

NGUYỄN ANH THÁI
(Chủ biên)

Lịch sử thế giới hiện đại



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

NGUYỄN ANH THÁI (chủ biên)
ĐỖ THANH BÌNH - NGUYỄN QUỐC HÙNG - VŨ NGỌC OANH
ĐẶNG THANH TOÁN - TRẦN THỊ VINH

LỊCH SỬ THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI

1917 - 1995

(Tái bản lần thứ sáu)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

LỜI NÓI ĐẦU

Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga năm 1917 mở ra một thời kì mới trong lịch sử thế giới - thời kì hiện đại. Từ Cách mạng tháng Mười Nga đến nay, lịch sử thế giới đã diễn ra rất nhiều sự kiện trọng đại, chằng chéo và phức tạp. Trong khuôn khổ của chương trình, chúng tôi tập trung vào những nội dung cơ bản sau đây:

- Thắng lợi của Cách mạng tháng Mười Nga đã dẫn đến sự ra đời của Nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới - Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết (gọi tắt là Liên Xô), chiếm 1/6 diện tích trái đất. Nằm giữa vòng vây thù địch của chủ nghĩa đế quốc, nhân dân Liên Xô đã kiên cường xây dựng chế độ mới xã hội chủ nghĩa, thu nhiều thành tựu to lớn và liên tiếp đánh bại mọi âm mưu tấn công của chủ nghĩa đế quốc, tiêu biểu là thắng lợi của cuộc chiến tranh vệ quốc chống chủ nghĩa phát xít Đức trong những năm 1941 - 1945. Chính nhờ đó, sau Chiến tranh thế giới thứ hai, chủ nghĩa xã hội đã vượt ra khỏi phạm vi một nước, bước đầu hình thành một hệ thống thế giới với nhiều nước xã hội chủ nghĩa trên những lục địa khác nhau. Trong các thập niên 50, 60 và 70, chủ nghĩa xã hội đã thực sự tồn tại như một lực lượng hùng hậu trên vũ đài quốc tế, góp phần quan trọng thúc đẩy sự nghiệp đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội của toàn nhân loại. Từ nửa sau những năm 80, chế độ xã hội chủ nghĩa ở nhiều nước lâm vào cuộc khủng hoảng trầm trọng rồi sụp đổ ở Liên Xô và các nước Đông Âu. Hiểu rõ những bước thăng trầm của chủ nghĩa xã hội trong gần một thế kỉ qua và những bài học kinh nghiệm của nó sẽ giúp chúng ta có những nhận thức đúng đắn để củng cố niềm tin về chủ nghĩa xã hội khoa học.

- Sự phát triển và thắng lợi của cách mạng giải phóng dân tộc trong thời kì hiện đại: bước phát triển mới của cách mạng giải phóng dân tộc sau Cách mạng tháng Mười (1918 - 1945); thắng lợi của cách mạng giải phóng dân tộc và sự sụp đổ của hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc sau Chiến tranh thế giới thứ hai; công cuộc xây dựng đất nước của các dân tộc Á, Phi, Mĩ latin sau khi giành được độc lập dân tộc. Thắng lợi của sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc là một trong những biến chuyển to lớn làm thay đổi căn bản tình hình thế giới và bộ mặt của xã

hội loài người. Cần hiểu rõ những thách thức và khó khăn ở một số nước Á, Phi, Mỹ latin hiện nay và nguồn gốc của nó.

- Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở thời kì hiện đại: các giai đoạn phát triển thăng trầm của chủ nghĩa tư bản từ năm 1918 đến năm 1939 và sự xuất hiện của chủ nghĩa phát xít dẫn đến Chiến tranh thế giới thứ hai, sự phát triển của chủ nghĩa tư bản sau Chiến tranh thế giới thứ hai mà thường được gọi là chủ nghĩa tư bản hiện đại với những đặc điểm nổi bật của nó. Hiện nay, chủ nghĩa tư bản hiện đại đã có những bước phát triển chưa từng thấy về kinh tế và khoa học - kĩ thuật, đời sống vật chất và tinh thần của con người được nâng cao vượt bậc, nhưng trong lòng của chủ nghĩa tư bản hiện đại, vẫn chứa đựng những mâu thuẫn không thể khắc phục được (sự cạnh tranh gay gắt giữa các nước tư bản, hiện tượng quá chênh lệch giữa giàu và nghèo, xã hội bất công, tội ác và bạo lực...).

- Những nét lớn về phong trào cộng sản và công nhân quốc tế thời kì hiện đại: Quốc tế cộng sản và những hoạt động của nó (1919 - 1943); những phong trào công nhân tiêu biểu ở các nước tư bản; phong trào cộng sản và công nhân quốc tế sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

- Quan hệ quốc tế thời kì hiện đại: sự hình thành và sụp đổ của các trật tự thế giới theo "hệ thống Vécxai - Oasinhton" (1919 - 1945) và "trật tự hai cực Ianta" (1945 - 1991); xu thế phát triển của quan hệ quốc tế.

- Cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật sau Chiến tranh thế giới thứ hai với những thành tựu kì diệu của nó, đã tác động sâu sắc đến các mối quan hệ quốc tế, đến mọi mặt đời sống của con người và đưa lịch sử nhân loại chuyển sang một nền văn minh mới - nền văn minh thứ ba sau nền văn minh nông nghiệp, văn minh công nghiệp mà thường được gọi là "nền văn minh hậu công nghiệp" hay "nền văn minh trí tuệ".

Từ Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917 đến nay, nội dung chủ yếu của lịch sử thế giới hiện đại là cuộc đấu tranh dân tộc và đấu tranh giai cấp rộng lớn, quyết liệt giữa một bên là các nước xã hội chủ nghĩa, các dân tộc bị áp bức, giai cấp công nhân và nhân dân các nước với một bên là chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân, chủ nghĩa phát xít, chủ nghĩa quân phiệt và các thế lực phản động khác nhằm giành bốn mục tiêu lớn: hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Mặt khác, cũng là cuộc đấu tranh gay gắt, quyết liệt giữa các cường quốc nhằm tranh giành phân chia "phạm vi thế lực" và thiết lập một trật tự thế giới có lợi cho mình.

Tuy có những bước thăng trầm khác nhau song xu hướng phát triển của lịch sử thế giới hiện đại là không ngừng tiến lên theo quy luật tiến hóa

của nhân loại – quy luật tiến lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới.

Lịch sử thế giới hiện đại, đặc biệt là giai đoạn từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay, hết sức phức tạp; có nhiều sự kiện vẫn còn đang tiếp diễn và những hệ quả, ý nghĩa của nó vẫn chưa thể đoán định rõ ràng, chính xác, chưa kể cách nhận định, đánh giá lịch sử cũng rất khác nhau, thậm chí trái ngược nhau.

Để phục vụ việc giảng dạy – học tập của cán bộ giảng dạy, sinh viên khoa Lịch sử các trường đại học và cao đẳng cùng đông đảo những người quan tâm đến lịch sử thế giới, chúng tôi biên soạn cuốn Lịch sử thế giới hiện đại (từ 1945 đến 1995) trên cơ sở sửa chữa và bổ sung bộ Lịch sử thế giới hiện đại gồm 4 tập do NXB Đại học Quốc gia xuất bản năm 1996. Cuốn sách lần này được biên soạn dưới hình thức thông sử, các chương trong sách có mối quan hệ chặt chẽ theo trình tự thời gian qua quá trình phát triển của các giai đoạn.

Trong cuốn sách xuất bản lần này, chương Quan hệ quốc tế (1929 – 1939) và chương Chiến tranh thế giới thứ hai (1939 – 1945), chúng tôi có sử dụng một số tư liệu và ý kiến nhận định đánh giá của PGS Nguyễn Xuân Trúc trong cuốn Lịch sử thế giới hiện đại – tập III, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1975. Xin chân thành cảm ơn PGS Nguyễn Xuân Trúc.

Cuốn sách này chắc không tránh khỏi hạn chế, thiếu sót, mong các độc giả góp ý kiến.

Chủ biên

Giáo sư NGUYỄN ANH THÁI

Phần một

LỊCH SỬ THẾ GIỚI
HIỆN ĐẠI
(1917 - 1945)

Chương I

CUỘC CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA THÁNG MƯỜI NGÀ NĂM 1917

I- NƯỚC NGÀ TRƯỚC CÁCH MẠNG

Sau Cách mạng năm 1905, nước Nga vẫn là một nước quân chủ chuyên chế.

Lúc này, ở Nga đã có một nền đại công nghiệp tập trung rất cao với sự xuất hiện của các tổ chức độc quyền, phần lớn dưới hình thức xanhđica. Các tổ chức độc quyền đã kiểm soát nhiều ngành công nghiệp quan trọng như dầu mỏ, than đá, luyện kim, đường sắt... cũng như trong lĩnh vực tiền tệ - tín dụng. Năm 1904, ở Nga đã có tới 50 tổ chức độc quyền lớn với trình độ tập trung rất cao. Ngay từ trước Chiến tranh thế giới thứ nhất, 13 ngân hàng lớn ở Pêtéc-bua đã tập trung trong tay tới 65% tổng số tư bản của tư nhân và trên 72% số tiền gửi vào ngân hàng. Trình độ tập trung của tư bản ngân hàng ở Nga cao hơn so với nhiều nước khác. Trên cơ sở hợp nhất giữa tư bản ngân hàng và tư bản công nghiệp, ở Nga đã hình thành sự thống trị của tư bản tài chính. Giai cấp tư bản độc quyền Nga đã giữ địa vị có ý nghĩa quyết định trong đời sống kinh tế - tài chính của đất nước và câu kết chặt chẽ với chính quyền Nga hoàng. Họ đã giữ những cương vị quan trọng trong viện Duma quốc gia cũng như trong những cơ quan nhà nước khác và tác động mạnh mẽ tới chính sách đối nội và đối ngoại của chính phủ Nga hoàng.

Nhưng nước Nga chỉ là một nước tư bản chủ nghĩa phát triển trung bình. Chủ nghĩa tư bản Nga phát triển muộn hơn, ngày càng lạc hậu và lệ thuộc vào các nước phương Tây.

Nguyên nhân chủ yếu của tình trạng lạc hậu ấy của nước Nga chỉ có thể giải thích bằng sự tồn tại rất nặng nề những tàn tích phong kiến - nông nô.

Cơ sở tồn tại của những tàn tích phong kiến - nông nô chính là chế độ sở hữu lớn về ruộng đất của giai cấp địa chủ - quý tộc. Hai phần ba ruộng đất ở trong nước là nằm trong tay địa chủ - quý tộc và nhà thờ, 30 nghìn

đại địa chủ chiếm tới 70 triệu đêxiatin⁽¹⁾ ruộng đất, nghĩa là bằng số ruộng đất của 10,5 triệu nông nô. Nga hoàng là địa chủ lớn nhất, chỉ riêng gia đình và họ hàng của Nga hoàng đã chiếm tới 7 triệu đêxiatin ruộng đất. Bọn địa chủ bóc lột nông dân hết sức nặng nề và tàn bạo, nhất là chế độ lao dịch. Trình độ sản xuất nông nghiệp hết sức lạc hậu: lao động thủ công là chủ yếu, năng suất thấp kém, nạn mất mùa và đói kém thường xuyên xảy ra ở các vùng.

Về chính trị, nước Nga là một nước quân chủ chuyên chế. Toàn bộ quyền lực chính trị trong nước là thuộc Nga hoàng. Chế độ quân chủ Nga hoàng - nền chuyên chính của giai cấp địa chủ - chiếm giữ mọi đặc quyền về chính trị và mọi đặc lợi về kinh tế. Câu kết chặt chẽ với giai cấp tư sản, chính quyền Nga hoàng thẳng tay bóc lột và áp bức tàn bạo các tầng lớp nhân dân lao động, tước đoạt các quyền tự do dân chủ, đàn áp mọi phong trào đấu tranh đòi dân chủ của nhân dân, duy trì thường xuyên một đội quân đông đảo cảnh sát, mật thám và hiến binh. Phong kiến - quân phiệt là bản chất của chế độ chuyên chế Nga hoàng.

Chế độ Nga hoàng còn là nhà tù của các dân tộc. Nước Nga là một quốc gia nhiều dân tộc, có tới trên 100 dân tộc khác nhau, chiếm 57% dân số trong nước. Nhân dân các dân tộc không phải Nga đã rên xiết dưới hai ách áp bức: ách áp bức dân tộc của chế độ Nga hoàng và ách áp bức xã hội của bọn chúa đất và tư sản địa phương. Chính quyền Nga hoàng còn thi hành chính sách kì thị chủng tộc: chia rẽ và gây hấn thù giữa các dân tộc, chà đạp và phá hoại nền văn hóa của các dân tộc, cấm giảng dạy và xuất bản sách báo bằng tiếng mẹ đẻ... Trong những điều kiện của chủ nghĩa đế quốc, ách áp bức dân tộc lại càng nặng nề hơn.

Đế quốc Nga xâm lược áp bức các dân tộc lạc hậu, nhưng chính nó lại lệ thuộc vào các nước đế quốc phương Tây, nhất là đối với Anh, Pháp. Tư bản nước ngoài đã đầu tư rất nhiều vào các ngành công nghiệp quan trọng như luyện kim, than đá và dầu mỏ. Ngay từ năm 1890, tư bản nước ngoài đã chiếm tới 47% tổng số vốn đầu tư ở Nga còn chính phủ Nga hoàng nợ của Anh, Pháp gần 8 tỉ rúp vàng.

Như vậy, sự tồn tại của chủ nghĩa tư bản độc quyền và những quan hệ tiền tư bản chủ nghĩa, sự kết hợp những hình thái kinh tế tiền tiến nhất và lạc hậu nhất đã làm cho nước Nga trở thành nơi hội tụ cao độ những mâu thuẫn gay gắt của chủ nghĩa đế quốc: mâu thuẫn giữa tư bản và vô sản, mâu thuẫn giữa địa chủ và nông dân, mâu thuẫn giữa đế quốc Nga và các dân tộc bị áp bức, mâu thuẫn giữa đế quốc Nga và các nước đế quốc

(1) Đơn vị đo lường ruộng đất ở Nga, 1 đêxiatin = 109 héc-ta.

Tây Âu. Trong đó, có những mâu thuẫn thuộc chủ nghĩa tư bản, đồng thời lại có những mâu thuẫn của xã hội phong kiến chưa được giải quyết. Toàn bộ những mâu thuẫn này chống chéo lên nhau và ngày càng gay gắt làm cho nước Nga trở thành khâu yếu nhất trong sợi dây chuyền của chủ nghĩa đế quốc thế giới. Chính sự gay gắt của những mâu thuẫn đó đã dẫn tới sự hình thành những tiền đề khách quan cho một cuộc cách mạng xã hội ở nước Nga.

Trước hết, đó là giai cấp vô sản Nga.

Tuy số lượng không đông, chỉ chiếm khoảng 10% dân số năm (1913 có 12 triệu người), nhưng giai cấp vô sản Nga có nhiều ưu điểm nổi bật về chất lượng, nhất là về tinh thần và khả năng cách mạng. Bộ phận giác ngộ nhất, tiên tiến nhất và có tổ chức nhất của giai cấp vô sản Nga là đội ngũ công nhân đại công nghiệp (năm 1913 có 3,1 triệu người), tập trung chủ yếu trong các xí nghiệp, nhà máy lớn. Trình độ tập trung của công nhân Nga lại cao hơn so với nhiều nước khác.

Giai cấp vô sản Nga có tinh thần và truyền thống đấu tranh cách mạng. Họ bị bóc lột và áp bức nặng nề. Trải qua đấu tranh lâu dài, đặc biệt là cuộc Cách mạng năm 1905, giai cấp vô sản Nga đã được thử thách, rèn luyện và tích lũy được nhiều kinh nghiệm đấu tranh phong phú. Điều có ý nghĩa cực kì quan trọng là giai cấp vô sản Nga đã xây dựng được chính Đảng tiên phong, cách mạng chân chính của mình. Đó là Đảng bôn-sê-vích Nga do lãnh tụ thiên tài V.I. Lênin đứng đầu. Đảng được vũ trang bằng lí luận cách mạng của chủ nghĩa Mác, có khả năng lôi cuốn, tổ chức và lãnh đạo cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản và các tầng lớp nhân dân trong cả nước.

Giai cấp vô sản Nga còn có mối liên hệ chặt chẽ với nông dân lao động và nhân dân các dân tộc bị áp bức.

Với những đặc điểm đó, giai cấp công nhân Nga là giai cấp đi tiên phong và có đầy đủ khả năng lãnh đạo cuộc cách mạng xã hội trong nước.

Giai cấp nông dân - trước hết là nông dân nghèo - là lực lượng cách mạng to lớn, là bạn đồng minh tin cậy của giai cấp công nhân. Nông dân chiếm tới 4/5 dân số trong nước và 65% số hộ ở nông thôn là bán nông, bị áp bức bóc lột rất nặng nề, số đông không có hoặc có rất ít ruộng đất. Trong lịch sử đất nước, nông dân Nga đã nhiều lần nổi dậy đấu tranh. Giai cấp nông dân Nga là một lực lượng cách mạng to lớn.

Các dân tộc bị áp bức ở những vùng biên khu là một lực lượng cách mạng quan trọng và là người bạn đồng minh của giai cấp vô sản Nga. Thực tế, đại bộ phận nhân dân các dân tộc bị áp bức là quần chúng nông dân

nghèo khổ, bị áp bức bóc lột hết sức thâm tệ. Trong những điều kiện của giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, mâu thuẫn dân tộc và cuộc đấu tranh giải phóng của các dân tộc đã trở nên gay gắt và tăng lên không ngừng.

Như vậy là những tiền đề kinh tế - xã hội khách quan và những điều kiện chủ quan đã có đủ cho thắng lợi của cuộc cách mạng xã hội, nhưng cách mạng chỉ có thể bùng nổ khi xuất hiện một tình thế cách mạng. Chính cuộc Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 - 1918) đã dẫn tới sự xuất hiện một tình thế cách mạng đó ở nước Nga.

II- CÁCH MẠNG DÂN CHỦ TƯ SẢN THÁNG HAI

Sau ba năm theo đuổi chiến tranh, tới cuối năm 1916 và đầu năm 1917 nước Nga đã lâm vào một tình trạng khủng hoảng kinh tế và xã hội - chính trị trầm trọng. Chiến tranh càng kéo dài càng phơi bày rõ mọi sự lạc hậu về kinh tế và quân sự của đất nước, càng làm gay gắt mọi mâu thuẫn trong xã hội.

Nền công nghiệp của nước Nga đã không đảm bảo được những yêu cầu của cuộc chiến. Quân đội trang bị lạc hậu, thiếu thốn vũ khí và các phương tiện quân sự. Trong khi đó, những kẻ cầm đầu bộ máy chiến tranh lại hết sức thoái thác và mang nặng tâm lí chiến bại. Nhiều bộ trưởng và tướng tá ăn tiền dút lót của Đức đã tiết lộ, cung cấp những bí mật quân sự cho chúng. Quân Nga thua trận liên tiếp và tổn thất nặng nề. Năm 1916, quân Đức đã chiếm được Ba Lan và nhiều vùng thuộc Ban Tích.

Chiến tranh đã tàn phá nặng nề và nhiều thảm họa đối với các tầng lớp nhân dân. Đã có tới 1,5 triệu người chết và 4 - 5 triệu người bị thương. Nền kinh tế quốc dân kiệt quệ, sản xuất công nghiệp và nông nghiệp đình đốn. Vận tải đường sắt không còn đủ sức chuyên chở hành khách và hàng hóa. Nạn thất nghiệp tăng nhanh. Ở các thành phố lớn, việc cung cấp bánh mì, đường sữa ngày càng thất thường. Nạn đói đã xảy ra trầm trọng ở nhiều vùng nông thôn. Phong trào đấu tranh của các tầng lớp nhân dân đã tăng lên mạnh mẽ.

Chế độ Nga hoàng khủng hoảng trầm trọng, nội bộ giai cấp thống trị ngày càng rạn nứt và mâu thuẫn sâu sắc với nhau. Chính phủ Nga hoàng quyết định giải tán viện Duma quốc gia, chuyển chính quyền sang tay bọn độc tài quân sự. Chúng bắt đầu đàm phán bí mật và âm mưu kí hòa ước riêng rẽ với Đức để có thể rảnh tay đối phó với phong trào cách mạng, củng cố nền thống trị của chúng. Giai cấp tư sản Nga chống lại việc kí hòa ước đó, bởi nhờ chiến tranh mà họ đã phát tài lớn và thực hiện những tham vọng đế quốc chủ nghĩa. Họ chủ trương theo đuổi cuộc chiến đến

cùng. Trước âm mưu của chính phủ Nga hoàng muốn kí hòa ước riêng rẽ với Đức, giai cấp tư sản dự định tiến hành "một cuộc đảo chính cung đình" lật đổ Nga hoàng Nicôlai II Rômanốp, bắt y trao ngai vàng cho đứa con trai còn nhỏ tuổi, và đưa quận công Mikhain Rômanốp - em trai Nga hoàng, một phần tử tư sản không thân Đức - lên làm phụ chính nắm chính quyền. Các nước đế quốc Anh, Pháp ... đã hoàn toàn ủng hộ giai cấp tư sản Nga. Chế độ Nga hoàng bị cô lập sâu sắc.

Những sự việc nêu trên chứng tỏ rằng một tình thế cách mạng đã hình thành ở trong nước, khi: + các giai cấp thống trị không thể tiếp tục thống trị với hình thức cũ; + nỗi cùng khổ và quần bách của các giai cấp bị áp bức trở nên nặng nề hơn mức bình thường; + do những nguyên nhân nói trên, tính tích cực của quần chúng được nâng cao rõ rệt⁽¹⁾.

Nước Nga đã tiến sát tới cuộc cách mạng, Lênin cho rằng: "Nội dung xã hội của cuộc cách mạng sắp nổ ra ở nước Nga chỉ có thể là nền chuyên chính dân chủ cách mạng của giai cấp vô sản và nông dân. Cách mạng không thể thắng lợi ở nước Nga, nếu không lật đổ chế độ quân chủ và bọn địa chủ phong kiến. Song giai cấp vô sản không thể lật đổ chúng nếu không được nông dân giúp đỡ"⁽²⁾. Trong điều kiện lịch sử mới, khác với cuộc Cách mạng 1905 - 1907, Lênin đã chỉ ra: cuộc cách mạng dân chủ tư sản sắp tới ở Nga có nhiều khả năng thuận lợi và "hết sức gần" để chuyển sang cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Tối đầu năm 1917, làn sóng đấu tranh chống chính quyền đã bao trùm thủ đô Pêtrôgrát. Trong tháng 1, có tới 250 nghìn công nhân tham gia bãi công, sang tháng 2- số công nhân bãi công lên tới hơn 400 nghìn người.

Tình hình ở thủ đô Pêtrôgrát trở nên đặc biệt căng thẳng.

Ngày 23-2 (tức 8-3 theo công lịch), hưởng ứng lời kêu gọi của Đảng bộ bôn-sê-vích Pêtrôgrát kỉ niệm Ngày Quốc tế phụ nữ, chị em công nhân các nhà máy đã xuống đường biểu tình tuần hành. Công nhân thuộc 50 nhà máy ở thủ đô bãi công hưởng ứng. Ngày hôm đó, có tới 128 nghìn người tham gia đấu tranh với khẩu hiệu "Đả đảo chiến tranh", "Đả đảo chế độ chuyên chế", "Bánh mì"... Trong những ngày tiếp theo, làn sóng đấu tranh vẫn tiếp tục và ngày càng dâng cao.

Binh lính - chỗ dựa cuối cùng của chế độ - ngày càng dao động và đã ngã về phía quần chúng nổi dậy.

Ngày 27-2, khởi nghĩa đã thực sự bao trùm khắp thủ đô. Công nhân

(1) V.I. Lênin. *Toàn tập*. Tập I. Sđd, ... tr. 237 - 238

(2) V.I. Lênin. *Toàn tập*. Tập I. Sđd, tr. 238.

chiếm các kho vũ khí và trang bị cho mình. Trong ngày hôm đó, binh lính ở thủ đô ngả hẳn sang phía nhân dân: buổi sáng mới có 10 nghìn người, buổi chiều lên tới 66 nghìn người. Với khí thế mạnh mẽ và lực lượng áp đảo, quần chúng khởi nghĩa đánh chiếm các công sở, nhà ga xe lửa, trung tâm bưu điện, các nhà giam và giải phóng tù chính trị. Các bộ trưởng và tướng tá bị bắt giam. Quần chúng khởi nghĩa đã làm chủ tình hình ở thủ đô.

Ngày 28-2, sau khi thấy bất lực và không còn kiểm soát được tình hình, tướng Khabalốp hạ lệnh cho các đơn vị quân đội ở thủ đô hạ vũ khí.

Cuộc khởi nghĩa đã thắng lợi ở thủ đô.

Ngay trong ngày đầu tiên của cách mạng, Trung ương Đảng bôn-sê-vích đã ra bản Tuyên ngôn tuyên bố chế độ Nga hoàng đã bị sụp đổ, kêu gọi công nhân và binh lính hãy nhanh chóng thành lập Chính phủ cách mạng lâm thời bao gồm các đại biểu nhân dân, thiết lập nền cộng hòa dân chủ, thực hiện các quyền tự do dân chủ và ý chí của nhân dân.

Chiều ngày 27-2, tại cung điện Tavritécxki ở thủ đô, các đại biểu đầu tiên (được bầu ở các nhà máy, xí nghiệp và các đơn vị quân đội) đã ra mắt và thành lập một tổ chức cách mạng thống nhất như một cơ quan chính quyền mới - *Xô viết đại biểu công nhân và binh lính Pêtrôgrát*.

Tin thắng lợi của cuộc khởi nghĩa ở thủ đô đã bay nhanh tới các địa phương trong nước. Công nhân và nhân dân ở Mátxcơva, các thành phố và các địa phương đã nhanh chóng nổi dậy lật đổ chế độ cũ, thành lập các Xô viết đại biểu công nhân, binh lính và Xô viết đại biểu nông dân. Các Xô viết - cơ quan của khối liên minh công nhân và nông dân - từ những cơ quan lãnh đạo khởi nghĩa trở thành những cơ quan chính quyền cách mạng.

Như thế, trên phạm vi cả nước, *cuộc Cách mạng dân chủ tư sản tháng Hai năm 1917 đã thắng lợi*. Đó là một sự kiện có ý nghĩa lịch sử to lớn đối với nước Nga - chế độ Nga hoàng chuyên chế thống trị nhân dân từ bao đời nay đã bị sụp đổ chỉ trong vòng 8 ngày (V.I.Lênin - *"Thư từ xa"*). Nước Nga trở thành nhà nước cộng hòa dân chủ.

Nhưng sau Cách mạng tháng Hai, một tình hình chính trị phức tạp chưa từng có đã diễn ra ở nước Nga.

Lúc này, Xô viết Pêtrôgrát hoàn toàn có khả năng nắm chính quyền cũng như thực hiện việc chuyển toàn bộ chính quyền về tay các Xô viết ở các địa phương. Nhưng các thủ lĩnh mên-sê-vích và Xã hội cách mạng - với quan điểm mà họ theo đuổi rằng, sau cách mạng tư sản, chính quyền là thuộc về giai cấp tư sản - đã bí mật tiến hành thương lượng và thỏa hiệp với các đảng tư sản. Các Xô viết đã không ủng hộ đề nghị của những người

bôn-sê-vích về việc thành lập Chính phủ cách mạng lâm thời của chính các Xô viết. Trong phiên họp ngày 2-3, Ban chấp hành Xô viết Pêtrôgrát đã thông qua nghị quyết chuyển giao chính quyền cho giai cấp tư sản.

Cùng ngày 2-3, được sự ủng hộ của các thủ lĩnh mên-sê-vích và Xã hội cách mạng, Ủy ban lâm thời của viện Duma quốc gia đã thành lập Chính phủ lâm thời do huân tước Lơ-vôp làm thủ tướng. Tham gia Chính phủ lâm thời có các thủ lĩnh các đảng : đảng Cadê (Dân chủ lập hiến) của giai cấp tư sản, đảng Thằng Mười của địa chủ "tư sản hóa" và một đại biểu của Đảng Xã hội cách mạng là Kê-rê-n-xki.

Như thế, sau Cách mạng tháng Hai ở Nga đã hình thành một tình hình độc đáo là có *hai chính quyền song song tồn tại*: Chính phủ tư sản lâm thời và Xô viết đại biểu công nhân, nông dân và binh lính. Hai chính quyền này đại diện cho lợi ích của các giai cấp khác nhau nên không thể cùng tồn tại trong một nước và sự xung đột giữa chúng là không tránh khỏi.

III- CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA THÁNG MƯỜI

1. Các lực lượng chính trị sau Cách mạng tháng Hai. Chính sách của Chính phủ lâm thời

Cách mạng tháng Hai không những đã đưa tới tình trạng hai chính quyền mà còn làm thay đổi đáng kể sự tập hợp lại các lực lượng chính trị trong nước. Các lực lượng cực hữu như phái quân chủ Trăm Đen đã không còn tồn tại. Các đảng phái hữu khác như Thằng Mười, Tiến Bộ bị khủng hoảng sâu sắc.

Đảng Cadê - đảng tư sản tự do lớn nhất - đã trở thành đảng cầm quyền, giữ các vị trí then chốt trong Chính phủ lâm thời (lúc này, đảng có tới 70 nghìn người). Tại Đại hội lần thứ bảy (3-1917), Đảng Cadê tuyên bố từ bỏ chủ trương trước đây là thiết lập chế độ quân chủ lập hiến và "nước Nga cần phải trở thành một nước cộng hòa đại nghị và lập hiến". Đại hội tuyên bố nhiệm vụ quan trọng nhất của đảng là thiết lập chính quyền duy nhất của Chính phủ lâm thời và tiếp tục cuộc chiến tranh đến "thắng lợi hoàn toàn và triệt để đối với kẻ thù". Trong vấn đề dân tộc, Đảng Cadê chủ trương nước Nga thống nhất và không chia cắt; còn về vấn đề ruộng đất, nhà nước sẽ chuộc lại một phần ruộng đất của địa chủ⁽¹⁾.

Những chủ trương có tính cương lĩnh của Đảng Cadê đã trở thành đường lối và chính sách của Chính phủ lâm thời.

(1) Xem *Giáo trình Lịch sử Tổ quốc chúng ta* (Đại học Tổng hợp Lômônôxốp). NXB Prostor, Mátxcôva, 1994, tr. 269.

Như thế, Đảng Cadê và Chính phủ lâm thời đều không quan tâm giải quyết những đòi hỏi cấp bách mà nhân dân Nga mong muốn khi tiến hành cách mạng: hòa bình, ruộng đất, tự do và bánh mì. Chính phủ lâm thời vẫn tiếp tục cuộc chiến tranh đế quốc chủ nghĩa, duy trì chế độ sở hữu ruộng đất lớn của giai cấp địa chủ, không ban hành luật làm việc 8 giờ đối với công nhân và duy trì hầu như nguyên vẹn bộ máy nhà nước cũ của chế độ Nga hoàng.

Sau Cách mạng tháng Hai, số lượng đảng viên và ảnh hưởng của các đảng thỏa hiệp đã tăng lên rõ rệt. Đảng Xã hội - cách mạng có tới 800 nghìn người, Đảng mensêvích - 200 nghìn đảng viên.

Các Đảng Xã hội - cách mạng và Đảng mensêvích đều thay đổi lập trường, hoàn toàn ủng hộ Chính phủ lâm thời và chủ trương hợp tác với các đảng tư sản. Họ cho rằng, khi chế độ Nga hoàng bị sụp đổ thì cách mạng đã thành công, mục đích của cách mạng đã đạt được, như vậy không cần thiết và cũng không thể nói tới sự phát triển của cách mạng lên cách mạng xã hội chủ nghĩa. Cuộc cách mạng ngày nay - cuộc cách mạng tư sản, theo họ phải thuộc về giai cấp tư sản. Họ còn lập luận: không thể đốt cháy giai đoạn và can thiệp thô bạo vào tiến trình tự nhiên của lịch sử.

Các đảng thỏa hiệp muốn tránh mọi sự xung đột với các đảng tư sản và chủ trương thỏa hiệp với các giai cấp, các tầng lớp xã hội. Vì vậy, họ đã từ bỏ mọi yêu cầu căn bản của các cải cách quan trọng như xây dựng nhà nước mới, vấn đề ruộng đất với việc thủ tiêu chế độ sở hữu ruộng đất của địa chủ, chế độ ngày làm việc 8 giờ của công nhân. Trong chính sách đối ngoại, họ chủ trương nguyên tắc "vệ quốc cách mạng" có nghĩa là tiếp tục cuộc chiến tranh với các nước thuộc phe Đức. Như thế, các Đảng Xã hội - cách mạng và mensêvích đã công khai ủng hộ và trở thành chỗ dựa của Chính phủ lâm thời và giai cấp tư sản.

Từ sau Cách mạng tháng Hai, Đảng bôn-sê-vích ra hoạt động công khai và lúc này số lượng đảng viên của Đảng còn ít ỏi (khoảng 24 nghìn người). Từ nước ngoài, V.I. Lênin theo dõi sát sao tình hình nước Nga và đã gửi nhiều thư cho Trung ương Đảng bôn-sê-vích (sau này được tập hợp lại với tên gọi *Thư từ nước ngoài gửi về*), trong đó Người chỉ rõ sự cần thiết phải tiếp tục phát triển cách mạng tới giai đoạn thứ hai, giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa. Đối với Chính phủ lâm thời, Lênin nhấn mạnh: "Tuyệt đối không tín nhiệm, không ủng hộ chính phủ mới một chút nào cả, đặc biệt nghi ngờ Kêrenxki...⁽¹⁾. Nhưng ở trong nước, nội bộ Đảng và cả trong những người lãnh đạo (như Camênhép, Xtalin...) lại có những nhận thức

(1) V.I. Lênin. *Toàn tập*, tập 23, NXB Sự thật, Hà Nội, 1963, tr. 374

và quan điểm khác nhau. Một số ủng hộ quan điểm của Lênin, một số khác lại chủ trương "ủng hộ có điều kiện" Chính phủ lâm thời, gây áp lực, thậm chí mở những cuộc đàm phán hòa bình với Chính phủ lâm thời. Những quan điểm sai trái như thế có thể gây cho quần chúng những ảo tưởng đối với Chính phủ lâm thời và vấn đề cho giai cấp tư sản nắm chính quyền trong nước...

Cách mạng sẽ tiến lên như thế nào? Sự có mặt của lãnh tụ của Đảng - V.I. Lênin - đã trở thành một đòi hỏi hết sức cấp bách, không thể thiếu được để đưa cách mạng tiến lên.

2. Luận cương tháng Tư của Lênin và đường lối của Đảng bônscêvích

Từ Thụy Sĩ, đêm 3-4-1917, Lênin về tới Pêtrôgrát. Ngày hôm sau 4-4-1917, tại điện Tavritscxki trước Trung ương Đảng và Ban chấp hành đảng bộ Pêtrôgrát, Lênin đã trình bày bản báo cáo quan trọng "*Nhiệm vụ của giai cấp vô sản trong cuộc cách mạng hiện nay*" (sau này đã đi vào lịch sử với tên gọi *Luận cương tháng Tư*). Lênin đã bác bỏ cái gọi là "sự hoàn thành cách mạng dân chủ tư sản", rằng đó chỉ là một sự mị dân và tuyên bố Đảng phải nhanh chóng, lập tức tiến hành cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Trước hết, Lênin cho rằng bước ngoặt ở nước Nga sẽ lôi cuốn hàng loạt cuộc cách mạng xã hội ở các nước phát triển phương Tây và sự ủng hộ từ các cuộc cách mạng đó sẽ cho phép khẳng định chủ nghĩa xã hội ở Nga. Hàng loạt các sự kiện cách mạng sôi nổi ở các nước Tây Âu sau Chiến tranh thế giới thứ nhất đã khẳng định những dự đoán đúng đắn của Lênin.

Đối với tình hình trong nước, Lênin tin rằng các đảng tư sản và thỏa hiệp sẽ không thể nhanh chóng và triệt để giải quyết các vấn đề cấp bách nhất của nước Nga lúc bấy giờ: ruộng đất cho nông dân, hòa bình cho nhân dân, bánh mì cho công nhân, tự do cho các dân tộc bị áp bức và chấm dứt chiến tranh.

Lênin cũng thấy rõ: khác với giai cấp tư sản Tây Âu đã trải qua trường học hoạt động nhà nước, giai cấp tư sản Nga còn non kém về chính trị.

Từ sự phân tích trên, Luận cương của Lênin đã đề ra đường lối chuyển biến từ cách mạng dân chủ tư sản sang cách mạng xã hội chủ nghĩa. Đó là tư tưởng cơ bản xuyên suốt trong Luận cương và được dựa trên những căn cứ khoa học.

Luận cương đã lên án cuộc Chiến tranh thế giới thứ nhất mà nước Nga

đang theo đuổi là "một cuộc chiến tranh cướp bóc có tính chất đế quốc chủ nghĩa"⁽¹⁾ và các nước tham chiến cần nhanh chóng chấm dứt chiến tranh, thiết lập một nền "hòa bình thật sự dân chủ".

Vấn đề cơ bản của cách mạng là vấn đề chính quyền. Cần phải chấm dứt tình trạng hai chính quyền, trước mắt là "tuyệt đối không ủng hộ Chính phủ lâm thời" (vì còn dựa được vào sự ủng hộ của các Xô viết do bọn thỏa hiệp chiếm đa số) và sẽ tiến tới xóa bỏ nó; tập trung toàn bộ chính quyền về tay các Xô viết - "chính quyền cho giai cấp vô sản và những tầng lớp nghèo trong nông dân".

Chế độ chính trị mới sẽ là chế độ Cộng hòa Xô viết đại biểu của công nhân và binh lính, chứ không phải trở lại chế độ cộng hòa đại nghị. Bởi đó "sẽ là một bước thụt lùi".

Bằng khẩu hiệu "Tất cả chính quyền về tay các Xô viết" (trải qua hai bước: xóa bỏ Chính phủ lâm thời, tập trung quyền lực về tay các Xô viết; và sau đó cuộc đấu tranh sẽ diễn ra trong nội bộ các Xô viết - giữa những người bôn-sê-vích và các phần tử thỏa hiệp mên-sê-vích và Xã hội cách mạng), cách mạng sẽ diễn ra bằng phương pháp hòa bình với thắng lợi cuối cùng của những người bôn-sê-vích. Giải thích về *khả năng phát triển hòa bình* của cách mạng, Lênin viết: "Vũ khí nằm trong tay nhân dân, không có một bạo lực nào từ bên ngoài áp chế nhân dân cả, *thực chất* của tình hình là như thế. Tình hình đó đã mở ra và đảm bảo cho sự phát triển hòa bình của toàn bộ cuộc cách mạng⁽²⁾. Cách mạng phát triển một cách hòa bình là một khả năng rất hiếm, rất quý báu, phải tận dụng nó và Lênin cũng nhắc nhở Đảng phải chuẩn bị lực lượng sẵn sàng, khi hoàn cảnh tạo ra khả năng đó có thể thay đổi. Về *kinh tế*, Luận cương đề ra: tịch thu không bồi thường ruộng đất của địa chủ, quốc hữu hóa và giao cho các Xô viết nông dân quản lý; hợp nhất ngay tất cả các ngân hàng trong nước thành một ngân hàng quốc gia duy nhất dưới sự kiểm soát của các Xô viết, thực hiện việc kiểm soát của các Xô viết đối với sản xuất xã hội và phân phối sản phẩm.

Về xây dựng Đảng, Luận cương đề nghị đổi tên thành Đảng Cộng sản và thành lập một Quốc tế cách mạng mới của giai cấp công nhân.

Hội nghị toàn quốc bôn-sê-vích họp cuối tháng 4 - 1917 đã tán thành Luận cương của Lênin và coi đó là đường lối của toàn Đảng để tiến tới cách mạng xã hội chủ nghĩa. Toàn bộ sự phát triển của các sự kiện sau đó ở Nga đã khẳng định tính đúng đắn của những luận điểm và dự kiến của Lênin.

Đảng bôn-sê-vích bước vào một thời kì đấu tranh mới.

(1) Những đoạn trích dẫn là theo *Luận cương* của Lênin. Xem: V.I. Lênin. *Toàn tập*. Tập 24, NXB Sự thật, Hà Nội, 1963, tr. 13 - 19.

(2) V.I. Lênin - *Toàn tập*. Tập 34, NXB Tiến bộ, Mátxcova, 1975, tr. 15.

3. Cách mạng phát triển hòa bình dưới khẩu hiệu "Tất cả chính quyền về tay Xô viết" (từ tháng 3 đến tháng 7 - 1917)

Dưới ánh sáng của Luận cương tháng Tư, Đảng bôn-sê-vích đã đẩy mạnh các hoạt động trong quần chúng. Nhiệm vụ quan trọng nhất của toàn Đảng là đấu tranh giành đa số quần chúng nhân dân, tiến tới thành lập *một đội quân chính trị đông đảo* đủ sức lật đổ giai cấp tư sản, cô lập và đánh bại các đảng thỏa hiệp mensêvích và Xã hội cách mạng.

Ngày 18-4 (tức 1-5), Bộ trưởng ngoại giao của Chính phủ lâm thời là Miliucốp đã gửi công hàm cho các nước đồng minh. Trong đó, Miliucốp cam kết Chính phủ lâm thời sẽ thi hành các hiệp ước mà Chính phủ Nga hoàng đã kí kết trước đây và nước Nga sẽ tiếp tục tham chiến cho đến thắng lợi cuối cùng. Công hàm của Chính phủ lâm thời đã gây nên sự cam phẫn lớn trong nhân dân và làm bùng nổ một làn sóng biểu tình của hơn 100 nghìn công nhân và binh lính ở Pêtrôgrat cùng nhiều thành phố khác. Chính phủ lâm thời bị khủng hoảng, Miliucốp và bộ trưởng chiến tranh Gusơcốp phải từ chức. Chính phủ lâm thời phải tiến hành cải tổ với sự tham gia của 4 đại biểu mensêvích và Xã hội cách mạng cùng 10 đại biểu Đảng Cadê và Tháng Mười. Cuộc biểu tình tháng Tư không phải là một cuộc biểu tình thông thường và nó chứng tỏ lòng tin của quần chúng nhân dân đối với Chính phủ lâm thời đã bắt đầu giảm sút. Sự kiện này còn chứng tỏ các đảng thỏa hiệp mensêvích và Xã hội cách mạng đã công khai đứng về phía giai cấp tư sản và đã cứu Chính phủ lâm thời trong cuộc khủng hoảng đầu tiên đó.

Ngày 3-6, Đại hội Xô viết toàn Nga lần thứ nhất được khai mạc tại Pêtrôgrát. Đại hội đã bầu ra Ban chấp hành Trung ương toàn Nga với đa số thành viên là mensêvích và Xã hội cách mạng. Đại hội thông qua nghị quyết tán thành sự liên minh với giai cấp tư sản và ủng hộ các chính sách của Chính phủ lâm thời. Tại đại hội, chỉ có những người bôn-sê-vích đòi chuyển toàn bộ chính quyền cho các Xô viết, và Lênin tuyên bố: Đảng bôn-sê-vích sẵn sàng nắm lấy toàn bộ chính quyền.

Lời tuyên bố của Lênin càng được tăng thêm sức mạnh bởi một cuộc biểu tình tuần hành khổng lồ của gần 500 nghìn công nhân và binh lính ở Pêtrôgrát vào ngày 18-6 do những người bôn-sê-vích tổ chức. Biểu tình còn diễn ra ở nhiều thành phố khác. Quần chúng biểu tình đã giương cao những khẩu hiệu bôn-sê-vích để bày tỏ ý chí của mình trước những nghị quyết sai trái của đại hội: "Toàn bộ chính quyền về tay các Xô viết", "Đả đảo các bộ trưởng tư sản", "Đả đảo chiến tranh". Đó là một thắng lợi to lớn của Đảng bôn-sê-vích, chứng tỏ giai cấp công nhân và binh lính ở thủ

đô cùng nhiều nơi khác đã đi theo những người bôn-sê-vích bởi họ không còn tin tưởng ở Chính phủ tư sản lâm thời cũng như các đảng thỏa hiệp mensê-vích và Xã hội cách mạng.

4. Tiến tới khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền

Cùng ngày 18-6, Bộ trưởng chiến tranh Kêrenxki ra lệnh cho quân đội Nga mở một cuộc tấn công lớn ở mặt trận Tây-Nam. Cuộc tấn công đã bị thất bại nhanh chóng và tổn thất nặng nề. Tin thất bại bay về hậu phương làm cho nhân dân hết sức phẫn nộ và sục sôi khí thế đấu tranh.

Ngày 3-7, nhiều cuộc biểu tình của công nhân và binh lính đã tự phát nổ ra ở thủ đô, thậm chí còn muốn lật đổ Chính phủ lâm thời.

Ngày 4-7, một cuộc biểu tình khổng lồ đã diễn ra ở Pêtrôgrát. Hơn 500 nghìn công nhân, binh lính và lính thủy đã xuống đường. Mặc dầu cuộc biểu tình hoàn toàn mang tính chất hòa bình và có tổ chức, nhưng Chính phủ lâm thời, được sự ủng hộ của các thủ lĩnh mensê-vích và Xã hội cách mạng, đã ra lệnh cho quân đội và cảnh sát bắn vào đoàn biểu tình. Đường phố thủ đô đầm máu công nhân và binh lính. Hơn 400 người bị chết và bị thương.

Đó là một sự kiện cực kì nghiêm trọng.

Được sự khuyến khích của các nước đế quốc, Chính phủ lâm thời quyết định chuyển sang tấn công đàn áp phong trào cách mạng, thiết lập một trật tự mới. Pêtrôgrát bị giới nghiêm. Các trung đoàn tham gia biểu tình bị tước vũ khí và đưa ra ngoài thủ đô. Quân đội từ mặt trận được gọi về. Các tòa báo của Đảng bôn-sê-vích bị đóng cửa và bị đập phá. Hơn thế nữa, Chính phủ tư sản còn kết tội Lênin và nhiều nhà lãnh đạo Đảng bôn-sê-vích là "phản quốc, làm gián điệp cho Đức". Bị truy nã, Lênin phải rời khỏi thủ đô và chuyển sang hoạt động bất hợp pháp. Nhiều đảng viên bôn-sê-vích bị bắt và đưa ra tòa án.

Ngày 8-7, Chính phủ lâm thời cải tổ lần thứ hai để thành lập một "chính phủ mạnh" do Kêrenxki đứng đầu. Các thủ lĩnh mensê-vích và Xã hội cách mạng lãnh đạo các Xô viết tuyên bố chính phủ mới là "chính phủ cứu cách mạng" và được toàn quyền hành động. Ấn tử hình ở mặt trận được khôi phục, các tòa án quân sự lưu động được thiết lập, các đơn vị quân đội còn kéo tới nhiều thành phố. Trên thực tế, quyền lực đã hoàn toàn về tay Chính phủ lâm thời, và như thế tình trạng hai chính quyền đã chấm dứt.

Cuộc đấu tranh đã chuyển sang một thời kì mới. Từ nay quyền lực quân sự - Lênin viết - và do đó cả quyền lực nhà nước, thực sự đều chuyển sang tay phe phản cách mạng do bọn Dân chủ lập hiến đại diện và được bọn Xã

hội cách mạng và bọn mensévích ủng hộ. Từ nay, không còn có khả năng phát triển hòa bình cuộc cách mạng ở nước Nga nữa và lịch sử đặt vấn đề như thế này: hoặc là phe phản cách mạng hoàn toàn thắng lợi, hoặc là phải có một cuộc cách mạng mới⁽¹⁾.

Sự kiện đầu tháng Bảy đã đánh dấu một bước ngoặt trong tình hình nước Nga. Sự phân cực của các lực lượng giai cấp và chính trị không ngừng tăng lên. Trong khi đó, cuộc chiến tranh vẫn được Chính phủ lâm thời tiếp tục càng đẩy nước Nga lún sâu hơn nữa vào khủng hoảng kinh tế và chính trị.

Đảng bôn-sévích triệu tập Đại hội VI (từ 26-7 đến 3-8-1917) tại Pêtrôgrát. Đại hội phải họp bí mật. Vì bị truy nã, Lênin không tham dự đại hội song những bài viết, những ý kiến của Người đã trở thành cơ sở cho các nghị quyết của đại hội.

Vấn đề trung tâm của đại hội là phân tích tình hình chính trị đã thay đổi ở trong nước và xác định đường lối sách lược mới cùng khẩu hiệu chính trị mới của đảng. Đại hội quyết định tạm thời rút khẩu hiệu "Toàn bộ chính quyền về tay các Xô viết" (nhưng không có nghĩa là đảng từ bỏ chế độ Cộng hòa Xô viết như một hình thức nhà nước mới của chuyên chính vô sản) do các Xô viết bị các phần tử mensévích và Xã hội cách mạng lũng đoạn đã trở thành cái đuôi phụ thuộc vào giai cấp tư sản. Những người bôn-sévích vẫn ở lại trong các Xô viết để vạch trần sự phản bội của bọn thỏa hiệp và lôi kéo quần chúng về phía cách mạng. Đại hội xác định khẩu hiệu chính trị mới của đảng là "Lật đổ nền chuyên chính của giai cấp tư sản bằng con đường khởi nghĩa vũ trang!". Nhiệm vụ chính trị đặt ra trước toàn đảng lúc này là: chuẩn bị và tiến tới khởi nghĩa vũ trang của giai cấp công nhân và nông dân nghèo để lật đổ Chính phủ lâm thời, thiết lập nền chuyên chính vô sản, đưa đất nước thoát ra khỏi cuộc chiến tranh đế quốc chủ nghĩa.

Đảng bôn-sévích đã phát triển nhanh chóng về số lượng. Trong ba tháng kể từ Hội nghị tháng Tư, các tổ chức đảng đã tăng từ 78 lên 162 cơ sở với 240 nghìn đảng viên.

Trong khi đó, các thế lực phản động phái hữu lại theo đuổi một đường lối khác là thiết lập nền độc tài quân sự, bởi các biện pháp của chính phủ lâm thời nhằm chống lại tình trạng rối ren, không ổn định, ngày càng tỏ ra không có hiệu quả.

Nhằm tập hợp và củng cố lực lượng, ngày 12-8 Chính phủ lâm thời đã triệu tập Hội nghị quốc gia tại Mátxcơva. Tham dự hội nghị có đại biểu

(1) V.I. Lênin. *Toàn tập*. Tập 34, Sđd, tr. 3.

của giai cấp tư sản và địa chủ, nhà thờ, các sĩ quan và tướng lĩnh, các cựu đại biểu Duma quốc gia trước kia và ban lãnh đạo các Xô viết. Theo lời kêu gọi của Đảng bôn-sê-vích, đúng ngày khai mạc hội nghị, giai cấp công nhân ở Mátxcơva với khoảng 400 nghìn người đã tổng đình công để phản đối và ngăn chặn âm mưu phản cách mạng của giai cấp tư sản. Đấu tranh và đình công cũng diễn ra ở nhiều thành phố khác. Tình hình đó càng thúc đẩy giai cấp tư sản thực hiện âm mưu thiết lập chế độ độc tài quân sự và tướng Coóc-ni-lốp (vốn là một tù binh trốn thoát từ Áo và vừa được cử làm Tổng tư lệnh quân đội Nga vào tháng 7-1917) trở thành nhân vật trung tâm của hội nghị. Đại sứ Anh tại Nga là G. Buycơ-nen đã ủng hộ âm mưu đó. Ngay sau hội nghị, Coóc-ni-lốp đã ra lệnh giải thể 50 sư đoàn "không còn khả năng chiến đấu" (thực ra đó là các sư đoàn chịu ảnh hưởng của cách mạng) và thành lập 33 sư đoàn xung kích được coi là lực lượng chủ yếu để đối phó với phong trào cách mạng.

Ngày 25-8-1917, với sự thỏa thuận bí mật của Kê-rê-n-xki, Coóc-ni-lốp đã điều quân đoàn kị binh của tướng Crư-mốp và hai sư đoàn kị binh khác từ mặt trận phía tây tiến về Pê-t-rô-grát với cái cớ được tung ra là "hình như những người bôn-sê-vích sẽ nổi dậy khởi nghĩa vào ngày 27-8 nhân kỉ niệm nửa năm thắng lợi của cuộc Cách mạng tháng Hai".

Nhưng ngày hôm sau, Kê-rê-n-xki được tin là sau khi tiến vào Pê-t-rô-grát, Coóc-ni-lốp sẽ tuyên bố thiết quân luật toàn thủ đô và không chỉ công khai đánh tan Đảng bôn-sê-vích, thủ tiêu các Xô viết mà còn giải tán Chính phủ lâm thời, nắm toàn bộ quyền lực dân sự và quân sự trong tay, thiết lập một chính phủ độc tài quân sự. Ngày 27-8, Kê-rê-n-xki tuyên bố: các đơn vị của Coóc-ni-lốp hành quân về Pê-t-rô-grát làm phiến loạn sẽ bị trừng phạt và cách chức tổng tư lệnh quân đội của Coóc-ni-lốp.

Coi Coóc-ni-lốp là kẻ thù nguy hại nhất, Đảng bôn-sê-vích đã kêu gọi và tổ chức giai cấp công nhân và nhân dân bảo vệ thủ đô Pê-t-rô-grát. Công nhân đường sắt phá hoại ngầm các đoàn tàu chuyên chở quân phiến loạn. Các đội Cận vệ đỏ - lực lượng vũ trang của công nhân - được nhanh chóng thành lập ở các nơi. Công nhân canh giữ bảo vệ các nhà máy và nhà ga xe lửa. Quân chúng nhân dân đào chiến hào, dựng chướng ngại vật và bót cả đường sắt. Nhờ sự tuyên truyền giải thích của những người bôn-sê-vích và công nhân, các đơn vị quân đội của Coóc-ni-lốp đã ngã về phía nhân dân, từ chối tiến về thủ đô và bắt giữ các sĩ quan phản động. Tướng Crư-mốp bị xử bắn, còn Coóc-ni-lốp bị bắt giam.

Cuộc nổi loạn của Coóc-ni-lốp đã bị đập tan. Âm mưu của giai cấp tư sản muốn thiết lập chế độ độc tài và dùng lực lượng quân sự đè bẹp phong trào cách mạng đã bị thất bại nặng nề. Lực lượng so sánh giai cấp trong nước

đã có những chuyển biến rõ rệt, ngày càng có lợi cho các lực lượng cách mạng. Đó là thời kì "bôn-sê-vích hóa" các Xô viết, mà khởi đầu là ngày 31-8 Xô viết Pêtrôgrát lần đầu tiên thông qua nghị quyết tán thành lập trường của Đảng bôn-sê-vích là *chuyển toàn bộ chính quyền về tay các Xô viết và quyết định thay thế các đại biểu mensevích và Xã hội cách mạng bằng những người bôn-sê-vích trong ban lãnh đạo Xô viết*. Sau đó từ tháng 9, Xô viết Mátxcơva cùng nhiều thành phố, nhiều địa phương khác đều có những thay đổi như Xô viết Pêtrôgrát. Chỉ trong một thời gian ngắn, đã có trên 250 Xô viết di theo lập trường bôn-sê-vích. Đồng thời, ngay trong thời kì đấu tranh chống Coócnilốp, số lượng các Xô viết ở trong nước đã tăng lên nhanh chóng, 600 Xô viết vào tháng Ba lên tới 1600 Xô viết trong tháng Chín. Tới lúc này, Đảng bôn-sê-vích quyết định đưa trở lại khẩu hiệu "Tất cả chính quyền về tay các Xô viết", nhưng với nội dung mới là tiến hành khởi nghĩa vũ trang lật đổ Chính phủ lâm thời và giành toàn bộ chính quyền.

Đảng bôn-sê-vích tích cực chuẩn bị cho một cuộc khởi nghĩa vũ trang.

5. Thắng lợi của Cách mạng tháng Mười

Từ mùa thu năm 1917, nước Nga đã lâm vào một cuộc khủng hoảng kinh tế và chính trị hết sức trầm trọng. Nền kinh tế đất nước thực sự đứng trước thảm họa, sản xuất công nghiệp chỉ bằng 36,4% so với năm trước. Giao thông vận tải hầu như bị tê liệt. Nạn đói đã xảy ra ở nhiều vùng trong nước, nhất là ở các thành phố. Các mâu thuẫn xã hội càng thêm gay gắt. Phong trào đấu tranh của công nhân, nông dân, binh lính và các dân tộc thiểu số diễn ra sôi nổi, dồn dập với quy mô rộng lớn. Một tình thế cách mạng đã hình thành ở trong nước, khi quần chúng nhân dân "bên dưới" đã không thể sống tiếp tục như trước đây, các giai cấp thống trị đã lún sâu vào khủng hoảng, không thể tiếp tục thống trị như trước.

Sau vụ nổi loạn của Coócnilốp, nền thống trị của giai cấp tư sản bị lung lay dữ dội. Nhằm củng cố địa vị thống trị và cố gieo rắc những ảo tưởng dân chủ trong nhân dân để mong ổn định tình hình trong nước, ngày 1-9-1917 nước Nga tuyên bố là *một nước cộng hòa* với chế độ *Độc chính* gồm năm bộ trưởng do Kêrenxki cầm đầu. Nhưng phải tới gần một tháng, ngày 25-9 Kêrenxki mới lập được nội các mới. Chính phủ lâm thời và các đảng thỏa hiệp còn triệu tập cái gọi là "*Hội nghị dân chủ*" - để lập ra *Tiền nghị viện* - với dụng ý là nước Nga đã thực hiện chế độ nghị viện. Những người bôn-sê-vích đã tẩy chay cả Hội nghị dân chủ lẫn Tiền nghị viện.

Tới giữa tháng 9, Lênin nhận định: "Hiện nay, tình thế đã thay đổi khác hẳn. Chúng ta đã giành được đa số trong giai cấp đứng làm đội tiên phong

của cách mạng, đội tiền phong của nhân dân và có khả năng lôi cuốn quần chúng theo mình. Chúng ta đã giành được đa số trong nhân dân. Thắng lợi chắc chắn thuộc về chúng ta"⁽¹⁾.

Nước Nga đã tiến sát tới một cuộc khởi nghĩa vũ trang.

Theo quyết định của Trung ương Đảng bôn-sê-vích, ngày 7-10-1917, Lênin từ Phần Lan đã bí mật trở về Pêtrôgrát để trực tiếp lãnh đạo cuộc khởi nghĩa.

Trong hai cuộc họp vào ngày 10 và 16-10, Trung ương Đảng bôn-sê-vích đã thông qua nghị quyết khởi nghĩa vũ trang. Hội nghị đã bác bỏ những ý kiến của Dinôviép và Camênhép về cách mạng sẽ phát triển hòa bình (thông qua cuộc bầu cử vào *Tiền nghị viện* và dựa vào quá trình "bôn-sê-vích hóa" các Xô viết mà nắm chính quyền) và đưa ra quan điểm cũng như của Trốtxki là khởi nghĩa cần lùi lại để sau Đại hội Xô viết toàn Nga lần thứ hai (để Đại hội biểu quyết về vấn đề chính quyền). Thực chất của cả hai ý kiến này là không tán thành nghị quyết về khởi nghĩa vũ trang.

Ngày 12-10, Xô viết Pêtrôgrát đã cử ra Ủy ban quân sự cách mạng để chỉ đạo việc chuẩn bị và tiến hành khởi nghĩa vũ trang ở thủ đô. Ngày 16-10, Trung ương Đảng bôn-sê-vích thành lập Trung tâm quân sự cách mạng để lãnh đạo cuộc khởi nghĩa trong cả nước gồm A. Bupnốp, F. Đécginxki, Ia. Xvéclốp, I. Xtalin, M. Uritki.

Các tổ chức đảng bôn-sê-vích đã tích cực triển khai những công việc cần thiết trên các mặt chính trị - tư tưởng, tổ chức và kĩ thuật - quân sự để tiến tới khởi nghĩa vũ trang.

Ngày 10-10, trong bài trả lời phỏng vấn của tờ báo *Đời sống mới* (nửa mensêvích), Camênhép và Dinôviép đã kể lại việc họ không tán thành nghị quyết khởi nghĩa vũ trang của Trung ương Đảng bôn-sê-vích. Câu trả lời đó như một tiết lộ được báo trước để chính phủ nhanh chóng thi hành những biện pháp khẩn cấp nhằm đập tan các lực lượng cách mạng. Từ mặt trận, 70 tiểu đoàn xung kích và một số trung đoàn độc lập được điều động về bảo vệ những trung tâm lớn như Pêtrôgrát, Mátxcôva, Kiép, Minxơ ... Ngày 24-10, Chính phủ lâm thời bắt giam các ủy viên của Ủy ban quân sự cách mạng, lục soát và đóng cửa các tờ báo của Đảng bôn-sê-vích, ra lệnh chiếm điện Xmônui... Cùng ngày, Kêrenxki tuyên bố Chính phủ lâm thời sẽ áp dụng mọi biện pháp để tiêu diệt cuộc khởi nghĩa ở Pêtrôgrát.

Trước tình hình đã trở nên hết sức khẩn trương và cực kì nghiêm trọng, Lênin chủ trương phải tiến hành khởi nghĩa ngay. Trong ngày 24-10, Lênin

(1) V.I. Lênin, *Toàn tập*. Tập 34, Sđd, tr. 324.

đã ba lần gửi thư tới Trung ương Đảng bôn-sê-vích với yêu cầu là *phải khởi nghĩa ngay trong đêm đó*. Nửa đêm, Lênin đến điện Xmonui để trực tiếp chỉ đạo cuộc khởi nghĩa ở thủ đô.

Cuộc khởi nghĩa đã bắt đầu.

Trong đêm 24 và ngày 25, các đơn vị Cận vệ đỏ của công nhân, binh lính cách mạng và thủy binh hạm đội Ban Tích (tất cả khoảng 200 nghìn người) đã đánh chiếm các vị trí then chốt ở thủ đô - các cầu qua sông Nêva, nhà ga xe lửa, trung tâm bưu điện, nhà máy điện, Ngân hàng quốc gia và các cơ quan quan trọng khác ở thủ đô. Tối sáng 25-10, trừ Cung điện mùa Đông và một vài nơi, các lực lượng khởi nghĩa đã làm chủ tình hình ở thủ đô.

Đêm 25-10, quân khởi nghĩa tiến đánh Cung điện mùa Đông. Các Bộ trưởng của Chính phủ lâm thời đã bị bắt giữ. Cuộc khởi nghĩa ở Pêtrôgrát đã giành được thắng lợi hoàn toàn.

Cũng vào đêm 25-10, Đại hội Xô viết toàn Nga lần thứ II đã khai mạc. Đại hội thông qua lời kêu gọi "Gửi công nhân, binh lính và nông dân" do Lênin dự thảo. Đại hội ra quyết nghị: các Xô viết đại biểu công nhân, binh lính và nông dân có trách nhiệm bảo đảm trật tự cách mạng thật sự.

Tối 26-10, trong buổi họp thứ hai Đại hội đã thông qua hai văn kiện đầu tiên của Chính quyền Xô viết - *Sắc luật hòa bình* và *Sắc luật ruộng đất* do Lênin dự thảo. Sắc luật hòa bình lên án cuộc chiến tranh đế quốc chủ nghĩa là "một tội ác lớn nhất đối với nhân loại" và đề nghị các nước tham chiến hãy nhanh chóng đàm phán để kí kết một hòa ước dân chủ và công bằng - không có thôn tính đất đai và bồi thường chiến tranh. Sắc luật ruộng đất tuyên bố thủ tiêu không bồi thường ruộng đất của giai cấp địa chủ quý tộc và của các sở hữu lớn khác, quốc hữu hóa toàn bộ ruộng đất. Đại hội đã cử ra Chính phủ Xô viết đầu tiên, được gọi là *Hội đồng ủy viên nhân dân*, do Lênin đứng đầu.

Tiếp theo thắng lợi ở Pêtrôgrát, Chính quyền Xô viết đã được thành lập ở Mátxcova và sau đó ở khắp mọi miền đất nước. Do sự kháng cự điên cuồng của kẻ thù, cuộc khởi nghĩa giành chính quyền ở Mátxcova phải kéo dài từ 26-10 đến 3-11-1917. Nhưng sau đó, với thắng lợi ở hai trung tâm quan trọng là Pêtrôgrát và Mátxcova, cuộc khởi nghĩa giành chính quyền và thành lập Chính quyền Xô viết ở các địa phương trong nước diễn ra mạnh mẽ. Tối cuối tháng 11, Chính quyền Xô viết đã được thành lập ở 28 tỉnh (trong tổng số 49 tỉnh) thuộc phần lãnh thổ châu Âu của nước Nga. Đến cuối tháng 3-1918, Chính quyền Xô viết đã giành được thắng lợi hoàn

toàn trên phạm vi cả nước Nga rộng lớn. Đó là "thời kì - như Lênin gọi - tiến quân thắng lợi rực rỡ" của Chính quyền Xô viết.

IV- CUỘC DẤU TRANH ĐỂ XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ CHÍNH QUYỀN XÔ VIẾT

1. Công cuộc xây dựng Chính quyền Xô viết

a) Xây dựng hệ thống chính trị - nhà nước Xô viết

Vấn đề cơ bản của mọi cuộc cách mạng là vấn đề chính quyền. Sau thắng lợi của Cách mạng tháng Mười, nhiệm vụ hàng đầu của giai cấp công nhân và nông dân nước Nga là phải đập tan hoàn toàn bộ máy nhà nước cũ của giai cấp tư sản và địa chủ, khẩn trương xây dựng bộ máy nhà nước mới của những người lao động.

Chính quyền Xô viết đã ban hành hàng loạt các đạo luật và sắc lệnh. Ngày 28-10-1917, sắc lệnh thành lập cảnh sát công nông đã được ban hành, thay thế cho các cơ quan cảnh sát của Chính phủ lâm thời (hầu như duy trì nguyên vẹn từ chế độ Nga hoàng). Các bộ của Chính phủ tư sản đều bị thủ tiêu. Các cơ quan của chính quyền tư sản địa chủ ở các địa phương (như các viện Duma thành phố) đều bị bãi bỏ. Các quan lại, tay chân của Chính phủ lâm thời đều bị sa thải, cách chức.

Từ cuối năm 1917 đến giữa năm 1918 là thời kì hệ thống chính trị - nhà nước Xô viết từ trung ương đến địa phương được khẩn trương xây dựng. Đó là Ban chấp hành Trung ương các Xô viết toàn Nga, Hội đồng ủy viên nhân dân (chính phủ), các cơ quan trung ương và các Xô viết các cấp. Đại hội các Xô viết và Ban chấp hành Trung ương Xô viết toàn Nga (cơ quan giữa hai kì đại hội) nắm trong tay quyền lập pháp. Hội đồng ủy viên nhân dân là cơ quan hành pháp. Ở các địa phương, các Xô viết đại biểu nông dân được hợp nhất với các Xô viết đại biểu công nhân và binh lính thành các cơ quan chính quyền duy nhất.

Nhằm xây dựng lực lượng vũ trang của Chính quyền Xô viết, ngày 15-1-1918, Lênin kí sắc luật *Về tổ chức Hồng quân công nông* và ngày 29-1, sắc luật thành lập *Hạm đội Đỏ* đã được ban hành. Trước đó, ngày 20-12-1917 Ủy ban đặc biệt toàn Nga - cơ quan an ninh quốc gia - đã được thành lập. Ủy ban đặc biệt toàn Nga đã có công lao to lớn trong việc đập tan các tổ chức phản cách mạng và các hành động phá hoại của chúng, bảo vệ Nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Chính quyền Xô viết đã khẩn trương và triệt để thủ tiêu những tàn tích của chế độ phong kiến nông nô nhằm giải quyết những nhiệm vụ còn lại của cách mạng dân chủ tư sản. Sau sắc lệnh xóa bỏ chế độ ruộng đất của

giai cấp địa chủ, Ban chấp hành Xô viết toàn Nga đã ban hành Sắc luật xóa bỏ mọi sự phân biệt đẳng cấp, dân tộc và mọi tước vị phong kiến, tất cả mọi người chỉ có một danh hiệu chung là những công dân của nước Cộng hòa Xô viết Nga. Chính quyền Xô viết tuyên bố về sự bình đẳng giữa nam và nữ, quyền tự do tín ngưỡng, quyết định nhà thờ tách khỏi nhà nước và trường học. Từ nay, tôn giáo và nhà thờ là việc riêng của các công dân, mọi đặc quyền của nhà thờ đều bị bãi bỏ.

Đối với nước Nga, một quốc gia có nhiều dân tộc, vấn đề dân tộc có ý nghĩa cực kì quan trọng. Trong Chính phủ Xô viết đầu tiên, *Bộ ủy viên nhân dân về vấn đề dân tộc* đã được thành lập do I. Xtalin đứng đầu. Ngay sau khi cách mạng vừa thắng lợi, ngày 2-11-1917 Chính phủ Xô viết đã công bố bản *Tuyên ngôn về quyền của các dân tộc nước Nga*. Tuyên ngôn khẳng định những nguyên tắc căn bản của Chính quyền Xô viết đối với các vấn đề dân tộc là:

1. Bình đẳng và chủ quyền của các dân tộc
2. Quyền của các dân tộc nước Nga được tự quyết một cách tự do, kể cả việc tách ra và thành lập các quốc gia độc lập.
3. Xóa bỏ tất cả các đặc quyền và hạn chế về dân tộc và tôn giáo - dân tộc.
4. Các dân tộc thiểu số và các nhóm nhân chủng sống trên lãnh thổ Nga được phát triển tự do.

Đó là những nguyên tắc pháp lí quan trọng về vấn đề dân tộc. Trung thành với những nguyên tắc đó, Nhà nước Xô viết đã tuyên bố tán thành quyền tách ra của Ucraina, thừa nhận nền độc lập của Phần Lan, Ba Lan...; xóa bỏ mọi hiệp ước bất bình đẳng của chính phủ Nga hoàng trước đây đối với Thổ Nhĩ Kỳ, Ba Tư (Iran) và các nước khác.

Mặc dầu đã nắm được chính quyền, nhưng Đảng bôn-sê-vích không thủ tiêu ngay Quốc hội lập hiến (được các tầng lớp dân chúng Nga lúc bấy giờ xem như một thể chế dân chủ của đất nước). Quốc hội lập hiến được bầu ra từ 12-2-1917 (tức trước Cách mạng tháng Mười) nên đa số đại biểu thuộc các tầng lớp tư sản - địa chủ và thỏa hiệp. Ngày 5-1-1918, Quốc hội lập hiến khai mạc tại Pêtrôgrát. Với thành phần đa số là các đại biểu tư sản địa chủ, Quốc hội lập hiến đã tuyên bố không thừa nhận Chính quyền Xô viết cũng như mọi sắc lệnh đã ban hành. Quốc hội lập hiến cũng từ chối không thông qua bản "Tuyên ngôn về quyền lợi của nhân dân lao động và bị bóc lột" do Ban chấp hành Xô viết toàn Nga công bố.

Đêm 6-1-1918, Ban chấp hành Xô viết toàn Nga đã thông qua Sắc lệnh giải tán Quốc hội lập hiến.

Ngày 10-1-1918, Đại hội Xô viết toàn Nga lần thứ III đã khai mạc. Đại hội tán thành quyết định của Đảng bôn-sê-vích và Chính phủ Xô viết đối với Quốc hội lập hiến. Đại hội quyết định hợp nhất các Xô viết đại biểu nông dân với Xô viết đại biểu công nhân và binh lính. Đại hội thông qua bản *Tuyên ngôn về quyền lợi của nhân dân lao động và bị bóc lột*. Với sự khẳng định nước Nga là một nước Cộng hòa Xô viết và mục tiêu là xóa bỏ mọi chế độ người bóc lột người, xóa bỏ giai cấp, Tuyên ngôn đã trở thành cơ sở cho bản Hiến pháp đầu tiên của nước Nga Xô viết, được thông qua vào tháng 7-1918. Đại hội đã thông qua quyết định lịch sử cải tổ nước Cộng hòa Xô viết Nga thành Cộng hòa Xô viết xã hội chủ nghĩa Liên bang Nga, trên cơ sở liên minh tự nguyện giữa các dân tộc ở nước Nga.

Toàn bộ những biện pháp trên đây của Đảng bôn-sê-vích và Chính quyền Xô viết có ý nghĩa hết sức quan trọng trong việc đập tan bộ máy nhà nước tư sản - địa chủ cũ và hình thành hệ thống chính trị - Nhà nước Xô viết.

b) Bước đầu xây dựng nền kinh tế của chế độ mới

Trước Cách mạng tháng Mười, những người bôn-sê-vích nhận thức nền kinh tế xã hội chủ nghĩa như một nền kinh tế phi thị trường, một nền kinh tế chỉ huy - trong đó không tồn tại sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, tất cả đều được xã hội hóa toàn bộ; các mối liên hệ về kinh tế không phải dựa trên quan hệ tiền tệ - hàng hóa mà là theo nguyên tắc phân phối hành chính - sản phẩm từ một trung tâm duy nhất.

Ngày 14-11-1917, bản "Điều lệ về chế độ kiểm soát của công nhân" đã được ban hành. Theo điều lệ, quyền kiểm soát của công nhân - do các Ủy ban nhà máy xí nghiệp đảm nhiệm - được tiến hành trong tất cả các xí nghiệp công nghiệp, thương nghiệp, nông nghiệp, vận tải và các xí nghiệp hợp tác. Các chủ nhà máy đã chống lại kịch liệt, chúng đóng cửa hàng loạt các nhà máy. Tình hình càng khó khăn thêm, khi sản xuất lâm vào tình trạng hỗn độn do những người công nhân kiểm soát thiếu kinh nghiệm. Trong tình hình như thế, Chính quyền Xô viết quyết định tổ chức "Cuộc tấn công của đội Cận vệ đỏ vào giai cấp tư sản".

Từ cuối tháng 11-1917, Chính quyền Xô viết bắt đầu quốc hữu hóa các nhà máy, xí nghiệp của giai cấp tư sản. Ngày 14-12-1917, Nhà nước Xô viết ban hành Sắc lệnh quốc hữu hóa tất cả các ngân hàng tư nhân và thành lập Ngân hàng nhà nước thống nhất, sau đó là giao thông đường sắt. Tháng 1-1918, chính phủ Xô viết tuyên bố xóa bỏ các món nợ trước kia của Nga hoàng và chính phủ tư sản lâm thời với tổng số tiền là 50 tỉ rúp (nhờ đó, chính quyền mới không phải trả 400 triệu rúp tiền lãi hàng năm). Tháng 4-1918, Chính phủ Xô viết tuyên bố độc quyền ngoại thương và tịch thu các công ti thương nghiệp của tư bản nước ngoài. Ngày 28-6-1918,

Sắc luật quốc hữu hóa toàn bộ nền đại công nghiệp được ban hành và tới đầu tháng 9-1918, hơn 3000 xí nghiệp công nghiệp đã được quốc hữu hóa. Như thế, công cuộc quốc hữu hóa đã được thực hiện nhằm đập tan các thế lực kinh tế tư sản, xóa bỏ các quan hệ tư bản chủ nghĩa và thiết lập hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa.

Đầu tháng 12-1917, *Hội đồng kinh tế quốc dân tối cao* đã được thành lập nhằm thống nhất quản lý toàn bộ nền kinh tế quốc dân của đất nước, thực hiện những chức năng tổ chức kinh tế của Nhà nước Xô viết.

Theo sự ủy nhiệm của Trung ương Đảng, tháng 4-1918 Lênin viết tác phẩm *Những nhiệm vụ trước mắt của Chính quyền Xô viết*. Trong tác phẩm này, Lênin kêu gọi cần "tổ chức thật chặt chẽ sự kiểm sát và kiểm soát của toàn dân đối với sản xuất và phân phối sản phẩm", củng cố kỉ luật lao động, lôi kéo các chuyên gia tư sản, sử dụng những thành tựu mới nhất của khoa học và kĩ thuật. Tác phẩm của Lênin còn đề ra những nguyên tắc và biện pháp quan trọng để xây dựng thắng lợi nền kinh tế xã hội chủ nghĩa ở nước Nga, trong đó nguyên tắc tập trung dân chủ là quan trọng nhất.

c) Chính sách ruộng đất ở nông thôn

Từ mùa xuân năm 1918, *Sắc luật ruộng đất* bắt đầu được thực hiện nhằm thỏa mãn những nguyện vọng từ lâu đời của người nông dân Nga. Tới mùa hè, việc tịch thu ruộng đất đã được hoàn thành. Nông dân đã nhận được (không phải trả tiền) hơn 150 triệu héc-ta ruộng đất từ giai cấp địa chủ, tư sản, nhà thờ và gia đình Nga hoàng. Nông dân đã được giải phóng khỏi những khoản tiền lĩnh canh phải nộp hàng năm, xóa được 3 tỉ tiền nợ các ngân hàng. Chính sách ruộng đất của Chính quyền Xô viết được thực hiện theo hướng vì lợi ích của bán nông. Những nông dân giàu có, chủ yếu là phú nông, đã từ chối không bán lúa mì cho Chính quyền Xô viết. Tình hình lương thực trong nước ngày càng trở nên gay gắt. Nhiều vùng lâm vào nạn đói nghiêm trọng. Tới cuối tháng 4-1918, khẩu phần bánh mì của mỗi công nhân ở Pêtrôgrát giảm xuống chỉ còn 50 gram mỗi ngày, ở Mátxcơva là 100 gram. Vì bị đói và không có nguyên liệu, các nhà máy phải đóng cửa và công nhân bỏ việc. Theo sau nạn đói, những bất mãn trong xã hội tăng lên. Lợi dụng tình trạng đó, các thế lực phản động ngóc đầu dậy, điên cuồng phá hoại để bóp chết Chính quyền Xô viết non trẻ.

Sự thật, nạn đói xảy ra không phải vì nước Nga thiếu lúa mì. Nguyên nhân chủ yếu của tai họa ghê gớm ấy là do phú nông đã không chịu bán lúa mì theo giá quy định của Chính quyền Xô viết, đồng thời chúng ráo riết đầu cơ lúa mì để làm giàu nhanh chóng.

Chính quyền Xô viết đã áp dụng những biện pháp kiên quyết nhất nhằm đập tan sự chống đối của phú nông, giành lấy lúa mì từ tay chúng, bảo vệ những thành quả cách mạng.

Theo đề nghị của Lênin, tháng 5-1918 Nhà nước Xô viết đã ban hành hàng loạt sắc lệnh nhằm thiết lập chế độ độc quyền lúa mì trong phạm vi cả nước. Các sắc lệnh quy định cấm đầu cơ lúa mì, phải bán lúa mì theo giá của Nhà nước, kiểm kê nghiêm ngặt và phân phối chặt chẽ tất cả số lúa mì dự trữ. Tất cả những kẻ cất giấu lúa mì thừa đều bị coi là kẻ thù của nhân dân và bị đưa ra trước tòa án cách mạng. Tháng 6-1918, Chính quyền Xô viết ban hành Sắc lệnh thành lập các *Ủy ban bán nông* ở nông thôn để thay thế các Xô viết nông thôn đang bị phú nông (chiếm đa số) khống chế. Các Ủy ban bán nông có nhiệm vụ phân phối lúa mì, vật dụng thiết yếu và nông cụ cho bán nông, giúp đỡ các đội công tác thu mua số lúa mì thừa của phú nông và các nhà giàu khác.

Với việc tịch thu ruộng đất và nông cụ của địa chủ, cũng như tịch thu một phần của phú nông, quá trình trung nông hóa trong nông dân đã bắt đầu (từ 20% lên 60%). Trung nông đã tin tưởng và đi theo Chính quyền Xô viết. Đó là một sự kiện có ý nghĩa quan trọng ở nông thôn.

Tới cuối năm 1918, sau khi hoàn thành nhiệm vụ, các Ủy ban bán nông đã hợp nhất với các Xô viết thành cơ quan chính quyền duy nhất ở các địa phương (tháng 11-1918 trong cả nước có tới 105 nghìn các ủy ban bán nông). Tuy chỉ tồn tại trong thời gian ngắn, các Ủy ban bán nông đã có công lao to lớn trong việc củng cố Chính quyền Xô viết, đặc biệt là lôi cuốn quần chúng nhân dân trong cuộc đấu tranh chống địa chủ, phú nông và các phần tử bóc lột khác ở nông thôn. Các tổ chức Đảng bôn-sê-vích ở nông thôn trong thời kì này đã phát triển nhanh chóng (tăng 12 lần).

Như thế, cuộc đấu tranh giành lúa mì không phải chỉ giải quyết vấn đề lương thực, mà còn là thắng lợi của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nông thôn, củng cố Chính quyền Xô viết và sự lãnh đạo của Đảng bôn-sê-vích.

d) Địa vị quốc tế của nước Nga Xô viết. Hòa ước Brét Litốp

Bắt tay vào công cuộc xây dựng và cải tạo đất nước, Nhà nước Xô viết và Đảng bôn-sê-vích cần có được một sự ổn định trong các quan hệ đối ngoại và an ninh biên giới lãnh thổ. Nhưng các nước phe Hiệp ước Anh, Pháp, Mĩ... đã bác bỏ những đề nghị của Sắc lệnh hòa bình về việc nhanh chóng chấm dứt chiến tranh và kí một hòa ước dân chủ, công bằng giữa các nước tham chiến. Do tình hình ngày càng khó khăn và đứng trước nguy cơ bại trận, Đức và các nước cùng phe đã chấp nhận đề nghị của Chính quyền Xô viết.

Ngày 2-12-1917, tại Brét Litốp, *Hiệp định đình chiến* đã được kí kết.

giữa nước Nga Xô viết với nước Đức và các nước cùng phe, sau đó bắt đầu thảo luận những điều kiện để kí hòa ước, chấm dứt tình trạng chiến tranh giữa hai bên.

Ngày 9-12-1917, cuộc đàm phán bắt đầu. Đoàn đại biểu Xô viết đề nghị kí một hòa ước không có thôn tính đất đai và bồi thường chiến tranh. Lợi dụng tình trạng còn non yếu và cô lập của nước Nga Xô viết, nước Đức theo đuổi một lập trường khác. Họ đưa ra những yêu sách có tính chất xâm lược và nô dịch. Ngày 1-1-1918, đoàn đại biểu Đức đưa ra tối hậu thư, đòi nước Nga phải chuyển giao cho Đức một lãnh thổ rộng tới 150.000km² (gồm Ba Lan, Litva và một phần Bêlarut, tách Ucraina khỏi Nga).

Trước những yêu sách của Đức, trong ban lãnh đạo Đảng bôn-sê-vích đã có sự bất đồng sâu sắc. Thiếu số các ủy viên Trung ương Đảng, do Lênin đứng đầu, chủ trương phải chấp nhận các yêu sách của Đức với lập trường là phải bảo vệ và giữ vững Chính quyền Xô viết ở nước Nga - "tiến đồn chủ nghĩa xã hội" của phong trào vô sản thế giới. Bởi "Hiện nay, không có gì và không thể có gì giáng vào sự nghiệp của chủ nghĩa xã hội một đòn mạnh hơn là sự sụp đổ của Chính quyền Xô viết Nga"⁽¹⁾.

Nhưng đa số các ủy viên Trung ương Đảng lại không tán thành lập trường của Lênin. Họ cho rằng kí hòa ước là một sự đẩy lùi vô thời hạn cuộc cách mạng.

Tình hình càng trở nên phức tạp khi trong Đảng xuất hiện những quan điểm đầy nguy hại của Bộ trưởng ngoại giao Trốt-xki và nhóm "Cộng sản phái tả" do Bukharin cầm đầu. Trốt-xki chống lại việc kí hòa ước, cho rằng nước Đức không thể và sẽ không thể tấn công, bởi hình như quân Đức đang thua ở trên các mặt trận và cho rằng chỉ kí hòa ước khi Chính quyền Xô viết có nguy cơ bị tiêu diệt. Từ đó, Trốt-xki đưa ra một công thức đối với cuộc đàm phán là "không hòa, không chiến" nhưng lại chủ trương giải ngũ quân đội. Còn những người "cộng sản phái tả", Bukharin đã kịch liệt chống lại việc kí hòa ước, thậm chí còn cự tuyệt kí các hiệp định về kinh tế buôn bán với các nước đế quốc nói chung. Họ chủ trương tiến hành cái gọi là "chiến tranh cách mạng", bất chấp, không cần tính đến những điều kiện khách quan và chủ quan cần thiết.

Lênin lên án gay gắt những quan điểm của Trốt-xki và nhóm "cộng sản phái tả" Bukharin.

Ngày 10-2-1918^(*), cuộc đàm phán tiếp tục. Lần này, phái đoàn Đức

(1) V.I. Lênin. *Toàn tập*. Tập 35, NXB Tiến bộ, Mátxcơva, 1976, tr. 477.

(*) Từ 1-2-1918, nước Nga Xô viết không dùng lịch Nga cũ, mà theo công lịch. Trong sách, những sự kiện xảy ra trước ngày 1-2-1918 là theo lịch cũ của nước Nga, chậm 13 ngày so với công lịch.

đưa ra những yêu sách có tính chất tối hậu thư. Không chấp hành chỉ thị của Lênin, Trốtxki – người cầm đầu phái đoàn Xô viết tại cuộc đàm phán – đã tuyên bố: Chính phủ Xô viết không kí hòa ước với những điều kiện của nước Đức.

Cuộc đàm phán tan vỡ. Trưa ngày 18-2-1918, quân Đức và Áo đã mở cuộc tấn công trên tất cả các mặt trận nhằm hướng thủ đô Pêtrôgrát. Chúng dự định trên đường tiến công sẽ tiêu diệt các đơn vị Hồng quân, vừa mới lập ra.

Nước Cộng hòa Xô viết lâm nguy!

Ngay chiều 18-2, sau một cuộc đấu tranh hết sức gay gắt, cuối cùng Ban chấp hành Trung ương Đảng bôn-sê-vích đã giao cho Lênin toàn quyền giải quyết vấn đề chiến tranh và hòa bình của đất nước.

Sáng hôm sau (19-2), thay mặt Chính phủ Xô viết, Lênin gửi điện cho Chính phủ Đức để báo tin nước Nga "sẵn sàng kí hòa ước chính thức theo những điều kiện do Chính phủ Đức đề ra ở Brét Litốp"⁽¹⁾. Nhưng Beclin vẫn im lặng. Quân Đức tiếp tục tấn công, uy hiếp Pêtrôgrát và Mátxcova.

Ngày 21-2, sau cuộc họp bất thường vào đêm trước, Chính phủ Xô viết ban hành *Sắc lệnh tổng động viên*, huy động toàn bộ lực lượng để bảo vệ nước Cộng hòa Xô viết. Những trận kịch chiến đã diễn ra, quân Đức bị chặn trước Pêtrôgrát. Chỉ sau khi thấy rõ không thể nhanh chóng đánh bại nước Nga Xô viết, Chính phủ Đức mới trả lời đồng ý nối lại cuộc đàm phán với nước Nga.

Ngày 3-3-1918, hòa ước đã được kí tại Brét Litốp nhưng với những điều kiện nặng nề hơn trước rất nhiều. Hòa ước quy định: chấm dứt tình trạng chiến tranh giữa nước Nga Xô viết với các nước thuộc phe Liên minh – Đức, Áo – Hung, Thổ Nhĩ Kỳ và Bungari; nước Nga phải cắt đi một bộ phận lãnh thổ (rộng 750.000km² với hơn 50 triệu dân) gồm các nước vùng Ban Tích, Bêlarut, Ba Lan và một phần Ngoại Cápcadơ cho Thổ Nhĩ Kỳ. Trên lãnh thổ này có tới 1/3 chiều dài đường sắt của cả nước, sản xuất hơn 70% sản lượng sắt và 90% sản lượng than. Nước Nga phải tiến hành giải ngũ quân đội và bồi thường cho Đức một khoản tiền lớn là 6 tỉ mác.

Hòa ước đã được Đại hội VII Đảng bôn-sê-vích thông qua và được Đại hội Xô viết toàn Nga lần thứ IV phê chuẩn.

Hòa ước được kí kết với cái giá phải trả quá đắt và làm tổn thương tình cảm dân tộc của hàng triệu công dân Nga, nhưng *Chính quyền Xô viết đã*

(1) V.I. Lênin. *Toàn tập*. Tập 35, Sdd, tr. 411.

được giữ vững và nước Nga tranh thủ được một thời gian hòa bình để củng cố lực lượng. Bằng việc kí hòa ước, Lênin đã để lại một bài học sâu sắc cho những người cách mạng các nước: nghệ thuật đấu tranh với kẻ thù - nghệ thuật tấn công và biết rút lui (kể cả thỏa hiệp) khi cần thiết.

Tháng 11-1918, khi cách mạng bùng nổ ở nước Đức, Chính phủ Xô viết đã nhanh chóng tuyên bố xóa bỏ hòa ước Brét Litốp. Những dự đoán của Lênin đã được thực tiễn khẳng định, Người cho rằng hòa ước Brét Litốp sẽ không thể tồn tại lâu dài.

2. Đánh bại thù trong, giặc ngoài

a) Chiến tranh và nổi loạn

Thắng lợi của Cách mạng tháng Mười và sự ra đời của Nhà nước Xô viết đã làm cho các nước đế quốc hết sức lo lắng. Chúng nhanh chóng tập hợp lực lượng, phối hợp hành động và ráo riết tiến hành chống phá, mưu đồ bóp chết nước Cộng hòa Xô viết trẻ tuổi. Đó là cuộc nội chiến do các thế lực phản động trong nước và cuộc can thiệp vũ trang của 14 nước đế quốc bên ngoài tiến hành, kéo dài trong ba năm từ đầu năm 1918 đến cuối năm 1920.

Ngay từ cuối tháng 11-1917, các nước đế quốc đã họp nhau tại Pari và bốn nước Mĩ, Anh, Pháp, Nhật Bản đã giữ vai trò chủ yếu trong "cuộc thập tự chinh chống cộng" này. Tháng 12-1917, quân chư hầu Rumani (được Pháp hỗ trợ) đã chiếm Bétxarabi. Từ tháng 3 đến tháng 4 - 1918, quân đội các nước Hiệp ước đã xuất hiện tại vùng biên giới của nước Nga. Quân đội Anh, Mĩ, Pháp đổ bộ lên hải cảng Muốcmăngxcơ ở phía cực Bắc. Quân đội Nhật, sau đó là Mĩ, chiếm Vladivôxtốc, hải cảng ở miền cực Đông nước Nga. Quân Anh lại kéo tới Tuốcmênixtan và Ngoại Cápcadơ. Ngoài quân đội các nước Hiệp ước, quân Đức còn chiếm đóng các nước vùng Ban Tích, một phần Bêlarút, Ngoại Cápcadơ và Bắc Ngoại Cápcadơ. Trên thực tế, quân Đức còn kiểm soát cả Ucraina, dựng lên tại đây một chính quyền thân Đức.

Lúc này, Bộ chỉ huy tối cao các nước Hiệp ước quyết định sử dụng 60 nghìn binh lính của quân đoàn Tiệp Khắc để chống Chính quyền Xô viết. Ngày 25-5-1918, quân đoàn Tiệp Khắc nổi loạn. Cùng với bọn bạch vệ Nga và các thế lực phản động khác, quân đoàn Tiệp Khắc đã chiếm được toàn bộ vùng Xibia rộng lớn và nhiều thành phố dọc sông Vonga như Xamara, Ximbiéc, Cadan ... ở nhiều nơi, Chính quyền Xô viết đã bị lật đổ. Tại Cadan, bọn nổi loạn đã chiếm được kho bạc quốc gia với hơn 600 triệu rúp vàng, đó là phần lớn số vàng dự trữ của Nhà nước Xô viết.

Cuộc nổi loạn của quân đoàn Tiệp Khắc đã đánh dấu *thời kì mở rộng*

can thiệp vũ trang của các nước đế quốc.

Theo sau cuộc nổi loạn của quân đoàn Tiệp Khắc và được sự giúp đỡ ráo riết của các nước đế quốc bên ngoài, các thế lực phản động đủ loại trong nước đua nhau nổi dậy ở khắp nơi (như các vùng dọc sông Vonga, Uran, Xibia, Viễn Đông, Trung Á và phía bắc...). Tại các nơi này, chúng lật đổ Chính quyền Xô viết, dựng lên hàng loạt chính phủ phản cách mạng (như ở Ackhanghenxơ, Tômxcơ, Askhabát ...) với sự tham gia của đa số bọn Xã hội cách mạng, bọn mensêvích cùng nhiều thành viên của quốc hội lập hiến vừa bị giải tán.

Tình hình càng nghiêm trọng hơn khi sự rối ren lại xảy ra trong nội bộ nước Nga Xô viết. Tại Đại hội Xô viết toàn Nga lần thứ V (7-1918), những phần tử Xã hội cách mạng phái tả đòi bãi bỏ "chế độ độc quyền lúa mì", hủy bỏ hòa ước Brét Litốp, giải tán các Ủy ban bán nông. Bọn Xã hội cách mạng cánh tả còn gây ra vụ ám sát đại sứ Đức tại Nga, chiếm các tòa nhà ở Mátxcơva và tấn công cả vào điện Cremlin...

Cuộc nội chiến đã diễn ra trên toàn lãnh thổ. Ở nhiều vùng, các đội quân bạch vệ liên tiếp nổi dậy. Sau khi Coocnilốp chết, tướng Đênikin cầm đầu "Đội quân tình nguyện" đã chiếm phần lớn vùng Bắc Cápcadơ. Đội quân bạch vệ Còdắc của Craxnốp và Mamôngtốp chiếm vùng sông Đông và tiến đánh thành phố Xarixun (nay là Vongagrát). Đội quân Còdắc của Ataman Đútốp (ở Uran) đã chiếm Ôrenbua - cắt đứt Tuôcmênixtan với trung tâm đất nước.

Như thế, các kẻ thù nổi loạn trong nước và quân nước ngoài can thiệp đã chiếm được một vùng lãnh thổ rộng lớn, từ sông Vonga tới cảng Vladivôxtôc, trên bờ Thái Bình Dương. Ở hậu phương, bọn phản cách mạng điên cuồng tổ chức những vụ nổi loạn phá hoại và khủng bố ám sát đầy tội ác. Chỉ riêng trong tháng 7-1918 chúng đã nổi loạn ở 23 thành phố thuộc vùng trung tâm nước Nga, kể cả ở ngay thủ đô Mátxcơva. Chúng đã giết hại nhiều cán bộ và công nhân cách mạng. Đặc biệt nghiêm trọng, ngày 30-8-1918 bọn Xã hội cách mạng đã ám sát huyệt Lênin và cùng ngày chúng giết chết Urixki, Chủ tịch Ủy ban đặc biệt toàn Nga ở Pêtrôgrát.

Tình hình lại càng khó khăn hơn do việc quân Đức còn chiếm đóng nhiều vùng đất đai rộng lớn và cung cấp vũ khí cho các đội quân bạch vệ. Trên thực tế, Đức đã cùng các nước đế quốc khác tham gia chống phá nước Nga Xô viết.

Như thế, từ giữa năm 1918 nước Nga Xô viết lâm vào tình hình cực kỳ gay gắt và khó khăn. Chính quyền Xô viết chỉ kiểm soát được 1/4 lãnh thổ của nước Nga sa hoàng trước kia và đã mất đi những vùng lương thực,

nguyên liệu và nhiên liệu quan trọng nhất của đất nước.

b) *Nước Cộng hòa Xô viết - một mặt trận quân sự thống nhất*

Trước những thách thức khốc liệt, Đảng bôn-sê-vích và Nhà nước Xô viết đã trả lời bằng những biện pháp kiên quyết và tập trung toàn bộ sức lực vào một mục tiêu: giữ vững Chính quyền Xô viết. Tháng 9-1918, nước Cộng hòa Xô viết được tuyên bố là *một mặt trận quân sự thống nhất* với việc thực hiện mọi biện pháp khẩn cấp cho cuộc chiến đấu đánh bại thù trong, giặc ngoài. Chính quyền Xô viết tuyên bố thi hành chính sách "khủng bố đỏ" nhằm vào những phần tử "có quan hệ với các tổ chức bạch vệ, các âm mưu và bạo loạn".

Tháng 11-1918, Hội đồng quốc phòng công nông được thành lập do Lênin đứng đầu. Trong tình hình chiến sự khẩn trương, mùa thu năm 1919 các Xô viết ở các vùng mặt trận và gần mặt trận được quy định đều phải phục tùng một cơ quan đặc biệt - các Ủy ban cách mạng. Tháng 6-1919, các nước Cộng hòa Xô viết - Nga, Ucraina, Bêlarút, Litva, Látvia và Extônia đã kí kết *liên minh quân sự*, thành lập bộ chỉ huy quân sự thống nhất, tập trung thống nhất mọi điều hành về tài chính, công nghiệp và giao thông vận tải.

Việc xây dựng và củng cố sức chiến đấu của Hồng quân - lực lượng vũ trang của Nhà nước Xô viết - có ý nghĩa cực kì quan trọng và cấp bách. Lênin chỉ rõ: đất nước cần phải có một đội quân 3 triệu người. Chế độ nghĩa vụ quân sự được thực hiện, thay cho chế độ tình nguyện trước đây. Nhờ đó, từ một đội quân chỉ gần nửa triệu người vào trước mùa hè 1918, đến tháng 9-1919 Hồng quân đã có 3 triệu rưỡi chiến sĩ và cuối năm 1920 đã lên tới 5 triệu 300 nghìn người. Trong việc xây dựng lực lượng, Hồng quân đặc biệt coi trọng chất lượng chính trị, nguyên tắc giai cấp và kỉ luật nghiêm minh.

Trong hoàn cảnh đất nước bị bao vây, từ mùa hè 1919, nước Nga Xô viết quyết định chuyển sang thực hiện *Chính sách cộng sản thời chiến*. Nội dung chủ yếu của Chính sách cộng sản thời chiến là:

- Nhà nước độc quyền lúa mì, cấm tư nhân buôn bán lúa mì. Từ tháng 1-1919, ban hành chế độ trưng thu lương thực thừa đối với nông dân theo nguyên tắc "không thu một chút gì của nông dân nghèo, thu của trung nông với mức độ vừa phải và thu nhiều của phú nông". Năm 1920, chế độ này đã được áp dụng với cả việc trưng thu khoai tây, rau đậu và nhiều nông phẩm khác.

- Nhà nước kiểm soát toàn bộ nền công nghiệp. Tháng 11-1920, tiến hành quốc hữu hóa không những đối với đại công nghiệp mà cả công nghiệp

hạng vừa và nhỏ. Hội đồng kinh tế quốc dân tối cao (thành lập đầu tháng 12-1917) là cơ quan tập trung việc quản lí, điều hành sản xuất công nghiệp cũng như nền kinh tế quốc dân.

- Thi hành chế độ lao động cưỡng bức đối với toàn dân. Mọi công nhân từ 16 đến 50 tuổi đều có nghĩa vụ phải tham gia lao động công ích cho xã hội. Năm 1918, chế độ này được áp dụng đối với các giai cấp bóc lột, năm 1920 - đối với toàn dân và dựa trên nguyên tắc: "Ai không làm thì không hưởng".

- Trong hoàn cảnh chiến tranh, đồng tiền bị mất giá nhanh chóng, khắp nơi trên đất nước đã tiến hành việc trả lương bằng hiện vật và phổ biến là dựa theo nguyên tắc bình quân. Chế độ ăn uống không mất tiền được áp dụng đối với trẻ em, công nhân công nghiệp, đường sắt và giao thông. Chính sách cộng sản thời chiến nhằm huy động tối đa và sử dụng hợp lí mọi nguồn của cải của đất nước, cung cấp những nhu cầu thiết yếu cho quân đội, nhân dân thành thị và nông thôn, phục vụ cho cuộc chiến đấu chống thù trong giặc ngoài.

Vừa chiến đấu vừa xây dựng, Hồng quân và nhân dân Xô viết đã vượt qua được những thử thách cực kì hiểm nghèo, từng bước đẩy lùi các cuộc tấn công của kẻ thù. Trong nửa sau năm 1918, Hồng quân đã đánh tan quân đoàn Tiệp Khắc và bọn bạch vệ, đẩy lùi chúng về bên kia dãy Uran. Ở mặt trận phía nam, Hồng quân cũng giành được những thắng lợi quan trọng, đánh tan quân đoàn sông Đông của tướng Craxnốp. Ở hậu phương, các cuộc bạo loạn của bọn phản cách mạng đều bị trấn áp.

Hồng quân tiếp tục tấn công ở khắp nơi.

c) Năm 1919 - bước ngoặt căn bản trong cuộc nội chiến

Tháng 3-1919, Đảng bôn-sê-vích tiến hành Đại hội lần thứ VII. Đại hội đã thông qua Cương lĩnh mới của Đảng, do Lênin dự thảo, với nội dung chủ yếu là xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa ở nước Nga. Đại hội quyết định đổi tên Đảng, từ tên cũ là Đảng Công nhân xã hội dân chủ Nga (bôn-sê-vích) thành *Đảng Cộng sản Nga* (bôn-sê-vích). Đại hội kết thúc vào lúc bọn đế quốc quốc tế và phản động trong nước lại tổ chức một cuộc tấn công mới nhằm tiêu diệt Nhà nước Xô viết.

Từ năm 1919, sau khi cuộc chiến tranh thế giới kết thúc, các nước Anh, Pháp, Mỹ lại tăng cường can thiệp và đẩy mạnh việc giúp đỡ bọn bạch vệ phản động. Các chiến hạm của Anh, Pháp tiến vào bờ Biển Đen thuộc Nga. Quân Anh đổ bộ lên Batum và Nôvô-rôt-xi-ki, còn quân Pháp tiến vào Ô-đet-xa và Xê-vax-tô-pôn. Tới tháng 2-1919, quân đội can thiệp của các nước đế quốc tập trung ở miền Nam nước Nga lên tới 130 nghìn tên, còn ở Viễn Đông

- 150 nghìn, ở phía bắc - 20 nghìn tên (tất cả là 300 nghìn quân). Tuy nhiên, chúng vẫn coi các đội quân bạch vệ của Côn-sắc, Đê-ni-kin, Iu-dê-nít và Milerơ là những lực lượng chủ yếu trong cuộc tấn công tiêu diệt Chính quyền Xô viết.

Mùa xuân năm 1919, cuộc tấn công của kẻ thù bắt đầu từ nhiều hướng khác nhau nhằm vào thủ đô Mát-xcơ-va.

Tại phía đông, đội quân bạch vệ của đô đốc Côn-sắc (trong đó có quân đoàn Tiệp Khắc) chiếm đóng Xibia và Uran nhằm hướng tiến tới sông Vonga, uy hiếp các thành phố Xa-ma-ra và Ca-dan.

Ở phía nam, quân của Đê-ni-kin tiến đánh các thành phố Kiép, Khác-cốp và có lúc uy hiếp cả Tula và thủ đô Mát-xcơ-va.

Quân của tướng Milerơ cùng quân can thiệp Mĩ, Anh, Pháp tấn công từ phía bắc; còn ở phía tây nam là đội quân bạch vệ của tướng Iu-dê-nít..

Ở phía tây, theo lệnh của các nước đế quốc, quân đội bạch vệ Ba Lan đã tiến vào Lit-va và Bê-larut.

Một lần nữa, nước Nga Xô viết lại bị đe dọa bởi những gọng kìm tấn công hết sức nguy hiểm của kẻ thù và trải qua thời kì nặng nề nhất của cuộc nội chiến.

Bằng cuộc chiến đấu ngoan cường vô song, dưới sự lãnh đạo của Đảng bôn-sê-vích và Nhà nước Xô viết, Hồng quân và nhân dân Xô viết đã lần lượt bẻ gãy các cuộc tấn công và đánh bại các lực lượng quân sự quan trọng của kẻ thù.

Trước hết, Nhà nước Xô viết tập trung lực lượng cho mặt trận phía đông với khẩu hiệu "Tất cả để chiến đấu với Côn-sắc". Mọi lực lượng đều dồn cho việc đánh bại Côn-sắc. Tới tháng 7-1919, Hồng quân đã giải phóng được khu công nghiệp Uran, đẩy lùi quân Côn-sắc về tận Xibia. Đến cuối năm, đội quân bạch vệ của Côn-sắc bị đánh tan. Côn-sắc đã bị bắt và sau đó bị xử bắn ở Iéc-cút.

Hồng quân đã đánh bại cuộc tấn công của quân Iu-dê-nít vào Pê-t-rô-grát.

Sau những thất bại nặng nề của Côn-sắc và Iu-dê-nít, từ nửa sau năm 1919 bọn đế quốc can thiệp và bạch vệ đã thay đổi kế hoạch, chuyển mũi nhọn của cuộc tấn công xuống phía nam với lực lượng chủ yếu là các đội quân của Đê-ni-kin.

Một lần nữa, nước Nga Xô viết lại lâm vào tình trạng nghiêm trọng. Bọn Đê-ni-kin chiếm đóng toàn bộ miền Nam với những vùng nhiên liệu chủ yếu và những vùng lúa mì quan trọng. Chúng lại được sự giúp đỡ rất lớn của bọn can thiệp về vũ khí, các phương tiện chiến tranh (kể cả xe tăng,

máy bay) và các sĩ quan chỉ huy (Anh phái tới gần 2000 sĩ quan và vũ khí đạn dược của Mỹ có thể trang bị cho đội quân 100 nghìn người...)

Mặt trận phía nam lại trở thành mặt trận chủ yếu. Dưới khẩu hiệu "Tất cả để chiến đấu với Đênikin", Đảng và Nhà nước Xô viết đã thi hành nhiều biện pháp khẩn cấp, huy động mọi lực lượng quân sự, kinh tế và điều động trên 80 nghìn đảng viên cộng sản, đoàn viên thanh niên và đoàn viên công đoàn phục vụ cho cuộc chiến đấu đánh bại bọn Đênikin.

Hồng quân bắt đầu phản công. Tới cuối tháng 10, đội quân Đênikin đã bị Hồng quân đánh bại bởi những trận đánh quyết định ở Ôren và Varônhegiơ. Tàn quân Đênikin vội vã bỏ chạy xuống Crưm. Tới đầu năm 1920, toàn bộ Ucraina và Bắc Cápcadơ đã được giải phóng.

Như vậy là trong năm 1919, Hồng quân đã đánh tan những lực lượng quân sự chủ yếu của bọn bạch vệ và can thiệp - các đội quân của Côn-sắc, Đênikin, Iudênit và Milerơ. Bọn can thiệp nước ngoài cũng bị đẩy lùi tại nhiều mặt trận như ở phía bắc, phía nam Uran và Trung Á, mà chúng buộc phải rút dần quân ngay từ mùa xuân năm 1919. Những thắng lợi có ý nghĩa quyết định trong năm 1919 đã đánh dấu bước ngoặt của cuộc nội chiến, tạo thuận lợi cho Hồng quân và Chính quyền Xô viết.

d) Đánh bại hoàn toàn thù trong, giặc ngoài

Từ tháng 3-1920, sau khi đánh tan những lực lượng chủ yếu của bọn bạch vệ, nước Cộng hòa Xô viết đã tranh thủ thời gian đình chiến để khôi phục nền kinh tế bị chiến tranh tàn phá nặng nề. Đại hội Đảng bôn-sê-vích lần thứ IX (họp ngày 29-3-1920) đề ra nhiệm vụ khôi phục nền kinh tế quốc dân mà điều kiện chính là thực hiện triệt để một kế hoạch kinh tế thống nhất trên cơ sở điện khí hóa đất nước. Cùng lúc Hội đồng Ủy viên nhân dân quyết định thành lập Ủy ban nhà nước điện khí hóa nước Nga (GOELRO) với kế hoạch xây dựng 30 nhà máy nhiệt điện và thủy điện lớn trong vòng 10-15 năm. Nền kinh tế Xô viết bắt đầu có những chuyển biến, việc cung cấp lương thực cho Hồng quân và nhân dân thành thị được đảm bảo tốt hơn.

Nhưng công cuộc xây dựng đất nước của nhân dân Xô viết chưa kịp bắt đầu đã bị phá hoại. Được sự giúp đỡ to lớn của các nước Mỹ, Anh, Pháp về vũ khí và tiền bạc, ngày 25-4-1920, quân đội Ba Lan mở cuộc tấn công vào lãnh thổ Ucraina. Ngày 6-5, chúng chiếm được Kiép. Cùng lúc, quân bạch vệ của Vranghen, Pétluara và đám tàn quân của Iudênit đã nổi dậy hỗ trợ cho bọn Ba Lan. Vranghen đã đề ra kế hoạch tấn công vào Mátxcơva.

Một lần nữa, nước Cộng hòa Xô viết buộc phải dốc sức vào cuộc chiến đấu mới chống bọn can thiệp và bạch vệ. Ngày 14-5-1920, Hồng quân bắt

đấu phản công và tới tháng 7, các cuộc tấn công của Hồng quân mới thu được kết quả. Tới giữa tháng 8, Hồng quân tiến gần tới Vácxava. Nhưng cuộc tấn công vào thủ đô Ba Lan đã không thành công. Ngày 12-10-1920, hai bên kí hiệp định đình chiến và sau đó, ngày 18-3-1921 hòa ước giữa hai nước được kí kết. Theo hòa ước, hai bên chấm dứt các hoạt động quân sự, cam kết không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau. Ba Lan phải rút quân khỏi các vùng đất đã từ lâu thuộc Ucraina và Bêlarut.

Sau đó, Hồng quân tập trung lực lượng đánh tan đội quân bạch vệ (đồng tới 6 vạn tên) của tướng Vranghen. Tới giữa tháng 11-1920, Hồng quân chiếm được Crum. Vranghen và đám tàn quân ít ỏi phải bỏ chạy ra nước ngoài.

Cuộc nội chiến và can thiệp ở nước Nga đã chấm dứt. Cũng trong năm 1920, chiến sự được chấm dứt ở Trung Á và lần lượt các nước Cộng hòa Adecbaigian, Tuômênixtan, Acmênia và Grudia đã được giải phóng.

Như thế, trải qua ba năm chiến đấu cực kì gian khổ và khốc liệt, giai cấp công nhân và nhân dân lao động Xô viết đã bảo vệ thắng lợi Nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới. Chính quyền Xô viết được giữ vững, nền độc lập và tự chủ của đất nước được khẳng định. Đó là thắng lợi có ý nghĩa lịch sử và quốc tế sâu sắc, cổ vũ mạnh mẽ giai cấp công nhân và các dân tộc bị áp bức trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản thế giới.

Nguyên nhân có tính chất quyết định làm cho nước Nga Xô viết đánh bại thù trong giặc ngoài là sự lãnh đạo của Đảng bôn-sê-vích, do Lênin vĩ đại đứng đầu. Là người tổ chức và lãnh đạo cuộc chiến đấu, Đảng Cộng sản đã động viên, lôi cuốn và tổ chức giai cấp công nhân, nông dân lao động và nhân dân các dân tộc thiểu số đứng lên đấu tranh với kẻ thù. Đảng có đường lối lãnh đạo đúng đắn, khai thác và phát huy cao nhất mọi sức mạnh, mọi nguồn của cải của nhân dân và đất nước để giành chiến thắng.

Sức mạnh của khối liên minh công nông, tình đoàn kết hữu nghị giữa các dân tộc Xô viết, cuộc chiến đấu vô cùng ngoan cường của Hồng quân và các đội du kích, sự đoàn kết và ủng hộ mạnh mẽ của giai cấp công nhân quốc tế và nhân dân bị áp bức trên toàn thế giới là những nhân tố quan trọng, không thể thiếu được đã đưa tới thắng lợi vẻ vang của Chính quyền Xô viết.

V- Ý NGHĨA LỊCH SỬ TRỌNG ĐẠI CỦA CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI

Cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga năm 1917 có ý nghĩa lịch sử trọng đại, không những với nước Nga mà còn đối với thế giới.

Cách mạng tháng Mười đã mở ra một kỉ nguyên mới đối với nước Nga - kỉ nguyên giai cấp công nhân, nhân dân lao động và các dân tộc không

phải Nga được giải phóng, thoát khỏi mọi gông xiềng nô lệ, "đứng tên làm chủ đất nước và vận mệnh của mình. Một chế độ xã hội mới - chế độ xã hội xã hội chủ nghĩa - đã được thiết lập với mục tiêu cao cả là xóa bỏ chế độ người bóc lột người, xây dựng một xã hội tự do, hạnh phúc và công bằng cho mọi người lao động.

Lịch sử nước Nga đã sang chương mới.

Cách mạng tháng Mười Nga đã có ảnh hưởng mạnh mẽ tới tiến trình lịch sử và cục diện thế giới. Thắng lợi của Cách mạng tháng Mười và sự ra đời của Nhà nước xã hội chủ nghĩa Xô viết đã làm cho chủ nghĩa tư bản không còn là một hệ thống hoàn chỉnh bao trùm thế giới. Thế giới đã phân chia thành hai hệ thống xã hội đối lập - hệ thống xã hội tư bản chủ nghĩa và hệ thống xã hội xã hội chủ nghĩa.

Cách mạng tháng Mười đã cổ vũ mạnh mẽ phong trào cách mạng của giai cấp công nhân các nước, chỉ ra cho họ con đường đi tới thắng lợi trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản. Ngay sau thắng lợi của Cách mạng tháng Mười, một cao trào cách mạng vô sản đã dấy lên sôi nổi ở châu Âu trong những năm 1918-1923, làm chấn động dữ dội nền thống trị của giai cấp tư sản độc quyền ở nhiều nước.

Cách mạng tháng Mười đã mở ra một thời kì mới trong lịch sử đấu tranh giải phóng của nhân dân các nước thuộc địa và phụ thuộc ở châu Á, châu Phi và Mĩ la tinh. Thực tiễn của Cách mạng tháng Mười không những đã thức tỉnh và cổ vũ mạnh mẽ ý chí đấu tranh mà còn chỉ ra con đường đúng đắn đi tới thắng lợi cuối cùng của sự nghiệp giải phóng dân tộc. Một xu hướng mới đã xuất hiện trong phong trào giải phóng dân tộc ở nhiều nước - xu hướng đi theo ngọn cờ tư tưởng của chủ nghĩa Mác - Lênin với nhận thức mới: phong trào đấu tranh giải phóng của các dân tộc bị áp bức là một bộ phận không thể tách rời của cách mạng vô sản thế giới, tính tất yếu của sự kết hợp chặt chẽ giữa phong trào cách mạng của giai cấp vô sản và cách mạng giải phóng dân tộc trong cuộc đấu tranh chống kẻ thù chung là chủ nghĩa tư bản đế quốc. Nhờ đó, phong trào giải phóng dân tộc ở nhiều nước đã phát triển mạnh mẽ và giành được những thắng lợi quan trọng.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói: "Giống như mặt trời chói lọi, Cách mạng tháng Mười chiếu sáng khắp năm châu, thức tỉnh hàng triệu hàng triệu người bị áp bức, bóc lột trên trái đất. Trong lịch sử loài người chưa từng có cuộc cách mạng nào có ý nghĩa to lớn và sâu xa như thế"⁽¹⁾.

Cách mạng tháng Mười đã đáp ứng những đòi hỏi cấp bách trong cuộc đấu tranh giải phóng của các giai cấp bị bóc lột và các dân tộc bị áp bức trên toàn thế giới.

(1) Hồ Chí Minh. *Tuyển tập*. Tập 2. NXB Sự thật, Hà Nội, 1980, tr. 461

Chương II

CÔNG CUỘC XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở LIÊN XÔ (1921 - 1941)

I- CHÍNH SÁCH KINH TẾ MỚI VÀ CÔNG CUỘC KHÔI PHỤC KINH TẾ SAU CHIẾN TRANH (1921-1925)

1. Nước Nga sau chiến tranh

Từ năm 1921, nước Nga Xô viết bước vào thời kì hòa bình xây dựng đất nước. Nhưng 4 năm chiến tranh đế quốc và 3 năm can thiệp - nội chiến kéo dài đã để lại những vết thương rất nặng nề đối với nước cộng hòa trẻ tuổi. Tình hình quốc tế lại không kém phần khó khăn, phức tạp. Mặc dầu phải kí một số hiệp ước thương mại, nhưng cho đến lúc này chưa một nước đế quốc phương Tây nào chịu công nhận và thiết lập quan hệ ngoại giao với nước Nga Xô viết. Trong thực tế, họ vẫn chưa từ bỏ các chính sách thù địch chống nước Nga Xô viết.

Tuy vậy, Nhà nước Xô viết cũng thu được một số thành tích đối ngoại quan trọng. Trong những năm 1921 - 1922, Chính phủ Xô viết đã kí hiệp ước hữu nghị và thiết lập quan hệ ngoại giao với các nước Iran, Ápganixtan, Thổ Nhĩ Kỳ, Cộng hòa nhân dân Mông Cổ, Na Uy, Áo, Thụy Điển, Italia và Tiệp Khắc. Ngày 16-4-1922, tại Rapalô (Italia), Hiệp ước Xô - Đức đã được kí kết. Hai nước thỏa thuận nối lại quan hệ ngoại giao và hủy bỏ những yêu sách đối với nhau (như về bồi thường chiến tranh, về các khoản nợ cũ và những thiệt hại do chính sách quốc hữu hóa). Âm mưu của các nước đế quốc định thành lập một mặt trận thống nhất chống nước Nga Xô viết đã bị thất bại.

Nhưng tình hình trong nước lại hết sức khó khăn do chiến tranh tàn phá nặng nề.

Năm 1920, sản xuất công nghiệp giảm 7 lần so với năm 1913, khai thác than đá và dầu mỏ giảm 2,5-3 lần, sản lượng gang giảm 30 lần. Do thiếu cả nguyên liệu lẫn nhiên liệu, phần lớn các nhà máy phải đóng cửa, đình chỉ sản xuất. Giao thông vận tải hầu như không còn đủ sức duy trì những

mối liên hệ bình thường giữa các vùng trong nước. Hơn 7 vạn kilômét đường sắt, một nửa số đầu máy xe lửa bị phá hủy.

Nông nghiệp cũng bị tàn phá nặng nề. Sản lượng nông nghiệp chỉ còn khoảng một nửa so với thời kì trước chiến tranh. Do không có đủ bánh mì và các thực phẩm cần thiết khác, các thành phố và các trung tâm công nghiệp đã lâm vào nạn đói trầm trọng. Nhiều công nhân bỏ về nông thôn để kiếm sống. Theo sau nạn đói là sự hoành hành của các loại bệnh dịch nguy hiểm.

Bên cạnh những khó khăn về kinh tế, từ mùa xuân năm 1921 lại phát sinh những khó khăn có tính chất nghiêm trọng về chính trị. Trong nông dân xuất hiện tình trạng thiếu phấn khởi và tăng sự bất bình. Chính sách cộng sản thời chiến với việc trưng thu toàn bộ lương thực thừa của nông dân là hoàn toàn cần thiết trong thời kì nội chiến, thì ngày nay chẳng những đối lập với lợi ích của bản thân người nông dân mà còn là một trở ngại đối với sự phát triển kinh tế của đất nước. Nông dân muốn được tự do sử dụng sản phẩm lao động của mình, tự do trao đổi ở thị trường và tự do mua hàng công nghiệp.

Đói kém và mệt mỏi cũng làm cho một số công nhân bất bình. Trong giai cấp công nhân có tình trạng vừa giảm sút về số lượng, lại vừa phân tán về đội ngũ và những đảo lộn về thành phần. Số lượng công nhân công nghiệp chỉ còn bằng một nửa so với năm 1913. Đội ngũ công nhân lành nghề lại càng ít ỏi.

Lợi dụng tình hình đó, bọn phản cách mạng trong nước lại điên cuồng chống phá, ra sức kích động sự bất bình trong nông dân và công nhân. Chúng nổi loạn ở nhiều địa phương như ở Ucraina, Uran, Xibia, vùng dọc sông Vonga... Khắp nơi đã xảy ra các vụ bạo loạn và phá hoại. Ở tỉnh Tambóp (Ucraina), bọn phản động đã chiếm được 5 huyện. Ngay ở Mátxcơva và Pêtrôgrát, một số công nhân bị lừa dối đã theo chúng đình công.

Đặc biệt nghiêm trọng là cuộc nổi loạn ở pháo đài Crôngxtát vào đầu tháng 3-1921 do bọn Xã hội cách mạng, Mensévích, Bạch vệ cầm đầu và được sự ủng hộ của thế lực đế quốc bên ngoài. Chúng định biến pháo đài thành căn cứ xuất phát cho một cuộc can thiệp vũ trang mới của các nước đế quốc.

Trước tình hình đó, chính quyền Xô viết đã thi hành những biện pháp kiên quyết nhằm dập tan cuộc nổi loạn. Sau một đêm tấn công quyết liệt, với tinh thần quả cảm, phi thường, sáng sớm ngày 18-3, các chiến sĩ Xô viết chiếm được pháo đài. Cuộc nổi loạn đã bị dập tắt.

Những sự kiện ở Crôngxtat và ở các địa phương khác đã trở thành

những dấu hiệu rõ ràng của sự khủng hoảng chính trị. Cuộc khủng hoảng phản ánh cả vào trong nội bộ Đảng bôn-sê-vích. Một số đảng viên không kiên định (kể cả một số cán bộ lãnh đạo) đã tỏ ra dao động. Trong Đảng lại xuất hiện các nhóm đối lập chống lại đường lối của Lênin và Ban chấp hành Trung ương như các nhóm "Đối lập công nhân", "Tập trung dân chủ", "Cộng sản phái tả" và nguy hại nhất là nhóm của Trótxki. Trótxki đã khởi xướng cuộc tranh luận về cái gọi là vấn đề công đoàn; đòi áp dụng những phương pháp cưỡng bức mệnh lệnh, biến công đoàn thành vật phụ thuộc vào nhà nước. Trong hoàn cảnh đất nước đang gặp muôn vàn khó khăn và bị chủ nghĩa tư bản quốc tế bao vây, cuộc tranh luận ấy "là một sự xa xỉ hoàn toàn không thể tha thứ được", như Lênin đã lên án tại Đại hội X của Đảng.

Như thế, tình hình đất nước đòi hỏi cấp bách Đảng và Nhà nước Xô viết phải có chính sách mới nhằm khắc phục khủng hoảng, khôi phục và phát triển kinh tế, củng cố lực lượng của nước Cộng hòa Xô viết.

2. Đại hội X của Đảng bôn-sê-vích và Chính sách kinh tế mới

Từ ngày 8 đến ngày 16-3-1921, Đảng bôn-sê-vích tiến hành Đại hội lần thứ X. Chương trình nghị sự của đại hội gồm có báo cáo của Ban chấp hành Trung ương, những vấn đề về thống nhất Đảng, về công đoàn, vấn đề dân tộc, vấn đề thay chế độ trưng thu lương thực thừa bằng thuế lương thực v.v...

Dựa theo báo cáo của Lênin, Đại hội đã thông qua nghị quyết quan trọng về việc chuyển từ Chính sách cộng sản thời chiến sang Chính sách kinh tế mới (NEP).

Những nội dung chủ yếu của Chính sách kinh tế mới là:

- Thay thế chế độ trưng thu lương thực thừa bằng chính sách thuế lương thực. Thuế lương thực nộp bằng hiện vật. Sau khi nộp đầy đủ số thuế đã quy định từ trước mùa gieo hạt, nông dân được toàn quyền sử dụng số nông phẩm còn lại của mình và được tự do bán ra thị trường.

- Trong công nghiệp, Nhà nước Xô viết tập trung lực lượng và phương tiện khôi phục công nghiệp nặng, đồng thời cho phép tư nhân được thuê hoặc xây dựng những xí nghiệp loại nhỏ (dưới 20 công nhân) dưới sự kiểm soát của Nhà nước; cho phép tư bản nước ngoài được thuê một số xí nghiệp dưới hình thức tô nhượng.

Chấn chỉnh tổ chức lại việc lãnh đạo, quản lý sản xuất công nghiệp; phần lớn các xí nghiệp được chuyển sang chế độ hạch toán kinh tế; cải tiến chế độ tiền lương, ban hành chế độ tiền thưởng nhằm đẩy mạnh sản xuất, nâng cao năng suất lao động.

- Trong lĩnh vực thương nghiệp và tiền tệ, tư nhân được tự do buôn bán, tự do trao đổi, mở lại các chợ, khôi phục và đẩy mạnh mối liên hệ giữa thành thị và nông thôn.

Tiến hành cải cách tiền tệ, phát hành đồng rúp mới thay cho các loại tiền cũ phát hành trước đây (1924).

Trong hoàn cảnh bị chiến tranh tàn phá nặng nề, khôi phục nền kinh tế quốc dân là nhiệm vụ trước hết và cấp bách của nước Cộng hòa Xô viết. Nhưng bắt đầu từ đâu? Chính sách kinh tế mới đã cho lời giải đáp là phải bắt đầu từ nông nghiệp. Đó là khâu căn bản, chỉ từ đó mới có thể kéo theo được toàn bộ dây chuyền của công cuộc phát triển lực lượng sản xuất, tiến hành xây dựng chủ nghĩa xã hội. Chính sách thuế lương thực sẽ làm cho nông dân phấn khởi sản xuất, quan tâm nâng cao năng suất lao động và sản xuất nông nghiệp sẽ được phục hồi, phát triển nhanh chóng (mức thuế ít hơn khoảng hai lần so với mức trưng thu lương thực thừa, chủ yếu là nhằm vào phú nông và nông dân giàu có, bản nông được miễn thuế hoàn toàn). Trên cơ sở được cung cấp lúa mì và nguyên liệu của nông nghiệp, sản xuất công nghiệp, nhất là công nghiệp nặng mới có thể phục hồi và phát triển...

Chính sách kinh tế mới với nội dung quan trọng nhất là chính sách thuế lương thực đã tạo nên nội dung kinh tế mới của khối liên minh giữa giai cấp công nhân và nông dân, đó là vấn đề có ý nghĩa căn bản nhất như Lênin đã chỉ rõ: "Thực chất của chính sách kinh tế mới... là sự liên minh của giai cấp vô sản với nông dân, là sự liên minh giữa đội tiên phong của giai cấp vô sản với quảng đại quần chúng nông dân"⁽¹⁾.

Chính sách kinh tế mới của Lênin rất coi trọng thương nghiệp. Trong bước quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội, với sự tồn tại của nền kinh tế có nhiều thành phần thì thương nghiệp là mối liên hệ kinh tế cần thiết, khách quan, có thể thực hiện được giữa hàng chục triệu tiểu nông và nền công nghiệp lớn, giữa thành thị và nông thôn. Chủ nghĩa tư bản đã có một sự phát triển nhất định trong nông nghiệp, công nghiệp cũng như thương nghiệp, kể cả sự xuất hiện một tầng lớp tư sản mới. Nhưng sự phát triển tư bản chủ nghĩa ấy là có "chừng mực", và Nhà nước vô sản vẫn nắm giữ những vị trí then chốt của nền kinh tế quốc dân (như công nghiệp nặng, ngân hàng, ngoại thương...). Tới giữa những năm 20, thành phần tư bản tư nhân chiếm khoảng 20% các cơ sở công nghiệp, sản xuất 5% toàn bộ sản phẩm công nghiệp. Trong thương nghiệp bán lẻ, thành phần tư nhân kiểm soát 53% sự lưu thông hàng hóa.

(1) V.I. Lênin. *Toàn tập*. Tập 44. NXB Tiến bộ, Mátxcova, 1978, tr. 395-396.

những dấu hiệu rõ ràng của sự khủng hoảng chính trị. Cuộc khủng hoảng phản ánh cả vào trong nội bộ Đảng bôn-sê-vích. Một số đảng viên không kiên định (kể cả một số cán bộ lãnh đạo) đã tỏ ra dao động. Trong Đảng lại xuất hiện các nhóm đối lập chống lại đường lối của Lênin và Ban chấp hành Trung ương như các nhóm "Đối lập công nhân", "Tập trung dân chủ", "Cộng sản phái tả" và nguy hại nhất là nhóm của Trótxki. Trótxki đã khởi xướng cuộc tranh luận về cái gọi là vấn đề công đoàn; đòi áp dụng những phương pháp cưỡng bức mệnh lệnh, biến công đoàn thành vật phụ thuộc vào nhà nước. Trong hoàn cảnh đất nước đang gặp muôn vàn khó khăn và bị chủ nghĩa tư bản quốc tế bao vây, cuộc tranh luận ấy "là một sự xa xỉ hoàn toàn không thể tha thứ được", như Lênin đã lên án tại Đại hội X của Đảng.

Như thế, tình hình đất nước đòi hỏi cấp bách Đảng và Nhà nước Xô viết phải có chính sách mới nhằm khắc phục khủng hoảng, khôi phục và phát triển kinh tế, củng cố lực lượng của nước Cộng hòa Xô viết.

2. Đại hội X của Đảng bôn-sê-vích và Chính sách kinh tế mới

Từ ngày 8 đến ngày 16-3-1921, Đảng bôn-sê-vích tiến hành Đại hội lần thứ X. Chương trình nghị sự của đại hội gồm có báo cáo của Ban chấp hành Trung ương, những vấn đề về thống nhất Đảng, về công đoàn, vấn đề dân tộc, vấn đề thay chế độ trưng thu lương thực thừa bằng thuế lương thực v.v...

Dựa theo báo cáo của Lênin, Đại hội đã thông qua nghị quyết quan trọng về việc chuyển từ Chính sách cộng sản thời chiến sang Chính sách kinh tế mới (NEP).

Những nội dung chủ yếu của Chính sách kinh tế mới là:

- Thay thế chế độ trưng thu lương thực thừa bằng chính sách thuế lương thực. Thuế lương thực nộp bằng hiện vật. Sau khi nộp đầy đủ số thuế đã quy định từ trước mùa gieo hạt, nông dân được toàn quyền sử dụng số nông phẩm còn lại của mình và được tự do bán ra thị trường.

- Trong công nghiệp, Nhà nước Xô viết tập trung lực lượng và phương tiện khôi phục công nghiệp nặng, đồng thời cho phép tư nhân được thuê hoặc xây dựng những xí nghiệp loại nhỏ (dưới 20 công nhân) dưới sự kiểm soát của Nhà nước; cho phép tư bản nước ngoài được thuê một số xí nghiệp dưới hình thức tô nhượng.

Chấn chỉnh tổ chức lại việc lãnh đạo, quản lý sản xuất công nghiệp; phần lớn các xí nghiệp được chuyển sang chế độ hạch toán kinh tế; cải tiến chế độ tiền lương, ban hành chế độ tiền thưởng nhằm đẩy mạnh sản xuất, nâng cao năng suất lao động.

Với những biện pháp của Chính sách kinh tế mới, Lênin đã chỉ ra sự cần thiết phải thay đổi về căn bản các nhận thức, quan niệm trước đây về chủ nghĩa xã hội. Đó là sự chuyển hướng chiến lược từ quá độ trực tiếp sang quá độ gián tiếp, từ từ, từng bước một, kiên quyết tìm tòi những bước đi thích hợp, vừa tầm đi tới chủ nghĩa xã hội. Lênin đòi hỏi phải áp dụng những biện pháp cần thiết là thỏa hiệp với nông dân, tự do buôn bán, mở rộng thị trường, sử dụng quan hệ hàng hóa - tiền tệ... vì lợi ích của chủ nghĩa xã hội. Phát triển sức sản xuất, chuyển từ ảo tưởng "kế hoạch tập trung, phân phối trực tiếp bằng hiện vật" sang thực thi kinh tế hàng hóa - thị trường, phát triển dân chủ và củng cố vai trò chính trị của Đảng, đó là những nội dung căn bản của Chính sách kinh tế mới.

Chính sách kinh tế mới là chính sách đặc trưng cho toàn bộ thời kì quá độ từ tư bản chủ nghĩa lên chủ nghĩa xã hội. Công lao to lớn và đóng góp xuất sắc của Lênin vào kho tàng lí luận của chủ nghĩa xã hội khoa học là ở chỗ: lần đầu tiên, Người đã chỉ ra và xác định nội dung kinh tế của thời kì quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội. Chính sách kinh tế mới của Lênin đã tính đến mọi đặc điểm của nền kinh tế có nhiều thành phần trong công cuộc cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Đại hội X của Đảng bolsêvich Nga đã đặc biệt chú ý tới vấn đề thống nhất Đảng, coi đó là nhân tố có ý nghĩa quyết định nhất để nhân dân Xô viết vượt qua những khó khăn hiện tại, thực hiện thắng lợi Chính sách kinh tế mới và củng cố Nhà nước vô sản. Đại hội đã thông qua nghị quyết đặc biệt "Về sự thống nhất của Đảng" do Lênin đề nghị. Nghị quyết nghiêm khắc lên án tất cả các nhóm đối lập, cấm chỉ mọi hoạt động và tổ chức bè phái - coi đó là nguyên tắc không lay chuyển được trong sinh hoạt và xây dựng Đảng. Mỗi đảng viên phải chấp hành đúng đắn và nhanh chóng mọi nghị quyết của Đảng.

Đại hội còn thông qua nhiều nghị quyết quan trọng khác nhằm bảo đảm thực hiện thắng lợi Chính sách kinh tế mới và đưa đất nước phát triển theo con đường của chủ nghĩa xã hội.

3. Thành lập Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết

Tới năm 1922, trên lãnh thổ của nước Nga trước đây đã tồn tại sáu nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa: Nga, Ucraina, Bêlarut, Adebaigian, Acmênia và Grudia. Đặc điểm nổi bật giữa các nước cộng hòa này là sự phát triển không đồng đều về kinh tế, văn hóa và chính trị. Lúc này, những vùng công nghiệp còn như "những hòn đảo nhỏ" trong "đại dương" nông nghiệp to lớn. Các nước cộng hòa vùng Trung Á, Bắc Cápcas, Xibia... vẫn trong tình trạng hết sức lạc hậu về kinh tế và văn hóa, thậm chí có nơi

còn tồn tại những tàn tích của quan hệ phong kiến - gia trưởng. Thắng lợi của Cách mạng tháng Mười đã mang lại sự bình đẳng về chính trị giữa các nước Cộng hòa Xô viết. Nhưng sự bình đẳng ấy chỉ thật sự vững chắc khi dựa trên cơ sở bình đẳng về kinh tế và văn hóa - tức là với sự phát triển không ngừng về kinh tế và văn hóa của các dân tộc.

Trong thời kì nội chiến và can thiệp vũ trang, trước nguy cơ đe dọa của bọn bạch vệ phản động và các thế lực đế quốc quốc tế, các nước Cộng hòa Xô viết đã liên minh chặt chẽ, giúp đỡ lẫn nhau nhằm đánh bại kẻ thù chung. Các nước đã kí những hiệp ước liên minh đặt dưới sự lãnh đạo của nước Nga Xô viết như thống nhất lực lượng vũ trang, công nghiệp, tài chính, liên lạc, giao thông và những hoạt động ngoại giao. Sự liên minh ấy đã trở thành nguồn sức mạnh giúp cho các dân tộc giành chiến thắng trong cuộc chiến đấu chống giặc ngoài, thù trong.

Nhưng bước vào thời kì hòa bình, với nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội và giữ vững nền quốc phòng an ninh, các nước Cộng hòa Xô viết càng phải thống nhất, đoàn kết chặt chẽ hơn nữa, nhất là về kinh tế và chính trị, trong một Liên bang duy nhất về mặt Nhà nước. Hệ thống hiệp ước liên minh giữa các nước cộng hòa trước đây vẫn không đủ đảm bảo sự thống nhất kinh tế cần thiết (như việc phân công lao động giữa các vùng, sử dụng một cách hợp lí các nguồn tài nguyên dự trữ). Việc đập tan cuộc can thiệp vũ trang của nước ngoài cũng chưa phải đã xóa bỏ hoàn toàn những nguy cơ xâm lược của chủ nghĩa đế quốc và mưu đồ phục hồi chủ nghĩa tư bản của bọn phản cách mạng trong nước. Sự thống nhất các lực lượng vũ trang cũng như các phương tiện quốc phòng là một đòi hỏi cần thiết đối với công cuộc phòng thủ và bảo vệ vững chắc Tổ quốc xã hội chủ nghĩa Xô viết.

Tiến đề cần thiết, cơ sở vững chắc cho sự thống nhất về mặt Nhà nước của các nước cộng hòa là sự thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa, việc thành lập chính quyền Xô viết cũng như lợi ích chung của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Chiều ngày 30-12-1922 tại Mátxcơva, Đại hội lần thứ nhất các Xô viết toàn Liên bang được tiến hành với sự tham dự của 2.215 đại biểu. Đại hội đã nhất trí thông qua bản Tuyên ngôn thành lập Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết (Liên Xô) và bản Hiệp ước Liên bang. Đại hội đã bầu ra cơ quan lập pháp tối cao - Ban chấp hành Trung ương Liên Xô do M.I.Calinin làm Chủ tịch và bầu Lênin làm Chủ tịch Hội đồng ủy viên nhân dân Liên Xô.

Sự ra đời của Liên bang Xô viết là một sự kiện quan trọng. Sức mạnh của Nhà nước Xô viết được củng cố và tăng cường. Đồng thời, đó là thắng

lợi của chính sách dân tộc theo chủ nghĩa Lênin, của tình hữu nghị anh em giữa các dân tộc trong quốc gia công nông đầu tiên trên thế giới. Lần đầu tiên trong lịch sử, loài người tiến bộ đã được thấy một con đường giải quyết đúng đắn vấn đề dân tộc, đó là thủ tiêu mọi bất bình đẳng dân tộc và xây dựng một cộng đồng anh em giữa các dân tộc.

Tháng 1-1924, bản Hiến pháp đầu tiên của Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết được thông qua đã kết thúc quá trình thành lập Nhà nước Liên bang Xô viết.

Việc thành lập Liên bang Xô viết là thành tựu cuối cùng được thực hiện dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Lênin. Từ mùa thu 1922, Lênin bị ốm nặng. Sang đầu năm 1923, khi thấy sức khỏe được phục hồi tốt hơn, Lênin đã đọc cho ghi lại những bài báo cuối cùng của mình: "*Những trang nhật kí*"; "*Bàn về chế độ hợp tác xã*"; "*Chúng ta phải cải tổ Bộ dân ủy thanh tra công nông như thế nào*"; "*Thà ít mà tốt...*" Với những bài báo ấy, Lênin đã hoàn thành việc vạch ra kế hoạch xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và chỉ ra con đường để thực hiện kế hoạch đó. Đó là di chúc chính trị của Lênin đối với toàn Đảng và toàn dân Xô viết.

Tháng 3-1923, Lênin lại bị ốm nặng và Người đã từ trần lúc 18 giờ 50 phút ngày 21-1-1924.

Cả đất nước Xô viết và thế giới tiến bộ xúc động, đau thương. Cái chết của Lê nin là một tổn thất vô cùng nặng nề đối với toàn Đảng bôn-sê-vích và nhân dân Liên Xô, đối với giai cấp công nhân quốc tế, các dân tộc bị áp bức và nhân dân lao động trên toàn thế giới.

4. Những thành tựu chủ yếu của công cuộc khôi phục nền kinh tế quốc dân

Tới năm 1925, chỉ trong vòng 4 năm, nhân dân Xô viết đã hoàn thành thắng lợi những nhiệm vụ chủ yếu của thời kì khôi phục kinh tế.

Sản xuất nông nghiệp đạt được nhiều thành tích. Diện tích gieo trồng, mùa màng và sản lượng thu hoạch lúa mì năm 1926 đã vượt thời kì trước chiến tranh. Tổng sản lượng nông nghiệp đạt 118% so với năm 1913. Nhờ đó, ngay từ năm 1925, đàn súc vật bò, lợn, cừu và dê đã vượt thời kì trước chiến tranh. Nhưng trong nông nghiệp lại xuất hiện những nguy cơ mới. Mặc dầu có sự tăng tổng sản lượng, nhưng tỉ lệ nông phẩm hàng hóa lại giảm sút và tình trạng phân hóa giai cấp và đấu tranh giai cấp ở nông thôn ngày càng trở nên gay gắt giữa một bên là cố nông, bán nông và trung nông với một bên là bọn phú nông bóc lột.

Việc khôi phục sản xuất công nghiệp có chậm hơn. So với thời kì trước chiến tranh, năm 1925 sản lượng công nghiệp đạt 73% và riêng công nghiệp

nặng đạt 80%. Kế hoạch điện khí hóa đất nước, do Lênin đề ra từ năm 1920, đã được thực hiện thắng lợi, khoảng 10 nhà máy điện đã và đang được xây dựng. Phải tới năm 1926-1927, sản lượng công nghiệp nhìn chung mới bằng năm 1913. Các ngành công nghiệp chế tạo máy móc và luyện kim, công nghiệp nhẹ và thực phẩm đã vượt thời kì trước chiến tranh, nhưng công nghiệp dầu mỏ và khai thác than đá mới xấp xỉ năm 1913, sản lượng gang lại chỉ bằng 52,5%. Sản xuất điện lực tăng khoảng 2 lần so với năm 1913.

Tới cuối thời kì khôi phục kinh tế, thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa đã chiếm 76,1% trong tổng sản lượng công nghiệp, còn thành phần tư bản tư nhân -23,9%. Lưu thông hàng hóa giữa thành thị và nông thôn đã tăng lên khá nhiều. Tới những năm 1924-1925, chu chuyển nội thương bằng 70% so với thời kì trước chiến tranh; thành phần kinh tế nhà nước và hợp tác xã chiếm 87,9% trong thương nghiệp bán buôn.

Với những thắng lợi của công cuộc khôi phục kinh tế, đời sống vật chất và văn hóa của công nhân và nông dân đã được cải thiện. Tiền lương của công nhân tăng lên, trong một số ngành công nghiệp (như thực phẩm, hóa chất và dệt) đã cao hơn mức năm 1913. Điều kiện làm việc và điều kiện sinh hoạt của công nhân, viên chức ngày được nâng cao. Kỷ luật lao động, chế độ làm việc 8 giờ một ngày được thực hiện nghiêm túc. Những khoản chi phí cho việc bảo hiểm xã hội, bảo vệ sức khỏe và xây dựng nhà ở đều tăng lên.

Những thành tựu to lớn của công cuộc khôi phục nền kinh tế quốc dân đã khẳng định sự đúng đắn hoàn toàn đường lối "Chính sách kinh tế mới" của Lênin và là biểu hiện rực rỡ của tính sáng tạo và lao động anh dũng phi thường của giai cấp công nhân và nông dân nước Nga Xô viết.

II- CÔNG CUỘC CÔNG NGHIỆP HÓA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1. Tầm quan trọng của công cuộc công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa

Tới năm 1926, nhân dân Liên Xô đã hoàn thành thắng lợi công cuộc khôi phục nền kinh tế quốc dân, sản xuất đã đạt bằng mức năm 1913. Tuy đã đạt được những thành tựu như thế, nhưng nước Nga vẫn là một nước nông nghiệp, lạc hậu nghiêm trọng so với các nước tư bản chủ nghĩa phát triển nhất. Sản xuất công nghiệp còn yếu, trình độ kĩ thuật trong toàn bộ nền kinh tế còn thấp. Sản xuất hàng hóa nhỏ của nông dân còn chiếm ưu thế. Hai phần ba tổng sản phẩm quốc dân là do nông nghiệp cung cấp. Trong công nghiệp, ưu thế lại thuộc công nghiệp nhẹ sản xuất hàng tiêu dùng, chiếm tới 63% sản lượng của sản xuất công nghiệp. Hàng loạt các

ngành công nghiệp nặng quan trọng nhất hầu như còn vắng bóng. Rõ ràng là chủ nghĩa xã hội không thể thắng lợi với một cơ sở kinh tế lạc hậu, nhất thiết phải có một nền tảng kinh tế tiên tiến phù hợp. Như Lênin đã từng chỉ rõ: "Cơ sở vật chất duy nhất của chủ nghĩa xã hội chỉ có thể là nền đại công nghiệp cơ khí có khả năng cải tạo cả nông nghiệp"⁽¹⁾.

Công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa là chiếc chìa khóa để cải tạo toàn bộ nền kinh tế của đất nước, mà nhiệm vụ trung tâm là xây dựng và phát triển công nghiệp nặng.

Cũng chính vào lúc này, khi công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội đã trở thành một nhiệm vụ thực tiễn cấp bách thì ở trong Đảng bôn-sê-vích lại diễn ra một cuộc đấu tranh mới hết sức gay gắt với sự xuất hiện của nhóm "Đối lập mới" do Trốtxki, Dinôviép, Camênhép và Bukharin cầm đầu, xoay quanh vấn đề về khả năng xây dựng thắng lợi chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô. Thực chất là họ phủ nhận nguyên lý của Lênin về khả năng thắng lợi của cách mạng vô sản trong một nước. Họ chống lại đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội và công cuộc công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa của Lênin và Đảng bôn-sê-vích, nhất là từ sau khi Lênin qua đời.

Hội nghị lần thứ 14 của Đảng bôn-sê-vích Nga họp vào tháng 4-1925 đã bác bỏ lập trường của nhóm đối lập mới. Nghị quyết của hội nghị khẳng định: "Thắng lợi của chủ nghĩa xã hội là khả năng tuyệt đối trong một nước". Hội nghị đã chỉ ra những nhân tố đảm bảo thắng lợi của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô. Đó là sự tồn tại và lớn mạnh không ngừng của Chính quyền Xô viết khi đã nắm trong tay những vị trí kinh tế then chốt, sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản và sự củng cố không ngừng của khối liên minh công nông.

2. Đại hội XIV và đường lối công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa

Tháng Chạp năm 1925, Đảng bôn-sê-vích họp Đại hội lần thứ XIV. Đại hội tiến hành khi đất nước đang ở vào bước ngoặt quan trọng - kết thúc thời kì khôi phục kinh tế và chuyển sang giai đoạn mới, giai đoạn xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Tại Đại hội, do theo đuổi lập trường phủ nhận khả năng xây dựng thắng lợi chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô, Trốtxki và những phần tử của nhóm "đối lập mới" chống lại công cuộc công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, vin cớ rằng Liên Xô vẫn còn là một nước công nghiệp, vẫn phải nhập khẩu toàn bộ thiết bị và máy móc cần thiết từ nước ngoài, do đó Liên Xô không tránh khỏi tình trạng chỉ là một nước nông nghiệp - cung cấp nguyên liệu, vật

(1) V.I.Lênin - Toàn tập. Tập 44. Sđd tr.11.

liệu phụ thuộc vào các nước tư bản chủ nghĩa. Họ chống lại đường lối của Lênin đối với vấn đề nông dân. Họ thổi phồng vai trò của phú nông, đánh giá thấp vai trò của trung nông trong nền kinh tế nông nghiệp. Họ đòi thi hành chính sách "trung lập hóa" nông dân.

Nội dung quan trọng nhất trong chương trình làm việc của Đại hội là dựa trên kế hoạch xây dựng chủ nghĩa xã hội của Lênin, đại hội đã đề ra đường lối, nhiệm vụ và phương châm công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô. Đại hội vạch rõ rằng việc xây dựng kinh tế cần phải được phát triển theo phương châm biến nhà nước từ một nước nhập khẩu máy móc và thiết bị, thành một nước sản xuất máy móc và thiết bị, một nước công nghiệp được trang bị bằng kĩ thuật hiện đại. Liên Xô cần phải trở thành một đơn vị kinh tế độc lập, không phụ thuộc vào kinh tế tư bản chủ nghĩa thế giới.

Trong Báo cáo chính trị trình bày tại đại hội, Xtalin nói: "Biến nước ta từ một nước nông nghiệp thành một nước công nghiệp có thể tự lực sản xuất lấy thiết bị cần thiết, đó là điểm căn bản, là cơ sở của đường lối chung của chúng ta... Biến nước ta từ một nước nhập khẩu thiết bị thành một nước chế tạo được những thiết bị ấy, vì đó là điều đảm bảo chủ yếu cho sự độc lập kinh tế của nước ta. Và chính đó là điều đảm bảo cho nước ta không biến thành vật phụ thuộc vào các nước tư bản chủ nghĩa"⁽¹⁾.

Sau này, Xtalin nói rõ thêm: "Công nghiệp hóa trước hết phải hiểu là phát triển công nghiệp nặng của nước ta, đặc biệt là phát triển ngành chế tạo máy móc của chính nước mình cái trung tâm thần kinh của toàn bộ nền công nghiệp"⁽²⁾.

Đại hội đã đề ra phương châm là phải công nghiệp hóa với một tốc độ nhanh chóng để trong thời gian ngắn nhất, Liên Xô phải trở thành cường quốc công nghiệp tiên tiến, đuổi kịp và sau đó vượt các nước tư bản chủ nghĩa tiên tiến. Lợi ích của đất nước và tình hình quốc tế đòi hỏi bức thiết như vậy. Liên Xô là nước xã hội chủ nghĩa duy nhất nằm trong vòng vây thù địch, luôn luôn bị đe dọa bởi chủ nghĩa tư bản quốc tế.

Với nghị quyết quan trọng về đường lối công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, Đại hội XIV đã đi vào lịch sử với cái tên gọi là *Đại hội công nghiệp hóa*.

Đại hội thông qua điều lệ mới của Đảng và quyết định đổi tên Đảng. Từ Đại hội XIV, Đảng Cộng sản Nga (bôn-sévích) được gọi là Đảng Cộng sản Liên Xô (bôn-sévích).

(1) Xtalin. *Toàn tập*. Tập 7. NXB Sự thật, Hà Nội, 1966. tr.338.

(2) Xtalin. *Toàn tập*. Tập 8. NXB Sự thật, Hà Nội, 1964. tr.131.

3. Cuộc đấu tranh để tiến hành công nghiệp hóa

Sau Đại hội XIV, giai cấp công nhân và nhân dân Liên Xô đã dốc hết sức mình tiến hành công nghiệp hóa đất nước. Nhưng khi bắt tay vào thực tiễn họ lại gặp không ít khó khăn và phức tạp.

Trước hết, Liên Xô là nước đầu tiên trong lịch sử phải tự vạch ra con đường và giải quyết những vấn đề về lí luận và thực tiễn của công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa. Trong khi đó, đất nước lại ở trong tình trạng lạc hậu về kinh tế và kĩ thuật, rất rộng lớn về lãnh thổ và hết sức đa dạng (thậm chí rất chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế, xã hội cũng như về điều kiện tự nhiên). Khó khăn lại càng gấp bội do chính sách thù địch của chủ nghĩa đế quốc quốc tế, sự chống phá điên cuồng của các thế lực tư sản phản động trong nước và lập trường đối lập ngay trong nội bộ Đảng bôn-sê-vích. Liên Xô lại phải hoàn toàn dựa vào sức mình trong công cuộc xây dựng một nền kinh tế - kĩ thuật mới.

Sự nghiệp công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa đất nước, mà trọng tâm là xây dựng nền công nghiệp nặng, trước hết đòi hỏi những nguồn tiền vốn rất lớn và một đội ngũ đông đảo công nhân lành nghề cùng những cán bộ kĩ thuật có trình độ chuyên môn giỏi. Đối với những vấn đề này, Liên Xô không thể làm như các nước tư bản đã làm và cũng không thể trông cậy vào sự giúp đỡ từ bên ngoài. Các nước tư bản chủ nghĩa đã tiến hành xây dựng nền công nghiệp của mình bằng nguồn tiền vốn dựa vào sự cướp bóc các nước thuộc địa và phụ thuộc, dựa vào tiền bồi thường chiến tranh, bóc lột tàn bạo quần chúng nhân dân trong nước và dựa vào những khoản tiền vay của nước ngoài. Liên Xô đã dựa vào những nguồn hoàn toàn khác. Đó là Nhà nước vô sản do tập trung trong tay các ngành kinh tế quốc dân chủ yếu, đã tạo nên khả năng động viên các nguồn dự trữ dồi dào để tiến hành công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa; tiền lãi do các ngành quốc doanh như công nghiệp, ngoại thương, nội thương, ngân hàng và vận tải mang lại; do thực hành tiết kiệm và sự đóng góp tự nguyện của nhân dân (như các loại công trái...). Việc thủ tiêu những món nợ của Nga hoàng trước đây (mà hàng năm riêng số tiền lãi Nhà nước phải nộp tới 800 - 900 triệu rúp vàng) cũng như việc xóa bỏ địa tô và tiền chuộc lại đất tới 700 triệu rúp vàng của nông dân đối với địa chủ... đã trở thành một nguồn tích lũy đáng kể cho công cuộc công nghiệp hóa.

Khi bắt tay vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, những ý kiến của Lênin về một cuộc cách mạng văn hóa càng có ý nghĩa thực tiễn sâu sắc. Người đã từng nhấn mạnh: không thể xây dựng xã hội cộng sản trong một nước ~~thất~~ học và "ở nước ta, cách mạng chính trị và xã hội đã đi trước, cuộc đảo lộn văn hóa, cuộc cách mạng văn hóa mà giờ đây nhất thiết phải

làm... Nhưng cuộc cách mạng văn hóa ấy, đối với chúng ta có những khó khăn không thể tưởng tượng được⁽¹⁾.

Đảng và Nhà nước Xô viết đã thi hành mọi biện pháp nhằm tiến hành từng bước cuộc cách mạng văn hóa đầy khó khăn, mà trước mắt là nâng cao trình độ văn hóa của nhân dân, đào tạo nhanh chóng một đội ngũ công nhân, cán bộ kĩ thuật phục vụ cho công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa. Ngay từ mùa thu năm 1923, "Hội đả đảo nạn mù chữ" – một tổ chức xã hội tự nguyện, ra đời nhằm thanh toán tình trạng mù chữ trong nhân dân. Hàng trăm nghìn người đã theo học. Những lớp học của hội còn là nơi giáo dục, lôi cuốn quần chúng nhân dân tham gia vào hoạt động chính trị của đất nước. Tới năm 1926, 76,3% số dân thành thị đã biết đọc, biết viết (nhưng tỉ lệ đó ở nông thôn mới là 45,2%). Hệ thống nhà trường phổ thông được phát triển. Trong năm học 1925 – 1926, số học sinh tiểu học và trung học lên tới trên 10 triệu (1914 – 7,8 triệu, 1922 – 1923 là 7,3 triệu). Nhà nước Xô viết đã đặc biệt chú ý tới việc đào tạo đội ngũ công nhân lành nghề và cán bộ kĩ thuật với nhiều hình thức học tập khác nhau, nhiều loại trường khác nhau. Hệ thống các trường đại học và cao đẳng được chú ý, nhất là việc nâng cao chất lượng giáo dục tư tưởng – chính trị gắn lí thuyết với thực tiễn xã hội và sản xuất.

Công cuộc công nghiệp hóa đất nước Xô viết đã diễn ra trong hoàn cảnh đấu tranh giai cấp quyết liệt. Sự chống đối của kẻ thù bên ngoài và bên trong đã phản ánh vào nội bộ Đảng bôn-sê-vích. Sau Đại hội XIV, nhóm "đổi lập mới" (do Dinôviép và Camênhép cầm đầu) đã câu kết với Trốtxki thành một khối chống Đảng, lấy cương lĩnh hành động của Trốtxki làm nền tảng. Họ còn lôi kéo, tập hợp tất cả những nhóm chống đối khác chống lại đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội và công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa

Hội nghị lần thứ 15 của Đảng bôn-sê-vích đã lên án kịch liệt những hoạt động bẻ phái và những quan điểm sai lầm của nhóm Trốtxki – Dinôviép. Đảng kiên trì thực hiện đường lối lenin-nít xây dựng chủ nghĩa xã hội và công nghiệp hóa đất nước Xô viết.

Sau hai năm đầu tiên (1926 – 1927) tiến hành công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, nhân dân Liên Xô đã giành được những thắng lợi quan trọng. Sản xuất công nghiệp gia tăng và đã chiếm tỉ trọng 42% trong nền kinh tế quốc dân. Tốc độ phát triển của công nghiệp lên tới 18%, một kỉ lục vượt xa các nước tư bản tiên tiến nhất. Trong công nghiệp, thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa đã chiếm 86%, thành phần kinh tế tư nhân giảm xuống còn 14%.

(1) Lê-nin. *Toàn tập*. Tập 45. NXB Tiến bộ, Mátxcơva, 1978.

Nhờ khai thác sử dụng hợp lý các nguồn tích lũy trong nước, kể cả sự đóng góp của nhân dân, số vốn đầu tư vào công nghiệp trong những năm đầu này là 1,1 tỉ rúp (1926 - 1929), 1,4 tỉ rúp (1927 - 1928) và trên 4 tỉ rúp (1928 - 1929).

Thành tựu nổi bật trong thời kì đầu công nghiệp hóa là nhiều công trình lớn thuộc các ngành công nghiệp than đá, giấy, chế tạo máy móc, luyện kim, dầu mỏ và công nghiệp nhẹ đã được xây dựng. Chương trình điện khí hóa (GOELRO) do Lênin đề ra đã triển khai thắng lợi. Nhiều nhà máy nhiệt điện lớn đã được hoàn thành hoặc tiếp tục xây dựng. Tới năm 1927, sản lượng điện đã tăng 2 lần so với năm 1913.

Những thành tựu đó đã để lại nhiều kinh nghiệm quý báu, đồng thời tạo nên những tiền đề cho việc xây dựng những nền tảng kinh tế - kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội.

4. Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất - phát triển kinh tế quốc dân

Việc mở rộng công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội với quy mô ngày càng lớn, tốc độ ngày càng cao đòi hỏi nâng cao trình độ lãnh đạo, quản lí nền kinh tế quốc dân một cách có kế hoạch. Trong bài *Chúng ta phải cải tổ Bộ dân ủy thanh tra công nông như thế nào*, một trong những luận văn cuối cùng viết về kế hoạch xây dựng chủ nghĩa xã hội, Lênin đã nêu ra rằng: Nhà nước Xô viết cần "ấn định những thời hạn cần thiết nhằm tiến hành những công cuộc cải cách xã hội một cách căn bản; và ngày nay chúng ta đang nhìn thấy khá rõ cái gì có thể làm được trong năm năm và cái gì đòi hỏi phải có những thời hạn dài hơn"⁽¹⁾.

Đại hội lần thứ XV của Đảng bôn-sê-vích (hợp vào tháng Chạp năm 1927) đã thông qua những chỉ thị về kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1928 - 1932) nhằm xây dựng nền kinh tế - kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội.

Đại hội đã quy định những nhiệm vụ chủ yếu của kế hoạch 5 năm đầu tiên là: xây dựng nền tảng kinh tế của chủ nghĩa xã hội trên cơ sở phát triển nền công nghiệp hiện đại và cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp; biến Liên Xô từ một nước nông nghiệp thành một nước công - nông nghiệp, độc lập không lệ thuộc vào các quốc gia tư bản chủ nghĩa, xóa bỏ những nhân tố tư bản chủ nghĩa trong tất cả mọi lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân; nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân lao động; củng cố sức mạnh quốc phòng của Nhà nước Xô viết. Kế hoạch 5 năm còn rất chú ý tới việc phát triển kinh tế và văn hóa của các vùng dân tộc nhằm thực hiện một bước tiến lớn trong quá trình khắc phục sự bất bình đẳng

(1) V.I. Lênin. *Toàn tập*. Tập 45, Sđd, tr.437.

trên thực tế của các nước cộng hòa.

Kế hoạch 5 năm đã quy định nhiệm vụ cơ bản của công cuộc tập thể hóa nông nghiệp là phải chuyển nền sản xuất tiểu nông phân tán lên nền sản xuất lớn tập thể hóa, phải thu hút tuyệt đại bộ phận các nông hộ vào các loại hợp tác xã.

Trên lĩnh vực văn hóa, Nhà nước cho tiến hành giáo dục tiểu học phổ cập, xoá bỏ nạn mù chữ đối với những người từ 40 tuổi trở xuống, đào tạo cán bộ kĩ thuật cho các lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân, mở rộng mạng lưới nhà trường và các cơ quan văn hóa.

Dại hội đặc biệt chú ý tới sự phát triển của các ngành công nghiệp sản xuất tư liệu sản xuất, điện lực, sản xuất kim loại, than và dầu mỏ. Kế hoạch dự định sản xuất điện lực tăng khoảng 4,5 lần, khai thác than đá tăng hơn 2 lần và sản lượng dầu mỏ tăng khoảng 2 lần.

Trên cơ sở gia tăng của sản xuất điện lực, khai thác than đá và dầu mỏ, kế hoạch đề ra là phải đẩy mạnh các ngành công nghiệp luyện kim và chế tạo máy móc với dự kiến tới những năm 1932 - 1933, sản lượng gang sẽ là 10 triệu tấn, sản phẩm công nghiệp cơ khí tăng 3,5 lần (trong đó máy móc nông nghiệp tăng 4 lần).

Số vốn đầu tư dành cho kế hoạch 5 năm đầu tiên là 64,5 tỉ rúp (gấp 2,1 lần so với 5 năm trước đó), trong đó 19,1 tỉ rúp dành cho công nghiệp, 23,2 tỉ rúp cho nông nghiệp và 10 tỉ rúp cho giao thông vận tải. Trên 80% tổng số vốn đầu tư dành cho công nghiệp nặng, 1.500 nhà máy mới được dự kiến xây dựng.

Dại hội đã kêu gọi giai cấp công nhân, nông dân, trí thức tiến bộ hãy đẩy mạnh phong trào thi đua nhằm hoàn thành thắng lợi những nhiệm vụ nặng nề và những chỉ thị quan trọng của kế hoạch 5 năm lần thứ nhất.

Bằng những cố gắng lao động vượt bậc, những nỗ lực khắc phục khó khăn, gian khổ của giai cấp công nhân và nhân dân Liên Xô, kế hoạch 5 năm lần thứ nhất đã hoàn thành trước thời hạn 9 tháng. Hội nghị liên tịch Ban chấp hành Trung ương và Ban kiểm tra Trung ương Đảng (tháng 1-1933) đã họp để tổng kết kế hoạch 5 năm lần thứ nhất. Hội nghị nhận định: *"Liên Xô từ một nước nông nghiệp đã trở thành một nước công nghiệp, đã củng cố nền độc lập kinh tế của đất nước, bởi Liên Xô đã có khả năng cung cấp phần quyết định những thiết bị cần thiết do các nhà máy của mình sản xuất"*⁽¹⁾.

Liên Xô đã trở thành một nước công nghiệp xã hội chủ nghĩa. Năm

(1) *Đảng Cộng sản Liên Xô qua các văn kiện*. Tập III. Mátxcơva, 1954, tr.176-177. Bản tiếng Nga.

1932, sản phẩm công nghiệp đã chiếm 70,7% trong tổng sản phẩm của nền kinh tế quốc dân. Hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa đã trở thành hệ thống kinh tế duy nhất trong công nghiệp, thành phần kinh tế tư bản chủ nghĩa đã bị hoàn toàn thủ tiêu. Trong 5 năm, hơn 1.500 nhà máy mới đã được xây dựng với nhiều ngành công nghiệp hiện đại có quy mô lớn.

Công nghiệp nặng đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, đặc biệt công nghiệp chế tạo máy móc. Lần đầu tiên, các nhà máy Xô viết đã chế tạo được xe hơi, máy bay, xe tang, máy cày, máy gặt đập liên hợp, máy tuyết bin, phát điện, các máy gò lớn, đầu máy xe lửa chạy điện và các loại hệ thống máy móc khác. Đó là những ngành công nghiệp hiện đại mà trước đây dưới chế độ Nga hoàng hầu như không có hoặc rất yếu ớt. Liên Xô trở thành một trong những nước chủ yếu sản xuất các loại máy móc công nghiệp.

Công nghiệp, nhiên liệu và luyện kim phát triển mạnh mẽ. Trong 5 năm, sản lượng than đá tăng 1,8 lần, gang - 1,9 lần, và thép - 1,4 lần. Sản lượng dầu mỏ khai thác và chế biến đều vượt mức kế hoạch.

Kế hoạch điện khí hóa đất nước (GOELRO) thu nhiều kết quả. Sản lượng điện năm 1932 tăng khoảng 7 lần so với năm 1913. Nhiều nhà máy điện lớn đã được đưa vào sản xuất.

Sức mạnh quốc phòng của đất nước đã tăng cường rõ rệt.

Đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân đã được cải thiện. Trong 5 năm, thu nhập quốc dân tăng 85%. Nhưng chi phí của Nhà nước về bảo hiểm xã hội và y tế tăng 4 lần, ngày làm việc của công nhân được giảm xuống còn 7 giờ một ngày. Tiền lương của công nhân và viên chức tăng lên đáng kể, cao hơn so với kế hoạch dự kiến. Đời sống của nhân dân lao động được cải thiện rõ rệt.

Thắng lợi của cuộc cách mạng văn hóa đã đưa lại những chuyển biến to lớn và sâu sắc trong đời sống văn hóa - tinh thần của nhân dân Xô viết. Nạn mù chữ đã được thanh toán; tuyệt đại đa số người lớn đã biết đọc, biết viết.

Chế độ giáo dục bậc tiểu học đã được phổ cập. Năm 1932, 98% trẻ em trong lứa tuổi từ 8 đến 11 tuổi đã được cấp sách tới trường. Những thành quả về văn hóa - tinh thần của đất nước đã đến với quần chúng lao động các vùng dân tộc biên khu.

Việc đào tạo đội ngũ công nhân lành nghề và cán bộ kỹ thuật đã được giải quyết thắng lợi. Năm 1932, đất nước Xô viết đã có hơn 198 nghìn chuyên gia có trình độ đại học và hơn 319 nghìn người có trình độ trung học làm việc trong các ngành kinh tế quốc dân (năm đầu tiên của kế hoạch,

các số liệu tương ứng là 90 nghìn và 56 nghìn người).

Đó là những thành tựu to lớn trên lĩnh vực công nghiệp và kế hoạch 5 năm.

III- CÔNG CUỘC TẬP THỂ HÓA NÔNG NGHIỆP

1. Đại hội XV của Đảng bôn-sê-vích và đường lối tập thể hóa nông nghiệp

Tới năm 1926, mặc dầu những chỉ số cơ bản của sản xuất nông nghiệp đã vượt thời kì trước chiến tranh (diện tích gieo trồng, số lượng đàn gia súc, tổng sản lượng lúa mì...), nhưng nhịp điệu tăng trưởng của sản xuất nông nghiệp đã tỏ ra chậm lại, tạo nên nguy cơ đáng lo ngại trước sự phát triển nhanh chóng của công nghiệp và sự gia tăng của dân số các thành thị. Năm 1926 - 1927, sản lượng lúa mì tăng 4,1%, nhưng năm 1927-1928 lại giảm 4,8%. Điều đặc biệt lo ngại là sự giảm sút của số lượng lúa mì hàng hóa (tức là số lúa mì được xuất khỏi nông thôn). Tới năm 1927, mặc dầu tổng sản lượng lúa mì đã bằng mức năm 1913, nhưng phần lúa mì hàng hóa lại chỉ bằng một nửa (13,3%, so với 26% trước chiến tranh). Những khó khăn về lương thực đã bắt đầu xuất hiện. Do thu mua lúa mì bị giảm sút, từ năm 1928, Chính phủ Xô viết phải tiến hành phân phối lương thực theo định lượng. Việc xuất khẩu lúa mì hầu như bị đình chỉ.

Việc cải tạo nền nông nghiệp càng được thúc đẩy nhanh chóng hơn.

Đầu tháng Chạp năm 1927, Đảng bôn-sê-vích họp Đại hội lần thứ XV. Đại hội đã xem xét tình hình nông nghiệp và đề ra những nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nông thôn. Dựa theo những chỉ thị về xây dựng chủ nghĩa xã hội của Lênin, nhất là kế hoạch hợp tác hóa, Đại hội đã thông qua nghị quyết *Về việc hết sức mở rộng tập thể hóa nông nghiệp nhằm chuẩn bị mở rộng cuộc tấn công của chủ nghĩa xã hội trên khắp các mặt trận*.

Những nội dung chủ yếu là:

- Đại hội chỉ rõ sự cần thiết phải tiến hành tập thể hóa toàn bộ nền nông nghiệp và nhấn mạnh: trong giai đoạn hiện nay, nhiệm vụ hợp nhất và cải tạo kinh tế nông dân cá thể nhỏ thành tập thể lớn là *nhiệm vụ cơ bản* của Đảng ở nông thôn.

- Con đường để cải tạo nền kinh tế tiểu nông như Lênin đã vạch ra, chỉ có thể là *con đường hợp tác hóa*. Đó là "con đường đơn giản nhất, dễ dàng nhất, dễ tiếp thu nhất đối với nông dân"⁽¹⁾.

(1) V.I. Lênin. *Toàn tập*. Tập 45, Sđd, tr.422.

Hình thức hợp tác hóa chủ yếu lúc này là ác-ten nông nghiệp với chế độ tập thể hóa những tư liệu sản xuất chủ yếu và sức lao động của nông dân.

- Đại hội nhận định rằng, Nhà nước Xô viết đã có đầy đủ những điều kiện cần thiết để tiến hành tập thể hóa toàn bộ nền nông nghiệp. Nhiệm vụ cơ bản của Đảng ở nông thôn lúc này là dựa chắc vào bản nông, liên minh với trung nông, mở rộng cuộc tấn công vào kulác nhằm thủ tiêu kulác với tư cách là một giai cấp, lôi cuốn nông dân vào con đường xã hội chủ nghĩa với một tốc độ nhanh nhất.

- Đại hội nhấn mạnh những nguyên tắc leninnít trong tập thể hóa nông nghiệp là phải dựa trên tinh thần tự nguyện của nông dân, có lợi cho nông dân và Nhà nước Xô viết phải hết sức giúp đỡ, tạo những điều kiện ưu đãi về mọi mặt đối với các hợp tác xã của nông dân.

Với những quyết định có ý nghĩa quan trọng và to lớn, *Đại hội XV* đã được ghi vào lịch sử là *Đại hội tập thể hóa nông nghiệp*.

2. Quá trình tiến hành tập thể hóa nông nghiệp

Công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa ở nông thôn là một trong những nhiệm vụ khó khăn và phức tạp nhất của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Sau Đại hội XV, dựa trên những thành tựu to lớn của công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, Đảng và Nhà nước Xô viết đã tích cực triển khai hàng loạt biện pháp về kinh tế và chính trị nhằm chuẩn bị cho công cuộc mở rộng tập thể hóa toàn bộ nền nông nghiệp. Số lượng máy kéo và các máy móc nông nghiệp khác được đưa về nông thôn ngày càng nhiều. Đồng thời, Nhà nước Xô viết đẩy mạnh việc thành lập những nông trường quốc doanh lớn chuyên trồng lúa mì với các loại máy móc nông nghiệp hiện đại, coi đó là một khâu quan trọng trong việc phát triển sản xuất nông nghiệp và chuẩn bị cho cuộc đấu tranh thủ tiêu giai cấp kulác. Tới năm 1929, đã có 55 nông trường quốc doanh lớn chuyên trồng lúa mì, trong đó nông trường "người khổng lồ" là lớn nhất với 140 nghìn héc-ta. Những nông trường quốc doanh thành lập từ trước được tiếp tục củng cố về tổ chức và sản xuất, trang bị những máy móc kỹ thuật mới. Những biện pháp đó có ý nghĩa quan trọng về nhiều mặt.

Đồng thời, Đảng và Nhà nước Xô viết đã cử 30 nghìn đảng viên cộng sản và công nhân từ các thành phố và các trung tâm công nghiệp về công tác lâu dài ở nông thôn. Việc đó liên quan tới cuộc đấu tranh chống lại cuộc khủng hoảng về thu mua lúa mì do bọn kulác gây ra.

Vào mùa thu năm 1929, cùng với cao trào lao động trong công nghiệp, phong trào nông trang tập thể đã có sự chuyển biến mạnh mẽ. Trong ba

tháng cuối năm 1929, 2,4 triệu nông hộ đã gia nhập các nông trang tập thể, nhiều hơn 2 lần so với 12 năm trước đó.

Trước tình hình đó, ngày 5 - 1 - 1930, Ban chấp hành Trung ương Đảng bôn-sê-vích đã ra bản nghị quyết lịch sử với nhan đề "*Về tốc độ tập thể hóa và những biện pháp của Nhà nước giúp đỡ công cuộc xây dựng nông trang tập thể*", nhằm hoàn thành tập thể hóa toàn bộ nền công nghiệp và thủ tiêu culác với tư cách là một giai cấp.

Căn cứ vào những điều kiện lịch sử - kinh tế và tình hình chuẩn bị có khác nhau giữa các vùng, nghị quyết chia đất nước làm ba vùng và quy định thời hạn hoàn thành tập thể hóa cho một vùng. Như thế là đến hết kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, công cuộc tập thể hoá nông nghiệp sẽ được hoàn thành về căn bản.

Nghị quyết khẳng định là hình thức chủ yếu của phong trào nông trang tập thể trong thời kì này là ácten nông nghiệp, trong đó chỉ tập thể hóa những tư liệu sản xuất chính và nhấn mạnh là phải hết sức tôn trọng nguyên tắc tự nguyện, chỉ thị cho các tổ chức Đảng phải lãnh đạo chặt chẽ phong trào nông trang tập thể, kiên quyết chống lại mọi khuynh hướng mệnh lệnh hành chính.

Nghị quyết đề ra *chính sách mới đối với culác* là chuyển từ chính sách hạn chế sang *chính sách thủ tiêu culác với tư cách là một giai cấp* trên cơ sở tập thể hóa toàn bộ.

Đã từ nhiều năm, cuộc đấu tranh giai cấp giữa chính quyền Xô viết với bọn culác diễn ra hết sức quyết liệt ở nông thôn. Culác là giai cấp bóc lột đông đảo nhất. Chúng đông hơn bọn đại địa chủ và tư sản, nắm trong tay một số lớn ruộng đất và lúa mì hàng hóa. Chúng có khoảng 1 triệu 20 vạn hộ (chiếm 4 - 5% số hộ ở nông thôn), đến năm 1927 còn chiếm 10 triệu héc-ta đất trồng trọt (trong tổng số hơn 94 triệu héc-ta) và cung cấp 1/5 số lượng lúa mì hàng hóa (khoảng 130 triệu pút).

Trước năm 1929, Đảng và Nhà nước Xô viết thi hành chính sách hạn chế đối với culác bằng các đạo luật về thuê đất và sử dụng lao động làm thuê nhằm hạn chế quy mô kinh doanh và mức độ bóc lột của chúng, bằng cách đánh thuế nặng đối với bọn culác hoặc bắt chúng phải bán lúa mì theo giá quy định cho Nhà nước v.v... Những chính sách trên đây tuy đã hạn chế nhiều mặt về kinh tế của culác, nhưng vẫn chưa thủ tiêu được chúng về mặt giai cấp.

Với bản nghị quyết ngày 5 - 1 - 1930, Đảng bôn-sê-vích đã chuyển từ chính sách hạn chế sang chính sách thủ tiêu culác với tư cách là một giai cấp. Ngày 1 - 2 - 1930, Nhà nước Xô viết tuyên bố xóa bỏ đạo luật về thuê đất và sử dụng làm thuê trước đây, tuyên bố tịch thu toàn bộ ruộng đất

và tài sản của culác và trao lại cho các nông trang tập thể. Mặt khác, những tên culác hung ác nhất hoặc bị Nhà nước Xô viết tống vào các trại tập trung, hoặc bị trục xuất ra khỏi nơi ở cũ của chúng và đưa tới những miền xa vắng. Chúng cải tạo lao động trên các công trường xây dựng hoặc tham gia lao động xã hội công ích. Trong những năm 1930 - 1931, có 2040,7 nghìn hộ phú nông đã bị trục xuất ra khỏi nơi ở cũ của chúng.

Thắng lợi của việc xóa bỏ culác như là một giai cấp càng thúc đẩy hơn nữa cao trào tập thể hóa ở nông thôn. Trong hai tháng (tháng Giêng và tháng Hai), phong trào đã diễn ra sôi nổi, lan rộng và khoảng 10 triệu nông hộ đã gia nhập các nông trang tập thể, vượt mức dự kiến của kế hoạch 5 năm.

3. Cuộc đấu tranh khắc phục những sai lệch và hoàn thành tập thể hóa nông nghiệp

Bên cạnh những thành tích, trong phong trào nông trang tập thể đã xuất hiện một số khuyết điểm và sai lệch. Ở nhiều nơi có hiện tượng vi phạm nguyên tắc tự nguyện do Lênin đề ra, dùng lối cưỡng bức hành chính buộc nông dân vào các nông trang tập thể, thậm chí còn áp dụng những phương pháp đối với phú nông để đối xử với trung nông như tịch thu tài sản và tước đoạt cả quyền bầu cử của trung nông; hoặc có nơi đã bỏ qua hình thức ácten nông nghiệp đi thẳng sang hình thức công xã, tập thể hóa cả nhà cửa, gia súc có sừng và gia súc nhỏ...; hoặc có nơi lại thành lập những nông trang tập thể quá lớn vừa yếu về tổ chức cũng như sản xuất...; hoặc có một vài tỉnh đã không theo đúng những quy định của Trung ương về nhịp độ và thời gian tập thể hóa, lại để ra khẩu hiệu tập thể hóa "trong một thời hạn ngắn nhất" v.v...

Lợi dụng những khuyết điểm và sai lệch đó, bọn culác và phản động đã ra sức kích động tâm trạng bất bình của một số trung nông, tung tin đồn nhảm, xúi giục nông dân ở một số nơi hành động trực tiếp chống Chính quyền Xô viết và đã gây nhiều thiệt hại cho phong trào. Một trong những thiệt hại đó là số lượng lớn gia súc đã bị giết hại trong thời gian ngắn, nhất là vào tháng 2 và tháng 3 - 1930 (riêng số súc vật lớn có sừng bị giết sút tới 14.600.000 con). Do những hậu quả đảo lộn như thế, nạn đói đã lan tràn ở nông thôn và hàng triệu người bị chết đói, kể cả gia đình phú nông.

Đảng và Nhà nước Xô viết đã kịp thời phát hiện những khuyết điểm và sai lệch đó, nhanh chóng đề ra các biện pháp khắc phục nhằm đưa phong trào tập thể hóa tiếp tục phát triển lành mạnh và đúng đắn.

Ngày 2-3-1930, các báo đã đăng bài "Choáng váng vì thắng lợi" của Xtalin nhằm vạch ra những thiếu sót, sai lệch và đề ra những biện pháp củng cố thắng lợi của phong trào tập thể hóa. Ngày 14-3-1939, Ban chấp hành Trung ương Đảng công bố nghị quyết "Về việc đấu tranh chống những hành động làm sai lệch đường lối của Đảng trong phong trào nông trang tập thể". Nghị quyết đã đề ra cho các tổ chức Đảng nhiệm vụ: một mặt, phải nhanh chóng chấm dứt những hiện tượng cưỡng bức trong phong trào tập thể hóa, nhưng đồng thời phải tiếp tục kiên trì thu hút nông dân tham gia nông trang tập thể trên cơ sở tự nguyện. Trung ương Đảng đã cử nhiều ủy viên Bộ Chính trị về các địa phương để xem xét tình hình thực tế và giúp các tổ chức Đảng chấp hành đúng đắn các nghị quyết của Trung ương.

Tới mùa hè năm 1931, tính chung đã có tới 13 triệu (52,7%) nông hộ đã tham gia các nông trang tập thể. Tới đầu năm 1933, khi kế hoạch 5 năm lần thứ nhất được hoàn thành thì công cuộc tập thể hóa nông nghiệp đã giành được những thắng lợi có ý nghĩa quyết định.

Trải qua cuộc đấu tranh, giai cấp kulác - giai cấp bóc lột đông đảo nhất - đã bị thủ tiêu. Phong trào tập thể hóa đã hoàn thành về cơ bản ở các vùng trồng lúa mì, các vùng đất đen... và ở các nước Cộng hòa dân tộc như Uđobêkixtan, Cadắcxtan, Tuômênixtan và Cưrghuxtan...

Hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa ở nông thôn (bao gồm các nông trường quốc doanh và các nông trang tập thể) đã được thành lập trong nền nông nghiệp. Lúc này ở Liên Xô đã có hơn 20 vạn nông trang tập thể và gần 5 nghìn nông trường quốc doanh. Về mặt cung cấp lúa mì hàng hóa, riêng các nông trang tập thể, nếu như năm 1929 - 1930 mới cung cấp cho Nhà nước không đầy 120 triệu pút, thì năm 1933 đã tăng lên tới 1.000 triệu pút, trong khi đó cũng năm 1929 - 1930, phần của nông dân cá thể bán cho Nhà nước đã từ 780 triệu pút giảm xuống không đầy 130 triệu pút năm 1933.

Với những thành tích to lớn của sự nghiệp công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, nông nghiệp Liên Xô đã được trang bị kỹ thuật hiện đại bằng những máy kéo và những máy móc nông nghiệp mới nhất. Trong thời gian đầu của kế hoạch 5 năm, mới có 35 nghìn máy kéo, đến năm cuối của kế hoạch đã có 150 nghìn máy kéo và 2.446 trạm máy móc - máy kéo nông nghiệp được bố trí hợp lý trong các vùng của đất nước.

Liên Xô từ một nước tiểu nông trở thành một nước có nền nông nghiệp tập thể, cơ giới hóa và sản xuất quy mô lớn trên thế giới.

IV- NHỮNG THÀNH TỰU CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI (1933 - 1937)

1. Đại hội XVII của Đảng bôn-sê-vích. Kế hoạch 5 năm lần thứ hai

Sau khi hoàn thành thắng lợi kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, từ năm 1933, nhân dân Liên Xô bước vào một thời kì mới: thực hiện những nhiệm vụ của kế hoạch 5 năm lần thứ hai nhằm hoàn thành công cuộc xây dựng cơ sở vật chất - kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội.

Nhưng trong những năm này, tình hình thế giới có nhiều biến chuyển theo chiều hướng ngày càng căng thẳng do nguy cơ của chủ nghĩa phát xít và sự đe dọa của một cuộc chiến tranh thế giới mới. Mây đen của chiến tranh đã dần dần phủ kín chân trời các lục địa.

Thoát ra khỏi (một cách hết sức khó khăn) cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1929 - 1933, nền sản xuất của các nước tư bản chủ nghĩa lại kéo dài trong tình trạng tiêu điều, tiếp tục sa sút. Những mâu thuẫn của chủ nghĩa đế quốc quốc tế về thị trường tiêu thụ, về khu vực ảnh hưởng ngày càng trở nên gay gắt. Hệ thống Vécxai - Oasinhtơn vốn chỉ là một sự hòa hoãn tạm thời và mỏng manh giữa các nước đế quốc đã không thể đứng vững được nữa. Chiến tranh thế giới và việc phân chia lại thuộc địa đã trở thành vấn đề hàng đầu trong chương trình nghị sự xâm lược của các tập đoàn phát xít và đế quốc chủ nghĩa. Chúng ráo riết chuẩn bị và điên cuồng tiến hành chiến tranh xâm lược. Từ đầu những năm 30, ba lò lửa chiến tranh của chủ nghĩa phát xít Đức - Italia - Nhật Bản đã xuất hiện ở châu Âu và châu Á. Chúng đe dọa nghiêm trọng nền hòa bình và an ninh thế giới, rắp tâm tiến công tiêu diệt Nhà nước Xô viết, trở ngại lớn nhất trong mưu đồ thống trị hoàn cầu của chúng.

Trong bối cảnh của tình hình quốc tế đó, nhân dân Liên Xô càng phải dốc sức hơn nữa để củng cố lực lượng mọi mặt của đất nước; sẵn sàng đập tan mọi cuộc chiến tranh xâm lược của bọn phát xít đế quốc, bảo vệ vững chắc Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, thành trì của phong trào cách mạng thế giới.

Đầu năm 1932, Hội nghị đại biểu lần thứ XVII của Đảng bôn-sê-vích đã đề ra những nhiệm vụ và chỉ thị của kế hoạch 5 năm lần thứ hai (1933-1937). Hội nghị xác định nhiệm vụ chính trị cơ bản của kế hoạch là : thủ tiêu hoàn toàn các thành phần tư bản chủ nghĩa, tiêu diệt mọi nguồn gốc sinh ra chế độ người bóc lột người, xóa bỏ mọi tàn dư của chủ nghĩa tư bản trong kinh tế và ở trong ý thức con người, giáo dục nhân dân lao động thành những người tích cực và tự giác xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Nhiệm vụ kinh tế cơ bản của kế hoạch là hoàn thành việc trang bị lại

kĩ thuật cho toàn bộ nền kinh tế quốc dân, xây dựng những cơ sở kĩ thuật hiện đại trong các ngành công nghiệp, giao thông, nông nghiệp và củng cố sức mạnh quốc phòng của đất nước.

Trong lĩnh vực công nghiệp, kế hoạch dự định tăng tổng sản lượng công nghiệp lên 2,1 lần với tốc độ phát triển bình quân hàng năm là 16,5%. Trên cơ sở được trang bị những thiết bị kĩ thuật mới, đến năm 1937, khoảng 80% sản phẩm công nghiệp là do các nhà máy mới được xây dựng hoặc được trang bị hoàn toàn; khoảng 4.500 nhà máy, xí nghiệp, hầm mỏ mới sẽ được xây dựng. Các ngành công nghiệp thép dẹt, nhôm, sản phẩm hóa học, máy cái, xe hơi, máy kéo, đầu máy và toa xe lửa... được đặc biệt chú trọng. Nhằm đối phó với nguy cơ chiến tranh, kế hoạch đẩy mạnh việc xây dựng những xí nghiệp có quy mô lớn ở phần phía đông lãnh thổ như các vùng Uran, Xibia, Viễn Đông, Cadăcxtan và các nước Cộng hoà Trung Á. Nhờ đó, không những lực lượng quốc phòng của đất nước sẽ được tăng cường, mà còn thực hiện được sự phân bố hợp lí lực lượng sản xuất trên phạm vi cả nước.

Trong nông nghiệp, kế hoạch đề ra nhiệm vụ hoàn thành công cuộc tập thể hóa nông nghiệp, xóa bỏ hoàn toàn mọi phần tử tư bản chủ nghĩa ở nông thôn, thực hiện về căn bản cơ giới hóa và áp dụng kĩ thuật tiên tiến trong sản xuất nông nghiệp, củng cố các nông trang tập thể về tổ chức và sản xuất. Trong 5 năm tới, sản lượng nông nghiệp sẽ tăng lên 2 lần.

Kế hoạch 5 năm lần thứ hai hết sức coi trọng việc nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân lao động, sản xuất hàng tiêu dùng sẽ tăng 2,3 lần, những chi phí về văn hóa sẽ tăng hơn 2 lần. Chế độ giáo dục phổ cập 7 năm được áp dụng.

Tổng số vốn đầu tư trong kế hoạch 5 năm lần thứ hai được quy định là 133,4 tỉ rúp, tăng 2,6 lần so với kế hoạch 5 năm lần thứ nhất và cũng như trước đây, vốn đầu tư được ưu tiên cho các ngành công nghiệp nặng.

Như thế là kế hoạch 5 năm lần thứ hai đã đẩy mạnh với một tốc độ cao cho công cuộc phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng chủ nghĩa xã hội của đất nước Xô viết.

Tháng 1-1934, Đảng bôn-sê-vích tiến hành Đại hội lần thứ XVII. Đại hội đã tổng kết những thắng lợi có ý nghĩa quyết định của chủ nghĩa xã hội trong toàn bộ lĩnh vực kinh tế và văn hóa, xác định những nhiệm vụ căn bản của thời kì phát triển mới. Đại hội đã phê chuẩn nghị quyết về kế hoạch 5 năm lần thứ hai phát triển kinh tế quốc dân, quy định những nhiệm vụ chính trị và kinh tế cơ bản do Hội nghị đại biểu lần thứ XVII đề ra.

2. Những thành tựu to lớn của chủ nghĩa xã hội

Nhờ sự lao động quên mình của giai cấp công nhân và nhân dân lao động Liên Xô, mà tiêu biểu là phong trào thi đua Xtakhanốp, kế hoạch 5 năm lần thứ hai đã được hoàn thành trong 4 năm 3 tháng.

Liên Xô đã trở thành một cường quốc công nghiệp hùng mạnh. Tính theo tổng sản lượng công nghiệp, Liên Xô đứng hàng đầu ở châu Âu và đứng thứ hai trên thế giới, đã đuổi kịp và vượt các nước Đức, Anh và Pháp.

Trong thời gian kế hoạch 5 năm lần thứ hai, hơn 4.500 nhà máy, xí nghiệp mới đã được xây dựng và đưa vào sản xuất, trong đó có nhiều nhà máy khổng lồ như nhà máy luyện kim Crivôirốc và Nôvôlipétxơ, nhà máy chế tạo máy móc hạng nặng Uran... Năm 1937, tổng sản lượng công nghiệp tăng 2,2 lần so với năm 1932, riêng công nghiệp nặng tăng 3,4 lần. Và trên 80% tổng sản lượng công nghiệp là thuộc những nhà máy mới xây dựng hoặc hoàn toàn xây dựng lại trong thời kì hai kế hoạch 5 năm. Năm 1937, sản lượng công nghiệp chiếm tỉ lệ 77,4% trong tổng sản phẩm kinh tế quốc dân.

Nhiều ngành công nghiệp đã đạt được những thành tích to lớn, vượt mức kế hoạch. Năm 1937, so với năm 1932, sản xuất gang tăng khoảng 2 lần, thép - khoảng 3 lần, đồng - hơn 2 lần, điện lực - 168,8%, than - 98,8%, thép dẹt - 203%, công nghiệp hóa học - 202,4%.

Công nghiệp quốc phòng thu nhiều kết quả, sản xuất tăng 2,8 lần và đảm bảo cho việc trang bị lại đối với quân đội và hải quân.

Trong thời kì kế hoạch 5 năm lần thứ hai, các nước cộng hòa dân tộc thu được nhiều thành tựu to lớn trong công cuộc phát triển công nghiệp cũng như khắc phục tình trạng bất bình đẳng trên thực tế về kinh tế và văn hóa giữa các dân tộc. Sản xuất công nghiệp ở Ucraina tăng 2,2 lần, ở Grudia tăng 2,1 lần, ở Tatgikixtan tăng 3,7 lần. Chỉ trong vòng hai kế hoạch 5 năm, Tuốc-mênixtan đã trở thành một nước công nghiệp, khoảng 300 nhà máy lớn đã được xây dựng.

Sản xuất nông nghiệp đã giành được những thành tích to lớn. Công cuộc tập thể hóa nông nghiệp được hoàn thành. Trong 5 năm, 3,4 triệu nông hộ gia đình các nông trang tập thể và 32 nghìn ácten nông nghiệp mới được thành lập. Như thế là các nông trang tập thể đã bao gồm tới 95% tổng số nông hộ (18,5 triệu hộ) và trên 99% tổng số diện tích trồng ngũ cốc của nông dân. Cơ sở vật chất - kĩ thuật trong nông nghiệp được tăng cường không ngừng. Năm 1937, trong nông nghiệp đã có trên 500 nghìn máy kéo, 123,5 nghìn máy liên hợp gặt đập và 145 nghìn xe hơi vận tải. Hơn 40% việc thu hoạch lúa mì ở các nông trang là do các máy liên hợp,

gặt đập đảm nhiệm. Tuy nhiên, trong ngành sản xuất rộng lớn này có nhiều chỉ tiêu kế hoạch không hoàn thành được, như sản phẩm nông nghiệp chỉ tăng 1,5 lần (kế hoạch dự định tăng 2 lần), hoặc sản phẩm chăn nuôi mới đạt 62,9%, nhiều đàn gia súc (như súc vật lớn có sừng, lợn, cừu, dê) cũng không đạt được số lượng dự kiến.

Trong thời kì kế hoạch 5 năm lần thứ hai, vấn đề cán bộ và công nhân kĩ thuật đã được giải quyết về căn bản. Đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân được nâng cao một cách rõ rệt. Thu nhập quốc dân - một trong những chỉ số cơ bản của sự tăng trưởng phồn vinh xã hội - tăng 2,1 lần. Quỹ tiền lương của công nhân viên chức tăng 2 lần rưỡi, thu nhập bằng tiền của các nông trang tập thể tăng hơn 3 lần. Hàng hóa bán ra tăng hơn 3 lần, nhiều mặt hàng thiết yếu được hạ giá, làm gia tăng thu nhập của nhân dân.

Thế là chỉ trong vòng hai mươi năm (kể từ sau Cách mạng tháng Mười) và nhất là trong hai kế hoạch 5 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội, đất nước Xô viết đã có những biến đổi cực kì to lớn và sâu sắc trong tất cả mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

Liên Xô từ một nước nông nghiệp đã trở thành cường quốc công nghiệp xã hội chủ nghĩa với một nền công nghiệp hùng mạnh dựa trên cơ sở kĩ thuật hiện đại và một nền nông nghiệp tập thể hóa, cơ giới hóa.

Cùng với những biến đổi về kinh tế, trong cơ cấu giai cấp của xã hội Xô viết đã có những thay đổi to lớn. Tất cả các giai cấp bóc lột - bọn tư bản trong công nghiệp, bọn kulác trong nông nghiệp, bọn đầu cơ và con buôn trong thương nghiệp - đều bị xóa bỏ. Trong xã hội Liên Xô chỉ có giai cấp công nhân, giai cấp nông dân tập thể và giới trí thức, mà những giai cấp này cũng thay đổi về căn bản và đã tạo nên cơ sở cho sự thống nhất về chính trị và tinh thần trong toàn xã hội.

Những thành tựu to lớn trên đây chứng tỏ nhân dân Liên Xô đã bước đầu xây dựng được những cơ sở kinh tế - xã hội của chủ nghĩa xã hội, có nghĩa là bước đầu xây dựng được những nền móng kinh tế, chính trị, xã hội dẫn đến chế độ xã hội chủ nghĩa được xác lập ở Liên Xô. Sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội vẫn còn phải trải qua một quá trình lâu dài, khó khăn, phải tiếp tục không ngừng củng cố, phát triển và hoàn thiện nó.

Tuy nhiên bên cạnh các thành tựu to lớn, trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô cũng đã bộc lộ những sai lầm và thiếu sót. Trước hết, đó là sau khi Lênin qua đời, Chính sách kinh tế mới với nền kinh tế nhiều thành phần đã ngày càng bị thu hẹp để từ cuối những năm 20 đã thiết lập một mô hình chủ nghĩa xã hội nhà nước tập trung, hành chính và bao cấp; về kinh tế, chỉ tồn tại thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa với

hai hình thức sở hữu là nhà nước và tập thể. Mô hình chủ nghĩa xã hội nhà nước ấy tuy có vai trò và tác dụng trong những hoàn cảnh, giai đoạn lịch sử nhất định nhưng đã đưa tới tình trạng xã hội ngày càng thụ động, trì trệ, làm mất đi một cơ chế năng động và dân chủ cần phải có. Với thời gian, những khuyết tật và thiếu sót ngày càng tích tụ, trầm trọng và đã có những "di căn" ngay từ những năm 30. Đó là tình trạng thiếu dân chủ, thiên về cưỡng chế mệnh lệnh, sự vi phạm pháp chế xã hội chủ nghĩa, nhất là việc truy nã đàn áp hàng loạt những người bất đồng ý kiến... Những tổn thất, mất mát không phải là nhỏ. Mô hình ấy làm cho chủ nghĩa xã hội và những cơ chế ngày càng xơ cứng, thiếu năng động đã ngày càng xa rời bản chất và ý nghĩa đích thực của nó mà Ph.Ăngghen đã từng chỉ ra: "Xã hội xã hội chủ nghĩa không phải là cái gì không thay đổi mà nên coi nó như các chế độ khác luôn luôn thay đổi và cải cách" ⁽¹⁾.

Từ năm 1937, nhân dân Liên Xô lại tiếp tục thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ ba (1937 - 1942) phát triển kinh tế - xã hội. Nhưng công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội đã bị gián đoạn bởi cuộc tấn công xâm lược của nước Đức phát xít. Những thành tựu to lớn của sự nghiệp công nghiệp hóa - trong đó có công nghiệp quốc phòng - đã tạo nên sức mạnh vật chất - kĩ thuật để nhân dân Xô viết đánh bại hoàn toàn mọi lực lượng hung bạo của chủ nghĩa phát xít quốc tế.

(1) Dẫn theo: Du Thúy. *"Mùa đông và mùa xuân ở Mátxcova, chấm dứt một thời đại"*. NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.205.

Chương III

HỆ THỐNG VÉCXAI - OASINHTON VÀ VIỆC PHÂN CHIA LẠI THẾ GIỚI GIỮA CÁC ĐẾ QUỐC THẮNG TRẬN SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ NHẤT

I- HỘI NGHỊ HÒA BÌNH VÉCXAI

1. Hoàn cảnh triệu tập Hội nghị

Sau khi Chiến tranh thế giới thứ nhất kết thúc, các nước thắng trận đã họp Hội nghị hòa bình tại Vécxai⁽¹⁾ (ngoại vi thủ đô Pari của Pháp) để phân chia lại thế giới và thiết lập một trật tự hòa bình, an ninh mới sau chiến tranh.

Hội nghị khai mạc ngày 18-1-1919 và kéo dài suốt năm sau.

Hội nghị được tiến hành trong bối cảnh thế giới có nhiều biến chuyển to lớn.

Trước hết, đó là cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga năm 1917 đã thắng lợi, chọc thủng khâu yếu nhất trong sợi dây chuyền của chủ nghĩa đế quốc, chiếm 1/6 diện tích trái đất. Chủ nghĩa tư bản không còn là một hệ thống duy nhất trên thế giới nữa và một nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên đã xuất hiện trên thế giới. Cuộc Cách mạng tháng Mười đã ảnh hưởng sâu sắc đến cục diện toàn thế giới, thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của phong trào cách mạng thế giới và đe dọa sự tồn tại của chủ nghĩa tư bản. Vấn đề được đặt ra đối với giới cầm quyền các nước tư bản là làm sao tiêu diệt được nước Nga Xô viết để duy trì sự ổn định của chủ nghĩa tư bản.

Thứ hai, do hậu quả của Chiến tranh thế giới thứ nhất và ảnh hưởng sâu sắc của cuộc Cách mạng tháng Mười Nga, một cao trào cách mạng đã bùng nổ và phát triển mạnh mẽ trong những năm 1918 - 1923 ở hầu hết các nước tư bản lẫn các nước thuộc địa, phụ thuộc. Cũng vì thế, mục tiêu của giới cầm quyền các nước tư bản tham gia hội nghị Vécxai đều có một điểm chung là tìm cách đàn áp và chống lại cao trào cách mạng thế giới.

(1) Nơi đây, Đức đã kí hòa ước với Pháp, tuyên bố thành lập Đế chế Đức (năm 1871) sau khi đánh bại Pháp trong chiến tranh Pháp - Phổ.

Thứ ba, chiến tranh đã tàn phá nghiêm trọng các nước tham chiến ở châu Âu và làm thay đổi căn bản tương quan lực lượng giữa các nước tư bản sau chiến tranh: ba nước đế quốc lớn Đức, Áo - Hung và Thổ Nhĩ Kỳ bị bại trận và suy sụp, tan rã; các nước thắng trận Anh, Pháp, Italia, Nhật Bản cũng bị suy yếu nghiêm trọng; riêng nước Mỹ vì tham gia chiến tranh muộn, thu về 24 tỉ đôla trong việc buôn bán vũ khí nên đã vươn lên hàng đầu về kinh tế, tài chính và cũng có một tiềm năng quân sự đáng kể, vì thế trong hội nghị Vécxai, Mỹ là nước có tiếng nói quan trọng nhất, là chủ nợ của các nước châu Âu.

Tham dự hội nghị gồm đại biểu của 27 nước thắng trận. Điều khiển hội nghị là 5 cường quốc Mỹ, Anh, Pháp, Italia, Nhật Bản, nhưng thực sự nắm quyền quyết định hội nghị là 3 cường quốc Mỹ, Anh, Pháp mà những người đại diện là Tổng thống Mỹ-Uynxơn, Thủ tướng Anh-Lôi Giooc và Thủ tướng Pháp-Clêmăngxô.

Các cường quốc thắng trận đều có những ý đồ và tham vọng hết sức khác nhau trong việc phân chia, thiết lập trật tự thế giới sau chiến tranh, do đó Hội nghị Vécxai đã diễn ra hết sức gay go, quyết liệt.

Ngay sau khi cách mạng thắng lợi, sắc lệnh hòa bình và lời kêu gọi chấm dứt chiến tranh của chính phủ Xô viết đã có tiếng vang mạnh mẽ đối với nhân dân toàn thế giới đang chán ghét chiến tranh và mong muốn hòa bình. Điều đó làm cho giới cầm quyền các nước đế quốc tham chiến hết sức lúng túng. Ngày 5-1-1918, Thủ tướng Anh-Lôi Giooc đọc bài diễn văn khẳng định mục đích chiến tranh là tự vệ và đề ra yêu cầu là giải phóng Bỉ, trả Andát-Loren cho Pháp, lập nước Ba Lan, cho người Xlavo tự trị, cho những dân tộc không phải Thổ trong đế quốc Ôtôman tự quyết, giải quyết vấn đề thuộc địa của Đức... Sau đó, ngày 8-1-1918, Tổng thống Mỹ-Uynxơn đưa ra *Chương trình 14 điểm*⁽¹⁾ nhằm lập lại hòa bình dưới

(1) Nội dung 14 điểm của Uynxơn gồm:

1. Hòa ước kí công khai (bãi thương lượng riêng và kín)
2. Hoàn toàn tự do đi lại trên mặt biển.
3. Hủy bỏ những hàng rào kinh tế.
4. Giảm vũ khí các nước đến mức tối thiểu.
5. Giải quyết công tâm những vấn đề thuộc địa, ~~chịu~~ cứu các dân tộc bản xứ và các chính phủ.
6. Rút quân khỏi Nga, để Nga tự chọn lấy chính phủ.
7. Rút quân khỏi Bỉ, không hạn chế chủ quyền.
8. Rút quân khỏi Pháp và hoàn Andát-Loren lại cho Pháp.
9. Điều chỉnh biên giới Italia theo nguyên tắc dân tộc.
10. Đảm bảo quyền phát triển tự lập của các dân tộc Áo-Hung.
11. Rút quân khỏi Ruman, Môntênêgô. Mở đường cho Xécbi ra biển.
12. Bảo đảm quyền phát triển tự lập của các dân tộc Thổ, tự do quốc tế dùng eo biển.
13. Phục hưng Ba Lan độc lập, có đường ra biển.
14. Thành lập một "Tổn hợp các dân tộc".

hình thức một thông điệp gửi cho Quốc hội Mỹ. *Chương trình 14 điểm* của Uynxơn được che đậy bằng những lời lẽ bóng bẩy, bề ngoài đề cao hòa bình, dân chủ, có vẻ thỏa mãn quyền lợi của nhân dân. Cũng vì thế ngày 11-11-1918, các bên tham chiến đã nhận đình chiến theo chủ trương của Mỹ và *Chương trình 14 điểm* của Uynxơn được coi là nguyên tắc để thảo luận tại Hội nghị Vécxai.

Pháp là nước đang cai hội nghị, có lực lượng quân sự (lục quân) mạnh nhất châu Âu hồi đó. Chính sách của Pháp là làm suy yếu lâu dài nước Đức, bảo đảm an ninh cho Pháp nhằm thiết lập quyền bá chủ của Pháp ở lục địa châu Âu, đòi chuyển biên giới nước Đức đến tận sông Ranh, bắt Đức bồi thường thật nhiều, hạn chế lực lượng của Đức đến mức tối đa, tán thành mở rộng lãnh thổ một số nước như Ba Lan, Tiệp Khắc, Xécbi, Rumania và muốn biến những nước này thành công cụ chính trị của Pháp ở Đông Âu để kiểm chế Đức và xây dựng các nước này thành "một vành đai vệ tinh" chống chủ nghĩa bôn-sê-vích. Ngoài ra, Pháp còn nhòm ngó thuộc địa Đức ở châu Phi và một phần đất Tiểu Á của đế quốc Ôt-tô-ma-n trước kia. Nhưng vì lực lượng bị suy yếu nhiều sau chiến tranh, kinh tế khó khăn, tài chính khủng hoảng, lại là con nợ của Anh lẫn Mỹ nên trong hội nghị Pháp phải nhận những biện pháp thỏa hiệp mà Pháp không muốn. Ngày 11-11-1919, Clê-măng-xô đã nhận định: "Chiến tranh ta đã thắng lợi rồi. Giờ hòa bình, ta cũng phải thắng lợi, không chừng còn khó khăn hơn".

Lập trường của Anh trong hội nghị Vécxai cũng xuất phát từ ý muốn làm yếu Đức về mặt hải quân, thủ tiêu hệ thống thuộc địa của Đức, đồng thời duy trì một nước Đức tương đối mạnh ở trung tâm châu Âu, dùng nó để chống lại phong trào cách mạng đang sôi sục ở các nước châu Âu và chống lại âm mưu làm bá chủ lục địa châu Âu của Pháp. Đó là chính sách "cân bằng lực lượng" ở châu Âu mà Mỹ rất ủng hộ. Ngoài ra, Anh còn muốn củng cố địa vị ở Trung Cận Đông, chiếm miền Trung Á của Nga Xô viết, xây dựng quyền thống trị của Anh trên các eo biển ở Biển Đen ở Iran và A-pa-gi-x-tan.

Các đế quốc Italia và Nhật Bản cũng đưa ra những tham vọng của họ. Nhật Bản không những muốn củng cố địa vị ở Trung Quốc mà còn định chiếm cả vùng Viễn Đông của Liên Xô, mở rộng ảnh hưởng ra cả vùng châu Á - Thái Bình Dương. Italia muốn mở rộng lãnh thổ của mình xuống vùng Địa Trung Hải và vùng Bancăng. Các nước nhỏ như Ba Lan và Rumania cũng yêu cầu mở rộng đất đai... Tóm lại, các nước chiến thắng đều tùy theo lực lượng và yêu cầu của mình muốn tổ chức lại thế giới sao cho phù hợp với quyền lợi của mình nhất, nhằm giành lấy những lợi lộc béo bở nhất. V.I.Lênin đã bình luận một cách châm biếm về Hội nghị Vécxai: "... Chúng

đã cãi cọ nhau từ 5 tháng nay, chúng không còn kìm chế được mình và bây giờ dữ dờ cắn cấu nhau loạn xạ đến nỗi chỉ còn lại cái đuôi!"⁽¹⁾

2. Hệ thống hòa ước Vécxai

Sau 3 lần có nguy cơ bị tan vỡ vì tranh cãi bất đồng, cuối cùng các cường quốc thắng trận đã cố gắng tìm cách thỏa hiệp với nhau và các văn kiện của Hội nghị Vécxai trước sau đều được kí kết, thường được gọi là *Hệ thống hòa ước Vécxai*.

a) Hội Quốc liên

Quy ước thành lập Hội Quốc liên (kí ngày 25-1-1919) được sáp nhập vào hòa ước Vécxai với Đức và coi như đoạn mở đầu.

Quy ước thành lập Hội Quốc liên nêu rằng mục đích thành lập tổ chức này là nhằm "phát triển sự hợp tác, đảm bảo hòa bình và an ninh cho các dân tộc", và để thực hiện mục đích "cao cả" đó, người ta đã đề ra một số nguyên tắc như: không dùng chiến tranh trong quan hệ giữa các nước, quan hệ quốc tế phải rành mạch và dựa trên đạo lý, phải thi hành những cam kết quốc tế, v.v...

Về mặt tổ chức, Hội Quốc liên gồm những nước sáng lập, những nước kí vào Quy ước sáng lập, những nước hội viên được kết nạp nếu tán thành Quy ước và được 2/3 hội viên cũ đồng ý. Cơ quan lãnh đạo hội gồm 2 loại: cơ quan chung và cơ quan chuyên môn. Cơ quan chung có *Đại hội đồng* (gồm đại biểu của tất cả các nước hội viên, họp mỗi năm 1 lần vào tháng 9), một *Hội đồng thường trực* (gồm 5 ủy viên đại biểu các cường quốc và một số ủy viên có hạn kì do Đại hội đồng bầu, họp mỗi năm 3 lần) và một *Ban thư kí thường trực* như một nội các làm việc hành chính thường xuyên.

Cơ quan chuyên môn gồm có *Tòa án quốc tế*, thường trực ở Lahay và các cục quốc tế, trong đó có *Cục Quốc tế lao động*.

Nội dung hoạt động do Hội đề ra là giám sát về việc tái giảm quân bị, tôn trọng và bảo vệ sự toàn vẹn lãnh thổ và độc lập chính trị hiện thời, giải quyết những vấn đề tranh chấp quốc tế, tổ chức "việc quản trị đỡ đầu" cho những dân tộc mới được giải phóng mà "chưa đủ điều kiện để tự quản lí" bằng hình thức "ủy nhiệm quyền" của Hội Quốc liên. Những quan hệ quốc tế trước trái với Quy ước đều bị hủy bỏ, trừ những liên minh địa phương có tính chất "tự vệ" (như chủ nghĩa Mơnrô của Mỹ). Nước nào vi phạm những điều khoản Quy ước của Hội, tự mình gây ra chiến tranh sẽ bị xem là gây chiến với toàn thể hội viên và sẽ bị trừng phạt dưới hai hình thức: trừng phạt bằng những biện pháp kinh tế và tài chính (do tất cả các

(1) V.I. Lênin. *Toàn tập*. Tập 29. NXB Sự thật, Hà Nội, 1963, tr. 303.

nước hội viên bắt buộc phải thi hành) và bằng những biện pháp quân sự không bắt buộc.

Như vậy, Hội Quốc liên được thành lập (do sáng kiến của Uynxơn và được Anh - Pháp tán thành) trước hết nhằm giữ gìn trật tự của thế giới tư bản chủ nghĩa do các đế quốc chiến thắng xếp đặt lại trong Hội nghị Vécxai năm 1919. Nó là kết quả của sự dung hòa các mâu thuẫn trong phe đế quốc chủ nghĩa về việc phân chia lại thế giới sau chiến tranh mà cụ thể là của 4 cường quốc có lực lượng mạnh nhất là Mĩ - Anh - Pháp - Nhật. Nó không ngăn chặn được chiến tranh và bảo vệ hòa bình vì chiến tranh không phải do ý muốn của một cá nhân hay một tập đoàn nào mà bắt nguồn từ cơ cấu của nền kinh tế của chủ nghĩa đế quốc. Nó cũng không giải phóng các dân tộc mà chỉ duy trì ách thống trị thực dân cũ bằng những hình thức mới như "Ủy nhiệm quyền" hay ủy trị mà thôi. Những biện pháp về tái giảm quân bị và sự trừng phạt chỉ có tính chất hình thức, không thực tế vì quyền lợi của bọn đế quốc chằng chéo nhau, xung đột nhau và ngay cả nước Đức quân phiệt cũng không được giải giáp hoàn toàn.

Tóm lại, Hội Quốc liên chỉ là một công cụ của chủ nghĩa đế quốc nhằm dung hòa và bảo vệ những quyền lợi giữa bọn đế quốc với nhau, nhưng lại được che đậy bằng những danh từ đẹp đẽ, trang trọng.

b) Hòa ước Vécxai với Đức

Ngày 28-6-1919, phái đoàn nước Đức do *Muyle* và *Ben* đại diện (thuộc Đảng Xã hội-dân chủ và Trung ương Công giáo) lại nhận hòa ước Vécxai. Hòa ước này xác định sự thất bại của Đức trong Chiến tranh thế giới thứ nhất, gồm ba loại điều khoản chủ yếu về lãnh thổ, về đảm bảo an ninh và về bồi thường chiến tranh. Theo hòa ước này, Đức phải trả lại cho Pháp hai tỉnh Andat và Loren, nhường cho Bỉ khu Open và Manmơdi, cho Đan Mạch vùng Bắc Solétuyt, cho Ba Lan vùng Pốttxnani và một "hành lang" chạy ra biển. Thành phố Gơđanxơ, hạt Xarơ và đảo Hengôlan sẽ do Hội Quốc liên quản trị. Miền Đông Phổ lại tách khỏi nước Đức. Các thuộc địa của Đức sẽ trở thành đất "ủy trị" của Hội Quốc liên và giao cho các cường quốc khác quản lí. Một số vùng sẽ tổ chức trưng cầu ý dân để định đoạt số phận (như vùng Thượng Xilêdi, hạt Xarơ...).

Nước Đức còn bị hạn chế vũ trang đến mức tối đa: chỉ được giữ lại 100.000 bộ binh với vũ khí thông thường, không có không quân và trong thực tế không có hải quân (chỉ có một hạm đội nhỏ). Vùng tả ngạn sông Ranh và 3 đầu cầu vùng hữu ngạn sẽ do quân đội Đồng minh đóng trong vòng 15 năm và rút dần quân nếu Đức thi hành hòa ước. Vùng hữu ngạn thì trở thành khu phi quân sự, pháo đài, công sự của Đức và công nghiệp chiến tranh sẽ hủy bỏ. Nước Đức phải bồi thường chiến phí do một Ủy ban

bồi khoản của Đồng minh quy định trước ngày 1-5-1921, ngoài ra tàu của các nước Đồng minh được tự do đi lại trên sông đào Kien và các sông của Đức, hàng hóa Đồng minh được sử dụng đường xe lửa của Đức.

Với hòa ước này, nước Đức mất 1/8 đất đai, gần 1/12 dân số, 1/3 mỏ sắt, gần 1/3 mỏ than, 2/5 sản lượng gang, gần 1/3 sản lượng thép và gần 1/7 diện tích trồng trọt. Tất nhiên gánh nặng của hòa ước Vécxai không phải đè lên vai giai cấp hữu sản và bọn thống trị tư sản Đức mà chủ yếu là trút lên lưng những người lao động. Nó đặt nước Đức vào "cảnh nô lệ mà người ta chưa từng nghe thấy, chưa từng trông thấy" (Lênin). Nhưng hòa ước Vécxai không thủ tiêu được tiềm lực kinh tế chiến tranh của Đức. Được các đế quốc, nhất là Mỹ, "giúp đỡ" tận tình chỉ trong một thời gian ngắn sau chiến tranh, chủ nghĩa đế quốc Đức không những đã phục hồi mà còn tăng cường tiềm lực kinh tế chiến tranh của nó. Giai cấp tư bản lũng đoạn cầm quyền ở Mỹ muốn biến nước Đức thành một bàn đạp để xâm nhập châu Âu về kinh tế và để thực hiện mưu đồ chống lại Liên Xô về sau này.

c) Các hòa ước khác

Ngoài hòa ước Vécxai kí với Đức, những hòa ước khác cũng lần lượt được kí kết với các nước Đồng minh của Đức trong 2 năm 1919 - 1920, đó là hòa ước Xanh Giécmanh (kí với Áo ngày 10-9-1919), hòa ước Nơiy (kí với Bungari, ngày 27-11-1919), hòa ước Trianông (kí với Hunggari ngày 4-6-1920) và hòa ước Xevrơ (kí với Thổ Nhĩ Kỳ ngày 11-8-1920). Những hòa ước này chú trọng giải quyết vấn đề Áo - Hung và vấn đề Thổ Nhĩ Kỳ. Với hòa ước Xanh Giécmanh và Trianông, đế quốc Áo - Hung trước kia không còn nữa mà bị tách ra thành 2 nước nhỏ khác nhau: Áo chỉ còn 6 triệu dân là người Đức với 80.000 km² nhưng không được sáp nhập vào Đức, Hunggari chỉ còn giữ được 1/3 lãnh thổ trước kia. Mỗi nước chỉ được quyền có khoảng 30.000 quân và phải bồi thường chiến phí. Trên đất đai của Áo - Hung cũ, những nước mới được thành lập là Tiệp Khắc và Nam Tư, còn một số đất đai khác thì cắt thêm cho Rumani (vùng Bucôvina của Áo và Tơran Xinvania của Hung), cắt cho Italia vùng Tơrăngtanh và Ítxtria. Ba Lan cũng được thành lập với vùng Galixia thuộc Áo và các vùng đất khác thuộc Đức và Nga.

Với hòa ước Nơiy, lãnh thổ Bungari bị thu hẹp lại so với trước kia do phải cắt một số đất đai ở biên giới phía tây cho Nam Tư, cắt cho Hi Lạp vùng Thơrakia (do vậy mà Bungari mất đường ra biển Êgê) và cắt cho Rumani tỉnh Đôbrútgia. Ngoài ra, Bungari phải bồi thường chiến phí là 2,25 tỉ phơrăng và phải nộp cho các nước láng giềng trong phe chiến thắng

(Nam Tư, Hi Lạp và Rumani) 37 000 gia súc lớn và 33000 gia súc nhỏ.

Hòa ước Xevơ với Thổ Nhĩ Kỳ, kí ngày 10-8-1920, quy định: Xiri, Libăng, Palestin và Irắc tách khỏi Thổ Nhĩ Kỳ và đặt dưới chế độ "ủy trị" của Hội Quốc liên (trên thực tế là dưới quyền "bảo hộ" của Anh và Pháp). Ai Cập phải chịu sự "bảo hộ" của Anh. Bán đảo Aráp được quy định là "phạm vi thế lực" của nước Anh, phần đất thuộc châu Âu của Thổ Nhĩ Kỳ phải cắt cho Hi Lạp (trừ Ixtambun và vùng ngoại ô). Các eo biển của Thổ Nhĩ Kỳ được đặt dưới quyền kiểm soát của một ủy ban gồm đại biểu các nước Anh, Pháp, Italia, Nhật Bản và tàu bè của các nước tham gia Hội Quốc liên có quyền đi lại ở đó. Điều đó không những tổn hại đến chủ quyền của Thổ Nhĩ Kỳ, mà còn tổn hại lợi ích của các nước ven bờ Biển Đen, nhất là nước Nga Xô viết.

Những hòa ước mà các nước thắng trận buộc các nước bại trận kí kết đều mang tính chất nô dịch. Lênin đã bình luận: "Đây là một thứ hòa ước kì quái, một thứ hòa ước ăn cướp, nó đẩy hàng chục triệu con người, trong đó có những người văn minh nhất, rơi vào tình cảnh bị nô dịch. Đây không phải là một hòa ước, đây là những điều kiện mà bọn ăn cướp tay cầm dao, buộc một nạn nhân không có gì tự vệ phải chấp nhận..."⁽¹⁾

Những hòa ước kí kết trên đây hợp thành hệ thống hòa ước Vécxai. Đó là văn bản chính thức đầu tiên sau Chiến tranh thế giới thứ nhất xác định việc phân chia thế giới và tổ chức lại trật tự thế giới giữa bọn đế quốc thắng trận với nhau. Nó là kết quả của một quá trình vừa đấu tranh vừa thỏa hiệp, xâu xé lẫn nhau giữa các đế quốc chiến thắng và chiến bại.

Trên thực tế, hệ thống hòa ước Vécxai không xóa bỏ được nguyên nhân cơ bản, sâu xa làm nổ ra chiến tranh thế giới (bởi nước Đức quân phiệt vẫn được các đế quốc Anh, Mỹ nuôi dưỡng bằng "viện trợ" và "đầu tư"), vì thế nguyên nhân dẫn đến chiến tranh thế giới mới do Đức gây ra vẫn còn tồn tại.

Hệ thống hòa ước Vécxai cũng không thỏa mãn các đế quốc thắng trận và càng phân chia nội bộ phe đế quốc thành những nước "bất mãn" cùng những nước "thỏa mãn" với hệ thống này.

Tóm lại, hệ thống hòa ước Vécxai không đảm bảo hòa bình cho các dân tộc, trái lại làm sâu sắc thêm những mâu thuẫn của chủ nghĩa đế quốc. Nguyên soái Phốc, nguyên tổng tư lệnh quân đội Đồng minh ở châu Âu đã nói: "Đây không phải là hòa bình. Đây là một cuộc hưu chiến trong 20 năm" Uylam Bulít, cộng tác viên đặc lực của Uynxon, khẳng định rằng: "Hội nghị hòa bình chỉ làm được một việc là chuẩn bị những xung đột quốc tế trong tương lai".

(1) V.I.Lênin. *Toàn tập*. Tập 31, NXB Sự thật, Hà Nội, 1969 tr. 396.

II- HỘI NGHỊ OASINHTON VÀ NHỮNG HIỆP ƯỚC ĐƯỢC KÍ KẾT

Hội nghị Vécxai kết thúc, hệ thống hòa ước Vécxai được kí kết nhưng cả hai phe chiến thắng lẫn chiến bại đều không thỏa mãn. Đế quốc Mĩ nhân thời cơ thuận lợi ra sức củng cố quyền lực của mình trên thế giới. Do đó, mâu thuẫn Mĩ - Anh càng trở nên gay gắt. Tuy thế, hai đế quốc này vẫn nhiều lúc bắt tay nhau nhằm chống lại Pháp (định nắm quyền bá chủ ở lục địa châu Âu), hoặc chống lại Nhật (muốn nắm ưu thế ở Thái Bình Dương).

Mâu thuẫn Mĩ - Nhật càng trở nên gay gắt từ đầu thế kỉ XX, đặc biệt sau Chiến tranh thế giới thứ nhất. Trong thời gian chiến tranh, lực lượng kinh tế của Nhật Bản phát triển nhanh chóng, nhất là công nghiệp. Nhật Bản cũng đã dần dần xâm nhập vào Trung Quốc, bắt nước này kí với Nhật hiệp ước 21 điểm (công nhận ảnh hưởng và quyền lợi của Nhật ở Trung Quốc, và lôi kéo Trung Quốc tham gia chiến tranh). Để che giấu tham vọng của mình đối với Trung Quốc, Nhật cũng nêu thuyết "Châu Á của người châu Á", mà thực chất là của Nhật. Trong khi đó thì đế quốc Mĩ, từ bên kia Thái Bình Dương, cũng đang hướng đôi mắt thèm thuồng sang khu vực này, nhất là đối với thị trường Trung Quốc rộng lớn.

Ở nước Mĩ, sau khi thượng nghị viện không thông qua hòa ước Vécxai (nghĩa là Mĩ không công nhận sự phân chia thế giới mới được quy định trong hệ thống hòa ước Vécxai), Đảng Cộng hòa vẫn tiếp tục tuyên truyền chống lại Đảng Dân chủ và Uynxơn. Năm 1920, Đảng Cộng hòa cầm quyền. Hácđinh thắng cử lên làm Tổng thống và bắt đầu thực hiện đường lối của mình về mọi mặt, nhất là về đối ngoại.

Ngày 25-8-1921, Mĩ kí hòa ước riêng rẽ với Đức theo quan điểm của Mĩ. Tháng 11-1921, Mĩ mời 8 nước là Anh, Pháp, Italia, Bỉ, Hà Lan, Bồ Đào Nha, Nhật Bản, Trung Quốc họp hội nghị ở Oasinhton. Nhiệm vụ của hội nghị là thảo luận và quyết định tỉ lệ hải quân giữa các cường quốc, các vấn đề ở Thái Bình Dương và Viễn Đông. Giai cấp thống trị Mĩ tuyên truyền rầm rộ cho hội nghị này là hội nghị nhằm "hạn chế vũ trang", phù hợp với lòng mong muốn hòa bình của nhân dân các nước và Hácđinh được đề cao như là vị "cứu tinh của văn minh thế giới".

Phái đoàn của các cường quốc châu Âu và Mĩ đều do những nhân vật tiếng tăm cầm đầu: trưởng đoàn Anh là bá tước Banphua (Balfour), Pháp là Bơriăng (Briand) và Xarô (Sarrait), Mĩ là Hingơ (Hughes). Mặc dù đế quốc Mĩ cố che đậy cho hội nghị Oasinhton bằng những danh từ đẹp đẽ, nhưng mục đích của Mĩ để ra cho hội nghị này thật rõ ràng: tìm cách củng cố vị trí của Mĩ trên thế giới và khu vực Thái Bình Dương trên cơ sở làm

thiệt hại những quyền lợi của các "địch thù" khác, trước hết là của Anh và Nhật.

Những nghị quyết quan trọng nhất của Hội nghị Oasinhton thể hiện tập trung trong 3 bản hiệp ước quan trọng nhất: Hiệp ước 4 nước, Hiệp ước 9 nước và Hiệp ước 5 nước.

Ngày 3-12-1921, bốn nước *Mĩ, Anh, Nhật, Pháp* đã kí hiệp ước gọi là "hiệp ước cùng đảm bảo không xâm phạm đến các đảo thuộc địa ở Thái Bình Dương". Đây chỉ là việc xác nhận lại về mặt pháp lí việc phân chia thuộc địa đã được tiến hành ở Hội nghị Vécxai (năm 1919) cho phù hợp với tình hình mới mà thôi. Đồng thời cũng nhân dịp này, *Mĩ* đã gây áp lực với *Anh* để *Anh* không gia hạn thêm Hiệp ước liên minh *Anh - Nhật* (kí từ năm 1902), nhằm cô lập *Nhật* thêm một bước.

Hiệp ước 9 nước được kí kết ngày 6-2-1922 công nhận nguyên tắc "hoàn chỉnh về lãnh thổ và tôn trọng chủ quyền của Trung Quốc", đồng thời cũng nêu nguyên tắc "mở rộng cửa Trung Quốc" cho các nước tự do vào buôn bán trên cơ sở bình đẳng. Hiệp ước này do các nước đế quốc chủ nghĩa có ít nhiều quyền lợi khác nhau ở Trung Quốc cùng nhau kí kết nhằm chống lại lợi ích dân tộc của Trung Quốc, biến Trung Quốc thành một "thị trường chung" của các nước đế quốc phương Tây và Nhật Bản. Giai cấp thống trị Trung Quốc đã chấp nhận những điều ước sỉ nhục đó và *Mĩ* là kẻ thù được nhiều lợi lộc nhất (bởi *Mĩ* đã vượt tất cả các nước tư bản chủ nghĩa khác về công nghiệp và thương nghiệp, do đó có khả năng loại trừ các đối thủ ra khỏi Trung Quốc bằng một cuộc cạnh tranh bình thường không đổ máu). Hiệp ước 9 nước còn thể hiện rõ sự cấu kết giữa các nước đế quốc chủ nghĩa nhằm chống lại phong trào giải phóng dân tộc ở Trung Quốc và ở các nước thuộc châu Á lúc bấy giờ.

Cùng ngày 6-2-1922, 5 cường quốc tư bản chủ nghĩa (*Mĩ, Anh, Nhật, Pháp, Italia*) kí với nhau bản hiệp ước gọi là "Hiệp ước hạn chế vũ trang và hải quân" nhằm quy định tỉ lệ hải quân cho mỗi nước. Trải qua cuộc đấu tranh gay go, cuối cùng các nước đế quốc đã thỏa thuận với nhau về tỉ lệ trọng tải tàu chiến của các nước. *Mĩ* và *Anh* bằng nhau - 525.000 tấn; *Nhật* - 315.000 tấn; *Pháp* và *Italia* bằng nhau - 175.000 tấn. Đồng thời các nước này cũng quy định tỉ lệ về hai loại tàu chở máy bay và tàu tuần dương. Như thế là lực lượng hải quân của các đế quốc không những được duy trì mà còn tăng cường lên và Hiệp ước này được kí kết không phải "vì mục đích hòa bình" mà là vì quyền lợi của bọn đế quốc, nhất là đế quốc *Mĩ, Nhật* và *Pháp* đều không thỏa mãn vì *Nhật* được xếp sau *Mĩ* và *Anh*, còn *Pháp* thì sau *Nhật*. *Anh* thì mất quyền bá chủ trước đây trên mặt biển và nguyên tắc trước kia quy định hải quân *Anh* phải bằng hải quân nước

0 8 2
mạnh thứ 2 và thứ 3 trên thế giới cộng lại cũng không còn nữa (tỉ lệ mới là 5-5-3-1,75-1,75).

Hội nghị Oasinhton hoàn toàn có lợi cho Mĩ. Trước áp lực của Mĩ, Nhật phải từ bỏ một phần khá lớn ưu thế đã giành được trong Chiến tranh thế giới thứ nhất ở Trung Quốc. Anh phải nhượng bộ Mĩ, nhận quyền bình đẳng về hải quân và hủy bỏ Liên minh Anh - Nhật (nhằm chống lại Mĩ). Như thế là Mĩ nắm được thị trường Viễn Đông và Trung Quốc, nâng cao địa vị hải quân của mình lên hàng đầu thế giới trước sự lùi bước tạm thời của các đế quốc khác, nhất là Nhật. Mĩ giữ được vai trò lãnh đạo ở Hội nghị Oasinhton là do kết quả trực tiếp của sự thay đổi so sánh lực lượng có lợi cho Mĩ trong Chiến tranh thế giới thứ nhất. Với hệ thống hiệp ước Oasinhton, Mĩ giải quyết quyền lợi của mình không phải trong "khuôn khổ" của hệ thống hòa ước Vécxai mà bằng cách lập thêm một "khuôn khổ" mới do Mĩ chi phối. Khuôn khổ mới này, một mặt chống lại khuôn khổ cũ của hệ thống hòa ước Vécxai (mà quốc hội Mĩ không thừa nhận), làm cho tác dụng thực tiễn của nó bị suy yếu đi, nhưng mặt khác lại bổ sung vào khuôn khổ cũ để hình thành nên một khuôn khổ mới về tổ chức lại thế giới một cách hoàn chỉnh hơn sau chiến tranh. Đó là *hệ thống Vécxai-Oasinhton*.

Chương IV

CÁC NƯỚC TƯ BẢN CHỦ YẾU TRONG GIAI ĐOẠN 1918 - 1939

A- CÁC NƯỚC TƯ BẢN CHỦ YẾU TRONG GIAI ĐOẠN 1918 - 1929

I- KHÁI QUÁT

Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, các nước TBCN, đặc biệt là các cường quốc tư bản châu Âu, gặp rất nhiều khó khăn về mặt đối ngoại cũng như đối nội. Về đối ngoại, họ phải đối phó với phong trào giải phóng dân tộc sôi nổi và kéo dài của nhân dân các nước thuộc địa và phụ thuộc, đồng thời sự cạnh tranh, chèn ép giữa các nước TBCN ngày càng gay gắt (đặc biệt là sự cạnh tranh của Mĩ) đã gây nhiều khó khăn cho các nước châu Âu. Ở trong nước, các nước TBCN đều phải đối phó với *cao trào cách mạng rộng lớn* của giai cấp công nhân và nhân dân lao động do hậu quả của cuộc chiến tranh và do ảnh hưởng của cuộc Cách mạng tháng Mười Nga. Cao trào cách mạng 1918 - 1923 đã đạt đến đỉnh cao chưa từng có. Tình thế cách mạng đã hình thành ở nhiều nước châu Âu như Đức, Hunggari, Italia và nhiều nước khác. Khủng hoảng chính trị xã hội, khủng hoảng kinh tế cùng với những bất lợi về mặt đối ngoại, khiến cho cơ sở của CNTB ở châu Âu trong giai đoạn sau chiến tranh (1918 - 1923) thực sự ở trong tình trạng không ổn định.

Từ năm 1924, nhìn chung các cường quốc TBCN đã khắc phục được cuộc khủng hoảng cách mạng, khôi phục nền kinh tế và trên cơ sở đó, chính quyền của giai cấp tư sản ổn định lại. Một thời kì mới trong sự phát triển của chủ nghĩa tư bản: *thời kì ổn định* trong những năm 1924 - 1929.

Trên lĩnh vực kinh tế, đặc điểm của sự ổn định đó là cuộc khủng hoảng kinh tế sau chiến tranh được khắc phục, nhiều nước tư bản bước vào giai đoạn phồn vinh; Quá trình thay đổi tư bản cố định, tích tụ sản xuất và tập trung tư bản mạnh mẽ hơn; Xuất hiện những công ti tư bản độc quyền khổng lồ mới mà về quy mô vượt hơn tất cả những gì đã có trước năm 1914; Việc hợp lí hóa sản xuất kiểu TBCN, việc áp dụng những phương pháp tổ chức lao động và phương pháp Tailo (Taylor) đã thúc đẩy mạnh

mẽ sự tăng trưởng nền công nghiệp của CNTB; Trên cơ sở của sự phồn vinh công nghiệp đã khắc phục được tình trạng hỗn loạn về tài chính, khôi phục và vượt mức ngoại thương trước chiến tranh.

Nhưng sự ổn định của CNTB diễn ra không đều. Nước Mỹ bắt đầu ổn định sớm hơn (ngay từ năm 1922) và đạt được sự phát triển đặc biệt nhanh chóng (năm 1928, sản lượng công nghiệp của Mỹ cao hơn mức trước chiến tranh 70%), trong khi đó thì nước Anh mãi đến năm 1926 mới ổn định và sự ổn định diễn ra chậm chạp, mang tính chất tương đối so với sự phồn vinh của Mỹ và sự phát triển nhanh của Đức v.v...

Sự ổn định của các nước TBCN châu Âu phần quan trọng là nhờ vào vốn đầu tư và tín dụng của Mỹ, phải phụ thuộc về tài chính vào Mỹ. Đây là thời kì chuyển đổi trung tâm kinh tế - tài chính của thế giới TBCN từ châu Âu sang Mỹ.

Sự ổn định của CNTB cũng liên quan đến lĩnh vực quan hệ quốc tế, điều này biểu hiện trong ý đồ làm dịu các mâu thuẫn giữa các nước đế quốc. Các cường quốc đế quốc chủ nghĩa đã có thể thỏa thuận về vấn đề không can thiệp vào việc khai thác các thuộc địa "của nhau".

Kinh tế TBCN thoát ra khỏi khủng hoảng sau chiến tranh, các chính đảng và các tổ chức chính trị của giai cấp tư sản lấy lại được vị trí mà chúng đã mất trước kia. Trong những năm 1924 - 1929, chính quyền phát xít được củng cố ở Italia, chế độ Cộng hòa Vaima được duy trì ở Đức, chính thể đại nghị được ổn định ở Anh và Pháp. Đối với nước Mỹ, Đảng Cộng hòa được coi là đảng của sự phồn vinh, nên đảng này khẳng định vững chắc địa vị cầm quyền của mình cho mãi đến khi họ tỏ ra bất lực trước cuộc khủng hoảng kinh tế 1929 - 1933.

Trong hoàn cảnh vị trí của CNTB được củng cố, phong trào cách mạng vô sản đi vào thoái trào. Sự phồn vinh về kinh tế, sự giảm bớt nạn thất nghiệp, việc nâng cao mức sống của một số tầng lớp lao động đã tạo ra ảo tưởng về sự bền vững lâu dài của chế độ tư bản. Chủ nghĩa cải lương tác động về tư tưởng vào giai cấp công nhân khá nhiều. Các lãnh tụ cánh hữu của các Đảng Xã hội - dân chủ (cả các lãnh tụ công đoàn cải lương) tăng cường hoạt động và truyền bá lí luận hợp tác giai cấp. Họ hứa hẹn với quần chúng là đạt được CNXH và hạnh phúc không cần những cuộc cách mạng mà bằng cách hợp tác với giai cấp tư sản, theo con đường CNTB hòa nhập vào CNXH một cách hòa bình. Ở nhiều nước, Đảng Xã hội - dân chủ tham gia chính phủ và vì thế họ càng có điều kiện lôi kéo số đông người lao động hợp tác với giai cấp tư sản. Song, bất chấp điều đó, cuộc đấu tranh giai cấp vẫn diễn ra ở nhiều nước, mà tiêu biểu nhất là cuộc tổng bãi công năm 1926 ở Anh đã lôi cuốn hàng triệu công nhân tham gia.

Sự ổn định của CNTB trong những năm 1924 - 1929 trên thực tế không loại bỏ được mâu thuẫn trong lòng xã hội TBCN, không khắc phục được những nhược điểm vốn có của nền kinh tế TBCN. Cuộc đại khủng hoảng kinh tế nổ ra ở nước Mỹ vào tháng 10 - 1929 và nhanh chóng lan ra toàn bộ thế giới TBCN đã chấm dứt thời kì "thăng bằng" và "ổn định" ấy.

II- NƯỚC ĐỨC 1918 - 1929

1. Cao trào cách mạng ở Đức trong những năm 1918 - 1923

Trước Chiến tranh thế giới thứ nhất, CNTB Đức đã phát triển đến một trình độ cao nhưng nhiệm vụ cách mạng dân chủ tư sản ở đây vẫn chưa hoàn thành. Sự phát triển cực kì trái ngược nhau giữa trình độ sản xuất tiên tiến và chế độ chính trị lạc hậu, phản động đã mang sẵn trong lòng nó những mâu thuẫn gay gắt.

Giai cấp thống trị Đức đã gây ra cuộc Chiến tranh thế giới thứ nhất và đã bị thất bại thảm hại, phải đầu hàng không điều kiện và phải chấp nhận hòa ước Vécxai.

Tai họa của cuộc chiến tranh càng làm cho mâu thuẫn giai cấp gay gắt đến tột đỉnh. Tình thế của cuộc cách mạng nhằm lật đổ chế độ cũ, xây dựng chế độ mới nhanh chóng chín muồi.

Cuộc cách mạng bắt đầu bùng nổ ngày 3-11-1918 bằng một cuộc khởi nghĩa của thủy thủ ở Kien. Công nhân Kien đã ủng hộ những người khởi nghĩa, họ tuyên bố tổng bãi công. Ngay sau đó ở Kien đã lập ra các Xô viết đại biểu công nhân và thủy thủ, Xô viết này bắt đầu vũ trang cho quần chúng.

Chỉ trong vòng một tuần lễ sau đó, ở Liubéch, Hambuốc, Brêmen, Laixích, Muyních và nhiều thành phố khác lần lượt nổ ra các cuộc khởi nghĩa. Quần chúng khởi nghĩa đã lật đổ các chính phủ phản động, thành lập chính quyền Xô viết đại biểu công nhân và binh lính. Giai cấp nông dân và tầng lớp tiểu tư sản cũng tham gia cách mạng ngày càng đông đảo hơn. Làn sóng đấu tranh mạnh mẽ của nông dân đã lan ra khắp vùng Vittenbécgơ, Baden, Braosvích và một số vùng khác.

Ngày 9-11-1918, công nhân và binh lính ở Béclin đã tổng bãi công và khởi nghĩa vũ trang. Quần chúng khởi nghĩa đã đập tan sự kháng cự của bọn sĩ quan quân đội trung thành với chính phủ, chiếm được thành phố. Vua Đức Vinhem II bắt buộc phải thoái vị và rời đất nước. Nền quân chủ bị lật đổ. Đại diện của Đảng Xã hội - dân chủ cánh hữu theo đường lối cải lương đã đứng ra thành lập chính phủ mới thay thế cho Chính phủ Baden vừa buộc phải từ chức.

Hội nghị toàn thể lần thứ nhất của Xô viết Béclin đã họp ngày 10 - 11. Hội nghị đã phê chuẩn Chính phủ xã hội - dân chủ (do Êbe cầm đầu) và gọi chính phủ ấy là "*Xô viết đại biểu toàn quyền của nhân dân*". Chính phủ đã đề ra một số cải cách có tính chất tiến bộ: tuyên bố tự do hội họp, lập hội, báo chí, tuyên bố quyền đầu phiếu phổ thông, ngày làm 8 giờ; khôi phục và mở rộng đạo luật bảo hộ lao động, tuyên bố ân xá tù chính trị...

Những biện pháp như vậy không đụng chạm đến cơ sở của chế độ tư bản. Vì vậy, những người công nhân và binh lính cách mạng, dưới sự lãnh đạo của liên đoàn "Xpactacút" - một phái tả của Đảng Xã hội-dân chủ được tách ra trong thời kì Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, đã kiên quyết đấu tranh đòi lật đổ CNTB, thành lập chế độ XHCN. Nhưng chính đảng kiểu mới của giai cấp vô sản chưa thành lập, các phong trào vô sản bị phân tán và không có một trung tâm thống nhất, trong khi đó đa số công nhân chịu ảnh hưởng của các lãnh tụ cánh hữu của Đảng Xã hội - dân chủ.

Ngày 16-12-1918, Đại hội Xô viết toàn Đức đã khai mạc ở Béclin. Đại hội, trong đó đa số là đại biểu xã hội dân chủ phái hữu và phái trung, đã thông qua nghị quyết trao quyền cho chính phủ và quyết định triệu tập hội nghị lập hiến, nghĩa là về thực chất đã thủ tiêu Xô viết.

Trong điều kiện cuộc đấu tranh được đẩy mạnh, hội nghị đại biểu của Liên đoàn Xpactacút và các nhóm cánh tả khác đã thông qua nghị quyết thành lập Đảng Cộng sản. Đại hội thành lập *Đảng Cộng sản Đức* đã họp trong hai ngày 30-12-1918 và 1-1-1919. Đại hội đã thông qua cương lĩnh của Đảng, trong đó đặt ra nhiệm vụ lật đổ chính quyền của giai cấp tư sản và địa chủ, thiết lập nền chuyên chính vô sản.

Ngày 5-1-1919, đã có 15 vạn người tham gia biểu tình ở Béclin. Ngày hôm sau, số người biểu tình lên tới 20 vạn. Chính phủ Êbe chạy trốn khỏi trụ sở, nhưng "Ủy ban cách mạng" - được thành lập trước kia với mục đích "đấu tranh chống chính phủ" - lại không đề ra biện pháp cướp chính quyền. Trong khi đó, phái "độc lập" (nắm đa số trong ban lãnh đạo cách mạng) lại quyết định đàm phán với chính phủ.

Lợi dụng thời gian tạm nghỉ này, Chính phủ Êbe đã tập trung các lực lượng vũ trang, kể cả các lực lượng được coi là phản động trước đây, để đàn áp cuộc cách mạng vô sản ở Béclin. Cuộc khởi nghĩa đã bị đàn áp nhanh chóng. Lãnh tụ của Đảng Cộng sản - Cac Lipnêch và Rôda Lucxambua bị bắt và bị giết.

Sau khi đàn áp cuộc khởi nghĩa tháng Giêng của những người vô sản Béclin, chính phủ đã nhanh chóng chuẩn bị và tiến hành cuộc bầu cử Quốc hội. Quốc hội đã họp ở thị xã tỉnh Vaima ngày 6-2-1919, và ngày 31-7-1919

đã thông qua hiến pháp - *Hiến pháp Vaima*, đặt cơ sở pháp lí cho chế độ cộng hòa ở Đức sau chiến tranh.

Hiến pháp Vaima quy định thành lập những cơ quan chính quyền trung ương như quốc hội gồm 2 viện: *Viện liên bang*, bao gồm đại biểu những tỉnh lớn và nghị viện do những công dân nam nữ từ 20 tuổi trở lên bầu ra theo lối phổ thông đầu phiếu. Chính phủ phải chịu trách nhiệm trước nghị viện. Hiến pháp cũng tôn trọng quyền tự do dân chủ và sáng kiến của nhân dân bằng cách trưng cầu dân ý. Nhưng mặt khác, quyền hành pháp cũng rất lớn. Tổng thống do phổ thông đầu phiếu bầu ra với nhiệm kì 7 năm, có quyền chọn bộ trưởng, giải tán quốc hội. Tổng thống kiêm tổng chỉ huy quân đội và có quyền sử dụng vũ lực trong trường hợp "trật tự an ninh xã hội bị đe dọa". Hiến pháp Vaima đánh dấu giai đoạn đầu tiên của cách mạng Đức sau chiến tranh đã chấm dứt. Lịch sử gọi đây là *cuộc Cách mạng tháng 11 ở Đức*.

Mặc dù còn nhiều hạn chế, Cách mạng tháng 11 có ý nghĩa và ảnh hưởng rất to lớn. Đó là *cuộc cách mạng dân chủ tư sản* được tiến hành bằng phương pháp vô sản ở mức độ nhất định. Cuộc đấu tranh quần chúng hết sức to lớn của giai cấp vô sản ở một trong các nước tư bản phát triển nhất châu Âu đã đưa đến lật đổ chế độ quân chủ và thiết lập chế độ cộng hòa. Tuy thế, cách mạng vẫn không động chạm gì đến quyền sở hữu ruộng đất phong kiến.

Cách mạng tháng 11 ở Đức đã đẩy mạnh cuộc biến động cách mạng ở châu Âu và là sự ủng hộ quan trọng đối với nước Cộng hòa Xô viết Nga, tạo điều kiện cho nước này hủy bỏ hòa ước Bơ-rét-Litốp và ngăn cản nước Đức can thiệp chống Nga Xô viết.

Ngày 28-6-1919, Chính phủ Đức đã kí *Hòa ước Vécxai*, xác nhận thất bại của nước Đức trong Chiến tranh thế giới thứ nhất, buộc Đức phải bồi thường chiến tranh. Đầu năm 1920, Chính phủ Đức buộc phải giảm số quân đội xuống 10 vạn. Sự kiện này đã làm cho giới quân phiệt căm tức, chúng đã tổ chức phản loạn vũ trang, hòng thủ tiêu hoàn toàn thành quả cách mạng của nhân dân Đức, xóa bỏ hiến pháp Vaima, xây dựng nền độc tài quân sự và phục hồi đế chế. Tháng 3-1920, quân phản động tấn công và chiếm Béclin, lập chính phủ mới do Phôn-cáp, một công chức cao cấp của nước Đức quân phiệt trước đây, cầm đầu. Tổng thống Êbe và chính phủ phải bỏ chạy về thành phố Stútga. Đức phải bồi thường chiến phí 132 tỉ mác. Ngày 31-8-1921, nước Đức đã nộp bồi thường 1 tỉ đầu tiên. Sự kiện này làm cho tình hình tài chính vốn kiệt quệ sau 4 năm chiến tranh, đã trở nên hoàn toàn rối loạn.

Hội nghị toàn thể lần thứ nhất của Xô viết Béclin đã họp ngày 10 - 11. Hội nghị đã phê chuẩn Chính phủ xã hội - dân chủ (do Êbe cầm đầu) và gọi chính phủ ấy là "*Xô viết đại biểu toàn quyền của nhân dân*". Chính phủ đã đề ra một số cải cách có tính chất tiến bộ: tuyên bố tự do hội họp, lập hội, báo chí, tuyên bố quyền đầu phiếu phổ thông, ngày làm 8 giờ; khôi phục và mở rộng đạo luật bảo hộ lao động, tuyên bố ân xá tù chính trị...

Những biện pháp như vậy không đụng chạm đến cơ sở của chế độ tư bản. Vì vậy, những người công nhân và binh lính cách mạng, dưới sự lãnh đạo của liên đoàn "Xpactacút" - một phái tả của Đảng Xã hội-dân chủ được tách ra trong thời kì Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, đã kiên quyết đấu tranh đòi lật đổ CNTB, thành lập chế độ XHCN. Nhưng chính đảng kiểu mới của giai cấp vô sản chưa thành lập, các phong trào vô sản bị phân tán và không có một trung tâm thống nhất, trong khi đó đa số công nhân chịu ảnh hưởng của các lãnh tụ cánh hữu của Đảng Xã hội - dân chủ.

Ngày 16-12-1918, Đại hội Xô viết toàn Đức đã khai mạc ở Béclin. Đại hội, trong đó đa số là đại biểu xã hội dân chủ phái hữu và phái trung, đã thông qua nghị quyết trao quyền cho chính phủ và quyết định triệu tập hội nghị lập hiến, nghĩa là về thực chất đã thủ tiêu Xô viết.

Trong điều kiện cuộc đấu tranh được đẩy mạnh, hội nghị đại biểu của Liên đoàn Xpactacút và các nhóm cánh tả khác đã thông qua nghị quyết thành lập Đảng Cộng sản. Đại hội thành lập *Đảng Cộng sản Đức* đã họp trong hai ngày 30-12-1918 và 1-1-1919. Đại hội đã thông qua cương lĩnh của Đảng, trong đó đặt ra nhiệm vụ lật đổ chính quyền của giai cấp tư sản và địa chủ, thiết lập nền chuyên chính vô sản.

Ngày 5-1-1919, đã có 15 vạn người tham gia biểu tình ở Béclin. Ngày hôm sau, số người biểu tình lên tới 20 vạn. Chính phủ Êbe chạy trốn khỏi trụ sở, nhưng "Ủy ban cách mạng" - được thành lập trước kia với mục đích "đấu tranh chống chính phủ" - lại không đề ra biện pháp cướp chính quyền. Trong khi đó, phái "độc lập" (nắm đa số trong ban lãnh đạo cách mạng) lại quyết định đàm phán với chính phủ.

Lợi dụng thời gian tạm nghỉ này, Chính phủ Êbe đã tập trung các lực lượng vũ trang, kể cả các lực lượng được coi là phản động trước đây, để đàn áp cuộc cách mạng vô sản ở Béclin. Cuộc khởi nghĩa đã bị đàn áp nhanh chóng. Lãnh tụ của Đảng Cộng sản - Cac Lipnécx và Rôđa Lucxambua bị bắt và bị giết.

Sau khi đàn áp cuộc khởi nghĩa tháng Giêng của những người vô sản Béclin, chính phủ đã nhanh chóng chuẩn bị và tiến hành cuộc bầu cử Quốc hội. Quốc hội đã họp ở thị xã tỉnh Vaima ngày 6-2-1919, và ngày 31-7-1919

Ngày 12-1-1923, quân đội Pháp và Bỉ chiếm đóng hạt Rura. Vùng Rura là nơi sản xuất 90% than, 70% gang toàn nước Đức. Việc vùng Rura bị chiếm đóng là một thảm họa cho nền kinh tế Đức, khắp nơi nhà máy đóng cửa, số công nhân thất nghiệp lên tới 5 triệu, đồng Mác sụt giá, giá sinh hoạt tăng vọt. Phong trào bãi công của công nhân diễn ra khắp nơi.

Trước phong trào đấu tranh ngày càng mở rộng, chính phủ Cunô buộc phải từ chức. Chính phủ mới, do Stöcker, lãnh tụ "*Đảng Nhân dân*" đứng đầu, là "Nội các liên hợp" rộng rãi (trong đó có 4 đảng viên xã hội dân chủ). Nhưng "chính phủ liên hợp" này thực tế do Xétơ, tư lệnh quân đội Đức, cầm đầu và hắn đã ra lệnh tăng cường đàn áp phong trào công nhân. Cuộc đấu tranh của quần chúng càng trở nên quyết liệt.

Ngày 23-10-1923, bùng nổ cuộc khởi nghĩa vũ trang ở Hamburgh, dưới sự lãnh đạo của E. Thälmann. Quần chúng khởi nghĩa đã dựng lên nhiều công sự ở trong thành phố. Chính quyền Xô viết được tuyên bố thành lập dưới sự lãnh đạo của những người cộng sản. Sau khi thấy cuộc khởi nghĩa không có hi vọng giành được thắng lợi do tương quan lực lượng quá chênh lệch, E. Thälmann đã lãnh đạo quần chúng khởi nghĩa tổ chức rút lui có trật tự, bảo toàn được lực lượng cách mạng.

Cuộc khởi nghĩa của công nhân Hamburgh là âm hưởng cuối cùng của bão táp cách mạng vô sản ở Đức trong những năm 1918 - 1923.

2. Sự phục hồi kinh tế, chính trị của chủ nghĩa đế quốc quân phiệt Đức trong những năm 1924 - 1929

Cuối năm 1923, nước Đức đã vượt qua được cơn khủng hoảng kinh tế và chính trị sau chiến tranh. Giai cấp tư sản Đức đã đàn áp được phong trào chống đối của quần chúng nhân dân, đồng thời nhờ sự giúp đỡ của Mỹ và Anh để khắc phục tình trạng hỗn loạn về tài chính sau chiến tranh, tạo đà cho công nghiệp được khôi phục và phát triển.

Trước tiên, theo đề nghị của ngoại trưởng Mỹ, một ủy ban xác định lại số tiền mà Đức phải trả. Đó là *kế hoạch Dawes* (Dawes) mang tên người soạn thảo ra nó là một nhà ngân hàng ở Chicagô. Tháng 4 - 1924, hội nghị các nước thắng trận họp ở Luân Đôn đã thông qua kế hoạch này.

Kế hoạch Dawes quy định tổng số bồi thường của Đức là 130 tỉ Mác. Năm thứ nhất (kể từ tháng 8 - 1924), Đức phải trả 1 tỉ Mác; năm thứ hai 1,2 tỉ; năm thứ ba 1,5 tỉ, năm thứ tư 1,7 tỉ và từ tháng 8 - 1928 trở đi mỗi năm 2,5 tỉ. Bên cạnh "kế hoạch Dawes", Mỹ, Anh, Pháp lại ký hiệp ước cho Đức vay 800 triệu Mác làm vốn để khôi phục nền kinh tế, trong đó Mỹ bỏ ra 460 triệu Mác.

Năm 1928, tiếp theo việc Đức không trả nợ, một lần nữa kế hoạch Daoxor lại được điều chỉnh theo hướng giảm bớt gánh nặng cho Đức. Sự điều chỉnh này được mang tên là "*kế hoạch Yơng*" (lấy tên người chủ ngân hàng Mĩ Yơng - Owen D. Young) để xướng ra. Kế hoạch Yơng được các nước Mĩ, Anh, Pháp, Italia, Bỉ và Đức thông qua năm 1929, kế hoạch này quy định tổng số bồi thường chiến tranh Đức sẽ phải trả là 113,9 tỉ mác trong thời hạn kéo dài tới 60 năm.

Thực chất của các kế hoạch này là dọn đường cho tư bản nước ngoài, nhất là tư bản Mĩ, có thể đầu tư rộng rãi vào Đức. Từ năm 1924 - 1929, các nước đầu tư vào Đức khoảng 10 - 15 tỉ mác, trong đó 70% là của Mĩ. Số tiền khổng lồ này đã tạo điều kiện trang bị cho Đức những kĩ thuật hiện đại, nâng cao năng lực sản xuất. Từ năm 1925, nền công nghiệp Đức phát triển mạnh. Đến năm 1927, giá trị xuất khẩu của Đức đã đạt được mức trước chiến tranh. Năm 1929, tổng sản lượng công nghiệp Đức đạt 113% mức trước chiến tranh, một lần nữa vượt qua Anh, Pháp.

Công nghiệp Đức tập trung mạnh mẽ, do đó lực lượng sản xuất ngày càng lớn. Năm 1928 - 1929, tởrót thép sản xuất 43% sắt, 41% thép của toàn nước Đức và có một nửa thiết bị sản xuất công nghiệp của cả nước. Công ti hóa học I.G Phácben sản xuất 25% phân hóa học, 80% cao su tổng hợp, 100% dầu xăng tổng hợp và thuốc nhuộm của nước Đức. Năm 1929, các ngân hàng Béclin đã chiếm 67,5% tổng số tiền gửi của cả nước Đức.

Trên cơ sở kinh tế được khôi phục, tình hình chính trị của Đức cũng được củng cố cả về phương diện đối nội và đối ngoại.

Tháng 10-1925, *Hiệp ước Lôcácnô* (Locarno) được kí kết giữa Đức với Anh, Pháp, Italia, Tiệp Khắc, Ba Lan, Thụy Sĩ và được Mĩ tán thành. Theo hiệp ước này thì Đức, Bỉ và Pháp cùng cam kết không vi phạm biên giới phía tây đã được quy định trong hòa ước Vécxai. Năm 1926, Đức vào Hội Quốc liên, địa vị quốc tế được củng cố thêm một bước mới. Mặt khác, năm 1925 Đức kí hiệp ước thương mại với Liên Xô và tháng 4 - 1926 lại kí hiệp ước không xâm phạm Liên Xô. Đến đây, nước Đức đã tỏ ra đủ mạnh để có một đường lối đối ngoại độc lập hơn và xúc tiến âm mưu chống lại sự ràng buộc của hệ thống Vécxai.

Về mặt đối nội, chế độ cộng hòa Vaima được củng cố. Ngày 28-2-1924, chính quyền bãi bỏ lệnh giới nghiêm, dựa vào bộ máy quân sự và cảnh sát đã đủ mạnh để duy trì trật tự chính trị - xã hội bằng những biện pháp thông thường của chế độ đại nghị. Các chính đảng và các tổ chức của giai cấp tư sản lấy lại vị trí đã mất của mình nhờ vào chính sách hợp tác giai cấp của Đảng xã hội - dân chủ nắm quyền. Quá trình hợp tác hóa sản xuất TBCN đương nhiên cũng làm cho địa vị của giai cấp tư sản, nhất là

tư bản độc quyền, củng cố và tăng cường địa vị của mình. Năm 1925, Êbe chết, cuộc bầu cử tổng thống đã được tổ chức. Khối liên minh các đảng phái hữu đã lợi dụng tinh thần chống lại hòa ước Vécxai của quần chúng và đưa Hindenbua ra ứng cử tổng thống.

Việc Hindenbua trúng cử tổng thống và chính phủ mới được thành lập đã thiên sang hữu chứng tỏ giai cấp tư sản Đức đã tăng cường tính chất chuyên chính giai cấp, mặc dù về hình thức chế độ chính trị vẫn là chính thể cộng hòa đại nghị do Hiến pháp Vaima quy định. Chính quyền mới đã thi hành chính sách hạ mức thuế cho các nhà tư bản trong khi lại tăng thuế các hàng hóa thường dùng của nhân dân. Đồng thời chính phủ tăng cường đàn áp phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân, xóa bỏ những thành quả của họ đã đạt được trong cuộc Cách mạng tháng Mười một 1918. Việc chuẩn bị chiến tranh phục thù cũng được tiến hành rất tích cực: thanh niên được huấn luyện quân sự, tuy không có binh phục nhưng có thể nhanh chóng trở thành nòng cốt cho việc xây dựng một đội quân chính quy hiện đại. "Quân đội quốc phòng" bắt đầu được vũ trang lại và được hiện đại hóa. Việc chế tạo các tuần dương hạm và những tàu ngầm mới, các vũ khí hạng nặng có sức công phá cao được xúc tiến ráo riết. Dưới sự che chở của Hindenbua, các tổ chức quân phiệt, phản động ở các địa phương bắt đầu ngóc đầu dậy và tăng cường hoạt động.

Chính đảng phản động nhất của chủ nghĩa đế quốc Đức là Đảng Công nhân quốc gia xã hội (gọi tắt là Đảng Quốc xã), xuất hiện từ năm 1919. Từ năm 1920, khi Hítle (Hitler) làm lãnh tụ đảng này, cương lĩnh của đảng được công bố với những nội dung hết sức mị dân và lừa bịp hòng mở rộng ảnh hưởng của nó trong quần chúng. Năm 1923, Đảng Quốc xã của Hítle gây ra vụ phản loạn nhằm lật đổ chính quyền địa phương Baviê (thường gọi là vụ "phản loạn tiếm bia") nhưng bị thất bại. Sau một thời gian phát triển ổn định, bọn tư bản lũng đoạn Đức công khai ủng hộ cho Đảng Quốc xã. Giới cầm quyền Đức cũng dung túng cho hoạt động của bọn chúng. Vì vậy, trong thời kì này Đảng Quốc xã lại tăng cường hoạt động, mở rộng ảnh hưởng của mình, công khai lên tiếng đòi xét lại biên giới của nước Đức, công khai chống lại trật tự thế giới theo hệ thống Vécxai - Oasinhtơn, ra sức đầu độc chủ nghĩa sô vanh và thù ghét người Do thái trong quần chúng nhân dân.

III- ITALIA 1918 - 1929

1. Tình hình Italia sau chiến tranh. Khủng hoảng cách mạng 1918 - 1920, chủ nghĩa phát xít nắm chính quyền

Italia tham gia Chiến tranh thế giới thứ nhất về phía phe Đồng minh. Cuộc chiến tranh này đã làm cho đất nước bị kiệt quệ mọi nguồn dự trữ

về vật chất và tài chính: tiêu mất 65 tỉ lía vàng, gần 60% tàu buôn bị hủy hoại, 63,5 vạn người bị giết và gần 50 vạn bị thương. Italia phải vay của Mỹ, Anh 4 tỉ đô la. Nguồn nhiên liệu và nguyên liệu công nghiệp bị dốc cạn, việc xuất khẩu hàng hóa bị giảm sút. Ngành công nghiệp quân sự bị thu hẹp lại sau khi kết thúc chiến tranh, hàng chục vạn công nhân trở thành thất nghiệp. Nông nghiệp cũng rơi vào tình trạng khó khăn: diện tích trồng trọt bị thu hẹp 10% (do nhân lực ở nông thôn bị điều ra mặt trận trong chiến tranh). Hậu quả của chiến tranh đã để lại cho Italia là cuộc khủng hoảng kinh tế sâu sắc, đời sống vật chất của nhân dân lao động Italia giảm sút nghiêm trọng.

Do hậu quả chiến tranh, do ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười Nga và do việc chính quyền Italia bị thất bại nhục nhã trong cuộc vận động ngoại giao ở Hội nghị Vécxai, một phong trào đấu tranh cách mạng nổ ra khắp đất nước nhằm chống lại giai cấp thống trị bất lực và thối nát (chỉ tính riêng năm 1919, đã có 1.663 cuộc bãi công với hơn 1 triệu người tham gia). Công nhân luyện kim ở Milanô, Turinô, Giênoa, Rôma và các trung tâm công nghiệp khác đã đi tiên phong trong cuộc đấu tranh. Đội quân công nhân luyện kim 200.000 người ở Lômbácđô, Ligurôn và Emili đã bãi công trong hai tháng rưỡi.

Cuộc đấu tranh của công nhân Italia đạt tới đỉnh cao nhất vào năm 1920, khi nó chuyển thành phong trào chiếm công xưởng. Mùa thu năm 1920, phong trào lan khắp toàn quốc. Quần chúng công nhân sau khi chiếm nhà máy, xí nghiệp, đã tổ chức quản lí sản xuất và phân phối, thành lập các "đội cận vệ đỏ" để bảo vệ xí nghiệp. Ở một số thành phố, công nhân còn nắm giữ các hội đồng thị chính.

Trong điều kiện cách mạng phát triển thì Đảng Xã hội và các lãnh tụ công đoàn đã thi hành chính sách thỏa hiệp với giai cấp thống trị. Họ đã kí kết thỏa ước với chính phủ và chủ xí nghiệp về một số nhượng bộ đối với công nhân. Phong trào đấu tranh của công nhân bắt đầu lắng xuống sau khi giai cấp tư sản cam kết nhượng bộ một số quyền lợi cho công nhân.

Những người phái tả (chiếm thiểu số trong Đảng Xã hội) đã phản kháng trước hành động thỏa hiệp của ban lãnh đạo Đảng và đoạn tuyệt với Đảng Xã hội. Ngày 21-1-1921, những người cánh tả do Antônîô Gôramxi đứng đầu, đã triệu tập Đại hội đại biểu của mình và tuyên bố *thành lập Đảng Cộng sản Italia*. Sự kiện này đã mở ra một bước ngoặt mới trong lịch sử phong trào công nhân Italia.

Trong hoàn cảnh khủng hoảng kinh tế và chính trị do hậu quả chiến tranh đem lại, các thế lực phản động cực đoan cũng ngóc đầu dậy và tăng cường hoạt động. Từ đầu năm 1919, đảng phát xít của B. Mút-xôlini (Benito

Mussolini), được xây dựng từ những "*Nhóm vũ trang chiến đấu* (Fascio di Combattimento), ngày càng ráo riết hoạt động⁽¹⁾ để tập hợp lực lượng bằng một "cương lĩnh xã hội" mị dân, lừa bịp, kích động chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi trong nhân dân.

Từ năm 1921, bè lũ phát xít được vũ trang (với sự giúp đỡ của tầng lớp thống trị phản động) đã phát động một cuộc khủng bố chống phong trào cách mạng, thủ tiêu những thành quả mà giai cấp công nhân đã đạt được. Sau khi đàn áp được phong trào công nhân, lực lượng của chủ nghĩa phát xít càng tăng cường. Mùa thu năm 1922, chúng đã nắm được những hội đồng của các thành phố lớn nhất, trong đó có Bôlônơ và Milanô. Ngày 29-10-1922, dưới sức ép của bọn phát xít, vua Víchto Emmanuen III đã tuyên bố đề cử B. Mút-xôlini làm Thủ tướng. Ngày 30-10-1922, 4 vạn tên phát xít có vũ trang đã thực hiện cuộc "tiến quân vào Rôma".

Bọn phát xít đã cướp được chính quyền một cách dễ dàng, trước hết là do phong trào công nhân Italia thiếu tổ chức và lãnh đạo không thống nhất nên đã không đủ sức ngăn cản chủ nghĩa phát xít. Đồng thời, nó cũng chứng tỏ rằng các tầng lớp thống trị mâu thuẫn và khủng hoảng sâu sắc, không thể duy trì nền thống trị của mình bằng chế độ đại nghị tư sản. Sau khi nhận chức, Mút-xôlini tuyên bố: chính phủ cũ đã bị "lật đổ" và chính thức thành lập một "chính quyền mạnh", mà thực chất là chính quyền độc tài phát xít.

2. Sự ổn định ngắn ngủi của kinh tế Italia. Chính sách cai trị phản động của chính quyền Mút-xôlini

Sau thời kì khủng hoảng sau chiến tranh, nền kinh tế Italia được khôi phục tương đối sớm. Trong hai năm 1923 - 1924, công nghiệp Italia đã có sự phát triển. Những khoản tiền lớn của tư bản Mỹ cho vay đã giữ vai trò quan trọng trong việc làm cho CNTB Italia ổn định. Riêng nước Mỹ đầu tư vào các công ti cổ phần ở Italia gần 200 triệu đô la.

Chính phủ Mút-xôlini ngay khi mới lên cầm quyền đã ra sức bảo vệ và củng cố chế độ TBCN. Chính quyền đã thủ tiêu mọi sự ràng buộc đối với hoạt động kinh doanh, bãi bỏ nhiều thứ thuế cho bọn đại tư bản (kể cả thuế thừa kế và thuế xa xỉ phẩm), giải tán Ủy ban kiểm tra hợp đồng về những đơn đặt hàng quân sự. Chính phủ cho vay và trợ cấp tiền cho các cổ đông, bỏ chế độ làm việc 48 giờ 1 tuần, cho phép tư bản được tự do định đoạt chế độ làm việc ở các xí nghiệp. Chính sách ruộng đất của chính

(1) Fascio nghĩa là "bó", có thể dịch là "Nhóm vũ trang chiến đấu". Từ "*phát xít*" (chủ nghĩa phát xít) bắt nguồn từ "Fascio".

phủ Mút-xô-li-ni cũng khuyến khích mở rộng hình thức sản xuất TBCN trong nông nghiệp. Năm 1923, chính phủ hủy bỏ sắc lệnh (thông qua năm 1919), trong đó thừa nhận việc cổ nông và bán nông chiếm những ruộng đất của địa chủ bỏ hoang hay chăm bón kém.

Chính phủ Mút-xô-li-ni trong thời kì đầu mới cầm quyền còn để cho các đảng tư sản tham gia chính phủ và giữ nguyên các tổ chức công đoàn, nghị viện.

Tuy nhiên ngay từ khi lên cầm quyền, chính phủ Mút-xô-li-ni đã áp dụng chính sách khủng bố tàn bạo và công khai chống lại phong trào cách mạng vô sản, truy nã và giết hại hàng loạt những người cộng sản, hạ thấp lương công nhân, tăng thuế đánh vào nông dân.

Do tăng cường bóc lột nhân dân và do sự giúp đỡ của Mỹ, Anh, CNTB Italia được phát triển ổn định trong một thời gian. Tuy nhiên, sự ổn định này không bền vững vì nền kinh tế phát triển một chiều, nghĩa là ưu tiên phát triển những ngành công nghiệp chiến tranh. Hơn nữa, so với các nước tư bản khác, thời gian ổn định của CNTB Italia ngắn ngủi hơn. Khoảng năm 1926 - 1927, ở Italia lại xuất hiện cuộc khủng hoảng kinh tế mới: sản xuất giảm, thất nghiệp tăng, đồng lìa hạ giá chỉ bằng 1/5 trước chiến tranh. Trong hai năm 1925 - 1926, Italia phải vay của nước ngoài 7 tỉ lìa, trong đó tuyệt đại đa số là của Mỹ.

Đầu năm 1926, tình hình chính trị trong nước gặp nhiều khó khăn. Phong trào chống đối chủ nghĩa phát xít ngày càng lên mạnh. Đảng Cộng sản, Đảng Xã hội, Đảng Thiên Chúa giáo và nhiều đảng phái khác lập thành phe đối lập chống chính phủ. Mút-xô-li-ni nhiều lần bị ám sát hụt. Nhân dịp này, chính phủ ban bố hàng loạt đạo luật "đặc biệt" giải tán tất cả các chính đảng (trừ đảng phát xít), thủ tiêu tư cách nghị viện và đóng cửa các cơ quan báo chí của họ. Chính phủ còn tổ chức ra cơ quan đặc vụ và tòa án đặc biệt để bắt bớ và xử tử những người chống phát xít. Cuối cùng, đạo luật ban hành 3-1928 trao cho lãnh tụ đảng phát xít quyền chọn đại biểu quốc hội. Mút-xô-li-ni trở thành kẻ độc tài chuyên chế nhất, là kẻ "nhân danh quyền lợi quốc gia" để cai trị.

Thông qua hàng loạt những đạo luật và biện pháp phản động, chế độ dân chủ tư sản đã bị thủ tiêu tận gốc, chế độ phát xít khắc nghiệt đã được thiết lập ở Italia.

Về mặt đối ngoại, chính quyền phát xít tìm cách bành trướng ra nước ngoài, như giành quyền làm chủ vùng biển Adơriatic, mở rộng và duy trì ảnh hưởng ở Trung Âu, đặc biệt là Áo và Hung. Trong những năm 1926-1927, chính phủ phát xít ra sức hoạt động và đã kí kết được hiệp ước liên minh với Anbani mà trên thực tế là để kiểm soát được nước này về mặt tài

chính và quân sự, chuẩn bị điều kiện cho chúng mở rộng xâm lược ra vùng Bancăng sau này.

Tóm lại, trong những năm ổn định của CNTB ở Italia là những năm bọn phát xít Mút-xô-li-ni thiết lập chế độ khủng bố công khai ở đây. Song do địa vị kinh tế và chính trị thấp kém, chủ nghĩa phát xít Italia chưa gây một tác động lớn trong thế giới TBCN.

IV- NƯỚC ANH 1918 - 1929

1. Tình hình nước Anh sau chiến tranh. Cao trào đấu tranh của giai cấp công nhân trong những năm 1918 - 1923

Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, Anh là một trong những nước thắng trận, hạ được đối thủ chính của mình là Đức và vẫn là nước có nhiều thuộc địa nhất. Tuy vậy, nền kinh tế của Anh bị giảm sút rõ rệt do hậu quả của chiến tranh mang lại. Anh bị mất 70% tàu buôn, do vậy nền ngoại thương giảm sút, chỉ bằng 1/2 trước chiến tranh. Nợ nhà nước tăng lên gấp 12 lần so với năm 1914. Từ địa vị chủ nợ, Anh trở thành con nợ của Mỹ với 5,6 tỉ đôla. Năm 1920, sản lượng công nghiệp của Anh giảm sút 32,5% so với năm 1913.

Chiến thắng không những không củng cố được vị trí của chủ nghĩa đế quốc Anh mà còn làm cho nó suy yếu đi. Mỹ và Nhật Bản không bị thiệt hại gì trong chiến tranh đã vươn lên mạnh mẽ và cạnh tranh với Anh trên khắp các thị trường thế giới.

Trong chiến tranh, chính phủ Anh là chính phủ liên hợp giữa Đảng Bảo thủ, Đảng Tự do và Công đảng (Đảng Công nhân). Nhưng chỉ 3 ngày sau khi kí hiệp định đình chiến, Công đảng đã rút ra khỏi chính phủ liên hiệp và hoạt động riêng rẽ với cương lĩnh được tuyên bố "mục đích của Đảng là chủ nghĩa xã hội" và mục đích này sẽ đạt được bằng các cuộc cải cách. Kết quả cuộc bầu cử quốc hội ngày 14-12-1918 là liên minh giữa Đảng Bảo thủ và Đảng Tự do nắm chính quyền. Tuy nhiên sau đó Đảng Tự do suy yếu dần.

Sự suy giảm của nền kinh tế đưa đến nạn thất nghiệp thường xuyên và đời sống nhân dân lao động ngày càng khó khăn đã kích thích ý thức giác ngộ và tinh thần đấu tranh của họ. Trong năm 1918, ở Anh đã xảy ra 1.165 vụ gọi là "xung đột công nghiệp". Trong những năm 1919 đến 1921, đã có tới 6,5 triệu người bãi công. Công nhân không những đưa ra yêu sách kinh tế mà còn đưa ra yêu sách chính trị. Họ đòi chính phủ phải chấm dứt can thiệp vào nước Nga Xô viết, đòi quốc hữu hóa nhiều ngành công nghiệp.

Trong bối cảnh đó, *Đại hội thành lập Đảng Cộng sản Anh* đã họp ở Luân Đôn từ 31-7 đến 1-8-1920.

Đảng Cộng sản Anh đã kêu gọi mở rộng phong trào phản đối can thiệp vào nước Nga Xô viết. Phong trào này đã lan ra cả quân đội và góp phần gây nên cuộc khủng hoảng chính trị ở ngay nước Anh.

Cuộc bầu cử quốc hội bất thường năm 1923 đã đưa Công đảng lên nắm chính quyền. Chính phủ Công đảng chỉ tồn tại một năm, đến cuối năm 1924 trong cuộc bầu cử quốc hội mới, Đảng Bảo thủ lại nắm chính quyền trở lại. Nhưng từ đây, vị trí của Công đảng đã lớn mạnh hơn trước, thay thế vị trí của Đảng Tự do, giữ vai trò đảng đối lập với đảng cầm quyền.

2. Sự phục hồi chậm chạp của nền kinh tế Anh. Chính sách đối nội, đối ngoại của chính phủ Đảng Bảo thủ trong những năm 1924 - 1929

Năm 1924, nước Anh bước vào thời kì ổn định về kinh tế và chính trị. Tuy nhiên, sự phục hồi của nền kinh tế TBCN ở Anh diễn ra chậm chạp hơn so với nhiều nước TBCN khác. Sau khi khắc phục được cuộc khủng hoảng kinh tế 1920 - 1921, nước Anh đã khôi phục và phát triển được một số ngành công nghiệp, đặc biệt là những ngành công nghiệp mới như hàng không và kĩ thuật điện. Tuy nhiên, nhìn về toàn bộ mà nói thì đặc điểm của công nghiệp Anh là thiết bị sản xuất lạc hậu và tổ chức sản xuất lỗi thời nên không thể trong vài ba năm mà có thể cải tổ ngay được. Cho tới năm 1929, sản xuất của Anh mới chỉ đạt mức xấp xỉ năm 1913.

Vị trí của đế quốc Anh trên trường quốc tế ngày càng suy yếu. Mỹ và Nhật Bản (sau này cả Pháp và Đức) cạnh tranh gay gắt với Anh, kể cả trên các thuộc địa của Anh. Sản lượng công nghiệp của Anh trong năm 1913 chiếm 14,8% tổng sản lượng công nghiệp thế giới, nhưng đến năm 1926-1929 nó chỉ còn 9,8%. Trong khi đó sản lượng của Mỹ trong thời gian này tăng từ 37,9% lên 44,1%. Nước Anh vẫn dẫn đầu về vốn đầu tư ra nước ngoài, nhưng so với trước đây cũng càng ngày bị giảm sút.

Đảng Bảo thủ sau khi nắm chính quyền (từ cuối năm 1924) đã cố gắng giải quyết những khó khăn kinh tế, củng cố chế độ TBCN ở Anh. Năm 1925, chính phủ tiến hành ổn định tiền tệ, khôi phục chế độ kim bản vị của đồng bảng Anh nhằm duy trì vị trí của đồng tiền này trên thế giới. Đồng thời, chính phủ cũng thi hành nhiều chính sách có lợi cho giới chủ kinh doanh. Những chính sách này càng làm cho nhân dân lao động bị bóc lột nặng nề hơn, thất chặt hơn đời sống vốn đã cùng cực của họ. Tháng 5-1926, khi ngành công nghiệp mỏ tuyên bố đóng cửa thì cuộc bãi công lập tức bùng nổ trong cả nước, lôi kéo hầu hết công nhân các ngành và

thu hút đến 5 triệu người tham gia, làm tê liệt các khu công nghiệp lớn của nước Anh. Nhưng khi bãi công biến thành cuộc đấu tranh quyết liệt và mang tính chất chính trị thì những người lãnh đạo liên hiệp công đoàn Anh đã kêu gọi công nhân ngừng đấu tranh và thỏa hiệp với chính phủ. Nhờ vậy chính phủ đã dập tắt được phong trào bãi công và sau đó chuyển sang tấn công giai cấp công nhân.

Về mặt đối ngoại, chính phủ Đảng Bảo thủ thi hành nhiều chính sách phản động. Mặc dù bị Đức cạnh tranh trên thị trường thế giới nhưng giới thống trị Anh vẫn tiếp tục thi hành chính sách lợi dụng Đức để chống Liên Xô và phong trào cách mạng thế giới, do đó nước Anh đã tham gia phục hồi tiềm lực công nghiệp, nhất là công nghiệp quân sự của Đức. Năm 1927, chính phủ Anh tuyên bố cắt đứt quan hệ với Liên Xô và gây căng thẳng giữa hai nước. Trong khi đó giới thống trị Anh lại tăng cường đàn áp, bóc lột nhân dân các nước thuộc địa làm cho quan hệ của Anh với các nước thuộc địa ngày càng trở nên căng thẳng.

Những chính sách phản động của Đảng Bảo thủ đã đem lại hậu quả tai hại cho đảng này. Trong cuộc bầu cử vào tháng 5-1929, Đảng Bảo thủ bị thất bại và Công đảng lại lên nắm chính quyền nhờ có chủ trương tỏ ra vì quyền lợi của nhân dân. Chính quyền Công đảng đã tuyên bố nối lại quan hệ ngoại giao với Liên Xô, lập lại quyền bãi công của công nhân và khôi phục lại chế độ ngày làm việc 7 giờ cho công nhân mỏ.

V- NƯỚC PHÁP 1918 - 1929

1. Tình hình kinh tế, chính trị và sự phát triển của phong trào công nhân Pháp trong những năm 1918 - 1923

Việc nước Đức bại trận trong Chiến tranh thế giới thứ nhất đã làm cho nước Pháp trở thành cường quốc bá chủ ở lục địa châu Âu. Sau chiến tranh, Pháp muốn tiếp tục làm suy yếu một cách toàn diện tiềm lực của Đức nhưng ý đồ ấy mâu thuẫn với chủ trương của Anh, Mỹ. Theo hòa ước Vécxai, nước Pháp lấy lại được vùng Andát và Loren (bị Đức chiếm năm 1870), được quyền khai thác vùng lòng chảo hạt Xarơ và một bộ phận thuộc địa của Đức ở châu Phi, củng cố chế độ bảo hộ của Pháp ở Maroc, được nhận tiền bồi thường chiến tranh của Đức... Đó là những điều kiện thuận lợi để Pháp tiến hành khôi phục lại nền kinh tế, phục hồi sản xuất ở những vùng bị tàn phá ở Đông Bắc, xây dựng những khu công nghiệp mới ở miền Trung, miền Nam và Tây Nam nước Pháp...

Tuy nhiên, Pháp vẫn gặp nhiều khó khăn do nền kinh tế bị thiệt hại nặng nề nhất trong Chiến tranh thế giới thứ nhất. Mười tỉnh có nền nông

ngành phát triển nhất bị phá hoại hoàn toàn, nông nghiệp cũng bị sa sút. Tổng số thiệt hại vật chất của Pháp lên tới gần 200 tỉ phơrăng. Nước Pháp có hơn 1,4 triệu người bị chết. Do Cách mạng tháng Mười Nga thành công, nước Pháp mất nguồn nguyên liệu quan trọng do nước Nga cung cấp: 55% sắt, 74,3% than, 18,5% dầu lửa. Cũng do cách mạng Nga, Pháp mất 25% tổng số vốn đầu tư của tư bản Pháp ra nước ngoài, tương đương 13 tỉ phơrăng. Trong khi đó, những món nợ mà Pháp phải vay của Mỹ đã vượt quá 4 tỉ đô la... Từ một chủ nợ, Pháp đã trở thành con nợ.

Chính vì lẽ đó mà nước Pháp sau chiến tranh, dù được hưởng những điều kiện thuận lợi, vẫn lâm vào cuộc khủng hoảng kinh tế. Đời sống nhân dân lao động khổ cực hơn trước. Năm 1918, tiền lương thực tế trung bình của công nhân chỉ bằng 80% so với năm 1900. Trong khi đó ảnh hưởng của cuộc Cách mạng tháng Mười Nga và việc nước Nga rút ra khỏi chiến tranh đã tác động mạnh mẽ đến tình hình chính trị, xã hội Pháp.

Phong trào bãi công của công nhân, bắt đầu phát triển từ năm 1916, đến năm 1918 đã chuyển thành cao trào cách mạng mạnh mẽ. Trong cả nước, những cuộc bãi công, những cuộc biểu tình chính trị, các cuộc đấu tranh chống chiến tranh, đoàn kết với nước Nga Xô viết ngày càng mở rộng. Phong trào đã mang tính chất quần chúng rộng rãi, ngoài giai cấp công nhân công nghiệp, còn lôi cuốn đông đảo nông dân và binh lính trong quân đội (lớn nhất là khởi nghĩa của binh lính và thủy thủ Pháp ở Xêvaxtôpôn và Ôđétxa ngày 5-4-1919, buộc Chính phủ Pháp phải rút binh lính ở đây về nước).

Phong trào đấu tranh cách mạng phát triển đến đỉnh cao vào năm 1920. Cuộc tổng bãi công lớn nhất đã nổ ra nhân ngày Quốc tế lao động 1-5-1920 lôi cuốn gồm 1 triệu người tham gia và kéo dài suốt tuần lễ. Những cuộc đấu tranh mang tính chất quần chúng rộng rãi làm cho chính quyền hết sức lo sợ. Tuy nhiên phong trào cũng không tiến triển thêm được vì thiếu sự lãnh đạo thống nhất. Đảng Xã hội Pháp ngày càng chia rẽ. Tháng 12-1920, trong đại hội đảng họp ở Tua, đa số đại biểu, do Macxen Caxanh đứng đầu, đã thông qua nghị quyết thành lập *Đảng Cộng sản Pháp*; phái thiểu số (do Lêông Blum cầm đầu) bỏ đại hội ra về và tuyên bố thành lập Đảng Xã hội Pháp, lấy lại tên cũ của nó.

Tháng 1-1923, lấy cớ nước Đức không trả nợ, chính phủ Pháp đã liên kết với Bỉ đưa quân chiếm đóng vùng Rúa của Đức. Cuộc phiêu lưu quân sự này đã mang lại hậu quả tai hại cho Pháp; công nhân Đức bãi công, các chủ tư bản Đức thi hành "chính sách phản kháng tiêu cực" đình chỉ việc chuyển hàng cho Pháp. Phong trào công nhân Pháp cũng bùng nổ chống lại chính sách của chính phủ. Chính phủ Mỹ, Anh cũng chống lại việc chiếm đóng vùng Rúa. Cuối cùng, quân đội Pháp phải rút khỏi hạt

Rua và nền tài chính của Pháp càng trở nên khó khăn hơn, buộc phải trông chờ vào sự giúp đỡ của Mỹ.

2. Nước Pháp trong những năm ổn định của chủ nghĩa tư bản (1924-1929)

Ngay trong thời kì sau chiến tranh, nền kinh tế Pháp đã có những thay đổi lớn lao: việc xây dựng những khu công nghiệp mới và công cuộc khôi phục những thiết bị chiến tranh tàn phá đã mở rộng khá nhiều thị trường trong nước cho công nghiệp Pháp. Cơ sở nguyên liệu cũng được mở rộng, nguồn lợi ở Loren (quặng sắt, Cali, một phần than) hầu như đã làm cho công suất của ngành luyện kim Pháp tăng lên gấp đôi; nền công nghiệp dệt và hóa chất của Pháp đã được hưởng phần dầu lửa ở Irắc. Tính chung tổng chỉ số sản lượng công nghiệp năm 1930 là 140% so với năm 1913.

Mặc dù công nghiệp phát triển khá mạnh, nhưng nước Pháp vẫn còn đình trệ trong sự phát triển kinh tế và cơ sở vật chất - kĩ thuật lạc hậu nhiều so với các nước TBCN khác (Mỹ, Đức, Nhật).

Về chính trị, thời kì này ở Pháp chính quyền tư sản cũng được ổn định nhưng chính sách đối nội, đối ngoại của nước Pháp có sự dao động khác nhau tùy theo phái tả hay phái hữu cầm quyền.

Về đối ngoại, chính phủ Êriô cũng thi hành những chính sách ôn hòa hơn, rút quân khỏi vùng Rua, kí kết "kế hoạch Daoxor" (về vấn đề Đức), đặt quan hệ ngoại giao với Liên Xô (25-11-1924).

Đầu năm 1925, Panhlove lên thay Êriô cầm đầu chính phủ và nội các này lại bắt đầu, không thực hiện những chính sách đã ban hành trước đây hoặc thực hiện một cách cắt xén, không triệt để.

Tháng 4-1925 chính phủ tiến hành cuộc chiến tranh đàn áp các dân tộc thuộc địa ở Maroc và Xiri. Tháng 10-1925 chính phủ kí hiệp ước Lôcácnô (với nước Đức) mà hậu quả của nó là làm tăng uy tín của nước Đức kinh địch và làm giảm uy tín của Pháp trên trường quốc tế. Ở trong nước chính phủ thi hành chế độ thuế mới làm thiệt hại đến lợi ích của công nhân và tiểu tư sản. Trong khi đó nạn thất nghiệp tăng và cuộc khủng hoảng tài chính lan rộng do các nhà tư bản Pháp tăng đầu tư ra nước ngoài.

Chính sách trên đây đã gây nên một phong trào chống đối mạnh mẽ trong nhân dân. Ngày 12-10-1925, cuộc tổng bãi công phản đối chiến tranh thuộc địa, phản đối tăng thuế và giảm lương đã bùng nổ với hơn 90 vạn người tham gia. Tại nhiều nơi đã xảy ra xung đột vũ trang và chính quyền đã phải dùng vũ lực đàn áp dã man cuộc bãi công, bắt giam nhiều người cộng sản trong đó có cả Tôrê, Casanh v.v...

Mâu thuẫn trong "phái tả" ngày càng gay gắt và trở nên tan rã sau khi những người xã hội rút ra khỏi liên minh. Từ tháng 10 - 1925 đến tháng 7-1926, đã 7 lần thay đổi nội các ở Pháp và đến 21-7-1926 chính phủ phái tả bị đổ.

Chính phủ phái hữu, do Poăngcarê cầm đầu (từ tháng 7-1926), cố gắng chấm dứt những hoạt động chống đối và tìm cách làm cho đồng phơrăng đứng vững lại. Một ủy ban các chuyên gia tài chính được thành lập gồm những đại biểu của các công ti tư bản lớn nhằm giúp chính phủ ổn định tiền tệ. Đến năm 1928, tiến thêm một bước mới chính phủ đã ổn định được giá đồng phơrăng. Đồng thời nhà nước tăng cường tấn công vào thu nhập của nhân dân lao động như tăng thuế vào các hàng tiêu dùng, tăng thuế cước phí vận tải, giảm tiền lương của viên chức và tiền trợ cấp hưu trí trong khi lại giảm bớt thuế cho tư bản lũng đoạn. Poăngcarê còn đòi quốc hội cho phép chính phủ tự do hành động, kể cả việc ra các sắc lệnh.

Trong thời gian này những phần tử phản động, phát xít ở Pháp bắt đầu hoạt động, nổi bật nhất là "đội chữ thập chiến đấu" ra đời từ năm 1927.

Ngày 27-7-1929, khi Boriăng lên cầm đầu chính phủ thì chính quyền càng thiên sang hữu hơn. Boriăng đã ra sức vận động thành lập khối liên minh các nước Tây Âu, do Pháp lãnh đạo, nhằm chống lại Liên Xô. Tuy nhiên kế hoạch này không thể thực hiện được do sự chống đối của nhân dân trong nước và hơn nữa Anh và Mỹ cũng không dễ gì chấp nhận vai trò chủ đạo của Pháp.

VI - NƯỚC MỸ 1919 - 1929

1. Tình hình kinh tế, chính trị - xã hội Mỹ trong giai đoạn 1919-1921

Nước Mỹ tham gia Chiến tranh thế giới thứ nhất từ tháng 4-1917 và đã đóng vai trò quan trọng trong chiến thắng của đồng minh, cũng như đã trở thành trọng tài trong các cuộc đàm phán dẫn đến Hòa ước Vécxai. Cùng năm ấy, Mỹ đã trở thành chủ nợ, nhất là đối với các cường quốc châu Âu bị suy yếu bởi chiến tranh (châu Âu nợ Mỹ trên 10 tỉ đôla). Trong 2 năm sau đó, do châu Âu cần hàng hóa Mỹ, đã tạo điều kiện cho công nghiệp Mỹ phát triển mạnh mẽ. Năm 1919, hàng Mỹ xuất sang châu Âu lên tới gần 8 tỉ đôla, vốn đầu tư dài hạn của Mỹ ra nước ngoài đạt 6,4 tỉ đôla. Mỹ cũng trở thành nước có dự trữ vàng lớn nhất thế giới (chiếm khoảng 1/3 số vàng của thế giới).

Tình hình kinh tế phát triển cao trong suốt những năm trong và sau chiến tranh đã làm cho nước Mỹ trở thành một nước giàu mạnh nhất và

là trung tâm công nghiệp, thương mại và tài chính quốc tế. Cũng từ đó đánh dấu giai đoạn mới trong cố gắng vươn lên chiếm vị trí bá quyền thế giới của Mỹ, mặc dù đôi khi nó bị khuynh hướng "biệt lập chủ nghĩa" kìm hãm. Việc Mỹ tham dự vào vũ đài châu Âu và Uynsơn (Wilson) trở thành trọng tài của các cuộc đàm phán dẫn đến Hòa ước Vécxai nhưng rồi thượng nghị viện lại khước từ phê chuẩn hòa ước này là một biểu hiện của xu hướng đó.

Những điều kiện thuận lợi cho sự phát triển kinh tế Mỹ chấm dứt vào giữa năm 1920 khi nhu cầu hàng hóa Mỹ của châu Âu giảm đi và sức mua của nhân dân Mỹ cũng giảm sút. Tình trạng khủng hoảng đã làm cho đời sống nhân dân lao động Mỹ ngày càng giảm sút, số người thất nghiệp tăng mạnh, điều đó đã kích thích phong trào đấu tranh của công nhân.

Ngay từ năm 1919, ở Mỹ đã có hơn 4 triệu công nhân bãi công. Cuộc đấu tranh gay gắt nhất diễn ra trong các ngành công nghiệp than, luyện thép và trong ngành vận tải đường sắt, điển hình là bãi công của 35 vạn công nhân luyện thép vào tháng 9-1919 và đã kéo dài đến 4 tháng. Mặc dù bị đàn áp và thất bại song cuộc bãi công cũng đã ngăn chặn được việc hạ tiền lương công nhân của giới chủ trong ngành luyện thép.

Cuối tháng 8 đầu tháng 9-1919, ở Mỹ đã xuất hiện hai Đảng Cộng sản cùng một lúc. Đảng Cộng sản Mỹ (đứng đầu là Rutenbéc) và Đảng Cộng sản công nhân Mỹ (đứng đầu là G. Rít và A. Vaghensơnéc). Đến năm 1921, hai đảng này hợp nhất thành *Đảng Cộng sản Mỹ*.

Đảng Cộng sản Mỹ đã tích cực lãnh đạo phong trào bãi công, đấu tranh thành lập các tổ chức công đoàn. Năm 1920, ở Mỹ có tới 1,4 triệu công nhân bãi công, đến năm 1921 con số đó là 1,1 triệu và đến năm 1922 lên tới 1,6 triệu.

Năm 1921, Hácđinh (G. Harding) người của Đảng Cộng hòa, lên làm tổng thống. Nền kinh tế Mỹ dần dần bước ra khỏi khủng hoảng và đi vào ổn định sớm hơn các nước TBCN khác.

2. Thời kì phồn vinh của nền kinh tế Mỹ

Từ năm 1922, nền kinh tế Mỹ đã có những bước phát triển trong khi các nước cạnh tranh với Mỹ vẫn còn trong tình trạng khủng hoảng. Nước Mỹ đã khẳng định vị trí số 1 của mình và ngày càng vượt trội các đối thủ. Năm 1922, ở hội nghị Gionevơ, đồng đôla được công nhận là tiền quốc tế cùng với đồng bảng Anh. Quy chế đó khẳng định vị trí của Mỹ và từ đó Mỹ được hưởng lợi thế to lớn trên tất cả các mặt.

Những năm 20, nước Mỹ ở vào thời kì công nghiệp hóa phát triển cao cùng với sự tích tụ và tập trung tư bản mạnh mẽ. Các công xưởng lớn

ngày càng mở rộng quy mô và ngày càng sản xuất ra nhiều sản phẩm. Từ năm 1922 đến 1929, trong ngành công nghiệp chế biến ở Mĩ đã có 5.400 trường hợp "hợp chất" những xí nghiệp vừa và nhỏ. Việc hợp lí hóa sản xuất TBCN được tiến hành mạnh mẽ bằng cách áp dụng rộng rãi phương pháp Tailo (Taylor) và Pho (Ford) làm cho năng suất lao động tăng lên mạnh mẽ (năm 1928, 78 công nhân làm ra một sản lượng bằng 100 công nhân năm 1920).

Việc cải tiến kĩ thuật và phương pháp sản xuất như vậy đã làm cho nền kinh tế Mĩ, vốn đã có nhiều lợi thế hơn các nước TBCN, đã phát triển hết sức mạnh mẽ trong suốt thời kì ổn định của CNTB. Từ năm 1923 đến 1929, sản lượng công nghiệp Mĩ tăng 69%. Năm 1926-1929, sản lượng công nghiệp Mĩ đã vượt quá 9% so với sản lượng của 5 cường quốc Đức, Pháp, Anh, Nhật và Italia cộng lại. Mĩ sản xuất 57% máy móc, 49% gang, 51,5% thép và 70% dầu hỏa của thế giới. Số tư bản xuất khẩu của Mĩ từ 6 tỉ 456 triệu đô la (năm 1919), tăng lên 14 tỉ 416 triệu đôla (năm 1929). Nhiều ngành công nghiệp của Mĩ phát triển hết sức mạnh mẽ và có sức cạnh tranh rất cao như chế tạo ô-tô, chế tạo máy bay, kĩ thuật điện, hóa chất, công nghiệp radiô, điện ảnh v.v...

Mức tăng trưởng cao và sự thịnh vượng của kinh tế Mĩ trong những năm 20 tưởng chừng như chẳng bao giờ chấm dứt. Người ta coi sự phồn vinh này là công lao của Đảng Cộng hòa và thậm chí còn được gọi là "thời kì phồn vinh Culítgiơ" (Coolidge - Tổng thống Mĩ từ năm 1923 đến 1929).

Tuy vậy, ngay trong thời kì ổn định, nhiều ngành công nghiệp Mĩ chỉ sử dụng 60-80% công suất. Nạn thất nghiệp xảy ra thường xuyên. Trong thời kì 1922-1927 có những tháng số người thất nghiệp lên đến 3,4 triệu. Công cuộc công nghiệp hóa ở Mĩ theo phương châm của "chủ nghĩa tự do thái quá" đã đưa đến sự phát triển không đồng bộ giữa các ngành công nghiệp, giữa công nghiệp và nông nghiệp và nói chung, không có kế hoạch dài hạn cho sự cân đối giữa cung và cầu. Cuộc khủng hoảng kinh tế nổ ra một cách bất ngờ đối với nước Mĩ vào tháng 10-1929 đã khẳng định những hạn chế, những mặt trái của thời kì phồn vinh của CNTB Mĩ.

3. Chính sách đối nội, đối ngoại của chính quyền Đảng Cộng hòa

Trong cuộc tuyển cử cuối năm 1920, Đảng Cộng hòa đã giành được thắng lợi và từ đó trải qua các nhiệm kì tổng thống: Hácđinh (Harding) năm 1921-1923, Culítgiơ (Coolidge) năm 1923 - 1929 và Huvơ (Hoover) năm 1929-1933. Chính quyền của Đảng Cộng hòa đã thi hành chính sách thiên hữu nhằm bảo vệ quyền lợi của giới chủ kinh doanh Mĩ ở trong nước và trên trường quốc tế.

Về mặt đối ngoại, giới cầm quyền Mĩ theo đuổi lập trường chống nước Nga Xô viết, cự tuyệt đề nghị của chính phủ Cộng hòa liên bang XHCN Xô viết Nga về việc thiết lập quan hệ với Mĩ. Ngày 25-8-1921, Mĩ kí hòa ước riêng rẽ với Đức. Từ ngày 12-11-1921 đến 6-2-1922, Mĩ liên tiếp đứng ra chủ trì việc kí kết các hiệp ước: hiệp ước 4 nước, hiệp ước 9 nước và hiệp ước 5 nước, được gọi chung là "hệ thống hiệp ước Oasinhtơn". Hệ thống này là một khuôn khổ mới về tổ chức thế giới sau chiến tranh do Mĩ chi phối.

Tháng 8-1923, sau khi Hácđinh chết, Culítgiơ lên thay và tháng 11-1924, Culítgiơ đã trúng cử tổng thống nhiệm kì thứ hai với đường lối đã trở thành châm ngôn của Đảng Cộng hòa: "Ở Mĩ, kinh doanh là kinh doanh". Trong 4 năm cầm quyền, Culítgiơ đã thi hành đường lối bảo thủ chặt chẽ.

Về đối nội, chính phủ Culítgiơ thi hành chính sách đàn áp phong trào công nhân, đàn áp những tư tưởng "cấp tiến" (hiểu theo kiểu Mĩ là có tinh thần cách mạng và lật đổ). Để thực hiện việc "hợp lí hóa sản xuất", chính quyền Mĩ đã thi hành những chính sách, những biện pháp chống bãi công của công nhân.

Không khí nghi kị đối với những gì "không phải Mĩ" với những tư tưởng "tiến bộ" của những người nhập cư đã đè nặng lên xã hội Mĩ. Hai công nhân gốc Italia là Xacôcô (Sacco) và Vanxétti (Vanzetti) đã bị bắt vì đã công khai bày tỏ những tư tưởng "tiến bộ". Năm 1927, chính phủ Culítgiơ đã tổ chức phiên tòa xét xử và tuyên án tử hình hai người đó và bản án được thi hành 23-8-1927. Vụ xử án này đã gây công phẫn trong dư luận nước Mĩ và cả trên thế giới.

Về mặt đối ngoại, chính quyền Culítgiơ thông qua các kế hoạch Đaoxơ (1924) và kế hoạch Yơng (1929) để làm trọng tài trong việc thanh toán tài chính về bồi thường và nợ chiến tranh ở châu Âu, từ đó khống chế các nước châu Âu theo quỹ đạo của Mĩ. Chính quyền Mĩ tiếp tục chính sách thù địch với Liên Xô, tìm cách bành trướng thế lực ra Thái Bình Dương và Viễn Đông, gạt Anh và Nhật Bản ra khỏi thị trường Trung Quốc. Đối với khu vực Mĩ latin, chính phủ Mĩ vẫn tiếp tục chính sách bành trướng của họ, thậm chí can thiệp quân sự khi cần thiết, Mĩ vẫn chiếm đóng kênh đào Panama, Nicaragua, Haiti... Trong hội nghị Liên Mĩ (năm 1928) tại La Habana, để làm yên lòng các nước Mĩ latin, Bộ ngoại giao Mĩ ra sức giải thích rằng học thuyết Môn-rô - "châu Mĩ của người châu Mĩ", không có nghĩa là đặt châu Mĩ dưới sự thống trị của Hoa Kì, mà chỉ nhằm đặt toàn châu Mĩ ra ngoài tầm tham vọng của châu Âu.

VII- NHẬT BẢN 1918 - 1929

1. Nước Nhật sau chiến tranh. Phong trào đấu tranh của nhân dân lao động trong những năm 1918 - 1923

Chiến tranh thế giới thứ nhất, mà Nhật Bản đã tham gia về phía các nước Đồng minh, đã thúc đẩy công nghiệp, thương nghiệp Nhật Bản phát

triển mạnh mẽ. Trong thời gian 1914 - 1919, sản lượng công nghiệp tăng gấp 5 lần, riêng sản lượng công nghiệp chế tạo máy móc và hóa chất tăng 7 lần. Từ 1914 - 1918, thanh toán mậu dịch đã có dư thừa 1475 triệu yên và từ 1915 đến 1920, số dư thừa là 2.207 triệu yên. Sự bột phát của kinh tế Nhật còn tiếp tục khoảng 18 tháng kể từ sau chiến tranh kết thúc. Nhiều công ti mới của Nhật đã ra đời và hầu hết những công ti hiện có đều mở rộng sản xuất của mình. Hàng hóa của Nhật tràn ngập các thị trường châu Á (Trung Quốc, Ấn Độ, Indônêxia). Nhật Bản trở thành chủ sự của các đồng minh châu Âu.

Tuy nhiên, nông nghiệp Nhật Bản vẫn bị các tàn dư phong kiến đè nặng. Nền kinh tế nông dân vẫn ở trong tình trạng sa sút nghiêm trọng và phá sản. Giá thực phẩm, nhất là giá gạo tăng làm cho đời sống người lao động càng cực khổ và đã đẩy lên phong trào đấu tranh mạnh mẽ.

Vào mùa thu 1918, cuộc đấu tranh đó đã diễn ra dưới hình thức những cuộc "bạo động lúa gạo" của những người nông dân nghèo tưng phá các kho thóc để lấy lương thực, tập kích vào các đồn cảnh sát, đốt phá nhà cửa của bọn nhà giàu. Những cuộc bạo động này đã lan ra trên một bộ phận khá lớn lãnh thổ Nhật, lôi kéo những người đánh cá, nông dân, những người tiểu tư sản thành thị và đông đảo giai cấp vô sản. Phong trào bãi công của công nhân (từ năm 1918) cũng có bước phát triển rõ rệt, dần dần xuất hiện những tổ chức công đoàn thực sự có tính chiến đấu.

Năm 1920 - 1921, Nhật Bản lại lâm vào khủng hoảng. Nền kinh tế tụt dốc so với trước đây, nhiều công ti bị thua lỗ, nhiều nhà kinh doanh bị phá sản, mắc nợ. Số người thất nghiệp lên tới 12 vạn. Nhiều cuộc bãi công của công nhân đã bùng nổ ở những khu công nghiệp lớn và biến thành những cuộc chiến đấu chống chính phủ.

Chủ nghĩa đế quốc Nhật lại gặp phải những khó khăn ở trong nước do cuộc đấu tranh của nhân dân và cả những khó khăn ở bên ngoài do đấu tranh của các dân tộc thuộc địa, phụ thuộc và còn do sự chèn ép của các đế quốc khác. Giới tài phiệt Nhật Bản tạm thời thắng thế giới quân phiệt trong những năm sau chiến tranh, cố gắng ổn định tình hình kinh tế bằng cách bành trướng thế lực kinh tế ra bên ngoài. Nhật Bản đã nhận nhượng Mĩ ở hội nghị Oasinhton, nhưng vẫn cố gắng phát triển kinh tế ở Mãn Châu và tiếp tục nhòm ngó thị trường Trung Quốc rộng lớn.

2. Nước Nhật trong những năm 1924 - 1929

Trong những năm 20, nước Mĩ bước vào thời kì phồn vinh nhưng nước Nhật thì chỉ có sự ổn định tạm thời và bấp bênh. Cho đến năm 1926, sản lượng công nghiệp của Nhật đã vượt mức trước chiến tranh và phát triển

mạnh về công nghiệp nặng, nhất là công nghiệp chiến tranh. Tuy nhiên, sự phát triển mất cân đối giữa các ngành công nghiệp và giữa công nghiệp tiên tiến và nông nghiệp lạc hậu, đặc biệt là sự khan hiếm nguyên liệu và vấn đề thị trường tiêu thụ đã làm cho nền kinh tế gặp rất nhiều khó khăn. Những khó khăn này đã lên đến cực điểm trong cuộc khủng hoảng tài chính năm 1927 khi gần 30 ngân hàng, kể cả một số ngân hàng lớn, đã tuyên bố đóng cửa và chính phủ tuyên bố tạm ngừng trả nợ. Khủng hoảng tài chính đã làm mất lòng tin của nhân dân cùng các giới kinh doanh và đẩy lùi trở lại sự phục hồi kinh tế ngắn ngủi của Nhật. Năm 1927, phần lớn các xí nghiệp ở Nhật Bản chỉ sử dụng 20 - 25% công suất. Từ 1926 đến 1928, số công nhân công nghiệp giảm sút gần 10%. Số người thất nghiệp năm 1928 là 1 triệu người. Nông dân bị bán cùng hóa, sức mua kém càng làm cho thị trường trong nước bị thu hẹp.

Tình hình khó khăn về cả mặt đối nội và đối ngoại đã đưa đến tình trạng ngày càng phân hóa trong nội bộ giai cấp thống trị giữa giới quân phiệt và tài phiệt Nhật.

Tháng 6 - 1924, Catô Cômây, lãnh tụ của giới tài phiệt đã lập nội các mới. Chính phủ Catô đã thực hiện một số cải cách dân chủ nhằm ổn định chế độ TBCN, điển hình là đạo luật "mở rộng quyền bầu cử" (thực hiện năm 1925) đã xóa bỏ điều kiện tài sản đối với cử tri, do đó tăng số cử tri từ 3 triệu lên 13 triệu. Cũng thời gian này, chính phủ đã cho phép Đảng Nông dân lao động và Hội Bình nghị (tức công đoàn phái tả) được phép hoạt động. Đồng thời, chính phủ cũng ban hành đạo luật "bảo vệ an ninh công cộng" (còn gọi là đạo luật "về những tư tưởng nguy hiểm". Đạo luật này đã cho phép cơ quan tư pháp quyền phạt khổ sai, tù chung thân hoặc tử hình đối với những người chống lại chế độ Thiên hoàng.

Về đối ngoại, chính phủ Catô công nhận Liên Xô (năm 1925) và kí với Liên Xô bản thỏa ước nhằm giải quyết tranh chấp bằng hòa bình và sau đó quân đội Nhật đã rút khỏi miền Bắc đảo Xakhalin (bị Nhật chiếm vào năm 1920). Đối với Trung Quốc, Nhật cũng thi hành chính sách mềm dẻo hơn hòng xoa dịu cuộc đấu tranh của nhân dân và cố gắng thâm nhập dần bằng kinh tế vào thị trường nước này. Nhật đã xây dựng được nhiều cơ sở ở Liêu Đông và bắt tay với giới quân phiệt phản động ở các vùng Đông Bắc Trung Quốc.

Đến đầu năm 1927, Nhật Bản đứng trước cuộc khủng hoảng kinh tế và Chính phủ Oacaxuki (thay Catô Cômây từ 1-1926) bị đổ. Tướng Tanaca, một phần tử quân phiệt phản động đã thành lập chính phủ mới, mở đầu một giai đoạn mới trong chính sách đối nội và đối ngoại của Nhật.

Chính phủ của giới quân phiệt chủ trương dùng vũ lực để bành trướng ra bên ngoài. Ngày 28-5-1927, Tanaka cho quân đổ bộ lên Sơn Đông và chiếm đóng các địa điểm trọng yếu của vùng này. Nhưng ngay lập tức một phong trào phản kháng bằng hình thức tẩy chay hàng hóa Nhật bùng nổ khắp Trung Quốc đã buộc Nhật Bản phải rút quân. Tuy nhiên, Chính phủ Tanaka không chịu từ bỏ ý đồ xâm lược của mình. Tanaka đã vạch một kế hoạch chiến tranh toàn cầu đệ trình lên Thiên hoàng dưới hình thức bản "tấu thỉnh", trong đó nêu rõ Nhật Bản không thể tránh khỏi cuộc xung đột quân sự với các cường quốc, trước hết là Liên Xô và Mỹ, đồng thời đề ra kế hoạch cụ thể xâm lược Trung Quốc, Mông Cổ, Ấn Độ v.v...

Ở trong nước, Chính phủ Tanaka ra sức quân sự hóa đất nước, đàn áp phong trào dân chủ và hòa bình. Chính phủ giải tán các đoàn thể dân chủ, Hội Bình nghị, Đảng Nông dân lao động, đoàn thanh niên vô sản, tổ chức học sinh cấp tiến, đồng thời cho sửa đổi luật về "Những tư tưởng nguy hiểm" để tòa án dễ dàng tuyên án tử hình đối với những người tiến bộ.

Tháng 5 - 1929, Chính phủ Tanaka lại phái quân xâm lược Sơn Đông lần thứ hai. Cuộc xâm lược này cũng bị thất bại do phong trào đấu tranh mạnh mẽ của Trung Quốc và hơn nữa các nước Mỹ, Anh cũng phản đối cuộc xâm lược như vậy. Ngày 2-7-1929, Chính phủ Tanaka buộc phải từ chức vì đã không giải quyết được những khó khăn của Nhật Bản, không làm thỏa mãn giới quân phiệt lẫn giới tài phiệt. Chính phủ mới, do Hamguxi đứng đầu, được thành lập, nhưng không bao lâu thì khủng hoảng kinh tế thế giới bùng nổ.

Như vậy, Nhật Bản đã phát triển vào những năm chiến tranh và thời hậu chiến, trở thành một cường quốc của thế giới. Tuy nhiên, sự ổn định của Nhật Bản những năm sau đó lại diễn ra chậm chạp, ngán ngùi và bấp bênh hơn các nước TBCN khác. Chính sách đối nội và đối ngoại của chính phủ Nhật tỏ ra mềm dẻo hơn trong những năm đầu, nhưng lại tăng cường tính chất phản động, hiếu chiến trong những năm cuối của thập niên 20.

B - CÁC NƯỚC TƯ BẢN CHỦ YẾU TRONG GIAI ĐOẠN 1929 - 1939

I- KHÁI QUÁT CHUNG

Tháng 10 - 1929, cuộc khủng hoảng kinh tế bùng nổ ở Mỹ, sau đó lan ra tất cả các nước TBCN và kéo dài đến năm 1933, chấm dứt thời kì ổn định của CNTB trong những năm 20. Khủng hoảng diễn ra trên tất cả các ngành công nghiệp, nông nghiệp, thương nghiệp, tài chính và đưa đến giảm sút mạnh mẽ dịch thế giới. Nguyên nhân chủ yếu đưa đến cuộc khủng

hoảng này là do sản xuất của chủ nghĩa tư bản tăng lên quá nhanh trong thời gian ổn định, nhưng nhu cầu và sức mua của quần chúng lại không có sự tăng lên tương ứng làm cho hàng hóa ngày càng giảm giá, rồi trở nên ế thừa và dẫn tới suy thoái trong sản xuất. Chính nước Mỹ đạt được sự phồn vinh nhờ "chủ nghĩa tự do" trong phát triển kinh tế, lại là nước bị khủng hoảng đầu tiên và nghiêm trọng nhất và vì thế những nguyên nhân gây nên khủng hoảng cũng được bộc lộ rõ rệt nhất ở nước này.

Cuộc khủng hoảng kinh tế diễn ra hầu khắp thế giới TBCN nhưng ở các nước khác nhau, mức độ và thời gian diễn ra khủng hoảng cũng ít nhiều có sự khác nhau. Tiếp sau sự suy thoái ở Mỹ là sự suy thoái hết sức nặng nề của Đức (vì nước Đức phụ thuộc nhiều vào Mỹ). Ở Anh, cuộc khủng hoảng không nặng nề bằng ở Mỹ và Đức.

Cuộc khủng hoảng 1929 - 1933 chẳng những tàn phá nền kinh tế mà còn gây ra những hậu quả tai hại về mặt chính trị và xã hội cho CNTB. Trong cuộc khủng hoảng này, số công nhân thất nghiệp đã lên tới 50 triệu. Hàng triệu người mất nhà cửa vì không trả được tiền cầm cố. Hàng triệu nông dân bị mất ruộng đất, sống trong cảnh nghèo đói. Công nhân không được trả lương. Ở nhiều nước đã không có bảo hiểm xã hội và thất nghiệp không được phụ cấp, hoặc ở mức độ ít ỏi không thể đảm bảo nhu cầu tối thiểu của các gia đình nghèo khổ. Trong bối cảnh đó, phong trào cách mạng thế giới đã có bước chuyển biến mới: thoái trào tiến dần lên cao trào. Hàng ngàn cuộc biểu tình và những cuộc đi bộ của những người thất nghiệp, trong nhiều trường hợp đã xung đột với cảnh sát và quân đội; đấu tranh bãi công chống việc hạ thấp tiền lương đã nổ ra ở hầu khắp các nước. Theo thống kê không đầy đủ, trong thời gian từ năm 1928 đến cuối năm 1933, số người tham gia bãi công ở các nước TBCN đã lên tới 17 triệu, còn số ngày bãi công là 267 triệu.

Sự phát triển không đều, thậm chí có sự khác biệt nhau về hình thức thống trị giữa các nước TBCN đã hình thành từ những năm khủng hoảng kinh tế. Các nước không có hoặc có ít thuộc địa ngày càng thiếu vốn, thiếu nguyên liệu và thị trường đã đi theo *con đường phát xít hóa* chế độ chính trị hòng cứu vãn tình trạng khủng hoảng nghiêm trọng của mình. Các nước Đức, Italia và Nhật Bản là điển hình cho xu hướng này. Những năm 30, Italia đã tiến sâu vào con đường "phát xít hóa" và những tham vọng lãnh thổ của Mutxôlini càng trở nên hết sức trắng trợn khi đưa quân xâm lược Êtiôpi năm 1935. Lên nắm chính quyền vào năm 1933, Hítle vội vã đưa hệ tư tưởng phát xít của Đảng Quốc xã trở thành quốc sách để cai trị đất nước, vội vã tổng động viên và huấn luyện quân sự cho toàn thể thanh

niên Đức và vào năm 1936 đã ngang nhiên chiếm Rênani (Rhenanie), xé bỏ hòa ước Lôcacnô. Nước Nhật quân phiệt cũng tăng cường những biện pháp phát xít và sau khi bám trụ vững chắc ở Mãn Châu, liền ra sức chuẩn bị chiến tranh xâm lược trên quy mô lớn và kí với nước Đức phát xít một hiệp ước, hình thành phe "trục" Béclin - Tôkiô. Những lò lửa chiến tranh đã xuất hiện.

Trong khi đó các nước như Mĩ, Anh, Pháp... vì có thuộc địa, vốn và thị trường, có thể thoát ra khỏi khủng hoảng bằng những cải cách kinh tế - xã hội một cách ôn hòa, cho nên chủ trương tiếp tục duy trì nền dân chủ đại nghị, duy trì nguyên trạng hệ thống Vécxai - Oasinhtơn. Để thích nghi với điều kiện mới, những cải cách ở những nước này đều nhằm tăng cường vai trò của Nhà nước và Nhà nước kết hợp chặt chẽ với các công ti lũng đoạn trong việc chi phối toàn bộ đời sống kinh tế đất nước. Một thời kì mới trong sự phát triển của CNTB bắt đầu: *thời kì CNTB lũng đoạn Nhà nước*.

Quan hệ giữa các cường quốc CNTB vào giữa những năm 30 đã chuyển biến ngày càng phức tạp. Sự hình thành hai khối đối lập - giữa một bên là Đức, Italia, Nhật Bản với một bên là Anh, Pháp, Mĩ - và cuộc chạy đua vũ trang của hai khối đó đã báo hiệu một cuộc chiến tranh mới không thể tránh khỏi.

II- NƯỚC ĐỨC 1929 - 1939

1. Cuộc khủng hoảng kinh tế 1929 - 1933. Cuộc đấu tranh giai cấp trở nên quyết liệt ở Đức

Cùng với các nước TBCN, nước Đức lâm vào một cuộc khủng hoảng hết sức nghiêm trọng về sản xuất công nghiệp. Sau 3 năm đình trệ thực sự, đến năm 1930 mức sản xuất công nghiệp của Đức giảm sút 8,4% so với năm 1929. Bộ máy sản xuất công nghiệp Đức vào năm 1933 chỉ sử dụng hết 35,7% công suất, mà số sản phẩm ít ỏi đó vẫn không tiêu thụ được. Do đó, nhiều xí nghiệp đã bị phá sản. Năm 1932, tổng giá trị xuất khẩu không quá 5,7 tỉ mác (năm 1929 là 13,5 tỉ mác).

Khủng hoảng kinh tế đã gây hậu quả vô cùng nặng nề đối với nhân dân lao động Đức. Tiền lương thực tế của công nhân giảm sút 30%. Tổng thu nhập của nông dân giảm sút khoảng 3 tỉ mác. Nạn thất nghiệp lan tràn khắp nước và tăng lên không ngừng. Năm 1932, ở Đức có tới 9 triệu người thất nghiệp.

Mâu thuẫn giai cấp trong xã hội Đức lại bùng nổ gay gắt và gây ra cuộc khủng hoảng chính trị ở Đức. Nội các của Đảng Xã hội-dân chủ sụp đổ và

ngày 28 - 3 - 1930, Bơruninh, lãnh-tụ của Đảng Trung tâm, đứng ra lập nội các mới. Chính phủ này đã ra những sắc lệnh hạ lương công nhân viên chức và công chức cao cấp, giảm bớt trợ cấp xã hội, đánh thêm nhiều loại thuế mới nhằm vào người lao động, trong khi lại giảm thuế cho các nhà tư bản.

Trong khi chính quyền thiên sang hữu, thì những thế lực phản động, hiếu chiến ngày càng mở rộng ảnh hưởng, trong đó đảng phát xít ngày càng có tầm quan trọng lớn. Đảng này tự đặt tên là Đảng Công nhân quốc gia xã hội (gọi tắt là Đảng Quốc xã), xuất hiện vào năm 1919.

Trong khi giới đại tư bản, địa chủ quý tộc và giới quân nhân ngày càng ủng hộ bọn phát xít thì các lực lượng cách mạng và dân chủ cũng mở rộng ảnh hưởng của mình trong hàng ngũ những người lao động và kêu gọi nhân dân tăng cường đấu tranh chống nguy cơ phát xít. Đảng Cộng sản Đức đã công bố: "Cương lĩnh giải phóng nhân dân Đức về mặt xã hội và dân tộc" vào năm 1930 và một năm sau lại công bố "Cương lĩnh ruộng đất" của Đảng. Uy tín của Đảng Cộng sản ngày càng được nâng cao và thực tế tất cả những cuộc đấu tranh lớn của giai cấp vô sản trong những năm khủng hoảng kinh tế đều do Đảng Cộng sản lãnh đạo. Tuy nhiên, ảnh hưởng của Đảng Xã hội-dân chủ trong quần chúng lao động vẫn là lớn nhất (vì đảng này có gần 400.000 đảng viên tham gia trong các bộ máy hành chính của trung ương và địa phương). Đảng Xã hội - dân chủ không chịu hợp tác với Đảng Cộng sản khiến cho đội ngũ giai cấp công nhân Đức bị chia rẽ trầm trọng.

Đầu năm 1932, ở Đức đã diễn ra bầu cử tổng thống và Hindenburg lại thắng cử do có sự ủng hộ của Đảng Xã hội - dân chủ. Ngày 30-5-1932, Hindenburg đã đưa Phôn Papen thay Bơruninh lập chính phủ mới. Chính quyền Hindenburg - Phôn Papen tăng cường củng cố địa vị của giới phản động cực đoan, nhưng đã gặp phải sự chống đối quyết liệt của các lực lượng cách mạng và dân chủ. Nước Đức lại đứng trước sự đối đầu quyết liệt giữa cách mạng và phản cách mạng. Chính trong bối cảnh đấu tranh giai cấp quyết liệt ấy, Đảng Cộng sản Đức, với tư cách là đảng phái kiên quyết nhất trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít, đã giành được thắng lợi to lớn trong cuộc bầu cử tháng 7 - 1932 với 27% số phiếu (tăng gấp 10 lần năm 1926) và cuộc bầu cử bất thường vào tháng 11 - 1932 lại thu được 5.972.000 phiếu (hơn lần trước 66.000 phiếu). Nếu như Đảng Xã hội-dân chủ và Đảng Cộng sản Đức thống nhất với nhau thành lập Mặt trận thống nhất thì đa số phiếu đã thuộc về Mặt trận thống nhất.

Kết quả cuộc bầu cử này đã đưa đến sự sụp đổ của chính phủ Papen và chính phủ mới do Phôn Solâykhơ (Vôn Schleischer) thành lập cũng chỉ

tồn tại được 2 tháng. Cũng lúc này, xu hướng thành lập một chính quyền "mạnh", một nền chuyên chính dân tộc chủ nghĩa cực đoan, đã trở thành nhu cầu cấp thiết của giới quân phiệt và tài phiệt ở Đức. Đảng Quốc xã được coi là "lực lượng thực tế" duy nhất và Hítle được coi là con người hùng "có thể ngăn chặn được" tình hình hỗn loạn và chủ nghĩa bôn-sê-vích". Ngày 30-1-1933, tổng thống Hindenburg đã cử Hítle, lãnh tụ của đảng phát xít ra làm thủ tướng Đức, mở đầu một thời kì đen tối của nước Đức.

2. Nước Đức thời kì phát xít Hítle (1933 - 1939)

Sau khi nắm được chính quyền, bọn phát xít Hítle ra sức thiết lập nền chuyên chính độc tài, khủng bố công khai, thủ tiêu nền dân chủ tư sản, truy nã các lực lượng tiến bộ cách mạng, rèn đúc "con người mới" trên cơ sở của chủ nghĩa dân tộc cực đoan, xây dựng nền kinh tế chỉ huy cung cấp và ráo riết chuẩn bị lực lượng chiến tranh.

Ngày 23-3-1933, chính phủ Hítle được trao quyền hành đặc biệt và thêm cả chức năng lập pháp, do đó Hítle không còn bị ràng buộc bởi quốc hội. Ngày 7-4, Hítle ra đạo luật thủ tiêu mọi quyền tự trị của các tỉnh, đồng thời thành lập bộ máy khủng bố tàn khốc mà lịch sử trước nay chưa từng biết đến. Giữ vai trò chủ yếu trong bộ máy này là các đội quân S. S. (Đội bảo vệ), Cục S.S trực tiếp điều khiển Giétxtapô (cảnh sát bí mật) và Sở an ninh (tổ chức do thám).

Ngay từ năm 1933, Hítle đã giải tán tất cả các chính đảng và các tổ chức quần chúng. Ở Đức chỉ còn tồn tại một đảng là Đảng Quốc xã và một tổ chức gọi là "Mặt trận lao động Đức" do bọn chúng lập ra. Đặc biệt, bọn phát xít ra sức đàn áp Đảng Cộng sản. Tháng 2-1933, chúng tổ chức đốt cháy nhà Quốc hội, rồi vu cáo cho những người cộng sản và ra lệnh đặt Đảng Cộng sản ra ngoài vòng pháp luật. Tháng 9-1933, chúng đưa Gheoócghi Dimitốp ra tòa hồng lâm mất uy tín của phong trào cộng sản quốc tế, song trước những lí lẽ danh thép của Dimitốp và phong trào bảo vệ Dimitốp diễn ra ở nhiều nước nên bọn phát xít buộc phải thả Dimitốp.

Sau vụ án, bọn Hítle càng tăng cường tiêu diệt Đảng Cộng sản. Ngày 3-3-1933, chúng bắt giam Tenlơman và hàng vạn chiến sĩ cộng sản. Năm 1934, có 10 vạn đảng viên cộng sản Đức phải vào tù.

Năm 1935, Hítle cho thông qua đạo luật Nuyrembéc nhằm bài trừ người Do thái. Những trại tập trung như Bukhenvan (Buchenwall) (1933), Đasô (Dachau) (1934) liên tiếp mọc lên.

Trắng trợn hơn, Hítle còn ra lệnh thanh trừng nội bộ Đảng Quốc xã một cách dã man. Đêm 29-6-1934, Hítle đi khắp nước Đức bằng máy bay,

chỉ huy việc bắt giam toàn bộ cơ quan lãnh đạo đội xung kích. Trong cái "đêm của những lưỡi dao dài" này, gần 1500 người bị giết, trong đó có Röm - Tham mưu trưởng các đội xung kích (S - A), kiêm bộ trưởng. Sau vụ này, các đội xung kích được cải tổ và trở thành đội quân hậu bị của quân đội phát xít Đức.

Ngày 2-8-1934, Hindenburg chết. Hítle tuyên bố hủy bỏ hiến pháp Vâyma, ra đạo luật sáp nhập chức tổng thống với thủ tướng và y trở thành "thủ lĩnh". Chế độ độc tài phát xít đến đây đã được thiết lập.

Sau khi nắm chính quyền, bọn phát xít tiến hành tổ chức nền kinh tế theo hướng tập trung, mệnh lệnh, bao cấp, tự cấp tự túc và phục vụ nhu cầu quân sự. Tháng 7-1933, Hítle lập Tổng hội đồng kinh tế trực thuộc Bộ Kinh tế và thực tế Hội đồng này đã ảnh hưởng tới toàn bộ đời sống kinh tế đất nước. Bản thân bọn đầu sỏ phát xít tham gia ban quản đốc và hội đồng kiểm soát các công ti lũng đoạn lớn nhất.

Công nghiệp Đức hoạt động hết sức khẩn trương. Sự tập trung sản xuất và tiêu chuẩn hóa các sản phẩm tiến hành với nhịp điệu rất nhanh. Việc chế tạo các chế phẩm được chú ý nhiều. Bọn Hítle tìm cách tự túc dầu lửa, kim loại, cao su và bông.

Ở các xí nghiệp, lao động được quân sự hóa. Tất cả mọi hoạt động sinh hoạt của công nhân đều bị theo dõi chặt chẽ. Theo sắc lệnh của Hítle - kí ngày 1-5-1933, thanh niên Đức từ 18 đến 25 tuổi phải thực hiện chế độ lao động "tự nguyện" trong 2 năm. Họ phải sống trong các doanh trại, đời sống hoàn toàn quân sự hóa. Các trại này thực chất là phương tiện chuẩn bị chiến tranh.

Những năm tiếp sau, nền kinh tế "quân sự hóa" được đẩy mạnh công khai. Các ngành tài chính, vận tải giao thông, xây dựng đường xá đều phải phục vụ cho việc chuẩn bị chiến tranh. Kinh tế trong nước được tổ chức phù hợp với kế hoạch của Bộ Tổng tham mưu. Nông nghiệp cũng được cải tổ theo hướng phục vụ chiến tranh. Chính phủ Hítle quan tâm đặc biệt tới việc xây dựng không quân và hải quân. Để giải quyết nạn thất nghiệp trong nước, bọn phát xít cũng tăng cường xây dựng các đường giao thông, các công trình quân sự và tăng cường sản xuất các sản phẩm phục vụ nhu cầu quân sự. Do đó, nền công nghiệp Đức phát triển nhanh chóng, đặc biệt là một số ngành công nghiệp quân sự, đã đuổi kịp và vượt nhiều nước tư bản lớn.

Trong chính sách đối ngoại, nước Đức Hítle ngày càng thi hành chính sách gây chiến. Tháng 10-1933, Đức tuyên bố rút ra khỏi Hội Quốc liên. Năm 1935, ban hành lệnh tổng động viên quân dịch và chính thức tuyên bố thành lập quân thường trực. Tháng 3-1936, Hítle cho quân chiếm đóng

khu phi quân sự Rênani (Rhenanie). Ngày 25-11-1936, Đức kí với Nhật hiệp ước "chống Quốc tế cộng sản" và tháng 11-1937, Italia cũng tham gia hiệp ước này.

Như vậy liên minh chính trị - quân sự Đức-Italia-Nhật Bản nhằm chống Quốc tế cộng sản và chuẩn bị cho chiến tranh thế giới đã được hình thành.

Đến năm 1938, về cơ bản nước Đức đã hoàn thành việc chuyển nền kinh tế chuẩn bị phục vụ chiến tranh và tái vũ trang nước Đức, đủ sức gây ra những cuộc chiến tranh lớn. Chính sách đối ngoại hiếu chiến của Hitle lại càng trắng trợn hơn trong khi các cường quốc phương Tây vẫn mù quáng thi hành chính sách hòa hoãn, nhượng bộ bọn phát xít. Sau khi thôn tính Áo (3-1938), rồi Tiệp Khắc (3-1939) mà không gặp sự phản kháng từ phía các cường quốc khác, Hitle tiến thêm một bước - quyết định dùng toàn lực tấn công Ba Lan, mở đầu cuộc chiến tranh thế giới mới.

III- ITALIA 1929 - 1939

1. Cuộc khủng hoảng kinh tế ở Italia. Mâu thuẫn giai cấp ngày càng gay gắt

Năm 1929, cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới lan sang Italia, giáng một đòn nặng nề vào nền kinh tế vốn đã yếu ớt ngay trong thời kì ổn định trước đó. Sản lượng công nghiệp năm 1932 giảm xuống còn 66,8% so với năm 1929, ngoại thương giảm đi 3 lần, khối lượng vận tải đường sắt giảm sút 44%. Cuộc khủng hoảng kinh tế ở Italia kéo dài rất lâu và hầu như không có giai đoạn phục hưng. Đến năm 1938, công nghiệp Italia mới đạt được mức trước khủng hoảng (1929).

Trong những năm khủng hoảng, đời sống của quần chúng lao động ngày càng cùng cực, tiền lương giảm sút rõ rệt. Số người thất nghiệp tới gần một triệu, rất nhiều nông dân bị phá sản và lâm vào cảnh khốn quẫn.

Mâu thuẫn xã hội ở Italia thêm gay gắt. Cuối năm 1929, những cuộc bãi công biểu tình đã nổ ra ở Milanô, Turinô, Giênova và nhiều trung tâm công nghiệp khác; ở Xunônô, Andôri, Phaenxô đã xảy ra những vụ xung đột đẫm máu giữa công nhân và cảnh sát. Ở miền Nam Italia và vùng Xacđenha, nông dân đã nổi dậy chống thuế và không bán ngũ cốc cho Nhà nước.

Những chiến sĩ chống phát xít người Italia sống trên đất Pháp cũng tổ chức phong trào "Chính nghĩa và tự do" chống lại chế độ phát xít Mútxôlini.

Năm 1929, Đảng Cộng sản Italia rút vào hoạt động bí mật đầy gian khổ, hàng ngàn đảng viên bị bắt. Nhưng đến năm 1930, trong không khí

cách mạng ngày càng sôi sục, Đảng Cộng sản lại dũng cảm đứng lên lãnh đạo nhiều cuộc đấu tranh của quần chúng.

Đầu năm 1932, diễn ra trên 80 cuộc đấu tranh có tính chất quần chúng, lôi cuốn gần 10 vạn công nhân và nông dân tham gia. Năm 1933, nông dân nghèo Apuli đã nổi dậy đốt cháy trụ sở của đảng bộ Đảng phát xít.

Vào đầu năm 1934, ở Italia đã nổ ra gần 60 cuộc đấu tranh của quần chúng lao động chống bọn phát xít.

Những cuộc đấu tranh liên tiếp như vậy đã chứng tỏ sự bất mãn ngày càng tăng của quần chúng đối với chế độ phát xít. Nhưng nhìn chung, những cuộc đấu tranh này diễn ra rời rạc, không có sự thống nhất và không có sự chỉ đạo và tổ chức tốt. Trong khi đó, chủ nghĩa phát xít ở Italia một mặt thi hành chính sách khủng bố hết sức tàn bạo, nhưng mặt khác lại ra sức tuyên truyền mị dân và lập ra nhiều tổ chức nhằm gây ảnh hưởng của chúng trong nhân dân. Vì thế, phong trào chống phát xít của Italia đã không thể giành thắng lợi trong thời kì này.

2. Chính sách đối nội phản động và chính sách đối ngoại xâm lược của phát xít Italia

Chính phủ Mútxôlini tìm lối thoát ra khỏi khủng hoảng bằng những thủ đoạn mị dân, xoa dịu sự bất mãn của quần chúng, kích thích việc sản xuất phục vụ nhu cầu quân sự và đặt toàn bộ đời sống kinh tế, chính trị của đất nước dưới sự kiểm soát của bọn đầu sỏ phát xít và bọn tài phiệt. Năm 1933 - 1934, chúng ban hành luật nghiệp đoàn, biến nhà nước thành "Nhà nước nghiệp đoàn" với việc lập ra 22 nghiệp đoàn bao gồm tất cả các ngành kinh tế quốc dân. Các tổ chức chủ xí nghiệp, các công đoàn phát xít và đảng phát xít cử một số đại biểu như nhau tham gia các nghiệp đoàn này. Chúng còn định ra tiêu chuẩn và hợp đồng, trong đó nêu lên điều kiện lao động và quan hệ giữa công nhân với chủ xí nghiệp... Tiến thêm một bước nữa, ngày 11-3-1938, chính quyền phát xít ban hành đạo luật giải tán Quốc hội và thay thế bằng "Viện nghiệp đoàn" (đến năm 1939, chỉ thay bằng "Viện các nghiệp đoàn và các nhóm chiến đấu"). Tất cả 700 đại biểu của tổ chức này đều do cá nhân Mútxôlini tự lựa chọn. Đây chính là một đặc điểm nổi bật của chủ nghĩa phát xít Italia, một chế độ độc tài phát xít núp dưới danh nghĩa "Nhà nước nghiệp đoàn".

Về mặt kinh tế, chính quyền phát xít hướng mạnh vào việc thực hiện chính sách "tự cấp tự túc", đưa nền kinh tế phục vụ chiến tranh. Trong nông nghiệp, chúng đề ra nhiều biện pháp đẩy mạnh tăng gia sản xuất với khẩu hiệu "chiến đấu vì lúa mì" cố gắng đảm bảo đủ lương thực trong

trường hợp nổ ra chiến tranh. Trong công nghiệp, quá trình tập trung tư bản tăng lên và những ngành công nghiệp quân sự được mở rộng mạnh mẽ. Ngân sách quân sự không ngừng tăng lên, riêng 1936 - 1937 chi phí quân sự chiếm 53,7% ngân sách nhà nước. Chính quyền phát xít đặc biệt chú ý đến việc xây dựng lực lượng hải, lục, không quân và không những "quân sự hóa" kinh tế, chủ nghĩa phát xít còn không ngừng "quân sự hóa" cả dân tộc. Đạo luật năm 1934 quy định: "Việc huấn luyện quân sự cần phải được bắt đầu khi trẻ em đến tuổi đi học và tiếp tục cho đến khi công dân sử dụng được vũ khí". Tính đến năm 1938, riêng lực lượng cảnh vệ ở Italia đã lên tới 721 nghìn người.

Để tăng nguồn thu ngân sách phục vụ quân sự, Nhà nước tăng cường đánh thuế và hạ lương công nhân. Năm 1939, gánh nặng thuế khóa tăng 2 lần so với năm 1934, trong khi tiền lương thực tế của công nhân giảm 15%. Nhà nước cũng tăng cường kiểm soát giá cả và giữ độc quyền về ngoại thương.

Nước Italia phát xít cũng mưu đồ thoát ra khỏi khủng hoảng bằng những cuộc phiêu lưu quân sự, đấu tranh đòi chia lại thuộc địa. Mút-xôlini từ lâu đã "nuôi giấc mộng" "Đại đế quốc La Mã" muốn xâm chiếm vùng Ban Căng, Ai Cập, Xu Đâng..., biển Địa Trung Hải thành hải phận của chúng và thiết lập nền thống trị ở Cận Đông.

Sau một thời gian chạy đua vũ trang, chính phủ Mút-xôlini công khai thi hành chính sách gây chiến. Ngày 3-10-1935, chúng đem quân xâm lược Êtiôpi và chiếm toàn bộ nước này từ tháng 5-1936. Năm 1936, phát xít Italia và phát xít Đức đã tiến hành can thiệp chống nước Cộng hòa Tây Ban Nha. Tháng 10-1936, Italia kí hiệp ước liên minh với Đức và tháng 11-1937, Italia gia nhập Hiệp ước "chống Quốc tế cộng sản", tạo thành phe trục phát xít Béclin - Rôma - Tôkiô, chuẩn bị chiến tranh phân chia lại thế giới.

Tháng 4-1939, Italia thôn tính Anbani và kí hiệp định mới về liên minh quân sự và chính trị với Đức trong thời hạn 10 năm. Từ đó phát xít Italia phụ thuộc hoàn toàn vào nước Đức phát xít và cũng chịu chung số phận với nó.

Như vậy, chủ nghĩa phát xít Italia núp dưới danh nghĩa "Nhà nước nghiệp đoàn" đã tăng cường chế độ độc tài, khát máu, tấn công vào quyền lợi của nhân dân lao động và đàn áp dã man mọi tư tưởng tiến bộ và dân chủ trong nước. Chính sách chạy đua vũ trang ráo riết và gây chiến trắng trợn của chúng đã biến nước này trở thành lò lửa Chiến tranh thế giới thứ hai ở châu Âu.

IV- NHẬT BẢN 1929 - 1939

1. Khủng hoảng kinh tế ở Nhật. Cuộc chiến tranh xâm lược vùng Đông Bắc Trung Quốc

Mùa xuân 1927, ở Nhật Bản đã xuất hiện những dấu hiệu đầu tiên của một cuộc khủng hoảng kinh tế, biểu hiện bằng cuộc khủng hoảng tài chính. Đến năm 1929, sự sụp đổ của thị trường chứng khoán Mỹ dẫn đến đại suy thoái ở phương Tây đã giáng một đòn nặng nề vào nền kinh tế Nhật Bản. Khủng hoảng xảy ra trầm trọng nhất trong nông nghiệp (vì nông nghiệp Nhật phụ thuộc vào thị trường ngoài nước). Việc xuất khẩu tơ sống trước đây chiếm gần 45% số hàng xuất cảng của Nhật, nay sụt xuống tới 84%. Giá gạo năm 1930 so với 1929 hạ xuống một nửa. Mậu dịch đối ngoại năm 1930 so với 1925 giảm 30%, năm 1931 so với 1930 lại giảm 20% và năm 1933 lại càng gay gắt. Nói chung thị trường nước ngoài của Nhật bị thu hẹp tới mức chưa từng có. Sản xuất công nghiệp nặng cũng sụt nhanh chóng, năm 1930 sản lượng gang giảm xuống 30%, thép giảm 47%.

Thị trường trong nước cũng bị thu hẹp vì sự bán cùng hóa nhân dân lao động. Chính phủ Hamaguchi (cầm quyền từ năm 1927) đã thi hành chế độ tiết kiệm nghiêm ngặt bằng việc giảm ngân sách và hạ lương công nhân viên chức. Vào đầu năm 1930, Nhật có 1.500.000 người thất nghiệp; giữa năm 1931 số người thất nghiệp lên tới 2.500.000 và cuối năm đó lên tới 3 triệu người.

Cuộc khủng hoảng gây nên những hậu quả xã hội tai hại. Mâu thuẫn xã hội trở nên gay gắt. Năm 1929 có 276 cuộc bãi công nổ ra, năm 1930 có 907 và năm 1931 có 998 cuộc bãi công.

Cuộc khủng hoảng đã đẩy mạnh thêm quá trình tập trung sản xuất. Quá trình tập trung ở Nhật mang đặc điểm khác các nước TBCN ở chỗ nó xuất hiện các tổ hợp tài chính do các thế lực phong kiến kiểm soát (gọi là Daibátxư). Trong đó, Mitxubisi, Mitxui và Sumitômô là hùng mạnh nhất, chúng đã kiểm soát các công ti trong lĩnh vực tài chính, khai khoáng, công nghiệp và các lĩnh vực hiện đại khác của nền kinh tế.

Thị trường Trung Quốc rộng lớn luôn luôn là đối tượng mà giới tài phiệt Nhật muốn độc chiếm từ lâu, đặc biệt là vùng Đông Bắc, nơi tập trung 77% tổng số vốn của Nhật Bản vào Trung Quốc. Ngày 18-9-1931, Nhật tạo ra "Sự kiện đường sắt Nam Mãn châu" và lấy cớ đó để đánh chiếm Đông Bắc Trung Quốc. Sau khi chiếm vùng này, đế quốc Nhật đã dựng ra cái gọi là "nước Mãn Châu" với chính phủ bù nhìn do Phổ Nghi đứng đầu, biến miền Đông Bắc Trung Quốc thành thuộc địa và bàn đạp của những cuộc phiêu lưu quân sự mới.

2. Chính sách đối nội phản động và chính sách gây chiến xâm lược của chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản trong những năm 1934 - 1939

Chủ nghĩa đế quốc Nhật Bản ngay từ khi mới ra đời đã mang sẵn tính chất quân phiệt và hiếu chiến. Khi cuộc khủng hoảng kinh tế nổ ra, trong xu thế chung là phát xít hóa bộ máy thống trị ở những nước TBCN thiếu nguyên liệu và thiếu thị trường trên thế giới thì nước Nhật cũng tăng cường chính sách quân sự hóa đất nước, gây chiến tranh xâm lược để chiếm thị trường. Bọn quân phiệt nắm giữ mọi quyền lực chủ chốt, chi phối mọi mặt của đời sống xã hội Nhật Bản. Tuy nhiên, trong nội bộ giới quân phiệt Nhật lại mâu thuẫn nhau, chủ yếu là vấn đề cách thức tiến hành chiến tranh xâm lược. Phái "Tân hưng" ("sĩ quan trẻ", được bọn tài phiệt mới ủng hộ) chủ trương lật đổ chính phủ lập hiến, thành lập chính quyền độc tài quân phiệt mạnh và khẩn trương tiến hành chiến tranh xâm lược quy mô lớn. Còn phái "Thống chế" ("sĩ quan già", được bọn tài phiệt cũ ủng hộ) thì muốn dùng bộ máy nhà nước sẵn có tiến hành chiến tranh thận trọng và có chuẩn bị. Từ năm 1932 đến 1935, một cuộc xung đột gay gắt diễn ra giữa hai phái này.

Ngày 26-2-1936, nhóm "sĩ quan trẻ" đã tiến hành cuộc đảo chính lật đổ chính phủ Ôcaxa để lập chính quyền độc tài quân phiệt phát xít ở Nhật. Cuộc đảo chính không được đa số quân đội ủng hộ và đông đảo nhân dân Tôkiô cùng nhiều nơi khác đều phản đối cuộc nổi loạn này. Sau cuộc đảo chính không thành này, các chính quyền Nhật Bản đã tăng cường tính chất phát xít mà phái "sĩ quan trẻ" đã từng đòi hỏi.

Tháng 2-1937, tướng Haiaxi lập nội các mới. Ngày 31-3, tuyên bố giải tán quốc hội. Cũng trong thời kì này, phong trào thành lập Mặt trận nhân dân đã phát triển rộng rãi; phong trào tập hợp được giai cấp vô sản, các tổ chức nông dân, giới trí thức và cả một bộ phận trong giai cấp tư sản. Cuộc bầu cử nghị viện năm 1937 là một bằng chứng gián tiếp nói lên sức mạnh của phong trào đối lập phản đối chiến tranh và chủ nghĩa phát xít. Đặc biệt, những người xã hội-dân chủ Nhật Bản đã tranh cử dưới khẩu hiệu chống chiến tranh, do đó họ chiếm được 37 ghế nghị sĩ.

Sau cuộc tuyển cử, tháng 6-1937 công tước Cônôô - Chủ tịch thượng nghị viện giữ chức thủ tướng. Chính phủ Cônôô đánh dấu sự hòa hoãn tạm thời giữa các phái đối lập trên cơ sở thừa nhận cương lĩnh chiến tranh và đảm bảo đặc quyền của nghị viện.

Ngày 4-1-1939, chính phủ Cônôô từ chức. Nội các mới do Hiranuma cầm đầu ra đời. Mặc dù ra tuyên bố rằng chính sách của mình "không phải dân chủ mà cũng chẳng phải phát xít" nhưng thực chất nội các này đã thi hành chính sách phản động hơn, hiếu chiến hơn. Chính quyền đã cho thi

hành đạo luật tổng động viên toàn quốc, tăng cường kiểm soát kinh tế bằng cách lập "đội cảnh sát kinh tế", thiết lập chế độ kiểm duyệt gắt gao để chống lại mọi biểu hiện chống chính phủ. Chính quyền Hiranuma tăng cường đàn áp phong trào tiến bộ, và cho rằng phong trào Mặt trận nhân dân là nguy hiểm nhất nên cần phải đàn áp thẳng tay. Trong chính sách đối ngoại, chính phủ Hiranuma coi nhiệm vụ phát động chiến tranh chống các cường quốc Liên Xô, Anh, Pháp, Mỹ là mục đích của chính mình.

Trước khi nổ ra Chiến tranh thế giới thứ hai, giới quân phiệt Nhật đã mở rộng chiến tranh ra toàn cõi Trung Quốc, tiến hành xâm lấn và khiêu khích Mông Cổ, Liên Xô nhiều lần. Ngày 7-11-1947, chủ nghĩa quân phiệt Nhật bất ngờ tấn công căn cứ hải quân Mỹ ở cảng Trân Châu (Pearl Harbor), gây ra cuộc chiến tranh Thái Bình Dương.

V- NƯỚC MỸ 1929 - 1939

1. Nước Mỹ trong những năm khủng hoảng kinh tế. Mâu thuẫn xã hội trở nên gay gắt

Năm 1928, khi Huvơ (Hoover), ứng cử viên của Đảng Cộng hòa, trúng cử Tổng thống, nhiều người Mỹ tin rằng ông ta sẽ thực hiện được điều mà ông ta đã nói: "Chúng ta đã đi gần đến chỗ xóa sạch nạn nghèo đói hơn bất cứ nước nào trên thế giới". Nhưng khi Huvơ vừa cầm quyền được mấy tháng thì tai họa đã đổ sập xuống nước Mỹ. Sau chấn động nghiêm trọng ngày 24-10-1929, giá cổ phiếu hạ chưa từng có ở thị trường chứng khoán Niu Oóc mà người Mỹ gọi đó là "ngày thứ năm đen tối", thì ngày 29-10-1929 là ngày hoảng loạn chưa từng có trong lịch sử thị trường chứng khoán. Ở thị trường chứng khoán Niu Oóc (New York), giá một cổ phiếu được coi là bảo đảm nhất đã sụt 80% so với tháng 9. Vào cuối tháng, các cổ đông đã mất 15 tỉ đô la và giá trị các loại chứng khoán đã giảm 40 tỉ đôla. Hàng triệu người đã mất sạch số tiền mà họ tiết kiệm cả đời.

Vòng xoáy của suy thoái tiếp diễn không gì cản nổi, các nhà máy liên tiếp đóng cửa. Hàng ngàn ngân hàng theo nhau phá sản. Hàng triệu người thất nghiệp không còn phương kế sinh sống. Hàng ngàn người mất nhà cửa vì không trả được tiền cầm cố. Nhà nước không thu được thuế. Công chức và giáo viên không được trả lương.

Đến năm 1932, cuộc khủng hoảng kinh tế đạt tới đỉnh cao nhất. Tổng sản lượng công nghiệp chỉ đạt 53,8% năm 1929. Sản xuất than bị đẩy lùi lại mức năm 1904, gang lùi lại mức năm 1896, thép bằng mức 1901. Công nghiệp đúc thép chỉ sử dụng 16% công suất, 115.000 xí nghiệp công thương nghiệp, 58 công ti đường sắt bị phá sản, 10 vạn ngân hàng (40% tổng số

ngân hàng Mĩ) đóng cửa. Cuộc khủng hoảng trong nông nghiệp trở nên trầm trọng vì nông sản bị mất giá. Trong những năm 1929 - 1930, đã có tới 75% dân trại bị phá sản. Diện tích gieo trồng ở các bang miền Nam bị thu hẹp: từ 43 triệu acơơ năm 1929, còn 36 triệu acơơ năm 1932. Tình hình nội thương và ngoại thương đều giảm sút nghiêm trọng. Giá trị hàng xuất khẩu từ 5 tỉ 241 triệu giảm xuống 2,4 tỉ; nhập khẩu từ 4 tỉ 399 triệu giảm còn 1 tỉ 322 triệu. Thu nhập quốc dân giảm một nửa, nạn thất nghiệp lên tới 12 triệu (1932).

Vì sao cuộc suy thoái này diễn ra nặng nề nhất và kéo dài nhất trong lịch sử từ trước đến nay ở Mĩ. Nhiều nhà kinh tế học Mĩ đã đưa ra những lí do sau:

Thứ nhất, khả năng sản xuất của đất nước đã vượt quá khả năng tiêu thụ thực tế, một phần lớn thu nhập quốc dân thuộc về một số ít người. Lợi nhuận của công ti tăng (tăng 76% trong thời gian 1922-1929), trong khi công nhân trong các xí nghiệp và nông dân không được nhận phần xứng đáng của họ trong thu nhập quốc dân, không có khả năng mua được hàng hóa do chính họ sản xuất.

Thứ hai, chính sách của chính phủ về thuế biểu và nợ chiến tranh đã làm cho hàng hóa Mĩ không thể bán ra nước ngoài, đặc biệt những nông sản lâu nay vẫn xuất khẩu: lúa mì, bông, thuốc lá.

Thứ ba, việc cấp tín dụng quá dễ dàng đã tạo ra sự lạm dụng. Người ta mua chứng khoán không phải là để tạo ra một khoản đầu tư ổn định mà chủ yếu là để đầu cơ (tức là để bán lại kiếm lời một thời gian ngắn sau đó). Nợ của chính phủ và của tư nhân cuối cùng đã vượt quá con số 100 tỉ đô la.

Thứ tư, sự cơ giới hóa được đẩy mạnh đã làm giảm nhu cầu về thợ không lành nghề và đẩy họ vào con đường thất nghiệp. Thất nghiệp gia tăng thì sức mua giảm. Chính phủ không có chính sách đúng đắn để thủ tiêu nạn thất nghiệp, do vậy không thể giảm được nạn nghèo đói trong nhân dân.

Nhìn chung, các nhà kinh tế Mĩ đều kết luận rằng: sự giàu có của nước Mĩ là có thật nhưng đã chứa sẵn những "bệnh tật" bên trong, mà chủ yếu là do sự phân phối không công bằng. Đó là nguyên nhân chính làm sụp đổ "lâu đài" phồn vinh trong những năm 20 của nước Mĩ.

Trước tình hình khủng hoảng như vậy chính phủ Huvơ đã không có biện pháp gì kiên quyết để khắc phục. Huvơ vẫn giữ thái độ lạc quan cố hữu, xem nhẹ mức độ nghiêm trọng của tình hình và không hề nghĩ đến những biện pháp tích cực để can thiệp, nhất là những biện pháp chưa hề

được thử thách trong thực tế. Chẳng những thế, vào năm 1930, Huvơ còn kí cho ban hành thuế biểu mới (thuế biểu Hawky - Smooth), cao hơn thuế biểu ban hành năm 1920, bất chấp sự phản đối của các nhà kinh tế học Mĩ. Do thuế biểu bảo hộ này mà châu Âu không thể mua lúa mì của Mĩ, càng làm cho hàng nông phẩm ế thừa. Huvơ cũng không thi hành biện pháp gì để cứu trợ những người thất nghiệp và còn cực lực phản đối việc dành một khoản ngân sách liên bang để khắc phục sự nghèo đói. Chẳng những thế, chính quyền Huvơ lại đồng ý giảm tiền lương của công nhân và đàn áp các cuộc bãi công của công nhân.

Đứng trước nạn thất nghiệp và nghèo đói lan tràn, phong trào đấu tranh của nhân dân Mĩ bùng nổ và phát triển. Những năm 1929 - 1934, số người tham gia bãi công lên tới 3,5 triệu người, trong đó chủ yếu là những cuộc đấu tranh không có tổ chức. Một hình thức mới của cuộc đấu tranh là phong trào có tổ chức của những người thất nghiệp; theo sáng kiến của Đảng Cộng sản, họ đã lập ra hội đồng những người thất nghiệp, tổ chức các cuộc biểu tình quần chúng và "các cuộc đi bộ vì đói" đầu tiên có tính chất toàn quốc của hàng chục vạn người thất nghiệp ở Oasinhtơn. Tiếp theo là cuộc đi bộ của các cựu chiến binh thời kì Chiến tranh thế giới thứ nhất, kéo đến Oasinhtơn đòi Nhà trắng phải cung cấp lương bổng mà đáng ra họ phải được hưởng. Chính quyền Huvơ đã cho quân đội, cảnh sát giải tán các cuộc đấu tranh và bắt bớ hàng loạt người tham gia.

Trong cuộc bầu cử Quốc hội năm 1930, Đảng Cộng hòa đã mất nhiều ghế và Đảng Dân chủ chiếm đa số. Đến cuộc bầu cử tổng thống năm 1932, Đảng Cộng hòa lại đưa Huvơ ra ứng cử, còn Đảng Dân chủ cử Rudơven (Franklin D. Roosevelt). Khi tranh cử, Rudơven hứa sẽ thực hiện một "*Chính sách mới*" (New Deal).

2. "Chính sách mới" của Rudơven

Trong bài diễn văn nhậm chức, Rudơven khẳng định chính sách của ông là phải cứu trợ nạn thất nghiệp, nghèo đói, lập lại sự cân đối giữa nông nghiệp và công nghiệp và tiến hành kiểm tra chặt chẽ các hoạt động của ngân hàng. Ông cũng đề nghị Quốc hội cho ông những quyền hành rộng rãi (như trong trường hợp đất nước bị ngoại xâm) để ông có thể đương đầu với những thảm họa quốc gia và khắc phục nó. Quốc hội đã chấp nhận và nghe theo tất cả những biện pháp mạnh mẽ, táo bạo của ông.

Căn cứ lí luận của "Chính sách mới" về mặt đối nội là học thuyết kinh tế Kên (John Maynard Keynes), một trong những học thuyết kinh tế tư sản hiện đại, đặt nền móng cho chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. Dựa vào lí luận của học thuyết đó, Rudơven đã đặt ra những đạo luật,

thành lập những cơ quan để thực hiện vai trò "điều tiết" của nhà nước tư sản đối với đời sống kinh tế của đất nước, trước hết là "điều hòa" việc lưu thông hàng hóa, sau đó là "khôi phục" sản xuất, xoa dịu mâu thuẫn giai cấp, thoát khỏi khủng hoảng và ngăn chặn cách mạng. Trong chính sách đối nội, đáng lưu ý nhất là đạo luật về ngân hàng, về công nghiệp và nông nghiệp.

Trong tám năm (của hai nhiệm kì đầu) làm Tổng thống của Rudoven (năm 1936, Rudoven được bầu lại với số phiếu còn lớn hơn), chính quyền của ông đã chi 16 tỉ đô la cứu trợ trực tiếp cho những người thất nghiệp; lập ra nhiều quỹ liên bang giúp cho những doanh nghiệp đang tan rã, lập một chương trình rộng lớn những tiện nghi công cộng như đường xá, bưu điện... và những ngân quỹ cho các công ti xây dựng nhà cửa vay tiền, do đó đã tạo thêm nhiều việc làm mới.

Mặc dù còn nhiều hạn chế, song nhờ những cải cách của Rudoven mà hệ thống kinh tế TBCN lúc bấy giờ đã tự đổi mới và tự thích nghi với điều kiện mới.

Trước hết là trong lĩnh vực ngân hàng, Rudoven đã đóng cửa tất cả các ngân hàng rồi sau đó lại cho mở lại (Đạo luật ngân hàng 10-3-1933) với sự kiểm soát chặt chẽ của chính phủ và thiết lập chế độ bảo đảm đối với tiền gửi của khách hàng. Ông đã kiên quyết phá giá đồng đô la để nâng giá các nhu yếu phẩm, ông đặt ra sự kiểm soát đối với việc mua bán chứng khoán mà lâu nay vẫn bị lạm dụng và đặt các công ti lớn dưới sự kiểm soát của chính phủ. Rudoven quy định những nguyên tắc thương mại công bằng để tìm cách chấm dứt những hình thức cạnh tranh gian lận. Ông đặt mức thuế cao hơn đối với các công ti và người giàu, điều chỉnh phần nào sự phân phối của cải của các bang và liên bang. Một cơ quan chính phủ gọi là "Cục quản lí lưu vực sông Tennétxi" (T.V.A) được thành lập, hoạt động trong khu vực liên quan đến 7 bang. Điều này có ý nghĩa quan trọng vì đó chính là sự điều tiết của nhà nước trong phạm vi một vùng đã thành công.

Có thể nói, không có lĩnh vực nào trong đời sống kinh tế của nước Mĩ mà những cải cách của Rudoven không đụng chạm tới.

"Đạo luật phục hưng công nghiệp" (NIRA - được Quốc hội Mĩ thông qua vào tháng 6-1933) nhằm mục đích tổ chức lại sản xuất và "cải tiến" quan hệ giai cấp (giữa tư sản và vô sản). Đạo luật quy định việc tổ chức các xí nghiệp cùng ngành thành những liên hiệp xí nghiệp, thông qua những hợp đồng về sản xuất và tiêu thụ v.v... Thực chất đó là một quá trình tập trung sản xuất và tư bản. Đạo luật cũng quy định công nhân có quyền cử đại biểu thương lượng với chủ về mức lương và chế độ làm việc...

Nhờ có đạo luật về nông nghiệp (A.A.A)" (Đạo luật điều chỉnh nông nghiệp tháng 5-1933) mà tình trạng của nông nghiệp được cải thiện đáng kể: nâng giá nông sản, giảm bớt sản xuất thừa, cho vay dài hạn ở nông thôn v.v... trong đó có hai cải tiến quan trọng: *thứ nhất*, phụ cấp cho những nông dân nào chịu giảm bớt diện tích độc canh làm cho đất bạc màu, thay vào đó những loại cây trồng khác có thể bảo vệ độ màu mỡ của đất; *thứ hai*, tăng tỉ giá các mặt hàng nông nghiệp với những mặt hàng phi nông nghiệp lên mức trung bình của những năm 1909 và 1914. Trên thực tế, đạo luật này chỉ có lợi cho những chủ trại lớn và tương đối phát đạt. Những tá điền kinh doanh nhỏ (ruộng đất ít ỏi), những công nhân nông nghiệp, người da đen, người Mêhicô không được lợi gì thậm chí còn khó khăn hơn.

"Chính sách mới" trong lĩnh vực lao động có nhiều sáng kiến có lợi cho giai cấp công nhân hơn trước. *Đạo luật khôi phục công nghiệp quốc gia* (National Industrial Recovery Act) nhằm mục đích giảm giờ làm, tăng lương và đảm bảo quyền lợi những hợp đồng tập thể. Nhưng 2 năm sau Tòa án tối cao đã phán quyết đạo luật này là vi phạm hiến pháp. Sau này, một số chủ trương của nó đã được lấy lại trong một số đạo luật khác.

Năm 1935, Đạo luật về an ninh xã hội (Social Security Act) quy định việc lập quỹ bảo hiểm thất nghiệp, một chế độ hưu bổng cho người già, người mù và trẻ em tàn tật. Những chương trình này kêu gọi tài trợ từ nhiều nguồn khác nhau đặt dưới sự kiểm soát của chính phủ liên bang. Mặc dù còn nhiều hạn chế (thời gian trợ cấp ngắn, số người trợ cấp rất ít...), song nhiều người coi đây là cuộc cách mạng đối với nước Mỹ.

Trong thời gian đầu, khi cuộc khủng hoảng kinh tế đang trong cơn nguy kịch, giai cấp tư sản Mỹ ủng hộ "Chính sách mới" của Ruderfen. Nhưng về sau, khi nền kinh tế đã từng bước phục hồi, họ chống lại "Chính sách mới", kiện Ruderfen ở tòa án tối cao Mỹ vì cho rằng những cải cách của ông đã vi phạm hiến pháp (Tòa án tối cao đã tuyên bố chống lại "Đạo luật khôi phục công nghiệp quốc gia" tháng 4-1935 và "Đạo luật điều chỉnh nông nghiệp").

"Chính sách mới" của Ruderfen xét về bản chất và mục tiêu đều nhằm cứu nguy cho CNTB thoát khỏi cơn khủng hoảng kinh tế nguy kịch, phục vụ lợi ích cho giai cấp tư sản Mỹ. Nhưng dù sao, ông cũng là một nhân vật cấp tiến, sáng suốt (giữ liên tiếp 4 nhiệm kỳ tổng thống Mỹ và những cải cách của ông đã góp phần làm cho nước Mỹ duy trì được chế độ dân chủ tư sản, không đi theo con đường chủ nghĩa phát xít, và ở mức độ nào đó, đáp ứng được những đòi hỏi của người lao động Mỹ thời điểm này.

3. Chính sách đối ngoại của chính phủ Ruderfen

Sự kiện có tầm quan trọng đầu tiên là chính phủ Mỹ tuyên bố (vào tháng 11-1933) công nhận và đặt quan hệ ngoại giao với Liên Xô. Mặc dù chính

phủ Rudoven cải thiện quan hệ với Liên Xô là xuất phát từ quyền lợi của Mỹ, song đây cũng là thắng lợi của nền ngoại giao Xô viết và chính nó đã đem lại những kết quả tốt trong thời gian chiến tranh chống chủ nghĩa phát xít sau này. Tuy nhiên, điều đó cũng không hề có nghĩa là giảm bớt chủ trương chống cộng sản của chính quyền Rudoven. Những âm mưu ngấm ngấm hướng những cuộc xâm lược về phía Liên Xô vẫn diễn ra trong thời kì này.

Quan hệ giữa nước Mỹ với khu vực Mỹ latinh, khi Rudoven mới nhận chức, rất căng thẳng do sự phản đối ngày càng mạnh mẽ của nhân dân các nước này trước "chính sách chiếc gậy lớn" mà Mỹ đã áp dụng từ lâu. Hơn thế nữa, vai trò kinh tế của châu Âu ngày càng tăng đã xâm nhập cả vùng "sân sau" này của Mỹ. Trước tình hình đó, ngay từ năm 1934, Rudoven đã tuyên bố một "*Chính sách láng giềng thân thiện*" đối với các nước Mỹ latinh. Trên tinh thần đó, năm 1934 chính phủ Mỹ tuyên bố bãi bỏ "Điều bổ sung Polát (Platt) vốn bị người Cuba cực lực phản đối ("Điều bổ sung Polát" được ghi trong hiến pháp quy định Mỹ có quyền can thiệp vũ trang vào Cuba). Tiếp theo, Mỹ đã chấm dứt những cuộc can thiệp cuối cùng của Hoa Kì ở Trung Mỹ: ở Haiti và Cộng hòa Đôminica. Cùng năm đó, tổng thống Rudoven hứa sẽ trao trả độc lập cho Philippin.

"*Chính sách láng giềng thân thiện*" của Mỹ còn được thể hiện rõ ở Mêhicô. Khi chính phủ nước này, theo hiến pháp mới, đã ra lệnh trưng dụng tất cả các công ti dầu lửa của Mỹ. Thay vì đưa quân đội can thiệp như trước đây Mỹ vẫn thường làm, chính phủ Rudoven chỉ đề nghị chính phủ Mêhicô một sự bồi thường thỏa đáng cho những công ti nói trên. Những cuộc thương lượng giữa hai bên được kéo dài đến năm 1942, nhưng dù sao cũng không xảy ra chiến tranh, đúng như Rudoven đã tuyên bố.

"*Chính sách láng giềng thân thiện*" phần nào đã xoa dịu được cuộc đấu tranh chống Mỹ của nhân dân Mỹ latinh trong khi vẫn đảm bảo được sự bành trướng của tư bản Mỹ ở khu vực này.

Những năm cấm quyền của Rudoven sau khủng hoảng kinh tế thế giới trùng hợp với sự phát triển của chủ nghĩa phát xít Hítler ở Đức và những tham vọng lãnh thổ của Mút-xô-lini ở Italia. Trong khi đó, quốc hội Mỹ lại thông qua nhiều đạo luật để giữ vai trò trung lập cho Hoa Kì trong các cuộc chiến: cấm bán vật liệu chiến tranh và không cho các bên tham chiến vay tiền, cấm các công dân Mỹ đi du lịch trên những chiếc tàu của những bên tham chiến. Mặt khác, những nước tham chiến muốn mua hàng hóa của Mỹ thì phải thanh toán bằng tiền mặt và tự chuyên chở.

Song, những cuộc chiến tranh vẫn tiếp tục lan rộng và người Mỹ bắt đầu lo sợ cho quyền lợi của chính bản thân họ. Từ tháng 3 đến tháng

7-1939, Rudoven hai lần yêu cầu Quốc hội thủ tiêu đạo luật cấm bán vũ khí cho các nước tham chiến nhưng Quốc hội vẫn không thông qua. Tuy vậy những quyết định khác của Quốc hội đã đưa đến việc tăng cường khả năng vũ trang, đặc biệt là lực lượng hải quân Mỹ. Sau khi chiến tranh thế giới bùng nổ (1-9-1939) được ít lâu, Rudoven mới giành được đặc quyền tự do hành động và nước Mỹ đã tăng cường mạnh mẽ nền công nghiệp quân sự của mình, tích cực can thiệp vào cuộc chiến, biến đạo luật "trung lập" trở thành một danh từ trống rỗng. Tuy nhiên, Quốc hội Mỹ chỉ chính thức tuyên chiến sau sự kiện Trân Châu Cảng (7-12-1941).

VI- NƯỚC ANH 1929 - 1939

1. Cuộc khủng hoảng kinh tế 1929 - 1933 ở Anh. Chính sách của chính phủ Công đảng thứ hai (1929 - 1931)

Cuộc khủng hoảng kinh tế ở Anh bắt đầu từ cuối năm 1929 đầu 1930 và nói chung mức khủng hoảng không trầm trọng bằng các nước TBCN khác vì nền kinh tế Anh chưa phát triển lắm. Mức sản xuất trong một số ngành công nghiệp chủ yếu bị sụt mạnh. Sản xuất gang năm 1931 giảm hơn một nửa, sản lượng thép giảm gần một nửa. Các ngành than, đóng tàu, dệt cũng giảm mạnh. Nhìn chung, tổng sản lượng công nghiệp năm 1932 giảm 20%, ngành ngoại thương (đóng vai trò quan trọng của Anh) giảm đến 60%. Giá trị đồng tiền Anh giảm một phần ba. Luân Đôn càng mất địa vị là trung tâm tiền tệ thị trường thế giới. Nông nghiệp cũng lâm vào khủng hoảng: diện tích trồng trọt và sản lượng nông nghiệp đều giảm.

Chính phủ Công đảng lần thứ hai cầm quyền ở Anh trước khi nổ ra khủng hoảng (tháng 6-1929) đã phải đối phó với tình hình chính trị xã hội ngày càng rối ren do khủng hoảng kinh tế đem lại và đã không thực hiện lời hứa hẹn của mình khi tranh cử trong cuộc bầu cử tháng 5-1929.

Để chống lại cuộc khủng hoảng, chính phủ Công đảng đã đề ra những chính sách nhằm rút bớt chi tiêu của Nhà nước, giảm những chi phí công cộng và lập ra quỹ trợ cấp. Năm 1931, khi cuộc khủng hoảng diễn ra trầm trọng nhất, chính phủ quyết định thi hành một chương trình "tiết kiệm" ngặt nghèo. Trong lĩnh vực đối ngoại, chính phủ Công đảng lập lại quan hệ ngoại giao với Liên Xô (11-1929). Tháng 11-1931, chính phủ tuyên bố "quy chế Uétminstơ (Wesminster) công nhận quyền tự chủ của các nước tự trị về đối nội và đối ngoại.

Nhìn chung, chính phủ Công đảng không có những biện pháp cơ bản để giải quyết tình hình khó khăn do khủng hoảng gây ra, như không giảm

được nạn thất nghiệp, không thi hành được chế độ ngày làm việc 7 giờ cho công nhân. Chính vì vậy công nhân đã nổi dậy đấu tranh. Năm 1930, có 307.000 công nhân bãi công; năm 1931, có 390.000 người. Cuộc đấu tranh của công nhân cũng phát triển mạnh ở Ấn Độ và Ai Cập chống đế quốc Anh.

Tình hình đó đưa đến tình trạng khủng hoảng của chính phủ Công đảng do Mác Đônan (Mac Donad) cầm đầu và nội bộ đảng này cũng bị chia rẽ trầm trọng. Ngày 23-8-1931, ban lãnh đạo Công đảng tuyên bố chuyển sang phe đối lập. Chính phủ Công đảng xin từ chức.

2. Nước Anh trong những năm cầm quyền của các "chính phủ dân tộc"

Ngày 24-8-1931, một chính phủ mới bao gồm đại biểu của Đảng Bảo thủ, Công đảng và Đảng Tự do, do Mác Đônan cầm đầu, được thành lập. Chính phủ này gọi là "chính phủ dân tộc" mà thực chất là sự tập hợp lại của phe cầm quyền để khắc phục tình trạng khủng hoảng kinh tế đang ở thời điểm cao và gây cho đế quốc Anh ngày càng nhiều khó khăn.

Ngày 21-9-1931, "chính phủ dân tộc" tuyên bố hạ giá đồng bảng Anh. Tháng 8-1932, chính phủ tuyên bố bãi bỏ chính sách tự do mậu dịch và thay bằng chính sách bảo hộ thuế quan trong hội nghị đế quốc Anh họp tại Ôttaoa (Ottawa). Chính sách này đã làm cho việc buôn bán trong nội bộ đế quốc Anh được phát triển và bảo vệ khá tốt thị trường nội bộ của đế quốc Anh, chống lại sự cạnh tranh của các nước TBCN khác và tạo điều kiện cho công nghiệp Anh được phát triển, song cũng làm cho mâu thuẫn giữa Anh và các nước tư bản khác thêm gay gắt.

Trong chính sách đối nội, "chính phủ dân tộc" đã không làm gì để ngăn chặn các tổ chức phát xít đang bắt đầu tăng cường hoạt động, trong khi lại chống lại Đảng Cộng sản và đàn áp dã man phong trào công nhân.

Còn trong chính sách đối ngoại, "chính phủ dân tộc" đã chống Liên Xô ra mặt. Tháng 10 - 1932, chính phủ này tuyên bố hủy bỏ hiệp định buôn bán Anh - Xô (kí năm 1930) và tháng 4 - 1933, ra lệnh cấm nhập khẩu những loại hàng hóa của Liên Xô. Trong khi đó, nước Anh lại khuyến khích nước Đức trong việc phục hồi tiềm lực kinh tế và quân sự và không có phản ứng gì đáng kể khi Nhật Bản xâm lược Trung Quốc.

Nước Anh ra khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế vào năm 1934, nhưng sự phát triển vẫn yếu ớt, không chuyển thành sự phồn vinh hình thành trong chu kì kinh tế (năm 1937, tổng sản lượng công nghiệp mới đạt 124% so với 1929).

Cuối năm 1935, ở Anh có cuộc bầu cử và Đảng Bảo thủ thắng lợi lớn nhưng vẫn duy trì chính sách liên hiệp với Công đảng và Đảng Tự do. Chính phủ dân tộc mới do lãnh tụ Đảng Bảo thủ - Banduyn (Baldwin) làm thủ tướng trong 2 năm (1935 - 1937) và tiếp tục là Sămbéclanh (Chamberlain). Trong những năm trước chiến tranh, nhà nước lấy danh nghĩa "điều chỉnh kinh tế" để can thiệp ngày càng sâu vào nền kinh tế quốc dân và kết hợp với các công ti lũng đoạn. Chính phủ tăng cường chính sách thuế quan bảo hộ, thành lập khối đồng bảng Anh, điều chỉnh xuất khẩu hàng hóa và tư bản, định mức sản xuất và tiêu thụ, đặt hàng quân sự cho các xí nghiệp. Cứ mỗi năm chính phủ Anh lại tăng thêm các khoản chi về quân sự và đến tháng 4 - 1939, thì thi hành chế độ cưỡng bức tổng quân toàn dân.

Trong những năm trước chiến tranh, mâu thuẫn giữa nước Anh với Đức, Italia và Nhật Bản ngày càng rõ nét, nhưng giới cầm quyền Anh vẫn duy trì chính sách ngoại giao mù quáng, một mực cự tuyệt đề nghị của Liên Xô về một hệ thống an ninh chung. Năm 1935, Anh kí với Đức hiệp ước hải quân (mà thực chất là để cho Đức phát triển hải quân theo quy mô lớn) và cái gọi là chính sách "không can thiệp" mà chính phủ Anh tuyên bố chỉ khuyến khích thêm hành động xâm lược của Đức, Italia và Nhật Bản. Năm 1931, Đức và Italia can thiệp chống nước Cộng hòa Tây Ban Nha. Mặc dù cuộc chiến này xâm phạm rất nhiều quyền lợi của Anh ở đây nhưng chính phủ Anh vẫn tiếp tục "không can thiệp".

Mâu thuẫn Anh - Đức ngày càng tăng nhưng Anh đã giải quyết bằng cách thỏa hiệp với Đức và hướng Đức tấn công sang phía đông, tấn công Liên Xô. Đỉnh cao của chính sách này là thỏa hiệp Muyních 1938, mà chỉ sau khi chiến tranh thế giới bùng nổ thì người ta mới thấy hết sự phá sản của một chính sách thỏa hiệp của nước Anh.

VII- NƯỚC PHÁP 1929.- 1939

1. Nước Pháp trong những năm khủng hoảng kinh tế. Cuộc đấu tranh giai cấp ngày càng quyết liệt

Ở Pháp, cuộc khủng hoảng kinh tế nổ ra muộn nhất so với các nước TBCN chủ yếu khác. Mãi đến giữa năm 1930, cuộc khủng hoảng mới bắt đầu bằng sự phá sản của các ngân hàng. Sau đó, khủng hoảng lan sang tất cả các ngành của nền kinh tế. Trong thời gian khủng hoảng, sản lượng công nghiệp ở Pháp giảm sút 1/3, nông nghiệp giảm 2/5, ngoại thương giảm 3/5, thu nhập quốc dân giảm 1/3. Cuộc khủng hoảng ảnh hưởng nghiêm trọng nhất đến ngành công nghiệp nhẹ: 130 xí nghiệp dệt vải bị phá sản

trong giai đoạn 1929 - 1935. Sản lượng tơ lụa và len năm 1934 giảm một nửa so với 1929.

Cuộc khủng hoảng ở Pháp có đặc điểm là kéo dài rất lâu. Mãi đến năm 1936, người ta mới thấy có sự phồn vinh cục bộ, nhưng năm 1937 lại lâm vào khủng hoảng và không đạt được mức phát triển của năm 1929. Sản xuất bị thu hẹp đã gây ra nạn thất nghiệp hàng loạt: năm 1935, có trên nửa triệu người thất nghiệp. Trong thời gian khủng hoảng, tiền lương thực tế giảm 30% đến 40%, một vạn chủ xí nghiệp nhỏ, 10 vạn tiểu thương bị phá sản; thu nhập của nông dân giảm 2,7 lần. Các cuộc bãi công của công nhân chống chính phủ liên tiếp nổ ra và ngày càng mang tính chất quần chúng rộng rãi.

Trong khi đó, nhiều tổ chức phát xít ở Pháp cũng xuất hiện và tăng cường hoạt động. Đáng chú ý là tổ chức "Thập tự lửa", "Đảng Đoàn kết nước Pháp", liên minh "Những nhà tài chính", "Đảng Hành động" và "Đội chữ thập chiến đấu".

Trong thời gian 1929 - 1932, các đảng cánh hữu liên tiếp cầm quyền đã âm mưu giải quyết khủng hoảng bằng cách tập trung chính quyền và vì vậy nó đã dung túng cho chủ nghĩa phát xít hoành hành. Đứng trước nguy cơ phát xít, Đảng Cộng sản Pháp đã kêu gọi nhân dân đứng dậy đấu tranh và được sự hưởng ứng rộng rãi. Trong cuộc tuyển cử năm 1932, các chính đảng phái hữu đã thất bại, các đảng "khối tả" đã giành được đa số phiếu, đưa Êriô (Herriot) lên lập chính phủ mới. Song, chính phủ này chỉ tồn tại được 3 tháng và nước Pháp lại bước vào thời kì mất ổn định trong những năm 1933 - 1934.

Ngày 6-2-1934, trên 2 vạn tên côn đồ phát xít có vũ trang biểu tình đòi giải tán quốc hội. Nhưng ngay sau đó, 25.000 công nhân Pari đã xuống đường chống lại bọn phiến loạn. Binh lính cũng tỏ tình đoàn kết với công nhân để bảo vệ chế độ cộng hòa. Cuộc bạo động phát xít bị dẹp tan. Từ đó, những cuộc đấu tranh chống phát xít nổ ra khắp các địa phương trong nước.

Ở Pari và các thành phố khác đã diễn ra những cuộc biểu tình chống phát xít mạnh mẽ và ngày 12 - 1934, đã có cuộc tổng bãi công chưa từng có về sức mạnh và tính tổ chức, với trên 4,5 triệu công nhân và lao động tham gia. Các cuộc biểu tình và tổng bãi công đã chứng tỏ sự thống nhất hành động của công nhân trên thực tế đã được xác lập.

Tháng 7 - 1934, những người lãnh đạo Đảng Cộng sản và Đảng Xã hội Pháp đã kí kết hiệp nghị về thống nhất hành động chống nguy cơ của chủ nghĩa phát xít. Việc thành lập Mặt trận thống nhất của phong trào công

nhân có tổ chức có ý nghĩa quyết định đối với việc thành lập Mặt trận nhân dân rộng rãi để đấu tranh thắng lợi chống chủ nghĩa phát xít ở Pháp.

2. Chính phủ của Mặt trận nhân dân Pháp

Tháng 5 - 1935, Đảng Cộng sản, Đảng Xã hội, Đảng Cấp tiến và các đảng phái, đoàn thể xã hội cấp tiến ở Pháp đã họp hội nghị tại Pari, thông qua nghị quyết thành lập Mặt trận nhân dân chống chủ nghĩa phát xít và chiến tranh. Ngày 14 - 7 - 1935, ngày quốc khánh Pháp, ở Pari và các thành phố khác đã tổ chức các cuộc biểu tình với trên 2 triệu người tham gia để ủng hộ Mặt trận nhân dân.

Tháng 1 - 1936, Mặt trận nhân dân công bố cương lĩnh bao gồm những yêu cầu chính trị quan trọng, đó là: giải tán và giải giáp tất cả các tổ chức phát xít, hạn chế quyền lực của tư bản tài chính, bảo đảm quyền tự do dân chủ, thi hành chính sách an ninh tập thể, bảo vệ nước Pháp trước sự đe dọa của nước Đức phát xít...

Từ ngày 26 - 4 đến 3 - 5 - 1936, ở Pháp có cuộc bầu cử quốc hội. Các đảng phái của Mặt trận nhân dân đã thu được 5,6 triệu phiếu (nhiều hơn 1 triệu phiếu so với số phiếu của khối phản động). Chính phủ của Mặt trận nhân dân được thành lập do Lêông Bôlun (Leon Blum), người của Đảng Xã hội đứng đầu. Chính phủ đã thực hiện một số điều khoản của cương lĩnh mặt trận: cải cách ngân hàng, xuất quỹ tín dụng để giải quyết những vấn đề xã hội, ổn định giá cả cho nông dân, tăng tiền lương trung bình của công nhân lên 15% và đảm bảo chế độ làm việc 40 tiếng một tuần, quốc hữu hóa một bộ phận công nghiệp chiến tranh, chuẩn y sắc lệnh cấm các tổ chức phát xít hoạt động.

Giai cấp tư bản lũng đoạn đã ra sức chống lại chính sách của chính phủ. Chúng thực hiện biện pháp lãn công tài chính, đưa vốn ra nước ngoài, gây nên tình trạng rối loạn tài chính trong nước. Chúng xúi giục bọn phản động gây nên những vụ khiêu khích phá hoại luật pháp và trật tự xã hội... Chúng ra sức nói xấu Mặt trận nhân dân, tập trung mũi nhọn công kích Đảng Cộng sản hòng làm giảm uy tín và tiến tới phá hoại Mặt trận nhân dân.

Trong khi đó, chính phủ gồm những người "xã hội cánh hữu" và "cấp tiến" nắm giữ không thực hiện đúng những chính sách đã đề ra và ngày càng xa rời những nguyên tắc cơ bản của Cương lĩnh. Tháng 6 - 1937, Bôlun xin từ chức; tháng 4 - 1938, Đaladiê (Daladier) một phần tử phái hữu của Đảng Cấp tiến lên cầm đầu chính phủ.

Tháng 11 - 1938, đã thi hành sắc lệnh tăng thuế bất thường, bãi bỏ chế độ làm việc 40 giờ một tuần. Thậm chí chính phủ còn đem quân đội

và cảnh sát đàn áp cuộc bãi công của công nhân và tuyên bố "tình trạng đặc biệt" ở trong nước. Chính phủ Daladié đã bất chấp sự phản đối của dư luận Pháp khi tham gia kí hiệp ước Muynich. Do hành động phản bội của giới cầm quyền, Mặt trận nhân dân Pháp đã bị tan vỡ và nền chính trị nước Pháp lại lâm vào thời kì phản động trước khi rơi vào tay phát xít Hitle.

Tuy nhiên, sự tồn tại trong một thời gian dài của chính phủ Mặt trận nhân dân Pháp đã để lại nhiều bài học lịch sử và mang ý nghĩa lớn lao đối với lịch sử nước Pháp và thế giới. Phong trào Mặt trận nhân dân đã bảo vệ được nền dân chủ, chống được mối hiểm họa của sự thiết lập chế độ phát xít ở Pháp và nêu một tấm gương sáng, cổ vũ giai cấp công nhân và nhân dân các nước trên thế giới trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít và chiến tranh.

KẾT LUẬN

Trong thời kì giữa hai cuộc chiến tranh thế giới với thời gian 20 năm, CNTB đã phát triển thăng, trầm hết sức phức tạp. Cuộc khủng hoảng kinh tế 1929 - 1933 lại bùng nổ và đe dọa sự tồn tại của CNTB. Để cứu vãn tình thế, các nước TBCN phải xem xét lại con đường phát triển của mình, hoặc là "phát xít hóa" chế độ chính trị để đàn áp phong trào cách mạng trong nước và gây chiến tranh giành giật thị trường, hoặc là tiến hành những cải cách kinh tế - xã hội để thích nghi với điều kiện mới của quá trình tái sản xuất đã *biến đổi về chất* so với trước đây. Nếu Đức, Italia và Nhật Bản đi theo *con đường thứ nhất* thì Mĩ, Anh, Pháp đã chọn con đường thứ hai. Mặc dù *con đường thứ hai* đã đem lại những thành công nhất định và có ý nghĩa tương đối lâu dài đối với sự phát triển của các nước đó, nhưng dòng chính của lịch sử CNTB nói chung, đồng thời là mối hiểm nguy của toàn nhân loại trong những năm 30 là *chủ nghĩa phát xít và chiến tranh*. Cho nên, có thể kết luận rằng, nếu thập niên đầu tiên sau Chiến tranh thế giới thứ nhất (1918 - 1928), chủ nghĩa tư bản đi từ khủng hoảng đến ổn định tương đối, thì thập niên sau đó (1929 - 1939) là thời kì khủng hoảng và chuẩn bị chiến tranh.

Chương V

PHONG TRÀO GIẢI PHÓNG DÂN TỘC Ở CÁC NƯỚC THUỘC ĐỊA VÀ NỬA THUỘC ĐỊA (1918 - 1945)

I - CAO TRÀO GIẢI PHÓNG DÂN TỘC TỪ 1918 ĐẾN 1923

Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười 1917 ở Nga thắng lợi, cuộc Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 - 1918) kết thúc đã mở ra một thời kì phát triển mới trong phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa và nửa thuộc địa. Tiếng vang của Cách mạng tháng Mười Nga đã vượt qua biên giới của nó, tác động mạnh mẽ đến hầu khắp các quốc gia - dân tộc trên hành tinh. Trong đêm dài đen tối đầy bất công của các chế độ: phong kiến, tư bản thực dân, nhất là qua những năm tháng khủng khiếp của Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 - 1918), nhân dân ở các nước thuộc địa và nửa thuộc địa, những người phải chịu đựng nhiều tai họa nhất của chiến tranh đã tìm thấy ở Cách mạng tháng Mười những niềm hi vọng to lớn đối với mình, thúc đẩy họ vùng dậy đấu tranh giành quyền sống, giành độc lập dân tộc.

1. Cao trào cách mạng giải phóng dân tộc ở châu Á

Châu Á là vùng đông dân cư nhất thế giới, bao gồm những nước có lãnh thổ rộng lớn với nguồn tài nguyên thiên nhiên hết sức phong phú. Từ cuối thế kỉ XIX, các nước châu Á đã trở thành những nước thuộc địa, nửa thuộc địa và là thị trường chủ yếu của các nước đế quốc Anh, Pháp, Mỹ, Nhật Bản, Hà Lan...

Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, phong trào cách mạng giải phóng dân tộc ở châu Á lên cao và lan rộng hơn cả so với châu Phi và Mỹ la tinh.

Ở *Trung Quốc*, ngày 4-5-1919, phong trào cách mạng rộng lớn chống chủ nghĩa đế quốc đã bùng nổ, mở đầu cho cuộc cách mạng dân chủ mới tiếp diễn trong suốt 30 năm sau đó. Phong trào Ngũ Tứ đã thúc đẩy phong trào công nhân Trung Quốc nhanh chóng kết hợp với chủ nghĩa Mác - Lênin và dẫn đến việc thành lập Đảng Cộng sản Trung Quốc năm 1921.

Năm 1921, cuộc cách mạng nhân dân *Mông Cổ* thắng lợi. Đến năm 1924, nước Cộng hòa nhân dân *Mông Cổ*, nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở châu Á, được thành lập. Với sự ủng hộ và giúp đỡ của giai cấp vô sản Nga, nước Cộng hòa nhân dân *Mông Cổ* đã đứng vững và từng bước tiến lên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Trong những năm 1918 - 1922, nhân dân *Ấn Độ* đã tăng cường đấu tranh chống thực dân Anh. Nhiều cuộc bãi công lớn của công nhân với hàng chục vạn người tham gia, kéo dài hàng tháng, đã lan rộng khắp cả nước. Đồng thời, phong trào nổi dậy của nông dân cũng liên tiếp bùng nổ chống lại bọn địa chủ phong kiến và đế quốc Anh.

Ở *Thổ Nhĩ Kỳ*, cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc 1919 - 1922 (do giai cấp tư sản lãnh đạo) đã kết thúc thắng lợi. Ngày 29-10-1923, chế độ cộng hòa được thiết lập. *Thổ Nhĩ Kỳ* có điều kiện để trở thành một nước tư sản có chủ quyền và bước vào thời kì phát triển mới.

Năm 1919, nhân dân *Áp-ganix-tan* thu được thắng lợi trong cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc, buộc đế quốc Anh phải công nhận quyền độc lập chính trị của mình. Cũng vào năm 1919, nhân dân *Triều Tiên* đã nổi dậy khởi nghĩa chống đế quốc Nhật Bản.

Những năm sau Cách mạng tháng Mười Nga, phong trào giải phóng dân tộc ở châu Phi và Mỹ latin cũng có những bước phát triển mới.

2. Phong trào cách mạng ở châu Phi

Ở *châu Phi*, phong trào đấu tranh mạnh mẽ nhất là ở *Ai Cập*. Năm 1918, những tiểu tổ xã hội chủ nghĩa xuất hiện ở *Cairô*, *Aléchxandri*, *Poóc-xait*, rồi hợp nhất thành Đảng Xã hội và từ năm 1921 mang tên Đảng Cộng sản *Ai Cập*. Trong những năm 1918 - 1923, đã diễn ra cuộc đấu tranh "giành độc lập hoàn toàn cho *Ai Cập*... bằng con đường hòa bình hợp pháp", do giai cấp tư sản dân tộc khởi xướng. Bị thực dân Anh đàn áp, phong trào vẫn tiếp tục dâng cao và chuyển biến thành khởi nghĩa vũ trang trong nhiều thành thị. Công nhân xe điện, đường sắt ở *Cairô*, công nhân khuân vác ở *Aléchxandri*, các viên chức cơ quan nhà nước đã bãi công. Trong nhiều làng xã, tỉnh thành, các Ủy ban cách mạng (mang tên gọi *Xô viết*) được thành lập. Nhân dân *Ai Cập* đã anh dũng đấu tranh nhưng do thiếu sự lãnh đạo thống nhất nên đến đầu tháng 4 - 1919, thực dân Anh đã đàn áp được khởi nghĩa vũ trang.

Cuối năm 1921, cuộc khởi nghĩa mới lại bùng nổ. Thực dân Anh buộc phải đi đến những nhượng bộ bề ngoài. Tháng 2 - 1922, Chính phủ Anh phải tuyên bố hủy bỏ chế độ bảo hộ và trao trả "độc lập" cho *Ai Cập*. Xuntan

Atmét Phuat đổi danh hiệu là vua Phuat I; tháng 5 - 1923, hiến pháp mới được ban hành. Tuy vậy, trên thực tế ảnh hưởng của đế quốc Anh vẫn giữ nguyên. Quân đội Anh vẫn đóng ở Ai Cập, thực dân Anh còn nắm quyền nội trị, ngoại giao và đô hộ trực tiếp vùng Xuđăng.

ở *Tuynidi*, phong trào diễn ra sôi nổi trong những năm 1920 - 1922. Phong trào công nhân phát triển mạnh mẽ. Đồng thời giai cấp tư sản dân tộc, đứng đầu là Xaalibi, cũng đẩy lên phong trào đòi hỏi những quyền lợi chính đáng cho Tuynidi. Thực dân Pháp chẳng những bác bỏ các yêu sách đó mà còn đàn áp phong trào. Lập tức làn sóng biểu tình phản đối và bãi công sôi sục diễn ra khắp cả nước. Phong trào đấu tranh chính trị lên tới đỉnh cao vào tháng 4 - 1922, đòi hỏi phải khẩn trương thực hiện những cải cách hiến pháp. Tháng 6 - 1922, chính phủ Pháp buộc phải ban hành sắc lệnh về cải cách hiến pháp ở Tuynidi.

Phong trào đấu tranh vũ trang bùng lên mạnh mẽ ở nhiều vùng *Maróc* (thuộc Pháp) và đặc biệt ở *Maróc* thuộc Tây Ban Nha. Giữa năm 1921, các bộ lạc Róp (thuộc Tây Ban Nha), dưới sự lãnh đạo của Ápdên Kêrim, đã đánh bại đạo quân của tướng Xinvéttrô gồm 12.000 binh lính với 120 khẩu đại bác. Ngày 19 - 9 - 1921, trong đại hội các bộ lạc, dưới sự lãnh đạo của Ápdên Kêrim, Cộng hòa Ríp độc lập đã ra đời và tồn tại được đến năm 1926.

ở châu Phi nhiệt đới cũng bùng nổ phong trào đấu tranh chống đế quốc. Phong trào bãi công rộng lớn ở Nam Phi diễn ra trong những năm 1918 - 1920, Đảng Cộng sản Nam Phi ra đời năm 1921, Đảng Đại hội quốc dân Tây Phi thành lập năm 1920 và Đại hội toàn Phi họp năm 1919... là những sự kiện quan trọng trong phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân châu Phi. Đặc biệt, Đại hội toàn Phi lần thứ I họp năm 1919 ở Pari (có 17 đại biểu tham dự) đã đề ra nghị quyết về quyền của người Phi được tham gia cai quản đất nước, bắt đầu từ các cơ quan địa phương và dần dần đi đến những "nhiệm vụ chính quyền cấp cao để trong tương lai châu Phi phải do người Phi cai quản"

3. Phong trào cách mạng ở Mỹ latin

Ở *Mĩ latin*, phong trào cách mạng lên cao ở nhiều nước. Trong những năm 1917 - 1921, ở *Áchentina* đã xuất hiện cao trào đấu tranh của công nhân (riêng năm 1919 đã diễn ra 367 cuộc bãi công với 306.000 tham gia). Ngày 6-1-1918, Đảng Cộng sản *Áchentina* ra đời.

Trong những năm 1920 - 1921, tại một số thành phố và các bang ở *Mêhicô* đã ra đời các Xô viết. Ở *Braxin*, làn sóng bãi công tiếp diễn trong suốt năm 1920 đã buộc chính phủ phải có một số nhượng bộ (như thực

hiện chế độ ngày làm 8 giờ và nâng cao tiền lương cho công nhân một số ngành; thi hành chế độ tiền lương mới cho công nhân, thi hành chế độ trợ cấp cho công nhân bị tai nạn lao động.

Ở các nước Mỹ latinh khác, chính đảng vô sản và các tổ chức công đoàn lần lượt được thành lập nhằm lãnh đạo phong trào công nhân và nhân dân lao động chống đế quốc Mỹ và các lực lượng phản động trong nước.

Nhìn chung, cao trào cách mạng giải phóng dân tộc bùng nổ mạnh mẽ ở khắp các châu lục, tiến công vào chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động trong nước, đồng thời góp phần bảo vệ cách mạng Nga và nhà nước vô sản đầu tiên trên thế giới. Đặc điểm của cao trào cách mạng này là giai cấp vô sản non trẻ đã tích cực tham gia cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc, và ở nhiều nước, họ đã đóng vai trò lãnh đạo các cuộc cách mạng dân tộc dân chủ. Trong điều kiện đó, các Đảng Cộng sản lần lượt được thành lập ở nhiều nước: Đảng Cộng sản Indônêxia (1920), Đảng Cộng sản Trung Quốc, Đảng Cộng sản Aicập (1921), Đảng Cộng sản Braxin (1922), Đảng Cộng sản Cuba (1925)...

II- PHONG TRÀO GIẢI PHÓNG DÂN TỘC TRONG NHỮNG NĂM 1924 - 1929

Một đặc điểm nổi bật của phong trào cách mạng 1924 - 1929 là phong trào công nhân ở các nước tư bản chủ nghĩa xuống thấp nhưng phong trào giải phóng dân tộc vẫn tiếp diễn mạnh mẽ ở hầu khắp các nước châu Á, châu Phi và Mỹ latinh.

1. Ở châu Á, phong trào phát triển đặc biệt mạnh mẽ ở Trung Quốc. Những năm 1924 - 1927 là thời kì bùng nổ cuộc đấu tranh quan trọng-cuộc nội chiến cách mạng lần thứ nhất.

Ở *Ấn Độ*, phong trào bãi công của công nhân tiếp diễn trong suốt những năm 1924 - 1927. Phong trào nông dân chống thuế, chống địa chủ tăng tô tức diễn ra mạnh mẽ vào năm 1927. Đảng Quốc đại, sau một thời gian suy giảm lực lượng, bắt đầu tăng cường hoạt động, mở rộng đội ngũ.

Ở các nước *Đông Nam Á*, phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc diễn ra sôi nổi. Đặc biệt ở *Indônêxia*, Đảng Cộng sản tích cực lãnh đạo quần chúng đấu tranh đòi hỏi những quyền lợi thiết thân. Năm 1925, phong trào bãi công của công nhân dâng cao. Năm 1926, nhân dân Batavia (tức Giacarta ngày nay) khởi nghĩa vũ trang. Năm 1927, khởi nghĩa vũ trang bùng nổ ở đảo Xumatra.

Ở *Việt Nam*, trong những năm 20 của thế kỉ này, thông qua lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, người cộng sản Việt Nam đầu tiên, chủ nghĩa Mác - Lênin

đã đến với nhân dân ta. Phong trào công nhân phát triển từ tự phát sang tự giác và tiến tới việc thành lập Hội Việt Nam cách mạng thanh niên (tiền thân của Đảng Cộng sản Đông Dương).

2. Ở Trung Đông và Bắc Phi, phong trào giải phóng dân tộc diễn ra sôi sục, nhất là ở Xiri - Libăng và Maroc đã bùng nổ những cuộc đấu tranh vũ trang oanh liệt. Dưới sự thống trị nặng nề của thực dân Pháp, nhân dân Xiri trong những năm 1920 đến 1924 đã sáu lần vùng dậy khởi nghĩa: ở Khauran (8-1920), ở Bắc Xiri (1921 - 1925), ở vùng Gioben Đruidơ (1922- 1923), ở vùng Bécac (1924). Tháng 7-1925, lại một lần nữa nhân dân Xiri vùng dậy đấu tranh ở vùng Gioben Đruidơ. Cuộc khởi nghĩa do Xuntan Atraxơ lãnh đạo đã nhanh chóng chuyển thành cuộc đấu tranh vũ trang chống thực dân Pháp, giành độc lập dân tộc. Vào đầu tháng 8-1925, quân khởi nghĩa đã giáng cho quân Pháp những đòn nặng nề. Cuộc chiến tranh kéo dài đến năm 1927, thực dân Pháp đã huy động lực lượng đến đàn áp, nên cuộc khởi nghĩa không tránh khỏi thất bại.

Tại *Maroc thuộc Pháp*, trong những năm 1924 - 1926 đã diễn ra cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp rất quyết liệt. Nghĩa quân Ríp được nhân dân Maroc ủng hộ đã tiến công quân Pháp và thu được nhiều thắng lợi. Quân đội Pháp và quân đội Tây Ban Nha phải hợp sức tấn công mới chiến thắng được quân đội Ríp vào năm 1926. Cộng hòa Ríp bị thủ tiêu, phong trào đấu tranh của các bộ lạc Ríp thất bại.

Cuộc đấu tranh của nhân dân Xiri những năm 1925 - 1927 và cuộc đấu tranh vũ trang của Cộng hòa Ríp (Maroc thuộc Pháp) trong những năm 1925 - 1926 chống đế quốc Pháp đã nói lên tinh thần quyết tâm chiến đấu vì độc lập, tự do của các dân tộc bị áp bức và đóng góp nhiều kinh nghiệm quý báu cho phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân Arập.

3. Ở Mỹ latin, trong thời gian này phong trào dân tộc dân chủ đã diễn ra ở Haiti, Vêñêxuêla, Côlômbia, và đặc biệt là ở Braxin và Nicaragoa.

Ở *Braxin*, chính sách phản động của chính phủ Bécnađét đã gây nên sự bất bình sâu sắc trong các lực lượng dân tộc dân chủ. Tháng 7-1924, một trại lính ở trung tâm công nghiệp Xan Paolô đã khởi nghĩa. Đến mùa thu năm ấy, làn sóng khởi nghĩa lan rộng đến lực lượng hải quân. Ở Tây-Nam Braxin, quân đội dưới quyền chỉ huy của đại úy Luít Cáclôt Pôretxtét đã khởi nghĩa. Cuộc đấu tranh lan rộng khắp vùng Tây-Nam. Nghĩa quân đề ra những yêu sách: tự do ngôn luận, tự do báo chí, thả tù chính trị, thực hiện bỏ phiếu kín, giải quyết nạn thất nghiệp, chia ruộng đất cho nông dân... và đòi chính phủ Bécnađét phải thực hiện những yêu sách nói trên.

Tháng 10-1924, nghĩa quân của Pôretxtét bắt liên lạc được với nghĩa

quân ở Xan Paolô. Nhưng cũng từ đây, chính phủ Bécnadét bắt đầu tấn công lại nghĩa quân.

Trong thời gian 2 năm (từ tháng 10-1924 đến tháng 2-1927), nghĩa quân đã vượt qua 26.000 km), đánh thắng nhiều trận. Cuối cùng, do bị hao tổn lực lượng, nghĩa quân buộc phải rút qua biên giới Bôlivia để củng cố lực lượng. Cuộc khởi nghĩa vì mục tiêu dân tộc - dân chủ này đã thức tỉnh ý thức cách mạng của nhân dân bị áp bức ở Braxin.

Ở Nicaragua, từ năm 1924 đế quốc Mỹ thiết lập chính quyền tay sai Chamôrô và tiến hành can thiệp vũ trang vào Nicaragua nhằm đàn áp phong trào giải phóng dân tộc ở nước này và uy hiếp phong trào đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc và tay sai của nhân dân Mỹ latin nói chung.

Các tầng lớp nhân dân đông đảo - nông dân, công nhân nông nghiệp, lao động thành thị - ở Nicaragua đã tham gia cuộc đấu tranh dân chủ chống chính phủ phản động Chamôrô, nổi tiếng nhất là các đơn vị du kích dưới sự lãnh đạo của Angutxtô Xêxa Xandinô. Tháng 4-1927, nghĩa quân uy hiếp thủ đô Managoa. Đế quốc Mỹ đã đưa quân đội vào đối phó và tìm cách phá hoại các lực lượng dân tộc từ bên trong. Những người tư sản tự do do bị mua chuộc đã thỏa hiệp với bọn đế quốc. Chỉ có một bộ phận cách mạng kiên quyết, đứng đầu là Xandinô, tiếp tục đấu tranh vũ trang. Cuối cùng, Xandinô bị ám sát, phong trào dân tộc dân chủ ở Nicaragua bị đàn áp.

Nhìn chung, cao trào giải phóng dân tộc trong những năm 1924 - 1929 là một trong những nhân tố quan trọng làm cho sự ổn định của thế giới tư bản chỉ là tạm thời. Phong trào cách mạng lên cao và bị đàn áp đẫm máu, nhưng biểu hiện ý chí quyết tâm chiến đấu vì độc lập, tự do, dân chủ của các dân tộc bị áp bức.

III- PHONG TRÀO GIẢI PHÓNG DÂN TỘC VÀ PHONG TRÀO MẬT TRẬN NHÂN DÂN CHỐNG PHÁT XÍT TRONG NHỮNG NĂM 1929-1939

Những năm 1929 - 1939 là thời kì khủng hoảng kinh tế sâu sắc và toàn diện của thế giới tư bản. Khủng hoảng kinh tế dẫn đến khủng hoảng chính trị. Chủ nghĩa phát xít xuất hiện và chuẩn bị gây chiến tranh thế giới.

Vào giữa những năm 30, ở nhiều nước thuộc địa và phụ thuộc, Mặt trận dân tộc thống nhất được thành lập tập hợp rộng rãi các tầng lớp nhân dân yêu nước nhằm chống bọn phản động thuộc địa, chống nguy cơ phát xít và chiến tranh xâm lược.

1. Ở châu Á, nhân dân Trung Quốc đã tiến hành cuộc đấu tranh chống nền thống trị phản động của chính quyền Tưởng Giới Thạch và cuộc kháng chiến chống phát xít Nhật xâm lược, bảo vệ đất nước.

Ở Ấn Độ, phong trào đấu tranh chống thực dân Anh tiếp tục phát triển rộng khắp trong những năm 1929 - 1932. Sự thành lập Đảng Cộng sản Ấn Độ vào tháng 11-1939 đã đánh dấu một bước phát triển mới của phong trào giải phóng dân tộc ở Ấn Độ.

Trên bán đảo *Triều Tiên*, nhân dân tổ chức lực lượng vũ trang, xây dựng căn cứ địa cách mạng... tiến hành cuộc đấu tranh chống Nhật.

Ở *Đông Nam Á*, đầu những năm 30, một số Đảng Cộng sản được thành lập, mở ra một thời kì mới trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Riêng ở Việt Nam, cuộc khởi nghĩa Yên Bái tháng 2-1930 (do Việt Nam Quốc dân đảng tổ chức) bị thất bại đã chấm dứt vai trò lãnh đạo cách mạng của giai cấp tư sản dân tộc, đồng thời cao trào cách mạng giải phóng dân tộc 1930 - 1931, mà đỉnh cao là phong trào Xô viết Nghệ-Tĩnh, đã mở ra thời kì cách mạng Việt Nam đi theo sự lãnh đạo của giai cấp công nhân và chính Đảng mácxít - leninnít của nó - Đảng Cộng sản Đông Dương. Ở *Philippin*, cuộc khởi nghĩa nông dân chống ách bóc lột của địa chủ phong kiến gắn liền với cuộc đấu tranh chống đế quốc bùng nổ năm 1931 và đã buộc Mỹ phải trao trả quyền tự trị cho nước này. Ở *Miến Điện*, phong trào khởi nghĩa nông dân được diễn ra từ cuối năm 1930 đến mùa xuân năm 1932. Đầu năm 1933, ở *Indônêxia* đã bùng nổ cuộc khởi nghĩa của thủy binh trên tàu chiến Đơ Giơven Pơrôvinxiên.

2. Ở châu Phi, phong trào cách mạng lên cao ở *Ai Cập* trong những năm khủng hoảng kinh tế. Tháng 10-1930, thực dân Anh đề ra hiến pháp nhằm tập trung toàn bộ quyền hành vào tay nhà vua thân Anh. Tháng 5-1931, cuộc bầu cử diễn ra trong tình hình quần chúng bất bình sâu sắc. Trong cả nước đã bùng nổ cuộc bãi công chính trị, đặc biệt mạnh mẽ ở Cairô và Poóc Xaít, quần chúng đã xung đột vũ trang với bọn cảnh sát và quân đội.

Ở *Êtiôpi*, cuộc đấu tranh anh dũng và chính nghĩa của nhân dân chống phát xít Italia xâm lược có ý nghĩa to lớn đối với sự hình thành phong trào chống đế quốc trên toàn lục địa Phi.

Trong các nước *châu Phi nhiệt đới* ở phía nam sa mạc Xahara, vào cuối những năm 20 đến những năm 30 của thế kỉ XX đã diễn ra sự tập hợp dần dần các lực lượng yêu nước và cách mạng trong cuộc đấu tranh giành được độc lập dân tộc, giành quyền sống. Mầm mống của giai cấp công nhân được phát sinh và phát triển trong nhiều nước. Quá trình hình thành giai cấp tư sản dân tộc cũng bắt đầu trong một số nước.

Liên bang Nam Phi, một thuộc địa di dân của đế quốc Anh, nước phát triển nhất về mặt kinh tế, đã có ảnh hưởng hai mặt đối với tình hình chính

trị của châu Phi nhiệt đới. Bọn thống trị ở đây là người da trắng đã thi hành chế độ phân biệt chủng tộc dã man, tàn bạo nhất. Phong trào công nhân và phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân Nam Phi đã có ảnh hưởng tích cực đối với phong trào cách mạng châu Phi.

3. Ở Mĩ latin, trong những năm 1929 - 1933, khủng hoảng kinh tế đã giáng một đòn nặng nề vào các nước trong khu vực này. Hàng hóa xuất khẩu truyền thống của các nước Mĩ latin xuống giá nghiêm trọng. Nạn thất nghiệp, đói khổ lan rộng trong quần chúng nhân dân. Trong nhiều nước, cuộc đấu tranh của các lực lượng dân chủ và yêu nước được đẩy mạnh.

Ở *Pêru*, chính phủ thân Mĩ của tên độc tài Lêghi bị lật đổ năm 1930, chính phủ Xanset Xerô được các độc quyền Anh ủng hộ đã lên thay. Dưới danh nghĩa tiến hành cuộc đấu tranh chống "chủ nghĩa đế quốc bên ngoài", Xerô tiến hành cuộc đàn áp các lực lượng tiến bộ trong nước. Năm 1932, Xerô gây chiến tranh với Côlômbia và được Mĩ ủng hộ. Cuộc chiến tranh kéo dài gần 2 năm đã gây tổn hại cho cả 2 nước.

Mùa hạ năm 1931, các cuộc đấu tranh của quần chúng ở Chilê đã lật đổ chính phủ độc tài thân Mĩ của Ibaniét. Phong trào quần chúng tiếp diễn đòi thiết lập chế độ cai trị theo hiến pháp, chống lại ảnh hưởng của các độc quyền Mĩ ở trong nước, đòi giải quyết nạn thất nghiệp và khắc phục tình trạng sinh hoạt đắt đỏ. Đầu tháng 9-1931, binh sĩ trong hạm đội Chilê khởi nghĩa. Dưới sự lãnh đạo của những người cộng sản, nhiều cuộc bãi công của công nhân đã bùng nổ ở những thành phố hưởng ứng cuộc khởi nghĩa. Cuối cùng, cuộc khởi nghĩa bị thất bại vì quân đội phản động tập trung sức mạnh đàn áp. Tháng 6-1932, chính phủ mới đứng đầu là Gơrôvơ được thành lập. Chilê tuyên bố là nước "Cộng hòa xã hội chủ nghĩa", chứng tỏ mong muốn của đông đảo nhân dân Chilê về một xã hội công bằng. Nhưng các lực lượng phản động trong nước và bọn đế quốc bên ngoài đã lật đổ chính phủ Gơrôvơ. Mùa thu năm 1932, lãnh tụ Đảng Tự do là Acturô Alêchxandri lên làm tổng thống. Chính sách phản nhân dân của chính phủ Alêchxandri đã gây nên làn sóng phản đối không chỉ trong quần chúng lao động, mà cả trong tầng lớp tiểu tư sản và tư sản hạng trung.

Ở *Cuba*, năm 1933 cuộc đấu tranh chống chế độ độc tài thân Mĩ - Machađô phát triển mạnh mẽ. Đế quốc Mĩ đưa Xétpêdét, nguyên đại sứ Cuba ở Mĩ, lên thay. Phong trào đấu tranh vẫn tiếp diễn, bao gồm các tầng lớp nhân dân đông đảo, kể cả giai cấp tư sản dân tộc. Binh lính yêu nước cũng vùng dậy đấu tranh. Đầu tháng 9-1933, đã diễn ra một cuộc đảo chính tiến bộ ở Cuba. Xétpêdét bị lật đổ, chính phủ mới do giáo sư Gơrây Xan Mactin đứng đầu được thành lập. Như vậy, lần đầu tiên trong lịch sử Cuba, một

chính phủ của giai cấp tư sản dân tộc lên cầm quyền và đã thi hành một số biện pháp dân chủ, như chế độ ngày làm 8 giờ, nâng cao tiền lương công nhân, hạn chế hoạt động của một số công ti độc quyền Mỹ... Đầu năm 1934, lực lượng thân Mỹ - Batixta gây áp lực buộc chính phủ Xan Mactin từ chức và chiếm đoạt mọi quyền hành ở Cuba. Tuy nhiên cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân Cuba vẫn tiếp diễn trong những năm trước Chiến tranh thế giới thứ hai.

Trong những năm 1935 - 1939, ở nhiều nước Mỹ latinh, Mặt trận nhân dân đã được thành lập, tập hợp đông đảo lực lượng nhân dân trong nước: công nhân, nông dân, tiểu tư sản, trí thức tiến bộ và một bộ phận giai cấp tư sản dân tộc.

Ở *Mêhicô*, những năm 1934 - 1939 chính phủ của giai cấp tư sản dân tộc, đứng đầu là Laxarô Cacdênát - lãnh tụ cánh tả của giai cấp tư sản dân tộc, được sự giúp đỡ của Đảng Cách mạng Mêhicô (đảng của giai cấp tư sản dân tộc) đã thi hành một số biện pháp tiến bộ có lợi cho nhân dân, hạn chế ảnh hưởng của chủ nghĩa đế quốc. Năm 1935, phong trào quần chúng nhân dân rộng lớn mà lực lượng cơ bản là công nhân đã đập tan âm mưu đảo chính của lực lượng phản động trong nước. Năm 1936, Tổng liên đoàn lao động Mêhicô ra đời, tập hợp hầu hết các công đoàn trong nước để lãnh đạo phong trào đấu tranh của quần chúng nhân dân. Trước cao trào đấu tranh của quần chúng công nông, chính phủ Cacdênát đã tuyên bố thi hành "luật cải cách ruộng đất". Ngày 23-6-1937, luật quốc hữu hóa các đường sắt chủ yếu được thực hiện, đưa 700 km đường sắt vào tay Nhà nước. Tháng 3-1938, Cacdênát tuyên bố quốc hữu hóa 17 công ti dầu lửa nước ngoài. Các nước tư bản Anh - Mỹ tìm cách phá hoại, bao vây kinh tế Mêhicô. Trước áp lực đó, chính phủ Cacdênát ngày càng thiên hữu và cuối cùng đã bị đổ. Tuy vậy, phong trào đấu tranh của quần chúng vẫn tiếp tục phát triển. Tháng 9-1938, theo sáng kiến của các công đoàn Mêhicô, Tổng liên đoàn Mỹ latinh được thành lập ở Mêhicô (bao gồm tổ chức công nhân trong nhiều nước Mỹ latinh) đòi độc lập dân tộc, thủ tiêu tàn tích phong kiến, xây dựng một chế độ xã hội dựa trên "sự tôn trọng độc lập kinh tế và chính trị của mỗi nước và tình hữu nghị giữa các dân tộc trên thế giới".

Ở *Chilê*, Mặt trận nhân dân ra đời năm 1936 trong cao trào đấu tranh chống chính phủ Alêchxandri. Mặt trận bao gồm Đảng Cộng sản, Đảng Xã hội, những người cấp tiến và những người dân chủ, với yêu sách chủ yếu là tự do, dân chủ, độc lập dân tộc thực sự, cải thiện đời sống nhân dân lao động. Tháng 12-1938, chính phủ Mặt trận nhân dân do Pêđrô Cacdá, lãnh tụ Đảng Cấp tiến, làm tổng thống đã được thành lập. Chilê là nước đầu tiên ở Tây bán cầu có chính phủ của Mặt trận nhân dân. Chính phủ Cacdá

đã thực hiện một số biện pháp tiến bộ trong nước và giữ cho Chilê khỏi rơi vào tay lực lượng phát xít.

Ở *Áchentina*, cuộc đấu tranh thành lập Mặt trận nhân dân diễn ra trong hoàn cảnh khó khăn: giới cầm quyền có những liên hệ chặt chẽ với nước Đức phát xít, các tổ chức phát xít hoạt động mạnh, Đảng Cộng sản bị đặt ra ngoài vòng pháp luật... Mặc dù vậy, quần chúng nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản đã đẩy mạnh cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít, đòi dân chủ và cải thiện đời sống. Tháng 3-1936, Tổng liên đoàn lao động đã thống nhất với Liên đoàn các thủy thủ và Liên hiệp các nhân viên điện thoại. Mặt trận nhân dân ra đời trên cơ sở lực lượng của giai cấp công nhân được tập hợp lại. Trong cuộc bầu cử Quốc hội, Mặt trận nhân dân đã giành được ít nhiều thắng lợi.

Cuộc đấu tranh xây dựng Mặt trận nhân dân ở *Braxin* đã diễn ra dưới những hình thức đấu tranh quyết liệt chống chế độ độc tài Vácgát. Năm 1934, Vácgát ban hành đạo luật an ninh nhằm thủ tiêu những dấu vết cuối cùng của nền dân chủ. Bọn phát xít *Braxin* đã tăng cường hoạt động khủng bố nhân dân.

Trong những năm 1934 - 1935, giai cấp công nhân *Braxin* đã đi hàng đầu trong cuộc đấu tranh chống phát xít và 1,5 triệu công nhân đã tham gia các cuộc bãi công. Phong trào đấu tranh tự phát của nông dân cũng phát triển. Sự bất mãn lan rộng trong cả tầng lớp tiểu tư sản thành thị. Tháng 3-1935, theo sáng kiến của Đảng Cộng sản, Đồng minh giải phóng dân tộc được thành lập dưới sự lãnh đạo của Cáclôt Luít Poretéc, bao gồm công nhân, nông dân, quân nhân, nhiều nhóm tư sản dân tộc. Đồng minh tập hợp được hơn 1,5 triệu người và trở thành bức tường ngăn chặn chủ nghĩa phát xít. Ngày 5-7-1935, khẩu hiệu "Tất cả chính quyền về tay Đồng minh" được nêu ra. Chính phủ Vácgát ra lệnh nghiêm cấm hoạt động của Đồng minh, nhưng phong trào đấu tranh của quần chúng tiếp tục dâng cao và chuyển sang đấu tranh vũ trang. Chính quyền dân tộc cách mạng được thiết lập ở Natalia, rồi ở bang Riu Gorandiđu Noócđi. Ngày 27-11, cuộc khởi nghĩa bùng nổ ở Riô dê Gianêrô. Tháng 11-1937, trước ngày bầu cử tổng thống, Vácgát đã làm cuộc đảo chính, giải tán Quốc hội, đặt các chính đảng ra ngoài vòng pháp luật, tuyên bố *Braxin* là "Nhà nước nghiệp đoàn".

Nhìn chung, phong trào giải phóng dân tộc trong những năm 1929-1939 đã có những bước tiến so với mấy năm trước, với sự tham gia của đông đảo quần chúng công nông và các tầng lớp trung gian ở thành thị. Sự tăng cường vai trò của giai cấp công nhân là một đặc điểm của phong trào giải phóng dân tộc trong thời kì này. Các Đảng Cộng sản trẻ tuổi phương Đông

đã chiến đấu như những chiến sĩ kiên cường vì độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội. Vào giữa những năm 30 đã diễn ra phong trào đấu tranh của các lực lượng yêu nước trong Mặt trận thống nhất chống đế quốc thực dân phản động, chống chủ nghĩa phát xít, bảo vệ hòa bình và dân chủ.

IV- CUỘC ĐẤU TRANH GIẢI PHÓNG DÂN TỘC Ở CÁC NƯỚC THUỘC ĐỊA VÀ PHỤ THUỘC TRONG CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI (1939 - 1945)

Cùng với chiến thắng của các lực lượng đồng minh dân chủ, đứng đầu là Liên Xô, đối với chủ nghĩa phát xít thế giới và trong những điều kiện lịch sử cụ thể ở mỗi nước, nhân dân các dân tộc thuộc địa, đặc biệt là ở châu Á, sau những năm tháng đấu tranh gian khổ, đã giành được độc lập ở những mức độ khác nhau.

Ở *Trung Quốc*, cuộc chiến tranh chống Nhật kéo dài 8 năm liền (1937 - 1945) với những hi sinh to lớn của nhân dân Trung Quốc đã kết thúc thắng lợi và góp phần cống hiến không nhỏ vào cuộc chiến tranh chống phát xít của nhân dân các nước trên thế giới.

Trên bán đảo *Triều Tiên*, cuộc kháng chiến chống phát xít Nhật của các lực lượng yêu nước đã làm suy yếu lực lượng phát xít Nhật chiếm đóng, góp phần dẫn tới thất bại của phát xít Nhật trên bán đảo Triều Tiên. Quân du kích Triều Tiên, dưới sự lãnh đạo của Kim Nhật Thành, đã hoạt động mạnh mẽ ở nhiều vùng trong nước, sát cánh với quân giải phóng Trung Quốc.

Ở các nước *Đông Nam Á*, đã diễn ra cuộc đấu tranh mạnh mẽ chống lại sự xâm lược của phát xít Nhật và chống lại "trật tự mới" của phát xít Nhật (thiết lập từ năm 1940) nhằm thủ tiêu hoàn toàn nền độc lập của các dân tộc. Trong cuộc đấu tranh này, các lực lượng yêu nước chống phát xít đã tập hợp trong Mặt trận dân tộc thống nhất để hòa nhập vào phong trào dân chủ chống phát xít trên thế giới. Đồng thời, các lực lượng vũ trang cũng được thành lập ở những thời điểm khác nhau và góp phần vào việc giải phóng đất nước, tiêu diệt phát xít Nhật.

Sự thất bại của chủ nghĩa phát xít, thời điểm phát xít Nhật đầu hàng Đồng minh là thời cơ "có một không hai", tạo ra tình thế hết sức thuận lợi cho phong trào giải phóng dân tộc ở các nước Đông Nam Á. Chớp lấy thời cơ đó, các dân tộc ở Đông Nam Á đã vùng dậy tiến hành cách mạng giải phóng dân tộc, giành độc lập tự do cho đất nước. Tháng 8-1945, cách mạng *Việt Nam* giành được thắng lợi. Ở *Lào*, ngày 23-8 nhân dân Lào nổi dậy thành lập chính quyền cách mạng ở nhiều nơi. Ngày 12-10-1945, nhân

dân thủ đô Viêng Chăn khởi nghĩa giành chính quyền. Ở *Indônêxia*, ngay sau khi Nhật đầu hàng, ngày 17-8-1945 Tuyên ngôn độc lập được công bố, nước Cộng hòa Indônêxia thành lập.

V- NHỮNG PHONG TRÀO CÁCH MẠNG TIÊU BIỂU

1. Cuộc cách mạng nhân dân ở Mông Cổ (1921 - 1924)

Cuối năm 1920, Mông Cổ bị lực lượng bạch vệ Nga và quân phiệt Trung Quốc thống trị. Mùa xuân năm 1921, ở miền Bắc Mông Cổ đã thành lập những đơn vị du kích. Ngày 1-3-1921, Hội nghị của các đại biểu du kích được triệu tập và chuyển thành Đại hội thành lập Đảng Nhân dân cách mạng Mông Cổ. Đại hội đã thông qua nghị quyết về việc tiến hành cuộc cách mạng nhân dân nhằm giải phóng nước nhà, xây dựng chính quyền độc lập của nhân dân lao động. Ngày 13-3, chính phủ nhân dân lâm thời Mông Cổ được thành lập ở Tơrôixôcốt. Các đơn vị du kích hợp nhất thành Quân đội nhân dân Mông Cổ do Xukhê Bato làm tổng tư lệnh. Quân đội nhân dân đã đánh đuổi quân đội chiếm đóng Trung Quốc khỏi miền Bắc Mông Cổ.

Đầu tháng 7-1921, Unghéc mở cuộc tấn công Tơrôixôcốt hòng tiêu diệt lực lượng cách mạng Mông Cổ. Cùng với Quân đội nhân dân Mông Cổ, Hồng quân Xô viết, theo yêu cầu giúp đỡ của chính phủ Mông Cổ, đã chiến đấu suốt 3 ngày ở Tơrôixôcốt đánh bại quân bạch vệ Nga Unghéc. Sau đó, Unghéc lại một lần nữa mang tàn quân xâm nhập lãnh thổ Nga Xô viết. Cuộc tấn công này cũng thất bại, bản thân Unghéc bị bắt sống. Uócga được giải phóng. Với sự giúp đỡ của quân đội Xô viết, quân đội nhân dân Mông Cổ đã giải phóng toàn bộ lãnh thổ Mông Cổ. Ngày 10-7-1921, chính phủ phong kiến Boócđô Ghêghen chính thức chuyển giao chính quyền cho Chính phủ nhân dân Mông Cổ. Trong bối cảnh lịch sử cụ thể ở Mông Cổ lúc bấy giờ, Boócđô Ghêghen vẫn còn mang danh hiệu người đứng đầu nhà nước, nhưng chỉ có toàn quyền về tôn giáo và phải tuyên thệ không tham dự vào công việc của nhà nước.

Trong những năm 1921 - 1924, Chính phủ nhân dân Mông Cổ thực hiện những biện pháp nhằm xóa bỏ những tàn tích phong kiến như: thủ tiêu những đặc quyền phong kiến, xóa bỏ chế độ nông nô, quốc hữu hóa ruộng đất v.v.. Chính quyền phong kiến địa phương cũng được xóa bỏ với sự thành lập các cơ quan dân chủ địa phương, được gọi là "Huran nhân dân".

Về đối ngoại, tháng 11-1921, Hiệp ước Xô-Mông được kí kết, theo đó chính phủ Xô viết xóa bỏ mọi đặc quyền của Sa hoàng đối với Mông Cổ

và viện trợ về tài chính cho Mông Cổ. Chính phủ cách mạng Mông Cổ cũng đề nghị kiến lập quan hệ ngoại giao bình đẳng với tất cả các nước, đặc biệt là với Trung Quốc, nhưng các nước đế quốc và những thế lực tay sai chẳng những không tán thành mà còn tìm mọi cách đe dọa nền độc lập của Mông Cổ.

Đến năm 1924, tình hình Mông Cổ đã có những thay đổi lớn trong đời sống kinh tế và so sánh lực lượng giai cấp. Điều đó đòi hỏi phải xuất phát từ cương lĩnh của Đảng Nhân dân cách mạng Mông Cổ, đề ra từ Đại hội I, để cụ thể hóa thành những nhiệm vụ trước mắt của cách mạng.

Tháng 3-1924, Đại hội lần thứ II của Đảng Nhân dân cách mạng Mông Cổ tuyên bố lấy học thuyết Mác - Lênin về khả năng các nước lạc hậu tiến theo con đường phi tư bản chủ nghĩa, đi lên chủ nghĩa xã hội. Tháng 5-1924, Boócđô Ghêghen chết, Mông Cổ tuyên bố là nước Cộng hòa nhân dân. Tháng 11-1924, Đại hội Huran lần thứ nhất (tức Đại hội đại biểu nhân dân) khai mạc với tư cách là một cơ quan nhà nước có quyền lực cao nhất, đã thông qua Hiến pháp của nước Cộng hòa nhân dân Mông Cổ.

Chính quyền của nhân dân lao động được củng cố về mặt pháp luật. Chúa phong kiến bị tước bỏ quyền sở hữu ruộng đất, thế lực chính trị, hàm tước và tên hiệu. Lạtma giáo tách khỏi nhà nước, thủ đô Uốcga đổi tên thành Ulan Bato (nghĩa là "Dũng sĩ đỏ").

Cuộc cách mạng nhân dân Mông Cổ (1921 - 1924) trước hết là cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, đưa đến việc thành lập nhà nước Mông Cổ độc lập. Đồng thời, đó là cuộc cách mạng dân tộc dân chủ hướng đất nước theo con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa, tiến tới việc quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

2. Cách mạng giải phóng dân tộc ở Thổ Nhĩ Kỳ (1919 - 1922)

Chiến tranh thế giới thứ nhất kết thúc, Thổ Nhĩ Kỳ lâm vào nguy cơ bị xâu xé, đời sống nhân dân lao động vô cùng cực khổ. Số người bị chết trong chiến tranh lên đến 500.000 người, số người bị thương là 800.000 người. Nạn đói và dịch bệnh hoành hành sau chiến tranh làm tình hình đất nước hết sức nghiêm trọng. Quân đội chiếm đóng nhiều vùng lãnh thổ ở miền Tây Anatôli, Idômia, Kilikia và nhiều hải cảng quan trọng, đồng thời đế quốc Anh đang âm mưu thống trị toàn bộ lãnh thổ đế quốc Ôttôman bao gồm cả vùng A rập.

Từ năm 1919, nhân dân Thổ Nhĩ Kỳ đã vùng dậy đấu tranh chống lại chế độ Thổ hoàng và các lực lượng chiếm đóng. Nông dân là động lực chính của phong trào cách mạng giải phóng dân tộc ở Thổ Nhĩ Kỳ. Giai cấp công

nhân còn ít về số lượng và non yếu về chính trị, chưa thể là lực lượng lãnh đạo phong trào đấu tranh lúc đó. Trong bối cảnh đó, giai cấp tư sản dân tộc, mà lực lượng chủ yếu là tư sản thương nghiệp, lớn lên trong thời gian Chiến tranh thế giới thứ nhất, đã trở thành lực lượng nắm quyền lãnh đạo phong trào giải phóng dân tộc ở Thổ Nhĩ Kỳ. Năm 1919, giai cấp tư sản Anatôli đã thành lập một số tổ chức lấy tên là Hội bảo vệ pháp luật, đề ra yêu sách đòi rút quân đội chiếm đóng nước ngoài và khôi phục chủ quyền dân tộc của Thổ Nhĩ Kỳ. Đại hội của Hội bảo vệ pháp luật đã thành lập Ủy ban đại biểu và bầu Mutxtapha Kêman, người chỉ huy quân đội Xuntan cũ, làm Chủ tịch.

Cuối năm 1919, chính phủ Xuntan Ixtambun quyết định tiến hành bầu cử Quốc hội để củng cố địa vị thống trị của mình. Nhưng kết quả bầu cử không được như ý muốn của họ, tuyệt đại đa số nghị sĩ thuộc về phái Kêman. Ngày 23-1-1920, Quốc hội đã thông qua Công ước quốc dân, tức Tuyên ngôn độc lập của Thổ Nhĩ Kỳ, trong đó nêu rõ sự toàn vẹn lãnh thổ, nền độc lập dân tộc của Thổ Nhĩ Kỳ và phản đối mọi hành động chống lại sự phát triển của đất nước về chính trị, pháp luật tài chính và các mặt khác. Việc thông qua Công ước quốc dân có ý nghĩa chính trị to lớn, đáp ứng nguyện vọng của nhân dân Thổ Nhĩ Kỳ về nền độc lập của dân tộc.

Tháng 3-1920, quân đội chiếm đóng Anh đã trắng trợn xâm chiếm Ixtambun, giải tán Quốc hội và bắt bớ nhiều nghị sĩ. Thổ hoàng Mehmed VI và giáo chủ Hồi giáo tuyên bố Kêman và những người theo ông là những kẻ phiến loạn. Tuyên bố không thừa nhận chính phủ Thổ hoàng, tháng 4-1920 phái Kêman triệu tập Quốc hội mới mang tên Đại hội nghị quốc dân Thổ Nhĩ Kỳ ở Ancara. Đồng thời chính phủ mới cũng được thành lập do Kêman đứng đầu.

Tháng 8-1920, các đế quốc Hiệp ước buộc chính phủ Xuntan kí kết hòa ước Xevrơ, trong đó quy định Thổ Nhĩ Kỳ chỉ còn lại vùng đất nhỏ giữa Ancara và Biển Đen, còn tất cả những vùng khác như eo biển Idômia, Đông Traxơ, Acmênia, Cuôcđixtan đều bị đặt dưới quyền kiểm soát của đế quốc bên ngoài. Ngoài ra, Thổ Nhĩ Kỳ còn phải giao nộp hạm đội; quân đội giảm xuống còn 50.000 người.

Phái Kêman không chấp nhận hòa ước Xevrơ, lãnh đạo nhân dân chống lại hiệp ước, chống lại Thổ hoàng và các đế quốc bên ngoài. Lúc này Anh đã dùng quân đội Hi Lạp để chống lại chính phủ Kêman. Năm 1920 được đánh dấu bởi những thắng lợi của quân đội Hi Lạp dưới sự che chở của người Anh. Nhưng ngày 7-1-1921, quân đội của chính phủ Kêman đã đánh bại quân Hi Lạp ở İnönü.

Mùa hè năm 1921, quân đội Hi Lạp tổng tiến công, cuối cùng tiến sát Ancara (cách 100km). Mùa thu năm 1921 đã diễn ra những trận chiến quyết liệt trên con đường đi Ancara. Tháng 9-1921, quân Hi Lạp lại bị thất bại ở Sakaria.

Lúc này chính phủ Kêman đã đạt được những thắng lợi lớn lao về ngoại giao.

Với các hiệp ước kí kết với Nga, Pháp, Anh, Hi Lạp, biên giới của Thổ Nhĩ Kỳ được công nhận như ngày nay. Mùa thu năm 1923, Thổ Nhĩ Kỳ trở thành một nước cộng hòa.

Cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc ở Thổ Nhĩ Kỳ đã kết thúc thắng lợi. Đó là một cuộc cách mạng giải phóng dân tộc do giai cấp tư sản lãnh đạo. Trong bối cảnh lịch sử cụ thể ở Thổ Nhĩ Kỳ lúc bấy giờ, giai cấp tư sản là lực lượng đại diện cho quyền lợi của dân tộc, là lực lượng lãnh đạo phong trào giải phóng dân tộc chống chủ nghĩa đế quốc, bảo vệ nền độc lập dân tộc. Giai cấp tư sản Thổ Nhĩ Kỳ, đồng thời đã thủ tiêu chế độ phong kiến quân chủ, tạo ra những khả năng rộng lớn để phát triển sức sản xuất trong nước. Trên cơ sở đó, nước Cộng hòa Thổ Nhĩ Kỳ được thành lập và trở thành một quốc gia ổn định nhất ở vùng Cận Đông.

3. Cách mạng dân tộc dân chủ ở Trung Quốc (1919 - 1945)

a. Cách mạng Trung Quốc từ dân chủ tư sản kiểu cũ chuyển sang dân chủ tư sản kiểu mới

Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga đã có ảnh hưởng to lớn và sâu sắc đối với cách mạng Trung Quốc.

Ngày 4-5-1919, phong trào quần chúng chống đế quốc và phong kiến bùng nổ, phản đối các nước đế quốc trong "Hội nghị hòa bình ở Pari" đã bác bỏ những đề nghị chính đáng của Trung Quốc và âm mưu xâm lược Trung Quốc. Mở đầu phong trào là cuộc biểu tình của 3000 học sinh trước Thiên An Môn đòi trừng trị những phần tử bán nước trong chính phủ. Cảnh sát đàn áp và bắt đi hơn 30 học sinh. Ngày 3-6, chính phủ Bắc Kinh lại bắt hơn 300 học sinh, rồi ngày 4 - 6 hơn 1000 người lại bị bắt. Chính sách khủng bố tàn bạo của chính phủ bán nước càng thúc đẩy phong trào phát triển.

Sau ngày 3-6, trung tâm của phong trào yêu nước từ Bắc Kinh đã chuyển đến Thượng Hải - một thành phố lớn, trung tâm công thương nghiệp lớn ở Trung Quốc. Quần chúng lực của phong trào chuyển từ học sinh sang giai cấp công nhân.

Phong trào Ngũ Tứ đã mau chóng mở rộng ra 20 tỉnh và hơn 100 thành phố, bao gồm các tầng lớp nhân dân rộng rãi mà chủ lực là giai cấp công nhân. Những cuộc bãi công chính trị to lớn của công nhân Thượng Hải, Nam Kinh, Thiên Tân, Hàng Châu, Vũ Hán v.v.. đã đưa phong trào nhanh chóng giành được thắng lợi. Chính phủ Trung Quốc buộc phải thả những người bị bắt vì tham gia đấu tranh và không kí tên vào hòa ước Vécxai. Phong trào Ngũ Tứ đánh dấu thời kì giai cấp công nhân Trung Quốc đã trở thành một lực lượng chính trị lớn mạnh và bắt đầu bước lên vũ đài chính trị, tạo điều kiện cho chủ nghĩa Mác - Lênin được truyền bá rộng rãi ở Trung Quốc.

Lý Đại Chiêu là người Trung Quốc đầu tiên tiếp xúc với chủ nghĩa Mác - Lênin. Cuối năm 1918, Lý Đại Chiêu đã tuyên truyền về cách mạng tháng Mười Nga. Trong những năm 1918 - 1919, những người cộng sản Trung Quốc đã thành lập Hội nghiên cứu chủ nghĩa Mác ở Thượng Hải và Bắc Kinh. Tháng 5-1920, được sự giúp đỡ của Quốc tế cộng sản, tiểu tổ cộng sản đầu tiên được thành lập ở Thượng Hải. Sau đó, các tiểu tổ cộng sản đã được thành lập ở nhiều nơi trong nước như: Quảng Châu, Hồ Nam, Hồ Bắc, Sơn Đông...

Ngày 1-7-1921, được sự giúp đỡ của Quốc tế cộng sản, các tiểu tổ cộng sản các nơi cử 12 đại biểu đại diện cho 57 đảng viên đến họp Đại hội thành lập Đảng Cộng sản Trung Quốc ở Thượng Hải. Trần Độc Tú không tham dự đại hội nhưng được bầu giữ chức vụ lãnh đạo Trung ương Đảng. Trần Độc Tú là một người dân chủ cấp tiến, sau đó trở thành người tuyên truyền chủ nghĩa Mác - Lênin và là người đề xướng xây dựng đảng vô sản. Trần Độc Tú có ảnh hưởng rất lớn trong Đảng, nhưng thực ra không phải là người mác xít chân chính, sau này đã trở thành kẻ cơ hội chủ nghĩa. Đại hội đã thông qua điều lệ, cử ra cơ quan lãnh đạo Đảng. Như vậy, ở Trung Quốc đã xuất hiện chính đảng của giai cấp công nhân, lấy chủ nghĩa cộng sản làm mục đích, lấy chủ nghĩa Mác - Lênin làm kim chỉ nam cho hành động. Đó là một bước ngoặt quan trọng trong lịch sử cách mạng Trung Quốc.

Tháng 7-1922, Đảng triệu tập Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II tại Thượng Hải, có 12 đại biểu thay mặt cho 123 đảng viên. Căn cứ vào chỉ thị của Lênin và Quốc tế cộng sản về cách mạng ở các nước thuộc địa, xuất phát từ việc phân tích tình hình cụ thể của xã hội Trung Quốc, Đại hội đã định ra cương lĩnh cao nhất và cương lĩnh thấp nhất của Đảng.

Đại hội đã thông qua Tuyên ngôn của Đảng gồm ba phần: *Phần thứ nhất* nêu rõ việc phân chia thế giới thành hai mặt trận đối lập sau chiến tranh. Một là, mặt trận đế quốc phản cách mạng cấu kết với nhau hòng

áp bức bóc lột giai cấp vô sản và các dân tộc bị áp bức trên thế giới; hai là, mặt trận liên hiệp của cách mạng vô sản và cách mạng giải phóng dân tộc chống chủ nghĩa đế quốc.

Phần thứ hai phân tích tính chất của xã hội Trung Quốc, tính chất của cách mạng Trung Quốc và động lực của cách mạng Trung Quốc: Trung Quốc là nước nửa thuộc địa, nửa phong kiến; cách mạng Trung Quốc trước mắt là cách mạng dân chủ, dân tộc chống đế quốc và phong kiến; động lực cách mạng gồm có giai cấp công nhân, nông dân và tiểu tư sản; giai cấp tư sản dân tộc là một lực lượng cách mạng.

Phần thứ ba của Tuyên ngôn nêu rõ Cương lĩnh cao nhất và Cương lĩnh thấp nhất của Đảng. Đó là vấn đề trọng tâm đã được thảo luận tại Đại hội. *Cương lĩnh cao nhất* của Đảng nhằm xây dựng chủ nghĩa Cộng sản tại Trung Quốc. *Cương lĩnh thấp nhất* của Đảng là hoàn thành nhiệm vụ cách mạng dân chủ - tức là đánh đổ chủ nghĩa đế quốc, đánh đổ quân phiệt, xây dựng nước cộng hòa dân chủ. Lần đầu tiên trong lịch sử Trung Quốc, cách mạng Trung Quốc đã có một cương lĩnh đúng đắn. Đại hội II đã quyết định tham gia Quốc tế cộng sản và đã thông qua nghị quyết xuất bản "Tuần báo Hướng đạo", cơ quan trung ương của Đảng.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng Cộng sản Trung Quốc họp tháng 6-1923 tại Quảng Châu với sự có mặt của 30 đại biểu thay mặt cho 432 đảng viên. Đại hội đã đề ra phương châm lập Mặt trận thống nhất cách mạng dân tộc dân chủ nhằm tập hợp các lực lượng cách mạng chống đế quốc và phong kiến. Đại hội đã phê phán các đường lối sai lầm "tả khuynh" và "hữu khuynh", quyết định hợp tác với Quốc dân đảng của Tôn Trung Sơn, biến nó thành khối liên minh cách mạng của công nhân, nông dân, tiểu tư sản và tư sản dân tộc để cùng nhau tiến hành đấu tranh cách mạng.

b. Cuộc nội chiến cách mạng lần thứ nhất (1924 - 1927) ở Trung Quốc

Đại hội III của Đảng Cộng sản Trung Quốc (6-1923) đã thông qua nghị quyết về việc hợp tác giữa Đảng Cộng sản và Quốc dân đảng. Ngày 20-1-1924, Đại hội lần thứ I của Quốc dân đảng họp ở Quảng Châu, nhiều đảng viên cộng sản đã tham gia và góp phần lãnh đạo đại hội. Đại hội đã thông qua cương lĩnh mới, điều lệ mới và nhiều biện pháp cụ thể nhằm cải tổ Quốc dân đảng. Đại hội đã giải thích lại "chủ nghĩa Tam dân" bằng *chủ nghĩa Tam dân mới*. Chủ nghĩa Tam dân mới về nguyên tắc cơ bản giống với cương lĩnh thời kì cách mạng dân chủ tư sản của Đảng Cộng sản Trung Quốc và trở thành cơ sở chính trị cho việc hợp tác giữa Đảng Cộng sản và Đảng Quốc dân. Đại hội I của Đảng Quốc dân đã đánh dấu sự hình thành liên minh hợp tác giữa Đảng Cộng sản và Đảng Quốc dân.

Sau đại hội, với sự giúp đỡ của Liên Xô và những người cộng sản Trung Quốc, Tôn Trung Sơn đã xây dựng chính quyền ở Quảng Châu và vùng phụ cận, phát triển lực lượng về mọi mặt. Trường quân sự Hoàng Phố được thành lập nhằm đào tạo những lớp sĩ quan đầu tiên để xây dựng quân đội cách mạng, lực lượng trấn áp những cuộc phản loạn phản cách mạng và củng cố chính quyền cách mạng ở Quảng Châu.

Mặt trận thống nhất cách mạng hình thành đã tạo điều kiện cho phong trào cách mạng của quần chúng khôi phục và phát triển. Phong trào công nhân bắt đầu lên cao, phong trào nông dân ở các tỉnh Quảng Đông, Hồ Nam, Hà Nam, Tứ Xuyên, Hồ Bắc cũng bắt đầu mở rộng.

Tháng 1-1925, Đảng Cộng sản Trung Quốc họp Đại hội lần thứ IV tại Thượng Hải, chuẩn bị về tổ chức để bước vào cao trào đấu tranh cách mạng mới. Sau Đại hội, Đảng đã phát động được phong trào nhân dân toàn quốc đòi chính phủ thống trị Trung Quốc phải triệu tập Quốc hội và đòi bãi bỏ các hiệp ước không bình đẳng kí kết với nước ngoài.

Ngày 12-3-1925, trong chuyến đi công cán, Tôn Trung Sơn lâm bệnh và từ trần tại Bắc Kinh. Sau khi Tôn Trung Sơn mất, phái hữu trong Quốc dân đảng, đại diện là Đới Quý Đào và Tưởng Giới Thạch, đã tăng cường hoạt động nhằm chống lại Đảng Cộng sản Trung Quốc, âm mưu lái cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân Trung Quốc theo con đường phục vụ cho mục tiêu chính trị phản động của chúng.

Tháng 7-1926, cuộc chiến tranh tiêu diệt các tập đoàn quân phiệt phương Bắc (được gọi là "cuộc chiến tranh Bắc phạt") bắt đầu. Quân đội cách mạng dân tộc từ 50.000 đã tăng lên đến 160.000 người. Được sự hưởng ứng và ủng hộ của nhân dân, quân đội Quốc dân đã mau chóng giành được thắng lợi, lần lượt tiêu diệt các lực lượng quân phiệt, giải phóng cả một vùng rộng lớn ở Hoa Trung, lưu vực sông Dương Tử, chiếm lĩnh những vùng đồng bằng rộng mênh mông, những trục giao thông chính, những thành phố lớn. Tháng 9-1926, quân Bắc phạt chiếm Hán Khẩu, ngày 1-1-1927 chính phủ cách mạng Quảng Châu dời về Vũ Hán.

Ngày 22-3-1927, quân đội cách mạng tiến vào giải phóng Thượng Hải. Công nhân Thượng Hải đã anh dũng đấu tranh phối hợp với quân đội Bắc phạt để giải phóng Thượng Hải.

Cuộc chiến tranh cách mạng đang đà tiến lên, nhưng nguy cơ các đế quốc cấu kết với lực lượng phản động trong nước để phá hoại cách mạng lại rất nghiêm trọng. Ngày 24-3-1927, sau khi quân Bắc phạt chiếm Nam Kinh, hạm đội các nước Anh, Mĩ, Nhật, Pháp, Italia... nổ súng bắn vào thành phố này, làm chết hơn 2000 người. Sự kiện này đã mở đầu cho hàng

loạt những hành động can thiệp trắng trợn của bọn đế quốc vào Trung Quốc. Đồng thời các đế quốc và lực lượng phản động trong nước đã liên hệ với các lực lượng phản hữu của Quốc dân đảng.

Ngày 12-4-1927, Tưởng Giới Thạch tiến hành cuộc chính biến phản cách mạng ở Thượng Hải, giết hại hàng ngàn đảng viên cộng sản và công nhân cách mạng. Tiếp đó ở Quảng Đông, Giang Tô, Chiết Giang, Phúc Kiến v.v.. cũng xảy ra những cuộc chính biến của lực lượng phản động. Ngày 18-4, Tưởng Giới Thạch tuyên bố thành lập cái gọi là "Chính phủ quốc dân" tại Nam Kinh, đại diện cho quyền lợi của đại địa chủ, đại tư sản mại bản Trung Quốc.

Cuối tháng 4, trước tình hình cách mạng hiểm nguy, Đảng Cộng sản Trung Quốc triệu tập Đại hội lần thứ V tại Hán Khẩu. Đại hội thực sự không giải quyết được vấn đề gì cả. Sau đại hội, Tổng bí thư Trần Độc Tú vẫn tiếp tục đi vào chủ nghĩa thỏa hiệp, đầu hàng.

Sau cuộc đảo chính của Tưởng Giới Thạch, chính phủ cách mạng Quảng Châu (lúc bấy giờ đã dời lên Vũ Hán), do Ông Tinh Vệ cầm đầu, bắt đầu dao động. Nhiều tướng tá trong quân đội, quan chức trong chính phủ chạy sang phe phản cách mạng. Ngày 15-7-1927, chính phủ Ông Tinh Vệ công khai phản bội cách mạng, tuyên bố li khai với Đảng Cộng sản, tàn sát dã man những người cộng sản và quần chúng cách mạng. Chúng tiến hành khủng bố, giết hại, cầm tù hàng vạn đảng viên cộng sản, quần chúng cách mạng khắp trong nước. Cuộc nội chiến cách mạng lần thứ nhất nhằm đánh đổ bọn quân phiệt, thực hiện những mục tiêu dân tộc, dân chủ, đến đây thất bại.

Tuy thất bại, cuộc nội chiến cách mạng lần thứ nhất (1924 - 1927) vẫn được coi là cuộc cách mạng vĩ đại của nhân dân và Đảng Cộng sản Trung Quốc, đồng thời đã nêu ra những bài học quan trọng cho cách mạng Trung Quốc.

c. Cuộc nội chiến cách mạng lần thứ hai ở Trung Quốc và cuộc đấu tranh chống phát xít Nhật xâm lược (1927 - 1937)

Sau khi nội chiến cách mạng lần thứ nhất thất bại, từ 1927 đến 1930 đã diễn ra các cuộc chiến tranh liên miên giữa tập đoàn Tưởng Giới Thạch với các tập đoàn quân phiệt khác. Nhờ Mỹ giúp sức, Tưởng Giới Thạch đã đánh bại các địch thủ và thiết lập nền thống trị trong phạm vi cả nước.

Chính sách đối nội, đối ngoại của chính quyền Tưởng Giới Thạch nhằm phục vụ cho lợi ích của giai cấp địa chủ phong kiến, giai cấp tư sản mại bản và tư bản nước ngoài. Đồng thời, Tưởng Giới Thạch tiến hành đàn áp

đắm máu các lực lượng cách mạng (từ năm 1927 đến năm 1932, chúng đã giết hại một triệu đảng viên, đoàn viên thanh niên và quần chúng cách mạng). Nhiệm vụ của cách mạng dân tộc dân chủ Trung Quốc trong giai đoạn mới là đánh đổ chính quyền Tưởng Giới Thạch, đại diện cho thế lực đế quốc và phong kiến Trung Quốc.

Ngay trong năm 1927, những người cộng sản Trung Quốc tiếp tục tổ chức, lãnh đạo quần chúng đấu tranh chống lại sự khủng bố của bọn phản động Quốc dân đảng. Ngày 1-8-1927, cuộc khởi nghĩa vũ trang ở Nam Xương (thuộc tỉnh Giang Tây) bùng nổ. Quân khởi nghĩa gồm 3 vạn người đã chiếm lĩnh thành phố, nhưng không giữ được lâu và phải rút khỏi thành phố ngày 5-8. Khởi nghĩa Nam Xương thất bại nhưng đã đánh dấu sự ra đời của quân đội cách mạng của nhân dân Trung Quốc do Đảng Cộng sản lãnh đạo. Ngày 1-8 được coi là ngày thành lập Quân đội Trung Quốc.

Đầu tháng 9-1927, nông dân ở các tỉnh Hồ Nam, Hồ Bắc, Giang Tây, Quảng Đông đã tiến hành cuộc đấu tranh chống địa chủ phong kiến, không nộp tô cho chúng; thậm chí ở một số nơi còn tịch thu ruộng đất của địa chủ (thường được gọi là khởi nghĩa Thu Thu - vụ gặt mùa thu). Lực lượng vũ trang của địa chủ đã đàn áp dã man cuộc đấu tranh của nông dân. Ngày 11-12-1927, để chống lại cuộc khủng bố, tàn sát của bọn phản động Tưởng Giới Thạch, công nhân và binh lính thành phố Quảng Châu (tỉnh Quảng Đông) đã khởi nghĩa. Nghĩa quân đã chiếm lĩnh thành phố, thành lập công xã Quảng Châu (một hình thức chính quyền công nông). Công xã Quảng Châu chỉ tồn tại trong 3 ngày. Quân đội Quốc dân đảng đã tàn sát, khủng bố đắm máu những người khởi nghĩa, giết hại khoảng 7, 8 nghìn người.

Như vậy, trong thời gian này cách mạng Trung Quốc gặp rất nhiều khó khăn: đó là những cuộc đàn áp khủng bố đắm máu của tập đoàn Tưởng Giới Thạch, những cuộc hỗn chiến liên miên giữa Tưởng Giới Thạch và các tập đoàn quân phiệt khác, thiên tai, mất mùa, sự can thiệp của các đế quốc bên ngoài...

Tháng 6-1928, Đảng Cộng sản Trung Quốc họp Đại hội lần thứ VI ở Mátxcơva, có các đại biểu thay mặt cho trên 40.000 đảng viên tham dự. Đại hội đã tổng kết cuộc chiến tranh cách mạng 1924 - 1927, lên án chủ nghĩa cơ hội hữu khuynh của Trần Độc Tú (11-1929, Trần Độc Tú bị khai trừ khỏi Đảng). Đại hội xác định: tính chất của cách mạng Trung Quốc vẫn là cách mạng dân chủ tư sản; nhiệm vụ quan trọng trước mắt của những người cộng sản là phải vận động quần chúng, tích lũy lực lượng; thành lập Hồng quân công nông; mở rộng cách mạng ruộng đất.

Chủ nghĩa cơ hội và chủ nghĩa bè phái vẫn tồn tại trong Đảng. Khoảng giữa những năm 30, đường lối cơ hội chủ nghĩa mang tính chất "tả khuynh" của Lý Lập Tam đã chiếm ưu thế trong Ban lãnh đạo Trung ương Đảng. Lý Lập Tam chủ trương tiến hành cướp chính quyền bằng biện pháp mạnh động, ngay lập tức trong cả nước, đồng thời còn đưa ra quan điểm mang tính chất Đại Hán đối với cách mạng thế giới. Xuất phát từ quan niệm "trung tâm cách mạng thế giới đã chuyển sang Trung Quốc", Lý Lập Tam cho rằng sự bùng nổ của cách mạng Trung Quốc sẽ dẫn tới sự bùng nổ của cách mạng thế giới. Đường lối của Lý Lập Tam đã đưa lại những tổn thất nghiêm trọng cho lực lượng cách mạng Trung Quốc. Được sự giúp đỡ của Quốc tế cộng sản, Hội nghị trung ương Đảng lần thứ III (9-1930) đã thanh toán đường lối của Lý Lập Tam. Ban lãnh đạo mới của Đảng Cộng sản Trung Quốc do Trần Thiệu Vũ (Vương Minh) và Tần Bang Hiến (Bác Cổ) đứng đầu.

Trong những năm 1929 - 1930, phong trào đấu tranh vũ trang và xây dựng căn cứ địa cách mạng phát triển mạnh mẽ. Đầu năm 1929, Hồng quân tiến vào khu vực Giang Tây, Phúc Kiến, phát động quần chúng tiến hành chiến tranh du kích. Năm 1930, khu căn cứ địa trung ương được thành lập. Nhiều khu căn cứ ở Hồ Nam, Giang Tây, Phúc Kiến, Hồ Bắc, An Huy, Quảng Tây, Quảng Đông ... bao gồm 19 khu, cũng được thành lập. Trong các khu căn cứ đã tiến hành cách mạng ruộng đất, xây dựng lực lượng vũ trang, chính quyền Xô viết. Đến năm 1930, Hồng quân công nông đã có 13 đạo quân với khoảng 6 vạn người.

Cuộc đấu tranh bảo vệ và củng cố các vùng giải phóng đã diễn ra trong những điều kiện hết sức khó khăn và gian khổ. Tập đoàn Tưởng Giới Thạch liên tiếp tổ chức những cuộc bao vây nhằm tiêu diệt lực lượng vũ trang cách mạng.

Cuối tháng 12-1930, Tưởng Giới Thạch đưa 10 vạn quân mở cuộc vây đánh lần thứ nhất vào căn cứ địa cách mạng trung ương. Trải qua 5 ngày chiến đấu, Hồng quân đã đập tan cuộc vây đánh, tiêu diệt 1,5 sư đoàn quân địch, thu hơn 13.000 súng, bắt sống tổng chỉ huy tiến tuyến của địch là Trương Huy Toàn.

Tháng 2-1931, Tưởng Giới Thạch lại điều động một đạo quân lớn gồm 20 vạn tên, do Hà Ưng Khâm làm tổng tư lệnh, mở cuộc bao vây và tiến công mới, xây dựng một mặt trận dài 400 km. Trải qua 15 ngày chiến đấu, Hồng quân đã đập tan cuộc vây đánh lần thứ hai, thu 20.000 súng.

Tháng 7-1931, Tưởng Giới Thạch thân chinh làm tổng tư lệnh mở cuộc vây đánh lần thứ ba với 30 vạn quân, chia làm 3 hướng tiến sâu vào căn cứ địa cách mạng trung ương. Hồng quân, với phương châm "tránh chủ

lực địch, đánh chỗ hờ yếu của địch" đã đập tan 3 mũi tấn công. Quân địch bị bắt và bị thương khoảng 3 vạn tên, mất 25.000 súng. Cuộc vây đánh lần thứ ba của Tưởng Giới Thạch cũng bị thất bại.

Đến năm 1932, lực lượng Hồng quân trong toàn quốc đã phát triển lên tới 10 vạn. Đội xích vệ tăng đến 10 vạn, vũ khí khoảng 15 vạn súng. Tuy vậy trong thời gian này, nhiều tổ chức Đảng ở các khu Quốc dân đảng bị phá vỡ. Năm 1933, Trung ương Đảng buộc phải dời về Khu căn cứ địa trung ương.

Ngày 18-9-1931, phát xít Nhật bắt đầu xâm lược Đông bắc Trung Quốc. Do chủ trương "tuyệt đối không kháng cự" của chính quyền Tưởng Giới Thạch, chỉ trong vòng vài tháng toàn bộ vùng Đông Bắc rộng lớn đã rơi vào tay Nhật. Sau đó, tháng 1-1932, chúng tiến công Thượng Hải; năm 1933, chiếm Nhiệt Hà và miền Bắc Sát Cáp Nhĩ; năm 1935, chiếm miền Đông bắc Hà Bắc. Cuộc tiến công của đế quốc Nhật đã làm thay đổi tình hình chính trị Trung Quốc. Nhân dân Trung Quốc đòi hỏi chính phủ Tưởng Giới Thạch phải thay đổi chính sách, khẩn cấp tiến hành kháng chiến chống xâm lược Nhật.

Trong bối cảnh đó, tập đoàn Tưởng Giới Thạch tiếp tục tập trung lực lượng tiến hành cuộc vây đánh lần thứ tư vào khu căn cứ địa cách mạng, với 60 vạn quân. Sau khi tấn công vào căn cứ địa Hồ Bắc - Hà Nam - An Huy, Tưởng Giới Thạch cho dốc toàn sức tấn công khu căn cứ địa trung ương từ tháng 6-1932 đến tháng 2-1933. Hồng quân đã tiêu diệt 3 sư đoàn địch, bắt hơn 1 vạn tù binh, giành được thắng lợi trong cuộc vây đánh lần thứ tư.

Tháng 10 -1933, Tưởng Giới Thạch lại tiến hành cuộc vây đánh lần thứ năm với 1 triệu quân. Lần này, do những sai lầm về đường lối chỉ đạo quân sự, Hồng quân đã không thể phá được cuộc vây quét của địch. Từ tháng 10-1934, Đảng Cộng sản Trung Quốc tiến hành cuộc hành quân phá vây tiến lên khu căn cứ phía bắc (thường được gọi là cuộc Vạn lý trường chinh). Cuộc hành quân này kéo dài hơn một năm ròng, vô cùng khó khăn gian khổ, tổn thất nặng nề. Vượt qua chặng đường dài hơn 5000 km, qua 11 tỉnh, với những điều kiện thiên nhiên khắc nghiệt, những cuộc chiến đấu ác liệt với quân địch, Hồng quân với tổng số 300.000 người lúc xuất phát, chỉ còn lại gần 30.000 người. Trên đường hành quân, tại hội nghị Tuân Nghĩa (tỉnh Quý Châu) họp tháng 1-1935, Mao Trạch Đông đã lên nắm quyền lãnh đạo Đảng Cộng sản Trung Quốc.

Ngày 1-8-1935, Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc và chính phủ dân chủ công nông ra hiệu triệu "đỉnh chỉ nội chiến, đoàn kết chống Nhật",

được các tầng lớp nhân dân đông đảo hưởng ứng. Phong trào biểu tình thị uy chống Nhật bùng nổ với quy mô to lớn, lan rộng khắp trong nước.

Lúc này, tình hình thế giới và Trung Quốc cũng có nhiều thay đổi mau chóng. Trước nguy cơ xâm lược ngày càng nghiêm trọng của chủ nghĩa phát xít, Đại hội lần thứ VII của Quốc tế cộng sản đã đề ra sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược trong phong trào cách mạng thế giới, tập trung vào cuộc đấu tranh chống thảm họa phát xít, chống chiến tranh. Ở Trung Quốc, cuộc xâm lược ngày càng mở rộng của phát xít Nhật đã đặt dân tộc Trung Hoa trước thảm họa diệt vong. Trong Quốc dân đảng đã xuất hiện những lực lượng có xu hướng chống Nhật, chủ trương hợp tác với Đảng Cộng sản để cứu nguy dân tộc. Việc thành lập một Mặt trận thống nhất dân tộc chống đế quốc trong lúc này là một yêu cầu khách quan của cách mạng Trung Quốc, đồng thời còn là một khả năng có thể thực hiện được.

Từ tháng 5-1936, Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc đã nhiều lần đề nghị Quốc dân đảng đình chiến, hiệp thương hòa bình, thành lập Mặt trận dân tộc thống nhất chống Nhật.

Ngày 12-12-1936, những người chỉ huy quân Đông bắc và quân Tây bắc của Quốc dân đảng là Trương Học Lương và Dương Hổ Thành, đã tán thành chính sách Mặt trận, cự tuyệt mệnh lệnh tấn công vào Hồng quân của Tưởng Giới Thạch. Trương Học Lương và Dương Hổ Thành đã bắt giữ Tưởng Giới Thạch khi ông ta đích thân đến Tây An bố trí trận tấn công Hồng quân và buộc Tưởng phải đình chỉ việc tấn công Hồng quân. Phái thân Nhật trong Quốc dân đảng là Hà Ứng Khâm lại điều động quân đội đến Tây An, âm mưu mở rộng cuộc nội chiến ở Trung Quốc. Trong tình hình đó, Đảng Cộng sản chủ trương giải phóng một cách hòa bình "sự biến Tây An", thả Tưởng Giới Thạch sau khi Tưởng chấp nhận những điều kiện đình chỉ nội chiến, liên hợp với Hồng quân chống Nhật. Sau sự biến Tây An, Quốc dân đảng bước đầu chấp nhận những đề nghị của Đảng Cộng sản. Ngày 15-7-1937, Đảng Cộng sản ra Tuyên ngôn Quốc - Cộng hợp tác chống Nhật. Ngày 22-9, Quốc dân đảng buộc phải chính thức công bố bản Tuyên ngôn đó. Mặt trận dân tộc thống nhất chống Nhật chính thức thành lập.

d. Cuộc kháng chiến chống Nhật của nhân dân Trung Quốc (1937 - 1945)

Ngày 7-7-1937, quân đội Nhật tấn công bất ngờ vào Lư Cầu Kiều ở ngoại ô phía nam Bắc Bình (Bắc Kinh), mở rộng cuộc chiến tranh xâm lược Trung Quốc trên quy mô cả nước. Lịch sử Trung Quốc chuyển sang thời kì mới: thời kì kháng chiến chống Nhật (1937 - 1945).

Không đầy một tháng sau vụ Lư Cầu Kiều, Bắc Kinh, Thiên Tân đều rơi vào tay Nhật. Đến tháng 3-1938, Hoa Bắc bị chiếm gần hết. Ở Hoa Trung, tháng 11-1937, mất Thượng Hải; tháng 12, Nam Kinh bị chiếm. Đến tháng 10-1938, Vũ Hán, Quảng Châu đều rơi vào tay Nhật.

Mười ngày sau khi Nhật Bản tấn công, ngày 17-7-1937, Tưởng Giới Thạch mới chính thức tuyên bố kháng chiến chống Nhật. Nhưng trên thực tế, chính quyền Quốc dân đảng đã không tích cực kháng chiến chống Nhật mà thực hiện chính sách "tọa sơn quan hổ đấu" (ngồi trên núi xem hổ vồ nhau) với âm mưu dùng phát xít Nhật để tiêu diệt cách mạng Trung Quốc, đồng thời dùng lực lượng cách mạng Trung Quốc để làm suy yếu Nhật Bản. Quân đội Tưởng Giới Thạch từng bước rời bỏ trận địa và cuối cùng, tập trung tại khu vực Tây Nam Trung Quốc để bảo toàn lực lượng. Đại bản doanh của Tưởng Giới Thạch được dời về Trùng Khánh, một thành phố ở thượng lưu sông Dương Tử.

Trong khi quân Quốc dân đảng rút lui thì lực lượng vũ trang của Đảng Cộng sản ở vùng Tây Bắc (lúc này được đổi tên là *Bát lộ quân* - đạo quân thứ tám) và lực lượng vũ trang của Đảng Cộng sản vùng Hoa Nam được gọi là *Tân tứ quân* (Quân đoàn thứ tư mới), đã thực hiện phương châm độc lập tự chủ tiến hành chiến tranh nhân dân, tiến vào vùng hậu địch, phát động nhân dân mở rộng chiến tranh du kích, lập nhiều khu căn cứ địa chống Nhật. Hơn 30.000 Bát lộ quân vượt Hoàng Hà tiến về Hoa Bắc, 12.000 Tân tứ quân tiến về phía bắc và nam Trường Giang. Cuối tháng 9-1937, sư đoàn 115 của Bát lộ quân đã đánh thắng trận lớn đầu tiên tại Bình Hình quan (Sơn Tây), tiêu diệt hơn 3000 quân tinh nhuệ của địch, cổ vũ niềm tin của nhân dân cả nước vào thắng lợi của cuộc kháng chiến.

Trong những năm kháng chiến chống Nhật (1937 - 1945), nhân dân Trung Quốc đã tiến hành cuộc đấu tranh cực kì gian khổ vì sự sống còn của dân tộc mình, đồng thời góp những cống hiến to lớn vào cuộc chiến tranh chống phát xít của nhân dân các nước trên thế giới. Nhân dân Trung Quốc đã phải đương đầu với đại bộ phận quân Nhật, đồng minh mạnh nhất của phát xít Đức, làm tiêu hao và tiêu diệt một bộ phận lớn quân Nhật, góp phần cùng các nước đồng minh đánh bại phát xít Nhật.

VI- PHONG TRÀO ĐẤU TRANH GIÀNH ĐỘC LẬP DÂN TỘC Ở ĐÔNG NAM Á (TỪ 1918 ĐẾN 1945)

1. Phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc từ năm 1918 đến năm 1945

Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, các nước đế quốc đều tăng cường chính sách khai thác và bóc lột thuộc địa để giải quyết những khó khăn

trong nước. Tình hình đó đã ảnh hưởng trực tiếp đến các nước Đông Nam Á. Đời sống nhân dân ngày càng cùng cực, mâu thuẫn dân tộc với đế quốc càng thêm sâu sắc.

Bắt đầu từ những năm 20, trong phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc ở Đông Nam Á đã xuất hiện và phát triển một xu hướng mới: xu hướng vô sản. Giai cấp vô sản trẻ tuổi ở Đông Nam Á bắt đầu bước lên vũ đài chính trị, mở ra triển vọng mới cho phong trào cách mạng ở Đông Nam Á: từ giải phóng dân tộc tiến lên giải phóng giai cấp. Điều đó không chỉ phản ánh ảnh hưởng to lớn của Cách mạng tháng Mười Nga đối với các dân tộc ở Đông Nam Á, mà còn cho thấy những biến đổi lớn lao đã diễn ra trong từng nước. Đó là sự hình thành và phát triển nền công nghiệp dân tộc, cùng với quá trình đó là sự trưởng thành của giai cấp công nhân cả về số lượng và ý thức giai cấp. Đồng thời quá trình bản địa hoá nông dân cũng diễn ra nhanh chóng... Tất cả những yếu tố đó đã làm bùng nổ một cao trào cách mạng mới, một xu hướng mới trong phong trào đấu tranh giành độc lập ở Đông Nam Á - xu hướng vô sản. Như vậy, trong công cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc của các dân tộc Đông Nam Á đã tồn tại và phát triển song song hai xu hướng tư sản và vô sản.

Trong giai đoạn này, đã xuất hiện hàng loạt các Đảng Cộng sản trong khu vực, mở đầu là sự thành lập Đảng Cộng sản Indônêxia (5-1920). Đảng Cộng sản Indônêxia đã nhanh chóng trở thành một lực lượng chính trị quan trọng và là đại diện chân chính cho những nguyện vọng của nhân dân Indônêxia.

Tiếp theo Indônêxia, năm 1930 ở Đông Nam Á đã xuất hiện Đảng Cộng sản ở Việt Nam (tháng 2), ở Mã Lai và Xiêm (tháng 4), ở Philippin (tháng 11). Ở Miến Điện, Đảng Cộng sản được thành lập năm 1939. Sự thành lập các Đảng Cộng sản là kết quả của quá trình phát triển phong trào yêu nước kết hợp với phong trào công nhân, tiếp nhận và vận dụng học thuyết Mác-Lênin vào hoàn cảnh cụ thể của các nước Đông Nam Á. Đó cũng là hậu quả của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới bắt đầu từ năm 1929 làm cho mâu thuẫn vốn có giữa các dân tộc với chủ nghĩa đế quốc càng trở nên gay gắt. Giai cấp công nhân và nhân dân lao động cùng những người yêu nước đã hướng về Đảng Cộng sản với nguyện vọng thiết tha là giải phóng dân tộc, giành độc lập cho đất nước. Dưới sự lãnh đạo của những người cộng sản, giai cấp công nhân và nhân dân lao động một số nước đã vùng dậy đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc. Nổi bật là cuộc khởi nghĩa ở Xumatora 1926 - 1927 và sự thành lập chính quyền Xô viết ở Nghệ-Tĩnh. Mặc dù bị thất bại nhưng những cuộc nổi dậy đó chính là sự xuất hiện trên vũ đài chính trị những cuộc đấu tranh yêu nước mang màu sắc vô

sản, diễn ra dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Như vậy, giai cấp công nhân dù mới ra đời cũng đã tham gia vào cuộc đấu tranh chống đế quốc và phong kiến.

Trong những năm 20 và 30, phong trào dân tộc tư sản đã có những bước tiến rõ rệt so với những năm đầu thế kỉ. Nếu như trước đây, những hoạt động chính trị chỉ nhằm mục đích "khai trí để chấn hưng quốc gia" thì đến nay mục tiêu giành độc lập được đề xuất rõ ràng: đòi quyền tự chủ về chính trị, quyền tự do trong kinh doanh, quyền dùng tiếng "mẹ đẻ" trong giáo dục... Nếu như trước đây mới xuất hiện các học hội hay nhóm phái mà vai trò quan trọng thuộc về những người cấp tiến trong sĩ phu phong kiến thì đến giai đoạn này đã hình thành các chính đảng có tôn chỉ mục đích rõ ràng và có ảnh hưởng xã hội rộng lớn.

Lực lượng đóng vai trò nổi bật trong phong trào dân tộc tư sản thời kì này là tầng lớp trí thức. Họ là học sinh, sinh viên, các nhà kĩ thuật, viên chức... tiếp thu ảnh hưởng văn hóa nước ngoài, từ tư tưởng dân chủ của cách mạng Pháp đến chế độ cộng hòa của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ, từ "*chủ nghĩa Tam dân*" của Tôn Trung Sơn đến học thuyết "bất bạo động" của Gandhi. Họ trở thành bộ phận cấp tiến trong giai cấp tư sản và tiểu tư sản, là ngòi nổ trong những cuộc đấu tranh lớn ở Đông Nam Á.

Những tổ chức sinh viên ở Miến Điện đã đẩy lên những cuộc đấu tranh đòi cải cách quy chế đại học, đòi tự trị, dẫn đến "phong trào Thakin" (có nghĩa là những người chủ đất nước) trong những năm 30. Tổ chức "Đại hội toàn Mã Lai" từ đầu thế kỉ đòi cải cách Hồi giáo và dùng tiếng Mã Lai trong nhà trường, phát triển thành phong trào đấu tranh chống thực dân Anh đòi tự trị. Ở Indônêxia, năm 1927 Đảng Dân tộc do Xucácno đứng đầu được thành lập. Trải qua nhiều năm tháng, đến cuối năm 1939, Xucácno đã tổ chức Đại hội nhân dân Indônêxia bao gồm 90 đảng phái và tổ chức chính trị biểu thị sự thống nhất dân tộc, thông qua nghị quyết về ngôn ngữ (Bahasa Indônêxia), về quốc kì (đỏ-trắng), về quốc ca (Indônêxia Raya). Ý chí về cuộc đấu tranh cho một quốc gia Indônêxia thống nhất và độc lập đã thổi bùng lên ngọn lửa đấu tranh trong toàn dân ở giai đoạn tiếp theo.

Hai phong trào tư sản và vô sản cùng tồn tại ở Đông Nam Á có nhiều điểm khác biệt về ý thức hệ, về mục tiêu cuối cùng. Nhưng đứng trước mục tiêu chung là độc lập dân tộc nên cả hai phong trào đã tồn tại song song, có những lúc kết hợp với nhau trong một chừng mực nhất định. Bởi lẽ đối với nhân dân Đông Nam Á, kẻ thù lớn nhất là chủ nghĩa đế quốc, không một lực lượng cứu nước nào có thể đứng riêng lẻ hoặc chống đối lẫn nhau. Điều đó đã tạo nên những tiền đề khách quan cho sự thành lập Mặt trận dân tộc thống nhất trong giai đoạn sau.

Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ đã đưa lịch sử Đông Nam Á bước sang giai đoạn mới.

2. Phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở Đông Nam Á trong Chiến tranh thế giới thứ hai

Năm 1940, phát xít Nhật tràn vào Đông Nam Á và cũng từ đây cuộc đấu tranh của nhân dân Đông Nam Á chia mũi nhọn vào chủ nghĩa phát xít Nhật.

Do cuộc đấu tranh chống phát xít Nhật đã trở thành nội dung chính của phong trào giải phóng dân tộc lúc này, đồng thời để hòa nhập với phong trào dân chủ chống chủ nghĩa phát xít trên thế giới, hai xu hướng tư sản và vô sản đã từng tồn tại song song trong giai đoạn trước nay đã tụ hội theo một hướng chung là cứu nước, mặc dù điều đó chỉ được thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định và ở một chừng mực nhất định. Vì vậy, nét mới của cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc trong giai đoạn này là sự thành lập ở hầu hết các nước Đông Nam Á Mặt trận dân tộc thống nhất và lực lượng vũ trang cách mạng. Mở đầu là Việt Nam độc lập đồng minh (5-1941) và các đội Cứu quốc quân, sau là Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân. Trong những năm 1942 - 1944, lần lượt xuất hiện Đồng minh dân chủ Philippin với đội quân Húcbalaháp, Liên hiệp nhân dân Mã Lai chống Nhật cùng các đơn vị Quân đội nhân dân, Liên minh tự do nhân dân chống phát xít cùng Quân đội quốc gia Miến Điện...

Thất bại của chủ nghĩa phát xít trên thế giới, thời điểm quân phiệt Nhật Bản đầu hàng đồng minh là thời cơ "có một không hai", tạo ra tình thế mới hết sức thuận lợi cho phong trào giành độc lập dân tộc ở Đông Nam Á. Chớp lấy thời cơ, nhân dân các nước Đông Nam Á đã nhất tề vùng dậy tiến hành cách mạng giải phóng dân tộc, giành độc lập tự do cho đất nước.

Trong hoàn cảnh chung đó, cách mạng Việt Nam có những nét riêng tiến đến thắng lợi vào tháng Tám năm 1945. Trong nửa đầu những năm 40, cuộc đấu tranh giành quyền lực diễn ra rất quyết liệt giữa các lực lượng chính trị ở trong và ngoài nước. Nhưng Đảng Cộng sản và giai cấp vô sản đã nắm trong tay ngọn cờ dân tộc, có uy tín lớn trong nhân dân, trải qua nhiều thử thách của lịch sử, xác định đúng kẻ thù của cách mạng. Trong khi tranh thủ mọi khả năng để tập hợp lực lượng, Đảng ta đã tự giải quyết lấy nhiệm vụ cách mạng của mình, giữ lấy địa vị người chủ đất nước để đón tiếp phe đồng minh. Chủ trương sáng suốt đó đã đưa những người lãnh đạo cách mạng nắm đúng thời cơ, phát động Tổng khởi nghĩa, tuyên bố độc lập và thành lập Nhà nước cộng hòa dân chủ trước khi quân Anh

và quân Tưởng vào nước ta giải giáp quân Nhật. Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám ở Việt Nam là trường hợp điển hình của phong trào giải phóng dân tộc ở Đông Nam Á và trên thế giới.

Ở Indônêxia, ngay sau khi Nhật đầu hàng, ngày 17-8-1945, đại diện các đảng phái và đoàn thể yêu nước đã soạn thảo và kí vào Tuyên ngôn độc lập. Trước cuộc mít tinh của đông đảo quần chúng ở thủ đô Giacácta, Xucácno đã đọc bản Tuyên ngôn độc lập, thành lập nước Cộng hoà Indônêxia. Ngày 4-9-1945, chính phủ Indônêxia được thành lập, đứng đầu là Xucácno. Hiến pháp mới của Indônêxia được thông qua, mở ra thời kì mới trong lịch sử Indônêxia.

Ở Lào, sau khi phát xít Nhật đầu hàng Đồng minh ngày 23-8-1945, nhân dân Lào đã nổi dậy thành lập chính quyền cách mạng ở nhiều nơi. Ngày 12-10-1945, nhân dân thủ đô Viêng Chăn khởi nghĩa giành chính quyền, chính phủ Lào ra mắt quốc dân và trình trọng tuyên bố trước thế giới nền độc lập của Lào.

Tuy nhiên, để bảo vệ nền độc lập dân tộc, nhân dân các nước Việt Nam, Lào, Indônêxia còn phải trải qua cuộc đấu tranh lâu dài, gian khổ chống chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động trong nhiều năm sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

Ở các nước khác, các lực lượng yêu nước và quân đội vũ trang đã đấu tranh anh dũng chống phát xít Nhật, giải phóng phần lớn đất đai trong nước. Tuy vậy, thời cơ giành độc lập ở các nước này đã bị bỏ lỡ, quân Mỹ trở lại Philippin, quân Anh trở lại Miến Điện, Mã Lai, Xingapo và Brunây. Đến đây đã khép lại thời kì đấu tranh giành độc lập ở Đông Nam Á và mở ra một thời kì mới trong phong trào giải phóng dân tộc ở khu vực này.

Chương VI

PHONG TRÀO CỘNG SẢN VÀ CÔNG NHÂN QUỐC TẾ (1917 -1945)

I- QUỐC TẾ CỘNG SẢN (KOMINTERN) VÀ NHỮNG HOẠT ĐỘNG CỦA NÓ (1919 - 1943)

1. Quốc tế cộng sản thành lập

Từ sau khi Ph.Engnen qua đời (8-1895), kể từ Đại hội lần thứ IV (họp tháng 8-1896 ở Luân Đôn), cơ quan lãnh đạo của Quốc tế thứ hai dần dần rơi vào tay các phần tử cơ hội chủ nghĩa, đứng đầu là E.Bécxtainơ. Họ phủ nhận chuyên chính vô sản, liên minh công nông và tư tưởng về chuyển cách mạng dân chủ tư sản lên cách mạng XHCN, tuyên truyền thuyết "hòa bình giai cấp" và thuyết "chủ nghĩa tư bản hòa bình nhập vào chủ nghĩa xã hội" v.v... Trong Chiến tranh thế giới thứ nhất, đối lập với những người bônscévich giữ lập trường chống chiến tranh đế quốc chủ nghĩa, các phần tử cơ hội chủ nghĩa trong Quốc tế thứ hai đã công khai đứng về phía giai cấp tư sản nước họ, ủng hộ cuộc chiến tranh đế quốc phi nghĩa. Cũng vì thế, khi Chiến tranh thế giới thứ nhất bùng nổ, Quốc tế thứ hai, dưới sự thao túng của các phần tử cơ hội chủ nghĩa, đã không còn đủ uy tín và khả năng lãnh đạo phong trào công nhân quốc tế nữa và bắt đầu bị phân hóa, tan rã.

Ngày từ năm 1914, V.I.Lênin đã nhận thức rõ sự cần thiết phải thành lập một tổ chức quốc tế mới.

Hội nghị Dimmécvan lần thứ nhất (9-1915), Hội nghị Dimmécvan lần thứ hai (4-1916) đã tập hợp những người cách mạng chân chính trong phong trào cộng sản lúc đó, gọi là phái tả Dimmécvan, "đã lên tiếng" chống chiến tranh đế quốc, đòi hòa bình, giành chủ nghĩa xã hội". Đó là mầm mống của Quốc tế thứ ba, mặc dầu các hội nghị Dimmécvan còn có nhiều hạn chế, nhất là không chịu chấp nhận đường lối, chính sách đấu tranh cách mạng triệt để của Lênin và Đảng bônscévich (biến chiến tranh đế quốc thành nội chiến cách mạng, làm thất bại các chính phủ trong cuộc chiến tranh, thành lập Quốc tế mới thay thế Quốc tế thứ hai phản bội). Sau chiến

tranh đồ quốc (1914 - 1918) và Cách mạng tháng Mười Nga thắng lợi, những điều kiện thành lập Quốc tế cộng sản đã chín muồi.

Vì vậy, sau khi Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga thành công, Lênin và Đảng bôn-sê-vích đã tích cực tiến hành tập hợp những lực lượng cách mạng vô sản chân chính, tiến tới thành lập một tổ chức Quốc tế mới của giai cấp vô sản. Tháng 1-1918, hội nghị đại biểu các phái tả trong các Đảng Xã hội - dân chủ đã họp ở Pêtrôgrát. Hội nghị đã nêu rõ sự cần thiết phải triệu tập một Hội nghị quốc tế của các chiến sĩ cách mạng vô sản chân chính trên thế giới, đưa ra những điều kiện tham gia hội nghị này - tán thành con đường đấu tranh chống chính phủ đế quốc nước mình, ủng hộ Cách mạng tháng Mười và nước Nga Xô viết. Tháng 1-1919, ở Mátxcơva, hội nghị của các đại biểu 8 đảng mácxít Nga, Ba Lan, Hunggari, Đức, Áo, Látvia, Phần Lan và Liên hiệp cách mạng Ban Căng đã họp dưới sự lãnh đạo của Lênin. Hội nghị đã thông qua lời kêu gọi gồm 15 điểm trình bày đường lối cách mạng đúng đắn của phong trào cách mạng vô sản, chỉ rõ vai trò làm tay sai cho giai cấp tư sản thống trị của bọn xã hội-dân chủ phái hữu và phái giữa, và nêu lên sự cấp thiết phải thành lập Quốc tế cộng sản để lãnh đạo phong trào cách mạng thế giới trong thời kì mới - thời kì cách mạng vô sản và cách mạng giải phóng dân tộc.

Tháng 2-1919, Quốc tế thứ hai họp hội nghị ở Bécơ (Thụy Sĩ), tìm cách ngăn trở Quốc tế thứ ba thành lập. Nhưng âm mưu của họ đã bị thất bại.

Đại hội thành lập Quốc tế cộng sản được khai mạc ở Mátxcơva và họp từ ngày 2 đến 6-3-1919. Tham dự Đại hội có các đại biểu của 19 Đảng và nhóm, có quan sát viên 15 nước. Mặc dầu bị cản trở, đông đảo các đảng phương Tây đều có đại biểu và lần đầu tiên có các đại biểu của các đảng phương Đông. Các đại biểu của các chính đảng lớn ở phương Tây và phương Đông đều có mặt: Nga, Đức, Áo, Hunggari, Ba Lan, Phần Lan, Pháp, Bungari, Mỹ, Trung Quốc, Triều Tiên. Sự có mặt của các đại biểu các nước phương Đông tuy không nhiều nhưng đã chứng tỏ Quốc tế thứ ba chẳng những chỉ là tổ chức của giai cấp công nhân các nước tư bản chủ nghĩa, mà còn là tổ chức của quần chúng công nhân và nhân dân lao động các nước thuộc địa và phụ thuộc.

Vấn đề tổ chức Quốc tế thứ ba được thảo luận trước tiên. Lênin đã kiên trì đòi hỏi phải thành lập ngay Quốc tế cộng sản. Tất cả các đại biểu đều tán thành việc thành lập Quốc tế mới, trừ các đại biểu Đảng Cộng sản Đức. Ngày 4-3-1919, Đại hội tự tuyên bố là *Đại hội lần thứ nhất* của Quốc tế cộng sản, Quốc tế thứ ba.

Đại hội đã thảo luận và thông qua Cương lĩnh của Quốc tế cộng sản được xây dựng theo những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin do Lênin trình bày. Mở đầu, cương lĩnh vạch rõ thời đại mới đã bắt đầu: "Thời đại mới nảy sinh, thời đại tan rã của chủ nghĩa tư bản, của sự suy sụp bên trong của nó, thời đại cách mạng của giai cấp vô sản".

Cương lĩnh cũng đã vạch ra đường lối cách mạng triệt để và khoa học của phong trào cách mạng là lật đổ chính quyền tư sản, giành chính quyền vô sản, thiết lập chuyên chính vô sản với sự giúp đỡ của nước Nga Xô viết, tước đoạt tài sản của giai cấp tư sản, xã hội hóa sản xuất và chuyển sang xã hội cộng sản không giai cấp.

Trong *Tuyên ngôn gửi những người vô sản toàn thế giới*, Đại hội đã kêu gọi giai cấp vô sản quốc tế đấu tranh quyết liệt để thực hiện chuyên chính vô sản. Tuyên ngôn nhấn mạnh: "Nếu như Quốc tế thứ nhất nhìn thấy trước sự phát triển tương lai và phác ra đường đi của nó, nếu như Quốc tế thứ hai đã tập hợp và tổ chức hàng triệu người vô sản lại, thì Quốc tế thứ ba là Quốc tế hành động quần chúng công khai, là Quốc tế thực hiện cách mạng, là Quốc tế của việc làm".

Báo cáo "*Luận cương và báo cáo về chế độ tư sản dân chủ và chuyên chính vô sản*"⁽¹⁾ của Lênin là báo cáo cực kì quan trọng trong chương trình nghị sự của Đại hội. Lênin đã nhấn mạnh sự cần thiết của chuyên chính vô sản nhằm đè bẹp sự phản kháng của giai cấp bị lật đổ và xây dựng xã hội mới, xã hội xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa. Người đã vạch trần luận điệu giả dối của bọn lãnh tụ Quốc tế thứ hai nấp dưới chiêu bài bảo vệ nền "dân chủ thuần túy" hay "dân chủ nói chung", để hòng duy trì nền dân chủ tư sản và hò hét chống lại chuyên chính vô sản dưới danh nghĩa chống lại "chuyên chính nói chung".

Đại hội đã bầu ra một Ban chấp hành trung ương của Quốc tế cộng sản.

Trong bài "*Quốc tế thứ ba và địa vị của nó trong lịch sử*", viết vào tháng 4-1919, Lênin đã vạch rõ Quốc tế cộng sản là người thừa kế và người kế tục sự nghiệp của Quốc tế thứ nhất: "Ý nghĩa lịch sử của Quốc tế thứ ba đối với toàn thế giới là đã bắt đầu đem thực hiện cái khẩu hiệu vĩ đại nhất của Mác, khẩu hiệu tóm tắt cả một thế kỉ tiến bộ của chủ nghĩa xã hội và của phong trào công nhân, tức là khẩu hiệu quy định bởi khái niệm: *chuyên chính vô sản*"⁽²⁾.

(1) Xem trong *Những bài nói của V.I.Lênin trước các Đại hội Quốc tế cộng sản*. NXB Sự thật - Hà Nội, 1962.

(2) *V.I.Lênin. Toàn tập* - Tiếng Nga - Tập 29, tr.281.

2. Những hoạt động của Quốc tế cộng sản từ 1919 đến 1943

Sau đại hội thành lập Quốc tế cộng sản, phong trào cộng sản thế giới đã có bước tiến to lớn. Ảnh hưởng của Quốc tế cộng sản đối với những công nhân theo bọn xã hội trong nhiều nước châu Âu cũng được tăng cường. Quá trình hình thành về mặt tổ chức của các Đảng Cộng sản trong một số nước cũng xúc tiến thêm. Các tổ chức cộng sản thanh niên lần lượt xuất hiện dẫn đến sự thành lập Quốc tế cộng sản thanh niên.

Lênin đã kêu gọi đấu tranh không khoan nhượng với những người cơ hội đang âm mưu chui vào hàng ngũ các tổ chức cộng sản quốc tế. Ngoài ra, các quan điểm biệt phái tả khuynh đang có nguy cơ lan rộng trong phong trào cộng sản quốc tế cũng gây trở ngại cho những người cộng sản trong việc tranh giành ảnh hưởng đối với quần chúng. Những người cộng sản "tả khuynh" phủ nhận việc tham gia vào các nghị viện tư sản, phong tỏa cô lập các công đoàn do những người cải lương lãnh đạo, cự tuyệt mọi sự thỏa hiệp với những người xã hội - dân chủ trong việc phối hợp hành động chống lại thế lực phản động. Như Lênin đã nói, những quan điểm bè phái "tả khuynh" mang lại những tai hại to lớn cho phong trào cộng sản.

Những bài học của các cuộc đấu tranh giai cấp 1914 - 1920, sự thất bại của nước Hunggari Xô viết đã chỉ ra rằng giai cấp vô sản không thể cùng cố được thắng lợi nếu không có một chính Đảng Cộng sản đoàn kết, có kỉ luật và kinh nghiệm. Cần phải tìm kiếm các con đường và phương thức để thu hút về phía những người cộng sản đa số công nhân và quần chúng không vô sản khác. Trước các Đảng Cộng sản non trẻ, nhiệm vụ đặt ra là phải học được sự mềm dẻo linh hoạt trong việc đưa quần chúng tới cách mạng.

Tháng 4-1920, Lênin viết tác phẩm nổi tiếng - *Bệnh ấu trĩ "tả khuynh" trong phong trào cộng sản*, cho đến nay vẫn có ý nghĩa sâu sắc đối với phong trào cộng sản quốc tế. Trong tác phẩm này, Lênin đã nêu những kinh nghiệm của Đảng bôn-sê-vích và kêu gọi những người cộng sản nước khác nghiên cứu và áp dụng nó trên cơ sở tính toán các đặc điểm cụ thể của nước mình. Lênin đã phê phán các Đảng trẻ tuổi ở Đức, Anh và một số nước khác về sai lầm "tả khuynh" đã dẫn đến tách rời với giai cấp công nhân.

Tác phẩm *Bệnh ấu trĩ "tả khuynh" trong phong trào cộng sản* của Lênin là sự chuẩn bị về tư tưởng cho các công việc của Đại hội lần thứ hai của Quốc tế cộng sản. Tác phẩm đó được công bố bằng tiếng Anh, Nga, tiếng Pháp ngay trước khi khai mạc đại hội và được phân phát đến tay các đại biểu. *Đại hội II khai mạc ngày 10-7-1920* tại Pét-rô-grát và Mátxcơva với sự tham gia của đại biểu các Đảng Cộng sản và tổ chức phái tả từ 37 nước.

Một bộ phận lớn các nhà cách mạng đến từ các nước thuộc địa, phụ thuộc: Ấn Độ, Trung Quốc, Thổ Nhĩ Kỳ... Công việc trung tâm của Đại hội là bàn về vấn đề thành lập và củng cố các Đảng Cộng sản trong các nước, đồng thời thu hút và tranh giành ảnh hưởng trong quần chúng.

Đại hội đã thảo luận và thông qua báo cáo quan trọng của Lênin: *"Về tình hình thế giới và về những nhiệm vụ cơ bản của Quốc tế cộng sản"*. Báo cáo này trở thành cơ sở có tính nguyên tắc cho tất cả các nghị quyết của Đại hội. Trên cơ sở đó, Đại hội đã thông qua bản luận cương về những nhiệm vụ căn bản của Đại hội II Quốc tế cộng sản. Đại hội II cũng thảo luận và thông qua 21 điều kiện gia nhập Quốc tế cộng sản, vạch ra những nguyên tắc chính trị và tổ chức của Quốc tế thứ ba nhằm bảo đảm sự đoàn kết nhất trí, ngăn ngừa không để cho những phần tử cơ hội hữu khuynh, trước hết là những phần tử phái giữa, lén lút chui vào Quốc tế cộng sản.

Một vấn đề quan trọng khác được thảo luận tại Đại hội II là vấn đề dân tộc thuộc địa. Báo cáo của Lênin - *Sơ thảo đề cương về các vấn đề dân tộc thuộc địa* là một đóng góp quan trọng vào học thuyết Mác-Lênin và vạch ra con đường đấu tranh cho các dân tộc thuộc địa và phụ thuộc, cũng như chỉ ra sự phối hợp hành động giữa phong trào công nhân quốc tế và cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Khẩu hiệu của C. Mác: "Vô sản toàn thế giới liên hiệp lại!" đã được Lênin phát triển thành: "Vô sản toàn thế giới và các dân tộc bị áp bức đoàn kết lại!". Đó là bước ngoặt to lớn trong nghệ thuật lãnh đạo chính trị của những người cộng sản, làm cho Quốc tế cộng sản trở thành người lãnh đạo, lãnh tụ của giai cấp vô sản và các dân tộc bị áp bức toàn thế giới.

Đại hội cũng thông qua điều lệ của Quốc tế cộng sản, trong đó nguyên tắc tập trung dân chủ là cơ sở của tổ chức. Đại hội II là một trong những đại hội quan trọng nhất của Quốc tế cộng sản, nó hoàn thành công việc thành lập Quốc tế thứ ba - Quốc tế cộng sản. Đại hội đã "tạo ra một thứ kỉ luật và một sự đoàn kết chưa từng thấy trong các Đảng Cộng sản trên toàn thế giới" (Lênin).

Các nghị quyết của Đại hội đã củng cố các Đảng Cộng sản trẻ tuổi, chuẩn bị cơ sở cho sự thành lập các Đảng Cộng sản ở các nước khác và thu hút họ tham gia Quốc tế cộng sản.

Tiếp theo Đại hội II, tháng 12-1920, Đại hội của các Đảng Cộng sản phương Đông đã họp ở Bacu (Aidécbaigian) để bàn về tương lai của các dân tộc thuộc địa và phụ thuộc. Đại hội đã thông qua nhiều nghị quyết quan trọng tán thành đường lối chính trị của Lênin về vấn đề dân tộc và thuộc địa và đã nêu cao tinh thần đoàn kết anh em của các dân tộc phương Đông với giai cấp vô sản phương Tây.

Năm 1921, trường Đại học lao động phương Đông được thành lập ở Mátxcơva nhằm đào tạo, bồi dưỡng lí luận cho cán bộ các dân tộc thuộc địa, phụ thuộc.

Trong các năm từ 1921 đến 1923, các Đảng Cộng sản tiếp tục được thành lập. Năm 1921, có Đảng Cộng sản Italia, Tiệp Khắc, Trung Quốc, Nam Phi. Năm 1922, có các Đảng Cộng sản Chilê, Braxin, Nhật Bản. Từ những năm 1920 - 1921, phong trào cách mạng trong các nước tư bản bắt đầu đi xuống. Hoàn cảnh thay đổi, bọn tư sản phản động chuyển sang khủng bố trắng các đảng viên cộng sản và phong trào quần chúng. Quốc tế cộng sản kêu gọi những đảng viên cộng sản đi vào quần chúng và thành lập Mặt trận công nhân thống nhất. Mặc dù cao trào cách mạng 1918 - 1923 không thành công, nhưng uy tín của Quốc tế cộng sản không ngừng được tăng cường. Năm 1918, mới chỉ có 10 Đảng Cộng sản, năm 1921 tăng lên 48 Đảng.

Đại hội III của Quốc tế cộng sản họp từ ngày 22-6 đến 12-7-1921, tại Mátxcơva. Đại hội nhận định rằng giai cấp vô sản đã tạm thời thất bại trong những cuộc đấu tranh giai cấp vừa qua. Nguyên nhân chính là do chính sách chia rẽ, phá hoại của các lãnh tụ Đảng Xã hội-dân chủ.

Đại hội IV của Quốc tế cộng sản họp từ ngày 5-11 đến ngày 5-12-1922, đúng vào dịp kỉ niệm 5 năm Cách mạng tháng Mười Nga. 408 đại biểu từ 58 nước đã tham dự, đại diện cho gần 2 triệu đảng viên. Đại hội đã vạch ra nguy cơ sự tấn công của chủ nghĩa phát xít và đề ra khẩu hiệu thành lập mặt trận thống nhất trong các nước thuộc địa, phụ thuộc và phong trào công nhân chính quốc. Lênin đọc báo cáo: "Năm năm cách mạng Nga và những triển vọng của cách mạng thế giới!", nêu rõ ý nghĩa quốc tế của chính sách kinh tế mới ở nước Nga.

Quốc tế cộng sản rất coi trọng việc xây dựng các tổ chức quần chúng: Quốc tế thanh niên (1919), Quốc tế phụ nữ (1920), Quốc tế công đoàn đỏ (1921), Quốc tế nông dân (1923), v.v... Nguyễn Ai Quốc đã tham gia Đại hội thành lập Quốc tế nông dân với tư cách là đại biểu của nông dân các nước thuộc địa và được bầu vào Ban chấp hành Quốc tế nông dân. Các tổ chức quần chúng này đã mở rộng phạm vi ảnh hưởng của Quốc tế cộng sản trong đông đảo quần chúng.

Đại hội V Quốc tế cộng sản họp từ ngày 17-6 đến 8-7-1924 tại Mátxcơva với sự tham gia của 510 đại biểu của 46 Đảng Cộng sản, 4 đảng cánh tả và 10 tổ chức quần chúng. Đây là Đại hội đầu tiên vắng Lênin, song những luận điểm của Người về vấn đề "liên minh công nông", về vấn đề dân tộc và thuộc địa, về chuyên chính vô sản ... đã nói lên sự đóng góp lí luận to lớn về nhiều mặt của Lênin vào kho tàng lí luận của chủ nghĩa Mác.

Nhiệm vụ chủ yếu của Đại hội V là "bôn-sê-vích hóa" các Đảng Cộng sản. Sự phát triển tiếp tục của phong trào công nhân quốc tế phụ thuộc vào khả năng của Đảng Cộng sản trở thành một tổ chức vững mạnh về tư tưởng, vận dụng sáng tạo kinh nghiệm của Đảng Bôn-sê-vích. "Bôn-sê-vích hóa" các Đảng Cộng sản có nghĩa là sử dụng kinh nghiệm Nga trên cơ sở tính toán hoàn cảnh lịch sử cụ thể mỗi nước. Các Đảng Cộng sản không được khoan nhượng với những kẻ thù của chủ nghĩa Mác-Lênin, "tả khuynh" cũng như "hữu khuynh", không để cho bọn cơ hội chui vào hàng ngũ của mình. Để tạo được mối liên hệ với quần chúng, những người cộng sản phải biết hoạt động trong những điều kiện hợp pháp cũng như bất hợp pháp, kết hợp cuộc đấu tranh giành chuyên chính vô sản với cuộc đấu tranh cho những đòi hỏi của cuộc sống hàng ngày của công nhân và nhân dân lao động.

Để biến các Đảng Cộng sản thành các đảng kiểu mới, cần phải cải tổ về tổ chức trên cơ sở các tổ chức đảng tại các xí nghiệp, đòi hỏi sự tham gia một cách có hệ thống của những người cộng sản trong phong trào công đoàn, triển khai cuộc đấu tranh cách mạng ở nông thôn, giải quyết đúng đắn vấn đề dân tộc.

Đại hội V tiếp tục thảo luận về vấn đề dân tộc, thuộc địa. Nguyễn Ái Quốc đọc bản tham luận quan trọng. Người vạch trần chính sách áp bức dân tộc thuộc địa của bọn đế quốc thực dân, tình cảnh đói khổ của nhân dân bản xứ và kêu gọi các đảng vô sản chính quốc lưu ý tới vấn đề dân tộc thuộc địa như giáo huấn của Lênin.

Đại hội VI của Quốc tế cộng sản, họp từ ngày 17-7 đến 11-9-1928, tại Mátxcơva với sự tham gia của 532 đại biểu thay mặt cho 55 Đảng Cộng sản và 10 tổ chức quần chúng từ 57 nước. Đại hội xác định nhiệm vụ chính của phong trào cộng sản quốc tế trong giai đoạn trước mắt là đấu tranh chống nguy cơ chiến tranh đế quốc đang đến gần. Nghị quyết về nguy cơ của cuộc chiến tranh thế giới mới vạch rõ mục tiêu chính trong âm mưu gây chiến lần này của chủ nghĩa đế quốc là can thiệp, chia cắt Trung Quốc và tiêu diệt Liên Xô, vì vậy Đại hội kêu gọi giai cấp vô sản thế giới phải bảo vệ Liên Xô và Trung Quốc trong trường hợp bị tấn công.

Đại hội VI cũng thông qua đề cương về phong trào cách mạng ở các nước thuộc địa, phụ thuộc, khẳng định lại giá trị của đề cương về dân tộc thuộc địa của Lênin tại Đại hội lần II. Từ sau Đại hội VI và được sự chỉ đạo của Quốc tế cộng sản, phong trào công nhân và phong trào giải phóng dân tộc tiếp tục phát triển mạnh mẽ. Từ năm 1929, các nước tư bản lâm vào cuộc khủng hoảng kinh tế tồi tệ chưa từng thấy. Làn sóng đấu tranh của giai cấp công nhân đã phát triển mạnh mẽ. Phong trào giải phóng dân tộc cũng lên cao ở Đông Bắc Á, Đông Dương và Nam Á. Ngày 3-2-1930,

Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời (từ tháng 10-1930, đổi tên là Đảng Cộng sản Đông Dương), nhanh chóng trở thành một chi bộ của Quốc tế cộng sản (4-1931), mở ra kỉ nguyên hòa nhập cách mạng Việt Nam vào dòng thác cách mạng thế giới.

Đại hội lần thứ VII của Quốc tế cộng sản đã họp ở Mátxcơva, từ ngày 25-7 đến ngày 25-8-1935, trong hoàn cảnh cuộc tấn công của chủ nghĩa phát xít trong phạm vi từng nước và trên thế giới đang mở rộng, phong trào đấu tranh của quần chúng nhân dân chống nguy cơ phát xít và chiến tranh đang diễn ra sôi nổi. Ý muốn thống nhất hành động của nhân dân lao động là tăng cường mạnh mẽ sức mạnh to lớn của mình trong công cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít và mọi thế lực phản động khác đã thể hiện rõ rệt. Đại hội có 510 đại biểu (371 đại biểu có quyền biểu quyết) của 65 nước trong số 76 chi bộ các nước, thay mặt cho 3141000 đảng viên cộng sản, trong đó 785000 người thuộc các Đảng Cộng sản ở các nước tư bản chủ nghĩa.

Đại hội đã tổng kết những kinh nghiệm phong phú của phong trào cách mạng thế giới từ sau Đại hội lần thứ VI và của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô. Mọi hoạt động của Đại hội đều xoay quanh việc xây dựng cương lĩnh quốc gia và quốc tế để ngăn chặn nguy cơ chủ nghĩa phát xít đang đe dọa tự do và an ninh của toàn thể loài người, việc bảo vệ Liên Xô-thành trì của cách mạng và hòa bình thế giới, chống âm mưu xâm lược của bọn tư bản lũng đoạn phản động quốc tế. Do đó, Đại hội lần thứ VII năm 1935 của Quốc tế cộng sản đã được ghi vào lịch sử là Đại hội thắng lợi của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô, là Đại hội đấu tranh cho mặt trận công nhân thống nhất và cho mặt trận nhân dân chống chủ nghĩa phát xít và chiến tranh thế giới. Đoàn đại biểu Đảng Cộng sản Đông Dương tham dự Đại hội đã đọc tham luận về các vấn đề quan trọng nêu ra trong Đại hội.

G.Đimitơrốp đã đọc bản báo cáo chính của Đại hội - *"Sự tấn công của chủ nghĩa phát xít và những nhiệm vụ của Quốc tế cộng sản trong cuộc đấu tranh để thống nhất giai cấp công nhân chống chủ nghĩa phát xít"*.

Bản báo cáo đã mở đầu bằng việc vạch rõ bản chất giai cấp của chủ nghĩa phát xít. Dimitơrốp đã phê phán nhận định sai lầm và nguy hại của Đảng Xã hội - dân chủ cho rằng chủ nghĩa phát xít là sự vùng dậy của tiểu tư sản, đã phân tích tính chất giai cấp của chủ nghĩa phát xít và đã nhắc lại định nghĩa nổi tiếng của Hội nghị toàn thể Ban Chấp hành mở rộng lần thứ XIII của Quốc tế cộng sản nhận định rằng *"Chủ nghĩa phát xít nắm chính quyền là nền chuyên chính khủng bố công khai của những phần tử phản động nhất, sô vanh nhất, đế quốc chủ nghĩa nhất của tư bản tài chính"*.

Báo cáo cũng vạch rõ nguyên nhân lên nắm chính quyền của chủ nghĩa phát xít. Theo Dimitoróp: "Chủ nghĩa phát xít sở dĩ đã có thể lên cầm quyền được trước hết là vì các lãnh tụ xã hội - dân chủ đã thi hành chính sách hợp tác giai cấp với giai cấp tư sản, vì giai cấp công nhân đã bị chia rẽ, bị tước mất vũ khí chính trị và tổ chức trước sự tấn công của giai cấp tư sản. Còn các Đảng Cộng sản thì chưa thật mạnh để không cần có các Đảng Xã hội - dân chủ và đấu tranh chống các Đảng Xã hội - dân chủ, phát động quần chúng và hướng dẫn họ tham gia cuộc chiến đấu kiên quyết chống chủ nghĩa phát xít"⁽¹⁾.

Dimitoróp nhấn mạnh chủ nghĩa phát xít Đức là chủ nghĩa phát xít phản động nhất, "là đối xung kích của bọn phản cách mạng quốc tế, là kẻ chủ yếu gây ra cuộc chiến tranh đế quốc chủ nghĩa, là kẻ âm mưu tổ chức cuộc hành quân chữ thập chống Liên Xô - Tổ quốc vĩ đại của nhân dân lao động trên thế giới"... Báo cáo vạch tiếp việc bọn phát xít lên cầm quyền không phải là sự thay đổi thông thường chính phủ tư sản này bằng một chính phủ tư sản khác, mà là sự thay đổi hình thức thống trị nhà nước của giai cấp tư sản - hình thức thống trị khủng bố công khai thay thế cho nền dân chủ đại nghị. Kết luận quan trọng đó đã chấm dứt sự đồng nhất đầy tác hại các hình thức khác nhau của chế độ đại nghị tư sản với chủ nghĩa phát xít đã nêu ra cơ sở khoa học để hiểu rõ mâu thuẫn giữa chủ nghĩa phát xít và nền dân chủ tư sản. Thật vậy, chủ nghĩa phát xít là bước lùi to lớn so với nền dân chủ tư sản, là con đẻ của chủ nghĩa tư bản thoái nát. Đại hội vạch rõ rằng cuộc tấn công của chủ nghĩa phát xít và bọn đế quốc phản động đã làm thay đổi sâu sắc tình hình so sánh lực lượng giai cấp trên thế giới, và nêu rõ nhiệm vụ hàng đầu chống chủ nghĩa phát xít, bảo vệ dân chủ chung của phong trào công nhân các nước tư bản chủ nghĩa. Những mâu thuẫn sâu sắc giữa chủ nghĩa phát xít và nền dân chủ chứng tỏ rằng chủ nghĩa phát xít không những đối lập với Liên Xô và giai cấp công nhân cách mạng, không những đối lập với những người lao động giác ngộ là những người bảo vệ chủ nghĩa xã hội, mà còn đối lập với tất cả những ai đấu tranh cho dân chủ và hòa bình, chống bạo lực dã man và chiến tranh đế quốc, đó là cơ sở giai cấp và xã hội của sách lược mới của những người cộng sản.

Đại hội đã thông qua nghị quyết, trong đó nêu bật rằng mặt trận thống nhất rộng rãi đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít và chiến tranh phải được xây dựng trên phạm vi thế giới; tỏ rõ sự ủng hộ những cố gắng của chính phủ Liên Xô nhằm thành lập Mặt trận hòa bình và dân chủ rộng rãi trên toàn thế giới chống lại liên minh chiến tranh của bè lũ phát xít.

(1) G. Dimitoróp. *Tuyên tập*. NXB Sự thật, Hà Nội, 1960, tr. 65.

Đại hội đã nhấn mạnh: không được đánh giá thấp nguy cơ của chủ nghĩa phát xít, đồng thời cũng kiên quyết bác bỏ quan điểm sai lầm có tính chất định mệnh nói rằng sự thắng lợi của chủ nghĩa phát xít là điều không tránh khỏi. Đại hội đã chỉ rõ rằng điều kiện cần thiết chủ yếu để đấu tranh thắng lợi chống chủ nghĩa phát xít là việc thực hiện sự thống nhất lực lượng của giai cấp công nhân trong từng nước và trên toàn thế giới. Hàng triệu công nhân và người lao động các nước tư bản chủ nghĩa đang đặt vấn đề là làm thế nào để ngăn chặn chủ nghĩa phát xít lên nắm chính quyền và làm thế nào để lật đổ được chủ nghĩa phát xít đã cầm quyền? Quốc tế cộng sản trả lời: "Điều trước tiên cần phải làm và cần phải bắt đầu từ điều đó, là thực hiện mặt trận thống nhất, thiết lập sự thống nhất hành động của những người công nhân trong mỗi xí nghiệp, trong mỗi khu, trong mỗi vùng, trong mỗi nước trên thế giới. Sự thống nhất hành động của giai cấp vô sản trên phạm vi toàn quốc và quốc tế đó là vũ khí hùng mạnh khiến cho giai cấp công nhân không những có thể tự bảo vệ một cách thắng lợi mà còn có thể chuyển qua phản công một cách thắng lợi chống chủ nghĩa phát xít, chống kẻ thù giai cấp"⁽¹⁾. Dimitorốp đã phê phán chính sách thỏa hiệp với giai cấp tư sản của những người cầm đầu của Đảng Xã hội - dân chủ làm cho lực lượng của giai cấp công nhân bị chia rẽ, đồng thời cũng chỉ rõ rằng chủ nghĩa biệt phái là sự ngăn trở nghiêm trọng đối với việc khắc phục tình trạng chia rẽ trong hàng ngũ giai cấp công nhân. Đại hội kêu gọi "tất cả các Đảng Cộng sản hãy tích cực đấu tranh để lập mặt trận thống nhất của tất cả những bộ phận trong giai cấp công nhân, không kể họ thuộc về đảng nào hoặc tổ chức nào, là điều cần thiết trước khi đa số giai cấp công nhân đoàn kết nhau lại trong cuộc tấn công để lật đổ chủ nghĩa tư bản và giành thắng lợi cho cuộc cách mạng vô sản. Quốc tế cộng sản không đặt một điều kiện nào cho sự thống nhất hành động, trừ một điều kiện cơ bản mà tất cả mọi công nhân đều có thể chấp nhận được-đó là sự thống nhất hành động phải nhằm chống chủ nghĩa phát xít, chống sự tấn công của tư bản, chống sự đe dọa của chiến tranh, chống kẻ thù giai cấp. Đó là điều kiện của chúng ta"⁽²⁾.

Đại hội đã đề ra chính sách liên hợp mọi tổ chức của giai cấp công nhân: công đoàn, Đảng, tổ chức thanh niên và các giai cấp khác. Nghị quyết của Đại hội đã đề ra khẩu hiệu: "... Một công đoàn cho mỗi ngành sản xuất, một liên hiệp công đoàn cho mỗi nước, một liên hiệp công đoàn thế giới cho mỗi ngành sản xuất, một quốc tế công đoàn trên cơ sở đấu tranh giai cấp", "ở đâu mà các công đoàn thuộc liên minh quốc tế các công đoàn đó

(1) G. Dimitorốp. *Tuyển tập*, Sđd, tr. 101.

(2) G. Dimitorốp. *Tuyển tập*, Sđd, tr. 103.

Báo cáo cũng vạch rõ nguyên nhân lên nắm chính quyền của chủ nghĩa phát xít. Theo Dimitorốp: "Chủ nghĩa phát xít sở dĩ đã có thể lên cầm quyền được trước hết là vì các lãnh tụ xã hội - dân chủ đã thi hành chính sách hợp tác giai cấp với giai cấp tư sản, vì giai cấp công nhân đã bị chia rẽ, bị tước mất vũ khí chính trị và tổ chức trước sự tấn công của giai cấp tư sản. Còn các Đảng Cộng sản thì chưa thật mạnh để không cần có các Đảng Xã hội - dân chủ và đấu tranh chống các Đảng Xã hội - dân chủ, phát động quần chúng và hướng dẫn họ tham gia cuộc chiến đấu kiên quyết chống chủ nghĩa phát xít"⁽¹⁾.

Dimitorốp nhấn mạnh chủ nghĩa phát xít Đức là chủ nghĩa phát xít phản động nhất, "là đội xung kích của bọn phản cách mạng quốc tế, là kẻ chủ yếu gây ra cuộc chiến tranh đế quốc chủ nghĩa, là kẻ âm mưu tổ chức cuộc hành quân chữ thập chống Liên Xô - Tổ quốc vĩ đại của nhân dân lao động trên thế giới"... Báo cáo vạch tiếp việc bọn phát xít lên cầm quyền không phải là sự thay đổi thông thường chính phủ tư sản này bằng một chính phủ tư sản khác, mà là sự thay đổi hình thức thống trị nhà nước của giai cấp tư sản - hình thức thống trị khủng bố công khai thay thế cho nền dân chủ đại nghị. Kết luận quan trọng đó đã chấm dứt sự đồng nhất đầy tác hại các hình thức khác nhau của chế độ đại nghị tư sản với chủ nghĩa phát xít đã nêu ra cơ sở khoa học để hiểu rõ mâu thuẫn giữa chủ nghĩa phát xít và nền dân chủ tư sản. Thật vậy, chủ nghĩa phát xít là bước lùi to lớn so với nền dân chủ tư sản, là con đẻ của chủ nghĩa tư bản thoái nát. Đại hội vạch rõ rằng cuộc tấn công của chủ nghĩa phát xít và bọn đế quốc phản động đã làm thay đổi sâu sắc tình hình so sánh lực lượng giai cấp trên thế giới, và nêu rõ nhiệm vụ hàng đầu chống chủ nghĩa phát xít, bảo vệ dân chủ chung của phong trào công nhân các nước tư bản chủ nghĩa. Những mâu thuẫn sâu sắc giữa chủ nghĩa phát xít và nền dân chủ chứng tỏ rằng chủ nghĩa phát xít không những đối lập với Liên Xô và giai cấp công nhân cách mạng, không những đối lập với những người lao động giác ngộ là những người bảo vệ chủ nghĩa xã hội, mà còn đối lập với tất cả những ai đấu tranh cho dân chủ và hòa bình, chống bạo lực dã man và chiến tranh đế quốc, đó là cơ sở giai cấp và xã hội của sách lược mới của những người cộng sản.

Đại hội đã thông qua nghị quyết, trong đó nêu bật rằng mặt trận thống nhất rộng rãi đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít và chiến tranh phải được xây dựng trên phạm vi thế giới; tỏ rõ sự ủng hộ những cố gắng của chính phủ Liên Xô nhằm thành lập Mặt trận hòa bình và dân chủ rộng rãi trên toàn thế giới chống lại liên minh chiến tranh của bè lũ phát xít.

(1) G. Dimitorốp. *Tuyển tập*. NXB Sự thật, Hà Nội, 1960, tr. 65.

Đại hội đã nhấn mạnh: không được đánh giá thấp nguy cơ của chủ nghĩa phát xít, đồng thời cũng kiên quyết bác bỏ quan điểm sai lầm có tính chất định mệnh nói rằng sự thắng lợi của chủ nghĩa phát xít là điều không tránh khỏi. Đại hội đã chỉ rõ rằng điều kiện cần thiết chủ yếu để đấu tranh thắng lợi chống chủ nghĩa phát xít là việc thực hiện sự thống nhất lực lượng của giai cấp công nhân trong từng nước và trên toàn thế giới. Hàng triệu công nhân và người lao động các nước tư bản chủ nghĩa đang đặt vấn đề là làm thế nào để ngăn chặn chủ nghĩa phát xít lên nắm chính quyền và làm thế nào để lật đổ được chủ nghĩa phát xít đã cầm quyền? Quốc tế cộng sản trả lời: "Điều trước tiên cần phải làm và cần phải bắt đầu từ điều đó, là thực hiện mặt trận thống nhất, thiết lập sự thống nhất hành động của những người công nhân trong mỗi xí nghiệp, trong mỗi khu, trong mỗi vùng, trong mỗi nước trên thế giới. Sự thống nhất hành động của giai cấp vô sản trên phạm vi toàn quốc và quốc tế đó là vũ khí hùng mạnh khiến cho giai cấp công nhân không những có thể tự bảo vệ một cách thắng lợi mà còn có thể chuyển qua phản công một cách thắng lợi chống chủ nghĩa phát xít, chống kẻ thù giai cấp"⁽¹⁾. Đimitorốp đã phê phán chính sách thỏa hiệp với giai cấp tư sản của những người cầm đầu của Đảng Xã hội - dân chủ làm cho lực lượng của giai cấp công nhân bị chia rẽ, đồng thời cũng chỉ rõ rằng chủ nghĩa biệt phái là sự ngăn trở nghiêm trọng đối với việc khắc phục tình trạng chia rẽ trong hàng ngũ giai cấp công nhân. Đại hội kêu gọi "tất cả các Đảng Cộng sản hãy tích cực đấu tranh để lập mặt trận thống nhất của tất cả những bộ phận trong giai cấp công nhân, không kể họ thuộc về đảng nào hoặc tổ chức nào, là điều cần thiết trước khi đa số giai cấp công nhân đoàn kết nhau lại trong cuộc tấn công để lật đổ chủ nghĩa tư bản và giành thắng lợi cho cuộc cách mạng vô sản. Quốc tế cộng sản không đặt một điều kiện nào cho sự thống nhất hành động, trừ một điều kiện cơ bản mà tất cả mọi công nhân đều có thể chấp nhận được-đó là sự thống nhất hành động phải nhằm chống chủ nghĩa phát xít, chống sự tấn công của tư bản, chống sự đe dọa của chiến tranh, chống kẻ thù giai cấp. Đó là điều kiện của chúng ta"⁽²⁾.

Đại hội đã đề ra chính sách liên hợp mọi tổ chức của giai cấp công nhân: công đoàn, Đảng, tổ chức thanh niên và các giai cấp khác. Nghị quyết của Đại hội đã đề ra khẩu hiệu: "... Một công đoàn cho mỗi ngành sản xuất, một liên hiệp công đoàn cho mỗi nước, một liên hiệp công đoàn thế giới cho mỗi ngành sản xuất, một quốc tế công đoàn trên cơ sở đấu tranh giai cấp", "ở đâu mà các công đoàn thuộc liên minh quốc tế các công đoàn đó

(1) G. Đimitorốp. *Tuyển tập*, Sđd, tr. 101.

(2) G. Đimitorốp. *Tuyển tập*, Sđd, tr. 103.

còn là thiếu số thì nó phải gia nhập vào các công đoàn khác; ở đâu mà nó là đa số, thì nó phải tiến hành đàm phán về việc thống nhất trên cơ sở bình đẳng. Nhiệm vụ của những người cộng sản là tiến hành cuộc đấu tranh nhằm thống nhất các công đoàn trên lập trường đấu tranh để chống lại cuộc tấn công của tư bản và bảo đảm nền dân chủ công đoàn"⁽¹⁾.

Một thắng lợi to lớn của Quốc tế cộng sản là sau Đại hội lần thứ VII, trong các nước bắt đầu diễn ra việc tập hợp đông đảo quần chúng lao động trong những tổ chức công đoàn rộng lớn nhằm vào mục tiêu cấp bách trước mắt: chống chủ nghĩa phát xít và nguy cơ chiến tranh, bảo vệ những quyền lợi kinh tế, chính trị thiết thân của giai cấp công nhân. Ở Pháp, Tây Ban Nha và nhiều nước khác, các công đoàn lớn mạnh thuộc liên minh quốc tế các Công đoàn đỏ đã hợp nhất với các công đoàn thuộc các xu hướng khác trên cơ sở bình đẳng.

Đối với việc thống nhất Đảng, Đại hội đã đề ra 5 điều kiện chung cho việc thống nhất tổ chức ấy:

"Một là, có một sự độc lập hoàn toàn đối với giai cấp tư sản và một sự đoạn tuyệt hoàn toàn của khối xã hội-dân chủ đối với giai cấp tư sản.

Thứ hai, là phải thực hiện thống nhất hành động.

Thứ ba, thừa nhận sự cần thiết phải dùng cách mạng để lật đổ sự thống trị của giai cấp tư sản và thiết lập chính quyền Xô viết.

Thứ tư, từ chối không ủng hộ giai cấp tư sản trong cuộc chiến tranh để quốc chủ nghĩa.

Thứ năm, phải xây dựng Đảng trên cơ sở chế độ tập trung dân chủ, đảm bảo sự thống nhất ý chí và hành động; những điều này đã được chứng thực bằng kinh nghiệm của những người bôn-sê-vích Nga"⁽²⁾.

Trọng tâm chú ý của Đại hội là vấn đề Mặt trận nhân dân.

Đại hội vạch rõ Mặt trận nhân dân chống phát xít phải được xây dựng trên cơ sở Mặt trận thống nhất công nhân và hai quá trình thành lập Mặt trận thống nhất công nhân và Mặt trận nhân dân chống phát xít phải được tiến hành song song.

Trong báo cáo, Dimitorốp nhấn mạnh rằng cương lĩnh của Mặt trận nhân dân phải bao gồm những yêu sách thể hiện những lợi ích cơ bản của giai cấp vô sản, giai cấp nông dân, thợ thủ công và trí thức, kể cả những yêu sách về việc giải tán những tổ chức phát xít và các tổ chức phản động, khôi phục các quyền tự do dân chủ, đấu tranh bảo vệ hòa bình.

(1) "Nghị quyết của Đại hội lần thứ VII Quốc tế cộng sản", tr. 18.

(2) G. Dimitorốp. *Tuyên tập*, Sđd, tr. 184.

Dại hội vạch rõ phong trào đấu tranh mạnh mẽ của đông đảo nhân dân lao động dẫn đến triển vọng thành lập chính phủ của Mặt trận nhân dân, được sự ủng hộ của các tầng lớp nhân dân rộng rãi - công nhân, nông dân, trí thức, tiểu chủ, thợ thủ công và những phần tử dân chủ. Chính phủ của Mặt trận nhân dân xuất hiện trước và không phải sau khi chủ nghĩa tư bản bị tiêu diệt, nó hoạt động dựa vào cương lĩnh chống tư bản lũng đoạn, chống chủ nghĩa phát xít và chiến tranh, gồm có các điểm chủ yếu như sau: quốc hữu hóa ngân hàng và các ngành công nghiệp chủ yếu; chia ruộng đất của bọn chiếm hữu lớn về ruộng đất; thực hiện bước đầu việc kế hoạch hóa trong nền kinh tế; loại trừ những phần tử phản động ra khỏi các cơ quan nhà nước, quân đội, kinh tế, giáo dục; cải thiện đời sống của nhân dân lao động.

Dại hội kêu gọi các Đảng Cộng sản phải lãnh đạo phong trào đấu tranh giành quyền lãnh đạo Mặt trận nhân dân, phải bảo đảm thực hiện liên minh công nông và phải đấu tranh đòi chính phủ của Mặt trận nhân dân kiên trì thi hành chính sách thiên tả, hướng đến những nguyện vọng và lợi ích của đông đảo nhân dân lao động.

Dại hội chỉ rõ Mặt trận thống nhất chống đế quốc có tầm quan trọng đặc biệt trong tất cả các nước thuộc địa và nửa thuộc địa. Dimitor nhấn mạnh nhiệm vụ hàng đầu của các Đảng Cộng sản trong các nước thuộc địa và nửa thuộc địa là đấu tranh xây dựng một mặt trận rộng rãi, bao gồm lực lượng chống đế quốc phát xít và bọn phong kiến tay sai, dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân. Sự thống nhất hành động giữa Mặt trận nhân dân trong các nước tư bản chủ nghĩa và Mặt trận chống đế quốc trong các nước thuộc địa và nửa thuộc địa là điều cần thiết và phải nhằm mục tiêu lật đổ bọn tư bản tài chính, thủ tiêu chủ nghĩa phát xít, bảo vệ hòa bình.

Trong những năm Chiến tranh thế giới thứ hai, các Đảng Cộng sản đã có những cán bộ lãnh đạo có kinh nghiệm, có khả năng độc lập giải quyết những vấn đề của phong trào công nhân, những nhiệm vụ dân tộc đặt ra trong mỗi nước. Trong điều kiện chiến tranh, sự liên lạc giữa các Đảng Cộng sản hết sức khó khăn, việc duy trì một cơ quan chỉ đạo cách mạng chung trên toàn thế giới là điều khó có thể thực hiện được. Mặt khác, giới cầm quyền trong nhiều nước tư bản lợi dụng Quốc tế cộng sản như một nhân tố cản trở quá trình thành lập Mặt trận đồng minh chống phát xít trong chiến tranh. Trong hoàn cảnh đó, sự tiếp tục tồn tại và hoạt động của Quốc tế cộng sản là không còn phù hợp nữa. Tháng 5-1943, Ban chấp hành Quốc tế cộng sản đã ra nghị quyết giải tán Quốc tế cộng sản.

II- MỘT SỐ PHONG TRÀO CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA TIÊU BIỂU DƯỚI ẢNH HƯỞNG CỦA CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI NGÀ

Tháng 10-1918, đế quốc Áo - Hunggari tan vỡ và nhiều Xô viết đã xuất hiện ở hai nước Áo và Hunggari. Nhưng ở Áo thì Xô viết không chuyển thành cơ quan khởi nghĩa vì Đảng Cộng sản tuy đã được thành lập, nhưng lúc đó còn non yếu về lý luận cũng như về tổ chức. Do đó, Đảng Xã hội-dân chủ đã thành lập được nền cộng hòa tư sản. Còn ở Hunggari, phong trào cách mạng lên cao hơn nhiều và từ cách mạng dân chủ tư sản chuyển biến nhanh chóng sang cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Cách mạng dân chủ tư sản bùng nổ vào cuối tháng 10-1918. Công nhân và công nhân nông nghiệp là quân chủ lực của cuộc cách mạng dân chủ tư sản Hunggari. Ngày 28-10, Xô viết binh lính thành lập. Ngày 31-10, Xô viết công nhân ra đời. Công nhân Budapét khởi nghĩa chiếm xưởng đúc vũ khí, chiếm giữ nhiều cơ quan Nhà nước. Binh lính không tuân lệnh chính quyền phong kiến. Nông dân nhiều nơi vùng dậy giành lấy ruộng đất trong tay địa chủ.

Ngày 31-10, chính phủ do Bá tước Carôli cầm đầu được thành lập, hòng duy trì chế độ quân chủ. Chính phủ này đề ra một số chính sách mị dân - bầu cử phổ thông, quốc hữu hóa ngân hàng và đại công nghiệp, "cải cách ruộng đất" - hồng xoa dịu phong trào đấu tranh của công nông. Bọn xã hội-dân chủ phái hữu tham gia chính phủ Carôli là Carami và Cunphi đã vội vã tuyên thệ trung thành với nhà vua. Những hành động đó bị quần chúng phản đối kịch liệt. Ngày 10-11-1918, nước Cộng hòa Hunggari được thành lập.

Nhưng chính quyền tư sản, có bọn xã hội - dân chủ phái hữu tham gia, đã ra sức chận đứng cuộc đấu tranh giai cấp và không chịu thực hiện những lời hứa hẹn đã nêu ra. Những nhiệm vụ cơ bản của cách mạng vẫn hoàn toàn không được giải quyết, như tự do, hòa bình, bánh mì và ruộng đất.

Ngày 21-11-1918, Đảng Cộng sản Hunggari được thành lập, bao gồm những người xã hội - dân chủ phái "tả" và những tù binh cách mạng Hunggari từ nước Nga Xô viết trở về, trong đó có Bêlacun, Tibo Xamuêli, Matiát Racôsi...

Ngày 22-2-1919, Chính phủ tư sản bắt giam Bêlacun và nhiều lãnh tụ khác của Đảng Cộng sản, nhằm đe dọa quần chúng cách mạng. Nhưng phong trào cách mạng của công nhân nhằm thiết lập chính quyền Xô viết, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Hunggari, tiếp tục phát triển.

Ở Hunggari, vào tháng 3-1919, diễn ra cuộc khủng hoảng chính trị nghiêm trọng. Mâu thuẫn giai cấp ở trong nước ngày càng trầm trọng do những yêu sách cơ bản cấp bách của công nông không được chính phủ tư sản Carôli giải quyết. Ngày 20-3-1919, Hội đồng tối cao Đồng minh (tức các nước phe Hiệp ước) gửi cho chính phủ Hunggari một công hàm có tính chất tối hậu thư đòi cắt 2/3 lãnh thổ Hunggari cho Rumani, Nam Tư và Tiệp Khắc. Trước nguy cơ diệt vong đó, Chính phủ tư sản từ chức và tính toán dùng bọn xã hội-dân chủ nắm chính quyền. Nhưng Đảng Xã hội-dân chủ cũng không dám một mình cầm quyền và đã phải đàm phán với các lãnh tụ cộng sản Hunggari đang bị giam giữ. Khi ấy, công nhân ở thủ đô Budapét đã khởi nghĩa chiếm hết các địa điểm xung yếu. Ngày 21-3-1919, Hội đồng các Xô viết công nhân binh lính tuyên bố thành lập chính phủ Xô viết Hunggari gồm những người cộng sản và những người xã hội-dân chủ lúc đó đã hợp nhất thành Đảng Xã hội chủ nghĩa Hunggari. Như vậy là nước Cộng hòa Xô viết Hunggari đã giành được thắng lợi trải qua cuộc cách mạng bạo lực, chủ yếu là bằng đấu tranh chính trị của quần chúng công nhân nhằm lật đổ chính quyền tư sản phản động.

Chính quyền Xô viết đã tiến hành những công việc to lớn, như quốc hữu hóa công nghiệp, ngân hàng, vận tải, nâng cao tiền lương 25% thì hành chế độ ngày làm việc 8 giờ v.v... Hồng quân được thành lập để bảo vệ chính quyền công nông. Tháng 6-1919 đã diễn ra Đại hội các Xô viết toàn Hunggari, trong đó đã thông qua hiến pháp của nước Cộng hòa Xô viết Hunggari.

Nhưng chính quyền Xô viết Hunggari cũng phạm phải nhiều sai lầm nghiêm trọng, nhất là hai thiếu sót sau đây: - Sự hợp nhất hai Đảng Cộng sản và Đảng Xã hội-dân chủ không được tiến hành trên cơ sở loại trừ bọn theo chủ nghĩa xét lại, khiến trong thực tế đã dẫn đến tình trạng Đảng Cộng sản bị Đảng Xã hội-dân chủ có hội đồng hóa; tịch thu ruộng đất của địa chủ và tăng lữ, nhưng không chia ruộng đất cho nông dân lao động, thỏa mãn nguyện vọng lâu đời của họ, mà lập ngay những nông trường quốc doanh.

Nước Cộng hòa Xô viết Hunggari ngay từ đầu đã ở trong vòng vây của các nước tư sản phản cách mạng. Tháng 7-1919, Hồng quân Hunggari bị thất bại do những hoạt động phá hoại của bọn xã hội-dân chủ phái hữu.

Ngày 1-8-1919, chính quyền Xô viết Hunggari bị sụp đổ sau 133 ngày đấu tranh anh dũng.

Cách mạng Hunggari năm 1919 lại một lần nữa xác minh một trong những nhân tố thắng lợi chủ yếu của Cách mạng tháng Mười Nga là: đảng mácxít - Lêninnít lãnh đạo khối công nông liên minh là một nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin trong việc thiết lập nền chuyên chính vô

sản. Trong đề cương những điều kiện gia nhập Quốc tế Cộng sản đọc tại Đại hội lần thứ II Quốc tế cộng sản, Lênin đã viết: "Không một người cộng sản nào được phép quên những bài học của nước Cộng hòa xô viết Hunggari. Việc hợp nhất những người cộng sản Hunggari với bọn theo chủ nghĩa cải lương đã làm cho giai cấp vô sản Hunggari phải trả một giá rất đắt"⁽¹⁾.

Việc xây dựng khối công nông liên minh vững chắc là điều kiện cần thiết để giành thắng lợi cho cách mạng vô sản. Chính quyền Xô viết Hunggari đã phạm sai lầm nghiêm trọng trong vấn đề ruộng đất. Nông dân Hunggari tha thiết mong muốn được chia ruộng đất, nhưng chính quyền xô viết lại đốt cháy giai đoạn, tiến thẳng tới việc "xã hội hóa" quyền chiếm hữu ruộng đất.

Ở Đức, ngày 13-4-1919, công nhân thành phố Muyních (thủ phủ của xứ Bavi) đã khởi nghĩa cướp chính quyền và thành lập nước Cộng hòa xô viết Bavi. Những người cộng sản và những người phái tả đã cùng nhau lập chính phủ Xô viết do Ôgiori Lêvie, lãnh tụ của Đảng Cộng sản cầm đầu. Chính quyền Xô viết Bavi đã thực hiện chế độ công nhân quản lí xí nghiệp, quốc hữu hóa ngân hàng, tổ chức hồng quân và thành lập Ủy ban đặc biệt nhằm trấn áp bọn phản cách mạng.

Tuy bị thất bại, sự ra đời của nước Cộng hòa Xô viết Bavi là đỉnh cao của cao trào cách mạng 1918 - 1923 ở Đức.

Như thế, từ sau Cách mạng tháng Mười Nga, cùng với sự ra đời của các Đảng Cộng sản, một trào lưu cách mạng xã hội chủ nghĩa đã bùng nổ và ngày càng lan rộng ra nhiều nước trên thế giới.

III- SỰ THÀNH LẬP QUỐC TẾ CÔNG NHÂN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Sau khi Ph. Engelen qua đời, quyền lãnh đạo Quốc tế II chuyển sang tay những người cơ hội, họ bắt đầu xét lại học thuyết cách mạng của C.Mác. Một số Đảng Xã hội-dân chủ đã giành được thắng lợi trong các đợt bầu cử vào nghị viện và tự quản thành phố. Phản ánh lợi ích của mình, bọn cơ hội - các lãnh tụ của Quốc tế II, đã trở thành những người tuyên truyền ảnh hưởng tư sản trong phong trào công nhân.

Vào đầu thế kỉ XX, trung tâm phong trào cách mạng chuyển sang nước Nga. Dưới ảnh hưởng của cuộc cách mạng 1905 - 1907 ở Nga, phong trào cách mạng của công nhân được đẩy mạnh. Tuy nhiên, các lãnh tụ của Quốc tế II đã coi thường những bài học cách mạng, họ phủ nhận điều chủ yếu trong học thuyết của chủ nghĩa Mác là chuyên chính vô sản, phủ nhận tư

(1) Những bài nói của V.I.Lênin trước các Đại hội Quốc tế Cộng sản, NXB Sự thật, Hà Nội, 1962.

tưởng của Lênin về liên minh công nông và tư tưởng chuyển biến từ cách mạng dân chủ tư sản sang cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Theo đuổi đường lối "hòa bình giai cấp" và sự "chuyển biến hòa bình" đưa chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội", họ hướng công nhân vào cuộc đấu tranh đòi các cải cách, không đụng đến các cơ sở của chế độ tư bản, trên thực tế củng cố sự thống trị của giai cấp tư sản.

Từ đầu Chiến tranh thế giới thứ nhất, phần đông các lãnh tụ Đảng Xã hội-dân chủ đã chuyển sang hàng ngũ giai cấp tư sản. Chiến tranh đã làm cho các Đảng Xã hội-dân chủ khủng hoảng sâu sắc, đã vạch trần sự phản bội của các lãnh tụ Quốc tế II và các Đảng Xã hội-dân chủ. Quốc tế thứ hai thực tế bị tan rã, một bộ phận trở thành những người sô vanh xã hội phái hữu công khai đứng về giai cấp tư sản như Plékhanốp, Bécxtainơ, Sâyđơman. Một bộ phận, thuộc phái giữa như Cauxki, Trốtxki, Marôtốp, trong lời nói thì cách mạng, thực ra là cải lương thỏa hiệp. Số còn lại là những người cách mạng chân chính, theo đường lối của Lênin và Đảng bôn-sê-vích như Rôđa Lúcxambua, Các Líp-nếch. Số này về sau đã đoạn tuyệt hẳn với Quốc tế thứ hai và gia nhập Quốc tế thứ ba - Quốc tế cộng sản.

Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất và trước cao trào cách mạng 1918 - 1923, những người xã hội-dân chủ phái hữu cố gắng khôi phục lại hoạt động của Quốc tế thứ hai nhằm ngăn chặn tính tích cực cách mạng của giai cấp công nhân và làm thất bại kế hoạch lập quốc tế mới theo quan điểm cách mạng của Lênin.

Năm 1921, những người thuộc phái giữa trong Quốc tế thứ hai trước đây cũng tìm cách lôi kéo ảnh hưởng trong quần chúng, đã tuyên bố thành lập một Quốc tế mới, gọi là Quốc tế hai rưỡi. Những người thành lập Quốc tế hai rưỡi muốn tìm một quan điểm trung hoà giữa Quốc tế thứ hai và Quốc tế thứ ba của Lênin, nhưng thực chất Quốc tế hai rưỡi cũng phục vụ cho lợi ích giai cấp tư sản, sự đồng nhất của Quốc tế thứ hai và Quốc tế hai rưỡi. Các lãnh tụ Quốc tế hai rưỡi tìm cách duy trì quần chúng trong chính sách thỏa hiệp.

Năm 1923, cả hai trung tâm xã hội-dân chủ nói trên đã hợp nhất lại thành lập quốc tế mới, gọi là Quốc tế công nhân xã hội chủ nghĩa. Bản thân sự sáp nhập Quốc tế thứ hai và Quốc tế hai rưỡi một mặt nói lên sự đồng nhất về bản chất của các Đảng Xã hội-dân chủ, mặt khác nó thể hiện cuộc chạy đua cạnh tranh lôi kéo quần chúng khỏi ảnh hưởng ngày càng lan rộng của Quốc tế cộng sản.

Quốc tế công nhân xã hội chủ nghĩa vẫn tiếp tục đường lối của Quốc tế thứ hai trước chiến tranh được sự ủng hộ của giai cấp tư sản, coi mục

đích chủ yếu là chống lại cách mạng vô sản, trước hết là chống lại Liên Xô xã hội chủ nghĩa. Theo đuổi đường lối chia rẽ phong trào công nhân quốc tế có lợi cho giai cấp tư sản, các lãnh tụ của Quốc tế công nhân xã hội chủ nghĩa và các Đảng Xã hội-dân chủ đã đóng vai trò đáng kể trong việc đàn áp các cuộc cách mạng 1918 - 1923 ở các nước Tây Âu. Các lãnh tụ của Quốc tế công nhân xã hội chủ nghĩa đã ủng hộ cuộc can thiệp vũ trang của chính phủ nước mình chống nước Nga Xô viết.

Tới giữa những năm 20 của thế kỉ XX, Quốc tế công nhân xã hội chủ nghĩa đã thu hút khoảng 6,5 đến 7 triệu đảng viên Đảng Xã hội-dân chủ và khoảng 25 triệu cử tri trong các đợt bầu cử. Trong thời kì ổn định của chủ nghĩa tư bản, nhiều Đảng Xã hội-dân chủ đã thắng cử và tham gia thành lập chính phủ. Tuy nhiên, các chính phủ Đảng Xã hội- dân chủ vẫn chỉ là công cụ phục vụ quyền lợi giai cấp tư sản.

Chính sách hợp tác giai cấp và "chống cộng" đã đưa các Đảng Xã hội- dân chủ tới chỗ phá sản, trước sự tấn công của chủ nghĩa phát xít.

Việc thành lập Mặt trận công nhân thống nhất đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít không được thực hiện, quá trình thành lập Mặt trận nhân dân chống phát xít bị ngăn cản. Kết quả là một số Đảng Xã hội đã bị phá sản trước sự tấn công của chủ nghĩa phát xít. Năm 1933, Đảng Xã hội-dân chủ Đức thất bại và tới năm sau, đến lượt Đảng Xã hội Áo.

Đường lối hợp tác giai cấp vô nguyên tắc của các lãnh tụ Đảng Xã hội-dân chủ đã là một trong những nguyên nhân để bọn phát xít lên cầm quyền ở một số nước và thổi bùng lên ngọn lửa Chiến tranh thế giới thứ hai.

Chương VII
QUAN HỆ QUỐC TẾ
DẪN TỚI CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI
(1929 - 1939)

I- GIAI ĐOẠN I (TỪ 1929 ĐẾN 1936): SỰ TAN VỠ VỀ CƠ BẢN CỦA HỆ THỐNG VÉCXAI-OASINH TƠN VÀ SỰ HÌNH THÀNH BA LÒ LỬA CHIẾN TRANH THẾ GIỚI.

Cuộc đại khủng hoảng kinh tế thế giới 1929 - 1933 đã tàn phá nặng nề chủ nghĩa tư bản thế giới nói chung và từng nước tư bản nói riêng. Các nước Đức, Italia, Nhật Bản bị thiệt thòi trong việc phân chia thế giới theo hệ thống Vecxai-Oasinhtơn, cho nên muốn thủ tiêu hệ thống này bằng một cuộc chiến tranh để phân chia lại thế giới. Trong những năm 1929-1936, giới cầm quyền các nước này đã "phát xít hóa" nền thống trị trong nước họ (riêng Italia, củng cố thêm chế độ phát xít đã được thiết lập từ năm 1922), từng bước phá vỡ những quy chế, điều khoản chính yếu của hệ thống Vécxai-Oasinhtơn và tích cực chuẩn bị cuộc chiến tranh thế giới mới để phân chia lại thế giới. Cũng vì thế, Đức, Italia, Nhật Bản đã trở thành những lò lửa chiến tranh thế giới để từ đó nhóm lên cuộc chiến tranh thế giới mới tàn sát nhân loại.

1. Sự hình thành "lò lửa chiến tranh" ở Viễn Đông

Nhật Bản là đế quốc đầu tiên đi vào con đường thanh toán hệ thống Vécxai-Oasinhtơn bằng lực lượng quân sự. Kế hoạch xâm lược toàn châu Á và cả miền Viễn Đông Xô viết của Nhật Bản đã được trình bày trong bản "tấu thỉnh" của Tanaca năm 1927.

Bước đầu tiên trong kế hoạch xâm lược đại quy mô này là chiếm miền Đông-Bắc Trung Quốc, lúc đó gọi là Mãn Châu. Miền này từ lâu vẫn hấp dẫn bọn tư bản độc quyền Nhật bởi nguồn tài nguyên thiên nhiên to lớn của nó (nhiều mỏ than, sắt khiến cho nước Nhật vốn thiếu khoáng sản có thể xây dựng một cơ sở công nghiệp lớn nhất) và bởi vị trí chiến lược lợi hại của nó (bàn đạp để tấn công Mông Cổ, Liên Xô và xâm lược toàn Trung Quốc).

Ngày 18-9-1931, Nhật Bản phát động chiến tranh xâm lược Mãn Châu với lí do "bảo vệ đường sắt của Nhật ở nam Mãn đang bị người Trung Quốc uy hiếp". Do chính sách phản bội của chính quyền Tưởng Giới Thạch (chủ trương "tuyệt đối bất đề kháng" đối với Nhật, để tập trung lực lượng "tiểu cộng"), do vậy quân Nhật đã nhanh chóng chiếm được toàn bộ Đông Bắc Trung Quốc (tháng 3-1932) và sau đó dựng lên chính phủ bù nhìn "Mãn Châu quốc" nhằm hợp pháp hóa việc chiếm đóng của quân Nhật ở khu vực này (Nhật kí với "nước Mãn Châu" hiệp ước ngày 15-9-1932 công nhận nền "độc lập của Mãn Châu" và cho phép quân Nhật được đóng quân tại đây để phòng thủ).

Việc Nhật Bản xâm lược Đông Bắc Trung Quốc đã động chạm đến quyền lợi của các đế quốc Âu-Mĩ, nhất là đế quốc Mĩ. Nhưng trong thời kì này, hệ thống tư bản chủ nghĩa đang bị đảo điên vì nạn khủng hoảng kinh tế, mâu thuẫn giai cấp trong nước trở nên quyết liệt, nên đáng lẽ chúng phải phản ứng mạnh mẽ, nhưng cũng chỉ đưa vấn đề ra Hội Quốc Liên rồi để Nhật Bản mặc nhiên "nuốt trọn" Đông Bắc Trung Quốc. Mặt khác giai cấp thống trị Mĩ, Anh tính toán rằng Nhật sẽ tiêu diệt chủ nghĩa cộng sản ở Trung Quốc và nhất là sẽ tiến hành chiến tranh chống Liên Xô. Báo chí Nhật Bản lúc này cũng mở một đợt tuyên truyền mạnh mẽ chống lực lượng cách mạng Trung Quốc và Liên Xô. Sự tuyên truyền đó đối với Nhật là bức màn khói có hiệu quả để che giấu âm mưu tấn công vào trận địa của những kẻ cạnh tranh đế quốc chủ nghĩa Mĩ, Anh.

Trước đơn khiếu nại của Trung Quốc, Hội Quốc Liên cũng chỉ lên tiếng kêu gọi "thiện chí của Nhật" và cử một phái đoàn điều tra tại chỗ việc tranh chấp Nhật - Trung.

Mấy tháng sau, phái đoàn điều tra do Litton cầm đầu đã đệ trình lên Hội Quốc Liên một báo cáo dài. Báo cáo này là một bản điều hòa quyền lợi giữa đế quốc Nhật với các đế quốc phương Tây trên cơ sở xâm phạm lợi ích của nhân dân Trung Quốc. Báo cáo một mặt xác định sự xâm lược về phía Nhật Bản, không công nhận "nước Mãn Châu", "một nước do bộ tham mưu Nhật dựng lên", nhưng mặt khác lại đề nghị duy trì "những quyền đặc biệt" của Nhật ở Trung Quốc (thực chất là các nước phương Tây muốn biến khu Đông Bắc thành khu vực bóc lột chung của các đế quốc chủ yếu). Nhờ sự ủng hộ kiên quyết của Anh, kế hoạch Litton đã được Hội Quốc Liên tán thành ngày 24-2-1933. Giải pháp của Hội Quốc Liên trong thực tế đã nhượng bộ đối với Nhật Bản rất nhiều, nhưng Nhật không công nhận quyết nghị của Đại hội đồng, và ngày 24-3-1933, một sắc lệnh của Thiên hoàng công bố Nhật Bản rút khỏi Hội Quốc Liên. Thế là ở Viễn Đông đã thành hình lò lửa chiến tranh đầu tiên.

Việc Nhật cưỡng chiếm Đông Bắc Trung Quốc, trên thực tế là bước đầu của Chiến tranh thế giới thứ hai. Nó đánh dấu sự tan vỡ của hệ thống Vécxai-Oasinhtơn ở Viễn Đông. Nhật Bản đã chủ động phá tan nguyên trạng ở Đông Á do hiệp ước Oasinhtơn năm 1922 quy định và từ đấy tiến hành từng bước việc mở rộng sự xâm lược ra toàn Trung Quốc.

2. Sự hình thành "lò lửa thứ hai" ở châu Âu

Lò lửa chiến tranh thế giới nguy hiểm nhất là đế quốc Đức. Đế quốc Đức đã nuôi chí phục thù ngay sau khi bị bại trận. Đối với bọn quân phiệt Đức, hòa ước Vécxai không những là một sự thiệt thòi lớn, mà còn là một "quốc sỉ", một sự "nhục nhã" mà nước Đức nhất định phải xóa bỏ.

Sự sụp đổ của chính phủ Muiơ (Miiller) - chính phủ cuối cùng của nền cộng hòa Vaima (weimar) - và việc Bơruyninh (Briining) lên nắm chính quyền đầu năm 1930 đánh dấu một thời kì chuyển biến mới trong chính sách đối nội cũng như đối ngoại của đế quốc Đức. Từ đây, đế quốc Đức thực hiện dần từng bước việc thanh toán hệ thống Vécxai và chuẩn bị chiến tranh thế giới mới.

- Vấn đề xóa bỏ bồi thường chiến tranh và hủy bỏ những hạn chế về quân sự

Âm mưu sáp nhập Áo vào Đức bị thất bại nhưng bọn tư bản lũng đoạn Đức, nhờ sự đồng tình của Mỹ, đã thành công trong vấn đề hủy bỏ bồi thường và hủy bỏ những hạn chế về quân sự, là những điều khoản quan trọng của hòa ước Vécxai về Đức.

Theo đề nghị của Mỹ, Hội nghị Lôdan (Lausanne) tháng 6 và 7-1932 đã giải quyết vấn đề bồi thường có lợi cho Đức. Theo thỏa hiệp của Hội nghị này thì số tiền bồi thường của Đức chỉ còn 3 tỉ mác trả trong 37 năm sau một thời gian ngừng trả trong 3 năm (thực tế về sau này, Hitle lên nắm chính quyền cũng không trả nữa).

Đức cũng lợi dụng những mâu thuẫn giữa các đế quốc tại hội nghị giải trừ quân bị ở Giơnevơ năm 1932 để đòi hủy bỏ những hạn chế về quân sự do hòa ước Vécxai quy định cho Đức.

Tại hội nghị này, mỗi nước đế quốc đều đưa ra những đề nghị với âm mưu làm suy yếu lực lượng vũ trang của các địch thủ của mình và đồng thời duy trì đặc quyền của mình về vũ trang.

Do áp lực của Anh, Hội nghị Giơnevơ đã thông qua quyết định "công nhận Đức có quyền bình đẳng về vũ trang như các nước khác, trong khuôn khổ của hệ thống an ninh tập thể". Công thức đó hình như muốn điều hòa luận điểm của Đức về bình đẳng và luận điểm của Pháp về an ninh. Thực

ra Đức đã thắng trong cuộc đấu: Đức đã đạt được việc hủy bỏ những hạn chế về quân sự của hòa ước Vécxai, giành được bình đẳng về vũ trang; còn đối với Pháp, chữ "hệ thống an ninh" chỉ là một nguyên tắc trừu tượng, không có nội dung thực tế.

- *Kế hoạch xâm lược của Hítle và thủ đoạn sách lược của y*

Ngày 31-1-1933, bọn phát xít Hítle lên nắm chính quyền ở Đức, việc Hítle lên nắm chính quyền ở Đức có nghĩa là giai cấp tư sản Đức đã dứt khoát chuyển hẳn sang chính sách độc tài khủng bố công khai về đối nội và chính sách bành trướng xâm lược trắng trợn về đối ngoại, dùng chiến tranh để thanh toán hệ thống Vécxai, một lò lửa chiến tranh thế giới nguy hiểm nhất xuất hiện ở châu Âu.

Phục vụ ý chí của giai cấp tư bản lũng đoạn Đức, Hítle bắt tay vào việc thực hiện một chương trình nhằm thiết lập quyền thống trị thế giới.

Điều chú ý đầu tiên của Hítle là chinh phục châu Âu, gọi là kế hoạch lục địa, trong đó chủ yếu là chiếm đoạt các đất đai ở phía đông châu Âu, "trước hết là nước Nga và các dân tộc lân cận phụ thuộc Nga"⁽¹⁾ nhưng cũng không loại trừ một cuộc chiến tranh với phương Tây, để xâm chiếm đất đai ở phía tây, trong đó Hítle coi "nước Pháp là kẻ thù truyền thống".

Hítle còn đề ra kế hoạch Âu - Phi (Eurafrica), Âu - Á (Eurasia), xâm chiếm lãnh thổ của các nước châu Phi, châu Âu, châu Á và cuối cùng cả Mĩ latinh nữa.

Chỉ có một cách để thực hiện cái "chương trình diên rở" ấy là chiến tranh, nhưng Hítle không thực hiện chiến tranh ngay sau khi giành được chính quyền. Trái lại, hắn lại bắt đầu bằng việc xoa dịu những cuộc xung đột, bằng cách kí kết bất cứ hiệp ước và thỏa hiệp nào mà y thấy có lợi để lừa dối phương.

Ngày 7-6-1933, tức là chỉ hơn 4 tháng sau khi Hítle lên nắm chính quyền, Anh, Pháp và Italia đã kí với Đức một "Hiệp ước tay tư" ở Rôma. Điều đó chứng minh rằng Anh và Pháp sẵn sàng thỏa hiệp với các nước phát xít để cô lập Liên Xô. "Hiệp ước tay tư" cũng được Mĩ tán thành. Đó là bắt đầu của chính sách thỏa hiệp với bọn xâm lược phát xít. "Hiệp ước tay tư" do sáng kiến của Mút-xôlini đề ra, nhằm hai mục đích: *thứ nhất* là liên kết 4 nước lớn nhất ở châu Âu để chống Liên Xô; *thứ hai* là "xét lại các biên giới do các hòa ước Vécxai quy định". Điều này cũng phản ánh tham vọng của phát xít Italia muốn bành trướng ở Đông Âu và Địa Trung Hải. "Hiệp ước tay tư" không được thông qua, bởi vì nó đã gây ra một sự

(1) *Hítler. Mein kampf* (Cuộc đời chiến đấu của tôi).

chống đối mãnh liệt trong nhân dân và những phần tử tư sản chống lại việc xét lại hòa ước Vécxai ở Pháp, cũng như vấp phải sự phản đối kịch liệt của các nước đồng minh của Pháp ở châu Âu, Rumani, Tiệp Khắc, Nam Tư (khối Tiểu hiệp ước) và Ba Lan, là những đối tượng của sự dòm ngó của các nước phát xít.

Sau khi kế hoạch "Hiệp ước tay tư" thất bại, mâu thuẫn giữa các nước phát xít và Pháp trở nên gay gắt. Mutxôlini tuyên bố ngày 31-12-1933 trong một tờ báo Mĩ là "nếu không sửa đổi biên giới được thì vua pháo sẽ nổ", còn Hítle thì tìm cách bí mật thủ tiêu các chính khách muốn cản trở việc thực hiện kế hoạch xâm lược của mình. Ngày 9-10-1934, Bắctu (Barthou) ngoại trưởng Pháp, đã bị tay sai của Hítle ám sát cùng với vua Nam Tư trong lễ đón tiếp nhà vua Nam Tư ở Mácxây. Bắctu cũng như nhà vua Nam Tư Alêcxăng là những chính khách chủ trương thân thiện với Liên Xô, lập mặt trận chống Đức và Italia. Ám sát các đối thủ để gạt bỏ các trở ngại trên đường đi tới mục đích của mình, cũng là một thủ đoạn bỉ ổi mà Hítle thường dùng về sau này.

- Đức rút khỏi Hội Quốc Liên và tái vũ trang

Việc đầu tiên của Hítle sau khi lên nắm chính quyền là tái vũ trang lại nước Đức và thoát khỏi những ràng buộc quốc tế để chuẩn bị cho những hành động xâm lược sau này. Sự tranh chấp giữa Pháp và Đức về vấn đề an ninh và bình đẳng, về vũ khí vẫn tiếp diễn gay gắt ở Hội nghị Giơnevơ sau khi Hítle lên nắm chính quyền. Hội nghị Giơnevơ đã đồng ý nguyên tắc "Bình đẳng về vũ khí". Nhưng quan điểm của Pháp là phải có kiểm soát để đi đến vấn đề an ninh rồi mới nói đến vấn đề bình đẳng. Nội dung của vấn đề là Pháp muốn kiểm soát những tổ chức vũ trang ngoài quân đội chính quy của Đức. Quan điểm của Đức là bình đẳng về vũ khí tức khác. Anh và Italia trong trường hợp này đã theo quan điểm của Pháp, vì cả hai đều cùng lo sợ sự tái lập lực lượng quân sự của Đức. Trong điều kiện ấy, ngày 14-10-1933, chính phủ Quốc xã Đức đã quyết định rời bỏ Hội nghị giải trừ quân bị và 3 ngày sau rút khỏi Hội Quốc Liên.

Việc Đức (và trước đó là Nhật) rút khỏi Hội Quốc Liên là một sự kiện nghiêm trọng trong quan hệ quốc tế. Nó chứng tỏ rằng từ đây các nước phát xít sẽ dùng chính sách chiến tranh trắng trợn để giải quyết những cuộc tranh chấp quốc tế sau này.

- Việc sáp nhập Xarơ và ban hành đạo luật cưỡng bức tòng quân

Vùng Xarơ theo hòa ước Vécxai được tách ra khỏi nước Đức và đặt dưới sự quản trị của Hội Quốc Liên trong 15 năm, kì hạn chấm dứt vào năm 1935. Cũng theo hòa ước Vécxai, đến năm 1935 sẽ tổ chức một cuộc trưng

cầu dân ý để quyết định Xarơ sáp nhập vào Đức hay sáp nhập vào Pháp hoặc duy trì sự quản trị của Hội Quốc Liên.

Vào năm 1934, Bắctu, ngoại trưởng Pháp đã thi hành một chính sách chống sự phục hồi nước Đức. Sau khi Bắctu bị ám sát, Lavan quay sang chính sách thân thiện với Đức (đồng thời với Italia). Do đó lúc đầu Hítle chủ trương không trưng cầu dân ý vì Pháp hứa để cho Đức trọn quyền hành động. Cuộc trưng cầu dân ý ngày 13-1-1935 đưa đến 90% số dân chấp thuận sáp nhập vào Đức.

Ngày 16-3-1935, Hítle công bố đạo luật cưỡng bức tổng quân và thành lập 36 sư đoàn (trong lúc ấy Pháp chỉ có 30 sư đoàn). Ngày 18-6-1935, tức là chỉ ba tháng sau khi Đức ra luật cưỡng bức tổng quân, Anh lại kí với Đức một hiệp định về hải quân, cho phép Đức xây dựng hạm đội tàu nổi và tàu ngầm. Hiệp định này trực tiếp vi phạm hiệp ước Vécxai và củng cố thêm vị trí của Đức về mặt quốc tế.

- Đức chiếm đóng vùng sông Ranh

Tất cả những sự việc trên tạo điều kiện cho nước Đức Hítle hủy bỏ hiệp định Lôcácnô⁽¹⁾ vào giữa năm 1935 và chiếm đóng vùng sông Ranh. Hítle dựa vào hiệp ước tương trợ Pháp-Xô (2-5-1935) để tuyên bố rằng hiệp ước ấy không "hòa hợp" với các điều khoản của các hiệp định Lôcácnô, nhất là hiệp định về vùng sông Ranh. Do đó, Đức tự coi như không bị ràng buộc bởi hiệp định Lôcácnô nữa. Sau khi chính phủ Pháp thông qua hiệp ước tương trợ Pháp - Xô, Hítle đã ra lệnh cho quân đội chiếm đóng vùng phi quân sự ở tả ngạn sông Ranh.

Đây là một sự thử gân Pháp và các nước phương Tây của Hítle. Hítle dám hành động táo bạo như vậy trong khi Đức còn chưa chuẩn bị xong chiến tranh chính vì hắn đã nắm được sự sùng bái của giới thống trị Pháp và Anh.

Thái độ nhu nhược, đầu hàng của giai cấp tư sản Anh, Pháp đã cổ vũ cho bọn Quốc xã và thúc đẩy giới thống trị các nước láng giềng càng thắt chặt mối liên hệ với Đức Quốc xã. Hiệp ước Đức - Áo ngày 12-7-1936 thiết lập "quan hệ hữu nghị" giữa Đức và Áo. Nước Bỉ thì bỏ đường lối dựa vào nước Pháp (theo hiệp ước quân sự ngày 10-9-1920) và trở lại "trung lập", nghĩa là đã mở triển vọng kết hợp chặt chẽ với Đức Quốc xã (tuyên bố của nhà vua Bỉ ngày 14-10-1936).

Như vậy, từ năm 1933 đến 1936, một lò lửa chiến tranh nguy hiểm nhất đã xuất hiện ở trung tâm châu Âu. Đức tiếp tục bành trướng thế lực, chuẩn bị cơ sở cho những bước nhảy xa hơn trong giai đoạn sau.

(1) Hiệp định Lôcácnô kí tháng 10-1918 giữa Đức, Bỉ, Anh, Pháp, Italia, Ba Lan, Tiệp Khắc xác định biên giới vùng sông Ranh.

3. Sự xuất hiện "lò lửa chiến tranh thứ ba" - Italia dòm ngó Đông Âu và xâm lược Êtiôpi

Một lò lửa chiến tranh thứ ba xuất hiện ở Nam châu Âu: đế quốc Italia. Italia là nước thắng trận trong Chiến tranh thế giới thứ nhất, nhưng không thỏa mãn với việc phân chia thế giới theo hòa ước Vécxai. Tham vọng của Italia là muốn bành trướng ở vùng Ban Căng (dòm ngó đất đai của Nam Tư... Anbani, Hi Lạp v.v...), chiếm đoạt các thuộc địa ở châu Phi hồng làm bá chủ Địa Trung Hải mà chúng vẫn coi như cái "bể nhà" của mình.

Tháng 6-1933, Italia đã đề ra việc kí kết "hiệp ước tay tư" giữa Italia, Anh, Đức, Pháp hồng xét lại biên giới đã quy định. Nhưng "hiệp ước tay tư" đã thất bại do sự phản đối của Pháp và các nước tiểu hiệp ước (là đối tượng dòm ngó của Italia). Italia rất bất mãn với Pháp.

Nhưng lúc này, quan hệ giữa Italia và Đức còn căng thẳng vì mâu thuẫn quyền lợi ở Ban Căng. Năm 1934, khi Đức thực hiện âm mưu sáp nhập Áo, thiếu chút nữa thì chiến tranh giữa hai nước bùng nổ. Đến năm 1935, khi Đức ra đạo luật cưỡng bức tòng quân, Italia đã kí kết với Anh, Pháp một thỏa hiệp thành lập mặt trận Xtơrêxa chống Đức. Trong thời gian này, Italia có dựa chặt vào Pháp. Chính sách đó cũng hợp với chủ trương của Lavan, ngoại trưởng Pháp lúc bấy giờ. Ngay khi phát xít Italia thực hiện âm mưu khiêu khích Êtiôpi, ngày 7-1-1935, Lavan và Mút-xô-li-ni đã kí thỏa hiệp ở Rôma. Theo thỏa hiệp này, Pháp nhượng cho Italia vùng lãnh thổ rộng lớn nhưng rất hoang vu ở châu Phi (gần biên giới Libi) và cho Italia tự do hành động ở Êtiôpi. Ngược lại, Italia hứa ủng hộ những quyền lợi của Pháp ở châu Âu và hứa bãi bỏ độc quyền của người Italia ở Tuynidi, giai cấp tư sản Pháp dung túng cho Italia chiếm Êtiôpi để lấy lòng bạn đồng minh của mình.

Từ lâu, Êtiôpi đã là mục tiêu của những cuồng vọng xâm lược của bọn đế quốc Italia. Tài nguyên phong phú, thị trường tiêu thụ và nhân công rẻ mạt, cũng như vị trí chiến lược quan trọng của Êtiôpi đã hấp dẫn bọn đế quốc Italia.

Năm 1934, phát xít Italia bắt đầu chuẩn bị xâm chiếm Êtiôpi. Tháng 12-1934, chúng tổ chức hàng loạt vụ khiêu khích ở biên giới Êtiôpi và Xô-ma-li thuộc Italia. Tháng 1-1935, Êtiôpi đã khiếu nại tại Hội Quốc Liên về những hành động xâm lược của Italia. Nhưng các đại biểu Anh và Pháp trong Hội Quốc Liên đã cản trở việc xét đơn khiếu nại đó. Pháp vừa kí với Italia thỏa hiệp nói trên. Đồng thời Italia lại dùng con bài Đức (dọa sẽ liên kết với Đức) để dọa Anh, Pháp (lúc này Đức đã ra đạo luật cưỡng bức tòng quân ngày 16-3-1935) làm tư bản Anh, Pháp lo lắng đến mức phải nhượng

bộ. Ủy ban "điều tra" của Hội Quốc Liên do Anh, Pháp không chế đã nêu ra những đề nghị nhượng bộ cho Italia, thiệt hại cho Êtiôpi. Không được sự ủng hộ của Hội Quốc Liên, tháng 7-1935, Êtiôpi lại cầu cứu Mĩ. Nhưng Mĩ từ chối, Mĩ che đậy việc giúp đỡ bọn xâm lược bằng bức màn "không can thiệp". Ngày 24-8-1935, thượng nghị viện Mĩ thông qua đạo luật "trung lập", cấm bán vũ khí và vật liệu quân sự cho các nước tham chiến. Về thực chất, đạo luật "trung lập" ngấm báo cho bọn xâm lược biết rằng những nước chúng định xâm lược sẽ không được Mĩ viện trợ.

Ngày 4-10-1935, phát xít Italia bắt đầu cuộc chiến tranh xâm lược Êtiôpi với 200.000 quân, 400 máy bay, 400 xe tang và 800 đại bác. Êtiôpi không có một đội quân thống nhất. Các lực lượng vũ trang của Êtiôpi bao gồm các đội cận vệ của nhà vua và các đơn vị quân sự phục tùng các vương hầu phong kiến riêng biệt. Các chiến sĩ Êtiôpi phần nhiều chỉ được vũ trang bằng súng trường, súng kíp, mộc... từ thời cổ đại. Tuy vậy họ đã chiến đấu rất anh dũng cho nền độc lập của đất nước.

Trước hành vi xâm lược trắng trợn của phát xít Italia, giới cầm quyền của các nước tư bản Âu, Mĩ đã không cứu giúp Êtiôpi, trái lại đã thi hành một chính sách nhằm tiêu diệt Êtiôpi là một quốc gia độc lập. Ngày 9-12-1935, giữa Anh và Pháp đã kí kết một bản hiệp nghị (hiệp nghị Hôơ Lavan) quy định việc phân chia Êtiôpi giữa Italia, Anh và Pháp thành những khu vực ảnh hưởng. Trong việc phân chia này, Italia được một nửa lãnh thổ Êtiôpi. Nhưng Italia không vừa lòng, muốn chiếm cả nước Êtiôpi.

Còn giới cầm quyền Mĩ, núp dưới tấm màn "trung lập", đã làm cho Êtiôpi mất khả năng mua vũ khí của Mĩ để tiến hành chiến tranh chính nghĩa chống xâm lược.

Nhờ sự ủng hộ của các đế quốc Âu, Mĩ đối với bọn xâm lược Italia và nhờ ưu thế về quân đội và kĩ thuật chiến tranh, thế lực phát xít Italia đã thắng Êtiôpi. Tháng 5-1936, quân đội Italia chiếm thủ đô Êtiôpi. Vua Êtiôpi trốn sang Anh. Chính phủ Mutsolini tuyên bố sáp nhập Êtiôpi làm thuộc địa, và vua Italia trở thành hoàng đế Êtiôpi.

Mặc dù chính sách trừng phạt rất hạn chế của Hội Quốc Liên không đem lại hiệu quả, nhưng phát xít Italia cũng rút ra khỏi Hội Quốc Liên ngày 3-12-1937.

4. Liên Xô đấu tranh nhằm củng cố vị trí quốc tế của mình và bảo vệ hòa bình giữa các dân tộc

Trong những năm 1929 - 1932, một chiến dịch diên cuồng chống Liên Xô được phát động trong các nước tư bản chủ nghĩa. Âm mưu làm nổ cơ quan Tổng đại diện Liên Xô tại Vácxava (1930), chiến dịch chống Liên Xô

ở Phần Lan (1931), việc chuẩn bị mưu sát đại sứ Nhật Bản tại Mátxcơva (1931), việc bọn bạch vệ bắn bị thương cố vấn của đại sứ quán Đức tại Mátxcơva (1932), việc tên bạch vệ Goócclulốp ám sát Tổng thống Pháp-Pôn Dume (1932), v.v.. tất cả những vụ khiêu khích đó nhằm mục đích gây một không khí căng thẳng giữa các nước đó với Liên Xô, đưa đến cắt đứt quan hệ ngoại giao với Liên Xô và sau đó dẫn đến xung đột vũ trang.

Trong lúc đó, Giáo hoàng Pie XI kêu gọi một cuộc "thập tự chinh" mới chống cộng sản, kêu gọi các tín đồ trên thế giới cùng "hành động tập thể" để ngăn chặn những sự "khủng bố tôn giáo ở Liên Xô" mà họ bịa đặt ra và dùng những tên gián điệp đôi lốt thấy tu hoạt động phá hoại ở Liên Xô.

Nhưng tất cả những chiến dịch "chống cộng" điên cuồng, những vụ khiêu khích, những kế hoạch can thiệp vũ trang và những âm mưu gián điệp và phá hoại đều thất bại. Điều đó khiến bọn phản động quốc tế phải dè dặt, thận trọng và phải từ bỏ những kế hoạch phiêu lưu của chúng để chuẩn bị những kế hoạch to lớn và lâu dài hơn, bắt đầu bằng việc tập hợp thế giới tư bản chủ nghĩa trong một "mặt trận thống nhất" chống Liên Xô.

Một trong những kế hoạch đó là dự án "liên hiệp châu Âu" của Briăng, do ngoại trưởng Pháp-Briăng đề ra (5-1930), kế hoạch này nhằm tập hợp các nước tư bản chủ nghĩa châu Âu để chống Liên Xô. Nhưng Pháp lại muốn khống chế khối này, cho nên vấp phải sự phản đối của Anh, Mỹ (nhất là Đức và Italia), nên kế hoạch đó cuối cùng bị thất bại.

Liên Xô ra khỏi tình trạng phức tạp về đối ngoại trong những năm khủng hoảng kinh tế của thế giới tư bản. Bằng chính sách đối ngoại hòa bình kiên quyết và khéo léo, Liên Xô đã đập tan âm mưu thành lập những khối nước thù địch chống lại mình, đã kí những hiệp ước trung lập và không xâm lược với phần đông các nước láng giềng và một số nước tư bản phương Tây vào năm 1932, trong đó có cả Phần Lan, Ba Lan và Pháp là những nước vốn có thái độ thù địch và quan hệ căng thẳng với Liên Xô. Năm 1933, Liên Xô lại kí một hiệp ước xác định "thế nào là xâm lược" với các nước láng giềng, kể cả những nước trong khối Tiểu hiệp ước (một khối chống Liên Xô và là công cụ của Pháp-bao gồm Tiệp Khắc, Rumani và Nam Tư). Đây là những thắng lợi to lớn về ngoại giao của Liên Xô. Nhờ đó, Liên Xô đã củng cố thêm được vị trí quốc tế của mình.

II- GIAI ĐOẠN II (TỪ 1936 ĐẾN 1939): SỰ HÌNH THÀNH HAI KHỐI ĐẾ QUỐC ĐỐI LẬP VÀ CON ĐƯỜNG DẪN TỚI CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI

Sự tác động lẫn nhau giữa các mâu thuẫn và sự chuyển hóa mâu thuẫn đã dẫn đến tình hình là vào năm 1936 hình thành trên thế giới một "thế kiếng ba chân", gồm ba lực lượng đấu tranh lẫn nhau: Liên Xô, khối Trục

phái xít và khối đế quốc Anh, Pháp, Mĩ; các nước phát xít Đức, Italia, Nhật trong giai đoạn trước còn đứng riêng rẽ, thậm chí còn xung đột nhau (Italia, Đức) nay đã cấu kết lại thành một khối chặt chẽ. Trước tình hình đó, Anh, Pháp, Mĩ cũng phải dựa vào nhau thành một khối để đối phó. Hai khối đế quốc mâu thuẫn với nhau gay gắt về vấn đề thị trường và quyền lợi, nhưng lại cùng chống Liên Xô.

Quan hệ quốc tế trở nên vô cùng phức tạp và căng thẳng. Các cuộc chiến tranh cục bộ đã lan tràn khắp từ Âu sang Á, từ Thượng Hải đến Gibranta, bao gồm hơn 500 triệu người. Chiến tranh thế giới ngày càng khó tránh khỏi.

1. Chiến tranh Tây Ban Nha. Sự can thiệp của Italia, Đức và chính sách "không can thiệp" của các Chính phủ Anh, Mĩ, Pháp

Cuộc chiến tranh Tây Ban Nha về hình thức là một cuộc nội chiến giữa bọn phiến loạn phát xít Phrancô và chính phủ Cộng hòa Tây Ban Nha. Nhưng về thực chất đó là cuộc chiến tranh xâm lược của phát xít Italia và Đức, được các chính phủ Anh, Mĩ, Pháp gián tiếp ủng hộ. Đó là cuộc chiến tranh Cách mạng giải phóng dân tộc về phía nhân dân Tây Ban Nha chống lại sự xâm lược phát xít, thực hiện cách mạng dân tộc - dân chủ nhân dân.

Trước ảnh hưởng và vai trò ngày càng tăng của những người cộng sản trong bộ máy chính quyền và quân đội nước cộng hòa Tây Ban Nha, trước những cải tạo cách mạng sâu sắc mà chính phủ cộng hòa Tây Ban Nha đã thực hiện, và trước phong trào ngày càng lên mạnh của nhân dân tiến bộ các nước ủng hộ nước cộng hòa Tây Ban Nha, giai cấp tư sản các nước đế quốc càng hoảng sợ và tăng cường giúp đỡ bọn phiến loạn. Các chính phủ Anh, Pháp đã phong tỏa chặt chẽ các bờ biển Tây Ban Nha, đóng cửa biên giới Pháp - Tây Ban Nha không cho các lực lượng tiến bộ các nước vào giúp Tây Ban Nha và cố gắng thỏa hiệp với bọn xâm lược phát xít. Cuối cùng, các chính phủ Anh, Pháp, Mĩ đã vứt bỏ cả chiếc mặt nạ "không can thiệp" và "trung lập" giả dối để công khai ủng hộ bọn phiến loạn. Tháng 11-1937, các chính phủ Anh và Pháp đã công nhận chính phủ Phrancô trên thực tế và tháng 2-1939 thì công nhận trên pháp lý. Chính phủ Pháp đã chuyển giao cho chính phủ Phrancô số quỹ và hạm đội của nước cộng hòa Tây Ban Nha gửi ở Pháp. Những chiến sĩ cộng hòa Tây Ban Nha chạy ra nước ngoài đã bị nộp cho bọn phiến loạn phát xít. Bọn tinh báo Anh, Pháp và Mĩ đã tổ chức vụ mưu phản chống nước cộng hòa. Viên tư lệnh quân đội cộng hòa ở mặt trận Madrít đã bị Anh, Mĩ mua chuộc. Y cùng đồng bọn đã tổ chức cuộc đảo chính ở thủ đô Madrít, lật đổ chính phủ cộng

hòa và mở mặt trận (ngày 12-3-1939) cho bọn phiến loạn phát xít và bọn can thiệp Đức, Italia vào chiếm Madrid. Nước Cộng hòa Tây Ban Nha đã bị thủ tiêu.

2. Đế quốc Nhật phát động chiến tranh đại quy mô xâm lược Trung Quốc (tháng 7-1937)

Ngày 7-7-1937, quân Nhật tấn công bất ngờ vào Lư Cầu Kiều ở ngoại ô phía nam Bắc Bình (Bắc Kinh). Một giai đoạn mới của cuộc xâm lược của Nhật ở Trung Quốc bắt đầu. Trong một thời gian ngắn, Nhật Bản đã chiếm được những trung tâm thương mại - công nghiệp lớn nhất của Trung Quốc: Bắc Kinh, Thiên Tân và Thượng Hải. Chính phủ Tưởng Giới Thạch phản bội rút quân của mình hầu như không chống cự, giao cho quân thù những tỉnh rộng lớn và giàu có nhất của Trung Quốc.

Ngày 12-9-1937, khi chính phủ Trung Quốc đệ đơn khiếu nại lên Hội Quốc Liên về những hành động xâm lược của Nhật, thì Hội Quốc Liên (do Anh, Pháp khống chế) đã tránh thảo luận vấn đề này và chuyển giao cho hội nghị 9 nước kí kết Hiệp ước Oasinhton năm 1922 về Trung Quốc. Hội nghị này họp tại Brucxen (Bỉ), tháng 11-1937.

Liên Xô cũng tham dự Hội nghị này. Liên Xô đề nghị áp dụng những biện pháp hành động tập thể chống xâm lược, trong đó có những biện pháp trừng phạt kinh tế. Nhưng đề nghị của Liên Xô đã bị gạt bỏ.

Cuối cùng, Hội nghị Brucxen đã kết thúc bằng việc thông qua biện pháp kêu gọi "Nhật và Trung Quốc chấm dứt những hành động quân sự và đàm phán hòa bình". Lời kêu gọi đó không có tác dụng gì đối với Nhật Bản.

Mặc dầu đế quốc Mỹ, Anh, Pháp từ chối những biện pháp tập thể để ngăn cản cuộc xâm lược của Nhật, Liên Xô vẫn tiếp tục giành cho nhân dân Trung Quốc một sự giúp đỡ thiết thực. Ngày 21-8-1937, Liên Xô đã kí kết với Trung Quốc hiệp ước không xâm phạm Xô - Trung ở Nam Kinh. Liên Xô đã giúp đỡ Trung Quốc vũ khí và kĩ thuật quân sự. Liên Xô còn gửi cả quân tình nguyện sang sát cánh chiến đấu bên cạnh những người yêu nước Trung Quốc.

3. Sự hình thành hai khối đế quốc đối lập và con đường dẫn tới Chiến tranh thế giới thứ hai

Mặc dầu giới cầm quyền các nước tư bản phương Tây cố tình xoa dịu mâu thuẫn với các nước phát xít để hòng đẩy bọn phát xít tấn công Liên Xô, nhưng mâu thuẫn giữa họ với các nước phát xít là không thể hòa hoãn nổi, không xoa dịu được. Quy luật phát triển không đều và quy luật cạnh tranh là những quy luật tuyệt đối của chủ nghĩa tư bản - đã làm cho cuộc

đấu tranh giữa các đế quốc nhằm tranh giành thị trường, nguyên liệu và khu vực đầu tư trở nên gay gắt đến cực độ, đặc biệt là mâu thuẫn giữa Anh và Đức (vì Đức đòi lại các thuộc địa bị giao cho các nước thắng trận sau Chiến tranh thế giới thứ nhất: Tây Nam Phi, Tandonia, Camerun, Tôgô).

Đồng thời, những mâu thuẫn giữa Đức và Mỹ, giữa Đức và Pháp cũng trở nên gay gắt. Mâu thuẫn Mỹ - Đức bắt nguồn từ cố gắng của cả hai nước muốn giành bá chủ thế giới. Các nước phát xít tấn công vào các vị trí kinh tế của Mỹ ở Thái Bình Dương, ở Viễn Đông và Mỹ latinh. Điều đó không tránh khỏi thúc đẩy Mỹ xích lại gần với Anh và Pháp, đi tới một liên minh chính trị, quân sự tạm thời giữa các nước đó dưới sự điều khiển của Mỹ.

Mâu thuẫn Pháp - Đức là do ý muốn của Đức tìm cách thanh toán hệ thống Vécxai, thống trị lục địa châu Âu. Ở Rumania, Tiệp, Ba Lan, Thổ, cuộc đấu tranh ngấm ngấm và công khai giữa các độc quyền Đức và Pháp không ngừng diễn ra, làm cho hệ thống các liên minh của Pháp ở châu Âu có nguy cơ bị sụp đổ. Những kế hoạch thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc Đức đe dọa các thuộc địa của Pháp ở châu Phi cũng gây ra mối lo ngại nghiêm trọng cho giới thống trị Pháp.

Mâu thuẫn giữa Anh, Mỹ với Nhật cũng ngày càng gay gắt do âm mưu của Nhật muốn độc chiếm Trung Quốc, gạt bỏ các quyền lợi của Mỹ, Anh ở Trung Quốc và Đông Nam Á, hòng thiết lập quyền bá chủ của Nhật ở Thái Bình Dương và Viễn Đông.

Mâu thuẫn giữa Pháp, Anh với Italia càng thêm căng thẳng do tham vọng của Italia muốn biến Địa Trung Hải thành "biển riêng của Italia", chiếm các tỉnh của Pháp - Côcxiơ, Nixơ, Xavoa và đất đai của Pháp ở Bắc Phi cùng những thuộc địa của Anh ở Trung Đông và châu Phi.

Do đó, vào nửa cuối những năm 30 trong hệ thống tư bản chủ nghĩa dần dần hình thành hai khối đế quốc đối địch nhau - khối thứ nhất gồm bọn xâm lược phát xít Đức, Italia, Nhật; khối thứ hai thành lập muộn hơn, gồm có Anh, Pháp, Mỹ. Ngày 25-11-1936, Đức đã kí với Nhật "Hiệp định chống Quốc tế cộng sản", trong đó "hai nước cam kết sẽ trao đổi với nhau về tình hình hoạt động của Quốc tế cộng sản và hợp tác chặt chẽ với nhau để chống Quốc tế cộng sản". Một năm sau, ngày 6-11-1937, theo đề nghị của chính phủ Đức, Italia cũng chính thức gia nhập "Hiệp định chống Quốc tế cộng sản". Như thế là đã hình thành "trục tam giác Béclin - Rôma - Tôkiô". Sự thành lập khối Trục không phải chỉ nhằm mục đích chống Quốc tế cộng sản, mà trước mắt và cấp bách hơn là nhằm chống các địch thủ

để quốc phương Tây, gây chiến tranh để phân chia lại thế giới, giành thị trường và thuộc địa.

4. Phát xít Đức thôn tính Áo và âm mưu xâm lược Tiệp Khắc

Bước đầu tiên trong kế hoạch chinh phục châu Âu và thế giới của phát xít Đức là chiếm tất cả đất đai có người Đức ở, những nước láng giềng của Đức, trước hết là Áo, rồi đến Tiệp Khắc và Ba Lan.

Tình hình quốc tế lúc này đã thuận lợi cho Đức: Anh, Mỹ, Pháp đã bỏ rơi Áo; còn Italia, là chỗ dựa chính của Áo trước đây, thì bây giờ, từ sau chiến tranh xâm lược Êtiôpi và chiến tranh Tây Ban Nha, đã ngả theo và cấu kết với Đức. Mút-xô-li-ni đã "khuyến bảo" Sú-t-ních (Thủ tướng Áo) nên thỏa thuận với Đức vì "Áo là nước có nhiều người Đức và Áo lại là một nước yếu, nên khó áp dụng một chính sách chống Đức cho có hiệu quả.

Trước sự hăm dọa dùng vũ lực của Hít-le, Sú-t-ních buộc phải giao quyền cho tên quốc xã Áo - Xét In-ca (Seyss Inquart). Xét In-ca lên làm thủ tướng và đến 11-3-1938, quân đội Đức tràn vào Áo. Ngày 13-3-1938, một đạo luật quyết định sáp nhập Áo vào đế quốc Đức được ban hành.

Anh, Pháp không bảo vệ nền độc lập của Áo mà thực tế đã ủng hộ cuộc xâm lược của phát xít Đức. Ngày 2-4-1938, chính phủ Anh đã chính thức công nhận việc nước Đức thôn tính Áo. Chính phủ Pháp cũng giữ lập trường tương tự như vậy. Italia thì tất nhiên tán thành bởi Mút-xô-li-ni cho đó là "một tất yếu lịch sử".

Sau khi nuốt trôi Áo, Đức chuẩn bị thôn tính Tiệp Khắc. Tiệp Khắc chiếm một địa vị đặc biệt quan trọng trong kế hoạch giành quyền thống trị lục địa châu Âu của đế quốc Đức.

Về phương diện chính trị, Tiệp Khắc gắn với Pháp và Liên Xô bằng hiệp ước tương trợ, là một trở ngại quan trọng cho việc thực hiện những mưu đồ xâm lược của Hít-le ở Trung và Đông Nam Âu. Đánh vào Tiệp Khắc tức là Hít-le đồng thời đã giáng một đòn mạnh vào Pháp, loại trừ đồng minh quan trọng của Pháp ở Trung Âu và cô lập Pháp. Đòn này cũng giáng vào khối tiểu hiệp ước - cơ sở của hệ thống đồng minh của Pháp ở châu Âu. Ngoài ra, việc chiếm Tiệp Khắc mở ra cho Đức khả năng "thọc vào sườn" của Ba Lan. Kế hoạch xâm lược Tiệp Khắc cũng nhằm chống Liên Xô và là giai đoạn quan trọng nhất trong việc chuẩn bị chiến tranh chống Liên Xô.

Ít lâu sau khi chiếm Áo, Đức bắt đầu chuẩn bị cắt nhiều vùng đất của Tiệp ra khỏi nước Tiệp Khắc.

Italia và Nhật tuyên bố ủng hộ Đức. Đến lượt Hunggari và Ba Lan cũng đòi chia sẻ những vùng đất của Tiệp Khắc, nơi có người Ba Lan và người Hung ở.

Thủ tướng Anh Săm-béc-lanh đã hai lần (ngày 15-9 và 22-9-1938) sang tận nơi nghỉ mát của Hít-le ở Béc-tê-gác-đen để "dàn xếp hòa bình cuộc tranh chấp này" (thực chất là để mặc cả với Hít-le về giá cả bán đứng Tiệp Khắc và những vùng khác ở châu Âu mà Hít-le đòi hỏi). Săm-béc-lanh đã đồng ý về nguyên tắc việc cắt vùng Xuy-đet-en ra khỏi Tiệp Khắc (Xuy-đet-en là vùng đất ở phía tây và Tây Bắc Tiệp Khắc, có trên 3 triệu người nói tiếng Đức). Ngày 19-9, Anh và Pháp đã gửi cho chính phủ Tiệp Khắc một yêu cầu có tính chất tối hậu thư đòi Tiệp Khắc phải chấp nhận những yêu sách của Đức. Ngày 21-9, theo lời thỉnh cầu của chính phủ Tiệp Khắc đang cần một cơ hội để biện bạch cho sự đầu hàng của mình, một tối hậu thư nữa của Anh, Pháp lại được gửi đến Praha, nói rõ rằng trong trường hợp xảy ra xung đột vũ trang do Tiệp Khắc không chịu thỏa mãn những yêu sách của Đức, thì Tiệp Khắc không thể trông vào sự giúp đỡ của Anh và Pháp. Hơn thế nữa, Anh-Pháp còn dọa tiếp rằng: nếu Tiệp Khắc tiếp nhận sự giúp đỡ của Liên Xô thì cuộc chiến tranh của nước Đức phát xít sẽ mang tính chất một "cuộc thập tự chinh" chống Liên Xô mà Anh, Pháp khó tránh khỏi không tham gia.

Chính phủ tư sản Tiệp Khắc, do bản chất giai cấp của mình, đã tiếp nhận sự đầu hàng và tối hậu thư của Anh, Pháp.

Trong khi Anh, Pháp đòi chính phủ Tiệp Khắc phải nhượng bộ trước những yêu sách của bọn phát xít, thì Liên Xô nhiều lần khẳng định rằng Liên Xô sẵn sàng giúp đỡ Tiệp Khắc và đề nghị những biện pháp cụ thể trong cuộc hội nghị liên tịch giữa Bộ Tổng tham mưu Liên Xô, Pháp và Tiệp Khắc. Liên Xô đã tập trung quân ở biên giới phía Tây của mình (cả bộ binh và không quân) và đặt quân đội trong tình trạng sẵn sàng chiến đấu. Liên Xô đề nghị Pháp can thiệp để Ba Lan và Rumania nhận cho quân đội Liên Xô đi qua hai nước đó trong trường hợp phải giúp đỡ Tiệp Khắc. Liên Xô cũng đề nghị Hội Quốc Liên thảo luận những biện pháp tập thể để bảo vệ Tiệp Khắc. Nhưng tất cả những đề nghị của Liên Xô đều bị các chính phủ Pháp và Anh gạt bỏ.

5. Hiệp nghị Muyních. Đức chiếm đóng Tiệp Khắc

Ngày 29-9-1938, ở Muyních đã có cuộc hội nghị những người đứng đầu các nước Anh, Đức, Italia và Pháp. Các đại biểu Tiệp Khắc đã không được bước vào phòng họp, họ chỉ được triệu tập đến để nghe kết quả.

Hội nghị đã thông qua nghị quyết về việc trao lại cho Đức vùng Xuy-đet-en. Trong thời gian từ ngày 1 đến ngày 10-10, một ủy ban quốc tế gồm đại

biểu của 4 cường quốc được thành lập ở Tiệp Khắc để xác định những vùng còn lại sẽ phải trải qua trưng cầu ý dân và định đoạt xem thuộc về nước nào. Thế là Tiệp Khắc đã bị phân chia và dâng cho bọn phát xít.

Ở Muyních, Sămbéclanh và Mút-xôlini đã đạt tới thỏa thuận với nhau về sự cần thiết trong một thời gian ngắn nhất phải bảo đảm thắng lợi cho bọn phiến loạn Tây Ban Nha và thủ tiêu nước cộng hòa Tây Ban Nha.

Thỏa hiệp đế quốc ở Muyních là đỉnh cao nhất của chính sách dung túng, nhượng bộ, lôi kéo phát xít mà các nước phương Tây đã thi hành từ lâu để chống lại Liên Xô. Ngày 30-9, Đức và Anh đã kí ở Muyních một bản tuyên bố "không xâm phạm lẫn nhau và giải quyết hòa bình các vấn đề tranh chấp". Sau đó một thời gian ngắn, một bản tuyên bố tương tự cũng được kí kết giữa Đức và Pháp.

Như vậy, hiệp nghị Muyních về thực chất là một âm mưu nghiêm trọng nhằm thành lập một "mặt trận thống nhất của chủ nghĩa đế quốc quốc tế" chống Liên Xô. Đây là lần thứ hai sau khi Cách mạng tháng Mười thắng lợi, các đế quốc hầu như đã đạt được mục đích của chúng (lần thứ nhất là mặt trận đế quốc vũ trang can thiệp từ 1918 - 1921).

Do kết quả của thỏa hiệp Muyních, Đức đã củng cố được các vị trí ở Trung Đông và Đông Nam Âu trên cơ sở làm suy yếu các vị trí của Anh và Pháp. Ảnh hưởng của Đức ở Bungari được tăng cường, giới thống trị Bungari mơ ước chiếm Đôbrút-gia và Xalônica với sự giúp đỡ của Đức.

Nước Hung-gari của Hoóc-tý tháng 2-1939 đã công khai gia nhập khối phát xít và ngoan ngoãn trở thành chư hầu của Đức.

Cuộc đấu tranh gay gắt diễn ra chung quanh Rumani. Ở nước này, do hậu quả của chính sách phân bội của Anh và Pháp đối với Tiệp Khắc, ảnh hưởng của những nhóm thân Đức được tăng cường. Đức lại biết khôn khéo lợi dụng mâu thuẫn giữa Rumani và Hung về vấn đề Toranxivania để đẩy Rumani từ bỏ Pháp và Anh mà theo Đức.

Những khuynh hướng thân Đức cũng được tăng cường ở Nam Tư. Khối Tiểu hiệp ước, đồng minh của Pháp ở Đông Nam Âu, bị tan vỡ.

Vào tháng 2-1939, Anh, Pháp và Mĩ nhận được những tin tức rõ ràng là Đức dự định chiếm nốt phần còn lại của Tiệp Khắc. Giới thống trị Anh, Pháp và Mĩ tính toán rằng sau khi chiếm trọn Tiệp Khắc, Đức sẽ tấn công Liên Xô.

Ngày 15-3-1939, quân đội Đức chiếm đóng toàn bộ Tiệp Khắc, xóa bỏ nền độc lập của nước này. Như vậy, bọn xâm lược phát xít đã trắng trợn dấy xéo lên Hiệp định vừa kí kết ở Muyních.

Ngày 23-3, Đức bắt Rumani kí một hiệp định kinh tế, biến nền kinh tế Rumani thành vật phụ thuộc của mình.

Cuối tháng 3, Đức lại gây sức ép mới đối với Ba Lan, yêu cầu Ba Lan giao lại cho Đức hải cảng Dăngdích. Ngày 28-4-1939, Đức bác bỏ hiệp ước không xâm phạm Đức - Ba Lan kí năm 1934 và hiệp định hải quân Anh - Đức kí năm 1935. Bọn phát xít Hítle đã gây nên tình hình căng thẳng ở Dăngdích, đưa những lực lượng xung kích ăn mặc cải trang vào thành phố này và gây những vụ xung đột với chính quyền Ba Lan... Trong khi đó thì Bộ Tổng tham mưu Đức đã thảo xong kế hoạch chi tiết tấn công Ba Lan và ấn định vào ngày 1-9-1939.

Lợi dụng ưu thế của phe phát xít, ngày 7 và 8-4-1939, Italia cũng đem quân vào xâm lược Anbani. Các chính phủ Anh, Pháp và Mỹ đã biết trước việc này nhưng họ vẫn để mặc cho Italia thôn tính Anbani.

Thời kì này cũng là thời kì mà Italia và Đức đẩy mạnh thêm một bước việc giúp đỡ Phrancô đánh chiếm trung tâm kháng chiến cuối cùng của chính phủ Cộng hòa Tây Ban Nha là Madrít và cuối tháng 3-1939, Madrít đã lọt vào tay quân đội Phrancô. Từ đó, Phrancô lần lượt chiếm những đồn lũy cuối cùng của nhân dân Tây Ban Nha. Sau chiến thắng này, Phrancô chính thức tuyên bố gia nhập "Hiệp định chống Quốc tế cộng sản" của phe Đức - Italia - Nhật (ngày 27-3-1939).

6. Cuộc đàm phán Anh - Pháp - Xô về bảo vệ an ninh châu Âu

Sau khi Hítle thôn tính toàn bộ nước Tiệp Khắc, ngày 20-3-1939, Liên Xô đề nghị triệu tập một hội nghị gồm các nước Anh, Pháp, Ba Lan, Rumani, Thổ, Hi Lạp và Bungari để bàn về "vấn đề bảo vệ an ninh ở châu Âu" trước chính sách xâm lược của phe phát xít ngày càng được mở rộng. Tất nhiên là các chính phủ tư sản từ chối đề nghị của Liên Xô. Nhưng do áp lực mạnh mẽ của dư luận trong và ngoài nước, giới cầm quyền Anh, Pháp đã buộc phải nhận lời tiến hành hội nghị với Liên Xô nhằm thảo luận việc bảo vệ an ninh châu Âu trước họa xâm lăng của chủ nghĩa phát xít.

Cuộc đàm phán Anh - Pháp - Xô bắt đầu từ 15-4-1939. Liên Xô đưa ra đề nghị kí kết một hiệp ước tương trợ giữa Anh, Pháp và Liên Xô: ba nước cam kết sẽ giúp đỡ nhau về mọi mặt (kể cả về quân sự), và cũng giúp đỡ như vậy đối với các nước Đông Âu ở vùng giữa biển Ban Tích và Biển Đen giáp giới với Liên Xô trong trường hợp các nước đó bị xâm lược. Đề nghị này nhằm chặn đường không cho bọn phát xít mở rộng xâm lược ra bất cứ hướng nào. Nhưng chính phủ Anh đã bác bỏ đề nghị của Liên Xô. Anh chỉ muốn Liên Xô cam kết "Giúp đỡ phương Tây trong tất cả mọi

hoàn cảnh", mà ngược lại không muốn "tự mình cam kết điều gì để ủng hộ Liên Xô chống Đức".

Anh và Pháp không bảo đảm nền độc lập của ba nước ở vùng biển Ban Tích, nghĩa là cho Đức có thể xâm chiếm ba nước này, đặt cơ sở để xâm lược Liên Xô.

Trong khi ấy thì Anh, Pháp lại buộc Liên Xô phải giúp đỡ về mặt quân sự cho một loạt nước trong trường hợp bị tấn công mà họ đã kí cam kết như: Ba Lan, Ruman, Hi Lạp, Thổ Nhĩ Kỳ, Bỉ, Hà Lan, Thụy Sĩ (trong đó có cả những nước mà Liên Xô không có quan hệ ngoại giao), và những nước nói trên, theo đề nghị của Anh, Pháp, cũng không có một cam kết ngược lại nào đối với Liên Xô.

Ngày 23-7-1939, Liên Xô lại đề nghị các nước phương Tây mở cuộc đàm phán giữa các phái đoàn quân sự ở Mátxcơva. Sức ép của dư luận thế giới buộc Anh và Pháp phải mở cuộc đàm phán đó. Nhưng họ vẫn tiếp tục thái độ thiếu thành thật và trò chơi "bắt cá hai tay": trong khi đàm phán với Liên Xô, họ vẫn bí mật đàm phán với phát xít Đức.

Những tài liệu hiện nay cho biết: bắt đầu từ tháng 6-1939, chính phủ Anh đã chủ động mở cuộc đàm phán bí mật với các đại biểu Đức để kí một bản hiệp ước toàn diện giữa Anh và Đức. Cuộc đàm phán được tiến hành ở Luân Đôn với sự tham gia của cố vấn của Thủ tướng là G.Uynxơn (Wilson) và Bộ trưởng ngoại thương P.Hátxơn (Hudson).

Trong cuộc đàm phán, người ta đã thảo luận vấn đề kí hiệp ước không tấn công nhau, vấn đề phân chia thị trường và khu vực ảnh hưởng, loại bỏ cạnh tranh và vấn đề "cùng sử dụng lực lượng" ở Trung Quốc và ở Nga, tức là vấn đề hợp tác Anh - Đức chống Liên Xô, Trung Quốc và chia sẻ đất đai của Liên Xô, Trung Quốc. Trong giai đoạn cuối cùng trước khi chiến tranh bùng nổ, Chính phủ Anh còn đề nghị kí kết với Đức một hiệp định (kế hoạch Buxton), theo đó thì Đức không can thiệp vào lãnh thổ đế quốc của Anh, đồng thời Anh cam kết tôn trọng những vùng ảnh hưởng của Đức ở phía đông và Đông Nam châu Âu; Anh sẽ bác bỏ những cam kết với các nước ở vùng ảnh hưởng của Đức; Anh sẽ cố gắng vận động Pháp "bãi bỏ hiệp ước tương trợ Pháp - Xô" và hơn nữa, Anh sẽ chấm dứt cuộc đàm phán giữa Anh và Liên Xô.

Nhưng Anh càng nhượng bộ thì Đức càng làm già, Đức đưa ra hết yêu sách này đến yêu sách khác, những yêu sách mà nếu Anh chấp nhận thì cũng giống như Anh đầu hàng Đức và đế quốc Anh sẽ bị sụp đổ. Dĩ nhiên là Anh không thể làm như vậy được.

Tuy vậy, Chính phủ Anh vẫn quyết định kéo dài cuộc đàm phán ở Mátxcơva và vẫn tìm cách cấu kết với Hítle.

Ngày 11-8, các phái đoàn quân sự Anh và Pháp cuối cùng đã tới Mátxcơva. Nhưng trước khi đi, phái đoàn Anh đã nhận được chỉ thị là phải làm cho cuộc đàm phán tiến hành thật chậm, nghĩa là cần phải "kéo dài" một khi chưa thỏa thuận được với Đức để chống Liên Xô. Bản chỉ thị còn nhấn mạnh: "không nên nhận một cam kết dứt khoát nào có thể trói tay chúng ta trong tất cả mọi trường hợp". Ngoài ra, phái đoàn Anh còn được chỉ thị do thám, tìm hiểu khả năng quân sự của Liên Xô.

Trong cuộc hội đàm, Liên Xô đã tỏ ý sẵn sàng đưa 136 sư đoàn, 5000 đại bác, 10.000 xe tăng, 5.500 máy bay ném bom và máy bay chiến đấu để chống quân xâm lược. Để đáp lại, đoàn Anh đã đưa 5 sư đoàn bộ binh và 1 sư đoàn cơ giới.

Phái đoàn Liên Xô cho rằng Liên Xô không có biên giới chung với kẻ xâm lược, cho nên không thể nào giúp Anh, Pháp, Ba Lan và Rumani loại trừ trường hợp có thể kéo binh đi ngang địa phận của nước Ba Lan và Rumani trong trường hợp xảy ra chiến tranh. Mặc dù quan điểm đó rất đúng đắn, phái đoàn Anh và Pháp không công nhận. Chính phủ Ba Lan tuyên bố không đồng ý cho quân đội Liên Xô đi ngang qua lãnh thổ Ba Lan và không cần sự giúp đỡ về quân sự của Liên Xô. Thái độ trên của các nước đã phá hoại khả năng hợp tác giữa họ với Liên Xô để chống quân xâm lược và đã làm thất bại cuộc đàm phán ở Mátxcơva.

7. Cuộc tấn công của Nhật ở hồ Khaxan và sông Khankhingôn - vụ "Muyních phương Đông"

Ở Viễn Đông, các nước phương Tây cũng thi hành một chính sách đối với Nhật tương tự như đối với Đức ở châu Âu. Họ dung túng những hành động xâm lược của Nhật để nhằm đẩy Nhật đánh Liên Xô, do đó đẩy Liên Xô vào cái thế bị tấn công trên hai mặt trận Đông và Tây, phải chống lại hai tên phát xít hung hãn nhất. Vì vậy, mặc dầu việc Nhật đánh chiếm đại quy mô Trung Quốc là một đòn rất nặng đánh vào địa vị của đế quốc Anh và Mỹ ở Trung Quốc, nhưng họ vẫn cố tình làm ngơ, hi vọng mượn tay bọn quân phiệt Nhật tiêu diệt lực lượng cộng sản ở Trung Quốc và tấn công Liên Xô.

Cuối tháng 7-1938, quân đội Nhật đã tấn công vào lãnh thổ Liên Xô ở khu vực hồ Khaxan. Nhưng chỉ trong mấy ngày, quân xâm lược đã bị đánh bại thảm hại và phải kí kết hiệp định chấm dứt cuộc xâm lược.

Đến tháng 5-1939, lợi dụng tình hình châu Âu căng thẳng, Liên Xô đang bận đối phó ở phương Tây, quân đội Nhật lại tấn công vào lãnh thổ nước Cộng hòa nhân dân Mông Cổ tại khu vực sông Khankhingôn. Bọn xâm lược Nhật muốn chiếm Mông Cổ, khống chế vùng tiếp cận đường sắt

chính xuyên qua Xibia, uy hiếp con đường huyết mạch của Liên Xô ở Viễn Đông, giành lấy những căn cứ thuận lợi cho việc mở rộng cuộc xâm lược Liên Xô sau này. Các trận đánh đã diễn ra trên một mặt trận dài 50-60km và sâu 20-25km. Về thực chất, Nhật Bản đã bắt đầu cuộc chiến tranh xâm lược không tuyên bố chống Liên Xô.

Trung thành với hiệp ước tương trợ, Liên Xô đã bảo vệ nước Cộng hòa nhân dân Mông Cổ. Trong các chiến dịch mở từ tháng 5 tới tháng 8-1939, các lực lượng vũ trang của Liên Xô và Mông Cổ đã đánh bại quân xâm lược Nhật, và đến ngày 16-9, Nhật Bản phải xin đình chiến.

Mặc dầu kế hoạch của Nhật bị thất bại, những sự kiện ở hồ Khaxan và sông Khankhingôn càng làm cho đế quốc Mĩ, Anh và Pháp hi vọng hơn rằng cuộc chiến tranh Xô - Nhật sắp bắt đầu và chúng càng cố thỏa thuận với bọn đế quốc Nhật để thúc đẩy nhanh cuộc chiến tranh đó bằng cách bán rẻ lợi ích của nhân dân Trung Quốc cho Nhật.

Trong việc làm này, Mĩ và Anh đều tranh nhau quyền chủ động. Mĩ đề nghị triệu tập hội nghị Thái Bình Dương và Mao Trạch Đông đã vạch trần là: Hội nghị Thái Bình Dương sẽ là một "Muyních phương Đông", nó sẽ chuẩn bị cho Trung Quốc số phận của Tiệp Khắc.

Hội nghị Thái Bình Dương không thành vì mâu thuẫn Mĩ - Nhật. Nhưng sau đó, Anh đã thành công trong việc kí một hiệp ước "Muyních phương Đông" thực sự: đó là hiệp định Anh - Nhật nhục nhã, thường gọi là "Hiệp định Arita-Corâygi" kí ngày 23-7-1939 giữa ngoại trưởng Nhật (Arita) và đại sứ Anh ở Tôkiô (Corâygi). Hiệp định này đã giao Trung Quốc cho Nhật để đổi lấy cuộc chiến tranh của Nhật chống Liên Xô.

8. Hiệp định Xô-Đức không xâm lược nhau

Tình hình phức tạp nói trên ở cả phương Tây và phương Đông khiến cho Liên Xô thấy rằng: Anh, Pháp định đẩy Liên Xô một mình đánh nhau với Đức và Nhật. Mọi cố gắng kiên trì của Liên Xô nhằm đạt tới một sự thỏa thuận với Anh và Pháp để chống sự xâm lược của phát xít đều bị giới thống trị Anh, Pháp làm thất bại. Anh, Pháp đã cắt đứt chiếc cầu nối giữa họ với Liên Xô bằng cách làm tan vỡ cuộc đàm phán ở Mátxcova.

Trong khi ấy, Đức đề nghị Liên Xô kí một hiệp định không xâm lược nhau. Đức thấy rằng: tấn công Liên Xô trước là một việc khó khăn và nguy hiểm, vì Liên Xô là một nước xã hội chủ nghĩa to lớn, có nguồn dự trữ về nhân lực và vật lực vô tận. Thất bại của Nhật ở Khankhingôn đã cho Đức thấy sức mạnh của Liên Xô. Cho nên Đức thấy cần phải chuẩn bị kĩ càng hơn, tranh thủ bành trướng thế lực ở châu Âu trước (việc này được chính

sách dung túng của các nước phương Tây làm cho dễ dàng hơn), sau đó mới dốc toàn lực lượng của châu Âu vào cuộc chiến tranh quyết định "sống mái" với Liên Xô. Vì vậy, Đức đã đề nghị với Liên Xô kí hiệp định nói trên để thực hiện kế hoãn binh.

Trong tình hình phức tạp lúc đó, Liên Xô phải chọn giữa hai khả năng: hoặc là tiếp nhận đề nghị của Đức, nhờ đó tranh thủ được một thời gian hòa bình để chuẩn bị lực lượng đối phó với cuộc xâm lăng sau này của phát xít Đức; hoặc là gạt bỏ đề nghị của Đức và sẽ lập tức bị lôi cuốn vào một cuộc chiến tranh nguy hiểm trên hai mặt trận, không có bạn đồng minh giúp đỡ, tức là vào "cái bẫy" mà giới thống trị Anh, Pháp, Mỹ đã giăng sẵn cho Liên Xô. Chính phủ Liên Xô, xuất phát từ lợi ích của nhà nước xã hội chủ nghĩa, từ lợi ích của cách mạng thế giới và hòa bình thế giới, đã tiếp nhận đề nghị của Đức. Ngày 23-8-1939, hiệp định không xâm lược nhau giữa Liên Xô và Đức đã được kí kết.

Biện pháp khôn khéo và kiên quyết này của Liên Xô đã làm thất bại "trò chơi hai mặt" của các nước phương Tây, phá tan chính sách "cò ngao tranh chấp, ngư ông thủ lợi" của Anh, Pháp và làm tan vỡ mặt trận thống nhất của các nước đế quốc chống Liên Xô đã được dựng lên ở Muyních. Hiệp định này còn làm thất bại âm mưu của Nhật định dựa vào sự ủng hộ của phát xít Đức để xâm lược Liên Xô, và làm cho hàng ngũ khối phát xít trở nên lục đục. Thủ tướng Nhật-Hiranuma xin từ chức để phản đối Đức kí hiệp ước trên mà ông ta cho là đi ngược lại "Hiệp ước chống Quốc tế cộng sản".

Một ngày sau khi kí hiệp định Xô - Đức không xâm lược nhau, ngày 24-8-1939, Liên Xô và Đức lại bí mật kí thêm một "biên bản mật" nhằm phân chia phạm vi ảnh hưởng giữa Liên Xô và Đức ở Đông Âu. Việc chuẩn bị về ngoại giao cho cuộc tấn công xâm lược Ba Lan của phát xít Đức được bắt đầu từ mùa xuân 1939. Ngày 23-3-1939, Hítler đòi Ba Lan chuyển giao Đàngdích cho Đức và lập một hành lang Đức chạy qua hành lang Ba Lan nhằm nối Đức với Đông Phổ. Chúng tổ chức những vụ khiêu khích ở biên giới, gây tình hình "vô cùng lộn xộn" ở Ba Lan. Về mặt quân sự, Hítler đã thảo ra kế hoạch tấn công Ba Lan (mang mật danh "Kế hoạch trắng") từ tháng 4 đến tháng 5-1939.

Đêm 30 rạng 31-8-1939, Đức chuyển tới Ba Lan một bản công hàm mang tính chất tối hậu thư về vấn đề Đàngdích và hành lang Ba Lan. Chính phủ Ba Lan đã bác bỏ những yêu sách của Đức. Sáng sớm ngày 1-9-1939, lúc 4 giờ 45 phút, quân Đức mở cuộc tấn công vào Ba Lan. Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ.

Qua diễn biến của quan hệ quốc tế từ 1929 - 1939, chúng ta thấy rõ:

- *Nguyên nhân sâu xa* hay là *nguồn gốc* của Chiến tranh thế giới thứ hai là tác động của quy luật phát triển không đều về kinh tế và chính trị giữa các nước tư bản trong thời đại đế quốc chủ nghĩa. Sự phát triển không đều đó đã làm cho lực lượng so sánh trong thế giới tư bản thay đổi căn bản, làm cho việc tổ chức và phân chia thế giới theo hệ thống Vecxai - Oasinhtơn do kết quả của Chiến tranh thế giới thứ nhất không còn phù hợp nữa. Điều đó nhất định phải dẫn đến một cuộc chiến tranh mới giữa các nước đế quốc để phân chia lại thế giới.

- *Nguyên nhân trực tiếp* của Chiến tranh thế giới thứ hai là cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 1929 - 1933 làm những mâu thuẫn trên thêm sâu sắc, dẫn tới việc lên cầm quyền của chủ nghĩa phát xít ở một số nước với ý đồ gây chiến tranh để phân chia lại thế giới.

- *Thủ phạm gây chiến* là phát xít Đức, quân phiệt Nhật Bản và phát xít Italia. Nhưng các cường quốc phương Tây, do chính sách hai mặt của họ, đã tạo điều kiện cho phe phát xít gây ra cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai tàn sát nhân loại.

sách dung túng của các nước phương Tây làm cho dễ dàng hơn), sau đó mới dốc toàn lực lượng của châu Âu vào cuộc chiến tranh quyết định "sống mái" với Liên Xô. Vì vậy, Đức đã đề nghị với Liên Xô kí hiệp định nói trên để thực hiện kế hoãn binh.

Trong tình hình phức tạp lúc đó, Liên Xô phải chọn giữa hai khả năng: hoặc là tiếp nhận đề nghị của Đức, nhờ đó tranh thủ được một thời gian hòa bình để chuẩn bị lực lượng đối phó với cuộc xâm lăng sau này của phát xít Đức; hoặc là gạt bỏ đề nghị của Đức và sẽ lập tức bị lôi cuốn vào một cuộc chiến tranh nguy hiểm trên hai mặt trận, không có bạn đồng minh giúp đỡ, tức là vào "cái bẫy" mà giới thống trị Anh, Pháp, Mỹ đã giăng sẵn cho Liên Xô. Chính phủ Liên Xô, xuất phát từ lợi ích của nhà nước xã hội chủ nghĩa, từ lợi ích của cách mạng thế giới và hòa bình thế giới, đã tiếp nhận đề nghị của Đức. Ngày 23-8-1939, hiệp định không xâm lược nhau giữa Liên Xô và Đức đã được kí kết.

Biện pháp khôn khéo và kiên quyết này của Liên Xô đã làm thất bại "trò chơi hai mặt" của các nước phương Tây, phá tan chính sách "cò ngao tranh chấp, ngư ông thủ lợi" của Anh, Pháp và làm tan vỡ mặt trận thống nhất của các nước đế quốc chống Liên Xô đã được dựng lên ở Múynich. Hiệp định này còn làm thất bại âm mưu của Nhật định dựa vào sự ủng hộ của phát xít Đức để xâm lược Liên Xô, và làm cho hàng ngũ khối phát xít trở nên lục đục. Thủ tướng Nhật-Hiranuma xin từ chức để phản đối Đức kí hiệp ước trên mà ông ta cho là đi ngược lại "Hiệp ước chống Quốc tế cộng sản".

Một ngày sau khi kí hiệp định Xô - Đức không xâm lược nhau, ngày 24-8-1939, Liên Xô và Đức lại bí mật kí thêm một "biên bản mật" nhằm phân chia phạm vi ảnh hưởng giữa Liên Xô và Đức ở Đông Âu. Việc chuẩn bị về ngoại giao cho cuộc tấn công xâm lược Ba Lan của phát xít Đức được bắt đầu từ mùa xuân 1939. Ngày 23-3-1939, Hítler đòi Ba Lan chuyển giao Đàngdích cho Đức và lập một hành lang Đức chạy qua hành lang Ba Lan nhằm nối Đức với Đông Phổ. Chúng tổ chức những vụ khiêu khích ở biên giới, gây tình hình "vô cùng lộn xộn" ở Ba Lan. Về mặt quân sự, Hítler đã thảo ra kế hoạch tấn công Ba Lan (mang mật danh "Kế hoạch trắng") từ tháng 4 đến tháng 5-1939.

Đêm 30 rạng 31-8-1939, Đức chuyển tới Ba Lan một bản công hàm mang tính chất tối hậu thư về vấn đề Đàngdích và hành lang Ba Lan. Chính phủ Ba Lan đã bác bỏ những yêu sách của Đức. Sáng sớm ngày 1-9-1939, lúc 4 giờ 45 phút, quân Đức mở cuộc tấn công vào Ba Lan. Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ.

Qua diễn biến của quan hệ quốc tế từ 1929 - 1939, chúng ta thấy rõ:

- *Nguyên nhân sâu xa* hay là *nguồn gốc* của Chiến tranh thế giới thứ hai là tác động của quy luật phát triển không đều về kinh tế và chính trị giữa các nước tư bản trong thời đại đế quốc chủ nghĩa. Sự phát triển không đều đó đã làm cho lực lượng so sánh trong thế giới tư bản thay đổi căn bản, làm cho việc tổ chức và phân chia thế giới theo hệ thống Vecxai - Oasinhton do kết quả của Chiến tranh thế giới thứ nhất không còn phù hợp nữa. Điều đó nhất định phải dẫn đến một cuộc chiến tranh mới giữa các nước đế quốc để phân chia lại thế giới.

- *Nguyên nhân trực tiếp* của Chiến tranh thế giới thứ hai là cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 1929 - 1933 làm những mâu thuẫn trên thêm sâu sắc, dẫn tới việc lên cầm quyền của chủ nghĩa phát xít ở một số nước với ý đồ gây chiến tranh để phân chia lại thế giới.

- *Thủ phạm gây chiến* là phát xít Đức, quân phiệt Nhật Bản và phát xít Italia. Nhưng các cường quốc phương Tây, do chính sách hai mặt của họ, đã tạo điều kiện cho phe phát xít gây ra cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai tàn sát nhân loại.

Chương VIII

CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI

(1939 - 1945)

Chiến tranh thế giới thứ hai đã diễn ra trên nhiều mặt trận: mặt trận Tây Âu (mặt trận phía Tây); mặt trận Xô - Đức (mặt trận phía Đông); mặt trận Bắc Phi; mặt trận châu Á - Thái Bình Dương và mặt trận trong lòng địch của nhân dân các nước bị phát xít chiếm đóng, trong đó, mặt trận chủ yếu, quyết định đối với toàn bộ tiến trình của Chiến tranh thế giới thứ hai là *mặt trận Xô - Đức*.

Từ 1939 đến 1945, Chiến tranh thế giới thứ hai đại để đã trải qua 5 giai đoạn:

1- *Giai đoạn thứ nhất*: từ 1-9-1939 (ngày Đức tấn công Ba Lan, mở đầu đại chiến) đến 22-6-1941 (ngày phát xít Đức tấn công Liên Xô).

2- *Giai đoạn thứ hai*: từ 22-6-1941 đến 19-11-1942 (ngày mở đầu cuộc phản công ở Xtalingrat).

3- *Giai đoạn thứ ba*: từ 19-11-1942 đến 24-12-1943 (ngày mở đầu cuộc tổng phản công của Hồng quân Liên Xô trên khắp các mặt trận).

4- *Giai đoạn thứ tư*: từ 24-12-1943 đến 9-5-1945 (ngày phát xít Đức đầu hàng, chiến tranh kết thúc ở châu Âu).

5- *Giai đoạn thứ năm*: từ 9-5-1945 đến 14-8-1945 (ngày phát xít Nhật đầu hàng, Chiến tranh thế giới thứ hai chấm dứt).

I- GIAI ĐOẠN THỨ NHẤT (1-9-1939 ĐẾN 22-6-1941): PHÁT XÍT ĐỨC ĐÁNH CHIẾM CHÂU ÂU TƯ BẢN

1. Đức tấn công Ba Lan và bước khởi đầu của chiến tranh thế giới (9-1939 đến 4-1940)

Ngày 1-9-1939, không tuyên chiến, quân Đức tràn vào Ba Lan. Để tấn công Ba Lan, Đức đã có sự chuẩn bị từ lâu và đưa vào Ba Lan một lực lượng to lớn: 70 sư đoàn (trong đó có 7 sư đoàn xe tăng và 6 sư đoàn cơ giới, với hơn 3000 máy bay). Trong khi đó, Ba Lan thiếu chuẩn bị về tinh thần và vật chất. Một bộ phận lớn quân đội Ba Lan lại tập trung ở biên

giới phía Đông để chống Liên Xô, trong khi đó Đức có ưu thế tuyệt đối về quân số và trang bị. Chúng lại lợi dụng yếu tố bất ngờ và thực hiện chiến thuật "đánh chớp nhoáng", dùng xe tăng và máy bay thọc sâu, bao vây, khiến cho Ba Lan không chống đỡ nổi.

Từ ngày 12 đến 16-9, vòng vây của Đức xiết chặt chung quanh Vacxava và quân Đức tiếp tục tiến về phía Đông chiếm Bret-Litốp, Lubolin và Lốp. Bọn phản động cầm quyền Ba Lan không đủ sức chỉ đạo về quốc phòng. Sau những đòn thất bại đầu tiên, chúng đều hèn nhát bỏ trốn sang Rumani. Nhưng nhân dân Ba Lan không chịu hạ khí giới. Những đảng viên cộng sản từ trong tù hay trong bí mật ra lãnh đạo cuộc chiến đấu bảo vệ Vacxava. Họ chiến đấu rất anh dũng, đập tan 1 sư đoàn thiết giáp Đức tiến vào thành phố, nhưng không thể nào cứu vãn nổi. Vacxava tan hoang trong khói lửa cuối cùng đã bị thất thủ. Nước Ba Lan bị Đức thôn tính. Trong khi đó, một cuộc "chiến tranh kì quặc" đã diễn ra ở phía Tây nước Đức. Liên quân Pháp, Anh dàn trận ở Bắc Pháp dọc theo biên giới Đức, nhưng không tấn công Đức và cũng không có một hành động quân sự nào để đỡ đòn cho Ba Lan. Hiện tượng "tuyên" mà không "chiến" (được các nhà báo Mỹ gọi là "cuộc chiến tranh kì quặc", người Pháp gọi là cuộc chiến tranh "buồn cười", còn người Đức gọi là chiến tranh "ngồi") kéo dài suốt trong 8 tháng (từ 9-1939 đến 4-1940). Trong suốt thời gian này, quân đội hai bên hầu như chỉ ngồi trong chiến lũy nhìn sang nhau, thỉnh thoảng quân Pháp mở những cuộc tiến công nhỏ có tính chất "tượng trưng" rồi lại trở về vị trí cũ. Sở dĩ có hiện tượng này là do giới cầm quyền Anh, Pháp vẫn còn ảo tưởng về một sự thỏa hiệp với Hitle. Đồng thời cũng do Bộ tổng tư lệnh liên quân, đứng đầu là tướng Pháp Gamolanh, đã quyết định áp dụng chiến thuật phòng ngự, mong dựa vào phòng tuyến Maginô kiên cố để đánh bại quân địch.

Mùa xuân năm 1940, Quốc hội Pháp và Anh đã nhận ra sai lầm trong đường lối mềm yếu này. Họ quyết định đưa ra những nhân vật cứng rắn lên cầm đầu chính phủ: Rây nô lập chính phủ mới ở Pháp (tháng 3) và Sôcsin trở thành Thủ tướng Anh (tháng 5), nhưng đó là sự thay đổi quá muộn.

Cùng thời gian này, vào ngày 17-9-1939, theo sự thỏa thuận với Đức (qua "Biên bản mật" ngày 24-9), quân đội Liên Xô tiến vào miền Đông Ba Lan và tiến hành cuộc chiến tranh ở biên giới phía Tây để thu hồi lãnh thổ của đế quốc Nga bị mất vào những năm 1918 - 1920. Miền Đông Ba Lan vốn là một phần lãnh thổ của Tây Ucraina và Tây Bêlarút bị trao cho Ba Lan năm 1920, nay sáp nhập trở lại với hai nước Cộng hòa Xô viết này trong Liên bang Xô viết (11-1939).

Ngày 18-9, Liên Xô lên án ba nước Ban Tích là không giữ vai trò trung lập. Dưới sức ép về quân sự, lãnh đạo ba nước Ban Tích phải lần lượt đến Mátxcơva và kí những hiệp ước không xâm lược với Liên Xô: Extônia, ngày 28-9, Látvia-ngày 5-10, Litva-ngày 10-10. Đó là những hiệp ước tương trợ. Extônia và Litva nhượng cho Liên Xô những căn cứ hải quân và không quân. Cả ba nước chấp nhận cho Liên Xô quyền đóng quân trên đất của họ. Thành phố Vilna và khu vực Vilna được trả lại cho Litva (27-10). Tháng 6-1940, quân đội Liên Xô tiến vào ba nước Ban Tích, gây áp lực lật đổ các chính phủ tư sản ở đây. Các chính phủ mới được thành lập dưới sự kiểm soát của Dekanôzôp ở Litva, của Vichinsky ở Latvia và của Jdanôp ở Extônia. Ngày 14-7, bầu cử được tiến hành. Các Quốc hội mới kêu gọi sáp nhập các nước Ban Tích vào Liên Xô. Tháng 8-1940, Xô viết tối cao Liên Xô chấp nhận ba nước Ban Tích vào thành phần của Liên bang Xô viết.

Ngày 28-11, Liên Xô hủy bỏ hiệp ước không xâm lược năm 1932 và ngày hôm sau Liên Xô cắt quan hệ ngoại giao với Phần Lan. Chiến tranh Xô - Phần bùng nổ và diễn ra ác liệt trong suốt mùa đông băng giá (11-1939 đến 3-1940)⁽¹⁾. Kết quả theo hiệp ước Matxcơva ngày 12-3-1940, Phần Lan phải nhượng vĩnh viễn eo đất Carêli để Liên Xô thành lập nước Cộng hòa Xô viết Carêli của mình, và biên giới Phần Lan - Liên Xô được lùi xa Leningrát thêm 150 km nữa. Ngoài ra, Phần Lan còn phải cho Liên Xô thuê cảng Hănggô trong 30 năm với số tiền 8 triệu mác Phần Lan.

Betxarabia và Bắc Bucôvina là vùng tranh chấp lâu dài giữa Nga với Rumani mà Rumani chiếm được năm 1918. Xtalin gửi tối hậu thư cho Rumani đòi:

- Vùng Betxarabia mà Nga chưa bao giờ chịu mất, phải trả về cho Nga.
- Sáp nhập vùng Bắc Bucôvina mà dân cư ở đó về mặt lịch sử và về mặt ngôn ngữ gắn bó với nước Cộng hòa Xô viết Ucraina

Trước tình hình đó, chính phủ Rumani kêu gọi sự giúp đỡ của Đức và Italia, nhưng hai nước từ chối và Rumani đành nhượng bộ. Thế là Betxarabia và Bắc Bucôvina trở thành một bộ phận thuộc nước Cộng hòa Xô viết Môngdavia của Liên Xô (8-1940).

Tính chung, Liên Xô đã lập thêm 5 nước Cộng hòa Xô viết Liên bang, mở rộng lãnh thổ 2 nước Cộng hòa Xô viết, đưa tổng số nước Cộng hòa của Liên Xô lên tới 16. Số dân mới gia nhập Liên Xô là 23 triệu người (13 triệu ở Ba Lan cũ, 10 triệu ở Rumani và trong các nước Ban Tích) Biên giới phía tây của Liên Xô được đẩy lùi thêm từ 200 - 300km.

(1) Anh - Pháp viện trợ cho Phần Lan và khai trừ Liên Xô ra khỏi Hội Quốc Liên.

2. Đức đánh chiếm các nước Bắc Âu và Tây Âu

Cuộc "Chiến tranh kì quặc" đã giúp cho nước Đức phát xít mạnh lên. Lợi dụng thời gian hưu chiến suốt mùa đông 1939 - 1940, Đức phát triển bộ binh lên tới 136 sư đoàn, xe tăng - 10 sư đoàn, máy bay - 4 vạn chiếc. Thực lực của Đức khi đó tăng lên chừng gấp đôi thời kì trước khi đánh Ba Lan. Trong khi đó thì các chính phủ Anh, Pháp, do theo đuổi những âm mưu chống Liên Xô, đã không nghĩ đến củng cố sự phòng thủ của đất nước. Trong những tháng ấy, sản xuất vật liệu chiến tranh của Anh và Pháp không tăng; một phần vũ khí và quân trang làm ra lại gửi sang Phần Lan.

Lập trường mù quáng chống Liên Xô làm cho giới thống trị các nước Anh và Pháp trở nên thiển cận. Mặc dầu nguy cơ tấn công của Đức vào các nước phương Tây ngày càng rõ và họ biết điều đó, nhưng giới thống trị Anh, Pháp vẫn không thay đổi chính sách; họ vẫn tiếp tục hi vọng rằng "Hítle sẽ quyết định hướng quân đội về phía Đông chống Nga". Tướng Đờ Gôn đã viết trong hồi kí: "Phải nói rằng một số giới muốn nhìn kẻ thù ở Xtalin hơn là Hítle. Họ lo lắng đến những biện pháp để đánh nước Nga - hoặc giúp Phần Lan, hoặc ném bom Bacu, hoặc đổ bộ ở Xtambun nhiều hơn là cách làm sao để thắng để chế Đức"⁽¹⁾.

Trong khi đó thì Đức đang chuẩn bị tỉ mỉ kế hoạch đánh các nước Tây Âu. Gián điệp của Đức len lỏi khắp các nước mà chúng sẽ xâm chiếm.

Ngày 9-4-1940, quân Đức tràn vào Đan Mạch. Vua và chính phủ không kháng cự, ra lệnh cho quân đội hạ vũ khí. Cùng ngày, quân Đức đổ bộ lên tất cả các cảng lớn của Na Uy. Nhân dân Na Uy kháng chiến rất dũng cảm. Chiến sự đã diễn ra ác liệt ở nhiều nơi. Nhưng bọn tay sai của Hítle ở Na Uy đã phản bội Tổ quốc⁽²⁾. Na Uy bị đánh bại. Quân Anh, Pháp sang cứu bị đánh bật ra biển.

Ngày 10-5, vào 5 giờ 30 sáng, quân Đức tràn vào Bỉ, Hà Lan, Lucsembua và Pháp. Mặt trận chính phía Tây bây giờ mới chính thức diễn ra. Lực lượng hai bên không chênh lệch nhau lắm. Đức ném vào cuộc tấn công 136 sư đoàn (kể cả dự bị). Quân Đồng minh có 133 sư đoàn (91 sư đoàn Pháp, Anh - 10 sư đoàn, Bỉ - 22, Hà Lan - 9 và Ba Lan - 1). Nhưng Đức có nhiều máy bay và xe tăng hơn. Kế hoạch tác chiến của Đức lại dựa trên sự tấn công bất ngờ, sự thiếu chuẩn bị về tâm lí của đối

(1) Charles de Gaulle, Mémoires de guerre - Paris 1954.

(2) Tên bộ trưởng chiến tranh Na Uy-Kítxlinh (Quisling, tên này sau trở thành một cái tên thường dùng để chỉ kẻ phản bội) đã cho những gián điệp Đức tràn vào khắp Na Uy với danh nghĩa là đại biểu của các hội buôn Đức, trong đó có cả tên tướng Đức-Phan Kenhoóc (Falkenhrost) sau này sẽ chỉ huy quân đội Đức ở Na Uy.

phương, và chiến thuật tốc chiến tốc thắng, dùng máy bay và xe tăng tiến nhanh, thọc sâu, chia cắt và bao vây đối phương.

Ngày 10-5, quân của Phôn Bốc vượt qua sông Môđơ (Mense), đồng thời nhảy dù xuống chiếm các sân bay, các đầu mối giao thông và các cứ điểm quan trọng của Hà Lan và Bỉ.

Ngày 15-5, quân đội Hà Lan phải đầu hàng. Chính phủ Hà Lan chạy sang Luân Đôn. Ngày 27-5, đến lượt Bỉ đầu hàng vô điều kiện.

Trong khi đó, quân của Phôn Runxtét vượt qua Lucsembua, đánh bại đạo quân thứ 9 của Pháp do tướng Coráp chỉ huy, chọc thủng phòng tuyến của Pháp trên một khu vực rộng 90km giữa Xơđăng và Namuya. Phòng tuyến Maginô (Ligue Maginot) mà Pháp vẫn thường khoe khoang đã trở nên vô tác dụng. Những binh đoàn xe tăng của tướng Klaixtơ (Kleist) đang tiến về hướng Pari.

Ngày 5-6, quân Đức tiến về phía Pari như bão táp. Giai cấp thống trị Pháp hèn nhát đã nghĩ đến chuyện đầu hàng. Một số tên phản bội và chủ trương đầu hàng đã được bổ sung vào chính phủ (như Thống chế Pétanh). Ngày 10-6, Chính phủ bỏ Pari chạy về Tua.

Cùng ngày đó, Italia tuyên chiến với Anh và Pháp và tấn công vào Đông Nam nước Pháp. Từ lâu, Italia vẫn dòm ngó một phần lãnh thổ Pháp và một số thuộc địa của Pháp. Khi thấy Pháp đang nguy ngập, sắp thua, Italia vội vàng nhảy vào để "dính máu ăn phần". Sự tham chiến của Italia cũng làm cho tình hình của Pháp thêm nghiêm trọng.

Trong thời gian này, ở Tua đã diễn ra cuộc thương lượng giữa Chính phủ Pháp và Chính phủ Anh và Anh muốn biến Pháp thành một tỉnh của Anh. Ngày 16-6, Sôcsin đưa ra đề nghị về việc kí kết "liên minh không thể hủy bỏ" giữa Anh và Pháp, theo đó thì Anh và Pháp sẽ trở thành một quốc gia thống nhất với một hiến pháp thống nhất và những cơ quan chính quyền trung ương thống nhất. Chính phủ Pháp chia làm 2 nhóm: một nhóm do Rây nô cầm đầu sẵn sàng giao nước Pháp cho đế quốc Anh, một nhóm do Pétanh cầm đầu muốn đầu hàng phát xít Đức và cho rằng "thà làm một tỉnh quốc xã còn hơn là một xứ tự trị của Anh". Không có một nhân vật nào trong Chính phủ chấp nhận một chương trình đấu tranh cho tự do và độc lập của nước Pháp như đề nghị của Đảng Cộng sản Pháp.

Đa số thành viên trong chính phủ Pháp chấp nhận sự đầu hàng. Ngày 17-6, Rây nô từ chức. Pétanh lên cầm đầu chính phủ xin hàng Đức, Italia với những điều kiện nhục nhã. Theo hiệp định đình chiến kí ở Rôtôngđơ (Rethondes)⁽¹⁾, Đức có tất cả quyền hành của một cường quốc chiếm đóng:

(1) Bọn phát xít Đức cố ý làm nhục nước Pháp bằng cách chọn địa điểm kí kết trên một toa tàu ở nhà ga Rôtôngđơ trong khu rừng Compiehor, nơi mà ngày 18-11-1918, thống chế Phốc đã tiếp nhận sự đầu hàng của Đức.

3/4 nước Pháp bị chiếm đóng, trong đó có Pari, tất cả vùng công nghiệp của đất nước (nơi sản xuất 98% gang và thép); vùng Andát và Loren sáp nhập vào Đức; nước Pháp bị tước vũ trang (chỉ để lại một ít cho chính phủ Pháp duy trì trật tự) và phải nuôi quân đội chiếm đóng. Chính phủ Pháp đóng ở Visi chỉ là bù nhìn, tay sai của bọn phát xít chiếm đóng. Nên Cộng hòa Pháp bị thủ tiêu, thay thế bằng chế độ độc tài quân sự do Pétanh cầm đầu, tự phong làm Quốc trưởng. Nhân dân Pháp bị đói, rét trong khi hàng trăm thuyền tầu chở đầy những của cải của Pháp đưa sang Đức.

Nguyên nhân tấn thảm kịch của nước Pháp là do sự phản bội của giai cấp tư sản thống trị ở Pháp. Nhân dân Pháp không được động viên bảo vệ Tổ quốc, trái lại còn bị đàn áp, cấm đoán.

Nhưng nhân dân Pháp, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, đã phản đối đường lối đầu hàng của giai cấp tư sản, mở rộng cuộc đấu tranh chống bọn xâm lược Đức và Đảng Cộng sản Pháp đứng ra tổ chức lực lượng kháng chiến bên trong nước Pháp (F.F.I.).

Trong khi đó, Đờ Gôn (lúc này đang công cán ở Anh), đã không chịu đầu hàng và tích cực tập hợp một số người Pháp ở hải ngoại. Ngày 27-10-1940, Đờ Gôn thành lập "Chính phủ Pháp tự do", mưu dựa vào lực lượng Anh, Mỹ để giải phóng đất nước.

3. Đức tấn công Anh

Tháng 7-1940, Hitle đề ra kế hoạch "Sư tử biển" nhằm đổ bộ lên Anh. Kế hoạch "Sư tử biển" nhằm hai mục đích: dọa nước Anh để từ đó tạo điều kiện cần thiết cho việc thỏa hiệp với Anh; che đậy việc bí mật tập trung quân chuẩn bị tấn công Liên Xô, đánh lạc hướng dư luận thế giới.

Tháng 8-1940, cuộc tấn công bằng không quân của Đức vào nước Anh được bắt đầu với tên gọi "Cuộc đấu tranh giành nước Anh". Trong những trận không chiến ác liệt, ưu thế thuộc về Đức vì Đức có nhiều máy bay hơn. Tuy nhiên Anh cũng có nhiều lợi thế. Hối đó ở bờ Biển Đông, Anh đã có màn lưới radar, tuy chưa hoàn thiện lắm, nhưng đã giúp cho quân Anh sớm phát hiện được những máy bay địch đang đến gần bờ biển Anh. Không quân Anh chiến đấu trên mảnh đất mình nên cũng có lợi thế. Cả hai bên đều thiệt hại nặng nề. Đức chuyển sang ném bom ban đêm. Thủ đô Luân Đôn bị hàng vạn tấn bom tàn phá dữ dội. Ngoài ra, Đức phong tỏa chặt chẽ hải phận bằng "Chiến tranh tàu ngầm", đánh đắm rất nhiều tầu chiến của Anh. Tình hình của Anh càng thêm nghiêm trọng.

Anh cầu cứu Mỹ. Mỹ định lợi dụng cơ hội nạn của Anh, thông qua "sự giúp đỡ" để biến đế quốc Anh thành bạn đồng minh đàn em của mình. Lợi dụng tình hình thiếu vũ khí của Anh sau vụ Doongkéc, Mi hứa sẽ giúp

vũ khí cho Anh nhưng với những điều kiện nặng nề: Anh phải giao cho Mỹ những căn cứ rất quan trọng về chiến lược ở Đại Tây Dương cùng những phát minh khoa học kĩ thuật mới nhất của Anh (như rada, những công trình nghiên cứu về bom nguyên tử của các nhà bác học Anh, Pháp v.v...). Để đổi lại, Mỹ đã giao cho Anh gần 1 triệu khẩu súng trường thời kì những năm 1917 - 1918 với 50 chiếc khu trục hạm rất cũ kĩ.

Như vậy, trong khi ủng hộ Anh, Mỹ vẫn coi Anh là địch thủ đế quốc chủ nghĩa và cố làm suy yếu Anh đến mức tối đa. Đó là tính chất của sự hợp tác Anh - Mỹ

4. Cuộc xâm lược phát xít ở Bancăng và Trung Cận Đông

Ngày 27-9-1940, Đức Italia và Nhật đã kí hiệp ước đồng minh quân sự và chính trị ở Béclin. Hiệp ước này, như lời thú nhận của Thủ tướng Nhật Cômôitô trong tập hồi kí của ông, "trước hết nhằm chống Liên Xô". Nhưng nó không những chỉ chống Liên Xô mà còn chống cả Anh, Mỹ. Hiệp ước đề ra không úp mở việc phân chia thế giới: Đức, Italia ở châu Âu; Nhật ở Viễn Đông.

Đức đã lợi dụng những mâu thuẫn giữa các nước Bancăng để chiếm đóng các nước Bancăng (như để lôi kéo Hung về phía mình, Đức đã lợi dụng sự bất mãn của Hung). Ở Hội nghị Viên tháng 8-1940, Đức và Italia đã đứng ra với danh nghĩa "trọng tài", quyết định cắt một vùng đất lớn của Rumani là Tơranxinvania giao cho Hung và hứa với Rumani sẽ "đền bù" bằng đất đai của Liên Xô. Đức lại giúp bọn tay sai ở Rumani làm chính biến, đưa những phần tử chống Liên Xô lên nắm chính quyền, do tướng Antônexcô cầm đầu. Với sự thỏa thuận của Antônexcô, ngày 7-10-1940, quân đội Đức kéo vào Rumani. Sau đó, lần lượt Hunggari, Rumani và Xlôvakia đều tuyên bố tham gia Hiệp ước Béclin (11-1940).

Tháng 3-1941, chính phủ phát xít Bungari đã phản bội nhân dân khi tham gia hiệp ước Béclin và để cho quân đội Đức vào chiếm đóng.

Thế là cuối năm 1940, đầu năm 1941, các nước Xlôvakia, Hunggari, Rumani, Bungari đã trở thành "chư hầu" của Đức và không tốn một viên đạn, quân đội Đức đã chiếm đóng tất cả những căn cứ quan trọng trên các nước đó, lập thành một vành đai bao vây miền Tây Liên Xô và bao vây miền Đông Bắc Hi Lạp và Nam Tư.

Đối với hai nước Hi Lạp và Nam Tư, bọn phát xít Đức - Italia khuất phục bằng vũ lực. Phát xít Italia cũng muốn đi trước Đức trong việc xâm chiếm vùng Bancăng.

Ngày 28-10-1940, phát xít Italia bất ngờ tấn công Hi Lạp từ phía Anbani, không báo trước cho Đức và cũng không được sự thỏa thuận của Đức. 20 vạn quân Italia hùng hổ kéo vào Hi Lạp, dự định chiếm thủ đô Aten sau mấy tiếng đồng hồ. Nhưng một tuần lễ sau, quân Italia vẫn không đi quá 10 cây số. Đầu tháng 11, quân Hi Lạp có quân Anh trợ lực bắt đầu phản công và quét sạch quân Italia ra khỏi Hi Lạp. Hi Lạp còn chiếm luôn cả Anbani thuộc Italia.

Lúc này Italia cũng đang thua liên tiếp ở châu Phi. Khi chiến tranh ở châu Phi mới bắt đầu, Italia đã lợi dụng tình hình khó khăn và mắc kẹt của Anh, Pháp ở Tây Âu để xâm chiếm các thuộc địa của Anh, Pháp ở châu Phi. Quân Italia đã chiếm Xômalì thuộc Anh, Kênia, Xudăng và vượt biên giới Libi tiến vào đất Ai Cập. Nhưng, ngày 9-10-1940, quân Anh đột ngột chuyển sang tấn công ở Bắc Phi, đẩy lùi quân Italia, và đến hè 1941, đã chiếm được tất cả các thuộc địa của Italia ở Đông Phi, kể cả Êtiôpi mà Italia mới chiếm trước chiến tranh.

Trong suốt thời gian đó, trước tình hình khó khăn của Italia, Đức vẫn không giúp đỡ gì cho bạn đồng minh. Đức muốn trừng phạt Italia về tội "không nghe lời", làm cho Italia suy yếu để phải phục tùng mình.

Đức cũng muốn khuất phục chính phủ Nam Tư như kiểu khuất phục các nước Bancăng khác. Nhưng nhân dân Nam Tư đã nổi dậy khởi nghĩa, lập chính phủ mới, kí hiệp ước thân thiện và không xâm phạm với Liên Xô ngày 5-4-1941. Trước tình hình đó, Hít le phải ra lệnh hoãn lại việc thực hiện kế hoạch Bacbarôxa và quyết định đè bẹp Nam Tư và Hi Lạp trước.

Đêm 6-4-1941, không quân Đức dội bom xuống thủ đô Nam Tư và 56 sư đoàn Đức cùng chư hầu tràn vào Nam Tư. Chính phủ Nam Tư không dám chống cự, bỏ chạy sang Ai Cập. Cùng ngày đó, quân Đức cũng mở cuộc tấn công vào Hi Lạp. Quân đội Hi Lạp phải đầu hàng. Quân đội Anh cũng bị đánh bật xuống biển (một vụ Doong Kéc thứ hai).

Nam Tư và Hi Lạp bị chiếm đóng. Đức lập nên ở đó những chính phủ bù nhìn và cắt một phần quan trọng đất đai của hai nước này chia cho các nước chư hầu khác như Italia, Hunggari, Bungari.

Việc phát xít Đức chiếm bán đảo Bancăng là một biện pháp chiến lược quân sự quan trọng để tấn công Liên Xô. Nhưng hi vọng của bọn Hítle đã hoàn toàn không thực hiện được. Phong trào giải phóng dân tộc ngày càng lớn mạnh, đặc biệt là ở Nam Tư và Hi Lạp, đã biến cuộc chiếm đóng các nước Bancăng thành một cuộc chiến tranh dằng dai và đẫm máu. Cuộc chiến tranh này đã cản trở bọn Hítle tận dụng tiềm lực của các nước này trong cuộc chiến tranh chống Liên Xô.

II- GIAI ĐOẠN THỨ HAI (22-6-1941 ĐẾN 19-11-1942) : PHE PHÁT XÍT TẤN CÔNG LIÊN XÔ, MỞ RỘNG CHIẾN TRANH XÂM LƯỢC RA TOÀN THẾ GIỚI

1. Đức tấn công Liên Xô

Ngày 22-6-1941, vào 3 giờ 30 sáng, không tuyên chiến và cũng không đưa ra một yêu sách gì, phát xít Đức bất ngờ mở cuộc tấn công trên khắp biên giới phía Tây của Liên Xô từ Biển Đen đến biển Ban Tích, chà đạp thô bạo lên hiệp ước không xâm phạm Xô-Đức kí kết năm 1939.

Cuộc chiến tranh xâm lược Liên Xô là bộ phận quan trọng nhất trong kế hoạch chinh phục toàn cầu của đế quốc Đức, đã được Hítle và giai cấp tư sản Đức chuẩn bị kĩ lưỡng từ lâu. Sau khi thôn tính xong 11 nước châu Âu với diện tích gần 2 triệu km², dân số 142 triệu người, phát xít Đức đã chiếm được những vị trí có ý nghĩa chiến lược hết sức quan trọng về kinh tế, quân sự và lực lượng trở nên rất hùng mạnh. Đánh chiếm hầu như toàn bộ châu Âu tư bản chủ nghĩa (trừ Thụy Sĩ, Thụy Điển, Bồ Đào Nha và Anh), phát xít Đức không vấp phải trở ngại hoặc tổn thất gì đáng kể, cho nên binh lính Đức rất kiêu căng ngạo mạn, tự cho mình là "đạo quân bách chiến, bách thắng". Chính trong bối cảnh thuận lợi này, phát xít Đức đã tiến đánh Liên Xô với mục tiêu nhằm độc chiếm kho tài nguyên vô tận của Liên Xô và tiêu diệt chế độ xã hội chủ nghĩa, kẻ thù số 1 của chủ nghĩa phát xít.

Theo "kế hoạch Bacbarôxa"⁽¹⁾, được thảo ra từ tháng 6-1940, Hítle đã huy động 190 sư đoàn⁽²⁾ với 5,5 triệu quân, 3.712 xe tăng, 47.260 khẩu pháo, 4.950 máy bay... chia ra làm 3 đạo quân, đặt dưới quyền tổng chỉ huy của thống chế Phôn Bơraosit (Von Brauchitsch), tiến đánh theo 3 hướng chiến lược:

- Đạo phía bắc do thống chế Phôn Lép (Von Leeb) chỉ huy, gồm 2 tập đoàn bộ binh, 1 tập đoàn xe tăng và 1 không đội, tiến từ Đông Phổ qua vùng Ban Tích hướng tới Leningrát.

- Đạo trung tâm do thống chế Phôn Bốc (Von Bock) chỉ huy, gồm 2 tập đoàn quân bộ binh, 2 tập đoàn xe tăng và 1 không đội, từ Đông Bắc Vacxava hướng tới Minxcơ, Xmôlenxcơ và Mátxcơva.

- Đạo phía nam do Chuẩn thống chế Phôn Runxtét (Von Rundsted) chỉ huy gồm 3 tập đoàn quân bộ binh, 1 tập đoàn xe tăng và 1 không đội, từ vùng Liubôlin hướng tới Gitômia, Kiép, sau đó tới Đônbat.

(1) Bacbarôxa có nghĩa là Râu hung, biệt hiệu của Hoàng đế Phêđêrich của Đức thời Trung cổ.

(2) Trong 190 sư đoàn, có 153 sư đoàn Đức, 17 sư đoàn Phần Lan, 18 sư đoàn Rumania và 2 sư đoàn Hunggari.

Chiến lược của Đức dựa trên yếu tố bất ngờ, tiến hành chọc thủng phòng tuyến Liên Xô ở nhiều chỗ bằng những mũi nhọn thọc sâu xe tăng, chặn đứng sự rút lui của Hồng quân về phía Đông rồi tiến tới tiêu diệt Hồng quân bằng những trận hợp vây đồng thời ở nhiều điểm. Dự kiến của "kế hoạch Bacbarôxa" sẽ "đánh bại nước Nga bằng một cuộc chiến tranh chớp nhoáng trước khi kết thúc chiến tranh với Anh" (chỉ thị số 21 của Hítle). Hítle dự tính sẽ "đánh quy nước Nga" trong vòng từ 1 tháng rưỡi đến 2 tháng.

Đi đôi với kế hoạch xâm lược về quân sự là kế hoạch cướp bóc tài nguyên và tàn sát người Nga một cách man rợ. Chỉ thị ngày 12-5-1941 của Bộ chỉ huy tối cao Đức bắt sĩ quan, binh lính Đức phải tuân theo:

"Hãy nhớ và thực hiện:

- Không có thân kinh, trái tim và sự thương xót - anh được chế tạo từ sắt, thép Đức...

- Hãy tiêu diệt trong mình mọi sự thương xót và đau khổ, hãy giết bất kì người Nga nào và không được dừng lại, dù trước mặt anh là ông già hay phụ nữ, con gái hay con trai.

- Chúng ta phải bắt thế giới đầu hàng... anh là người Đức, và là người Đức phải tiêu diệt mọi sự sống cản trở con đường của anh"⁽¹⁾

2. Cuộc chiến đấu quyết liệt để bảo vệ Mátxcơva và Xtalingrát

Trước lời kêu gọi của Đảng và Nhà nước: "Tổ quốc xã hội chủ nghĩa lâm nguy!", "Tất cả cho tiến tuyến, tất cả để chiến thắng!", nhân dân Liên Xô đã nhất tề đứng dậy, già trẻ, trai gái, triệu người như một, xông thẳng tới quân thù xâm lược. Trong những điều kiện rất khó khăn, bất lợi do yếu tố bất ngờ và so sánh lực lượng quá chênh lệch gây nên, quân và dân Liên Xô đã phải trải qua những cuộc chiến đấu mở đầu hết sức gay go, quyết liệt với những hi sinh và tổn thất nặng nề.

Trước tiên là những trận chiến đấu để bảo vệ biên giới của Tổ quốc, lúc này Bộ Tổng tư lệnh tối cao Liên Xô không còn cách nào khác, ngoài việc thực hiện phòng ngự về chiến lược, nhằm những mục đích:

- "Kìm chân quân phát xít thật lâu trên các tuyến phòng ngự để tranh thủ thời gian nhiều nhất đưa các lực lượng từ phía sau tới và thành lập các lực lượng dự bị mới, điều động và triển khai các lực lượng đó trên các hướng quan trọng nhất.

(1) Trích theo *Tổ quốc Xô viết 1917 - 1980* - NXB Chính trị Mátxcơva, 1981, trang 251 (tiếng Nga).

- Gây cho địch những thiệt hại lớn nhất, làm cho chúng mệt mỏi và hao hụt và do đó phần nào làm cân bằng so sánh lực lượng.

- Đảm bảo thực hiện các biện pháp của Đảng và chính phủ trong việc di chuyển nhân dân và các mục tiêu công nghiệp vào phía sâu trong nước, tranh thủ thời gian để chuyển sản xuất công nghiệp sang phục vụ nhu cầu chiến tranh.

- Tích lũy tối đa các lực lượng và chuyển sang phản công để đập tan toàn bộ kế hoạch chiến tranh của bọn Hítle"⁽¹⁾.

Những trận chiến đấu bảo vệ biên giới đã diễn ra hết sức dũng cảm, oanh liệt. Quân và dân Xô viết đã giữ từng tấc đất, từng ngôi nhà trong những điều kiện hết sức chênh lệch về quân số và vũ khí.

Mặc dù phải thực hiện những cuộc rút lui để bảo toàn lực lượng, thậm chí phải mở những "đường máu" vượt qua những vòng vây của quân địch với tổn thất khá nặng nề, nhưng Hồng quân đã kiên trì bước tiến của kẻ thù, làm cho chúng không thực hiện được ý đồ sẽ kết thúc cuộc chiến đấu ở biên giới trong vòng "nửa giờ đồng hồ" như kế hoạch đã định. Nhờ đó, Hồng quân có thời gian và điều kiện để tổ chức lực lượng, củng cố tuyến phòng ngự theo chiều sâu.

Đến giữa tháng 7, mặt trận biên giới coi như kết thúc, và quân đội phát xít Đức ngày càng tiến sâu vào nội địa Liên Xô. Đến tháng 9-1941, đạo quân phía bắc của Phôn Lép đã tiến sát tới Leningrát, bao vây thành phố này; ở mặt trận trung tâm, quân của Phôn Bốc tiến đến Xmôlenxơ; ở phía nam, quân Đức chiếm Kiép, tiến sâu vào lãnh thổ Liên Xô. Chiến tuyến càng mở rộng ra, quân đội Đức càng gặp nhiều khó khăn và càng bị tổn thất nặng nề hơn trước. Riêng trong 2 tháng đầu của cuộc chiến tranh ở Liên Xô, lực lượng Đức đã mất gần 40 vạn người (trong khi đó, suốt từ tháng 6 đến tháng 12-1941, trên tất cả các mặt trận khác, chúng chỉ tổn thất có 9000 tên). Đến lúc này, cái giá mà bọn phát xít đã phải trả không chỉ là sự thiệt hại nặng nề về người và vũ khí, mà quan trọng hơn là sự phá sản của chiến lược "chiến tranh chớp nhoáng" và sự sụp đổ bước đầu của danh hiệu "đạo quân bách chiến, bách thắng" đã được nẩy sinh đầu tiên ngay từ tướng lĩnh cao cấp và binh sĩ Đức.

Tháng 10-1941, Bộ chỉ huy Đức tập trung mọi sức lực để mở cuộc tấn công vào hướng Mátxcơva với hi vọng chiếm được thủ đô Mátxcơva sẽ có ảnh hưởng quyết định đối với kết cục của chiến tranh. Với mật danh là "bão táp", kế hoạch đánh chiếm Viadơma - Mátxcơva và Brianxơ - Mátxcơva rồi sau đó đánh vu hồi từ phía bắc và phía nam để trong một thời gian

(1) C.K. Giucốp. *Nhớ lại và suy nghĩ* - Tập 2, tr. 128.

ngắn có thể chiếm được Mátxcova. Để đạt mục đích chiến lược đó, Hitle đã huy động 80 sư đoàn, trong đó có 23 sư đoàn xe tăng và cơ giới (khoảng hơn 1 triệu quân) và gần 1000 máy bay vào trận đánh Mátxcova, với ưu thế hơn hẳn quân đội Liên Xô (bộ binh hơn 1,25 lần, xe tăng-2,2 lần, đại bác và súng cối-2,1 lần, máy bay-1,7 lần)⁽¹⁾ - Hitle chắc tin ở thắng lợi mãi mãi. Trong nhật lệnh ngày 2-10-1941, ngày mở đầu cuộc tấn công Mátxcova, Hitle tuyên bố phải tiêu diệt kẻ thù "trước khi mùa đông tới" và điên cuồng quyết định ngày 7-11-1941 sẽ "chiếm xong Mátxcova và duyệt binh chiến thắng tại Hồng trường". Trong hội nghị các tướng lĩnh, Hitle tuyên bố sẽ biến Mátxcova "thành một cái hồ lớn bao phủ vĩnh viễn thủ đô của dân tộc Nga". Hitle còn ra lệnh cho Bộ chỉ huy đạo quân Trung tâm "phải bao vây thành phố thế nào để không một người lính Nga nào, không một người dân nào, dù là đàn ông, đàn bà hay trẻ con có thể bỏ chạy"⁽²⁾ và "phải hủy diệt nhân dân và thành phố Mátxcova". Ngoài ra, Hitle thậm chí còn thành lập một đội đặc biệt để phá hủy điện Cremli.

Trong tháng 10 và 11, quân đội phát xít ào ạt mở 2 đợt tấn công đại quy mô vào Mátxcova. Nhờ ưu thế về lực lượng và vũ khí, quân Đức đã chiếm được Ôriôn, bao vây Tula, và có nơi đã tiến vào sát cạnh Mátxcova 20 kilômét. Một nguy cơ hiểm nghèo đang đè nặng trái tim mọi người dân Xô viết và toàn nhân loại tiến bộ. Nhưng, trong những giờ phút nguy kịch đó, Đảng Cộng sản Liên Xô vẫn bình tĩnh giữ vững tay lái. Trung ương Đảng kêu gọi toàn dân Liên Xô hãy hoàn thành nhiệm vụ vinh quang trước Tổ quốc: Không cho quân thù tới Mátxcova! Hội đồng quốc phòng nhà nước do Xtalin đứng đầu ở lại Mátxcova, trực tiếp lãnh đạo việc bảo vệ thủ đô. Tướng G.K.Giucốp được chỉ định làm Tổng chỉ huy bảo vệ Mátxcova. Đáp lời kêu gọi của Đảng, nhân dân Mátxcova đã biến thủ đô và các vùng ven thành một pháo đài bất khả xâm phạm. Hàng chục vạn người Mátxcova ngày đêm làm việc để xây dựng những phòng tuyến bao quanh thành phố. Theo sáng kiến của nhân dân, thủ đô đã thành lập 12 sư đoàn dân quân với nhiều tổ xung kích đánh xe tăng.

Sáng 7-11, kỉ niệm lần thứ 24 ngày Cách mạng tháng Mười, tại Hồng trường đã diễn ra một cuộc duyệt binh đặc biệt. Những đơn vị duyệt binh, với vũ khí và đạn dược sẵn sàng, diễu qua Hồng trường rồi tiến thẳng ra mặt trận, mặc dù quân thù đang ở ngay sát chân thành Mátxcova.

(1) Lúc này, trên những ngã đường vào Mátxcova, Liên Xô có 3 phương diện quân bố trí phòng ngự: phương diện quân miền Tây, phương diện quân dự bị, phương diện quân Brianxco, với tổng số quân là 80 vạn người, 782 xe tăng, 6808 đại bác và súng cối, 545 máy bay.

(2) Trích theo : *Tổ quốc Xô viết 1917 - 1980* - Sdd, tr. 266 (bản tiếng Nga)

Trong đợt tấn công ác liệt và đẫm máu tháng 10, quân phát xít Đức tiến được từ 230 đến 250 kilômét, nhưng lực lượng của chúng bị tổn thất nghiêm trọng, kế hoạch thôn tính Mátxcơva trong giữa tháng 10 bị đổ vỡ, và đến cuối tháng 10, cuộc tấn công đã bị chặn đứng lại. Sau khi chấn chỉnh, bổ sung lại lực lượng, ngày 15-11, bộ chỉ huy quân Đức lại mở đợt tấn công thứ hai vào Mátxcơva, nhưng tất cả các mũi đột phá của địch đều lần lượt bị bẻ gãy. Đến đầu tháng 12, cuộc tấn công của quân Đức buộc phải ngừng lại vì lúc này lực lượng của chúng đã bị tổn thất quá nặng nề (nhiều đại đội chỉ còn 20 đến 30 tên), tinh thần binh lính sa sút hẳn, ngay nhiều tên tướng Đức cũng không còn tin sẽ chiếm được Mátxcơva nữa.

Ngày 6-12, Hồng quân Liên Xô chuyển sang phản công ở Mátxcơva và sau hai tháng chiến đấu, đã đẩy lùi quân đội phát xít Đức ra xa Mátxcơva có nơi đến 400 kilômét. Kế hoạch đánh chiếm Mátxcơva của Hítle đã sụp đổ tan tành. Trong cuộc chiến đấu ở Mátxcơva, phát xít Đức đã bị thiệt hại tổng cộng hơn nửa triệu quân, 1300 xe tăng, 2500 đại bác, trên 15.000 ô tô và nhiều phương tiện kĩ thuật khác.

Với chiến thắng Mátxcơva, lần đầu tiên sau 6 tháng chiến tranh, Hồng quân đã làm cho các đơn vị chủ lực của phát xít Đức phải chịu những tổn thất nặng nề nhất. Tướng Đức Vétphan thú nhận: "Quân đội Đức, trước đây được coi là không thể bị đánh bại, nay sắp bị tiêu diệt". Thất bại ở Mátxcơva còn làm cho nội bộ hàng ngũ quân phát xít hoang mang, tan rã, các tướng lĩnh cao cấp đổ lỗi cho nhau. Hítle cách chức Tổng tư lệnh lục quân Phôn Bơraosít, cách chức Phôn Bốc-tư lệnh đạo quân trung tâm, tướng Gudêrian - Tư lệnh tập đoàn quân xe tăng 2 và hàng chục tướng lĩnh khác. Chiến thắng Mátxcơva đã củng cố lòng tin của nhân dân Liên Xô và nhân dân thế giới vào thắng lợi của cuộc chiến tranh chống phát xít.

Cũng trong những thời điểm khó khăn nhất này của đất nước (từ cuối tháng 6 đến cuối tháng 11-1941), nhân dân Liên Xô đã tiến hành một cuộc di chuyển khổng lồ chưa từng có trong lịch sử: 1500 xí nghiệp lớn (chủ yếu là những xí nghiệp quốc phòng) và 10 triệu dân gồm cụ già, phụ nữ và trẻ em đã được di chuyển về phía Đông. Việc di chuyển, khôi phục và phát triển ngành sản xuất công nghiệp trong những năm chiến tranh, về quy mô cũng như ý nghĩa của nó đối với vận mệnh của Tổ quốc Xô viết, "cũng trọng đại ngang với các chiến dịch vĩ đại nhất của cuộc chiến tranh vệ quốc" (Xtalin).

Mùa hè năm 1942, lợi dụng lúc chưa có Mặt trận thứ hai ở châu Âu, Hitle một lần nữa lại dốc toàn lực lượng tung vào mặt trận Xô - Đức. Nhận thấy khó có thể đánh chiếm Mátxcơva bằng một cuộc tấn công trực diện, Bộ chỉ huy Đức quyết định chuyển trọng tâm tiến công xuống phía nam, cụ thể là khu vực sông Vonga và Cápcadơ, nhằm đánh chiếm vùng dầu lửa và vựa lúa mì lớn nhất của Liên Xô, rồi sau đó sẽ đánh chiếm Mátxcơva từ phía sau.

Tháng 7-1942, Hitle mở cuộc tấn công lớn nhằm chiếm bằng được Xtalingrat (nay là Vongagrat).

Nhờ tập trung ưu thế hơn hẳn về lực lượng, đến giữa tháng 8-1942 quân phát xít Đức đã tiến đến khu vực lân cận thành phố Xtalingrát. Ngày 21-8, quân đội Liên Xô buộc phải chuyển từ tuyến phòng ngự bên ngoài Xtalingrát vào tuyến bên trong. Từ 13-9, cuộc chiến đấu ác liệt đã diễn ra ngay trong thành phố. Xtalingrát lúc này trở thành cái "nút sống" của Liên Xô và quyết tâm của Bộ Tổng tư lệnh Liên Xô là phải giữ cho được Xtalingrát bằng bất cứ giá nào. Với khẩu hiệu "không lùi một bước", các chiến sĩ Xô viết bảo vệ Xtalingrát đã chiến đấu bền bỉ tới giọt máu cuối cùng để giữ vững từng vị trí, từng tấc đất của thành phố. Mỗi ngày đêm, quân đội Liên Xô phải đánh lui khoảng từ 12-15 đợt tấn công ác liệt của kẻ thù. Nhưng cuối cùng, Xtalingrát không những vẫn hiên ngang đứng vững mà còn giáng trả liên tục, làm cho quân thù bị tổn thất nặng nề. Từ tháng 7 đến hết tháng 11, trong các trận chiến đấu ở sông Đông, sông Vonga và ở Xtalingrát, quân phát xít Đức bị thiệt hại hơn 60 vạn người, hơn 1.000 xe tăng, hơn 2000 pháo cối, và gần 1400 máy bay. Tới lúc này, do bị tổn thất quá nặng nề, quân đội Đức không còn lực lượng dự bị để triển khai các cuộc tiến công nữa và đã lâm vào một tình thế hết sức nguy khốn.

3. Chiến tranh Thái Bình Dương bùng nổ. Mĩ, Nhật tham chiến

Lợi dụng khi phát xít Đức tấn công Liên Xô và các nước tư bản châu Âu bị bại trận, Nhật Bản quyết định "Nam tiến", đánh vào khu vực ảnh hưởng của các nước Mĩ, Anh, Pháp... Ngày 7-12-1941, vào 7 giờ 55 phút giờ địa phương, các máy bay trên tàu sân bay Nhật cất cánh oanh tạc dữ dội các tàu chiến và sân bay Mĩ ở cảng Trân Châu. Tham gia trận tập kích này còn có 12 tàu ngầm Nhật. Cuộc tập kích bất ngờ và dữ dội của hạm đội Nhật đã gây cho hạm đội Mĩ những tổn thất nặng nề chưa từng có trong lịch sử hải quân Mĩ: trong số 8 tàu chủ lực, 5 chiếc bị đánh chìm tại chỗ, số còn lại bị trọng thương; hạm đội Mĩ còn bị thiệt hại 19 tàu chiến khác và 177 máy bay, hơn 3000 binh lính và sĩ quan Mĩ bị thiệt mạng.

Thiệt hại của Nhật rất nhỏ: 29 máy bay, 1 tàu ngầm và 5 tàu ngầm nhỏ⁽¹⁾. Tổng thống Mỹ Rudoven và các nhà lãnh đạo quân đội Mỹ coi cuộc tập kích cảng Trân Châu là một sự kiện nhục nhã nhất trong lịch sử quân đội Mỹ.

Ngày đầu tiên của cuộc chiến tranh Thái Bình Dương cũng là ngày bất hạnh đối với hạm đội Anh. Ngày 8-12, hạm đội Anh, gồm 2 tàu bọc sắt và 4 tàu ngư lôi, rời cảng Xingapo để lên đường tấn công các tàu vận tải của Nhật. Sáng ngày 10-12, máy bay Nhật đã tấn công và đánh chìm cả 2 tàu bọc sắt của Anh. Hạm đội Mỹ và hạm đội Anh đã bị đánh bại, từ đây hạm đội Nhật làm chủ Thái Bình Dương.

Ngày 8-12-1941, Mỹ và Anh tuyên chiến với Nhật Bản. Ngày 11-12, Mỹ tuyên chiến với Đức và Italia. Cùng ngày, Đức, Italia tuyên chiến với Mỹ.

Từ cuối năm 1941 đến tháng 5-1942 là giai đoạn thứ nhất của cuộc chiến tranh châu Á - Thái Bình Dương. Nhật Bản đã thắng lớn trong giai đoạn này. Anh-Mỹ bị đánh bật ra khỏi Thái Bình Dương, mất hết các thuộc địa ở Đông Nam Á và Nam Thái Bình Dương.

Ngày 7-12-1941, quân Nhật từ Đông Dương⁽²⁾ kéo vào Thái Lan. Sau khi đánh chiếm toàn bộ lãnh thổ Mã Lai, quân Nhật từ phía bắc đánh tập hậu Xingapo. Mười vạn quân Anh ở Xingapo không hề chống cự và tháo chạy. Ngày 15-2-1942, Xingapo thất thủ.

Ngày 31-12-1941, quân Nhật bắt đầu tấn công Indônêxia, thuộc địa của Hà Lan. Đến đầu tháng 3-1942, các đảo chủ yếu của Indônêxia thuộc Hà Lan (Xumatra, Giava v.v...) đã rơi vào tay quân Nhật. Chiếm được Indônêxia, quân Nhật đã mở được cánh cửa đi vào Ấn Độ Dương.

Hầu như đồng thời với cuộc đổ bộ lên Bắc Mã Lai, quân Nhật cũng đã tiến hành cuộc tấn công đánh chiếm quần đảo Philippin. Ngày 10-12-1941, quân Nhật đổ bộ lên phía bắc đảo Luyxông. Cho tới khoảng đầu tháng 5-1942, quân Nhật chiếm được toàn bộ lãnh thổ Philippin.

Trong thời gian hơn 5 tháng sau khi chiến tranh Thái Bình Dương bùng nổ, quân Nhật đã củng cố được trận địa của chúng ở Đông Dương và Thái Lan, chiếm Mã Lai và Xingapo, chiếm những đảo của Indônêxia, một phần Tân Ghinê, chiếm Miến Điện, Philippin, Hồng Công, các quần đảo thuộc Nam Thái Bình Dương (Guam, Wake, Tάρ Britanya, Salômông), từ Miến Điện tiến lên tỉnh Vân Nam (Trung Quốc). Nhật Bản đã chiếm được một

(1) Tàu ngầm nhỏ, hay là "tàu ngầm túi" (Sous - marins de proche) là loại tàu ngầm bé, do 2 người lái, được đặt trong "bụng" tàu ngầm lớn. Khi được phóng ra, "tàu ngầm túi" có thể lao tới mục tiêu và nổ như 1 quả thủy lôi khổng lồ.

(2) Ngày 23-9-1940, với sự giúp đỡ của Đức, Nhật đã kí với chính phủ đầu hàng phát xít Pétanh một hiệp định để quân Nhật được đưa quân đội vào Đông Dương.

vùng lãnh thổ rộng 3.800.000 km² với 150 triệu dân (nếu tính cả phần đất Trung Quốc mà chúng đã chiếm được trước kia, thì đến mùa hè 1942 quân Nhật đã chiếm được một vùng lãnh thổ rộng 7 triệu km² với số dân khoảng 500 triệu).

Sau khi đánh chiếm được một vùng rộng lớn ở châu Á - Thái Bình Dương, những nhược điểm về quân sự của Nhật Bản cũng bắt đầu bộc lộ. Những hạn chế về số quân, tiếp tế, hậu cần làm cho quân Nhật gặp rất nhiều khó khăn trong các vùng mới chiếm đóng. Trong khi đó, lực lượng tinh nhuệ chủ yếu của quân đội Nhật lại phải án ngữ dọc biên giới Liên Xô - Trung Quốc để chuẩn bị cuộc chiến tranh chống Liên Xô trong tương lai, mặc dầu Nhật Bản đã kí với Liên Xô hiệp ước trung lập (ngày 13-4-1941) với thời hạn 5 năm, nhưng bọn quân phiệt Nhật chỉ chờ dịp để tấn công xâm lược Liên Xô. Vì vậy, trên chiến trường châu Á - Thái Bình Dương, mùa hè năm 1942 các mũi tấn công của quân Nhật đã dừng lại.

Tháng 5-1942, tại vùng biển San hô (Corail) giữa Ôxtrâyliya và quần đảo Salômông, đã diễn ra trận đánh lớn giữa hải quân Mỹ và hải quân Nhật. Thiệt hại của hai bên là tương đương. Những hạm đội Nhật đã bị đánh bại. Tiếp đó, tại vùng biển quần đảo Mituây (Midway), đầu tháng 6-1942, quân Nhật lại bị một thất bại mới trong cuộc đụng độ với hải quân Mỹ, Anh. Thiệt hại của Nhật trong trận này là mất 4 tàu sân bay, 1 tàu tuần tiễu và 1 số lớn máy bay. Trận Mituây chứng tỏ ưu thế thuộc về phía Mỹ - Anh. Tuy vậy, trong suốt 2 năm 1942 và 1943, phía Mỹ-Anh vẫn không tiến hành cuộc phản công thực sự để đánh bại lực lượng Nhật Bản trên Thái Bình Dương. Các trận đánh chỉ diễn ra một cách rất hạn chế trên vùng biển và đất liền tại các quần đảo Salômông và Tân Ghinê. Ý đồ của các chính phủ Mỹ, Anh là né tránh chiến tranh lớn với Nhật Bản và chờ đợi một cuộc chiến tranh giữa Nhật Bản với Liên Xô.

4. Chiến sự ở Bắc Phi

Từ tháng 11-1940 đến tháng 9-1941, một trận giao chiến đã diễn ra ở Bắc Phi giữa quân Anh và quân của tướng Rômmen. Lúc đầu Đức chú trọng đến mặt trận Libi vì Đức muốn chiếm kênh Xuyê và cắt đứt những đường giao thông chính của Anh với các thuộc địa. Quân Đức đuổi quân Anh đến biên giới Ai Cập. Quân Anh bị thua liên tiếp.

Nhưng tình hình đã thay đổi sau thất bại của quân Đức trước Mátxcova. Bây giờ, mặt trận Xô - Đức thu hút tất cả lực lượng của Đức và buộc Đức ít chú ý đến các mặt trận khác. Mặt trận Libi trở nên thứ yếu.

Lúc này, đế quốc Mỹ lại coi việc chiếm Bắc Phi là mục tiêu quan trọng trước mắt (bởi Mỹ muốn chiếm những nguồn dầu hỏa ở Cận Đông và hắt cẳng Anh, Pháp ở đây). Do vậy, F.Rudoven dự định đổ bộ lên Bắc Phi.

Trước ý đồ của Mĩ, Chính phủ Anh vội vàng quyết định mở cuộc tiến công ở Bắc Phi để giành lại các vị trí của mình trước khi quân Mĩ kéo đến. Tình hình càng thêm thuận lợi, bởi vì cuộc chiến đấu ác liệt ở mặt trận Xô - Đức đã cầm chân tất cả lực lượng của Đức ở đây. Đức còn buộc phải điều một phần quân ở Bắc Phi sang mặt trận Liên Xô. Mùa thu 1942, quân đoàn thứ 8 của Anh ở Bắc Phi gồm 7 sư đoàn bộ binh, 3 sư đoàn thiết giáp và 7 lữ đoàn chiến xa đã mở cuộc tiến công. Quân Đức có 4 sư đoàn khá yếu và 11 sư đoàn Italia.

Ngày 23-10, quân Anh tấn công bất ngờ ở vùng En Alamen (El Alamein). Quân Đức và Italia phải rút lui nhanh chóng. Trong 14 ngày, quân Anh tiến được 850 cây số.

5. Mặt trận Đồng minh chống phát xít ra đời

Sau khi chiến tranh Thái Bình Dương bùng nổ, hầu hết các nước trên thế giới đã bị lôi cuốn vào cuộc chiến, vận mệnh của tất cả các dân tộc sẽ do cuộc chiến tranh này định đoạt. Việc thành lập một liên minh quốc tế đã trở thành nguyện vọng và đòi hỏi bức thiết của tất cả các lực lượng tiến bộ, dân chủ và hòa bình trên thế giới.

Ngày 15-8, Tổng thống Mĩ và Thủ tướng Anh đã gửi một bức thông điệp chung cho Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng Liên Xô, trong đó đề nghị tổ chức tại Mátxcơva một hội nghị để bàn về việc cung cấp cho nhau những nguyên liệu và vật tư chiến tranh. Chính phủ Liên Xô đã chấp nhận đề nghị đó. Hội nghị đã được tiến hành ở Mátxcơva từ ngày 29-9 đến ngày 1-10-1941. Văn kiện hội nghị được kí kết ngày 1-10-1941 quy định sự giúp đỡ lẫn nhau về kinh tế trong những năm sắp tới giữa Liên Xô và Anh, Mĩ.

Cuối năm 1941, sự cần thiết hình thành chính thức một mặt trận đồng minh chống phát xít trên phạm vi thế giới càng trở nên bức thiết và những điều kiện để thành lập mặt trận đó đã đầy đủ. Thắng lợi của Hồng quân Liên Xô trong trận Mátxcơva đã nâng cao vị trí của Liên Xô trên trường quốc tế và nhân dân thế giới đòi hỏi phải liên minh với Liên Xô. Chiến tranh Thái Bình Dương bùng nổ, nước Mĩ đã bị lôi cuốn vào cuộc chiến, vì không còn một dân tộc nào có thể đứng ngoài cuộc chiến tranh, trận tuyến chống phát xít trên thế giới đã rõ ràng. Ngày 1-1-1942, tại Oasinhtơn đã kí kết bản "*Tuyên bố Liên Hợp Quốc*" của 26 nước, trong đó có Liên Xô, Mĩ và Anh. Bản Tuyên bố quy định:

- "Các chính phủ cam kết dốc toàn bộ sức mạnh quân sự và kinh tế của đất nước vào cuộc chiến tranh chống bọn phát xít và tay sai của chúng.

- Mỗi chính phủ cam kết hợp tác với các chính phủ tham gia bản tuyên bố chung, không được kí hiệp định đình chiến hay hòa ước riêng với các nước thù địch.

- Bất cứ nước nào có đóng góp vào cuộc đấu tranh chiến thắng chủ nghĩa phát xít đều có thể tham gia bản tuyên bố trên".

Bản tuyên bố chung của 26 nước ngày 1-1-1942 đã đánh dấu sự hình thành Mặt trận Đồng minh chống phát xít trên phạm vi toàn thế giới.

Để củng cố Mặt trận Đồng minh chống phát xít, tăng cường quan hệ hợp tác giữa ba nước Liên Xô và Anh, Mĩ, tháng 5-1942, chính phủ Liên Xô đã cử ngoại trưởng Molôtop sang Luân Đôn và Oasinhton để đàm phán với các nhà lãnh đạo hai nước Anh, Mĩ. Ngày 26-5-1942, tại Luân Đôn đã kí kết một hiệp ước giữa Anh và Liên Xô về việc liên minh chống nước Đức Hítler cùng bọn tay sai ở châu Âu, và việc tương trợ lẫn nhau sau chiến tranh. Ngày 11-7-1942, tại Oasinhton đã kí kết Hiệp ước Liên Xô - Mĩ về những nguyên tắc tương trợ trong quá trình chiến tranh chống xâm lược.

Như vậy, nhờ cố gắng của Liên Xô, Mặt trận Đồng minh chống phát xít toàn thế giới, mà nòng cốt là liên minh Liên Xô - Mĩ - Anh, cuối cùng đã được thành lập. Sự tồn tại của Mặt trận Đồng minh đã có một ý nghĩa tích cực, to lớn trong việc đoàn kết và hợp đồng chiến đấu giữa các lực lượng chống phát xít trên toàn thế giới để chiến thắng kẻ thù.

III- GIAI ĐOẠN THỨ BA (19 - 11- 1942 ĐẾN 24 - 12- 1943): CHIẾN THẮNG XTALINGRÁT VÀ BƯỚC CHUYỂN BIẾN CĂN BẢN TRONG TIẾN TRÌNH CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI

1. Trận phản công Xtalingrát

Quân đội Liên Xô vừa tiến hành phòng ngự nhằm tiêu hao địch, vừa xây dựng những đơn vị mới để phản công, tiêu diệt hoàn toàn quân Đức ở mặt trận Xtalingrát. Sau một thời gian khẩn trương hoàn thành mọi mặt chuẩn bị, ngày 19-11-1942, quân đội Liên Xô chuyển sang tấn công ở Xtalingrát.

Mở đầu, pháo binh Liên Xô tấn công bằng những đòn sấm sét xuống đầu quân thù. Từ các bần đập ở hữu ngạn sông Đông (khu vực Xiraphimôvich và Clétxcaia) và từ khu vực Ivanốpca đến bắc hồ Bacmanxác, sau 3 ngày tấn công như vũ bão, Hồng quân từ 2 phía đã nhanh chóng chọc thủng trận địa quân địch và hợp điểm ở dải đất Calat ngày 23-11, hoàn thành

xuất sắc việc khép chặt vòng vây lực lượng cơ bản của địch ở Xtalingrát⁽¹⁾. Đối với phát xít Đức, nếu đạo quân lớn của chúng bị tiêu diệt ở Xtalingrát thì có nguy cơ chuyển thành tai họa lớn về chiến lược, cho nên Hitle vội vã điều quân từ các khu vực khác và một phần từ Pháp sang để thành lập đạo quân mới "Sông Đông" do Thống chế Manxtainơ chỉ huy. Đạo quân "Sông Đông" có nhiệm vụ giải tỏa cho đạo quân Paolút đang bị vây hãm ở Xtalingrát. Từ cuối tháng 11 đến hết tháng 12-1942, tại mặt trận Xtalingrát đã diễn ra cuộc đọ sức hết sức gay go, khốc liệt giữa hai phía - phía "liều mạng" bằng mọi cố gắng để giải vây cho đồng bọn, và phía Hồng quân tập trung sự nỗ lực vào đánh tan đạo quân của Manxtainơ và thắt chặt thêm vòng vây ở Xtalingrát. Theo lệnh của Bộ chỉ huy tối cao, ngày 10-1-1943, Hồng quân nổ súng mở đầu cuộc tiến công tiêu diệt đạo quân phát xít bị bao vây ở Xtalingrát. Sau những đòn tấn công sấm sét của Hồng quân, mặc dù cố gắng chống cự ngoan cố, ngày 2-2-1943, đạo quân Đức tình thế nguy cấp nhất gồm 330.000 tên hoàn toàn bị tiêu diệt, trong đó 2/3 bị chết, 1/3 bị cầm tù cùng với tên Thống chế tổng tư lệnh Phôn Paolút và 24 viên tướng. Tính từ ngày 19-11-1942 đến 2-2-1943, trên mặt trận sông Đông - sông Vonga và Xtalingrát, Hồng quân Liên Xô đã tiêu diệt 32 sư đoàn và 3 lữ đoàn quân Đức, tiêu hao nặng 16 sư đoàn (bị mất từ 50% đến 75% quân số), tổng cộng gần 1,5 triệu người, 3500 xe tăng và pháo tự hành, 12000 đại bác và cối, gần 3000 máy bay v.v... Sự tổn thất nặng nề này đã gây nên những hậu quả tai hại đến tình hình chiến lược chung và làm rung chuyển tận gốc bộ máy chiến tranh của phát xít Hitle.

Trận Xtalingrát đã đi vào lịch sử nhân loại như một trong những trận đánh tiêu biểu nhất về nghệ thuật quân sự cũng như về ý nghĩa xoay chuyển toàn cục của nó. Chiến thắng Xtalingrát mở đầu bước ngoặt căn bản của cuộc chiến tranh chống phát xít - từ đó, quân đội phát xít không thể nào phục hồi như cũ nữa, buộc phải chuyển từ tấn công sang phòng ngự.

(1) Đến tháng 11-1942, khi quân đội Liên Xô chuyển sang tấn công ở Xtalingrát, phát xít Đức có trên mặt trận Xô - Đức tổng cộng 266 sư đoàn, tức gần 6,2 triệu quân, 70.000 pháo cối, 6.600 xe tăng và pháo tự hành, 3500 máy bay chiến đấu, 194 tàu chiến. Cũng ở thời điểm ấy, bộ đội tác chiến của Liên Xô có 6,1 triệu người, 72.500 pháo và cối, 6014 xe tăng và pháo tự hành, 3088 máy bay chiến đấu. Như thế đến những ngày kết thúc thời kì đầu của chiến tranh, lực lượng so sánh đã bắt đầu thay đổi có lợi cho Liên Xô, điều này cho phép Hồng quân có khả năng chuyển sang tấn công về chiến lược, mở đầu bằng chiến dịch Xtalingrát. Tham gia trận Xtalingrát, có 3 phương diện quân (PDQ. Sông Đông, PDQ. Tây Nam, PDQ. Xtalingrát) với hơn 1 triệu quân, 13.500 pháo và cối, hơn 1000 pháo phòng không, 900 xe tăng, 1115 máy bay chiến đấu (nếu so với lực lượng quân Đức ở khu vực này, hai bên xấp xỉ nhau về quân số, Liên Xô có trội hơn về pháo và xe tăng).

Sau chiến thắng Xtalingrát, quân đội Xô viết tiếp tục tiến công trên một mặt trận rộng lớn từ Leningrát đến biển Adốp, giải phóng Cuốcxơ, Biengrốt, Khaccốp, Vêrôxilốpgrát, giải vây Leningrát. Trong 4 tháng 20 ngày với những điều kiện khó khăn của mùa đông, quân đội Xô viết đã tiến về phía tây 600 kilômét, và ở một số khu vực tới 700 kilômét, đánh đuổi kẻ thù ra khỏi những vùng có tầm quan trọng lớn về kinh tế và chiến lược.

2. Hoạt động của Anh, Mỹ ở Bắc Phi

Giới cầm quyền Mỹ dự định kế hoạch đổ bộ lên Bắc Phi để chiếm đoạt các thuộc địa ở đây và mở đường đi tới các nguồn dầu lửa ở Cận Đông. Lợi dụng lúc quân Đức đang bị sa lầy ở Xtalingrát và bị thua ở En Alamen, liên quân Mỹ - Anh đã đổ bộ lên Bắc Phi ngày 8-11-1942. Phơrăngcô (phát xít Tây Ban Nha) đã báo trước cho Đức biết về cuộc đổ bộ này, nhưng Đức không làm gì được bởi vì lúc ấy trận Xtalingrát đang ở độ gay go nhất.

Quân đồng minh gồm ba đạo quân dưới quyền tổng chỉ huy của Aixenhao (Eisenhower). Một đạo quân Mỹ từ Hoa Kỳ sang đổ bộ lên bờ biển Maroc thuộc Pháp. Hai đạo quân khác (gồm các đơn vị Anh và Mỹ) từ Anh sang đổ bộ gần Ôrăng và gần Angiê. Đáclăng (Darlan), tổng tư lệnh quân đội Pháp ở Bắc Phi của chính phủ Pétanh, đã ký kết với Aixenhao ngừng mọi cuộc kháng cự. Điều đó đã giúp cho liên quân Mỹ - Anh xâm chiếm nhanh chóng Angiêri, Maroc và một phần Tuynidi.

Quân Đức ở trong tình thế tuyệt vọng, bị kẹp giữa hai gọng kìm: phía đông, quân Anh từ Ai Cập đánh sang, tiến rất nhanh sau trận thắng ở En Alamen; phía tây, liên quân Mỹ - Anh đổ bộ, đã chiếm được Maroc, Angiêri. Quân đội của Rommen phải lui về Tuynidi.

Mãi đến ngày 20-3-1943, sau khi quân đội Xô viết đã chiến thắng oanh liệt ở Xtalingrát, quân Mỹ và Anh mới mở lại cuộc tấn công ở Bắc Phi. Quân Đức bị đại bại ở mặt trận Liên Xô không đủ sức chống đỡ nữa, bị quân Mỹ - Anh dồn lên khu vực Đông - Bắc Tuynidi và phải hạ khí giới (ngày 12-5-1943). Chiến sự ở Bắc Phi chấm dứt.

3. Chủ nghĩa phát xít Italia sụp đổ

Sau khi quân đội phát xít bị thất bại ở Xtalingrát, sự khủng hoảng trong khối phát xít đã bắt đầu.

Công nghiệp và vận tải của Đức lâm vào tình trạng khó khăn đến cùng cực; nguyên liệu, nhiên liệu và nhân lực thiếu thốn. Tình hình lương thực vô cùng khó khăn. Hàng thường dùng hầu như không có, phải dùng nhiều loại "thế phẩm" bằng các chất hóa học để thay thế.

Tình hình ở Italia lại càng khó khăn hơn: 10 sư đoàn tinh nhuệ của Italia đã bị đè bẹp ở mặt trận Liên Xô, với khoảng 20 vạn quân bị tiêu diệt. Italia mất hết các thuộc địa. Hạm đội Địa Trung Hải của Italia đã bị thiệt hại nặng.

Cuộc tấn công mùa hè 1943 của quân đội Liên Xô đã ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình ở Italia. Đảng Cộng sản Italia đã tổ chức và lãnh đạo một phong trào chống phát xít mạnh mẽ. Những cuộc bãi công lớn do Đảng Cộng sản lãnh đạo đã nổ ra từ mùa xuân 1943, làm rung động nước Italia.

Trước tình hình đó, ngày 10-7-1943 (sau hai tháng chuẩn bị), quân đồng minh mới từ Bắc Phi tấn công lên đất Italia. Aixenhao, tổng tư lệnh lục quân đồng minh, cho quân đổ bộ lên đảo Xixilia và chiếm Xyracudơ dễ dàng. Tinh thần quân Italia rất bạc nhược, chỉ còn quân Đức rút được phần lớn lực lượng về nam Italia, nhưng mất Xixilia là một thất bại lớn của phe quốc xã.

Chính quyền phát xít Italia tan rã. Ngày 25-7, vua Víchto Emmanuen (Victor Emmanuel) tống giam Mút-xô-li-ni, đưa thống chế Ba-đô-gi-ô thuộc phái chủ hòa lập nội các mới. Ngày 3-9, Ba-đô-gi-ô kí hiệp định đình chiến với Đồng minh ở Xixilia. Phát xít Italia sụp đổ, đeo thêm một gánh nặng mới cho Hít-le.

Trái với dự tính của Mĩ, Anh, quân Đức đã đối phó kịch liệt. Ngày 12-9, Mút-xô-li-ni được phát xít Đức cứu thoát để tổ chức lại lực lượng, và lập lại chính phủ phát xít ở miền Bắc Italia, gọi là nền "công hòa Xalô" (Salo, thực ra chỉ là tên đầy tớ ngoan ngoãn của Hít-le). Hơn 30 sư đoàn Đức được điều sang Italia. Quân Đức dựa vào địa thế hiểm trở chống cự kéo dài hơn 2 năm, mãi tới năm 1945 mới chịu khuất phục hẳn.

4. Hội nghị cấp cao Têhêran

Tháng 10-1943, Hội nghị các ngoại trưởng Liên Xô, Mĩ, Anh đã họp ở Mátxcơva, thông qua nhiều quyết định quan trọng về việc tổ chức thế giới sau chiến tranh. Hội nghị đã ra những tuyên bố về nước Italia, nước Áo, về vấn đề tiêu diệt chủ nghĩa phát xít và về sự hợp tác giữa các nước Đồng minh sau chiến tranh. Hội nghị Mátxcơva cũng chuẩn bị điều kiện cho cuộc gặp gỡ của những người đứng đầu ba nước lớn ở Têhêran.

Ngày 23-11-1943, Hội nghị Têhêran giữa những người đứng đầu ba cường quốc Liên Xô, Mĩ, Anh khai mạc. Đây là cuộc gặp gỡ đầu tiên giữa Xtalin, Rút-xê-vê và Sốc-sin. Trong hội nghị này, Sốc-sin lại định đưa ra ý

đổ đổ bộ châu Âu qua Bancăng nhưng bị Liên Xô và cả Mỹ bác bỏ. Do đấu tranh của Liên Xô, vấn đề Mặt trận thứ hai ở châu Âu đã được giải quyết tốt. Những người đứng đầu ba cường quốc đã đi tới chỗ thỏa thuận về phạm vi và thời hạn của các chiến dịch đánh từ các phía: đông, tây và nam lại. Quân đội Anh và Mỹ phải đổ bộ lên châu Âu qua miền Bắc và Nam nước Pháp trước ngày 1-5-1944.

Hội nghị Têhêran đã bàn đến vấn đề tương lai của nước Đức. Đại biểu Mỹ - Anh đề nghị phân chia nước Đức. Liên Xô đã giữ lập trường của mình là đòi phải tôn trọng những nguyện vọng chính đáng của toàn thể nhân dân Đức.

Hội nghị Têhêran cũng thông qua bản tuyên bố về Iran, xác nhận chủ quyền và sự toàn vẹn lãnh thổ của Iran. Đồng thời hội nghị đã thảo luận những vấn đề về Ba Lan, xác nhận biên giới phía đông và phía tây của Ba Lan.

Những quyết định của Hội nghị Têhêran đã có ý nghĩa quốc tế to lớn. Hi vọng của bọn phát xít về việc chia rẽ liên minh chống phát xít đã không được thực hiện. Âm mưu của chúng định kí hòa ước riêng rẽ với Mỹ, Anh để tránh khỏi phải đầu hàng đã bị thất bại.

IV- GIAI ĐOẠN THỨ TƯ (24-12-1943 ĐẾN 9-5-1945): NHỮNG THẮNG LỢI QUYẾT ĐỊNH CỦA PHE ĐỒNG MINH CHỐNG PHÁT XÍT - CHỦ NGHĨA PHÁT XÍT HÍTLE BỊ TIÊU DIỆT

1. Mặt trận Xô - Đức

Như thế, từ 19-11-1942, thời điểm quân đội Liên Xô bắt đầu chuyển sang chiến lược phản công (phản công cục bộ, kế tiếp nhau trên các khu vực quan trọng nhất), gần 2/3 lãnh thổ Xô viết bị chiếm đã được giải phóng, quân Đức bị tiêu diệt 1 triệu 80 vạn người. Bước sang năm 1944, các lực lượng vũ trang Xô viết đã vượt quân Đức 1,3 lần về quân số, 1,7 lần về máy bay (quân Đức và quân các nước chư hầu có ở mặt trận Xô - Đức gần 5 triệu quân, 54.500 pháo và cối, 54000 xe tăng và hơn 3000 máy bay) và ưu thế về số lượng đó lại được tăng thêm về mặt chất lượng vũ khí, đặc biệt quan trọng là tinh thần chiến đấu của quân đội, nghệ thuật chỉ huy chiến dịch, chiến thuật và chiến lược ngày càng cao của các cấp chỉ huy. Tình hình này cho phép Bộ Tổng tư lệnh tối cao Liên Xô có thể triển khai cuộc tổng tấn công đồng loạt trên khắp các mặt trận từ Leningrát đến tận Crum, mở đầu từ ngày 24-12-1943.

Ở mặt trận phía bắc, tháng 1 và 2-1944, Hồng quân mở cuộc tấn công lớn vào Leningrát và Nôpgôrôt, giải phóng Leningrát⁽¹⁾ và tiến tới sát biên giới Extônia. Tiếp theo, hè năm 1944, Hồng quân tiến vào giải phóng các nước vùng Ban Tích, đánh đuổi quân Phần Lan ra khỏi biên giới Xô - Phần và buộc Phần Lan phải kí hiệp định đình chiến với Liên Xô ngày 19-9-1944⁽²⁾.

Ở mặt trận Ucraina, trong năm 1944, Hồng quân đã mở 10 trận tấn công có tính chất tiêu diệt vào quân đội phát xít. Cuộc chiến đấu ở đây diễn ra hết sức ác liệt vì phần lớn lực lượng quân Đức tập trung ở vùng này (96 sư đoàn với 70% tổng số các sư đoàn xe tăng và 50% các sư đoàn cơ giới của phát xít Đức ở mặt trận Liên Xô). Kết quả, Hồng quân đã đánh tan 66 sư đoàn địch và giải phóng hoàn toàn Ucraina.

Từ tháng 3 đến tháng 5-1944, quân đội Xô viết giải phóng Ôđétxa và Crum.

Một trong những trận đánh lớn nhất của cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai là chiến dịch giải phóng Bêlarut (mang mật danh kế hoạch "Bagiatiôn"), mở ngày 23-6-1944. Trong chiến dịch này, đạo quân "Trung tâm" của phát xít Đức bị đánh tan tác và mất hơn 30 sư đoàn. Bêlarut được hoàn toàn giải phóng.

Sau khi giải phóng hoàn toàn Tổ quốc, quân đội Liên Xô tiến vào giải phóng Ba Lan, Rumani, Bungari, Nam Tư, Anbani và một phần đáng kể lãnh thổ Tiệp Khắc, Hunggari và Áo.

2. Mĩ - Anh mở Mặt trận thứ hai ở Tây Âu

Mĩ, Anh cứ khát lần mãi việc mở Mặt trận thứ hai. Cho đến khi chiến tranh bước vào giai đoạn cuối cùng, lúc ấy Mĩ - Anh mới vội vàng mở Mặt trận thứ hai, đổ bộ lên Bắc Pháp. Đó là ngày 6-6-1944.

(1) Leningrát bị bao vây 900 ngày trong những điều kiện hết sức gian khổ, quyết liệt. Sau nhiều lần tấn công bị thất bại, Hitle chủ trương "Tiêu diệt Leningrát bằng cuộc bao vây". Thành phố chỉ còn liên hệ với đất nước bằng một cái "cửa sỏ" trên hồ Ladôga nằm trong tầm đại bác của địch. Leningrát lâm vào tình trạng thiếu lương thực, củi đốt, ánh sáng, thuốc men; trong khi đó, máy bay và đại bác địch luôn luôn oanh tạc dữ dội. Nhưng nhân dân Leningrát vẫn anh dũng phi thường và cuối cùng đã đánh tan cuộc bao vây của quân thù. Qua 900 ngày chiến đấu, nhân dân Leningrát đã phải chịu những hi sinh, tổn thất rất nặng nề 16.747 người chết và 33.782 người bị thương vì phi pháo của kẻ địch, trên 800.000 người bị chết vì đói, thiếu thốn và bệnh tật do hậu quả cuộc bao vây của kẻ địch.

(2) Đáng lẽ Liên Xô có đủ mọi cơ sở và khả năng chiếm đóng Phần Lan, nhưng vì tôn trọng chủ quyền các dân tộc khác nên Liên Xô chỉ đưa ra yêu cầu khôi phục lại biên giới năm 1940 và trả lại Liên Xô vùng Pétxamô.

Ở Tây Âu, Đức chỉ để có 60 sư đoàn, và ở Noóc măngđi (là vùng quân đồng minh đổ bộ), Đức chỉ có 9 sư đoàn bộ binh và một sư đoàn thiết giáp do thống chế Rommen chỉ huy. Quân đội Đức ở Tây Âu phần nhiều là binh lính già yếu và trang bị kém. Ở khu vực đổ bộ, lúc đầu Đức chỉ có 300 máy bay, sau tăng lên 600.

Về phía Mỹ và Anh cho đến lúc này vẫn chưa tham gia chiến tranh một cách nghiêm túc, do vậy, họ đã chuẩn bị được những lực lượng lớn: 36 sư đoàn dành cho việc đổ bộ ở Bắc Pháp (chưa kể 10 sư đoàn đổ bộ ở Nam Pháp và 40 sư đoàn dự trữ). Tham gia vào việc đổ bộ có những hạm đội chiến tranh và những tầu buôn của Anh, Mỹ, Canada, Hà Lan, Na Uy, Ba Lan, Pháp và Hi Lạp, tổng cộng là 6.483 tầu và một lực lượng không quân rất lớn - gồm 13068 máy bay các loại.

Cuộc đổ bộ được bắt đầu vào 1 giờ 30 sáng ngày 6-6. Tại khu vực đổ bộ dài 80 cây số chỉ có hai sư đoàn Đức thuộc quân đoàn thứ 7. Để đảm bảo sự bất ngờ, người ta chọn một khu vực mà quân Đức không ngờ tới, từ sông Viarơ đến sông Oócơơ.

Mặc dầu có những điều kiện thuận lợi đó, quân Mỹ và Anh vẫn tiến rất chậm, trung bình mỗi ngày 4 cây số. Không quân của Mỹ, Anh oanh tạc rất dữ dội (số bom được thả trong nửa năm 1944 nhiều hơn cả số bom ném từ đầu chiến tranh đến bấy giờ).

Đức cũng tăng cường oanh tạc vào lãnh thổ Anh. Từ ngày 13-6-1944, Đức bắt đầu sử dụng các loại máy bay U_1 và V_2 , nên đã gây cho Anh nhiều thiệt hại.

Phong trào khởi nghĩa vũ trang của nhân dân do Đảng Cộng sản lãnh đạo nổi lên trên khắp nước Pháp, giải phóng nhiều vùng rộng lớn trước khi quân Đồng minh tới. Vào giữa tháng 8, công nhân Pari bãi công, sau đó chuyển thành khởi nghĩa, giải phóng thủ đô Pari ngày 19-8. Pêtanh, Lavan và các bộ trưởng khác của chính phủ Visi bỏ trốn sang Đức. Nhân dân Pari đã làm chủ được thành phố. Sau đó ngày 25-8, quân đội Đồng minh mới tiến vào Pari, đi đầu là quân của tướng Lơcoléc. Chính phủ lâm thời của nước cộng hòa Pháp, do Đờ Gôn đứng đầu, được thành lập ở Pari.

Nước Pháp được giải phóng khỏi ách phát xít Đức. Tiếp theo sau, quân Mỹ, Anh tiếp tục giải phóng nhiều nước Tây Âu khác như Bỉ, Hà Lan, Luxembua, Italia và tiến vào miền Trung nước Đức, gặp Hồng quân Liên Xô ở bên bờ sông Enbơ.

Việc quân đội Mỹ - Anh mở Mặt trận thứ hai ở Tây Âu tuy muộn nhưng cũng góp phần thúc đẩy nhanh sự thất bại của phát xít Đức. Lần đầu tiên kể từ ngày bắt đầu chiến tranh, nước Đức mới bị ép ở giữa hai mặt trận Đông - Tây.

3. Hội nghị tam cường Ianta và Pốttxdam

Khi Chiến tranh thế giới thứ hai đi vào giai đoạn cuối, hội nghị những người đứng đầu ba cường quốc trong mặt trận Đồng minh chống phát xít là Liên Xô, Mĩ, Anh họp tại Ianta (Crưm) từ ngày 4 đến 12-2-1945. Tại hội nghị, những vị đứng đầu 3 cường quốc đã thỏa thuận về kế hoạch quân sự chung nhằm đánh bại phát xít Đức, buộc Đức phải đầu hàng vô điều kiện; về mục đích tiêu diệt chủ nghĩa quân phiệt và chủ nghĩa phát xít Đức, xây dựng những bảo đảm thật sự để cho nước Đức sẽ không bao giờ có khả năng phá hoại hòa bình; về việc phân chia khu vực chiếm đóng của quân đội Đồng minh ở Đức sau ngày Đức đầu hàng; về chính sách thống nhất những quy chế sau chiến tranh của nước Đức và về những nguyên tắc buộc Đức phải bồi thường chiến tranh. Hội nghị đã quyết định thành lập một tổ chức quốc tế (Liên Hợp Quốc) để duy trì hòa bình và an ninh thế giới dựa trên nền tảng sự nhất trí giữa 5 cường quốc: Liên Xô, Mĩ, Anh, Pháp, Trung Quốc. Hội nghị đã thỏa thuận rằng từ 2 đến 3 tháng sau khi chiến tranh kết thúc ở châu Âu, Liên Xô sẽ tham gia chiến tranh chống Nhật với điều kiện giữ nguyên trạng nước Cộng hòa nhân dân Mông Cổ và khôi phục lại những quyền lợi của nước Nga bị mất trong chiến tranh Nga - Nhật (1904). Hội nghị đã ra "tuyên bố về châu Âu giải phóng", trong đó nêu rõ sự thỏa thuận về chính sách và những hành động chung nhằm giải quyết những vấn đề chính trị, kinh tế của châu Âu giải phóng, phù hợp với những nguyên tắc dân chủ.

Sau khi phát xít Đức đầu hàng không điều kiện, hội nghị những người đứng đầu ba nước lớn Liên Xô, Mĩ, Anh họp ở Pốttxdam (Đức) từ ngày 17-7 đến ngày 2-8-1945. Hội nghị đã quyết định thành lập Hội đồng ngoại trưởng (gồm đại biểu Liên Xô, Mĩ, Anh, Pháp, Trung Quốc), có nhiệm vụ chuẩn bị những hòa ước sẽ kí với Đức và các nước Đồng minh của Đức. Hội nghị quy định các nước Đồng minh cần phải thực hiện một chính sách chung trong khu vực mình chiếm đóng, nhằm mục đích tiêu diệt tận gốc chủ nghĩa quân phiệt và chủ nghĩa phát xít Đức, giải giáp nước Đức và biến nước Đức thành một nước dân chủ, hòa bình, thống nhất. Hội nghị quyết định phải thủ tiêu tất cả những tổ chức quân sự, nửa quân sự và phát xít ở Đức, những dự trữ quân sự cũng như mọi ngành công nghiệp có thể sản xuất ra vũ khí. Các nước Đồng minh sẽ kiểm soát các ngành sản xuất kim khí, máy móc, hóa chất và chỉ để phát triển những ngành kinh tế hòa bình, phục vụ nhu cầu của nhân dân Đức. Để giải quyết những vấn đề chung cho toàn nước Đức, một "Hội đồng giám sát" được thành lập bao gồm các tổng chỉ huy quân đội bốn khu vực chiếm đóng. Hội nghị quyết định xóa bỏ các tập đoàn tư bản lũng đoạn Đức là lực lượng chủ đạo

của chủ nghĩa quân phiệt Đức, bắt Đức phải bồi thường chiến tranh, đền bù thiệt hại cho các nước bị Đức xâm lược (Liên Xô bị tổn thất nhiều nhất, được nhận gần 50% tổng số bồi thường - khoảng 10 tỉ đô la).

4. Trận công phá Béclin

Ngày 16-4-1945, Liên Xô mở trận tấn công vào Béclin, sào huyệt cuối cùng của phát xít Hítle.

Trên đường vào Béclin, phát xít Đức đã bố trí hơn 90 sư đoàn (trong đó có 14 sư đoàn xe tăng và cơ giới) với quân số trên 1 triệu người, 10.000 pháo và cối, 1500 xe tăng và pháo tự hành, 3.000 máy bay chiến đấu và trong thành phố Béclin, chúng đã lập được đội dân quân phòng vệ 20 vạn người. Để tiến hành chiến dịch đánh chiếm Béclin, Bộ Tổng tư lệnh tối cao Liên Xô đã huy động lực lượng của 2 phương diện quân (PDQ Bêlarut-1 và PDQ Ucraina-1) với 68 sư đoàn bộ binh, 3155 xe tăng và pháo tự hành, khoảng 2200 đại bác và súng cối và đã phải tiến hành công tác chuẩn bị chiến dịch trên một quy mô to lớn và mức độ căng thẳng chưa từng thấy⁽¹⁾.

5 giờ sáng 16-4-1945, sau 30 phút cho pháo bắn cực mạnh và máy bay oanh tạc dữ dội vào trận địa phòng ngự của quân Đức, 140 đèn chiếu đặt mỗi cái cách nhau 200 mét đồng loạt bật sáng lên với hơn 100 tỉ nến chiếu sáng làm lóa mắt quân địch, bộ binh và xe tăng Hồng quân tiến lên vượt qua trận địa phòng ngự đầu tiên của quân Đức. Quân Đức buộc phải lùi về cố thủ các điểm cao Dêêlôp, bức tường thành án ngữ con đường tiến vào Béclin. Cuộc chiến đấu tại những điểm cao Dêêlôp đã diễn ra hết sức gay go, ác liệt. Đến sáng 18-4, Hồng quân mới chiếm được vị trí quan trọng này. Ngày 19-4, quân Đức bị đẩy lùi về vành đai phòng thủ ở ngoại vi Béclin. Ngày 21-4, Hồng quân đã tiếp cận đến trung tâm Béclin. Nhưng càng tiến vào các khu vực ở giữa thành phố, cuộc kháng cự của quân phát xít càng ngoan cố, quyết liệt, chúng dựa vào các ngôi nhà nhiều tầng, những đường ngầm thông giữa các khu phố để ngăn cản bước tiến của Hồng quân. Trước nguy cơ Béclin sắp thất thủ, Hítle tung ra khẩu hiệu đẩy kích động: "Trao Béclin cho quân Mỹ và Anh tốt hơn là để nó lọt vào tay quân Nga!" và "Các sĩ quan Đức phải dốc mọi cố gắng làm cho quân Nga không chiếm nổi Béclin. Nếu như phải đấu hàng thì chỉ đấu hàng quân Mỹ". Như con thú dữ, đến lúc sắp chết, bọn phát xít Hítle vẫn

(1) Trong vòng trên 1 tuần lễ, hơn 1 triệu 800 nghìn mét khối đất đá được đào trong thời gian ban đầu để chuẩn bị công sự và đường sá ở căn cứ xuất phát tấn công: ngày đầu tiên, pháo binh đã bắn 1 triệu 236 nghìn viên đạn, tức 2.450 toa đạn với 168.000 tấn sắt thép và nếu như các đoàn tàu chở đạn được, hàng hóa cho chiến dịch được xếp nối đuôi nhau thì sẽ dài tới 1200 kilômét. (Trích theo *G.K. Giucốp - Nhớ lại và suy nghĩ* - Tập III, trang 295).

lồng lộn, điên cuồng kháng cự, chúng tụ lại, bám từng ngôi nhà, từng tầng gác, mái nhà.

Nhưng vòng vây của Hồng quân mỗi ngày càng khép chặt lại. Mỗi đợt tấn công của bộ binh và xe tăng quân đội Xô viết đều được pháo binh và không quân yểm hộ bằng những đòn tập kích hỏa lực mạnh như vũ bão. Mười một nghìn khẩu pháo các cỡ cứ theo thời gian nhất định lại đồng loạt nã đạn vào trận địa quân địch. Tính từ 21-4 đến hết ngày 2-5-1945, (thời gian chiến đấu trong thành phố) pháo binh Xô viết đã bắn vào Béclin 1.800.000 phát đại bác, trong đó có những loại pháo hạng nặng chuyên dùng cho các pháo đài được chở đến bằng đường sắt để bắn vào trung tâm Béclin (mỗi viên đạn có trọng lượng nửa tấn). Hệ thống phòng ngự Béclin đã tan thành bụi khói. Chiều 30-4-1945, quân đội Liên Xô đã chiếm được bộ phận chủ yếu của tòa nhà Quốc hội Đức, dinh lũy cuối cùng của bọn phát xít Hitle. Trận đánh chiếm nhà Quốc hội là một trận đẫm máu. Chiều 30-4, trong thế cùng Hitle và Goben đã tự sát. 15 giờ ngày 30-4, cờ đỏ đã cắm trên nóc tòa nhà Quốc hội. Ngày 2-5, Hồng quân chiếm toàn thành phố Béclin. Quân phát xít Hitle còn lại hơn 7 vạn người (không kể số bị thương) đã đầu hàng không điều kiện.

Tiêu diệt một đạo quân địch đông gần 1 triệu người và đánh chiếm thủ đô của nước Đức phát xít mà chỉ diễn ra vẹn vẹn trong 16 ngày đêm, trận Béclin đã đi vào lịch sử như một trong những chiến công oanh liệt nhất, một trong những trận đánh tiêu biểu nhất về nghệ thuật quân sự và tinh thần chiến đấu dũng cảm của quân đội Xô viết trong cuộc chiến tranh chống phát xít, giải phóng nhân loại. Tại trận đánh lịch sử này, quân đội Xô viết đã phải gánh chịu những tổn thất to lớn: gần 300.000 chiến sĩ Xô viết đã hi sinh hoặc bị thương, bị mất tích.

Ngày 9-5-1945, lễ kí kết văn kiện đầu hàng không điều kiện của phát xít Đức đã được tiến hành trọng thể tại Béclin. Trước đại diện Bộ Tổng tư lệnh các lực lượng vũ trang Liên Xô và Bộ Tổng chỉ huy quân Đồng minh⁽¹⁾, Thống chế Tổng tư lệnh quân đội Đức-Câyten đã kí vào văn bản đầu hàng không điều kiện.

Cuộc chiến tranh khốc liệt ở châu Âu đã kết thúc, phát xít Đức và phe lũ bị tiêu diệt hoàn toàn.

(1) Đại diện cho Bộ Tổng tư lệnh các lực lượng vũ trang Liên Xô là nguyên soái G.K.Giucốp, đại diện Bộ Tổng chỉ huy quân Đồng minh gồm thống chế không quân Anh Áctua V.Têde, Tư lệnh không quân chiến lược Mĩ - tướng Xpaát và Tổng tư lệnh lực lượng quân Pháp - tướng Đờlát đờ Tátxinhi.

V- GIAI ĐOẠN THỨ NĂM (9-5-1945 ĐẾN 14-8-1945):
NHẬT BẢN ĐẦU HÀNG, CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI KẾT THÚC

1. Cuộc phản công của quân Mĩ - Anh ở mặt trận châu Á - Thái Bình Dương

Ở chiến trường châu Á - Thái Bình Dương, sau trận thắng ở Guadalcanan (từ tháng 8-1942 đến tháng 1-1943), Mĩ chuyển sang phản công trên toàn chiến trường. Mở đầu là việc tái chiếm quần đảo Salômông bằng chiến thuật "nhảy cóc" (từ tháng 1 đến tháng 11-1943). Ở khu vực trung Thái Bình Dương, quân Mĩ lần lượt chiếm các đảo Ginbe (11-1943) và Mácsan (2-1944). Dùng chiến thuật "nhảy cừu", quân Mĩ đánh vào đảo Saipan để chiếm quần đảo Marian (6-1944). Trong trận hải chiến ở vùng biển này, tháng 6-1944, hải quân Nhật bị thiệt hại mất 3 tàu sân bay và hơn 400 máy bay. Ở Tây-Nam Thái Bình Dương, quân Mĩ đánh chiếm lại Tân Ghinê (từ tháng 9-1943 đến tháng 7-1944). Chiến cuộc giành lại Philippin được bắt đầu bằng cuộc đổ bộ vào đảo Lâyơ, diệt 7 vạn quân Nhật (tháng 10 - tháng 12-1944). Chủ lực hải quân Nhật bị tiêu diệt nặng nề trong trận hải chiến ở vùng biển Philippin: mất 4 tàu sân bay, 4 thiết giáp hạm, 14 tàu tuần tiểu, 32 tàu phóng ngư lôi và 11 tàu ngầm; về phía Mĩ, mất 4 tàu sân bay, 6 tàu chống ngư lôi, 3 tàu phóng ngư lôi, 1 tàu vận tải và 7 tàu ngầm. Đây là trận hải chiến lớn nhất trong Chiến tranh thế giới thứ hai và qua trận này lực lượng hải quân Nhật hầu như bị kiệt quệ. Cuộc chiến đấu ở Philippin kéo dài tới tháng 4-1945, Mĩ mới thu được thắng lợi, diệt 20 vạn quân Nhật.

Tại *Đông Nam Á*, đầu năm 1943, nhằm phối hợp với cuộc tấn công của Mĩ ở Thái Bình Dương, liên quân Anh - Ấn và liên quân Mĩ - Hoa đã tiến vào Miến Điện (nay là Mianma), nhưng bị Nhật đánh bại. Mùa xuân 1944, quân Đồng minh lại tiến vào Bắc Miến Điện, còn quân Nhật tràn qua biên giới Ấn Độ. Cuộc tấn công của Nhật Bản vào Ấn Độ từ tháng 3 đến tháng 7-1944 đã bị đánh bại, một nửa trong số 15 vạn quân tham chiến bị tiêu diệt. Quân Đồng minh tiếp tục tấn công ở Miến Điện, đến ngày 2-5-1945 giải phóng được thủ đô Rangun và 3 tháng sau, quét sạch quân Nhật khỏi nước này (diệt 20 vạn quân Nhật).

Những trận đánh cuối cùng của Mĩ ở Thái Bình Dương là đánh chiếm đảo Iwôjima (tháng 2 đến tháng 3-1945) và đảo Ôkinaoa (25-3-1945), nằm ở cửa ngõ đi vào Nhật Bản. Đảo Ôkinaoa là một pháo đài rất kiên cố, án ngữ cửa ngõ đi vào đất Nhật (cách đất Nhật 600km), có quan hệ "sinh tử" đến vận mệnh đế quốc Nhật nên quân Nhật chống cự rất kịch liệt. Ở đây quân Nhật chỉ có 8 vạn người. Mĩ đã phải huy động 45 vạn

lổng lộn, điên cuồng kháng cự, chúng tụ lại, bám từng ngôi nhà, từng tầng gác, mái nhà.

Nhưng vòng vây của Hồng quân mỗi ngày càng khép chặt lại. Mỗi đợt tấn công của bộ binh và xe tăng quân đội Xô viết đều được pháo binh và không quân yểm hộ bằng những đòn tập kích hỏa lực mạnh như vũ bão. Mười một nghìn khẩu pháo các cỡ cứ theo thời gian nhất định lại đồng loạt nã đạn vào trận địa quân địch. Tính từ 21-4 đến hết ngày 2-5-1945, (thời gian chiến đấu trong thành phố) pháo binh Xô viết đã bắn vào Béclin 1.800.000 phát đại bác, trong đó có những loại pháo hạng nặng chuyên dùng cho các pháo đài được chở đến bằng đường sắt để bắn vào trung tâm Béclin (mỗi viên đạn có trọng lượng nửa tấn). Hệ thống phòng ngự Béclin đã tan thành bụi khói. Chiều 30-4-1945, quân đội Liên Xô đã chiếm được bộ phận chủ yếu của tòa nhà Quốc hội Đức, dinh lũy cuối cùng của bọn phát xít Hitle. Trận đánh chiếm nhà Quốc hội là một trận đẫm máu. Chiều 30-4, trong thế cùng Hitle và Goben đã tự sát. 15 giờ ngày 30-4, cờ đỏ đã cắm trên nóc tòa nhà Quốc hội. Ngày 2-5, Hồng quân chiếm toàn thành phố Béclin. Quân phát xít Hitle còn lại hơn 7 vạn người (không kể số bị thương) đã đầu hàng không điều kiện.

Tiêu diệt một đạo quân địch đông gần 1 triệu người và đánh chiếm thủ đô của nước Đức phát xít mà chỉ diễn ra vẹn vẹn trong 16 ngày đêm, trận Béclin đã đi vào lịch sử như một trong những chiến công oanh liệt nhất, một trong những trận đánh tiêu biểu nhất về nghệ thuật quân sự và tinh thần chiến đấu dũng cảm của quân đội Xô viết trong cuộc chiến tranh chống phát xít, giải phóng nhân loại. Tại trận đánh lịch sử này, quân đội Xô viết đã phải gánh chịu những tổn thất to lớn: gần 300.000 chiến sĩ Xô viết đã hi sinh hoặc bị thương, bị mất tích.

Ngày 9-5-1945, lễ kí kết văn kiện đầu hàng không điều kiện của phát xít Đức đã được tiến hành trọng thể tại Béclin. Trước đại diện Bộ Tổng tư lệnh các lực lượng vũ trang Liên Xô và Bộ Tổng chỉ huy quân Đồng minh⁽¹⁾, Thống chế Tổng tư lệnh quân đội Đức-Câyten đã kí vào văn bản đầu hàng không điều kiện.

Cuộc chiến tranh khốc liệt ở châu Âu đã kết thúc, phát xít Đức và phe lũ bị tiêu diệt hoàn toàn.

(1) Đại diện cho Bộ Tổng tư lệnh các lực lượng vũ trang Liên Xô là nguyên soái G.K.Giucốp, đại diện Bộ Tổng chỉ huy quân Đồng minh gồm thống chế không quân Anh Áctua V.Têde, Tư lệnh không quân chiến lược Mỹ - tướng Xpaát và Tổng tư lệnh lực lượng quân Pháp - tướng Đơlát đơ Tátxinhi.

quân, 1317 tàu chiến, 1727 máy bay. Qua 3 tháng chiến đấu ác liệt, ngày 21-6-1945, quân Mĩ mới chiếm được Ôkinaoa, nhưng phải chịu thiệt hại nặng nề (riêng máy bay đã mất hơn 1000 chiếc).

Ngoài ra, từ mùa thu 1944, máy bay Mĩ đã tiến hành ném bom ác liệt ở 70 thành phố Nhật, như Ôsaka, Nagôya, Yôkôhama... và nhất là thủ đô Tôkiô bị tàn phá nặng nề (riêng cuộc ném bom napan đêm 9-3-1945 đã giết chết hàng vạn người).

2. Liên Xô tham chiến. Nhật Bản đầu hàng không điều kiện

Khi chiến tranh Thái Bình Dương bùng nổ, do đã kí với Nhật "Hiệp ước trung lập" (13-4-1941), Liên Xô đã đứng ngoài cuộc chiến. Tại Hội nghị Ianta, theo đề nghị của Mĩ, Anh, Liên Xô đã chấp thuận tham gia chiến tranh chống Nhật 3 tháng sau khi chiến tranh kết thúc ở châu Âu.

Ngày 8-8-1945, Liên Xô đã tuyên chiến với Nhật Bản. Sáng ngày 9-8-1945, Hồng quân Liên Xô, với lực lượng 1,5 triệu quân (3 phương diện quân), 5500 xe tăng, 3900 máy bay, 2600 pháo và hạm đội Thái Bình Dương, đã mở cuộc tấn công như vũ bão vào đạo quân Quan Đông của Nhật Bản (gồm 70 vạn quân chủ lực Nhật và hơn 30 vạn quân ngụy của "Mãn Châu Quốc", Nội Mông, Tuy Viễn...), đóng trải ra trên một trận tuyến kéo dài hơn 4500 km từ Bắc Triều Tiên, Đông- Bắc Trung Quốc tới Nam đảo Xakhalin và quần đảo Curin với việc giao thông, vận chuyển hết sức khó khăn.

Trước khi Liên Xô tiến quân đánh Nhật, ngày 6-8, Mĩ thả bom nguyên tử xuống Hirôshima và ngày 9-8, quả bom nguyên tử thứ hai được thả xuống Nagasaki, hủy diệt 2 thành phố này và làm chết hàng chục vạn thường dân vô tội (theo thống kê của Nhật Bản, số người chết ở Hirôshima là 247.000 người và Nagasaki - 200.000 người, chưa kể những người bị nhiễm xạ chết sau này).

3 giờ sáng ngày 10-8, Chính phủ Nhật gửi cho Mĩ, Anh, Trung Quốc và Liên Xô bản đề nghị xin chấp nhận đầu hàng theo Tuyên cáo Potsdam (công bố ngày 26-7-1945, kêu gọi Nhật Bản đầu hàng nhưng Nhật khước từ). Liên Xô, Mĩ, Anh, Trung Quốc đã buộc Nhật phải đầu hàng vô điều kiện.

Ngày 14-8-1945, Nhật hoàng tuyên bố đầu hàng không điều kiện các nước Đồng minh. Tuy thế, Bộ tư lệnh đạo quân Quan Đông không chịu đầu hàng, vẫn tiếp tục chống cự quyết liệt với quân đội Liên Xô. Ngày

18-8, Hồng quân mới đổ bộ lên được quần đảo Curin và ngày 20-8, đánh chiếm các thành phố lớn ở Đông Bắc Trung Quốc (Cáp Nhĩ Tân, Cát Lâm, Trường Xuân); ngày 23-8, chiếm Đại Liên và Lữ Thuận. Ngày 19-8, viên tư lệnh đạo quân Quan Đông chấp nhận đầu hàng. Nhưng ở một số nơi, quân đội Liên Xô vẫn phải tiếp tục chiến đấu khoảng 2 tuần lễ nữa mới đánh bại hoàn toàn quân địch (giết 8 vạn quân, bắt 60 vạn tù binh Nhật, trong đó có Tư lệnh đạo quân Quan Đông và 148 tướng lĩnh khác).

Có thể nói rằng việc đánh bại chủ nghĩa quân phiệt Nhật là kết quả của cả một quá trình chiến đấu nhiều năm của các nước Đồng minh và nhân dân các nước bị Nhật thống trị, còn việc buộc Nhật Bản phải đầu hàng không điều kiện ngày 14-8-1945 là do những nhân tố sau đây:

- Sự sụp đổ của chủ nghĩa phát xít Đức và Italia ở châu Âu đã làm cho Nhật mất đi một chỗ dựa và đặt Nhật vào thế tuyệt vọng.

- Sự thất bại trên các đảo Thái Bình Dương, ở Đông Nam Á; sự thiệt hại nặng nề về hải quân, không quân trong những trận hải chiến với Mỹ; việc oanh tạc liên tiếp, dữ dội của không quân Mỹ kéo dài nhiều tháng xuống 70 thành phố lớn của Nhật (kể cả thủ đô Tôkiô); việc Mỹ chiếm được đảo Ôkinaoa, cửa ngõ đi vào Nhật Bản; 2 quả bom nguyên tử hủy diệt hai thành phố Hirôshima và Nagasaki, dù là một tội ác man rợ nhưng cũng đã gây ra tâm lý hoảng sợ và làm suy sụp tinh thần của giới cầm quyền Nhật Bản.

- Việc Liên Xô tham chiến ở Viễn Đông và xuất kích với một lực lượng rất hùng hậu đã đặt Nhật Bản vào một thế thất bại hoàn toàn không tránh khỏi được.

- Ở Trung Quốc, quân giải phóng nhân dân đã chuyển sang tổng phản công và ở nhiều nước Đông Nam Á khác, phong trào chống Nhật dâng lên sôi sục (Việt Nam, Indônêxia, Mã Lai, Miến Điện).

- Sức ép của nhân dân Nhật Bản và áp lực của phái "chủ hàng" trong nội bộ giới cầm quyền Nhật.

3. Kết cục của Chiến tranh thế giới thứ hai

Chiến tranh thế giới thứ hai là cuộc chiến tranh lớn nhất, khốc liệt nhất và tàn phá nặng nề nhất trong lịch sử loài người (bằng tất cả các cuộc chiến tranh trong 1000 năm trước đó cộng lại)

Tội phạm gây nên cuộc chiến tranh đẫm máu và đau thương này là bọn phát xít Đức, Italia, Nhật Bản, nhưng chúng có thể gây ra chiến tranh được là vì có những thế lực "dung dưỡng", "thỏa hiệp" với chúng.

Bảng so sánh hai cuộc chiến tranh thế giới:

	Chiến tranh thế giới thứ nhất	Chiến tranh thế giới thứ hai
- Những nước tuyên bố tình trạng chiến tranh	36	76
- Số người bị động viên vào quân đội (triệu người)	74	110
- Số người chết (triệu người)	13,6	60
- Số người bị thương và tàn tật (triệu người)	20	90
- Thiệt hại về vật chất (tỉ đô la), trong đó chi phí quân sự trực tiếp	388 208	4000 1384

*Số người chết ở 10 nước tham chiến chủ yếu trong Chiến tranh thế giới
thứ hai (cả quân nhân và thường dân)*

Nước	Tổng số người chết	Tỉ lệ % so với dân số năm 1939
Liên Xô	27.000.000	16,2%
Trung Hoa	13500.000	2,2%
Đức	5.600.000	7%
Ba Lan	5.000.000	14%
Nhật Bản	2.200.000	3%
Nam Tư	1.500.000	10%
Pháp	630.000	1,5%
Italia	480.000	1,2%
Anh	382.000	1%
Mĩ	300.000	0,3%

"Kẻ gieo gió, phải gặt bão", chiến tranh kết thúc với sự sụp đổ hoàn toàn của chủ nghĩa phát xít Đức, Italia, Nhật Bản, sự sụp đổ của chính những kẻ đã gây ra chiến tranh. Thắng lợi của cuộc chiến tranh chống phát xít có ý nghĩa lịch sử trọng đại, làm thay đổi căn bản tình hình thế giới.

Chiến tranh thế giới thứ hai là cuộc đụng đầu và sự thử thách quyết liệt, toàn diện giữa hai thế lực tiến bộ và phản động trên phạm vi toàn thế giới, mở ra một thời kì mới của lịch sử thế giới hiện đại.

SƠ KẾT LỊCH SỬ THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI TỪ 1917 ĐẾN 1945

1. Nội dung chủ yếu của lịch sử thế giới hiện đại từ 1917 đến 1945

Nội dung chủ yếu của lịch sử thế giới hiện đại từ 1917 đến 1945 là cuộc đấu tranh dân tộc và đấu tranh giai cấp rộng lớn, quyết liệt, phức tạp giữa một bên là nước xã hội chủ nghĩa (Liên Xô), các dân tộc bị áp bức, giai cấp công nhân và nhân dân các nước với một bên là chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân, chủ nghĩa quân phiệt, chủ nghĩa phát xít và các thế lực phản động khác nhằm giành bốn mục tiêu lớn: *hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội*. Mặt khác, đây cũng là cuộc đấu tranh gay gắt, quyết liệt giữa các cường quốc nhằm tranh giành phân chia phạm vi thế lực và thiết lập một trật tự thế giới có lợi cho mình như sự thiết lập và sụp đổ của "*Hệ thống Vecxai - Oasinhton*" sau Chiến tranh thế giới thứ nhất (từ 1918 đến 1945).

2. Những vấn đề chính yếu của lịch sử thế giới hiện đại từ 1917 đến 1945

Từ 1917 đến 1945, lịch sử thế giới hiện đại bao gồm những vấn đề chính yếu sau đây:

- *Chủ nghĩa xã hội được xác lập đầu tiên ở một nước, nằm giữa vòng vây của chủ nghĩa tư bản*

Để thiết lập nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới, nhân dân Liên Xô đã phải trải qua những chặng đường cách mạng khó khăn, gian khổ với biết bao hi sinh và tổn thất. Cuộc Cách mạng tháng Hai lật đổ chế độ quân chủ chuyên chế Nga hoàng; cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười đánh đổ chủ nghĩa đế quốc Nga và đưa nước Nga lên con đường xã hội chủ nghĩa; cuộc đấu tranh chống nội loạn và can thiệp vũ trang của 14 nước đế quốc (1918 - 1920) nhằm bảo vệ cách mạng; công cuộc xây dựng chế độ mới trong những năm 1921-1941 dẫn đến bước đầu

xây dựng được những nền móng của chủ nghĩa xã hội; cuộc chiến tranh giữ nước vĩ đại 1941 - 1945 đánh bại chủ nghĩa phát xít, không chỉ bảo vệ được Tổ quốc xã hội chủ nghĩa mà còn góp phần to lớn vào sự nghiệp giải phóng nhân loại. Chỉ trong một thời gian rất ngắn, từ một nước nông nghiệp lạc hậu, Liên Xô đã vươn lên trở thành một cường quốc công nghiệp đứng thứ hai trên thế giới, có nền văn hóa - giáo dục và khoa học, kĩ thuật tiên tiến vào hàng đầu thế giới. Trong những điều kiện hết sức khó khăn, nhân dân Liên Xô đã đánh bại mọi cuộc tấn công thù địch của chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động luôn chiếm ưu thế gấp bội về sức mạnh kinh tế và quân sự. Có nhiều nguyên nhân dẫn tới những thành tựu và thắng lợi kì diệu này, nhưng cơ bản nhất là do tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội (tuy lúc này có tồn tại những sai lầm, thiếu sót).

Sự tồn tại và phát triển của nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên - *Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết* là nét nổi bật ở thời kì này, có ảnh hưởng và tác động sâu sắc tới tiến trình của lịch sử thế giới.

- *Bước chuyển biến của cách mạng thế giới từ sau Cách mạng tháng Mười*

Trước Cách mạng tháng Mười, cách mạng thế giới đang lâm vào tình trạng khó khăn. Ở các nước tư bản Âu - Mỹ, phong trào công nhân lại bất đồng về tư tưởng, không thống nhất về đường lối cách mạng, bị chia rẽ về tổ chức. Ở các nước thuộc địa và phụ thuộc, phong trào giải phóng dân tộc lâm vào cuộc khủng hoảng, chưa tìm ra con đường và phương pháp cách mạng để đi đến thắng lợi; giữa phong trào công nhân ở các nước tư bản, đế quốc và phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa, phụ thuộc hầu như không có mối liên quan gì. Cách mạng tháng Mười, bằng lí luận và thực tiễn thắng lợi của mình, đã thúc đẩy và dẫn tới *bước chuyển biến mới của cách mạng thế giới về nội dung, đường lối và phương pháp phát triển*. Ở nhiều nước, các Đảng Cộng sản ra đời đảm nhiệm sứ mạng lãnh đạo cách mạng đi theo con đường Cách mạng tháng Mười đã vạch ra, tức *con đường xã hội chủ nghĩa*. Phong trào công nhân ở các nước tư bản, đế quốc và phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa, phụ thuộc trở nên gắn bó, phối hợp mật thiết với nhau trong cuộc đấu tranh chống kẻ thù chung là chủ nghĩa đế quốc. Bước chuyển biến mới này đã thúc đẩy cách mạng thế giới không ngừng phát triển: cao trào cách mạng 1918 - 1923; cao trào cách mạng những năm khủng hoảng kinh tế 1929-1933; phong trào Mặt trận nhân dân chống phát xít những năm 1936 - 1939; cuộc chiến tranh chống phát xít những năm 1939 - 1945. Quá trình phát triển này là bước tập dượt và chuẩn bị cơ sở cho thắng lợi của cách mạng thế giới những năm sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

- *Chủ nghĩa tư bản không còn là hệ thống duy nhất trên toàn thế giới*

Cách mạng tháng Mười đã đánh đổ chủ nghĩa tư bản ở một khâu quan trọng của nó là đế quốc Nga, chiếm 1/6 diện tích trái đất. Cũng từ đó, một xã hội mới ra đời - xã hội xã hội chủ nghĩa mà mỗi bước phát triển của nó đều gây nên một sự tương phản đối lập với hệ thống tư bản chủ nghĩa. Mặt khác, cuộc Chiến tranh thế giới thứ nhất không chỉ để lại những tổn thất nặng nề về của cải, sinh mạng, làm cho tất cả các nước thắng trận và bại trận đều bị suy yếu (trừ Mỹ) nhưng nghiêm trọng hơn, dẫn đến sự phân chia lại thế giới theo "hệ thống Vecxai - Oasinhtơn", làm nảy sinh những mâu thuẫn mới hết sức sâu sắc giữa các đế quốc, từ đó dẫn tới Chiến tranh thế giới thứ hai (từ 1918 đến 1945). Chủ nghĩa tư bản không có những thời kì ổn định về chính trị, phát triển về kinh tế kéo dài như trước đây nữa mà chỉ có một thời gian ngắn ngủi trong những năm 1924 - 1929, rồi sau đó lâm vào cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 1929 - 1933, dẫn tới sự lên cầm quyền của chủ nghĩa phát xít ở nhiều nước: Italia, Đức, Nhật Bản, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Bungari, Hunggari... Kết quả, chủ nghĩa đế quốc đã phân thành hai khối đế quốc đối lập, "hệ thống Vecxai - Oasinhtơn" bị phá vỡ. Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, kết thúc một thời kì phát triển của lịch sử thế giới hiện đại.

- *Cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai là cuộc chiến tranh gây nên những tổn thất về người và của khủng khiếp nhất trong lịch sử*

Kể từ khi Liên Xô tham chiến, chiến tranh mang tính chất chính nghĩa nhằm giải phóng nhân loại khỏi thảm họa phát xít, vì thế thắng lợi của chiến tranh đã dẫn đến những biến chuyển căn bản về tình hình thế giới có lợi cho sự nghiệp đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

3. Xu thế phát triển của lịch sử thế giới hiện đại

Từ 1917 đến 1945, cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa xã hội (lúc này Liên Xô là đại diện) với chủ nghĩa tư bản, cũng như cuộc đấu tranh dân tộc, đấu tranh giai cấp trong phạm vi từng nước và trên phạm vi toàn thế giới đã diễn ra gay gắt, quyết liệt. Tuy lúc đầu ở thế yếu và nằm trong vòng vây của chủ nghĩa tư bản, nhưng chủ nghĩa xã hội đã không ngừng lớn mạnh và ngày càng phát huy ảnh hưởng của nó đối với thế giới. Phong trào cách mạng thế giới đã chuyển sang thời kì phát triển mới, đặt nền móng cho thắng lợi to lớn ở giai đoạn sau này. Chủ nghĩa tư bản đã mất đi một khâu quan trọng và địa vị của nó bị suy giảm nhiều so với trước kia.

Thắng lợi của cuộc chiến tranh chống chủ nghĩa phát xít đã tạo ra những tiền đề thuận lợi để sự nghiệp đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội phát triển sang một thời kì mới.

Phần Hai

LỊCH SỬ THẾ GIỚI
HIỆN ĐẠI
(1945 - 1995)

Chương IX

QUAN HỆ QUỐC TẾ

TỪ 1945 ĐẾN NỬA ĐẦU NHỮNG NĂM 70

I- SỰ HÌNH THÀNH TRẬT TỰ THẾ GIỚI MỚI SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI

1. Hội nghị Ianta và việc hình thành "Trật tự hai cực Ianta"

Đầu năm 1945, cục diện Chiến tranh thế giới thứ hai bước vào giai đoạn chót. Nhiều mâu thuẫn, nhiều tranh chấp trong nội bộ phe Đồng minh chống phát xít nổi lên gay gắt, trong đó nổi bật lên ba vấn đề bức xúc phải giải quyết: + Việc nhanh chóng kết thúc chiến tranh ở châu Âu và châu Á - Thái Bình Dương; + Việc tổ chức lại trật tự thế giới sau chiến tranh; + Việc phân chia khu vực đóng quân theo chế độ quân quản ở các nước phát xít chiến bại và phân chia phạm vi thế lực giữa các nước tham gia chiến tranh chống phát xít.

Trong bối cảnh đó, *Hội nghị tam cường* Liên Xô, Mỹ, Anh (tức ba cường quốc hình thành *hệ thống tam cường* được coi như nòng cốt của Mặt trận Đồng minh trong cuộc chiến tranh chống phát xít) đã họp ở Ianta (Liên Xô) từ ngày 4 đến 12-2-1945. Tham dự hội nghị có Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng Liên Xô-Xtalin, Tổng thống Mỹ-F.Rudoven và Thủ tướng Anh-Sơsin. Hội nghị đã diễn ra gay go, quyết liệt, vì thực chất nội dung hội nghị là cuộc tranh giành và phân chia thành quả thắng lợi chiến tranh giữa các lực lượng tham chiến, có liên quan mật thiết tới hoà bình, an ninh và trật tự thế giới sau này, mà trước hết là lợi ích riêng của mỗi một nước tham chiến. Cuối cùng, hội nghị đã đi đến những quyết định sau đây:

- Về việc kết thúc chiến tranh ở châu Âu và châu Á - Thái Bình Dương, ba cường quốc đã thống nhất mục đích là *tiêu diệt tận gốc chủ nghĩa phát xít Đức và chủ nghĩa quân phiệt Nhật*, nhanh chóng kết thúc chiến tranh ở châu Âu và Liên Xô đã tham gia chiến tranh chống Nhật ở châu Á - Thái Bình Dương sau khi chiến tranh kết thúc ở châu Âu.

- Ba cường quốc thống nhất thành lập tổ chức Liên Hợp Quốc dựa trên nền tảng và nguyên tắc cơ bản là *sự nhất trí giữa năm cường quốc* -

Liên Xô, Mỹ, Anh, Pháp và Trung Quốc, để giữ gìn hoà bình, an ninh và trật tự thế giới sau chiến tranh.

Hội nghị đã đi đến thoả thuận việc đóng quân tại các nước nhằm giải giáp quân đội phát xít và phân chia phạm vi ảnh hưởng ở châu Âu và châu Á. Ở *châu Âu*, quân đội Liên Xô sẽ chiếm đóng miền Đông Đức, Đông Béclin và các nước Đông Âu do Hồng quân Liên Xô giải phóng; còn quân đội Mỹ, Anh, Pháp chiếm đóng miền Tây Đức, Tây Béclin, Italia và một số nước Tây Âu khác. Vùng Đông Âu thuộc phạm vi ảnh hưởng của Liên Xô, vùng Tây Âu thuộc phạm vi ảnh hưởng của Mỹ, trong đó Áo, Phần Lan trở thành hai nước trung lập.

Ở *châu Á*, hội nghị chấp nhận những điều kiện để đáp ứng việc Liên Xô tham gia chiến tranh chống Nhật, bao gồm: 1- Bảo vệ nguyên trạng và công nhận quyền độc lập của Mông Cổ; 2- Trả lại Liên Xô những quyền lợi của đế quốc Nga ở Viễn Đông trước chiến tranh Nga - Nhật 1904, cụ thể như sau: trả lại Liên Xô miền Nam đảo Xakhalin và tất cả các đảo nhỏ thuộc đảo này; quốc tế hoá thương cảng Đại Liên (Trung Quốc) và khôi phục việc Liên Xô thuê cảng Lữ Thuận (Trung Quốc) làm căn cứ hải quân; trả lại Liên Xô đường sắt Xibia - Trường Xuân, cùng sử dụng đường sắt Hoa Đông và đường sắt Xuân Mãn - Đại Liên; 3- Liên Xô chiếm bốn đảo Curin; ngoài ra, ba cường quốc cũng đã thoả thuận để quân đội Mỹ chiếm đóng Nhật Bản, quân đội Liên Xô chiếm đóng miền Bắc Triều Tiên và quân đội Mỹ chiếm đóng Nam Triều Tiên, lấy vĩ tuyến 38° làm ranh giới; Nhật Bản thuộc phạm vi ảnh hưởng của Mỹ; Trung Quốc tiến tới thành lập chính phủ liên hiệp bao gồm Đảng Cộng sản Trung Quốc và Mỹ với Liên Xô cùng có quyền lợi ở Trung Quốc; các vùng còn lại của châu Á (Đông Nam Á, Tây Á, Nam Á...) vẫn thuộc phạm vi ảnh hưởng truyền thống của các nước phương Tây.

Những quyết định của Hội nghị cấp cao Ianta tháng 2-1945 đã trở thành những khuôn khổ của *trật tự thế giới mới*, từng bước được thiết lập trong những năm 1945 - 1947 sau khi chiến tranh kết thúc, thường được gọi là "*Trật tự hai cực Ianta*" (hai cực chỉ Mỹ và Liên Xô phân chia nhau phạm vi thế lực trên cơ sở thoả thuận của hội nghị Ianta).

2. Hội nghị cấp cao Pôtxdam (từ 17-7-1945 đến 2-8-1945)

Sau khi chiến tranh kết thúc ở châu Âu, nhiều mâu thuẫn mới và nhiều vấn đề quốc tế mới lại nổi lên, trong đó quan trọng nhất là vấn đề Đức và vấn đề kết thúc chiến tranh ở Viễn Đông. Để giải quyết vấn đề này, từ ngày 17-7 đến 2-8-1945, những người cầm đầu 3 cường quốc là Liên Xô, Mỹ và Anh (Xtalin, Toruman, Sôcsin, sau đó là Atli thay Sôcsin) đã họp

hội nghị ở Pôtxdam (Đức).

Trong hội nghị cấp cao Pôtxdam đã diễn ra cuộc đấu tranh gay gắt, phức tạp giữa Liên Xô, Mỹ và Anh trên tất cả các vấn đề quốc tế đã được nêu lên, cuối cùng hội nghị đã thoả thuận thông qua những nghị quyết quan trọng có lợi cho hoà bình và cách mạng thế giới.

Về vấn đề Đức, Hội nghị Pôtxdam đã có những quyết định:

- Tiêu diệt tận gốc chủ nghĩa quân phiệt và chủ nghĩa phát xít Đức, không để cho Đức lại có thể uy hiếp các nước láng giềng, đe dọa nền an ninh của các dân tộc và sự nghiệp hoà bình. Tạo cho nhân dân Đức khả năng xây dựng đời sống trên cơ sở dân chủ và hoà bình, có một địa vị xứng đáng trong các dân tộc tự do.

- Quy định nền công nghiệp của Đức phải được chuyển hoàn toàn sang công nghiệp hoà bình; các liên minh và các tập đoàn độc quyền phải bị thủ tiêu vì đó là những "lò lửa nguy hiểm" của chủ nghĩa quân phiệt hiếu chiến.

- Coi nước Đức là một quốc gia thống nhất toàn vẹn về kinh tế cũng như về chính trị.

- Khuyến khích sự phát triển của các công đoàn dân chủ tự do, quyền tự do báo chí và ngôn luận, giúp cho sự phát triển của các lực lượng dân chủ.

- Quy định Đức phải bồi thường ở mức tối đa về những thiệt hại mà Đức đã gây ra cho các nước Đồng minh.

- Quy định việc tổ chức xử tội các tội phạm chiến tranh.

- Xác nhận những quyết định về việc thành lập Hội đồng kiểm soát; quyết định về các khu vực đóng quân; các đại biểu Đồng minh phải thi hành một chính sách chung đã thoả thuận với nhau.

Ngày 26 - 7 - 1945, Hội nghị Pôtxdam đã đi đến thoả thuận những nguyên tắc trong việc giải quyết vấn đề Nhật Bản sau chiến tranh và ra bản "*Tuyên cáo Pôtxdam kêu gọi Nhật Bản đầu hàng*" (về danh nghĩa, bản tuyên cáo này do bốn nước Mỹ, Anh, Pháp, Trung Quốc đứng tên và đến ngày 28 - 7 - 1945 Liên Xô mới tham gia bản Tuyên cáo).

Về vấn đề Nhật Bản, hội nghị Pôtxdam đã thoả thuận những nguyên tắc sau đây (được ghi rõ trong Tuyên cáo Pôtxdam ngày 26 - 7 - 1945):

- Chủ quyền của Nhật trở lại đất Nhật chính thống, chủ yếu ở trong bốn đảo: Hôn-sơ, Hốc-cai-đô, Kiu-siu, Sicô-cư.

- Trừng trị các tội phạm chiến tranh.

- Nhật Bản chỉ được phát triển công nghiệp hoà bình.

- Thủ tiêu lực lượng vũ trang và giải tán quân đội Nhật Bản.

- Khuyến khích các xu hướng dân chủ trong nhân dân Nhật Bản; thiết lập các quyền tự do dân chủ: ngôn luận, tín ngưỡng, tư tưởng, các quyền cơ bản của con người.

- Sau khi giải quyết các vấn đề Nhật Bản trên cơ sở dân chủ và hoà bình, các quân đội chiếm đóng của Đồng minh sẽ rút khỏi Nhật.

Ngoài ra, Hội nghị Pôtxdam còn giải quyết được nhiều việc quan trọng khác, như thành lập Hội đồng ngoại trưởng các cường quốc (Liên Xô, Mỹ, Anh, Pháp, Trung Quốc) để giải quyết vấn đề dự thảo hoà ước với các nước phát xít chiến bại và tiếp tục giải quyết vấn đề Ba Lan theo nghị quyết của Hội nghị Ianta.

Hội nghị Pôtxdam đã cụ thể hoá vấn đề Đức, vấn đề Nhật Bản, vấn đề kí hoà ước với các nước phát xít chiến bại v.v.. nhằm bổ sung và hoàn chỉnh những nghị quyết của Hội nghị Ianta để xây dựng một trật tự mới sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Việc "hoà bình hoá" và "dân chủ hoá" nước Đức và nước Nhật là một thắng lợi to lớn của hoà bình thế giới và cách mạng thế giới.

3. Hội nghị Xan Phranxixcô và việc thành lập Liên Hợp Quốc

Từ ngày 25 - 4 đến 26 - 6 - 1945, hội nghị đại biểu của 50 nước đã họp tại Xan Phranxixcô (Mỹ) để thông qua Hiến chương Liên Hợp Quốc và thành lập tổ chức Liên Hợp Quốc⁽¹⁾.

Sau hai tháng làm việc, qua các cuộc đấu tranh gay gắt giữa nhiều ý kiến và khuynh hướng khác nhau, hiến chương Liên Hợp Quốc được đại biểu của 50 nước kí kết ngày 26 - 6 - 1945. Hiến chương bắt đầu có hiệu lực kể từ ngày 24 - 10 - 1945 (ngày Quốc hội 5 cường quốc Liên Xô, Mỹ, Anh, Pháp và Trung Quốc thông qua Hiến chương Liên Hợp Quốc) và ngày này cũng được coi là ngày *Liên Hợp Quốc chính thức thành lập*⁽²⁾.

(1) Danh từ Liên Hợp Quốc bắt đầu xuất hiện từ khi bản "Tuyên bố Liên Hợp Quốc" của 26 nước (Liên Xô, Mỹ, Anh, Trung Quốc...) ra đời ngày 1 - 1 - 1942 ở Oasinhtơn, nhằm mục đích liên hợp với nhau chống cuộc xâm lược của các nước phát xít. Nhưng đến bản "Tuyên bố về vấn đề an ninh chung" của bốn nước Liên Xô, Mỹ, Anh, Trung Quốc kí kết tại Mátxcova (ngày 30 - 10 - 1943) mới nói rõ sự cần thiết phải thành lập một tổ chức quốc tế, xây dựng trên nguyên tắc bình đẳng về chủ quyền quốc gia, có sự tham gia của tất cả các nước yêu chuộng hoà bình để duy trì hoà bình và an ninh thế giới.

(2) 50 nước được mời tới dự họp theo nguyên tắc phải là các nước đã kí bản Tuyên bố Oasinhtơn ngày 1 - 1 - 1942, hay sau đó ra nhập bản tuyên bố đó hoặc đã tuyên chiến với phe phát xít trước ngày 1 - 3 - 1945. Các nước này được coi như các nước sáng lập ra Liên Hợp Quốc. Ba Lan không được mời tham dự hội nghị này vì chưa có chính phủ được cả hai phía Liên Xô và Mỹ, Anh, Pháp... thừa nhận nhưng vẫn được coi như nước sáng lập.

Hiến chương Liên Hợp Quốc quy định mục đích cao nhất của Liên Hợp Quốc là nhằm duy trì hòa bình, an ninh thế giới bằng cách áp dụng những biện pháp có hiệu lực để đề phòng và thủ tiêu sự đe dọa đối với hoà bình, để trừng trị mọi hành động xâm lược và phá hoại hoà bình. Ngoài ra, Liên Hợp Quốc còn nhằm thúc đẩy sự phát triển quan hệ hữu nghị giữa các nước trên cơ sở tôn trọng quyền bình đẳng giữa các dân tộc và nguyên tắc dân tộc tự quyết.

Để thực hiện những mục đích trên, Hiến chương quy định Liên Hợp Quốc sẽ hành động dựa theo những nguyên tắc: chủ quyền bình đẳng giữa các quốc gia và quyền dân tộc tự quyết; tôn trọng toàn vẹn lãnh thổ và độc lập chính trị của tất cả các nước; giải quyết các tranh chấp quốc tế bằng phương pháp hoà bình; chung sống hoà bình và đảm bảo sự nhất trí giữa 5 cường quốc (Liên Xô, Mỹ, Anh, Pháp, Trung Quốc); Liên Hợp Quốc không can thiệp vào công việc nội bộ của bất cứ nước nào.

Các cơ quan chính của Liên Hợp Quốc gồm:

Đại hội đồng (tức hội nghị của tất cả các nước hội viên), họp mỗi năm một lần để thảo luận những vấn đề có liên quan thuộc phạm vi Hiến chương đã quy định. Trong hội nghị, quyết định của các vấn đề quan trọng nhất phải được thông qua với 2/3 tổng số phiếu, với vấn đề ít quan trọng hơn thì thông qua với đa số thuận.

Hội đồng bảo an: cơ quan chính trị quan trọng nhất và hoạt động thường xuyên của Liên Hợp Quốc, chịu trách nhiệm chính về việc duy trì hoà bình và an ninh quốc tế. Mọi nghị quyết của Hội đồng bảo an phải được thông qua với sự nhất trí của 5 cường quốc. Những quyết nghị của Hội đồng bảo an được thông qua hoàn toàn phù hợp với Hiến chương thì bắt buộc các nước hội viên phải thi hành. Hội đồng bảo an không phục tùng Đại hội đồng.

Ban thư kí là cơ quan hành chính của Liên Hợp Quốc, đứng đầu có *Tổng thư kí* (do Đại hội đồng bầu ra theo sự giới thiệu của Hội đồng bảo an).

Ngoài ra, Liên Hợp Quốc còn có nhiều tổ chức và cơ quan chuyên môn khác, như Hội đồng kinh tế và xã hội, Hội đồng quản thác, Toà án quốc tế, Cao uỷ người tị nạn (UNHCR), Quỹ nhi đồng Liên Hợp Quốc (UNICEF) v.v..

Đến nay, Liên Hợp Quốc đã có 189 nước hội viên⁽¹⁾. Xét theo tôn chỉ, mục đích và nguyên tắc hành động, Liên Hợp Quốc là một tổ chức quốc tế có vị trí quan trọng trong sinh hoạt quốc tế hiện nay. Hơn 50 năm tồn

(1) Tháng 9 - 1977, Việt Nam đã gia nhập Liên Hợp Quốc.

tại và phát triển của mình, Liên Hợp Quốc đã có những đóng góp quan trọng trong việc gìn giữ hoà bình và an ninh thế giới, có những đóng góp đáng kể vào tiến trình phi thực dân hoá, cũng như có nhiều nỗ lực trong việc giải trừ quân bị và hạn chế sản xuất vũ khí hạt nhân. Ngoài ra, Liên Hợp Quốc cũng đã có những đóng góp đáng kể vào việc thúc đẩy mối quan hệ hợp tác về kinh tế, chính trị, văn hoá và xã hội giữa các nước hội viên và trợ giúp cho các nước đang phát triển, thực hiện cứu trợ nhân đạo cho các nước hội viên khi gặp khó khăn.

Hiện nay, khi cuộc "chiến tranh lạnh" đã chấm dứt, tình hình thế giới đã biến chuyển khác trước, nhiều vấn đề đang được đặt ra đối với Liên Hợp Quốc: vấn đề cải tổ và dân chủ hoá các cơ cấu của Liên Hợp Quốc sao cho phù hợp với tình hình mới, vấn đề gìn giữ hoà bình và an ninh (Liên Hợp Quốc đã bị thất bại ở Xômalì, Bôxnia - Hécxêgôvina...), vấn đề tài chính, vấn đề môi sinh, bệnh tật, nghèo đói v.v...

4. Hội nghị ngoại trưởng 5 cường quốc tại Mátxcơva

Sau khi Chiến tranh thế giới thứ hai chấm dứt, nhân cơ hội lực lượng Anh, Pháp bị suy yếu, không đủ khả năng để duy trì những vị trí cũ, Mỹ đã lợi dụng ưu thế về kinh tế, quân sự của mình để bành trướng thế lực ở Viễn Đông, không đếm xỉa gì đến những điều đã cam kết trong các hội nghị quốc tế trước đây.

Do âm mưu của Mỹ, tình hình Viễn Đông trở nên căng thẳng, phức tạp. Nhưng Mỹ đã gặp phải sức đấu tranh kiên quyết của Liên Xô và sự phản kháng mãnh liệt của nhân dân Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản nên buộc phải đồng ý đưa vấn đề Viễn Đông ra thảo luận tại hội nghị ngoại trưởng các nước Liên Xô, Mỹ, Anh, Pháp và Trung Quốc ở Mátxcơva từ ngày 16 đến 26 - 12 - 1945.

Về vấn đề *Nhật Bản*, Mỹ buộc phải đồng ý đề nghị của Liên Xô để tất cả các nước Đồng minh được tham gia việc định đoạt chính sách đối với Nhật và kiểm tra việc thực hiện chính sách đó. Để thực hiện nhiệm vụ này, hội nghị đã thành lập hai cơ quan đặc biệt: *Hội đồng Đồng minh* ở Tôkiô (gồm các đại biểu Liên Xô, Mỹ, Anh và Trung Quốc); *Ủy ban Viễn Đông* (gồm đại biểu 11 nước: Liên Xô, Mỹ, Anh, Pháp, Trung Quốc, Hà Lan, Canada, Ôxtrâyliya, Tân Tây Lan, Ấn Độ và Philippin).

Ủy ban Viễn Đông có nhiệm vụ thực hiện những quyết định của hội nghị Pôttxdam đối với Nhật, cụ thể là:

- Định đường lối chính trị, những nguyên tắc và thể thức mà dựa theo đó, Nhật Bản sẽ thực hiện những điều cam kết về việc Nhật đầu hàng.

- Theo yêu cầu của các nước uỷ viên, xét lại những chỉ thị của chính phủ Mĩ, đại diện cho Đồng minh ở Nhật, và mọi quyết định của Tổng tư lệnh có tính chất chính trị thuộc phạm vi quyền hạn của uỷ ban.

- Xét mọi vấn đề do các nước uỷ viên cùng nhau thống nhất đề ra. Uỷ ban Viễn Đông thông qua các quyết định với đa số phiếu nhưng nhất thiết phải có sự đồng ý của bốn cường quốc: Liên Xô, Mĩ, Anh và Trung Quốc.

Hội đồng Đồng minh làm việc dưới quyền chủ tọa của Tổng tư lệnh quân đội đồng minh (Mĩ), nhưng Tổng tư lệnh trước khi ra lệnh gì phải trao đổi ý kiến với hội đồng về các vấn đề nguyên tắc, và trong trường hợp hai bên có sự bất đồng ý kiến thì trước khi có quyết định của Uỷ ban Viễn Đông, Hội đồng Đồng minh không được thi hành mệnh lệnh đó.

Về vấn đề Triều Tiên, Hội nghị đã thông qua những quy định:

- Nhằm mục đích xây dựng một nước Triều Tiên độc lập, thành lập một chính phủ dân chủ lâm thời Triều Tiên để đảm nhiệm việc phát triển nền nông nghiệp, công nghiệp, vận tải và nền văn hoá quốc gia chung cho cả nước Triều Tiên và sớm thanh toán những hậu quả tai hại do ách nô lệ Nhật Bản gây nên.

- Để giúp cho việc thành lập chính phủ dân chủ lâm thời Triều Tiên, một uỷ ban Liên Hợp Quốc (gồm đại biểu của Liên Xô và Mĩ) ở Triều Tiên được thành lập. Uỷ ban này sẽ thăm dò ý kiến của các đảng phái và các tổ chức dân chủ để thảo ra những quyết nghị về việc giải quyết vấn đề Triều Tiên. Những khuyến nghị của uỷ ban được gửi đến bốn nước Liên Xô, Mĩ, Anh, Trung Quốc xét, và hai chính phủ Liên Xô, Trung Quốc sẽ có quyết định cuối cùng.

- Thời gian uỷ trị của 4 cường quốc không được kéo dài quá 5 năm. Việc uỷ trị chỉ là một biện pháp để giúp đỡ và khuyến khích sự tiến bộ về chính trị, kinh tế, xã hội, phát triển quyền tự quản dân chủ và thiết lập nền độc lập dân tộc của Triều Tiên.

Về vấn đề Trung Quốc, hội nghị đề ra những quy định:

- Trung Quốc phải là một nước thống nhất và dân chủ.

- Chấm dứt cuộc nội chiến ở Trung Quốc.

- Chính phủ Quốc dân đảng cần phải tổ chức lại và mở rộng cho các đảng phái dân chủ tham gia;

- Các cường quốc không can thiệp vào công việc nội bộ của Trung Quốc và trong một thời gian ngắn, quân đội nước ngoài phải rút khỏi Trung Quốc.

Nhờ sự đấu tranh kiên quyết của Liên Xô và nhân dân các nước Trung

Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên, Hội nghị Mátxcơva đã thu được những kết quả có lợi cho cách mạng; những quy định của hội nghị về vấn đề Viễn Đông đã góp phần bảo vệ nền hoà bình ở khu vực này và đồng thời tạo điều kiện quốc tế thuận lợi cho phong trào cách mạng của nhân dân Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản phát triển mạnh mẽ.

II- CUỘC ĐẤU TRANH TRONG QUAN HỆ QUỐC TẾ NHẪM THỰC HIỆN NHỮNG NGUYÊN TẮC ĐÃ CAM KẾT VỀ VIỆC THANH TOÁN CHIẾN TRANH VÀ TỔ CHỨC HOÀ BÌNH SAU CHIẾN TRANH

1. Đấu tranh trong việc giải quyết vấn đề Đức vào những năm đầu sau Hội nghị Pôtxdam (1945 - 1947)

Vấn đề Đức là vấn đề trung tâm của tình hình châu Âu sau khi chiến tranh kết thúc. Việc giải quyết vấn đề Đức có một vị trí đặc biệt quan trọng, góp phần bảo vệ nền hoà bình, dân chủ ở châu Âu cũng như toàn thế giới.

Xử tội phạm chiến tranh Nadi ở Nuyrămbe

Sau chiến tranh, việc xử những tội phạm chiến tranh là một điều cần thiết và quan trọng để nhằm củng cố những thắng lợi chống phát xít, bằng cách trừng trị không để bọn phát xít ngóc đầu dậy và đồng thời cũng để cảnh cáo những bọn hiếu chiến âm mưu gây chiến tranh xâm lược sau này. Do đấu tranh của Liên Xô và nhân dân thế giới, ngày 20 - 10 - 1945, các nước Đồng minh đã thành lập toà án xét xử tội phạm chiến tranh với trên 400 phiên toà, đến 31-8-1946 thì kết thúc.

Toà án Nuyrămbe đã kết án tổ chức Ghettapô, tổ chức cảnh sát bí mật S.S., cơ quan "an ninh" đều là những tổ chức tội phạm. Toà án đã xử tử treo cổ 12 tên tội phạm đầu sỏ, trong đó có Gơrinh, Ripbentơrốp.v.v... Còn một số tên tội phạm khác cũng đáng xử tử hình hoặc phải tù tội nặng nhưng Mĩ, Anh, Pháp ... chỉ kết tội nhẹ (như Hetxơ), hoặc tha bổng như (Phôn Papen); hoặc dung túng để cho một số khác chạy trốn ra nước ngoài...

Tuy không đạt được mọi kết quả, việc xử tội phạm chiến tranh ở Nuyrămbe cũng đã có tác dụng quan trọng trong việc củng cố những thắng lợi chống phát xít, và lần đầu tiên trong lịch sử nhân loại đã tổ chức một toà án quốc tế để trừng trị những bọn tội phạm gây ra chiến tranh xâm lược.

Chính sách phá hoại hiệp ước Pôtxdam của Mĩ, Anh, Pháp ở Tây Đức

Sau khi phát xít Đức đầu hàng, theo quy định của Hội nghị cấp cao

Ianta và Hội nghị cấp cao Pôtxdam, bốn nước Liên Xô, Mỹ, Anh và Pháp tạm thời chiếm đóng nước Đức, và toàn bộ chính quyền ở Đức tạm thời chuyển sang tay nhà đương cục quân sự bốn nước chiếm đóng.

Ở Tây Đức, các nước Mỹ, Anh, Pháp không thực hiện những điều đã kí trước đây. Bọn chúng đã dung túng, nuôi dưỡng lực lượng quân phiệt, phát xít, tìm mọi cách cho các thế lực này tồn tại và phục hồi dưới những hình thức che đậy khác.

Chính quyền chiếm đóng Mỹ, Anh, Pháp đã công khai ủng hộ các đảng phái tư sản, địa chủ của các thế lực phát xít Đức và các đảng phái này đã dần dần nắm lấy chính quyền ở Tây Đức. Hoạt động của các đảng phái và các tổ chức dân chủ bị hạn chế. Đảng Cộng sản bị công khai đàn áp. Về công nghiệp và nông nghiệp, những cơ sở kinh tế của chủ nghĩa quân phiệt và chủ nghĩa phát xít vẫn được tiếp tục duy trì. Bọn "cá mập" về công nghiệp và tài chính trước kia như Títxen, Sactơ, Crup v.v.. vẫn tiếp tục độc chiếm quyền thống trị trong đời sống kinh tế và chính trị ở Tây Đức. Các công ti độc quyền, các tởrớt, cacten... được giải tán một cách giả tạo bằng cách phân tán nhỏ, gọi là chính sách "chia nhỏ cacten" hoặc là chia nhỏ một số tập đoàn tư bản lũng đoạn nhưng vẫn nằm trong tay bọn chủ cũ hoặc họ hàng bọn chủ cũ. Các cơ sở công nghiệp, quân sự vẫn được duy trì nguyên vẹn, như xí nghiệp sản xuất máy bay Metxecsomit, Ôcxbua v.v...

Những quyết định về việc Đức bồi thường chiến tranh không được thực hiện. Các nước Mỹ, Anh đã phá hoại công việc của Ủy ban bồi thường Đồng minh. Những yêu cầu bồi thường chính đáng của Liên Xô và các nước khác bị ngăn trở, không được giải quyết một cách chính đáng. Nhưng Mỹ, Anh lại tịch thu 270 tấn vàng mà bọn Hitle đã mang sang Tây Đức, tịch thu tất cả vốn đầu tư của Đức ở nước ngoài (trừ các nước Đông Âu) trị giá 5 tỉ đô la, v.v... Tổng cộng, Mỹ và Anh đã tịch thu của Đức tất cả là 10 tỉ đô la.

Để chuẩn bị cho việc chia cắt nước Đức, ngày 2-12-1946 tại Oasinhton, Mỹ và Anh đã kí kết hiệp nghị về việc thống nhất kinh tế và hành chính hai khu vực do Mỹ và Anh chiếm đóng. Hiệp nghị này còn quy định việc phát triển tiềm lực kinh tế của Tây Đức để làm cơ sở mở rộng sản xuất, phục vụ chiến tranh và phục hồi chủ nghĩa quân phiệt Đức sau này. Để thực hiện mục đích ấy, Mỹ đã cho các công ti độc quyền Tây Đức vay gần 1 tỉ đô la và hùn vốn vào đầu tư ở Tây Đức. Mỹ, Anh còn khống chế hoàn toàn ngành ngoại thương của khu vực hợp nhất bằng cách chỉ cho khu vực này được phát triển quan hệ buôn bán với các nước phương Tây. Điều này đã khiến cho Mỹ có địa vị độc quyền trên thị trường Tây Đức. Việc buôn bán giữa Đông Đức và Tây Đức đã bị cản trở nghiêm trọng vì đồng đô la

được dùng làm ngoại hối chính trong việc thanh toán mậu dịch giữa hai miền.

Những chính sách và hành động của Mỹ, Anh, Pháp trong những năm 1946-1947 đã hoàn toàn trái ngược với những quyết định của Hội nghị cấp cao Pôtxdam làm cho tình hình nước Đức trở nên không ổn định và việc giải quyết vấn đề Đức càng trở nên khó khăn, phức tạp.

2. Đấu tranh trong việc kí kết hoà ước với các nước chiến bại (Italia, Phần Lan, Bungari, Hunggari và Rumani)

Ngày 10-2-1947, sau nhiều năm đấu tranh gay gắt qua nhiều lần hội nghị quốc tế, hoà ước với 5 nước phát xít chiến bại - Italia, Bungari, Hunggari, Rumani và Phần Lan đã được kí kết tại Hoà hội Pari gồm đại diện của 21 nước tham gia cuộc chiến tranh chống phát xít.

Hội nghị cấp cao Pôtxdam đã quyết định thành lập Hội nghị ngoại trưởng để chuẩn bị những hoà ước với các nước chiến bại, trước tiên là các hoà ước với Italia, Phần Lan, Bungari, Hunggari và Rumani.

Nội dung các Hoà ước:

- *Hoà ước với Italia*: biên giới Italia được quy định theo biên giới cũ (tới ngày 1-1-1938) với những thay đổi chút ít có lợi cho Pháp như sau: đất đai đèo Tiểu Xanh Bécná, cao nguyên Mông Xơni, một phần Mông Tabo và Sabectông nay thuộc Pháp. Italia còn phải nhượng Rôđơ và Đôđécánen cho Hi Lạp. Về vùng Tơriet đang tranh chấp giữa Nam Tư và Italia thì mỗi bên giữ lấy một phần theo quy chế quốc tế gọi là "lãnh thổ tự do Tơriet" (1).

Italia phải công nhận độc lập của Anbani, Êtiôpi, huỷ bỏ tất cả đặc quyền có ở Trung Quốc, và mất tất cả quyền hành đối với các nước thuộc địa Bắc Phi (2). Italia phải bồi thường cho Liên Xô 100 triệu đôla trả trong 7 năm dưới hình thức giao thiết bị sản phẩm công nghiệp, cũng như giao cho Liên Xô một phần vốn đầu tư của Italia ở Bungari, Hunggari và Rumani. Ngoài ra, Italia còn phải bồi thường 125 triệu đôla cho Nam Tư, 105 triệu đôla cho Hi Lạp, 25 triệu đôla cho Êtiôpi và 5 triệu đôla cho Anbani.

Italia phải cam kết huỷ các công sự ở gần biên giới Pháp và Nam Tư, ở các đảo Polatôru Xácđenha và Făngtenbôri. Lực lượng quân đội Italia được quy định hạn chế như sau: lục quân 250.000 người, hải quân và không quân, mỗi quân chủng 2.500 người.

(1) Năm 1954, do kết quả của cuộc đàm phán: Italia và Nam Tư đã thoả thuận với nhau về việc thiết lập biên giới mới giữa hai nước. Với sự đồng ý của Liên Hợp Quốc, một phần "lãnh thổ tự do Tơriet" thuộc Italia, phần còn lại thuộc Nam Tư.

(2) Năm 1951, Libi được hưởng quy chế độc lập.

- *Hoà ước với Phần Lan*: biên giới giữa Liên Xô và Phần Lan được quy định theo con đường sẵn có từ trước ngày 1-1-1941, ngoài ra khu Petxamô được trao trả cho Liên Xô, thay vào bán đảo Hănggô mà Liên Xô thuê trước đây, Phần Lan cho Liên Xô thuê khu vực Poóccalaut với thời hạn 50 năm để xây dựng căn cứ quân sự⁽¹⁾.

Phần Lan phải bồi thường cho Liên Xô 300 triệu đôla giao bằng thiết bị và hàng hoá.

Hoà ước với Bungari, Hunggari và Rumani

Biên giới giữa Hunggari, Áo và Nam Tư giữ nguyên như hồi tháng 1-1938. Biên giới giữa Hunggari và Tiệp Khắc, những quyết định của Ủy ban trọng tài viên ngày 2-11-1938 đã bị huỷ bỏ, miền Nam Xlôvakia lại trở về với Tiệp Khắc. Biên giới Hunggari - Liên Xô theo biên giới giữa Hunggari và Ucraina Toranxcacpat trước kia. Ngoài ra, Hunggari còn chuyển vùng bắc Toranxinvania cho Rumani và một phần đất đai không đáng kể ở khu vực gần biên giới Áo là Bratixlava cho Tiệp Khắc để mở rộng hai bến tàu của Tiệp Khắc ở khu vực này.

Biên giới Rumani - Liên Xô được quy định theo hiệp nghị giữa hai nước kí kết ngày 28-6-1940 nghĩa là Liên Xô được giao lại hai vùng Bétxarabia và Bắc Bucôvina.

Về bồi thường chiến tranh, Bungari có nhiệm vụ trả 45 triệu đôla cho Hi Lạp và 25 triệu đô la cho Nam Tư; Hunggari phải trả 200 triệu đôla cho Liên Xô, 100 triệu đô la cho Tiệp Khắc và Nam Tư. Các khoản bồi thường sẽ trả trong vòng 8 năm bằng thiết bị và hàng hoá⁽²⁾.

Về chính trị, các nước Đồng minh tuyên bố đình chỉ tình trạng chiến tranh với các nước chiến bại và cam kết ủng hộ các nước này khi họ đệ đơn xin gia nhập Liên Hợp Quốc hoặc tham gia các công ước do Liên Hợp Quốc chủ trì. Các nước chiến bại sẽ cam kết thi hành mọi biện pháp đảm bảo quyền tự do dân chủ cho mọi người, giải tán các tổ chức phát xít có tính chất chính trị, quân sự hay phi quân sự, nộp các tên tội phạm chiến tranh để đưa ra xét xử. Ngoài ra hoà ước với mỗi nước chiến bại còn có những quy định cụ thể nhằm hạn chế các lực lượng vũ trang với số lượng đủ để phòng thủ đất nước.

Các bản hoà ước được kí kết, về căn bản, đã đáp ứng được quyền lợi

(1) Năm 1955, Liên Xô thôi không thuê khu vực Poóccalaut trước thời hạn, và đầu năm 1956 đã rút quân đội khỏi khu vực này.

(2) Năm 1948, chính phủ Liên Xô đã giảm mức bồi thường mà ba nước này đã trả, và sau đó huỷ bỏ hẳn việc nhận bồi thường.

của nhân dân các nước chiến thắng và cũng không trái với quyền lợi của nhân dân các nước chiến bại.

Như thế, trong những năm 1945-1947, một trật tự thế giới đã được thiết lập trên cơ sở những thoả thuận của ba cường quốc tại hội nghị Ianta mà thường được gọi là "*Trật tự hai cực Ianta*". Trong vòng thế kỉ XX, loài người đã chứng kiến sự hình thành và sụp đổ của hai trật tự thế giới sau hai cuộc chiến tranh thế giới: "*Trật tự theo hệ thống Vecxai - Oasinhton*" và "*Trật tự hai cực Ianta*". Điểm giống nhau của hai trật tự thế giới này là đều trải qua cuộc chiến tranh thế giới ác liệt, đẫm máu và đều do các cường quốc thắng trận chủ yếu thiết lập nên để phục vụ cho lợi ích cao nhất của mình. Ở "*Trật tự hai cực Ianta*", Liên Xô đã đạt được 3 mục tiêu cơ bản: + / Bảo vệ vững chắc sự tồn tại và phát triển của đất nước Xô viết; + / Thu hồi lại những đất đai của đế quốc Nga trước đây (kể từ chiến tranh Nga - Nhật 1904-1905 đến chiến tranh chống ngoại xâm và nội phản 1918-1920); + / Mở rộng phạm vi ảnh hưởng ở châu Âu và châu Á, qua đó thiết lập một vành đai an toàn bao quanh phía tây, đông và nam Liên Xô. Còn Mỹ, với trật tự thế giới mới này, Mỹ đã khống chế được Tây Âu, Nhật Bản, chi phối cục diện thế giới. Mặt khác, sự thoả thuận giữa ba cường quốc ở Hội nghị Ianta đã xâm phạm đến chủ quyền, lãnh thổ và lợi ích của nhân dân nhiều nước.

Nhưng "*Trật tự hai cực Ianta*" cũng có những điểm khác biệt sau đây:

+ Giữa "hai cực" Liên Xô và Mỹ có sự khác nhau hoàn toàn: "cực" Liên Xô luôn luôn làm hậu thuẫn cho phong trào cách mạng xã hội chủ nghĩa, cách mạng giải phóng dân tộc và sự nghiệp đấu tranh vì hoà bình, dân chủ và tiến bộ xã hội; ngược lại, "cực" Mỹ luôn ra sức cấu kết, giúp đỡ các thế lực phản động chống phá cách mạng thế giới với mưu đồ vươn lên vị trí "thống trị" thế giới - đây là điểm khác biệt cơ bản để từ đó nhìn nhận, đánh giá về "*trật tự hai cực Ianta*".

- Về cơ cấu tổ chức, việc thanh toán chiến tranh và duy trì hoà bình an ninh sau chiến tranh, việc kí kết hoà ước với các nước chiến bại..., "*Trật tự hai cực Ianta*" thể hiện rõ sự tiến bộ và tích cực hơn so với "*hệ thống Vecxai-Oasinhton*": Liên Hợp Quốc so với Hội Quốc Liên; các mối quan hệ hợp tác, giúp đỡ lẫn nhau trong cộng đồng quốc tế về kinh tế, văn hoá, xã hội rộng khắp so với những hoạt động hoàn toàn mang tính "đế quốc chủ nghĩa" của trật tự thế giới trước đây.

- Trong "trật tự thế giới hai cực Ianta" đã diễn ra một cuộc đối đầu gay gắt, quyết liệt và kéo dài tới gần bốn thập niên giữa hai "cực" Xô-Mỹ, làm cho cục diện thế giới luôn luôn phức tạp, căng thẳng. Cuộc đối đầu này đã dẫn

tới cuộc đối đầu giữa hai khối Đông - Tây và cuốn hút từng quốc gia, từng khu vực chịu ảnh hưởng sâu sắc của cuộc đối đầu này.

III- CUỘC CHIẾN TRANH LẠNH GIỮA HAI CỰC XÔ - MĨ VÀ HAI KHỐI ĐÔNG - TÂY

1. Chủ nghĩa "Toruman" và âm mưu của Mĩ

Việc tiêu diệt tận gốc chủ nghĩa phát xít và thực hiện những cải cách dân chủ ở các nước phát xít chiến bại đã thúc đẩy phong trào cách mạng phát triển mạnh mẽ. Đầu năm 1947, ở các nước Anbani, Bungari, Rumani, Hunggari, Nam Tư, Ba Lan, Tiệp Khắc, Đông Đức, chính quyền dần dần thật sự chuyển vào tay nhân dân lao động. Ở *Thổ Nhĩ Kỳ, Hi Lạp*, phong trào đấu tranh vũ trang do Đảng Cộng sản lãnh đạo dâng lên mạnh mẽ; ở *Pháp, Italia, Bỉ*, Đảng Cộng sản đã tham gia chính phủ, thực hiện những cải cách về kinh tế, xã hội tiến bộ. Ở *châu Á*, quân giải phóng Trung Quốc đã giáng cho quân đội Tưởng Giới Thạch những đòn chí mạng. Để đối phó lại, tháng 3-1947, Tổng thống Mĩ-Toruman đã đọc diễn văn trước Quốc hội Mĩ, chính thức đưa ra "chủ nghĩa Toruman". Theo Toruman thì các nước Đông Âu "vừa mới bị cộng sản thôn tính" và những đe dọa tương tự đang diễn ra trên nhiều nước khác ở châu Âu, ở Italia, Pháp và cả ở nước Đức nữa. Vì vậy, Mĩ phải đứng ra "đảm nhiệm sứ mạng lãnh đạo thế giới tự do", phải "giúp đỡ" cho các dân tộc trên thế giới chống lại "sự đe dọa" của chủ nghĩa cộng sản, chống lại sự "bành trướng" của nước Nga, giúp đỡ bằng mọi biện pháp kinh tế, quân sự. Tổng thống Mĩ Toruman đã phát động cuộc "chiến tranh lạnh"⁽¹⁾ chống Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa.

Với sự ra đời của "chủ nghĩa Toruman", mối quan hệ đồng minh giữa Liên Xô với Mĩ và các nước phương Tây trong thời kì chiến tranh chống phát xít đã tan vỡ và thay vào đó là cuộc "chiến tranh lạnh". Để phát động "chiến tranh lạnh", Mĩ tìm cách lôi kéo các nước Đồng minh vào những tổ chức kinh tế, chính trị, quân sự để qua đó khống chế, thao túng các nước này...

Ngày 5-6-1947, ngoại trưởng Mĩ- Macsan đọc diễn văn đưa ra "Phương án phục hưng châu Âu", trong đó nhấn mạnh chỉ cần một bộ phận hoặc toàn bộ các nước châu Âu cùng nhau xây dựng một kế hoạch "phục hưng"

(1) "Chiến tranh lạnh" là từ do Barút, tác giả của kế hoạch nguyên tử lực của Mĩ ở Liên Hợp Quốc đặt ra, xuất hiện lần đầu tiên trên báo Mĩ ngày 26-7-1947. Theo phía Mĩ, "chiến tranh lạnh" là "chiến tranh không nổ súng, không đổ máu nhưng" luôn luôn ở tình trạng chiến tranh" nhằm "ngăn chặn" rồi "tiêu diệt" Liên Xô.

thì Mỹ sẽ vui lòng mở rộng "viện trợ" đến châu Âu. Ngày 12-7-1947, các nước Anh, Pháp triệu tập ở Pari hội nghị 16 nước tư bản châu Âu chấp nhận "viện trợ" của Mỹ⁽¹⁾, thành lập "Ủy ban hợp tác kinh tế châu Âu" và yêu cầu Mỹ "viện trợ" 29 tỉ đô la trong 4 năm (sau giảm xuống 22 tỉ). Tháng 4-1948, Quốc hội Mỹ thông qua "đạo luật viện trợ nước ngoài" với những quy định như: các nước nhận viện trợ buộc phải kí với Mỹ những hiệp định tay đôi có lợi cho Mỹ; phải thi hành "hết sức nhanh chóng" các chính sách kinh tế, tài chính mà Mỹ yêu cầu; phải bảo đảm quyền lợi cho tư nhân Mỹ đầu tư kinh doanh; phải cung cấp nguyên liệu chiến lược cho Mỹ; phải thiết lập tài khoản đặc biệt và nếu sử dụng tài khoản này phải được Mỹ đồng ý... Ngoài ra, đạo luật còn dùng những lời lẽ kín đáo buộc các nước nhận "viện trợ" phải thủ tiêu việc buôn bán với các nước xã hội chủ nghĩa, huỷ bỏ kế hoạch quốc hữu hoá và gạt các lực lượng tiến bộ ra ngoài chính phủ của các nước nhận "viện trợ" đã phục hồi rồi sau đó phát triển nhanh chóng, nhưng bị lệ thuộc vào Mỹ về kinh tế, chính trị và quân sự.

Để đối phó với "chủ nghĩa Tơruman" và "kế hoạch Macsan", tháng 9-1947, theo sáng kiến của Đảng Cộng sản Liên Xô, tại Vaxxava đã tiến hành hội nghị đại biểu các Đảng Cộng sản Liên Xô, Bungari, Hunggari, Ba Lan, Rumani, Tiệp Khắc, Nam Tư, Pháp và Italia. Hội nghị đã thông qua bản tuyên bố, trong đó phân tích tình hình thế giới lúc này đã chia thành hai phe: phe "đế quốc" và "tư bản" (do Mỹ đứng đầu) và phe chống đế quốc, chống tư bản (do Liên Xô đứng đầu). Hội nghị quyết định thành lập cơ quan thông tin của một số Đảng Cộng sản và công nhân gọi là *Cục thông tin quốc tế* (KOMINFORM) với nhiệm vụ tổ chức việc thông tin, trao đổi kinh nghiệm và phối hợp hành động đấu tranh cách mạng giữa các Đảng một cách tự nguyện.

Sau khi các nước Đông Âu đã hoàn thành cách mạng dân chủ nhân dân và tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội, ngày 8-1-1949, Liên Xô và các nước Anbani⁽²⁾, Ba Lan, Bungari, Hunggari, Rumani, Tiệp Khắc đã quyết định thành lập tổ chức kinh tế của các nước xã hội chủ nghĩa: *Hội đồng tương trợ kinh tế* (gọi tắt là khối SEV). Như thế, trên thế giới đã xuất hiện hai khối kinh tế đối lập nhau: khối kinh tế của các nước xã hội chủ nghĩa (khối SEV) với thị trường riêng của nó và khối kinh tế tư bản chủ nghĩa.

(1) Hội nghị 16 nước châu Âu gồm: Anh, Pháp, Italia, Bỉ, Bồ Đào Nha, Ailen, Hi Lạp, Thổ Nhĩ Kỳ, Hà Lan, Lúxembua, Axolen, Thụy Sĩ, Áo, Na Uy, Đan Mạch, Thụy Điển.

(2) Năm 1961, Anbani đã rút khỏi khối SEV.

2. "Chính sách ngăn chặn" và việc chia cắt nước Đức và Triều Tiên của Mỹ

Trong những năm 1947 - 1949, Mỹ thực hiện "chính sách ngăn chặn" (Containment policy) nhằm "ngăn chặn" sự bành trướng của chủ nghĩa cộng sản rồi tiến tới tiêu diệt nó. "Chính sách ngăn chặn" được đề ra dựa trên những kết luận của Kennan (Georges Kennan), một chuyên gia về Liên Xô của Mỹ, cho rằng sau chiến tranh Liên Xô đã bị suy yếu, kiệt quệ cả về vật chất lẫn tinh thần, chỉ cần đặt trước Liên Xô một lực lượng mạnh mẽ thì trong một thời gian từ 10 - 15 năm, Liên Xô sẽ tự bị tiêu diệt và sẽ ngăn chặn được chủ nghĩa cộng sản bành trướng trên thế giới. Kennan chủ trương "ngăn chặn lâu dài", "ngăn chặn" một cách kiên trì nhưng phải cứng rắn và cảnh giác trước những khuynh hướng xâm lược của người Nga, điều đó phải là một nhân tố chủ yếu của bất cứ chính sách nào của Mỹ đối với Nga.

Sau khi đã thực hiện "chủ nghĩa Tơruman" và "kế hoạch Macsan", Mỹ ra sức tiến hành âm mưu chia cắt nước Đức, phục hồi chủ nghĩa quân phiệt Tây Đức, biến Tây Đức thành một tiền đồn "ngăn chặn" nguy cơ thắng lợi của chủ nghĩa xã hội đang "đe dọa" ở nhiều nước châu Âu. Mỹ đã cố tình phá hoại những khoá họp của hội nghị ngoại trưởng ở Mátxcova (tháng 4-1947) và ở Luân Đôn (tháng 12-1947) bằng cách bác bỏ mọi đề nghị hợp lý của Liên Xô trong việc giải quyết vấn đề kí hoà ước với Đức, vấn đề thành lập một chính phủ chung cho toàn nước Đức theo như nghị quyết Pôttxdam và những biện pháp nhằm tiêu diệt tận gốc chủ nghĩa quân phiệt Đức...

Để bảo vệ nền kinh tế Đông Đức khỏi bị tan rã, Ban quân chính Liên Xô ở Đức đã bắt buộc phải thi hành những hạn chế về vận tải trong việc thông thương giữa các khu vực miền Tây và miền Đông cũng như giữa Đông và Tây Béclin. Đồng thời, ở Đông Đức cũng tiến hành cải cách tiền tệ dân chủ để góp phần ổn định và phát triển nền kinh tế ở vùng này.

Tháng 5-1949, "vấn đề Béclin" đã được giải quyết do Liên Xô đồng ý huỷ bỏ những hạn chế giữa Béclin và các khu vực miền Tây với điều kiện hội nghị ngoại trưởng phải họp lại để bàn việc giải quyết vấn đề Đức. Nhờ sự đấu tranh kiên quyết của Liên Xô, các nước phương Tây đã không lúng đoạn được kinh tế Đông Đức và cuộc xung đột quân sự ở châu Âu đã không diễn ra.

Tiếp theo ngày 8-4-1949, trong hội nghị ở Oasinhton, các chính phủ Mỹ, Anh, Pháp đã thông qua văn bản "quy chế đóng quân" và nhiều văn bản quan trọng khác về vấn đề Đức. Nội dung các văn bản này là trao trả

quyền quản trị nước Đức cho quốc gia Tây Đức sẽ thành lập, và trong bước đầu, công nhận cho Tây Đức có quyền tự trị phù hợp với chế độ chiếm đóng ở vùng này. Nhưng ba chính phủ Mỹ, Anh, Pháp vẫn nắm quyền lực tối cao, có thẩm quyền sửa đổi lại mọi quyết định về lập pháp và hành chính của nhà cầm quyền Tây Đức. Ngoài ra, Mỹ, Anh, Pháp vẫn còn giữ quyền kiểm soát nền công nghiệp ở vùng Rur, kiểm soát ngành ngoại thương và hoạt động ngoại giao của Tây Đức, kể cả việc thay mặt Tây Đức kí kết các nghị quyết quốc tế. Các lực lượng vũ trang đóng ở Tây Đức được hoàn toàn tự do đi lại và các tư lệnh quân đội các nước Mỹ, Anh, Pháp cũng có thể tước quyền của các cơ quan Tây Đức và kiểm soát Tây Đức bất kì lúc nào.

Như thế, các hiệp định của hội nghị Oasinhton đã đưa tới việc thành lập một quốc gia riêng rẽ ở Tây Đức và một quy chế chiếm đóng mới ở Tây Đức trái ngược với tinh thần hội nghị Pôtxdam. Tháng 5-1949, Hội đồng nghị viện họp ở Bon đã thông qua dự thảo hiến pháp của nước Cộng hoà liên bang Đức (Tây Đức).

Ngày 14-8-1949, ở các khu vực miền Tây đã tiến hành bầu cử quốc hội riêng rẽ. Ngày 12-9, Hốt (Theodore Heuss) được cử làm Tổng thống và ngày 15-9, Adênao (Konrad Adenauer), thủ lĩnh Đảng Liên minh công giáo dân chủ, được cử làm Thủ tướng chính phủ nước Cộng hoà liên bang Đức.

Như thế, ở Tây Đức đã xuất hiện một quốc gia riêng rẽ, cấu kết chặt chẽ với các nước phương Tây trong mọi chính sách phản cách mạng, để chống lại nước Cộng hoà dân chủ Đức, chống lại Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa. Việc thành lập quốc gia riêng rẽ Tây Đức đã dẫn đến việc chia cắt lâu dài nước Đức và gây tác hại không nhỏ đến sự phát triển kinh tế, chính trị của toàn nước Đức, làm ảnh hưởng nhiều đến sự nghiệp hoà bình của nước Đức cũng như của châu Âu và toàn thế giới.

Ở châu Á, Mỹ cũng gấp rút thực hiện việc chia cắt Triều Tiên, coi đó là một bộ phận quan trọng trong chính sách "ngăn chặn" nguy cơ thắng lợi của chủ nghĩa xã hội ở châu Á và thiết lập nền thống trị của Mỹ ở khu vực này. Ngày 10-5-1948, Mỹ và các thế lực thân Mỹ đã tổ chức tuyển cử riêng rẽ bầu "các đại biểu quốc hội Nam Triều Tiên". Ngày 30-5-1948, quốc hội này đã họp ở Xêun, bầu Lý Thừa Vãn làm Chủ tịch, và ngày 12-7-1948, thông qua hiến pháp đưa Lý Thừa Vãn lên làm Tổng thống nước Đại Hàn Dân quốc (Nam Triều Tiên). Liên trong ngày hôm đó, Mỹ công nhận chính phủ Nam Triều Tiên, sau đó các nước trong phe Mỹ, kể cả toà thánh Vatican cũng lần lượt thừa nhận chính phủ Lý Thừa Vãn. Từ tháng 8 đến tháng 12-1948, Mỹ đã kí kết với chính phủ Lý Thừa Vãn

nhiều hiệp định bất bình đẳng, trong đó có hiệp định "viện trợ" cho phép các độc quyền Mỹ kiểm soát kinh tế, tài chính ở Nam Triều Tiên.

3. Hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới hình thành và sự thất bại của "chính sách ngăn chặn" của Mỹ

Mục tiêu và âm mưu chủ yếu của kế hoạch thống trị thế giới của Mỹ là tìm cách ngăn chặn và tiêu diệt hệ thống xã hội chủ nghĩa. Với chính sách "ngăn chặn", Mỹ định bao vây quân sự, kinh tế Liên Xô và các nước Đông Âu, hi vọng rằng Liên Xô sẽ bị suy yếu, kiệt quệ rồi đi đến chỗ tự tiêu diệt, và ở các nước Đông Âu, giai cấp tư sản sẽ có điều kiện lên nắm chính quyền, thiết lập nền thống trị tư bản chủ nghĩa. Ở Đức cũng như ở Triều Tiên, Mỹ không chỉ muốn "ngăn chặn" sự "bành trướng của chủ nghĩa cộng sản" mà còn muốn cấu kết, nâng đỡ các thế lực phản động ở hai nước này để tiến tới tiêu diệt lực lượng cách mạng và xâm lược, thống trị toàn nước Đức và toàn nước Triều Tiên. Trung Quốc là nơi mà Mỹ đã bỏ công sức nhiều nhất trong thời kì từ 1947-1949, hi vọng rằng sẽ tiêu diệt lực lượng cách mạng và đặt được nền thống trị trên lục địa 700 triệu người.

Nhưng âm mưu và hi vọng của Mỹ đã hoàn toàn bị phá sản, hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới không những không bị ngăn chặn mà còn được hình thành từ châu Âu sang châu Á và ngày càng phát triển mạnh mẽ.

Liên Xô không bị suy yếu kiệt quệ mà trái lại còn hùng mạnh và vững chắc hơn trước. Kế hoạch 5 năm lần thứ tư (1946-1950) nhằm khôi phục kinh tế sau chiến tranh đã hoàn thành trong 4 năm 3 tháng và bằng nguồn tài nguyên trong nước, không có sự giúp đỡ hoặc vay mượn gì của bên ngoài. Năm 1950, sản lượng công nghiệp của Liên Xô tăng 73% so với trước chiến tranh. Năm 1949, Liên Xô đã chế tạo thành công bom nguyên tử, khiến ưu thế độc quyền bom nguyên tử của Mỹ bị phá sản.

Ở *Đông Âu*, trong những năm 1947-1949, nhân dân các nước Anbani, Ba Lan, Bungari, Hunggari, Nam Tư, Rumani, Tiệp Khắc đã lần lượt hoàn thành công cuộc cách mạng dân chủ nhân dân và bắt đầu bước vào thời kì quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Ở *Đông Đức*, để đối phó lại âm mưu chia cắt của Mỹ, tháng 5-1949, dưới sự giúp đỡ của Liên Xô, đại biểu của các đảng phái và các tổ chức dân chủ của hai miền nước Đức đã họp Đại hội nhân dân, thông qua dự thảo hiến pháp và bầu ra Hội đồng nhân dân Đức. Ngày 7-10-1949, Hội đồng nhân dân Đức tuyên bố thành lập nước Cộng hoà dân chủ Đức và cử ra chính phủ lâm thời của nước Cộng hoà dân chủ Đức. Sự ra đời của nước Cộng hoà dân chủ Đức là một đòn đánh mạnh vào hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới, làm thất bại nặng nề âm mưu "ngăn chặn" và thống trị

nước Đức của Mĩ.

Ở châu Á, sau khi hoàn thành nhiệm vụ khôi phục kinh tế sau chiến tranh, nước Cộng hoà nhân dân Mông Cổ đã chính thức bước vào thời kì quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội với kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1948-1952). Ở Triều Tiên, để đối phó với âm mưu tước nh lập chính phủ riêng rẽ Nam Triều Tiên của đế quốc Mĩ, tháng 6-1948, các đảng phái và các tổ chức dân chủ của miền Bắc Triều Tiên đã họp hội nghị liên tịch, quyết định tiến hành bầu cử quốc hội tối cao ở miền Bắc Triều Tiên để thành lập một chính phủ dân chủ thực sự. Ngày 21-9-1948, Quốc hội tối cao họp, tuyên bố thành lập nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Triều Tiên. Đó là một thất bại nặng nề trong âm mưu xâm lược, thống trị Triều Tiên của Mĩ. Từ cuối năm 1947, cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân Việt Nam đã bước sang giai đoạn mới và ngày càng thu được những thắng lợi to lớn. Tháng 10-1949, nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa ra đời, đánh dấu hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới đã được hình thành và làm cho lực lượng so sánh trên thế giới thay đổi có lợi cho chủ nghĩa xã hội. Với thắng lợi của cách mạng Trung Quốc, cuộc đấu tranh giai cấp gay go, quyết liệt trên phạm vi quốc tế cho sự hình thành hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới đã thắng lợi và "chính sách ngăn chặn", chống lại sự hình thành hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới của Mĩ đã bị thất bại.

IV- SỰ XUẤT HIỆN HAI KHỐI QUÂN SỰ ĐỐI ĐẦU VÀ CUỘC CHẠY ĐUA VŨ TRANG GIỮA HAI KHỐI

Để tiến thêm một bước nữa trong việc thực hiện âm mưu thống trị thế giới và chống lại các nước xã hội chủ nghĩa, chống lại phong trào giải phóng dân tộc, Mĩ tiến hành thành lập các khối quân sự xâm lược nhằm tập hợp các lực lượng phản cách mạng đặt dưới sự chỉ huy của Mĩ để bao vây Liên Xô, các nước dân chủ nhân dân Đông Âu và các nước có cao trào giải phóng dân tộc.

Bước đầu tiên trên con đường xây dựng các khối quân sự xâm lược là "Hiệp định phòng thủ Tây bán cầu" kí giữa Mĩ và các nước chư hầu Mĩ ở hội nghị Riô đơ Gianêrô (Rio de Janeiro) tháng 9-1947. Tiếp theo hiệp định trên, Anh, Pháp và các nước phương Tây bắt đầu thương lượng xây dựng liên minh quân sự-chính trị giữa các nước phương Tây (vì Anh, Pháp sau khi bị lệ thuộc vào Mĩ bằng kế hoạch Macsan muốn tập hợp "một lực lượng thứ ba" mà trung tâm là Anh, Pháp - vừa để chống được cộng sản, vừa hạn chế được sự chèn ép của Mĩ). Ngày 17-3-1948, hiệp ước "Liên hiệp Tây Âu" (Pacte de L'Union de L'Europe Occidentale), đã được kí kết giữa 5 nước (Anh, Pháp, Hà Lan, Bỉ, Luxembua) ở Brucxen. Mĩ hoan nghênh

việc thành lập liên minh quân sự phương Tây, nhưng không thoả mãn vì liên minh này không có tác dụng lớn về mặt quân sự và Anh lại chiếm địa vị lãnh đạo trong khối này. Hơn nữa, Mỹ không thể tham gia vào khối liên hiệp Tây Âu được cho nên Mỹ cố gắng nắm lấy khối này và dựa vào đó làm nòng cốt cho việc xây dựng "Khối Bắc Đại Tây Dương" rộng lớn hơn, trong đó Mỹ sẽ giữ vai trò lãnh đạo. Để xúc tiến việc thành lập, Mỹ đã tiến hành những cuộc vận động trong Quốc hội Mỹ và thương lượng giữa Mỹ với khối liên hiệp Tây Âu. Kết quả ngày 11-6-1948, Quốc hội Mỹ đã thông qua quyết định Vandenberg⁽¹⁾ cho phép chính phủ Mỹ, lần đầu tiên trong lịch sử, có quyền được kí kết những liên minh quân sự với các nước ngoài châu Mỹ trong thời bình. Sau đó ở Oasinhton, cuộc đàm phán giữa các chính phủ Mỹ, Canada với các nước tham gia Hiệp ước Brucxen về việc thành lập khối Bắc Đại Tây Dương được tiến hành. Cuối cùng, hiệp ước Bắc Đại Tây Dương đã được 12 nước ⁽²⁾ kí kết ở Oasinhton ngày 4-4-1949 và có hiệu lực từ ngày 4-8-1949, thời hạn hiệu lực 20 năm (có thể gia hạn thêm). Tháng 9-1949, khoá họp đầu tiên của Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương đã họp ở Oasinhton, lập ra uỷ ban phòng thủ và uỷ ban quân sự. Như vậy, Tổ chức hiệp ước Bắc Đại Tây Dương, gọi là NATO (North Atlantic Treaty Organisation) đã ra đời.

Sau "chủ nghĩa Truman" và "kế hoạch Macsan", việc thành lập Tổ chức hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO) là một bước tiến mới và cũng là một bộ phận quan trọng trong việc thực hiện những kế hoạch thống trị thế giới của Mỹ. Thực chất, khối NATO là một công cụ của chính sách bành trướng xâm lược của Mỹ. Vì thế, ngay sau khi thành lập, khối NATO đã chứa chất những mâu thuẫn nội bộ gay gắt: Anh và Mỹ tranh giành nhau quyền lãnh đạo và ảnh hưởng trong khối NATO; sau khi vươn lên, Pháp và Tây Đức cũng đấu tranh gay gắt đòi Mỹ chia sẻ quyền lãnh đạo⁽³⁾.

Năm 1954, sau khi chia cắt nước Đức và thành lập nước Cộng hoà liên

(1) Vandenberg, nghị sĩ Mỹ, người đưa ra đề án chính sách ngoại giao mới của Mỹ và đã được Quốc hội Mỹ thông qua. Quyết định Vandenberg đề ra "chiều hướng mới" của chính sách đối ngoại Mỹ như: + Xét lại hiến chương Liên Hợp Quốc và huỷ bỏ quyền phủ quyết ở Hội đồng bảo an; + Cho phép chính phủ Mỹ được kí kết những liên minh quân sự với các nước ngoài Tây bán cầu trong thời bình; + Mỹ sẽ viện trợ cho các nước liên kết với Mỹ; + Kí kết những hiệp ước đặt các lực lượng quân sự của các nước khác dưới quyền sử dụng của Mỹ, v.v...

(2) Mỹ, Anh, Pháp, Italia, Canada, Hà Lan, Na Uy, Đan Mạch, Bỉ, Luxembua, Bồ Đào Nha, Aixoten. Năm 1952, Hi Lạp, Thổ Nhĩ Kỳ tham gia và năm 1955, thêm Tây Đức.

(3) Năm 1966, Pháp tuyên bố rút khỏi bộ chỉ huy tối cao của khối NATO, buộc cơ quan bộ chỉ huy khối này phải dời trụ sở khỏi đất Pháp, và quân đội Mỹ, nhân viên quân sự Mỹ cũng như vũ khí, dụng cụ chiến tranh của Mỹ phải chuyển khỏi đất Pháp.

bang Đức, Mỹ và các nước phương Tây đã kí hiệp ước Pari nhằm vũ trang lại Tây Đức và đưa Tây Đức vào khối quân sự NATO, biến Tây Đức thành "một lực lượng xung kích" chống lại Cộng hoà dân chủ Đức, Liên Xô và các nước Đông Âu xã hội chủ nghĩa.

Trước tình hình đó, các nước Anbani⁽¹⁾, Bungari, Hunggari, Cộng hoà dân chủ Đức, Ba Lan, Rumani, Liên Xô và Tiệp Khắc đã tổ chức hội nghị ở Vácxava từ ngày 11 đến 14-5-1955. Hội nghị đã nhận định: trong tình hình hiện nay, phương pháp giữ gìn hoà bình và ngăn chặn chiến tranh tốt nhất là tổ chức hệ thống an ninh tập thể gồm tất cả các nước châu Âu có chế độ xã hội khác nhau, dựa trên các nguyên tắc đã nêu lên trong bản tuyên bố của Hội nghị Mátxcơva năm 1954. Các nước tham gia hội nghị đã quyết định kí kết hiệp ước hữu nghị, hợp tác và tương trợ Vácxava (14-5-1955) với thời hạn 20 năm, nhằm giữ gìn an ninh của các nước hội viên, duy trì hoà bình ở châu Âu và củng cố hơn nữa tình hữu nghị và sự hợp tác vững bền giữa các nước hội viên.

Các nước hội viên thoả thuận: trong trường hợp một hay nhiều nước tham gia hiệp ước bị một hay nhiều nước tấn công thì các nước tham gia hiệp ước có nhiệm vụ giúp đỡ nước bị tấn công bằng mọi phương tiện có thể có, kể cả lực lượng vũ trang. Hội nghị đã thành lập bộ chỉ huy các lực lượng vũ trang chung, nguyên soái Liên Xô - I. C. Cônhep được cử làm tổng chỉ huy lực lượng vũ trang chung.

Các nước tham gia hiệp ước đã cam kết là sẽ không đe dọa hoặc dùng vũ lực trong quan hệ quốc tế và sẽ giải quyết những cuộc tranh chấp quốc tế bằng phương pháp hoà bình.

Sau khi thành lập, cả hai khối quân sự đều ra sức chạy đua vũ trang, trang bị những vũ khí hết sức hiện đại để tăng cường sức mạnh của khối mình.

Mĩ đã tiếp tục thành lập các khối quân sự, liên minh quân sự ở các khu vực khác nhằm hỗ trợ cho khối NATO và bao vây Liên Xô, các nước xã hội chủ nghĩa: hiệp định an ninh Mỹ - Nhật (9-1951), khối ANZUS (Mỹ - Ôxtrâyliya - Niu Dilen, 9-1951), khối SEATO ở Đông Nam Á (9-1954), khối CENTO ở Trung Cận Đông (1959). Mỹ đã thiết lập trên 2000 căn cứ quân sự, đưa hàng chục vạn quân Mỹ đóng rải rác khắp mọi nơi (năm 1968-1969, Mỹ có 1,5 triệu quân đóng ở nước ngoài trong tổng số 3.477.000 quân thường trực của Mỹ, trong đó có 60 vạn quân ở Đông Dương, 32 vạn ở châu Âu, 28 vạn ở Nhật Bản và một số đảo khác).

Phía Liên Xô cũng đưa hàng chục vạn quân ra đóng ở các nước Đông

(1) Năm 1961, do có quan hệ bất đồng với Liên Xô, Anbani đã rút ra khỏi khối Vácxava.

Âu (tập trung ở Đông Đức), ở Mông Cổ và biên giới Xô - Trung.

Cuộc chạy đua vũ trang giữa hai nước Xô - Mỹ đã lên tới đỉnh cao vào những năm 70. Theo ước tính của các nhà quân sự thì chỉ cần phóng ra 1/2 số kho vũ khí hạt nhân của Mỹ hoặc của Liên Xô, cũng đủ để huỷ diệt toàn bộ sự sống con người và nền văn minh của toàn nhân loại.

Ngoài ra, những cuộc xung đột quân sự ở các khu vực trong thời kì này như: chiến tranh cục bộ ở Triều Tiên (1950-1953); vụ quốc hữu hoá kênh Xuyê và cuộc chiến tranh xâm lược Ai Cập của Anh, Pháp, Ixraen (1956); việc kí kết hiệp định an ninh Mỹ - Nhật (9-1951); thất bại của Mỹ trong âm mưu can thiệp và mở rộng chiến tranh xâm lược ở Đông Dương (7-1954); sự cạnh tranh gay gắt giữa các cường quốc ở khu vực Trung Cận Đông từ cuối thập niên 40 nhằm tranh chấp độc quyền thăm dò và khai thác dầu lửa; sự liên kết của phong trào giải phóng dân tộc ở châu Á và châu Phi tại Hội nghị Băng Đung (Indônêxia, 4-1955)... đều có liên quan đến sự đối đầu của hai cực Xô - Mỹ và lôi cuốn nhiều nước trên thế giới tham gia.

V- HỌC THUYẾT NICHXƠN VÀ SỰ PHÁ SẢN CỦA NÓ (1969-1975)

1. "Học thuyết Nichxơn"

Năm 1969, Nichxơn lên làm Tổng thống Mỹ trong một hoàn cảnh khó khăn, đen tối chưa từng có trong lịch sử nước Mỹ. Về mặt quốc tế, lực lượng so sánh giữa cách mạng và phản cách mạng trên phạm vi thế giới đã căn bản khác trước; trong nội bộ phe đế quốc, lực lượng so sánh cũng thay đổi ngày càng bất lợi cho Mỹ. Mỹ liên tiếp thất bại nặng nề ở Việt Nam và ở nhiều nơi khác, làm cho lực lượng và địa vị của Mỹ bị suy giảm nghiêm trọng. Trước tình hình này, Nichxơn đề ra "học thuyết Nichxơn" nhằm điều chỉnh lại "chiến lược" để tiếp tục mưu đồ bá chủ thế giới và giữ vững vị trí, quyền lợi của Mỹ ở khắp mọi nơi.

Nội dung của "Học thuyết Nichxơn" được xây dựng trên 3 nguyên tắc căn bản:

- Tăng cường sức mạnh của Mỹ để làm cơ sở cho chính sách "uy hiếp", "mua chuộc" hoặc gây chiến, xâm lược các nước khác.
- Buộc các đồng minh và chư hầu phải "chia sẻ trách nhiệm" với Mỹ, lập ra những liên minh phản cách mạng từng khu vực để thay thế Mỹ chống lại phong trào cách mạng.
- "Sẵn sàng thương lượng" nếu có lợi cho Mỹ và nhằm chia rẽ, khiêu khích các nước xã hội chủ nghĩa, các lực lượng cách mạng trên thế giới. Có thể nói, sự ra đời của "học thuyết Nichxơn" là một bước lùi và sự biểu

hiện của thế bị động so với "chủ nghĩa Tơuman" và "chiến lược Kennơđi".

Sau khi lên cầm quyền, Tổng thống Nichxơn buộc phải đối phó ngay với "vấn đề trung tâm số 1" của Mĩ lúc này là rút dần quân Mĩ ở các nơi về nước để giảm bớt những khoản chi phí khổng lồ mà ngân sách Mĩ không thể chịu đựng nổi nữa. Nichxơn đã đề ra chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh", có nghĩa là tìm cách "thay đổi màu da trên xác chết" để tiếp tục cuộc chiến tranh thực dân kiểu mới, phục vụ cho quyền lợi của Mĩ. Bên cạnh đó, Mĩ tiếp tục thương lượng với Việt Nam nhưng trên thế mạnh và với điều kiện có lợi cho Mĩ. Để phối hợp với chiến trường Nam Việt Nam, tháng 3-1970, đế quốc Mĩ đã điều khiển bọn tay sai nguy Lonon tiến hành cuộc đảo chính phản cách mạng ở Campuchia và sau đó phát động chiến tranh xâm lược thực dân kiểu mới ở Campuchia. Mĩ cũng thực hiện ở đây chiến lược "Khơme hoá chiến tranh". Ở Lào, Mĩ thực hiện "chiến lược chiến tranh đặc biệt tăng cường".

2. Mĩ thương lượng với Liên Xô về vấn đề Đức. Hiệp ước về những cơ sở của quan hệ giữa Đông Đức và Tây Đức

Những cơ sở pháp lí để giải quyết vấn đề Đức sau chiến tranh đã được ghi rõ trong Hiệp định Pôttxdam. Nhưng, do hậu quả của chính sách phá hoại của Mĩ và các nước đồng minh của Mĩ, trên nước Đức đã xuất hiện hai chế độ chính trị - xã hội và hai nhà nước đối lập nhau - nước CHDC Đức (Đông Đức) và nước CHLB Đức (Tây Đức). Sau khi được Mĩ đưa vào khối quân sự NATO và được trang bị lại hoàn toàn bình đẳng như các thành viên khác của khối NATO (kể cả vũ khí hạt nhân), giới cầm quyền Tây Đức công khai tiến hành những hoạt động phục thù đối với CHDC Đức và các nước xã hội chủ nghĩa khác, như trắng trợn đòi khôi phục lại đường biên giới năm 1937 (có nghĩa là thôn tính nước CHDC Đức và thủ tiêu đường biên giới Ôđe - Netxơ, thôn tính Tiệp Khắc và Tây Beclin thuộc về Tây Đức). Ngày 23-6-1966, nghị viện Tây Đức thông qua đạo luật về độc quyền đại diện cho cả nước Đức, công khai tự cho chính phủ Tây Đức được quyền thi hành pháp luật và chủ quyền ở ngoài biên giới Tây Đức trên một vùng rộng 225.000 km² (bao gồm CHDC Đức, những phần đất đai ở Ba Lan và Liên Xô v.v...). Qua nhiều hội nghị thương lượng giữa Liên Xô và các nước Mĩ, Anh, Pháp, vấn đề Đức vẫn "dẫm chân tại chỗ" và luôn là một trong những mối nguy cơ chủ yếu đe dọa hoà bình và an ninh ở châu Âu cũng như toàn thế giới.

Đến những năm 70, tình hình so sánh lực lượng trên thế giới đã thay đổi căn bản khác trước. Do sự phát triển nhanh chóng về mọi mặt của CHDC Đức, Mĩ và các đồng minh của Mĩ thấy không thể nào đảo ngược

lại cục diện ở Đông Đức cũng như ở châu Âu nữa. Do đó, sau khi lên cầm quyền Nixơn đã buộc phải "xuống thang" trong vấn đề Đức, chấp nhận thương lượng với Liên Xô để tìm ra một giải pháp thoả đáng, phản ánh đúng những thực tế lịch sử đã diễn ra ở Đức kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

Trên cơ sở những nguyên tắc đã được thoả thuận giữa Liên Xô và Mĩ, ngày 9-11-1972, giữa CHDC Đức và CHLB Đức đã kí kết ở Bon "Hiệp định về những cơ sở của quan hệ giữa Đông Đức và Tây Đức". Hiệp định gồm phần mở đầu chung và 10 điều khoản, nhấn mạnh rằng trong các hoạt động của mình, hai nước xuất phát từ trách nhiệm duy trì nền hoà bình, từ lòng mong muốn góp phần vào việc làm giảm bớt sự căng thẳng và bảo đảm nền an ninh ở châu Âu và "thiết lập quan hệ láng giềng thân thiện, bình thường với nhau trên cơ sở bình đẳng (điều khoản I). Hai nước sẽ "tuân theo những mục đích và nguyên tắc được ghi trong Hiến chương Liên Hợp Quốc", cụ thể là những nguyên tắc chủ quyền bình đẳng của tất cả các nước, tôn trọng độc lập, tự chủ và toàn vẹn lãnh thổ, quyền tự quyết, tôn trọng các quyền của con người và cự tuyệt sự phân biệt đối xử (điều khoản II). Hai nước sẽ giải quyết các vấn đề tranh chấp hoàn toàn bằng các biện pháp hoà bình và sự tự kiểm chế việc đe doạ bằng vũ lực hoặc dùng vũ lực". Hai bên "có trách nhiệm phải tôn trọng không điều kiện sự toàn vẹn lãnh thổ của tất cả các nước ở châu Âu trong phạm vi những biên giới hiện tại". Hiệp định cũng quy định rõ "không một nước nào trong hai nước có thể đại diện cho nước kia trong phạm vi quốc tế...". Hai bên cũng quy định sự phát triển, hợp tác trong lĩnh vực kinh tế, khoa học và kĩ thuật, giao thông vận tải, văn hoá và trong các lĩnh vực khác. Cả hai bên sẽ trao đổi đại diện thường trực được đặt ở nơi có chính phủ trung ương.

Như thế, vấn đề Đức sau một thời gian tồn tại kéo dài trong quan hệ quốc tế đã được giải quyết. Mĩ, Tây Đức và các đồng minh của họ đã buộc phải thừa nhận trên pháp lí sự tồn tại của một nhà nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Đức, thừa nhận đường biên giới hiện tại và toàn vẹn lãnh thổ của CHDC Đức cũng như của các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu khác, thừa nhận quyền đại diện cho mình và quyền độc lập, tự chủ trong đường lối đối nội, đối ngoại của CHDC Đức... Đó là thắng lợi to lớn của cách mạng Đức, thắng lợi to lớn của chủ nghĩa xã hội và hoà bình, an ninh ở châu Âu và toàn thế giới...

3. Cuộc thương lượng giữa Liên Xô và Mĩ nhằm hạn chế vũ khí chiến lược

Do chính sách chạy đua vũ trang của Mĩ và các đồng minh của Mĩ, nhân

loại đang đứng trước một nguy cơ bùng nổ chiến tranh cực kì nguy hiểm, trong đó vũ khí hạt nhân đang trở thành một hiểm hoạ huỷ diệt loài người. Đến thời điểm này, không chỉ Mỹ, Liên Xô có vũ khí hạt nhân, mà còn một số nước khác cũng có vũ khí hạt nhân hoặc khi cần thiết có thể nhanh chóng sản xuất được vũ khí hạt nhân (theo tính toán, chỉ cần một nửa số lượng vũ khí hạt nhân đang được tàng trữ trong các kho vũ khí của Mỹ hoặc Liên Xô cũng đủ sức để huỷ diệt toàn bộ cuộc sống của con người). Chính vì thế, cuộc đấu tranh nhằm hạn chế, ngăn chặn chạy đua vũ trang hạt nhân, tiến tới giảm và loại trừ vũ khí hạt nhân, đặc biệt là vũ khí hạt nhân chiến lược, đang trở thành một nhiệm vụ cấp thiết hàng đầu của toàn thể nhân loại.

Do so sánh lực lượng trên thế giới đã thay đổi căn bản khác trước, dưới áp lực đấu tranh của Liên Xô cùng các lực lượng cách mạng và hoà bình trên toàn thế giới, Mỹ đã buộc phải kí kết với Liên Xô một số hiệp định và thoả thuận về hạn chế vũ khí chiến lược.

Ngày 26-5-1972, Liên Xô và Mỹ kí "Hiệp ước về việc hạn chế hệ thống phòng, chống tên lửa" (gọi tắt là ABM), quy định mỗi bên - Liên Xô và Mỹ được xây dựng hai hệ thống ABM, một ở chung quanh thủ đô, một ở chung quanh căn cứ tên lửa chiến lược, và mỗi hệ thống có 100 tên lửa chống tên lửa. Ngày 3-7-1974, hai bên lại kí nghị định thư bổ sung Hiệp ước ABM, quy định mỗi bên chỉ triển khai một hệ thống ABM thôi. Hiệp ước ABM có giá trị vô thời hạn.

Cùng ngày, Liên Xô và Mỹ còn kí "Hiệp định tạm thời về một số biện pháp trong lĩnh vực hạn chế vũ khí tiến công chiến lược ⁽¹⁾ (gọi tắt là SALT - 1), với những nội dung:

- Cấm xây dựng thêm những tên lửa vượt đại châu đặt trên đất liền (gọi tắt là ICBM) sau ngày 1-7-1972.

- Cấm thay thế những ICBM loại nhẹ, triển khai trước năm 1964 thành những ICBM loại nặng.

- Duy trì mức vũ khí chiến lược của mỗi bên như sau:

	Liên Xô	Mỹ
Tên lửa vượt đại châu đặt trên đất liền (ICBM)	1408 - 1618	1000 - 1054
Tầu ngầm hạt nhân	62	44
Tên lửa vượt đại châu đặt trên tàu ngầm (SLBM)	950	710

(1) Vũ khí hạt nhân chiến lược (hay vũ khí tiến công chiến lược) gồm các tên lửa xuyên lục có tầm bắn xa trên 5.500 km và các máy bay ném bom có tầm hoạt động tương tự.

Hiệp định SALT-1 có giá trị hết ngày 3-10-1977, nhưng đến cuối tháng 9-1977, hai bên tuyên bố tiếp tục thi hành các điều khoản của Hiệp định.

Từ năm 1973, giữa Liên Xô và Mỹ lại thương lượng để chuẩn bị kí kết "Hiệp định hạn chế vũ khí tiến công chiến lược" (gọi tắt là SALT-2). Qua nhiều lần thương lượng, hai bên đã kí kết những văn bản thoả thuận, như văn kiện "Những nguyên tắc cơ bản về việc hạn chế hơn nữa vũ khí chiến lược tấn công" (21-6-1973), "Thoả thuận Voladivôxtôc" (24-11-1974)...

Như thế, với việc kí các hiệp định hạn chế vũ khí chiến lược ABM, SALT-1, từ giữa những năm 70 đã hình thành một thế cân bằng chiến lược quân sự chung giữa Liên Xô và Mỹ trên phạm vi thế giới, cũng như hình thành thế cân bằng vũ khí hạt nhân chiến lược giữa Liên Xô và Mỹ về chất lượng cũng như số lượng. Kết quả này góp phần làm hoà hoãn tình hình thế giới và có tác dụng củng cố hoà bình, an ninh của tất cả các dân tộc. Thế nhưng, sau khi nhậm chức Tổng thống Mỹ, Rígan và các thế lực hiếu chiến phản động lại tìm mọi cách phá vỡ thế cân bằng chiến lược trên, ra sức chạy đua vũ trang hạt nhân, gây nên tình trạng hết sức căng thẳng và nguy hiểm.

4. Thắng lợi của cách mạng Việt Nam năm 1975 và sự phá sản của "Học thuyết Nichxơn"

Khi giải thích chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh", nguyên Bộ trưởng quốc phòng Mỹ-Ledơ đã diễn đạt "Việt Nam hoá chiến tranh" là "Học thuyết Nichxơn trong hành động", là "sự áp dụng lớn đầu tiên Học thuyết Nichxơn", là "trường hợp thí nghiệm và là bước quyết định đầu tiên trong việc thực hiện Học thuyết Nichxơn, là quan điểm vạch kế hoạch mới ở châu Á". Về nội dung của "Việt Nam hoá chiến tranh", trong báo cáo về đường lối đối ngoại trước quốc hội Mỹ ngày 18-2-1970, Nichxơn đã nhấn mạnh hai điểm: tăng cường lực lượng quân nguy về số lượng trang bị, khả năng chỉ huy, nghệ thuật tác chiến, năng lượng toàn diện; mở rộng "chương trình bình định". Nichxơn và Ledơ vạch kế hoạch thực hiện ""Việt Nam hoá chiến tranh" trong ba giai đoạn, bắt đầu từ năm 1970, kết thúc vào cuối năm 1975, và chủ trương sẽ sử dụng hải quân và không quân làm "lá chắn bảo đảm" lâu dài cho quân nguy.

Nhưng tất cả mọi âm mưu, thủ đoạn của "Học thuyết Nichxơn" đều vấp phải sự giáng trả mãnh liệt và có hiệu quả của nhân dân Việt Nam, Lào và Campuchia. Việc đánh bại chiến dịch Lam Sơn-719 ở đường 9 Nam Lào và cuộc hành quân "Toàn thắng 1-71" ở vùng đông-bắc Campuchia đầu năm 1971, trong đó quân đội nguy Sài Gòn đóng vai trò "tay sai địa phương" thay thế Mỹ, đã làm phá sản nghiêm trọng chính sách "chia sẻ trách nhiệm"

và chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh", "Khờme hoá chiến tranh" và "chiến tranh đặc biệt tăng cường" của "Học thuyết Nichxơn" tại chiến trường ba nước Đông Dương. Tháng 3-1972, quân dân miền Nam Việt Nam đã mở cuộc tấn công với quy mô lớn ở Quảng Trị, Kon Tum, Bình Long, mở rộng thêm nhiều vùng giải phóng. Tháng 12-1972, trong đòn đánh trả cuộc tập kích chiến lược bằng không quân của Mỹ, quân dân miền Bắc Việt Nam đã bắn rơi 81 máy bay, trong đó có 34 máy bay B52 (chiếm khoảng 1/6 tổng số máy bay chiến lược của Mỹ).

Trước những thất bại quá nặng nề, chính phủ Mỹ buộc phải kí kết "Hiệp định về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam" ngày 27-1-1973 tại Pari.

Việc kí kết Hiệp định Pari đánh dấu một thắng lợi hết sức to lớn và mở ra bước ngoặt mới của cách mạng Việt Nam. Nó cũng tạo ra những điều kiện thuận lợi và cổ vũ, thúc đẩy cách mạng Lào, cách mạng Campuchia và cách mạng thế giới tiếp tục phát triển mạnh mẽ. Ngày 29-3-1973, theo quy định của Hiệp định Pari, đơn vị cuối cùng của quân đội Mỹ đã buộc phải rút khỏi miền Nam Việt Nam, chấm dứt sự có mặt của quân đội xâm lược nước ngoài trên đất nước Việt Nam sau 115 năm.

Tuy kí kết Hiệp định Pari, nhưng đế quốc Mỹ vẫn không từ bỏ âm mưu xâm lược miền Nam Việt Nam và tìm mọi cách phá hoại việc thi hành Hiệp định Pari. Bọn Mỹ - Thiệu ra sức mở những cuộc hành quân bình định, lấn chiếm vùng giải phóng với âm mưu xoá bỏ vùng giải phóng, tiêu diệt lực lượng cách mạng, thủ tiêu Hiệp định Pari và chia cắt lâu dài đất nước Việt Nam. Nhưng từ sau Hiệp định Pari, tình hình thế giới và so sánh lực lượng ở Việt Nam đã thay đổi căn bản khác trước. Mọi âm mưu và thủ đoạn của bè lũ Mỹ - Thiệu đều gặp phải những thất bại thảm hại.

Mùa xuân năm 1975, sau 55 ngày đêm, cuộc Tổng tiến công và nổi dậy của quân dân miền Nam Việt Nam đã lật đổ hoàn toàn nền thống trị Mỹ - Thiệu ngày 30-4, và chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ ở miền Nam Việt Nam đến đây đã hoàn toàn bị phá sản.

Thắng lợi hoàn toàn, trọn vẹn của sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam là đỉnh cao của cuộc chiến đấu chống chủ nghĩa đế quốc trong những thập niên 60 và đầu 70. Nó đã mở ra một thời kì mới cho phong trào giải phóng dân tộc thế giới cũng như sự phát triển của quan hệ quốc tế. Trong những năm 1973-1975, kể từ sau khi Hiệp định Pari được kí kết, quan hệ quốc tế đã diễn ra ngày càng có lợi cho sự nghiệp hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

Ở Lào, ngày 21-2-1973, Hiệp định về lập lại hoà bình và thực hiện hoà

hợp dân tộc đã được kí kết ở Viêng Chăn. Hiệp định Viêng Chăn dẫn đến việc lập lại hoà bình ở Lào, việc ra đời của Chính phủ liên hợp dân tộc lâm thời và Hội đồng quốc gia liên hợp Vương quốc Lào với số lượng người hai bên ngang nhau và việc công nhận về thực tế cũng như về pháp lí vùng giải phóng của Pathet Lào (chiếm 4/5 đất đai, nối liền từ Bắc đến Nam với 1/2 số dân Lào). Sau thắng lợi hoàn toàn của quân và dân miền Nam Việt Nam, ngày 30-4-1975, lợi dụng thời cơ hết sức thuận lợi, dưới sự lãnh đạo tài tình của Đảng Nhân dân cách mạng Lào, quân và dân Lào đã nổi dậy, đập tan nguy quyền Viêng Chăn, giành lại toàn bộ chính quyền về tay nhân dân lao động. Ngày 2-12-1975, nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào ra đời, đánh dấu mốc hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở Lào.

Ở *Campuchia*, từ cuối năm 1973, nhân dân Campuchia bước vào giai đoạn cuối của cuộc kháng chiến chống Mĩ - giai đoạn bao vây, tấn công Phnôm Pênh và đánh đổ hoàn toàn bè lũ Mĩ - nguy Lonnon. Được sự giúp đỡ của Việt Nam và phối hợp với cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân năm 1975 của quân và dân Việt Nam, ngày 17-4-1975 quân và dân Campuchia đã giải phóng thủ đô Phnôm Pênh, kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước kéo dài hơn 5 năm.

Thắng lợi của cách mạng Việt Nam đã có ảnh hưởng sâu sắc đến cục diện chính trị ở Đông Nam Á. Khối liên minh quân sự phản động Đông Nam Á (SEATO) - công cụ xâm lược chủ yếu của đế quốc Mĩ ở vùng này, buộc phải tự tuyên bố giải tán (1976). Dưới áp lực đấu tranh của nhân dân, giới cầm quyền ở một số nước Đông Nam Á cũng phải tuyên bố xem xét lại các mối quan hệ với Mĩ và ở mức độ nào đó đòi Mĩ phải rút quân đội và rút các căn cứ quân sự của Mĩ ra khỏi nước mình. Với những mức độ khác nhau, chính phủ một số nước ở Đông Nam Á đã thực hiện chính sách nhằm bình thường hoá quan hệ cùng tồn tại hoà bình, hữu nghị với ba nước Đông Dương và các nước xã hội chủ nghĩa khác.

Như vậy, với thất bại ở Việt Nam, "Học thuyết Nichxơn" đã bị phá sản về lí thuyết cũng như trong thực tiễn. Chính thất bại này đã dẫn tới việc Nichxơn buộc phải từ chức sau "vụ Oatoghết" năm 1974.

Chương X

LIÊN XÔ VÀ CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU TỪ 1945 ĐẾN NỬA ĐẦU NHỮNG NĂM 70

A. LIÊN XÔ

1. Công cuộc khôi phục kinh tế sau chiến tranh

- *Công nghiệp*: Công cuộc khôi phục kinh tế ở Liên Xô thực sự được tiến hành từ năm 1946 với kế hoạch 5 năm lần thứ IV-khôi phục và phát triển kinh tế quốc dân (1946-1950).

Về công nghiệp, Liên Xô phải đồng thời giải quyết ba vấn đề quan trọng: *thứ nhất*, phi quân sự hoá nền kinh tế bằng cách chuyển sang xây dựng các công trình dân dụng; *thứ hai*, khôi phục các xí nghiệp bị tàn phá, và *thứ ba*, tiến hành xây dựng các xí nghiệp mới.

Nhiệm vụ thứ nhất cần bản được thực hiện trong những năm 1946-1947, Liên Xô đã tiến hành loại bỏ một số cơ quan phụ trách về công nghiệp chiến tranh (như xe tăng, mìn, pháo), thay vào đó là một số cơ quan (từ 1946 gọi là bộ) sản xuất dân sự như chế tạo máy giao thông, máy nông nghiệp, thiết bị phụ tùng. Các quân nhân giải ngũ được điều đến làm việc trên các công trường của kế hoạch 5 năm. Việc giải trừ quân bị được thực hiện từ tháng 6-1945 và hoàn tất năm 1948 (từ 11,4 triệu quân năm 1945, xuống còn 2,9 triệu quân năm 1948).

Vị trí quan trọng nhất trong sự phục hồi công nghiệp là điện khí hoá, nguồn cung cấp năng lượng của các vùng công nghiệp. Các phương tiện lớn đã được huy động vào việc phục hồi các nhà máy điện, đặc biệt là nhà máy thủy điện Đônhiép. Nhờ những cố gắng không mệt mỏi của nhân dân Liên Xô, sự thiệt hại đã được khôi phục trong thời gian ngắn nhất. Năm 1947, nhà máy đã cho phát dòng điện đầu tiên và đến năm 1950, đã phục hồi hoàn toàn công suất thiết kế.

Giữa các ngành công nghiệp mũi nhọn có cả công nghiệp than và luyện kim, trước hết là mỏ than Đônbat và các nhà máy luyện kim ở phía nam như Dapôrôde và Adốp.

Trong việc phục hồi nền sản xuất bị tàn phá, các nhà máy và nhân dân

các dân tộc miền Đông đất nước (nhất là vùng Trung Á) đã đóng góp vai trò to lớn.

Trong những năm sau chiến tranh, Đảng và Nhà nước Xô viết cũng quan tâm đặc biệt tới công nghiệp quốc phòng, trước hết là nhằm chế tạo bom nguyên tử. Năm 1948, lò phản ứng sản xuất Plutôn đã được xây dựng ở vùng Chialibin. Tới mùa thu 1949, Liên Xô đã chế tạo thành công bom nguyên tử, đánh dấu sự tiến bộ vượt bậc của khoa học quân sự Xô viết. Sự kiện đó đã phá vỡ thế độc quyền bom nguyên tử của Mỹ. Ngay trong năm đó, Liên Xô đã ra tuyên bố cấm sử dụng vũ khí nguyên tử một cách vô điều kiện. Từ cuối những năm 40, Liên Xô quyết định sử dụng năng lượng nguyên tử vào mục đích hoà bình. Lần đầu tiên trên thế giới, nhà máy điện nguyên tử Ôpboninxki ở ngoại ô Mátxcova (với công suất 5000 KW) đã được xây dựng và bắt đầu hoạt động vào mùa hè 1954.

Nhìn chung, công nghiệp Liên Xô đã phục hồi vào năm 1947, đạt mức trước chiến tranh (1940). Tới cuối kế hoạch 5 năm lần thứ tư, sản lượng công nghiệp đã tăng lên 73% (kế hoạch dự kiến 48%), hơn 6200 xí nghiệp được phục hồi hoặc mới xây dựng đi vào hoạt động. Tuy nhiên, công nghiệp nhẹ vẫn lạc hậu và không hoàn thành kế hoạch.

- *Nông nghiệp*: khác với những năm 20, trong những năm sau Chiến tranh thế giới thứ hai, chính phủ Liên Xô (dứng đầu là Xtalin) đã tiến hành khôi phục kinh tế không phải từ nông nghiệp mà là từ công nghiệp nặng. Nhà nước tăng các nghĩa vụ đối với nông dân. Sự khuyến khích lao động mang tính tượng trưng. Các nông trang viên buộc phải sinh sống chủ yếu từ nguồn thu nhập kinh tế phụ.

Tuy nhiên, nhà nước đã nhanh chóng xem xét lại sự phát triển của kinh tế phụ, cho rằng điều đó có nguy cơ cho sở hữu xã hội chủ nghĩa. Tháng 9-1946, Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô và Ban chấp hành Trung ương Đảng đã có chỉ thị về các biện pháp chống lại sự vi phạm điều lệ nông trang. Kinh tế phụ không những bị hạn chế mà các nông trang viên còn phải nộp nhiều thứ thuế quá mức, bao gồm thuế đất và nộp một số lượng nhất định các sản phẩm thịt, sữa, trứng và các loại nông sản khác. Nhà nước thực tế chưa quan tâm đúng mức tới đời sống các nông trang viên, họ không được hưởng lương hưu, không được cấp phát hộ chiếu, không được phép rời bỏ làng ra đi nếu không được chính quyền đồng ý.

Việc khôi phục và phát triển nông nghiệp được tiến hành nhưng không dựa trên sự quan tâm lợi ích vật chất mà bằng các biện pháp hành chính. Năm 1947, chính phủ đã ban hành các biện pháp thực hiện sự lao động bắt buộc trong các nông trang (như những năm 30). Tất cả cư dân ở nông

thôn, ai không làm việc trong cơ quan nhà nước đều phải đi làm trong các nông trang. Ai không thực hiện luật lao động sẽ bị tập trung cải tạo hoặc xử lí hành chính.

Trong những năm đó, Liên Xô đã thi hành đường lối tập trung hoá sản xuất nông nghiệp, coi nó là đòn bẩy để phát triển nông nghiệp và củng cố nông trang. Theo đó số lượng các nông trang giảm xuống hơn 2 lần. Quy mô các nông trang tăng lên (từ 255.314 nông trang năm 1950, xuống còn 125.294 - năm 1951, tới cuối 1953 còn 93 nghìn).

Mặc dù vậy, nông nghiệp vẫn là lĩnh vực lạc hậu của nền sản xuất quốc dân. Nó không đáp ứng được các đòi hỏi của đất nước về lương thực và nguyên liệu. Khoảng cách giữa công nghiệp và nông nghiệp ngày một tăng.

Kế hoạch 5 năm lần thứ tư nhằm phát triển nông nghiệp đã không hoàn thành. Tuy nhiên, sản xuất nông nghiệp năm 1950 cũng đạt mức trước chiến tranh (1940).

Ba vấn đề gây cản trở trong nông nghiệp là: lúa mì, thịt và trứng sữa. Đất nước không đủ sản phẩm chăn nuôi. Năm 1949, chính phủ đã tìm cách giải quyết vấn đề đó bằng cách đưa ra kế hoạch 3 năm phát triển chăn nuôi (1949-1951), dự kiến trong ba năm sẽ nâng sản lượng đàn gia súc và trứng, sữa lên một cách đáng kể. Đến năm 1951, kết quả đạt được rất lớn, ngang mức năm 1928 (trước khi tập thể hoá). Tuy nhiên, kết quả này không duy trì được lâu dài. Năm 1952, do không đủ thức ăn, số lượng đàn trâu bò lại bắt đầu giảm.

Trong những năm 40-50, đã diễn ra các chiến dịch cải tạo nông thôn ở các nước cộng hoà mới sáp nhập vào Liên Xô trước chiến tranh (ba nước vùng Ban Tích, Môngdavi, miền Tây Ucraina, Bêlarút). Công cuộc tập thể hoá được tiến hành ồ ạt. Kết quả là cơ cấu nông thôn truyền thống ở đây bị phá vỡ nhanh chóng, gây ra sự hỗn loạn trong cư dân các vùng này.

Những sự kiện quan trọng của năm 1947 là cuộc cải cách tiền tệ và xoá bỏ chế độ tem phiếu về lương thực và hàng tiêu dùng.

2. Đời sống văn hoá, chính trị, xã hội

Các hoạt động về tư tưởng và chính trị sau chiến tranh.

Trong những năm đầu sau chiến tranh, ở Liên Xô - tư tưởng chiếm vị trí đặc biệt. Điều đó được lí giải là trong quá trình chiến tranh và sau đó, trí thức, trước hết là đội ngũ cán bộ khoa học, nghệ thuật mong muốn tự do hoá.

Cuộc đấu tranh cho tư tưởng cộng sản chủ nghĩa trong nền văn hoá diễn ra trong năm 1949 với chiến dịch chống lại sự "bợ đỡ" thấp hèn của

phương Tây. Tín hiệu cho chiến dịch đó là bài xã luận trong báo "Sự thật" (tháng 2-1949) với tiêu đề "Về một nhóm chống Đảng của các nhà phê bình Xô viết", trong đó I. Iudôpxki, nhà nghiên cứu về Goocki và A. Gurovich, nhà nghiên cứu về N. Pôgôđin đã bị buộc tội theo chủ nghĩa dân tộc tư sản và hoạt đầu chính trị.

Trong những năm sau chiến tranh, trong xã hội Xô viết, ngoài đường lối tăng cường đề cao vai trò của nhà nước như đã nêu trên, còn diễn ra một xu hướng tăng cường "dân chủ hoá" hệ thống chính trị. Mùa xuân năm 1945, ngay sau khi chiến tranh ở châu Âu kết thúc, Đảng và chính phủ đã tiến hành các biện pháp để chấm dứt tình trạng khẩn cấp, loại bỏ Ủy ban quốc phòng nhà nước, cơ quan chính quyền nằm ngoài hiến pháp do hoàn cảnh chiến tranh bắt buộc. Trong những năm 1946-1948, đã diễn ra các cuộc bầu cử vào Xô viết các cấp và đổi mới hệ thống đại biểu nhân dân hình thành từ những năm 1937-1939. Kì họp đầu tiên của Xô viết tối cao Liên Xô khoá mới (3-1946) đã thông qua đạo luật về cải tổ Hội đồng uỷ viên nhân dân thành Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô. Năm 1952, đã diễn ra Đại hội lần thứ XIX của Đảng, Đại hội cuối cùng có Xtalin tham dự. Đại hội đã quyết định đổi tên Đảng Cộng sản (B) Liên Xô thành Đảng Cộng sản Liên Xô.

Sau Đại hội lần thứ XIX của Đảng không lâu, ngày 5-3-1953 Xtalin qua đời.

Ban lãnh đạo đất nước mới gồm có: đứng đầu nhà nước là Malencốp, Bộ trưởng quốc phòng là nguyên soái Bunganin, Bộ trưởng nội vụ và an ninh là nguyên soái Bêria, chức vụ lãnh đạo Đảng còn để trống. Chính quyền thực tế nằm trong tay Malencốp và Bêria. Không lâu sau, Bêria bị bắt và bị xử tử vào tháng 12-1953 với tội danh đã tổ chức "đàn áp tập thể" dưới thời Xtalin và có âm mưu đảo chính sau khi Xtalin qua đời.

3. Tình hình kinh tế trong những năm 1953-1964

- *Nông nghiệp*: Từ nửa sau năm 1953, ở Liên Xô đã diễn ra các cuộc cải cách có ý nghĩa tích cực trong sự phát triển kinh tế quốc dân cũng như đời sống nhân dân.

Tháng 8-1953, tại kì họp Xô viết tối cao Liên Xô, người đứng đầu nhà nước Malencốp đã nêu ra vấn đề phát triển nền kinh tế vì lợi ích con người, về sự quan tâm hàng đầu của nhà nước đối với phúc lợi nhân dân, thông qua sự phát triển nông nghiệp và sản xuất hàng tiêu dùng.

Tháng 9-1953, Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng đã họp phân tích thực trạng của nông nghiệp. N. Khorútsốp được bầu làm Bí thư thứ nhất Ban chấp hành Trung ương Đảng.

Vào đầu năm 1954, Liên Xô đã tiến hành đường lối khai hoang nâng cao diện tích gieo trồng nhằm giải quyết một cách cấp bách vấn đề tăng nhanh sản lượng ngũ cốc. Hàng vạn người nhiệt tình từ các trung tâm của nước Nga, Ucraina và các nước cộng hoà khác đã đến khai phá trên các vùng đất hoang. Nhiều nông trường ngũ cốc mới được xây dựng.

Năm 1958, Liên Xô bắt đầu cải tổ lại các trạm máy kéo. Kỹ thuật, máy móc được cấp cho các nông trang. Những biện pháp đó đã củng cố cơ sở vật chất cho các nông trang và phát huy sáng kiến của họ.

Nhìn chung, những biện pháp lớn trong lĩnh vực nông nghiệp được tiến hành từ năm 1953 đến 1958 gồm có:

- Nâng cao đáng kể giá cả thu mua.
- Xoá bỏ nghĩa vụ các năm trước.
- Nâng cao ngân sách nhà nước cho nông thôn.
- Xoá bỏ thuế kinh tế phụ và nâng cao 5 lần phạm vi của nó.
- Tuyên bố nguyên tắc "kế hoạch hoá" từ dưới lên.
- Thực hiện chế độ hưu trí cho nông trang viên.
- Cấp hộ chiếu cho nông dân.
- Các nông trang có quyền thay đổi điều lệ của mình để phù hợp với điều kiện địa phương.

Cuối cùng, sau 5 năm, Nhà nước đã tận dụng được 42 triệu ha đất khai hoang và bỏ hoang đưa vào sản xuất.

Năm 1962, chính phủ quyết định nâng giá thịt lên 1,5 lần để khuyến khích chăn nuôi. Giá mới không nâng cao được sản lượng thịt mà gây ra sự phẫn nộ trong các thành phố.

Năm sau, tai họa ập đến không chỉ với giá thịt, sữa mà cả bánh mì nữa. Những hàng người xếp dài trước các cửa hiệu bánh mì đã làm nản sinh tâm lí chán nản, bất mãn. Đến lúc đó, chính phủ quyết định rút khỏi cuộc khủng hoảng lương thực bằng việc mua ngũ cốc của Mỹ. Biện pháp tạm thời này không ngờ đã trở thành chính sách của nhà nước và kéo dài đến khi Liên Xô tan rã.

Kế hoạch 7 năm phát triển kinh tế quốc dân (1959-1965) trong nông nghiệp đã thất bại hoàn toàn, thay cho tăng trưởng 70% theo kế hoạch, năng suất chỉ đạt có 15%.

- *Công nghiệp*: Liên Xô đã trở thành một quốc gia công nghiệp hùng mạnh. Vẫn như trước đây, chỗ dựa của công nghiệp là sản xuất tư liệu sản xuất. Tới những năm 60, ngành sản xuất tư liệu sản xuất đã chiếm 3/4

tổng sản lượng công nghiệp - đặc biệt là công nghiệp vật liệu xây dựng, chế tạo máy, luyện kim, hoá chất, dầu khí, điện năng (tăng 4-5 lần so với nửa đầu những năm 50).

Các xí nghiệp nhóm B (trước hết là công nghiệp nhẹ, thực phẩm, chế biến gỗ, giấy) phát triển chậm hơn. Tuy nhiên, sản lượng công nghiệp nhóm ngành này cũng tăng hai lần. Nhìn chung, tốc độ trung bình của sản xuất công nghiệp tăng 10%. Biện pháp để đạt được tốc độ phát triển đó chủ yếu vẫn là mang tính hành chính mệnh lệnh. Ban lãnh đạo đất nước vẫn tin tưởng vào sự phát triển của đất nước, trong khi các nhà kinh tế phương Tây đã có dự đoán về sự thất yếu giảm dần tốc độ phát triển của công nghiệp Liên Xô.

Mặc dù đã thực hiện cơ giới hoá nền kinh tế nhưng trình độ khoa học kĩ thuật của nó bắt đầu lạc hậu. Số công nhân, nông dân lao động thủ công nặng nhọc, tay nghề thấp chiếm tỉ lệ cao (trong công nghiệp là 40%, trong nông nghiệp là 75%). Nhiệm vụ này đã được thảo luận tại Hội nghị trung ương Đảng tháng 7-1955 về khoa học-kĩ thuật. Nhà nước bắt đầu thực hiện cơ khí hoá và điện khí hoá trong lĩnh vực sản xuất. Sau một số năm, năm 1958 hoá học được đưa lên thành khâu chủ yếu của cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật.

Tuy nhiên, biểu tượng cho sự tiến bộ của khoa học - kĩ thuật ở Liên Xô là cuộc chinh phục vũ trụ. Tháng 10-1957, Liên Xô đã phóng thành công vệ tinh nhân tạo đầu tiên. Tiếp đó là những tên lửa vũ trụ đã đưa động vật lên vũ trụ, đổ bộ xuống Mặt trăng. Tháng 4-1961, con người đã bước vào vũ trụ, người đầu tiên của Trái đất, công dân Liên Xô - Iuri Gagarin. Sau đó là tên tuổi của G. Titốp, A. Nicôlaiép, Valentina Terêscôva, v.v...

- *Cải cách kinh tế*: Cuộc cải cách kinh tế lớn nhất, được tiến hành vào nửa sau những năm 50, là cải cách việc điều hành công nghiệp dân sự và xây dựng. Sự chuyển từ nguyên tắc điều hành theo ngành sang sự điều hành theo lãnh thổ là chủ yếu, loại bỏ 25 bộ công nghiệp thuộc Liên bang và nước cộng hoà liên bang, trong cả nước lập 105 khu hành chính kinh tế, giao các xí nghiệp thuộc bộ cho các hội đồng kinh tế (do khu hành chính kinh tế lập ra) quản lí. Năm 1958, Liên Xô lại cải tổ các trạm máy kéo cơ giới nông nghiệp, bán máy kéo cho các nông trang tập thể.

Từ sau Đại hội Đảng Cộng sản Liên Xô năm 1961, cuộc cải cách được đẩy mạnh một bước. Tiếp tục nêu lên nguyên tắc cải cách cơ chế kinh tế, như mở rộng quyền hạn của các xí nghiệp, tăng cường kích thích kinh tế, lợi dụng đầy đủ các đòn bẩy kinh tế. Được sự ủng hộ của Khrushchốp, năm 1962 báo "Sự thật" đã đăng những kiến nghị của nhà kinh tế học Libécman về việc xí nghiệp thực hiện nguyên tắc kích thích lợi nhuận. Trong gần

hai năm, toàn Liên Xô đã thảo luận về việc triển khai cải cách cơ chế kinh tế.

Tuy nhiên, cải cách cũng làm yếu mối liên hệ giữa các nước cộng hoà. Để khắc phục những lệch lạc của chủ nghĩa địa phương, thúc đẩy sự tiến bộ kĩ thuật, Đảng và chính phủ đã dùng đòn bẩy hành chính - mở rộng bộ máy điều hành, thành lập nền kinh tế quốc dân các nước cộng hoà, về sau đổi thành Hội đồng kinh tế quốc dân tối cao. Sự điều hành càng trở nên công kênh, thiếu cân đối.

Thành công lớn nhất trong lĩnh vực kinh tế dân sự là xây dựng nhà ở. Tốc độ xây dựng nhà ở trong nửa đầu những năm 60 đạt mức kỉ lục chưa hề biết đến trước đó cũng như sau này. Việc xây dựng nhà ở được thực hiện bằng biện pháp công nghiệp và trong một thời gian ngắn đã xây dựng xong hàng triệu m² nhà ở. Nhiều khu dân cư mới được ra đời.

4. Sự phát triển chính trị - xã hội

Đại hội lần thứ XX và XXII Đảng Cộng sản Liên Xô là những sự kiện chính trị trong nước quan trọng nhất thời kì này. Đại hội lần thứ XX của Đảng được tiến hành vào tháng 2-1956. Đại hội đã tổng kết việc thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ năm và thông qua kế hoạch 5 năm lần thứ sáu, thực hiện nhiệm vụ đuổi kịp và vượt các nước tư bản phát triển trong thời hạn ngắn nhất. Trong phiên họp cuối cùng kết thúc Đại hội, Khorútsốp đã đọc báo cáo (không nằm trong chương trình nghị sự) về "tệ sùng bái cá nhân và hậu quả của nó". Báo cáo đã dẫn ra những sự kiện "đàn áp, khủng bố" dưới thời Xtalin và mở đầu cho sự chia rẽ to lớn trong phong trào cộng sản quốc tế. Một số Đảng Cộng sản gọi đó là biểu hiện của "chủ nghĩa xét lại".

Mùa hè 1957, Ban lãnh đạo Đảng và Chính phủ nhận thấy Khorútsốp đã đi quá xa trong việc phê phán Xtalin, làm giảm sút uy tín của Nhà nước và Đảng Cộng sản Liên Xô trên trường quốc tế. Nguyên soái Vôrôsilốp (đứng đầu nhà nước), nguyên soái Bunganin (đứng đầu chính phủ) cũng như Mólôtốp, Malencốp v.v.. tạo nên đa số trong Đoàn chủ tịch Ban chấp hành Trung ương đã thông qua nghị quyết loại Khorútsốp khỏi chức vụ Bí thư thứ nhất Ban chấp hành Trung ương. Khorútsốp không tán thành. Ủng hộ Khorútsốp có một số thành viên Đoàn chủ tịch Ban chấp hành Trung ương, những người lãnh đạo thuộc cơ quan "quyền lực" - Bộ trưởng Quốc phòng - Giucốp, Chủ tịch Ủy ban an ninh (KGB) - Xêrốp. Những người chống đối Khorútsốp dần dần bị thay thế hoặc chuyển đổi công tác.

Kết quả, năm 1958 Khorútsốp vẫn giữ chức vụ Bí thư thứ nhất Ban chấp hành Trung ương Đảng kiêm Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng Liên Xô.

Năm 1956, Đại hội lần thứ XX của Đảng Cộng sản Liên Xô đã giao cho Ban chấp hành Trung ương dự thảo đề án cương lĩnh mới của Đảng - Cương lĩnh xây dựng chủ nghĩa cộng sản ở Liên Xô.

Tháng 10-1961, tại Đại hội XXII Đảng Cộng sản Liên Xô, cương lĩnh mới đã được thông qua. Xuất phát từ chỗ cho rằng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô đã thắng lợi "hoàn toàn và chắc chắn" và đất nước đã bước vào giai đoạn "xây dựng chủ nghĩa cộng sản", Đại hội đã xem xét cương lĩnh mới như một sự khái quát triết học, kinh tế học, chính trị học về công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản ở Liên Xô.

Để xây dựng chủ nghĩa cộng sản, cương lĩnh đã dự kiến giải quyết ba vấn đề: *trong lĩnh vực kinh tế*, xây dựng cơ sở vật chất - kĩ thuật cho chủ nghĩa cộng sản (phấn đấu đứng đầu thế giới về sản phẩm theo đầu người, đạt được năng suất lao động cao nhất thế giới, bảo đảm mức sống cao nhất thế giới cho nhân dân); *trong lĩnh vực chính trị - xã hội*, tiến tới tự quản cộng sản chủ nghĩa; *trong lĩnh vực tư tưởng - tinh thần*, giáo dục con người mới, phát triển toàn diện. Khung thời gian để hiện thực hoá cương lĩnh dự kiến khoảng 15 đến 20 năm.

Thực ra, cho đến lúc tan rã, Liên Xô vẫn chưa xây dựng được thành công chủ nghĩa xã hội, còn nhận định "đã thắng lợi hoàn toàn và chắc chắn", và đất nước đã "bước vào giai đoạn xây dựng chủ nghĩa cộng sản" là đốt cháy giai đoạn, là không thực tế và thiếu khoa học.

Kết quả, Cương lĩnh "Xây dựng chủ nghĩa cộng sản trong vòng 15-20 năm" đã không thực hiện được, và đó là một trong những sai lầm quan trọng về đường lối của Khrústốp trong thời kì ông lãnh đạo Đảng và Nhà nước Xô viết.

5. Kinh tế Liên Xô từ 1965 đến nửa đầu những năm 70

Tháng 10-1964, Khrústốp bị phê phán là người theo "ý chí luận", "chủ quan chủ nghĩa" nên bị lật đổ bằng một cuộc đảo chính không đổ máu. Trong tháng đó, các chức vụ lãnh đạo Nhà nước được phân công như sau: Bí thư thứ nhất là Brêgionép, Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng là Côxugin. Chủ tịch đoàn chủ tịch Xô viết tối cao Micôian (từ năm 1965 chuyển sang Pốtgôocnui). Từ đây, chức vụ lãnh đạo Đảng và chính phủ không tập trung vào một người như trước nữa.

Từ cuối năm 1964, Ban lãnh đạo Nhà nước lại quyết định khuyến khích lợi ích vật chất như đòn bẩy sản xuất xã hội, bắt đầu từ nông thôn và nông nghiệp. Đường lối này được thông qua tại hai Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng (tháng 3 và tháng 9-1965). Nghị quyết đó đi vào

lịch sử là "cuộc cải cách kinh tế 1965".

Hội nghị tháng 3 đã vạch ra các biện pháp về nông nghiệp như: nâng cao giá thu mua nông sản, thiết lập sự thu mua ổn định theo kế hoạch của Nhà nước trong 6 năm (1965-1970), thực hiện phụ cấp 50% cho sản lượng ngoài kế hoạch, tăng cường đầu tư vào nông thôn, trước hết là xây dựng các trạm máy móc nông nghiệp, xây dựng các điều lệ hợp tác xã nông nghiệp (Ácten). Nhờ tất cả các biện pháp đó, sản xuất nông nghiệp đã được đẩy mạnh, sự khó khăn về lương thực bước đầu đã được giải quyết.

Hội nghị tháng 9-1965 vạch ra những cải cách về điều hành công nghiệp: trở lại quản lý theo vùng, đưa các xí nghiệp vào hạch toán kinh tế (tự quản, tự mua, tự trang trải tài chính); kết hợp tính kế hoạch nhà nước với sáng kiến địa phương. Tháng 10-1965, Xô viết tối cao Liên Xô thông qua đạo luật thành lập các Bộ liên bang và cộng hoà liên bang trong lĩnh vực công nghiệp, loại bỏ các Ủy ban kinh tế quốc dân.

Cải cách kinh tế 1965 được thực hiện thành công trong những năm kế hoạch 5 năm lần thứ 8 (1965 - 1970). Tổng sản lượng công nghiệp tăng 56%, 1900 xí nghiệp lớn được xây dựng trong đó có nhà máy ô tô Tóliachi. Năm 1970, nhà máy bắt đầu cho ra xưởng những chiếc Riguli đầu tiên. Sản xuất nông nghiệp tăng 21%.

Tháng 11-1969, ở Mátxcova đã diễn ra Đại hội lần thứ ba các nông trang viên Liên Xô. Đại hội đã thông qua Điều lệ mới của các nông trang (thay cho Điều lệ năm 1935). Điều lệ mới duy trì quyền có kinh tế phụ, thực hiện trả tiền bảo hiểm và lương hưu cho các nông trang viên.

Trong những năm 70, tốc độ tăng trưởng kinh tế lại bắt đầu *suy giảm*, dẫn đến sự trì trệ về kinh tế sâu sắc. Cải cách 1965 đã ngừng thực hiện, mặc dù chưa bao giờ tuyên bố loại bỏ.

Nông nghiệp lại bị đưa xuống hàng thứ hai. Trong các lĩnh vực công nghiệp, sự áp đặt hành chính từ trên xuống các xí nghiệp ngày một tăng. Các Bộ nắm tất cả các quyền của xí nghiệp, chấm dứt sự tự quản của họ.

Tóm lại, trong hơn hai thập niên, kể từ năm 1950, mặc dù còn có những sai lầm và thiếu sót, Liên Xô đã thu được những thành tựu to lớn, trở thành cường quốc công nghiệp đứng thứ hai trên thế giới (sau Mỹ), chiếm khoảng 20% tổng sản lượng công nghiệp thế giới.

Từ 1951-1975, tốc độ tăng trưởng của công nghiệp Xô viết hàng năm bình quân đạt 9,6%. Tới năm 1970, sản lượng một số ngành công nghiệp quan trọng là: điện lực đạt 440 tỉ kilôát/giờ (gấp 352 lần năm 1913, bằng sản lượng điện của 4 nước lớn Anh, Pháp, Tây Đức, Italia cộng lại), dầu mỏ - 353 triệu tấn, than - 624 triệu tấn và thép (năm 1971) đạt 121 triệu

tấn, lần đầu tiên vượt Mỹ.

Tuy gặp không ít khó khăn và phức tạp, sản lượng nông nghiệp đã có chuyển biến và thu được nhiều thành tích nổi bật. Sản lượng nông phẩm trong những năm 60 tăng trung bình hàng năm khoảng 16%. Năm 1970, sản lượng nông nghiệp của Liên Xô đạt 186 triệu tấn ngũ cốc và năng suất trung bình 15,6 tạ một héc-ta.

Trong lĩnh vực khoa học - kĩ thuật, Liên Xô cũng thu nhiều thành tích rực rỡ, chiếm nhiều đỉnh cao của khoa học - kĩ thuật thế giới ở các lĩnh vực vật lí, hoá học, điện tử, điều khiển học, khoa học vũ trụ... Năm 1957, Liên Xô là nước đầu tiên phóng thành công vệ tinh nhân tạo của Trái đất; năm 1961, phóng con tàu vũ trụ "Phương Đông" đưa nhà du hành vũ trụ đầu tiên Iu. Gagarin bay vòng quanh Trái đất, mở đầu kỉ nguyên chinh phục vũ trụ của loài người và cũng là nước dẫn đầu thế giới về những chuyến bay dài ngày trong vũ trụ.

Trong lĩnh vực xã hội, Liên Xô có những thay đổi, tiến bộ. Năm 1971, công nhân chiếm hơn 55% số người lao động trong cả nước, cứ 1000 công nhân thì hơn 550 người có trình độ đại học và trung học. Hơn 1/2 số người ở nông thôn có trình độ đại học và trung học. Liên Xô là nước đứng hàng đầu thế giới về trình độ học vấn của nhân dân với gần 3/4 số dân có trình độ đại học và trung học, trên 30 triệu người làm việc trí óc.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu và tiến bộ, công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô thời kì này đã phạm phải những thiếu sót và sai lầm. Đó là tư tưởng chủ quan, nóng vội và đốt cháy giai đoạn. Như đề ra kế hoạch "xây dựng chủ nghĩa cộng sản trong vòng 15 - 20 năm" hoặc những khẳng định vội vã rằng: "chủ nghĩa xã hội thắng lợi hoàn toàn và triệt để ở Liên Xô (1959)", "Liên Xô đã xây dựng được chủ nghĩa xã hội phát triển" (1971), hoặc vẫn duy trì nhà nước tập trung, quan liêu và bao cấp vốn đã có những khuyết tật thiếu sót; không tôn trọng đầy đủ những quy luật khách quan về kinh tế, trong công nghiệp thiếu sự phát triển cân đối, hài hoà giữa công nghiệp nặng và công nghiệp nhẹ; kéo dài tình trạng coi sản xuất hàng tiêu dùng là thứ yếu, dẫn đến tình trạng chất lượng thấp, hình thức kém của nhiều loại hàng hoá; tình trạng thiếu dân chủ, chưa công bằng và vi phạm pháp chế xã hội chủ nghĩa. Tuy thế lúc này, những thiếu sót sai lầm đó chưa dẫn tới trì trệ và khủng hoảng sâu sắc như từ cuối những năm 70. Lúc này, nhân dân Xô viết vẫn hăng hái, tin tưởng vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Xã hội Xô viết vẫn ổn định.

6. Chính sách đối ngoại và vai trò quốc tế của Liên Xô

Về đối ngoại, Đảng và Nhà nước Xô viết đã thực hiện chính sách nhằm mục tiêu chủ yếu và phương hướng cơ bản là: đảm bảo những điều kiện thuận lợi cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, loại trừ nguy cơ chiến tranh, duy trì hoà bình và an ninh chung, mở rộng việc hợp tác với các nước xã hội chủ nghĩa; góp phần củng cố và thúc đẩy sự tiến bộ của hệ thống xã hội chủ nghĩa, phát triển quan hệ hữu nghị, bình đẳng với các nước mới giải phóng; duy trì và phát triển quan hệ với các nước tư bản chủ nghĩa trên cơ sở chung sống hoà bình, hợp tác thiết thực, cùng có lợi; đoàn kết quốc tế với các Đảng Cộng sản và các đảng dân chủ cách mạng, với phong trào công nhân quốc tế và phong trào đấu tranh giải phóng của các dân tộc.

Những mục tiêu, phương hướng trên được thực hiện thông qua những hành động thực tiễn, những biện pháp cụ thể. Với các hiệp ước đoàn kết, hữu nghị và hợp tác, Liên Xô đã giúp đỡ tích cực và to lớn về vật chất cũng như tinh thần cho các nước xã hội chủ nghĩa trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Liên Xô cũng đi đầu trong việc ủng hộ sự nghiệp đấu tranh vì dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội của nhân dân các dân tộc.

Liên Xô đã đấu tranh không mệt mỏi cho nền hoà bình và an ninh thế giới, kiên quyết chống lại chính sách gây chiến xâm lược của chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động.

Với tư cách là một trong những nước sáng lập, tại Liên Hợp Quốc - tổ chức quốc tế rộng lớn nhất - Liên Xô đề ra nhiều sáng kiến quan trọng nhằm giữ vững và đề cao vai trò của Liên Hợp Quốc trong việc củng cố hoà bình, tôn trọng độc lập, chủ quyền của các dân tộc và phát triển sự hợp tác quốc tế.

Từ diễn đàn quốc tế rộng lớn này, Liên Xô không ngừng lên án các hành động chiến tranh xâm lược, phản đối chính sách chạy đua vũ trang gây căng thẳng của các nước đế quốc, ủng hộ cuộc đấu tranh giải phóng của các dân tộc, kiên quyết bảo vệ hoà bình, an ninh thế giới. Liên Xô đã đưa ra nhiều sáng kiến, sau trở thành những văn kiện, nghị quyết quan trọng của Liên Hợp Quốc như: Tuyên ngôn về việc thủ tiêu hoàn toàn chủ nghĩa thực dân và trao trả độc lập cho các quốc gia và dân tộc thuộc địa (1960), Tuyên ngôn về việc cấm sử dụng vũ khí hạt nhân (1961), Tuyên ngôn về việc thủ tiêu tất cả các hình thức của chế độ phân biệt chủng tộc (1963)...

Như thế, sau Chiến tranh thế giới thứ hai, địa vị quốc tế của Liên Xô

được đề cao hơn bao giờ hết. Là nước xã hội chủ nghĩa lớn nhất, hùng mạnh nhất, Liên Xô lúc này trở thành chỗ dựa cho hoà bình thế giới và của phong trào cách mạng thế giới.

B. CÔNG CUỘC CÁCH MẠNG DÂN CHỦ NHÂN DÂN VÀ XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU TỪ SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI ĐẾN NỬA ĐẦU NHỮNG NĂM 70

1. Cộng hoà nhân dân Ba Lan

Sau khi bọn phát xít bị đánh đuổi, chính phủ tư sản lưu vong ở Luân Đôn tìm cách trở về nước và tiếp tục duy trì nước Ba Lan tư bản chủ nghĩa. Tuy nhiên, chiến tranh đã làm thay đổi cơ cấu giai cấp xã hội ở Ba Lan. Những người cộng sản Ba Lan, lực lượng lãnh đạo chủ yếu cuộc kháng chiến trong thời gian chiến tranh, đã có uy tín lớn trong nhân dân.

Đêm 1-1-1944, theo sáng kiến của những người cộng sản Ba Lan, các đại biểu Mặt trận dân tộc đã bí mật thành lập Hội đồng dân tộc Ba Lan, do Biêrut làm Chủ tịch, gồm đại diện của Đảng Công nhân, Đảng Cộng sản, Đảng Xã hội, Đảng Dân chủ, Đảng Nông dân. Hội đồng dân tộc tuyên bố xoá bỏ quyền đại diện cho nhân dân của chính phủ lưu vong.

Ngày 22-7-1944, tại Cheem (lãnh thổ được giải phóng) Hội đồng dân tộc đã lập ra Ủy ban dân tộc giải phóng do Osubka (Đảng Xã hội) làm Chủ tịch, có quân đội do tướng Rola Zymierxki chỉ huy. Sau đó ủy ban chuyển về Lublin và ngày 31-12-1944 lấy tên là Chính phủ lâm thời cộng hoà Ba Lan, đặt trụ sở tại Vácxava.

Như vậy, Ba Lan có hai chính phủ: chính phủ lưu vong và chính phủ cách mạng trong nước. Cuộc đấu tranh của Đảng Công nhân thống nhất Ba Lan cho sự khôi phục của Ba Lan gắn liền với việc trao trả Ba Lan vùng đất Ban Tích theo tuyến Ôđê - Naixơ.

Tháng 4-1945, giữa Liên Xô và Ba Lan đã kí hiệp ước về hữu nghị, giúp đỡ lẫn nhau và hợp tác sau chiến tranh.

Chính phủ Anh cũng tìm cách vận động để chính phủ lưu vong tham gia chính quyền mới. Cuộc đấu tranh giữa đại diện các lực lượng đã đi tới thành lập chính phủ liên hợp ngày 29-6-1945 gọi là "Chính phủ lâm thời đoàn kết dân tộc Ba Lan" do Osubka làm Chủ tịch, Gômunca và Micôlaidích (lưu vong) làm phó chủ tịch.

Ngày 19-11-1947, trong cuộc tuyển cử vào Quốc hội, Đảng Cộng sản thắng thế, và Micôlaidích bị gạt khỏi chính phủ. Một chính phủ mới được thiết lập do Xirăngkiêvich làm Thủ tướng và Biêrut làm Chủ tịch nước.

Nền chuyên chính dân chủ nhân dân được thiết lập.

Sự hồi phục của Ba Lan được bắt đầu trong những điều kiện vô cùng khó khăn. Trong những năm chiến tranh, có hơn 6 triệu người Ba Lan hi sinh, hơn 1 triệu người Ba Lan trở về từ các nhà tù với tình trạng bệnh tật. Khoảng 2,5 triệu người tù lao động khổ sai ở Đức trở về. Trong nước có khoảng hơn 2 triệu người tàn phế. Bọn phát xít đã tàn phá gần 40% tài sản dân tộc, tàn phá các thành phố của Ba Lan.

Cương lĩnh phục hồi Ba Lan xem xét sự biến đổi căn bản nền kinh tế - xã hội trong thời kì cách mạng dân chủ nhân dân.

Nhờ cải cách ruộng đất (được tiến hành trong năm 1944-1945), sở hữu ruộng đất của địa chủ bị tước đoạt. Hơn 1 triệu nông dân nghèo nhận được ruộng đất. Năm 1945, bắt đầu việc di dân sang các vùng phía tây và phía bắc mới được khôi phục. Tại đây, gần nửa triệu hộ nông dân mới được xây dựng. Sở hữu lao động của tiểu nông dân đối với ruộng đất được xác định. Quốc hữu hoá chỉ chiếm 14% ruộng đất.

Vai trò quan trọng trong cuộc đấu tranh cho một nước Ba Lan mới là việc quốc hữu hoá công nghiệp. Tháng 1-1946, Hội đồng dân tộc Ba Lan đã thông qua đạo luật chuyển sang sở hữu nhà nước các lĩnh vực chủ yếu của kinh tế quốc dân. Các xí nghiệp công nghiệp tư sản nay thuộc sở hữu toàn dân, những chủ xí nghiệp nào không có hành động chống nhân dân thì được đền bù một phần. Các xí nghiệp công nghiệp nhẹ, công nghiệp thực phẩm vừa và nhỏ thì không bị quốc hữu hoá. Nhờ đó, tỉ lệ thành phần kinh tế XHCN trong công nghiệp chiếm 86% tổng sản lượng công nghiệp. Giai cấp tư sản đã bị tước bỏ thế lực kinh tế.

Trong thời kì chuyển biến cách mạng dân chủ nhân dân sang cách mạng XHCN, cuộc đấu tranh giai cấp ở Ba Lan trở nên gay gắt hơn. Hơn 20 nghìn người cộng sản và các nhà hoạt động dân chủ khác đã ngã xuống trong cuộc đấu tranh với lực lượng phản động.

Trung tâm phản động công khai là Đảng Nông dân Ba Lan do Micôlaidich - người cầm đầu chính phủ lưu vong ở Luân Đôn lập ra. Các đại biểu của giai cấp bóc lột với sự ủng hộ của giáo hội và các nước Mĩ, Anh, đòi trả lại tài sản cho các chủ cũ. Chúng tìm cách gây nội chiến và yêu cầu sự can thiệp của nước ngoài.

Nhân dân không muốn trở lại thời kì nước Ba Lan địa chủ tư sản. Đầu năm 1947, trong hoàn cảnh đấu tranh giai cấp quyết liệt, cuộc bầu cử vào Quốc hội đã được tiến hành. Khối các Đảng Dân chủ, đứng đầu là Đảng Cộng sản, đã giành được đại đa số phiếu. Chuyên chính vô sản được thiết lập dưới hình thức dân chủ nhân dân.

Cuộc đấu tranh cho một nước Ba Lan mới đòi hỏi phải thống nhất các lực lượng tiến bộ trong nước, đặc biệt trong giai cấp công nhân. Trong những năm cách mạng, Đảng Xã hội Ba Lan đã loại bỏ các thành phần phá hoại và chuyển sang hợp tác với những người cộng sản. Tháng 12-1948, tại Đại hội thống nhất Đảng Công nhân Ba Lan và Đảng Xã hội Ba Lan, đã dẫn tới thành lập Đảng Công nhân thống nhất Ba Lan dựa trên nguyên lý chủ nghĩa Mác - Lênin.

Cùng với Đảng Công nhân thống nhất Ba Lan, ở Ba Lan còn tồn tại Đảng Nông dân thống nhất và Đảng Dân chủ với sự tham gia của các trí thức, tiểu thương, tiểu chủ. Đóng vai trò to lớn trong đời sống chính trị Ba Lan là các công đoàn, các tổ chức thanh niên, phụ nữ, văn hoá v.v.. Tất cả các Đảng và tổ chức này đều gia nhập Mặt trận thống nhất nhân dân, thừa nhận sự lãnh đạo của Đảng Công nhân thống nhất Ba Lan và tích cực tham gia xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Nhân dân Ba Lan đã nỗ lực rất lớn để khôi phục nền kinh tế quốc dân bị chiến tranh tàn phá. Ngoài ra, phải xây dựng lại trên những vùng đất được trao trả, tổ chức lao động cho những người hồi hương, bảo đảm nhà ở và công việc cho nông dân từ nông thôn chuyển sang xây dựng các nông trường công nghiệp mới.

Việc giải quyết vấn đề ruộng đất ở Ba Lan có nhiều đặc điểm so với các nước xã hội chủ nghĩa khác. Phần lớn ruộng đất thuộc nông dân. Thành phần kinh tế XHCN là các nông trường quốc doanh và hợp tác xã nông nghiệp (chiếm 20%). Nông trường quốc doanh là lực lượng cung cấp chủ yếu nguồn ngũ cốc và sản phẩm chăn nuôi cho nhà nước.

Với sự giúp đỡ của nhà nước, các nhóm kinh tế nông nghiệp (một trong những hình thức hợp tác đối công) ngày càng phát triển. Các thành viên của họ tiến hành cày cấy với các máy móc hiện có, áp dụng các phương pháp canh tác mới. Mọi sở hữu về phương tiện đều mang tính xã hội. Ruộng đất, công cụ của nông dân vẫn thuộc sở hữu tư nhân.

Vai trò lớn trong công cuộc xây dựng CNXH ở Ba Lan là sự giúp đỡ của Liên Xô và các nước khác thuộc khối SEV. Ba Lan nhận được từ Liên Xô dầu lửa, quặng sắt, măng gan và những công cụ máy móc khác nhau. Ba Lan xuất sang Liên Xô tàu biển, đầu máy xe lửa, sản phẩm công nghiệp, hoá chất v.v..

Được nhận lại đất từ bờ biển Ban Tích, Ba Lan đã trở thành cường quốc về biển. Thuận lợi đó đã tạo điều kiện cho sản phẩm tàu biển của Ba Lan chiếm vị trí thứ hai về xuất khẩu (sau than đá). Ba Lan sản xuất 1/3 tàu chở hàng của các nước khối SEV.

Sự xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Ba Lan cũng gặp những khó khăn nhất định. Trong những năm 60, chính phủ Ba Lan đã có một số sai lầm về điều hành kinh tế. Chính sách kinh tế của Nhà nước không dựa trên cơ sở khoa học, tồn tại cả nguyên nhân khách quan, gây ra khó khăn trong đời sống nhân dân: hai năm mất mùa liên tục.

Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng Công nhân thống nhất Ba Lan (12-1970) đã vạch ra con đường khắc phục khó khăn và bầu Gêrêch làm Bí thư thứ nhất Ban chấp hành trung ương Đảng.

Trong 30 năm (1945-1975), nhân dân Ba Lan đã giành được những thành tựu to lớn trong sự phát triển kinh tế xã hội. Uy tín quốc tế của Ba Lan được nâng cao. Biên giới phía tây, theo sông Ôđê - Naixơ - Luginxka phù hợp với hiệp ước giữa Ba Lan và Đức (1970), được củng cố.

Dại hội lần thứ VII Đảng Công nhân thống nhất Ba Lan tháng 12-1975 đã nhấn mạnh rằng: trong vòng 30 năm, Ba Lan đã hoàn thành công cuộc xây dựng những cơ sở của thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Ba Lan công nhận và thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam từ năm 1950.

2. Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Tiệp Khắc

Tháng 4 -1945, trên lãnh thổ đã được giải phóng ở thành phố Kôsin, chính phủ Mặt trận dân tộc Séc và Xlôvakia được thành lập. Cương lĩnh chính phủ do Đảng Cộng sản Tiệp Khắc vạch ra. Cuộc khởi nghĩa Praha 9 - 5 - 1945 đã kết thúc cuộc đấu tranh chống phát xít của nhân dân Tiệp Khắc.

Sau khi giải phóng, cách mạng dân chủ nhân dân ở Tiệp Khắc đã được triển khai trên phạm vi rộng lớn. Bộ máy nhà nước cũ bị đập tan, toàn bộ chính quyền chuyển sang tay các Ủy ban dân tộc và trở thành những cơ quan chính quyền của Mặt trận nhân dân rộng rãi - bao gồm công nhân, nông dân, tiểu tư sản và tư sản hạng trung, trí thức. Lãnh đạo là giai cấp công nhân, đứng đầu là Đảng Cộng sản.

Chính phủ Tiệp Khắc bắt đầu tiến hành cải cách ruộng đất, trước hết, tiến hành trưng thu ruộng đất của bọn địa chủ Đức và Hunggari cũng như bọn tay sai phát xít. Nông dân có ít đất được nhà nước chia thêm.

Bộ phận phản động cực hữu của tư sản đã tìm cách ngăn chặn tiến trình biến đổi cách mạng, cô lập những người cộng sản, tách Tiệp Khắc với Liên Xô. Chính vì vậy, một nhiệm vụ đặt ra trước giai cấp công nhân là hạn chế thế lực kinh tế, chính trị của tư bản ở trong nước. Chính phủ đã tiến hành quốc hữu hoá công nghiệp, nhà băng. Sự hình thành bộ phận

xã hội chủ nghĩa trong công nghiệp đã cho phép nhà nước thực hiện kế hoạch hoá nền kinh tế.

Trong cuộc bầu cử vào Quốc hội (5 - 1946), những đảng viên cộng sản và xã hội dân chủ đã giành được hơn 1/2 số ghế. Chính phủ mới do Chủ tịch Đảng Cộng sản Tiệp Khắc - Gốtvan đứng đầu.

Sau bầu cử, việc cải cách ruộng đất và quốc hữu hoá công nghiệp diễn ra mạnh mẽ hơn. Các đại biểu của giai cấp tư sản bị đưa ra khỏi mọi khâu trong bộ máy nhà nước.

Ngày 20 - 2 - 1948, 12 bộ trưởng tư sản trong Chính phủ liên hiệp đòi thành lập chính phủ không có sự tham gia của Đảng Cộng sản. Lực lượng này được Tổng thống Bênet và các lực lượng tư bản quốc tế ủng hộ. Cũng vào thời gian đó ở Bavaria, trên biên giới phía tây của Tiệp Khắc bắt đầu có những cuộc chuyển quân của Mĩ. Dưới dạng du lịch, gián điệp Mĩ xâm nhập Tiệp Khắc với số lượng ngày càng nhiều.

Theo lời kêu gọi của Đảng Cộng sản Tiệp Khắc, nhân dân kiên quyết bảo vệ nền cộng hòa. Trong nghị quyết của cuộc mít tinh của công nhân Praha đã ghi rõ: "Chúng tôi muốn chính phủ Gốtvan không có các bộ trưởng tư sản".

Nhân dân lao động đã lập các uỷ ban hành động. Ngày 22 - 2 - 1948, Đại hội các uỷ ban nhà nước đã họp với sự tham gia của 8 nghìn người thay mặt cho 2,5 triệu công nhân. Đại hội kiên quyết đòi củng cố chế độ dân chủ nhân dân. Một cuộc tổng bãi công kéo dài hàng giờ đã diễn ra để phản đối. Bênet không còn cách nào khác là cho các bộ trưởng tư sản từ chức và công nhận thành phần mới của chính phủ Gốtvan, kết thúc giai đoạn cách mạng dân chủ nhân dân và chuyển sang cách mạng XHCN ở Tiệp Khắc. Trong nước bắt đầu thiết lập chuyên chính vô sản. Giai cấp công nhân, đứng đầu là những người cộng sản, đã nắm được chính quyền và chuyển sang xây dựng CNXH. Quốc hội thông qua hiến pháp mới nhằm củng cố thành quả của nhân dân và bầu Gốtvan làm Tổng thống.

Thắng lợi của "sự kiện tháng Hai" đánh dấu bước ngoặt cách mạng ở Tiệp Khắc.

Điều kiện bắt buộc để đảm bảo sự vững chắc của chuyên chính vô sản là phải thống nhất giai cấp công nhân. Tháng 6 - 1948, Đảng Cộng sản và Đảng Xã hội - dân chủ đã hợp nhất, trên cơ sở chủ nghĩa Mác - Lênin, thành Đảng Cộng sản Tiệp Khắc.

Sau khi thiết lập chuyên chính vô sản, ở Tiệp Khắc vẫn duy trì chế độ đa đảng. Đảng Nhân dân trước kia bảo vệ lợi ích của tư sản và lực lượng Thiên Chúa giáo, nay tuyên bố thừa nhận cương lĩnh của Mặt trận. Đảng

Xã hội chủ nghĩa (thành lập năm 1948) bao gồm một bộ phận trí thức, viên chức, thợ thủ công người Séc. Đảng Tự do Xlôvakia gồm một bộ phận tiểu tư sản, viên chức, trí thức theo khuynh hướng Thiên Chúa giáo. Đảng Phục hưng Xlôvakia xuất hiện sau "sự kiện tháng Hai", bao gồm một bộ phận nhỏ nhân dân lao động. Tất cả các đảng này đều tham gia Mặt trận dân tộc và tuyên bố tán thành xây dựng CNXH dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Tiệp Khắc.

Trong những năm thuộc chính quyền nhân dân, cấu trúc công nghiệp Tiệp Khắc có sự thay đổi, 2/3 sản phẩm công nghiệp thuộc lĩnh vực sản xuất tư liệu sản xuất. Đặc biệt ở Xlôvakia, công nghiệp phát triển nhanh chóng. Tới giữa những năm 70, sản phẩm công nghiệp ở Xlôvakia tăng 30 lần so với năm 1937, bằng 2 lần của toàn bộ sản phẩm công nghiệp do cả nước tư sản Tiệp Khắc trước đó.

Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác đã giúp đỡ to lớn cho Tiệp Khắc. Liên Xô là nước chủ yếu cung cấp cho Tiệp Khắc tất cả các nguyên liệu chính và máy móc cần thiết, đồng thời là bạn hàng lớn của công nghiệp xuất khẩu Tiệp Khắc.

Cuộc sống ở nông thôn thay đổi sâu sắc. Nhân dân lao động thống nhất trong các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp. Ách áp bức bị loại bỏ. Năm 1960, Quốc hội thông qua Hiến pháp mới, củng cố vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản, xác định Tiệp Khắc là nước xã hội chủ nghĩa dựa trên cơ sở liên minh công nhân, nông dân và trí thức.

Tháng 1 - 1967, trong nước đã diễn ra cuộc cải cách kinh tế. Nhưng việc áp dụng hệ thống kinh tế mới đã bị những lực lượng chống chủ nghĩa xã hội lợi dụng, một mặt chúng phê phán toàn bộ sự phát triển trước đó, mặt khác đòi thay tính kế hoạch bằng nền kinh tế tự phát thị trường. Bọn xét lại cũng ủng hộ đường lối đó. Trong khi đó, hoạt động của các cơ quan Đảng và bộ máy nhà nước đã phạm phải những sai lầm nghiêm trọng. Công tác giáo dục chính trị tư tưởng trong Đảng bị giảm sút. Nguyên tắc bình đẳng giữa người Séc và Xlôvakia trên thực tế chưa được quan tâm.

Các thế lực phản động chống CNXH được phương Tây ủng hộ đã âm mưu quay ngược bánh xe lịch sử. Kế hoạch bạo động bắt đầu từ ngày 28-6-1967 tại Đại hội nhà văn họp ở Praha. Nhiều đại biểu đã công khai chỉ trích chính sách của chính phủ. Đây là một sự chống đối của các nhà trí thức được sự ủng hộ của phái hữu trong Đảng. Nôvôtni không dẹp yên được sự chống đối của các nhà văn. Hơn nữa vào cuối tháng 10 - 1967, trong nội bộ Trung ương Đảng đã có sự chia rẽ giữa các phần tử "tự do" với những phần tử trung thành với đường lối của Đảng. Đứng đầu phái đối lập là Bí thư Đảng bộ Xlôvakia-Đupxếch. Phong trào từ trí thức lan

rộng sang các giới khác, kể cả công nhân. Nôvôtni phải từ chức và Dupxếch lên thay ngày 5 - 1 - 1968.

Dupxếch và lực lượng mới trong ban lãnh đạo Đảng đã đưa ra kế hoạch gọi là "Chương trình hành động" tháng 4 - 1968: đòi Đảng chấp nhận việc lập các đảng đối lập không cộng sản, giải phóng thông tin, bỏ kiểm duyệt báo chí, công bố quyền đi thăm nước ngoài, phục hồi minh oan những người bị kết tội trước đây v.v...

Trong nước bắt đầu diễn ra các cuộc biểu tình của sinh viên, trí thức. Dạng độ xảy ra giữa cảnh sát và sinh viên từ tháng 3 - 1968.

Xuất phát từ chỗ cho rằng các nước XHCN phải bảo vệ nhau trong "hoạn nạn", nhất là "nguy cơ phục thù" từ Tây Đức, ngày 21 - 8 - 1968, quân đội Liên Xô cùng bốn nước: Ba Lan, CHDC Đức, Bungari, Hunggari thuộc khối Vácxava đã kéo quân vào Tiệp Khắc. Kết quả cuộc đàm phán giữa Dupxếch với các nhà lãnh đạo Liên Xô đã đi đến thoả thuận: Liên Xô và các nước khác trong khối Vácxava sẽ rút quân khỏi Tiệp Khắc khi "mối đe dọa đối với CNXH ở Tiệp Khắc bị loại trừ".

Tháng 4 - 1969, Huxác được bầu làm Bí thư thứ nhất Đảng Cộng sản Tiệp Khắc. Ban chấp hành Đảng Cộng sản Tiệp Khắc đã vạch ra nguyên nhân cuộc khủng hoảng, vạch ra những biện pháp cụ thể để tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng.

Sau khi khắc phục những hiện tượng khủng hoảng trong Đảng và trong xã hội, Đảng Cộng sản Tiệp Khắc động viên nhân dân xây dựng chủ nghĩa xã hội. Sự thống nhất về tổ chức và tư tưởng của Đảng được củng cố, mối liên hệ với quần chúng được tăng cường. Theo quyết định của Quốc hội, Tiệp Khắc tiến hành xây dựng nhà nước Liên bang của hai nước Cộng hoà: Séc và Xlôvakia.

Tháng 4 - 1976, Đại hội lần thứ XV Đảng Cộng sản Tiệp Khắc đã khẳng định những thành quả xây dựng CNXH của cả nước trong 30 năm qua và xác định các kế hoạch, nhiệm vụ phát triển nền kinh tế quốc dân 1976 - 1980.

Tiệp Khắc và Việt Nam thiết lập quan hệ ngoại giao từ năm 1950.

3. Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Rumani

Cuộc tiến công mạnh mẽ của Liên Xô đã thúc đẩy sự lật đổ chế độ phát xít ở các nước Đông Âu. Ngày 23 - 8 - 1944, ở Bucarét đã diễn ra cuộc khởi nghĩa vũ trang. Antônétxcu và bọn tội phạm phát xít khác đã bị bắt giữ.

Công nhân vũ trang dưới sự lãnh đạo của Đảng đã chiếm các vị trí

chiến lược quan trọng nhất (nhà ga, bưu điện, điện báo, cầu), bao vây các đội quân Đức phát xít. Binh lính Rumani bắt đầu chuyển sang phía quân khởi nghĩa, quay vũ khí chống lại quân đội Hitle. Với thắng lợi của cuộc khởi nghĩa, cuộc cách mạng dân chủ nhân dân đã được bắt đầu ở Rumani.

Việc lật đổ chế độ phát xít không mang lại thắng lợi hoàn toàn cho nhân dân. Hoàng cung, những lãnh tụ của các đảng tư sản-địa chủ và bọn dân tộc - tự do và nông dân dân tộc cũng như tướng lĩnh đã ủng hộ Antônétxcu duy trì sự thống trị cũ. Chính phủ hoàng cung mới dựa vào sự ủng hộ của Anh - Mỹ đã cản trở sự phát triển của cách mạng.

Để đưa cách mạng tiếp tục tiến lên, những người cộng sản đã thành lập Mặt trận dân tộc dân chủ bao gồm những người cộng sản, xã hội dân chủ, "mặt trận những người sở hữu ruộng đất" và một số tổ chức khác.

Nông dân bắt đầu tịch thu ruộng đất của địa chủ. Để giúp đỡ nông dân trong cuộc đấu tranh chống địa chủ và nhóm phát xít, Đảng Cộng sản đã phái các đội công nhân về nông thôn, để tăng cường sự liên minh công nông.

Đầu năm 1945, bọn phản động Rumani đã chuyển sang phản công chống những lực lượng dân chủ. Chúng bán vào cuộc biểu tình nửa triệu người ở Bucarét. Theo lời kêu gọi của Đảng Cộng sản, nhân dân đòi chính phủ (do bọn phản động chiếm đa số) phải từ chức. Đỉnh cao của quá trình đó là cuộc biểu tình trước hoàng cung kéo dài nhiều ngày.

Ngày 6 - 3 - 1945, chính quyền chuyển sang chính phủ nhân dân gồm các đại biểu của mặt trận. Đứng đầu chính phủ là lãnh tụ của "Mặt trận những người sở hữu ruộng đất" - P. Grôda. Thực hiện cương lĩnh của Đảng Cộng sản, chính phủ Mặt trận dân tộc dân chủ đã chuyển sang thực hiện các nhiệm vụ của cách mạng dân tộc dân chủ. Bọn phát xít bị gạt khỏi bộ máy nhà nước. Các dân tộc thiểu số bình đẳng với người Rumani, phụ nữ và binh lính có quyền bầu cử. Sự kiện quan trọng thời kì này là cuộc cải cách ruộng đất. Hơn 1,5 triệu ha ruộng đất từ tay 140 nghìn địa chủ đã được tịch thu. Hơn 90 nghìn nông dân được cấp ruộng, khoảng 1/4 ruộng đất trưng thu chuyển sang sở hữu nhà nước. Kết quả cải cách ruộng đất là giai cấp địa chủ đã bị thủ tiêu. Liên minh công nhân và nông dân được củng cố.

Chính phủ đã thực hiện sự giám sát của công nhân đối với các xí nghiệp, nâng cao thuế đối với giai cấp hữu sản, cải cách tiền tệ, thực hiện một loạt biện pháp biến đổi dân chủ.

Ngày 30 - 12 - 1947, chế độ quân chủ bị thủ tiêu và tuyên bố thành lập nước Cộng hoà nhân dân Rumani. Nền chuyên chính vô sản được thiết

lập ở Rumani và cả nước bắt đầu xây dựng cơ sở của chủ nghĩa xã hội.

Với sự giúp đỡ của Liên Xô, Rumani từ một nước nông nghiệp lạc hậu đã trở thành nước công, nông nghiệp. Biến đổi căn bản của Rumani cũng được diễn ra ở nông thôn. Lúc đầu, nông dân gia nhập các tổ đội nông nghiệp, hình thành thói quen lao động tập thể. Sau đó Đảng Công nhân Rumani chuyển sang xây dựng các hợp tác xã nông nghiệp cấp cao. Năm 1962, tập thể hoá nông nghiệp hoàn thành.

Trong những năm xây dựng chủ nghĩa xã hội, thành phần xã hội của dân cư đã diễn ra sự thay đổi lớn lao. Giai cấp bóc lột bị loại bỏ. Người chủ nhân chính của đất nước là công nhân, nông dân tập thể và trí thức lao động. Đời sống của nhân dân được nâng cao. Trước chiến tranh, Rumani có 4 triệu người mù chữ hoặc ít chữ. Tới đầu những năm 70, cả nước đã phổ cập giáo dục trung học hệ 10 năm.

Sự thay đổi trong đời sống xã hội được phản ánh trong Hiến pháp năm 1965. Theo Hiến pháp, Rumani là nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa.

Tháng 11 - 1974, Đại hội XI Đảng Cộng sản Rumani họp khẳng định những thành tựu 30 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội: sản xuất công nghiệp tăng 30 lần, những cơ sở của chủ nghĩa xã hội đã được xây dựng. Đại hội thông qua cương lĩnh tiếp tục xây dựng chủ nghĩa xã hội và ấn định kế hoạch 5 năm (1976 - 1980) và phương hướng phát triển tới năm 1990.

Tháng 7-1970, Rumani và Liên Xô đã kí hiệp ước về hợp tác và giúp đỡ lẫn nhau và đặt quan hệ ngoại giao với Việt Nam từ năm 1950.

4. Cộng hoà nhân dân Bungari

Quân đội Xô viết tiến sát lãnh thổ Bungari đã thúc đẩy sự sụp đổ của nền quân chủ phát xít. Đêm 9 - 9 - 1944, khắp nơi đã diễn ra cuộc khởi nghĩa vũ trang dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Tại Xôphia, nhân dân khởi nghĩa đã phá bỏ các đồn cảnh sát, giải phóng tù chính trị và chiếm các công sở. Các đội du kích được thành lập. Một bộ phận quân chính phủ, bao gồm cả trung đoàn xe tăng, đã chạy sang quân khởi nghĩa. Cuộc khởi nghĩa vũ trang đã lật đổ ách phát xít quân chủ. Chính quyền chuyển sang Mặt trận Tổ quốc.

Chính quyền cách mạng tuyên chiến với Đức. Quân đội nhân dân Bungari được thành lập cùng với Hồng quân tham gia tích cực việc tiêu diệt quân đội phát xít. Liên Xô đã giúp đỡ Bungari thoát khỏi ách phát xít, giành được độc lập tự do.

Trong quá trình cách mạng, ảnh hưởng của Đảng Cộng sản lớn mạnh dần. Năm 1946, Nhà nước tuyên bố thành lập Cộng hoà nhân dân Bungari,

người đứng đầu chính phủ là G. Dimitơrốp. Trong cuộc bầu cử Quốc hội, những người cộng sản đã chiếm được nhiều ghế hơn tất cả các đảng khác cộng lại.

Ngày 4 - 12 - 1947, Quốc hội thông qua Hiến pháp mới, củng cố thắng lợi của cách mạng XHCN. Một năm sau, G. Dimitơrốp lập chính phủ mới với đa số là đảng viên cộng sản.

Cuối tháng 12, Quốc hội thông qua đạo luật về quốc hữu hoá xí nghiệp tư nhân, đó là bước quyết định để củng cố chuyên chính vô sản.

Trong thời gian cách mạng đã diễn ra sự thay đổi trong Đảng Xã hội-dân chủ. Ban lãnh đạo phản bội đã bị loại bỏ. Năm 1948, Đảng Xã hội-dân chủ đã hợp nhất với Đảng Cộng sản trên cơ sở chủ nghĩa Mác-Lênin thành Đảng Cộng sản Bungari.

Đảng Nông dân Bungari tiếp tục tồn tại. Đó là một đảng nhân dân chân chính, bao gồm những nông dân hợp tác xã thừa nhận vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Đoàn thanh niên Dimitơrốp là cánh tay phải của Đảng. Tất cả các đảng phái và tổ chức đó, kể cả công đoàn, đã gia nhập Mặt trận Tổ quốc, chịu sự lãnh đạo của Đảng.

Đường lối công nghiệp hoá đất nước được tuyên bố tại Đại hội V Đảng Cộng sản Bungari (12 - 1948), thông qua quyết định thực hiện kế hoạch 5 năm đầu tiên (1949 - 1953). Với sự giúp đỡ của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa, Bungari từ một nước nông nghiệp dần trở thành nước công, nông nghiệp.

Các ngành công nghiệp mới xuất hiện ở Bungari: luyện kim, khai quặng, hoá chất, đóng tàu, điện khí hoá v.v... Hàng chục thành phố mới được xây dựng.

Những biến đổi tích cực cũng diễn ra ở nông thôn. Bungari là nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở châu Âu đã hoàn thành tập thể hoá nông nghiệp (1958).

Năm 1976, tại Đại hội XI của Đảng, Tôđo Gipcốp được bầu làm Bí thư thứ nhất của Đảng. Đại hội đã tổng kết thành quả kế hoạch 5 năm (1971-1976) và đề ra kế hoạch 5 năm lần thứ VII (1976-1980).

Bungari thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam từ năm 1950.

5. Cộng hoà liên bang XHCN Nam Tư

Cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc chống phát xít ở Nam Tư gắn liền với cuộc cách mạng nhân dân. Lực lượng tổ chức và lãnh đạo cuộc đấu tranh chống phát xít, giải phóng dân tộc là Đảng Cộng sản Nam Tư. Cuối năm 1941, từ các đội du kích đã thành lập những đơn vị đầu tiên của quân

giải phóng Nam Tư, do Tổng Bí thư Đảng là Titô lãnh đạo.

Tháng 5 - 1945, Nam Tư hoàn toàn giải phóng khỏi ách xâm lược phát xít. Song, trong những năm chiến tranh, Nam Tư đã bị tổn thất lớn, mất hơn 11% dân số cả nước.

Tháng 1 - 1946, Quốc hội Nam Tư thông qua Hiến pháp mới, củng cố thành quả của nhân dân. Hiến pháp tuyên bố Nam Tư là nhà nước Liên bang gồm 6 nước cộng hòa nhân dân : Montênegrô, Xlôvenia, Bôxnia Hécxêgôvina, Makêdônیا, Xécbia, Croatia.

Sự thủ tiêu sở hữu ruộng đất của địa chủ trong phạm vi cả nước đã được thực hiện sau khi Nam Tư được giải phóng khỏi bọn chiếm đóng phát xít. Do kết quả của cải cách, hơn 1,5 triệu ha đất đã được trưng thu từ địa chủ, tư sản nông nghiệp và giáo hội. Khoảng 800 ha ruộng đất được chuyển cho nông dân, phần còn lại được chuyển sang sở hữu nhà nước, các cơ sở kinh tế nông nghiệp được thành lập.

Khác với nhiều nước dân chủ nhân dân, ở Nam Tư một phần xí nghiệp công nghiệp được chuyển sang sở hữu xã hội ngay từ những năm còn chiến tranh. Số còn lại được quốc hữu hóa dần dần vào thời kì sau chiến tranh.

Chính phủ đã thực hiện cải cách tiền tệ, thực hiện sự kiểm soát của Nhà nước đối với lĩnh vực ngoại thương. Sau khi quốc hữu hóa các tư liệu sản xuất chủ yếu, thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa trong công nghiệp đã chiếm 90% tổng sản phẩm xã hội.

Sau chiến tranh, lực lượng chính trị - xã hội dẫn đầu Nhà nước là Đảng Cộng sản Nam Tư (tới năm 1952 đổi tên thành Liên đoàn những người cộng sản Nam Tư). Năm vai trò chủ yếu trong đời sống đất nước là Liên minh xã hội chủ nghĩa nhân dân lao động Nam Tư - tổ chức quần chúng thu hút 8 triệu người tham gia.

Sau khi hoàn thành việc khôi phục nền kinh tế bị chiến tranh tàn phá, nhân dân Nam Tư bước sang xây dựng chủ nghĩa xã hội. Các nhà máy, công xưởng hiện đại, các vùng công nghiệp mới được xây dựng trong cả nước.

Thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp chiếm 16% đất canh tác (tổ hợp nông nghiệp), chiếm ưu thế trong nông thôn Nam Tư là nền kinh tế tiểu nông.

Phù hợp với Hiến pháp 1963, Nam Tư tuyên bố đổi tên nước thành Liên bang cộng hòa xã hội chủ nghĩa Nam Tư.

Từ năm 1965, ở Nam Tư đã diễn ra cuộc cải cách kinh tế, ổn định tình hình kinh tế quốc dân. Trong quá trình cải cách kinh tế, một số xí nghiệp không có khả năng thích nghi với điều kiện cạnh tranh đã buộc phải đóng cửa và dẫn tới tăng nhanh số người thất nghiệp.

Vào đầu những năm 70, ở một số địa phương đã hồi phục các phần tử dân tộc bè phái, phủ nhận vai trò lãnh đạo của Đảng.

Tháng 5 - 1974, Đại hội lần thứ X Liên đoàn cộng sản Nam Tư được tiến hành. Đại hội đã ghi nhận rằng: mặc dù có một số khó khăn, nhân dân Nam Tư đã đạt được nhiều thành tựu to lớn trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Sản xuất công nghiệp tăng 15 lần, nông nghiệp tăng 2 lần, từ một nước nông nghiệp lạc hậu, Nam Tư đã trở thành một nước công, nông nghiệp.

6. Cộng hoà nhân dân Anbani

Trong Chiến tranh thế giới thứ nhất, Anbani tuyên bố là quốc gia độc lập (nhưng thực tế sự độc lập chỉ là hình thức). Tháng 4 - 1939, Anbani bị Italia chiếm đóng. Giai cấp tư sản - địa chủ Anbani đã chuyển sang hợp tác với bọn chiếm đóng.

Lãnh đạo phong trào chống phát xít là Đảng Cộng sản Anbani (thành lập tháng 11 - 1941). Ở Anbani theo chế độ một đảng, vì thế Mặt trận giải phóng dân tộc không phải là liên minh các đảng mà là liên minh toàn dân dưới sự lãnh đạo tập trung của Đảng Cộng sản.

Trong cuộc đấu tranh chống bọn chiếm đóng và lực lượng tay sai, ở Anbani đã thành lập các Ủy ban giải phóng dân tộc. Ở các vùng giải phóng, các ủy ban này đã trở thành cơ quan chính quyền nhân dân. Các chiến sĩ du kích và quân đội giải phóng dân tộc (thành lập năm 1943) đã gây nhiều tổn thất cho bọn chiếm đóng. Ngày 29 - 11 - 1944, lãnh thổ Anbani hoàn toàn được giải phóng. Chế độ dân chủ nhân dân được thiết lập ở Anbani.

Để củng cố chế độ dân chủ nhân dân, Mặt trận giải phóng dân tộc ở Anbani đã đổi tên thành Mặt trận dân chủ với sự tham gia của Đảng Cộng sản, Liên đoàn thanh niên lao động, Liên đoàn phụ nữ và công đoàn. Trong cuộc bầu cử vào nghị viện tháng 12 - 1945, ứng cử viên của Mặt trận dân chủ, đứng đầu là Đảng Cộng sản, giành nhiều phiếu nhất và Anbani tuyên bố là nước cộng hoà nhân dân.

Chính quyền dân chủ nhân dân đã thực hiện các cải cách kinh tế - xã hội. Trước cách mạng, 3/4 ruộng đất thuộc địa chủ, phú nông, nhà thờ và bọn độc quyền nước ngoài chiếm hữu. Cuộc cải cách ruộng đất do chính quyền nhân dân tiến hành đã thủ tiêu sự bất công này. Hơn 70 nghìn gia đình ít ruộng đã được nhận ruộng đất và nông cụ.

Việc quốc hữu hoá các xí nghiệp công nghiệp, khai mỏ, khai thác dầu và nhà băng đã dẫn tới việc thủ tiêu sự phụ thuộc vào nước ngoài, chủ yếu là tư bản Italia. Năm 1947, thành phần kinh tế XHCN đã chiếm 87% sản

xuất công nghiệp ở Anbani.

Phương hướng cụ thể để xây dựng CNXH ở Anbani đã được vạch ra tại Đại hội lần thứ nhất Đảng Lao động Anbani tháng 11 - 1948. Tại Đại hội này, Đảng Cộng sản Anbani đã đổi tên thành Đảng Lao động Anbani.

Nhân dân Anbani nhiệt tình tiến hành xây dựng CNXH. Liên Xô đã cung cấp tín dụng, máy móc cho Anbani xây dựng các khu công nghiệp mới như năng lượng, khoáng sản, dầu lửa, v.v.. Trên các cánh đồng rộng rãi tác xã nông nghiệp, sản phẩm tăng gần 2 lần rưỡi trong những năm 60 (so với trước chiến tranh). Anbani trở thành nước công, nông nghiệp.

Từ chỗ có 80% nhân dân Anbani mù chữ, tới giữa những năm 70 cả nước đã thực hiện giáo dục bắt buộc 8 năm. Ở Anbani, phục vụ y tế không mất tiền.

Vào đầu những năm 60, do bất đồng với Liên Xô và các nước Đông Âu, Anbani đã rút khỏi khối Vacxava và Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV).

Anbani có quan hệ ngoại giao với Việt Nam từ năm 1950.

7. Cộng hoà nhân dân Hunggari

Đầu năm 1944, trên vùng lãnh thổ giải phóng, Mặt trận dân tộc độc lập Hunggari đã thành lập với sự tham gia của tất cả các lực lượng chống phát xít. Sau đó, thành phố Debrecen đã thành lập Chính phủ dân tộc lâm thời. Ngày 4 - 4 - 1945, Hunggari được giải phóng hoàn toàn khỏi ách phát xít. Cách mạng dân chủ nhân dân được triển khai khắp cả nước. Các tổ chức phát xít bị giải tán. Trong các xí nghiệp đã thực hiện sự kiểm soát của công nhân. Chính quyền ở địa phương chuyển sang các uỷ ban dân tộc.

Trong những năm cách mạng dân chủ nhân dân, một trong những biện pháp quan trọng hơn cả là cải cách ruộng đất. Ở Hunggari, hơn 1/3 ruộng đất nằm trong tay địa chủ và nhà thờ. Chính quyền đã thu tiêu sở hữu ruộng đất của địa chủ và giáo hội. Nhân dân được nhận ruộng đất.

Những biến đổi xã hội sâu sắc đã dẫn đến sự chống đối của giai cấp bóc lột. Ở Hunggari đã hình thành khối phản động mạnh, điển hình là Đảng Kinh tế tiểu nông. Nhà thờ Thiên Chúa giáo đóng vai trò to lớn trong đời sống chính trị đất nước. Các lực lượng xã hội dân chủ ủng hộ bọn phản động. Mọi âm mưu lật đổ đều nhằm bảo vệ chế độ tư sản ở Hunggari.

Trong cuộc bầu cử vào nghị viện tháng 11 - 1945, Đảng Kinh tế tiểu nông giành được 57% số phiếu bầu. Đa số ghế trong Chính phủ liên hiệp thuộc về đảng này. Chỉ có 4 đảng viên cộng sản tham gia chính phủ.

Nhân dân lao động Hunggari đòi thay đổi chính phủ. Ngày 1 - 2 - 1946,

bất chấp sự chống đối của bọn phản động, Hunggari đã tuyên bố là nước cộng hoà. Trong Mặt trận dân tộc độc lập Hunggari đã hình thành "phái tả" với sự tham gia của những người cộng sản, những người Xã hội-dân chủ, Đảng Nông dân dân tộc và các công đoàn. Một bộ phận những người lao động của Đảng Kinh tế tiểu nông cũng ủng hộ "phái tả". "Phái tả" yêu cầu bọn phản động phải từ chức trong chính phủ, làm trong sạch Đảng Kinh tế tiểu nông và "quốc hữu hoá" công nghiệp.

Để ủng hộ các đòi hỏi của "phái tả", tháng 3 - 1946 ở Budapét đã diễn ra cuộc mít tinh của 400 nghìn người. Lần sóng mít tinh, biểu tình tràn ngập đất nước.

Trước tình hình đó, bọn phản cách mạng đã chuẩn bị âm mưu đảo chính, đứng đầu là Ph. Nadi, lãnh tụ Đảng Kinh tế tiểu nông, giữ chức Thủ tướng. Nhờ sự cảnh giác của những người cộng sản, vào đầu năm 1947, âm mưu chống nước cộng hoà đã bị đập tan.

Tháng 8 - 1947, trong cuộc bầu cử bất thường vào nghị viện, liên minh các Đảng Dân chủ nhận được đa số phiếu. Những người cộng sản chiếm được địa vị lãnh đạo trong chính phủ. Đại đa số giai cấp công nhân đã chuyển sang phía Đảng Cộng sản. Tới giữa năm 1948, ở Hunggari đã thiết lập chuyên chính vô sản.

Tháng 6 - 1948, tại Đại hội thống nhất những người cộng sản và Xã hội-dân chủ, Đảng Lao động xã hội chủ nghĩa Hunggari được thành lập, trở thành lực lượng lãnh đạo công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Tháng 8 - 1949, Quốc hội đã thông qua Hiến pháp của nước cộng hoà nhân dân Hunggari. Nhân dân chuyển sang xây dựng chủ nghĩa xã hội. Hàng chục nhà máy, xí nghiệp được xây dựng. Ở nông thôn, các hợp tác xã nông nghiệp được thành lập, chiếm 1/3 ruộng đất canh tác.

Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, ban lãnh đạo Đảng Lao động Hunggari đã mắc sai lầm nghiêm trọng là kết nạp rộng rãi những người tình nguyện vào Đảng. Hậu quả là trong Đảng đã xuất hiện những phần tử dao động - kẻ thù trực tiếp làm yếu Đảng và chuyên chính vô sản. Nguyên tắc tập trung dân chủ của Đảng thường xuyên bị vi phạm. Việc giải quyết vấn đề hợp tác hoá ở Hunggari không tuân thủ theo nguyên tắc tự nguyện của nông dân, trong khi đó ban lãnh đạo Đảng Lao động XHCN Hunggari lại quá đề cao vấn đề "công nghiệp hoá". Tất cả đã dẫn đến sự bất bình trong dân chúng. Lợi dụng sai lầm của ban lãnh đạo Đảng, bọn xét lại bắt đầu hoạt động, làm yếu Đảng từ bên trong.

Ngày 23 - 10 - 1956, ở Hunggari đã diễn ra cuộc đảo chính bắt đầu từ cuộc biểu tình của sinh viên. Đêm 23 rạng ngày 24 - 10, cuộc biểu tình

đã chuyển thành cuộc bạo động vũ trang. Một bộ phận quân đội cũng đi theo lực lượng biểu tình. Chính phủ mới được thành lập, do Imre Nagy làm Thủ tướng, đã tuyên bố rút khỏi tổ chức Hiệp ước Vácxava và yêu cầu phương Tây giúp đỡ. Trước tình hình đó, quân đội Liên Xô cùng các nước thuộc khối Vácxava đã can thiệp. Cuộc khủng hoảng ở Hunggari kết thúc. Sau cuộc đảo chính, Đảng Lao động XHCN Hunggari đổi tên thành Đảng Công nhân XHCN Hunggari. Ianôt Káda được cử làm Bí thư thứ nhất. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân Hunggari tiếp tục sự nghiệp xây dựng cơ sở vật chất cho chủ nghĩa xã hội.

Hunggari theo thể chế một đảng, lãnh đạo tổ chức xã hội rộng lớn là Mặt trận Tổ quốc nhân dân. Trong những năm cách mạng và xây dựng chủ nghĩa xã hội, các đảng chính trị khác không được bổ sung thêm đảng viên nên cuối cùng phải chấm dứt sự tồn tại.

Từ nửa sau những năm 60, Hunggari đã tiến hành cải cách kinh tế, vận dụng hệ thống điều hành kinh tế mới. Nhiệm vụ chủ yếu của cải cách là kết hợp đồng bộ hơn kế hoạch của trung ương với sự tự quản của các xí nghiệp. Cải cách đã dẫn tới sự phân công lao động quốc tế, sự tăng cường chuyên môn hoá và hợp tác hoá sản xuất, sử dụng rộng rãi các thành tựu của cách mạng khoa học - kĩ thuật.

Từ "đất nước của 3 triệu người nghèo" (như người ta thường gọi Hunggari trước cách mạng), đến nửa sau những năm 70 Hunggari đã trở thành một nước công nghiệp phát triển. Với sự giúp đỡ của Liên Xô, Hunggari đã xây dựng được các tổ hợp công nghiệp to lớn: cơ sở luyện thép Đunai, chế biến dầu ở Lônhinvarôso, tàu điện ngầm Budapét, liên hiệp xây dựng nhà ở, v.v...

Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng cao. So với trước cách mạng, số lượng học sinh tăng 1 lần rưỡi, số sinh viên tăng 8 lần.

Dại hội Đảng Công nhân xã hội chủ nghĩa Hunggari lần thứ XI (họp tháng 3 - 1975) đã vạch ra kế hoạch phát triển ở Hunggari trong 5 năm tiếp theo (kế hoạch 5 năm lần thứ năm, 1976 - 1980).

8. Cộng hoà dân chủ Đức

Đảng Cộng sản Đức không ngừng đấu tranh chống phát xít. Hàng chục nghìn người đã ngã xuống trong cuộc đấu tranh chống phát xít.

Ngày 8 - 5 - 1945, nước Đức phát xít đã đầu hàng không điều kiện. Để thủ tiêu chủ nghĩa quân phiệt, tiêu diệt chủ nghĩa quốc xã và bảo đảm sự phát triển dân chủ, quân đội Liên Xô, Mĩ, Anh, Pháp đã chiếm đóng Đức. Nước Đức bị chia làm 4 khu vực chiếm đóng. Mỗi vùng đều thực hiện

chế độ quân quản. Để điều hành chung đất nước, người ta đã thành lập Ủy ban kiểm soát với sự tham gia của 4 người đứng đầu mỗi vùng. Thủ đô Đức Béclin được chia ra 4 phần và cũng bị quân đội của bốn nước chiếm đóng.

Trong vùng do quân đội Xô viết chiếm đóng, các quyết định thoả thuận giữa các đồng minh về xây dựng nước Đức đã được thực hiện đầy đủ. Kết quả của việc tiến hành "phi quân phiệt hoá" là thế lực phản động đã bị tước đoạt hoàn toàn cơ sở kinh tế phục vụ cho chủ nghĩa quân phiệt. Tài sản của bọn độc quyền (cũng như bọn phát xít và tội phạm chiến tranh) đã bị tịch thu và trở thành sở hữu của toàn dân. Việc tiến hành cải cách ruộng đất đã dẫn tới kết quả là 14 nghìn địa chủ bị tước đoạt, 560 nghìn nông dân được nhận 2,2 triệu ha ruộng đất cùng nhiều tài sản, trâu bò và nông cụ khác.

Trong quá trình thủ tiêu chủ nghĩa phát xít, bọn quốc xã đã bị loại khỏi các cơ quan nhà nước. Tội phạm chiến tranh và phát xít bị xử tội.

Việc triệt tiêu chủ nghĩa phát xít và bọn quốc xã không thể thực hiện được nếu không có sự tham gia của nhân dân, chính vì thế ở Đông Đức, phù hợp với hội nghị Pôtxdam, đã diễn ra quá trình "dân chủ hoá" mọi mặt đời sống. Từ cơ sở bí mật trở về, những đảng viên cộng sản, những người xã hội dân chủ và các lực lượng chống phát xít khác đã triển khai hoạt động.

Theo sáng kiến của Đảng Cộng sản, các cơ quan chính quyền mới bắt đầu được thành lập. Đó là những cơ quan tự quản ở các thôn xã, thành phố và những vùng đã thiết lập nền chuyên chính dân chủ cách mạng của công nhân và nông dân.

Tháng 4 - 1946, Đảng Xã hội chủ nghĩa thống nhất Đức đã được thành lập do Vinhem Pích làm Bí thư thứ nhất.

Để đưa nước Đức thành một nước dân chủ, hoà bình cần phải thu hút đông đảo nhân dân tham gia Đảng Xã hội chủ nghĩa thống nhất Đức. Chính vì thế những người cộng sản đã ủng hộ mọi hoạt động của các tổ chức và đảng phái yêu nước, chống phát xít. Mùa hè 1945, Liên đoàn dân chủ Thiên Chúa giáo được thành lập thu hút các lực lượng tư sản vừa và nhỏ, trí thức, nông dân, công nhân. Ngoài ra, Đảng Dân chủ tự do của tư sản, viên chức, thợ thủ công cũng được thành lập. Năm 1948, ở Đức lại xuất hiện thêm hai đảng: Đảng Nông dân dân chủ Đức và Đảng Dân tộc dân chủ Đức, thu hút các lực lượng tương tá, thành viên của Đảng Quốc xã không có nợ máu với nhân dân.

Năm 1949, Mặt trận dân tộc dân chủ Đức được thành lập với sự tham

giữa của các đảng phái chính trị và tổ chức xã hội Đông Đức. Lúc đầu, Mặt trận tiến hành đấu tranh nhằm loại trừ hậu quả của chủ nghĩa phát xít, về sau Mặt trận đóng vai trò tích cực trong việc xây dựng CNXH. Ở Đông Đức, nghị quyết của Hội nghị Pôtxđam đã được thực hiện nghiêm chỉnh. Cuộc cách mạng dân chủ chống phát xít thắng lợi.

Các cường quốc phương Tây, trước hết là Mỹ, đã làm thất bại việc thi hành nghị quyết của Hội nghị Ianta và Pôtxđam. Do đó, tháng 3 - 1948, Hội đồng kiểm soát đã chấm dứt hoạt động. Tháng 9 - 1949, với sự ủng hộ của Mỹ, Anh, Pháp, nhà nước Tây Đức được thành lập với tên gọi Cộng hoà liên bang Đức.

Nhân dân lao động ở vùng chiếm đóng của Liên Xô không muốn để mất những thành quả của cuộc cách mạng dân chủ chống phát xít và không cho phép sự phục hồi chủ nghĩa tư bản ở phía đông đất nước. Họ yêu cầu thành lập nhà nước của công nhân, nông dân Đức.

Ngày 7 - 10 - 1949, nước Cộng hoà dân chủ Đức được thành lập ở Đông Đức. Tham gia chính phủ công nhân và nông dân là đại biểu của tất cả các đảng phái ở trong Mặt trận dân tộc dân chủ Đức.

Như vậy, trên lãnh thổ nước Đức đã xuất hiện hai nhà nước với những chế độ xã hội khác nhau.

Mùa hè 1952, Hội nghị Đảng Xã hội thống nhất Đức thông qua nghị quyết về xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Cộng hoà dân chủ Đức. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Công nhân thống nhất Đức, tất cả các đảng và tổ chức của Mặt trận dân tộc dân chủ Đức đã bước vào xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Bọn phục thù Tây Đức và những kẻ cố vũ cho chúng là Mỹ đã tìm cách phá hoại công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Cộng hoà dân chủ Đức. Ngày 17 - 6 - 1953, các nhóm vũ trang từ Tây Béclin đã xâm nhập lãnh thổ Cộng hoà dân chủ Đức với mưu toan sáp nhập Cộng hoà dân chủ Đức vào Cộng hoà liên bang Đức. Với sự giúp đỡ của Liên Xô, âm mưu của chúng đã bị đập tan.

Tiếp đó, các lực lượng lật đổ từ Cộng hoà liên bang Đức đã lợi dụng biên giới mở giữa Cộng hoà dân chủ Đức và Tây Béclin để phá hoại công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Cộng hoà dân chủ Đức (hoạt động trinh sát, thu gom hàng hoá khan hiếm). Ngày 13 - 8 - 1961, chính phủ Cộng hoà dân chủ Đức đã tiến hành các biện pháp nhằm kiểm soát biên giới với Tây Béclin, thông qua việc xây dựng bức tường Béclin (lúc đầu bức tường được xây dựng còn sơ sài, về sau được củng cố vững chắc, hiện đại).

Bằng sự nỗ lực của hàng triệu nhân dân lao động, Cộng hoà dân chủ Đức đã thu được nhiều thành tựu to lớn. Tới giữa những năm 60, sản

lượng công nghiệp đã bằng sản lượng của cả nước Đức năm 1936. Các ngành công nghiệp hàng đầu cũng thu được những kết quả đáng kể.

Năm 1960, ở Cộng hoà dân chủ Đức đã tiến hành xong hợp tác hoá nông nghiệp. Điều đó có nghĩa là quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa đã thắng lợi ở nông thôn cũng như thành thị. Năm 1968, Cộng hoà dân chủ Đức thông qua Hiến pháp mới. Năm 1974, kỉ niệm 25 năm thành lập, Cộng hoà dân chủ Đức đã trở thành một trong những nước phát triển.

Đại hội lần thứ IX Đảng Xã hội thống nhất Đức (5 - 1976) đã vạch ra dự thảo cương lĩnh của Đảng và kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế quốc dân (1976 - 1980).

Về đối ngoại, uy tín của Cộng hoà dân chủ Đức ngày càng được khẳng định. Tháng 9 - 1971, chính phủ các nước Liên Xô, Mi, Anh, Pháp đã thừa nhận Tây Béc-lin không thuộc lãnh thổ của Cộng hoà liên bang Đức. Ngày 21 - 12 - 1972, Hiệp ước đặt cơ sở cho quan hệ giữa hai nước Đức đã được kí kết và sự bình thường hoá quan hệ giữa hai nước Đức đã được thiết lập. Năm 1973, cả hai nước Đức gia nhập Liên Hợp Quốc. Ngày 7 - 10 - 1975, giữa Liên Xô và Cộng hoà dân chủ Đức đã kí kết hiệp ước hữu nghị, hợp tác và giúp đỡ lẫn nhau, mở rộng và nâng cao mối quan hệ giữa hai nước.

C. QUAN HỆ HỢP TÁC HỮU NGHỊ GIỮA CÁC NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1. Kí kết hiệp ước hữu nghị hợp tác và tương trợ giữa các nước

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Liên Xô và các nước Đông Âu đứng trước nhiệm vụ cấp bách là phải tập trung sức lực vào việc khôi phục nền kinh tế, xây dựng lại đất nước của nhân dân các nước Đông Âu. Các thế lực phản cách mạng âm mưu lợi dụng những khó khăn kinh tế của các nước Đông Âu để từ đó làm mất quyền độc lập về chính trị và khôi phục nền thống trị tư bản chủ nghĩa ở các nước này. Nhưng âm mưu của chủ nghĩa đế quốc đã bị thất bại. Mặc dù gặp rất nhiều khó khăn trong việc hàn gắn những vết thương chiến tranh, Liên Xô vẫn tích cực giúp đỡ các nước Đông Âu để giải quyết những vấn đề cấp bách, tiếp tế lương thực, thực phẩm, các vật phẩm tiêu dùng và các trang thiết bị máy móc.

Mùa hè năm 1947, khi các nước đế quốc cắt đứt quan hệ và bao vây kinh tế các nước Đông Âu, thì các hiệp định kinh tế ngắn hạn kí với Liên Xô đã giúp các nước Đông Âu giải quyết được những khó khăn về nhiều mặt và bảo đảm cho nền kinh tế các nước này tiếp tục phát triển:

- Hiệp ước hữu nghị, hợp tác và tương trợ Liên Xô - Ba Lan (21-2-1945).

- Hiệp ước hữu nghị, hợp tác và tương trợ Liên Xô - Mông Cổ (27-2-1946).
- Hiệp ước hữu nghị, hợp tác và tương trợ Liên Xô - Rumani (4-2-1948).
- Hiệp ước hữu nghị, hợp tác và tương trợ Liên Xô - Hunggari (18-2-1948).
- Hiệp ước hữu nghị, hợp tác và tương trợ Liên Xô-Bungari (18-3-1948).v.v...

Cùng thời gian đó, các nước dân chủ nhân dân ở Đông Âu cũng đã tiến hành kí kết những hiệp ước hữu nghị, hợp tác và tương trợ lẫn nhau.

Nội dung các hiệp ước đó đã góp phần quan trọng vào việc khắc phục những khó khăn sau chiến tranh, củng cố nền độc lập dân tộc, chống lại sự bao vây can thiệp của các nước phương Tây. Nhờ sự giúp đỡ hào hiệp của Liên Xô về mọi mặt, các nước dân chủ nhân dân Đông Âu có điều kiện thuận lợi đập tan những âm mưu phản cách mạng của kẻ thù trong và ngoài nước, tiến hành những cải cách dân chủ, chuẩn bị cơ sở cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.

2. Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV)

Năm 1949, khi các nước Đông Âu bước vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, những yêu cầu về giúp đỡ và hợp tác giữa Liên Xô và các nước này ngày càng đòi hỏi cao hơn và đa dạng hơn: cần có sự hợp tác nhiều bên, sự phân công và chuyên môn hoá trong sản xuất giữa các nước nhằm nâng cao năng suất lao động và dần dần xoá bỏ tình trạng chênh lệch về trình độ phát triển, tăng thêm sức mạnh trong việc đối phó với chính sách bao vây kinh tế của các nước phương Tây. Vì vậy, ngày 8-1-1949, Hội đồng tương trợ kinh tế (viết tắt là SEV) được thành lập với sự tham gia của các nước xã hội chủ nghĩa châu Âu là: Liên Xô, Anbani (1960 rút khỏi SEV), Ba Lan, Bungari, Hunggari, Tiệp Khắc. Sau này thành phần tham gia được mở rộng: Cộng hoà dân chủ Đức (1950), Cộng hoà nhân dân Mông Cổ (1962), Cộng hoà Cuba (1972) và Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1978).

Ngoài ra còn có một số nước tham gia với tư cách quan sát viên: Cộng hoà dân chủ nhân dân Triều Tiên, Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào, Cộng hoà dân chủ nhân dân Angiêri, nước Êtiôpi xã hội chủ nghĩa. SEV còn có hiệp định về hợp tác với Nam Tư (1964), Phần Lan (1973), Irắc (1975), Mêhicô (1975), Nicaragua (1983).

Theo điều lệ (thông qua 1959), mục đích của SEV là tiếp tục củng cố và hoàn thiện sự hợp tác giữa các nước xã hội chủ nghĩa, phát triển sự liên hợp quốc tế xã hội chủ nghĩa, thúc đẩy sự tiến bộ về kinh tế và kĩ

thuật, giảm dần sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế, không ngừng nâng cao mức sống của các nước thành viên.

Cơ quan cao nhất của SEV là các khoá họp Hội đồng gồm những người đứng đầu chính phủ của các nước thành viên. Dưới đó là Ban chấp hành gồm các Phó thủ tướng các nước thành viên, các uỷ ban chuyên môn và Ban thư kí của SEV.

Sau hơn 20 năm hoạt động, Hội đồng tương trợ kinh tế đã có những giúp đỡ to lớn đối với các nước thành viên trong công cuộc xây dựng cơ sở vật chất - kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội. Nhiều tổ chức liên hợp quốc tế của SEV đã được thành lập, như Trung tâm điều phối hệ thống năng lượng, Liên hợp quốc tế luyện kim ở Budapét, Tổ chức hợp tác đường sắt ở Vácxava, Viện liên hợp nghiên cứu hạt nhân Đúpna, Viện tiêu chuẩn hoá của SEV... Trong những năm 1951 - 1973, tỉ trọng của SEV trong sản xuất công nghiệp thế giới đã tăng từ 18% lên 33%, với tốc độ tăng trưởng sản xuất công nghiệp hàng năm bình quân là khoảng 10%, thu nhập quốc dân của các nước thành viên SEV năm 1973 tăng 5,7 lần so với năm 1950. Liên Xô đã giữ một vai trò quan trọng trong hoạt động của SEV. Từ năm 1949 - 1970, Liên Xô đã cho các nước thành viên vay 13 tỉ rúp với lãi suất nhẹ và viện trợ không hoàn lại tới 20 tỉ rúp.

Tuy nhiên, trong quá trình hoạt động Hội đồng tương trợ kinh tế đã bộc lộ nhiều hạn chế và thiếu sót, như tình trạng hầu như "khép kín" và không hoà nhập được vào đời sống kinh tế thế giới đang ngày càng quốc tế và toàn cầu hoá; hoặc chưa coi trọng đầy đủ những tiến bộ của khoa học và công nghệ nhằm đáp ứng những đòi hỏi của sản xuất và nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng; nặng về trao đổi hàng hoá mang tính bao cấp, sự hợp tác trong các kế hoạch kinh tế dài hạn gặp phải những trở ngại của cơ chế quan liêu bao cấp, sự phân công sản xuất theo chuyên môn hóa có những chỗ chưa hợp lí v.v...

3. Tổ chức hiệp ước Vácxava

Kể từ năm 1949, tình hình thế giới ngày càng trở nên căng thẳng với việc Mỹ và các nước đồng minh của Mỹ đẩy mạnh chính sách "Chiến tranh lạnh", ráo riết chạy đua vũ trang và thành lập các liên minh quân sự nhằm chuẩn bị một cuộc chiến tranh chống Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa. Tháng 4 - 1949, tổ chức Hiệp ước *Bắc Đại Tây Dương* (gọi tắt theo tiếng Anh là NATO) ra đời với sự tham gia của 12 nước tư bản phương Tây làm cho tình hình thế giới thêm căng thẳng, bởi đây là liên minh quân sự lớn

nhất, quan trọng nhất của Mỹ và các đồng minh.

Sau đó liên tiếp ra đời các liên minh quân sự khác: ANZUS (1951), Khối quân sự Đông Nam Á (SEATO, 1954), Khối quân sự trung tâm (CENTO, 1959).

Năm 1955, các nước thành viên NATO lại quyết định cho Tây Đức gia nhập liên minh quân sự này nhằm biến Tây Đức thành lực lượng xung kích chống Liên Xô, Cộng hoà dân chủ Đức và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu khác. Tình hình châu Âu càng trở nên căng thẳng, nền hoà bình và an ninh khu vực bị đe dọa nghiêm trọng.

Trước tình hình đó, các nước Anbani, Ba Lan, Bungari, Cộng hoà dân chủ Đức, Hunggari, Liên Xô, Rumani và Tiệp Khắc họp tại Vacxava ngày 14 - 5 - 1955 đã thoả thuận cùng nhau kí kết hiệp ước hữu nghị, hợp tác và tương trợ. Bản hiệp ước có hiệu lực từ 5 - 6 - 1955 với thời hạn 20 năm (sau này có thể tiếp tục gia hạn) đánh dấu sự ra đời của Tổ chức hiệp ước phòng thủ Vacxava nhằm duy trì hoà bình, an ninh châu Âu, củng cố tình hữu nghị, sự hợp tác và sức mạnh của các nước xã hội chủ nghĩa anh em...⁽¹⁾

Tổ chức hiệp ước Vacxava mang tính chất là một liên minh phòng thủ về quân sự và chính trị của các nước xã hội chủ nghĩa ở châu Âu. Theo hiệp ước, trong trường hợp một hay nhiều nước thành viên của tổ chức này bị tấn công hoặc bị đe dọa an ninh, các nước thành viên khác có nhiệm vụ giúp đỡ nước bị tấn công hoặc bị đe dọa bằng mọi phương tiện có thể, kể cả sử dụng lực lượng vũ trang.

Về cơ cấu tổ chức, Tổ chức hiệp ước Vacxava gồm *Ủy ban tư vấn chính trị* để trao đổi ý kiến về các vấn đề mà các nước thành viên cùng quan tâm; *Bộ chỉ huy liên hợp lực lượng vũ trang*, gồm những lực lượng vũ trang được tách ra theo sự thoả thuận của các nước thành viên.. Sau này lập thêm *Ủy ban các bộ trưởng quốc phòng* các nước thành viên (1969), *Ủy ban các bộ trưởng ngoại giao* các nước thành viên tổ chức hiệp ước Vacxava (1976) và *Ban thư kí liên hợp*.

Sau khi ra đời với những hoạt động của mình, Tổ chức hiệp ước Vacxava đã có những ảnh hưởng tích cực và to lớn đối với sự phát triển tình hình ở châu Âu và thế giới. Như một đối trọng với NATO, Tổ chức hiệp ước Vacxava đã đóng vai trò quan trọng gìn giữ hoà bình, an ninh châu Âu và thế giới. Sự lớn mạnh của Liên Xô và các nước thành viên đã đưa tới sự hình thành thế chiến lược cân bằng về sức mạnh quân sự giữa các nước

(1) Năm 1961, Anbani rút khỏi Tổ chức hiệp ước Vacxava.

xã hội chủ nghĩa và các nước đế quốc chủ nghĩa vào đầu những năm 70. Tuy nhiên, với mục đích cao cả là giữ gìn hoà bình, an ninh châu Âu và thế giới, các nước thành viên Tổ chức hiệp ước Vacxava đã nhiều lần bày tỏ ý đồ sẵn sàng giải thể trong điều kiện khối NATO cũng đồng thời làm như thế.

4. Quan hệ hợp tác giữa Liên Xô, các nước Đông Âu và các nước xã hội chủ nghĩa khác

Ngoài các mối quan hệ trong khuôn khổ Hội đồng tương trợ kinh tế và Tổ chức hiệp ước Vacxava, giữa Liên Xô, các nước Đông Âu và các nước xã hội chủ nghĩa khác còn có nhiều mối quan hệ hợp tác về mọi mặt riêng biệt.

Sau khi cách mạng Trung Quốc thắng lợi và nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa thành lập, ngày 14 - 2 - 1950, hai chính phủ Liên Xô và Trung Quốc đã ký kết "Hiệp ước hữu nghị liên minh tương trợ Xô - Trung", xác định về mặt pháp lý khối liên minh giữa Liên Xô và Trung Quốc nhằm chống lại mọi âm mưu tấn công xâm lược của chủ nghĩa đế quốc bên ngoài. Ngoài ra, Liên Xô còn cho Trung Quốc vay tiền, giúp đỡ chuyên gia và kĩ thuật để Trung Quốc có thể khôi phục và phát triển kinh tế của mình.

Trong những năm 50, quan hệ giữa Liên Xô và Trung Quốc là hữu nghị, góp phần tăng cường sức mạnh của các nước xã hội chủ nghĩa trên phạm vi toàn thế giới. Nhưng từ đầu những năm 60 trở đi, mối quan hệ giữa hai nước trở nên căng thẳng, đối đầu và đến năm 1969, xung đột vũ trang giữa quân đội hai nước đã nổ ra ở biên giới Xô - Trung. Từ sau đó, mối quan hệ giữa hai nước trở nên căng thẳng, phức tạp.

Năm 1989, trong xu thế hoà hoãn, "đối thoại" giữa các cường quốc trên thế giới, Tổng thống Liên Xô-Gorbachốp đã đến thăm Trung Quốc, hội đàm với các nhà lãnh đạo Trung Quốc, chấm dứt thời kì "đối đầu" và mở ra một thời kì mới - thời kì bình thường hoá trong quan hệ Liên Xô và Trung Quốc.

Ở Đông Âu, do bất đồng về đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội, mối quan hệ giữa Liên Xô và Nam Tư đã trở nên căng thẳng, đối đầu. Đến năm 1954, Liên Xô và Nam Tư đã bình thường hoá trở lại mối quan hệ giữa hai nước song không gắn bó như trước nữa. Cũng từ những năm 60 trở đi, quan hệ giữa Liên Xô và Anbani cũng trở nên căng thẳng, đối đầu: hai bên đã cắt đứt quan hệ ngoại giao, Anbani rút khỏi khối hiệp ước Vacxava và Hội đồng tương trợ kinh tế (khối SEV). Sau 30 năm gián đoạn,

đầu năm 1991, Liên Xô và Anbani đã bình thường hoá trở lại mối quan hệ giữa hai nước.

Năm 1992, trong xu thế hòa hoãn, đối thoại, Trung Quốc và Việt Nam đã bình thường hóa quan hệ giữa hai Đảng và hai Nhà nước.

Chương XI

CÁC NƯỚC TƯ BẢN CHỦ YẾU

TỪ 1945 ĐẾN 1973

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, từ 1945 đến 1995, chủ nghĩa tư bản thế giới đã trải qua hai thời kì:

- *Từ 1945 đến 1973*: Thời kì các nước tư bản dựa vào cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật để phục hồi rồi phát triển kinh tế một cách nhanh chóng chưa từng thấy. Chủ nghĩa tư bản thế giới từ một trung tâm kinh tế, tài chính duy nhất (Mỹ) đã phát triển thành ba trung tâm kinh tế, tài chính (Mỹ, Tây Âu, Nhật Bản).

Từ 1973 đến nay: Thời kì các nước tư bản tiến hành cải cách cơ cấu kinh tế, đẩy mạnh cuộc cách mạng khoa học và công nghệ, tìm cách thích nghi về chính trị, xã hội để đối phó với những cuộc khủng hoảng, mở đầu bằng cuộc khủng hoảng dầu mỏ năm 1973. Thời kì này tuy có sự tăng trưởng nhiều về kinh tế song sự phát triển của nó không liên tục và ổn định như trước.

Trong thời kì đầu (1945 - 1973), các nước tư bản chủ yếu đã phát triển qua ba giai đoạn:

+ *Từ 1945 đến 1950*: Giai đoạn "đỉnh cao" của nước Mỹ (chiếm 56,4% sản lượng công nghiệp, 3/4 trữ lượng vàng và là trung tâm kinh tế, tài chính duy nhất của thế giới tư bản chủ nghĩa), còn các nước Tây Âu, Nhật Bản bị phụ thuộc chặt chẽ về kinh tế, chính trị, quân sự vào Mỹ (thông qua kế hoạch Mácsan", khối NATO...).

+ *Từ 1950 đến 1960*: Giai đoạn các nước Tây Âu, Nhật Bản sau khi phục hồi được nền kinh tế sau chiến tranh, bắt đầu phát triển với tốc độ cao hơn Mỹ; lực lượng và địa vị của Mỹ bị giảm sút, mâu thuẫn và cạnh tranh giữa Tây Âu, Nhật Bản với Mỹ trở nên sâu sắc, gay gắt.

+ *Từ 1960 đến 1973*: ở giai đoạn này lực lượng và địa vị của Mỹ giảm sút nghiêm trọng, trong khi đó Tây Âu, Nhật Bản phát triển cực nhanh về kinh tế và trên nhiều lĩnh vực đã vượt qua Mỹ; trong thế giới tư bản chủ nghĩa đã hình thành ba trung tâm kinh tế, tài chính - Mỹ, Tây Âu,

Nhật Bản - cạnh tranh, đối địch quyết liệt với nhau.

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, chủ nghĩa tư bản được gọi là *chủ nghĩa tư bản hiện đại* ⁽¹⁾ với những đặc điểm mới khác trước (đặc điểm chủ yếu của thời kì 1945 - 1973 là sự chuyển nhanh và phổ biến sang chủ nghĩa tư bản lũng đoạn nhà nước).

I- NƯỚC MỸ TỪ 1945 ĐẾN 1973

1. Sự phát triển của nền kinh tế và khoa học - kĩ thuật ở Mỹ từ 1945 đến 1973

Nước Mỹ tham gia Chiến tranh thế giới thứ hai trong điều kiện an toàn và thuận lợi cho mình nên đã làm giàu và phát triển mạnh mẽ về các mặt. Trong cuộc chiến tranh này, Mỹ chỉ có 30 vạn người chết (Liên Xô hơn 26,5 triệu, toàn thế giới trên 56 triệu), đất nước Mỹ lại không bị chiến tranh tàn phá (những sự tàn phá ở châu Âu lên tới 260 tỉ đô la, trong đó Liên Xô chiếm 49,3%). Trong thời kì đầu, Mỹ lại đứng trung lập đóng vai trò lái súng bán vũ khí cho các nước tham chiến, cho nên tư bản Mỹ đã thu được 114 tỉ đô la lợi nhuận. Mỹ đã làm giàu trên sự đổ nát của châu Âu và thế giới.

Vì thế sau chiến tranh, Mỹ trở thành nước giàu mạnh nhất, chiếm ưu thế tuyệt đối về mọi mặt trong thế giới tư bản chủ nghĩa. Về *quân sự*, lực lượng quân Mỹ từ vị trí thứ 17 trước chiến tranh đã vươn lên hàng đầu; hải quân và không quân cũng vượt lên hàng đầu, bỏ xa các nước khác. Thời gian đầu sau chiến tranh, Mỹ lại nắm độc quyền về bom nguyên tử và độc quyền về phương tiện đưa vũ khí nguyên tử tới đích xa (tức máy bay chiến lược hoạt động tầm xa) và hải quân có nhiều hàng không mẫu hạm. Mỹ có một hệ thống căn cứ quân sự dày đặc rải khắp thế giới (trên 3000 căn cứ quân sự lớn nhỏ).

Về *tài chính*, Mỹ có khối lượng vàng dự trữ lớn nhất thế giới (gần 25 tỉ đôla năm 1949, chiếm gần 3/4 khối lượng vàng của thế giới tư bản). Sau chiến tranh, Mỹ là nước chủ nợ duy nhất trên thế giới, ngay cả Anh và Pháp trước đó đã từng là chủ nợ nay cũng phải đi vay Mỹ.

Về *kinh tế*, Mỹ có một ưu thế lớn trong những năm đầu sau chiến tranh nhờ có một nền công nghiệp và nông nghiệp phát triển cao. Sản lượng

(1) Cũng có ý kiến cho rằng từ nửa sau những năm 70, tức sau những cuộc khủng hoảng kinh tế, chính trị, xã hội mang tính toàn cầu, giới cầm quyền các nước tư bản mới tìm cách cải tổ cơ cấu kinh tế, thích nghi về chính trị, xã hội, nên từ đó mới gọi là chủ nghĩa tư bản hiện đại.

công nghiệp Mỹ chiếm quá nửa tổng sản lượng công nghiệp của thế giới tư bản (56,4% năm 1948). Sản lượng nông nghiệp cũng gấp 2 lần sản lượng của Anh, Pháp, Cộng hoà liên bang Đức, Italia, Nhật cộng lại (1949).

Kinh tế Mỹ phát triển mạnh mẽ là nhờ một số yếu tố thuận lợi: điều kiện thiên nhiên (đất rộng phì nhiêu, tài nguyên phong phú), nhân lực dồi dào; thừa hưởng nền khoa học - kĩ thuật hiện đại nhất của thế giới tư bản; nhờ làm giàu qua hai cuộc chiến tranh thế giới và ra sức bóc lột nhân dân các nước sau chiến tranh; các nước tư bản khác bị kiệt quệ vì chiến tranh, phải vay nợ Mỹ để kiến thiết lại và mua hàng của Mỹ.

Kinh tế Mỹ cũng phát triển mạnh sau chiến tranh nhờ trình độ tập trung sản xuất và tư bản rất cao. So với trước chiến tranh, các công ti độc quyền ở Mỹ có quy mô lớn và kết cấu phức tạp hơn nhiều. Về quy mô, các công ti khổng lồ tập trung hàng vạn công nhân, có doanh thu hàng chục tỉ đôla. Ví dụ công ti GM (General Motor) có doanh thu 27 tỉ đô la với số công nhân viên chức là 70 vạn người. GM có cơ sở ở 42 nước trên thế giới. Về kết cấu, các công ti ở Mỹ bao gồm nhiều xí nghiệp liên hợp, kinh doanh nhiều mặt hàng, bao gồm nhiều ngành, từ sản xuất đến thương nghiệp, ngân hàng, giao thông vận tải, v.v.. trở thành những tổng thể kinh tế lớn (gọi là những Côngglomerat). Ví dụ: công ti I.T.T liên lạc viễn thông, nhưng dần dần do thôn tính các công ti khác, nó đã kinh doanh đủ các ngành từ sản phẩm nông nghiệp, khai thác nguyên liệu, đến quân sự, hàng không vũ trụ (sản xuất những thành phần cho tàu Apollo đổ bộ xuống Mặt trăng), thậm chí cả kinh doanh khách sạn, sản xuất bánh mì v.v...

Nền sản xuất Mỹ tuy đồ sộ như vậy, nhưng cũng như các nước tư bản khác, nó không thoát khỏi những căn bệnh của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Trước hết, đó là một nền kinh tế "quân sự hoá" cao độ, sống và phát triển nhờ vào chiến tranh. Công nghiệp chiến tranh chiếm 20% tổng sản lượng công nghiệp, 1/3 số công nhân trong các ngành công nghiệp chế tạo. Thiếu nhân tố kích thích thường xuyên của chiến tranh, của chạy đua vũ trang thì nền kinh tế đó sẽ suy giảm mạnh mẽ.

Thứ hai, kinh tế Mỹ không thể nào khắc phục được mâu thuẫn cơ bản của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa là mâu thuẫn giữa khả năng sản xuất to lớn nhằm chạy theo lợi nhuận và khả năng tiêu thụ bị hạn chế vì quần chúng quá nghèo khổ.

Thứ ba, thị trường thế giới ngày càng bị thu hẹp, khó khăn và bị cạnh tranh dữ dội, vì kinh tế các nước Tây Âu và Nhật Bản (bị kiệt quệ sau chiến tranh) đã dần dần trỗi dậy, đấu tranh kịch liệt với Mỹ. Do những nguyên nhân trên và nhiều nguyên nhân khác nữa, nền kinh tế Mỹ tuy lớn

nhưng cũng không ổn định, bấp bênh. Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến năm 1973, nó đã trải qua nhiều lần khủng hoảng và suy thoái: 1945 - 1946, 1953 - 1954, 1957 - 1958, 1960 - 1961, 1964 - 1965, 1969 - 1970 và từ cuộc khủng hoảng năng lượng năm 1973, kinh tế Mỹ đã lâm vào cuộc suy thoái triền miên và kéo dài suốt thập niên 70. Chiến tranh xâm lược Việt Nam cũng là một nguyên nhân quan trọng làm kinh tế Mỹ suy sụp ghê gớm (con số chính thức của Bộ thương mại Mỹ công bố năm 1972 là chi phí tới 352 tỉ đô la). Suy thoái đi đôi với lạm phát, đồng đô la bị phá giá 2 lần (tháng 12 - 1971 và tháng 2 - 1973). Dự trữ vàng của Mỹ cạn dần, chỉ còn 11,6 tỉ năm 1974). Công nghiệp giảm sút (năm 1973 chỉ còn 39,8% sản lượng công nghiệp của thế giới), cán cân mậu dịch bị thiếu hụt vì nhập siêu v.v... Tóm lại địa vị ưu thế của Mỹ sau chiến tranh đang mất dần.

Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, rất nhiều nhà khoa học lỗi lạc trên thế giới đã chạy sang Mỹ, vì ở đây có điều kiện hoà bình và những phương tiện đầy đủ nhất để làm việc. Cũng vì thế, Mỹ là nước đã khởi đầu cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật lần thứ hai của toàn nhân loại, diễn ra vào giữa những năm 40 của thế kỉ này và Mỹ cũng là một trong mấy nước đạt được những thành tựu kì diệu nhất trong tất cả các lĩnh vực khoa học - kĩ thuật.

Mỹ còn là một trong những nước đi đầu trong việc sáng tạo ra những công cụ sản xuất mới (máy tính, máy tự động và hệ thống máy tự động...), nguồn năng lượng mới (nguyên tử, nhiệt hạch, mặt trời...), những vật liệu mới (chất pôlime, những vật liệu tổng hợp do con người tự chế tạo ra với những thuộc tính mà thiên nhiên không sẵn có...), cuộc "Cách mạng xanh" trong nông nghiệp, cách mạng giao thông và thông tin, liên lạc, trong khoa học chinh phục vũ trụ (ngày 21- 7 - 1969, con tàu Apollo lần đầu tiên đưa hai nhà du hành vũ trụ Mỹ lên thám hiểm Mặt trăng, tàu con thoi Đitxcôvơri và Atlăngta...) và trong sản xuất vũ khí hiện đại (tên lửa chiến lược, máy bay tàng hình, bom khinh khí...). Chính nhờ những thành tựu cách mạng khoa học - kĩ thuật này mà nền kinh tế Mỹ phát triển nhanh chóng và đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân đã có nhiều thay đổi khác trước.

2. Tình hình chính trị và chính sách đối nội của giới cầm quyền

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, sự tập trung sản xuất và tư bản ở Mỹ rất cao: 10 tập đoàn tài chính lớn (Morgan, Rockefeller...) khống chế toàn bộ nền kinh tế, tài chính Mỹ. Bọn này phần lớn kinh doanh công nghiệp quân sự, sản xuất vũ khí và có liên hệ mật thiết với Bộ Quốc phòng Mỹ - là cơ quan đặt mua hàng quân sự. Do đó, ở Mỹ đã hình thành nên cái mà

người ta gọi là tổ hợp quân sự công nghiệp - tức là một liên minh chặt chẽ giữa giới công nghiệp và giới quân sự, giữa bọn trùm tư bản lũng đoạn với Lầu năm góc và chính phủ Mĩ nói chung. Thực ra, người của các tập đoàn tư bản, của tổ hợp quân sự - công nghiệp nắm giữ tất cả các chức vụ cao nhất trong chính quyền, kể cả chức vụ tổng thống. Điều đó đã quyết định chính sách phân động hiếu chiến và xâm lược của chính phủ Mĩ. Chính quyền Mĩ là điển hình cao nhất của chủ nghĩa tư bản lũng đoạn Nhà nước.

Nhân dân Mĩ bị xiết chặt dưới những "gọng kìm" của chủ nghĩa tư bản lũng đoạn nhà nước, mà một trong những đặc điểm thống trị của giai cấp tư bản Mĩ là chế độ hai đảng. Nhìn bên ngoài, hai đảng - Đảng Cộng hoà và Đảng Dân chủ có vẻ như đối lập nhau, đảng này tạo thành phe đối lập trong quốc hội khi đảng kia cầm quyền. Trên thực tế, hai đảng này chỉ là "hai cánh tay" của giai cấp đại tư sản Mĩ, nhằm thu hút và kìm hãm quần chúng lao động thành lập chính đảng lớn thứ ba có thể gây nguy hại cho sự tồn tại của chế độ tư bản.

Chế độ chính trị của Mĩ là chế độ tổng thống. Tổng thống Mĩ có quyền hành rất lớn, nắm cả bộ máy hành pháp và quân sự (kiêm Tổng tư lệnh quân đội). Các bộ trưởng chỉ là người giúp việc cho tổng thống. Tổng thống lại là người do các tập đoàn tài chính và tổ hợp quân sự - công nghiệp cử ra để phục vụ chúng. Với chế độ chính trị đó, chính quyền Mĩ luôn theo đuổi một chính sách quân phiệt, phản dân chủ, phản nhân dân. Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến 1973, nước Mĩ đã trải qua các đời tổng thống: 1945 - 1953: Tơruman, Đảng Dân chủ; 1953 - 1961: Aixenhao, Đảng Cộng hoà; 1961 - 1963: Kennơđi ⁽¹⁾, Đảng Dân chủ; 1963 - 1969: Giôn-xơn, Đảng Dân chủ; 1969 - 1974: Ních-xơn, Đảng Cộng hoà. Mỗi tổng thống có chính sách cụ thể khác nhau, người cứng rắn, trắng trợn, người mềm dẻo tình vi hơn, nhưng tựu chung chính sách đối nội cơ bản của các tổng thống Mĩ (dù thuộc Đảng Cộng hoà hay Đảng Dân chủ) đều là chính sách chống đối công nhân và các lực lượng dân chủ, tiến bộ ở Mĩ, tấn công vào đời sống của người lao động.

Dưới thời Tơruman, chính quyền đã đưa ra gần 200 đạo luật nhằm chống sự hoạt động của các công đoàn và phá hoại phong trào bãi công (luật Taphaclây được ban hành, tước bỏ quyền bãi công của công nhân và nghiêm cấm không cho những người cộng sản tham gia các ban lãnh đạo công đoàn). Cục điều tra những hoạt động chống Mĩ và những Ủy ban điều tra lòng trung thành với Mĩ được thành lập nhằm truy nã những người có tư tưởng tiến bộ, nhất là khủng bố những người cộng sản. Các phong trào đòi hoà bình dân chủ, chống chiến tranh xâm lược Việt Nam cũng bị ngăn

(1) Năm 1963 G. Kennơđi bị ám sát.

cấm Nhiều nhân vật hoà bình nổi tiếng bị giam giữ. Như g cuộc đấu tranh của sinh viên (như ở trường đại học Kentơ của người da đen ở Đitoroi, cuộc đấu tranh của người da đỏ ở Undútnei) bị đàn áp dẫm mau bằng súng đạn và cả máy bay. Cái gọi là "nền dân chủ Mĩ" chỉ là hình thức bề ngoài. Nhà nước Mĩ ngày càng lộ rõ bản chất là một nhà nước cảnh sát và quân phiệt.

Chính sách phản động của nhà nước Mĩ đã làm cho các mâu thuẫn xã hội và mâu thuẫn giai cấp tăng lên. Nước Mĩ lâm vào một cuộc khủng hoảng toàn diện trầm trọng chưa từng thấy trong những năm 60 và nửa đầu những năm 70.

Chính sách bóc lột của bọn tư bản độc quyền làm cho đời sống của nhân dân lao động Mĩ ngày càng khó khăn. Hố ngăn cách giữa người giàu với người nghèo, sự bất bình đẳng xã hội ngày càng tăng. Nước Mĩ ngày nay là thiên đường của bọn giàu có nhưng lại là nơi khổ ải của những người nghèo khổ. Ở Mĩ, khoảng 400 người có thu nhập hàng năm từ 185 triệu đôla trở lên (trong đó có những tên tỉ phú đứng đầu những công ti khổng lồ với vốn liên doanh hàng chục tỉ) Nhưng ở một cực khác là hơn 25 triệu người Mĩ sống trong cảnh nghèo đói, dưới mức tối thiểu. Những người lao động Mĩ còn bị nạn thuế khoá, nạn lạm phát, nạn giá cả leo thang, đồng đôla mất giá, tiền lương thực tế giảm sút, tình trạng thất nghiệp, nạn ô nhiễm... làm cho đời sống càng thêm cơ cực.

Đó là nguồn gốc sâu xa của những mâu thuẫn và khủng hoảng trong lòng xã hội Mĩ, của những cơn bão táp chính trị diễn ra từ những năm 60. Đặc biệt là từ khi Mĩ tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, xã hội Mĩ bước vào thời kì không ổn định, khủng hoảng trầm trọng. Có thể nói, từ sau cuộc nội chiến 1861 - 1865, chưa bao giờ nước Mĩ trải qua nhiều biến động như trong những năm 60 và đầu những năm 70.

Trước hết là cuộc khủng hoảng về chủng tộc. Người da đen và người da đỏ bị cực khổ vì chế độ phân biệt chủng tộc nặng nề ở Mĩ, đã liên tục nổi dậy đấu tranh bằng nhiều hình thức, kể cả đấu tranh vũ trang. Phong trào đấu tranh của người da đen bắt đầu bùng lên mạnh mẽ từ 1963, lan rộng ra 125 thành phố, mạnh nhất là ở Đitoroi. Ở đây, nhà cầm quyền đã phải huy động quân đội, xe tăng và máy bay lên thẳng để đàn áp. Cuộc đấu tranh của người da đỏ từ năm 1969 đến 1973 cũng dẫn đến những cuộc bạo động vũ trang, như ở Undútnei tháng 2 - 1973.

Cũng từ năm 1965 đến đầu những năm 70, các thành thị Mĩ luôn sôi động vì những cuộc biểu tình, đấu tranh ngoài đường phố, trong các trường đại học của thanh niên và sinh viên, mà người ta gọi là "sự nổi loạn của thế hệ trẻ", "sự khủng hoảng của các thành thị Mĩ". Nó nói lên sự phẫn

nộ của quần chúng, đặc biệt là của thế hệ trẻ, đối với chính sách phản động của giới cầm quyền Mĩ, đối với cuộc chiến tranh xâm lược bản thù, hao người tổn của ở Việt Nam. Những vụ bê bối bị vỡ lở (như vụ Oatơghết, vụ tài liệu mật ở Lầu năm góc...) đã phơi bày tất cả sự thối nát của chính quyền tư sản Mĩ, đưa đến "Cuộc khủng hoảng lòng tin" trong dân chúng Mĩ.

Trên đất Mĩ, luôn diễn ra những hành động tội ác và bạo lực: những vụ giết người, trộm cướp, tống tiền, nạn ma túy, ăn chơi đồi trụy, tệ tham nhũng và rất nhiều tệ nạn khác nữa. "Lối sống Mĩ" ngày càng nổi tiếng xấu và bị nhiều người trên thế giới phê phán. Tất cả những điều đó nói lên bộ mặt thật của xã hội tư bản trong thời kì phát triển mạnh mẽ và nhanh chóng của nó sau chiến tranh.

3. Chính sách đối ngoại hay "chiến lược toàn cầu" phản cách mạng của Mĩ sau chiến tranh

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, giới thống trị Mĩ đề ra chiến lược toàn cầu, âm mưu thống trị toàn thế giới. Có hai yếu tố đưa đến chiến lược này. Yếu tố thứ nhất là việc Mĩ đã trở thành một nước mạnh nhất, chiếm ưu thế tuyệt đối về mọi mặt trong phe tư bản chủ nghĩa. Dựa trên ưu thế đó, giới thống trị Mĩ chủ quan cho rằng sau chiến tranh sẽ là "thời đại của Mĩ", thời đại Mĩ có thể dùng sức mạnh để buộc các dân tộc khác phải phục tùng. Yếu tố thứ hai là sự suy yếu của hệ thống tư bản chủ nghĩa, sự lớn mạnh của hệ thống xã hội chủ nghĩa và phong trào giải phóng dân tộc, khiến Mĩ và các nước tư bản lo sợ. Mĩ tự gán cho mình trách nhiệm cầm đầu các nước tư bản chủ yếu để bảo vệ "thế giới tự do", chống lại sự bành trướng của chủ nghĩa cộng sản.

Mĩ đề ra ba mục tiêu cho "chiến lược toàn cầu": + / Ngăn chặn, đẩy lùi, tiến tới tiêu diệt hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới; + / Đàn áp phong trào giải phóng dân tộc, phong trào hoà bình dân chủ thế giới; + / Nô dịch các nước tư bản đồng minh, tập hợp các lực lượng phản động quốc tế đặt dưới sự lãnh đạo của Mĩ.

Để đạt được ba mục tiêu trên, chính sách cơ bản của Mĩ là chính sách chiến tranh, chính sách thực lực, âm mưu dựa vào "thế mạnh" để khuất phục các dân tộc khác.

Mĩ đã ráo riết chạy đua vũ trang, phát triển lực lượng hạt nhân, lập các khối quân sự xâm lược và kí kết với nhiều nước những hiệp ước quân sự tay đôi, cho phép Mĩ đóng quân và xây dựng các căn cứ quân sự trên lãnh thổ các nước đó. Các hạm đội Mĩ mang tên lửa có đầu đạn hạt nhân tuần tiễu trên khắp các biển và đại dương.

Mĩ đã can thiệp thô bạo vào công cuộc nội bộ của các nước, tổ chức những cuộc đảo chính ở khắp nơi, dựng lên những chính quyền bù nhìn tay sai của chúng. Mĩ dùng những biện pháp như đồng đô la, "viện trợ" kinh tế và quân sự, cả "chiến tranh đặc biệt", "chiến tranh cục bộ" để thực hiện chủ nghĩa thực dân mới của chúng. Mĩ đã lấy Đông Dương làm nơi thí điểm áp dụng chủ nghĩa thực dân mới.

Cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam đã làm cho Mĩ suy yếu về kinh tế, tài chính và quân sự, khủng hoảng về chiến lược và hỗn loạn trong "ý thức hệ tư tưởng". Trong hồi kí "Thanh gươm và lưỡi cày", M. Taylo đã phải tự thú: "Cái giá đắt mà chúng ta phải trả cho cuộc chiến tranh này là sự chia rẽ nội bộ nước Mĩ, là việc để lộ những nhược điểm nội tại của chúng ta trên thế giới, và là tình trạng mất quyền chủ động hành động để đối phó với các vấn đề đối nội, đối ngoại khẩn cấp khác của chúng ta". Thượng nghị sĩ Mĩ, E. Kennơđi đã phải than thở: "Ngọn lửa kháng chiến của người Việt Nam đang châm ngòi cho ngọn lửa nổi loạn trên chính đất nước Mĩ".

Tóm lại, từ 1945 đến 1973, giới cầm quyền Mĩ đã thực hiện chiến lược đối ngoại qua các nhiệm kì tổng thống chính yếu sau đây:

- Từ 1947 đến 1952: Thời kì chủ nghĩa Trưman
- Từ 1952 đến 1960: Thời kì "chủ nghĩa Trưman - Aixenhao"
- Từ 1961 đến 1969: thời kì "chiến lược Kennơđi" (năm 1963, Kennơđi bị ám sát, Giôn-xơn thay thế vẫn tiếp tục đường lối này).
- Từ 1969 đến 1973: thời kì "học thuyết Nich-xơn".

Mặc dù học thuyết của mỗi tổng thống có khác nhau nhiều về các biện pháp, nhưng mục tiêu và bản chất đều hoàn toàn giống nhau - đều phục vụ cho "chiến lược toàn cầu" phản cách mạng của Mĩ, hay nói một cách chính xác hơn, cho quyền lợi của giai cấp tư bản lũng đoạn Mĩ ⁽¹⁾.

II- NHẬT BẢN TỪ 1945 ĐẾN 1973

1. Tình hình kinh tế, chính trị, xã hội sau khi Nhật Bản đầu hàng

Ngày 14 - 8 - 1945, Nhật hoàng Hirôhitô đọc trên đài phát thanh chính thức tuyên bố chấp nhận đầu hàng Đồng minh không điều kiện. Ngày 15-8, nội các Suzuki từ chức. Ngày 16 - 8, Hoàng thân Higashi Kuni thành lập

(1) Về nội dung các học thuyết, xin xem phần Quan hệ quốc tế.

nội các mới.

Bị thiệt hại trong Chiến tranh thế giới thứ hai, Nhật Bản chẳng những mất hết thuộc địa (diện tích tương đương 44% toàn bộ diện tích nước Nhật) mà nền kinh tế cũng lâm vào tình trạng bị phá huỷ hoàn toàn. Đất nước tiêu điều, các thành phố lớn (Tôkiô Ôsaka...) bị tàn phá nặng nề. Nhật Bản bị kiệt quệ về kinh tế, bị đè bẹp về quân sự, bị suy sụp về tinh thần, bị thiệt hại lớn về người và của: 3 triệu người chết và mất tích, 40% số đô thị bị tàn phá, 34% máy móc, trang thiết bị công nghiệp và 25% nhà cao tầng bị phá huỷ. Tổng giá trị thiệt hại trong chiến tranh lên tới 64,3 tỉ Yên, chiếm 1/3 tổng giá trị của các tài sản còn lại của đất nước sau chiến tranh (188,9 tỉ Yên). Con số thiệt hại này cũng xấp xỉ ngang với tổng giá trị tài sản tương đương với toàn bộ của cải tích lũy được trong 10 năm, từ 1935 - 1945. Sản lượng công nghiệp năm 1946 giảm sút dưới 1/3 tổng sản lượng năm 1930 và bằng 1/7 sản lượng năm 1941.

Kinh tế Nhật Bản đứng trước cuộc khủng hoảng trầm trọng với nạn lạm phát phi mã, tình trạng thiếu lương thực và nạn thất nghiệp lan tràn (lên tới 13,1 triệu người).

2. Sự chiếm đóng của lực lượng Đồng minh (Mĩ) và những cải cách dân chủ trong những năm 1945 - 1951

Sau khi chấp nhận đầu hàng Đồng minh vô điều kiện ngày 14-8-1945, Nhật Bản chịu sự chiếm đóng của lực lượng Đồng minh. Đây là thời kì Nhật Bản thực sự bị quân đội nước ngoài thực hiện chế độ quân quản. Lực lượng Đồng minh không thực hiện chính sách "trực trị" mà gián tiếp thống trị qua bộ máy chính quyền Nhật Bản.

Nhiệm vụ chủ yếu của nhà cầm quyền Nhật Bản lúc này là phải thực hiện nghiêm túc các sắc lệnh của Bộ chỉ huy các lực lượng chiếm đóng đưa ra. Chính phủ Nhật Bản giữ vai trò là chính quyền thứ hai sau Bộ chỉ huy Đồng minh. Trong thời gian này, tướng Mĩ Mac Actơ (Douglas Mac Arthur) được chỉ định giữ chức Tổng chỉ huy tối cao các lực lượng Đồng minh (General Headquarters of the supreme commander for the Allied powers - gọi tắt là SCAP). Mục tiêu chủ yếu của lực lượng chiếm đóng là thủ tiêu chủ nghĩa quân phiệt và "dân chủ hoá" nước Nhật. Về thực chất, phải thực hiện những biện pháp nhằm thay đổi tính chất xã hội Nhật Bản từ "quân chủ" sang "dân chủ", từ "quân phiệt", "hiếu chiến" sang "hoà bình", xây dựng "xã hội mới". Mặt khác, lực lượng chiếm đóng Nhật Bản lúc này chủ yếu là người Mĩ nên chính sách của họ không ngoài mục tiêu đảm bảo Nhật Bản không thể trở thành mối đe doạ đối với Mĩ. Để kiểm soát việc thực hiện Tuyên cáo Pôttxdam ở Nhật Bản, lực lượng Đồng minh đã thành lập

2 cơ quan đặc biệt là Ủy ban Viễn Đông ở Oasinhton và Hội đồng Đồng minh ở Tôkiô ⁽¹⁾. Nhưng trên thực tế, hai cơ quan này chỉ tồn tại về hình thức, quyền lực chủ yếu là do Mỹ nắm.

Bước đầu của cải cách chính trị, lực lượng Đồng minh tiến hành những biện pháp triệt để nhằm loại bỏ chủ nghĩa quân phiệt, xoá bỏ guồng máy chiến tranh của Nhật Bản trong một thời gian ngắn. Đến ngày 16 - 9 - 1945, lực lượng vũ trang Nhật Bản đã bị giải trừ hoàn toàn (ước tính khoảng 7 triệu quân). Toàn bộ ngành công nghiệp quân sự bị đóng cửa. Bộ Nội vụ bị xoá bỏ; đồng thời ban hành hàng loạt cải cách dân chủ và Hiến pháp mới cũng được ban bố vào tháng 11 - 1946. Tòa án quân sự Viễn Đông (còn gọi là toà án Tôkiô) được thành lập để xét xử tội phạm chiến tranh (kết án 7 tên tử hình, 16 tên tù chung thân, 2 tên tù dài hạn). Cùng với hàng loạt những việc làm trên, SCAP cho tiến hành thanh trừng các quan chức và các nhà chính trị quân phiệt ra khỏi bộ máy Nhà nước gần 29 vạn người, trong đó có nhiều sĩ quan, chính trị gia và các nhà tư tưởng quân phiệt v.v.. đã bị thanh lọc. Nhưng từ năm 1947 - 1948, cùng với sự tiến triển của cuộc "chiến tranh lạnh" và sự phát triển của cách mạng Trung Quốc, Mỹ đã thực hiện "đường lối đảo ngược" trong chính sách chiếm đóng Nhật Bản, nói lỏng cho chính phủ Nhật Bản trong việc phục hồi kinh tế.

Cuộc thanh trừng được tiến hành giữa chừng thì dừng lại. Hơn thế nữa, vào năm 1950, Mỹ đã lợi dụng việc thanh trừng để thực hiện cuộc "thanh trừng đỏ" loại bỏ ảnh hưởng của những người cộng sản Nhật Bản, ngăn chặn nguy cơ của một cuộc cách mạng bùng nổ: gần 21 000 đảng viên cộng sản và những người ủng hộ cộng sản đã bị đuổi khỏi chính phủ và các cơ quan truyền thông đại chúng. Toàn bộ Ban chấp hành của Đảng Cộng sản bị bắt giam vào tháng 6 - 1950.

Trong giai đoạn 1948 - 1951, quân chiếm đóng Mỹ đã thực hiện đường lối thoả hiệp nói lỏng chính sách chiếm đóng, đẩy mạnh phục hồi kinh tế, cấu kết với Nhật, thực hiện mưu đồ biến Nhật thành một đồng minh của Mỹ và là một bức tường ngăn chặn "làn sóng cộng sản" ở châu Á. Chính phủ đã ban hành lệnh huỷ bỏ cuộc thanh trừng.

Cải cách chính trị quan trọng nhất ở Nhật Bản sau Chiến tranh thế giới thứ hai là việc cải cách hiến pháp. Sau khi thắng thường bác bỏ dự thảo hiến pháp do chính phủ Nhật Bản soạn thảo (về cơ bản không khác Hiến pháp 1889), Mác Actơ ra lệnh cho SCAP soạn thảo một hiến pháp khác. Như vậy, Hiến pháp 1946 trên thực tế là Hiến pháp do Mác Actơ

(1) Xem chương I, tr 15 - 16.

chỉ đạo soạn thảo.

Hiến pháp mới của Nhật Bản được Thiên hoàng công bố ngày 3-11-1946 và có hiệu lực từ ngày 3 - 5 - 1947. Hiến pháp 1946 dựa trên 3 nguyên tắc: chủ quyền của toàn dân; vai trò tượng trưng của Thiên Hoàng; hoà bình, tôn trọng các quyền cơ bản của con người.

Hiến pháp mới đã bãi bỏ quyền lực của Thiên hoàng đối với Nhà nước, trong thực tế đã chuyển quyền tối thượng từ Thiên hoàng sang Quốc hội, lực lượng đại diện cho nhân dân thông qua bầu cử.

Đây là nguyên tắc đầu tiên và quan trọng nhất mà hiến pháp mới tạo ra nhằm biến đổi cơ chế chính trị Nhật Bản lúc đó. Để thủ tiêu chủ nghĩa quân phiệt, ngăn chặn chiến tranh do chúng gây ra, điều 9 của Hiến pháp quy định: "Nhân dân Nhật Bản chân thành mong muốn một nền hoà bình, an ninh và chính nghĩa trên toàn thế giới, vĩnh viễn trừ bỏ việc phát động chiến tranh hoặc các hành động vũ lực trên thế giới, hoặc dùng uy hiếp vũ lực để giải quyết tranh chấp quốc tế. Để đạt mục đích đó, Nhật Bản không duy trì hải, lục, không quân và các lực lượng chiến đấu khác, không công nhận quyền tham gia chiến tranh với bất cứ nước nào.

Hiến pháp mới còn quy định rõ ràng việc đảm bảo các quyền cơ bản của mỗi công dân bao gồm: quyền tự do sống và mưu cầu hạnh phúc; quyền bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt quan hệ kinh tế, xã hội, chủng tộc, tôn giáo, tín ngưỡng; quyền tham gia chính phủ; quyền khiếu nại cũng như hàng loạt các quyền tự do tư tưởng, tự do hội họp v.v..., đó là những quyền "đặc biệt và bất khả xâm phạm".

Theo hiến pháp mới, Quốc hội là cơ quan quyền lực tối cao, giữ quyền lập pháp gồm có 2 viện; Thượng nghị viện và Hạ nghị viện.

Sau khi ban hành Hiến pháp 1946, Nhật Bản về hình thức là nhà nước quân chủ lập hiến, nhưng về thực chất là chế độ dân chủ đại nghị tư sản. Có người còn gọi hình thức nhà nước này là chế độ "quân chủ đại nghị".

Cải cách quan trọng thứ hai là tiến hành cải cách ruộng đất. Cuộc cải cách ruộng đất được triển khai từ năm 1946 đến năm 1950 dưới sự chỉ đạo của SCAP. Tháng 1 - 1946, Nhật Bản tiến hành cải cách ruộng đất vòng 1. Tháng 11 và 12 - 1946, tiến hành cải cách ruộng đất vòng 2. Do SCAP ra lệnh phải hoàn thành cải cách trong vòng hai năm, vì vậy việc trưng mua ruộng đất đợt 1 được tiến hành tháng 3 - 1947 và được tiến hành liên tiếp hơn 10 lần. Tính đến cuối 1948, số ruộng đất chính phủ đã mua được lên đến 1.630.000 hecta. Số ruộng đất này được chính phủ bán ngay cho những người canh tác. Tiến bán đất được thanh toán bằng công trái, giá đất không những rất thấp mà lạm phát xảy ra ngay sau đó làm

cho giá trị càng thấp, nên thực chất gần như là phân phát cho nông dân.

Về mặt kinh tế, SCAP đã đưa ra nguyên tắc thị trường tự do và môi trường cạnh tranh, thi hành các chương trình cải cách lớn: trong đó đáng chú ý nhất là việc giải tán các Daibátxư (công ti độc quyền mang tính chất phong kiến) và các công ti lớn, thay đổi bộ máy nhân sự thông qua thanh lọc kinh tế.

Trong những năm 1946 - 1948, ở Nhật Bản đã thi hành việc giải tán Daibátxư.

Mục đích của việc giải thể này là nhằm tiêu diệt sức mạnh quân sự của Nhật Bản cả về mặt tâm lý lẫn thể chế. Trên cơ sở đó, vào tháng 7- 1947, SCAP ban hành lệnh giải tán hai công ti thương mại lớn Mitxui và Mitsubixi. SCAP còn đưa ra luật chống độc quyền và luật phi tập trung quá mức sức mạnh kinh tế (tháng 12 - 1947). Theo các điều luật này, SCAP đã chọn ra 325 công ti bị coi là có quá nhiều quyền lực kinh tế và buộc chúng phải phân tán thành các công ti độc lập.

Ngoài ra, dưới sự điều hành của SCAP, chính phủ Nhật còn tiến hành những cải cách về văn hoá, giáo dục và xã hội.

Về văn hoá, chính phủ đã ban bố quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, quyền được phục hồi và phát triển các xu hướng văn hoá khác nhau (loại trừ tư tưởng quân phiệt và chiến tranh).

Trong những năm 1945 - 1951, đạo luật giáo dục ("Sắc lệnh giáo dục" và "Học hiệu giáo dục"), được ban hành. Việc cải cách giáo dục nhấn mạnh tư tưởng hoà bình, dân chủ và gạt bỏ tư tưởng quân phiệt và chiến tranh trong các chương trình giáo dục. Xoá bỏ sự "thần thánh hoá" Thiên hoàng trong các trường học, loại bỏ những giáo viên có tư tưởng quân phiệt, bổ sung lực lượng giáo viên mới có tư tưởng tiến bộ, hoà bình, dân chủ v.v.. Thành công của cải cách giáo dục ở Nhật Bản rất lớn, đặc biệt là giáo dục đại học, chỉ trong vài năm sau khi thực hiện cải cách, đã mở rộng 10 lần.

Theo Hiến pháp năm 1946, các đảng phái và tổ chức chính trị được phép tự do thành lập và hoạt động. Ở Nhật Bản, có 5 đảng chính trị lớn đều có đại biểu tham gia Quốc hội - Đảng Dân chủ tự do, Đảng Dân chủ xã hội Nhật Bản (trước gọi là Đảng Xã hội chủ nghĩa Nhật Bản), Đảng Komeito, Đảng Cộng sản Nhật Bản và Đảng Xã hội chủ nghĩa dân chủ. Đảng Dân chủ tự do là nhóm chính trị bảo thủ lớn ở Nhật Bản, được thành lập năm 1955, đại diện cho quyền lợi của giai cấp tư sản, liên tiếp nắm quyền ở Nhật Bản từ năm 1955. Một mặt, các chính phủ của Đảng dân chủ tự do liên tục đề ra những chiến lược kinh tế năng động để phát triển đất nước ("chiến lược 5 năm tự túc kinh tế"...), đem lại những thành

tự kinh tế rực rỡ cho Nhật Bản. Nhưng mặt khác, trong giới lãnh đạo Nhật Bản cũng liên tiếp xảy ra những vụ bê bối, tham nhũng, tranh giành quyền lực, gây nên cục diện không ổn định trong nền chính trị Nhật Bản.

3. Tình hình kinh tế, khoa học - kĩ thuật trong những năm 1945 - 1953

Do thị trường bị thu hẹp, nguyên liệu và lương thực trong nước rất nghèo nàn, cho nên những năm đầu sau chiến tranh, kinh tế Nhật Bản ở trong tình trạng khó khăn nghiêm trọng. Nhật Bản phải dựa vào viện trợ kinh tế của Mỹ dưới hình thức cho vay để phục hồi lại tiềm năng của mình (viện trợ trong những năm 1945 - 1950 tới gần 14 tỉ đôla của tư bản nước ngoài trong đó chủ yếu là của Mỹ). Trong những năm 1945 - 1950, kinh tế Nhật Bản phát triển chậm chạp và phụ thuộc chặt chẽ vào kinh tế Mỹ. Nhưng cũng nhờ sự đầu tư, giúp đỡ của Mỹ, nền kinh tế Nhật đã được phục hồi vào những năm 1950 - 1951, đạt mức trước chiến tranh (năm 1951, tổng sản phẩm quốc dân đạt mức năm 1934 - 1936). Nhưng từ năm 1951 trở đi, sau khi Mỹ phát động cuộc chiến tranh Triều Tiên, công nghiệp Nhật phát triển mạnh mẽ hẳn lên nhờ những lợi nhuận khổng lồ do thực hiện những đơn đặt hàng của Mỹ, như chuyên chở quân đội, cung cấp trang bị quân sự cho mặt trận Triều Tiên... Bước sang những năm 60, khi Mỹ gây ra cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, kinh tế Nhật Bản lại có cơ hội để phát triển nhanh chóng, đuổi kịp và vượt các nước Tây Âu, vươn lên đứng hàng thứ hai (sau Mỹ) trong thế giới tư bản chủ nghĩa.

Về tổng sản phẩm quốc dân, trong những năm 1960 - 1969, Nhật Bản tăng trung bình hàng năm 10,8% (trong khi đó Anh tăng 2,7%, Mỹ - 4,8%, Pháp - 5,2%, CHLB Đức - 5,2%). Năm 1950, tổng sản phẩm quốc dân của Nhật mới đạt 20 tỉ đô la, bằng 60% CHLB Đức (33,7 tỉ đô la), bằng 1/3 của Anh (59 tỉ đô la), bằng 1/2 của Pháp (39 tỉ đô la) và bằng 1/17 của Mỹ (349,5 tỉ đô la); nhưng đến năm 1966, Nhật Bản đã vượt Pháp, năm 1967 vượt Anh, và năm 1968 vượt CHLB Đức, vươn lên đứng hàng thứ hai sau Mỹ với 183 tỉ đô la (của Mỹ là 830 tỉ đô la, CHLB Đức - 132 tỉ, Anh - 120 tỉ, Pháp - 118 tỉ). Đến năm 1971, tổng sản phẩm quốc dân Nhật Bản tăng lên 224 tỉ đô la. Như thế, chỉ trong khoảng hơn 20 năm (1950 - 1971), tổng sản phẩm quốc dân tăng của Nhật Bản tăng lên hơn 11 lần.

Trong công nghiệp, lĩnh vực sản xuất vật chất then chốt, Nhật Bản đã đạt được những bước phát triển mạnh nhất và nhanh nhất. Trong những năm 1961 - 1969, tốc độ tăng trung bình hàng năm của Nhật Bản là 13,5%. Năm 1950, giá trị sản lượng công nghiệp của Nhật Bản là 4,1 tỉ đô la (bằng 1/28 của Mỹ), thì đến năm 1969 đã vươn lên tới 56,4 tỉ đô la, vượt

tất cả các nước Tây Âu và chỉ thua Mỹ với tỉ lệ 1/4. Đầu những năm 70, Nhật Bản đứng đầu thế giới tư bản chủ nghĩa về sản lượng tàu biển (trên 50%), xe máy, máy khâu, máy ảnh, radio, vô tuyến truyền hình... và đứng thứ hai về thép (93 triệu tấn năm 1970) v.v...

Về nông nghiệp, trong những năm 1967 - 1969, sản lượng lương thực đạt 14 triệu tấn /năm, nhà nước chỉ cần nhập thêm 17% là đủ thoả mãn nhu cầu trong nước. Trong chăn nuôi, Nhật Bản cũng tự lực được 2/3 nhu cầu thịt sữa; riêng ngành đánh cá của Nhật Bản rất phát triển, chỉ đứng sau Peru. Về ngoại thương, chỉ trong 21 năm (từ năm 1950-1971), tổng ngạch ngoại thương đã tăng 25 lần (từ 1,7 tỉ đô la tăng lên 43,6 tỉ đô la), xuất khẩu tăng 30 lần, nhập khẩu tăng 21 lần.

Tóm lại, từ một địa vị chưa đáng kể trước chiến tranh và rất khó khăn, nguy kịch trong những năm đầu sau chiến tranh, kinh tế Nhật Bản đã đạt được những bước phát triển nhanh chóng vượt bậc mà dư luận phương Tây thường suy tôn là "thần kì Nhật Bản". Thực ra sự phát triển nhanh chóng vượt bậc này của kinh tế Nhật Bản có những nguyên nhân khách quan, chủ quan của nó, và sự "thần kì" này đã chứa đựng những mặt trái của nó mà từ đầu những năm 70 trở đi đã ngày càng bộc lộ rõ ràng:

- *Thứ nhất:* Nhật Bản đã giải quyết được vấn đề vốn và duy trì được tỉ lệ tích lũy vốn cao và không ngừng tăng lên. Nhật Bản đã biết lợi dụng vốn của Mỹ và các nước tư bản khác để tập trung đầu tư vào những ngành công nghiệp then chốt nhất như cơ khí, luyện kim, hoá chất, v. v. qua đó phục hồi và phát triển tiềm lực kinh tế của mình. Ngoài ra, Nhật Bản ít phải chi tiêu về quân sự (do Mỹ gánh vác) và phí tổn cho bộ máy nhà nước cũng thấp (biên chế ít, lương công nhân viên chức thấp) do đó có điều kiện tập trung vốn đầu tư vào các ngành kinh tế.

- *Thứ hai:* Nhật Bản biết "chen lách" để giải quyết được vấn đề thị trường, xâm nhập thị trường các nước khác, trong đó cuộc chiến tranh xâm lược Triều Tiên và cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam do Mỹ phát động là những "ngọn gió thần" thúc đẩy kinh tế Nhật Bản phát triển vượt bậc. Ngoài ra, những cải cách dân chủ sau chiến tranh, cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật và việc phục hồi kinh tế sau chiến tranh đã làm cho thị trường trong nước được mở rộng.

- *Thứ ba:* Nhật Bản biết lợi dụng những thành tựu khoa học - kĩ thuật hiện đại để tăng năng suất, cải tiến kĩ thuật và hạ giá thành hàng hoá. Trong khi các đế quốc khác dồn sức vào việc nghiên cứu và sản xuất hàng quân sự, thì Nhật Bản tập trung nghiên cứu và sản xuất hàng tiêu dùng, hướng vào mục tiêu dân dụng. Ngoài ra, Nhật Bản chủ yếu nhập kĩ thuật hiện đại, ít phải chi tiêu cho công việc nghiên cứu khoa học (tính đến năm

1968, Nhật đã mua 6 tỉ đô la các bằng phát minh, nếu tự nghiên cứu phát minh tốn kém 120 - 130 tỉ đô la, tiết kiệm được khoản tiền lớn hơn 1/3 tổng số tích lũy tư bản cố định trong thời gian này).

- *Thứ tư*: tư bản Nhật bóc lột nặng nề công nhân và nhân dân lao động. Tiền lương của công nhân Nhật thấp nhất trong các nước tư bản công nghiệp phát triển (bằng 1/7 Mĩ, 1/3 Anh, 1/2 CHLB Đức), trong khi đó thuế khoá lại nặng nề nhất, mỗi gia đình bình quân hàng năm phải nộp 13,5% thu nhập vào các khoản thuế (Mĩ, Pháp khoảng 4%). Ngoài ra, những chỉ tiêu của Nhật Bản về mục tiêu xã hội và bảo hiểm lao động cũng kém nhất.

Trong những nguyên nhân trên đây, có những nguyên nhân đã mất dần tác dụng và có những nguyên nhân trở thành phản tác dụng. Kinh tế Nhật Bản tuy phát triển nhanh nhưng chứa đựng những mặt trái và những vấn đề nan giải.

Từ những năm 70, Nhật Bản được xếp vào mấy quốc gia đứng hàng đầu về trình độ phát triển khoa học - kĩ thuật, đặc biệt trong lĩnh vực các ngành công nghiệp dân dụng. Nhật Bản đã đạt được những thành tựu kì diệu về khoa học - kĩ thuật: hoàn thành đường hầm ngầm dưới biển dài 53,8 km nối liền hai đảo Hônsu và Hôccaidô, xây dựng chiếc cầu đường bộ dài 9,4 km nối liền đảo Xicôcư với Hônsu; xây dựng các trung tâm công nghiệp, các thành phố mới trên mặt biển (lấn biển); đóng những tàu chở dầu 1 triệu tấn...

4. Tình hình chính trị và chính sách đối ngoại của Nhật Bản sau Chiến tranh thế giới thứ hai

Suốt từ năm 1955 đến 1973, Đảng Dân chủ tự do, chính đảng của tư bản tài chính và độc quyền, liên tiếp cầm quyền ở Nhật Bản. Dựa vào sự giúp đỡ của Mĩ và câu kết chặt chẽ với Mĩ, giai cấp cầm quyền Nhật Bản đã thi hành một chính sách đối nội, đối ngoại làm tổn hại đến lợi ích của nhân dân Nhật Bản.

Trong chính sách đối nội, giới cầm quyền Nhật Bản tìm mọi cách thủ tiêu hoặc thu hẹp các quyền tự do dân chủ mà nhân dân Nhật Bản đã giành được trước đây, tăng cường đàn áp phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân tiến bộ Nhật Bản, nhất là định sửa đổi điều 9 của Hiến pháp. Cùng với việc ráo riết phục hồi chủ nghĩa quân phiệt, chúng ra sức tái vũ trang Nhật Bản, bất chấp Hiến pháp và sự phản đối của nhân dân Nhật. Đến kế hoạch phát triển quân sự lần thứ tư (1972-1976), giới cầm quyền Nhật Bản đã tăng lực lượng vũ trang lên tới 280.000 người, bao gồm đầy đủ các quân chủng hải, lục, không quân và các loại vũ khí

hiện đại. Sau đó, Nhật Bản thực hiện kế hoạch phát triển quân sự 5 năm lần thứ sáu, trọng tâm hướng vào hải quân, không quân, mở rộng binh chủng tên lửa và vũ khí tấn công. Đi đôi với việc tăng cường lực lượng quân sự là việc mở rộng sản xuất quân sự (công nghiệp quân sự chiếm 12% sản xuất công nghiệp Nhật Bản).

Trong chính sách đối ngoại, Nhật Bản đẩy mạnh việc liên minh với các thế lực quân phiệt phản động quốc tế mà nòng cốt là "liên minh Mĩ-Nhật". Với việc kí kết "Hiệp ước an ninh Mĩ - Nhật"⁽¹⁾, Nhật Bản đã chính thức biến thành một căn cứ chiến lược của Mĩ (lúc này Mĩ xây dựng trên đất Nhật 179 căn cứ quân sự với 61.000 quân, riêng ở đảo Okinawa có 88 căn cứ quân sự và 35 000 lính Mĩ) và bị đặt dưới "ô bảo vệ hạt nhân" của Mĩ. Bước đi đầu tiên trong chính sách ngoại giao kinh tế là Nhật Bản "bồi thường chiến tranh" bằng hàng hoá, thiết bị cho Philippin (1954), Miến Điện (1954), Indônêxia (1958), chính quyền Sài Gòn (1959) để xâm nhập kinh tế và mở rộng thị trường xuất khẩu của Nhật Bản.

Từ năm 1973, Nhật Bản cố hướng mọi nỗ lực để mở rộng thế lực kinh tế, chính trị ra bên ngoài - chủ yếu ở khu vực châu Á, nhất là từ sau khi Mĩ thất bại ở Việt Nam (1975).

III - CÁC NƯỚC TƯ BẢN TÂY ÂU ⁽²⁾

1. Nét khái quát về Tây Âu từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nửa đầu những năm 70

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, các nước tư bản Tây Âu, kể cả nước chiến thắng và chiến bại, đều bị tàn phá nặng nề và lâm vào tình trạng kinh tế tiêu điều, kiệt quệ. Những năm đầu sau chiến tranh, hàng loạt nước trước đây từng nổi tiếng trong thế giới tư bản, đã phải dựa vào "viện trợ" của Mĩ để khôi phục và phát triển kinh tế đất nước mình như Anh,

(1) "Hiệp ước an ninh Mĩ - Nhật" kí kết ngày 8 - 9 - 1951, năm 1960 kí kết gia hạn thêm 10 năm, và đến năm 1970 hai bên lại kí kết kéo dài vĩnh viễn.

(2) Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, người ta thường chia châu Âu thành hai khu vực: *Đông Âu*, khu vực bao gồm các nước xã hội chủ nghĩa và *Tây Âu*, khu vực gồm các nước tư bản chủ nghĩa. Hiện nay, mặc dù tình hình đã thay đổi nhưng người ta vẫn quen sử dụng những khái niệm này.

Pháp, Tây Đức, Italia, Áo, Bỉ, Hà Lan, Đan Mạch... Trong thời gian thực hiện kế hoạch "phục hưng châu Âu" do ngoại trưởng Mỹ Macsan đề ra (còn gọi là "kế hoạch Macsan" 1948 - 1952), các nước Tây Âu đã nhận "viện trợ" của Mỹ tới 15 tỉ đôla. Cũng vì thế, tình hình kinh tế và chính trị của các nước Tây Âu đã bị đặt dưới sự thống trị của Mỹ.

Từ nửa sau những năm 50, khi đã phục hồi được nền kinh tế, các nước Tây Âu bắt đầu phát triển với độ tăng trưởng cao hơn ở Mỹ. Cùng với nhịp độ phát triển kinh tế nhanh chóng, cơ cấu kinh tế cũng thay đổi nhiều. Các ngành cơ khí, hoá chất, năng lượng phát triển cao nhất, trong khi đó các ngành truyền thống như luyện kim, may mặc, thực phẩm tuy vẫn phát triển nhưng ở mức độ thấp hơn. Các mặt hàng tiêu dùng mới, lâu bền như ô tô, tủ lạnh, tiện nghi sinh hoạt tăng lên rất nhiều.

Về sản lượng công nghiệp, trong vòng 25 năm (1950 - 1975) Italia tăng lên 5 lần; Tây Đức - 4,4 lần; Pháp - 3,3 lần (so với Mỹ 2,5 lần). Do vậy, sức mạnh kinh tế của các nước Tây Âu ngày càng tăng rõ rệt: năm 1948, Mỹ chiếm 54,6% tổng sản lượng công nghiệp thế giới, Tây Âu - 28,8%, Nhật - 1,2%. Đến 1973, Mỹ chiếm chưa đầy 40%, Tây Âu - 31%, Nhật Bản - 9,2%. Như vậy, Tây Âu và Nhật đã trở thành hai trung tâm kinh tế, tài chính cạnh tranh với Mỹ.

Từ đầu những năm 70, các nước Tây Âu đã đuổi kịp và vượt Mỹ về nhiều mặt, đặc biệt là về vàng và ngoại tệ dự trữ (Cộng hoà liên bang Đức hơn 30 tỉ đô la, Mỹ - 11,6 tỉ đôla), về sản lượng thép, ô tô và về khối lượng xuất khẩu (1973, xuất khẩu của Mỹ chỉ còn chiếm 14,3%, trong khi xuất khẩu của toàn Tây Âu lên đến 51,2% và của riêng khối Thị trường chung là 42,3%).

Một cuộc tranh giành gay gắt về thị trường tiêu thụ và đầu tư, về nguồn nguyên liệu và nhiên liệu, những cuộc "chiến tranh vàng" (1964 - 1965), "chiến tranh trứng" "chiến tranh sữa" (1965), v.v.. đã diễn ra giữa Mỹ và Tây Âu. Tuy nhiên, giữa Mỹ và Tây Âu vẫn có sự cấu kết với nhau chặt chẽ để chống lại phong trào cách mạng thế giới, đặc biệt là cách mạng xã hội chủ nghĩa.

2. Pháp

Nước Pháp ra khỏi chiến tranh với những thiệt hại nặng nề về kinh tế. Sản xuất công nghiệp giảm gần 3 lần, nông nghiệp giảm 2 lần. Trong những năm 1945 - 1950, kinh tế Pháp phát triển rất chậm chạp, gặp nhiều khó khăn. Năm 1948, Pháp nhận viện trợ kinh tế của Mỹ theo "kế hoạch Macsan". Nhờ đó, từ năm 1950 kinh tế Pháp được phục hồi và tiếp đó là 20 năm phát triển liên tục với tốc độ tăng trưởng cao. Tốc độ tăng trưởng

của tổng sản phẩm quốc dân (GNP) những năm 1950 - 1955: 4,3%; 1955-1960: 4,6%; 1960 - 1965: 5,1%.

Sau hơn hai thập niên phát triển, Pháp đã trở thành cường quốc công nghiệp thứ 5 trên thế giới và là nước đứng đầu châu Âu về sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp. Các ngành công nghiệp mũi nhọn của Pháp gồm: công nghiệp sản xuất các mặt hàng cao cấp (đồ trang sức, mĩ phẩm, thời trang, đồ sứ cao cấp...); công nghiệp điện tử và tin học (đứng thứ hai trên thế giới, sau Mỹ); công nghiệp hàng không và vũ trụ (đứng thứ ba thế giới, sau Mỹ và Liên Xô); công nghiệp chế tạo vũ khí (đứng thứ ba thế giới về xuất khẩu vũ khí); công nghiệp luyện gang thép.

Nền nông nghiệp Pháp đã được công nghiệp hoá. Ruộng đất trở thành *xí nghiệp* với phương thức canh tác và quản lí hiện đại, tiến hành sản xuất chuyên canh trên những vùng đất đai rộng lớn. Nước Pháp được coi là vựa lúa của khối Thị trường chung châu Âu (EEC), trung bình hàng năm cung cấp 55 triệu tấn lương thực; đàn bò đứng đầu khối EEC, đàn lợn đứng vị trí thứ hai (sau Đức) và lượng sữa bò đạt 32 triệu tấn/năm ..

Về tài chính, thị trường chứng khoán Pari đứng hàng thứ hai châu Âu và thứ sáu thế giới về lưu lượng tiền chuyển dịch. Bốn ngân hàng chính của Pháp nằm trong số 20 ngân hàng lớn nhất thế giới.

Những thay đổi lớn cũng diễn ra trong đời sống chính trị của đất nước. Các đảng tư sản cũ bị phá sản . Giai cấp công nhân đóng vai trò tiên phong trong phong trào kháng chiến, củng cố liên minh với nông dân, tiểu tư sản thành thị và trí thức. Uy tín của Đảng Cộng sản tăng lên, Đảng trở thành lực lượng chính trị vào loại lớn nhất trong nước. Những tổ chức dân chủ của quần chúng do Đảng lãnh đạo. Nhân dân Pháp yêu cầu thực hiện những cải cách kinh tế xã hội sâu sắc.

Trong những điều kiện đó, giai cấp tư sản vội vàng tập hợp lại lực lượng. Chúng thành lập một đảng mới, gọi tên là phong trào Cộng hoà bình dân (MRP). Đảng này thu hút được một số đông tiểu tư sản thành thị, nông dân, nhất là giáo dân theo đạo Thiên chúa . Về thực chất, đảng này là đại diện của tư bản lũng đoạn có liên quan với Mỹ và toà thánh Vatican.

Trong cuộc bầu cử hội nghị lập hiến tháng 10 - 1945, Đảng Cộng sản thu được nhiều phiếu nhất (hơn 5 triệu phiếu). Hai đảng của giai cấp công nhân - Đảng Cộng sản và Đảng Xã hội - có thể thành lập chính phủ dân chủ. Những lãnh tụ phái hữu của Đảng Xã hội đã từ chối hợp tác với Đảng Công sản Trong chính phủ mới thành lập, bên cạnh những đảng viên xã hội và cộng hoà bình dân, có 5 đảng viên cộng sản giữ những chức vụ quan trọng như phó thủ tướng, bộ trưởng quốc phòng, lao động, y tế.

Tháng 9 - 1946, Hội nghị lập hiến thông qua bản hiến pháp mới, thiết lập nền *Cộng hoà thứ tư*⁽¹⁾, với chế độ tổng thống tiến bộ hơn, quyền hạn của tổng thống bị giảm nhiều so với trước chiến tranh. Hiến pháp tuyên bố quyền lao động, nghỉ ngơi, tổ chức công đoàn, quyền bãi công, quyền của công nhân tham gia quản lý xí nghiệp. Trong khuôn khổ của Hiến pháp, đã mở ra khả năng tiến hành những cải tạo kinh tế - xã hội sâu sắc.

Bọn tư bản lũng đoạn nắm trong tay những vị trí chỉ huy trong nền kinh tế và bộ máy nhà nước đã mau chóng chuyển sang tấn công. Việc những người cộng sản tham gia chính phủ là trở ngại rất lớn cho việc thực hiện những kế hoạch của chúng và đế quốc Mĩ, cho nên chúng tìm cách gạt những người cộng sản.

Tháng 5 - 1947, thủ tướng Ramadié (thuộc phái xã hội cánh hữu) lấy cớ là các bộ trưởng cộng sản đã phá hoại "sự đoàn kết nội bộ", đã gạt bỏ những người cộng sản ra khỏi chính phủ.

Sau khi gạt những người cộng sản, chính phủ ngày càng thiên dần sang phía phản động. Những thành quả dân chủ dần dần bị thủ tiêu. Thuế má tăng, trợ cấp giảm.

Chính sách đối ngoại ngày càng mang tính chất phản dân tộc (như việc Pháp gia nhập khối NATO), hạn chế chủ quyền quốc gia, đặt quân đội Pháp dưới sự kiểm soát của Mĩ. Giới cầm quyền Pháp còn tán thành việc tái vũ trang cho kẻ thù của nhân dân Pháp là bọn quân phiệt phục thù Cộng hoà liên bang Đức. Trong khi đó, họ quan hệ không tốt đối với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa.

Chiến thắng Điện Biên Phủ của nhân dân Việt Nam và thắng lợi của Hội nghị Giơnevơ năm 1954, lập lại hoà bình ở Việt Nam và Đông Dương là một thất bại lớn của giới cầm quyền Pháp. Tuy vậy, giai cấp tư sản Pháp vẫn cố gắng duy trì bằng mọi giá các thuộc địa của họ.

Thất bại trong cuộc chiến tranh xâm lược ở Việt Nam năm 1954, thực dân Pháp lại tiến hành cuộc chiến tranh chống nhân dân Angiêri. Năm 1956, cùng với bọn xâm lược Anh và Ixraen, chúng mở cuộc tấn công quân sự vào Ai Cập. Cuộc phiêu lưu đó bị Đảng Cộng sản và nhân dân Pháp phản đối kịch liệt, nhân dân toàn thế giới lên án.

Chính sách đối nội và đối ngoại phản nhân dân đã gây nên sự bất mãn

(1) Kể từ đại cách mạng Pháp 1789 đến nay, nước Pháp đã trải qua 5 nền cộng hoà: *Cộng hoà thứ nhất* (1792 - 1799), *Cộng hoà thứ hai* (1848 - 1852); *Cộng hoà thứ ba* (1870 - 1940). Tháng 9 - 1946, Quốc hội lập hiến thông qua hiến pháp mới, thiết lập nền *Cộng hoà thứ tư* và năm 1958 là nền *Cộng hoà thứ năm*.

sâu sắc trong quần chúng lao động.. Bãi công, biểu tình diễn ra sôi nổi. Trong cuộc bầu cử Quốc hội năm 1956, Đảng Cộng sản lại giành được số phiếu lớn nhất (5,6 triệu). Bọn phản động cực hữu cũng bất mãn vì sự bất lực của chính phủ, mặc dù luôn thay đổi nội các (trong những năm của nền Cộng hoà thứ tư đã thay đổi 25 nội các). Tháng 5 - 1958, bọn tư bản thực dân, bọn sĩ quan phát xít đã làm cuộc đảo chính phản động ở Angiêri, đòi thành lập ở Pháp một "chính quyền vững mạnh".

Hoảng sợ trước triển vọng của một cao trào dân chủ mới, tập đoàn tài phiệt đã đi tới thủ tiêu nền Cộng hoà thứ tư. Ngày 1- 6- 1958, Quốc hội đã chuyển giao chính quyền vào tay tướng Đờ Gôn, và tháng 10 năm đó, Hiến pháp của nền Cộng hoà thứ năm bắt đầu được thực hiện.

Theo hiến pháp mới, quyền của tổng thống được mở rộng, quyền của Quốc hội bị hạn chế rất nhiều. Tổng thống là tổng tư lệnh quân đội, chỉ định thủ tướng và các nhân vật cao cấp nhất, có thể giải tán quốc hội trước thời hạn, và trong trường hợp đặc biệt, nắm toàn bộ chính quyền trong tay mình. Hiến pháp cũng thay đổi luật bầu cử mới. Với luật bầu cử này, trong cuộc bầu cử quốc hội 1958, Đảng Cộng sản Pháp được nhiều phiếu nhất (4 triệu) mà chỉ có 10 đại biểu quốc hội.

Với nền Cộng hoà thứ năm, một chính quyền vững mạnh và ổn định đã được xác lập ở Pháp cho đến tận ngày nay. Chế độ này biểu hiện tập trung sự thống trị của các độc quyền đối với đời sống của đất nước. Dưới chính quyền Đờ Gôn, chủ nghĩa tư bản lũng đoạn nhà nước phát triển mạnh mẽ. Đặc điểm của nó là sự tham gia của nhà nước vào việc xây dựng những xí nghiệp mới hiện đại. Những xí nghiệp do nhà nước quốc hữu hoá hoặc mới xây dựng biến thành những vật phụ thuộc của các công ti độc quyền lớn, phục vụ quyền lợi cho các công ti độc quyền này.

Chính quyền Đờ Gôn quan tâm đến việc áp dụng những thành tựu của cách mạng khoa học - kĩ thuật, xây dựng những xí nghiệp khổng lồ bằng thiết bị hiện đại nhất. Do đó, nền kinh tế Pháp trong những năm này phát triển khá mạnh mẽ. Tốc độ tăng của sản xuất công nghiệp có năm tới 8-9%.

Về đối ngoại, do thất bại về quân sự và bị áp lực của dư luận trong nước và thế giới, tháng 3 - 1962, Đờ Gôn đã chấm dứt cuộc chiến tranh Angiêri với việc công nhận nền độc lập của Angiêri. Từ giữa thập niên 60, chính sách đối ngoại của Pháp có những thay đổi lớn lao. Biết rằng việc gắn bó với khối NATO không tránh khỏi dẫn đến mất độc lập dân tộc, năm 1966, Pháp đã rút ra khỏi bộ chỉ huy của tổ chức này và yêu cầu triệt thoái tất cả các căn cứ quân sự Mỹ và quân đội Mỹ ra khỏi đất Pháp. Chính phủ Pháp cũng chống lại việc trang bị vũ khí hạt nhân cho quân đội Cộng

hoà liên bang Đức, đòi Mỹ chấm dứt chiến tranh xâm lược Việt Nam, cùng có quan hệ hữu nghị với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác.

Từ năm 1963 - 1964, chính quyền Đờ Gôn bước vào giai đoạn suy yếu. Tuy kinh tế phát triển, nhưng đấu tranh giai cấp ngày càng tăng, bởi vì đời sống nhân dân lao động vẫn thấp kém, năng suất lao động tăng lên một lần rưỡi, nhưng tiền lương thực tế tăng rất chậm, trong nhiều ngành còn giảm, thất nghiệp lên tới nửa triệu người.

Để trả lời sự tấn công của bon tư bản độc quyền, tháng 5 - 1968, 10 triệu công nhân bãi công. Phong trào lan tới tầng lớp thanh niên, sinh viên và trở thành cơn bão lớn. Ngày 29 - 5, 80 vạn công nhân, thanh niên, sinh viên Pari biểu tình kéo cờ đỏ trên nóc các nhà máy và trường đại học, lập chướng ngại vật ngoài đường phố chiến đấu với cảnh sát. Bon tư bản phải nhượng bộ, tăng lương cho công nhân và cải tổ chế độ giáo dục.

Tháng 4 - 1969, Đờ Gôn phải từ chức, Pompidu - một chủ ngân hàng lớn, thuộc đảng của Đờ Gôn lên làm Tổng thống. Ông ta tiếp tục đường lối của Đờ Gôn - một đường lối độc lập đối với Mỹ trong nhiều vấn đề quốc tế, phản ánh mâu thuẫn về quyền lợi giữa bon tư bản lũng đoạn Pháp và Mỹ.

Tháng 5 - 1974, Pompidu chết. Cuộc bầu cử tổng thống ngày 19-5-1974 đã đưa Gixca Dextanh lên cầm quyền. Gixca Dextanh vẫn tiếp tục đường lối của hai tổng thống trước, nhưng tỏ ra mềm dẻo hơn với Mỹ.

3. Anh

Chiến tranh thế giới thứ hai đã dẫn đến sự suy yếu của đế quốc Anh. Hệ thống thuộc địa rộng lớn (chiếm 35 triệu km², gấp 143 lần diện tích nước Anh với hơn 500 triệu dân - gấp hơn 12 lần dân số Anh) bị tan rã. Nước Anh cũng bị chiến tranh tàn phá nặng nề, nợ của nhà nước tăng lên gấp bốn lần, kinh tế gặp rất nhiều khó khăn. Mặt khác, trang bị kĩ thuật của Anh, vốn được coi là "công xưởng của thế giới" trong suốt thế kỉ XIX, nay đã trở nên lạc hậu.

Năm 1948, Anh phải dựa vào "viên trợ" kinh tế của Mỹ thông qua "kế hoạch Macsan" để phục hồi sản xuất, cũng vì thế Anh phải để cho tư bản Mỹ đầu tư, mở các xí nghiệp ngay trên đất Anh (hãng Ford của Mỹ vào những năm 70 kiểm soát gần 50% ngành sản xuất ô tô của Anh).

Năm 1950, Anh phục hồi lại được nền sản xuất đạt mức trước chiến tranh, rồi sau đó phát triển tương đối nhanh chóng (nhưng thua kém tốc độ phát triển của Tây Đức, Pháp và Italia). Anh vẫn tập trung phát triển những ngành kinh tế truyền thống của mình: xuất khẩu tư bản sang các

nước trong khối Liên hiệp Anh (bao gồm các thuộc địa cũ của Anh) để cho vay lấy lãi nặng hoặc mở mang các xí nghiệp, đồn điền nhằm vớt vát nguyên liệu, bóc lột nhân công rẻ mạt (về xuất khẩu tư bản, Anh đứng thứ hai thế giới, sau Mỹ); phát triển các ngành công nghiệp than, chế tạo cơ khí, công nghiệp đóng tàu và công nghiệp dệt. Trong nông nghiệp, chăn nuôi là ngành chủ yếu, lâu đời, có nhiều kinh nghiệm; nông nghiệp đảm bảo được 60% lương thực và thực phẩm trong nước (trong đó thịt đảm bảo được 89%).

Đặc điểm của kinh tế Anh là sự suy yếu vai trò của nó trong hệ thống tư bản thế giới. Trong một số năm đầu sau chiến tranh, Anh chỉ thua Mỹ trong sản xuất công nghiệp của thế giới tư bản. Nhưng từ đầu năm 60, Anh đã phải lùi từ địa vị thứ hai xuống hàng thứ ba và đến năm 1969 lại xuống hàng thứ tư (sau Mỹ, Nhật và Cộng hoà liên bang Đức).

Những khó khăn kinh tế của Anh là do nhiều nguyên nhân. Bọn tư bản Anh, trong việc chạy theo lợi nhuận cao, thích xuất khẩu tư bản ra nước ngoài mà không đầu tư vào công nghiệp trong nước. Chính sách quân sự hoá ngốn mất những khoản tiền khổng lồ. Về chi tiêu cho vũ trang, Anh chiếm hàng thứ hai trong các nước tư bản, sau Mỹ. Tham gia vào những khối liên minh quân sự và vẫn cố bám lấy những tàn dư của đế quốc thuộc địa, Anh vẫn duy trì quân đội của mình ở nhiều nơi trên thế giới, chi vào đó những khoản tiền lớn, điều đó đã luôn luôn gây nên những cuộc khủng hoảng tài chính. Anh buộc phải thường xuyên nhờ vả sự giúp đỡ của các ngân hàng Mỹ và trở thành con nợ của chúng. Một nửa số xí nghiệp của Anh về các ngành công nghiệp hiện đại (ô tô, hoá chất, kĩ thuật điện tử, v.v...) là thuộc về các độc quyền Mỹ.

Nền kinh tế Anh thường được mệnh danh là "con bệnh của châu Âu" vì sự "ốm yếu" của nó. Tuy nhiên, Anh vẫn là một trong những cường quốc tư bản.

Về chính trị, sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Đảng Bảo thủ và Công đảng thay nhau nắm chính quyền ở Anh.

- Từ 1945 - 1951: Chính phủ Công đảng thứ ba, do Atli làm Thủ tướng.

- Từ 1951 - 1964: các chính phủ Bảo thủ với các Thủ tướng Sôcsin (1951 - 1955), Iđơn (1955 - 1957), Mac Milan (1957 - 1963) và Hiumơ (1963 - 1964).

- Từ 1964 - 1970: Chính phủ Công đảng thứ tư, do Uynxơn làm Thủ tướng.

- Từ 1970 - 1974: Đảng Bảo thủ nắm chính quyền, do Hít làm Thủ tướng.

Cũng như chế độ hai đảng ở Mỹ, hai đảng Bảo thủ và Công đảng ở Anh nhằm phục vụ quyền lợi của giai cấp tư bản lũng đoạn, tuy mỗi đảng có chính sách khác nhau và Công đảng tự xưng là "đảng của công nhân". Với cương lĩnh lừa bịp về "chủ nghĩa xã hội dân chủ", Công đảng đã phát triển thành một đảng lớn thu hút khá đông lực lượng công nhân và lao động. Sau chiến tranh, đảng này có gần 7 triệu đảng viên. Trong cuộc bầu cử Quốc hội tháng 5 - 1945, Công đảng đã giành được thắng lợi và thành lập chính phủ. Đây là chính phủ Công đảng thứ ba (chính phủ Công đảng thứ nhất năm 1924 và chính phủ Công đảng thứ hai năm 1929 - 1931).

Chính phủ Công đảng đã quốc hữu hoá ngân hàng, công nghiệp than, hơi đốt, đường sắt, hàng không dân dụng, luyện kim, điện lực và vô tuyến nhằm tăng cường chủ nghĩa tư bản lũng đoạn nhà nước.

Những biện pháp đó phục vụ lợi ích của bọn chủ xí nghiệp bị quốc hữu hoá, bởi vì các xí nghiệp được mua lại cao hơn với giá vốn nhiều (ví dụ, bọn chủ đường sắt đã nhận được tiền chuộc một tỉ bảng - tức là gấp hai lần giá trị thực của đường sắt), hoặc chính phủ quốc hữu hoá các mỏ than đã lỗ vốn (đấy là một cách để cứu nguy cho các xí nghiệp đang bị phá sản, bồi thường hậu hĩnh cho chúng).

Sau khi quốc hữu hoá, bọn chủ cũ vẫn đứng đầu các xí nghiệp với tư cách là những nhân viên nhà nước, được trả "hoa hồng" hàng năm - 80 triệu bảng. Hơn nữa, chúng còn lợi dụng địa vị mới của chúng (giám đốc) mà thu thêm cho mình những lợi lộc phụ. Những xí nghiệp quốc hữu hóa vẫn là những vật phụ thuộc của các độc quyền, cung cấp cho họ điện, nguyên liệu, hơi đốt, v.v... với giá rẻ.

Để mị dân, chính phủ Công đảng nâng tiến lương danh nghĩa của công nhân, nhưng lại tăng thuế, tăng giá hàng, hạ giá đồng bảng; cho nên thực tế là mức sống bị hạ thấp. Chính phủ còn đàn áp các cuộc bãi công, ra lệnh loại trừ những người cộng sản ra khỏi các cơ quan nhà nước, quân đội, các xí nghiệp.

Về đối ngoại, chính phủ Công đảng bắt buộc phải công nhận độc lập của Ấn Độ, Miến Điện, Xri Lanca, nhưng lại chia cắt Ấn Độ làm hai nước, vẫn duy trì các quyền lợi kinh tế của mình ở các nước trên. Đồng thời, Chính phủ Công đảng đàn áp dã man phong trào giải phóng dân tộc ở Nigieria, Uganda, Malaixia, Kênia và những nơi khác. Họ còn ủng hộ Mỹ trong nhiều vấn đề: phục hồi chủ nghĩa quân phiệt Cộng hoà liên bang Đức, kế hoạch Mácsan, tích cực tham gia thành lập khối NATO, tham gia chiến tranh Triều Tiên, giúp đỡ Hà Lan, Pháp đàn áp phong trào giải phóng dân tộc ở Indônêxia, Đông Dương, v.v.. Chính phủ Công đảng thứ

tư của Uynxơn đã hoàn toàn ủng hộ Mĩ trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, Lào, Campuchia và cuộc chiến tranh xâm lược của Ixraen chống các dân tộc A Rập.

Chính sách đối nội và đối ngoại phản động của Công đảng đã gây nên sự bất bình trong quần chúng và đưa đến thắng lợi của Đảng Bảo thủ trong những năm 1951 - 1954 và những năm 1970 - 1974. Với việc nắm chính quyền của Đảng Bảo thủ, sự kiểm soát của các độc quyền đối với quốc hội và chính phủ càng được tăng cường. Các thủ tướng và các bộ trưởng Bảo thủ đều là những nhà đại tư bản, giám đốc các ngân hàng, các công ti công nghiệp và thương mại, hoặc thuộc về giai cấp quý tộc ruộng đất. Dưới chính quyền Bảo thủ, các giám đốc của 8 ngân hàng lớn nhất đã hoặc đang chiếm những chức vụ nhà nước. Tư bản lũng đoạn đã hoàn toàn khống chế bộ máy nhà nước.

Chính phủ Bảo thủ đã tấn công vào mức sống của những người lao động. Viện lí do cần thiết để củng cố nền kinh tế của đất nước, chính phủ đã giảm các khoản chi phí cho giáo dục, y tế, bảo hiểm xã hội, nâng giá hơi đốt, điện, vận tải. Mặt khác, chính phủ Bảo thủ lại tăng các khoản chi phí quân sự. Chính sách chạy đua vũ trang, chuẩn bị chiến tranh của giới cầm quyền Anh đã làm cho tình hình kinh tế và tài chính của nước Anh thêm khó khăn, và làm cho Anh càng thêm lệ thuộc Mĩ trong chính sách đối ngoại.

Chính phủ Hít theo đuổi chính sách chống Liên Xô, cản trở việc làm dịu tình hình căng thẳng trên thế giới. Bất chấp sự phản đối của nhân dân Anh, chính phủ Hít đã đưa nước Anh gia nhập *Khối thị trường chung* vì lợi ích của các độc quyền lớn có liên hệ với tư bản quốc tế và để các nước tư bản có thể "tăng cường cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa xã hội". Cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động Anh chống chính sách phản động của các chính phủ Công đảng và Bảo thủ ngày càng phát triển mạnh mẽ. Tuy nhiên, phong trào công nhân Anh vẫn chưa thoát khỏi ảnh hưởng của chủ nghĩa cải lương do các lãnh tụ Công đảng và "Công đoàn vàng" gieo rắc. Đảng Cộng sản Anh đấu tranh kiên cường nhưng ảnh hưởng của Đảng trong quần chúng còn nhỏ bé (Đảng có gần 3 vạn đảng viên).

4. Cộng hoà liên bang Đức (Tây Đức)

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, các cường quốc phương Tây, nhất là Mĩ, đã không chịu thi hành đúng đắn những nghị quyết của hiệp ước Pôtxdam và âm mưu chia cắt nước Đức. Họ muốn dựng lên ở Tây Đức một nhà nước phản động quân phiệt, thù địch với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu.

Các nước phương Tây không muốn tiêu diệt chủ nghĩa quốc xã như quy định của hiệp ước Pôtxdam. Để che giấu âm mưu đen tối của họ, Mỹ, Anh, Pháp chỉ tiến hành truy tố một số tên phát xít quan trọng và tìm cách cứu thoát bọn trùm phát xít đã gây ra những tội ác to lớn đối với nhân dân. Hơn nữa, bọn tội phạm chiến tranh, bọn tư bản lũng đoạn kếp xù được sự che chở của quân đội Mỹ, Anh, Pháp, đã trở lại cầm đầu các cơ quan kinh tế, hành chính và các ngành công nghiệp ở Tây Đức. Những tập đoàn lũng đoạn cũ đã từng đỡ đầu Hitle như Phácben, Crúp, Titxen, v.v... vẫn là những "ông vua không có ngai vàng" thống trị Tây Đức.

Việc "dân chủ hoá" nước Đức cũng bị phá hoại. Bọn chiếm đóng Mỹ, Anh, Pháp đã ngăn chặn hoạt động của Đảng Cộng sản và các tổ chức dân chủ, trong khi đó họ lại giúp cho sự ra đời của các đảng phái chính trị phản động. Đảng Liên minh dân chủ Thiên chúa giáo, mà người lãnh đạo của nó trong một thời gian dài là Adênauc, gắn bó chặt chẽ với bọn tư bản độc quyền Đức và Mỹ.

Mùa hè năm 1948, các nước phương Tây đã tiến hành ở Cộng hoà liên bang Đức cuộc cải cách tiền tệ riêng rẽ, dẫn đến sự chia cắt đất nước về kinh tế. Tháng 8 và 9 - 1949, việc chia cắt nước Đức được hoàn thành. Sau những cuộc bầu cử Quốc hội Tây Đức, Adênauc thành lập chính phủ. Thủ đô của nước Cộng hoà liên bang Đức là Bon.

Việc khôi phục tiềm lực kinh tế của Tây Đức được thực hiện với tốc độ nhanh. Khối lượng sản xuất công nghiệp của Tây Đức đã vượt mức sản xuất trước chiến tranh của cả nước Đức Hitle hơn ba lần. Về tiềm lực kinh tế, Cộng hoà liên bang Đức đứng thứ hai trong thế giới tư bản, sau Mỹ (trước năm 1968). Các nhà tuyên truyền tư sản ra sức ca ngợi sự "thần kì kinh tế" của Tây Đức. Thực ra, sự phát triển nhanh này là do một số nguyên nhân. Mỹ đã cho vay và đầu tư vào Tây Đức hơn 50 tỉ mác. Tới giữa những năm 50, Cộng hoà liên bang Đức không phải chi tiêu cho quân sự và dành vốn vào việc xây dựng những xí nghiệp khổng lồ được trang bị kĩ thuật hiện đại. Cuối cùng, kinh tế phát triển nhờ lao động tương đối rẻ của 13 triệu người di cư và cũng nhờ tăng cường bóc lột giai cấp công nhân.

Sự tập trung sản xuất và tư bản đạt tới mức độ cao. Một nhóm tư bản giàu có nhất (chiếm 1,7% số dân) đã chiếm hữu 70% tất cả phương tiện sản xuất.

Bước sang những năm 60, tốc độ phát triển kinh tế của Cộng hoà liên bang Đức chậm dần. Cộng hoà liên bang Đức dần dần thua Nhật về sản lượng công nghiệp và bắt đầu từ năm 1968 - 1969 phải tụt xuống hàng thứ ba, sau Mỹ và Nhật. Tuy nhiên, Cộng hoà liên bang Đức vẫn là một

tư của Uynxơn đã hoàn toàn ủng hộ Mĩ trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, Lào, Campuchia và cuộc chiến tranh xâm lược của Ixraen chống các dân tộc A Rập.

Chính sách đối nội và đối ngoại phản động của Công đảng đã gây nên sự bất bình trong quần chúng và đưa đến thắng lợi của Đảng Bảo thủ trong những năm 1951 - 1954 và những năm 1970 - 1974. Với việc nắm chính quyền của Đảng Bảo thủ, sự kiểm soát của các độc quyền đối với quốc hội và chính phủ càng được tăng cường. Các thủ tướng và các bộ trưởng Bảo thủ đều là những nhà đại tư bản, giám đốc các ngân hàng, các công ti công nghiệp và thương mại, hoặc thuộc về giai cấp quý tộc ruộng đất. Dưới chính quyền Bảo thủ, các giám đốc của 8 ngân hàng lớn nhất đã hoặc đang chiếm những chức vụ nhà nước. Tư bản lũng đoạn đã hoàn toàn khống chế bộ máy nhà nước.

Chính phủ Bảo thủ đã tấn công vào mức sống của những người lao động. Viện lí do cần thiết để củng cố nền kinh tế của đất nước, chính phủ đã giảm các khoản chi phí cho giáo dục, y tế, bảo hiểm xã hội, nâng giá hơi đốt, điện, vận tải. Mặt khác, chính phủ Bảo thủ lại tăng các khoản chi phí quân sự. Chính sách chạy đua vũ trang, chuẩn bị chiến tranh của giới cầm quyền Anh đã làm cho tình hình kinh tế và tài chính của nước Anh thêm khó khăn, và làm cho Anh càng thêm lệ thuộc Mĩ trong chính sách đối ngoại.

Chính phủ Hít theo đuổi chính sách chống Liên Xô, cản trở việc làm dịu tình hình căng thẳng trên thế giới. Bất chấp sự phản đối của nhân dân Anh, chính phủ Hít đã đưa nước Anh gia nhập *Khối thị trường chung* vì lợi ích của các độc quyền lớn có liên hệ với tư bản quốc tế và để các nước tư bản có thể "tăng cường cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa xã hội". Cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động Anh chống chính sách phản động của các chính phủ Công đảng và Bảo thủ ngày càng phát triển mạnh mẽ. Tuy nhiên, phong trào công nhân Anh vẫn chưa thoát khỏi ảnh hưởng của chủ nghĩa cải lương do các lãnh tụ Công đảng và "Công đoàn vàng" gieo rắc. Đảng Cộng sản Anh đấu tranh kiên cường nhưng ảnh hưởng của Đảng trong quần chúng còn nhỏ bé (Đảng có gần 3 vạn đảng viên).

4. Cộng hoà liên bang Đức (Tây Đức)

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, các cường quốc phương Tây, nhất là Mĩ, đã không chịu thi hành đúng đắn những nghị quyết của hiệp ước Pôtxdam và âm mưu chia cắt nước Đức. Họ muốn dựng lên ở Tây Đức một nhà nước phản động quân phiệt, thù địch với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu.

dịch thù đáng sợ của hai nước này và trong cuộc chạy đua kinh tế, có thời kì Cộng hoà liên bang Đức đã vượt Mỹ về xuất khẩu hàng công nghiệp trên thị trường thế giới, và vào đầu những năm 70, Cộng hoà liên bang Đức đã vượt xa Mỹ về dự trữ vàng và ngoại tệ (Cộng hoà liên bang Đức - 30 tỉ, Mỹ - 11,6 tỉ).

Trong suốt hai thập niên, liên minh dân chủ Thiên chúa giáo nắm chính quyền ở Cộng hoà liên bang Đức. Thực hiện ý đồ của bọn tư bản lũng đoạn, đảng này đã thi hành một chính sách phản động. Năm 1956, chúng đã đặt Đảng Cộng sản ra ngoài vòng pháp luật. Gần 200 tổ chức tiến bộ bị cấm. Những nhà hoạt động tiến bộ, đấu tranh cho hoà bình, dân chủ chống bọn phục thù đã bị truy nã.

Về đối ngoại, giới thống trị Cộng hoà liên bang Đức theo đuổi chính sách phục thù, không công nhận những đường biên giới tồn tại sau chiến tranh, không công nhận nước Cộng hoà dân chủ Đức (theo hiệp định Pôtxdam, Tây Béclin là thành phố tự do, phi quân sự, không thuộc vào nước Đức nào). Chúng còn đòi cả một số đất đai của Ba Lan, Tiệp Khắc, Liên Xô. Năm 1955, được sự ủng hộ của Mỹ và các nước phương Tây, Cộng hoà liên bang Đức đã gia nhập khối NATO. Việc đó đã tạo ra khả năng hợp pháp cho Cộng hoà liên bang Đức xây dựng quân đội phục thù. Trong một thời gian ngắn, những tướng tá và sĩ quan cũ của Hitle đã xây dựng quân đội liên bang với số lượng 50 vạn người, làm cơ sở cho sự triển khai thành một đội quân đông đảo trong trường hợp cần thiết. Sau đó, quân đội Cộng hoà liên bang Đức đã được trang bị vũ khí nguyên tử và những phương tiện chuyên chở những vũ khí đó (về mặt này, Cộng hoà liên bang Đức đứng thứ hai trong thế giới tư bản).

Chính sách đối nội và đối ngoại phản động của Đảng Dân chủ Thiên chúa giáo đã dẫn tới sự chống đối ngày càng tăng ở trong nước và sự cô lập của Cộng hoà liên bang Đức trên vũ đài quốc tế. Để ra khỏi tình trạng bế tắc, năm 1966, Đảng Dân chủ Thiên chúa giáo đã liên hiệp với Đảng Xã hội - dân chủ thành lập chính phủ do Kíđinhghơ đứng đầu, tạo ra cái gọi là "khối liên hiệp lớn". Nhưng chính phủ này vẫn tiếp tục các chính sách phản động cũ.

Tháng 9 - 1969, một cuộc bầu cử quốc hội đã diễn ra ở Cộng hoà liên bang Đức. Đảng Xã hội - dân chủ quyết định cắt đứt sự liên hiệp với Đảng Dân chủ Thiên chúa giáo. Họ hứa hẹn cải thiện quan hệ với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác, bảo đảm an ninh chung châu Âu. Nhờ đó, họ đã thắng cử và thành lập chính phủ do Vili Bơran (Willy Brandt) đứng đầu.

Ngày 12 - 8 - 1970, Liên Xô và Cộng hoà liên bang Đức đã kí hiệp ước công nhận tất cả những đường biên giới hiện tại ở châu Âu, kể cả đường biên giới Ôđê - Naixơ (biên giới giữa Đức và Ba Lan) và biên giới giữa hai nước Đức. Ngày 7 - 12 - 1970, giữa Cộng hoà nhân dân Ba Lan và Cộng hoà liên bang Đức lại kí hiệp ước bình thường hoá quan hệ, tôn trọng biên giới và toàn vẹn lãnh thổ của nhau. Chính phủ Cộng hoà liên bang Đức đã thương lượng với Cộng hoà dân chủ Đức và công nhận sự tồn tại của hai nước Đức, công nhận thoả hiệp bốn bên về vấn đề Tây Beclin.

Đó là thắng lợi to lớn của cuộc đấu tranh của nhân dân Tây Đức, của nước Cộng hoà dân chủ Đức, của Liên Xô và các lực lượng hoà bình trên thế giới, đồng thời là thất bại của các lực lượng quân phiệt và chiến tranh.

5. Italia

Italia ra khỏi chiến tranh với nền kinh tế bị tàn phá nặng nề: Italia mất 1/3 của cải quốc gia, 1/5 xí nghiệp bị phá huỷ, gần 2 triệu người thất nghiệp. Ở nông thôn, trật tự nửa phong kiến tiếp tục tồn tại, chế độ sở hữu lớn về ruộng đất thống trị, gần một nửa nhân dân không có ruộng đất, phải lĩnh canh của địa chủ với những điều kiện lệ thuộc hoàn toàn.

Chính quyền tư sản Italia đã nhận "viện trợ" của Mỹ theo "kế hoạch Macsan" để khôi phục và phát triển kinh tế. Cuộc đấu tranh của quần chúng buộc họ phải thực hiện một số cải cách. Cải cách ruộng đất được thực hiện hạn chế, 1,5 triệu hecta ruộng đất chuyển sang tay nông dân bằng cách mua lại. Với sự giúp đỡ đầu tư của nhà nước, sự cách biệt giữa miền Bắc công nghiệp và miền Nam nông nghiệp giảm xuống một phần. Bọn chủ xí nghiệp phải tăng lương cho công nhân. Điều đó dẫn tới việc mở rộng thị trường trong nước và thúc đẩy kinh tế phát triển. Italia đã trở thành một nước công - nông nghiệp phát triển ở châu Âu.

Cũng như Cộng hoà liên bang Đức và Nhật, trong những năm 50, kinh tế Italia phát triển với tốc độ cao hơn các nước tư bản chiến thắng (Mỹ, Anh, Pháp). Nhà nước giúp đỡ rất nhiều cho các độc quyền. Nhiều ngành kinh tế do nhà nước nắm. Ở các ngành khác, bên cạnh những xí nghiệp tư doanh, chính phủ thúc đẩy quá trình tập trung tư bản. Những tổng thể kinh tế lớn hình thành và tư bản nước ngoài, nhất là Mỹ, đã thâm nhập mạnh mẽ vào kinh tế Italia.

Sang những năm 60, tốc độ phát triển kinh tế của Italia chậm dần. Từ năm 1971, Italia đã lâm vào một cuộc khủng hoảng kinh tế, tài chính trầm trọng kéo dài: lạm phát khoảng 20%, cán cân thanh toán thiếu hụt (65.000 tỉ lia năm 1974), nợ nước ngoài hơn 10 tỉ đô la, v.v. . đó là những nét đen tối của nền kinh tế Italia.

Cũng giống Pháp, sau chiến tranh, ba đảng mạnh nhất của Italia (ba đảng trong liên minh cũ chống phát xít) là Đảng Cộng sản (năm 1945, có 1 triệu 78 vạn đảng viên), Đảng Xã hội và Đảng Dân chủ Thiên chúa giáo. Đảng Dân chủ Thiên chúa giáo tự nhận là "Đảng của nhân dân", "Đảng của tất cả những người Thiên chúa giáo, nhưng thực chất nó là công cụ của bọn tư bản lũng đoạn phản động Italia.

Italia là nước chiến bại, bị quân đội Mĩ, Anh chiếm đóng. Lực lượng này khi tiến vào đất Italia đã giải giáp các đơn vị du kích, giải tán các uỷ ban giải phóng dân tộc, tạo điều kiện cho bọn phản động nắm chính quyền. Do đó chính phủ do Đờ Gatxpêri (Đảng Dân chủ Thiên chúa giáo) đứng đầu, lên cầm quyền. Nhưng trước sức đấu tranh của quần chúng và uy tín lớn lao của Đảng Cộng sản, Đờ Gatxpêri phải mở rộng cho Đảng Cộng sản và Đảng Xã hội tham gia chính phủ.

Tháng 6 - 1946, trong cuộc tổ chức trưng cầu dân ý, đa số nhân dân bỏ phiếu đòi xoá bỏ vương quyền. Italia tuyên bố là nước cộng hoà. Do đấu tranh của nhân dân và Đảng Cộng sản, Hiến pháp được ban hành năm 1946 ở Italia là hiến pháp tiến bộ nhất trong tất cả các hiến pháp của các nước tư bản. Nó duy trì quyền sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa, nhưng đồng thời tạo ra những khả năng cho các lực lượng tiến bộ đấu tranh trên cơ sở hợp pháp cho những cải tạo dân chủ sâu sắc trong nước.

Để ngăn chặn quá trình dân chủ hoá đất nước, tháng 5 - 1947, Đảng Dân chủ Thiên chúa giáo đã gây ra cuộc khủng hoảng chính phủ, gạt những người cộng sản và xã hội ra, độc chiếm chính quyền. Các chính phủ kế tiếp từ đó đến nay đều do Đảng này nắm.

Chính sách của Đảng Dân chủ Thiên chúa giáo phục vụ trung thành cho lợi ích của tư bản độc quyền. Chúng nhiều lần âm mưu huỷ bỏ các quyền lợi hợp hiến của nhân dân lao động và quyền hành của quốc hội. Mùa hè 1960, phái hữu của Đảng Dân chủ Thiên chúa giáo định làm cuộc đảo chính phản động (như cuộc đảo chính 1959 ở Pháp), sử dụng lực lượng cảnh sát và các tổ chức phát xít mới. Nhưng âm mưu của chúng bị thất bại vì vấp phải sự chống đối mãnh liệt của quần chúng. Quần chúng lập chương ngại vật trên các đường phố, chiến đấu với cảnh sát, tổng bãi công trong toàn quốc.

Trước thất bại đó và trước nguy cơ bị mất cơ sở quần chúng, ban lãnh đạo Đảng Dân chủ Thiên chúa giáo phải thay đổi sách lược. Chúng từ bỏ việc liên minh với bọn phản động cực đoan và chuyển sang liên minh với Đảng Xã hội, thực hiện cái gọi là chính sách "trung tâm - tả".

Về đối ngoại, trong gần 30 năm cầm quyền, Đảng Dân chủ Thiên chúa

giáo luôn luôn theo đuổi chính sách của Mĩ. Năm 1949, Italia gia nhập khối NATO. Những hải cảng của Italia biến thành những căn cứ của Hạm đội 6 của Mĩ. Nhiều vùng lãnh thổ trở thành căn cứ tên lửa của Mĩ, đe dọa hoà bình ở khu vực Địa Trung Hải và Trung Cận Đông.

Từ năm 1971 trở đi, cùng với cuộc khủng hoảng kinh tế, tài chính, nước Italia lâm vào cuộc khủng hoảng chính trị triền miên. Các nội các liên tiếp đổ, có nội các tồn tại không quá tám ngày. Italia là nước ở Tây Âu chiếm kỉ lục về số chính phủ bị đổ trong gần 30 năm qua. Điều đó phản ánh cuộc đấu tranh giai cấp gay gắt ở Italia, trong đó các lực lượng tiến bộ do Đảng Cộng sản lãnh đạo ngày càng giành được những thắng lợi to lớn.

6. Khối thị trường chung châu Âu (EEC)

Ở Tây Âu, việc chuyển sang chủ nghĩa tư bản lũng đoạn nhà nước không chỉ dừng lại trong phạm vi quốc gia, mà còn mở rộng ra phạm vi quốc tế, *hình thành sự liên hợp quốc tế của chủ nghĩa tư bản lũng đoạn nhà nước*, hay còn gọi là *nhất thể hoá quốc tế*. Nửa cuối những năm 50, đã xuất hiện hai hình thức liên hợp quốc tế của chủ nghĩa tư bản lũng đoạn nhà nước: *Khối thị trường chung và Khối mậu dịch tự do*. Hình thức liên hợp cao nhất là Khối thị trường chung, thành lập ngày 25 - 3 - 1957 bằng việc kí kết hiệp ước Rôma giữa 6 nước - Pháp, Cộng hoà liên bang Đức, Italia, Bỉ, Hà Lan, Lucsembua. Khối này thực hiện từng bước việc nhất thể hoá về kinh tế (xoá bỏ dần hàng rào quan thuế, tự do lưu thông giữa các nước trong khối về vốn, hàng hoá, công nhân; làm cho cả khối dần dần trở thành một đơn vị kinh tế duy nhất, rồi tiến đến nhất thể hoá về chính trị, thành lập một nhà nước duy nhất siêu dân tộc. Ngày 19 - 1 - 1959, để chống lại Khối thị trường chung, Anh thành lập Khối mậu dịch tự do gồm 7 nước: Anh, Đan Mạch, Na Uy, Bồ Đào Nha, Áo, Thụy Sĩ, Thụy Điển. Mục tiêu của khối này nhằm giải quyết vấn đề quan thuế và thực hiện mậu dịch tự do giữa các nước trong khối. Vì thất bại trong mục tiêu chống lại Khối thị trường chung, tháng 1 - 1973, Anh, Ailen và Đan Mạch cùng gia nhập Khối thị trường chung làm cho khối này càng lớn mạnh, trở thành một đối thủ nguy hiểm của Mĩ và Nhật Bản.

Khuynh hướng nhất thể hoá châu Âu này bắt nguồn từ những nguyên nhân kinh tế, chính trị sâu sa. Thứ nhất, các nước tư bản Tây Âu muốn liên kết với nhau thành một liên minh châu Âu nhằm chống lại hệ thống xã hội chủ nghĩa, chống phong trào cách mạng vô sản ở các nước Tây Âu và chống phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa của họ. Thứ hai, về mặt kinh tế, đây là sự liên kết có tính chất quốc tế của tư bản tài chính nhiều nước, thành lập các cácten quốc tế kiểu mới, nhằm giải quyết

hiện tượng sản xuất vô chính phủ trong phạm vi quốc tế và nhằm điều hoà mâu thuẫn giữa các lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất (tiến bộ khoa học - kĩ thuật đòi hỏi có những đơn vị sản xuất lớn, vốn lớn và thị trường lớn...). Trong nội bộ khối, đó là một hình thức chia lại thị trường cho phù hợp với so sánh lực lượng mới và cũng là một cách mở rộng thị trường về bề sâu (xây dựng giao thông vận tải, những xí nghiệp khổng lồ...). Cuối cùng, liên hiệp Tây Âu còn nhằm điều hoà mâu thuẫn giữa các nước Tây Âu và nhằm chống lại sự cạnh tranh, xâm nhập của Mỹ.

Sau khi ra đời, khối EEC trên thực tế đã tạo ra một cộng đồng kinh tế và một thị trường chung với số vốn, khoa học và kĩ thuật hùng hậu. Điều này cho phép EEC nói chung, và các nước thành viên nói riêng, có khả năng phát triển nhanh chóng về kinh tế, ứng dụng những thành tựu khoa học - kĩ thuật hiện đại vào sản xuất công - nông nghiệp, thực hiện có hiệu lực cuộc cạnh tranh về kinh tế, tài chính và thương mại với những nước ngoài khối, đặc biệt đối với Mỹ và Nhật Bản.

Chương XII

CÁC NƯỚC CHÂU Á SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI (1945-1995)

I- KHÁI QUÁT PHONG TRÀO GIẢI PHÓNG DÂN TỘC SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI

Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay, phong trào giải phóng dân tộc đã phát triển qua các thời kì sau:

1. Thời kì từ 1945 đến 1949

Thời kì phong trào giải phóng dân tộc phát triển mạnh mẽ và lan rộng ở Đông Nam Á, Nam Á, Đông Bắc Á, bước đầu làm sụp đổ chủ nghĩa thực dân cũ.

Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, thắng lợi của Liên Xô và các lực lượng đồng minh trong cuộc chiến tranh chống phát xít đã cổ vũ, tạo điều kiện thuận lợi cho sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc của nhân dân Á, Phi, Mĩ latinh bước vào một thời kì phát triển mới.

Ở Indônêxia, ngày 17-8-1945, nhân dân đã nổi dậy làm cuộc cách mạng tháng Tám và nước Cộng hòa Indônêxia tuyên bố thành lập.

Tháng 8-1945, chớp thời cơ thuận lợi, Đảng Cộng sản Đông Dương đã lãnh đạo nhân dân Việt Nam tổng khởi nghĩa, đánh đổ đế quốc, phong kiến, thành lập nhà nước công nông đầu tiên ở Đông Nam Á. Cách mạng tháng Tám ở Việt Nam với tinh thần độc lập tự chủ, dựa vào sức mình, chủ động, sáng tạo, xóa bỏ xiềng xích nô lệ, tự thay đổi cuộc sống của mình, là thắng lợi mở đầu cho cao trào giải phóng dân tộc sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

Phối hợp với cách mạng tháng Tám ở Việt Nam, nhân dân Lào đã nổi dậy giành chính quyền và ngày 12-10-1945, nước Lào tuyên bố độc lập.

Phong trào giải phóng dân tộc cũng lên cao mạnh mẽ ở Miến Điện, Mã Lai, Philippin, Ấn Độ, Trung Quốc, Xiri, Libăng...

Trước sự nổi dậy mạnh mẽ của nhân dân các nước thuộc địa và nửa thuộc địa, các nước đế quốc cấu kết với nhau tìm cách đối phó. Được sự

giúp đỡ của Mỹ, thực dân Anh, Pháp, Hà Lan lần lượt phát động các cuộc chiến tranh xâm lược trở lại các thuộc địa trước đây: Ấn Độ (11-1945), Mã Lai (12-1945), ba nước Đông Dương (12-1946)... Phong trào giải phóng dân tộc bước vào một thời kì khó khăn, quyết liệt để bảo vệ nền độc lập dân tộc. Ở một số nơi, bằng những cuộc chiến tranh xâm lược kết hợp với những thủ đoạn chính trị, các nước đế quốc đã tấn công vào phong trào giải phóng dân tộc.

Trong tình hình đó, ngày 1-10-1949, cách mạng dân tộc dân chủ Trung Quốc thắng lợi, nước *Cộng hòa nhân dân Trung Hoa* tuyên bố thành lập. Với diện tích bằng 1/4 châu Á và chiếm gần 1/4 dân số toàn thế giới, thắng lợi của cách mạng Trung Quốc năm 1949 đã phá vỡ một khâu quan trọng trong hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc, thúc đẩy phong trào giải phóng dân tộc phát triển mạnh mẽ và làm cho hệ thống xã hội chủ nghĩa nối liền từ châu Âu sang châu Á.

2. Thời kì từ 1949 đến 1954

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, với sự can thiệp và giúp đỡ của Mỹ, các nước Anh, Pháp, Italia..., với chính sách "pháo hạm", đã phát động cuộc chiến tranh xâm lược thực dân kiểu cũ ở hầu hết các thuộc địa cũ của chúng ở Đông Nam Á.

Chiến thắng Điện Biên Phủ của nhân dân Việt Nam (5-1954) đã cổ vũ cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của các dân tộc trên thế giới cùng tiến tới mạnh mẽ. Như một phản ứng dây chuyền, trong nửa sau những năm 50, phong trào đấu tranh đã phát triển mạnh mẽ ở khắp các châu lục.

3. Thời kì từ 1954 đến 1960

Phong trào giải phóng dân tộc bao trùm các nước Trung Đông lan nhanh sang châu Phi và Mỹ latin. Chủ nghĩa đế quốc thực dân không thể ngăn cản nổi phong trào giải phóng của các dân tộc. Hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc tan rã nhanh chóng.

Chỉ 5 tháng sau chiến thắng Điện Biên Phủ, ngày 1-11-1954 cuộc khởi nghĩa vũ trang ở Algérie bùng nổ và thắng lợi, chấm dứt 124 năm thống trị của chủ nghĩa thực dân Pháp.

Tháng 4-1955, Hội nghị Băngđung được triệu tập với sự tham gia của 29 nước Á, Phi, đại diện cho hơn một nửa phần nhân loại. Hội nghị Băngđung đánh dấu việc các nước Á-Phi bắt đầu bước lên vũ đài quốc tế và tự quyết định lấy vận mệnh của mình. Lần đầu tiên trong lịch sử, các dân tộc ở Á-Phi đã đoàn kết với nhau trong một mặt trận thống nhất của các dân tộc bị áp bức chống chủ nghĩa đế quốc thực dân.

Sau hội nghị Băngđung, phong trào giải phóng dân tộc phát triển mạnh mẽ như vũ bão, nhiều nước Á-Phi-Mĩ latinh giành được độc lập dân tộc ở những mức độ khác nhau. Năm 1956, ba nước Tuynidi, Maroc, Xuđăng ở Bắc Phi giành được độc lập. Tháng 3-1957, nhân dân Bờ Biển Vàng (thuộc địa của Anh) tuyên bố thành lập nước Cộng hòa Gana, mở đầu thời kì vùng dậy của các dân tộc ở Tây Phi và châu Phi xích đạo. Ngày 14-7-1958, cách mạng Irắc bùng nổ, lật đổ chế độ quân chủ phản động Phâyxan Nuri Xait, phá vỡ khối quân sự Bátđã, đánh dấu thắng lợi to lớn đầu tiên ở vùng Tây Á.

Ngày 1-1-1959, cách mạng Cuba thắng lợi, mở đầu thời kì bão táp cách mạng ở Mĩ latinh, nơi được mệnh danh là "sân sau" của đế quốc Mĩ.

Cách mạng Cuba đã trở thành ngọn cờ đầu của phong trào giải phóng dân tộc ở Mĩ latinh.

Với tất cả sự khôn ngoan xảo quyệt và thấy rõ không thể dè bẹp ý chí độc lập của các dân tộc, các nước phương Tây đã thay đổi thủ đoạn: tuyên bố trao trả độc lập cho các dân tộc, nhưng thật ra là để "đi nhưng mà ở" bằng việc kí kết các hiệp định khống chế, nô dịch dưới những hình thức mới.

Năm 1960 đã đi vào lịch sử với tên gọi "Năm châu Phi", với việc 17 nước châu Phi tuyên bố độc lập, biến châu Phi thành "lục địa trời dậy" trong cuộc đấu tranh chống đế quốc, thực dân. Ở nơi hậu cứ cuối cùng này, trong năm 1960, bằng cách buộc phải công nhận hàng loạt nước châu Phi độc lập, các nước đế quốc phương Tây đã phải thừa nhận sự sụp đổ của chủ nghĩa thực dân cũ trên phạm vi toàn thế giới.

4. Thời kì từ 1960 đến 1975

Phong trào giải phóng dân tộc phát triển sâu rộng, đánh bại hoàn toàn chủ nghĩa thực dân cũ và hệ thống thuộc địa của chúng.

Từ năm 1945 đến 1965 đã có khoảng 40 nước ở Á, Phi, Mĩ latinh giành được độc lập. Nếu như năm 1939, hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc rộng tới 91.900.000 km² (bằng 3/5 diện tích lãnh thổ thế giới) với số dân trên 1,5 tỉ người (bằng 2/3 dân số thế giới), thì tới năm 1967 chỉ còn 5,2 triệu km² đất đai và 35 triệu người (tập trung chủ yếu ở miền Nam châu Phi). Đó là thắng lợi vô cùng to lớn của phong trào giải phóng dân tộc.

Trước ý chí độc lập của các dân tộc, Đại hội đồng Liên Hợp Quốc khóa 15 (1960) đã thông qua văn kiện "Tuyên ngôn về thủ tiêu hoàn toàn chủ nghĩa thực dân, trao trả độc lập cho các quốc gia và dân tộc thuộc địa".

Như thế, Tuyên ngôn đã khẳng định các nước thực dân vi phạm nguyên tắc quan trọng nhất của luật pháp quốc tế, khẳng định rõ ràng cơ sở pháp lý quốc tế của cuộc đấu tranh giành độc lập của các dân tộc. Tiếp đó, khóa họp 18 của Đại hội đồng Liên Hợp Quốc (1963) thông qua "Tuyên ngôn về thủ tiêu hoàn toàn các hình thức của chế độ phân biệt chủng tộc". Tuyên ngôn đòi xóa bỏ mọi đạo luật, mọi quy chế phân biệt chủng tộc, lên án mọi hoạt động tuyên truyền của các tổ chức phân biệt chủng tộc.

Sự ra đời của hai bản Tuyên ngôn có ý nghĩa lịch sử đó không phải là ngẫu nhiên. Bởi lẽ vào lúc này, những tàn tích của chủ nghĩa thực dân cũ vẫn còn tồn tại dưới hai hình thức: ách thống trị thuộc địa của thực dân Bồ Đào Nha (ở Anggôla, Môdambích...) và chế độ phân biệt chủng tộc của thực dân da trắng ở Nam Phi (Tây Nam Phi, Nam Rôđedia và Liên bang Nam Phi).

Bằng cuộc đấu tranh vũ trang kiên trì từ đầu những năm 60, nhân dân Anggôla, Môdambích, Ghinê Bítxao đã buộc thực dân Bồ Đào Nha phải trao trả độc lập cho các nước này. Năm 1975 những tên lính thực dân cuối cùng phải rút khỏi ba nước này.

Cũng trong năm 1975 lịch sử, thắng lợi vĩ đại của nhân dân ba nước Đông Dương đã đánh dấu mốc: nhân dân ba nước hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ, bước vào thời kì xây dựng và phát triển đất nước (Campuchia còn phải trải qua thời kì chiến tranh chống bọn diệt chủng Pôn-pốt-lêng Xari).

5. Thời kì từ 1975 đến nay

Thời kì cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc tập trung ở Nam Phi nhằm xóa bỏ chế độ phân biệt chủng tộc - ách thống trị cuối cùng của chủ nghĩa thực dân cũ. Ở Trung Đông, cuộc đấu tranh của phong trào kháng chiến Palextin đạt được những thắng lợi to lớn và mở ra con đường hòa bình cho việc giải quyết các vấn đề ở Trung Đông.

Sau nhiều thập niên đấu tranh bền bỉ, tới đầu năm 1980 nhân dân Nam Rôđedia đã giành được thắng lợi. Bằng thắng lợi trong cuộc bầu cử 2-1980, chính quyền của người da đen được thành lập. Ngày 18-4-1980, Nam Rôđedia tuyên bố trở thành nước Cộng hòa Dimbabuê.

Tiếp đó, dưới sự lãnh đạo của Tổ chức nhân dân Tây Nam Phi (SWAPO), nhân dân Tây Nam Phi đã xóa bỏ ách thống trị thực dân ngoại bang kéo dài 105 năm và tuyên bố thành lập nước Cộng hòa Namibia (3-1991). Như vậy, sào huyệt cuối cùng của chế độ phân biệt chủng tộc chỉ còn ở Liên bang Nam Phi. Trước sự lên án mạnh mẽ và quyết liệt của dư luận thế giới, kể cả Liên Hợp Quốc, và nhất là cuộc đấu tranh kiên cường của cộng

đồng người da đen, cuộc thương lượng đàm phán kéo dài nhiều năm giữa chính quyền Liên bang Nam Phi và tổ chức Đại hội dân tộc Phi (ANC) đã đi tới kết quả. Tháng 2-1990, Tổng thống Cộng hòa Liên bang Nam Phi Đor Clec tuyên bố từ bỏ chế độ phân biệt chủng tộc và tháng 11-1993 với sự nhất trí của 21 chính đảng, bản dự thảo Hiến pháp Liên bang Nam Phi đã được thông qua, chấm dứt sự tồn tại 341 năm của chế độ Apácthai. Trong cuộc bầu cử dân chủ đa chủng tộc đầu tiên ở Nam Phi (4-1994), các lực lượng tiến bộ đã giành được thắng lợi to lớn: lãnh tụ Đại hội các dân tộc Phi (ANC) - Nenxơn Mandêla trở thành Tổng thống da đen đầu tiên của Liên bang Nam Phi. Thắng lợi này có ý nghĩa lịch sử vô cùng to lớn, đánh dấu sự tan rã của chế độ phân biệt chủng tộc đầy dã man và bất công, một vết nhơ trong lịch sử nhân loại.

Sau khi giành được độc lập dân tộc, các nước Á, Phi và Mĩ latinھ đều bắt tay ngay vào *công cuộc xây dựng đất nước, phát triển kinh tế xã hội*. Công cuộc này được bắt đầu ở những thời gian sớm muộn khác nhau, nhưng đối với tất cả các nước đó là một cuộc đấu tranh lâu dài, gian khổ, bởi vì "cuộc chiến đấu vì sự phát triển sẽ khó khăn hơn cuộc chiến đấu vì tự do".

Sau khi giành được quyền độc lập về chính trị, các nước Á, Phi, Mĩ latinھ đã tiến hành những cải cách kinh tế, xã hội. Nhiều nước đã đạt được những tiến bộ ở mức độ khác nhau và có những biến đổi nhất định trong đời sống kinh tế xã hội. Nền kinh tế nhiều nước có sự tăng trưởng rõ rệt. Trong vòng 25 năm, từ 1950 đến 1975, tổng sản lượng quốc dân của các nước mới giải phóng tăng lên gấp ba, sản lượng công nghiệp tăng gấp năm và sản lượng nông nghiệp tăng gấp 2 lần. Như vậy, sự độc lập về chính trị đã có tác dụng mở đường cho sự phát triển về kinh tế của các nước. Các nước mới giành được độc lập không còn hoàn toàn là hậu phương dự trữ chiến lược của các nước đế quốc. Trên lĩnh vực kinh tế, các nước thế giới thứ ba đã giành được quyền chủ động nhất định trong quan hệ với các nước đế quốc.

Tuy vậy, những thành tựu đã đạt được chưa đủ để làm thay đổi một cách căn bản bộ mặt kinh tế nghèo nàn, lạc hậu, lệ thuộc nặng nề do ách thống trị thuộc địa hàng trăm năm để lại. Chẳng những thế, những tiến bộ về kinh tế, xã hội mà các nước Á, Phi và Mĩ latinھ phải trải qua đấu tranh gian khổ mới giành được, lại bị xói mòn bởi những thủ đoạn xâm nhập và bóc lột của các đế quốc bên ngoài, mà lực lượng xung kích là các công ti xuyên quốc gia và đa quốc gia hùng mạnh. Nền độc lập chính trị của các nước mới được giải phóng chưa được củng cố vững chắc bởi vì trước hết họ chưa có được một nền kinh tế tự chủ vững chắc.

Tình hình kinh tế của các nước Á, Phi, Mĩ latinh nhìn chung cho tới những năm 70 còn gặp nhiều khó khăn với cán cân thương mại thiếu hụt nặng nề, lạm phát diễn ra nghiêm trọng, nợ nước ngoài chồng chất tới mức khó có thể thanh toán nổi (1965: 38,1 tỉ USD; 1974: 140 - 160 tỉ USD; giữa những năm 80 - 451 tỉ USD và đầu những năm 90 - khoảng 1300 tỉ USD). Tỉ trọng của các nước "thế giới thứ ba" trong sản xuất công nghiệp và xuất khẩu của thế giới còn rất nhỏ (chỉ 10 - 12%), trong khi số dân chiếm khoảng 70% dân số thế giới. Khoảng cách thu nhập bình quân đầu người ngày càng xa, rất chênh lệch so với các nước tư bản phát triển cao.

Giới cầm quyền các nước Á, Phi, Mĩ latinh đã hết sức cố gắng tìm kiếm những giải pháp, chiến lược phát triển đất nước. Thực tế đã diễn ra không ít những thăng trầm, lúng túng, thậm chí thất bại trong cuộc chiến đấu chống đói nghèo, lạc hậu, đẩy khó khăn, gian khổ. Cho tới nay, chưa phải số đông các nước Á, Phi, Mĩ latinh đã có những lời giải tốt cho những ẩn số phát triển. Nhưng có thể khẳng định rằng một số nước đã có những thành công đáng kể trong công cuộc phát triển kinh tế - xã hội, đã "hóa rồng", trở thành những nước "công nghiệp mới" (NICs), chủ yếu ở châu Á và Mĩ latinh.

Trong khi đó ở châu Phi, tình hình lại diễn ra hết sức khó khăn. Từ chỗ đầy triển vọng vào những năm 60, sau khi được giải phóng, ngày nay hình ảnh châu Phi trước thế giới là đói kém, thiếu thốn trầm trọng, bệnh dịch và những rối ren triển miên về chính trị, xung đột, nội chiến và các cuộc chiến tranh biên giới, các dòng người tị nạn, di cư... Các quốc gia châu Phi trong thập niên qua đã không ngừng tìm kiếm những giải pháp khắc phục các loại khủng hoảng với không ít những thử nghiệm chính trị, cải cách kinh tế cùng nhiều "kế hoạch khẩn cấp" của các hội nghị quốc tế, các tổ chức quốc tế... Tuy thế, tình hình vẫn chưa có những cải thiện căn bản và châu Phi vẫn còn được coi là lục địa nghèo nàn lạc hậu trên bản đồ thế giới.

Từ sự phát triển thắng lợi của phong trào giải phóng dân tộc, sự ra đời của hàng loạt các quốc gia độc lập có chủ quyền từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, *Phong trào không liên kết* được hình thành tại hội nghị cấp cao lần thứ nhất họp ở Bêôgrát tháng 9-1961. Đó là phong trào quốc tế rộng lớn bao gồm những nước có chính sách đối ngoại không liên kết, không tham gia vào bất cứ khối, nhóm quân sự - chính trị nào. Phong trào không liên kết chủ trương chống chủ nghĩa thực dân cũ và mới, chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, đấu tranh giành độc lập về chính trị, kinh tế, văn hóa, hợp tác quốc tế trên cơ sở công bằng và cùng có lợi, thiết lập một trật tự kinh tế quốc tế mới công bằng, hợp lí, bảo vệ hòa bình và an ninh của các dân tộc.

Trải qua hơn 30 năm tồn tại và phát triển, từ 25 nước thành viên khi mới thành lập, đến Hội nghị cấp cao không liên kết lần thứ XI (năm 1995),

Phong trào không liên kết đã có 109 nước thành viên (Cộng hòa Liên bang Nam Phi là thành viên thứ 109 của Phong trào không liên kết).

Cùng với phong trào không liên kết, 77 nước ở châu Á, châu Phi và Mĩ la tinh đã sáng lập tổ chức G77 (6-1964) với mục tiêu : đoàn kết, thống nhất quan điểm trong Hội nghị Liên Hợp Quốc về thương mại và phát triển (UNCTAD), khẳng định tiếng nói chung của các nước đang phát triển trong các diễn đàn kinh tế và phát triển. Đến nay, G77 đã có 133 nước thành viên, đại diện cho 85% dân số thế giới.

II- CÁC NƯỚC ĐÔNG BẮC Á

1. Trung Quốc

a) Cách mạng dân tộc dân chủ Trung Quốc thắng lợi. Nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa thành lập

Cuộc kháng chiến chống Nhật của nhân dân Trung Quốc kéo dài nhiều năm đã kết thúc thắng lợi. Sau chiến tranh chống Nhật, cục diện cách mạng do Đảng Cộng sản Trung Quốc lãnh đạo đã có nhiều biến đổi quan trọng khác trước: lực lượng quân đội chủ lực phát triển lên tới 120 vạn người, dân quân 200 vạn người, vùng giải phóng bao gồm 19 khu căn cứ (chiếm gần 1/4 đất đai và gần 1/3 dân số toàn quốc) trong đó có những thành phố, thị trấn quan trọng. Sau kháng chiến chống Nhật, Liên Xô đã chuyển giao vùng Đông Bắc Trung Quốc, một vùng công nghiệp có vị trí chiến lược rất quan trọng, cho Đảng Cộng sản Trung Quốc và chính quyền cách mạng quản lí. Đồng thời Liên Xô còn chuyển giao toàn bộ vũ khí giải giáp đội quân Quan Đông của Nhật và một phần vũ khí của các phương diện quân Xô viết trước khi các đạo quân này rút về nước cho Quân giải phóng nhân dân Trung Quốc.

Những nhân tố nêu trên đã có tác động sâu sắc làm thay đổi so sánh lực lượng trong nội bộ Đảng Cộng sản Trung Quốc - thế lực cách mạng đẩy lùi được thế lực cơ hội chủ nghĩa và nắm quyền chỉ phối đường lối của Đảng. Đó là bối cảnh dẫn tới sự phát triển và thắng lợi của cách mạng dân tộc dân chủ ở Trung Quốc.

Trong thời kì kháng chiến chống Nhật, tập đoàn Tưởng Giới Thạch đã thực hiện đường lối chống Nhật tiêu cực, rút quân chủ lực về đóng chốt ở vùng Tây Nam để bảo toàn và tích lũy lực lượng. Ngay sau khi Nhật Bản tuyên bố đầu hàng, Tưởng Giới Thạch cho gấp rút vận chuyển quân lính đến khu mới giải phóng, ngăn cản quân giải phóng tiếp nhận sự đầu hàng của quân Nhật.

Lợi dụng danh nghĩa tiếp quản, tập đoàn tư bản quan liêu, đứng đầu là 4 gia tộc lớn (Tuởng Giới Thạch, Tống Tử Văn, Khổng Tường Hy, Trần Lập Phu) đã chiếm hầu hết các ngân hàng, xí nghiệp công nghiệp và tài sản thương nghiệp quốc gia mà trước đây phát xít Nhật đã chiếm đoạt.

Đi đôi với sự lũng đoạn về kinh tế, tài chính và sự chuyên chế độc tài về chính trị, tập đoàn Tuởng Giới Thạch âm mưu phát động nội chiến nhằm tiêu diệt Đảng Cộng sản và phong trào cách mạng Trung Quốc. Tuởng còn thực hiện chính sách bắt lính, vơ vét lương thực để chuẩn bị nội chiến. Chính vì thế, đông đảo nhân dân lâm vào cảnh đói rét, phá sản, lưu lạc tha phương. Tỷ lệ công nhân thất nghiệp gia tăng, riêng ở Thượng Hải năm 1946, công nhân thất nghiệp chiếm 37,5% tổng số công nhân.

Xuất phát từ tình hình trong nước và nguyện vọng được sống trong hòa bình, độc lập dân tộc của nhân dân Trung Quốc, Đảng Cộng sản Trung Quốc chủ trương lãnh đạo nhân dân đấu tranh giành hòa bình dân chủ, chống lại sự can thiệp của Mĩ và chính sách nội chiến của tập đoàn Tuởng Giới Thạch.

Ngày 26-8-1945, tại Trùng Khánh, Đảng Cộng sản Trung Quốc và Quốc dân đảng đã diễn ra cuộc đàm phán để thực hiện hòa bình dân chủ. Do áp lực đấu tranh của nhân dân Trung Quốc và sự nỗ lực của Đảng Cộng sản, ngày 10-10-1945, hai bên đã kí kết Hiệp định song thập, trong đó quy định những biện pháp bảo vệ hòa bình trong nước, xác định việc triệu tập Hội nghị hiệp thương chính trị để bàn việc xây dựng đất nước.

Mặc dù phải tiến hành Hội nghị hiệp thương chính trị và thông qua những nghị quyết về hòa bình, dân chủ cho nhân dân cả nước, nhưng tập đoàn Tuởng Giới Thạch (với sự giúp đỡ của đế quốc Mĩ) vẫn ráo riết chuẩn bị nội chiến. Mĩ đã trang bị, huấn luyện trên 50 vạn quân Tuởng Giới Thạch, giúp đỡ vận chuyển quân Tuởng đến bao vây các khu giải phóng, đưa 10 vạn quân Mĩ đổ bộ vào Trung Quốc (Sơn Đông). Trong vòng chưa đầy 2 năm sau khi chiến tranh chống Nhật kết thúc, Mĩ đã "viện trợ" cho Tuởng Giới Thạch 4 tỉ 430 triệu đôla, trong đó đại bộ phận là viện trợ quân sự. Sau khi chuẩn bị đầy đủ về mọi mặt, ngày 20-7-1946 Tuởng Giới Thạch phát động cuộc tấn công quân sự với quy mô lớn (113 lữ đoàn, khoảng 160 vạn quân) vào các vùng giải phóng do Đảng Cộng sản lãnh đạo. Cuộc nội chiến chính thức bùng nổ.

Quân giải phóng nhân dân Trung Quốc đã thực hiện chiến lược phòng ngự tích cực, không giữ đất đai mà chủ yếu nhằm tiêu diệt sinh lực địch và xây dựng lực lượng của mình. Qua một năm nội chiến, so sánh lực lượng giữa hai bên đã có những biến đổi to lớn. Quân giải phóng đã tiêu diệt được 1.112.000 quân chủ lực Quốc dân đảng và phát triển lực lượng chủ lực của mình tới 2 triệu người.

Ngày 30-6-1947, quân giải phóng nhân dân vượt sông Hoàng tiến vào vùng Đại Biệt Sơn, khôi phục và phát triển khu giải phóng Trung Nguyên, mở đầu cho giai đoạn phản công trên toàn quốc. Tiếp đó, quân giải phóng ở Đông Bắc, Tây Bắc và Hoa Đông cũng lần lượt chuyển sang phản công, đánh chiếm lại các vùng bị mất và tiến quân vào khu vực thống trị của Quốc dân đảng. Qua ba chiến dịch lớn: Liêu - Thẩm (vùng Liêu Ninh, Thẩm Dương và Trường Xuân), Hoài - Hải (vùng Hải Châu, Thượng Khưu, Lâm Thành và Từ Châu), Bình - Tân (vùng Bắc Bình và Thiên Tân) kéo dài 4 tháng 19 ngày, quân giải phóng đã tiêu diệt 144 sư đoàn chính quy, 29 sư đoàn không chính quy, gồm hơn 1.540.000 quân tinh nhuệ của Tưởng Giới Thạch - "xương sống" của nền thống trị phản động đã bị bẻ gãy.

Ngày 21-4-1949, Quân giải phóng mở cuộc tiến công vượt sông Trường Giang. Ngày 23-4, Nam Kinh, trung tâm thống trị của tập đoàn Tưởng Giới Thạch được giải phóng. Nền thống trị của Quốc dân đảng đến đây chính thức sụp đổ. Đến cuối năm 1949, toàn bộ lục địa Trung Quốc được giải phóng, trừ Tây Tạng. Tập đoàn Tưởng Giới Thạch tháo chạy ra Đài Loan. Ngày 1-10-1949, nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa tuyên bố chính thức thành lập, đứng đầu là Chủ tịch Mao Trạch Đông.

Cách mạng dân tộc dân chủ Trung Quốc hoàn thành thắng lợi năm 1949 là một trong những sự kiện to lớn, có ý nghĩa quan trọng của lịch sử thế giới thời kì sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Thắng lợi này kết thúc hơn 100 năm nô dịch và thống trị của đế quốc, phong kiến tư sản mại bản, đưa nhân dân Trung Quốc vào kỉ nguyên độc lập, tự do và tiến lên chủ nghĩa xã hội. Với diện tích bằng 1/4 châu Á và chiếm gần 1/4 dân số toàn thế giới, thắng lợi của cách mạng Trung Quốc vào thời điểm đó đã tăng cường ảnh hưởng và lực lượng của chủ nghĩa xã hội trên phạm vi thế giới và có ảnh hưởng to lớn đến sự phát triển của phong trào giải phóng dân tộc thế giới.

b) Những thành tựu trong mười năm đầu xây dựng chế độ mới (1949-1959)

Sau khi hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ, Trung Quốc bước vào thời kì cách mạng xã hội chủ nghĩa, thực hiện nhiệm vụ đưa Trung Quốc từ một nước nông nghiệp nghèo nàn, lạc hậu, tiến lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa.

Ngày 30-6-1950, "Luật cải cách ruộng đất" của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa được chính thức ban hành. Cải cách ruộng đất được tiến hành trong toàn quốc, trừ những vùng thiểu số. Đến cuối năm 1952, cải

cách ruộng đất được hoàn thành căn bản trong cả nước.

Ngay sau khi cách mạng thắng lợi, chính phủ Trung Quốc đã tiến hành tịch thu những tài sản của bọn tư sản mại bản như nhà máy, hầm mỏ, ngân hàng, bưu điện, giao thông vận tải và các tổ chức lũng đoạn thương nghiệp v.v... Tất cả những tài sản này đã được quốc hữu hóa và chuyển thành thành phần kinh tế quốc doanh. Mọi đặc quyền đặc lợi của các cường quốc đế quốc đều bị xóa bỏ, Nhà nước hoàn toàn nắm ngành ngoại thương.

Năm 1952, công cuộc khôi phục kinh tế đã hoàn thành. Sản lượng công nghiệp tăng gấp 2 lần năm 1949 và đã vượt mức trước chiến tranh.

Năm 1957, kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1953-1957) hoàn thành thắng lợi. Sản lượng công - nông nghiệp so với năm 1949 tăng 4,8 lần, riêng công nghiệp tăng 10,7 lần, trong đó sản xuất tư liệu sản xuất tăng hơn 6 lần. So với năm 1952, sản lượng công nghiệp tăng 140%, sản lượng nông nghiệp và nghề phụ tăng 25%. Trung Quốc bước đầu xây dựng được cơ sở công nghiệp nặng của mình, đã tự sản xuất được 60% thiết bị máy móc cần thiết và có thể xuất khẩu một bộ phận. Trong nông nghiệp, việc hợp tác hóa đã hoàn thành với 97% tổng số hộ toàn quốc đã gia nhập hợp tác xã. Việc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với thủ công nghiệp và công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa cũng hoàn thành.

Những thành tựu đạt được trên đây nhờ vào sự nỗ lực của nhân dân Trung Quốc, đồng thời nhờ vào sự giúp đỡ của Liên Xô. Liên Xô đã viện trợ cho Trung Quốc hơn 6 tỉ rúp, trên 1000 hạng mục công trình - trong đó có 374 công trình đặc biệt lớn.

Cùng với những tiến bộ to lớn về kinh tế, nền văn hóa giáo dục Trung Quốc cũng có những bước tiến vượt bậc. Hệ thống giáo dục từ phổ thông đến đại học bắt đầu thực hiện những cải cách quan trọng để đáp ứng nhu cầu phát triển ngày càng lớn của nước Trung Hoa mới.

Ngày 15-9-1954, Quốc hội khóa đầu tiên đã họp và thông qua Hiến pháp của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa.

Về chính sách đối ngoại, trong những năm 1949-1959 Trung Quốc thực hiện đường lối đối ngoại góp phần củng cố hòa bình và thúc đẩy sự phát triển của cách mạng thế giới. Nhờ vậy, địa vị của Trung Quốc được nâng cao trên trường quốc tế.

Đối với phong trào giải phóng dân tộc, Trung Quốc đã tích cực ủng hộ và giúp đỡ về tinh thần và vật chất. Trong cuộc chiến tranh Triều Tiên những năm 1950 - 1953, Trung Quốc đã phái quân tình nguyện sang giúp đỡ nhân dân Triều Tiên chống đế quốc Mỹ. Chính phủ và nhân dân Trung Quốc đã ủng hộ nhân dân Việt Nam tiến hành kháng chiến chống thực

dân Pháp.

Như thế, trải qua hơn một thập niên, lần đầu tiên ở Trung Quốc đã xuất hiện một cục diện chính trị, xã hội tương đối ổn định, với sự phát triển tương đối nhanh chóng trên mọi lĩnh vực.

c) Trung Quốc từ năm 1959 đến 1978

Từ năm 1959, Trung Quốc trải qua hai mươi năm không ổn định về kinh tế, chính trị, xã hội (1959 - 1978).

Từ cuối năm 1957, sau khi tham dự Hội nghị đại biểu các Đảng Cộng sản và công nhân ở Mátxcơva, Mao Trạch Đông triệu tập Hội nghị Trung ương Đảng để ra đường lối "đại nhảy vọt" với phương châm "nhanh, nhiều, tốt, rẻ, xây dựng chủ nghĩa xã hội". Đầu năm 1958, Mao Trạch Đông chính thức đưa ra đường lối "ba ngọn cờ hồng" gồm: *đường lối chung, đại nhảy vọt và công xã nhân dân*.

Việc thực hiện đường lối "ba ngọn cờ hồng", đặc biệt việc xây dựng công xã nhân dân (sáp nhập các hợp tác xã thành công xã nhân dân, thực hiện chế độ "bao cấp" phương thức sinh hoạt và lao động quân sự hóa) và "đại nhảy vọt" đã làm cho nền kinh tế của Trung Quốc bị đảo lộn, hỗn loạn, đời sống nhân dân vô cùng khó khăn. Cuối năm 1958, nạn đói diễn ra trầm trọng làm khoảng trên 30 triệu người chết đói. Đồng ruộng bỏ hoang, nhà máy bị đóng cửa vì thiếu nguyên liệu, lương thực và vì phải tập trung vào "luyện thép" (năm 1958 được gọi là năm "lấy sản xuất thép làm cương lĩnh hoạt động", và toàn dân phải tham gia luyện thép để đạt sản lượng 18 triệu tấn thép).

Trước tình hình khẩn cấp, Hội nghị Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc đã họp ở Vũ Xương tháng 12-1958. Hội nghị cử Lưu Thiệu Kỳ làm Chủ tịch nước thay thế Mao Trạch Đông và thành lập tổ sửa sai để sửa chữa những sai lầm và hậu quả do đường lối "ba ngọn cờ hồng" gây nên. Cũng từ đó, trong nội bộ Đảng Cộng sản và Nhà nước Trung Quốc đã diễn ra những bất đồng về đường lối và tranh chấp về quyền lực mà đỉnh cao là cuộc "đại cách mạng văn hóa vô sản", diễn ra trong những năm 1966 - 1969.

Đầu tháng 8-- 1966, cuộc "đại cách mạng văn hóa vô sản" bắt đầu. Hàng chục triệu "tiểu tướng" Hồng vệ binh được huy động đến đập phá các cơ quan Đảng và chính quyền, lôi ra đấu tố, truy bức nhục hình từ

Chủ tịch nước đến Thủ tướng, Phó thủ tướng, Bộ trưởng, tướng tá... Các "tiểu tướng" Hồng vệ binh có quyền giải tán cấp ủy Đảng và các đoàn thể quần chúng, cách chức các cấp chính quyền và lập ra cái gọi là "Ủy ban cách mạng văn hóa" để nắm mọi quyền lực của Đảng và chính quyền. Vì thế "cuộc đại cách mạng văn hóa vô sản" đã làm cho hàng chục triệu người bị tàn sát hoặc xử lí oan ức, gây nên một cục diện hỗn loạn, đau thương trong lịch sử Trung Quốc.

Đại hội lần thứ IX Đảng Cộng sản Trung Quốc (họp tháng 4-1969) đánh dấu cuộc cách mạng văn hóa vô sản đã kết thúc về cơ bản.

Suốt từ năm 1969 đến 1976, nghĩa là từ sau Đại hội IX đến lúc Mao Trạch Đông qua đời và "bè lũ bốn tên" (Giang Thanh, Trương Xuân Kiêu, Vương Hồng Văn, Diêu Văn Nguyên) bị lật đổ, đường lối "ba ngọn cờ hồng" được tiếp tục thực hiện. Kết quả là tình hình kinh tế, xã hội của Trung Quốc ngày càng đen tối, hỗn loạn.

Sau khi Mao Trạch Đông qua đời (9-9-1976), Hoa Quốc Phong - Diệp Kiếm Anh - Đặng Tiểu Bình đã lật đổ "bè lũ bốn tên" (ngày 6-10-1976). Tháng 8-1977, Đại hội XI Đảng Cộng sản Trung Quốc đã xác định quyền lực của Hoa Quốc Phong - Đặng Tiểu Bình - Diệp Kiếm Anh. Sau đó, Đặng Tiểu Bình lên nắm cương vị lãnh đạo.

Trong những năm từ 1968 đến 1978, những người lãnh đạo Trung Quốc không đề ra kế hoạch kinh tế - xã hội dài hạn mà chỉ có những kế hoạch hàng năm, rồi sau đó lại mất mấy năm để điều chỉnh lại. Đồng thời trong nội bộ giới lãnh đạo vẫn tiếp tục diễn ra nhiều cuộc thanh trừng, lật đổ lẫn nhau.

Về đối ngoại, từ năm 1959 trở đi, giới lãnh đạo Trung Quốc đã thực hiện đường lối đối ngoại bất lợi cho cách mạng Trung Quốc và cách mạng thế giới.

d) Trung Quốc từ năm 1979 đến nay

Tháng 12-1978, Hội nghị Ban chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc họp, vạch ra đường lối mới, mở đầu cho công cuộc cải cách kinh tế - xã hội ở Trung Quốc. Qua Đại hội Đảng Cộng sản Trung Quốc lần thứ XII (9-1982) và đặc biệt là Đại hội lần thứ XIII (10-1987), đường lối này được nâng lên thành đường lối chung của Đảng và Nhà nước Trung Quốc, với những nội dung chủ yếu sau đây: trong giai đoạn đầu của chủ

nghĩa xã hội, sẽ xây dựng chủ nghĩa xã hội mang màu sắc Trung Quốc; lấy xây dựng kinh tế làm trung tâm; kiên trì "bốn nguyên tắc cơ bản" (con đường xã hội chủ nghĩa, chuyên chính dân chủ nhân dân, sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung Quốc, chủ nghĩa Mác-Lênin - tư tưởng Mao Trạch Đông); thực hiện cải cách và mở cửa, phấn đấu xây dựng Trung Quốc thành một nước xã hội chủ nghĩa hiện đại hóa, giàu mạnh, dân chủ, văn minh.

Sau mười năm cải cách, từ 1979 đến 1988, mức tăng bình quân hàng năm của tổng sản phẩm quốc dân là 9,6%, vượt mức của thời kì 1953-1978 là 6,1%. Trong thời gian 10 năm, xuất nhập khẩu tăng gấp 4 lần. Thu nhập bình quân hàng năm của nông dân tăng 11,8%, của dân thành phố tăng 6,5%. Năm 1988, tổng giá trị sản phẩm quốc dân đạt 1.401,5 tỉ đồng (nhân dân tệ), thu nhập quốc dân là 1.177 tỉ đồng (so với năm 1949, tăng 20 lần), đứng vào hàng thứ 8 trên thế giới. Sản lượng công nghiệp từ năm 1978 đến 1990 tăng trung bình hàng năm là 12,6%.

Về nông nghiệp, từ năm 1980 đến năm 1990, mức tăng bình quân hàng năm về lương thực đã đạt 10 triệu tấn, bông -16 vạn tấn, các loại thịt-1 triệu 18 vạn tấn. Chính nhờ tốc độ tăng trưởng nhanh chóng như vậy về tổng sản lượng nông phẩm, Trung Quốc đã thay đổi được vị trí thứ yếu của mình về nông phẩm trên trường quốc tế.

Về khoa học - kĩ thuật, sau ngày giải phóng (1949) Trung Quốc chỉ có 30 viện, sở nghiên cứu khoa học với 5 vạn cán bộ, nhân viên, trong đó chỉ có 500 người đang tiến hành công tác nghiên cứu. Ngày nay, Trung Quốc có 11 triệu cán bộ khoa học - kĩ thuật với 5400 viện, sở nghiên cứu khoa học kĩ thuật không ngừng đạt được những thành tựu to lớn.

Ngày 16-10-1964, Trung Quốc đã thành công trong cuộc thử nghiệm vụ nổ bom nguyên tử đầu tiên, tiếp đó ngày 17-6-1965 lại thành công trong việc nghiên cứu bom khinh khí, mở đường cho Trung Quốc trở thành một cường quốc hạt nhân. Ngày 24-2-1970, Trung Quốc phóng thành công vệ tinh nhân tạo đầu tiên, đến nay Trung Quốc đã phóng 30 vệ tinh các loại, trong đó có 7 vệ tinh nghiên cứu khoa học, 7 vệ tinh nghiên cứu kĩ thuật, 16 vệ tinh ứng dụng. Với số lượng vệ tinh, Trung Quốc đứng hàng thứ tư thế giới.

Bước vào thập niên 90, Trung Quốc tiếp tục những hoạt động cải cách "mở cửa" sôi động và đạt tốc độ phát triển kinh tế vào loại cao nhất thế giới.

Năm 1993 là năm đầu tiên Trung Quốc triển khai thực hiện đường lối của Đại hội Đảng lần thứ XIV, quyết tâm đẩy mạnh cải cách theo hướng phát triển kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa. Để thực hiện điều đó, Trung Quốc tiến hành kiện toàn lại toàn bộ bộ máy lãnh đạo các cấp và phát huy năng lực của lớp cán bộ kế cận, giải thể Ủy ban cố vấn trung ương tồn tại suốt hơn 10 năm qua, thay thế 26 trong số hơn 40 bộ trưởng các ngành (trong đó có Bộ trưởng Quốc phòng Tân Cơ Vi và Thống đốc ngân hàng Lê Quý Tiên), bầu mới 8 tỉnh trưởng, chuyển chuyển công tác 4 tỉnh trưởng trong tổng số 30 tỉnh, thành phố thuộc trung ương.

Song song với các biện pháp cải cách hành chính, Trung Quốc cũng mạnh dạn áp dụng các biện pháp cải cách kinh tế và "mở cửa" đối ngoại: cho người nước ngoài vào kinh doanh, du lịch; nới lỏng việc kiểm soát khu vực kinh tế tư nhân trong nước. Để chuẩn bị cơ chế kinh tế cho việc Trung Quốc gia nhập WTO (Tổ chức Thương mại thế giới), từ giữa năm 1993 Trung Quốc đã áp dụng nhiều chính sách cải cách ngoại thương quan trọng như: giảm thuế nhập khẩu 200 mặt hàng từ các nước phương Tây, giảm 53,2% tổng số mặt hàng lâu nay bị đánh thuế xuất nhập khẩu... Kế hoạch ngoại thương dài hạn của Trung Quốc xác định rõ ràng từ năm 1993 đến năm 2000, Trung Quốc sẽ nhập 210 hạng mục sản xuất từ các nước phương Tây, trong đó gồm 23 ngành sản xuất về nông nghiệp, năng lượng, giao thông, bưu điện, công nghiệp nhẹ... với tổng kim ngạch khoảng 30 tỉ USD.

Với những biện pháp có tính chất đòn bẩy đó, nền kinh tế đã có những bước phát triển mới. Năm 1992, tốc độ phát triển kinh tế của Trung Quốc đạt 12,8%, năm 1993 là 13,4% (trong đó tốc độ tăng trưởng công nghiệp đạt 21%), nông nghiệp-4%, sản lượng lương thực đạt 456,45 triệu tấn (mức cao nhất trong lịch sử), sản xuất nông nghiệp ổn định. Năm 1993, tổng sản phẩm quốc dân (GDP) đạt 3.138 tỉ nhân dân tệ, tăng 13,4% so với năm 1992. Đời sống nhân dân được cải thiện một bước rõ rệt: thu nhập quốc dân bình quân đầu người ở thành phố tăng 12% so với năm 1992, ở nông thôn tăng 2%.

Về chính sách đối ngoại, từ đầu những năm 80, Đảng và Nhà nước Trung Quốc cũng có nhiều đổi mới, bình thường hóa quan hệ với Liên Xô, Mông Cổ, Lào, Indônêxia, Việt Nam..., mở rộng quan hệ hợp tác với các nước trên thế giới, góp sức giải quyết các vụ tranh chấp quốc tế, trong đó có vấn đề Campuchia và tìm mọi cách nâng cao địa vị của Trung Quốc trên trường quốc tế.

Trong quan hệ với các nước láng giềng xung quanh, Trung Quốc đặc biệt coi trọng và thúc đẩy quan hệ mọi mặt với các nước ASEAN. Năm 1993 được coi là "năm ASEAN của Trung Quốc". Trong năm 1993, Trung Quốc đã mời hầu hết các nước ASEAN sang thăm Trung Quốc và cử Chủ tịch Quốc hội Kiều Thạch, Bộ trưởng Quốc phòng, Bộ trưởng ngoại giao sang thăm các nước ASEAN; mở cửa rộng rãi cho các nước ASEAN đầu tư vào Trung Quốc với chính sách ưu đãi riêng. Với các hoạt động kinh tế, chính trị này, Trung Quốc ngày càng đi sâu hòa nhập vào thị trường Đông Nam Á và củng cố thêm vành đai an ninh của Trung Quốc, từng bước triển khai vành đai kinh tế Đại Trung Hoa mà nòng cốt chủ yếu là lực lượng Hoa kiều và người Hoa ở khu vực Đông Á.

Song song với việc tăng cường quan hệ Trung Quốc - ASEAN, Trung Quốc cũng chú trọng cải thiện quan hệ với các nước láng giềng có cùng chung biên giới với Trung Quốc qua việc kí kết các hiệp định, buôn bán biên giới với Nga, Mông Cổ; kí hiệp định tin cậy với Ấn Độ; kí kết hiệp định biên giới với Lào. Trong quan hệ với Việt Nam, từ tháng 11-1991 hai bên đã khôi phục và phát triển quan hệ trên tất cả các lĩnh vực, kí 30 hiệp định và thỏa thuận cấp chính phủ. Tháng 12-1999, hai bên đã kí Hiệp ước biên giới trên đất liền, khai thông các tuyến đường sắt, đường bộ, đường không.

2. Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên và Hàn Quốc

Ngày 15-8-1945, quân đội Liên Xô đã cùng với nhân dân Triều Tiên tiêu diệt đội quân Quan Đông của phát xít Nhật, giải phóng miền Bắc Triều Tiên. Trong tháng 8 và tháng 9-1945, nhân dân cả hai miền Nam, Bắc đã nổi dậy lật đổ các thế lực phản động, thành lập các ủy ban nhân dân.

Theo nghị quyết của Hội nghị Ianta (2-1945), Triều Tiên bị tạm thời chia làm hai miền; miền Bắc thuộc quyền quân quản của Liên Xô và miền Nam là miền quân quản của Mĩ. Vĩ tuyến 38° được coi là ranh giới tạm thời của 2 bên quân quản.

Tại Hội nghị ngoại trưởng 5 cường quốc Liên Xô, Mĩ, Anh, Pháp, Trung Quốc họp ở Mátxcơva (12-1945), việc giải quyết vấn đề bán đảo Triều Tiên sau Chiến tranh thế giới thứ hai được thỏa thuận theo những quy định sau đây : - Xây dựng một quốc gia độc lập ; - Thành lập một chính phủ dân chủ để đảm nhiệm việc phát triển công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải và văn hóa chung cho cả nước ; - Ủy ban hỗn hợp gồm đại biểu của hai bộ tư lệnh quân đội Liên Xô và Mĩ đóng ở bán đảo sẽ giúp vào việc thành lập một chính phủ lâm thời.

Theo thỏa thuận chung, thay mặt Đồng minh, quân đội Liên Xô sẽ đóng ở bắc vĩ tuyến 38°, còn phía nam là quân đội Mỹ.

Tuy nhiên, việc thành lập một chính phủ chung cho cả nước gặp rất nhiều khó khăn và không thực hiện được. Sự bất đồng quan điểm Xô-Mỹ đã dẫn đến sự bế tắc trong việc thành lập một chính phủ lâm thời ở Triều Tiên. Đại hội đồng Liên Hợp Quốc đã quyết định lập một "Ủy ban tạm thời của Liên Hợp Quốc về Triều Tiên", có nhiệm vụ tạo điều kiện cho việc thành lập chính phủ toàn quốc Triều Tiên sau tuyển cử và thúc đẩy nhanh chóng việc rút quân đội chiếm đóng. Ủy ban gồm đại biểu của các nước sau đây: Ôxtrâyli-a, Canada, Trung Quốc, Pháp, Ấn Độ, Philippin, Xanvado, Xiri và Ucraina (nhưng Ucraina đã từ chối tham gia hoạt động của Ủy ban này).

Trên thực tế, Ủy ban tạm thời của Liên Hợp Quốc chỉ thực hiện công việc của mình ở miền Nam. Ngày 10-5-1948, cuộc tổng tuyển cử bầu Quốc hội được tiến hành ở miền Nam, tổ chức "Hội quốc gia nhằm thực hiện nhanh chóng nền độc lập Triều Tiên" giành được đa số phiếu và lãnh tụ của Hội là Lý Thừa Vãn đứng ra lập chính phủ mới, thành lập nhà nước lấy tên là Đại Hàn dân quốc (Hàn Quốc).

Đồng thời, ở Bắc Triều Tiên, "Hội đồng nhân dân Bắc Triều Tiên" được triệu tập và lập ra Ủy ban chấp hành do tướng Kim Nhật Thành làm Chủ tịch. Ủy ban này đã dự thảo Hiến pháp mới. Tháng 8-1948, Hội nghị nhân dân toàn Triều Tiên được bầu, hội nghị gồm 300 đại biểu Nam Triều Tiên và 212 đại biểu Bắc Triều Tiên. Ngày 9-9-1948, Hội nghị tuyên bố thành lập Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên và cử chính phủ do Kim Nhật Thành đứng đầu. Ngay sau đó Liên Xô, các nước dân chủ nhân dân Đông Âu (kể cả Nam Tư) đã công nhận chính phủ đó. Tháng 8-1950, Trung Quốc công nhận Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên.

Tháng 12-1948, Ủy ban tạm thời được thay thế bằng một Ủy ban thường trực của Liên Hợp Quốc về Triều Tiên. Cũng trong tháng 12-1948, Liên Xô tuyên bố rút quân chiếm đóng khỏi Bắc Triều Tiên. Mỹ cũng hành động tương tự như Liên Xô, và tháng 6-1949 ở Nam Triều Tiên chỉ còn lại một phái bộ quân sự 500 người. Như vậy, do những bất đồng về quan điểm, một đường ranh giới quân sự đã trở thành đường biên giới gần như không thể vượt qua được giữa hai quốc gia ở phía bắc và phía nam bán đảo Triều Tiên.

Ngày 25-6-1950, chiến tranh Triều Tiên bùng nổ trên toàn tuyến ranh giới. Sau 3 tháng chiến tranh, quân đội Bắc Triều Tiên đã vượt qua vĩ tuyến 38°, chiếm 95% đất đai và 97% số dân ở miền Nam.

Ngày 7-7-1950, Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc ra nghị quyết yêu cầu Mĩ cử tư lệnh lực lượng thống nhất của Liên Hợp Quốc đưa quân đến Triều Tiên. Mĩ đã tập trung toàn bộ binh lực Mĩ ở Viễn Đông, dưới sự chỉ huy của tướng Mac Áctua, đổ bộ vào cảng Nhân Xuyên ngày 15-9-1950, sau đó tiến quân đánh chiếm miền Bắc đến tận sông Áp Lục, giáp giới Trung Quốc.

Ngày 25-10-1950, Trung Quốc phái quân chí nguyện sang "kháng Mĩ, viện Triều". Quân đội Triều - Trung đã đẩy lùi quân đội Mĩ khỏi Bắc vĩ tuyến 38°.

Tháng 7-1951, cuộc đàm phán về ngừng bắn được bắt đầu với sự tham gia của đại diện Bắc Triều Tiên, Nam Triều Tiên, đại diện quân đội Mĩ ở Triều Tiên và đại diện quân chí nguyện Trung Quốc. Phải đến tháng 7-1953, Hiệp định đình chiến mới được kí kết ở Bàn Môn Điếm, lấy vĩ tuyến 38° làm ranh giới quân sự giữa hai miền Nam - Bắc. Một khu phi quân sự, rộng 4 km sẽ ngăn cách quân đội hai bên. Cũng từ đó, Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên và Hàn Quốc trở thành hai quốc gia đi theo những định hướng phát triển khác nhau.

Sau hơn nửa thế kỉ đối đầu, ngày 13-6-2000 đã diễn ra Hội nghị thượng đỉnh liên Triều, mở ra thời kì hòa bình, hợp tác giữa CHDCND Triều Tiên và Hàn Quốc, hướng tới việc thống nhất đất nước trên bán đảo Triều Tiên.

a) Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên

Sau khi chiến tranh chấm dứt, dưới sự lãnh đạo của Đảng Lao động Triều Tiên do Kim Nhật Thành đứng đầu, nhân dân miền Bắc tiến hành công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Chiến tranh đã tàn phá khốc liệt đất nước Triều Tiên. Riêng miền Bắc đã chịu những tổn thất nặng nề: 8.700 nhà máy, 28 triệu m² nhà ở, 5000 trường học, 1000 bệnh viện và trạm xá, hàng ngàn công trình phúc lợi khác bị phá hủy. Công nghiệp điện lực chỉ còn bằng 1/4 mức trước chiến tranh, công nghiệp hóa học còn khoảng 1/5, công nghiệp chất đốt và ngành luyện kim còn 1/10. Ở nông thôn, 400.000 héc-ta ruộng bị tàn phá hoặc bỏ hoang.

Tháng 4-1954, Hội nghị nhân dân tối cao nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên lần thứ VII đã thông qua kế hoạch 3 năm khôi phục và phát triển kinh tế quốc dân (1954 - 1956). Kế hoạch này đã được hoàn thành trước thời hạn. Cuối năm 1956, sản lượng công nghiệp đã tăng 2,8 lần so với năm 1953, trong đó sản lượng tư liệu tăng 4 lần, hàng tiêu dùng tăng 2,1 lần. Về nông nghiệp, sản lượng ngũ cốc đã đạt mức năm 1949.

Công cuộc cải tạo tư bản tư doanh theo con đường xã hội chủ nghĩa đã hoàn thành về cơ bản. Năm 1955, tỉ trọng thành phần xã hội chủ nghĩa

trong công nghiệp chiếm 98,3%. Về nông nghiệp, 80,9% tổng số nông hộ đã tham gia hợp tác xã.

Từ năm 1957, nhân dân Triều Tiên bắt đầu thực hiện những kế hoạch dài hạn để xây dựng chủ nghĩa xã hội và thu được nhiều thành tựu to lớn: hoàn thành điện khí hóa cả nước, nền công nghiệp trong nước đã đáp ứng được nhu cầu của nhân dân cả nước về xe ô tô du lịch và xe vận tải, đầu máy và toa xe lửa, máy kéo và các nông cụ khác. Công nghiệp đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế. Các ngành năng lượng, luyện kim đen, khai khoáng, hóa chất, sản xuất vật liệu xây dựng... rất phát triển. Nông nghiệp cũng có những bước tiến mới, đặc biệt là ngành đánh bắt cá và hải sản.

Ngày 27-12-1972, Hiến pháp xã hội chủ nghĩa được ban hành. Hiến pháp xác nhận những thành tựu của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Triều Tiên. Theo Hiến pháp, cơ quan quyền lực tối cao của nhà nước là Hội nghị nhân dân tối cao.

Nhìn chung, từ những năm 1960 đến đầu những năm 1990, CHDCND Triều Tiên phát triển theo hướng *ưu tiên phát triển công nghiệp nặng, đồng thời phát triển công nghiệp nhẹ và nông nghiệp*. Tuy đã đạt được một số thành tựu đáng kể trong các ngành công nghiệp nặng, nhưng về nông nghiệp Triều Tiên vẫn thiếu lương thực, hàng năm phải nhập trên 1 triệu tấn lương thực. Bước vào thập niên 90, kinh tế gặp nhiều khó khăn: sản lượng lương thực và công nghệ không phát triển kịp so với nhu cầu của đất nước, nợ nước ngoài nhiều, thiên tai nặng nề... Đến năm 1998, tình hình kinh tế đã phần nào được cải thiện. Năm 1999, thu nhập quốc dân đạt 13 tỉ USD với mức bình quân đầu người là 544USD.

Về văn hóa giáo dục, nhân dân Triều Tiên cũng đạt được những thành tựu rực rỡ. Trước cách mạng, phần đông nhân dân mù chữ. Đến năm 1949, đã hoàn thành việc thanh toán nạn mù chữ. Năm 1975, Triều Tiên đã thực hiện chế độ giáo dục phổ cập 11 năm. Những năm 80, ở Triều Tiên cứ 3 người dân có một người đi học. Nhà nước đặc biệt quan tâm đến việc nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Nhiều công trình phúc lợi công cộng, nhiều khu nhà đầy đủ tiện nghi mọc lên đã giải quyết về cơ bản chỗ ở cho người dân lao động. Miền Bắc Triều Tiên đã thực sự thay đổi về mọi mặt.

Về đối ngoại, Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên có quan hệ hữu nghị với các nước xã hội chủ nghĩa và phong trào giải phóng dân tộc thế giới, có quan hệ ngoại giao với 131 nước trên thế giới. Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên là thành viên của Phong trào không liên kết và

có nhiều đóng góp trong sự phát triển của phong trào. Việt Nam thiết lập quan hệ ngoại giao với Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên từ năm 1950 và quan hệ giữa hai nước ngày càng phát triển.

b) Đại Hàn Dân Quốc (Hàn Quốc)

Sau khi chiến tranh giữa hai miền chấm dứt, tình hình kinh tế - xã hội ở Hàn Quốc vô cùng khó khăn, tình hình chính trị không ổn định. Với diện tích đất đai nhỏ hẹp (99 nghìn km²), phần lớn là núi, chỉ có khoảng 25% là đất trồng trọt, độ phì nhiêu không cao, hầu như không có khoáng sản, chỉ có than mỡ, quặng và sắt là đáng kể... Hàn Quốc phải trải qua thời kì rất khó khăn, gian khổ để phát triển kinh tế, xã hội. Đó là chưa kể đến những hậu quả nặng nề của chiến tranh làm cho Hàn Quốc bắt đầu phát triển kinh tế hầu như từ điểm xuất phát.

Những năm cầm quyền của chính quyền Lý Thừa Vãn, thành tựu kinh tế - xã hội đạt được rất hạn chế, mặc dù có sự viện trợ ồ ạt của Mỹ. Từ năm 1953 đến 1961, Mỹ đã viện trợ cho Hàn Quốc trên 4 tỉ đô la, trong đó 2,58 tỉ đô la là viện trợ kinh tế. Chính quyền Lý Thừa Vãn tập trung chủ yếu vào mục đích chính trị với ảo tưởng "Bắc tiến", phần lớn viện trợ Mỹ được dùng vào quốc phòng và đầu tư kết cấu hạ tầng như làm đường giao thông, kho tàng và thông tin liên lạc.

Thời kì này nền kinh tế Hàn Quốc phát triển chậm chạp với tốc độ tăng bình quân mỗi năm 5,1%. Tình trạng kinh tế trì trệ đã làm tăng thêm sự bất ổn định về chính trị, sự chống đối của nhân dân ngày càng tăng. Hàn Quốc vốn là vùng trồng lúa nhưng lương thực không đủ cung cấp cho dân, nạn đói hoành hành. Ngày 19-4-1960, Lý Thừa Vãn phải bỏ sang Haoai, trao chính quyền cho Fjang Myon. Chính quyền mới tuy đã nhận thấy yêu cầu cấp bách là phải đạt được sự tăng trưởng cần thiết về kinh tế, nhưng vì còn quá non yếu nên không cải thiện được tình hình. Các cuộc đấu tranh của quần chúng thường xuyên nổ ra. Nhìn chung, trong thời kì này Hàn Quốc còn rất nhiều khó khăn về kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, nhờ viện trợ của Mỹ, Hàn Quốc đã xây dựng được một số cơ sở hạ tầng quan trọng, có ý nghĩa khởi đầu cho sự tăng trưởng kinh tế của Hàn Quốc những năm sau này.

Ngày 16-5-1961, tướng Pắc Chung Hy giành được chính quyền bằng một cuộc đảo chính không đổ máu. Giới quân sự lên cầm quyền, nhưng ưu tiên số một của họ là phát triển kinh tế chứ không phải quân sự. Cũng từ đây, nền kinh tế Hàn Quốc bắt đầu giữ được tốc độ tăng trưởng tương đối cao và đều đặn qua các thời kì, chỉ trừ năm 1980 là năm cầm quyền của nội các quá độ sau khi Pắc Chung Hy bị ám sát (tháng 10-1979) và

nông nghiệp bị thiên tai nặng đã làm cho tổng sản phẩm quốc dân giảm 5,1%.

Tháng 3-1981, Tướng Chu Đô Hoan lên cầm quyền với cam kết tiếp tục chương trình kinh tế của Pắc Chung Hy nhằm tạo nên một cuộc "cất cánh thứ hai" của nền kinh tế. Tháng 12-1987, Đảng Công lý dân chủ (Democratic Justice Party) đã đưa ra chương trình phát triển kinh tế, thu hút được sự ủng hộ của nhân dân và ông Rô Thê U đã trở thành Tổng thống Hàn Quốc nhiệm kì 1988-1992.

Sau hơn 30 năm (từ 1962-1995), tổng sản phẩm quốc dân (GNP) của Hàn Quốc đã tăng hơn 196 lần, từ 2,3 tỉ USD (1962) lên 451,7 tỉ USD (1995). Tổng sản phẩm quốc dân bình quân đầu người tăng hơn 115 lần, từ 87 USD (1962) lên 10.076 USD (1995). Cơ cấu kinh tế thay đổi về căn bản, nông nghiệp từ chỗ chiếm 36,6% tổng thu nhập quốc dân (1962), chỉ còn 7,6% (1995), công nghiệp tăng từ 14,4% đến 33,6%, dịch vụ tăng từ 24,1% đến 46,5%. Thương mại tăng rất nhanh, năm 1992 Hàn Quốc đứng thứ 13 thế giới về thương mại.

Hàn Quốc có hệ thống giao thông hiện đại, hệ thống đường cao tốc ngày càng phát triển, mạng lưới đường tàu điện ngầm ở Xơun đứng thứ 6 trên thế giới. Hàn Quốc rất coi trọng công tác giáo dục, tỉ lệ người biết chữ thuộc loại cao nhất thế giới. Hàn Quốc tiến hành phổ cập giáo dục tiểu học từ năm 1953, phổ cập trung học năm 1992. Những công dân có học thức, giỏi tay nghề, có tinh thần kỉ luật, được coi là "nguồn tài nguyên cơ bản" của đất nước. Chức danh thầy giáo được xã hội kính nể.

Tuy vậy, từ năm 1989 kinh tế Hàn Quốc phát triển chậm lại, mức tăng trưởng từ 12% giảm xuống còn 6,7%. Từ năm 1993, kinh tế bắt đầu hồi phục, độ tăng trưởng là 7% hàng năm. Năm 1997, Hàn Quốc lâm vào cuộc khủng hoảng kinh tế - tài chính trầm trọng làm cho nền kinh tế sụt giảm chưa từng thấy. Năm 1998, mức tăng trưởng chỉ đạt - 5,8%. Hàn Quốc phải tiến hành cải tổ, đặc biệt trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, thực hiện cải cách trong các tập đoàn kinh tế lớn (còn gọi là Chaebol) để phục hồi nền kinh tế. Năm 1999, Hàn Quốc đã thoát khỏi khủng hoảng, mức tăng trưởng kinh tế đạt hơn 10%.

3. Mông Cổ

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, nước Cộng hòa nhân dân Mông Cổ khẩn trương tiến hành khôi phục kinh tế trong những năm 1946 -1947. Tháng 12-1947, Đại hội lần thứ XI của Đảng Nhân dân cách mạng Mông Cổ đã đề ra kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1948 - 1952). Hiệp ước hữu nghị và tương trợ, các hiệp định về hợp tác kinh tế và văn hóa năm 1946 giữa Mông Cổ và Liên Xô đã có tầm quan trọng đặc biệt đối với việc phát triển kinh tế và văn hóa của Mông Cổ. Nhờ sự giúp đỡ của Liên Xô, Mông

Cổ đã xây dựng được hàng chục xí nghiệp công nghiệp mới về kim loại, khai khoáng. Ngành giao thông vận tải phát triển nhanh chóng. Tổng sản lượng công nghiệp tăng 51%, dân gia súc tăng 8,6%.

Sau khi kết thúc thắng lợi kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, Mông Cổ tiếp tục thực hiện các kế hoạch 5 năm. Năm 1959, công cuộc tập thể hóa nông nghiệp đã hoàn thành. Từ năm 1960, Mông Cổ bước vào thời kì xây dựng chủ nghĩa xã hội. Năm 1975, kế hoạch 5 năm lần thứ 5 kết thúc. Nền kinh tế đã có một bước phát triển to lớn. Từ chỗ hầu như không có công nghiệp, ngày nay công nghiệp đã phát triển với tốc độ nhanh chóng ở nhiều ngành: khai thác than, quặng, nhiệt điện, luyện kim, vật liệu xây dựng, dệt da, giày, sản xuất đồ hộp thịt, sữa... Nhiều khu trung tâm công nghiệp lớn mọc lên: Ulan Bato, Đắc Khan, Ecdennét, Bắcganu... Công nghiệp chiếm 52% giá trị tổng sản lượng kinh tế quốc dân.

Nông nghiệp là ngành kinh tế có truyền thống lâu đời của Mông Cổ (chiếm khoảng 34% lao động trong nền kinh tế quốc dân). Ngành chăn nuôi cung cấp 70% tổng sản phẩm nông nghiệp. Năm 1987, cả nước thu hoạch được 690.000 tấn ngũ cốc, dân gia súc có 22,7 triệu con (bao gồm cừu, dê, gia súc lớn có sừng, ngựa, lạc đà...).

Về văn hóa-giáo dục, đến cuối những năm 50, Mông Cổ đã cơ bản thanh toán được nạn mù chữ. Hiện nay, cứ 4 người dân có 1 người đi học. Phúc lợi xã hội ngày càng tăng. Mạng lưới y tế hình thành ở khắp trong nước để bảo vệ sức khỏe của nhân dân.

Đại hội XIX Đảng Nhân dân cách mạng Mông Cổ (1986) đã thông qua "Những phương hướng cơ bản nhằm phát triển kinh tế - xã hội Mông Cổ thời kì 1986 - 1990", nhằm đưa Mông Cổ tiến một bước mới trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội.

Tuy thế, vào cuối những năm 80, Mông Cổ cũng gặp nhiều khó khăn và lâm vào tình trạng trì trệ, khủng hoảng kéo dài trong nhiều năm. Vào đầu thập niên 90, Mông Cổ tiến hành cải cách kinh tế, chuyển đổi toàn bộ hệ thống kinh tế - từ kế hoạch hóa tập trung sang cơ chế thị trường. Từ năm 1994, suy thoái kinh tế cơ bản được chấm dứt. Mức tăng trưởng kinh tế những năm 1995 - 1998 đạt từ 3% → 3,7% ; dân gia súc ngày càng phát triển, đạt 33 triệu con. Về chính trị, Mông Cổ thực hiện chế độ đa nguyên, đa đảng và từ bỏ con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội.

4. Lãnh thổ Đài Loan

Đài Loan là một bộ phận của lãnh thổ Trung Quốc, cách Trung Quốc lục địa khoảng 150 km. Trước đây Đài Loan là thuộc địa của Hà Lan. Năm 1863, Cheng Chéng Kung giải phóng Đài Loan khỏi ách thống trị của Hà

Lan và sáp nhập vào tỉnh Phúc Kiến. Năm 1895, Đài Loan bị nhượng cho Nhật và đến năm 1945, được giao lại cho Trung Quốc.

Năm 1949, chính quyền Tưởng Giới Thạch bị thất bại trong cuộc nội chiến (1946 - 1949) phải bỏ chạy ra Đài Loan và lập chính quyền riêng của mình. Từ đó đến nay, Trung Quốc và Đài Loan có hai chính quyền song song tồn tại. Tuy nhiên, Trung Quốc luôn coi Đài Loan là tỉnh thứ 22 của mình, còn Đài Loan tự gọi mình là Trung Hoa dân quốc.

Những năm đầu sau chiến tranh, Đài Loan gặp nhiều khó khăn về kinh tế, chính trị, xã hội. Vì vậy hình ảnh Đài Loan rất mờ nhạt trên bản đồ kinh tế thế giới. Từ những năm 60, chính phủ Đài Loan thực hiện nhiều cải cách kinh tế, chính trị để phát triển. Chính phủ thực hiện chính sách "mở cửa" cho các công ti nước ngoài vào đầu tư, mở cửa các khu chế xuất lớn. Đồng thời chính phủ cải tổ bộ máy nhà nước, thành lập một Hội đồng có thẩm quyền để giải quyết các thủ tục nhanh chóng và dễ dàng, tạo điều kiện thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Mặt khác, chính phủ tiến hành xây dựng kiến trúc hạ tầng thuận lợi cho việc đi lại, giao thông liên lạc và sinh hoạt.

Sau 4 thập niên xây dựng và phát triển, Đài Loan nổi lên như một hiện tượng lạ, thu hút sự quan tâm của thế giới bởi tốc độ tăng trưởng kinh tế nhảy vọt. Trong suốt 40 năm (1950 - 1990), tổng sản phẩm quốc dân (GNP) của Đài Loan gấp 29,75 lần, bình quân mỗi năm tăng 8,9%. Tính bình quân cứ sau 8 năm, nền kinh tế Đài Loan lại tăng gấp đôi và đáng chú ý là sự tăng trưởng này diễn ra liên tục 40 năm qua. Do vậy, người ta gọi nền kinh tế Đài Loan là "nền kinh tế được tăng theo cấp số nhân".

Kinh tế đạt được tốc độ tăng trưởng cao nên mặc dù dân số tăng nhanh, từ 8 triệu năm 1952 tăng lên 16 triệu năm 1975 và trên 20 triệu năm 1990, nhưng thu nhập quốc dân bình quân đầu người tăng từ 148 USD năm 1952 và 250 USD năm 1959, đã liên tục tăng lên đạt con số 7.347 USD năm 1989 và 7.726 USD năm 1990.

Thành tựu kinh tế mà Đài Loan đạt được không phải là ngẫu nhiên, mà là kết quả của sự lựa chọn chiến lược khôn khéo với các bước đi phù hợp, các chính sách kinh tế mềm dẻo cho từng thời kì phát triển. Đồng thời, trong thời kì đầu, Đài Loan đã nhận được viện trợ khá lớn của Mỹ, trong đó có một phần rất quan trọng được sử dụng vào mục đích đầu tư phát triển nông-công nghiệp. Tuy nhiên, viện trợ Mỹ chỉ đến năm 1965, sau đó ngừng hẳn, do vậy Đài Loan phải dựa chủ yếu vào nguồn vốn trong nước.

Những năm gần đây, do gặp nhiều khó khăn trong chiến lược phát triển

kinh tế, tình trạng thiếu năng lượng, vấn đề bảo hộ mậu dịch, vấn đề bảo vệ môi trường... nên kinh tế Đài Loan có xu hướng phát triển chậm dần. Từ tốc độ tăng trưởng 12,6% (năm 1986) của tổng sản phẩm quốc dân, đã hạ xuống 7,3% (năm 1989) và 5,3% (năm 1990). Sản xuất nông nghiệp trong tình trạng bấp bênh, năm 1985 tăng 2,6% nhưng năm 1986 giảm 0,6%, năm 1989 giảm 1,4%, năm 1990 chỉ tăng 0,8%.

Để khắc phục những khó khăn trên và lấy lại mức tăng trưởng cao cho nền kinh tế, Đài Loan đã đẩy mạnh đầu tư, phát triển cân đối giữa các vùng, các ngành, tăng cường khả năng cạnh tranh ở thị trường nước ngoài, đa dạng hóa hoạt động kinh tế đối ngoại, trong đó đặc biệt chú ý đến việc mở rộng buôn bán và đầu tư với các nước trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Trong đó, Đông Nam Á ngày càng trở thành một trọng điểm đầu tư và phát triển của Đài Loan.

III- CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, các nước Đông Nam Á bước vào một thời kì phát triển mới với hai nội dung lớn: đấu tranh giành độc lập dân tộc và xây dựng đất nước, phát triển kinh tế - xã hội.

1. Các nước Đông Nam Á trong cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc

Nhằm đề bẹp làn sóng cách mạng giải phóng dân tộc ở Đông Nam Á và không muốn mất vùng đất giàu có, phì nhiêu này, ngay khi Chiến tranh thế giới thứ hai sắp kết thúc, các nước đế quốc, vốn là các "mẫu quốc" ở đây đã đưa những đội quân tinh nhuệ, được trang bị vũ khí tối tân vào đàn áp phong trào giải phóng dân tộc và tái chiếm lại khu vực này.

a) Cách mạng Lào từ 1945 đến 1975

Tháng 8-1945, phát xít Nhật đầu hàng vô điều kiện. Ở Việt Nam, Cách mạng tháng Tám bùng nổ và thành công rực rỡ. Năm thời cơ thuận lợi ngàn năm có một, nhân dân Lào vùng dậy giành chính quyền từ tay phát xít Nhật và bọn phong kiến tay sai. Ngày 12-10-1945, nhân dân thủ đô Viêng Chăn khởi nghĩa giành chính quyền. Cuộc khởi nghĩa này được gọi là "cuộc cách mạng Tula" (tức là cuộc cách mạng tháng Mười). Ngày 12-10-1945, chính phủ Lào ra mắt quốc dân ở thủ đô Viêng Chăn và trình trọng tuyên bố trước thế giới về nền độc lập của Lào.

Tháng 3-1946, Pháp đưa quân tái chiếm nước Lào. Sau khi Thà Khẹt (nằm trên bờ sông Mê Công) bị thất thủ, chính phủ cách mạng lâm thời Lào phải tạm thời lưu vong sang Thái Lan (Băng Cốc). Thực dân Pháp

hoàn thành việc chiếm đóng các thành phố ở Lào. Vua Lào Xixavang được trở lại ngôi vua và con trai vua Xixavang Vatthana làm thủ tướng chính phủ bù nhìn, tay sai của thực dân Pháp.

Từ năm 1947, dưới sự lãnh đạo của Đảng Công sản Đông Dương, các chiến khu dần dần được thành lập ở Tây Lào, Thượng Lào và Đông Bắc Lào. Ngày 20-1-1949, đơn vị đầu tiên của Quân giải phóng nhân dân Lào lấy tên là "Latxavông" được thành lập do Cayxôn Phomvihán chỉ huy. Đội Latxavông ngày càng lớn mạnh và mở rộng nhiều khu du kích rộng lớn Mường Xinh, Luông Phabăng, Sầm Nưa, Viêng Chăn, Khăm Muộn, Atôpơ, Xaravan, Xavanakhét.. Ngày 13-8 1950, Đại hội toàn quốc kháng chiến tuyên bố thành lập Mặt trận Lào tự do, đề ra cương lĩnh chính trị 12 điểm và tuyên bố thành lập chính phủ kháng chiến Lào, do Hoàng thân Xuphanuvông đứng đầu.

Ngày 11-3-1951, Liên minh Việt - Lào - Khơme được thành lập dựa trên các nguyên tắc bình đẳng, tương trợ và tôn trọng chủ quyền của nhau nhằm tăng cường tình đoàn kết chiến đấu giữa quân và dân ba nước Đông Dương chống kẻ thù chung là thực dân Pháp và can thiệp Mỹ.

Mùa xuân năm 1953, trong chiến dịch Thượng Lào, nhân dân Lào đã giải phóng hoàn toàn tỉnh Sầm Nưa, một phần tỉnh Luông Phabăng và Xiêng Khoảng. Tháng 12 1953, trong chiến dịch Trung Lào, quân dân Lào đã tiêu diệt 2000 tên địch, giải phóng phần lớn tỉnh Xavanakhét và tỉnh Khăm Muộn. Cũng trong thời gian này, qua chiến dịch Hạ Lào, quân dân Lào đã giải phóng hoàn toàn tỉnh Atôpơ và một phần tỉnh Xaravan. Đầu năm 1954, quân dân Lào đã giải phóng tỉnh Phongxali, phần lớn tỉnh Luông Phabăng, phá vỡ phòng tuyến sông Nậm Hu, phối hợp trực tiếp với chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ của nhân dân Việt Nam, góp phần đưa đến thất bại thảm hại của thực dân Pháp và can thiệp Mỹ trong chiến cục Đông Xuân 1953-1954. Không thể tiếp tục chiến tranh được nữa, đế quốc Pháp buộc phải kí hiệp định Giơnevơ tháng 7-1954 lập lại hòa bình ở Đông Dương. Pháp phải công nhận nền độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Lào, Việt Nam và Campuchia, công nhận địa vị hợp pháp của các lực lượng cách mạng Lào và thừa nhận hai tỉnh tập kết Phongxali và Sầm Nưa là khu vực quản lí trực tiếp của lực lượng cách mạng Lào.

Ngay sau khi hiệp định Giơnevơ được kí kết, đế quốc Mỹ lập tức hất cẳng Pháp, độc chiếm Lào, âm mưu biến Lào thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự của Mỹ. Bằng "viên trợ" về kinh tế và quân sự, Mỹ đã dần dần nắm được quyền chỉ phối nền kinh tế và quyền chỉ huy quân sự của chính phủ phản động phái hữu. Quân đội phái hữu được Mỹ nuôi dưỡng và lực lượng đặc biệt (phỉ Vàng Pao) là lực lượng chiến lược để tiến hành

"chiến tranh đặc biệt" ở Lào.

Trong những năm 1954 - 1975, cuộc đấu tranh cách mạng chống đế quốc Mỹ và tay sai của nhân dân Lào phát triển qua 3 thời kì:

- *Từ 1954 đến 1963*: Thời kì đấu tranh chống chiến lược hai mặt phản cách mạng: "diễn biến hòa bình" kết hợp với bạo lực phản cách mạng của Mỹ và tay sai. Ngày 6-1-1956, Mặt trận Lào yêu nước được thành lập, tập hợp mọi lực lượng, mọi xu hướng yêu nước và tiến bộ. Do biết phối hợp chặt chẽ cuộc đấu tranh cách mạng trên ba mặt: chính trị, quân sự và đàm phán hiệp thương, các lực lượng cách mạng ngày càng mạnh, buộc địch phải kí hiệp định Viêng Chăn, thành lập Chính phủ liên hiệp lần thứ nhất, có sự tham gia thích đáng của Mặt trận Lào yêu nước.

Ngày 18-8-1958, dưới sự chỉ đạo của Mỹ, tập đoàn phản động Phủi Xavanicon đã lật đổ Chính phủ liên hiệp, xé bỏ hiệp định Viêng Chăn, tìm cách tiêu diệt lực lượng vũ trang giải phóng nhân dân Lào. Đảng Nhân dân cách mạng Lào đã lãnh đạo cuộc đấu tranh mạnh mẽ về chính trị, kết hợp cả quân sự trong cả nước để chống lại đế quốc Mỹ và tay sai. Quân dân Lào đã giành được nhiều thắng lợi lớn, tiêu diệt được hàng chục tiểu đoàn quân nguy ở Nậm Thà và các chiến trường khác, buộc Mỹ và tay sai phải kí kết Hiệp nghị Giơnevơ về Lào ngày 23-7-1962, công nhận Chính phủ liên hiệp dân tộc lâm thời lần thứ hai ở Lào (được thành lập từ tháng 6-1962) do hiệp thương của đại diện 3 phái ở Lào tại hội nghị Cánh đồng Chum). Nhưng ngay sau đó, các thế lực phản động lại phá hoại hiệp định, khủng bố những người yêu nước, phá vỡ khối liên minh giữa các lực lượng tiến bộ, làm cho chính phủ liên hiệp không hoạt động được.

- *Từ giữa năm 1964 đến đầu năm 1973*: thời kì nhân dân Lào đấu tranh đánh bại "chiến lược chiến tranh đặc biệt" của Giôn-xơn và "chiến tranh đặc biệt tăng cường" của "Học thuyết Nichxơn".

Từ tháng 5-1964, chính quyền Mỹ ồ ạt đưa vũ khí, trang thiết bị hiện đại cho quân đội phái hữu, tăng số quân lên gấp đôi, số lượng cố vấn Mỹ lên tới 5000 tên... Mỹ còn tăng cường lực lượng không quân, liên tiếp mở những cuộc hành quân lớn, sử dụng 12 đến 20 tiểu đoàn nhằm tiến công lấn chiếm vùng giải phóng.

Quân dân Lào đã đoàn kết chặt chẽ vừa chiến đấu vừa phát triển lực lượng, xây dựng vùng giải phóng, đồng thời vận động quần chúng đấu tranh chính trị bằng nhiều hình thức phong phú. Tháng 1-1968, quân dân Lào đã kết thúc chiến dịch Nậm Bạc, đánh bại 4 binh đoàn cơ động của địch, đánh quý lực lượng vũ trang của phái hữu, tạo điều kiện cho các chiến trường khác trong toàn quốc mở rộng vùng giải phóng.

Tháng 2 - 1970, quân dân Lào chiến thắng lớn ở Cánh đồng Chum-Xiêng Khoảng, loại khỏi vòng chiến đấu hơn 6000 tên địch, quét sạch "lực lượng đặc biệt" khỏi khu vực lấn chiếm và truy quét chúng đến tận Xăm Thông - Long Chặng. Tháng 2-1971, phối hợp với quân dân Việt Nam, quân dân Lào đã đập tan cuộc hành quân chiến lược mang tên Lam Sơn - 719, giải phóng toàn bộ cao nguyên Bôlôven. Tháng 9-1971, lực lượng Lào yêu nước đã đẩy lùi chiến dịch lấn chiếm Cánh đồng Chum của Mĩ và tay sai. Chỉ tính từ 1969 đến 1973, quân dân Lào đã loại khỏi vòng chiến đấu 111.400 tên địch, bắn rơi và phá hủy 1510 máy bay, thu và phá hủy 30.092 súng các loại. Vùng giải phóng được mở rộng 4/5 lãnh thổ, "với địa bàn quan trọng nhất với hơn một nửa số dân cả nước, được xây dựng với quy mô của một quốc gia"⁽¹⁾.

Tháng 2-1973, Mĩ và tay sai buộc phải kí kết Hiệp định Viêng Chăn, lập lại hòa bình, thực hiện hòa hợp dân tộc ở Lào. Chính phủ liên hiệp dân tộc lâm thời (lần thứ ba) và Hội đồng quốc gia chính trị liên hiệp được thành lập. Thủ đô Viêng Chăn và kinh đô Luông Phabăng được trung lập hóa theo quy chế đặc biệt. Những sự kiện đó tạo ra những điều kiện mới rất cơ bản để đưa cách mạng tiến lên bước phát triển mới.

- Từ 1973 - 1975: thời kì đấu tranh hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ trong cả nước trong điều kiện hòa bình. Đặc điểm nổi bật của tình hình lúc này là nước Lào tạm chia làm ba vùng: *vùng giải phóng, vùng kiểm soát của phái hữu và vùng trung lập*; với ba chính quyền: chính quyền cách mạng, chính quyền phái hữu Viêng Chăn và chính quyền liên hiệp trung ương. Trong điều kiện mới, Đảng Nhân dân cách mạng Lào đã phát huy sức mạnh tổng hợp của các dân tộc trong tư thế chiến thắng, lấy đấu tranh chính trị của quần chúng kết hợp với đấu tranh pháp lí trong các tổ chức liên hiệp nhằm buộc đối phương phải thi hành các điều khoản của Hiệp định Viêng Chăn.

Mùa xuân năm 1975, cuộc tổng tiến công chiến lược của quân và dân Việt Nam giành thắng lợi hoàn toàn đã tạo thêm những điều kiện hết sức thuận lợi cho cách mạng Lào. Tháng 5-1975, hưởng ứng lời kêu gọi của Đảng Nhân dân cách mạng Lào, các lực lượng vũ trang cách mạng, có sự phối hợp của quần chúng, đã nhanh chóng chiếm lĩnh các vị trí xung yếu trong các vùng do phái hữu kiểm soát như Viêng Chăn, Pắcxế, Xavanakhét. Bộ máy chính quyền phản động từ tỉnh, huyện đến cơ sở lần lượt sụp đổ. Ngày 23-8-1975, thủ đô Viêng Chăn và tỉnh Viêng Chăn đã thành lập chính quyền cách mạng, đánh dấu việc hoàn thành cơ bản việc giành chính

(1). Cayxôn Phômvihăn. *Một vài kinh nghiệm chính trị và một số vấn đề về phương hướng mới của cách mạng Lào*. NXB Sự thật, Hà Nội, 1975, tr.31.

quyền trong cả nước. Ngày 1-12-1975, Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc được triệu tập tại thủ đô Viêng Chăn. Đại hội xóa bỏ chế độ quân chủ lỗi thời, thiết lập chế độ cộng hòa dân chủ nhân dân, thành lập Hội đồng nhân dân tối cao và thành lập nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào. Ngày 2-12-1975, Đại hội đã nhất trí thông qua chương trình hành động của chính phủ và ra tuyên bố quan trọng: vĩnh viễn chấm dứt ách thống trị của đế quốc và phong kiến ở Lào, đưa nước Lào tiến lên con đường hòa bình, độc lập, dân chủ, thống nhất, thịnh vượng và tiến bộ xã hội. Đó là sự kiện lịch sử to lớn trong đời sống chính trị của *nhân dân Lào*, đánh dấu sự kết thúc thắng lợi cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, mở ra một thời kì phát triển mới của lịch sử nước Lào - "thời kì nhân dân các dân tộc ở Lào thực sự làm chủ đất nước, làm chủ vận mệnh của mình và tiến bước trên con đường cách mạng xã hội chủ nghĩa rạng rỡ dưới sự lãnh đạo của Đảng"⁽¹⁾.

b) Cách mạng Campuchia từ 1945 đến 1979

Tháng 8-1945, trong lúc nhân dân Việt Nam (và sau đó là nhân dân Lào) nổi dậy làm cách mạng và cướp chính quyền về tay mình, thì ở Campuchia, tuy phong trào cách mạng có lên cao nhưng không dẫn tới bùng nổ cách mạng và chính quyền phản động Sơn Ngọc Thành, tay sai phát xít Nhật vẫn tiếp tục tồn tại.

Ngày 9-10-1945, Pháp cho một đại đội nhảy dù xuống Phnôm Pênh, bắt sống Sơn Ngọc Thành và các thành viên trong chính phủ Campuchia. Ngày 16 10 1945, tướng Pháp Locoléc tới Phnôm Pênh gặp những người cầm đầu triều đình phong kiến Campuchia. Triều đình phong kiến nhanh chóng quy thuận Pháp và ngày 7-4-1946, đã kí với Pháp hiệp định chấp nhận sự thống trị trở lại của Pháp ở Campuchia.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương (từ năm 1951 trở đi là Đảng Nhân dân cách mạng Campuchia), nhân dân Campuchia đã anh dũng tiến hành cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

Bước sang năm 1950, phong trào kháng chiến phát triển ngày càng mạnh mẽ, rộng khắp đòi hỏi bức thiết phải thống nhất tất cả các lực lượng cách mạng trong cả nước. Từ ngày 17 đến ngày 19-4-1950, những người kháng chiến Campuchia đã tiến hành Đại hội quốc dân thành lập Ủy ban Mặt trận dân tộc thống nhất (Mặt trận Khơme) và bầu ra Ủy ban dân tộc giải phóng trung ương lâm thời, tức chính phủ kháng chiến do Sơn Ngọc Minh làm Chủ tịch. Ngày 19-4-1950, Chủ tịch Sơn Ngọc Minh trình trong đọc bản Tuyên ngôn độc lập, kêu gọi toàn dân đoàn kết đấu tranh chống

(1). Cayxôn Phômvihăn. Sđd. tr.30-40

kẻ thù, giành độc lập cho Tổ quốc và hạnh phúc cho nhân dân. Ngày 19-6-1951, trên cơ sở thống nhất các lực lượng vũ trang trong toàn quốc, quân đội cách mạng chính thức thành lập, lấy tên là Quân đội Ixarác. Tháng 7 1951, Hội nghị đại biểu các tổ chức cộng sản toàn Campuchia đã quyết định thành lập đảng của mình lấy tên là Đảng Nhân dân cách mạng Campuchia.

Cuối năm 1952, tình hình chính trị, quân sự và tài chính của thực dân Pháp trong cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương trở nên hết sức nguy kịch. Trong bối cảnh đó, từ tháng 6-1952, vua Xihanuc đã tiến hành cuộc vận động ngoại giao (thường gọi là "Cuộc thập tự chinh của Quốc vương vì nền độc lập của Campuchia"), buộc chính phủ Pháp phải kí hiệp ước "trao trả độc lập cho Campuchia" ngày 9-11-1953. Tuy thế, quân đội Pháp vẫn tiếp tục chiếm đóng Campuchia và Campuchia vẫn nằm trong khối Liên hiệp Pháp.

Sau thất bại ở Điện Biên Phủ năm 1954, thực dân Pháp buộc phải kí kết Hiệp định Giơnevơ công nhận độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Campuchia, Lào, Việt Nam. Hiệp định cũng quy định tất cả các lực lượng quân đội Pháp rút khỏi lãnh thổ Campuchia, vĩnh viễn chấm dứt chế độ thống trị thực dân Pháp ở Campuchia.

Từ năm 1954 đến năm 1970, chính phủ Campuchia do Xihanuc đứng đầu đã thực hiện đường lối hòa bình, trung lập, không tham gia bất cứ liên minh quân sự hoặc chính trị nào, tiếp nhận viện trợ từ mọi phía, miễn là không có điều kiện ràng buộc. Nhờ có đường lối này, Campuchia có điều kiện đẩy mạnh công cuộc xây dựng kinh tế, văn hóa, giáo dục trong cả nước.

Ngày 18-3-1970, dưới sự điều khiển của Mĩ, thế lực tay sai thân Mĩ ở Campuchia đã tiến hành cuộc đảo chính lật đổ Xihanuc, phá hoại nền hòa bình trung lập ở Campuchia và đưa Campuchia vào quỹ đạo cuộc chiến tranh xâm lược thực dân của Mĩ trên cả ba nước Đông Dương.

Ngay sau cuộc đảo chính, với sự giúp đỡ của quân tình nguyện Việt Nam (theo sự thỏa thuận của Hội nghị cấp cao nhân dân ba nước Đông Dương tháng 4-1970), cuộc kháng chiến chống Mĩ xâm lược của nhân dân Campuchia đã phát triển nhanh chóng, lực lượng vũ trang lớn mạnh, vùng giải phóng mở rộng ở khắp mọi miền đất nước. Ngày 23-3-1970, ở Ratanakiri, Mặt trận dân tộc thống nhất Campuchia và Quân đội giải phóng Campuchia được thành lập.

Từ tháng 9-1973, lực lượng vũ trang Campuchia chuyển sang tấn công, bao vây thủ đô Phnôm Pênh và các thành phố Bắtdamboong, Udông, Campốt v.v...

Mùa xuân năm 1975, quân dân Campuchia mở rộng cuộc tổng công kích giành thắng lợi cuối cùng. Ngày 17-4-1975, thủ đô Phnôm Pênh được giải phóng, cuộc kháng chiến chống Mĩ của nhân dân Campuchia kết thúc thắng lợi. >

Ngay sau khi thủ đô Phnôm Pênh được giải phóng, tập đoàn lãnh đạo Khrome đỏ Pôn Pốt - Iêng Xari đã phản bội lại cách mạng, đưa đất nước Campuchia vào một thời kì lịch sử đen tối. Tập đoàn Pôn Pốt - Iêng Xari đã xua đuổi nhân dân ra khỏi các thành phố, buộc họ phải sống và lao động tập trung trong những trại tập trung ở nông thôn. Chúng tàn phá chùa chiền, trường học, cấm chợ búa và tàn sát dã man hàng triệu người dân Campuchia vô tội.

Trước thảm họa diệt chủng, nhân dân Campuchia sôi sục căm thù, nổi dậy đấu tranh chống chế độ Pôn Pốt - Iêng Xari. Ngày 3-12-1978, Mặt trận dân tộc cứu nước Campuchia thành lập. Dưới sự lãnh đạo của Mặt trận, được sự giúp đỡ của quân tình nguyện Việt Nam, quân và dân Campuchia đã nổi dậy ở nhiều nơi. Ngày 7-1-1979, thủ đô Phnôm Pênh được giải phóng, chế độ Pôn Pốt - Iêng Xari bị lật đổ. Lịch sử Campuchia bước sang một thời kì mới - thời kì hồi sinh, xây dựng lại đất nước.

c) Cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc ở Indônêxia

Trong thời gian Chiến tranh thế giới thứ hai, nhân dân Indônêxia đã tiến hành cuộc đấu tranh quyết liệt chống lại ách thống trị của phát xít Nhật. Khởi nghĩa nông dân ở Xingapacna, Indôramadu, Xêmarang..., những cuộc bạo động ở Blita, Kêridi, cuộc nổi dậy của công nhân, trí thức, học sinh các thành phố lớn... đã giáng những đòn mạnh mẽ vào nền thống trị của bọn chiếm đóng.

Ngày 15-8-1945, phát xít Nhật đầu hàng. Trước thời cơ thuận lợi, phong trào đấu tranh đòi độc lập lên cao sôi nổi ở nhiều nơi. Ngày 17-8-1945, quần chúng nhân dân (trước hết là các tổ chức thanh niên chống Nhật), công nhân, nông dân đã thúc đẩy bác sĩ Xucácno (lãnh tụ của Đảng Quốc dân) và Hátta (lãnh tụ của Đảng Matsumi) soạn thảo Tuyên ngôn độc lập, tuyên bố thành lập nước Cộng hòa Indônêxia.

Sau khi Tuyên ngôn độc lập được công bố, nhân dân cả nước đứng dậy hưởng ứng, cuộc Cách mạng tháng Tám chống đế quốc Nhật giành độc lập bùng nổ. Ở các thành phố lớn như Giacáccta, Xurabaya... quần chúng nổi dậy chiếm lĩnh các công sở, đài phát thanh và giành chính quyền từ tay phát xít Nhật. Ngày 18-8-1945, Hội nghị "Ủy ban trừ bị độc lập Indônêxia" gồm đại diện các đảng phái, các đoàn thể đã họp thông qua Hiến pháp và bầu Xucácno làm Tổng thống nước Cộng hòa Indônêxia.

Tháng 11-1945, được sự giúp đỡ của quân đội Anh, thực dân Hà Lan phát động cuộc chiến tranh xâm lược trở lại Indônêxia. Để bảo vệ nền độc lập dân tộc, nhân dân Indônêxia nhất tề đứng dậy tiến hành cuộc kháng chiến chống thực dân Hà Lan.

Lợi dụng chính quyền cách mạng non trẻ, thực dân Hà Lan cùng với lực lượng phản động trong nước ép Chính phủ lâm thời (do Sariphútđinh - lãnh tụ Đảng Cộng sản, đứng đầu) phải từ chức và đưa Hátta (lãnh tụ Đảng Matsumi) làm Thủ tướng. Hátta dựng lên sự kiện Madium (vu cáo những người cộng sản âm mưu đảo chính ở Madium) để khủng bố những người cộng sản. Tháng 11-1949, Chính phủ Hátta kí Hiệp ước Lahay, đặt Indônêxia trong khối liên hiệp Hà Lan - Indônêxia. Như vậy, từ một nước độc lập, Indônêxia rơi vào địa vị một nước nửa thuộc địa.

Từ sau năm 1949, những người cộng sản Indônêxia đã cùng cố phát triển lực lượng và thực hiện sách lược liên minh với Đảng Quốc dân của giai cấp tư sản, tiến hành đấu tranh chống chính sách phản động của chính phủ Hátta. Cuộc đấu tranh mạnh mẽ của các lực lượng yêu nước, đòi độc lập dân tộc phát triển mạnh mẽ trong 6 tháng đầu năm 1950. Ngày 15-8-1950, Xucácno đã chính thức tuyên bố thành lập nước Cộng hòa Indônêxia, tách khỏi sự thống trị của thực dân Hà Lan. Tuy nhiên, cuộc đấu tranh nhằm xóa bỏ những ảnh hưởng của thực dân Hà Lan vẫn được tiếp tục trong những năm tiếp theo.

Tháng 8-1953, chính phủ Hátta bị đổ, chính phủ Đảng Quốc dân được thành lập. Tổng thống Xucácno được đông đảo quần chúng ủng hộ đã thi hành nhiều chính sách tiến bộ nhằm khôi phục và củng cố nền độc lập của đất nước: phế bỏ phái đoàn cố vấn quân sự của Hà Lan ở Indônêxia (1953), đề xướng tổ chức Hội nghị các nước Á - Phi ở Băngđung (1955), hủy bỏ Hiệp ước Lahay (1956), thu hồi miền Tây Irian (1963), thi hành rộng rãi các quyền tự do dân chủ trong nước...

Vào cuối những năm 60, nền độc lập dân tộc của Indônêxia được củng cố và địa vị của nước Cộng hòa Indônêxia không ngừng nâng cao trên trường quốc tế.

d) Sự thành lập Liên bang Malaixia

Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, Nhật chiếm đóng Mã Lai. Phong trào kháng Nhật phát triển mạnh mẽ vào năm 1943. Tháng 8-1945, phát xít Nhật đầu hàng. Đảng Cộng sản Mã Lai vận động quần chúng nổi dậy, phối hợp với lực lượng vũ trang kháng Nhật (thành lập năm 1942), giải phóng phần lớn lãnh thổ Mã Lai trước khi quân đội Anh đổ bộ trở lại.

Tháng 11-1945, đế quốc Anh tìm mọi cách đặt lại nền thống trị thực

dân trên đất Mã Lai. Một mặt, chúng điều động nhiều đơn vị quân đội sang Mã Lai, mặt khác chúng mua chuộc, chia rẽ và đàn áp các lực lượng cách mạng

Đầu năm 1946, Anh tách Xingapo thành thuộc địa riêng của mình. Năm 1948, chỉ tiêu quốc gia Hồi giáo và hai bang Pê nang, Malacca đã hợp nhất thành Liên bang Malaya. Tháng 6 1948, hực dân Anh ban bố "lệnh khẩn cấp" giải tán Đảng Cộng sản Mã Lai, nghiêm cấm Liên hiệp công đoàn Mã Lai hoạt động, huy động hàng chục vạn quân có xe tăng, máy bay tiến hành càn quét, tàn sát, bắt bớ các lực lượng yêu nước Mã Lai. Mặc dù vậy, phong trào đấu tranh chính trị và vũ trang đòi giải phóng đất nước vẫn mở rộng trong toàn quốc. Năm 1953, Liên hiệp ba đảng (Tổ chức dân tộc thống nhất Mã Lai, Hiệp hội Hoa kiều ở Mã Lai, Hiệp hội Ấn Độ ở Mã Lai) được thành lập. Tháng 2-1956, trước sức ép phong trào đấu tranh của quần chúng nhân dân, chính phủ Anh phải tiến hành đàm phán với đoàn đại biểu chính phủ liên bang Malaya. Năm 1957, các đảng phái chính trị ở Liên bang Malaya thống nhất lại thành một đảng duy nhất - Đảng Liên hiệp. Ngày 31-8 1957, Liên bang Malaya tuyên bố độc lập với 11 bang thuộc bán đảo Malacca. Tuy nhiên, Anh vẫn giữ những vị trí then chốt trong nền kinh tế như: sản xuất cao su, khai thác thiếc, ngân hàng, ngoại thương. Như vậy về danh nghĩa Liên bang Malaya là một quốc gia độc lập, có chính phủ dân tộc, nhưng trên thực tế vẫn phụ thuộc vào đế quốc Anh.

Ngày 9-3-1963, tại Luân Đôn, một hiệp ước được ký kết giữa Anh, Liên bang Malaya, Xingapo, Xabac, Xaraoac được ký kết để thành lập Liên bang Malaixia trong khuôn khổ cùng hợp tác với nước Anh. Ngày 16-9-1963, Liên bang Malaixia chính thức thành lập.

Mùa hè năm 1965, quan hệ giữa chính phủ Malaixia và Xingapo trở nên căng thẳng về các vấn đề kinh tế, chính trị và sắc tộc. Bởi vậy, ngày 9-8-1965, Xingapo tuyên bố tách khỏi Liên bang Malaixia, trở thành một quốc gia độc lập.

e) Các nước Đông Nam Á khác

- Philippin

Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, Đảng Cộng sản Philippin đứng ra lãnh đạo nhân dân đấu tranh chống phát xít Nhật. Tháng 3-1942, quân đội nhân dân kháng Nhật (Hukbalahap) được thành lập, chiến tranh du kích phát triển rộng rãi trong hầu hết các vùng địch chiếm đóng. Tại khu giải phóng, nhân dân đã thành lập chính quyền cách mạng, tiến hành cải cách ruộng đất và thực hiện nhiều cải cách dân chủ. Tính đến mùa thu

năm 1944, trước khi quân đội Mỹ đổ bộ trở lại Philippin, quân đội nhân dân kháng Nhật đã tiêu diệt hơn 25.000 tên địch và giải phóng được phần lớn lãnh thổ Philippin.

Tháng 10-1944, Mỹ trở lại Philippin, tiến hành đàn áp các lực lượng kháng chiến, ra lệnh tước vũ khí quân đội nhân dân kháng Nhật. Tuy vậy, phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc vẫn tiếp tục dâng cao ở Philippin. Trước sức ép đấu tranh của nhân dân Philippin, Mỹ tuyên bố thừa nhận nền độc lập của Philippin như đã hứa hẹn từ năm 1934. Ngày 4-6-1946, Philippin tuyên bố độc lập và thành lập chế độ cộng hòa. Chính quyền ở Philippin được chuyển một cách hình thức qua tay chính phủ quốc gia. Tuy vậy, địa vị thống trị của các công ti tư bản độc quyền Mỹ vẫn được duy trì. Mỹ buộc chính phủ Philippin phải kí kết hàng loạt hiệp ước nô dịch như: Hiệp ước mậu dịch, Hiệp ước về căn cứ quân sự Mỹ - Philippin (14-3-1947), Hiệp định viện trợ quân sự Mỹ - Philippin (21-3-1947)... Hiệp định về căn cứ quân sự Mỹ - Philippin quy định Philippin cho Mỹ sử dụng 23 căn cứ quân sự trong thời hạn là 99 năm và nhân viên quân sự Mỹ đóng ở các căn cứ này được hưởng trị ngoại pháp quyền. Hiệp định viện trợ quân sự Mỹ - Philippin quy định thành lập "Đoàn cố vấn quân sự Mỹ" chịu trách nhiệm huấn luyện và xây dựng quân đội Philippin. Như vậy, tuy là nước cộng hòa độc lập nhưng Philippin trên thực tế vẫn là một thuộc địa kiểu mới của Mỹ. Cuộc đấu tranh đòi độc lập hoàn toàn của các lực lượng yêu nước ở Philippin vẫn tiếp tục diễn ra trong toàn quốc.

- Xingapo

Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, Xingapo bị Nhật chiếm đóng (1942-1945) và bị đổi tên thành Senan (có nghĩa là "ánh sáng phương Nam"). Sau khi phát xít Nhật đầu hàng, ngày 5-9-1945, quân đội Anh quay trở lại Xingapo và lập lại nền thống trị của mình. Trong những năm sau chiến tranh, thực dân Anh đã thi hành chính sách "mở cửa" ở Xingapo, đón nhận thuyền buôn từ khắp nơi trên thế giới và Xingapo trở thành một thương cảng không thu thuế. Với chính sách này, chỉ trong một thời gian ngắn, từ một làng chài lưới nghèo nàn chỉ có vài chục nóc nhà và là địa điểm ẩn náu của những băng cướp biển, Xingapo nhanh chóng trở thành một trung tâm buôn bán, chuyển khẩu mậu dịch và phân phối lao động lớn nhất Đông Nam Á. Đồng thời hệ thống dịch vụ cho vay tín dụng của người Anh và người Hoa cũng ra đời.

Trước sức ép của cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc của người dân Xingapo và sự lớn mạnh của phong trào giải phóng dân tộc ở khu vực Đông Nam Á và trên thế giới, ngày 3-6-1959 thực dân Anh buộc phải trao

trả cho Xingapo quyền "quốc gia tự trị". Tuy nhiên Xingapo vẫn lệ thuộc chặt chẽ vào Anh.

Do những khó khăn trong phát triển kinh tế, ngày 16-9-1963, Xingapo tự nguyện gia nhập Liên bang Malaixia, với hi vọng sẽ dựa vào sự giúp đỡ của Liên bang để xây dựng nền kinh tế của mình. Nhưng sau đó, những mâu thuẫn dân tộc giữa người Hoa và người Mã Lai trong cùng Liên bang, chính sách bảo hộ mậu dịch mà Chính phủ Liên bang thi hành đã cản trở sự phát triển kinh tế của Xingapo. Chính vì thế, các nhà cải cách dân chủ - xã hội Xingapo lại đấu tranh đòi tách khỏi Liên bang. Ngày 9-8-1965, Xingapo chính thức tách khỏi Liên bang Malaixia và ngày 22-12-1965 tuyên bố thành lập nước Cộng hòa Xingapo. Bắt đầu từ đây, Xingapo đã tìm được những bước đi thích hợp cho mình và đưa đất nước bước vào thời kì phát triển mới với những điều "thần kì" trong sự phát triển kinh tế.

2. Các nước Đông Nam Á sau khi giành được độc lập đến nay

Sau khi trở thành những quốc gia độc lập, các nước Đông Nam Á bước vào thời kì phát triển mới - thời kì xây dựng và phát triển đất nước, với những bước đi khác nhau phù hợp với điều kiện lịch sử cụ thể của mình. Dưới đây là tình hình một số nước Đông Nam Á sau khi giành được độc lập.

a) Indônêxia, Philippin

- Indônêxia

Sau khi giành được độc lập, Indônêxia bắt đầu công cuộc khôi phục và phát triển kinh tế. Trong những năm 1957 - 1965, chính phủ Xucácno đã tiến hành quốc hữu hóa một số đồn điền, nhà máy, ngân hàng của tư bản nước ngoài, thực hiện những cải cách kinh tế trong nước và thi hành rộng rãi các quyền tự do dân chủ. Tuy nhiên, trong thời kì này do tình hình chính trị và an ninh không ổn định, nền kinh tế chưa đạt được những bước phát triển đáng kể. Thu nhập quốc dân bình quân đầu người chỉ đạt khoảng 80 USD và cho đến năm 1967, cũng chỉ dao động chút ít ở mức này.

Ngày 30-9-1965, đơn vị quân đội bảo vệ phủ Tổng thống đã tiến hành cuộc đảo chính quân sự. Cuộc đảo chính đã nhanh chóng bị dập tắt. Sau đó, chính quyền mới được thành lập, Xuhactô lên làm Tổng thống. Đất nước Indônêxia dần dần ổn định về chính trị và phát triển nhanh chóng về kinh tế.

Chính phủ Indônêxia đã chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế có điều tiết, dẫn tới những chuyển biến quan trọng trong nền kinh tế Indônêxia. Thập niên 70 đã chứng kiến tốc độ phát triển kinh

tế nhảy vọt của Indônêxia từ 2,5% (trong những năm 60), lên 7 - 7,5% hàng năm. Tuy nhiên, mức tăng trưởng kinh tế của Indônêxia chủ yếu dựa vào nguồn xuất khẩu dầu mỏ, tăng trưởng tuy cao nhưng không ổn định. Hàng năm, nguồn thu nhập từ dầu mỏ chiếm trung bình 30% thu nhập quốc dân và 60% giá trị kim ngạch xuất khẩu.

Vào đầu thập niên 80, những nhược điểm của kinh tế thị trường Indônêxia bắt đầu bộc lộ và tác động sâu sắc, làm tê liệt toàn bộ nền kinh tế. Ngân sách nhà nước thiếu hụt nghiêm trọng do nguồn dầu mỏ giảm sút lớn, nợ nước ngoài tăng, dẫn đến các ngành sản xuất xuất khẩu đình đốn, hiện tượng tái lạm phát tăng nhanh, tốc độ tăng trưởng tụt xuống còn 1,2%, thấp nhất trong vòng 50 năm qua. Năm 1983, chính phủ Indônêxia tuyên bố cải cách kinh tế vĩ mô toàn diện trên cơ sở chấn chỉnh và cải tổ khu vực doanh nghiệp nhà nước, mở rộng tư nhân hóa và tăng khả năng cạnh tranh, nâng cao nguồn tích lũy trong nước. Nội dung cải cách kinh tế của Indônêxia tập trung vào xây dựng môi trường kinh tế vĩ mô ổn định trên cơ sở thắt chặt tài chính, tăng nguồn thu thông qua đa dạng hóa sản phẩm xuất khẩu, không chỉ phụ thuộc vào dầu mỏ. Mặt khác, cải cách kinh tế của Indônêxia còn tập trung vào các mục tiêu như tự do hóa hơn nữa chính sách "mở cửa" với bên ngoài, thực hiện phương châm "đa dạng hóa" thị trường xuất khẩu. Thông qua cải cách, tốc độ tăng trưởng của Indônêxia đã đạt 6,5% năm trong thập niên 90.

Tỉ lệ lạm phát duy trì ở mức dưới 10%, tỉ lệ nguồn tiết kiệm và đầu tư trong nước đạt trung bình 35% tổng sản phẩm quốc dân (so với 20% trong những năm 70). Nếu như những năm 50, nông nghiệp chiếm 65% tổng sản phẩm quốc dân thì đến năm 1995, tỉ lệ này giảm xuống còn 28%, trong khi tỉ lệ công nghiệp và dịch vụ chiếm 72%.

Indônêxia được đánh giá là một trong những quốc gia thành công trong chương trình phát triển nông thôn và dân số. Chương trình giáo dục phổ cập và chính sách y tế cộng đồng được nhà nước đặc biệt quan tâm, chiếm 15% ngân sách phát triển trong năm 1994.

So với các nước ASEAN, nền kinh tế Indônêxia mới đạt mức phát triển trung bình. Thu nhập quốc dân bình quân đầu người đạt 884 USD năm 1994. Tháng 7-1997, cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ ở Đông Nam Á đã làm suy sụp nền kinh tế Indônêxia, đồng thời kéo theo cuộc khủng hoảng chính trị - xã hội, tạo cơ hội cho chủ nghĩa li khai và xung đột tôn giáo trỗi dậy. Tháng 5-1998, Tổng thống Suharto buộc phải từ chức sau hơn 32 năm cầm quyền. Tổng thống mới - Abduraman Oahit cùng với chính phủ mới đang tìm mọi cách để khôi phục lại trật tự xã hội và phát triển kinh tế.

Philippin là một nước nông nghiệp, với khoảng 9,7 triệu hecta đất canh tác, chuyên trồng các cây chính là lúa (hơn 8 triệu tấn/năm), ngô, dừa, mía, hoa quả, cây Abaca cho sợi, cà phê... Các ngành công nghiệp chủ yếu là chế biến dừa, đường, khai thác gỗ và quặng để xuất khẩu. Thời kì đầu sau khi giành được độc lập, tư bản nước ngoài, đặc biệt là tư bản Mỹ đã lũng đoạn nền kinh tế Philippin (Mỹ chiếm 50% tổng số vốn đầu tư nước ngoài ở Philippin).

Tốc độ phát triển của nền kinh tế Philippin bị chậm lại vào giữa những năm 60. Từ năm 1965, Tổng thống Mác-côt đề ra những chính sách cải cách kinh tế với tên gọi "Chương trình xây dựng xã hội mới" nhằm biến kinh tế Philippin từ cơ cấu kinh tế nông nghiệp nửa phong kiến sang cơ cấu kinh tế nông-công nghiệp, trong đó khu vực kinh tế nhà nước giữ vai trò quan trọng của sự phát triển. Về nông nghiệp, năm 1972 diễn ra cuộc cải cách ruộng đất lần thứ hai với những sắc luật quy định rõ ràng và cụ thể nhằm phát triển quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp. Đi đôi với cải cách ruộng đất, chính phủ Philippin tăng cường đầu tư tín dụng trong nông nghiệp, thay đổi cơ cấu cây trồng, phát triển các loại cây có giá trị xuất khẩu cao như cà phê, bông, chuối... đồng thời tập trung ưu tiên cho ngành lâm nghiệp và hải sản là những ngành có nhiều tiềm năng ở Philippin.

Trong công nghiệp, đường lối phát triển là vận dụng tối đa những lợi thế của công nghiệp với quy mô vừa và nhỏ, sử dụng nhiều nhân công cùng với việc nắm bắt cơ hội phát triển công nghiệp hiện đại trên cơ sở nguồn vốn và kĩ thuật của nước ngoài. Khu vực kinh tế nhà nước đảm nhiệm việc phát triển cơ sở hạ tầng, dịch vụ các ngành công nghiệp nặng như luyện thép, đồng, đóng tàu...

Dựa vào nguồn vốn nước ngoài, nhà nước tài trợ rộng rãi cho các chương trình phát triển nên trong thập niên 70, nền kinh tế Philippin phát triển với tốc độ khá nhanh, trung bình là 6,2% năm. Mặc dù tốc độ tăng trưởng này vào loại thấp trong các nước ASEAN nhưng cơ cấu kinh tế của Philippin đã có những thay đổi đáng kể.

Vào đầu những năm 80, ở Philippin diễn ra cuộc khủng hoảng chính trị, đồng thời là khủng hoảng kinh tế kéo dài. Bảng thống kê dưới đây cho thấy sự giảm sút của tốc độ tăng trưởng kinh tế của Philippin trong những năm đầu thập niên 80 :

Năm	Tốc độ tăng trưởng	Tỉ lệ lạm phát
1981	3,6%	13%
1984	-5,3%	50,3%
1985	-3,95%	23,1%

Từ tháng 2-1986, Tổng thống Akinô lên cầm quyền thay Mácôc đã đưa ra hàng loạt biện pháp để khôi phục và phát triển kinh tế: "tư nhân hóa" 475 xí nghiệp quốc doanh (kể cả 2 ngân hàng nhà nước đang hoạt động không có hiệu quả), "tự do hóa" đầu tư và ngăn chặn nguồn của cải của đất nước chảy ra ngoài. Từ năm 1986, tổng thu nhập quốc dân của Philippin không ngừng tăng lên, năm 1988 mức tăng là 6,8%. Tuy vậy mức tăng trưởng lại giảm dần vào đầu những năm 90. Năm 1992 chỉ đạt 1%. Số thất nghiệp có lúc lên đến 18,3%, thông thường cũng ở mức 9%.

Để khắc phục tình trạng khủng hoảng, từ sau khi nhận chức Tổng thống, Phiden Ramôt đã thực hiện chương trình chống nghèo đói, thất nghiệp, cải thiện hạ tầng cơ sở, tìm nguồn tài chính, tiết kiệm để trả nợ... Ủy ban kinh tế và phát triển Philippin đã đề ra chương trình kinh tế dài hạn trong 6 năm (1993 - 1998) nhằm biến Philippin từ "một nền kinh tế ốm yếu" thành một nước công nghiệp mới.

Mức tăng trưởng kinh tế của năm 1993 là 2%, tổng thu nhập quốc dân là 61 tỉ USD. Thu nhập quốc dân bình quân đầu người đạt 850 USD (năm 1994).

Nhìn chung, nền kinh tế Philippin vẫn còn tương đối lạc hậu, với 1/2 số dân tham gia sản xuất nông nghiệp và ngư nghiệp, tạo ra 1/3 tổng thu nhập quốc dân. Công nghiệp chế tạo chiếm 1/2 tổng thu nhập quốc dân. Philippin là nước sản xuất đồng lớn nhất ở Viễn Đông và là một trong mười nước sản xuất vàng lớn nhất thế giới. Hiện nay Philippin đang tăng cường thăm dò các mỏ dầu mới, một trong số những mỏ đó theo dự đoán có thể có trữ lượng 300 triệu thùng.

b) Thái Lan, Malaixia

-Thái Lan

Chiến tranh thế giới kết thúc, nền kinh tế Thái Lan lâm vào tình trạng hết sức khó khăn. Tháng 9-1945, Sêni Pramôt, người đứng đầu phong trào "Thái tự do" từ Mỹ về lập chính phủ. Nhưng hoàn cảnh kinh tế khó khăn đã làm cho tình hình chính trị hết sức sôi động: phong trào công nhân phát triển nhanh chóng, nhiều công đoàn thành lập, nông dân đấu tranh đòi giảm tô tức, đòi nâng cao mức sống... Tiếp sau đó sự bất ổn định kéo dài về chính trị đã ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế của Thái Lan.

Mặc dù có nhiều cố gắng nhưng cho tới đầu thập niên 60, Thái Lan vẫn là một nước nông nghiệp (sản phẩm nông nghiệp chiếm tới hơn 70% tổng giá trị xuất khẩu của Thái Lan), công nghiệp chỉ chiếm một tỉ lệ rất nhỏ. Lao động nông nghiệp chiếm trên 82% tổng số lao động trong nước. Công nghiệp chỉ thu hút 4% lực lượng lao động, số còn lại làm việc trong những ngành dịch vụ. Năm 1962, thu nhập bình quân đầu người ở Thái Lan là 85 USD.

Từ năm 1961, Thái Lan thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội lần thứ nhất (10-1961 đến 9-1966) và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội lần thứ hai (10-1966 đến 9-1971) với phương châm khai thác và tận dụng các nguồn lực từ bên trong và bên ngoài để phát triển kinh tế đất nước. Nhờ vậy, trong vòng 10 năm (1957 - 1967) công nghiệp nhẹ của Thái Lan tăng 90%, trong khi đó công nghiệp nặng tăng 383%, tỉ lệ lạm phát trung bình hàng năm là 2% (1962 - 1973). Giai đoạn này được gọi là "thời kì vàng" của nền kinh tế Thái Lan. Hầu hết các cơ sở kinh tế của Thái Lan hiện nay được xây dựng từ những năm 60.

Tuy nhiên, trong suốt thập niên 70, nền kinh tế Thái Lan rơi vào tình trạng suy thoái. Nạn lạm phát kéo dài, năm 1979, tỉ lệ lạm phát lên tới 20%. Theo ước tính của Ngân hàng thế giới, vào đầu thập niên 80, Thái Lan có khoảng 11 triệu người (chiếm 20% dân số) sống dưới mức nghèo khổ. Tình trạng suy thoái của nền kinh tế Thái Lan trong suốt thập niên 70 cho thấy mức sống của nước này phụ thuộc nặng nề vào vốn đầu tư nước ngoài.

Tháng 10-1981, chính phủ Prem Tinxulanon đã đề ra kế hoạch phát triển kinh tế xã hội lần thứ năm với những mục tiêu chính là: tăng cường đầu tư tư nhân, kiểm soát lao động, phát triển nguồn năng lượng, giảm nhập khẩu dầu, tăng sức cạnh tranh cho hàng xuất khẩu, phát triển hàng chế tạo cần thiết và xây dựng cơ sở hạ tầng, giảm tỉ lệ trả nợ nước ngoài. Một trong những công trình trọng tâm của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội lần này là công trình phát triển vùng duyên hải phía đông sẽ trở thành một trung tâm đầu tư quan trọng, trung tâm công nghiệp nặng, công nghiệp hóa dầu, khí đốt, chế biến nông sản có quy mô lớn, đồng thời là một trung tâm du lịch mới của Thái Lan. Thủ tướng Prem Tinxulanon đã tập hợp trí tuệ của hơn 700 chuyên gia kinh tế hàng đầu của đất nước để vạch ra hàng loạt biện pháp thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau nhằm đưa đất nước ra khỏi những khó khăn về kinh tế - xã hội và tạo đà cho những bước phát triển mới hiện nay. Năm 1986, năm kết thúc kế hoạch 5 năm lần thứ năm được xem là năm phục hồi hoàn toàn của nền kinh tế Thái Lan. Nếu như những năm 60, nông nghiệp chiếm 40% tổng thu nhập quốc

dân thì tới năm 1986, chỉ còn 17%. Tốc độ phát triển kinh tế hàng năm tăng khá đều đặn : 1982-4,2%; 1983-5,7%; 1984-6%. Lạm phát giảm từ 11,6% trong kế hoạch 5 năm lần thứ tư xuống còn 2,8%. Đồng thời, chương trình phát triển nông thôn thu được những kết quả to lớn.

Được khích lệ bởi những thành tựu to lớn của kế hoạch 5 năm lần thứ nam, nền kinh tế Thái Lan vẫn tiếp tục "cất cánh" trong những năm tiếp theo. Năm 1988, tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt đỉnh cao là 13%. Tiếp đó, năm 1989 là 12% và năm 1990 là 10%. Bước vào thập niên 90, tốc độ tăng trưởng ổn định ở mức 7 - 8% và Thái Lan dự kiến giữ mức tăng trưởng này trong những năm còn lại của thế kỉ XX trong mối quan hệ cân đối với những yếu tố kinh tế - xã hội trong nước. Tổng sản phẩm quốc dân tính theo đầu người cũng tăng tiến: năm 1990 là 1.418 USD; 1992-1.605 USD; 1993-1.905 USD và 1994-2.085 USD.

Tháng 7-1997, cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ đã bao trùm lên toàn bộ nền kinh tế Thái Lan, điểm khởi đầu cho cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ ở Đông Nam Á. Biến cố này làm cho nền kinh tế Thái Lan suy sụp nghiêm trọng. Chính phủ Thái Lan đã tập trung giải quyết 6 vấn đề lớn : nợ ngắn hạn, tăng xuất khẩu, tư nhân hóa những xí nghiệp quốc doanh, giải quyết giá sinh hoạt, giải quyết nạn thất nghiệp và ổn định chính trị. Chương trình cải tổ này đã đem lại những thành quả rất đáng kể trên con đường khôi phục kinh tế đất nước.

Nhìn chung sau gần 40 năm phát triển, Thái Lan đã từng bước biến đổi để trở thành nước công nghiệp mới (NIC). Tuy nhiên, để đạt được điều đó, Thái Lan còn phải đương đầu với nhiều khó khăn. Thái Lan đang cố gắng đảm bảo sự hài hòa giữa phát triển và bảo vệ môi trường, giữ gìn nền văn hóa cổ truyền và phát huy bản sắc dân tộc trong phát triển.

-Malaixia

Sau khi giành được độc lập, nền kinh tế Malaixia vẫn mang nặng tính chất thuộc địa. Tư bản nước ngoài, mà trước hết là tư bản Anh, tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong nền kinh tế Malaixia.

Khác với nhiều nước trong khu vực, sau khi giành độc lập thường đi ngay vào phát triển công nghiệp, thậm chí ưu tiên phát triển công nghiệp nặng, Malaixia đã phát huy tiềm năng của mình và tập trung vào phát triển nông nghiệp và lâm nghiệp. Chính phủ dành 37% ngân sách để phát triển nông nghiệp (trong khi Thái Lan dành 31%, còn Mianma và Indônêxia dành 27%). Trong những năm 1957 - 1970, chính phủ đã đưa ra một chương trình tổng thể để thực hiện chiến lược kinh tế - xã hội của mình, trong đó chú trọng vào các khâu: đổi mới và đa dạng hóa cây trồng xuất khẩu, khai hoang và phát triển nông nghiệp trồng lúa, phát triển kinh tế đồn điền, phát triển công nghiệp khai khoáng và công nghiệp chế biến hướng ra xuất khẩu, đa dạng hóa quan hệ ngoại thương... Nhờ có những biện pháp tích cực đó, Malaixia đã đạt được những bước tiến đáng kể trong

chiến lược phục hồi kinh tế xã hội. Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1966-1970) của Malaixia hoàn thành có hiệu quả. Nông nghiệp đạt 102,5% kế hoạch, giao thông vận tải đạt 99,8%, thông tin liên lạc-98,8%. Các chỉ tiêu phát triển công nghiệp thực hiện vượt mức 67,2%. Tuy nhiên, kế hoạch 5 năm lần thứ nhất chưa làm thay đổi được cơ cấu của nền kinh tế, hơn nữa không giải quyết được sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế - xã hội và thu nhập giữa các tộc người (người Hoa, người An Độ, người Mã Lai) ở Malaixia. Đó chính là nguyên nhân sâu xa của cuộc xung đột sắc tộc diễn ra vào tháng 5 1969 tại Cuala Lampor.

Để giải quyết những mâu thuẫn trong lòng xã hội Malaixia, chính phủ Malaixia đã đề ra chiến lược phát triển kinh tế - xã hội "Xây dựng lại xã hội Malaixia", thực hiện trong hai thập niên-từ năm 1971 đến năm 1990. Nội dung chính của kế hoạch này là: hướng vào phát triển công nghiệp, nhất là công nghiệp chế biến, chế tạo; hướng ra xuất khẩu; thực hiện chính sách kinh tế mới với mục tiêu cấu trúc lại nền kinh tế xã hội; giảm tỉ lệ nghèo đói tiến tới xóa bỏ đói nghèo; giảm sự khác biệt về thu nhập và phân phối giữa các khu vực, các tộc người... Với đường lối và biện pháp thích hợp, nền kinh tế Malaixia đã đạt được tỉ lệ tăng trưởng cao và tương đối ổn định trong những năm 70. Tỉ lệ tăng trưởng đạt 7,8% năm, vượt qua tỉ lệ tăng trưởng của các nước đang phát triển lúc đó. Cơ cấu kinh tế cũng có nhiều biến đổi. Năm 1980, Malaixia đảm bảo được 92% nhu cầu về lương thực (đầu thập niên 70 mới tự túc được 78%). Các ngành công nghiệp gia tăng đáng kể. Thu nhập bình quân đầu người từ 390 USD năm 1970, tăng lên 1.680 USD năm 1980.

Bước vào thập niên 80, những yếu tố thuận lợi cho sự tăng trưởng nhanh của kinh tế Malaixia đã thay đổi. Nhà nước tiến hành điều chỉnh đường lối kinh tế của mình cho phù hợp với tình hình mới. Do vậy, nền kinh tế Malaixia lại được phục hồi và phát triển. Năm 1987, tốc độ tăng trưởng đạt 5,6%. Tốc độ tăng trưởng trung bình trong những năm 1987-1990 là 5,2%. Nếu như dự trữ ngoại tệ của Malaixia từ 1980 - 1984 chỉ khoảng 3,5 đến 4 tỉ USD, thì năm 1989 là 7,4 tỉ USD. Giá trị sản lượng nông nghiệp năm 1990 tăng 70% so với năm 1980. Nếu nhìn một cách tổng thể và đem so với những mục tiêu của "chính sách kinh tế mới" được đề ra từ đầu những năm 70, có thể thấy rằng Malaixia đã đạt được những tiến bộ về kinh tế - xã hội đáng khâm phục. Sự cải thiện đáng kể về chất lượng cuộc sống và phân phối thu nhập đã diễn ra đối với tất cả mọi người dân Malaixia. Tỉ lệ gia đình sống dưới mức nghèo khổ trên bán đảo Malaixia giảm từ 49,3% xuống còn khoảng 15%. Cơ cấu kinh tế đã có sự thay đổi lớn, dẫn đến sự cân bằng hơn giữa các ngành nông nghiệp, công nghiệp

và dịch vụ. Đặc biệt công nghiệp chế tạo ngày càng phát triển nhanh chóng. Tốc độ phát triển trung bình của ngành này trong những năm 70 là 11,3% năm, trong những năm 80 là 13,7%. Xuất khẩu các sản phẩm chế tạo chiếm tới 60,4% tổng số xuất khẩu năm 1990, trong khi đó năm 1970 chỉ chiếm 12%.

Tháng 7-1991, chính phủ Malaixia đưa ra chính sách phát triển kinh tế quốc gia trong giai đoạn 1991 - 2000 mà kế hoạch 5 năm lần thứ sáu (1991 - 1995) là giai đoạn mở đầu, nhằm cải thiện tính hiệu quả và tính cạnh tranh của nền kinh tế Malaixia. Trong kế hoạch này nhà nước đặc biệt quan tâm đến việc cải thiện từng bước cơ sở hạ tầng như giao thông vận tải, viễn thông, điện năng, hệ thống cấp thoát nước, bảo vệ môi trường... Năm 1992, Malaixia đạt tỉ lệ tăng trưởng 8,5%, bình quân thu nhập đạt 2.965 USD. Năm 1994, bình quân thu nhập đạt 3.230 USD. Năm 1997, con số này là 4530 USD.

Từ chỗ là một nước có nền kinh tế lạc hậu, nông nghiệp chiếm 40% tổng sản phẩm quốc dân, sau gần 40 năm phát triển, Malaixia đã không ngừng vươn lên để trở thành nước công nghiệp mới (NIC) trong khu vực. Tháng 7-1998, chính phủ Malaixia đã công bố *Kế hoạch sáu điểm*, do Hội đồng hành động kinh tế quốc gia (NEAC) soạn thảo, nhằm phục hồi sự phát triển kinh tế sau khủng hoảng. Nhờ đó từ năm 1999, kinh tế Malaixia đạt được mức tăng trưởng ổn định từ 5% → 6%/năm.

c) *Xingapo, Brunây*

-*Xingapo*

Năm 1965, nước Cộng hòa Xingapo non trẻ gặp rất nhiều khó khăn, phức tạp trong việc xác định đường lối phát triển của mình. Những thách thức lớn về sự tồn tại và phát triển được đặt ra trước một quốc gia nhỏ bé về diện tích, nghèo nàn về tài nguyên thiên nhiên, lại vừa thoát khỏi ách thống trị của chủ nghĩa thực dân. Đặc biệt, do sự nhập cư ồ ạt của người Hoa và tỉ lệ sinh đẻ quá cao trong những năm đầu mới giành được độc lập đã tạo ra một đội quân thất nghiệp khổng lồ.

Trong bối cảnh đó, vào thời kì đầu (1965 - 1979) Xingapo không còn cách nào khác là phải tiến hành công nghiệp hóa hướng ra xuất khẩu, nhằm vươn tới thị trường rộng lớn bên ngoài. Những ngành công nghiệp đầu tiên được khuyến khích trong "chiến lược công nghiệp hướng ra xuất khẩu" là những ngành sử dụng nhiều lao động nhằm giải tỏa tình trạng thất nghiệp. Đồng thời, chính phủ Xingapo quyết định chuyển toàn bộ các hoạt động kinh tế của mình hòa nhập với hệ thống kinh tế thế giới và đi theo chiều hướng kinh tế hướng ngoại, chủ yếu dựa vào nguồn vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài. Cùng với việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài và tiết kiệm trong nước để tạo nguồn vốn phát triển, Xingapo đã phát huy lợi thế về vị trí địa lí để phát triển các hoạt động dịch vụ. Dịch vụ

du lịch được đầu tư đặc biệt với việc xây dựng các sân bay lớn, hiện đại, các khách sạn đạt tiêu chuẩn quốc tế và hệ thống thông tin liên lạc hoàn chỉnh. Chính phủ Xingapo đã sớm chú ý đến thị trường tài chính, từ năm 1968 đã thiết lập thị trường ngoại hối. Thị trường vàng bạc được thiết lập ở Xingapo từ năm 1969, thị trường chứng khoán cũng được thiết lập từ năm 1971 và đến năm 1976 thì số lượng giao dịch chứng khoán đã đạt tới 126 triệu USD.

Từ năm 1979 trở đi, xuất phát từ những biến đổi trên thế giới và tình hình thực tiễn của đất nước, chính phủ Xingapo đã đề ra chiến lược phát triển kinh tế mới với nội dung: cải tổ cơ cấu nền kinh tế theo hướng hiện đại hóa công nghệ và sử dụng nhiều "chất xám", được mệnh danh là "cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai" ở Xingapo. Chính phủ đặc biệt chú ý đến việc tăng cường cải thiện cơ sở kinh tế hạ tầng cơ bản, việc nâng cao chuyên môn nghiệp vụ và tay nghề cho công nhân, mở rộng chuyển giao, đổi mới công nghệ với các nước tư bản phát triển như Mĩ, Nhật, Tây Âu. Trong thập niên 80, các ngành công nghiệp kĩ thuật cao như luyện kim, chế tạo máy, chế tạo thiết bị chính xác cao cho ngành hàng không vũ trụ, quang học, y học, thiết bị tự động hóa đồ điện, điện tử, hóa chất và hóa dầu được chú trọng phát triển.

Sau 3 thập niên xây dựng và phát triển kinh tế, Xingapo đã bước vào hàng ngũ các nước công nghiệp mới (NICs) trên thế giới, trở thành "con rồng" nổi trội nhất trong "bốn con rồng" châu Á. Trong vòng 25 năm (1966-1991), tổng sản phẩm quốc dân tăng gấp 8,6 lần, mức tăng trung bình hàng năm là 8,9%, những năm 1966 - 1979 tốc độ tăng trưởng đạt mức kỉ lục, gần 12%/năm. Năm 1994, mức tăng trưởng đạt 10,2%, thu nhập bình quân tính theo đầu người là 18.025 USD. Năm 1998, thu nhập bình quân tính theo đầu người xếp hàng thứ năm trên thế giới với 28620 USD. Tỷ lệ tăng trưởng bình quân trong những năm 1990-1998 là 8%. Bên cạnh đó, Nhà nước Xingapo rất chú trọng đến phúc lợi xã hội, công tác giáo dục, y tế. Hệ thống giáo dục của Xingapo đã đạt được những thành công to lớn và đáp ứng được nhu cầu phát triển ngày càng cao của ngành kinh tế.

Xingapo trở thành quốc gia phát triển nhất ở Đông Nam Á, một quốc gia mẫu mực về nhiều mặt, trong đó nổi bật là trật tự, kỉ cương xã hội, luật pháp nghiêm minh. Tất cả mọi quy định ngặt nghèo về luật pháp, kỉ cương xã hội đều nhằm đảm bảo sự ổn định về chính trị, xã hội. Đảng Nhân dân hành động, do Thủ tướng Lý Quang Diệu lãnh đạo trong vòng 3 thập niên và đến năm 1990, người kế vị là Gô Chôc Tông (Goh Chok Tong) lên làm Thủ tướng, vẫn là Đảng duy nhất cầm quyền ở Xingapo.

Xingapo ít chịu tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế 1997 so với các nước trong khu vực, nhưng lại là nước có những giải pháp sớm nhất để phòng ngừa khủng hoảng. Chính phủ đã thành lập Ủy ban xúc tiến khả năng cạnh tranh của Xingapo và tìm kiếm các giải pháp nhằm chấn hưng đất nước. Đầu năm 1998, Ủy ban này đã đưa ra kế hoạch 8 điểm để nâng cao sức cạnh tranh của kinh tế Xingapo trong 10 năm tới, trong đó nhấn mạnh đến sự chuyển đổi sang nền kinh tế tri thức, thúc đẩy phát triển công nghệ cao, phát triển kinh tế Internet trong thế kỉ XXI.

-Brunây

Brunây nằm ở phía tây-bắc đảo Boocnêo, ba mặt giáp Malaixia. Thế kỉ XVI, Brunây đã từng là một đế chế chiếm hữu toàn bộ đảo Boocnêo và một số vùng Philippin. Nhưng đến thế kỉ XVII, đế chế Brunây bắt đầu suy yếu và sụp đổ, rồi sau đó thực dân Anh vào xâm chiếm, biến vùng này thành xứ bảo hộ. Brunây giành được quyền tự trị năm 1971 và độc lập hoàn toàn năm 1984.

Nói đến kinh tế Brunây, phải kể đến dầu lửa và khí đốt, là sản phẩm đem lại hơn 80% thu nhập quốc gia cho nước này (hiện nay Brunây có 2 mỏ dầu trên đất liền, 6 mỏ dầu khí đốt ở ngoài khơi với trên 580 giếng khoan). Trong những năm 60, 70 sản lượng dầu và khí đốt của Brunây tăng vọt, nhờ vậy thu nhập quốc dân của Brunây năm 1980 tăng 67,4%. Brunây đã xây dựng được một trong những nhà máy hóa lỏng khí đốt lớn nhất thế giới vào những năm 80. Với lợi tức do xuất khẩu dầu lửa và khí đốt, Brunây đã đầu tư ra nước ngoài chủ yếu bằng việc mua chứng khoán và gửi ngân hàng lấy lãi. Chỉ riêng lãi tiền gửi tại ngân hàng nước ngoài, Brunây đã thu được 1 tỉ đôla/năm. Nhờ có nguồn thu nhập cao về dầu lửa, khí đốt và dân số ít, nên thu nhập bình quân đầu người hàng năm của Brunây là 18.500 USD.

Đất nước chỉ có khoảng 10% diện tích đất đai được canh tác, Brunây phải nhập khẩu 80% lương thực và thực phẩm. Để có thịt bò, Brunây đã mua một trang trại nuôi bò ở Uylori, phía bắc Ôxtrâyliá với diện tích 5.793 km² (gần bằng diện tích của Brunây).

Brunây duy trì chế độ quân chủ, cha truyền con nối. Vua Brunây- Ngài Hasanan Bônkia (Hassanal Bolkiah), đồng thời là Thủ tướng và Bộ trưởng Quốc phòng. Nhà vua chỉ định 5 hội đồng, trong đó có Hội đồng Bộ trưởng, Hội đồng tôn giáo, Hội đồng xét xử, Hội đồng lập pháp và Hội đồng truyền ngôi. Nội các có 11 bộ trưởng và 7 thứ trưởng. Nhà vua chủ trương củng cố hệ tư tưởng quốc gia quân chủ Hồi giáo Mã Lai nhằm duy trì sự thống nhất đất nước.

Vua Brunây có quyền lực tuyệt đối và là một trong những người giàu nhất trên thế giới (tổng trị giá tài sản nằm trong tay nhà vua lên tới 27 tỉ đôla).

Trong số những nước Đông Nam Á, Brunây là quốc gia có nhiều người theo đạo Hồi nhất. Nhà vua cũng là người rất sùng đạo.

Nhờ có nguồn thu nhập cao về dầu lửa, khí đốt, chính phủ Brunây có thể bao cấp cho dân về thực phẩm và nhà ở, thực hiện chế độ giáo dục không mất tiền, cấp tiền cho sinh viên đi học nước ngoài, dân không phải đóng thuế thu nhập, việc chữa bệnh và ma chay cũng do Nhà nước bao cấp. Các gia đình công chức làm việc cho Chính phủ thường có biệt thự riêng với 1 - 2 ôtô trở lên.

Brunây thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam từ năm 1992 nhân dịp Thủ tướng Võ Văn Kiệt đi thăm chính thức Brunây.

d) Lào, Campuchia

-Lào

Sau khi đất nước được giải phóng, Lào bước sang thời kì mới với hai nhiệm vụ chiến lược: bảo vệ và xây dựng đất nước. Tổ chức Đảng và chính quyền nhân dân đã được củng cố từ trung ương xuống tận cơ sở, lãnh đạo và quản lí mọi công việc của đất nước, lực lượng vũ trang và an ninh ngày càng trưởng thành, đã kịp thời dập tan mọi hành động gây rối, phá hoại của địch.

Trên lĩnh vực nông nghiệp, nhờ có phong trào "khai hoang vỡ hóa", thâm canh và làm thủy lợi, đến đầu thập niên 90 diện tích trồng lúa đã tăng 1,2 lần so với năm 1976 và sản lượng thóc năm 1989 đạt hơn 1,4 triệu tấn.

Về công nghiệp, Nhà nước đã khôi phục và đưa vào hoạt động các nhà máy, xí nghiệp mới như sản xuất thức ăn gia súc, sửa chữa ôtô, cơ khí, sản xuất thạch cao, sản xuất đá, gạch, cấu kiện bê tông... Riêng về điện, sau khi hoàn thành các chương trình mở rộng nhà máy thủy điện Nậm Ngừng, mỗi năm nước Lào có thể sản xuất được 921 triệu KW/giờ, tăng 3,8 lần so với năm 1976. Hệ thống đường bộ, đường thủy và đường hàng không được củng cố và mở rộng phạm vi hoạt động. Các ngành giáo dục, y tế, văn hóa cũng có nhiều tiến bộ.

Năm 1994, Quốc hội Lào đã thông qua chiến lược phát triển kinh tế - xã hội tới năm 2000. Căn cứ vào điều kiện tự nhiên, khí hậu và tập quán canh tác, Lào xác định ba vùng kinh tế chính và 6 đồng bằng tập trung thâm canh, chiếm 380.000 ha với mức phấn đấu đạt 89% sản lượng thóc trong cả nước.

Tại Hội nghị khu vực 8 tỉnh phía bắc cuối tháng 7-1994, Chủ tịch Ban chấp hành Trung ương Đảng Nhân dân cách mạng Lào, kiêm Thủ tướng

chính phủ-Khămtay Xiphandon đã chỉ rõ tiềm năng to lớn và những điều kiện thuận lợi để xây dựng Bắc Lào trở thành khu vực kinh tế vững mạnh trong cả nước. Để thực hiện các mục tiêu nói trên, năm 1994 chính phủ Lào đã đầu tư cho xây dựng cơ bản 121,8 tỉ kip, tăng 31% so với năm 1993.

Từ tháng 7-1992, Lào đã trở thành quan sát viên của ASEAN và ngày 23-7-1997 là thành viên chính thức của tổ chức này.

-Campuchia

Từ năm 1979, dưới sự lãnh đạo của Đảng Nhân dân cách mạng Campuchia, nhân dân Campuchia vừa phải thực hiện công cuộc hồi sinh, xây dựng lại đất nước bị tàn phá, đồng thời tiến hành cuộc chiến tranh kéo dài chống các thế lực đối lập liên kết với nhau chống phá cách mạng.

Để thúc đẩy tiến tới một giải pháp chính trị cho vấn đề Campuchia, tháng 9-1989, quân tình nguyện Việt Nam đã chủ động và đơn phương rút khỏi Campuchia. Với sự giúp sức của hai nước Pháp và Ấnôxêxia, cùng 5 nước Ủy viên thường trực Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc qua nhiều năm thương lượng, các bên Campuchia đã đi đến thỏa thuận thành lập Hội đồng dân tộc tối cao Campuchia (SNC) do Thái tử Xihanuc làm Chủ tịch. Ngày 23-10-1991, tại Hội nghị quốc tế Pari về Campuchia, Hiệp định hòa bình về Campuchia đã được kí kết, tạo điều kiện để nhân dân Campuchia khôi phục và phát triển đất nước.

Căn cứ vào Hiệp định Pari về Campuchia và quyết định của Hội đồng dân tộc tối cao SNC, từ ngày 23 đến 27-5-1993, cuộc bầu cử Quốc hội lập hiến được tổ chức ở Campuchia dưới sự giám sát của Liên Hợp Quốc. Ngày 21-9-1993, Quốc hội mới đã thông qua Hiến pháp, thiết lập nền quân chủ lập hiến, do N.Xihanuc làm Quốc vương.

Với hiến pháp mới, người dân Campuchia thuộc hai phái chính trị lớn: Mặt trận thống nhất dân tộc vì một nước Campuchia độc lập, trung lập, hòa bình và hợp tác (FUNCINPEC) và Đảng Nhân dân Campuchia (CPP) - với ảnh hưởng chính trị ngày càng tăng lên của Nôrôđôm Xihanuc - đã đạt tới một thỏa ước, gác lại các bất đồng, cùng nhau hợp tác, đối phó với những vấn đề cấp bách của đất nước mà trước hết là ổn định, tái thiết và đối phó với vấn đề "Khôme đỏ". Theo Hiến pháp, chính phủ Campuchia do Hoàng thân Nôrôđôm Ranarít và ông Hunxen làm đồng Thủ tướng. Sau cuộc bầu cử tháng 7-1998, một chính phủ liên hiệp mới bao gồm các lực lượng chính trị của Đảng CPP và FUNCINPEC được thành lập, do ông Hunxen làm Thủ tướng. Chính phủ liên minh đã đề ra chính sách mới mà trọng tâm là ổn định chính trị, phát triển kinh tế, giữ vững chính sách hòa bình, trung lập.

3. Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN)

a) Sự thành lập tổ chức ASEAN

Sau khi giành được độc lập, các nước Đông Nam Á có dự định thành lập một tổ chức khu vực nhằm tạo điều kiện cho sự hợp tác, phát triển trên các lĩnh vực kinh tế, khoa học kỹ thuật và văn hóa; đồng thời, hạn chế ảnh hưởng của các nước lớn đang tìm mọi cách để biến Đông Nam Á thành "sân sau" của họ. Trong quá trình tìm kiếm sự hợp tác giữa các nước Đông Nam Á đã xuất hiện những tổ chức khu vực và kí kết các hiệp ước giữa các nước trong khu vực. Tháng 1-1959, Hiệp ước hữu nghị và kinh tế Đông Nam Á - SAFET (Southeast Asian Friendship Economic Treaty) bao gồm Malaixia và Philippin ra đời. Tháng 7-1961, Hội Đông Nam Á - ASA (Association of Southeast Asia) gồm Malaixia, Philippin và Thái Lan được thành lập. Tháng 8-1963, một tổ chức gồm Malaixia, Philippin, Indônêxia (gọi tắt là MAPHILINDO) được thành lập. Tuy nhiên, những tổ chức trên đây không tồn tại được lâu do sự bất đồng giữa các nước về vấn đề lãnh thổ và chủ quyền.

Cuối năm 1966, ngoại trưởng Thái Lan gửi đến các ngoại trưởng Indônêxia, Malaixia, Philippin và Xingapo bản dự thảo về việc tổ chức "Hội các quốc gia Đông Nam Á về hợp tác khu vực". Sau nhiều cuộc thảo luận, tháng 8-1967, ngoại trưởng năm nước: Thái Lan, Indônêxia, Philippin, Malaixia và Xingapo đã họp ở Băng Cốc và ngày 8-8-1967, đã ra tuyên bố về việc thành lập Hiệp hội các nước Đông Nam Á (viết tắt tiếng Anh là ASEAN).

b) Mục đích thành lập và những mối quan trọng trong sự phát triển của ASEAN

Tuyên bố thành lập ASEAN ở Băng Cốc ngày 8-8-1967 nêu rõ 7 mục tiêu:

- + Thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế, tiến bộ xã hội và phát triển văn hóa trong khu vực thông qua các nỗ lực chung trên tinh thần bình đẳng và hợp tác nhằm tăng cường cơ sở cho một cộng đồng các nước Đông Nam Á hòa bình và thịnh vượng.

- + Thúc đẩy hòa bình và ổn định khu vực bằng việc tôn trọng công lí và nguyên tắc luật pháp trong quan hệ giữa các nước trong khu vực và tuân thủ các nguyên tắc của Hiến chương Liên Hợp Quốc.

- + Thúc đẩy sự cộng tác tích cực và giúp đỡ lẫn nhau trong các vấn đề cùng quan tâm trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hóa, khoa học - kỹ thuật và hành chính.

+ Giúp đỡ lẫn nhau dưới các hình thức đào tạo và cung cấp các phương tiện nghiên cứu trong các lĩnh vực giáo dục, chuyên môn, kĩ thuật và hành chính.

+ Cộng tác có hiệu quả hơn để sử dụng tốt hơn nền nông nghiệp và các ngành công nghiệp của nhau, mở rộng mậu dịch kể cả việc nghiên cứu các vấn đề về buôn bán hàng hóa giữa các nước, cải thiện các phương tiện giao thông, liên lạc, nâng cao mức sống của nhân dân.

+ Thúc đẩy việc nghiên cứu về Đông Nam Á.

+ Duy trì sự hợp tác chặt chẽ cùng có lợi với các tổ chức quốc tế và khu vực có tôn chỉ và mục đích tương hợp và tìm kiếm các cách thức nhằm đạt được một sự hợp tác chặt chẽ hơn nữa giữa các tổ chức này⁽¹⁾.

Trong gần 30 năm qua, ASEAN đã thực hiện sự hợp tác trên nhiều lĩnh vực khác nhau. Nhiều hội nghị quan trọng đã được tổ chức, nhiều văn kiện cơ bản gồm các hiệp ước, hiệp định, tuyên bố đã được kí kết, thể hiện mục đích và tính chất của tổ chức này. Dưới đây là những mốc quan trọng trong quá trình phát triển của ASEAN:

- *Tuyên bố Cuala Lăm-pơ* (còn gọi là tuyên bố ZOPFAN).

Ngày 17-11-1971, tại thủ đô Cuala Lăm-pơ (Malaixia) ngoại trưởng 5 nước thành viên ASEAN đã kí một bản tuyên bố khẳng định cam kết của ASEAN đối với việc duy trì hòa bình và ổn định ở Đông Nam Á như đã nêu trong Tuyên bố Băng Cốc 1967 và quyết định sẽ cùng nhau xúc tiến các nỗ lực cần thiết nhằm tranh thủ các nước khác công nhận Đông Nam Á là khu vực hòa bình, tự do và trung lập (A Zone of Peace, Freedom and Neutrality - viết tắt là ZOPFAN), không có sự can thiệp dưới bất cứ hình thức hoặc phương cách nào của các cường quốc bên ngoài.

- *Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN lần thứ nhất (năm 1976)*

Hội nghị thượng đỉnh ASEAN lần thứ nhất được tổ chức tại Bali (Indônêxia) từ 23 đến 24-2-1976. Tại hội nghị này các vị đứng đầu Nhà nước và chính phủ các nước ASEAN đã kí hai văn kiện quan trọng:

+ Hiệp ước thân thiện và hợp tác ở Đông Nam Á (thường được gọi là Hiệp ước Bali) đặt khuôn khổ cho một nền hòa bình lâu dài ở khu vực trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền của nhau, không can thiệp vào nội bộ của nhau, giải quyết các tranh chấp trong khu vực và kêu gọi hợp tác có hiệu quả trên các lĩnh vực nông - công nghiệp, thương mại và cải thiện cơ sở hạ tầng kinh tế vì lợi ích chung của các nước trong khu vực.

(1) *Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN)*. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.15,16.

+ Tuyên bố về sự hòa hợp ASEAN: nêu rõ những mục tiêu và nguyên tắc đảm bảo sự ổn định chính trị ở khu vực như đẩy mạnh hợp tác trên lĩnh vực phát triển kinh tế và văn hóa, giúp đỡ lẫn nhau khi gặp thiên tai, hợp tác trong các chương trình phát triển khu vực, giải quyết hòa bình các cuộc tranh chấp ở khu vực, đồng thời xác định rõ những lĩnh vực hợp tác cụ thể về kinh tế.

Hội nghị Thượng đỉnh Bali cũng đã đẩy mạnh việc thống nhất quan điểm, phối hợp lập trường và tiến hành những hoạt động chung giữa các nước thành viên về những vấn đề khu vực và quốc tế cùng quan tâm.

Cũng tại Hội nghị Bali, các nước ASEAN đã kí Hiệp định thành lập Ban thư kí ASEAN để phối hợp hành động giữa các ủy ban và dự án hợp tác ASEAN.

- *Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN lần thứ hai (năm 1977)*

Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN lần thứ hai được tổ chức ở Cuala Lăm-pơ (Malaixia) từ 4 đến 5-8-1977, tức là chỉ hơn một năm sau Hội nghị Thượng đỉnh lần thứ nhất ở Bali, với 2 lí do: kỉ niệm 10 năm thành lập ASEAN và điểm lại tiến bộ đạt được trong quá trình thực hiện các chương trình hợp tác đề ra tại Hội nghị Bali.

Hội nghị Cuala Lăm-pơ đạt được 2 kết quả quan trọng:

+ Cơ cấu lại Ủy ban hợp tác ASEAN để chuẩn bị cho mở rộng hợp tác ASEAN trên mọi lĩnh vực.

+ Chính thức hóa các cuộc đối thoại của ASEAN với các nước công nghiệp phát triển nhằm nâng cao vai trò của ASEAN trong cộng đồng quốc tế.

- *Kết nạp Brunây Daruxalam năm 1984*

Brunây Daruxalam là quan sát viên của ASEAN từ năm 1981. Theo Hiệp ước ngày 7-1-1979 kí giữa Quốc vương Brunây với chính phủ Anh, ngày 31-12-1983 Brunây trở thành nước độc lập.

Ngày 7-1-1984, Brunây được chính thức kết nạp vào ASEAN theo lễ nghi trọng thể được tổ chức tại Giacác-ta và trở thành thành viên thứ sáu của ASEAN.

- *Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN lần thứ ba (năm 1987)*

Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN lần thứ ba được tổ chức ở Manila (Philippin) từ 14 đến 15-12-1987 nhân kỉ niệm 20 năm thành lập ASEAN. Tại hội nghị này, các vị đứng đầu chính phủ các nước ASEAN đã thông qua các văn kiện quan trọng sau:

+ Tuyên bố Manila năm 1987: bày tỏ quyết tâm của các nước ASEAN

tiếp tục thúc đẩy và củng cố sự đoàn kết và hợp tác ở khu vực, giải quyết các tranh chấp ở trong vùng bằng phương pháp hòa bình, đẩy mạnh hơn nữa hợp tác kinh tế và thương mại, khuyến khích hơn nữa sự tham gia của khu vực tư nhân vào sự *hợp tác ASEAN*.

- + Nghị định thư sửa đổi điều 14 và 18 của Hiệp ước thân thiện và hợp tác ở Đông Nam Á (Hiệp ước Bali năm 1987) để các nước ngoài khu vực cũng có thể tham gia.

- + Hiệp ước khuyến khích và đảm bảo đầu tư ASEAN.

- + Nghị định thư về mở rộng danh mục thuế ưu đãi theo thỏa thuận ưu đãi buôn bán ASEAN (PTA).

Về cơ cấu tổ chức, Hội nghị Manila đã quyết định lập cơ chế Hội nghị liên bộ trưởng (Joint Ministerial Meeting - JMM) bao gồm các bộ trưởng ngoại giao và bộ trưởng kinh tế về thể chế hóa cuộc họp các quan chức cao cấp (Senior Economic Official Meeting - SEOM).

Trong dịp này các vị đứng đầu chính phủ các nước ASEAN quyết định sẽ tiến hành Hội nghị Thượng đỉnh từ 3 đến 5 năm một lần.

- *Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN lần thứ tư (năm 1992)*

Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN lần thứ tư được tiến hành ở Xingapo từ 27 đến 28-1-1992. Tại hội nghị này, ASEAN đã thông qua một số văn kiện và quyết định quan trọng sau :

- + Tuyên bố Xingapo năm 1992 khẳng định quyết tâm của ASEAN đưa sự hợp tác chính trị và kinh tế lên tầm cao hơn và mở rộng hợp tác sang lĩnh vực an ninh.

- + Hiệp định khung về tăng cường hợp tác kinh tế ASEAN trong đó nêu lên 3 nguyên tắc của sự hợp tác: hướng ra bên ngoài, cùng có lợi và linh hoạt đối với sự tham gia của các nước thành viên trong các chương trình, dự án hợp tác; xác định rõ 5 lĩnh vực hợp tác kinh tế cụ thể là thương mại - công nghiệp - năng lượng - khoáng sản, nông - lâm - ngư nghiệp, tài chính - ngân hàng, vận tải - liên lạc và du lịch; và nhấn mạnh "hòa giải" là phương châm giải quyết những bất đồng giữa các nước thành viên trong việc giải thích và thực hiện Hiệp định khung này; quyết định sẽ thành lập khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA) trong vòng 15 năm.

- + Hiệp định về chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) quy định các biện pháp cũng như các giai đoạn cho việc từng bước giảm thuế nhập khẩu, tiến tới thực hiện AFTA.

- + Về cơ cấu: Quyết định Hội nghị Thượng đỉnh các nước ASEAN sẽ họp 3 năm một lần, thành lập hội đồng AFTA cấp Bộ trưởng để theo dõi,

thúc đẩy việc thực hiện CEPT và AFTA; giải tán 5 ủy ban kinh tế và giao cho SEOM đảm nhận việc giám sát các hoạt động hợp tác kinh tế ASEAN; cải tổ và tăng cường bộ máy Ban thư kí ASEAN, trong đó có việc nâng cấp Tổng thư kí ASEAN lên hàm Bộ trưởng.

Ngày 22-7-1992, Việt Nam và Lào chính thức kí tham gia Hiệp ước Bali tại Hội nghị Ngoại trưởng ASEAN lần thứ 25 tại Manila (Philippin). Ngay sau lễ kí, ASEAN tuyên bố Việt Nam và Lào là quan sát viên của ASEAN cùng với Papua Niu Ghinê.

Sau đó Việt Nam đã được mời tham dự các cuộc họp hàng năm của ngoại trưởng các nước ASEAN tại Xingapo (1993) và Thái Lan (1994) cũng như một số cuộc họp khác của ASEAN. Sau khi hội nghị ngoại trưởng ASEAN lần thứ 27 tại Băng Cốc (Thái Lan) khẳng định sẵn sàng chấp nhận Việt Nam là thành viên, ngày 17-10-1994 Việt Nam đã gửi thư cho Chủ tịch ủy ban thường trực ASEAN là Brunây chính thức đặt vấn đề Việt Nam muốn gia nhập ASEAN.

Ngày 28-7-1995, tại Brunây đã diễn ra lễ kết nạp trọng thể Việt Nam vào ASEAN. Việt Nam trở thành thành viên thứ bảy của ASEAN. Đây là một sự kiện lịch sử có ý nghĩa trọng đại trong việc thúc đẩy xu thế hòa bình, ổn định và hợp tác ở khu vực Đông Nam Á.

Sau đó, cũng tại Brunây đã diễn ra Hội nghị Bộ trưởng ngoại giao lần thứ 28 của các nước ASEAN trong hai ngày 29 và 30-7-1995.

- *Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN lần thứ năm (12-1995)*: diễn ra tại Băng Cốc (Thái Lan) với sự tham gia của các vị đứng đầu Nhà nước hoặc chính phủ 7 nước thành viên ASEAN. Thủ tướng Thái Lan Panchan Xinlapa Acha được cử làm Chủ tịch hội nghị và Thủ tướng Võ Văn Kiệt được cử làm Phó chủ tịch hội nghị. Trong các mục tiêu của Hội nghị Thượng đỉnh lần này có việc kí kết một *hiệp ước cấm vũ khí hạt nhân trong khu vực*, thảo luận về việc mở rộng số thành viên ASEAN, thảo luận các đề nghị về một khu vực tự do buôn bán ASEAN (AFTA) sẽ được thực hiện vào năm 2003, thảo luận về khả năng của "các tam giác phát triển" trong khu vực. Thủ tướng Võ Văn Kiệt tuyên bố Việt Nam đang cai tổ chức Hội nghị Thượng đỉnh lần thứ VI của ASEAN vào năm 1998.

Tháng 3-1996, lần đầu tiên *Hội nghị Thượng đỉnh Âu - Á (ASEM)* được tổ chức tại Băng Cốc gồm nguyên thủ của 25 nước (15 nước EU, 7 nước ASEAN và Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc). Các nguyên thủ đã bàn luận những vấn đề quan trọng nhằm thúc đẩy mối quan hệ về các mặt kinh tế, văn hóa, khoa học - kĩ thuật giữa hai tổ chức ASEAN và EU. Đây là một hội nghị có ý nghĩa lịch sử trọng đại: lần đầu tiên những người đứng đầu các nước EU đã ngồi bàn bạc với những người đứng đầu các

nước ASEAN một cách hoàn toàn bình đẳng, hữu nghị, tự nguyện và hai bên cùng có lợi.

Ngày 23-7-1997, Lào và Mianma đã gia nhập ASEAN, đưa số thành viên của tổ chức này lên 9 nước. Ngày 30-4-1999, Campuchia là thành viên thứ mười của ASEAN.

Trải qua hơn ba thập niên phát triển, kể từ khi thành lập đến nay, tuy gặp nhiều khó khăn, phức tạp về chính trị, kinh tế, chịu sức ép của các nước lớn từ nhiều phía, nhưng tổ chức ASEAN đã tồn tại và phát triển với nhiều triển vọng tốt đẹp ở khu vực Đông Nam Á và trên thế giới. Từ một tổ chức không tên tuổi, liên kết các quốc gia nhỏ, yếu trong khu vực để đối phó với những thách thức từ bên trong và bên ngoài, trong đó trước hết là những thách thức về an ninh và kinh tế để bảo vệ sự tồn tại của mình, ngày nay ASEAN đã trở thành một tổ chức có uy tín lớn trên thế giới.

IV - CÁC NƯỚC NAM Á

1. Khái quát

Các nước khu vực Nam Á là vùng dân cư đông đúc thứ nhì thế giới với tài nguyên rất phong phú. Bình nguyên sông Hằng và sông Ấn là nơi sản xuất lúa mì, lúa gạo vào hàng thứ hai châu Á, ngoài ra còn có các nông sản khác như bông, đay, gai, mía, cao su và các khoáng sản như than, sắt, mangan, vàng... Trước Chiến tranh thế giới thứ hai, vùng Nam Á gồm ba nước Ấn Độ, Xri Lanca, Nêpan. Các nước này đều là thuộc địa hoặc phụ thuộc vào Anh. Sau chiến tranh, do kết quả đấu tranh của nhân dân từng vùng, thực dân Anh đã phải rút quân khỏi các nước này, nhưng vẫn tìm cách duy trì ảnh hưởng của mình. Thực hiện chính sách "đi mà ở", "chia để trị", Anh đã chia Ấn Độ thành hai nước tự trị là Ấn Độ và Pakixtan (tháng 8-1947) dựa trên cơ sở tôn giáo. Ngày 26-1-1950, Ấn Độ tuyên bố độc lập và thành lập nước *Cộng hòa ấn Độ*.

Nước Pakixtan tự trị thành lập ngày 15-8-1947 gồm hai phần: Đông và Tây Pakixtan tách biệt bởi Ấn Độ. Tháng 3-1971, do kết quả thắng lợi của phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân Bengan, ở Đông Pakixtan đã xuất hiện nước *Cộng hòa Bangladesh*.

Từ tháng 2-1948, Xri Lanca trên danh nghĩa là một nước tự trị, nhưng suốt thời gian dài phụ thuộc chặt chẽ vào Anh. Do kết quả của phong trào đấu tranh của nhân dân Xri Lanca, ngày 22-5-1972, nước *Cộng hòa Xri Lanca* được thành lập. Theo Hiến pháp công bố tháng 9-1978, Cộng hòa Xri Lanca đổi tên thành Cộng hòa dân chủ xã hội chủ nghĩa Xri Lanca. Như vậy, hiện nay vùng Nam Á có 5 nước: Ấn Độ, Pakixtan, Bangladesh, Xri Lanca và Nêpan.

Theo Hiến pháp năm 1973, *Pakixtan* là một nước Cộng hòa Hồi giáo. Tháng 7-1977, tướng Dia Unhác làm đảo chính, giải tán Quốc hội và đình chỉ một phần hiến pháp, đánh vào quyền lợi của những người lao động. Về đối ngoại, chính quyền Unhác tiếp tục tham gia vào khối quân sự xâm lược Bátđã, đồng thời thi hành chính sách thù địch với Cộng hòa Apganixtan và có thái độ không hữu nghị với Ấn Độ.

Ngày 17-8-1988, Tổng thống Dia Unhác chết vì tai nạn máy bay. Chủ tịch Quốc hội Ixác Xalam Khan giữ quyền Tổng thống. Trong cuộc tổng tuyển cử tháng 11-1988, Đảng Nhân dân Pakixtan giành được đa số ghế trong Quốc hội. Ngày 1-12-1988, bà Bênadia Bútô (con gái cố Tổng thống Dunphica Ali Bútô - người bị tướng Unhác xử tử năm 1979) được cử làm Thủ tướng. Trong lễ tuyên thệ nhậm chức Thủ tướng, bà Bênadia Bútô tuyên bố: trả tự do cho tù chính trị, bãi bỏ lệnh cấm các công đoàn hoạt động, xóa bỏ nghèo đói, mù chữ, thiết lập công bằng xã hội, thực hiện chính sách năng động để phát triển quan hệ với Liên Xô, Mĩ, các nước Hồi giáo và các nước láng giềng.

Ở *Bāngladét*, sau khi giành được độc lập (3-1971), chính phủ M.Rátman thực hiện một số cải cách kinh tế - xã hội, quốc hữu hóa những ngành quan trọng trong công nghiệp, ngân hàng, thương nghiệp, kiểm soát ngành ngoại thương, giảm thuế, cấm các đảng cực hữu hoạt động, ban bố hiến pháp dân chủ.

Ngày 15-8-1975, một nhóm sĩ quan trong quân đội làm đảo chính giết M. Ratman, đình chỉ chương trình cải cách kinh tế - xã hội của chính phủ Rátman và cấm các đảng phái hoạt động. Từ đó, tình hình đất nước không ổn định, nhiều cuộc đảo chính nổ ra.

Ngày 30-5-1981, Tổng thống D.Ratman bị giết, Ápdun Xata lên thay. Nhưng ngày 24-3-1982, trung tướng H.M. Écsát làm đảo chính, lật đổ Tổng thống Ápdun Xata, giải tán Quốc hội, chính phủ. Với sự ủng hộ của chính quyền quân sự, tháng 1-1986, Đảng Dân tộc mới được thành lập. Trong cuộc bầu cử Quốc hội (5-1986), Đảng này giành được thắng lợi. Ngày 15-10-1986, H.M. Écsát được bầu làm Tổng thống. Ngày 10-11-1986, chính phủ bãi bỏ tình trạng giới nghiêm và khôi phục hiến pháp. Tình hình chính trị-xã hội ở Bāngladet có phần ổn định hơn.

Vào cuối thế kỉ XVIII, *Nêpan* là đối tượng xâm lược của Anh. Năm 1816, Anh buộc Nêpan kí hiệp ước bất bình đẳng cho phép Anh được quyền kiểm soát chính sách đối ngoại của Nêpan. Năm 1846, dòng họ quý tộc Rana nắm quyền thống trị ở Nêpan, vua chỉ tồn tại trên danh nghĩa. Năm 1951, chế độ Rana bị lật đổ, quyền lực của nhà vua được khôi phục. Theo Hiến pháp năm 1962, Nêpan là nước quân chủ lập hiến, vua nắm toàn quyền

lập pháp, hành pháp và tư pháp, đồng thời là Tổng tư lệnh quân đội. Từ ngày 5-1-1961, vua ban hành sắc lệnh cấm tất cả các đảng phái hoạt động. Từ tháng 4-1990, lệnh này đã được bãi bỏ.

Nhìn chung, các nước Pakixtan, Băngladét, Xri Lanca và Nêpan là những nước nông nghiệp kém phát triển. Sau khi giành được độc lập, các nước này gặp nhiều khó khăn trong quá trình xây dựng đất nước, phát triển kinh tế - xã hội và có mức sống rất thấp. Ở châu Á, các nước này đều là thành viên của Phong trào không liên kết và cố gắng đóng góp sức mình vào phong trào giải phóng dân tộc thế giới.

2. Ấn Độ

a) Thắng lợi của cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc. Sự ra đời của nước Cộng hòa Ấn Độ

Sau khi Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc của nhân dân Ấn Độ lên cao mạnh mẽ, đặc biệt là phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân. Năm 1942, Đảng Cộng sản Ấn Độ được hoạt động công khai, số lượng đảng viên đã từ 16.000 người (năm 1943) tăng lên 53.000 người (năm 1946), ảnh hưởng của Đảng ngày càng sâu rộng trong mọi tầng lớp công nhân, nông dân, học sinh, trí thức.

Từ giữa năm 1945, đã diễn ra nhiều cuộc bãi công mặc dù bị cảnh sát đàn áp. Tháng 10-1945, công nhân Bombay bãi công phản đối chính phủ Anh dùng quân đội Anh - Ấn đàn áp phong trào cách mạng ở Indônêxia và Việt Nam. Ngày 25-10 trở thành "Ngày Indônêxia" trên khắp Ấn Độ. Công nhân từ chối chuyển hàng quân sự cho Pháp và Hà Lan. Tháng 11-1945, đã diễn ra cuộc bãi công có tiếng vang khắp cả nước của 300.000 công nhân thành phố Cancútta. Đáng chú ý là cuộc đấu tranh của hơn 20.000 binh sĩ Ấn Độ làm việc trong quân đội Anh ở căn cứ hải quân Bombay. Trong suốt 3 ngày (18 đến 20-2-1946), thủy quân Bombay đã anh dũng đấu tranh và bị cảnh sát Anh huy động lực lượng đến đàn áp làm gần 300 người chết, 1.700 người bị thương. Cuộc nổi dậy của thủy quân Bombay đã nhanh chóng nhận được sự ủng hộ của các lực lượng dân chủ trong cả nước. Trong suốt ngày 22-2, theo lời kêu gọi của những người cộng sản, ở Bombay bắt đầu các cuộc bãi công, tuần hành, mít tinh quần chúng thu hút 20 vạn công nhân, học sinh, sinh viên tham gia.

Phong trào đấu tranh đòi độc lập dân tộc của nhân dân Ấn Độ, đặc biệt là cuộc nổi dậy vũ trang của binh lính có sự tham gia tích cực của những người cộng sản, đã làm cho chính phủ thực dân Anh và bộ phận lãnh đạo các chính đảng lớn ở Ấn Độ lo lắng. Các thủ lĩnh Đảng Quốc Đại, Liên đoàn Hồi giáo, một mặt bày tỏ sự thông cảm của mình, ủng hộ đòi hỏi của

các thủy binh; nhưng mặt khác, kêu gọi họ chấm dứt bãi công chống chính quyền. Đảng Quốc đại cử V.Paten đến điều đình với Ban lãnh đạo bãi công Bombay. Dưới áp lực từ nhiều phía, Ủy ban bãi công Bombay phải nhượng bộ.

Cuộc đấu tranh Bombay kéo theo các vụ nổi dậy của nhân dân Cancúttá, Madrát, Karachi... Trong năm 1946, có hơn 2000 cuộc bãi công làm tổn hại cho giới chủ hơn 2 triệu ngày công. Đặc biệt đầu năm 1947, riêng ở Cancúttá có hơn 40 vạn công nhân tham gia bãi công.

Năm 1946 còn chứng kiến nhiều cuộc nổi dậy tự phát trên khắp các tỉnh của nông dân. Nông dân nhiều vùng xung đột vũ trang với địa chủ, cảnh sát. Tại các vùng Batsti, Ballia,... nông dân đòi cải cách ruộng đất. Ở Bengan, phong trào Tebhaga ("một phần ba") của nông dân đòi chủ đất hạ mức thuế xuống 1/3 thu hoạch. Phong trào lôi cuốn gần 5 triệu người tham gia. Phong trào nông dân đạt đến đỉnh cao hơn cả là ở Telingan (vùng người Teluga ở Haiderabát). Tại đây, nông dân nổi dậy đòi thủ tiêu chính quyền của lãnh vương Nidam, thành lập chính quyền nhân dân Panchaiat. Phong trào chống phong kiến cũng nổi lên ở Casomia, ở các công quốc Trung Ấn.

Trước sức ép của phong trào đấu tranh của nhân dân Ấn Độ, Chính phủ công đảng Anh (do Thủ tướng Atli đứng đầu) phải tiếp tục nhượng bộ.

Tháng 6-1946, J. Nêru thay Adat làm Chủ tịch Đảng, viên Phó vương Anh đề nghị J. Nêru làm Phó thủ tướng và thành lập Chính phủ lâm thời như là một Hội đồng hành pháp trực thuộc Phó vương. Đề nghị này được chấp nhận, ngày 24-8-1946 đã công bố thành phần của Hội đồng hành pháp. Trong Hội đồng, Phó thủ tướng là J.Nêru và các thành viên gồm các thủ lĩnh Đảng Quốc đại như V.Paten, R. Prasát... cùng đại diện của Cộng đồng Thiên chúa giáo (J.Mathai), người Xích (S.Sniph), người Pasi (Brabba)... Mặc dù có một vài hạn chế, trong những bước đi đầu tiên, đặc biệt là trong lĩnh vực đối ngoại, Chính phủ lâm thời đã chứng tỏ sự khác biệt so với chính quyền thực dân trước đó.

Sau đó, chính phủ Anh cử Maobattôn-nguyên tư lệnh tối cao quân đội đồng minh ở Đông Nam Á, sang Ấn Độ thay thế phó vương Varen vào tháng 4-1947. Ngày 3-7-1947, "kế hoạch Maobátôn" về phân chia Ấn Độ thành hai xứ tự trị được công bố với các nội dung sau:

- + Trên lãnh thổ Ấn Độ thành lập hai xứ tự trị là Liên bang Ấn Độ và Pakixtan.

- + Vấn đề phân chia Bengan và Pengiáp theo đặc trưng tôn giáo sẽ được

quyết định thông qua biểu quyết của đại biểu các khu vực có cư dân Ấn giáo và Hồi giáo cư trú.

- + Tại tỉnh biên giới Tây Bắc và huyện Silhet (Atsam) chủ yếu có người Hồi giáo sinh sống thì tiến hành trưng cầu dân ý.

- + Số phận của Xinh sẽ được biểu quyết ở Hội đồng lập pháp hàng tỉnh.

- + Việc các công quốc gia nhập vào xứ tự trị nào là thẩm quyền của lãnh vương công quốc đó.

- + Quốc hội lập hiến chung sẽ chia thành Quốc hội lập hiến hai xứ tự trị, cơ quan này sẽ quyết định thể chế của hai quốc gia.

Kì họp của Ủy ban Quốc đại toàn Ấn (6-1947) với 157 phiếu thuận, 61 phiếu chống đã chấp thuận kế hoạch trên. Trong khi đó, Liên đoàn Hồi giáo đòi bổ sung thêm điều khoản "nhập vào Pakixtan toàn bộ xứ Bengan và Pengiáp".

Kết quả bỏ phiếu ở Xinh và trưng cầu dân ý ở Silhet, cùng những biên giới Tây Bắc, xác định các vùng đó thuộc về Pakixtan.

Tháng 8-1947, "kế hoạch Maobátton" với tư cách là "Đạo luật về nền độc lập Ấn Độ", được Nghị viện Anh thông qua và có hiệu lực từ ngày 15-8-1947. Cũng vào ngày này chính quyền Anh lần lượt chuyển giao chính quyền cho Đảng Quốc đại và Liên đoàn Hồi giáo. Sau đó hai nước đều tổ chức ngày độc lập và thành lập chính phủ riêng của mình, chính phủ Ấn Độ do J.Nêru, Chủ tịch Đảng Quốc đại và Chính phủ Pakixtan do Lixcát Ali Han, bí thư Liên đoàn Hồi giáo đứng đầu. Từ đây bắt đầu thời kì phát triển độc lập của Ấn Độ.

b) Ấn Độ trên con đường xây dựng đất nước và phát triển kinh tế - xã hội

Sự kiện Ấn Độ tuyên bố tự trị đã đưa đến sự thay đổi căn bản trong đời sống chính trị của đất nước. Chính phủ Liên bang Ấn Độ tự trị do J.Nêru làm Thủ tướng đã đứng ra điều hành đất nước từ 15-8-1947. Cũng trong thời gian này, cuộc cải cách lãnh thổ hành chính đầu tiên được tiến hành. Đến năm 1949, 555 công quốc (trong số 601 công quốc) gia nhập Ấn Độ, số còn lại gia nhập Pakixtan. Như thế, từ một xứ sở phân tán, Ấn Độ trở thành một quốc gia thống nhất. Tuy nhiên, ngay từ đầu, do sự xúi giục của các thế lực bên ngoài, ở Ấn Độ đã xuất hiện xu hướng li khai mà đặc biệt phức tạp là ở công quốc Giammu và Casơmia. Đặc biệt là "vấn đề Casơmia", nơi tiếp giáp giữa Ấn Độ và Pakixtan, đã trở thành nguyên nhân của sự tranh chấp và xung đột chưa bao giờ dứt giữa Pakixtan và Ấn Độ.

Việc phân chia đất nước đã làm tăng thêm những khó khăn kinh tế của

Ấn Độ. Cuộc xung đột vũ trang (7-1948) để giải quyết "vấn đề Casomia", tiếp đó là cuộc chiến tranh thương mại (1949-1950) giữa Ấn Độ và Pakixtan đã làm cho những mối quan hệ kinh tế vốn có lâu đời bị gián đoạn. Ấn Độ mất đi 40% diện tích trồng bông, 85% diện tích trồng đay và 40% diện tích trồng lúa mì, hệ thống thủy lợi và mạng lưới giao thông thống nhất bị phá vỡ. Năm 1949, tổng sản lượng các ngành công nghiệp chủ yếu chỉ đạt 60-70% mức trong chiến tranh. Sản xuất ngừng trệ vì thiếu nguyên liệu, thị trường tiêu thụ, công nhân thất nghiệp, ở Đông Pengiáp số công nhân giảm xuống 1/3. Lương thực khan hiếm, sản lượng nông nghiệp chỉ đạt 40% mức trước chiến tranh.

Nhìn chung, trong những năm sau độc lập, Ấn Độ vẫn là một nước nông nghiệp lạc hậu, tàn tích phong kiến - chế độ Daminda về sở hữu và canh tác đất đai vẫn còn thống trị. Năng suất lao động rất thấp, thu nhập quốc dân tính theo đầu người vào năm 1948 chỉ đạt 248 rupi. Trong khi đó, vị trí của tư bản Anh, Mỹ ở Ấn Độ còn rất lớn. Tính đến tháng 6-1948, đầu tư nước ngoài vào Ấn Độ là 3,2 tỉ rupi (trong đó Anh chiếm 72%). Tư bản nước ngoài kiểm soát 47% số vốn đầu tư vào công nghiệp khai thác và chế biến dầu lửa, 93% ngành cao su, 90% ngành đường sắt...

Nhiệm vụ đặt ra cho chính phủ Liên bang Ấn Độ là phải giải quyết những hậu quả trên, xây dựng một nền kinh tế dân tộc của mình. Tháng 4-1948, chính phủ Ấn Độ công bố quyết định về chính sách kinh tế, nhằm xây dựng một nền kinh tế "hỗn hợp", Nhà nước sẽ nắm độc quyền một số ngành như sản xuất vũ khí, năng lượng nguyên tử và đường sắt. Có 17 ngành công nghiệp nặng, công nghiệp nhẹ khác được đưa vào kế hoạch phát triển chung, số còn lại thuộc xí nghiệp tư nhân quản lí. Năm 1948, nhà nước bắt đầu quản lí các ngân hàng cổ phần tư nhân thông qua "Đạo luật về các nhà băng". Như vậy, mặc dù khu vực kinh tế nhà nước chiếm tỉ trọng không lớn, song việc thực hiện đường lối chủ nghĩa tư bản nhà nước cũng đưa lại cho nền kinh tế Ấn Độ một diện mạo khác trước.

Trong thời kì này, phong trào đấu tranh đòi thành lập nước cộng hòa và độc lập dân tộc thực sự ngày càng lên cao khắp trong nước. Đồng thời, giai cấp tư sản Ấn Độ cũng trở nên giàu có hơn, nắm các chức vụ chủ chốt trong chính quyền và muốn được độc lập thực sự về kinh tế và chính trị.

Ngày 26-11-1949, Hội nghị lập hiến đã thông qua Hiến pháp mới. Theo Hiến pháp mới, Ấn Độ là nước cộng hòa có chủ quyền: trên đất Ấn Độ, các quyền dân chủ và công lí thuộc mọi lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội, tự do tư tưởng, tín ngưỡng được đảm bảo. Chế độ đẳng cấp và các đặc quyền bị bãi bỏ, nhân phẩm và sự đoàn kết dân tộc được pháp luật bảo vệ.

Hiến pháp mới đã tạo ra một sự chuyển biến lớn về mặt pháp lý đối với số phận lịch sử của Ấn Độ. Thực dân Anh buộc phải trao trả độc lập hoàn toàn cho Ấn Độ. Tổng thống đầu tiên được bầu là một trong những nhà hoạt động lão thành nhất của Đảng Quốc đại, bạn chiến đấu của Gandhi - ngài Rajendra Prasad, còn Thủ tướng là J. Nehru.

Hiến pháp có hiệu lực từ ngày 26-1-1950. Từ đó, ngày 26-1 được coi là ngày hội lớn của dân tộc Ấn Độ - ngày Cộng hòa.

Sau khi giành được độc lập về chính trị, Ấn Độ bước vào thực hiện những cải cách kinh tế, chính trị, xã hội và văn hóa nhằm xóa bỏ nghèo nàn, lạc hậu, thủ tiêu tàn tích xã hội cũ để xây dựng đất nước vững mạnh, phồn vinh.

Cải cách ruộng đất (bắt đầu từ năm 1947, kết thúc vào năm 1954) là bước quan trọng đầu tiên trong chính sách kinh tế của chính phủ. Trên lãnh thổ Ấn Độ tồn tại từ lâu hai chế độ sở hữu đất đai: chế độ Zamindari (có từ thời trung đại) và chế độ Ryotwari (chế độ thuế đất do thực dân Anh thực hiện từ thế kỉ XIX ở Ấn Độ). Quá trình tiến hành cải cách ruộng đất diễn ra trong bối cảnh đấu tranh chính trị gay gắt.

"Luật thay thế chế độ Zamindari" và một số đạo luật về nông nghiệp, trong đó quan trọng nhất là "luật sở hữu tối đa" nhằm quy định diện tích đất đai tối đa mà chủ đất có quyền sở hữu, được ban hành ở hầu hết các bang ở Ấn Độ.

Nhìn chung, mặc dù có vài hạn chế, cải cách ruộng đất ở Ấn Độ có ý nghĩa lịch sử tiến bộ. Cải cách đã thu hẹp phạm vi bóc lột theo lối phong kiến của giai cấp địa chủ, góp phần mở đường cho sự phát triển nông thôn theo con đường tư bản chủ nghĩa, bước đầu thay đổi bộ mặt nông thôn Ấn Độ. Đầu những năm 60, những tàn tích phong kiến ngự trị hàng nghìn năm trong xã hội Ấn Độ đã bị thủ tiêu về cơ bản. Kết quả thu được do cải cách ruộng đất và mở rộng diện tích canh tác làm cho tổng sản phẩm nông nghiệp tăng 65% trong những năm 1951- 1965.

Hiến pháp Ấn Độ cũng như những văn kiện có tính chất cương lĩnh về kinh tế của Đảng Quốc đại đều nhấn mạnh vai trò của nhà nước trong phát triển nền kinh tế đất nước. Ngay từ đầu năm 1950, Ủy ban kế hoạch trực thuộc chính phủ do J. Nehru làm Chủ tịch đã được thành lập. Dưới sự chỉ đạo của ủy ban này, trong những năm 1951 - 1965, ba kế hoạch 5 năm đã được soạn thảo và đưa vào thực hiện. Mục tiêu của từng kế hoạch 5 năm có khác nhau: nếu như mục tiêu chủ yếu của kế hoạch 5 năm lần thứ nhất là chuẩn bị các biện pháp để cải tạo nền *công nghiệp* thì hai kế hoạch sau đó, nhà nước chú trọng *điện khí hóa* đất nước. Trải qua ba kế hoạch 5 năm, Ấn Độ đã đạt được những thành tựu đáng kể. Nếu như trong 10

năm trước khi giành được độc lập (1937-1947), công nghiệp chỉ tăng hàng năm 0,6% thì đến những năm của kế hoạch 5 năm lần I mức tăng là 6,5%, lần II là 7,3% và đầu kế hoạch 5 năm lần thứ III, mặc dù có ảnh hưởng của chiến tranh biên giới Trung - Ấn, vẫn tăng gần 4,7%.

Mặc dầu đạt được nhiều thành tựu nhưng kết quả công nghiệp hóa ở giai đoạn này (1950 - 1964) chưa thật cao. Sản phẩm làm ra không tiêu thụ hết đã đưa đến việc sử dụng chưa hết công suất tối đa của máy, do vậy phải kéo dài thời hạn công nghiệp hóa vì không đạt được chỉ tiêu đề ra, nền kinh tế nhìn chung còn gặp nhiều khó khăn.

Sau khi J.Nêru qua đời (27-5-1964), giai đoạn ổn định tương đối của Ấn Độ đã chấm dứt. Ấn Độ lâm vào khủng hoảng kinh tế - xã hội gay gắt. Nạn thiếu lương thực trầm trọng và kéo dài, đặc biệt là những năm 1965 - 1966. Những mâu thuẫn nan giải trong phát triển kinh tế ngày càng tăng do nhịp độ tích lũy thấp, sức mua của thị trường nội địa eo hẹp, nguồn vốn đầu tư thiếu hụt, việc tăng thuế, tăng giá các mặt hàng cùng với những khó khăn về lương thực đã đưa nền kinh tế xuống dốc và trì trệ. Đời sống nhân dân ngày càng tồi tệ, mâu thuẫn xã hội gay gắt làm giảm sút lòng tin vào chính quyền và Đảng Quốc đại.

Ngày 19-1-1966, sau khi Thủ tướng L.B.Saxtri, người kế nhiệm J.Nêru qua đời, Indira Gandhi (con gái của cố Thủ tướng Nêru) trở thành Thủ tướng thứ ba của Cộng hòa Ấn Độ. Chính phủ Gandhi đã thực hiện những chính sách mới nhằm khôi phục và phát triển nền kinh tế Ấn Độ. Tuy nhiên, những hoạt động tích cực của chính phủ Gandhi diễn ra trong hoàn cảnh khó khăn, trong sự phân biệt ngày càng sâu sắc của Đảng Quốc đại. Mặc dù vậy, Ấn Độ đã đạt được những bước tiến mới về kinh tế, xã hội trong thời kì cầm quyền của Thủ tướng I.Gandhi.

Ngày 31-10-1984, I.Gandhi bị ám sát bởi các thế lực phản động và cánh hữu. Dư luận Ấn Độ và toàn thế giới vô cùng thương tiếc Bà. Sau khi Bà qua đời, con trai Bà là Ragip Gandhi trở thành Thủ tướng mới của Ấn Độ. Dưới sự lãnh đạo của Thủ tướng R.Gandhi, nhân dân Ấn Độ phải đương đầu với nhiều khó khăn về kinh tế, xã hội và thu được những thắng lợi, đưa đất nước đi lên. Tuy nhiên, chính sách của chính phủ Gandhi được thực hiện trong tình hình nội bộ phức tạp, trong mâu thuẫn ngày càng sâu sắc giữa các phe phái. Tháng 5-1991, R. Gandhi bị sát hại, sự kiện bi thảm này đã chấm dứt hơn nửa thế kỉ Đảng Quốc đại gắn liền với tên tuổi và sự lãnh đạo của gia đình Nêru.

Năm 1989, Liên minh Mặt trận quốc gia (ra đời từ 9-1988, gồm 4 Đảng Quốc gia, phần lớn tách từ Đảng Quốc đại, 3 đảng địa phương và sự hỗ trợ của các lực lượng cánh tả và hữu) lên cầm quyền. Sau 11 tháng tồn

tại, chính phủ Mặt trận sụp đổ. Tiếp đó, chính phủ của Đảng Nhân dân xã hội chủ nghĩa lên cầm quyền, nhưng cũng bị thất bại sau 4 tháng cầm quyền (4-1991). Dưới sự lãnh đạo của Chủ tịch mới - ông Naraximha Rao - Đảng Quốc đại đã vượt qua thử thách, đoàn kết và tranh thủ sự ủng hộ của nhân dân, giành được quyền thành lập chính phủ trung ương vào tháng 6-1991.

Cho đến nay, Ấn Độ đang thực hiện kế hoạch 5 năm lần tám và đã đạt được những thành tựu quan trọng sau hơn 40 năm qua. Trong nông nghiệp, nhờ thực hiện cuộc "cách mạng xanh", áp dụng những thành tựu khoa học tiên tiến trong nông nghiệp, sản lượng lương thực tăng đáng kể. Năm 1992, sản lượng lương thực đạt mức 183 triệu tấn (tăng 3,3 lần so với năm 1952: 55 triệu tấn) trong khi dân số tăng 2,2 lần. Ấn Độ đã đẩy lùi nạn đói, từ giữa những năm 70 đã thôi nhập lương thực⁽¹⁾.

Qua 7 kế hoạch 5 năm, nền công nghiệp Ấn Độ đã giữ được mức phát triển trung bình hàng năm 5%. Ấn Độ đã tự túc được máy móc, thiết bị cho ngành dệt, sợi dây, hóa chất, chế tạo được máy bay, tàu thủy, đầu máy xe lửa, ti vi màu... và có thế mạnh của nền công nghiệp một nước lớn về sản xuất thép thô, hợp kim sắt. Hệ thống các nhà máy điện đảm bảo nhu cầu điện trong nước (năm 1989, sản xuất 262 tỉ kw/h so với 5,27 kw/h năm 1951). Ấn Độ có mạng lưới giao thông khá phát triển với hệ thống đường sắt, đường bộ, đường biển và hàng không hoàn chỉnh.

Về khoa học - kỹ thuật, Ấn Độ đứng hàng thứ ba trên thế giới (sau Mỹ, Nga) về đội ngũ những nhà khoa học được đào tạo trong nước. Năm 1974, Ấn Độ đã thử quả bom nguyên tử đầu tiên. Hiện nay Ấn Độ tham gia "câu lạc bộ các nước chinh phục vũ trụ".

Bước vào thập niên 90, những biến động trên thế giới, cũng như những khó khăn trong nước làm cho kinh tế Ấn Độ suy thoái nghiêm trọng, mức tăng trưởng kinh tế giảm. Từ tháng 7-1991, Ấn Độ thực hiện cải cách kinh tế theo cơ chế thị trường và tự do hóa, mở cửa, khuyến khích hợp tác đầu tư nước ngoài, điều chỉnh chính sách đối ngoại theo hướng đa dạng, tranh thủ vốn và kỹ thuật nước ngoài. Mặc dù còn phải đối phó với nhiều vấn đề to lớn: khó khăn kinh tế, vấn đề dân số, mâu thuẫn tôn giáo Hồi-Ấn, các hoạt động khủng bố, xu hướng li khai của các bang Penguáp, Giammu và Casomia... Chính phủ Ấn Độ đã đưa đất nước ra khỏi khủng hoảng và từng bước đi lên.

Về chính sách đối ngoại, trong hơn 40 năm qua, trên cơ sở lập trường độc lập không liên kết, Ấn Độ chủ trương hợp tác, hữu nghị với tất cả các

(1). Từ 1995, Ấn Độ được xếp là "nước xuất khẩu gạo" đứng hàng thứ ba trên thế giới.

nước trên thế giới. Ấn Độ gắn bó và giúp đỡ tích cực phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới, ủng hộ mạnh mẽ cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân Đông Dương, góp phần quan trọng trong việc chấm dứt chiến tranh lập lại hòa bình ở khu vực này. Sau khi kết thúc chiến tranh lạnh, chính phủ Ấn Độ đã có những điều chỉnh quan trọng về chính sách đối ngoại theo hướng đẩy mạnh "đa dạng hóa" quan hệ, đặc biệt chú trọng cải thiện quan hệ láng giềng - nhất là với Trung Quốc. Ấn Độ cũng tranh thủ Mỹ, Nhật Bản, tăng cường quan hệ với ASEAN để tạo môi trường hòa bình, tranh thủ mọi nguồn viện trợ, công nghệ cao phục vụ cải cách và phát triển nền kinh tế, làm cơ sở để phát huy vai trò của mình trong trật tự thế giới mới đang hình thành.

V- CÁC NƯỚC TÂY Á

1. Khái quát chung

Khu vực Tây Á (hay thường gọi là Trung Đông, là vùng từ Ápganixtan trở về phía Tây châu Á) bao gồm phần lớn các nước Arập (trừ 4 nước - Thổ Nhĩ Kỳ, Iran, Ixraen và Ápganixtan). Trung Đông nằm trên ngã ba đường nối liền châu Á, châu Âu và châu Phi, quê hương của ba tôn giáo lớn, nơi tiếp giáp của hai nền văn minh của nhân loại, nơi có kênh đào Xuyê nối liền Địa Trung Hải qua Biển Đỏ với Ấn Độ Dương - đường hàng hải quan trọng nhất từ Đông sang Tây.

Trung Đông là khu vực có trữ lượng dầu lửa lớn, chiếm gần 60% trữ lượng dầu đã thăm dò của thế giới. Sản lượng dầu lửa hàng năm chiếm 1/3 tổng sản lượng thế giới. Các nước có trữ lượng và sản lượng lớn nhất tập trung ở vùng Vịnh Pecxích: Arập Xêút, Iran, Irắc, Cồoét ... Trung Đông cung cấp 60% nhu cầu dầu lửa của thế giới, là nguồn cung cấp chủ yếu cho các nước Tây Âu (70 - 80%), Nhật Bản (85%) và hầu như toàn bộ dầu lửa của khối NATO. Việc đảm bảo nguồn cung cấp ổn định dầu lửa và sự ổn định giá dầu đã trở thành một vấn đề chiến lược, không chỉ liên quan đến sự phát triển kinh tế mà đến cả an ninh của các nước này.

Do vị trí quân sự, chính trị và nguồn dầu lửa phong phú của mình, Trung Đông là khu vực có ý nghĩa chiến lược rất quan trọng đối với nhiều nước. Đối với Mỹ, tầm quan trọng của Trung Đông "không chỉ vì quyền lợi về dầu lửa, vì đó còn là cửa ngõ vào Địa Trung Hải, vào châu Phi, là chỗ dựa của khối NATO, là vùng không chỉ liên quan đến các nước nhỏ ở đây mà còn liên quan tới cả tương lai chính trị của châu Phi"⁽¹⁾. Đối với Liên

(1). Tài liệu tham khảo về Trung Đông. VNTTX, H. 1994.

Xô (cũ), Trung Đông ở ngay sườn phía nam, là vùng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với an ninh của Liên Xô và là con đường đi xuống châu Phi, ra Ấn Độ Dương. Đối với Tây Âu, đặc biệt là Anh và Pháp, đây là khu vực có nhiều lợi ích chiến lược quan trọng. Chính vì vậy, trong suốt quá trình lịch sử, Trung Đông luôn là nơi tranh chấp giữa các nước lớn.

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, phong trào giải phóng dân tộc và độc lập dân tộc của nhân dân Trung Đông phát triển mạnh. Việc tăng cường bóc lột và khai thác các nguồn nguyên liệu phong phú, đặc biệt là dầu mỏ, của các nước đế quốc đã dẫn đến sự phát triển của giai cấp tư sản dân tộc và tăng cường lực lượng của giai cấp công nhân. Nông dân ở Tây Á, chiếm trên 80% dân số, cũng hăng hái tham gia phong trào giải phóng dân tộc để hi vọng giải quyết nguyện vọng ngàn đời của mình là ruộng đất. Bên cạnh đó, các tầng lớp khác trong xã hội cũng có những chuyển biến rõ rệt về ý thức dân tộc.

Năm 1946, trước áp lực đấu tranh của nhân dân *Xiri và Libăng*, Pháp buộc phải công nhận nền độc lập của Xiri, Libăng và rút quân đội khỏi hai nước này. Trong những năm 1951 - 1953, ở *Iran* diễn ra cao trào đấu tranh của nhân dân đòi quốc hữu hóa ngành công nghiệp dầu lửa nhằm thu lại nguồn dầu lửa nằm trong tay tư bản độc quyền nước ngoài. Chính phủ của Mặt trận dân tộc, do Môtxadéc cầm đầu, đã thi hành những chính sách tiến bộ như quốc hữu hóa công ti dầu lửa Anh - Iran. Cuộc cách mạng Hồi giáo Iran ngày 11-2-1979 đã thủ tiêu chế độ quân chủ chuyên chế Palêvi và lật đổ chế độ thực dân kiểu mới của Mỹ ở đất nước này.

Ở *Irắc*, cuộc cách mạng bùng nổ ngày 14-7-1958 đã xóa bỏ chế độ quân chủ tồn tại lâu đời ở đây, lật đổ chính quyền độc tài Nuri Xait và phá vỡ khối quân sự xâm lược Batđa do các đế quốc Mỹ, Anh lập ra ở Trung Đông. Nhìn chung, các nước ở khu vực này đều đã giành được độc lập ở những mức độ khác nhau và tiếp tục cuộc đấu tranh nhằm củng cố nền độc lập về chính trị và kinh tế của mình.

Đối với vấn đề Palêx-tin, một vấn đề khó khăn và nan giải nhất của cuộc xung đột Trung Đông, từ năm 1993 cũng đạt được những thỏa thuận bước đầu, mở ra triển vọng giải quyết vấn đề đã từng tồn tại trong nhiều năm ở khu vực này.

2. Irắc

Từ đầu thế kỉ XVIII, Irắc bị Thổ Nhĩ Kỳ xâm chiếm. Trong Chiến tranh thế giới thứ nhất, đế quốc Anh đã chiếm Irắc từ tay Thổ Nhĩ Kỳ. Năm 1921, trước phong trào đấu tranh của nhân dân Irắc ngày càng cao, Anh buộc phải tuyên bố cho Irắc độc lập, nhưng chỉ là hình thức, đồng thời đưa

Phaysan lên làm vua và Nuri Xait làm Thủ tướng.

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Mĩ tìm cách xâm nhập và lấn dần thế lực của Anh ở Irắc. Năm 1951, Mĩ viện trợ kinh tế cho Irắc theo điểm 4 của "chương trình Toruman". Tháng 4-1954, Mĩ và Irắc kí hiệp định "viện trợ quân sự" và đầu năm 1955, giới cầm quyền Irắc đã kí với Thổ Nhĩ Kỳ hiệp ước quân sự Thổ - Irắc, mở đầu cho việc thành lập khối quân sự Bátđá.

Nhân dân Irắc đã tiến hành cuộc đấu tranh lâu dài, quyết liệt để giành độc lập dân tộc. Tháng 11-1956, ở Irắc đã bùng nổ khởi nghĩa ở nhiều thành phố, nhân dân đòi chính phủ Nuri Xait phải từ chức, đòi Irắc phải rút khỏi khối quân sự xâm lược Bátđá. Nhưng cuộc khởi nghĩa đã bị đàn áp dã man, Nuri Xait càng tăng cường hơn nữa chế độ độc tài quân sự ở Irắc.

Trước tình hình đó, Mặt trận dân tộc thống nhất bao gồm Đảng Cộng sản, Đảng Dân chủ quốc dân, Đảng Độc lập, Đảng Xã hội phục hưng Arập và những tổ chức của công nhân, nông dân, thanh niên... đã được thành lập. Trong quá trình lãnh đạo cách mạng, Mặt trận dân tộc thống nhất đã có liên hệ với tổ chức "sĩ quan tự do", một tổ chức yêu nước bí mật trong quân đội, để chuẩn bị cho việc lật đổ chính phủ Nuri Xait và xóa bỏ chế độ quân chủ. Ngày 14-7-1958, cuộc chính biến quân sự của các sĩ quan yêu nước do Cátxem cầm đầu đã bùng nổ. Được sự phối hợp mạnh mẽ của toàn thể nhân dân do Mặt trận dân tộc thống nhất lãnh đạo, cuộc chính biến quân sự đã chuyển thành cuộc cách mạng nhân dân, chỉ trong một đêm đã quét sạch chế độ quân chủ tồn tại hàng thế kỉ ở Irắc. Quốc vương Phayxan bị xử tử, Thủ tướng Nuri Xait bị giết chết. Nước Cộng hòa Irắc được thành lập. Thắng lợi của cách mạng Irắc là thắng lợi to lớn của phong trào giải phóng dân tộc ở Tây Á.

Sau khi cách mạng thắng lợi, chính phủ Cộng hòa Irắc đã tuyên bố rút khỏi Khối quân sự Bátđá và tán thành những nguyên tắc do Hội nghị Băngdung đề ra. Về đối nội, chính phủ Irắc cũng thi hành một số biện pháp tiến bộ nhằm củng cố nền độc lập vừa giành được, như ban hành luật cải cách ruộng đất, thực hiện một số quyền tự do dân chủ.

Tháng 2-1963, phái hữu của Đảng Xã hội phục hưng Arập (Đảng BAT) làm đảo chính nhưng chính quyền lọt vào tay giới quân sự do Arêphôn cầm đầu. Tháng 7-1968, Đảng BAT một lần nữa trở lại cầm quyền. Chính phủ mới đã tiến hành cải cách ruộng đất, quốc hữu hóa các công ti tư bản độc quyền dầu mỏ nước ngoài (1972).

Từ tháng 9-1980, những mâu thuẫn ngày càng gay gắt giữa Irắc với

Iran đã dẫn hai nước đến cuộc chiến tranh kéo dài 8 năm, gây tổn thất cho cả hai bên. Tháng 8-1988, cả Iran và Iraq đều chấp nhận nghị quyết 598 của Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc về ngừng bắn và rút quân đội khỏi vùng biên giới được quốc tế thừa nhận.

Năm 1990, Iraq tiến hành chiến tranh với Kuwait. Liên Hợp Quốc đã cho phép liên quân do Mỹ cầm đầu tấn công Iraq. Sau chiến tranh vùng vịnh, Liên Hợp Quốc thực hiện chính sách cấm vận khiến cho Iraq lâm vào tình trạng cực kì khó khăn trong suốt thập niên qua.

Đến nay, Iraq vẫn là một nước nông nghiệp, kinh tế dựa vào việc khai thác dầu mỏ là chủ yếu, tuy nhiên việc xuất khẩu dầu mỏ bị ngừng trệ vì chính sách cấm vận do Mỹ phát động.

3. Iran

Iran là một trong những quốc gia lâu đời ở châu Á. Từ đầu thế kỉ XX, Iran là nước nửa thuộc địa bị nhiều đế quốc xâm lược.

Sau khi làm cuộc đảo chính lật đổ chính phủ Môtxadéc, năm 1952, với sự giúp đỡ của Mỹ, vua Palêvi thiết lập chế độ độc tài chuyên chế. Nhân dân Iran sống rất cực khổ, mọi quyền tự do, dân chủ đều bị xóa bỏ. Từ năm 1952, Palêvi thực hiện cái gọi là cuộc "cách mạng trắng", mà thực chất là nhằm "tư bản hoá" chế độ phong kiến và mở đường cho Mỹ xâm nhập vào Iran, biến Iran thành một nước phụ thuộc, một bàn đạp quân sự của Mỹ ở vùng chiến lược Trung Cận Đông. Ngoài việc để cho tư bản Mỹ đầu tư, thao túng nền kinh tế, Palêvi còn kí các hiệp ước quân sự tay đôi, hiệp ước quân sự với Mỹ và Thổ Nhĩ Kỳ, tham gia khối quân sự Bắcđá (năm 1958 đổi thành khối CENTO) và cho Mỹ xây dựng hàng chục căn cứ quân sự hiện đại trên lãnh thổ Iran.

Cuộc "cách mạng trắng" của Palêvi đã làm mất đi chủ quyền dân tộc, chà đạp lên nền văn hóa dân tộc và làm đảo lộn những phong tục tập quán, trật tự xã hội vốn bị ràng buộc chặt chẽ bởi luật lệ Hồi giáo truyền thống. Khi tiến hành cuộc "cách mạng trắng", Palêvi đã xâm phạm nghiêm trọng đến quyền lợi, địa vị được ưu đãi từ lâu đời về chính trị, kinh tế của giới tăng lữ Hồi giáo ở Iran. Chính vì thế, từ năm 1963, một phong trào đấu tranh chống lại chế độ Palêvi và cuộc "cách mạng trắng" bùng nổ với sự tham gia đông đảo của tầng lữ Hồi giáo, do giáo chủ Khômêni lãnh đạo. Quần chúng nhân dân khắp trong nước đã tích cực tham gia cuộc đấu tranh này. Chính quyền Palêvi đã thẳng tay đàn áp phong trào, nhiều tầng lữ cao cấp bị giết hại, giáo chủ Khômêni buộc phải lưu vong ra nước ngoài.

Từ sự lớn mạnh của phong trào đấu tranh, Mặt trận dân tộc thống nhất với cương lĩnh "lật đổ chế độ Palêvi và ách nô dịch của Mỹ, đòi thành lập

nước Cộng hòa Hồi giáo, hủy bỏ các hiệp ước bất bình đẳng với nước ngoài, đóng cửa các căn cứ quân sự Mỹ và rút Iran ra khỏi khối CENTO" được hình thành. Mặt trận đã tập hợp đông đảo các lực lượng quần chúng nhân dân, chuẩn bị cho cuộc cách mạng chống phong kiến và đế quốc.

Ngày 7-1-1978, hơn 10 ngàn sinh viên thành phố Côm biểu tình chống chế độ, mở đầu cho hàng loạt những cuộc biểu tình, bãi công của công nhân, nhân dân khắp trong nước.

Hoảng sợ trước làn sóng đấu tranh mạnh mẽ của quần chúng nhân dân, ngày 16-1-1979, vua Palêvi phải lạng lế bỏ chạy ra nước ngoài. Ngày 10-2-1979, cuộc khởi nghĩa vũ trang bùng nổ ở thủ đô Têhêran và kéo dài trong hai ngày. Chính phủ Báctia buộc phải tuyên bố từ chức ngày 11-2. Sáng ngày 12-2-1979, Hội đồng cách mạng do giáo chủ Khômêni đứng đầu tuyên bố thành lập nước Cộng hòa Hồi giáo Iran.

Ngày 25-1-1980, đã diễn ra cuộc bầu cử tổng thống lần đầu tiên trong lịch sử đất nước. Trong tháng 3 và 4-1980, Iran đã tiến hành bầu cử Quốc hội. Chính phủ mới được thành lập đã tiến hành những chính sách kinh tế - xã hội quan trọng. Hơn 40 ngàn cố vấn quân sự Mỹ đã phải rút về nước, các căn cứ quân sự Mỹ phải đóng cửa. Chính phủ hủy bỏ mọi hiệp ước bất bình đẳng đã kí với Mỹ, quyết định rút Iran ra khỏi khối CENTO, đồng thời tiến hành quốc hữu hóa 70% xí nghiệp công nghiệp tư bản trong và ngoài nước và tiến hành những cải cách kinh tế quan trọng ở Iran.

Tháng 9-1980, cuộc chiến tranh Iran - Irắc bùng nổ và kéo dài trong 8 năm, gây tổn thất nặng nề cho cả hai nước. Sau khi chiến tranh kết thúc, Iran bước vào thời kì khôi phục và phát triển kinh tế - xã hội.

Iran là một trong những nước có trữ lượng dầu mỏ và khí đốt lớn nhất thế giới. Việc khai thác, chế biến và xuất khẩu dầu mỏ do công ti dầu mỏ quốc gia Iran đảm nhận. Do hậu quả của chiến tranh Iran - Irắc, sản lượng khai thác dầu ở Iran giảm sút trong những năm 80 (năm 1984, chỉ khai thác được 106 triệu tấn, so với 200 - 300 triệu tấn trong những năm 1974-1978).

4. Phong trào kháng chiến Palestin

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, phong trào giải phóng dân tộc ở Trung Đông phát triển mạnh. Để chống lại phong trào này và ngăn chặn ảnh hưởng của chủ nghĩa xã hội và bảo vệ quyền lợi của mình, các nước Anh, Pháp, Mỹ đã không ngừng can thiệp và mở rộng ảnh hưởng của mình ở Trung Đông. Mỹ, Anh, Pháp đã ủng hộ việc thành lập nhà nước Ixraen với mục đích dùng Ixraen làm "khu đệm" để chống lại phong trào giải phóng

dân tộc ở Trung Đông. Năm 1947, Anh đưa vấn đề Palestin ra Liên Hợp Quốc và chính Mỹ là nước đầu tiên chủ trương chia cắt đất nước này. Lúc ấy, lãnh thổ của người Do Thái chỉ chiếm 6% toàn bộ diện tích đất đai Palestin. Tại khóa họp thứ hai của Đại hội đồng Liên Hợp Quốc (từ 16-9 đến 29-11-1947) đã thông qua nghị quyết 181 và chia cắt Palestin để lập lại quốc gia Do Thái và Ả-rập.

Với sự giúp đỡ của Mỹ, ngày 15-5-1948, nhà nước Do Thái được thành lập, lấy tên là Ixraen (còn những người Ả-rập ở Palestin đã không thành lập quốc gia Ả-rập vì họ bác bỏ nghị quyết này). Tháng 4-1948, các lực lượng vũ trang Do Thái đã mở một cuộc tổng tấn công lớn làm hơn 400.000 người Ả-rập phải rời bỏ quê hương, tị nạn sang các nước láng giềng.

Sau khi nhà nước Ixraen tuyên bố thành lập, ngày 15-5-1948, 7 nước Ả-rập (gồm Ai Cập, Xiri, Libăng, Irắc, Gioócđani, Ả-rập Xêút và Yêmen) đã tấn công Ixraen. Chiến tranh Trung Đông bùng nổ. Như vậy vấn đề Palestin lúc đầu chỉ là vấn đề mâu thuẫn dân tộc giữa người Ả-rập và người Do Thái; người Do Thái muốn khôi phục lại Tổ quốc xa xưa của mình, còn người Ả-rập không chấp nhận người Do Thái trở về, vì cho đây là Tổ quốc của người Ả-rập. Mâu thuẫn này đã dẫn đến một cuộc chiến tranh đẫm máu kéo dài suốt 45 năm.

Dưới sự lãnh đạo của Tổ chức giải phóng Palestin (PLO, thành lập năm 1964), nhân dân Ả-rập Palestin đã đoàn kết kiên cường tiến hành cuộc kháng chiến chống Ixraen xâm lược, đòi lại các quyền dân tộc của mình. Bằng sự nỗ lực của nhân dân các nước Ả-rập và sự ủng hộ của nhân loại tiến bộ trên thế giới, sau 40 năm đấu tranh gian khổ, tháng 11-1988, Nhà nước Palestin được thành lập do Yatxe Araphát - Chủ tịch PLO, làm Tổng thống. Một năm sau, ngày 15-12-1989, Đại hội đồng Liên Hợp Quốc khóa 43 đã quyết định công nhận Nhà nước Palestin là đại diện của nhân dân Palestin tại Liên Hợp Quốc.

Từ tháng 5 đến tháng 9-1993, sau 14 phiên đàm phán bí mật ở Ôxlô, Ixraen và PLO đã đạt được những thỏa thuận về quyền tự trị tạm thời của người Palestin ở dải Gada và Giêricô thuộc bờ Tây sông Gioocđan. Ngày 10-9-1993, Ixraen và PLO kí văn kiện công nhận lẫn nhau. Ngày 13-9, tại Oasinhton, trong một buổi lễ được tổ chức long trọng nhất từ trước đến nay, với sự tham gia của hơn 3000 quan khách Mỹ, Nga và nhiều nước trên thế giới, Bộ trưởng ngoại giao Ixraen - S.Pêres và Ủy viên ban chấp hành Tổ chức giải phóng Palestin - M.Abbas đã kí hiệp định Gada - Giêricô. Theo Hiệp định này, Ixraen sẽ rút khỏi Gada và Giêricô với diện tích 385 km² và 72 vạn dân (trong tổng số 11.000 km² lãnh thổ bị Ixraen

chiếm đóng), trao quyền tự trị hạn chế cho những người Palestín có thẩm quyền ; 9 tháng sau, người Palestín trong các vùng bị chiếm (kể cả ở Đông Giêruxalem) sẽ bầu ra Hội đồng tự quản của mình trong thời gian 5 năm; bắt đầu từ năm thứ ba sau khi thỏa thuận được kí, Ixraen và PLO sẽ bàn quy chế cuối cùng về các vấn đề người tị nạn, biên giới, an ninh... mà hai bên cùng quan tâm.

Tháng 1-1996, dưới sự giám sát của quốc tế và công luận, cuộc bầu cử lịch sử của nhân dân Palestín đã kết thúc tốt đẹp với thắng lợi áp đảo của ông Y.Araphát (chiếm 85% số phiếu bầu). Kết quả của cuộc bầu cử khẳng định được vai trò và vị trí của Y.Araphát đối với nhân dân Palestín, đồng thời sự kiện này cũng mở ra giai đoạn mới cho người Palestín xây dựng một nhà nước riêng sau nhiều năm đấu tranh gian khổ.

Tuy nhiên, tiến trình hòa bình ở Trung Đông không xảy ra theo đúng tiến độ được mong đợi. Tháng 9-1995, Hiệp định Palestín - Ixraen lần thứ hai về quyền tự trị tại bờ Tây sông Gioócđan và dải Gada được kí tại Oasinhton. Tháng 10-1996, mới có cam kết của Ixraen rút quân ra khỏi bờ Tây sông Gioócđan và thả 750 tù nhân Palestín ra khỏi nhà tù Do Thái. Tuy vậy, các cam kết của hai bên đã không được thực thi nghiêm chỉnh. Chính vì vậy, cuộc gặp ở trại Davit (mùa hè năm 2000) giữa Thủ tướng Ixraen và Tổng thống Palestín, với vai trò trung gian hòa giải của Tổng thống Mĩ - Bín Clinton, đã hoàn toàn thất bại. Quốc gia Do Thái và chính quyền của người Palestín hiện nay còn bất đồng quan điểm trong hàng loạt các vấn đề mấu chốt trong tiến trình hòa bình ở Trung Đông, đó là : vấn đề chủ quyền đối với Giêruxalem, thánh địa của ba tôn giáo lớn ; vấn đề biên giới và quy chế chính thức của Palestín ; số phận của 3,7 triệu người tị nạn Palestín, người định cư Do Thái trên những lãnh thổ bị chiếm đóng ; vấn đề nguồn nước và nhiều vấn đề nan giải khác.

Chương XIII

CÁC NƯỚC CHÂU PHI VÀ MĨ LATINH SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI (1945 - 1995)

A. CÁC NƯỚC CHÂU PHI (1945 - 1995)

I. Khái quát

Với 57 quốc gia, châu Phi có diện tích 30,3 triệu km² (gấp 3 lần châu Âu, xấp xỉ châu Mỹ và bằng 3/4 châu Á) và dân số 650 triệu người (năm 1993), chiếm 12% số dân trên thế giới. Châu Phi có các nguồn tài nguyên phong phú và nhiều nông sản quý giá.

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, tiếp theo châu Á, châu Phi đã trở thành một trung tâm của phong trào giải phóng dân tộc thế giới. Châu Phi trở thành "lục địa mới trời dậy" trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân. Quá trình phát triển và thắng lợi của phong trào giải phóng dân tộc ở châu Phi đã trải qua những giai đoạn sau đây:

- Từ 1945 - 1954: phong trào giải phóng dân tộc bùng nổ sớm nhất ở Bắc Phi với thắng lợi mở đầu là cuộc chính biến cách mạng của binh lính sĩ quan Ai Cập ngày 3-7-1952, lật đổ vương triều Pharúc và nền thống trị của thực dân Anh, thành lập nước Cộng hòa Ai Cập.

- Từ 1954 - 1960: chiến thắng Điện Biên Phủ năm 1954 đã làm rung chuyển hệ thống thuộc địa của Pháp. Phong trào giải phóng dân tộc lên cao mạnh mẽ ở vùng Bắc Phi, Tây Phi và châu Phi xích đạo, mở đầu bằng cuộc đấu tranh vũ trang của nhân dân Angiêri (11 - 1954). Hầu hết các nước Bắc Phi và Tây Phi đã giành được độc lập dân tộc: Tuynidi (1956), Maroc (1956), Xuđăng (1956), Gana (1957), Ghinê (1958)...

- Từ 1960 - 1975: phong trào giải phóng dân tộc phát triển rộng khắp ở hầu hết các nước châu Phi. Năm 1960, 17 nước ở Tây Phi, Đông Phi và Trung Phi đã giành được độc lập dân tộc, được lịch sử ghi nhận là "Năm châu Phi", mở đầu giai đoạn phát triển mới của phong trào giải phóng dân tộc ở châu Phi. Những thắng lợi có ý nghĩa to lớn trong giai đoạn này là thắng lợi của nhân dân Angiêri sau 7 năm kháng chiến, buộc Pháp phải

công nhận nền độc lập của Angiêri (3 - 1962), thắng lợi của cách mạng Êtiôpi (1974), cách mạng Môđambích (1975), cách mạng Angôla (1975), đã đánh dấu sự sụp đổ về căn bản của chủ nghĩa thực dân cũ cùng hệ thống thuộc địa của nó ở châu Phi.

- *Từ 1975 đến nay*: giai đoạn hoàn thành cuộc đấu tranh đánh đổ nền thống trị thực dân cũ, giành độc lập dân tộc cho tất cả các quốc gia ở châu Phi. Trong giai đoạn này, cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc tập trung ở Nam Phi nhằm xóa bỏ chế độ phân biệt chủng tộc, ách thống trị cuối cùng của chủ nghĩa thực dân cũ. Sau nhiều thập niên bền bỉ đấu tranh, tới đầu những năm 80, nhân dân Nam Rôđêdia đã giành được thắng lợi. Bằng thắng lợi trong cuộc bầu cử tháng 2 - 1980, chính quyền của người da đen đã được thành lập. Ngày 18 - 4 - 1980, Nam Rôđêdia tuyên bố trở thành nước Cộng hòa Dimbabuê. Tháng 3 - 1991, Namibia (còn gọi là Tây Nam Phi) tuyên bố độc lập và thành lập nước Cộng hòa Namibia. Cuộc bầu cử dân chủ đa chủng tộc đầu tiên ở Nam Phi tháng 4 - 1994, với thắng lợi to lớn của các lực lượng yêu nước tiến bộ, mà đại diện là Đại hội dân tộc Phi (ANC), và việc Chủ tịch ANC Nenxơn Mandêla là người da đen đầu tiên trong lịch sử Nam Phi tuyên thệ nhậm chức Tổng thống ngày 10-5-1994 đã chấm dứt sự thống trị trong vòng ba thế kỉ của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc Ápácthai ở lục địa này.

Khác với các nước châu Á, là những nước phong kiến lạc hậu khi bị chủ nghĩa thực dân xâm chiếm, các nước ở châu Phi nói chung còn ở thời kì bộ lạc chuyển sang xã hội có giai cấp khi bị các nước đế quốc phương Tây xâm lược và thống trị. Vì vậy phong trào giải phóng dân tộc ở châu Phi mang những đặc điểm riêng.

1. Phong trào giải phóng dân tộc ở châu Phi từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay tuy phát triển rộng khắp và lên cao chưa từng có, nhưng đã diễn ra không đồng đều giữa các quốc gia và các khu vực ở châu Phi. Đặc điểm phát triển không đồng đều của phong trào được thể hiện ở mức độ giành được độc lập, quy mô phong trào và các hình thức đấu tranh. Nguồn gốc của sự phát triển không đồng đều này là do trình độ phát triển kinh tế, chính trị ở các nước châu Phi rất chênh lệch nhau.

Ở Bắc Phi: phong trào giải phóng dân tộc lên cao sớm nhất, cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân cũ và mới diễn ra sôi nổi, mãnh liệt hơn so với các khu vực khác. Bắc Phi gồm 5 nước: Angiêri, Tuynidi, Ai Cập, Maroc, Libi là những nước có trình độ kinh tế, chính trị, văn hóa phát triển nhất ở châu Phi. Nhân dân các nước Bắc Phi có nhiều mối liên hệ ràng buộc có tính chất truyền thống với nhau như phần lớn cùng chung một dân tộc Arập, một tôn giáo (đạo Hồi), và một truyền thống lịch sử,

văn hóa.

Vào đầu thập niên 50, phong trào giải phóng dân tộc đã phát triển mạnh mẽ ở Bắc Phi, các nước trong khu vực đã lần lượt giành được độc lập: Ai Cập (1952), Libi (1952), Tuynidi (1956), Maroc (1956).

Ở Tây Phi: phong trào giải phóng dân tộc bắt đầu lên cao từ năm 1957, đánh dấu bằng sự ra đời của nước Cộng hòa Gana (Bờ biển Vàng). Tây Phi gồm các nước là thuộc địa của Pháp: Môritania, Xênegan, Ghinê, Mali, Thượng Vôn-ta, Bờ biển Ngà, Nigiê, Dahômây, Tôgô; và các nước là thuộc địa của Anh: Bờ biển Vàng, Xiera Lêôn, Dambia, Nigiêria. Đây là khu vực lạc hậu hơn so với Bắc Phi về trình độ phát triển kinh tế - xã hội, giai cấp công nhân ở Tây Phi còn ở giai đoạn "tự phát", chưa có chính đảng riêng của mình. Phong trào giải phóng dân tộc ở các nước Tây Phi nói chung đều do giai cấp tư sản dân tộc lãnh đạo. Trong những năm 1957 - 1960, hầu hết các nước Tây Phi đều giành được độc lập ở những mức độ khác nhau.

Châu Phi xích đạo vốn là vùng thống trị cũ của Pháp, ngày nay bao gồm các nước Cộng hòa nhân dân Côngô (Côngô Bradavin), Cộng hòa Sát, Cộng hòa Trung Phi, Gabông. Đây là vùng đất đai rộng lớn nhưng dân cư thưa thớt, trình độ chính trị - kinh tế lạc hậu nhất châu Phi. Năm 1960, Pháp buộc phải trao trả độc lập cho các nước châu Phi xích đạo nhưng vẫn giữ các nước này trong "khối cộng đồng Pháp".

Đông Phi: vốn là vùng thống trị của các đế quốc Anh, Pháp, Italia, bao gồm các nước: Xuđăng (Anh), Êtiôpi (Italia), Xômalì (Anh, Italia, Pháp). Các nước này đều giành được độc lập ở những mức độ khác nhau. Đáng chú ý là cuộc cách mạng Êtiôpi tháng 2 - 1974, lật đổ vương triều Hailê Xêlatxiê.

Vùng Trung Phi: bao gồm nhiều nước rộng lớn với tài nguyên thiên nhiên phong phú, gồm các nước Côngô Lêôpônvin - Bỉ, Uganda (Bỉ), Kênia (Anh), Dambia (Anh), Rôđêdia (Anh), Angôla (Bồ Đào Nha). Cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc ở Trung Phi diễn ra tương đối phức tạp do vị trí quan trọng về kinh tế, chính trị, quân sự của các nước này và do chính sách xảo quyệt của các đế quốc phương Tây. Ở Côngô Lêôpônvin năm 1960, trước phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc của nhân dân lên cao, Bỉ buộc phải tiến hành đàm phán và tiến hành tuyển cử bầu chính phủ dân tộc. "Phong trào dân tộc Côngô" do Lumumba lãnh đạo đã thắng lợi trong cuộc tuyển cử, chính phủ dân tộc được thành lập. Nhưng ngay sau đó, tháng 7-1960, quân đội Bỉ xâm lược trở lại Côngô. Thủ tướng Lumumba kêu gọi sự giúp đỡ của Liên Hợp Quốc. Năm lấy cơ hội đó, quân đội Mỹ, dưới danh

nghĩa quân đội Liên Hợp Quốc, đã tước vũ khí quân đội Côngô, sát hại Thủ tướng Lumumba và thiết lập chính quyền thân Mỹ ở Côngô.

Ở Nam Rôđêdia, những người da đen chiếm đa số dân cư nhưng lại bị thiểu số người da trắng thống trị bằng chính sách phân biệt chủng tộc. Sau nhiều thập niên đấu tranh, tới đầu năm 1980, nhân dân Nam Rôđêdia đã giành được thắng lợi. Bằng thắng lợi trong cuộc bầu cử 2 - 1980, lần đầu tiên trong lịch sử, chính quyền của người da đen được thành lập. Nam Rôđêdia tuyên bố trở thành nước Dimbabuê.

Cuộc đấu tranh vũ trang chống thực dân Bồ Đào Nha của nhân dân Môđambích và Angôla nổ ra vào đầu những năm 60 và kết thúc thắng lợi. Ngày 25 - 6 - 1975, Bồ Đào Nha trao trả độc lập cho Môđambích và tháng 11 - 1975, quân đội Bồ Đào Nha phải rút khỏi Angôla, chấm dứt nền thống trị 500 năm của chúng ở đây.

Vùng Nam Phi: Gồm các nước Cộng hòa Nam Phi và Tây Nam Phi. Tây Nam Phi là thuộc địa của Đức từ năm 1884. Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, Tây Nam Phi là đất ủy trị của Hội Quốc Liên. Tháng 12-1920, Liên bang Nam Phi được Hội Quốc Liên giao quyền quản lý nước này. Sau nhiều năm đấu tranh, dưới sự lãnh đạo của Tổ chức nhân dân Tây Nam Phi (SWAPO), cuộc đấu tranh giành độc lập của nhân dân Tây Nam Phi đã giành được thắng lợi (từ năm 1968, Tây Nam Phi được gọi là Namibia). Tháng 1 - 1989, Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc đã công bố: từ 1-4-1989, bắt đầu thực hiện quá trình trao trả độc lập cho Namibia. Ngày 7-11-1989, Namibia tiến hành cuộc tổng tuyển cử bầu quốc hội lập hiến đầu tiên. Tổ chức nhân dân Tây Nam Phi chiếm được đa số phiếu. Ngày 21-3-1990, Namibia tuyên bố độc lập, chấm dứt ách thống trị thực dân ngoại bang kéo dài 105 năm trên đất nước này.

Cuộc chiến tranh kiên cường của nhân dân Nam Phi và sự ủng hộ mạnh mẽ của dư luận thế giới đã dẫn tới việc xóa bỏ chế độ phân biệt chủng tộc tồn tại trên 300 năm ở đất nước này. Tháng 4-1994, lần đầu tiên trong lịch sử Nam Phi, lãnh tụ ANC - Nêxơn Manđêla trở thành Tổng thống da đen của Liên bang Nam Phi.

2. Phong trào giải phóng dân tộc ở châu Phi nói chung do giai cấp tư sản dân tộc lãnh đạo. Ở châu Phi, giai cấp tư sản đều có tổ chức chính đảng của mình và các chính đảng này cũng có ảnh hưởng to lớn trong nông dân và các tầng lớp nhân dân. Giai cấp công nhân ở các nước châu Phi tuy có tăng cường số lượng trong những năm sau chiến tranh, nhưng phần lớn chưa có tổ chức chính đảng của mình, trừ một số nước ở Bắc Phi và Nam Phi. Tuy nhiên, các tổ chức công đoàn đã được thành lập ở hầu

hết các nước và tổ chức liên hiệp công đoàn toàn châu Phi đã ra đời tháng 5-1951.

3. Một đặc điểm quan trọng khác là khi chủ nghĩa đế quốc phương Tây xâm lược, các nước châu Phi nói chung còn ở trong tình trạng bộ lạc, chưa hình thành các quốc gia, dân tộc. Sau khi bị xâm lược, các nước châu Phi đã bị các đế quốc chia cắt thành nhiều vùng nhỏ, xen kẽ lẫn nhau, hoạch định đường biên giới theo sức mạnh và sự thỏa hiệp giữa các nước đế quốc, không tính đến biên giới tự nhiên cùng sự phân bố dân cư các chủng tộc. Sau khi giành được độc lập, các nước châu Phi được thành lập trong khuôn khổ "thuộc địa cũ trước đây" mặc dù có mang tên mới. Chính điều đó là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng xung đột dân tộc, sắc tộc ở lục địa này trong những năm gần đây.

Tuy nhiên, cũng cần phải thấy rằng, trong cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc của các nước châu Phi, vai trò của Tổ chức thống nhất châu Phi (OAU - thành lập năm 1963) rất lớn lao trong việc phối hợp hành động và thúc đẩy cuộc đấu tranh của nhân dân ở lục địa này.

Sau khi thoát khỏi ách thống trị của chủ nghĩa thực dân, các nước châu Phi đều bắt tay ngay vào công cuộc xây dựng đất nước, phát triển kinh tế - xã hội. Đó là cuộc đấu tranh lâu dài, gian khổ và thậm chí còn khó khăn hơn cuộc chiến đấu vì độc lập tự do.

Những thành tựu ban đầu mà các nước châu Phi đạt được trong những năm đầu sau khi giành được độc lập chưa đủ để thay đổi một cách căn bản bộ mặt kinh tế nghèo nàn, lạc hậu, lệ thuộc nặng nề do ách thống trị thuộc địa lâu đời để lại. Từ chỗ đầy triển vọng sau khi giành được độc lập, ngày nay tình hình châu Phi lại diễn ra rất khó khăn.

Trong những năm 80, đặc biệt là bước vào thập niên 90, châu Phi trở thành lục địa của chiến tranh, tụt hậu và đói nghèo. Châu Phi hiện là lục địa bất ổn định nhất thế giới. Riêng năm 1993, tại đây xảy ra 13 cuộc chiến tranh làm hàng vạn người thiệt mạng, hàng triệu người phải rời bỏ quán để chạy nạn, tạo ra những dòng người tị nạn lớn chưa từng có. Từ đầu năm 1994 đến nay, lục địa này lại tiếp tục bị rung chuyển bởi những cuộc chiến tranh huynh đệ tương tàn...Người ta ước tính tại châu Phi có gần 1000 dân tộc, bộ tộc khác nhau. Trong khi đó, với chính sách "chia để trị", chủ nghĩa thực dân trước đây trong quá trình thống trị của mình đã lập ra ở các nước này những ranh giới và theo đó có những dân tộc bị chia ra làm mấy mảnh khác nhau, phần thuộc nước này, phần thuộc nước kia. Đó chính là một trong những nguồn gốc gây xung đột sắc tộc hiện nay ở châu Phi.

Tình trạng đói nghèo và chậm phát triển ở châu Phi càng làm cho mâu thuẫn sắc tộc ở đây thêm trầm trọng. Ở những nước như Angola, Môdambích, mặc dù đã có chính quyền hòa giải dân tộc, nhưng tranh chấp giữa các phe phái vẫn kéo dài và ác liệt. Xung đột phe phái với những mâu thuẫn bộ tộc đang làm kiệt quệ nhiều nước châu Phi vốn đã rất nghèo nàn. Cho đến nay, những cuộc giao chiến và nổi loạn đang xảy ra ở ít nhất là 20 nước châu Phi, trong đó bi thảm nhất là cuộc nội chiến chưa thật sự kết thúc ở Ruanda, một nước nhỏ bé với diện tích 36,3 nghìn km² và 7,5 triệu dân, chỉ vì những xung đột giữa bộ tộc người Hutu và Tusi, đã lâm vào cảnh "nổi da nấu thịt" làm cho hơn nửa triệu người chết, nhiều làng mạc, thành phố bị phá hủy, 1,2 triệu người lâm vào cảnh "màn trời, chiếu đất".

Chiến tranh càng làm bi đát thêm tình hình kinh tế xã hội của lục địa vốn là khu vực kinh tế chậm phát triển nhất thế giới. Chỉ trong vòng 10 năm, tỉ trọng của châu Phi trong tổng giá trị buôn bán thế giới giảm từ 4,9% (năm 1980) xuống còn 2,4% (năm 1990), một con số quá nhỏ so với trên 650 triệu dân (chiếm 13% dân số toàn cầu). 32 trong số 57 nước của châu Phi hiện nay bị Liên Hợp Quốc liệt vào nhóm những nước nghèo nhất thế giới. Khủng hoảng kinh tế ngày càng trở nên trầm trọng bởi gánh nặng nợ nần, tăng từ 92 tỉ USD vào đầu thập niên 80, lên trên 300 tỉ USD (đầu thập niên 90). Như vậy, xét trong tương quan với năng lực kinh tế, châu Phi là lục địa vay nợ nặng nề nhất thế giới hiện nay.

Sản lượng lương thực bình quân đầu người của châu Phi hiện nay chỉ còn bằng 70% so với đầu những năm 70. Trong khi cách đây 30 năm, vào đầu những năm 60, châu Phi còn tự túc được lương thực và vẫn đạt sản lượng dư thừa để xuất khẩu thì hiện tại 2/3 số nước của lục địa này không đủ ăn. Số người đói ăn kinh niên lên tới 120 đến 150 triệu, chiếm 1/4 số dân của châu Phi. (nghiêm trọng nhất là ở Xudăng, Êtiôpi, Xômali, Buốckina Phaxô, Môdambích, Angola, Nigiê, Libêria, Malauy...). Những nguyên nhân chính gây ra nạn đói là khủng hoảng kinh tế, hạn hán kéo dài, chiến tranh liên miên, nội chiến và bùng nổ dân số.

Bùng nổ dân số là một trong những nguyên nhân dẫn đến tấn thảm kịch của châu Phi. Chỉ trong vòng 20 năm, dân số châu Phi đã tăng gấp đôi lên tới hơn 650 triệu người, với tỉ lệ tăng từ 2,9% - 3%, cao nhất thế giới. Trong số 15 nước có tỉ lệ sinh đẻ cao nhất thế giới hiện nay, châu Phi chiếm tới 12 nước, điển hình là Ruanda: 5,2%, Angola, Nigiê, Mali là 5,1%.

Châu Phi cũng là châu lục có tỉ lệ người mù chữ cao nhất thế giới. Thống kê ở một nước châu Phi về nạn mù chữ (năm 1988) cho thấy, số người mù chữ chiếm tỉ lệ như sau: Ghinê - 70%, Môritani - 69%,

Xênegan - 68%, Maroc - 64%, Libêria - 63%, CH Nam Phi - 50%, Angiêri - 46%...

Châu Phi còn được gọi là "lục địa của bệnh AIDS". Trong số 14 triệu người trên thế giới mắc căn bệnh thế kỉ này thì đến nay riêng châu Phi chiếm 8 triệu người và con số này tiếp tục tăng theo cấp số nhân. Những người mắc bệnh thường ở lứa tuổi từ 30 đến 50 tuổi, lứa tuổi có khả năng lao động nhất ở châu Phi.

Các nước châu Phi trong những năm qua đã tích cực tìm kiếm những giải pháp khắc phục các cuộc khủng hoảng với không ít những thử nghiệm chính trị, cải cách kinh tế và đề ra những chiến lược phát triển đất nước. Đồng thời các tổ chức quốc tế, và cả cộng đồng quốc tế cũng đã thực sự quan tâm và giúp đỡ các quốc gia châu Phi, nhưng cho đến nay tình hình vẫn chưa có những cải thiện căn bản.

II. Một số nước châu Phi

1. Angiêri

Năm 1830, quân đội Pháp chiếm Angiêri. Hơn 100 năm dưới ách thống trị của chủ nghĩa thực dân, nhân dân Angiêri không ngừng đấu tranh để giành lại nền độc lập dân tộc.

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, được sự cổ vũ và thúc đẩy của phong trào giải phóng dân tộc ở châu Á và Trung Cận Đông, cuộc đấu tranh của nhân dân Angiêri đã phát triển mạnh mẽ chưa từng có. Tháng 8 - 1954, Mặt trận dân tộc giải phóng Angiêri được thành lập nhằm tập hợp các tầng lớp nhân dân trong cuộc đấu tranh giải phóng. Mùa thu 1954, Ủy ban cách mạng thống nhất và hành động được thành lập để lãnh đạo cuộc đấu tranh vũ trang của nhân dân Angiêri. Ngày 1-11-1954, Ủy ban cách mạng thống nhất và hành động đã phát động cuộc khởi nghĩa vũ trang trong toàn quốc. Căn cứ địa cách mạng được thành lập ở một số nơi. Thực dân Pháp đã điều động máy bay, xe tăng, pháo binh đến càn quét, đàn áp cuộc khởi nghĩa vũ trang.

Cuối năm 1956, cuộc đấu tranh vũ trang lan rộng khắp trong nước. Quân đội giải phóng dân tộc Angiêri đã hình thành. Tháng 8 - 1956, Đại hội Mặt trận giải phóng dân tộc họp để ra nhiệm vụ của Mặt trận là đấu tranh giành độc lập dân tộc, xây dựng một nền cộng hòa dân chủ, tiến hành cải cách ruộng đất và đặt quan hệ với nước Pháp trên cơ sở bình đẳng, tự do.

Năm 1957 - 1958, cuộc đấu tranh của nhân dân Angiêri diễn ra ngày càng quyết liệt và thu được những thắng lợi to lớn. Vùng giải phóng của

nhân dân Angiêri mở rộng thêm nhiều. Năm 1958, sau khi Đờ Gôn lên cầm quyền, số quân Pháp ở Angiêri đã tăng lên 80 vạn người, chiếm hơn 1/2 lực lượng quân Pháp và là đội quân viễn chinh lớn nhất trong lịch sử nước Pháp. Quân đội Pháp rải quân theo chiến thuật "ô vuông", lập những tuyến vành đai bịt chặt biên giới, tập trung hàng vạn quân càn quét các vùng căn cứ cách mạng. Hai triệu người dân Angiêri (chiếm 1/5 dân số) bị dồn vào các trại tập trung. Trên 1 triệu người bị giết, hàng vạn người bị cầm tù trong cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp.

Nhưng lực lượng giải phóng Angiêri vẫn tiếp tục phát triển. Tháng 1-1958, chính phủ lâm thời nước Cộng hòa Angiêri được thành lập, đánh dấu bước trưởng thành của phong trào độc lập dân tộc. Từ cuối năm 1960, phong trào cách mạng đã có sự phối hợp đấu tranh quân sự với cuộc đấu tranh chính trị của quần chúng. Từ ngày 9 đến 25-12-1960, những cuộc biểu tình yêu nước đã diễn ra ở thủ đô Angiê và khắp các thành phố lớn. Tháng 11 - 1961, phong trào đấu tranh lại bùng lên mạnh mẽ nhân kỉ niệm 7 năm ngày kháng chiến.

Trước sức mạnh đấu tranh của nhân dân Angiêri, đồng thời do cuộc chiến tranh xâm lược kéo dài với quy mô lớn đã gây cho Pháp nhiều khó khăn về kinh tế, chính trị, do đó đế quốc Pháp buộc phải tiến hành đàm phán với đại biểu chính phủ lâm thời Angiêri tại Êviăng. Ngày 18-3-1962, Pháp đã kí kết hiệp định Êviăng, công nhận nền độc lập, sự toàn vẹn lãnh thổ, chủ quyền mọi mặt của Angiêri, và công nhận chính phủ kháng chiến Angiêri là đại biểu chân chính, duy nhất của nhân dân Angiêri. Tháng 9-1962, nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Angiêri tuyên bố thành lập. Thắng lợi của cách mạng Angiêri có ý nghĩa và ảnh hưởng to lớn ở châu Phi.

Sau khi giành được độc lập, Chính phủ Angiêri đã thi hành nhiều chính sách đối nội, đối ngoại tiến bộ và đạt được những thành tựu lớn trong công cuộc xây dựng đất nước. Chính phủ đã tiến hành quốc hữu hóa các ngân hàng, công ti bảo hiểm, phương tiện vận tải... Hiện nay, 90% sản phẩm công nghiệp do khu vực nhà nước sản xuất. Khai khoáng là ngành công nghiệp chính ở Angiêri. Năm 1986, Angiêri khai thác 45 triệu tấn dầu mỏ, 76 tỉ m³ khí đốt và 3,4 triệu tấn quặng sắt...

Về chính trị, từ sau khi giành được độc lập, "Mặt trận giải phóng dân tộc Angiêri" là chính đảng duy nhất, đồng thời là lực lượng lãnh đạo đất nước.

Từ tháng 1 - 1992 đến nay, tình hình chính trị ở Angiêri không ổn định. Cuộc đấu tranh giành quyền lực giữa các phe phái diễn ra gay gắt và quyết liệt. Các nhóm vũ trang Hồi giáo cực đoan liên tục gây ra các vụ

bạo động chính trị, các vụ ám sát, nổ bom làm chết nhiều người Angiêri và người nước ngoài. Trong tình hình đó, các nhà lãnh đạo đất nước này đang phải tìm kiếm những "giải pháp chính trị" cho cuộc khủng hoảng hiện nay ở Angiêri.

2. Cộng hòa Nam Phi

Năm 1662, người Hà Lan đặt chân lên Nam Phi và lập ra xứ thuộc địa Kép. Đầu thế kỉ XIX, Anh chiếm thuộc địa này. Năm 1843, Anh thôn tính Natan và sau chiến tranh Bôer (1899 - 1902), Anh chiếm thêm Tôranxôva và Ôragiép. Năm 1910, các lãnh thổ này và xứ thuộc địa Kép hợp nhất thành Liên bang Nam Phi nằm trong khối Liên hiệp Anh. Năm 1961, do áp lực đấu tranh của nhân dân, Liên bang Nam Phi buộc phải rút ra khỏi khối Liên hiệp Anh và ngày 31 - 5 - 1961, tuyên bố thành lập nước Cộng hòa Nam Phi.

Trên danh nghĩa là một quốc gia độc lập, nhưng ở Cộng hòa Nam Phi có gần 20 triệu người da đen và da màu (chiếm 80% dân số) phải sống cơ cực, tủi nhục của chế độ phân biệt chủng tộc Apacthai.

Chủ nghĩa Apacthai là chủ nghĩa phân biệt chủng tộc cực đoan và tàn bạo. Hiến pháp Nam Phi nêu rõ: "Học thuyết Apacthai là hợp ý Chúa. Muốn bảo vệ nền văn minh phương Tây phải duy trì thế ưu việt của người da trắng". Trên cơ sở đó, giới cầm quyền da trắng ở Nam Phi đã ban hành 70 đạo luật về phân biệt chủng tộc, theo đó tước bỏ quyền làm người của người da đen và da màu, buộc họ phải sống trong những khu riêng biệt, cách biệt hoàn toàn với người da trắng.

Cuộc đấu tranh chống chế độ phân biệt chủng tộc ở Nam Phi đã phát triển thành một cao trào cách mạng rộng lớn dưới sự lãnh đạo của Đại hội dân tộc Phi (ANC) được thành lập năm 1912, liên minh với Đảng Cộng sản Nam Phi và các tổ chức dân chủ.

Nhân dân tiến bộ trên thế giới đã lên án gay gắt chủ nghĩa Apacthai. Nhiều văn kiện của Liên Hợp Quốc coi Apacthai là một "tội ác chống nhân loại", vi phạm luật pháp quốc tế và Hiến chương Liên Hợp Quốc, đe dọa nghiêm trọng hòa bình và an ninh thế giới. Năm 1976, 80 nước trên thế giới đã ký vào "Công ước quốc tế đòi xóa bỏ và trừng trị tội ác Apacthai". Từ năm 1986, Đại hội đồng Liên Hợp Quốc đã thông qua Nghị quyết chống Apacthai trong các hoạt động thể thao, kêu gọi các nước thành viên cắt quan hệ ngoại giao và áp dụng các biện pháp trừng phạt Nam Phi.

Từ cuối những năm 80, với sự ủng hộ của nhân loại tiến bộ, cuộc đấu tranh chống chế độ Apacthai của người Phi đã giành được những thắng lợi to lớn.

Tháng 2 - 1990, Tổng thống Cộng hòa Nam Phi - Đơ Cléc tuyên bố từ bỏ chính sách Apacthai, đồng thời các đảng phái chính trị ở Nam Phi như: Đại hội dân tộc Phi (ANC), Đại hội toàn châu Phi (PAC), Đảng Cộng sản Nam Phi (SACP) được hoạt động hợp pháp. Chủ tịch ANC, ông Nenxơn Mandêla được tự do sau 27 năm cầm tù.

Tháng 11 - 1993, sau 3 năm đàm phán, 21 đảng phái ở Nam Phi đã thông qua Hiến pháp mới, chấm dứt sự tồn tại trên ba thế kỉ của chế độ Apacthai ở Nam Phi. Sau cuộc bầu cử đa chủng tộc lần đầu tiên ở Nam Phi (4 - 1994), ngày 10 - 5 - 1994, Chủ tịch ANC Nenxơn Mandêla tuyên thệ nhậm chức Tổng thống và trở thành Tổng thống da đen đầu tiên trong lịch sử tồn tại của đất nước này, trước sự vui mừng của hàng triệu người dân Nam Phi và hàng nghìn quan khách từ khắp nơi trên thế giới. Cộng hòa Nam Phi bước sang một thời kì phát triển mới.

3. Êtiôpi

Êtiôpi là một vương quốc lâu đời nằm ở Đông Bắc châu Phi, một vùng có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng. Êtiôpi là nước duy nhất ở châu Phi đã giữ được nền độc lập của mình khi các nước đế quốc hoàn thành việc phân chia thế giới vào cuối thế kỉ XIX nhờ những cuộc đấu tranh vũ trang anh dũng của nhân dân Êtiôpi. Năm 1935, phát xít Italia chiếm đóng Êtiôpi. Năm 1941, phát xít Italia thua trận, Êtiôpi giành lại được nền độc lập của mình. Tuy thế, từ những năm 50, Mĩ đã tìm cách xâm nhập mạnh mẽ vào Êtiôpi. Hơn nữa, dưới sự thống trị tàn bạo của vương triều Hailê Xêlatxiê, những mâu thuẫn giai cấp và dân tộc ở Êtiôpi trở nên cực kì gay gắt và dẫn đến sự bất bình, chống đối của các tầng lớp nhân dân Êtiôpi đối với giai cấp thống trị.

Dưới tác động mạnh mẽ của phong trào đấu tranh của công nhân và nhân dân lao động cả nước. Ngày 21 - 2 - 1974, một cuộc binh biến đã xảy ra ở Axmara, thành phố lớn thứ hai ở Êtiôpi và nhanh chóng lan sang các thành phố khác, kể cả thủ đô Adi Abêba.

Sau khi khống chế được thủ đô Adi Abêba và toàn bộ đất nước, ngày 29 - 6 - 1974, binh sĩ cách mạng đã bao vây, giam lỏng vua Hailê Xêlatxiê cùng toàn bộ nội các. Từ 30 - 6 trở đi, mọi quyền lực trên thực tế đều nằm trong tay "Ủy ban phối hợp các lực lượng vũ trang". Ủy ban đã hạ lệnh bắt giữ nhiều tên phản động đầu sỏ trong bộ máy chính quyền và quân đội, giải tán hai cơ quan quyền lực của bọn phong kiến là Hội đồng hoàng gia và Tòa án tối cao. Ngày 6 - 7, Ủy ban ra lệnh ân xá cho các tù chính trị. Về mặt kinh tế, ủy ban đã buộc các quan chức và sĩ quan cao cấp phải trả lại những tài sản nhà nước mà chúng chiếm giữ trái phép. Ngày 12 - 8, Ủy ban đã hạ lệnh bắt giam 140 nhân vật cao cấp thân cận

của nhà vua và tịch thu những tài sản của nhà vua như các cung điện, biệt thự...

Ngày 8 - 9, quần chúng nhân dân thủ đô Adi Abêba xuống đường đòi lật đổ chế độ quân chủ. Ngày 12 - 9, Ủy ban công bố lệnh truất ngôi vua và bắt giam Hailê Xêlatxiê. Nền quân chủ tồn tại từ lâu đời ở Êtiôpi đã sụp đổ. Ba ngày sau đó, Hội đồng quân chính lâm thời được thành lập thay thế cho Ủy ban phối hợp các lực lượng vũ trang và đảm nhận chức năng của một bộ máy Nhà nước. Cách mạng dân tộc dân chủ Êtiôpi giành được thắng lợi.

Sau thắng lợi của cách mạng, Hội đồng quân chính lâm thời do Mengixtu Hailê Mariam đứng đầu, đã lãnh đạo nhân dân thực hiện nhiều biện pháp kinh tế, chính trị, xã hội tiến bộ như cải cách ruộng đất, quốc hữu hóa các xí nghiệp tư bản nước ngoài, thực hiện các quyền tự do dân chủ rộng rãi và củng cố chính quyền nhân dân các cấp, chuẩn bị thành lập chính đảng của giai cấp công nhân. Chính quyền mới cũng lãnh đạo nhân dân đấu tranh, làm thất bại các âm mưu và hành động chống phá cách mạng của bọn phản động trong và ngoài nước.

Ngày 20 - 4 - 1976, nhân dân Êtiôpi thông qua "Cương lĩnh cách mạng dân tộc dân chủ" khẳng định con đường phát triển đi lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa của Êtiôpi.

Cách mạng Êtiôpi có ý nghĩa to lớn đối với lục địa châu Phi và phong trào giải phóng dân tộc nói chung. Đó là cuộc cách mạng "chưa có tiền lệ" trong lịch sử, với nét độc đáo là cách mạng đã đi từ tự phát đến tự giác và giải quyết được những nhiệm vụ lịch sử đặt ra cho Êtiôpi.

Trong những năm tiếp theo, nhân dân Êtiôpi đã đập tan các cuộc xâm lược của Xômalì và chống lại những lực lượng li khai, bảo vệ thành quả cách mạng và giành được những thành tựu quan trọng trong công cuộc xây dựng đất nước.

Tháng 2 - 1987, Hiến pháp mới của Êtiôpi được thông qua. Tháng 9-1987, Êtiôpi chính thức đổi tên thành Cộng hòa dân chủ nhân dân Êtiôpi.

Chính phủ đã thực hiện những chương trình cải cách kinh tế, xã hội để cải thiện đời sống nhân dân, như chương trình định cư dân tại những vùng có nguồn nước. Năm 1987, cả nước đã thành lập được hơn 8.500 làng định cư. Tuy nhiên, Êtiôpi vốn là nước nông nghiệp lạc hậu, gần 90% số người lao động làm nông nghiệp, đời sống nhân dân còn thấp kém, lạc hậu.

Bước vào thập niên 90, cũng như một số nước châu Phi khác, Êtiôpi gặp rất nhiều khó khăn về kinh tế, chính trị, xã hội trong nước. Do khủng hoảng kinh tế, hạn hán kéo dài, sự bất ổn định về tình hình chính trị đã

dẫn đến nạn đói nghiêm trọng ở Êtiôpi. Khoảng 7 triệu người ở đất nước này đã lâm vào tình trạng cần được cứu đói khẩn cấp. Đến nay, tình hình Êtiôpi vẫn chưa có những cải thiện căn bản.

B. CÁC NƯỚC MĨ LATINH (1945 - 1995)

I. Khái quát

Khu vực Mĩ latinh bao gồm 23 nước cộng hòa, nằm trải dài từ Mêhicô ở Bắc Mĩ đến tận Nam Mĩ, diện tích trên 20 triệu km² (chiếm 1/7 diện tích thế giới) và dân số gần 600 triệu người (1993). Ở Mĩ latinh có rất nhiều tài nguyên phong phú về nông sản, lâm sản và đủ mặt khoáng sản với tỉ trọng cao trong thế giới tư bản chủ nghĩa: chuối chiếm 100%, cà phê - 80%, đường - 42%, nitorát - 100%, bạc - 45%, đồng - 22%, dầu mỏ - 16%...

Năm 1492, C.Côlông tìm được đường đến châu Mĩ và đến năm 1500 thì thực dân Tây Ban Nha đã xâm chiếm hầu hết vùng Trung và Nam châu Mĩ. Trải qua nhiều năm đấu tranh anh dũng và gian khổ, đến đầu thế kỉ XIX, các nước thuộc địa của Tây Ban Nha đều giành lại được độc lập. Nhưng liền sau đó, thực dân Anh, Pháp, Đức, Hà Lan rồi Mĩ đã xâm lược thống trị các nước này.

Trong khoảng thời gian từ 1889 - 1933, bằng cách thâm nhập mạnh mẽ về kinh tế và can thiệp vũ trang, Mĩ dần dần khống chế được khu vực Mĩ latinh. Năm 1933, Tổng thống Mĩ Rudôven đưa ra "Chính sách láng giềng thân thiện", mở đầu thời kì thực hiện chủ nghĩa thực dân mới của Mĩ ở các nước Mĩ latinh. Với chính sách này, Mĩ đã ngăn chặn được sự xâm lược của phe phát xít và đẩy lùi được địa vị, ưu thế của Anh ở lục địa này.

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, với ưu thế kinh tế và quân sự, Mĩ đã tìm mọi cách nhằm biến Mĩ latinh thành "sân sau" của mình, Mĩ gây sức ép buộc các nước Mĩ latinh chấp nhận "kế hoạch Côlaytôn" hay còn gọi là "Hiến chương kinh tế của châu Mĩ" với nội dung tự do buôn bán, tự do đầu tư, tự do mở xí nghiệp, tạo điều kiện cho tư bản Mĩ xâm nhập rộng rãi vào các nước Mĩ latinh. Hơn nữa, Mĩ đã ép các nước Mĩ latinh tham gia hàng loạt hiệp ước quân sự: Hiệp ước phòng thủ chung Tây bán cầu (1947), Hiệp ước quân sự tay đôi (1952), Hiệp ước chống cộng (1954), thành lập "Tổ chức các nước châu Mĩ (OEA) với sự khống chế chặt chẽ của Mĩ. Năm 1962, Tổng thống Mĩ Kennơđi đưa ra "Kế hoạch liên minh vì tiến bộ" nhằm tiếp tục duy trì chủ nghĩa thực dân mới của Mĩ đối với các nước Mĩ latinh.

Do chính sách của Mĩ, các nước Mĩ latinh tuy về hình thức là những nước cộng hòa độc lập nhưng thực tế là những thuộc địa kiểu mới của Mĩ.

Khoảng 2500 công ti độc quyền Mỹ đã khống chế hầu hết các mạch máu kinh tế của Mỹ latinh.

Cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân mới giành độc lập thực sự ở Mỹ latinh từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đòi hỏi phải giải quyết hai nhiệm vụ: dân tộc và dân chủ. Giải quyết nhiệm vụ dân tộc có ý nghĩa là thủ tiêu ách thống trị của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ, giành độc lập thực sự về kinh tế, chính trị, quân sự bằng cách lật đổ các chính quyền độc tài, quân phiệt và thành lập các chính quyền liên hiệp dân tộc dân chủ nhân dân. Giải quyết nhiệm vụ dân chủ trước tiên là phải thực hiện cải cách ruộng đất để xóa bỏ chế độ chiếm hữu ruộng đất lớn, cải thiện đời sống nhân dân và thực hiện các quyền tự do dân chủ trong nước.

Quá trình phát triển và thắng lợi của cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân mới ở Mỹ latinh từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay có thể phân ra các giai đoạn sau đây:

- *Từ 1945 đến 1959*: cao trào đấu tranh bùng nổ ở khắp các nước Mỹ latinh, dưới hình thức các cuộc bãi công của công nhân, các cuộc đấu tranh đòi ruộng đất của nông dân, khởi nghĩa vũ trang của nhân dân chống lại giới cầm quyền và cuộc đấu tranh nghị viện để thành lập các chính phủ tiến bộ. Các chính phủ dân tộc dân chủ tiến bộ được thành lập ở Goatemala, Aentina, Venêxuêla...

- *Từ 1959 đến cuối những năm 80*: là giai đoạn phát triển mới của phong trào giải phóng dân tộc ở Mỹ latinh, mở đầu bằng thắng lợi của cách mạng Cuba năm 1959. Cũng từ đó, cơn bão táp cách mạng bùng nổ, hình thức chủ yếu là đấu tranh vũ trang và Mỹ latinh trở thành "lục địa bùng cháy". Đấu tranh vũ trang bùng nổ ở nhiều nước như Bôlivia, Venêxuêla, Goatemala, Côlômbia, Pêru, Nicaragua, En Xanvađo.... Với những hình thức đấu tranh khác nhau, các nước Mỹ latinh đã lần lượt lật đổ các chính quyền độc tài phản động, thành lập các chính phủ dân tộc, dân chủ, giành lại chủ quyền dân tộc của mình.

Ở Chilê, được sự ủng hộ của các tầng lớp nhân dân, Tổng thống Agiendê đã giành được thắng lợi trong cuộc tổng tuyển cử tháng 5-1970. Chính phủ Liên minh đoàn kết nhân dân do Agiendê đứng đầu đã thực hiện những chính sách tiến bộ để củng cố nền độc lập dân tộc trong những năm 1970-1973. Cuộc đấu tranh của nhân dân Nicaragua dưới sự lãnh đạo của Mặt trận dân tộc giải phóng Xandinô cũng giành được thắng lợi năm 1979. Đó là những sự kiện quan trọng có ảnh hưởng sâu rộng đến phong trào giải phóng dân tộc ở Mỹ latinh.

- *Từ cuối những năm 80 đến nay*: Trước tình hình thế giới có những

biến động to lớn, đặc biệt là sự sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu, Mỹ đã tiến hành hàng loạt các hoạt động chống lại phong trào cách mạng ở Mỹ latinh, bắt đầu từ cuộc can thiệp vũ trang đàn áp cách mạng ở Grênađa (1983), Panama (1990); gây sức ép về kinh tế, chính trị để Mặt trận giải phóng dân tộc Xanđinô thất bại trong cuộc tổng tuyển cử năm 1991; bao vây, cô lập nhằm lật đổ chế độ xã hội chủ nghĩa ở Cuba.

Các nước Mỹ latinh sau khi khôi phục lại độc lập, chủ quyền đã bước vào thời kì xây dựng đất nước, phát triển kinh tế - xã hội. Chính phủ các nước đã tiến hành một số cải cách kinh tế, xã hội để cải thiện tình hình đất nước. Tuy nhiên, trong thập niên 80 các nước Mỹ latinh vẫn còn gặp nhiều khó khăn và tình hình kinh tế, chính trị - xã hội chưa được cải thiện về căn bản.

Bước vào thập niên 90, di hại của "gánh nặng" nợ nước ngoài 400 tỉ đô la trong thập niên 80 của các nước Mỹ latinh càng là sức ép buộc chính phủ các nước ở đây lựa chọn những chính sách kinh tế và cải cách xã hội thích hợp. Trên thực tế, những thay đổi trên thế giới đã tác động rõ rệt đến nền kinh tế Mỹ latinh: *thứ nhất*, vị trí kinh tế của lục địa này trong nền kinh tế thế giới đã giảm sút. Năm 1989, buôn bán của Mỹ latinh chỉ còn chiếm 2,8% (so với 5,5% năm 1980) tổng khối lượng buôn bán của thế giới. Trong thập niên 80, tốc độ tăng trưởng của tổng sản phẩm nội địa (PIB) hàng năm của Mỹ latinh chưa tới 1% (trong thập niên 70 là 5,9%). Trong khi đó, lạm phát ở mức cao nhất thế giới, năm 1983 lạm phát lên tới 1000% (năm 1980 là 56,1%). *Thứ hai*, nguồn vốn đầu tư của tư nhân vào Mỹ latinh đã giảm nhiều. *Thứ ba*, ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng vùng Vịnh rất nặng nề đối với hầu hết các nước Mỹ latinh (trừ một số nước sản xuất dầu mỏ như Venêxuêla và Mêhicô). Riêng Braxin, năm 1990 bị thiệt hại 1,5 tỉ đôla do giá dầu tăng và 3 tỉ đôla do thực hiện lệnh cấm vận chống Irắc. *Thứ tư*, xu hướng liên kết khu vực và hình thành các nhóm trong nền kinh tế thế giới cũng tạo ra những ảnh hưởng thuận lợi và bất lợi đối với Mỹ latinh. Trong thập niên 80, xuất khẩu của khối EEC sang Mỹ latinh đã giảm từ 23,2 tỉ đôla xuống còn 18,1 tỉ đôla. Nhưng mặt khác, xu hướng nói trên cũng thúc đẩy quan hệ giữa Mỹ và Mỹ latinh. Trước thách thức kinh tế của EEC và Nhật Bản, Mỹ đã điều chỉnh quan hệ với các nước Mỹ latinh thông qua "Sáng kiến xí nghiệp châu Mỹ" của Tổng thống Busơ, nhằm phục vụ lợi ích của Mỹ và cải thiện quan hệ với các nước Mỹ latinh.

Nhằm thích ứng với tình hình đổi thay của thế giới, các nước Mỹ latinh đang ra sức tạo điều kiện thuận lợi để phát triển. Các nước này đang đẩy mạnh quá trình hợp tác khu vực và liên kết kinh tế. Hội nghị cấp cao lần

thứ tư nhóm Riô (tổ chức tháng 10 - 1990) đã đạt được những tiến bộ đáng kể trên con đường liên kết kinh tế. Nhóm Riô quyết định mở rộng thành phần từ 8 đến 13 thành viên. Ngày 1 - 8 - 1990, ngoại trưởng các nước Braxin, Achentina, Chilê và Urugoay nhất trí thành lập Thị trường chung "Chóp nón" Nam Mỹ kể từ ngày 1-1-1995. Ngày 2-8- 1990, các vị đứng đầu nhà nước của 12 nước Thị trường chung Caribê họp tại thủ đô Kinxton (Hamaica) đã quyết định thực hiện chế độ thuế quan thống nhất kể từ ngày 1 - 1 - 1991 và xóa bỏ các hàng rào buôn bán giữa các nước này kể từ tháng 7 - 1990. Năm nước Trung Mỹ quyết định loại bỏ dần dần hàng rào thuế quan và thành lập khu vực mậu dịch tự do Trung Mỹ. Cuối tháng 11 - 1990, bốn nước nhóm Andết (Côlômbia, Êcuado, Pêru, Bôlivia) đã quyết định thành lập khu vực mậu dịch tự do vào cuối năm 1991 và tiến tới thành lập thị trường chung vào năm 1995.

Các nước Mỹ latinh đang đẩy mạnh cải cách về kinh tế, điều chỉnh quan hệ đối ngoại và tiến hành phối hợp hoạt động trên lĩnh vực đối ngoại. Mục tiêu của các biện pháp cải cách được tiến hành bao gồm cắt giảm thiểu hut ngân sách, giảm gánh nặng nợ nước ngoài, giảm lạm phát; ổn định và phát triển kinh tế. Về chính trị, các biện pháp được tiến hành là sửa đổi Hiến pháp và luật lệ, dân chủ hóa sinh hoạt chính trị... Nhờ những biện pháp đó, mức tăng trưởng kinh tế của Mỹ latinh đã đạt tới mức 7 - 8% hàng năm. Hầu hết các nước đã thoát khỏi nạn lạm phát phi mã và tìm được cơ hội để phát triển.

II. Một số nước Mỹ latinh

1. Chilê

Chilê là một trong những nước điển hình ở Mỹ latinh bị Mỹ khống chế về kinh tế và chính trị. Giới cầm quyền Chilê đã thực hiện chính sách "chống cộng sản" ngăn cấm mọi quyền tự do dân chủ, ngăn cấm hoạt động của các công đoàn và đàn áp phong trào cách mạng trong nước.

Phong trào giải phóng dân tộc ở Chilê bắt đầu lên cao từ năm 1954, với những cuộc bãi công của đông đảo công nhân, như cuộc bãi công kéo dài 29 ngày của 75.000 công nhân mỏ đồng vào tháng 5 - 1954. Đảng Cộng sản Chilê có vị trí quan trọng trong phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc. Tháng 6 - 1958, trước áp lực mạnh mẽ của đông đảo quần chúng, chính quyền phải công nhận quyền hoạt động hợp pháp của Đảng Cộng sản.

Vào những năm 1964 - 1969, chính phủ Phơây (thuộc Đảng Dân chủ Thiên chúa giáo, đảng cầm quyền ở Chilê từ năm 1964) thực hiện chính sách thống trị phản động làm cho đời sống nhân dân trong nước vô cùng

cực khổ. Hơn 40 vạn công nhân bị thất nghiệp, tuyệt đại đa số nông dân đều không có ruộng, 62% nông hộ chỉ có trong tay 1,4% ruộng đất canh tác, trong khi đó giai cấp địa chủ chiếm 1,3% tổng số nông hộ nhưng nắm trong tay 73% ruộng canh tác.

Phong trào đấu tranh của nhân dân Chilê bùng nổ mạnh mẽ. Trước tình hình đó, do sáng kiến của Đảng Cộng sản Chilê, tháng 12 - 1969, Liên minh đoàn kết nhân dân được thành lập bao gồm Đảng Cộng sản, Đảng Xã hội cánh tả, Đảng Xã hội dân chủ, Phong trào hành động nhân dân thống nhất và Phong trào nhân dân độc lập. Liên minh đoàn kết nhân dân đã đề ra chương trình củng cố nền độc lập về kinh tế, chính trị của đất nước bằng cách thành lập một chính phủ nhân dân bao gồm nhiều đảng phái, cải thiện đời sống cho nhân dân lao động, thực hiện cải cách ruộng đất và quốc hữu hóa các công ti tư bản nước ngoài. Do được sự ủng hộ của nhân dân, Liên minh đoàn kết nhân dân đã giành được thắng lợi trong cuộc tổng tuyển cử bầu Tổng thống ngày 4-9-1970. Ngày 4-11-1970, Chính phủ Liên minh đoàn kết nhân dân - do Tổng thống Agiendê đứng đầu - được thành lập, bao gồm đại biểu của 6 đảng phái và tổ chức tham gia liên minh.

Ngay sau khi lên cầm quyền, chính phủ Agiendê đã thực hiện một loạt những biện pháp nhằm giải quyết nạn thất nghiệp, nâng cao đời sống của nhân dân lao động, như ra sắc lệnh bãi bỏ việc tăng giá hàng do chính phủ cũ quy định, tăng mức lương tối thiểu lên 66%, buộc các chủ xí nghiệp phải tiếp nhận những công nhân đã bị họ đuổi việc trước đây, quy định việc chữa bệnh không mất tiền. Ngày 11-7-1971, theo đề nghị của chính phủ Agiendê, Quốc hội Chilê thông qua quyết định sửa đổi Hiến pháp, cho phép chính phủ được quốc hữu hóa các mỏ đồng lớn. Dựa vào quyết định này, chính phủ Agiendê đã lần lượt quốc hữu hóa các mỏ đồng lớn của công ti độc quyền Mĩ và nhiều xí nghiệp lớn khác. Do vậy, nhà nước đã dần dần nắm được các ngành kinh tế chính (công nghiệp khai thác đồng, than, luyện kim, công nghiệp sản xuất xi măng, iốt...), nắm 85% ngoại thương và 90% ngân hàng. Trong nông nghiệp, chính phủ Agiendê tiến hành cải cách ruộng đất một cách sâu rộng trong cả nước. Về đối ngoại, chính phủ Agiendê đã thi hành một chính sách độc lập, tiến bộ, như nổi lại quan hệ mọi mặt với Cuba, thiết lập quan hệ ngoại giao với các nước xã hội chủ nghĩa, tích cực ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc thế giới...

Nhờ những biện pháp trên, nền độc lập của Chilê được củng cố và có ảnh hưởng lớn đến phong trào cách mạng trong khu vực.

Trước sự tiến triển của tình hình ở Chilê, các thế lực phản động trong nước, được Mĩ trợ giúp, đã điên cuồng tìm cách chống phá cách mạng. Mĩ

đã đình chỉ mọi khoản cho vay đối với Chilê, gây áp lực làm giảm giá đồng - mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Chilê - trên thị trường quốc tế xuống 30%. Mỹ còn giúp đỡ về tài chính cho các thế lực phản động gây rối loạn ở Chilê. Với ưu thế sẵn có về kinh tế, lại nắm trong tay quân đội và phần lớn phương tiện tuyên truyền (7 trên tổng số 12 tờ báo hàng ngày, 70 trên tổng số 121 đài phát thanh ở Chilê), thế lực phản động trong nước đã tiến hành các hoạt động phá hoại trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, gây nhiều khó khăn cho chính phủ Agiendê và đời sống nhân dân. Với sự giúp đỡ của Mỹ, ngày 9-11-1973, các thế lực phản động đã tiến hành đảo chính lật đổ chính phủ Agiendê. Tổng thống Agiendê đã anh dũng hi sinh trong khi chiến đấu với kẻ thù.

Sau cuộc đảo chính, các thế chế dân chủ bị xóa bỏ, mọi quyền hành tập trung trong tay tập đoàn phát xít Pinôchê. Tháng 3-1981, Pinôchê tự phong là Tổng thống.

Sau 16 năm dưới ách thống trị của chế độ độc tài Pinôchê, ngày 14-12-1989, Chilê tổ chức bầu cử Tổng thống. Ông Patôrixio Ay Uyn - ứng cử viên của liên minh đối lập 17 đảng vì dân chủ (COPD), trong đó có Đảng Cộng sản và Đảng Xã hội Chilê, đã thắng cử với hơn 50% số phiếu bầu. Ngày 11-3-1990, ông Patôrixio Ay Uyn nhậm chức Tổng thống Chilê, bắt đầu một thời kì mới trong sự phát triển của đất nước.

Hiện nay, Chilê là nước tương đối phát triển ở Mỹ latinh với mức thu nhập quốc dân tính theo đầu người là 3.200 USD.

2. Cuba

Năm 1492, Critxtốp Côlông đặt chân đến Cuba, sau đó thực dân Tây Ban Nha thống trị Cuba hơn 400 năm. Trước phong trào đấu tranh mạnh mẽ của nhân dân Cuba, đặc biệt là cuộc khởi nghĩa năm 1895 do Hôxê Mácti và Maxiô lãnh đạo, năm 1902 Tây Ban Nha phải công nhận nền độc lập của Cuba, nhưng trên thực tế Cuba lại rơi vào ách thống trị thực dân mới của Mỹ.

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, phong trào giải phóng dân tộc ở Cuba ngày càng phát triển. Để ngăn chặn phong trào đấu tranh của quần chúng, Mỹ tìm cách đàn áp phong trào và thiết lập chế độ độc tài quân sự ở Cuba.

Ngày 10-3-1952, tướng Batixta đã làm đảo chính quân sự với sự giúp đỡ của Mỹ, lật đổ Tổng thống Calôt Priô, lập nên một chính quyền độc tài quân sự ở Cuba. Sau khi lên cầm quyền, Batixta đã giải tán Quốc hội, xóa bỏ Hiến pháp tiến bộ ban hành năm 1940, cấm các đảng phái chính trị hoạt động và tàn sát hơn 20.000 chiến sĩ yêu nước, cầm tù hàng chục vạn người trong những năm 1952-1958.

Dưới ách thống trị của chế độ độc tài Batixta, phong trào đấu tranh của nhân dân Cuba không ngừng phát triển.

Đảng Xã hội nhân dân Cuba, đội tiên phong của giai cấp công nhân đã đề ra cương lĩnh đấu tranh, vạch rõ mục tiêu trước mắt của cách mạng Cuba là đấu tranh đánh đổ chế độ độc tài, thành lập một chính phủ dân tộc tiến bộ. Tuy nhiên, Đảng chưa nhận thức đầy đủ và chưa có sự chuẩn bị cần thiết cho việc đấu tranh vũ trang để đưa cách mạng đến thắng lợi.

Ngày 26-7-1953, Phiden Catxtrô và 135 thanh niên yêu nước (lúc đó gọi là Tổ chức phong trào cách mạng) tấn công vào trại lính Môncađa của quân đội Batixta ở Xanchiagô. Mục đích của cuộc khởi nghĩa đã được vạch ra từ trước là cướp vũ khí của địch để vũ trang cho nhân dân, phát động đông đảo nhân dân khởi nghĩa lật đổ chế độ độc tài và thực hiện ngay bản cương lĩnh cách mạng mà nghĩa quân công bố.

Cuộc khởi nghĩa Môncađa không thành công. Nhiều chiến sĩ cách mạng hi sinh, Phiden Catxtrô cùng một số chiến sĩ bị bắt và bị cầm tù. Tuy vậy, tiếng súng tấn công vào pháo đài Môncađa đã mở đầu một giai đoạn phát triển mới của cách mạng Cuba - giai đoạn đấu tranh vũ trang giành chính quyền của tổ chức "Phong trào 26-7".

Năm 1955, Phiden Catxtrô được trả lại tự do và bị trục xuất sang Mêhícô. Ở đây, ông tập hợp những thanh niên yêu nước, quyên góp tiền mua sắm vũ khí, luyện tập quân sự. Ngày 25 - 11 - 1956, 82 chiến sĩ yêu nước - do Phiden Catxtrô chỉ huy - từ Mêhícô đáp tàu Grama vượt biển trở về Tổ quốc. Sau 7 ngày lênh đênh trên biển, khi đặt chân lên bờ, các chiến sĩ đã bị quân đội Batixta bao vây và tấn công. Trong cuộc chiến đấu không cân sức, 26 người bị thiêu sống, 44 người đã hi sinh, chỉ còn vên vên 12 người, trong đó có Phiden. Anh dũng vượt qua vòng vây của địch, 12 chiến sĩ rút về vùng rừng núi Xiera Maextra hiểm trở, xây dựng căn cứ địa cách mạng đầu tiên của cả nước.

Được sự tham gia và giúp đỡ tích cực của quần chúng nhân dân, căn cứ địa cách mạng Xiera Maextra ngày càng được củng cố vững chắc, vùng giải phóng ngày càng phát triển. Nhiều đội du kích được thành lập và hoạt động trong cả nước trong những năm 1957 - 1958.

Cuối năm 1957, phong trào 26 - 7 đưa ra sáng kiến thành lập "Mặt trận công nhân toàn quốc" để đoàn kết tất cả các lực lượng công nhân yêu nước và tiến bộ trong mặt trận chung chống chế độ độc tài. Cuối năm 1958, lực lượng quân sự và lực lượng chính trị đã phát triển khắp cả nước.

Giữa tháng 11 - 1958, Bộ tổng chỉ huy các lực lượng vũ trang khởi nghĩa đã ra lệnh tổng công kích trên khắp các mặt trận. Sau gần 2 tháng

chiến đấu oanh liệt, các đơn vị nghĩa quân cách mạng đã giải phóng nhiều vùng đất đai rộng lớn ở nông thôn và thành phố. Cuối tháng 12 - 1958 Xanta Colara, pháo đài quan trọng án ngữ cho thủ đô La Habana về phía đông đã bị nghĩa quân chiếm.

Trong tình thế nguy khốn đó, Mĩ tìm cách cứu vãn tình hình, tổ chức một cuộc đảo chính lật đổ Batixta và thành lập một Hội đồng quân sự do tướng Cantigiô cầm đầu. Ngày 30 - 12 - 1958, Batixta chạy trốn ra nước ngoài.

Phiden Catxtrô kêu gọi nhân dân đứng lên đấu tranh giành thắng lợi hoàn toàn cho cách mạng Cuba. Đồng thời Mặt trận công nhân toàn quốc đã kêu gọi tổng bãi công chính trị trong cả nước. Ngày 1-1- 1959, được sự phối hợp chặt chẽ của cuộc tổng bãi công chính trị của công nhân và các tầng lớp nhân dân thủ đô, nghĩa quân tiến vào La Habana, chiếm lĩnh các vị trí quân sự quan trọng và các cơ quan đầu não của chính quyền. Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở Cuba thắng lợi, chấm dứt 5 thế kỉ đô hộ của chủ nghĩa thực dân, giành độc lập cho đất nước.

Dưới sự lãnh đạo của chính phủ cách mạng, do Phiden Catxtrô đứng đầu, nhân dân Cuba đã tiến hành những cải cách dân chủ trong nước.

Tháng 5 - 1959, Cuba thực hiện cải cách ruộng đất lần thứ nhất, tịch thu các đồn điền lớn của tư bản Hoa Kì và địa chủ chia cho 200.000 nông dân nghèo. Đến tháng 10 - 1963, chính phủ thực hiện cuộc cải cách ruộng đất lần thứ hai, xóa bỏ hoàn toàn chế độ chiếm hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ.

Từ tháng 6 - 1960, nhà nước đã quốc hữu hóa các công ti, xí nghiệp, nhà máy của các công ti tư bản lũng đoạn Hoa Kì và của tư sản phản động trong nước. Cuối năm 1961, nhà nước đã nắm được 90% xí nghiệp trong cả nước, phục vụ cho yêu cầu phát triển của các ngành kinh tế trong nước.

Cũng trong năm 1960, chính phủ Cuba phát động chiến dịch thanh toán nạn mù chữ, cải tạo hệ thống giáo dục trong cả nước.

Ngày 17 - 4 - 1961, nhằm phá hoại cách mạng Cuba, quân đội lính đánh thuê của Mĩ đổ bộ lên bãi biển Hirôn, bao vây Cuba. Dưới sự chỉ huy trực tiếp của Phiden Catxtrô, nhân dân Cuba đã đánh bại quân xâm lược trong 72 giờ. Ngày 22 - 10 - 1962, Mĩ lại gây ra "vụ phong tỏa biển Caribê", định dùng vũ lực khuất phục Cuba bằng cuộc tấn công quân sự trực tiếp, phối hợp với sự nổi dậy của bọn phản cách mạng trong nước. Nhân dân Cuba đã anh dũng chiến đấu, cùng với sự ủng hộ của nhân dân các nước xã hội chủ nghĩa và nhân loại tiến bộ trên thế giới, đánh bại cuộc bao vây của Mĩ.

chiến đấu oanh liệt, các đơn vị nghĩa quân cách mạng đã giải phóng nhiều vùng đất đai rộng lớn ở nông thôn và thành phố. Cuối tháng 12 - 1958 Xanta Colara, pháo đài quan trọng án ngữ cho thủ đô La Habana về phía đông đã bị nghĩa quân chiếm.

Trong tình thế nguy khốn đó, Mĩ tìm cách cứu vãn tình hình, tổ chức một cuộc đảo chính lật đổ Batixta và thành lập một Hội đồng quân sự do tướng Cantigiô cầm đầu. Ngày 30 - 12 - 1958, Batixta chạy trốn ra nước ngoài.

Phiden Catxtrô kêu gọi nhân dân đứng lên đấu tranh giành thắng lợi hoàn toàn cho cách mạng Cuba. Đồng thời Mặt trận công nhân toàn quốc đã kêu gọi tổng bãi công chính trị trong cả nước. Ngày 1-1- 1959, được sự phối hợp chặt chẽ của cuộc tổng bãi công chính trị của công nhân và các tầng lớp nhân dân thủ đô, nghĩa quân tiến vào La Habana, chiếm lĩnh các vị trí quân sự quan trọng và các cơ quan đầu não của chính quyền. Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở Cuba thắng lợi, chấm dứt 5 thế kỉ đô hộ của chủ nghĩa thực dân, giành độc lập cho đất nước.

Dưới sự lãnh đạo của chính phủ cách mạng, do Phiden Catxtrô đứng đầu, nhân dân Cuba đã tiến hành những cải cách dân chủ trong nước.

Tháng 5 - 1959, Cuba thực hiện cải cách ruộng đất lần thứ nhất, tịch thu các đồn điền lớn của tư bản Hoa Kì và địa chủ chia cho 200.000 nông dân nghèo. Đến tháng 10 - 1963, chính phủ thực hiện cuộc cải cách ruộng đất lần thứ hai, xóa bỏ hoàn toàn chế độ chiếm hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ.

Từ tháng 6 - 1960, nhà nước đã quốc hữu hóa các công ti, xí nghiệp, nhà máy của các công ti tư bản lũng đoạn Hoa Kì và của tư sản phản động trong nước. Cuối năm 1961, nhà nước đã nắm được 90% xí nghiệp trong cả nước, phục vụ cho yêu cầu phát triển của các ngành kinh tế trong nước.

Cũng trong năm 1960, chính phủ Cuba phát động chiến dịch thanh toán nạn mù chữ, cải tạo hệ thống giáo dục trong cả nước.

Ngày 17 - 4 - 1961, nhằm phá hoại cách mạng Cuba, quân đội lính đánh thuê của Mĩ đổ bộ lên bãi biển Hirôn, bao vây Cuba. Dưới sự chỉ huy trực tiếp của Phiden Catxtrô, nhân dân Cuba đã đánh bại quân xâm lược trong 72 giờ. Ngày 22 - 10 - 1962, Mĩ lại gây ra "vụ phong tỏa biển Caribe", định dùng vũ lực khuất phục Cuba bằng cuộc tấn công quân sự trực tiếp, phối hợp với sự nổi dậy của bọn phản cách mạng trong nước. Nhân dân Cuba đã anh dũng chiến đấu, cùng với sự ủng hộ của nhân dân các nước xã hội chủ nghĩa và nhân loại tiến bộ trên thế giới, đánh bại cuộc bao vây của Mĩ.

Từ năm 1961, Cuba bước vào thời kì tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Hơn 30 năm xây dựng và phát triển, Cuba đã xây dựng được một nền công nghiệp với hệ thống cơ cấu các ngành hợp lí và một nền nông nghiệp đa dạng (mía, lúa, rau, quả, cà phê, thuốc lá, ca cao, chăn nuôi...). Sản lượng công nghiệp khá ổn định, khoảng 8 triệu tấn/năm (tăng 160% so với năm 1958), cơ khí luyện kim tăng hơn 10 lần, điện lực - 7 lần, trọng tải hạm đội thương thuyền tăng hơn 20 lần...) Những năm gần đây, sản xuất niken tăng từ 17,8 ngàn tấn lên 36,8 ngàn tấn, thép từ 8,9 ngàn tấn lên 410 ngàn tấn, xi măng từ 700 ngàn tấn lên 3,3 triệu tấn...

Cuba là nước có nền giáo dục, y tế, văn hóa và thể thao đạt trình độ cao của thế giới. Đến cuối năm 1986, cứ 3 người dân có một người đi học.

Để tiêu diệt chủ nghĩa xã hội ở Cuba, trong ba thập niên qua, Mĩ đã điên cuồng tấn công và thực hiện chính sách cấm vận về kinh tế chống Cuba. Thêm vào đó, những biến động về chính trị và kinh tế ở Liên Xô và Đông Âu vào cuối thập niên 80 - đầu thập niên 90 đã đặt ra nhiều khó khăn, thử thách chưa từng có cho nhân dân Cuba. Trong hoàn cảnh đó, nhân dân Cuba dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Cuba, do Chủ tịch Phiden Catxtrô đứng đầu, vẫn quyết tâm đi theo con đường xã hội chủ nghĩa mà mình đã lựa chọn.

3. Nicaragua

Là nước lớn nhất ở Trung Mĩ với những tài nguyên phong phú, Nicaragua giữ một vị trí chiến lược rất quan trọng. Nicaragua được xem như "chiếc khóa mở và đóng" con đường từ Bắc Mĩ xuống Nam Mĩ, từ đây có thể khống chế kênh đào Panama và có thể đào một con kênh nối liền Đại Tây Dương với Thái Bình Dương như kênh Panama.

Năm 1502, C.Côlông tìm ra vùng đất Nicaragua ngày nay. Sau ba thập niên bị Tây Ban Nha thống trị, năm 1821 Nicaragua giành được độc lập.

Năm 1912, vin có "lập lại trật tự" và "bảo vệ dân Mĩ", hơn 3000 lính thủy đánh bộ Mĩ đã đổ bộ vào chiếm đóng Nicaragua. Ngày 5 - 8 - 1914, dưới áp lực của Mĩ, hiệp định Eriăng - Chamôro được kí kết, trong đó quy định: Nicaragua vĩnh viễn nhường cho Mĩ một dải đất đào kênh nối liền Đại Tây Dương với Thái Bình Dương, cho Mĩ thiết lập căn cứ quân sự và trao vịnh Phôsêca cho Mĩ trong 99 năm. Với hiệp định này, Nicaragua đã bị mất chủ quyền và nền độc lập dân tộc.

Năm 1927, cùng với chiêu bài "bảo vệ kiều dân Mĩ", hơn 5000 quân Mĩ đổ bộ vào Nicaragua, buộc chính quyền tư sản Nicaragua phải kí hiệp ước đầu hàng ngày 4 - 5 - 1927. Từ đây, nhân dân Nicaragua đã không ngừng

đấu tranh chống quân đội chiếm đóng Mỹ, giải phóng dân tộc dưới sự lãnh đạo của người anh hùng dân tộc Augustô Xandinô. Tháng 2 - 1934, Xô-mô-xa đã giết hại Xandinô.

Năm 1936, được sự giúp đỡ của Mỹ, A. Xô-mô-xa làm đảo chính, thiết lập chế độ độc tài gia đình trị ở Nicaragua.

Phong trào đấu tranh chống chế độ độc tài Xô-mô-xa của nhân dân Nicaragua không ngừng phát triển. Thắng lợi của cách mạng Cuba năm 1959 đã có ảnh hưởng sâu sắc đến phong trào cách mạng Nicaragua. Năm 1961, dưới sự lãnh đạo của một số nhà hoạt động cách mạng Nicaragua, Mặt trận giải phóng dân tộc Xandinô ra đời dựa trên cơ sở thống nhất các lực lượng du kích trong nước, các thành phần tiến bộ trong công nhân, nông dân, học sinh, sinh viên và một số chiến sĩ trước đây đã từng chiến đấu dưới ngọn cờ của người anh hùng dân tộc Xandinô.

Sau khi thành lập, Mặt trận đã xây dựng được cơ sở cách mạng ở nhiều tỉnh thuộc vùng rừng núi phía bắc Nicaragua và đẩy mạnh các hoạt động du kích khắp trong toàn quốc.

Bước vào đầu những năm 70, do chính sách đàn áp, bóc lột của chính quyền Xô-mô-xa ngày càng tàn bạo và trắng trợn, những mâu thuẫn giữa nhân dân Nicaragua với tập đoàn cầm quyền Xô-mô-xa ngày càng trở nên gay gắt. Thêm vào đó, trận động đất tai hại ngày 12 - 12 - 1972 càng làm cho tình hình trở nên căng thẳng. Gần như toàn bộ thủ đô Managua bị phá hủy, hàng nghìn người chết và hàng trăm nghìn người mất hết nhà cửa. Trong khi đó tập đoàn Xô-mô-xa lại lợi dụng thảm họa của nhân dân để vơ vét, bóc lột, sử dụng phần lớn viện trợ của nhân dân thế giới gửi cho nhân dân Nicaragua, đặt ra nhiều loại thuế đặc biệt... Phong trào đấu tranh của nhân dân lan rộng khắp trong nước.

Ngày 27-12-1974, 25 chiến sĩ du kích Xandinô đã tập kích thắng lợi vào cuộc họp mật đêm Nô-en của các viên chức cao cấp của chính quyền Xô-mô-xa ở thủ đô Managua. Mười hai nhân vật quan trọng trong chính quyền Xô-mô-xa bị bắt gọn.

Ngày 30-5-1979, Mặt trận Xandinô đã ra lời kêu gọi toàn thể nhân dân Nicaragua khởi nghĩa vũ trang và tổng bãi công chính trị lật đổ chế độ độc tài Xô-mô-xa. Hưởng ứng lời kêu gọi của Mặt trận, hàng loạt cuộc bãi công, biểu tình nổ ra ở khắp nơi, nhất là các thành phố. Tại nhiều nơi, nhân dân đã tự động cầm vũ khí nổi dậy phối hợp chiến đấu với lực lượng vũ trang Xandinô.

Ngày 9-7-1979, Bộ chỉ huy Mặt trận Xandinô hạ lệnh cho các lực lượng vũ trang tấn công vào trung tâm Managua từ nhiều hướng. Cùng phối hợp

với quần chúng nổi dậy, các đơn vị vũ trang Xandinô đánh chiếm các khu trung tâm thành phố. Ngày 14 - 7, Xô-mô-xa buộc phải tuyên bố từ chức và chạy trốn sang Maiami (Mĩ). Ngày 19 - 7, nhân dân Nicaragua đã thiết lập chính quyền cách mạng của các lực lượng dân chủ yêu nước.

Sau ngày giải phóng, chính phủ cách mạng đã ban hành Hiến pháp lâm thời ngày 20 - 7 - 1979, đồng thời thi hành một loạt chính sách đối nội và đối ngoại tiến bộ. Ngày 4 - 11 - 1984, Nicaragua đã tiến hành cuộc tổng tuyển cử tự do đầu tiên trong lịch sử đất nước. Danien Óoctêga và X.Ramirét đã trúng cử Chủ tịch và phó chủ tịch nước với nhiệm kì 6 năm.

Trong cuộc bầu cử ngày 25 - 2 - 1990, bà Viólétta Đê Chamô-rô, đại diện Liên minh đối lập quốc gia (đối lập với Mặt trận giải phóng dân tộc Xandinô) đã trúng cử tổng thống Nicaragua.

Chương XIV

QUAN HỆ QUỐC TẾ TỪ NỬA SAU NHỮNG NĂM 70 ĐẾN 1995

I- NHỮNG CUỘC XUNG ĐỘT KHU VỰC GIỮA HAI CỰC XÔ - MÌ VÀ HAI KHỐI ĐÔNG - TÂY TIẾP DIỄN

1. Cuộc chiến tranh ở Angola

Angola là thuộc địa lớn nhất và giàu tài nguyên của Bồ Đào Nha ở tây-nam châu Phi. Từ thế kỉ XV, thực dân Bồ Đào Nha đã thống trị Angola và biến Angola thành một nước thuộc địa nghèo nàn lạc hậu. Mặc dù trong lòng đất chứa đựng dầu lửa, những kho lớn kim cương (đứng thứ 8 thế giới), mặt đất bạt ngàn bông, mía, gạo, cà phê (đứng thứ 3 thế giới) v.v..., nhân dân Angola vẫn phải sống một cuộc đời tối tăm, cực khổ với 95% dân số bị mù chữ, hơn 1 triệu người bị thất nghiệp, trong nước nhà tù nhiều hơn trường học và bệnh viện.

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, phong trào giải phóng dân tộc phát triển ngày càng lên cao ở Angola, xuất hiện nhiều tổ chức chính trị tiên bộ: Nhóm nghiên cứu chủ nghĩa Mác ở thủ đô Luanda năm 1955, Đảng Liên minh đấu tranh của người Phi năm 1956 v.v... Do yêu cầu phát triển của cách mạng và vì có cương lĩnh gần giống nhau, ngày 10-12-1956, Nhóm nghiên cứu chủ nghĩa Mác và Đảng Liên minh đấu tranh của người Phi đã hợp nhất với nhau trong một tổ chức cách mạng lấy tên là "Phong trào nhân dân giải phóng Angola" (MPLA).

Sự ra đời của MPLA đánh dấu bước ngoặt phát triển của cách mạng Angola. Từ đó, cách mạng bắt đầu có một bộ tham mưu sáng suốt lãnh đạo với cương lĩnh đúng đắn nhằm đoàn kết toàn thể nhân dân đấu tranh "xóa bỏ chế độ thuộc địa, thủ tiêu mọi tàn tích phản động của chế độ đó trong xã hội Angola và xây dựng Angola thành một nước độc lập, thống nhất và tiến bộ xã hội". Trong thời gian đầu, những người cách mạng Angola còn tin tưởng sẽ giành được độc lập bằng con đường hòa bình, nhưng thực tế đấu tranh đã chứng minh cho họ thấy rõ các biện pháp đấu tranh hòa bình không phải là vũ khí chống chế độ thực dân, mà trong

những điều kiện như hiện nay thì chỉ có một con đường duy nhất để giành độc lập dân tộc thực sự - đó là con đường bạo lực cách mạng.

Ngày 15-1-1975, hơn 8 tháng sau khi chế độ phát xít ở Bồ Đào Nha sụp đổ, tại Pêmbila (Nam Bồ Đào Nha) những người đứng đầu 3 tổ chức MPLA, FNLA⁽¹⁾, UNITA⁽²⁾ đã kí kết với chính phủ Bồ Đào Nha hiệp định ALVOR quy định sẽ tiến hành bầu cử quốc hội và tổng thống vào tháng 10-1975 trước khi Angola chính thức được trao trả độc lập vào ngày 11-11-1975 (theo thỏa thuận, tổ chức nào được nhiều phiếu nhất sẽ đứng ra thành lập chính phủ). Mĩ và các thế lực phản động đã lợi dụng điều khoản tổng tuyển cử này để chia rẽ và gây ra sự xung đột vũ trang giữa ba tổ chức MPLA, FNLA và UNITA.

Được sự giúp đỡ đắc lực của Mĩ, Daia⁽³⁾ và Nam Phi, tổ chức FNLA đã kiểm soát được miền Bắc Angola, tổ chức UNITA kiểm soát được miền Nam và đông - nam Angola. Còn tổ chức cách mạng chân chính MPLA lúc này mới chỉ kiểm soát được miền Trung, miền Đông vùng bờ biển phía tây - nam và thủ đô Luanda. Nhằm tiêu diệt tổ chức MPLA, trước khi Bồ Đào Nha trao trả độc lập, tháng 10-1975 quân đội phản động Nam Phi dưới sự điều khiển của Mĩ, đã tiến quân vào Angola tới gần thủ đô Luanda. Trước tình hình nguy kịch này, được sự hậu thuẫn của Liên Xô, quân tình nguyện Cuba đã tiến vào Angola giúp đỡ lực lượng vũ trang giải phóng MPLA đánh bại các cuộc tấn công quân sự của quân đội Nam Phi và quân đội các tổ chức phản động FNLA, UNITA.

Ngày 11-11-1975, nước Cộng hòa nhân dân Angola chính thức được thành lập. Ông A.Nêtô, Chủ tịch Mặt trận dân tộc giải phóng Angola (MPLA) được cử làm Chủ tịch nước. Trong lễ tuyên bố độc lập, Chủ tịch A.Nêtô khẳng định: "Angola sẽ là một nước dân chủ nhân dân, trong đó mọi quyền lực sẽ về tay công nhân, nông dân, trí thức".

Không cam tâm chịu thất bại, với sự hậu thuẫn về mọi mặt, Mĩ và giới cầm quyền phản động Nam Phi đã tập trung giúp đỡ lực lượng UNITA chống lại cách mạng Angola. Mĩ đã giúp đỡ về tiền tài, vũ khí; Nam Phi đã đưa quân đội sang tiến hành chiến tranh với lực lượng MPLA và quân tình nguyện Cuba. Cuộc chiến tranh này đã kéo dài hơn hai thập niên mà vẫn chưa chấm dứt, gây nên nhiều tổn thất về người và của cải.

(1) Tổ chức FNLA thành lập năm 1962 do Rôbectô Hônđen, một điệp viên của Cục tình báo trung ương Mĩ CIA cầm đầu. Tổ chức này lúc đầu thân Mĩ, sau biến thành tay sai của Mĩ.

(2) Tổ chức UNITA ra đời năm 1966 do Savimbi cầm đầu. Savimbi nguyên ở trong tổ chức FNLA, về sau bất hòa với Rôbectô nên tách ra lập tổ chức riêng: UNITA, cũng là tay sai của Mĩ.

(3) Nay là CHDC Congo.

2. Cuộc chiến tranh ở Apganixtan

Nằm ở khu vực Tây Á, Apganixtan giữ một vị trí chiến lược quan trọng. Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, Apganixtan về hình thức đã giành được độc lập (1922), nhưng về thực chất vẫn bị phụ thuộc vào chủ nghĩa đế quốc bên ngoài. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, vua Zaher (1933 - 1973), ông vua cuối cùng, đã cho phép Thủ tướng Daoud nhờ Liên Xô giúp đỡ hoàn toàn về trang bị và huấn luyện cho quân đội Apganixtan. Năm 1973, Daoud đã buộc vua Zaher phải thoái vị và thiết lập nền chuyên chế độc tài Daoud.

Đảng Dân chủ nhân dân Apganixtan ra đời năm 1965 có khoảng 5000 đảng viên (trong một nước có 17 triệu dân, đại bộ phận theo Hồi giáo và gồm nhiều dân tộc khác nhau).

Ngày 27-4-1979, Đảng Dân chủ nhân dân đã lãnh đạo nhân dân nổi dậy làm cuộc cách mạng lật đổ chế độ độc tài Daoud, thành lập nhà nước dân chủ nhân dân do lãnh tụ của Đảng là Taraki đứng đầu. Nhưng trong nội bộ Đảng Dân chủ nhân dân lại bị chia rẽ thành hai phái: phái Nhân dân (Khalq) và phái Ngọn cờ (Partcham). Tháng 9-1979, vì tranh giành quyền lực trong nội bộ Đảng và Nhà nước, Amin, một trong những lãnh tụ của Đảng đã lật đổ Taraki và sát hại ông. Trước tình hình đó, tháng 12-1979 Liên Xô đã đưa quân đội tiến vào Apganixtan, lật đổ chính quyền Amin. Một chính phủ mới ở Apganixtan được thành lập do Babrak Karmal đứng đầu (B.Karmal nguyên là đại sứ của Apganixtan ở Tiệp Khắc)⁽¹⁾.

Đây là lần đầu tiên kể từ năm 1945, Liên Xô đưa quân đội tham gia chiến tranh với một quốc gia khác ở ngoài biên giới nước mình. Cuộc chiến tranh này đã làm cho nhân dân Apganixtan nổi dậy chống lại quân đội Liên Xô và chống lại quân đội của chính phủ B.Karmal. Ngày 14-1-1980, Đại hội đồng Liên Hợp Quốc với 104 phiếu thuận và 18 phiếu chống đã lên án hành động này của Liên Xô.

Cuộc chiến tranh Apganixtan đã lan rộng khắp nơi do chủ nghĩa dân tộc mãnh liệt và sự sùng tín của Hồi giáo. Mỹ và Trung Quốc là hai nước chủ yếu cung cấp vũ khí, trang bị, tiền tài cho lực lượng kháng chiến ở Pakixtan (là nơi trung chuyển và tiến hành các cuộc thương lượng quan trọng giữa lãnh tụ các nhóm kháng chiến Mugiahitdin). Ngoài ra Pakixtan còn chấp nhận cho 3 triệu dân thường Apganixtan sang lánh nạn.

(1) Sau được thay thế bởi Najibullah.

3. Vấn đề Campuchia

Ngay sau khi thủ đô Phnôm Pênh được giải phóng (17-4-1975), tập đoàn lãnh đạo phái Khmer Đỏ Pôn Pốt - Iêng Xari đã phản bội cách mạng, đưa đất nước vào thời kì lịch sử "đen tối" chưa từng có.

Chúng xua đuổi nhân dân ra khỏi các thành phố, buộc phải về lao động và sinh sống trong những trại tập trung ở nông thôn, cái mà chúng gọi là "công xã nông thôn"

Chúng tàn phá chùa chiền, trường học, cấm chợ búa, xóa bỏ tiền tệ. Chúng biến đất nước thành một xã hội "quái gở" chưa từng thấy trong lịch sử: biến những thành thị thành những "không gian chết", xóa bỏ mọi quyền sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, tư liệu sinh hoạt cấm học hành, cấm tín ngưỡng và tàn sát da man hàng triệu dân Campuchia vô tội (trí thức, công nhân, tiêu thương, tiểu chủ và những người làm công tác văn hóa - nghệ thuật...). Chúng đã thiết lập nên một chế độ kinh tế độc quyền nh. nước cực đoan và phá hủy mọi cơ cấu kinh tế quốc dân.

Về chính sách đối ngoại, chúng đã thi hành một chính sách phản động và hiếu chiến với mục đích chống phá cách mạng nước ngoài mà trung tâm là Việt Nam.

Đối với Thái Lan, nước có cùng biên giới với Campuchia, tập đoàn Pôn Pốt - Iêng Xari không ngừng tiến hành những hoạt động vũ trang khiêu khích như: đầu 1977, binh lính Khmer Đỏ đã xâm chiếm lãnh thổ Thái Lan và va chạm với quân Thái ở Noiparai, và từ tháng 1 đến tháng 8-1977 có gần 400 cuộc tấn công xâm nhập của người Campuchia vào lãnh thổ Thái Lan, tàn sát dân thường.

Đối với Lào, tập đoàn Pôn Pốt - Iêng Xari đã gây ra những vụ khiêu khích, những cuộc xung đột vũ trang ở biên giới Lào - Campuchia.

Đối với Việt Nam, ở biên giới phía Tây-Nam, từ cuối năm 1975 quân Pôn Pốt đã tiến hành nhiều vụ xâm lấn, có nơi chúng tiến vào sâu lãnh thổ Việt Nam tới 10 km, như ở vùng Sa Thầy thuộc Gia Lai - Kon Tum, bắt hàng trăm dân thường, đốt phá nhà cửa. Đến tháng 12-1977, tập đoàn Pôn Pốt - Iêng Xari đã công khai phát động một cuộc chiến tranh xâm lược ở biên giới Tây Nam 6 trong 7 tỉnh biên giới Tây Nam của Việt Nam đã bị chúng tấn công xâm lược, phá hoại mùa màng, nhà cửa và tàn sát nhiều người Việt Nam vô tội mà trước đây đã từng là bạn bè giúp đỡ cho sự nghiệp cách mạng Campuchia.

Tháng 2-1978 sau khi đẩy lùi cuộc tấn công lấn chiếm của bọn Pôn Pốt ở biên giới, chính phủ Việt Nam đã đưa ra đề nghị chấm dứt ngay chiến sự ở biên giới, rút lực lượng vũ trang của hai bên cách xa biên giới

5 km, tổ chức một hội nghị, kí một hiệp ước trên "cơ sở tôn trọng lãnh thổ của nhau trong biên giới hiện tại" và đạt một thỏa thuận về một hình thức thích hợp của sự bảo đảm và giám sát quốc tế. Bọn Pôn Pốt đã khước từ đề nghị chính đáng này.

Dưới sự thống trị của tập đoàn Pôn Pốt - Iêng Xari, đất nước Campuchia đã rơi vào vực thẳm của sự khủng khiếp và khốn cùng. Nhà báo Pháp J.Delacouture gọi chế độ đó là "chế độ tự diệt chủng", một chế độ mà tự bản thân nó là một tội ác, đã diệt chủng gần 3 triệu người đồng loại của mình.

Sau 1975, mâu thuẫn giữa tập đoàn Pôn Pốt - Iêng Xari và nhân dân Campuchia ngày càng trở nên sâu sắc, gay gắt. Nhân dân Campuchia đã nổi dậy đấu tranh chống lại chế độ diệt chủng. Cuộc chiến đấu của nhân dân Campuchia, lúc đầu mang tính chất tự phát, lẻ tẻ và chưa có sự gắn bó, thống nhất với nhau trong cả nước. Ngày 3-12-1978, *Mặt trận đoàn kết dân tộc cứu nước* ra đời, do Hiêng Xomrin làm Chủ tịch. Đây là sự kiện đánh dấu bước chuyển biến quan trọng của cách mạng Campuchia.

Tháng 12-1978, để chống lại phong trào đấu tranh của nhân dân trong nước và để nhằm chuyển hóa mâu thuẫn (từ mâu thuẫn nội bộ dân tộc sang mâu thuẫn dân tộc với Việt Nam theo chủ nghĩa dân tộc sô vanh cực đoan của bọn Pôn Pốt), quân Pôn Pốt đã mở cuộc tấn công quy mô lớn ở mặt trận biên giới Tây Nam, song chúng đã bị quân đội nhân dân Việt Nam giáng cho những thất bại nặng nề.

Nhân cơ hội này, dưới sự lãnh đạo của Mặt trận đoàn kết dân tộc cứu nước, được sự giúp đỡ của quân tình nguyện Việt Nam, quân và dân Campuchia đã nổi dậy ở nhiều nơi.

Từ ngày 26-12-1978, đến 30-12, lực lượng cách mạng đã đập tan tuyến phòng thủ bên ngoài của bọn Pôn Pốt. Ngày 7-1-1979, thủ đô Phnôm Pênh được giải phóng, trung tâm quyền lực của Khơme Đỏ sụp đổ.

Ngày 8-1-1979, Hội đồng nhân dân cách mạng Campuchia, do Hiêng Xomrin làm Chủ tịch, được thành lập. Ngày 25-1-1979, Hội đồng cách mạng ra mắt quần chúng, và đến ngày 1-5-1979, một cuộc tổng tuyển cử tự do, dân chủ thực sự đã diễn ra và thành công tốt đẹp. Chính quyền mới được xây dựng từ trung ương đến địa phương thành một hệ thống hoàn chỉnh và thay mặt nhân dân Campuchia thực hiện chủ quyền về mặt đối nội và đối ngoại, quản lí toàn bộ đất nước.

Ngày 18-2-1979, để bảo vệ và củng cố chính quyền cách mạng mới thành lập, chính phủ Hiêng Xomrin đã kí kết với Việt Nam một hiệp ước yêu cầu quân đội Việt Nam đóng trên đất Campuchia để bảo vệ thành quả cách mạng Campuchia.

Sau thắng lợi ngày 7-1-1979 của cách mạng Campuchia và nước Cộng hòa nhân dân Campuchia ra đời, tất cả các thế lực chống đối đã nêu lên "Vấn đề Campuchia". Dưới sự thao túng của một số cường quốc, trong tháng 1-1979, Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc đã thông qua hai nghị quyết về Campuchia tại phiên họp thứ 2108.

- Nghị quyết thứ nhất: Tiếp tục công nhận bọn Pôn Pốt là đại diện hợp pháp của Campuchia.

- Nghị quyết thứ hai: Đòi quân đội Việt Nam rút ngay ra khỏi Campuchia.

Ở trong nước, tất cả các lực lượng chống đối cách mạng đã liên kết lại với nhau để chống lại chính quyền cách mạng Hiêng Xomrin và quân tình nguyện Việt Nam. Từ năm 1982, các lực lượng chống đối đã xây dựng và củng cố hệ thống căn cứ ở trên đất Thái Lan và cho ra đời "Chính phủ liên hiệp ba phái" do Xi-hanúc đứng đầu (bao gồm phái Khơme Xơ-rây của Sonsan - tức Khơme Xanh, phái Khơme Trắng của Xi-hanúc và phái Khơme Đỏ của Pôn Pốt). Với sự giúp đỡ của lực lượng chống đối bên ngoài, từ 1979 đến 1985, cuộc nội chiến ở Campuchia đã diễn ra gay gắt và ác liệt. Với sự giúp đỡ của quân tình nguyện Việt Nam, quân và dân Campuchia đã liên tiếp đánh bại các cuộc tấn công quân sự của lực lượng thù địch và xây dựng lại đất nước bị tàn phá nặng nề về mọi mặt một cách nhanh chóng và có hiệu quả.

Từ năm 1982, Việt Nam bắt đầu rút quân về nước và đến mùa khô 1984 - 1985, Việt Nam đã tiến hành 4 đợt rút quân, tạo điều kiện thuận lợi cho việc giải quyết vấn đề Campuchia, loại bỏ được một nhân tố mà các lực lượng đối đầu đã lợi dụng gây nên "vấn đề Campuchia" và chứng minh rõ thiện chí của Việt Nam.

4. Nội chiến ở Nicaragua

Nicaragua giành được độc lập dân tộc từ tay thực dân Tây Ban Nha năm 1821, nhưng giữa thế kỉ XIX, Anh và Mỹ đã đấu tranh với nhau quyết liệt để tranh giành ảnh hưởng ở Nicaragua. Năm 1912 - 1913, Nicaragua bị quân đội Mỹ chiếm đóng. Trải qua cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, dưới sự lãnh đạo của người anh hùng dân tộc A.Xanđinô, nhân dân Nicaragua đã buộc quân Mỹ phải rút về nước. Nhưng Mỹ vẫn tiếp tục thi hành nhiều thủ đoạn nhằm đưa Nicaragua vào vòng lệ thuộc Mỹ. Năm 1934, dưới sự điều khiển của Mỹ, Xô-mô-xa Gác-xia đã giết hại Axê-xa Xanđinô. Hai năm sau, năm 1936, được Mỹ giúp sức, Xô-mô-xa Gác-xia đã làm đảo chính quân sự, thiết lập nên thống trị độc tài ở Nicaragua, đưa Nicaragua vào vòng lệ thuộc Mỹ nặng nề hơn.

Năm 1961, Mặt trận giải phóng dân tộc Xandinô ra đời trên cơ sở thống nhất các lực lượng du kích, những người tiến bộ, các chiến sĩ đã từng chiến đấu dưới ngọn cờ của người anh hùng dân tộc A.Xandinô. Mặt trận đã xây dựng nhiều cơ sở cách mạng trong vùng rừng núi phía bắc, đẩy mạnh hoạt động du kích trên toàn quốc với khẩu hiệu "đánh đổ chế độ độc tài Xô-mô-xa". Đến giữa những năm 70, trước tình hình không thể duy trì mãi chế độ độc tài Xô-mô-xa, Mĩ bày trò "hòa giải", âm mưu dung hòa các tập đoàn tư sản đối lập Nicaragua với tập đoàn Xô-mô-xa để tập trung đối phó với cuộc chiến đấu của Mặt trận Xandinô. Các lực lượng vũ trang của Mặt trận vẫn đẩy mạnh chiến đấu, giải phóng nhiều vùng rộng lớn. Ngày 30-5-1979, Mặt trận ra lời kêu gọi nhân dân khởi nghĩa vũ trang và tổng bãi công chính trị, lật đổ chế độ độc tài Xô-mô-xa. Ngày 9-7, Bộ chỉ huy mặt trận hạ lệnh tấn công vào thủ đô Managua phối hợp với cuộc nổi dậy của quần chúng. Ngày 14-7, Xô-mô-xa tuyên bố từ chức và chạy trốn sang Maiami. Ngày 18-7, Bộ tư lệnh quân cảnh vệ đầu hàng cách mạng. Ngày 19-7-1979, Chính phủ lâm thời xây dựng lại đất nước Nicaragua từ Côxtarica trở về thủ đô Managua, đánh dấu cách mạng Nicaragua đã thắng lợi. Cách mạng Nicaragua có ảnh hưởng to lớn ở khu vực Mĩ latin. Với sự giúp đỡ của Liên Xô và Cuba, Chính phủ Nicaragua đã đưa đất nước tiến lên theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Để chống lại Chính phủ cách mạng Nicaragua, từ phía bắc Hônđurat và Nam Côxtarica, Mĩ đã giúp đỡ cho lực lượng chống đối "Côntrát" (Contras) chống lại Chính phủ cách mạng Nicaragua. Mĩ đã huấn luyện và vũ trang đầy đủ cho bọn Côntrát phát động nội chiến trong nhiều năm liền. Từ tháng 5-1985, chính quyền Rigan lén lút buôn bán vũ khí cho Iran và chuyển một phần tiền lãi cho bọn Côntrát, trái với lệnh cấm của quốc hội. Việc buôn bán vũ khí bí mật này đã bị phơi bày ra ánh sáng ngày 4-11-1986 và được người Mĩ gọi là vụ bê bối "Iran ghét". Ủy ban điều tra "vụ Iran ghét" của Quốc hội Mĩ đã buộc nhiều quan chức cao cấp của Nhà Trắng, kể cả Tổng thống Mĩ - Rigan (sau khi mãn nhiệm), phải ra điều trần trước ủy ban.

5. Liên Xô, Mĩ tiếp tục thương lượng việc hạn chế vũ khí tiến công chiến lược

Đến đầu thập niên 70, cuộc đối đầu Xô - Mĩ đã mở rộng ra nhiều quốc gia và nhiều khu vực trên thế giới, biểu hiện qua những cuộc xung đột vũ trang mang tính khu vực mà Liên Xô và Mĩ đều làm hậu thuẫn cho mỗi một phe phái trong cuộc xung đột này. Tuy thế, giữa Mĩ và Liên Xô vẫn tiếp tục có những cuộc thương lượng về việc hạn chế vũ khí tiến công chiến

lược và về một số vấn đề khác nữa. Sau khi ký hiệp định SALT-1 (3-7-1974), giữa Liên Xô và Mỹ lại thương lượng để chuẩn bị ký kết "Hiệp định hạn chế vũ khí tiến công chiến lược" (gọi tắt là SALT-2). Qua nhiều lần thương lượng và ký kết những văn bản thỏa thuận, ngày 18-6-1979, Liên Xô và Mỹ đã ký kết Hiệp định SALT-2. Nội dung "Hiệp định SALT-2" quy định giới hạn tổng số các phương tiện phóng vũ khí hạt nhân chiến lược của mỗi bên (bộ phóng tên lửa ICBM, SLBM, máy bay ném bom chiến lược mang tên lửa đạn đạo "không đối đất" gọi tắt là ASBM, có tầm bắn lớn hơn 600 km), lúc đầu là 2400, sau sẽ giảm xuống còn 2250 vào cuối năm 1981; quy định giới hạn ngang nhau của tổng số tên lửa (gọi tắt là MIRV) và máy bay ném bom chiến lược trang bị tên lửa có cánh, tầm bắn hơn 600 km là 1320; cấm thử và triển khai những loại ICBM mới với một ngoại lệ cho mỗi phía (tức mỗi bên được triển khai một loại mới); quy định không chế số đầu đạn của tên lửa đối với các ICBM thông thường...

II- QUAN HỆ QUỐC TẾ Ở KHU VỰC TRUNG ĐÔNG

1. Cuộc chiến tranh Ixraen với các nước Arập

Nguyên nhân của những cuộc chiến tranh khốc liệt giữa Ixraen và các nước Arập có nhiều nguồn gốc lịch sử sâu xa, nhưng một trong những nguyên nhân quan trọng là sự tranh giành và đối đầu giữa hai cường quốc Xô - Mỹ ở khu vực chiến lược quan trọng này. Ở Trung Đông, cả hai cường quốc đều không can thiệp trực tiếp, nhưng họ đã ủng hộ hai nhóm đối lập nhau, gây nên những cuộc chiến tranh lớn và những cuộc xung đột quân sự kéo dài qua hơn 4 thập niên. Mỹ ra sức ủng hộ tiến của, vũ khí và về chính trị cho phía Ixraen. Liên Xô lại tích cực ủng hộ Ai Cập về quân sự và kinh tế (Liên Xô ký với Ai Cập hiệp ước hữu nghị 29-5-1971), nhận huấn luyện và trang bị những vũ khí hiện đại cho quân đội Ai Cập. Liên Xô cũng ủng hộ cho Xiri bằng viện trợ quân sự ở mức độ đáng kể. Hạm đội Liên Xô được phép sử dụng các cảng Lattaquich, Tartous của Xiri. Liên Xô đã công nhận PLO là người đại diện chân chính và duy nhất của nhân dân Arập-Palestin và ra sức ủng hộ về mọi mặt cho cuộc đấu tranh về quân sự cũng như chính trị của PLO.

Trong cuộc chiến tranh Ixraen - Arập lần thứ tư (diễn ra từ 6-10-1973 đến 24-10-1973), ngày 22-10-1973, vì thấy không còn biện pháp nào khác để cứu Ai Cập (Quân đoàn 3 Ai Cập bị bao vây và sắp bị tiêu diệt), phía Liên Xô cho biết họ sẽ can thiệp trực tiếp. Mỹ lên tiếng phản đối. Sau khi phát hiện được sự di chuyển của lực lượng hải quân và không quân Liên Xô, phía Mỹ đã họp Hội đồng an ninh quốc gia và tuyên bố "báo động" các

lực lượng quân sự Mỹ. Nhưng, ngày 24-10-1973, hai bên đã chấp nhận ngừng bắn, do đó cuộc đối đầu giữa hai cường quốc Xô - Mỹ đã vượt qua cơn thử thách đáng lo ngại.

Sau khi Tổng thống Ai Cập Nátxe (Nasser) qua đời, ngày 28-9-1970, phó tổng thống Sadat (Anouar el Sadat) nhận chức Tổng thống Ai Cập. Ông Sadat đã thay đổi thái độ với Liên Xô, tỏ ra thân thiện với Mỹ và muốn tìm một giải pháp thương lượng với Ixraen. Tháng 7-1972, Sadat đã trục xuất 20.000 chuyên gia và nhân viên quân sự Liên Xô đang huấn luyện cho quân đội Ai Cập sử dụng các vũ khí hiện đại (Mig 23, tên lửa SAM 3, 4, 6).

Với sự giúp đỡ của Tổng thống Mỹ Catơ (Carter), cuộc gặp mặt ở trại Davit (Mỹ) tháng 4-1978 giữa Tổng thống Sadat và Thủ tướng Ixraen - Begin để thương lượng, tiến tới kí một hòa ước riêng rẽ. Hiệp ước hòa bình Ixraen - Ai Cập được kí kết ở Oasinhton ngày 26-3-1979. Trong khi các hiệp định năm 1949, 1956, 1967, 1973 chỉ đơn thuần là những kí kết ngừng bắn, việc kí kết hòa ước kèm theo trao đổi đại sứ là một bước ngoặt. Hầu hết các nước Arab, từ "ôn hòa" đến "cứng rắn", đều quay lại chống Sadat. Bản thân ông ta phải gánh chịu hậu quả. Ngày 6-10-1981, ông đã bị ám sát bởi lực lượng chống đối.

Tình hình Trung Đông luôn luôn căng thẳng, tựa như "thùng thuốc nổ có nhiều ngòi nổ chậm", là do sự đối đầu giữa hai cực Xô - Mỹ dẫn tới. Đã có nhiều kế hoạch nhằm giải quyết tình hình Trung Cận Đông được đưa ra như "kế hoạch Vơrido" của "Khối thị trường chung châu Âu" (EEC) năm 1980, "kế hoạch Rigân" của Mỹ năm 1982, "kế hoạch Brêgionhep" của Liên Xô năm 1982... nhưng đều bị "bên này" hay "bên kia" bác bỏ, vẫn bế tắc không giải quyết được.

2. Thảm kịch ở Libăng

Libăng là một nước nhỏ, diện tích 10.452 km², dân số gần 4 triệu người, trong đó có người theo Cơ đốc giáo (chủ yếu là tín đồ dòng Maron theo Rôma, và chính giáo Hi Lạp) và người Hồi giáo (ở phía bắc là người theo phái Sunnit, ở phía nam là phái Shiit). Sự xâm nhập ồ ạt của những người di cư Palestín có vũ trang theo PLO, việc thành lập ở phía nam các trại có trang bị vũ khí mạnh trong những năm 79, đã dẫn đến việc thành lập một "quốc gia trong lòng quốc gia", có lực lượng quân sự mạnh mẽ hơn nhiều so với quân đội nhỏ bé của Libăng.

Cuộc chiến tranh ở Libăng đã diễn ra kéo dài qua các giai đoạn sau đây:

- Giai đoạn Cơ đốc giáo - Palestin

Ngày 13-4-1975, khi một xe bọc thép chở đầy người Palestin có vũ trang đi ngang qua khu vực của người Cơ đốc giáo thuộc "tổ chức vũ trang Phalăng", chiếc xe đã bị tấn công và hai bên đều có nhiều người thương vong. Từ đó mở màn giai đoạn đầu cuộc chiến tranh, mà người ta gọi là "chiến tranh Cơ đốc giáo - Palestin" kéo dài đến tháng 11-1976. Những người Phalăng đã phát động cuộc đấu tranh chống người Palestin bằng một loạt trận đánh, lan cả đến trung tâm thủ đô Bâyrút, và cả hai bên tàn sát lẫn nhau đẫm máu.

- Giai đoạn Xiri - Cơ đốc giáo (1978 - 1981)

Năm 1977, quân đội Xiri với danh nghĩa là "Lực lượng rắn đe của A rập" tiến vào Libăng nhằm bảo đảm một nền hòa bình cho nước này, lực lượng vũ trang Phalăng đã chống lại quân đội Xiri.

Vì thế, từ 1978, Xiri đã triển khai cuộc chiến tranh mạnh mẽ ở Libăng. Máy bay của Xiri đã liên tiếp tiến hành những vụ ném bom xuống các thành phố và làng xã. Trong khi đó, quân đội Ixraen liên tục đột kích vào Nam Libăng, nhất là năm 1981.

Trên cơ sở đó, ở Libăng lại diễn ra một cuộc nội chiến: người phái Shiit chống người Palestin ở Bâyrút thuộc phía nam; người Palestin chống người Xiri; người Hồi giáo chống lại người Cơ đốc giáo...

- Giai đoạn Ixraen tiến công xâm lược

Sau trận ném bom khủng khiếp ngày 4-6-1982, quân đội Ixraen với những phương tiện mạnh hơn nhiều so với những lần đột kích trước, đã chiếm miền Nam Libăng ngày 6-6. Quân Ixraen được sự đón tiếp nồng hậu không những của người Cơ đốc giáo mà cả những phần tử Hồi giáo thù địch với người Palestin, như người giáo phái Shiit. Quân đội Ixraen bao vây các khu vực Hồi giáo ở Tây Bâyrút, nhưng họ đã bị sa lầy. Lực lượng Ixraen và lực lượng Cơ đốc giáo muốn trục xuất những người Palestin, trại tị nạn của họ và nhất là lực lượng vũ trang của họ ra khỏi đất nước Libăng. Lực lượng Thiên chúa giáo liên kết với quân đội Ixraen đã tàn sát hơn một nghìn người tại các trại tị nạn người Palestin ở Saha Chatila. Trong hoàn cảnh bị thiệt hại nặng nề và căng bức như thế, Chủ tịch PLO Y. Araphát (Y.Arafat) cùng với những người trung thành của mình đã di chuyển sang nước Tuynidi để xây dựng căn cứ địa mới (nhờ những tàu chiến của Pháp để đến Tuynidi).

- Giai đoạn các phe phái hỗn chiến

Từ năm 1983, mọi hi vọng hòa bình đều tiêu tan. Đối với Libăng, điều lí tưởng nhất là hai kẻ xâm lược ngoại bang đều rút quân.

Ixraen muốn bảo đảm đường biên giới phía nam của mình với những người Thiên chúa giáo. Hiệp ước Ixraen - Libăng được kí kết ngày 17-5-1983, nhưng không được phê chuẩn. Xiri chống lại hiệp ước đó bằng cách sử dụng mọi biện pháp, kể cả việc cho các phần tử PLO trở lại Libăng phát triển sự tranh chấp giữa Ixraen với người Shiit ở phía nam.

Chính phủ Libăng lúc này chỉ còn cai trị một vùng lãnh thổ rộng 1000 km² trong tổng số gần 10.000 km² của Libăng. Ở phía nam Báy-rút, quân đội của chính phủ Libăng đã chia thành nhiều phe nhóm hỗn chiến với nhau. Ngoài ra lực lượng của các giáo phái khác nhau cũng liên tiếp đánh nhau làm thiệt hại của cải và tàn sát hàng trăm nghìn người (lực lượng Thiên Chúa giáo, lực lượng Hồi giáo Sunnít, lực lượng Shiit cực đoan, lực lượng Thiên Chúa giáo cực tả, lực lượng Hedôbôla (Hezbollah), tổng cộng 18 nhóm).

Thảm kịch ở Libăng tiếp diễn đến cuối năm 1989 mới tạm thời ổn định trở lại. Nhưng ở miền Nam Libăng, quân đội Ixraen vẫn chiếm đóng và luôn luôn gây ra những cuộc tấn công quân sự chống lại các lực lượng chống đối mình.

3. Cách mạng Hồi giáo Iran và sự thất bại của Mỹ

Sau khi làm cuộc đảo chính lật đổ Chính phủ dân tộc dân chủ Mốtxadéc năm 1952, với sự giúp đỡ của Mỹ, vua Palêvi đã thực hiện cái gọi là cuộc "cách mạng trắng", mà thực chất là nhằm tư bản hóa chế độ phong kiến và mở đường cho đế quốc Mỹ xâm nhập, biến Iran thành một nước phụ thuộc, một "bàn đạp" của Mỹ ở vùng chiến lược Trung Cận Đông. Ngoài việc để cho tư bản Mỹ đầu tư, thao túng nền kinh tế Iran, Palêvi còn kí hiệp ước quân sự "tay ba" với Mỹ và Thổ Nhĩ Kỳ, tham gia khối quân sự CENTO và cho Mỹ xây dựng hàng chục căn cứ quân sự hiện đại trên lãnh thổ Iran. Cuộc "cách mạng trắng" đã làm mất đi chủ quyền dân tộc, chà đạp lên nền văn hóa dân tộc lâu đời và làm đảo lộn những phong tục tập quán, trật tự xã hội vốn bị ràng buộc chặt chẽ bởi luật lệ Hồi giáo truyền thống. Khi tiến hành "cách mạng trắng", Palêvi đã xâm phạm nghiêm trọng đến những địa vị ưu đãi từ lâu đời về kinh tế, chính trị của tầng lớp Hồi giáo, do đó từ năm 1963, một phong trào đấu tranh chống lại chế độ Palêvi và cuộc "cách mạng trắng" của giới tầng lớp Hồi giáo, do giáo chủ Khômêni đứng đầu, đã bùng nổ và nhanh chóng được đông đảo quần chúng tích cực tham gia. Palêvi đã thẳng tay đàn áp phong trào này, nhiều tầng lớp cao cấp bị giết hại, giáo chủ Khômêni buộc phải lưu vong ra nước ngoài. Cũng từ đây, ở Iran đã hình thành một mặt trận với cương lĩnh "lật đổ chế độ quân chủ Palêvi và ách nô dịch của Mỹ, thành lập nước cộng hòa Hồi giáo,

hủy bỏ các hiệp ước bất bình đẳng với nước ngoài, đóng cửa các căn cứ quân sự Mỹ và rút Iran ra khỏi khối CENTO".

Mở đầu, ngày 7-1-1978, hơn 10 nghìn sinh viên thành phố Côm đã biểu tình. Sau đó là những cuộc biểu tình và bãi công liên tiếp.

Ngày 16-1-1979, vua Palêvi phải lặng lẽ chạy trốn ra nước ngoài và chính phủ Bactia buộc phải tuyên bố từ chức ngày 11-2. Sáng ngày 12-2-1979, Hội đồng cách mạng, do giao chủ Khômêni đứng đầu, tuyên bố thành lập nước Cộng hòa Hồi giáo Iran.

Sau khi cách mạng thắng lợi, Iran đã đuổi về nước hơn 40 ngàn cố vấn quân sự Mỹ, đóng cửa các căn cứ quân sự, hủy bỏ mọi hiệp ước bất bình đẳng, rút ra khỏi khối CENTO và quốc hữu hóa 70% xí nghiệp công nghiệp tư bản trong và ngoài nước. Đặc biệt, trong tháng 1-1980, sinh viên Iran đã xông vào đại sứ quán Mỹ, bắt giữ nhân viên sứ quán Mỹ làm con tin mà Tổng thống Cato (Carter) không thể làm được gì, ngoài cuộc đột kích bằng máy bay (tháng 4-1980) nhưng đã bị thất bại hoàn toàn.

4. Chiến tranh Iran - Irắc (1980 - 1988)

Trong khi cuộc chiến tranh Libăng đang tiếp diễn, một cuộc chiến tranh khác đẫm máu đã nổ ra giữa Iran và Irắc.

Ngày 22-9-1980, dưới sự lãnh đạo của Đảng Baas do Xatdam Hút-xêin (Saddam Hussein) đứng đầu, Irắc đã quyết định tấn công Iran để thu hồi lại các đất đai tranh chấp ở Khudéxtan (Khouzestan) mà Irắc đã nhượng cho Iran tháng 3-1975. Mặt khác, người Shiit ở Irắc rất đông (52% dân số), chính phủ Irắc lo sợ họ có thể bị lôi kéo đi theo "cách mạng Hồi giáo Iran"; Iran cũng thường xuyên giúp người Cuộc (Kurd) ở Irắc đang liên tục tiến hành một cuộc chiến tranh chống lại chính phủ Irắc. Sau 3 tháng chiến tranh, Irắc chiếm một dải đất dài 600 km, rộng 20 km, với 3 thành phố trong đó có cảng Khơramsá (Khorramshar).

Quân đội Iran đã tấn công mãnh liệt lại phía Irắc. Từ tháng 1 đến tháng 9-1981, đây là cuộc chiến tranh giành giật vị trí, đất đai. Vào tháng 9, người Iran phản công và giải phóng được thành phố dầu lửa Abadan đang bị bao vây, lấy lại Khơramsá (5-1982) và thu hồi lại toàn bộ lãnh thổ bị mất. Từ tháng 7-1982, Iran tiến hành nhiều cuộc tấn công rộng lớn nhằm chọc thủng phòng tuyến của Irắc. Cuộc chiến đấu diễn ra hết sức quyết liệt, nhưng chỉ đạt được những thắng lợi nhỏ để rồi bị bế tắc ở vùng đầm lầy Hônâyda (Honeiza) gần Basôra (Bassorah).

Từ tháng 2-1984, diễn ra cuộc chiến tranh trên không, mở đầu bằng việc Irắc tấn công vào các tàu chở dầu xuất phát từ các cảng Iran và đang

đi trên vịnh Pécxich (Persique). Đầu năm 1985, cả hai bên đã ném bom các thành phố của nhau, đánh cả vào dân thường. Chính phủ Iran đã lên án Irắc dùng cả bom hóa học trong khi oanh tạc lãnh thổ Iran.

Trước những chuyển biến mới của tình hình thế giới và cuộc chiến tranh kéo dài đã tàn phá đất nước, làm hao người tốn của, Iran và Irắc đã tiến hành những cuộc đàm phán bí mật nhằm đạt tới ngừng bắn. Ngày 20-8-1988, hai bên đã ngừng bắn và ngày 26-8, các cuộc thương lượng chính thức để giải quyết các vấn đề của chiến tranh đã được tiến hành

III - QUAN HỆ XÔ - MỸ TRONG THẬP NIÊN 80

1. Âm mưu phá thế cân bằng về chiến lược quân sự của Rônan Rigan

Sau khi Nichxơn bị đổ, phó tổng thống Mĩ - Giêrôn Pho (Gerald Ford) lên làm Tổng thống. Tháng 11-1976, trong cuộc bầu cử Tổng thống, Gimmi Cato (Jimmy Carter) người của Đảng Dân chủ đã trúng cử. Nhưng chính sách đối ngoại của G.Pho và G.Cátơ về căn bản vẫn chỉ là sự chuyển tiếp chính sách đối ngoại của Nichxơn.

Trong cuộc bầu cử tháng 11-1980, Rônan Rigan (Ronald Reagan), người của Đảng Cộng hòa đã trúng cử Tổng thống. Rigan lên cầm quyền trong bối cảnh Mĩ liên tiếp gặp phải những thất bại nặng nề ở Việt Nam, Iran... và địa vị của Mĩ bị giảm sút mạnh mẽ ở nhiều khu vực trên thế giới. Trước việc Liên Xô đưa quân vào Apganixtan, Liên Xô hậu thuẫn cho Ba Lan tuyên bố "tình trạng chiến tranh" nhằm trấn áp các thế lực đối lập ở Ba Lan (từ ngày 13-12-1981, Ba Lan được đặt dưới sự kiểm soát của quân đội, công an và những lực lượng chống đối bị đàn áp, bắt bớ, giam cầm), Rigan tỏ ra phản ứng rất quyết liệt và thực hiện những cuộc phản kích mạnh mẽ.

Trước hết, Rigan thực hiện việc chạy đua vũ trang mạnh mẽ nhằm phá thế cân bằng về chiến lược quân sự với Liên Xô, khôi phục lại vị trí đứng đầu về quân sự. Từ năm 1980 - 1986, ngân sách quân sự tăng 50%, sau đó đã giảm xuống một ít. Năm 1982, ngân sách quân sự chiếm 7,4% của tổng sản phẩm quốc dân (GNP). Tháng 11-1983, Rigan đã hạ lệnh đưa các tên lửa tầm trung "Pershing" và "Cruise" đặt ở Tây Đức, Bỉ, Hà Lan

và các nước châu Âu khác. Ngày 23-3-1983, Rigan lại đề ra một kế hoạch mang tên "Chiến tranh giữa các vì sao" (SDI) với chi phí 26 tỉ đôla trong 5 năm. Để đối phó lại, Liên Xô cũng tăng cường chạy đua vũ trang mà tốn phí lên đến 25% tổng sản phẩm quốc dân Liên Xô. Liên Xô cũng triển khai các tên lửa tầm trung SS4, SS5 và đặc biệt là **SS20** ở các nước Đông Âu và ở lãnh thổ châu Á của Liên Xô.

Ngoài ra, Rigan cũng giải tỏa những điều luật của quốc hội về hạn chế quyền chủ động của Tổng thống. Do đó, ông ta có thể tiến hành các chiến dịch như ở Grênađa năm 1983, Libi năm 1986 và cung cấp vũ khí cho quân nổi loạn ở Apganixtan.

Với khu vực Trung Cận Đông, Rigan đã thực hiện nhiều biện pháp nhằm giữ vững vị trí của mình ở vùng chiến lược quan trọng này.

"Học thuyết Rigan", mà người ta thường gọi là "Học thuyết chạy đua vũ trang, khôi phục lại vị trí đứng đầu về quân sự trên toàn thế giới", đã làm cho cuộc đối đầu Xô - Mỹ thêm căng thẳng và tình hình thế giới thêm phức tạp trong suốt nhiệm kỳ đầu của Tổng thống Rigan (1980 - 1984).

2. Xô - Mỹ chấm dứt "Chiến tranh lạnh"

Từ nửa sau những năm 80, đặc biệt từ khi Goochbachốp lên cầm quyền ở Liên Xô, quan hệ Xô - Mỹ đã thực sự chuyển từ "đối đầu" sang "đối thoại". Để giải quyết các vấn đề tranh chấp, Liên Xô và Mỹ đã tiến hành nhiều cuộc gặp gỡ cấp cao giữa Rigan và Goochbachốp, giữa Busơ và Goochbachốp; qua đó nhiều văn kiện về hợp tác trên các lĩnh vực kinh tế, buôn bán, văn hóa và khoa học - kỹ thuật được kí kết, nhưng quan trọng nhất là việc kí kết Hiệp ước thủ tiêu tên lửa tầm trung⁽¹⁾ ở châu Âu năm 1987 (gọi tắt là INF, chiếm khoảng 3% kho vũ khí hạt nhân của mỗi nước). Cũng từ năm 1987, hai nước Mỹ và Liên Xô đã thỏa thuận cùng giảm một bước quan trọng cuộc chạy đua vũ trang, từng bước chấm dứt cục diện "chiến tranh lạnh", cùng hợp tác với nhau giải quyết các vụ tranh chấp và xung đột quốc tế.

Cuối năm 1989, tại cuộc gặp gỡ không chính thức giữa Busơ và Goochbachốp trên đảo Manta, Mỹ và Liên Xô đã chính thức tuyên bố chấm dứt cuộc "chiến tranh lạnh" kéo dài trên 40 năm giữa hai nước này.

(1) Tên lửa tầm trung là tên lửa có tầm bắn xa từ 1000 km đến dưới 5500 km.

Sở dĩ Mĩ và Liên Xô chấm dứt "Chiến tranh lạnh", vì:

Thứ nhất, trải qua hơn 40 năm, với gánh nặng "chạy đua vũ trang", và "bao" về chi tiêu quân sự hầu khắp thế giới (thời gian này hai nước Xô - Mĩ phải gánh chịu từ 50 đến 55% chi tiêu quân sự của toàn thế giới), bản thân hai nước này bị suy giảm "thế mạnh" của họ về nhiều mặt so với các cường quốc khác.

Thứ hai, Mĩ và Liên Xô đều đứng trước những khó khăn và thách thức hết sức to lớn: hai nước Đức và Nhật Bản - hai nước phát xít chiến bại nay vươn lên mạnh mẽ, trở thành đối thủ nguy hiểm đối với Mĩ và Liên Xô; các nước trong "Khối thị trường chung châu Âu (EEC)" trở nên rất mạnh; cuộc "Chiến tranh kinh tế" mang tính toàn cầu mà cả thế giới đang ra sức chạy đua; cuộc cách mạng công nghệ và kĩ thuật đang diễn ra sôi nổi v.v... Do vậy, muốn vươn lên kịp các nước khác, cả hai nước cần phải thoát khỏi thế "đối đầu" với nhau và có cục diện ổn định.

Thứ ba, kinh tế của Mĩ và Liên Xô đều giảm sút so với Nhật Bản và Tây Âu (đặc biệt, Liên Xô lúc này đã lâm vào khủng hoảng trầm trọng). Như thế "thời kì chiến tranh lạnh" đã chấm dứt và quan hệ quốc tế đã bước sang một thời kì mới, "thời kì sau chiến tranh lạnh".

Trước hết, điều quan trọng là mối quan hệ giữa 5 nước lớn: Liên Xô, Mĩ, Anh, Pháp, Trung Quốc (là 5 ủy viên thường trực Hội đồng Bảo an, có nhiệm vụ quan trọng trong việc duy trì hòa bình, an ninh và trật tự thế giới đã được thiết lập nên) cũng có nhiều đổi mới trong đường lối đối ngoại của mình. Trong "thời kì chiến tranh lạnh", mặc dù là 5 nước lớn nhưng vẫn chỉ là thế "hai cực" Xô - Mĩ đối đầu nhau: Anh, Pháp phụ thuộc vào Mĩ, còn Trung Quốc thì có lúc liên minh với Liên Xô chống Mĩ (những năm 50), có lúc cùng chống Liên Xô và chống Mĩ (những năm 60), rồi liên minh với Mĩ chống Liên Xô (từ sau thông cáo Thượng Hải năm 1972). Sau hơn 20 năm đối đầu, năm 1989 quan hệ Xô - Trung đã được bình thường hóa trở lại. Mối quan hệ giữa 5 nước lớn đã chuyển từ "hai cực" đối đầu với nhau sang "đối thoại", hợp tác với nhau trong cùng tồn tại hòa bình, trong việc giải quyết những tranh chấp và xung đột quốc tế (như cuộc chiến tranh vùng Vịnh Pécxich - 1991 và việc giải quyết các cuộc xung đột vũ trang ở nhiều khu vực trên thế giới).

3. Quan hệ hai nước Xô - Mĩ từ sau "Chiến tranh lạnh" (1989 - 1991)

Từ sau năm 1989, Liên Xô và Mĩ đã thực sự từ "đối đầu" chuyển sang "đối thoại", hợp tác với nhau để giải quyết những tranh chấp quốc tế và những vụ xung đột quân sự mang tính đối địch giữa "hai cực" trước đây ở các khu vực trên thế giới.

Liên Xô và Mỹ đã đi đến thỏa thuận giải quyết cuộc xung đột quân sự ở Apganixtan bằng việc quân đội Liên Xô rút ra khỏi Apganixtan, giải quyết vấn đề Campuchia (thương lượng và kí kết hiệp định Pari về Campuchia năm 1991), giải quyết vấn đề Namibia ở Tây Nam Phi (quân đội Nam Phi và quân tình nguyện Cuba rút ra khỏi Namibia, Namibia tiến hành tổng tuyển cử bầu quốc hội rồi tiến tới tuyên bố độc lập) v.v... Trong những thỏa thuận với Mỹ, Liên Xô đã có những thỏa hiệp, nhượng bộ không có lợi cho cách mạng thế giới, như thực hiện chính sách "không can thiệp" vào Đức và các nước Đông Âu, chính sách không thực hiện những cam kết với các nước đồng minh cũ của Liên Xô (ngừng viện trợ cho Cuba, Việt Nam, Mông Cổ v.v...).

Ngày 31-7-1991. Liên Xô kí với Mỹ một hiệp ước nhằm hạn chế và giảm bớt vũ khí tiến công chiến lược (gọi tắt là hiệp ước START), mà theo đó, 1/3 kho vũ khí hạt nhân của hai nước sẽ được thủ tiêu trong vòng 7 năm tới. Kí kết hiệp định này, phía Liên Xô đã bị bất lợi trong việc duy trì thế cân bằng về sức mạnh vũ khí hạt nhân với Mỹ.

Nhìn chung, những thỏa hiệp và nhượng bộ của Liên Xô đối với Mỹ từ 1989 - 1991 đã làm suy giảm sức mạnh và vị trí của Liên Xô ở khắp các khu vực trên thế giới.

4. Sự sụp đổ của "Trật tự hai cực lanta"

Trong những năm 1989 - 1991, chế độ xã hội chủ nghĩa đã sụp đổ ở Đông Âu, làm mất đi khu vực "phạm vi ảnh hưởng" của Liên Xô ở châu Âu.

Tiếp đến, ngày 19-8-1991, ở Liên Xô đã diễn ra đảo chính nhằm lật đổ Tổng thống Goochbáchốp. Cuộc đảo chính bị thất bại ngày 21-8 đã đưa đến những hậu quả cực kì nghiêm trọng đối với đất nước Xô viết: Goochbáchốp giải tán chính quyền Xô viết, Đảng Cộng sản Liên Xô bị đình chỉ hoạt động trong toàn liên bang, 11 nước cộng hòa tuyên bố độc lập tách khỏi Liên bang Xô viết. Ngày 21-12-1991, 11 nước Cộng hòa trong Liên bang Xô viết cũ đã kí hiệp định thành lập Cộng đồng các quốc gia độc lập (tiếng Nga viết tắt là SNG). Sự ra đời của SNG buộc Tổng thống Liên Xô Goochbáchốp phải từ chức ngày 25-12-1991. Như thế, chế độ xã hội chủ nghĩa đã sụp đổ ở Liên Xô và Liên bang Xô viết tan vỡ. Sự kiện này dẫn đến một "cực" - "cực Liên Xô" - đã bị sụp đổ.

Sự sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở các nước Đông Âu, Liên Xô dẫn đến việc khối quân sự Vaccava tự tuyên bố giải thể từ ngày 1-7-1991 và Hội đồng tương trợ kinh tế (khối SEV) ngừng hoạt động ngày 28-6-1991.

Trải qua hơn 40 năm, "Trật tự hai cực Ianta" đã từng bước bị xói mòn: thắng lợi của cách mạng Trung Quốc năm 1949 đã tạo ra một "đột phá" đối với trật tự này là đập tan âm mưu của Mỹ khống chế Trung Quốc và Liên Xô buộc phải bỏ những đặc quyền ở vùng Đông Bắc Trung Quốc; sự lớn mạnh về kinh tế của các nước tư bản Tây Âu, đặc biệt *sự ra đời của Khối thị trường chung châu Âu (EEC) từ giai đoạn trước* làm suy giảm nghiêm trọng phạm vi ảnh hưởng của Mỹ ở Tây Âu; thắng lợi của phong trào giải phóng dân tộc làm thay đổi căn bản bộ mặt của khu vực A - Phi - Mĩ latinh mà theo "khuôn khổ Ianta" thuộc ảnh hưởng truyền thống của Mỹ và các nước Tây Âu; sự phát triển mạnh mẽ về kinh tế của Nhật Bản, Tây Âu dẫn đến việc hai trung tâm kinh tế - tài chính là Tây Âu và Nhật Bản cạnh tranh với Mỹ (trước đây Mỹ là trung tâm kinh tế, tài chính duy nhất của cả thế giới) v.v...

Tuy thế, "trật tự hai cực Ianta" về căn bản vẫn được duy trì. Nhưng, sau những biến động lớn ở Đông Âu và Liên Xô trong những năm 1989 - 1991, "trật tự hai cực Ianta" thực sự bị phá vỡ, thể hiện trên các mặt: + "Hai cực", tức hai siêu cường Mỹ và Liên Xô, trong trật tự thế giới cũ đã bị phá vỡ: Liên Xô bị sụp đổ hoàn toàn từ góc độ một nhà nước, Mỹ tuy vẫn giữ được vị trí đứng đầu thế giới về sức mạnh kinh tế và sức mạnh quân sự nếu tính riêng từng nước một, nhưng gộp lại cả Tây Âu và Nhật Bản thì về nhiều mặt, Mỹ đã bị suy kém hoặc đứng ở hàng thứ hai (nửa sau những năm 40 và trong những năm 50, Mỹ mạnh hơn tất cả các nước tư bản công lại về kinh tế và quân sự); + Phạm vi ảnh hưởng của Liên Xô ở châu Âu và châu Á đã bị mất hết, còn Mỹ thì bị thu hẹp rất nhiều ở khắp mọi nơi; + Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Liên Xô và Mỹ là hai nước chiến thắng chủ yếu và thu được những quyền lợi lớn nhất trong "trật tự hai cực Ianta", còn Đức và Nhật Bản là hai nước phát xít chiến bại chủ yếu và bị sụp đổ về kinh tế - quân sự, nhưng qua 45 năm, Nhật Bản và nước Đức (đã thống nhất trở lại) vươn lên hùng mạnh về kinh tế và địa vị chính trị, đang trở thành mối lo ngại đối với các cường quốc thắng trận trước đây (Mỹ, Nga, Anh, Pháp...).

IV- QUAN HỆ QUỐC TẾ TỪ 1991 - 1995

1. Liên Xô rút quân khỏi Apganixtan

Sau khi thay thế Babrác Căcman (Babrak Karmal) bởi Nadibula (Najibullah) vào chức vụ người đứng đầu Chính phủ cách mạng Apganixtan, Goochachôp quyết định hoàn tất việc rút quân, sau khi đã thỏa thuận với Mỹ về việc Mỹ sẽ không cung cấp vũ khí cho quân Mugiahitdin nữa.

Về phía Mugiahitdin, một "liên minh" đã được thỏa thuận giữa bảy đảng chính trị, tất cả theo Hồi giáo Sunnít, chủ yếu tập trung những người Patchum, Tadjik, Uzbek và Turmen. Bốn đảng Hồi giáo Shiít (trong đó có Hazara) không tham gia vào liên minh này.

Sau khi quân đội Liên Xô rút quân, chính phủ cách mạng Nadibula tiếp tục tồn tại trong ít tháng nữa, sau đó thủ đô Cabun bị thất thủ.

Trong hơn 5 năm qua, sau khi chiếm được Cabun, cuộc nội chiến giữa những người Mugiahitdin đã diễn ra ác liệt, đẫm máu và thiệt hại nhiều hơn thời kì trước khi họ (Mugiahitdin) tiến hành chiến tranh chống lại chính quyền nhân dân ở Cabun. Cuộc chiến chủ yếu do lực lượng Taliban tiến hành nhằm chống lại lực lượng của Tổng thống Rabani, sau khi Taliban đánh bại lực lượng của ông Hécmatia.

Phái Taliban thu hút phần lớn những thanh niên được tuyển lựa từ các trường thần học Hồi giáo của người Apganixtan tị nạn trên đất Pakixtan. Họ chiếm được và cai quản một vùng rộng lớn phía đông và nam Apganixtan với những thành phố lớn có tầm quan trọng trong suốt thời gian nội chiến. Lực lượng này hiện nay được coi là một trong số các lực lượng mạnh nhất ở Apganixtan và nhận sự giúp đỡ ngầm đáng kể của một số nước. Trên thực tế, Apganixtan bị chia năm xẻ bảy. Cuộc nội chiến mang tính chất tranh giành quyền lực, mâu thuẫn tôn giáo và hận thù sắc tộc đang diễn ra có sự giạt dẩy của người nước ngoài.

2. Vấn đề Campuchia

Sau nhiều đợt rút quân của Việt Nam ra khỏi Campuchia, từ nửa sau những năm 80, vấn đề Campuchia đã bớt căng thẳng hơn trong quan hệ quốc tế. Các nước ASEAN cũng mong muốn tìm một giải pháp thương lượng để giải quyết vấn đề Campuchia cho tình hình trong khu vực được ổn định... Các cường quốc Mỹ, Liên Xô, Trung Quốc... cũng dần dần có những biến chuyển mới trong chính sách về vấn đề Campuchia.

Trong nội bộ Campuchia, hai phái Campuchia - *Chính phủ liên hiệp ba phái* và *Chính phủ cộng hòa nhân dân Campuchia* - đã bắt đầu có những cuộc tiếp xúc với nhau: tháng 12-1987, Thủ tướng Hunxen đã gặp gỡ Hoàng thân Xihanuc lần thứ nhất; tháng 1-1988, diễn ra cuộc gặp gỡ lần thứ hai. Trên cơ sở đó, ngày 25-8-1988 giữa hai nhóm nước ở Đông Nam Á và các bên Campuchia đã tổ chức hội nghị Jim 1 (Jakarta informal meeting), và ngày 19-12-1989, hội nghị Jim 2. Jim 2 khẳng định lại những kết luận

của Jim 1 về những vấn đề then chốt của giải pháp chính trị về vấn đề Campuchia: gần vấn đề rút quân của Việt Nam với việc ngăn chặn sự trở lại của bọn diệt chủng Pôn Pốt; xác định việc thực hiện quá trình tổng tuyển cử, cơ chế kiểm soát sẽ là một cơ chế quốc tế, được trang bị những vũ khí tự vệ với chức năng kiểm soát và giám sát.

Ngày 30-9-1989, Việt Nam rút hết số quân còn lại ở Campuchia và tuyên bố sẽ không trở lại dù tình hình biến chuyển như thế nào đi nữa.

Hội nghị quốc tế Pari về Campuchia họp ngày 23-10-1991 tại Trung tâm hội nghị quốc tế Clêbe ở Pari. Dự hội nghị có 19 nước thành viên gồm: đoàn đại biểu Hội đồng dân tộc tối cao Campuchia do Hoàng thân Xihanuc dẫn đầu và đoàn đại biểu các nước (theo thứ tự ABC tiếng Pháp): Brunây, Ôxtrâyliá, Nhật Bản, Lào, Malaixia, Philippin, Anh, Xingapo, Thái Lan, Liên Xô, Việt Nam, Nam Tư, do Bộ trưởng ngoại giao các nước kể trên dẫn đầu. Tổng thư kí Liên Hợp Quốc - Haviê Pêrét Đê Cuêgia cũng tham dự hội nghị.

Hội nghị đã tiến hành nghi thức trọng thể để kí bốn văn kiện: Hiệp định về một giải pháp chính trị toàn bộ cho cuộc xung đột Campuchia; Hiệp định về chủ quyền, độc lập, toàn vẹn và bất khả xâm phạm lãnh thổ, trung lập và thống nhất dân tộc của Campuchia; tuyên bố về phục hồi và tái thiết Campuchia và Định ước cuối cùng.

Tháng 5-1993, dưới sự giám sát của Liên Hợp Quốc, nhân dân Campuchia tiến hành tổng tuyển cử bầu quốc hội. Quốc hội đã họp thông qua hiến pháp, tuyên bố thành lập Vương quốc Campuchia (do vua Nôrôđôm Xihanuc đứng đầu) và cử ra Chính phủ liên hiệp đoàn kết dân tộc.

Trước mắt, Campuchia còn đang đứng trước nhiều khó khăn, trở ngại về kinh tế, chính trị, xã hội, trong đó nguy hại nhất là sự phá hoại của phái Khơme Đỏ (tiếp tục gây nội chiến, tàn sát nhân dân...).

3. Cuộc chiến tranh vùng Vịnh (17-1 đến 28-2-1991)

Từ thế kỉ XVI, Irắc và Cooét trở thành một bộ phận của đế quốc Ôttôman. Trong quá trình thống trị, đế quốc Ôttôman tiến hành phân chia các vùng lãnh thổ, trong đó có việc đặt Cooét - vùng đất thuộc bộ tộc Sabát - thành một quận của vương quốc. Năm 1871, Cooét được sáp nhập vào vùng Bắtsôra của Irắc.

Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 - 1918), đế quốc Ôttôman hoàn toàn tan rã. Anh và Pháp, với tư cách là những nước chiến thắng, thay thế Thổ Nhĩ Kỳ ở Trung Đông. Irắc và Cooét tiếp tục bị đế quốc Anh thống trị. Năm 1914, Anh tuyên bố Cooét là một quốc gia độc lập dưới sự bảo hộ của Anh và năm 1930, Anh công nhận nền độc lập của Irắc. Song đó

chỉ là hình thức, trên thực tế Anh vẫn kiểm soát về chính trị, kinh tế, quân sự của Irắc và Côoét. Đặc biệt về kinh tế, Anh thành lập "Công ti dầu lửa Irắc" và "Công ti dầu lửa Côoét". Anh tiến hành phân định biên giới hai nước trên cơ sở các vùng khai thác dầu lửa và chủ yếu trên cơ sở lợi ích của Anh.

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, ngày 14-7-1958, cuộc cách mạng chống đế quốc, phong kiến ở Irắc thắng lợi, nước Cộng hòa Irắc ra đời. Ba năm sau, ngày 19-6-1961, Côoét cũng tuyên bố độc lập, hoàn toàn tách khỏi sự bảo hộ của Anh.

Ngay từ khi Côoét tuyên bố độc lập, phía Irắc đã không công nhận, coi Côoét là một thực thể giả tạo do Anh lập ra. Tuy năm 1963, Irắc công nhận Côoét nhưng không công nhận đường biên giới được xác định thiếu rõ ràng trước đây. Quan hệ giữa hai nước còn bất đồng về chủ quyền hai đảo Oabơ và Bubyar ở phía tây vịnh Pécxích. Năm 1973, Irắc chiếm một đồn biên phòng của Côoét, nhưng sau đó buộc phải rút quân do sự phản đối mạnh mẽ của các nước Arập. Trong cuộc chiến tranh giữa Irắc và Iran (1980 - 1988), Côoét đứng về phía Irắc, tài trợ cho Irắc 17 tỉ đôla để tiến hành chiến tranh chống Iran.

Sau khi chiến tranh kết thúc, sự tranh chấp và bất đồng giữa Irắc và Côoét tiếp tục nổi lên. Trong cuộc họp Thượng đỉnh của Liên đoàn Arập tại Bátđã (ngày 28-5-1990), Irắc đã tố cáo Côoét khai thác dầu ở mỏ Rumaina dưới vùng đất chưa được xác định rõ giữa hai nước. Để giải quyết những bất đồng giữa Irắc và Côoét, các nước Arập đã tiến hành một số hoạt động hòa giải trên tinh thần Arập. Nhưng chính trong thời gian này, Irắc bắt đầu triển khai lực lượng quân sự ở vùng biên giới giữa hai nước. Đến ngày 30-7-1990, Irắc đã tập trung được khoảng 10 vạn quân, 300 xe tăng, 300 pháo hạng nặng. Ngày 30-7-1990, giữa Irắc và Côoét đã tổ chức một hội nghị thương lượng tại Giêđa (Arập Xêút), nhưng cuộc thương lượng hoàn toàn bị bế tắc.

Ngày 2-8-1990, sau một ngày thương lượng không có kết quả, quân đội Irắc đánh chiếm Côoét. Chỉ sau ít giờ, thủ đô Côoét đã rơi vào tay các lực lượng Irắc. Vua Côoét và hoàng tộc phải chạy lánh nạn sang Arập Xêút. Một Chính phủ lâm thời thân Irắc được thành lập và ngày 5-8, tuyên bố Côoét là "nước cộng hòa". Ngày 8-8, chính phủ mới "yêu cầu" thống nhất lãnh thổ vào Irắc và Côoét trở thành tỉnh thứ 19 của Irắc.

Cuộc chiến tranh vùng Vịnh có thể chia ra ba giai đoạn:

- *Giai đoạn thứ nhất (từ 2-8-1990 đến 16-1-1991):*

Giai đoạn Mỹ chuẩn bị lực lượng để tiến đánh Irắc và hai bên tiến hành những cuộc thương lượng ngoại giao.

- *Giai đoạn thứ hai (từ 17-1 đến 23-2-1991)*

Giai đoạn lực lượng liên quân (do Mỹ chỉ huy) bắt đầu thực hiện chiến dịch "Bão táp sa mạc". Với một hệ thống vũ khí kỹ thuật cao, các phương tiện trinh sát diện tử hiện đại, Mỹ và liên quân tiến hành chiến tranh gần như đúng theo tiến độ họ muốn. Hiệu quả chiến đấu cao và thương vong không đáng kể.

- *Giai đoạn ba (từ 24-2 đến 27-2-1991)*

Giai đoạn lực lượng liên quân tiến hành cuộc tiến công với mật danh "Thanh kiếm sa mạc". Cuối cùng, lực lượng quân đội liên quân chỉ cần thêm 100 giờ để kết thúc chiến tranh. Cuộc tiến công trên bộ 4 ngày đã tiêu diệt 1300 xe tăng, 700 khẩu pháo và 925 xe chiến đấu của Iraq. Quân lính Iraq hoảng loạn và hàng chục nghìn người đã ra hàng.

Ngày 26-2, Iraq đã rút khỏi Côoét vô điều kiện. Vào lúc 5 giờ - GMT ngày 28-2-1991, Tổng thống Mỹ tuyên bố ngừng các cuộc tiến công trên bộ và Iraq thông báo hoàn thành cuộc rút quân khỏi Côoét. Ngày 3-4, Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc thông qua Nghị quyết 687 về việc chấm dứt chiến tranh với điều kiện Iraq phải hủy bỏ các loại vũ khí hóa học, hạt nhân, tên lửa tầm xa, thừa nhận đường biên giới với Côoét năm 1963 và dành một phần thu nhập xuất khẩu dầu để bồi thường chiến tranh. Ngày 6-4, Iraq tuyên bố chấp nhận tất cả các nghị quyết của Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc.

Cuộc chiến tranh vùng Vịnh kết thúc, thắng lợi thuộc về liên quân do Mỹ cầm đầu. Đó là một cuộc chiến tranh khu vực, một cuộc chiến tranh cục bộ ở "cường độ trung bình", một cuộc chiến tranh không cân sức giữa một bên là Liên quân gần 30 nước (có trang bị vũ khí, phương tiện hiện đại, được sự hỗ trợ của Liên Hợp Quốc) và một bên chỉ có Iraq "đơn thương, độc mã". Về thực chất, đó là một cuộc chiến tranh mang danh nghĩa chống xâm lược phục vụ cho lợi ích của Mỹ và đồng minh của Mỹ.

Cuộc chiến tranh vùng Vịnh đã gây tác động rất lớn trên nhiều lĩnh vực hoạt động quốc tế. Cuộc chiến tranh đã gây ra sự tổn thất quá lớn về của cải vật chất, cũng như sự hủy hoại khủng khiếp môi trường sống của loài người.

4. Việc lập lại hòa bình ở khu vực Trung Đông

Một trong những nguyên nhân cơ bản của cục diện không ổn định, luôn luôn căng thẳng ở Trung Đông là sự đối đầu giữa hai cực Xô - Mỹ và hai khối Đông - Tây. Sự tồn tại của Ixraen cũng như cơ hội lập quốc của người Arập Palestin phụ thuộc vào cục diện chính trị Đông - Tây.

Từ đầu thập niên 90, sự đối đầu giữa Đông - Tây không còn, "cái nút" giải tỏa xung đột Arập - Ixraen đã được tháo gỡ. Nhưng chính sự sụp đổ của chế độ XHCN ở Liên Xô và kết cục của chiến tranh vùng Vịnh đã làm người Palestín mất đi chỗ dựa cả về tinh thần lẫn vật chất. Trong tình hình đó, PLO phải thay đổi sách lược, không thể có sự lựa chọn nào khác ngoài biện pháp thương lượng hòa bình. Về phía Ixraen, tuy giành được một số thắng lợi trong các cuộc chiến tranh Trung Đông, nhưng vẫn không đảm bảo được an ninh cho mình. Tổn thất trong chiến tranh, chi phí quân sự khá lớn, sự nổi loạn trong các vùng đất chiếm đóng đã khiến Ixraen không thể kéo dài tình trạng xung đột Ixraen - Arập. Nhận thức được điều này, chính quyền mới của Công đảng lên cầm quyền ở Ixraen từ tháng 7-1992 đã có những chính sách thực tế hơn, như chủ trương "đổi đất lấy hòa bình". Vì thế, từ tháng 5-1993 giữa PLO và Ixraen đã tiến hành những cuộc đàm phán bí mật tại Oslo (thủ đô Na Uy).

Ngày 10-9-1993, sau 45 năm chiến tranh, do sự dàn xếp của Mỹ và Ai Cập, tại Oasinhton, Chủ tịch PLO - Y.Araphat và Thủ tướng Ixraen - I.Rabin đã ký văn kiện công nhận lẫn nhau. Ba ngày sau, hai bên đã ký Hiệp định hòa bình về các nguyên tắc trao quyền tự trị cho người Palestín ở dải Gada và thành phố Giêricô thuộc bờ Tây sông Gioócđan. Hiệp định Gada - Giêricô quy định PLO được quyền quản lý dải Gada và thành phố Giêricô với diện tích 385 km² và 72 vạn dân (trong tổng số 11.000 km² lãnh thổ bị Ixraen chiếm đóng). Theo hiệp định này, Ixraen đồng ý tiến hành tổng tuyển cử ở các vùng đất bị chiếm với sự tham gia của 15 vạn người Palestín ở Đông Jérudalem.

Điểm nổi bật nhất của tiến trình hòa bình Trung Đông về việc thực hiện giai đoạn hai của Hiệp định hòa bình PLO - Ixraen là: rút quân đội Ixraen ra khỏi bờ Tây sông Gioócđan, mở rộng quyền tự trị cho người Palestín và tiến hành cuộc bầu cử cho người Palestín ở khu vực này. Các phần tử Hồi giáo cực đoan trong nhóm Hamas và Gihát, những thế lực chống phá hiệp định PLO - Ixraen luôn luôn tìm cách ngăn cản bước tiến của quá trình hòa bình bằng các vụ đánh bom và khủng bố. Trong khi đó, các thế lực cực hữu trong chính quyền Ixraen cũng ráo riết cản trở việc thi hành hiệp định, làm chậm hơn một năm việc thực hiện Hiệp định hòa bình PLO - Ixraen so với dự kiến ban đầu. Sau nhiều lần đàm phán và lui thời hạn, cho mãi đến ngày 24-9-1995, PLO và Ixraen mới ký tắt được hiệp định mở rộng quyền tự trị cho người Palestín ở bờ Tây sông Gioócđan tại Jaba (Ai Cập), và đến ngày 28-9-1995 hai bên chính thức ký hiệp định này tại Oasinhton. Đây là một bước tiến đáng kể trong quá trình thiết lập nền hòa bình ở Trung Đông và là một thắng lợi quan trọng của cuộc đấu tranh kiên trì và bền bỉ vì các quyền cơ bản của nhân dân Palestín.

Sau khi kí hiệp định, Ixraen bắt đầu thi hành những cam kết. Nhưng, ngày 4-11-1995, Thủ tướng Rabin, một trong những người có nhiều đóng góp vào tiến trình hoà bình Trung Đông, đã bị ám sát.

Nhờ những cố gắng của Ixraen và PLO, những hoạt động "ngoại giao con thoi" của Mĩ và Ai Cập, sau vụ ám sát ông Rabin, quá trình hòa bình Trung Đông vẫn tiến lên phía trước với những bước đi nhanh hơn. Cuối năm 1995, quân đội Ixraen đã lần lượt rút khỏi 6 thành phố ở bờ Tây sông Gioócđan. Ngày 20-1-1996, tại dải Gada, khu vực bờ Tây sông Gioócđan và Đông Giêruxalem đã diễn ra cuộc bầu cử đầu tiên của người Palestin để bầu Hội đồng chấp hành tự trị Palestin (gồm 88 thành viên và chủ tịch Hội đồng, có quyền lập pháp và quyền hành pháp). Chủ tịch Y.Araphat đã trúng cử Chủ tịch Hội đồng với hơn 88% số phiếu. Thắng lợi này đặt nền tảng để tiến tới thành lập một nhà nước Palestin độc lập và tự do⁽¹⁾.

Ngày 25-7-1994, tại Oasinhton, vua Hutxen của Gioócđani và Thủ tướng Ixraen - Rabin đã kí "Tuyên bố Oasinhton", chấm dứt tình trạng chiến tranh kéo dài 46 năm và thỏa thuận thiết lập quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa hai nước. Đây là một mốc quan trọng của quá trình hòa bình ở khu vực Trung Đông.

Ngày 27-12-1995, sau chuyến ngoại giao con thoi của Bộ trưởng ngoại giao Mĩ gặp Tổng thống Axát ở Xiri và Thủ tướng S.Pêrét ở Ixraen, Xiri và Ixraen đã bắt đầu nối lại cuộc thương lượng giữa hai nước để bàn về các vấn đề liên quan đến quan hệ giữa hai bên, trong đó chủ yếu là vấn đề cao nguyên Golan. Cuộc thương lượng được diễn ra theo chiều hướng tích cực vì nó mở đầu cho bước quan hệ mới giữa hai nước.

5. Cuộc nội chiến ở Cộng hòa Bôxnia Hécxêgôvina

Bôxnia Hécxêgôvina là một trong sáu nước của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa liên bang Nam Tư. Cuối những năm 80, cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội ở Nam Tư lên tới đỉnh cao, làm cho Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Liên bang Nam Tư tan rã. Năm 1991, nhiều nước cộng hòa trong Liên bang tuyên bố độc lập. Ngày 15-10-1991, Cộng hòa Bôxnia Hécxêgôvina do người Hồi giáo lãnh đạo tuyên bố độc lập, tách khỏi Nam Tư cũ. Cộng đồng người Xécbi cũng trưng cầu dân ý, quyết định thành lập Cộng hòa Xécbia ở Bôxnia Hécxêgôvina. Mâu thuẫn sắc tộc, tôn giáo sâu sắc giữa ba cộng đồng người Xécbi, người Croat và người Hồi giáo đã dẫn đến cuộc chiến tranh đẫm máu, kéo dài từ tháng 4-1992 đến tháng 12-1995.

(1) Trong cuộc tuyển cử bầu quốc hội tháng 6 - 1996, Đảng Licút thắng cử. Bengiamin Nêtaniahu lên làm Thủ tướng không chịu thực hiện nội dung những hiệp ước mà các chính phủ Công đảng trước đây đã kí kết. Cũng vì thế, tình hình Trung Đông trở lại hết sức gay gắt, không ổn định.

Cộng đồng quốc tế thông qua Liên Hợp Quốc, Liên minh châu Âu đã có nhiều cố gắng nhằm đem lại hòa bình cho nước này. Ngày 21-11-1995, sau 21 ngày đàm phán hết sức căng thẳng tại Dayton (Mỹ), Tổng thống ba nước: Cộng hòa Bôxnia Hécxêgôvina, Cộng hòa Xécbia (thuộc Nam Tư mới) và Cộng hòa Crôatia đã kí tắt hiệp định hòa bình về Bôxnia Hécxêgôvina và ngày 14-12-1995 đã kí chính thức hiệp định này tại Pari.

Theo hiệp định này, nước Cộng hòa Bôxnia Hécxêgôvina là một quốc gia độc lập, có chủ quyền trong đường biên giới được quốc tế thừa nhận, bao gồm hai thực thể: Liên bang Hồi giáo Crôatia (chiếm 51% lãnh thổ) và Cộng hòa Xecbia (chiếm 49% lãnh thổ). Chính quyền trung ương có Quốc hội, Hội đồng tổng thống, chính phủ và tòa án hiến pháp. Quốc hội và Hội đồng tổng thống sẽ được lựa chọn thông qua bầu cử tự do và dân chủ, có giám sát quốc tế. Cộng hòa Bôxnia Hécxêgôvina là một thành viên Liên Hợp Quốc từ tháng 5-1992 và đã được hơn 90 nước công nhận.

6. Một trật tự thế giới mới đang dần dần hình thành

Sau khi "trật tự hai cực" bị phá vỡ, Mĩ ra sức vươn lên "thế một cực" trong trật tự thế giới mới, còn các cường quốc khác cố gắng duy trì "thế đa cực", trong đó Đức và Nhật Bản đang đòi hỏi trở thành "hai cực nữa" trong trật tự "đa cực" này.

Từ đầu những năm 90, một trật tự thế giới mới đang dần dần được hình thành. Trật tự thế giới mới này được hình thành như thế nào, còn tùy thuộc ở nhiều nhân tố: + Sự phát triển về thực lực kinh tế, chính trị, quân sự của các cường quốc Mĩ, Nga, Trung Quốc, Anh, Pháp, Nhật Bản, Đức trong cuộc chạy đua về sức mạnh quốc gia tổng hợp (tức sức mạnh tổng hợp về mọi mặt của một nước, trong đó kinh tế là sức mạnh trụ cột); + Sự lớn mạnh của lực lượng cách mạng thế giới (sự thành bại của công cuộc cải cách, đổi mới ở các nước xã hội chủ nghĩa; + Sự vươn lên của các nước Á - Phi - Mĩ latinh sau khi giành được độc lập; + Sự phát triển của phong trào đấu tranh vì hòa bình, dân chủ và tiến bộ xã hội trên toàn thế giới v.v...); + Sự phát triển của cách mạng khoa học - kĩ thuật sẽ còn tiếp tục tạo ra những "đột phá" và biến chuyển trên cục diện thế giới.

Tuy thế, đã xuất hiện một số đặc điểm và xu thế phát triển sau đây:

- Xu thế đối thoại, hợp tác trên cơ sở hai bên cùng có lợi, cùng tôn trọng lẫn nhau trong cùng tồn tại hòa bình, đang ngày càng trở thành xu thế chủ yếu trong các mối quan hệ quốc tế.

- Năm nước lớn: Nga, Mĩ, Trung Quốc, Anh, Pháp (tức năm nước Ủy viên thường trực trong Hội đồng Bảo an) tiến hành thương lượng, thỏa hiệp và hợp tác với nhau trong việc duy trì trật tự thế giới mới.

- Vai trò của Liên Hợp Quốc được tăng cường và đề cao trong việc duy trì trật tự, an ninh trên thế giới (đưa quân đội Liên Hợp Quốc đến giải quyết các vụ tranh chấp và xung đột ở các khu vực trên thế giới).

- Tất cả mọi quốc gia đều đang điều chỉnh lại chiến lược đối ngoại của mình cho phù hợp với tình hình mới, nhằm củng cố vị trí của mình hoặc tạo lập những tập hợp lực lượng riêng.

- Xu thế "liên kết khu vực" đi đôi với xu thế "toàn cầu hóa" phát triển nhanh, như Liên minh châu Âu (E U), khu vực Mậu dịch tự do Bắc Mỹ (NAFTA), Hiệp hội ASEAN, Liên minh kinh tế Trung Mỹ (khối MERCOSUR), Hiệp hội tự do thương mại Mỹ latin (LAFTA), Hiệp hội hải quan Trung Phi (CACU), Cộng đồng Đông Phi (EAC), Cộng đồng kinh tế các nước Tây Phi (ECOAC), Hiệp hội hợp tác khu vực các nước Nam Á (SAARC), v.v... Một thời kì mới trong quan hệ quốc tế đã bắt đầu, trong đó tất cả các quốc gia, dân tộc đều đang đứng trước những thử thách, những thời cơ để đưa vận mệnh đất nước mình tiến lên kịp với thời đại mới. Sự nghiệp bảo vệ hòa bình - mối quan tâm hàng đầu của toàn nhân loại, đang ngày càng tiến triển, mặc dù nguy cơ chiến tranh chưa phải đã chấm dứt. Những cuộc xung đột vũ trang vẫn đang diễn ra ở nhiều nơi trên thế giới (một số nơi đã bước đầu tiến hành đường lối hòa bình để giải quyết mâu thuẫn như ở Trung Đông, ở Bôxnia Hécxêgôvina...), nhưng đã xuất hiện những khả năng hiện thực để ngăn chặn cuộc chiến tranh thế giới hủy diệt, bảo vệ sự sống con người và nền văn minh của nhân loại.

Chương XV

CÁC NƯỚC TƯ BẢN CHỦ YẾU TỪ NỬA SAU NHỮNG NĂM 70 ĐẾN 1995

I- CUỘC KHỦNG HOẢNG NĂNG LƯỢNG THẾ GIỚI NĂM 1973 VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ BỨC XÚC ĐẶT RA ĐỐI VỚI TOÀN THỂ NHÂN LOẠI

Năm 1973, cuộc khủng hoảng năng lượng thế giới bùng nổ, biểu hiện ở tình trạng khan hiếm, thiếu gay gắt các nguồn năng lượng, tiếp theo đó là sự tăng vọt nhiều lần giá các nguồn năng lượng, trước hết là dầu mỏ.

Cuộc khủng hoảng có nguyên nhân sâu xa từ mâu thuẫn nội tại của chủ nghĩa tư bản, mâu thuẫn giữa các nước tư bản phát triển và các công ti độc quyền của nó với các nước đang phát triển có nguồn khai thác năng lượng. Việc quốc hữu hoá các mỏ dầu và khí đốt, việc tăng chi phí sản xuất, việc các nước sản xuất nhiên liệu lỏng thống nhất lại trong "Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ" (viết tắt tiếng Anh là OPEC, thành lập tháng 9 - 1960, nhằm bảo vệ quyền lợi của các nước khai thác dầu mỏ), dẫn đến việc nâng cao nhiều lần giá dầu mỏ và các nguồn năng lượng khác. Đầu những năm 70, nhu cầu về dầu mỏ trên thị trường quốc tế tăng hơn nhiều so với lượng cung và cuối năm 1973 trở thành khủng hoảng gay gắt mang tính toàn thế giới.

Khủng hoảng năng lượng đánh mạnh vào nền kinh tế của đa số các nước tư bản chủ nghĩa, đặc biệt là các nước Tây Âu và Nhật Bản. Nó là nguyên nhân làm trầm trọng thêm cuộc khủng hoảng kinh tế 1974 - 1975 của chủ nghĩa tư bản thế giới, kéo theo nhiều cuộc khủng hoảng kinh tế, tài chính và tiền tệ (gây ra các cuộc "chiến tranh vàng", "chiến tranh tiền tệ", "chiến tranh sữa", "chiến tranh đậu tương"...). Tiếp sau đó là những cuộc khủng hoảng và biến động về chính trị, mở đầu cuộc khủng hoảng chung mang tính toàn thế giới và đặt ra cho toàn nhân loại những vấn đề bức xúc phải giải quyết như: sự bùng nổ dân số và nguy cơ vơi cạn một cách đáng lo ngại những tài nguyên thiên nhiên cung cấp cho sự sống con người; những bệnh dịch của thế kỉ và hiểm họa ô nhiễm môi sinh buộc phải chế ngự và khắc phục; yêu cầu đổi mới để thích nghi về kinh tế, chính trị, xã hội trước sự phát triển vượt bậc của cách mạng khoa học - kĩ thuật;

sự hội nhập vào nền kinh tế - chính trị, văn hoá thế giới đang ngày càng phát triển mạnh mẽ theo xu thế quốc tế hoá; việc sản xuất những vũ khí giết người hàng loạt đang đặt ra trước nhân loại, nguy cơ một cuộc chiến tranh thế giới huỷ diệt sự sống của con người và nền văn minh nhân loại...

Trong bối cảnh đó, giới cầm quyền các nước tư bản chủ nghĩa đã tìm kiếm những hình thức thích nghi mới để thoát khỏi cuộc suy thoái trầm trọng nhất kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Nhìn chung, các nước tư bản chủ nghĩa đã đi vào *cải tổ cơ cấu kinh tế, áp dụng những thành tựu của cách mạng khoa học - kĩ thuật vào sản xuất và kinh doanh trên quy mô toàn hệ thống tư bản chủ nghĩa*. Đồng thời, chủ nghĩa tư bản tìm cách thích nghi về chính trị, xã hội trước những biến động to lớn của tình hình thế giới, trước những đòi hỏi của quần chúng nhân dân. (nâng cao tiến lương, mở rộng dân chủ, trợ cấp thất nghiệp, tăng giá bảo hiểm lao động và phúc lợi xã hội v.v...). Cũng nhờ đó, các nước tư bản từng bước vượt qua được cuộc khủng hoảng vào đầu những năm 80, rồi sau đó tiếp tục phát triển cao hơn.

Giai đoạn từ nửa sau những năm 70 đến nay, Mỹ vẫn là nước đứng đầu thế giới tư bản về kinh tế, tài chính nhưng vị trí của Mỹ đã giảm sút nhiều so với trước. Cùng thời gian này, nền "công nghiệp hoá" và "hiện đại hoá" kinh tế ở một số nước đã đạt được những thành công đáng kể, dẫn tới sự xuất hiện ngày càng nhiều *nước công nghiệp mới* (NICs), làm sôi động thêm thị trường tư bản chủ nghĩa.

II - NƯỚC MỸ TỪ 1973 ĐẾN 1995

1. Kinh tế, khoa học - kĩ thuật

Từ cuộc khủng hoảng năng lượng năm 1973 trở đi kéo dài mãi tới 1982, nước Mỹ lâm vào một cuộc khủng hoảng kéo dài triền miên. Đặc biệt là trong những năm 1979 - 1982, cuộc khủng hoảng đã mang tính chất tàn phá nặng nề. Người Mỹ đã gọi những năm 70 là "thập niên suy thoái", "thập niên lạm phát", "thập niên thất nghiệp"...

Cuộc khủng hoảng kinh tế 1979 - 1982 đã diễn ra trên các mặt:

- *Năng suất lao động giảm sút nghiêm trọng*: nếu những năm 1958-1966 là 2,77%/năm, 1967 - 1973 là 1,44%/năm, thì đến 1974 - 1981 giảm xuống còn 0,43%. Về công nghiệp, cũng tương tự với những thời gian như trên, năng suất đã giảm từ 3,4%/năm xuống 2,79%/năm, rồi 1,118%/năm, ngành nông nghiệp cũng như thế: 2,81%/năm, xuống 1,58%/năm và 1,15%/năm. Ngành tài chính, bảo hiểm xã hội và kinh doanh bất động sản, tương ứng với thời gian kể trên cũng giảm từ 2%/năm, xuống 0,3%/năm

và kéo dài mức 0,3%/năm cho mãi tới năm 1982. Các ngành dịch vụ giảm từ 1,08%/năm (trong những năm 1958 - 1966) xuống 0,5%/năm từ 1973-1982.

- *Sản xuất công nghiệp giảm sút vượt xa dự đoán của các nhà doanh nghiệp Mỹ*: giảm 8%/năm, có những ngành giảm tới 12%, 11% và 10% (như trong ngành vật liệu xây dựng, ngành khai khoáng), ngành luyện kim năm 1982 giảm 47% so với 1981; công nghiệp sản xuất xe ô tô năm 1982 giảm 50 vạn chiếc so với năm 1981 là 6,5 triệu chiếc.

- *Sự rối loạn về tài chính, tiền tệ, tín dụng*: Đầu những năm 70, hệ thống tiền tệ Britton Ứt (Bretton Wood) sụp đổ, dẫn đến lạm phát tăng và tiền tệ rối loạn (lạm phát tăng 14% vào năm 1980). Thâm hụt ngân sách của Mỹ ngày càng trở nên nghiêm trọng: những năm 1960 - 1980 là 10%, năm 1982 là 17% và 1983 là 30%.

- *Sự suy yếu tương đối trong lĩnh vực cạnh tranh quốc tế*: từ 1973 đến nay, Mỹ luôn luôn ở trong tình trạng nhập siêu nghiêm trọng, trong kim ngạch xuất khẩu luôn luôn đứng sau Nhật Bản và Tây Đức. Địa vị kinh tế, tài chính của Mỹ trên trường quốc tế rõ ràng đã suy giảm đi nhiều.

Để đối phó lại tình hình khủng hoảng kinh tế, các Tổng thống Mỹ: Pho (Ford), Catơ (Carter) trong nhiệm kì của họ đã thực hiện những biện pháp cải cách nhưng đều không đi đến kết quả. Năm 1980, Rigan lên cầm quyền đề ra "*Chương trình phục hồi sức mạnh kinh tế của Mỹ*", bao gồm: + Cải tổ cơ cấu kinh tế; + Cải cách tài chính và thuế khoá; + Ổn định hoá tiền tệ; + Củng cố vị trí kinh tế trên trường quốc tế.

Rigan đã huy động hầu hết các nhà kinh tế học lỗi lạc của Mỹ cùng tham gia thảo luận và xây dựng chương trình này. Các nhà kinh tế Mỹ phê phán học thuyết Kên (Keynes) đã quá lỗi thời, ngăn cản kinh tế Mỹ phát triển (Kên là nhà kinh tế học người Anh, đề ra học thuyết kinh tế của mình vào thời gian cuộc khủng hoảng kinh tế 1929 - 1933 với lập luận rằng nhà nước phải can thiệp mạnh mẽ vào việc điều hành kinh tế quốc gia, phải kiểm soát việc làm cho người dân, phải tung ra khối lượng tiền tệ nhiều, mạnh đủ cho dân chúng chi tiêu v.v., như thế sẽ giải quyết được khủng hoảng kinh tế và đảm bảo cân bằng giữa cung và cầu, đẩy mạnh sản xuất xã hội). Từ năm 1946, giới cầm quyền Mỹ đã áp dụng học thuyết Kên trong việc hoạch định các chính sách kinh tế của nhà nước Mỹ cho đến năm 1980. Các nhà kinh tế học Mỹ còn đưa ra các học thuyết mới để xây dựng chương trình này: chủ nghĩa "trọng cung", chủ nghĩa "tiền tệ" và cũng còn giữ lại những điều hợp lí của học thuyết Kên. Trong hai nhiệm kì làm tổng thống, Rigan đã thực hiện thành công chương trình do ông đề ra và nền kinh tế Mỹ đã thoát khỏi cơn khủng hoảng kể từ năm 1982. Đến thời kì Tổng thống Busơ, trong hai năm đầu cầm quyền, ông vẫn tiếp tục

thực hiện chương trình này một cách thuận lợi. Nhưng đến năm 1990-1991, do tiến hành cuộc chiến tranh vùng Vịnh phải chi tiêu quân sự quá nhiều, và trong một số chính sách kinh tế Busơ cũng buông lỏng, không kiên quyết, nên đã đưa nền kinh tế Mỹ bước vào thời kì suy thoái mới và ông đã bị thất bại trong cuộc bầu cử Tổng thống Mỹ năm 1992.

Bin Clinton (Đảng Dân chủ) lên cầm quyền năm 1993 đã quan tâm giải quyết "Chính sách đối nội" (tức chính sách kinh tế) của nước Mỹ. Trong nhiệm kì cầm quyền của ông, kinh tế Mỹ đã có sự tăng trưởng trên một số lĩnh vực, như giải quyết nạn thất nghiệp, nâng cao phúc lợi xã hội (y tế)... nhằm nâng cao địa vị kinh tế Mỹ trên trường quốc tế.

Tóm lại, Rigân và Busơ đã cố công làm cho nước Mỹ thoát khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế gay go nhất kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Tuy vậy, kinh tế Mỹ vẫn phát triển ở tốc độ trung bình so với Nhật Bản và Tây Âu, địa vị kinh tế của Mỹ vẫn theo chiều hướng giảm sút trên trường quốc tế.

Từ đỉnh cao những năm 1945 - 1950, khi nền kinh tế Mỹ chiếm gần 40% tổng sản phẩm kinh tế thế giới, đến cuối những năm 80 chỉ còn khoảng 23%. Xét về tổng sản phẩm quốc dân (GNP), Mỹ vẫn đứng đầu thế giới, nhưng thu nhập quốc dân tính theo đầu người của Mỹ lại đứng sau một số nước: Thụy Sĩ, Nhật Bản, Luxembua, Phần Lan, Na Uy.

Từ chỗ là chủ nợ lớn nhất thế giới sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Mỹ đã trở thành con nợ lớn nhất trong những năm 80. Nợ nước ngoài năm 1986 là 236,5 tỉ đôla. Tổng số nợ của nhà nước năm 1989 lên tới 285,4 tỉ đôla, đối với lãi suất phải trả là 240,8 tỉ đôla. Ngược lại, Nhật Bản đã trở thành chủ nợ lớn nhất thế giới ở mức 180,4 tỉ đôla năm 1986.

Về cơ cấu kinh tế, các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp ngày càng giữ vị trí thứ yếu trong nền kinh tế Mỹ. Năm 1988, nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp gộp lại chỉ chiếm 4,2% thu nhập quốc dân; năm 1989 còn 2,3%, năm 1991 là 2%. Tuy vậy, nông nghiệp của Mỹ vẫn đứng hàng đầu thế giới về trình độ cơ giới hoá cao và việc áp dụng rộng rãi các thành tựu khoa học - kĩ thuật về sinh học và giống.

Đến năm 1988, Mỹ vẫn chiếm phần chủ yếu trong thị trường thế giới về máy thông tin, máy tính cỡ lớn: Mỹ chiếm 65%, Nhật - 26%, Tây Âu-9%; về máy tính cá nhân: Mỹ - 64%, Nhật - 16%, Tây Âu - 12%. Tuy nhiên Mỹ đang bị Nhật Bản, các nước NIC cạnh tranh quyết liệt trong lĩnh vực này. Về tỉ lệ xuất khẩu các mặt hàng kĩ thuật cao như: máy bay, hoá chất công nghiệp, hoá chất nông nghiệp, động cơ, thiết bị văn phòng và vi tính, Mỹ vẫn đứng đầu thế giới, tuy nhiên tỉ lệ này đã giảm sút, từ chỗ chiếm 27% thị trường thế giới (năm 1970), xuống còn 21% (năm 1986).

Tóm lại, từ những năm 70 đến nay mặc dù vẫn giữ vị trí đứng đầu thế giới tư bản nhưng nền kinh tế Mỹ đang dần đi xuống. Về cơ cấu kinh tế, Mỹ đang gặp một số vấn đề khá nghiêm trọng như: khả năng cạnh tranh của các ngành chế tạo giảm đi, thâm hụt ngân sách, nợ nhà nước cũng như nợ nước ngoài ngày càng lớn... đòi hỏi phải cố gắng giải quyết để kinh tế Mỹ có thể lấy lại sức mạnh của mình.

2. Tình hình chính trị và chính sách đối ngoại

Sau khi Nichxơn bị buộc phải từ chức năm 1974, phó Tổng thống Mỹ Giêrôn Pho (Gerald Ford) lên cầm quyền. Tháng 11-1976, trong cuộc bầu cử Tổng thống, Gimmi Cato (Jimmy Carter) thuộc Đảng Dân chủ đã trúng cử. Nhưng chính sách đối ngoại của G. Pho và G. Cato về căn bản vẫn chỉ là sự chuyển tiếp chính sách đối ngoại của Nichxơn.

Trong cuộc bầu cử tháng 11-1980, Rônan Rigan (Ronald Reagan, người của Đảng Cộng hoà) đã trúng cử Tổng thống. Rigan lên cầm quyền trong bối cảnh Mỹ liên tiếp gặp phải những thất bại nặng nề: ở Việt Nam (1975), ở Iran (1979) và địa vị của Mỹ bị giảm sút ở nhiều khu vực trên thế giới. Để đổi pho lại, Rigan ra sức thực hiện việc chạy đua vũ trang nhằm phá thế cân bằng về chiến lược quân sự với Liên Xô. Tháng 11-1983, Rigan hạ lệnh đưa các tên lửa tầm trung đến đặt ở Tây Đức, Bỉ, Hà Lan và các nước châu Âu khác. Ngày 23-3-1983, Rigan lại đề ra một kế hoạch quân sự mang tên "Chiến tranh giữa các vì sao" (SDI) với chi phí 26 tỉ đôla trong 5 năm. Ngoài ra, Rigan còn tiến hành các chiến dịch xâm lược (như ở Grênađa năm 1983, Libi năm 1986...) và cung cấp vũ khí cho quân nổi loạn ở Apganixtan.

Có thể nói "học thuyết Rigan" là "học thuyết chạy đua vũ trang, khôi phục lại vị trí đứng đầu quân sự trên toàn thế giới. Học thuyết này đã làm cho trong suốt nhiệm kỳ đầu của Tổng thống Rigan (1980 - 1984), cuộc đối đầu Xô - Mỹ thêm căng thẳng và tình hình thế giới thêm phức tạp.

Nhưng từ nửa sau những năm 80, đặc biệt từ khi Goócbachốp lên cầm quyền ở Liên Xô, quan hệ Xô - Mỹ đã thực sự chuyển từ "đối đầu" sang "đối thoại". Để giải quyết các vấn đề tranh chấp, Liên Xô và Mỹ đã tiến hành nhiều cuộc gặp gỡ cấp cao giữa Rigan và Goócbachốp, qua đó nhiều vấn kiện về hợp tác Xô - Mỹ đã được kí kết, trong đó quan trọng nhất là việc kí kết hiệp ước thủ tiêu tên lửa tầm trung ở châu Âu năm 1987 (gọi tắt là INF, chiếm khoảng 3% kho vũ khí hạt nhân của mỗi nước).

Năm 1988, Busơ, người của Đảng Cộng hoà, trúng cử Tổng thống. Cuối năm 1989, tại cuộc gặp không chính thức giữa Busơ và Goócbachốp trên đảo Manta, Mỹ và Liên Xô đã chính thức tuyên bố chấm dứt cuộc "Chiến

tranh lạnh" kéo dài trên 40 năm giữa hai nước này.

Trong thời kì "hậu chiến tranh lạnh" (1989 - 1995), giới cầm quyền Mĩ - qua hai đời tổng thống Busơ và Bin Clinton - vẫn tiếp tục thực hiện "Chiến lược toàn cầu" nhằm thống trị thế giới. Trong việc thực hiện "chiến lược toàn cầu" từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay, Mĩ đã vấp phải những thất bại nặng nề. Nhưng mặt khác, Mĩ cũng thực hiện được một số mưu đồ của họ, mà tiêu biểu là góp phần quan trọng trong việc thúc đẩy sự sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu và Liên Xô.

Trong nhiệm kì đầu gần 4 năm qua, mặc dù bị ràng buộc bởi địa vị thiểu số ở cả hai viện trong Quốc hội qua bầu cử năm 1994, nhưng chính phủ Bin Clinton đã làm được một số việc đáng kể: tăng trưởng kinh tế đạt mức trung bình 2,5% một năm và đang có chiều hướng tăng lên (cao hơn ở mức trung bình của 25 năm qua); giảm thâm hụt ngân sách 290 tỉ USD xuống còn 121 tỉ USD/một năm; tạo ra được 10,5 triệu việc làm so với 1,7 triệu trong nhiệm kì Tổng thống Busơ; thu nhập thực tế bình quân đầu người sau khi tính thuế tăng 6% (thời ông Busơ chỉ tăng 2,5%). Về xã hội, chính quyền Clinton đã tập trung cố gắng vào cải thiện các vấn đề xã hội cấp bách của nước Mĩ và được dư luận Mĩ đánh giá cao. Clinton đã kí dự luật về nâng mức lương tối thiểu, về cải cách phúc lợi và y tế. Về đối ngoại, chính quyền Clinton đã cố gắng tạo ra một số kết quả đáng kể: vấn đề Haiti, vấn đề Nam Tư cũ, giải pháp hoà bình ở Trung Đông... Tuy vậy, nhiều vụ bê bối, tham nhũng, bạo lực ở Mĩ vẫn tiếp tục xảy ra.

Ngày 5-11-1996, trong cuộc bầu cử Tổng thống Mĩ, Bin Clinton lại trúng cử, tiếp tục cầm quyền một nhiệm kì nữa.

III- NHẬT BẢN TỪ 1973 ĐẾN 1995

1. Kinh tế, khoa học - kĩ thuật Nhật Bản từ 1973 đến 1995

Cuộc khủng hoảng năng lượng thế giới năm 1973 là đòn chí mạng giáng vào nền kinh tế Nhật Bản, vì ở thời điểm đó, nước này phải nhập khẩu 90% nhu cầu năng lượng. Cuộc khủng hoảng dầu mỏ làm nổi rõ sự khó khăn của nền kinh tế Nhật Bản vốn dựa chủ yếu vào dầu mỏ nhập khẩu làm nguồn cung cấp năng lượng. Khủng hoảng kinh tế 1974 - 1975 không đơn giản là cuộc suy thoái kéo dài suốt thập niên 70 và đầu thập niên 80, mà còn là cuộc khủng hoảng cơ cấu của chủ nghĩa tư bản ở Nhật: sản xuất trong nước bị đình đốn, năng suất lao động giảm sút mạnh. Tốc độ tăng trưởng kinh tế trong năm tài chính 1974 (từ tháng 4-1974 đến tháng 3-1975) đã giảm tới 0,2% và đất nước rơi vào tình trạng kinh tế khó khăn nhất, kể từ những năm đầu sau chiến tranh. Từ năm 1973 đến năm 1975,

ước tính 1/3 thiết bị máy móc ngừng hoạt động. Các ngành công nghiệp truyền thống (công nghiệp nặng, hoá chất, sắt, thép, đóng tàu, công nghiệp gỗ, công nghiệp dệt...) lâm vào tình trạng khủng hoảng kéo dài, mấy năm sau vẫn không hồi phục lại được mức trước khủng hoảng.

Trước tình hình đó, từ năm 1975 chính phủ Nhật Bản đưa ra hàng loạt các biện pháp để phục hồi kinh tế, như: nâng lãi suất, giảm đầu tư công cộng, giải quyết đồng thời cả lạm phát và phát triển sản xuất, trên cơ sở thực hiện việc chuyển cơ cấu công nghiệp từ phát triển các ngành cần nhiều nguyên liệu sang các ngành tốn ít nguyên liệu và đòi hỏi chất xám nhiều hơn. Chính sách bảo tồn và tiết kiệm năng lượng cùng với những cố gắng tạo ra các nguồn năng lượng mới có thể tái tạo được, đã góp phần đáng kể vào việc phục hồi kinh tế Nhật Bản. Bên cạnh đó, chính phủ cũng có những chính sách khuyến khích tăng thị trường trong nước, tìm thị trường mới ở nước ngoài và tăng xuất khẩu sang các nước nhằm thu được nhiều lợi nhuận từ cuộc khủng hoảng dầu mỏ.

Để đối phó với cuộc khủng hoảng năng lượng thế giới, Nhật Bản đã chế tạo được những loại động cơ, thiết bị điện dùng hết sức tiết kiệm năng lượng, và mở rộng thị trường xuất khẩu các mặt hàng này, như máy lạnh dung tích 260 lít, tiêu dùng điện mỗi tháng giảm từ 76,6 kw (1973) xuống còn 26 kw (1987). Nhà nước còn khuyến khích nghiên cứu phát triển các nguồn năng lượng mới. Từ 1978 đến 1985, nhà nước đã tài trợ 61,1 tỉ yên cho chương trình nghiên cứu năng lượng mang tên "Ánh sáng Mặt Trời" (tăng cường sử dụng năng lượng Mặt Trời thay thế dầu mỏ). Nhờ vậy, nhập khẩu dầu mỏ từ 1973 đến 1984 đã giảm 34,2%. Điều này giải thích vì sao nền kinh tế Nhật Bản đã không bị ảnh hưởng nhiều trong cuộc khủng hoảng dầu mỏ lần thứ hai (1979 - 1981).

Từ nửa sau những năm 70, quá trình "dịch vụ hoá nền kinh tế" cũng được đẩy mạnh ở Nhật Bản. Sự tăng tỉ trọng các loại hình dịch vụ, như dịch vụ cho thuê, tin học, chuyển giao công nghệ tư vấn, cung cấp chuyên gia... đã góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất xã hội.

Để chuyển sang mô hình tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu, Nhật Bản đã chi phí cho việc nghiên cứu khoa học chế tạo và thí nghiệm vượt Pháp, Anh; từ giữa những năm 70, vượt CHLB Đức, đứng thứ hai thế giới tư bản (sau Mỹ).

Mặt khác, Nhật Bản đã kịp thời điều chỉnh cơ cấu công nghiệp từ các ngành tiêu thụ nhiều năng lượng (thép, hoá chất...), sang các ngành công nghiệp trí tuệ (vi tính, điện tử...) và các ngành dịch vụ, kĩ thuật cao; cắt giảm các ngành công nghiệp không còn sức cạnh tranh quốc tế (công nghiệp than, hoá dầu, phân bón, dệt, giồng...) mở rộng và tăng cường các ngành

công nghiệp trong lĩnh vực kinh doanh mới đầy hứa hẹn (vật liệu mới, thông tin, máy tính, kĩ thuật, điện tử, bán dẫn, sinh học, hoá chất cao cấp...).

Nhờ chuyển dịch cơ cấu đúng hướng và đón đầu những lĩnh vực công nghiệp mới, bước sang thập niên 80, đặc biệt vào nửa sau những năm 80, Nhật Bản đã đạt được tốc độ tăng trưởng đứng thứ hai trên thế giới về kinh tế (sau Mỹ). Năm 1987, lần đầu tiên tổng sản phẩm quốc dân bình quân đầu người của Nhật Bản đã vượt Mỹ. Năm 1988, tổng sản phẩm quốc dân bình quân đầu người của Nhật là 27000 đôla, của Mỹ là 22000 đôla (năm 1968, con số này của Nhật chỉ bằng 30% của Mỹ, sau 20 năm đã bằng 120% của Mỹ).

Trong sản xuất, Nhật Bản đứng đầu thế giới về các ngành công nghiệp đóng tàu, luyện thép, ô tô, ti vi màu, chất bán dẫn điện tử tiêu dùng, người máy... và hiện đang tranh chấp vị trí hàng đầu với Mỹ trong các ngành công nghiệp có hàm lượng kĩ thuật cao như tia lade, khai thác vũ trụ, khai thác đại dương, công nghệ sinh học v.v...

Từ nửa sau những năm 80, Nhật Bản trở thành "siêu cường tài chính số 1" thế giới. Nhật Bản đã thay thế Cộng hòa liên bang Đức, trở thành nước có dự trữ vàng và ngoại tệ lớn nhất thế giới, gấp 3 lần của Mỹ và 1,5 lần của CHLB Đức.

Tính đến tháng 6 - 1988, tài sản ở nước ngoài của Nhật Bản chiếm 36% toàn thế giới, trong khi đó Mỹ chỉ có 14%.

Theo số liệu thống kê năm 1986, trong số 500 ngân hàng lớn nhất thế giới, Nhật Bản có 98 ngân hàng với tổng số vốn là 3,95 nghìn tỉ đôla, Mỹ có 115 ngân hàng với số vốn dự trữ 1,51 nghìn tỉ đôla. Trong lĩnh vực kinh tế đối ngoại, chiến lược chủ yếu của Nhật Bản trong hoàn cảnh này là chuyển sang sản xuất ở nước ngoài, mua phụ tùng sản xuất từ nước ngoài, đầu tư trực tiếp ở nước ngoài, nhất là ở các nước đang phát triển, và như thế Nhật Bản có thể tập trung vào các lĩnh vực công nghiệp mới có kĩ thuật cao, đủ sức cạnh tranh với các nước khác.

Những nỗ lực này đã đẩy đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Nhật Bản lên tới 10,2 tỉ đôla trong năm tài chính 1984, tăng 25% so với năm trước, đưa Nhật Bản trở thành nước đứng đầu thế giới về mặt này. Từ đó, đầu tư trực tiếp tiếp tục tăng nhanh, và năm tài chính 1989 đạt 67,6 tỉ đôla, gấp hơn 6 lần lượng đầu tư của 5 năm trước. Sang năm tài chính 1990, đầu tư nước ngoài của Nhật Bản giảm một phần do nền kinh tế thế giới bị suy thoái, tuy vậy nước Nhật vẫn duy trì được mức cao (56,9 tỉ đô la).

Bên cạnh đó, nền kinh tế Nhật Bản cũng bộc lộ những mặt hạn chế và nhược điểm :

- Sự mất cân đối trong nền kinh tế (giữa công nghiệp và nông nghiệp); sự tập trung vốn và nhân lực vào ba trung tâm công nghiệp lớn: Tôkiô, Ôsaka, Nagôia với số dân trên 60 triệu (trên 1,25% diện tích cả nước), tạo nên một nước Nhật hiện đại và nước Nhật lạc hậu đối lập nhau. Đồng thời, cũng phải kể đến những tồn tại xã hội như vấn đề "lão hoá" dân số Nhật Bản (số người già càng đông, đến đầu năm 1988, trong số 123 triệu dân có tới 40,7 triệu người từ 45 tuổi trở lên, trong nông nghiệp còn khoảng 19,2 triệu lao động mà tuổi phần lớn trên 65); vấn đề quá chênh lệch giữa người giàu và người nghèo, sự ùn tắc giao thông phải nhiều năm mới giải quyết được...

- Những khó khăn về năng lượng, nguyên liệu và lương thực (hầu hết phải nhập từ nước ngoài).

- Sự cạnh tranh gay gắt của Mỹ và Tây Âu và sự vươn lên của các nước công nghiệp mới (NICs) cũng là một thách thức đối với Nhật Bản.

Về khoa học, Nhật Bản đã và đang thực hiện các dự án khoa học - kĩ thuật với quy mô lớn trong các lĩnh vực: năng lượng hạt nhân, công suất lắp đặt của các nhà máy điện hạt nhân dự kiến sẽ đạt 50 triệu kilôoát, bằng 22% tổng công suất điện lắp cả nước vào năm 2000, và đạt 72 triệu kilôoát - bằng 27% vào năm 2010. Những lĩnh vực phát triển các nguồn năng lượng mới khác gồm việc hoá lỏng và hoá khí than đá, nhiệt điện và pin Mặt Trời cũng đang được theo đuổi. Các kĩ thuật tiết kiệm năng lượng cũng đang được tiếp tục nghiên cứu, phát triển công nghiệp vũ trụ (đến tháng 4-1992, Nhật Bản đã phóng 49 vệ tinh nhằm phục vụ cho việc theo dõi thời tiết, thông tin, phát thanh, quan sát trái đất). Nhật Bản còn hợp tác với Liên Xô và Mỹ trong việc đưa người vào vũ trụ, tiến hành triển khai chương trình đưa tàu con thoi của chính mình lên quỹ đạo vào đầu thế kỉ XXI.

2. Tình hình chính trị từ 1973 đến 1995 và chính sách đối ngoại của Nhật Bản

Trong những thập niên 70 và 80, Đảng Dân chủ tự do (LPD) tiếp tục cầm quyền ở Nhật Bản. Đảng này đã đưa ra những chiến lược kinh tế năng động để phát triển đất nước ("chiến lược 5 năm tự túc kinh tế", "chiến lược khoa học - kĩ thuật", "ngoại giao kinh tế"..., đem lại những thành tựu kinh tế rực rỡ cho Nhật Bản. Nhưng mặt khác, trong giới lãnh đạo Nhật Bản cũng liên tiếp xảy ra những vụ bê bối, tham nhũng, tranh giành quyền lực, gây nên cục diện không ổn định trong nền chính trị Nhật Bản.

công nghiệp trong lĩnh vực kinh doanh mới đầy hứa hẹn (vật liệu mới, thông tin, máy tính, kĩ thuật, điện tử, bán dẫn, sinh học, hoá chất cao cấp...).

Nhờ chuyển dịch cơ cấu đúng hướng và đón đầu những lĩnh vực công nghiệp mới, bước sang thập niên 80, đặc biệt vào nửa sau những năm 80, Nhật Bản đã đạt được tốc độ tăng trưởng đứng thứ hai trên thế giới về kinh tế (sau Mỹ). Năm 1987, lần đầu tiên tổng sản phẩm quốc dân bình quân đầu người của Nhật Bản đã vượt Mỹ. Năm 1988, tổng sản phẩm quốc dân bình quân đầu người của Nhật là 27000 đôla, của Mỹ là 22000 đôla (năm 1968, con số này của Nhật chỉ bằng 30% của Mỹ, sau 20 năm đã bằng 120% của Mỹ).

Trong sản xuất, Nhật Bản đứng đầu thế giới về các ngành công nghiệp đóng tàu, luyện thép, ô tô, ti vi màu, chất bán dẫn điện tử tiêu dùng, người máy... và hiện đang tranh chấp vị trí hàng đầu với Mỹ trong các ngành công nghiệp có hàm lượng kĩ thuật cao như tia laser, khai thác vũ trụ, khai thác đại dương, công nghệ sinh học v.v...

Từ nửa sau những năm 80, Nhật Bản trở thành "siêu cường tài chính số 1" thế giới. Nhật Bản đã thay thế Cộng hòa liên bang Đức, trở thành nước có dự trữ vàng và ngoại tệ lớn nhất thế giới, gấp 3 lần của Mỹ và 1,5 lần của CHLB Đức.

Tính đến tháng 6 - 1988, tài sản ở nước ngoài của Nhật Bản chiếm 36% toàn thế giới, trong khi đó Mỹ chỉ có 14%.

Theo số liệu thống kê năm 1986, trong số 500 ngân hàng lớn nhất thế giới, Nhật Bản có 98 ngân hàng với tổng số vốn là 3,95 nghìn tỉ đôla, Mỹ có 115 ngân hàng với số vốn dự trữ 1,51 nghìn tỉ đôla. Trong lĩnh vực kinh tế đối ngoại, chiến lược chủ yếu của Nhật Bản trong hoàn cảnh này là chuyển sang sản xuất ở nước ngoài, mua phụ tùng sản xuất từ nước ngoài, đầu tư trực tiếp ở nước ngoài, nhất là ở các nước đang phát triển, và như thế Nhật Bản có thể tập trung vào các lĩnh vực công nghiệp mới có kĩ thuật cao, đủ sức cạnh tranh với các nước khác.

Những nỗ lực này đã đẩy đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Nhật Bản lên tới 10,2 tỉ đôla trong năm tài chính 1984, tăng 25% so với năm trước, đưa Nhật Bản trở thành nước đứng đầu thế giới về mặt này. Từ đó, đầu tư trực tiếp tiếp tục tăng nhanh, và năm tài chính 1989 đạt 67,6 tỉ đôla, gấp hơn 6 lần lượng đầu tư của 5 năm trước. Sang năm tài chính 1990, đầu tư nước ngoài của Nhật Bản giảm một phần do nền kinh tế thế giới bị suy thoái, tuy vậy nước Nhật vẫn duy trì được mức cao (56,9 tỉ đô la).

Bên cạnh đó, nền kinh tế Nhật Bản cũng bộc lộ những mặt hạn chế và nhược điểm :

- Sự mất cân đối trong nền kinh tế (giữa công nghiệp và nông nghiệp); sự tập trung vốn và nhân lực vào ba trung tâm công nghiệp lớn: Tôkiô, Ôsaka, Nagôia với số dân trên 60 triệu (trên 1,25% diện tích cả nước), tạo nên một nước Nhật hiện đại và nước Nhật lạc hậu đối lập nhau. Đồng thời, cũng phải kể đến những tổn tại xã hội như vấn đề "lão hoá" dân số Nhật Bản (số người già càng đông, đến đầu năm 1988, trong số 123 triệu dân có tới 40,7 triệu người từ 45 tuổi trở lên, trong nông nghiệp còn khoảng 19,2 triệu lao động mà tuổi phần lớn trên 65); vấn đề quá chênh lệch giữa người giàu và người nghèo, sự ùn tắc giao thông phải nhiều năm mới giải quyết được...

- Những khó khăn về năng lượng, nguyên liệu và lương thực (hầu hết phải nhập từ nước ngoài).

- Sự cạnh tranh gay gắt của Mỹ và Tây Âu và sự vươn lên của các nước công nghiệp mới (NICs) cũng là một thách thức đối với Nhật Bản.

Về khoa học, Nhật Bản đã và đang thực hiện các dự án khoa học - kĩ thuật với quy mô lớn trong các lĩnh vực: năng lượng hạt nhân, công suất lắp đặt của các nhà máy điện hạt nhân dự kiến sẽ đạt 50 triệu kilôoát, bằng 22% tổng công suất điện lắp cả nước vào năm 2000, và đạt 72 triệu kilôoát - bằng 27% vào năm 2010. Những lĩnh vực phát triển các nguồn năng lượng mới khác gồm việc hoá lỏng và hoá khí than đá, nhiệt điện và pin Mặt Trời cũng đang được theo đuổi. Các kĩ thuật tiết kiệm năng lượng cũng đang được tiếp tục nghiên cứu, phát triển công nghiệp vũ trụ (đến tháng 4-1992, Nhật Bản đã phóng 49 vệ tinh nhằm phục vụ cho việc theo dõi thời tiết, thông tin, phát thanh, quan sát trái đất). Nhật Bản còn hợp tác với Liên Xô và Mỹ trong việc đưa người vào vũ trụ, tiến hành triển khai chương trình đưa tàu con thoi của chính mình lên quỹ đạo vào đầu thế kỉ XXI.

2. Tình hình chính trị từ 1973 đến 1995 và chính sách đối ngoại của Nhật Bản

Trong những thập niên 70 và 80, Đảng Dân chủ tự do (LPD) tiếp tục cầm quyền ở Nhật Bản. Đảng này đã đưa ra những chiến lược kinh tế năng động để phát triển đất nước ("chiến lược 5 năm tự túc kinh tế", "chiến lược khoa học - kĩ thuật", "ngoại giao kinh tế"..., đem lại những thành tựu kinh tế rực rỡ cho Nhật Bản. Nhưng mặt khác, trong giới lãnh đạo Nhật Bản cũng liên tiếp xảy ra những vụ bê bối, tham nhũng, tranh giành quyền lực, gây nên cục diện không ổn định trong nền chính trị Nhật Bản.

Vụ tai tiếng đầu tiên của Đảng Dân chủ tự do (LPD) xảy ra chung quanh hợp đồng mua máy bay của công ti Lôchit (Loc Kheed) năm 1974 đã làm K. Tanaka mất chức thủ tướng nội các. Sau đó Thủ tướng Miki đã phải đưa ra khẩu hiệu "làm trong sạch chính phủ". Những năm tiếp theo, hàng chục vụ bê bối "tày trời" đã xảy ra trong giới lãnh đạo Nhật Bản, thậm chí Chủ tịch Đảng LPD - Kanemaru đã phải ra hầu toà vì tội trốn thuế. Ở Nhật Bản đã tồn tại "Tam giác tham nhũng" là các công ti, nạn quan liêu và quan chức chính phủ.

Tháng 8-1993, sau bốn thập niên cầm quyền lãnh đạo Nhật Bản, Đảng Dân chủ tự do đã phải nhường quyền lãnh đạo cho lực lượng đối lập. Chính phủ mới được thành lập là Chính phủ liên hiệp của 7 đảng phái khác nhau ở Nhật. Tiếp theo đó là tình trạng bất ổn định chính trị kéo dài ở Nhật Bản.

Cuối tháng 9-1996, Thủ tướng Nhật Bản Ryutarô Hasimôtô giải tán Quốc hội và quyết định tổ chức tổng tuyển cử trước thời hạn vào ngày 20-10-1996. Đây là cuộc tổng tuyển cử đầu tiên ở Nhật Bản (kể từ cuộc bầu cử tháng 7-1993), trong đó Đảng Dân chủ tự do (LPD) bị thất bại sau 38 năm nắm quyền liên tục.

Ngoài ra, từ đầu những năm 90 trở lại đây, tình hình xã hội Nhật Bản luôn không ổn định: trận động đất ở Kôbê năm 1994 đã gây thiệt hại nặng nề về người, của cải và nhà cửa; vụ đánh bom hơi độc của giáo phái "Aum" ở nhà ga xe điện ngầm vào tháng 3-1995 ở Tôkiô làm 11 người chết và gần 5.000 người bị thương; vụ sát hại hai viên cảnh sát ở Tôkiô; nạn thất nghiệp gia tăng; chính trường luôn không ổn định; v.v...

Tất cả những tình hình này đang làm cho nhân dân Nhật Bản hết sức lo lắng cho tương lai của đất nước mình.

Về *đối ngoại*, ngày 18-8-1977, Thủ tướng Phucuda đã trình bày tại Hội nghị Ngoại trưởng các nước ASEAN (ở Manila) chính sách đối ngoại của Nhật Bản, về sau gọi là "Học thuyết Phucuda".

Đây có thể xem là một cố gắng của Nhật Bản để làm rõ vai trò của mình ở Đông Nam Á. Nội dung học thuyết này gồm có 3 điểm:

Thứ nhất, Nhật Bản là một dân tộc muốn duy trì hoà bình, phản đối vai trò của lực lượng quân sự, và trên cơ sở đó, Nhật Bản chủ trương đóng góp sức lực vì hoà bình và thịnh vượng của Đông Nam Á, cũng như cộng đồng thế giới.

Thứ hai, vì Nhật Bản là một người bạn chân thành của tất cả các nước của khu vực Đông Nam Á, nên nước Nhật sẽ làm hết sức mình để củng cố mối quan hệ tin tưởng lẫn nhau. Nhật Bản củng cố mối quan hệ với

các nước trong phạm vi rộng lớn bao gồm không chỉ lĩnh vực kinh tế, chính trị mà còn cả lĩnh vực văn hoá xã hội.

Thứ ba, Nhật Bản sẽ là một người bạn hàng bình đẳng của ASEAN và của các nước thành viên của khối này và sẽ hợp tác tích cực với các nước này để củng cố tình đoàn kết và niềm tin của mình. Đồng thời, cùng với các dân tộc tiến bộ khác ở ngoài khu vực, trong khi hướng tới việc thúc đẩy quan hệ hiểu biết lẫn nhau với các dân tộc Đông Dương, Nhật Bản sẽ đóng góp tích cực vào việc xây dựng hoà bình và thịnh vượng của khu vực Đông Nam Á.

Ngoài ra, Thủ tướng Phucuda còn hứa cho 5 nước thành viên ASEAN vay một khoản đồng yên tương đương 1 tỉ đôla Mỹ để xây dựng 5 dự án công nghiệp lớn. Kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến lúc này (năm 1977), đây là lần đầu tiên mà chính phủ Nhật Bản công khai đưa ra một học thuyết đối ngoại rõ ràng, cụ thể.

Năm 1985, Thủ tướng Nakasônô tuyên bố "đưa quan hệ Nhật Bản với các nước ASEAN chuyển sang kỉ nguyên mới", kèm theo lời hứa viện trợ 200 tỉ yên cho các nước này.

Năm 1991, Thủ tướng Kaifu đã phát biểu trong chuyến thăm chính thức các nước ASEAN và nhấn mạnh rằng: Nhật Bản cam kết không trở thành cường quốc quân sự; Nhật Bản sẽ đóng vai trò tích cực hơn trong các vấn đề chính trị, kinh tế ở châu Á - Thái Bình Dương; tham gia giải quyết vấn đề Campuchia, Triều Tiên; tăng cường hợp tác khu vực thông qua đầu tư, chuyển giao công nghệ, tăng thêm chương trình viện trợ chính thức (ODA) và đóng vai trò thúc đẩy sự hợp tác giữa các nước ASEAN với các nước Đông Dương.

Lời tuyên bố này (được gọi là "Học thuyết Kaifu") đã làm sống lại học thuyết Phucuda trong tình hình mới (mà thực chất là biểu tượng của học thuyết Phucuda trong tình hình của thập niên 90). Nội dung của học thuyết này chứng tỏ Nhật Bản đã đề ra một hướng chiến lược mới trong khi tình hình thế giới và khu vực có nhiều biến chuyển.

Gần đây, trong chuyến thăm các nước ASEAN, ngày 14-1-1997, Thủ tướng Hasimôtô (Ryutaro Hasimôtô) đưa ra một tuyên bố ở Manila (Philippin) về chính sách đối ngoại của Nhật Bản đối với ASEAN hướng tới thế kỉ XXI, thường được gọi là "Học thuyết Hasimôtô". Nội dung gồm 3 điểm chính:

- Tăng cường hơn nữa quan hệ Nhật - ASEAN. Tiến hành các cuộc trao đổi định kì cấp cao Nhật - ASEAN.
- Đánh giá cao vai trò ASEAN và việc mở rộng ASEAN ra 10 nước

Đông Nam Á. Hi vọng sẽ tiếp tục" mở cửa" với thế giới, hướng ra toàn cầu.

- Bày tỏ quyết tâm của Nhật Bản trong việc chuyển mối quan hệ Nhật - ASEAN: từ chỗ lấy quan hệ hợp tác kinh tế (ODA) làm trung tâm chuyển sang các lĩnh vực chính trị, an ninh, văn hoá, phúc lợi xã hội và các vấn đề toàn cầu. Khuyến khích đầu tư của Nhật Bản vào các nước ASEAN.

Như thế, trong 20 năm qua, Nhật Bản đã có một chính sách quan tâm liên tục đối với Đông Nam Á, mong muốn sẽ lấy Đông Nam Á làm căn cứ, tổ chức một khu vực ảnh hưởng kinh tế Đông Á và khu vực ảnh hưởng *đồng Yên làm nòng cốt* để giành vị trí ưu thế với các nước lớn khác tại châu Á - Thái Bình Dương.

IV- CÁC NƯỚC TƯ BẢN TÂY ÂU VÀ BẮC ÂU TỪ NỬA SAU NHỮNG NĂM 70 ĐẾN NAY

1. Nét khái quát

Nền kinh tế các nước Tây Âu, cũng như kinh tế của thế giới tư bản chủ nghĩa nói chung, lâm vào tình trạng khủng hoảng về cơ cấu vào đầu những năm 70, đặc biệt do tác động của cuộc khủng hoảng dầu mỏ năm 1973, đã đưa đến sự suy thoái kéo dài và tốc độ phát triển kinh tế trung bình của các nước Tây Âu giảm từ 4,5%/năm (vào những năm 60 và đầu 70) xuống 2,5% (những năm 1974 - 1977), sau đó lại tụt xuống 0,9% (những năm 1980 - 1982). Từ năm 1983, do việc tiến hành cải cách cơ cấu kinh tế và áp dụng mạnh mẽ những thành tựu của cách mạng khoa học - kĩ thuật, nền kinh tế các nước Tây Âu được phục hồi và phát triển với tốc độ cao. Tốc độ tăng bình quân của các nước này trong những năm 1983 - 1987 là 2,5%/năm và trong năm 1988 - 1989 là 3,6%. Bước vào năm 1990, các nước Tây Âu vẫn giữ được tốc độ tăng trưởng 2,4%, cao hơn Mỹ (1,7%).

Tuy nhiên, so với giai đoạn trước, kinh tế các nước Tây Âu cũng bắt đầu giảm sút từ đầu thập niên 90. Năm 1991, tốc độ tăng trưởng của Tây Âu là 1,5%, năm 1992 là 0,9% và năm 1993 giảm sút rõ rệt, chỉ đạt 0,5%.

Song song với sự suy giảm kinh tế, tỉ lệ thất nghiệp ở các nước Tây Âu vẫn ở mức cao, chiếm 60% trong khối các nước công nghiệp phát triển (năm 1992, tỉ lệ thất nghiệp là 7,5% và năm 1993 là 11%).

Sau gần nửa thế kỉ phát triển, chủ nghĩa tư bản ở Tây Âu đã có những bước phát triển năng động và mang nhiều đặc điểm mới. Một cộng đồng mới, bao gồm nhiều quốc gia dân tộc, được hình thành và phát triển thành Liên minh châu Âu (EU), đánh dấu bước phát triển quan trọng trong quá trình thống nhất châu Âu. Tự do kinh tế và chính trị đã được nâng cao

hơn trước trong các nước tư bản chủ nghĩa Tây Âu, thể hiện ở việc giảm giờ làm, nâng cao mức sống, *tư nhân hoá và cổ phần hoá* các hình thức sản xuất, khả năng tiếp cận rộng rãi với thông tin và văn hoá. Tuy vậy, bên cạnh sự phát triển phồn vinh, các nước Tây Âu vẫn mang trong lòng nỗi những tổn tại không sao khắc phục nổi: sự suy thoái và lạm phát trong nền kinh tế, những vấn đề chính trị - xã hội phức tạp; sự quá chênh lệch giữa người giàu và người nghèo; tội phạm và các vụ bạo lực; những mâu thuẫn về nhiều mặt giữa các nước EU với nhau v.v...

2. Tình hình các nước tư bản Tây Âu từ nửa sau những năm 70 đến nay

- PHÁP

Sau cuộc khủng hoảng năng lượng năm 1973, cũng như các nước tư bản khác, kinh tế *Pháp* bước vào thời kì phát triển không ổn định, thường xuyên diễn ra suy thoái lạm phát, thất nghiệp và mức tăng trưởng kinh tế giảm xuống còn 2,4%/năm. Từ năm 1982, nhờ cải cách cơ cấu kinh tế và đẩy mạnh việc áp dụng những thành tựu của cách mạng khoa học - kĩ thuật, Pháp đã khôi phục lại sự phát triển kinh tế nhưng không thể giữ lại mức tăng trưởng nhanh chóng như những năm 1950 - 1973.

Năm 1982, Chính phủ Pháp đã quốc hữu hoá 36 ngân hàng lớn, 2 công ti tài chính, 9 công ti độc quyền công nghiệp lớn. Đây là đợt quốc hữu hoá cuối cùng (1981 - 1982), sau đó là cải cách kinh tế theo hướng tư nhân hoá. Tuy nhiên vai trò quyết định trong nền kinh tế vẫn thuộc các độc quyền tư bản kèch sù và tư bản nước ngoài. Các ngành công nghiệp chủ đạo của Pháp là: chế tạo máy, hoá chất, vô tuyến điện tử, năng lượng nguyên tử, kĩ thuật điện, hàng không, đóng tàu, luyện kim, dệt, may mặc, thực phẩm... Về nông nghiệp, năm 1987 - Pháp sản xuất được 49,2 triệu tấn ngũ cốc, 4,79 triệu tấn thịt, 25 nghìn tấn sữa.

Năm 1988, mức tăng trưởng của kinh tế Pháp là 3,4%/năm, 1989-3,5%, năm 1990 - 2,6%, năm 1991 - 1,2%; năm 1992 - 2,2% và năm 1993, kinh tế suy giảm rõ rệt, mức tăng âm (-0,9%). Các ngành khủng hoảng trầm trọng nhất là chế tạo xe hơi (-17%), xây dựng (-4%), may mặc (-8%)..., số người thất nghiệp là 3,2 triệu người (chiếm 12% tổng số người lao động).

Về *chính trị*, Chính phủ Đảng Xã hội nối tiếp nhau cầm quyền ở Pháp. Tuy vậy, những năm gần đây, quần chúng nhân dân ngày càng chán ghét đảng cầm quyền do sự suy thoái của nền kinh tế và những vấn đề xã hội nảy sinh ngày càng nhiều.

Về *đối ngoại*, các Chính phủ Pháp tiếp tục mở rộng quan hệ với các

nước tư bản phát triển, với các nước Đông Âu và Liên Xô cũ, với các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam.

Tháng 2-1993, Tổng thống Pháp - Ph. Mitterrand sang thăm Việt Nam. Đây là chuyến thăm đầu tiên của một Tổng thống Pháp cũng như của một nguyên thủ phương Tây ở Việt Nam, mở ra một chương mới trong quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa Việt Nam và Pháp.

- ANH

Cuối những năm 70, nền kinh tế Anh lâm vào tình trạng suy thoái và khủng hoảng về cơ cấu. Phải đến đầu những năm 80, kinh tế Anh mới phục hồi được tốc độ tăng trưởng của mình. Năm 1986, Anh đứng hàng thứ 5 trong thế giới tư bản về sản xuất công nghiệp (sau Mỹ, Nhật Bản, Tây Đức, Pháp).

Các ngành công nghiệp chủ đạo của Anh là: chế tạo máy, kĩ thuật điện, máy bay, hoá chất, điện tử, chế tạo ô tô. Năm 1986, Anh sản xuất được 15 triệu tấn thép, 9,7 triệu tấn gang, 123 triệu tấn dầu mỏ, 50 tỉ m³ khí đốt thiên nhiên v.v... Nông nghiệp đảm bảo được 60% lương thực, thực phẩm cho nhân dân (trong đó thịt bảo đảm được 89%). Năm 1986, Anh thu hoạch 24,9 triệu tấn ngũ cốc, đàn gia súc gồm 12,5 triệu gia súc lớn có sừng, 37 triệu cừu, 8 triệu lợn, 131 triệu gia cầm.

Bước vào đầu thập niên 90, kinh tế Anh lại lâm vào tình trạng suy thoái, sản xuất trong nước giảm sút: năm 1991, tốc độ tăng trưởng kinh tế ở mức âm -1,8%, năm 1992 -0,8%. Sang năm 1993, Anh ra khỏi tình trạng suy thoái, bước vào giai đoạn hồi phục nhưng còn khó khăn, tốc độ tăng trưởng đạt gần 2%.

Về chính trị, từ tháng 2 - 1975, chính phủ Đảng Bảo thủ do M. Thatcher rời Giôn Mâygiơ (thủ lĩnh của Đảng Bảo thủ) lên cầm quyền ở Anh, đại diện cho quyền lợi của tư bản độc quyền. Tầng lớp giàu có ở Anh chỉ chiếm gần 1% dân số nhưng lại nắm trong tay gần 50% tư bản; 100 công ti lớn kiểm soát hơn 50% sản phẩm công nghiệp. Tỷ lệ thất nghiệp ngày càng gia tăng, năm 1987 là 2,5 triệu (chiếm 9,1% tổng số người lao động); đến năm 1993, số người thất nghiệp là 3 triệu (chiếm 10,5%).

Về đối ngoại, Anh vẫn tiếp tục chính sách đối ngoại phụ thuộc vào Mỹ trong các mục tiêu chống chủ nghĩa xã hội, chống phong trào giải phóng dân tộc và phong trào công nhân quốc tế.

- TÂY ĐỨC

Từ nửa sau những năm 70, cũng như các nước tư bản Tây Âu khác, Tây Đức lâm vào tình trạng suy thoái về kinh tế.

Trong những năm 80, giới cầm quyền Tây Đức buộc phải gắng sức để cải cách cơ cấu kinh tế, rút ngắn khoảng cách về kĩ thuật hiện đại với Mỹ, đặc biệt là trong công nghiệp điện tử. Nhờ kết hợp giữa kĩ thuật cũ và mới, nhờ ý chí truyền thống của mình, Tây Đức đã phục hồi được nền kinh tế. Năm 1986, tổng sản phẩm quốc dân đạt 1949 tỉ mác, sản xuất 37,5 triệu tấn thép, 28,9 triệu tấn gang, 36 triệu tấn thép cán, 81 triệu tấn than đá, 400 tỉ kw/h điện... Về tổng sản lượng công nghiệp, Tây Đức vẫn giữ vị trí hàng đầu ở Tây Âu và thứ ba trong thế giới tư bản, sau Mỹ và Nhật Bản.

Tây Đức là nước xuất khẩu nhiều nhất thế giới, dẫn đầu tuyệt đối về xuất khẩu 15 (trong số 35) nhóm mặt hàng. Tính đến năm 1990, các công ti Tây Đức đầu tư trực tiếp 215 tỉ Dmác (DM) ra nước ngoài, trong khi các công ti nước ngoài chỉ đầu tư 128 tỉ DM vào Đức. Theo nhận xét của Bộ kinh tế Liên bang, công nghiệp Đức bắt đầu "di chuyển" ra nước ngoài.

Vào cuối những năm 80, kinh tế Tây Đức lại rơi vào tình trạng suy thoái mạnh. Tỷ lệ lạm phát trong năm 1989 lên mức cao nhất kể từ đầu thập niên 80, giá sinh hoạt tăng vọt, số người thất nghiệp khoảng 3 triệu người. Năm 1993, tình trạng suy thoái vẫn tiếp tục diễn ra, tốc độ tăng trưởng kinh tế là âm -1,6%.

Về *chính trị*, từ năm 1982, Chính phủ liên minh hai đảng (Liên minh dân chủ Thiên Chúa giáo và Liên minh xã hội Thiên Chúa giáo) lên cầm quyền ở Tây Đức, đại diện cho lợi ích của giới tư bản độc quyền.

Do cuộc khủng hoảng của chủ nghĩa xã hội ở Đông Đức, ngày 3-10-1990, Cộng hoà dân chủ Đức đã sáp nhập vào Cộng hoà liên bang Đức để trở thành một quốc gia thống nhất. Chính phủ cầm quyền đang đứng trước những vấn đề cấp bách đặt ra: đẩy nhanh tiến trình phục hồi kinh tế, giảm tỷ lệ thất nghiệp, giảm chênh lệch mức sống giữa hai miền Đông và Tây, giải quyết tình trạng nảy sinh các lực lượng dân tộc theo "chủ nghĩa cực đoan" ở Đức v.v...

Năm 1994, nhân dân của 16 bang thuộc Cộng hoà liên bang Đức bỏ phiếu bầu Quốc hội liên bang mới (đây là lần bầu cử thứ hai kể từ khi nước Đức thống nhất - năm 1990, và là lần bầu cử thứ 13 kể từ năm 1949 đến nay).

- ITALIA

Sau nửa thế kỉ do các lực lượng phái hữu cầm quyền, đất nước *Italia* đã lâm vào cuộc khủng hoảng chính trường kéo dài triền miên (từ năm 1945 đến 1995, 54 chính phủ liên tiếp thay nhau đổ). Tuy có phát triển về kinh tế, song còn chậm so với nhiều nước Tây Âu khác. Từ đầu những

năm 90 trở lại đây, tình hình trở nên tồi tệ hơn. Nền chính trị thiếu ổn định, xã hội bị chao đảo bởi bọn maphia và các tệ nạn xã hội. Nền kinh tế suy giảm mạnh, tài chính thiếu hụt và số người thất nghiệp chiếm 13% số lực lượng lao động. Năm 1994, sau thắng lợi trong tuyển cử, nhà tỉ phú Xinvio Bécluxcôni đứng ra lập chính phủ, nhưng chỉ tồn tại được 8 tháng thì bị đổ vì tội hối lộ, tham nhũng. Quốc hội Italia đã phải thành lập một Chính phủ lâm thời do Lambécô Đini (nguyên Phó thống đốc Ngân hàng trung ương Italia) làm Thủ tướng. Nhưng rồi Chính phủ Lambécô Đini cũng nhanh chóng bị đổ do sự chống phá của X. Bécluxcôni.

Ngày 21-4-1996, Italia phải tiến hành bầu cử Quốc hội sớm trước thời hạn. Trong cuộc bầu cử, Liên minh trung tả (được gọi là khối "cây ôliu"), tập hợp 13 đảng phái và tổ chức gồm Đảng Dân chủ cánh tả (gốc là Đảng Cộng sản cũ), Đảng Nhân dân, Đảng nước Italia đổi mới, Đảng Cộng sản tái lập (một bộ phận của Đảng Cộng sản cũ) và một số lực lượng trung dung trong đó có cựu Thủ tướng Lambécô Đini, v.v... đã giành được đa số ghế ở hai viện của Quốc hội mới. Sự kiện này có ý nghĩa lịch sử trọng đại bởi lần đầu tiên trong nửa thế kỉ qua, lực lượng "cánh tả" giành được đa số ghế ở Quốc hội và thành lập chính phủ riêng của mình.

3. Tình hình các nước tư sản Bắc Âu

Thụy Điển nằm ở Đông bán đảo Xcăngđinavơ (Bắc Âu), là một quốc gia có trình độ phát triển tư bản chủ nghĩa cao về nhiều mặt. Trong vài thập niên gần đây, mẫu hình phát triển kinh tế của Thụy Điển cùng những thành tựu của nước này đã khiến nhiều nước ngưỡng mộ và coi đó là một mục tiêu hấp dẫn của mình.

Vào năm 1870, "điểm cắt cánh" của công cuộc công nghiệp hoá, Thụy Điển có tỉ lệ lao động trong nông nghiệp là 70% (tương tự như ở Việt Nam hiện nay) nhưng vẫn không đủ cung cấp lương thực cho dân số 4 triệu người lúc đó. Chỉ trong vòng gần nửa thế kỉ (1870 - 1914), Thụy Điển đã thực hiện công nghiệp hoá, xây dựng nền móng kinh tế tư bản chủ nghĩa. Từ năm 1932, lãnh tụ của Đảng Xã hội dân chủ, ông P. A. Hansôn lên cầm quyền đã mở ra một giai đoạn phát triển mới, đưa Thụy Điển từ một nước nghèo trở thành nước phát triển nhất ở Bắc Âu.

Trong những năm 50, kinh tế Thụy Điển phát triển nhanh, tương đối thuận chiều, nhưng chưa có gì nổi bật. Nhưng đến những năm 60, 70 và 80, với những thành tựu to lớn về kinh tế, chính trị, xã hội, Thụy Điển được xếp vào hàng những nước tư bản phát triển nhất hiện nay. Về thu nhập quốc dân tính theo đầu người (năm 1993 là 26.780 đôla, đứng thứ tư thế giới); về mức sống vật chất và tinh thần cao, tỉ lệ thất nghiệp thấp nhất (chiếm 1,2% số người lao động); về sự đảm bảo các quyền tự do, dân

chủ, công bằng xã hội ... thì chưa nước tư bản nào đạt tới được.

Đặc trưng của "mô hình Thụy Điển" là mức độ đảm bảo xã hội cao. Hệ thống bảo trợ xã hội ở Thụy Điển được coi là rộng rãi và hào phóng nhất thế giới. Khi sinh con, bố hoặc mẹ được nghỉ 450 ngày hưởng lương. Mỗi gia đình được nhận 5.820 cuaron một năm cho một đứa con dưới 16 tuổi. Hệ thống y tế rất hiện đại và hoàn toàn miễn phí. Hàng năm, nhà nước chi 70 tỉ cuaron cho việc bảo trợ người già. Nhìn chung, nhà nước dùng 61% tổng sản phẩm quốc dân để chi cho công tác bảo trợ xã hội (trong khi đó, con số này ở Anh là 20%, Đức - 25%).

Trong vài thập niên trở lại đây, người dân Thụy Điển rất đỗi tự hào về mô hình kinh tế - xã hội của họ, còn nhiều quốc gia khác cũng đã ca ngợi, ngưỡng mộ mô hình kinh tế - xã hội Thụy Điển. Về thực chất, mô hình Thụy Điển vẫn là xây dựng trên nền tảng những nguyên lí kinh tế, chính trị cơ bản của chủ nghĩa tư bản, mặc dù tiến bộ và có nhiều mặt tích cực nhưng vẫn khác về bản chất với chủ nghĩa xã hội khoa học mà C. Mác và V. I. Lênin đã khởi xướng. Nhưng dù sao, vẫn phải khách quan mà nhận định rằng: Thụy Điển là một mô hình tiến bộ của chủ nghĩa tư bản ở cuối thế kỉ XX.

Phần Lan cũng là nước tư bản phát triển ở Bắc Âu. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, nền kinh tế nước này bắt đầu có những bước phát triển nhanh chóng. Ở Phần Lan, các tổ chức độc quyền nắm những vị trí chủ chốt trong nền kinh tế, kiểm soát 5/4 tư bản công nghiệp và sản xuất hơn 1/2 sản phẩm công nghiệp. Năm 1986, Phần Lan sản xuất được 7,1 triệu m³ gỗ xẻ; 4,702 triệu tấn xenlulô; 7,549 triệu tấn giấy; 580 nghìn m³ gỗ dán; 1,977 triệu tấn gang; 2,586 triệu tấn thép và 46,3 tỉ kw/h điện. Ngoài ra, nông nghiệp cũng có những bước tiến mạnh mẽ.

Hướng cơ bản trong nông nghiệp ở Phần Lan là chăn nuôi, chiếm 70% tổng sản lượng nông nghiệp. Năm 1986, Phần Lan thu hoạch 528 nghìn tấn tiểu mạch; 70,6 nghìn tấn lúa mạch đen; 1,713 triệu tấn đại mạch; 773 nghìn tấn khoai tây; đàn gia súc gồm 1,484 triệu gia súc có sừng; 1,308 triệu lợn, 66 nghìn cừu; sản xuất được 321 nghìn tấn thịt; 2,975 triệu tấn sữa.

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, các chính phủ cầm quyền ở Phần Lan đều thực hiện một chính sách đối nội, đối ngoại nhất quán: *trong nước*, mở rộng các quyền tự do, dân chủ trong khuôn khổ thể chế dân chủ tư sản, nâng cao phúc lợi xã hội đối với đông đảo quần chúng nhân dân lao động; *về đối ngoại*, thực hiện chính sách hoà bình trung lập tích cực, không tham gia vào các khối quân sự, tán thành giải quyết các vụ xung đột quốc tế bằng phương pháp hoà bình.

Với đời sống vật chất, tinh thần ở mức cao của thế giới (năm 1993, thu nhập quốc dân theo đầu người là 22.980 đôla) và các quyền tự do dân chủ của công dân được mở rộng, Phần Lan đang được coi là một khuôn mẫu xã hội tiến bộ của chủ nghĩa tư bản cuối thế kỉ XX.

4. Khối thị trường chung châu Âu (EEC) phát triển thành Liên minh châu Âu (EU)

Cùng với xu thế liên kết khu vực, ngày 25-3-1957, tại Rôma, 6 nước tư bản Tây Âu là Cộng hoà liên bang Đức, Pháp, Italia, Bỉ, Hà Lan và Luxembua đã kí kết hiệp ước thành lập "*Khối thị trường chung châu Âu*" (EEC, còn gọi là khối Cộng đồng kinh tế châu Âu), quy định giữa các nước này phải gạt bỏ mọi trở ngại để trao đổi kinh tế với nhau và thi hành một chính sách kinh tế thống nhất với các nước khác. Từ 6 nước ban đầu, EEC đã được mở rộng thành 9 nước năm 1973 (thêm Anh, Ailen, Đan Mạch), lên 10 nước năm 1981 (Hi Lạp) và lên 12 nước (thêm Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha) vào 1986. Tháng 2-1992, tại Maaxtrich (Hà Lan) giữa 12 nước thành viên Khối thị trường chung châu Âu đã kí kết hiệp ước Maaxtrich.

Hiệp ước khẳng định đến năm 2000, EEC sẽ trở thành một liên bang thống nhất, sử dụng một đồng tiền chung là ECU⁽¹⁾ chậm nhất vào ngày 1-1-1999 và một ngân hàng chung được thành lập 6 tháng trước đó; EEC lập một quỹ để giúp Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Hi Lạp tiến kịp các nước khác; về *chính trị*, hiệp ước cho phép đưa ra một chính sách ngoại giao và an ninh chung để các nước thành viên có phản ứng nhanh chóng và hiệu quả trước những thay đổi trên thế giới; EEC dựa vào NATO và Liên minh phòng thủ Tây Âu để bảo đảm an ninh của mình; các nước EEC (trừ Anh) sẽ áp dụng hiến chương về các chính sách xã hội chung của cộng đồng, được thông qua năm 1989. Hiệp ước Maaxtrich đánh dấu bước phát triển quan trọng trong xu thế "nhất thể hoá" của các nước trong cộng đồng châu Âu.

Từ 1-11-1993, EEC được gọi là *Liên minh châu Âu* (EU). Tháng 5-1994, nghị viện EU quyết định kết nạp thêm bốn nước khác là Áo, Na Uy, Phần Lan và Thụy Điển làm thành viên kể từ ngày 1-1-1995⁽²⁾.

Hiện nay, EU có số dân 340 triệu người, gấp rưỡi Mỹ và gấp đôi Nhật. Tổng sản phẩm xã hội vượt quá 5,5 ngàn tỉ đôla (lớn hơn Mỹ, Mỹ có 5,2 ngàn tỉ đôla). EU chiếm 1/3 tổng sản lượng công nghiệp của thế giới tư bản, gần 50% hàng xuất khẩu và hơn 50% nguồn dự trữ chất lỏng. Có thể nói, EU là một tổ chức liên kết kinh tế lớn nhất trên thế giới hiện nay.

(1) Đến năm 1995, đổi tên thành đồng EURO.

(2) Hiện nay, Na Uy vẫn chưa gia nhập liên minh này nên số thành viên của EU là 15 nước.

Ngày 29-3-1996, tại Turino (Italia), Hội nghị cấp cao EU đã quyết định giao cho Hội nghị liên chính phủ EU nhiệm vụ "tu chỉnh Hiệp ước Maaxtrich" và nghiên cứu cải tổ các cơ quan của EU trong thời hạn 1 năm. Dự luận rộng rãi ở Tây Âu cho rằng việc "tu chỉnh Hiệp ước Maaxtrich" và cải tổ các cơ quan của EU sẽ còn diễn ra gay go và lâu dài.

Như vậy, con đường dẫn tới một "châu Âu thống nhất" còn là quá trình lâu dài với hàng loạt những khó khăn cần phải giải quyết trong khi tình hình ở châu Âu và thế giới diễn ra phức tạp. Nhiều vấn đề hóc búa và nan giải xuất hiện ngay sau khi xoá bỏ kiểm soát biên giới giữa các nước là tệ buôn bán ma tuý, hoạt động của các nhóm maphia, vấn đề di cư và nhập cư... Đồng thời, những vấn đề rắc rối giữa lợi ích dân tộc và lợi ích chung của cả khối đã, đang và sẽ còn đặt ra trước các nước thành viên EU.

V- NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN HIỆN ĐẠI

Chủ nghĩa tư bản ra đời từ cuối thế kỉ XV, đến nay về cơ bản đã trải qua các thời kì phát triển sau đây: thời kì chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh (từ cuối thế kỉ XV đến cuối thế kỉ XIX); thời kì chủ nghĩa tư bản lũng đoạn hay chủ nghĩa tư bản độc quyền (từ cuối thế kỉ XIX đến 1945); thời kì chủ nghĩa tư bản lũng đoạn nhà nước và liên hợp quốc tế của chủ nghĩa tư bản lũng đoạn nhà nước (từ sau 1945 trở đi). Qua ba thời kì, chủ nghĩa tư bản từng bước đi lên về kinh tế, văn hoá, khoa học - kĩ thuật. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, chủ nghĩa tư bản đã trải qua những biến đổi, những thăng trầm và đạt tới trình độ phát triển cao nhất của mình từ khi ra đời (mà người ta thường gọi là *chủ nghĩa tư bản hiện đại*). *Chủ nghĩa tư bản hiện đại* phát triển trên cơ sở những thành tựu của cách mạng khoa học - kĩ thuật, vì vậy mọi biến đổi của bản thân nó đều bắt nguồn từ việc áp dụng những thành tựu của cách mạng khoa học - kĩ thuật. Chủ nghĩa tư bản hiện đại có những đặc điểm sau đây:

- Trước hết, về phía tư bản, chủ nghĩa tư bản hiện đại có những nét mới trong quá trình tập trung của nó, cụ thể là về quy mô và cơ cấu tổ chức sản xuất. Bên cạnh sự tồn tại của các công ti lớn, các tổ chức lũng đoạn là sự phát triển của các công ti vừa và nhỏ, vì với sức sống mạnh mẽ trong thời đại cách mạng khoa học - kĩ thuật, chúng vừa có khả năng được trang bị hiện đại nhất, lại vừa có thể phản ứng nhanh chóng với những thay đổi trên thị trường. Cơ cấu tổ chức sản xuất cũng như quan hệ giữa các công ti đã tạo cho các nhà tư bản có tính linh hoạt rất cao để kịp thời đáp ứng mọi thay đổi của thị trường dưới tác động của cách mạng khoa học - kĩ thuật.

- Về phía lao động, nếu như trước đây lao động rập khuôn và nửa rập

khuôn chiếm vị trí chủ yếu trong sản xuất, thì hiện nay do áp dụng những thành tựu của cách mạng khoa học - kĩ thuật, lao động sáng tạo chiếm vị trí hàng đầu và trở thành lĩnh vực hoạt động của hàng triệu triệu người lao động hiện nay là có trình độ văn hóa - kĩ thuật cao, được đào tạo nghề nghiệp vững chắc, có kĩ năng đổi mới và được bổ sung trí thức nhanh chóng. Với phương châm "con người là công nghệ cao nhất", hệ thống giáo dục ở Mỹ, Nhật Bản, Anh, Cộng hòa liên bang Đức, Pháp, Thụy Điển được cải cách mạnh mẽ để nhanh chóng thích nghi với những thay đổi trong thời đại cách mạng khoa học - kĩ thuật. Đặc biệt thành công là kinh nghiệm của Nhật Bản: một trong những bí quyết tạo ra "sự thần kì kinh tế" của nước Nhật là ở chỗ hiểu rõ vai trò mới của giáo dục trong xã hội, lấy con người làm chỗ dựa cho sản xuất và kinh doanh. Người Nhật đang thực hiện "Chủ nghĩa Taylo lộn ngược", tức là sử dụng tối đa tiềm năng sáng tạo của mỗi người lao động, mặc dù vẫn sản xuất theo hệ thống dây chuyền như trước.

- Về vai trò kinh tế của nhà nước trong các nước tư bản phát triển có những thay đổi lớn. Trước đây thường quan niệm rằng chủ nghĩa tư bản lũng đoạn nhà nước là sự phát triển cao nhất của chủ nghĩa tư bản. Nhưng từ đầu những năm 80 trở lại đây, do sự phát triển như vũ bão của cách mạng khoa học - kĩ thuật, do quá trình quốc tế hoá ngày càng tăng, vai trò và khả năng điều tiết kinh tế của thị trường tăng lên và thị trường được coi là "kẻ phán xét cuối cùng". Vì thế, đã diễn ra quá trình tư nhân hoá các khu vực kinh tế nhà nước, chuyển sự can thiệp của nhà nước từ trực tiếp sang gián tiếp đối với nền kinh tế.

Sự liên hợp quốc tế của chủ nghĩa tư bản ngày càng tăng và vị trí của các công ti liên quốc gia (viết tắt tiếng Anh là TNC) ngày càng lớn. Sự lệ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia do hoạt động của các công ti liên quốc gia được tăng lên không ngừng - đó là nét đặc trưng của chủ nghĩa tư bản hiện đại. Tiêu biểu cho sự liên hợp quốc tế của chủ nghĩa tư bản là khối EEC, rồi phát triển thành Liên minh châu Âu (EU) như hiện nay.

- Quan hệ giữa các nước tư bản phát triển với các nước đang phát triển cũng có những thay đổi đáng kể so với trước. Từ đầu những năm 70, đặc biệt là sau cuộc khủng hoảng năng lượng năm 1973, các nước tư bản phát triển bị lệ thuộc ngày càng nhiều vào các nước xuất khẩu dầu mỏ (OPEC). Đồng thời, với sự xuất hiện của hàng loạt nước "Công nghiệp mới" (NICs) đã tạo ra những mối quan hệ mới trên thị trường thế giới, làm giảm bớt sự lệ thuộc của các nước đang phát triển vào các nước tư bản phát triển.

- Chủ nghĩa tư bản hiện đại đã tạo nên bước phát triển mạnh mẽ về văn hoá, giáo dục, văn học nghệ thuật v.v..., đưa loài người chuyển sang

nền "văn minh thứ ba" sau văn minh nông nghiệp, văn minh công nghiệp, mà thường gọi là "văn minh hậu công nghiệp" hay "văn minh tin học", "văn minh trí tuệ" v.v...

- Trong những điều kiện mới của lịch sử (đấu tranh của công nhân và nhân dân lao động trong nước, sự xuất hiện của các nước xã hội chủ nghĩa, thắng lợi của phong trào giải phóng dân tộc...), chủ nghĩa tư bản hiện đại đã tìm cách điều chỉnh, thích nghi về chính trị, xã hội như: thực hiện nhiều chính sách phúc lợi xã hội tiến bộ khác trước, mở rộng các quyền tự do dân chủ tư sản, bảo vệ nhân quyền...

- Những mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản thời kì này cũng có những nét khác trước. Trước đây, thường nói đến mâu thuẫn giữa sức sản xuất và quan hệ sản xuất, giữa vô sản và tư bản, giữa một số ít những người cực kì giàu có (triệu phú, tỉ phú) với hàng chục triệu người sống dưới mức nghèo khổ, giữa các đế quốc với nhau... Nay ở thời kì chủ nghĩa tư bản hiện đại, những mâu thuẫn không chỉ giữ nguyên như cũ mà còn nảy sinh những mâu thuẫn mới, như mâu thuẫn giữa 3 trung tâm kinh tế - tài chính (Mĩ, Tây Âu, Nhật Bản), mâu thuẫn giữa các nước công nghiệp phát triển với các nước "công nghiệp mới" (NICs), giữa các nước phát triển với các nước chậm phát triển, v.v... Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, giữa các nước tư bản tuy có sự liên minh với nhau về chính trị, quân sự (nhằm chống lại các nước xã hội chủ nghĩa và phong trào cách mạng thế giới), nhưng không vì thế không diễn ra những mâu thuẫn và cạnh tranh gay gắt về kinh tế, tài chính, thị trường, và phạm vi ảnh hưởng trên các khu vực thế giới. Tóm lại, những mâu thuẫn cũ không giảm, những mâu thuẫn mới lại nảy sinh trong lòng chủ nghĩa tư bản hiện đại - đó là chỗ "yếu" cơ bản của chủ nghĩa tư bản hiện đại. Trước mắt, do những thành tựu của cách mạng khoa học - kĩ thuật dẫn đến trình độ sản xuất được nâng cao vượt bậc, đời sống vật chất và tinh thần của người dân các nước tư bản có tiến bộ hơn, vì thế mâu thuẫn xã hội và đấu tranh giai cấp tạm thời dịu đi ở các nước tư bản. Nhưng về lâu dài, những mâu thuẫn này sẽ làm cho chủ nghĩa tư bản không thể nào ổn định về kinh tế, chính trị và làm lộ rõ những "tật bệnh" và bản chất áp bức, bóc lột, bất công của chế độ tư bản chủ nghĩa.

- Chủ nghĩa tư bản hiện đại, với những của cải vật chất dồi dào, đã tạo nên ở các nước tư bản phát triển một "lối sống xã hội tiêu dùng" với những mặt tiêu cực, sa đoạ: nạn ma túy, nạn maphia, tội ác và bạo lực, những kiểu ăn chơi trác táng và lối sống không lành mạnh, nạn tham nhũng tràn lan v.v...

Tóm lại, chủ nghĩa tư bản hiện đại dù phồn vinh và phát triển thế nào chăng nữa, vẫn là một chế độ áp bức, bóc lột, bất công.

Chương XVI

LIÊN XÔ VÀ CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU TỪ NỬA SAU NHỮNG NĂM 70 ĐẾN 1991. LIÊN BANG NGA, CÁC NƯỚC SNG VÀ CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU TỪ 1991 ĐẾN 1995

A. LIÊN XÔ (từ nửa sau những năm 70 đến 1991)

1. Tình hình kinh tế từ nửa sau những năm 70 đến 1985

- *Công nghiệp*: Sự phát triển kinh tế xã hội ở Liên Xô trong những năm 70 đến nửa đầu những năm 80 diễn ra theo đường lối tăng cường sự điều hành của Trung ương và hạn chế quyền hành kinh tế của các nước cộng hoà Xô viết và địa phương. Nó được quyết định trong ba kế hoạch 5 năm - thứ 9, thứ 10 và thứ 11. Các chỉ tiêu của các kế hoạch đó được thông qua trong ba Đại hội Đảng tương ứng - Đại hội lần thứ XXIV (1971), Đại hội lần thứ XXV (1976) và Đại hội lần thứ XXVI (1981).

Chỗ dựa chủ yếu của sự phát triển công nghiệp từ đây được thực hiện qua việc xây dựng các tổ hợp sản xuất khổng lồ theo lãnh thổ. Có khoảng mấy chục tổ hợp như thế. Nhưng sự chú ý chủ yếu của những người lãnh đạo Liên Xô là thành lập và triển khai tổ hợp sản xuất Tây Xibia (Chumen). Ở đây, ngay từ những năm 60, người ta đã khám phá được trữ lượng to lớn dầu và khí đốt. Năm 1969, Ban chấp hành Trung ương Đảng và Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô đã thông qua quyết định đặc biệt về đẩy mạnh khai thác dầu và khí đốt, triển khai xây dựng các cơ sở công nghiệp dầu khí ở đây.

Dầu lửa Xibia giá thành tương đối rẻ (tự phun lên), giá dầu lửa trên thị trường thế giới những năm 70 lại tương đối cao... Điều đó đã kích thích việc khai thác nguồn nguyên liệu năng lượng và bán ra nước ngoài với số lượng ngày một lớn. Trong những năm 70, khai thác dầu ở Tây Xibia tăng 10 lần. Kết quả ở Tây Xibia đã thành lập cơ sở năng lượng - nhiên liệu lớn nhất và chủ yếu của đất nước là dầu khí. Những năm 70 đã nảy sinh ảo giác về sự vô tận của lòng đất Liên Xô. Những ảo giác đó cũng như sự thu nhập từ xuất khẩu dầu lửa và khí đốt đã tạo ra sự "chống mặt" trong giới lãnh đạo Đảng, Nhà nước.

Trong những năm 70, việc khai thác than cũng được đẩy mạnh. Người ta đã triển khai xây dựng 2 tổ hợp khai thác than bằng phương pháp mới. Ở Cadácxtan có tổ hợp Pavolôdarơxơ - Ekibatudơxki được bắt đầu xây dựng từ những năm 60 và hoàn thành trong những năm 70. Ở Craxnôia-vơxki có tổ hợp nhiệt điện Canxcô Achinxki (hoàn thành xây dựng trong những năm 80). Đó là vùng than rẻ nhất Liên Xô.

Phương Đông Liên Xô trở thành công trường xây dựng mạnh hơn cả những năm công nghiệp hoá đất nước dưới thời Xtalin. Trên vùng thủy điện Utơ - Ilin đã xây dựng tổ hợp công nghiệp rừng Utơ - Ilin. Trong vùng thủy điện Xaianô - Xusenxki đã triển khai tổ hợp chế biến kim loại mầu Xaianô...

Với mục đích đẩy mạnh sự phát triển kinh tế Xibia và vùng Viễn Đông, năm 1974 chính phủ Liên Xô quyết định xây dựng tuyến đường sắt Baican - Amua (BAM) - đã dự định xây dựng trước chiến tranh vệ quốc vĩ đại. Việc xây dựng hơn 3000 km đường sắt về cơ bản được hoàn thành vào năm 1984 và nối liền Đông Xibia với Viễn Đông. Khi xây dựng công trình này, Ban lãnh đạo đất nước cũng dự định thành lập ở đây các tổ hợp công nghiệp lãnh thổ to lớn. Tuy nhiên sự chinh phục lãnh thổ một cách đồng bộ bị kéo dài và vì thế những năm 80 BAM không thu được các chi phí đầu tư vào đó cũng như vào những công trường khác.

Vào những năm 70, Liên Xô cũng bắt đầu xây dựng tổ hợp công nghiệp lớn nhất Trung Á ở Nam Tatgikixtan. Nhà máy ô tô Camxki ở trên bờ sông Chennác cũng được xây dựng trong thời gian này. Đó là tổ hợp đồng bộ nhiều nhà máy sản xuất ô tô tải công suất lớn ở Tactari.

Đường lối xây dựng các tổ hợp công nghiệp ở Liên Xô phần lớn được triển khai trên lãnh thổ Nga. Ban lãnh đạo đất nước sử dụng tối đa lợi thế tự nhiên của Liên Xô so với các nước khác: lãnh thổ rộng lớn với tài nguyên thiên nhiên giàu có. Tuy nhiên, việc khai thác ồ ạt thủ công thiếu tổ chức đã dẫn tới sự lãng phí to lớn nguồn tài nguyên Liên Xô.

- Về *nông nghiệp*: Trong lĩnh vực nông nghiệp, trong những năm 70 đến nửa đầu thập niên 80, chỗ dựa chính là sự liên kết công - nông nghiệp, nghĩa là liên minh nông nghiệp với các lĩnh vực công nghiệp liên đới như giao thông, thương mại, xây dựng. Liên kết này được gọi là cuộc "tập thể hoá lần thứ hai".

Công - nông nghiệp được xem là phương hướng chủ yếu gắn liền 2 hình thức sở hữu quốc doanh và tập thể, là con đường chính đưa đến một xã hội không có giai cấp, điển hình là Tổ hợp công - nông nghiệp nhà nước

Liên Xô được thành lập năm 1985 theo sáng kiến của Goochbachốp.

Vào những năm 70 và nửa đầu những năm 80, chính phủ đã cho tiến hành cải tạo đất nông nghiệp nhằm nâng cao sản lượng mùa màng.

Sự kiện có ý nghĩa quan trọng đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp là việc thảo luận và thông qua chương trình lương thực. Chương trình này dự kiến đến năm 1990 sẽ giải quyết các vấn đề củng cố cơ sở vật chất - kĩ thuật của nông nghiệp, giải quyết vấn đề lương thực và nâng cao sản lượng thực phẩm ở Liên Xô. Đồng thời, vai trò to lớn của kinh tế phụ được chính thức thừa nhận.

Đặc điểm chủ yếu sự phát triển kinh tế xã hội của Liên Xô trong những năm 70 đến nửa đầu những năm 80 là sự suy sụp toàn bộ và nặng nề của kinh tế:

- Thu nhập quốc dân giảm xuống 2,5 lần; sản xuất công nghiệp giảm 2,5 lần; sản xuất nông nghiệp - giảm 3,5 lần.

- Thu nhập thực tế tính theo đầu người giảm 3 lần.

Tốc độ phát triển tụt xuống tới mức hầu như dừng lại, bắt đầu có những biểu hiện tiến khủng hoảng. Kế hoạch 5 năm lần thứ XI không được hoàn thành. Trong lịch sử "các kế hoạch hoá 5 năm" của Nhà nước, đây là trường hợp đầu tiên kế hoạch bị phá vỡ.

Năm 1983, Ban lãnh đạo đất nước, đứng đầu là Andrôpốp, đã cố gắng uốn nắn tình hình kinh tế bằng việc tăng cường kỉ luật lao động. Ở Mátxcơva, trong một loạt vùng đã tiến hành "bắt giữ" các công dân ở tuổi lao động nhằm làm rõ "lí do vắng mặt trong giờ làm việc (?)". Cuộc đấu tranh bảo đảm kỉ luật lao động bằng phương pháp lòng bắt đã gây nên sự phẫn nộ trong xã hội, mặc dù đã đem lại một số hiệu quả tuy chỉ mang tính tạm thời.

Kết quả, năm 1980 cũng như 1985, Liên Xô đã không đạt được vị trí số một trên thế giới về sản phẩm tính theo đầu người cũng như về năng suất lao động (ở Mỹ, năng suất lao động công nghiệp tăng 5 lần so với Liên Xô) và Liên Xô đã không trở thành nước có mức sống "cao nhất thế giới" như tuyên bố năm 1961.

Tình trạng giảm sút của nền kinh tế đất nước không chỉ ảnh hưởng tới tâm trạng của nhân dân mà còn gây sự hoài nghi, dao động, làm giảm sút uy tín của Đảng và chính quyền nhà nước.

2. Sự phát triển chính trị - xã hội

Đầu thập niên 70, trong đời sống chính trị xã hội Xô viết, tồn tại khái niệm "chủ nghĩa xã hội phát triển". Đó là sự xét lại đầu tiên các quan điểm

của Xtalin - Khorútsốp về khả năng xây dựng chủ nghĩa cộng sản trong một nước riêng biệt.

Quan niệm này được Brêgionép trình bày tại Đại hội lần thứ XXIV của Đảng năm 1971, sau đó được bổ sung ở hai đại hội tiếp theo. Quan niệm đó được Xuxlốp, Andrôpốp và Checnencô tiếp tục khẳng định. Chế độ xã hội phát triển được xem xét như giai đoạn tất yếu trên con đường tiến tới chủ nghĩa cộng sản và được củng cố về mặt pháp lý trong Hiến pháp mới của Liên Xô vào năm 1977. Cơ sở lý luận của Hiến pháp mới là quan niệm "chủ nghĩa xã hội phát triển".

Cũng như trước đây, chỗ dựa của hiến pháp dựa trên sự tuyên bố các quyền kinh tế - xã hội của công dân Liên Xô: quyền lao động, giáo dục không mất tiền, phục vụ y tế, nghỉ ngơi, hưu trí và nhà ở... Hiến pháp các nước cộng hoà năm 1978 đã thể hiện được các nội dung đó.

Hiến pháp cũng đề cập đến vai trò chính trị, kinh tế của nhà nước liên bang, của "trung tâm" đối với các nước cộng hoà. Tới cuối những năm 70, số lượng các Bộ, Vụ liên bang lên tới gần 90 (năm 1924 có 10, năm 1936 - 20).

Từ sau những năm 60, trong giới văn nghệ sĩ và trí thức xuất hiện các lực lượng chống Đảng, có chính kiến khác, tiêu biểu là tạp chí "Thế giới mới" trong những năm 1969 - 1970. Tập thể biên tập tạp chí bị phân tán, còn giám đốc là A. Tradốpxki bị thôi việc.

Từ nửa sau những năm 70, trong số những sự kiện quan trọng của đời sống chính trị xã hội ở Liên Xô có việc kỉ niệm ngày sinh Brêgionép, được đánh giá là "người kế tục vĩ đại sự nghiệp của Lênin", "nhà hoạt động chính trị vĩ đại của quốc tế".

Trong những năm 70, những người có tư tưởng đối lập đã tập hợp vào một phong trào chung gọi là "Aixiden" (những người cự tuyệt hệ tư tưởng nhà nước). Nét đặc biệt của họ là "chống Liên Xô, chống cộng" (không chỉ đơn giản là phê phán Xtalin mà đấu tranh chống chủ nghĩa xã hội hiện hành ở Liên Xô). Phong trào có hai bộ phận: một bộ phận chỉ đấu tranh chống chế độ chính trị và hệ tư tưởng cộng sản chủ nghĩa; một bộ phận đấu tranh đòi giải tán Liên Xô. Trong số các đại diện có viện sĩ A. Xakharốp, nhà văn A. Côngennhixlin và B. Máximốp v.v...

Đời sống chính trị của đất nước Xô viết vào nửa đầu thập niên 80 luôn trong tình trạng lên "cơn sốt" bởi sự thay đổi thường xuyên những người lãnh đạo cấp cao. Tháng 1-1982, nhà tư tưởng chủ yếu của đất nước Xuxlốp qua đời, đến tháng 11 năm đó là Brêgionép. Tiếp theo là Andrôpốp (2 - 1984), sau đó là Checnencô (3 - 1985).

3. Công cuộc cải tổ của Goochbachốp

Sau khi Brêgionép qua đời, các Tổng bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô lần lượt là Andrôpốp, Chécncô. Từ tháng 3 - 1985 là Goochbachốp.

"Chiến lược tăng tốc" lần đầu tiên được Goochbachốp trình bày trong cuộc họp Trung ương tháng 4 - 1985 và được cụ thể hoá tại Đại hội lần thứ XXVII Đảng Cộng sản Liên Xô (năm 1986), sau đó được đưa vào kế hoạch 5 năm lần thứ XII (1986 - 1990) với tên gọi: "Tăng tốc sự phát triển kinh tế - xã hội".

Ban lãnh đạo mới của Liên Xô đã nêu lên 4 yếu tố đòi hỏi phải thực hiện tăng tốc: *thứ nhất*, những nhiệm vụ xã hội gay gắt chưa được giải quyết (lương thực, nhà ở, sức khoẻ, hàng tiêu dùng, môi trường sinh thái); *thứ hai*, nguy cơ phá vỡ sự cân bằng chiến lược quân sự (Mỹ thực hiện chương trình chạy đua vũ trang lên vũ trụ và Sáng kiến phòng thủ chiến lược SDI); *thứ ba*, bảo đảm sự độc lập hoàn toàn cho nền kinh tế đất nước và cuối cùng là nhằm chấm dứt sự giảm sút tốc độ phát triển, sự suy thoái của nền kinh tế trong tình trạng khủng hoảng, xây dựng một nền kinh tế kiểu mẫu.

"Tăng tốc" cần được hiểu như thế nào ? Trước hết là *nâng cao tốc độ phát triển trong hai năm 1986 - 1987*. M. Goochbachốp dự kiến sẽ tăng thu nhập quốc dân lên 4%, nếu không kế hoạch 5 năm sẽ thất bại. Tiếp đó, "tăng tốc" được hiểu như một sự phát triển mới về chất, nghĩa là sự phát triển trên cơ sở tiến bộ khoa học - kĩ thuật.

Khái niệm "tăng tốc" còn đề cập cả tới "chính sách xã hội tích cực", thực hiện chính sách xã hội nhất quán, công bằng.

Ban lãnh đạo đất nước trong những năm 1985 - 1986 đã tuyên bố rằng: sự quan tâm lợi ích vật chất đối với nhân dân sẽ là ưu tiên hàng đầu của Đảng và Nhà nước và quyết định 6 nhiệm vụ nâng cao phúc lợi trong kế hoạch 5 năm lần thứ XII (1986 - 1990) và tới năm 2000, trong đó có 2 nhiệm vụ là *lương thực* và *nhà ở*. Lương thực được coi là "nhiệm vụ chính trị quốc nội quan trọng nhất", ưu tiên hàng đầu của những năm 80 và sẽ giải quyết xong vào năm 1990. Vấn đề nhà ở (dự định mỗi gia đình có một căn hộ độc lập) sẽ được giải quyết vào cuối thế kỉ này.

"Tăng tốc" bắt đầu từ đâu ? Cũng như các kế hoạch 5 năm trước, nó được bắt đầu từ công nghiệp nặng, chế tạo máy được coi là "vai trò then chốt trong sự cải tổ nền kinh tế quốc dân. Nhà nước chủ trương chuyển từ sản xuất các cỗ máy riêng lẻ sang tổ hợp sản xuất người máy công nghiệp, đưa thể hệ máy móc mới vào nền kinh tế quốc dân, đưa lại cho nó một sự "tăng tốc" mới - đó là bước thứ nhất, đòi hỏi sự đầu tư tư bản lớn

cũng như nhiệt tình của nhân dân lao động.

Tháng 9-1985, trong cuộc gặp gỡ giữa Ban chấp hành Trung ương với các đại diện của phong trào Xtakhanốp trước đây và những người tiên tiến trẻ tuổi hiện nay, M. Goócbachốp đã kêu gọi và động viên nghị lực của thanh niên trong việc giải quyết các vấn đề do Đảng vạch ra, để biến các "dự trữ đang ứ đọng" thành hiện thực. Những "dự trữ" đó là: sử dụng tối đa công suất máy móc, tiến hành làm 2, 3 và 4 ca một ngày lao động, củng cố kỉ luật lao động.

Trong thực tế, dựa vào nhiệt tình lao động mà không được củng cố bằng kĩ thuật mới và trình độ tay nghề của công nhân, cũng như tổ chức lao động, đã không dẫn tới "tăng tốc" mà là làm tăng nhanh các tai nạn, thảm họa trong các lĩnh vực khác nhau của nền kinh tế quốc dân. Lớn nhất là thảm họa ở nhà máy điện nguyên tử Chécônôbun (27-4-1986) mà hậu quả ảnh hưởng tới sức khỏe và cuộc sống của hàng triệu người trong nhiều thế hệ.

- *Thời kì "cải tổ"*: Năm 1987, Ban lãnh đạo đất nước quyết định thay chiến lược "tăng tốc" bằng biện pháp "cải tổ". "Tăng tốc" trở thành mục đích, còn "cải tổ" được xem như phương tiện có phạm vi rộng lớn để đạt được mục đích đó. Trong 2 năm 1987 - 1988, cải tổ chủ yếu hướng vào "cải cách kinh tế triệt để", về sau bao gồm cả cải cách hệ thống chính trị và đường lối "đổi mới" hệ tư tưởng.

Cải cách kinh tế đòi hỏi phải cải tổ bộ máy điều hành Trung ương, tiến hành giảm bớt số lượng các bộ, cục, viện (kể cả nhân viên trong đó), chuyển sang quan hệ "đồng nghiệp" giữa các bộ với xí nghiệp.

Năm 1988, chính phủ đã thông qua hai đạo luật tạo khoảng không cho các chủ kinh doanh xí nghiệp tập thể và tư nhân: Đạo luật về hợp tác và Đạo luật về lao động cá nhân.

Năm 1989, Nhà nước đã tiến hành cải tổ về vấn đề ruộng đất. Vấn đề này được xem xét tại hội nghị tháng 3 (1989) của Ban chấp hành Trung ương Đảng. Quyết định loại bỏ sự điều hành từ trung tâm đối với các tổ hợp công - nông nghiệp, giải thể tổ hợp công - nông nghiệp nhà nước Liên Xô (thành lập năm 1985), đồng thời, loại bỏ cuộc đấu tranh với thành phần kinh tế phụ được diễn ra trong các năm 1986 - 1987.

Nhà nước cũng đã thực hiện đường lối phi tập trung hoá các tổ hợp công - nông nghiệp và cải tổ quan hệ kinh tế ở nông thôn, thừa nhận sự bình đẳng của 5 thành phần kinh tế về ruộng đất: nông trường quốc doanh, nông trang tập thể, các tổ hợp nông nghiệp, hợp tác lĩnh canh và cuối cùng là kinh tế nông dân. Đường lối kinh tế nhiều thành phần trong lĩnh vực

ruộng đất đã được củng cố vào mùa xuân 1989 trong các quyết định của chính phủ và Xô viết tối cao.

Từ cuộc đấu tranh với thành phần kinh tế phụ chuyển sang thừa nhận tính hợp lý của nó và sau đó là sự cần thiết xây dựng kinh tế điển chủ với việc nông dân rút ra khỏi nông trang là bước ngoặt sâu sắc trong sản xuất nông nghiệp ở Liên Xô.

Tới cuối những năm 80, "nhiệm vụ chính trị quốc nội quan trọng nhất" ở Liên Xô là chương trình lương thực đã thất bại.

- *Đường lối xây dựng kinh tế thị trường có điều tiết*

Cuối năm 1989 và trong năm 1990, cuộc cải cách hệ thống kinh tế đã có phạm vi rộng, bao gồm cải tổ quan hệ sở hữu chuyển sang sở hữu tư nhân đối với các lĩnh vực kinh tế quốc dân (trừ công nghiệp quốc phòng và công nghiệp nặng). Ban lãnh đạo đất nước tuyên bố mục tiêu mới của cải cách kinh tế không phải là "tăng tốc" mà chuyển sang "kinh tế thị trường có điều tiết" của nhà nước, điều đó có nghĩa là kết hợp tính kế hoạch của nhà nước và địa phương với sự chi phối của kinh tế thị trường. Tháng 6-1990, Xô viết tối cao đã ra chỉ thị "Về quan niệm chuyển sang kinh tế thị trường có điều tiết ở Liên Xô", trong đó giải thích cụ thể nội dung, bước đi của công cuộc cải cách kinh tế quan trọng này. Kế hoạch này chủ yếu do viện sĩ L. Abakin soạn thảo, thay hẳn chiến lược "tăng tốc" của viện sĩ A. Aganbergian. Theo dự kiến đến năm 1995, sẽ đưa khoảng 20% xí nghiệp công nghiệp nhà nước sang tư nhân hoá.

Đường lối đó cũng gặp phải sự phê phán quyết liệt từ nhiều phía, trước hết là của những người thuộc nhóm do viện sĩ X. Satalin. Lập luận của họ là: hoặc là kế hoạch hoặc là thị trường, còn kết hợp cả hai sẽ dẫn tới thất bại, chẳng khác gì "tảng băng đang tan". Sau đó, tiến sĩ kinh tế G. Iavolin đã đề ra kế hoạch nhằm giải quyết cuộc khủng hoảng kinh tế ở Liên Xô trong vòng 500 ngày (Kế hoạch "500 ngày"). Tuy nhiên, vì đường lối này chống lại sự điều hành của Trung ương nên bị loại bỏ.

Mục đích của cải cách kinh tế theo hướng kinh tế thị trường có điều tiết đòi hỏi phải được bổ sung bằng hệ thống đạo luật mới và Xô viết tối cao đã nhanh chóng thông qua nó. Đó là những đạo luật về các cơ sở quan hệ kinh tế ở Liên Xô, về sở hữu ruộng đất, về các xí nghiệp ở Liên Xô, về tự quản địa phương và kinh tế địa phương v.v... Việc thực hiện các đạo luật đó sẽ có tác dụng thúc đẩy quá trình tư nhân hoá những xí nghiệp, đất đai, "phi trung tâm" hoá sản xuất, đa dạng hoá các hình thức sở hữu, thủ tiêu các độc quyền công nghiệp lớn, chuyển sang xí nghiệp cổ phần, v.v...

Từ cuối năm 1989 đến 1991, Xô viết tối cao đã thông qua hơn 100 đạo luật, chỉ thị, điều lệ v.v... về các vấn đề kinh tế nhưng đa số không có hiệu lực.

Nếu như trong những năm 1986 - 1988, thu nhập quốc dân tuy chậm chạp nhưng có phát triển (4,4% năm 1988), thì từ năm 1989 thu nhập quốc dân bắt đầu giảm. Năm 1990, sự giảm sút của thu nhập quốc dân lên tới 10%.

Quần chúng ngày càng thiếu quan tâm tới kết quả lao động. Sự bất bình tăng nhanh. Mọi người đổ ra đường với các khẩu hiệu phản đối, khắp đất nước nổi lên làn sóng bãi công, trước hết là thợ mỏ ("mùa hè nóng bỏng 1989"). Họ bắt đầu không coi Đảng Cộng sản là Đảng của giai cấp công nhân.

Nhân dân lao động các ngành khác cũng ủng hộ cuộc đấu tranh đòi tăng lương của thợ mỏ.

Tháng 12-1990, nhận thấy sự sụp đổ kinh tế là "sự thất bại của cải tổ", người đứng đầu chính phủ Rugiécốp đã từ chức. Chính phủ mới của V.Páplop hi vọng hồi phục hệ thống tài chính, quyết định nâng giá cả từ 2 đến 10 lần (4-1991), tùy theo mặt hàng.

Tuy nhiên, các biện pháp đó đã không thể cứu được tình thế. Cảm tình của nhân dân bắt đầu dành cho những người lãnh đạo các nước cộng hoà, trước hết là B. Enxin, người đã phê phán quyết liệt chính phủ trung ương và hứa hẹn tiến hành các cải cách kinh tế, cải thiện đời sống cho nhân dân. Năm 1988, Ban lãnh đạo Liên bang, do Goócbachốp đứng đầu, rút ra kết luận rằng sự phát triển kinh tế bị hệ thống chính trị kìm hãm và quyết định chuyển hướng sang cải tổ chính trị và coi đó là trọng tâm.

- Sự hình thành cải cách chính trị

Sự kiện lớn trong đời sống chính trị đất nước lúc này là xem xét lại cương lĩnh của Đảng năm 1961. Vào cuối năm 1985 đầu 1986, đã diễn ra sự thảo luận rộng rãi về "dự thảo mới" cương lĩnh, sau đó được Đại hội Đảng lần thứ XXVII thông qua.

Đặc điểm chủ yếu của văn kiện là sự rút bỏ luận điểm về xây dựng chủ nghĩa cộng sản ở Liên Xô và khả năng xây dựng nó. Mục đích cộng sản chủ nghĩa trong văn kiện được đổi thành "triển vọng cộng sản chủ nghĩa" lâu dài và đề ra nhiệm vụ "hoàn thiện chủ nghĩa xã hội". Trong văn kiện mới cũng loại bỏ những nhiệm vụ xã hội lớn gắn liền với chủ nghĩa cộng sản.

Với sự tiếp nhận "dự thảo mới", cương lĩnh Đảng Cộng sản Liên Xô đã chính thức bắt đầu xoá bỏ hệ tư tưởng cộng sản chủ nghĩa trong xã hội

và trong Đảng, thay vào đó là "tư tưởng cải tổ" được nói nhiều trong hội nghị Trung ương tháng 1-1987. Tại hội nghị xem xét về vấn đề cán bộ, M. Goócbachốp đề nghị nguyên tắc lựa chọn cán bộ lãnh đạo phải xuất phát từ "thái độ đối với cải tổ". Mùa hè 1988, tại hội nghị Đảng toàn quốc, lần đầu tiên Goócbachốp đã trình bày một cách đầy đủ tư tưởng về cải tổ hệ thống chính trị ở Liên Xô. Goócbachốp đề nghị thành lập cơ quan chính quyền mới - Đại hội đại biểu nhân dân, biến Xô viết tối cao thành cơ quan hoạt động thường xuyên và thay đổi luật bầu cử.

Tiếp theo, Goócbachốp đề nghị tập trung chức vụ lãnh đạo Đảng và Xô viết vào một người từ Trung ương đến địa phương trong cả nước, lập ra chức vụ "Chủ tịch Xô viết" (từ Trung ương đến các vùng). Các biện pháp được vạch ra tại Hội nghị Đảng toàn quốc lần thứ XIX phần lớn được cụ thể hoá trong mùa thu 1988 - 1989. Nhà nước thông qua luật bầu cử mới, tiến hành bầu cử đại biểu nhân dân Liên Xô. Tháng 6-1989, Đại hội lần thứ nhất các đại biểu nhân dân Liên Xô được tiến hành, sau đó tiến hành bầu Xô viết tối cao Liên Xô, đứng đầu là Goócbachốp. Sáng kiến cải tiến hệ thống chính trị chuyển vào tay Đại hội đại biểu nhân dân. Cải cách trong giai đoạn này diễn ra dưới khẩu hiệu: "Tất cả chính quyền về tay Xô viết".

Năm 1990 - 1991, Liên Xô bước vào giai đoạn thứ hai và cũng là giai đoạn cuối cùng trong việc đề ra và cụ thể hoá quan niệm cải cách chính trị. Mùa thu 1990, ban lãnh đạo nhà nước đã xác định mục đích cuối cùng của cải cách là chuyển sang nhà nước pháp quyền, nhà nước được điều hành bằng pháp luật chứ không phải do con người và cho rằng chỉ có như vậy mới đủ sức bảo đảm cho sự quá độ sang cơ chế thị trường.

Mục đích mới quyết định những nhiệm vụ mới và nhiệm vụ có ý nghĩa hàng đầu là: thành lập hệ thống chính quyền tổng thống ở Liên Xô và chuyển sang chế độ đa đảng. Việc giải quyết vấn đề đó đã được bắt đầu từ Đại hội lần thứ III Đại biểu nhân dân Liên Xô (3-1990) bầu Goócbachốp làm Tổng thống Liên Xô.

Sự chuyển sang hệ thống chính quyền tổng thống ở Liên Xô có nghĩa là đã thu hẹp và sau đó thủ tiêu chính quyền Xô viết, đặc biệt là thủ tiêu vai trò lãnh đạo nhà nước của Đảng Cộng sản Liên Xô.

Đại hội III Đại biểu nhân dân đã thay đổi điều 6 của Hiến pháp Liên Xô và đưa ra khỏi Hiến pháp điều luật về sự khẳng định Đảng Cộng sản Liên Xô là lực lượng lãnh đạo và điều hành đất nước, là hạt nhân chính trị. Đó là chủ trương phục hồi hệ thống nhiều đảng trong xã hội.

Bắt đầu từ tháng 1-1991, các đảng phái và phong trào chính trị được

dăng kí chính thức hoạt động. Tuy nhiên, từ mùa xuân 1990 họ đã tuyên bố là lực lượng đối lập với Đảng Cộng sản Liên Xô. Mùa hè 1990, 11 đảng và phong trào đã thực hiện ý đồ thống nhất, thành lập một khối "trung gian". Liên minh các đảng đối lập đòi chính phủ Rugiécốp phải từ chức và thành lập chính phủ "tin cậy của nhân dân".

Tháng 1-1991, ở Khàccốp, 47 đảng và phong trào của 12 nước cộng hoà đã tiến hành "Hội nghị dân chủ", thông qua lời kêu gọi gửi Quốc hội và nhân dân các nước cộng hoà. Họ kêu gọi bất tín nhiệm không chỉ đối với chính phủ (lúc này do Páplop đứng đầu) mà cả Tổng thống Goócbachốp và đội Goócbachốp phải từ chức. Đồng thời, họ còn kêu gọi tẩy chay cuộc trưng cầu dân ý về tương lai của Liên Xô, đòi giải thể Liên Xô và thành lập Cộng đồng các nước cộng hoà độc lập.

Tháng 12-1989, và sau đó, tháng 4 và tháng 10-1990, các Đảng Cộng sản ba nước Ban Tích lần lượt tuyên bố rút ra khỏi Đảng Cộng sản Liên Xô. Goócbachốp và Ban lãnh đạo tìm cách ngăn chặn quá trình đó nhưng đã bị thất bại.

4. Sự tan vỡ của Liên bang Xô viết

Công cuộc cải tổ ngày càng lún sâu vào khó khăn bế tắc, đất nước Xô viết lâm vào khủng hoảng về mọi mặt: sự suy sụp về kinh tế, những rối ren về chính trị và nhiều tệ nạn xã hội; mâu thuẫn và xung đột giữa các dân tộc dẫn đến hiện tượng li khai của một số nước cộng hoà ra khỏi Liên bang Xô viết (ba nước vùng Ban Tích, Grudia, Mônđôva...); sự chia rẽ và hình thành nhiều phe phái trong nội bộ Đảng Cộng sản Liên Xô và sự xuất hiện một loạt đảng phái với nhiều xu hướng chính trị khác nhau trong xã hội; sự ngóc đầu dậy của các thế lực chống chủ nghĩa xã hội...

Năm 1989 là năm xấu nhất về kinh tế cùng những diễn biến cực kì phức tạp về chính trị, xã hội của đất nước Xô viết. Tổng sản phẩm quốc dân giảm 4 - 5 %, năng suất lao động xã hội giảm 2,5%, thâm hụt mậu dịch lên tới 5 tỉ đôla và nợ nước ngoài là 58 tỉ đôla. Đến năm 1990, tình hình kinh tế, xã hội Liên Xô tiếp tục xấu đi.

Toàn bộ quá trình trì trệ - khủng hoảng kéo dài trong nhiều năm của đất nước Xô viết đã lên tới đỉnh cao với cuộc đảo chính nổ ra ngày 19-8-1991 do một số người lãnh đạo Đảng và Nhà nước Liên Xô tiến hành. Cuộc đảo chính thất bại nhanh chóng (21-8) và đã gây ra những hậu quả cực kì nghiêm trọng đối với đất nước Xô viết: Sau khi trở lại nắm quyền, Goócbachốp tuyên bố từ chức Tổng bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô và yêu cầu giải tán Ủy ban trung ương Đảng (24-8), Đảng Cộng sản Liên Xô bị đình chỉ hoạt động (29-8). Chính quyền Xô viết trong toàn Liên bang bị giải thể; nhiều

nước cộng hòa tuyên bố độc lập, tách khỏi Liên bang và một lần sống chống Đảng Cộng sản, chống chủ nghĩa xã hội dấy lên ở khắp cả nước.

Sau cuộc đảo chính, Liên bang Xô viết – nhà nước liên minh của nhiều quốc gia dân tộc trước đây – đã đứng bên bờ vực của sự sụp đổ hoàn toàn. Chỉ trong vòng vài tuần lễ, tất cả các nước cộng hoà, trừ Nga và Cadácxtan, đều tuyên bố độc lập. Ngày 6-9-1991, Quốc hội bãi bỏ Hiệp ước Liên bang năm 1922, trao quyền hành cho các cơ quan lâm thời. Ngày 25-11, các nhà lãnh đạo 7 nước cộng hoà từ chối không kí Hiệp ước liên bang mới mà trước đây họ đã tham gia soạn thảo.

Cuối cùng, ngày 8-12-1991, các Tổng thống ba nước Nga, Ucraina, Bêlarút ra tuyên bố chung: Liên bang Xô viết không còn tồn tại nữa và quyết định thành lập một hình thức liên minh mới gọi là Cộng đồng các quốc gia độc lập (SNG). Tám nước – Udobêkixtan, Cadácxtan, Adécbaigian, Ácmênia, Mônđôva, Tátgixtan, Cươguxtan, Tuốcmênixtan tuyên bố tham gia SNG. Ngày 21-12-1991, tại thủ đô Anma Ata (Cadácxtan), 11 nước cộng hoà kí kết Hiệp định về giải tán Liên bang Xô viết và chính thức thành lập *Cộng đồng các quốc gia độc lập*. Trong buổi tối giá lạnh 25-12-1991, sau lời tuyên bố từ chức Tổng thống Liên Xô của M.Goócbachốp, lá cờ đỏ búa liềm trên nóc tròn điện Cremlin đã hạ xuống, đánh dấu sự sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa và sự tan vỡ của Liên bang cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết sau 74 năm tồn tại.

B. SỰ KHỦNG HOẢNG VÀ SỤP ĐỔ CỦA CHẾ ĐỘ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU (TỪ NỬA SAU NHỮNG NĂM 70 ĐẾN 1990)

1. Khái quát

Cuộc khủng hoảng năng lượng năm 1973 đã tác động mạnh tới nền kinh tế các nước Đông Âu. Nhịp độ tăng trưởng kinh tế bắt đầu suy giảm từ nửa sau những năm 70. Bước sang những năm 80, các nước Đông Âu đều đề ra những chiến lược phát triển kinh tế – xã hội dựa trên sự tiến bộ về khoa học – kĩ thuật, chuyển mạnh sang con đường phát triển kinh tế theo chiều sâu. Tuy nhiên, kết quả đưa lại không đạt như mong muốn. Trong hai năm đầu, nhịp độ phát triển kinh tế giảm sút ở nhiều nước. Từ năm 1983, nền kinh tế Đông Âu có chiều hướng tốt lên. Trong 5 năm (1981 – 1985), nhịp độ tăng thu nhập quốc dân của các nước này là 3,3%. Nhưng tình hình lại tiếp tục xấu đi ở những năm cuối. Năm 1988 – 1989, nhịp độ tăng tổng sản phẩm quốc dân của các nước này là 2,6%. Năm cuối của thập niên – 1989, nền kinh tế Đông Âu chìm sâu trong khủng hoảng:

thu nhập quốc dân chỉ tăng 0,5%. Ở một số nước như Ba Lan, Hunggari thì giảm nặng nề.

Sản xuất công nghiệp suy giảm, đặc biệt trong các ngành sản xuất điện, luyện kim, chế tạo cơ khí. Sản xuất nông nghiệp cũng phát triển chậm, một phần do thời tiết không thuận lợi. Trong 3 năm 1986 - 1989, khối lượng nông phẩm của khối SEV chỉ tăng có 1,6%, riêng năm 1989 là 1%. Quan hệ kinh tế đối ngoại tuy có mở rộng nhưng không thu được kết quả mong muốn. Việc buôn bán giữa các nước thành viên trong khối SEV có xu hướng giảm, nợ phương Tây tăng lên (128,6 tỉ đôla năm 1987). Đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn.

Nhân dân các nước giảm sút lòng tin, nổi bất bình tăng lên với sự sa sút mọi mặt trong cuộc sống. Từ cuối những năm 70, ở nhiều nước đã xảy ra các cuộc bãi công, đình công của công nhân (Rumani, Ba Lan).

Mặc dầu đã có những cố gắng để điều chỉnh sự phát triển kinh tế - xã hội, nhưng do những sai lầm chồng chất lâu ngày, cộng với những khó khăn bế tắc của công cuộc cải tổ ở Liên Xô dội vào và hoạt động phá hoại của các thế lực phản động, cuộc khủng hoảng trong các nước XHCN Đông Âu tiếp tục gay gắt. Trước tình hình đó Ban lãnh đạo Đảng và Nhà nước các nước Đông Âu đều lần lượt tuyên bố từ bỏ quyền lãnh đạo của Đảng, chấp nhận chế độ đa nguyên, đa đảng và tiến hành tổng tuyển cử tự do.

Kết quả, các thế lực chống chủ nghĩa xã hội đã thắng lợi trong các cuộc bầu cử và lên nắm chính quyền nhà nước. Vào cuối những năm 1989-1990, chế độ XHCN đã bị sụp đổ hầu hết ở các nước Đông Âu.

Sự sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở các nước Đông Âu, ngoài những nguyên nhân chung ra, còn có những nguyên nhân riêng biệt:

- *Thứ nhất*, các nước Đông Âu đã trải qua nhiều năm dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, do đó xây dựng chủ nghĩa xã hội hoàn toàn mô phỏng theo mô hình của Liên Xô, đã làm nảy sinh nhiều điều không phù hợp với điều kiện lịch sử và tình hình thực tế của các nước Đông Âu. Việc xây dựng nên một cơ chế quan liêu, bao cấp về kinh tế, một nền chính trị chưa dân chủ, chưa công bằng và vi phạm những pháp chế xã hội chủ nghĩa, không tuân thủ những quy luật khách quan về kinh tế - xã hội đã khiến cho nhân dân các nước Đông Âu không hài lòng, không ủng hộ chế độ mới xã hội chủ nghĩa (đã diễn ra nhiều lần khủng hoảng xã hội ở nhiều nước).

- *Thứ hai*, chậm sửa chữa, thay đổi trước những biến động lớn của tình hình thế giới (như ở Đức và Rumani, cho đến tận trước ngày sụp đổ, những người lãnh đạo vẫn tuyên bố rằng họ không có sai lầm cho nên không cần phải sửa chữa, cải cách gì cả; hoặc như ở Anbani, cho đến lúc sụp đổ, vẫn

giữ nguyên những cơ chế cũ về kinh tế - xã hội của 30 năm trước đó). Một số nước khác tuy tiến hành sửa chữa, thay đổi nhưng lại rời bỏ những nguyên lý đúng đắn của chủ nghĩa Mác-Lênin.

Thứ ba, một bộ phận trong giới lãnh đạo Đảng và Nhà nước ở các nước Đông Âu đã bị tha hoá về phẩm chất chính trị (xa rời chủ nghĩa cộng sản để đi theo chủ nghĩa tư bản hoặc chủ nghĩa xã hội dân chủ và biến chất về phẩm chất chính trị và đạo đức cách mạng (như vợ chồng Xêauxêxu thực hiện "chế độ gia đình trị" ở Rumani).

Thứ tư, hoạt động chống phá của thế lực chống chủ nghĩa xã hội trong và ngoài nước. Vì đã trải qua nhiều năm dưới chế độ tư bản chủ nghĩa cho nên lực lượng chống chủ nghĩa xã hội ở các nước Đông Âu còn rất mạnh (công chức, sĩ quan, binh lính của chế độ cũ, các giai cấp bóc lột tư sản, địa chủ, các lực lượng nhà thờ Thiên Chúa giáo, Đảng XHDC...) cùng cấu kết với nhau, có sự hỗ trợ mạnh mẽ của nước ngoài, nhằm chống phá lại chế độ xã hội chủ nghĩa (cuộc tấn công hoà bình mà họ thường gọi là "cuộc cách mạng nhung").

Thứ năm, trong cơn nguy kịch của chế độ xã hội chủ nghĩa ở các nước Đông Âu, chính sách "không can thiệp" của chính phủ Liên Xô, do Goócbachốp cầm đầu, đã tạo điều kiện thuận lợi thêm để các thế lực phản cách mạng tiếp tục phá hoại chế độ xã hội chủ nghĩa.

2. Quá trình khủng hoảng, tan rã và sụp đổ của các nước Đông Âu XHCN

- BA LAN

Là nước chịu nhiều ảnh hưởng của nhà thờ Thiên Chúa giáo hơn bất kỳ nước Đông Âu nào và cũng là nước trải qua khủng hoảng sớm nhất.

Sau cuộc bãi công tháng 12-1970, ở Gơđăngxơ (Đangdich), Girêch giữ chức Bí thư thứ nhất Đảng Công nhân thống nhất Ba Lan. Ông bắt đầu đề ra chính sách "đổi mới" và "mở rộng", chủ trương mở rộng quan hệ với phương Tây. Trong 10 năm cầm quyền, Girêch đã hai lần sang Pháp và hai lần đón Tổng thống Pháp. Các Tổng thống Mĩ - Nichxơn, Pho, Cato đều đến Ba Lan. Girêch tăng cường nhập khẩu mà kết quả là mắc nợ tới 115 tỉ phơrăng vào năm 1980.

Tình trạng giá cả tăng vọt từ tháng 7-1980 đã dẫn tới sự bắt đầu của cuộc khủng hoảng ở Ba Lan. Ngày 6-9-1980, Girêch từ chức Bí thư thứ nhất.

Tháng 9-1976, "Ủy ban bảo vệ công nhân" theo chủ nghĩa dân tộc, chống Liên Xô và thân phương Tây được thành lập. Phe đối lập gồm nhiều "ủy

ban bãi công" đã tìm cách liên hệ được với nhau. Các công đoàn tự do được thành lập, đối lập với công đoàn nhà nước. Lech Valensa - một người thợ máy đóng tàu ở Gdąnsk đã nắm quyền lãnh đạo phong trào và cùng với các cộng sự thành lập Công đoàn Đoàn kết. Tổ chức này đã thu hút không chỉ công nhân mà cả trí thức, nông dân và công chức cùng tham gia. Công đoàn Đoàn kết cũng giành được vị trí ở đài phát thanh và truyền hình.

Song song với Công đoàn Đoàn kết, ở Ba Lan còn hai lực lượng nữa là nhà thờ và Đảng Công nhân thống nhất Ba Lan. Quan hệ giữa nhà thờ và chính phủ được cải thiện dưới thời Gierch. Việc Hồng y giáo chủ Karen Wojtyla được bầu làm Giáo hoàng Jean Paul II (7-1978) càng tăng thế lực của nhà thờ. Tháng 4-1977, Paul II đến thăm Vác-xa và được đón tiếp nồng hậu.

Trái lại, Đảng Công nhân thống nhất Ba Lan bị suy yếu, nhiều đảng viên tham gia Công đoàn Đoàn kết. Đại hội IX của Đảng họp tháng 7-1981 đã đổi mới tới 60% cán bộ; 308.000 người xin ra khỏi Đảng hoặc bị khai trừ, chỉ có 26.000 người mới gia nhập năm 1981. Hơn nữa Đảng buộc phải dân chủ hoá các điều lệ của mình.

Ngày 13-2-1981, Jaruzelski (Jaruzelski), Bộ trưởng Quốc phòng được cử làm Thủ tướng. Ông đề nghị họp hội nghị chính trị với Công đoàn Đoàn kết và ngày 10-3-1983 ông đã gặp Lech Valensa.

Năm 1981 là một năm sôi động ở Ba Lan: các cuộc bãi công, biểu tình liên tiếp diễn ra, thêm vào đó là sự thiếu thốn, vật giá lên cao, sự hỗn loạn, cuộc đối thoại giữa Công đoàn Đoàn kết và chính phủ, đỉnh cao là Đại hội toàn quốc Công đoàn Đoàn kết (diễn ra từ tháng 7 đến tháng 9-1981). Valensa được bầu làm Chủ tịch với 58,2% phiếu thuận.

Ngày 18-10-1982, Jaruzelski được cử làm Bí thư thứ nhất Đảng Công nhân thống nhất Ba Lan thay Kania, kiêm Thủ tướng, Bộ trưởng Quốc phòng và Tổng chỉ huy các lực lượng vũ trang. Công đoàn Đoàn kết thách thức chính quyền và chế độ cộng sản. Chính quyền bắt đầu tấn công vào Công đoàn Đoàn kết.

Trong đêm 12 rạng ngày 13-12-1981 đã xảy ra sự kiện quan trọng: Jaruzelski thành lập "Hội đồng quân sự cứu quốc". Hội đồng nhà nước tuyên bố "tình trạng chiến tranh". Mọi cuộc tập trung đông người bị cấm, trừ các buổi hành lễ. Mọi sự đi lại quá cảnh bị đình chỉ, biên giới đóng cửa. Nhiều người bị bắt, kể cả Valensa, Gierch và những người lãnh đạo Công đoàn Đoàn kết, "Ủy ban bảo vệ công nhân". Ở Thủ đô Vác-xa, xe tăng án ngữ các vị trí quan trọng. Trật tự được lập lại.

Từ đó, Ba Lan được đặt dưới sự kiểm soát của quân đội và công an - lực lượng trung thành với chính phủ, lệnh giới nghiêm được bãi bỏ 2 năm sau đó (1983). Chính quyền chấp nhận chuyển viếng thăm Ba Lan của Giáo hoàng Jean Paul II (từ 16 đến 23-6-1983) và Valensa được phép yết kiến Giáo hoàng. Tình trạng chiến tranh được xoá bỏ hoàn toàn từ ngày 23-7-1983. Cuộc cải tổ ở Liên Xô từ 1985 đã tác động mạnh tới Ba Lan.

Tháng 6-1989, ở Ba Lan đã diễn ra cuộc bầu cử Hạ nghị viện và Thượng nghị viện tự do. Đảng Công nhân thống nhất Ba Lan bị giảm số phiếu bầu. Trong vòng đầu, 62% cử tri đã đi bầu. Gần như toàn bộ ứng cử viên của Công đoàn Đoàn kết đều trúng cử.

Sau khi được bầu làm Tổng thống, Jarudenski đã cử Mađôvetski làm Thủ tướng. Đây là lần đầu tiên kể từ năm 1948, một nước Đông Âu do một người không phải cộng sản lãnh đạo chính phủ (thuộc phái Công đoàn Đoàn kết). Ba Lan vẫn tuyên bố là thành viên của tổ chức Vacxava và các Bộ trưởng nội vụ, quốc phòng, ngoại giao vẫn nằm trong tay Đảng Công nhân thống nhất Ba Lan.

Cuối tháng 1-1990, Đảng Công nhân thống nhất Ba Lan chấm dứt hoạt động, trên cơ sở đó Đảng Xã hội dân chủ ra đời. Quốc hội Ba Lan tuyên bố đổi tên nước thành Cộng hoà Ba Lan (từ 1990).

- RUMANI

Là nước không có quân đội Liên Xô đóng quân, bị cát đất sau Chiến tranh thế giới thứ hai (vùng Bétxarabia và Bucôvina). Từ năm 1965, Nicôlai Xêauxêxcu lãnh đạo Đảng và Nhà nước.

Rumani là một trong những nước có khủng hoảng nổ ra sớm nhất. Năm 1979, đã diễn ra cuộc bãi công của 25 nghìn thợ mỏ ở thành phố Jui đòi cải thiện đời sống. Năm 1987, công nhân thành phố Braxốp tiến hành bãi công lớn. Đến tháng 2 - 1989, sáu người lãnh đạo cũ gửi kháng thư cho Tổng bí thư Đảng Cộng sản Rumani - Xêauxêxcu. Mọi sự phản kháng đều bị đàn áp.

Tiếp đó, ngày 16-12-1989 nhân dân thành phố Timixoara xuống đường biểu tình phản đối nhà cầm quyền bắt giam một mục sư đạo Tin lành, người đã đấu tranh bảo vệ quyền lợi của dân tộc thiểu số người Rumani gốc Hunggari. Đoàn biểu tình bị đàn áp dữ dội, nhiều người chết và bị thương. Từ Timixoara, làn sóng đấu tranh lan nhanh sang các thành phố khác và cả thủ đô Bucarét. Các sự kiện sau đó diễn ra dồn dập. Ngày 22-12, "Mặt trận cứu nước Rumani" do những người nổi dậy thành lập, tuyên bố lật đổ "chế độ độc tài gia đình trị" của Xêauxêxcu và thiết lập một nước Rumani mới "dân chủ, tự do và phẩm giá".

Ngày 25-12-1989, vợ chồng Xéauxêxcu bị xử tử và toàn bộ hệ thống Đảng, chính quyền của chế độ cũ bị sụp đổ. Ngày 26-12-1989, Chính phủ lâm thời được thành lập do Iliexcu làm Chủ tịch nước và Rôman làm Thủ tướng. Ngày 29-12-1989, Hội đồng Mặt trận cứu nước công bố quyết định Rumani theo thể chế cộng hoà.

- CỘNG HOÀ DÂN CHỦ ĐỨC

Từ tháng 10-1989, hàng ngàn người ở CHDC Đức rời bỏ đất nước ra đi bất hợp pháp, sang Cộng hoà liên bang Đức bằng mọi cách. Nhiều cuộc biểu tình diễn ra ở Béclin, Laixích, Drexden cùng với sự ra đời của một số tổ chức chính trị không chính thức như "Diễn đàn mới", "Phong trào phục hồi dân chủ"... Những người biểu tình đưa ra khẩu hiệu đòi cải cách chính trị và xã hội, đòi chính phủ công nhận các nhóm đối lập, đòi chính phủ từ chức. Ngày 18-10-1989, Hônêchơ từ chức lãnh đạo Đảng và bị gạt khỏi chức Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng, thay bằng Crenxơ.

Ngày 7-11-1989, Hội đồng bộ trưởng từ chức. Ngày hôm sau 8-11, toàn thể Bộ chính trị uỷ ban trung ương Đảng Xã hội chủ nghĩa thống nhất Đức xin từ chức. Ngày 9-11-1989, nhà cầm quyền tuyên bố bỏ ngỏ bức tường Béclin. Việc thống nhất nước Đức đã đến gần. Các cuộc biểu tình rầm rộ vẫn tiếp tục được diễn ra.

Tháng 3-1990, do sức ép của các lực lượng đối lập trong và ngoài nước, cuộc bầu cử Quốc hội diễn ra trước thời hạn. Kết quả là Đảng Xã hội thống nhất Đức (đã đổi tên thành Đảng của chủ nghĩa xã hội dân chủ) bị mất quyền lãnh đạo, trở thành phe đối lập thiểu số trong Quốc hội.

Ngày 5-4-1990, trong kì họp Quốc hội, ông Lôtha Đônredierơ - lãnh tụ Đảng Liên minh dân chủ Thiên Chúa giáo được bầu làm Thủ tướng. Bà Sadin Bécmápôlơ (Đảng Dân chủ Thiên Chúa giáo) làm Chủ tịch Quốc hội.

Ngày 18-5-1990, những người cầm quyền của Cộng hoà liên bang Đức và Cộng hoà dân chủ Đức đã kí hiệp ước để đi tới một liên minh tiền tệ, kinh tế và xã hội. Theo hiệp ước, kể từ ngày 1-7-1990 đồng Mác của Cộng hoà liên bang Đức trở thành đồng tiền lưu hành sử dụng thống nhất trong cả nước Đức, thực hiện một bước thống nhất tiền tệ và kinh tế.

Tới mùa thu năm 1990, 15 tỉnh trước đây của Cộng hoà dân chủ Đức đã đổi lại thành 5 bang như cơ cấu hành chính của Cộng hoà liên bang Đức nhằm tiến tới thống nhất lãnh thổ về mặt pháp lí. Trong phiên họp đặc biệt ngày 23-8-1990, Quốc hội Cộng hoà dân chủ Đức đã quyết định gia nhập Cộng hoà liên bang Đức.

Đúng 0 giờ ngày 3-10-1990, tại nhà Quốc hội Cộng hoà dân chủ Đức đã diễn ra lễ hạ cờ Cộng hoà dân chủ Đức và kéo cờ Cộng hoà liên bang

Đức, tượng trưng cho sự thống nhất nước Đức đã hoàn thành. Như vậy, chỉ trong vòng một năm, kể từ tháng 10-1989, Cộng hoà dân chủ Đức từ một nước có chủ quyền đã sáp nhập vào Cộng hoà liên bang Đức, kết thúc 41 năm tồn tại. Quá trình sụp đổ của Cộng hoà dân chủ Đức và sự thống nhất nước Đức được diễn ra nhanh chóng.

- HUNGARI

Từ cuối năm 1988, nhiều câu lạc bộ, Hiệp hội tư nhân và tổ chức chính trị đối lập như Mặt trận xã hội, lợi ích, dân chủ tự do được thành lập. Hunggari mở cửa biên giới (với Áo) cho phép các công dân tự do đi ra nước ngoài.

Từ đây các sự kiện diễn ra dồn dập. Ngày 7-10-1989, Đại hội Đảng Công nhân XHCN Hunggari đã quyết định tự giải tán và thành lập "Đảng Xã hội Hunggari" "không cộng sản". Những đảng viên còn lại vẫn tiếp tục giữ tên đảng cũ và trở thành Đảng đối lập (do Thuymơ Dolo làm Chủ tịch).

Ngày 18-10-1989, kỉ niệm 33 năm "sự kiện 1956, một cuộc biểu tình rất lớn tổ chức tại quảng trường Cộng hoà. Chính phủ đã tuyên bố chấm dứt thể chế chính trị "cộng hoà XHCN" và tuyên bố thành lập "nước Cộng hoà Hunggari".

Như vậy, Hunggari là nước đầu tiên ở Đông Âu đã xoá bỏ thể chế XHCN. Nó đã trải qua cuộc "cách mạng cung đình" mà không phải đối đầu với áp lực của quần chúng hoặc "hòm phiếu".

- Ở TIỆP KHẮC, ngày 17-11-1989, từ một cuộc biểu tình của sinh viên để tưởng niệm những nạn nhân bị bọn quốc xã sát hại 50 năm trước đó, biến thành cuộc đấu tranh chống chính phủ hiện hành, lôi cuốn đông đảo các tầng lớp nhân dân tham gia. Những vụ đụng độ đã diễn ra giữa cảnh sát và đoàn người biểu tình. Các cuộc biểu tình tiếp tục diễn ra với yêu sách đòi lật đổ chế độ dẫn tới thành lập "diễn đàn nhân dân" ("nhóm 77" và nhà văn Haven đóng vai trò chủ chốt). Sau 10 ngày biểu tình, bãi công, đến 12 giờ trưa ngày 27-11-1989, cuộc tổng đình công chính trị đã diễn ra với sự tham gia của hàng triệu người, đánh dấu sự thay đổi của tình hình sau "10 ngày rung chuyển nước cộng hoà". Ngày 8-12-1989, Tổng thống Huxác đã chỉ định chính quyền mới của Mian Calla.

Tiếp đó, Quốc hội Tiệp Khắc tuyên bố xoá bỏ điều 4 của Hiến pháp, xác định vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Tiệp Khắc đối với đất nước và điều 6 của Hiến pháp về vai trò chỉ đạo của Đảng Cộng sản trong Mặt trận.

Tháng 12-1989, Huxác từ chức Tổng thống. Cuộc tổng tuyển cử tự do cuối năm 1989 đã bầu Haven làm Tổng thống và Đúp-xếch (lãnh tụ trong

cuộc nổi dậy "mùa xuân 1968") làm Chủ tịch Quốc hội.

Tháng 1-1990, Tiệp Khắc đổi tên nước thành Cộng hoà Tiệp Khắc và đến tháng 4-1990 là Cộng hoà liên bang Séc và Xlôvackia.

- BUNGARI, ANBANI, NAM TU

- Cuộc khủng hoảng ở *Bungari* diễn ra tương đối chậm nhưng với cường độ mạnh. Ngày 10-11-1989, cuộc khủng hoảng chính trị kéo dài đã dẫn tới sự từ chức của Tôđo Gépéc (nắm chính quyền từ năm 1954). P. Madunrôp thay thế đã tuyên bố xoá bỏ điều 1 trong Hiến pháp quy định vị trí lãnh đạo của Đảng Cộng sản.

Ngày 3-4-1990, Đảng Cộng sản đổi tên thành Đảng Xã hội chủ nghĩa Bungari. Trong cuộc bầu cử Quốc hội tháng 5-1990, phái đối lập giành đa số phiếu bầu và D. Giépép lên làm Tổng thống từ tháng 8-1990.

- Cuộc khủng hoảng ở *Anbani* nổ ra cũng tương đối muộn. Năm 1991, trong khi hầu hết các Đảng Cộng sản và công nhân Đông Âu đã lùi bước trước lực lượng chống CNXH thì ở *Anbani* những người cộng sản vẫn giữ các vị trí chủ yếu trong chính phủ, tuy có cải cách một bước hệ thống chính trị.

Đầu năm 1991, ở *Anbani* đã tiến hành cuộc bầu cử Quốc hội mới, cuộc bầu cử đầu tiên có nhiều đảng và tổ chức chính trị tham gia. Ngày 15-4-1991, Quốc hội mới (khoá 18) chính thức hoạt động. Trong kì họp đầu tiên, Quốc hội tiến hành bầu tổng thống và thông qua dự thảo hiến pháp mới. Dự thảo hiến pháp mới quy định tổng thống là người đứng đầu nhà nước *Anbani*, đổi tên nước Cộng hoà XHCN *Anbani* thành Cộng hoà *Anbani* theo quy chế dân chủ lập hiến. Quốc hội đã bầu R. Alia, Bí thư thứ nhất Đảng Lao động *Anbani* làm Tổng thống. Sau đó R. Alia đã xin rút khỏi các chức vụ trong đảng cho phù hợp với hiến pháp mới. R. Alia đã cử F. Nanô làm Thủ tướng Chính phủ lâm thời (người của Đảng Lao động).

Ngày 3-6-1991, chính phủ và các phe đối lập trong Quốc hội đã đạt được thoả thuận về thành lập một chính phủ lâm thời gồm đại diện tất cả các lực lượng chính trị. Chính phủ F. Nanô từ chức (3-6) và Chính phủ liên hiệp lâm thời thành lập (11-6-1991).

Ngày 12-6-1991, Đại hội lần thứ 10 của Đảng Lao động *Anbani* đã đổi tên đảng thành Đảng Xã hội chủ nghĩa *Anbani*; tuyên bố từ bỏ hình thức của chủ nghĩa xã hội trước đây vì nó không thích hợp.

Tình hình *Anbani* tiếp tục xấu đi. Ngày 3-12-1991, Đảng Dân chủ, đảng đối lập lớn nhất trong Quốc hội đã quyết định rút các bộ trưởng của họ trong Chính phủ liên hiệp của Y. Buphi. Ngày 5-12, Y. Buphi đã đệ đơn lên Tổng thống Alia xin từ chức do việc các bộ trưởng của Đảng Dân chủ

tự do ra đi. Trong khi đó ở Tirana, 15000 người đã biểu tình phản đối chính phủ vì không có khả năng cải thiện đời sống cho nhân dân. Ngày 11-2-1991, Tổng thống đã bổ nhiệm nhà trí thức không đảng phái - V. Amëti làm Thủ tướng.

Cuộc bầu cử Quốc hội Anbani diễn ra ngày 22-3-1992 đã dẫn tới thắng lợi của Đảng Dân chủ - đảng đối lập trong giai đoạn trước. Đảng XHCN (Đảng Lao động) trở thành thiểu số đối lập trong Quốc hội. Với sự lên cầm quyền của Đảng Dân chủ, đánh dấu sự thay đổi chính trị ở Anbani.

- Ở *Nam Tư*, sau khi Titô chết, quyền lãnh đạo đất nước thuộc về Đoàn Chủ tịch quản lý tập thể, gồm 8 đại biểu của 8 nước cộng hoà và tự trị. Cuộc khủng hoảng kinh tế đã diễn ra khá sớm và sự bất đồng quan điểm trong ban lãnh đạo (sự đối lập giữa quan niệm của Xlôvênia và của Xécbi), đặc biệt từ khi X. Milôxêvich lên nắm chính quyền ở Xécbi, thường xuyên diễn ra.

Trước những xung đột ấy, chính quyền Liên bang Nam Tư đã không đủ uy tín để dàn xếp và bất chấp mọi cố gắng của Thủ tướng Andơ Máccôvich (3-1989 đến tháng Chạp năm 1991), việc làm lành mạnh nền kinh tế không có hiệu quả, lạm phát lên cao (năm 1989 là 125%, năm 1990 là 700%).

Về chính trị, năm 1989 chính quyền Xécbi tuyên bố xoá bỏ quyền tự trị của người Anbani ở Vôivédin và Cômôvô, gây nên tình trạng bất ổn định ở vùng này. Chính sách đàn áp công khai các dân tộc thiểu số và yêu sách về một nước Đại Xécbi đã dẫn tới sự li khai hai nước Cộng hoà trong Liên bang Crôatia và Xlôvênia (25-6-1991). Nền độc lập của họ được CHLB Đức và Cộng đồng châu Âu công nhận.

Tiếp đó các nước cộng hoà còn lại trong liên bang bắt đầu tuyên bố li khai khỏi Liên bang Nam Tư. Bước ngoặt trong quá trình tan rã của Liên bang Nam Tư là sự tuyên bố độc lập của Bôxnia - Hécxêgôvina (15-10-1991).

C. SỰ TAN RÃ CỦA HỆ THỐNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1. Nguyên nhân sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và các nước Đông Âu

Sự sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và các nước Đông Âu là do nhiều nguyên nhân. Có thể nêu một cách khái quát:

Nguyên nhân sâu sa là trong mô hình chủ nghĩa xã hội đã xây dựng có nhiều khuyết tật và thiếu sót, mô hình ấy tuy đã có những phù hợp nhất định trong một thời kì đặc biệt trước đây, nhưng ngày càng bộc lộ sự thiếu tôn trọng đầy đủ các quy luật phát triển khách quan về kinh tế - xã hội, chủ quan duy ý chí, thực hiện cơ chế tập trung, quan liêu bao cấp thay

cho cơ chế thị trường làm cho nền kinh tế đất nước thiếu tính năng động và mềm dẻo trong phát triển. Cũng từ cơ chế đó dẫn tới tình trạng thụ động xã hội, thiếu dân chủ và công bằng, vi phạm nghiêm trọng pháp chế xã hội chủ nghĩa. Những khuyết tật, thiếu sót được duy trì quá lâu càng làm cho các nước xã hội chủ nghĩa xa rời những tiến bộ, văn minh của thế giới, nhất là sự phát triển như vũ bão của cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật hiện đại, đưa tới tình trạng "trượt dài" từ trì trệ đến khủng hoảng nặng nề về kinh tế - xã hội. Sự thật, không phải các nhà lãnh đạo nhiều nước xã hội chủ nghĩa trước đây không nhận thấy những trì trệ đó, nhưng mọi cố gắng vẫn không thể thu được kết quả trong khuôn khổ cơ chế mô hình cũ.

Sau này, khi tiến hành cải tổ - cải cách nhằm khắc phục những khuyết tật sai lầm, những người lãnh đạo Đảng và Nhà nước Liên Xô và nhiều nước xã hội chủ nghĩa khác lại liên tiếp phạm thêm sai lầm nghiêm trọng nhiều mặt, làm cho khủng hoảng càng thêm trầm trọng rối loạn tới mức không còn kiểm soát được tình hình, đưa tới sự sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở các nước này.

Những hoạt động chống phá của các thế lực chống chủ nghĩa xã hội trong và ngoài nước cũng là tác động không nhỏ làm cho tình hình càng thêm khủng hoảng và rối loạn, đưa tới sự tan rã của hệ thống xã hội chủ nghĩa.

Sự sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và các nước Đông Âu trong những năm 1989 - 1991 đã gây nên những hậu quả hết sức nặng nề. Đó là một tổn thất chưa từng có trong lịch sử phong trào cộng sản, công nhân quốc tế và của chủ nghĩa xã hội trên thế giới, dẫn đến hệ thống thế giới của các nước xã hội chủ nghĩa không còn tồn tại nữa.

Từ những đổ vỡ ấy, nhiều bài học kinh nghiệm đau xót được rút ra cho các nước xã hội chủ nghĩa ngày nay đang tiến hành công cuộc cải cách - đổi mới, nhằm xây dựng một chế độ xã hội chủ nghĩa đúng với bản chất nhân văn vì giải phóng và hạnh phúc con người, phù hợp với hoàn cảnh và truyền thống văn hoá của mỗi quốc gia dân tộc.

2. Sự giải thể của Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV) và tổ chức Hiệp ước Vaxxava

Sau khi chế độ xã hội chủ nghĩa bị sụp đổ ở các nước Đông Âu và trước những biến đổi của tình hình thế giới mới, sự tồn tại của Hội đồng tương trợ kinh tế - tổ chức hợp tác quốc tế của các nước xã hội chủ nghĩa - không còn thích hợp nữa. Do đó, ngày 28-6-1991, tại khoá họp 45 của Hội đồng tương trợ kinh tế ở Budapét, đại diện các nước thành viên đã ký nghị

định thư quyết định chấm dứt hoạt động của tổ chức này sau hơn 40 năm tồn tại. Các nước thành viên đều nhất trí sau khi giải thể sẽ tiếp tục phát triển hợp tác trên cơ sở đôi.

Cũng trong bối cảnh đó, nhất là sau cuộc gặp tại Manta vào cuối năm 1989 giữa Tổng thống Mĩ - Busơ và Tổng thống Liên Xô - Górcbachốp, tình trạng "Chiến tranh lạnh" được coi như đã chấm dứt trên thế giới, do đó sự tồn tại của Tổ chức Hiệp ước Vaxxava, liên minh chính trị - quân sự của các nước xã hội chủ nghĩa, không còn thích hợp nữa. Tại Praha, ngày 1-7-1991, Hội nghị lãnh đạo các nước thành viên Hiệp ước Vaxxava đã chính thức quyết định giải thể tổ chức này sau 36 năm tồn tại.

Như thế, những tổ chức quốc tế quan trọng nhất của cộng đồng các nước xã hội chủ nghĩa không còn tồn tại. Mặc dầu có những hạn chế và thiếu sót trong quá trình hoạt động, hai tổ chức SEV và Vaxxava đã có nhiều đóng góp tích cực trong việc củng cố tình hữu nghị, bảo vệ và phát triển quan hệ hợp tác giúp đỡ các nước xã hội chủ nghĩa.

Sự sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và các nước Đông Âu là một tổn thất nặng nề. Nhưng đây chỉ là sự sụp đổ của một mô hình chủ nghĩa xã hội chưa khoa học, chưa nhân văn và một bước lùi tạm thời của chủ nghĩa xã hội - như V. I. Lênin đã nói: "Nếu người ta nhận xét thực chất của vấn đề, thì có bao giờ người ta thấy rằng trong lịch sử có một phương thức sản xuất mới nào lại đứng vững ngay được, mà lại không liên tiếp trải qua nhiều thất bại, nhiều sai lầm và tái phạm không?"⁽¹⁾.

D. LIÊN BANG NGA, CỘNG ĐỒNG CÁC QUỐC GIA ĐỘC LẬP (SNG) VÀ CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU TỪ 1991 ĐẾN 1995

I. Liên bang Nga

1. Tình hình kinh tế

Liên bang Nga có diện tích 17,1 triệu km², lớn gấp 1,6 lần diện tích toàn châu Âu, 1,8 lần lãnh thổ Mĩ và là quốc gia có diện tích lớn nhất thế giới. Tiềm năng về cán bộ kĩ thuật, về tài nguyên thiên nhiên ở nước Nga rất lớn. Tuy nhiên, từ nửa sau những năm 70 trở lại đây (cả trong thời kì còn nằm trong Liên bang Xô viết và sau khi Liên bang này tan rã), nền kinh tế nước Nga khủng hoảng, suy sụp. Cuộc cải tổ đã diễn ra toàn Liên bang, trong đó có nước Nga, nhưng không cứu vãn được tình hình. Nhưng rồi cải tổ cũng bị chấm dứt do cuộc đấu tranh trong nội bộ những người lãnh đạo Liên Xô. Liên bang Nga đi theo con đường của mình. Đường lối

(1) V. I. Lênin. *Toàn tập* - "Sáng kiến vĩ đại", tập 29.

kinh tế cũng như các chính sách đối nội, đối ngoại của nước Nga do những người chủ trương "con đường tư nhân hoá" quyết định.

Từ năm 1992, Tổng thống Enxin, Thủ tướng Gaidar và những người cộng sự của họ đã đề ra cương lĩnh tư nhân hoá nền kinh tế nước Nga.

Quá trình tư nhân hóa ở Nga được bắt đầu từ tháng 7-1992, nhưng trên thực tế ngay từ năm 1987 đã diễn ra sự chuyển hoá tài sản nhà nước vào tay tư nhân qua việc cho phép các xí nghiệp lập các hợp tác xã nhỏ. Sau một thời gian hoạt động, vin vào cơ này cơ nọ, xí nghiệp xin rút khỏi hợp tác xã và bán lại số diện tích và trang thiết bị đó theo giá còn lại khá hời, thậm chí còn "tặng" các thứ đó cho hợp tác xã hoặc cũng có thể cho thuê theo các điều kiện ưu đãi. Thế là hợp tác xã với các tài sản "khiểm tốn" ban đầu rơi vào tay tư nhân. Đây là cách cướp đoạt tài sản công khai phổ biến trong những năm cải tổ. Năm 1992, Chính phủ dự kiến chuyển 20% xí nghiệp công nghiệp nhà nước và 70% cơ sở thương nghiệp dịch vụ sang sở hữu tư nhân. Đường lối do Chính phủ tiến hành đã tạo ra tầng lớp tư sản mới khá đông đảo trong xã hội Nga.

Các nhà cải cách thị trường ở Liên bang Nga chủ trương tư nhân hoá trong thời gian ngắn nhất. Cho đến tháng 7-1994, nước Nga đã tư nhân hoá khoảng 70% số xí nghiệp công nghiệp và lĩnh vực dịch vụ.

Việc tư nhân hóa ồ ạt, thiếu kiểm soát chặt chẽ từ việc phân phát cho không phiếu tư nhân hoá cho đến phát hành cổ phiếu, việc không định giá tài sản trước khi tư nhân hoá v.v... đã khơi dậy và thúc đẩy mạnh mẽ làn sóng kinh doanh ngầm⁽¹⁾, kể cả tội phạm kinh tế. Theo số liệu của Bộ Nội vụ Nga, giữa năm 1993 có tới 40 nghìn xí nghiệp được thành lập hoặc kiểm soát bởi các cơ cấu tội phạm. Từ 70% đến 80% số công ti tư nhân hoặc đã tư nhân hoá và các ngân hàng thương mại phải thường xuyên cống nạp cho các nhóm tội phạm và viên chức tham nhũng để duy trì sự tồn tại của mình. Nhiều vụ bê bối đã nổ ra trong hoạt động của các công ti tài chính (điển hình như vụ "Công ti MMM", "Công ti dầu lửa độc lập", "Ngân hàng thương mại Chera"...). Đó là những bằng chứng về mặt trái của "kinh tế ngầm" và tội phạm kinh tế.

Cũng từ năm 1992, Chính phủ Liên bang Nga thực hiện việc thả nổi giá cả đối với phần lớn các mặt hàng. Điều đó dẫn tới sự tăng nhanh giá cả tất cả các mặt hàng, trước hết là những mặt hàng thiết yếu (trong vòng một năm, giá cả tăng từ 50 lần đến 100 lần).

(1) Bao hàm các hoạt động bất hợp pháp, các hoạt động kinh doanh bị cấm, các thu nhập có thêm trong khu vực nhà nước.

Với việc để xuống tự do giá cả, Thủ tướng Gaidar coi đó là biện pháp quyết định để xoá bỏ nền kinh tế và các tổ chức xã hội Xô viết trước kia.

Những biện pháp của Chính phủ Nga vẫn không cứu vãn được nền kinh tế đang trong giai đoạn khủng hoảng sâu sắc. Sản xuất công nghiệp năm 1992 giảm xuống còn 20%. Sự suy thoái tiếp tục cả trong năm 1993. Mức sống của nhân dân, đặc biệt là công nhân viên chức, từ sau năm 1991 giảm sút nghiêm trọng. Mức lương trung bình của công nhân viên chức thời kì này là 257 nghìn rúp/tháng, thấp hơn của người Mi tới 25 lần.

Mong muốn thoát khỏi tình trạng sản xuất trì trệ, nạn thất nghiệp lan tràn và mức sống công nhân viên chức xuống quá nhanh, Ngân hàng Trung ương Nga phải trở lại chính sách tăng tín dụng, kể từ giữa năm 1992. Tốc độ tăng tiền tệ của quý III năm 1992 là 25% so với 9 - 14% của hai quý trước. Năm 1992, các khoản trợ cấp trực tiếp dưới dạng tín dụng, "hoặc tiền cho vay" thông qua ngân sách cho các doanh nghiệp tương đương 25% GDP. Việc làm của ngân hàng Trung ương có tác dụng nhất thời giúp các xí nghiệp tránh được khủng hoảng thanh toán, nhưng đồng thời cũng vực dậy cả các xí nghiệp làm ăn không có hiệu quả. Mặt khác, chính sách của ngân hàng rõ ràng đã thúc đẩy lạm phát, tuy sau đó có giảm (lạm phát năm 1992 là 1353%, năm 1993 giảm xuống còn 296%, năm 1994 còn 292%). Năm 1992, giá hàng tiêu dùng và dịch vụ tăng 26 lần, giá bán buôn sản phẩm công nghiệp tăng 34 lần.

Tháng 12-1992, Đại hội VII Đại biểu nhân dân Nga đánh giá hoạt động của Chính phủ Enxin - Gaidar không thành công, nhất là về lãnh đạo kinh tế. Thủ tướng Gaidar phải từ chức. Người đứng đầu chính phủ mới là ông V. Checnômudin. Ông dự định từ đầu năm 1993 sẽ tiến hành điều chỉnh giá cả một loạt hàng hoá, trước hết là mặt hàng tiêu dùng rộng rãi. Nhưng kế hoạch không thực hiện được do cuộc đấu tranh trong nội bộ những người lãnh đạo Chính phủ và Xô viết tối cao. Năm 1993, cuộc đấu tranh bước vào giai đoạn mới, sâu sắc hơn.

Xô viết tối cao đã công khai chống lại chính sách kinh tế của Tổng thống và Chính phủ, họ tuyên bố rằng chính sách đó sẽ đưa đất nước tới khủng hoảng kinh tế. Trong khi tiến hành phê phán các biện pháp tư nhân hoá và cải cách kinh tế triệt để của Chính phủ, Xô viết tối cao không đưa ra được cương lĩnh kinh tế của mình.

2. Tình hình chính trị - xã hội

Sau khi Liên Xô tan rã, nhiệm vụ chính trị chủ yếu của Ban lãnh đạo nước Nga là củng cố nhà nước có chủ quyền và ngăn chặn sự tan rã của nước Nga.

Năm 1991, khi dựa vào vấn đề "dân chủ" và "tự trị" để đấu tranh lẫn nhau, Goócbachốp và Enxin đã tạo ra nguy cơ thực tế làm tan rã nước Nga. Một bên đưa ra lời hứa "tự trị" khi kí kết SNG; bên kia lại đưa ra khẩu hiệu giành quyền tự trị trong điều kiện có thể. Kết quả, tất cả các nước cộng hoà đều tuyên bố chủ quyền của mình, tách khỏi quy chế tự trị; tất cả các nước vùng tự trị đều tuyên bố là nước cộng hoà có chủ quyền. Một số nước cộng hoà rút dần ra khỏi nước Nga như Tactaxtan, Bacôtôtan, Iacút v.v... Cộng hoà Checchen khi không được ban lãnh đạo Nga công nhận độc lập, đã ra tuyên bố rút khỏi Liên bang và sẵn sàng bảo vệ độc lập của mình bằng con đường vũ trang.

Ngày 31-3-1992, tại Mátxcova đã kí Hiệp ước Liên bang quyết định mối quan hệ qua lại giữa các chủ thể của Liên bang Nga (cộng hoà, vùng, khu) và quyết định ranh giới lãnh thổ. Ngày 9-4-1992, Hiệp ước đã được phê chuẩn tại Đại hội VI Đại biểu nhân dân Liên bang Nga. Mặc dù Tactaxtan và Checchen không kí, nhưng đó là bước lớn trong cải cách Hiến pháp ở Nga.

Bước thứ hai là dự thảo Hiến pháp mới. Vấn đề này đã được đặt ra vào tháng 6-1990, tại Đại hội lần thứ nhất Đại biểu nhân dân. Tháng 10-1991, Chủ tịch Ủy ban Hiến pháp - Enxin (và được bầu làm Tổng thống năm đó) đã trình bày dự thảo Hiến pháp tại Đại hội V Đại biểu nhân dân Nga. Đại hội đại biểu nhân dân lần thứ VI (4-1992) đã quyết định tiếp tục xem xét, đưa nội dung chủ yếu của Hiệp ước Liên bang vào dự thảo Hiến pháp.

Năm 1992, ngọn lửa xung đột sắc tộc đã vượt qua biên giới Capcado tràn vào lãnh thổ nước Nga. Lúc đầu người ta chia nước Cộng hoà Checchen Ingusơ thành hai nước cộng hoà. Người Ingusơ đã chống lại. Vào cuối năm 1992, những người lãnh đạo Nga đã buộc phải sử dụng lực lượng vũ trang để dẹp hai bên thù địch.

Sự tập hợp lực lượng đối lập cũng diễn ra theo xu hướng của những người cộng sản và cánh tả. Họ buộc tội chính quyền vì đã phản bội lại lợi ích nước Nga và người Nga. Cuộc đấu tranh giữa các lực lượng này đã quyết định tính chất đời sống chính trị - xã hội nước Nga trong những năm 1992 - 1993.

Trong cuộc bầu cử (tiến hành ngày 12-12-1993) vào nghị viện mới ở Nga, những người cộng sản và Đảng Dân chủ tự do đã giành được nhiều ghế. Phía ủng hộ Tổng thống của Gaidar bị giảm sút đáng kể. Tháng 1-1994, nghị viện mới bắt đầu hoạt động.

3. Chính sách đối ngoại

Đặc điểm nổi bật của chính sách đối ngoại Nga trong các năm 1991-1992

là đặt trọng tâm vào việc xây dựng các mối quan hệ với các nước phương Tây, thực hiện đường lối đối ngoại thân phương Tây, đặt phương Tây lên vị trí hàng đầu, "tìm mọi cách cho phương Tây thấy rằng Nga là người mình"⁽¹⁾. Chính vì vậy, mà người ta đã dùng thuật ngữ "đường lối hướng Đại Tây Dương" để diễn đạt định hướng cơ bản của chính sách đối ngoại Nga giai đoạn này.

Trong giai đoạn 1991 - 1992, nước Nga ra sức khai thác mọi khả năng (và bằng mọi giá) để đẩy nhanh cải cách thể chế kinh tế, chính trị theo hình mẫu Tây Âu, tăng cường mở rộng quan hệ với các nước Tây Âu, Mỹ, trước hết là Cộng đồng châu Âu và các nước G.7, hi vọng thông qua đó tìm kiếm sự trợ giúp của các nước này về tài chính, kĩ thuật và công nghệ. Tuy vậy, với một loạt cải cách kinh tế được tiến hành một cách nóng vội hoặc rập khuôn nước ngoài một cách máy móc, nước Nga "hối hả đi đến dân chủ và thị trường nhưng lại quên mất rằng để có dân chủ và thị trường như ngày nay, các nước công nghiệp phương Tây đã phải trả giá quá 200 năm". Rốt cuộc, tình hình nước Nga chẳng những không được cải thiện mà còn tiếp tục lao sâu vào khủng hoảng toàn diện.

Tình hình trên đây đặt ra hàng loạt vấn đề đòi hỏi nước Nga phải xem xét lại một cách nghiêm túc bước đi của cải cách kinh tế và đường lối đối ngoại "định hướng Đại Tây Dương". Vấn đề xác định "bản sắc Nga" thực sự trở thành một trong những vấn đề căn bản nhất trong việc hoạch định chính sách đối ngoại của nước Nga ở thập niên 90.

Đến cuối năm 1992, trong chính sách đối ngoại của nước Nga đã có những điều chỉnh rất cơ bản, với việc thừa nhận nét đặc trưng nổi bật của "bản sắc lưỡng thể" Âu - Á của nước Nga. Tuy nhiên, cần thấy rằng sự thay đổi định hướng đối ngoại của nước Nga không bao hàm trong đó sự phủ định hoặc coi nhẹ quan hệ của nước Nga với các nước châu Âu và phương Tây, mà nhằm khắc phục việc tuyệt đối hoá cách nhìn nhận và mối quan hệ với các nước phương Tây trong khi chưa chú trọng đúng mức đến các quan hệ với châu Á, phương Đông nói chung và các nước SNG nói riêng. Sự thay đổi này có thể coi như bước điều chỉnh mang tính chất chiến lược trong chính sách đối ngoại của Nga kể từ khi bước lên vũ đài quốc tế trong tư cách một chủ thể độc lập.

Như vậy, khi triển khai định hướng đối ngoại mới, ban lãnh đạo nước Nga đã coi việc xây dựng "vành đai láng giềng thân thiện" dọc theo biên giới Nga là một trong những nhiệm vụ chiến lược hàng đầu, trong đó các nước SNG được coi là "khu vực lợi ích sống còn của Nga", nên quan hệ với họ được xác định là "ưu tiên số một".

(1) Tài liệu tham khảo chủ nhật . TTXVN, 29-1-1995.

Chỉ sau khi bầu Quốc hội mới (12-1995), phản ánh một tương quan so sánh lực lượng mới trong nội bộ nước Nga, thì sự điều chỉnh mới thực sự được định hình trong chính sách đối ngoại của Nga, hay nói cách khác, hoạt động đối ngoại của Nga chuyển sang giai đoạn mới.

II. Những nét lớn về Cộng đồng các quốc gia độc lập (SNG)

1. Tình hình kinh tế

Sau sự sụp đổ của chế độ XHCN ở Liên Xô, các nước cộng hoà trước đây đã hoàn toàn độc lập và bắt đầu công cuộc cải cách kinh tế. Cũng giống như Liên bang Nga, các nước SNG còn lại đã hướng tới con đường kinh tế thị trường.

Các cố vấn phương Tây, những người vội vã "giúp đỡ" các nước SNG vì quyền lợi của chính họ, IMF (quỹ tiền tệ quốc tế) đã áp đặt những phương án cải cách nghiêm ngặt mà không hề tính đến những đặc thù và truyền thống dân tộc, không hề tính đến một thực tế là nền kinh tế của những nước cộng hoà này đã trở thành một thể thống nhất trong những năm còn nhà nước Liên bang Xô viết. Những mô hình kinh tế thị trường tiến bộ cũng nhắc do Mỹ và các nước phương Tây đưa ra đã không phù hợp với điều kiện của SNG nhưng vẫn được các nhà lãnh đạo của SNG tiếp nhận một cách vội vã.

Cũng như ở Nga, những cải cách kinh tế được bắt đầu ở các nước SNG với nội dung là:

- Thả nổi tự do giá cả mà không chú ý đến hậu quả của nó.
- Thay đổi hình thức sở hữu, chuyển giao vội vã tài sản quốc gia sang những doanh nghiệp tư nhân, cổ phần và hỗn hợp v.v...
- Thay đổi trên quy mô lớn nền công nghiệp quốc phòng.
- Phá bỏ hệ thống kinh tế có kế hoạch trước đây và hình thức nhà nước quản lý nền kinh tế, để cho các doanh nghiệp phải tự đối đầu với những điều kiện còn mới mẻ của kinh tế thị trường.

Sự đổ vỡ của những mối quan hệ kinh tế giữa các xí nghiệp, sự tách chúng ở những nước cộng hoà khác nhau, việc phá vỡ sự hợp tác giữa các nước cộng hoà trước đây, sự thay đổi tiến bộ, vấn đề thanh toán hàng hoá ... là những nguyên nhân chính làm suy giảm sản xuất công nghiệp.

Việc khuyến khích thương mại tự do đã tăng nhanh số lượng người môi giới, đầu cơ tích trữ và tăng số người phạm tội. Hậu quả của việc áp dụng những hình thức cải cách kinh tế không phù hợp này trong các nước SNG trong những năm đầu là rất tồi tệ.

Tính riêng trong năm 1992, GDP của các nước SNG giảm xuống 17,4% và tính trong hai năm rưỡi cải cách (từ năm 1992 đến 1994) giảm xuống 40%. Nói chung, mức tăng GDP thực tế giảm, lạm phát trầm trọng.

Sản xuất công nghiệp giảm 18,2% (năm 1992) và nếu tính trong khoảng thời gian hai năm rưỡi thì đúng bằng mức sản xuất năm 1972, đưa các nước SNG trở lại với tình trạng 22 năm về trước.

Thị trường tiêu dùng tràn ngập hàng ngoại với giá "cắt cổ" đã đánh bật các mặt hàng sản xuất trong nước.

Năm 1994, sản xuất tiếp tục giảm. Sáu tháng đầu năm 1994, sản lượng công nghiệp đáng lo ngại. Từ tháng 1 đến tháng 5-1994, so với cùng kì năm 1993, giảm 38% ở Ucraina, 33% ở Bêlârut, 29% ở Cadácxtan v.v..

Từ nửa sau năm 1994 trở lại đây (đặc biệt từ cuối năm 1995), nền kinh tế của các nước SNG có dấu hiệu phục hồi, tăng trưởng. Tuy nhiên so với một số nước Đông Âu có mức tăng trưởng nhanh (như Ba Lan, Hunggari...) thì các nước SNG còn phải cố gắng nhiều.

Công cuộc cải cách đã gây ra tình trạng lạm phát chưa từng thấy, giá cả tăng nhanh hơn mức lương và các khoản thu nhập khác. Ở Bêlârut, giá hàng tiêu dùng tăng 423 lần (từ tháng 12-1991 đến tháng 12-1993), trong khi đó thu nhập tăng 177 lần. Cuộc sống của nhân dân giảm sút nghiêm trọng, tỉ lệ thuận với sự suy thoái kinh tế.

2. Tình hình chính trị - xã hội

Nét đặc trưng của tình hình chính trị ở các nước SNG từ sau khi Liên Xô sụp đổ là:

- Sự xung đột sắc tộc diễn ra ở nhiều nước cộng hoà Adecbaigian và Acmênia, Grudia và Apkhadia, Ucraina và Crưm.

- Các đảng phái chính trị, các lực lượng chính trị "mọc lên như nấm". Cho đến nay, tính chung trong các nước cộng hoà của Liên Xô cũ có gần 1000 tổ chức, đảng phái chính trị khác nhau. Đây là sản phẩm "tất yếu" của chính sách "đa nguyên, đa đảng" và "dân chủ hoá", được M. Goócbachốp khởi xướng từ những năm "cải tổ".

- Vấn đề xã hội cực kì nan giải. Do sự giảm sút của sản xuất, dẫn tới đời sống của nhân dân hết sức khó khăn, đặc biệt là những người về hưu, những gia đình đông con và những gia đình công nhân viên chức sống bằng đồng lương của nhà nước (y tế, giáo dục, khoa học, văn hoá nghệ thuật) và 2/3 trong số đó có mức lương thấp hơn mức sống.

Sự chênh lệch về tiền lương cũng tăng lên: 10% số người được trả lương cao nhất, nhiều gấp 30 lần 10% những người được trả lương thấp nhất (năm 1990, mức chênh lệch này là 4,5 lần). Xã hội đang bị phân hoá giàu

nghèo một cách sâu sắc.

Một vấn đề nhức nhối khác là tình trạng thất nghiệp tăng nhanh trong các nước SNG. Năm 1993, lực lượng lao động ở SNG là 132 triệu người, trong đó 126,5 triệu người có việc làm, còn lại 5,5 triệu người thất nghiệp.

Trong những năm cải cách, số người có công ăn việc làm giảm nhiều, nhất là trong ngành công nghiệp (từ 7 - 14%), xây dựng (từ 6 - 26%), khoa học (từ 9 - 20%) và giao thông.

Một trong những vấn đề thiết yếu là việc làm cho thanh niên. Ở hầu hết các nước SNG, số lượng người thất nghiệp dưới 22 tuổi ngày càng tăng. Ngoài tình trạng thất nghiệp "mở", còn có cả tình trạng thất nghiệp "kín". Đó là những người làm việc nửa ngày hoặc những người làm không ăn lương. Con số dự đoán về hiện tượng này dao động từ 10 đến 15 triệu người, chiếm khoảng từ 8 đến 12% tổng số lao động trong các nước SNG.

Tình trạng kinh tế ở các nước SNG và triển vọng phát triển của nó, với quá trình bị phá sản mạnh, khẳng định tình trạng thất nghiệp ở SNG sẽ còn tăng nhanh.

Sau một thời bị động, lúng túng và phải lùi bước, các Đảng Cộng sản và "cánh tả" bắt đầu trụ lại, xác định lại đường lối, chính sách và phương thức hoạt động cho phù hợp với điều kiện mới, tranh thủ những bất bình của quần chúng đối với chính quyền mới để tập hợp lực lượng, tiến hành đấu tranh bảo vệ lợi ích của người lao động. Các Đảng Cộng sản Bélarút, Ucraina, Cươguxtan, Môngôva, Acmênia v.v.. đã được phục hồi và bắt đầu tham gia chính quyền. Đảng Cộng sản Ucraina (với 12 vạn đảng viên) có 9 đại biểu tham gia Quốc hội. Đảng của những người cộng sản Bélarút (với hơn 3 vạn đảng viên) có 43 đại biểu Quốc hội. Đảng Cộng sản Tatgikixtan vừa phải đương đầu với các lực lượng đạo Hồi chính thống cực đoan, vừa lãnh đạo nhân dân tránh khỏi nội chiến. Với hơn 7 vạn đảng viên, Đảng Cộng sản Tatgikixtan vẫn bảo tồn được toàn bộ tổ chức và tài sản của Đảng ở trung ương và địa phương và là đảng duy nhất hoạt động hợp pháp ở nước này. Đảng Dân chủ Uđơbékixtan được thành lập trên cơ sở Đảng Cộng sản trước đây, có 35 vạn đảng viên, có cơ sở đảng ở tất cả các địa phương, là đảng cầm quyền, chiếm 75% ghế trong Quốc hội, 100% ghế trong Chính phủ, Chủ tịch Đảng là Tổng thống. Hiện nay, các Đảng Cộng sản ở Liên Xô cũ đang tăng cường xu hướng phối hợp hành động với nhau.

3. Chính sách đối ngoại

Cũng giống như Liên bang Nga, sau khi độc lập, các nước SNG đều có xu hướng "hướng ngoại". Các nước nằm ở phần châu Âu hướng về Tây Âu, Bắc Âu: Ucraina đề cao lí tưởng về việc thành lập liên minh với Hunggari,

Ba Lan; Bêlarút nghiêng về Ba Lan; Mônđôva muốn hợp nhất với Rumani bằng quan hệ liên minh... Những lời hứa hẹn "giúp đỡ", "viện trợ" của phương Tây làm thúc đẩy xu hướng "thân" phương Tây ở các nước phần châu Âu của Liên Xô cũ. Ngay sau khi Liên Xô tan rã, các Bộ trưởng Ngoại giao và Tài chính EC đã hứa hẹn viện trợ đợt đầu 250 triệu USD cho các nước SNG. Một hội nghị quốc tế do Mỹ đề xướng được triệu tập vào tháng 1-1992 để thúc đẩy các kế hoạch viện trợ cho các nước thuộc Liên bang cũ. Các nước SNG mơ tưởng đến một phương Tây giàu có, phồn vinh, "thiên đường" của tự do và tưởng rằng nếu được "các ông chủ phương Tây hào hiệp" giơ tay đón thì có thể đến được giàu có, phồn vinh...

Còn các nước thuộc phần châu Á của Liên Xô cũ cũng muốn "hướng ngoại", tìm kiếm sự hợp tác với các nước láng giềng Hồi giáo ngoài Liên bang cũ: Iran, Thổ Nhĩ Kỳ, Apganixtan, Pakixtan nhằm "dò tìm" con đường phát triển của đất nước mình. Về phần mình, các nước Hồi giáo láng giềng này (nhất là Iran và Thổ Nhĩ Kỳ) cũng ra sức tận dụng thời cơ thuận lợi sau khi Liên Xô tan rã, các nước Trung Á còn trong cục diện rối ren, để tranh giành ảnh hưởng ở khu vực chiến lược quan trọng này.

Từ mùa thu năm 1993, thực tế khắc nghiệt trong không gian địa - chính trị, địa - kinh tế thời kì "hậu Xô viết", nhất là hiện trạng kinh tế hầu như tuyệt vọng, đã thức tỉnh các nước SNG khỏi "giấc mơ độc lập" và "thiên đường" phương Tây không với tới, giúp họ trở lại tái liên kết với nhau.

Tháng 9-1993, các nước SNG kí Hiệp ước về thành lập liên minh kinh tế tại Matxcơva. Bước tiến quan trọng mà các nước SNG đạt được tại Hội nghị Thượng đỉnh lần thứ 14 của Hội đồng các nguyên thủ quốc gia ngày 21-10-1994 là việc thành lập Ủy ban kinh tế liên quốc gia. Tính đến giữa năm 1994, các nước SNG đã kí với nhau hơn 400 hiệp ước và hiệp định các loại. Quan hệ liên kết đang được tái xác lập từng bước và đang phát huy tác dụng tích cực đến cuộc sống kinh tế của mỗi nước.

Mối quan hệ giữa nước Nga và các nước SNG được đẩy mạnh và rất quan trọng đối với khối nước này. Trong quan hệ với SNG từ cuối 1992 đến 1993, Nga đã tiến hành chính sách phân chia phạm vi lợi ích riêng và lợi ích chung. Đến tháng 1-1993, Nga đã kí được với các nước SNG hơn 250 tài liệu điều hành quan hệ với các quốc gia khác của cộng đồng.

Tuy nhiên, quan hệ giữa các nước SNG, giữa Nga với các nước này cũng có những vấn đề phức tạp, nhất là về vấn đề phân chia tài sản, vũ khí, vấn đề nợ nần (chẳng hạn, mối quan hệ giữa Nga - Ucraina khá căng thẳng về vấn đề vũ khí hạt nhân, hạm đội Biển Đen, bán đảo Crưm, quy chế Xêvaxtôpôn, đồng tiền Ucraina v.v..).

Tuy nhiên, sự thay đổi định hướng đối ngoại của các nước SNG không có nghĩa rằng các nước này coi nhẹ hoặc phủ định mối quan hệ với các nước phương Tây, Mỹ và các nước Hồi giáo mà đó chỉ là sự điều chỉnh cho phù hợp với thực tế.

III. Những nét chung về các nước Đông Âu từ năm 1991 đến 1995

Từ sau các cuộc "cách mạng nhung" năm 1989, tình hình các nước Đông Âu nhìn chung vẫn chưa được cải thiện. Mất lòng tin ở mô hình chủ nghĩa xã hội trước đây, người dân Đông Âu vẫn chưa tìm thấy ở những cơ cấu mới đang được hình thành ở nước họ một sự bảo đảm chắc chắn cho hiện tại và tương lai. Bước chuyển tiếp từ hệ thống lãnh đạo tập thể sang hệ thống dân chủ đại nghị, từ nền "kinh tế tập trung kế hoạch hoá" sang nền "kinh tế thị trường" đã làm nảy sinh nhiều vấn đề phức tạp.

Đến nay giai đoạn khó khăn nhất (1991 - 1992) đối với các nước Đông Âu đã qua rồi. Một số nước đã có chỉ số tăng trưởng, một số nước còn khó khăn, một số nước diễn ra xung đột đẫm máu. Để lấy lại tốc độ thời "hoàng kim" của các nước Đông Âu dưới thời chủ nghĩa xã hội chắc là còn rất khó khăn.

1. Tình hình kinh tế

Rũ bỏ mô hình kinh tế tập trung kế hoạch hoá, các nước Đông Âu bước vào thập niên 90 trong cuộc hành trình đến năm 2000 với hai nhiệm vụ nặng trĩu trên vai: xây dựng chế độ dân chủ và kinh tế thị trường.

Một trong những đặc trưng nổi bật ở tất cả các nước Đông Âu trong những năm chuyển đổi vừa qua là sản xuất suy thoái nặng nề. Nhịp độ tăng trưởng kinh tế ở các nước XHCN Đông Âu có xu hướng giảm đi trong những năm 80, tuy nhiên vẫn ở chỉ số phát triển dương. Thí dụ, tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của các nước này trung bình tăng 4,5 % năm 1988 và 2,3 % năm 1989. Nhưng từ năm 1990 đến nay, nhịp độ tăng GDP đã giảm nhanh: -2% năm 1990, -12,7% năm 1991, - 10,2% năm 1992 và dự kiến -10% năm 1993. Sản xuất công nghiệp giảm mạnh ở tất cả các nước. Trong thời gian từ 1988 đến 1992, sản xuất công nghiệp ở Bungari giảm 54%, Rumani giảm 54%, Tiệp Khắc giảm 40%, Hunggari và Ba Lan mỗi nước giảm khoảng 32%. Năm 1993, sản xuất công nghiệp ở Ba Lan và Hunggari đã có nhịp độ tăng khá cao, đạt khoảng 3 - 4%. Năm 1992, nhiều chuyên gia dự báo rằng, năm 1993, ba nước là Hunggari, Ba Lan, Tiệp Khắc sẽ thoát khỏi suy thoái và có nhịp độ tăng trưởng GDP dương, nhưng trên thực tế, Ba Lan có nhịp độ tăng GDP khá cao (4%) và Cộng hoà Séc (1%), trong khi Hunggari theo số liệu thống kê chưa đầy đủ vẫn giảm ở

mức -3%. Các nước Đông Âu khác, như Bungari, Rumani suy thoái vẫn ở mức 2 - 3%.

Trong những năm qua, nếu lạm phát đang có xu hướng giảm và được kiểm soát thì nạn thất nghiệp lại có xu hướng gia tăng ở tất cả các nước Đông Âu và trở thành một vấn đề kinh tế - xã hội gay gắt chưa thể giải quyết nổi trong "một sớm, một chiều". Những năm 1989 - 1990, nạn thất nghiệp ở các nước này ở mức không đáng kể, nhưng hiện nay phổ biến ở mức 10% lực lượng lao động.

Thất nghiệp gia tăng là hậu quả trực tiếp của tình trạng suy thoái sản xuất kéo dài. Kinh tế Đông Âu trong những năm chuyển đổi vừa qua rõ ràng là tối tệ, suy thoái kèm theo lạm phát, thất nghiệp, thiếu hụt ngân sách và nợ nước ngoài tăng mạnh. Ở các nước Ba Lan, Cộng hoà Séc và Hunggari, do cải cách sớm (hoặc chuyển đổi trong tình hình lợi dụng được các cơ hội bên trong và bên ngoài) thì tình hình kinh tế đỡ bi đát hơn, thậm chí năm 1992 - 1993 đã có sự tăng trưởng so với những năm trước. Ở những nước Đông Âu còn lại, vốn là những nước tiến hành cải cách muộn mằn (Bungari, Rumani), hoặc rơi vào cuộc xung đột sắc tộc bị Liên Hợp Quốc trừng phạt (như Nam Tư), hoặc tách thành quốc gia độc lập (Xlôvakia)..., tình hình kinh tế đang còn hết sức khó khăn và khả năng thoát khỏi khủng hoảng cũng không thể một sớm một chiều.

Tuy nhiên, cũng phải thấy rằng, trong những năm chuyển đổi vừa qua, các chính phủ Đông Âu đã có những nỗ lực lớn để ổn định kinh tế vĩ mô, mặc dù không phải mọi trường hợp đều thành công. Những nhiệm vụ kinh tế được các chính phủ Đông Âu ưu tiên giải quyết là: đình chỉ suy thoái; ngăn chặn, kiểm chế lạm phát; giảm thiểu hụt ngân sách, cân bằng cán cân thương mại và cán cân thanh toán quốc tế; ngăn chặn sự gia tăng tỉ lệ thất nghiệp...

Bức tranh kinh tế của các nước Đông Âu trong những năm vừa qua là ảm đạm và tối tệ so với trước đây, nhưng nó đang trong xu hướng sáng dần kể từ năm 1992. Triển vọng kinh tế trong những năm tới có thể tiếp tục sáng sủa hơn, song không đều và ở mức độ rất khiêm tốn. Suy thoái có thể được chấm dứt ở hầu hết các nước Đông Âu vào năm 1994 - 1995, song nạn lạm phát và thất nghiệp vẫn còn ở mức cao, tuy có giảm so với những năm vừa qua.

2. Tình hình chính trị - xã hội

Cải cách kinh tế đã dẫn tới một hậu quả xấu trong các nước Đông Âu về mặt chính trị - xã hội. Đời sống của những người lao động ngày một khó khăn. Tình trạng thất nghiệp tăng nhanh. Năm 1993, Hunggari có

1 triệu người thất nghiệp, Ba Lan - 2,5 triệu, Nam Tư - 2 triệu, Rumani - 1,2 triệu.

Sự phân hoá giàu nghèo diễn ra dữ dội. Những người trở thành tỉ phú có thể đếm trên đầu ngón tay trong khi đại bộ phận nhân dân bị bán cùng hoá. Theo số liệu năm 1992, 1 triệu người ở Hunggari, 2,3 triệu người ở Cộng hoà Séc - Xlôvakia, từ 8 - 10 triệu người ở Ba Lan sống dưới mức nghèo khổ. Cảnh người ăn xin xuất hiện trên đường phố ngày một nhiều. Trong vài năm tới, thu nhập quốc dân của các nước Đông Âu có thể giảm từ 10 - 13%. Phong trào chống đối chính phủ trong các nước ngày một tăng (như ở Đức, Ba Lan, v.v...).

Nét điển hình của các nước Đông Âu thời kì "hậu cộng sản" là sự không ổn định về chính trị. Cuộc đấu tranh giành giật quyền lãnh đạo của các đảng phái chính trị mới lên hết sức quyết liệt. Họ thống nhất với nhau một điểm là bác bỏ chế độ cộng sản chủ nghĩa, nhưng lại bất đồng sâu sắc về bước đi, chủ trương, biện pháp nhằm đưa đất nước đi theo con đường tư bản chủ nghĩa. Sự bất hoà diễn ra giữa các đảng và trong nội bộ mỗi đảng, dẫn đến sự phân hóa sâu sắc giữa các liên minh chính trị mới. Cuộc khủng hoảng chính phủ diễn ra ở tất cả các nước, mâu thuẫn giữa Tổng thống và Thủ tướng, giữa Quốc hội và Chính phủ ở một số nước đã phản ánh tình hình chính trị không ổn định. Nhằm giữ vững quyền lực, các đảng cầm quyền đã cố gắng củng cố thể chế mới, đẩy mạnh việc thanh lọc lực lượng cộng sản và dân chủ ra khỏi cơ quan quyền lực.

Một trong những vấn đề gay gắt của các nước Đông Âu sau năm 1990 là sự căng thẳng của vấn đề dân tộc. Trong từng nước đều có các cuộc xung đột dân tộc, chứa đựng nguy cơ nội chiến. "Chủ nghĩa dân tộc cực đoan" và vấn đề "li khai" trở dậy mạnh mẽ. Một số thế lực "cực hữu" hoặc "thiên hữu" đã lợi dụng các yêu sách về quyền dân tộc tự quyết để thực hiện những mục tiêu chính trị ích kỉ dẫn tới xung đột đẫm máu, làm tan rã nhà nước. Tiệp Khắc đã tách thành hai nước: Séc và Xlôvakia (1992).

Ở Nam Tư, mâu thuẫn giữa ba cộng đồng - người Crôatia, người Xecbi và người Hồi giáo đã dẫn đến cuộc chiến tranh đẫm máu kéo dài từ tháng 4-1992 đến tháng 12-1995. Cộng đồng quốc tế, thông qua Liên Hợp Quốc và Liên minh châu Âu (EU), đã có nhiều cố gắng để đem lại hoà bình cho nước này. Ngày 21-11-1995, tại Dayton (Mỹ), sau 21 ngày đàm phán, Tổng thống 3 nước cộng hoà Bôxnia - Hécxêgôvina, Xecbi, Crôatia đã thoả thuận được Hiệp định hoà bình.

Nét đáng chú ý trong đời sống chính trị của các nước Đông Âu thời kì "hậu chủ nghĩa xã hội" là uy tín và vai trò của các Đảng Cộng sản trước đây ngày càng tăng với việc trở lại cầm quyền của những nhân vật từng

là đảng viên cộng sản trước đây (Rumani, Ba Lan, Bungari...). Có thể nói, ban lãnh đạo mới ở các nước Đông Âu đã lợi dụng tinh thần "chống cộng" của những kẻ quá khích để tiến hành đường lối xoá bỏ những giá trị của CNXH và lực lượng lãnh đạo của nó là các Đảng Cộng sản và công nhân trước đây. Nhưng thực tế cho thấy không thể phủ nhận sạch trơn những thành tựu của CNXH, cũng như không dễ dàng gạt bỏ được "lực lượng cánh tả" ra khỏi đời sống chính trị. Cũng như ở các nước thuộc Liên Xô cũ, ở Đông Âu các lực lượng cánh tả đã đổi mới cương lĩnh đấu tranh, phương hướng hoạt động và đang dần dần lấy lại niềm tin của quần chúng.

3. Chính sách đối ngoại

Nét chung trong chính sách đối ngoại của Ban lãnh đạo các nước Đông Âu sau thời kì "các cuộc cách mạng Nhung" là xu thế ngả hẳn sang phương Tây. Trong khi chấm dứt các hoạt động của Hội đồng tương trợ kinh tế (6-1991) và tiếp đó là khối Vacxava (7-1991), quân đội Liên Xô rút khỏi các nước này thì Ban lãnh đạo các nước Đông Âu thực hiện bước ngoặt - từ chính sách dựa vào Liên Xô và các nước XHCN là chủ yếu, sang chính sách dựa vào phương Tây và Mỹ. Mục tiêu chủ yếu của chính sách đối ngoại của các nước này là gia nhập vào các cơ cấu kinh tế, chính trị, quân sự của châu Âu, mong nhận được sự bảo trợ, giúp đỡ từ phương Tây và Mỹ.

Tất cả các nước Đông Âu đều có nguyện vọng gia nhập Liên minh châu Âu (EU), khối quân sự Bắc Đại Tây Dương (NATO). Đề nghị đó được chấp nhận về nguyên tắc, nhưng những diễn biến chung quanh vấn đề này cho thấy không đơn giản chút nào. Trước hết, quan điểm của các nước hàng đầu trong khối NATO về điều kiện tiên quyết đối với các nước Đông Âu là "phải có sự ổn định về chính trị" và đảng cầm quyền phải "được lòng" "ông chủ NATO", phải đạt được sự tiến bộ trong việc xây dựng một nền dân chủ cũng như cải thiện quan hệ với các nước láng giềng, xây dựng một nền kinh tế thị trường tự do và dân chủ hoá bộ máy quản lí lực lượng vũ trang, điều chỉnh việc xây dựng quân đội của các nước này cho phù hợp với cơ cấu xây dựng quân đội của NATO.

Mặt khác, mở rộng NATO cũng là một quá trình rất tốn kém với NATO cũng như các nước muốn gia nhập. Theo dự tính, phải cần ít nhất 7 tỉ USD trong vòng 10 năm cho việc chuyển giao vũ khí, cải thiện các trang thiết bị, kho tàng, sân bay... Các nước Đông Âu phải bỏ ra ít nhất 2,5 tỉ USD hàng năm (riêng Ba Lan phải chi ít nhất 150 triệu USD), chưa kể chi phí để xây dựng các cơ sở quân sự mới. Đó là gánh nặng cho nền tài chính các nước này sau nhiều năm suy thoái nghiêm trọng.

Về mặt đối nội, việc ban lãnh đạo các nước Đông Âu xin gia nhập NATO

đã gặp phải sự phản ứng mạnh mẽ của các đảng đối lập và một bộ phận lớn nhân dân các nước này. Nhưng điều có tính chất tế nhị, tác động tới quá trình gia nhập NATO của các nước Đông Âu là thái độ phản đối của Nga. Nga coi việc mở rộng NATO tới sát đường biên giới nước mình là sự đe dọa trực tiếp tới an ninh của Nga, do đó đã kịch liệt phản đối các nước Đông Âu gia nhập NATO. Lập trường của Nga về vấn đề này được Tổng thống B. Enxin tuyên bố tại Hội nghị cấp cao Tổ chức an ninh và hợp tác châu Âu (OSCE , 12-1994).

Chương XVII

PHONG TRÀO CỘNG SẢN VÀ CÔNG NHÂN QUỐC TẾ (1945 - 1995)

I- SỰ PHÁT TRIỂN CỦA PHONG TRÀO CỘNG SẢN VÀ CÔNG NHÂN QUỐC TẾ SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI VÀ NHỮNG KHÓ KHĂN CỦA NÓ TỪ GIỮA NHỮNG NĂM 70 ĐẾN ĐẦU NHỮNG NĂM 90

Giai đoạn phát triển mới của phong trào cộng sản quốc tế bắt đầu từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai (1945) đến giữa những năm 70. Đây là giai đoạn phát triển cao nhất của phong trào cộng sản quốc tế. Cuối giai đoạn này, Đảng Cộng sản đã hoạt động ở hơn 90 nước trên thế giới với hơn 75 triệu đảng viên (trong đó, 15 Đảng Cộng sản cầm quyền ở 15 nước xã hội chủ nghĩa với gần 70 triệu đảng viên, 28 Đảng Cộng sản ở các nước tư bản phát triển gồm 3,5 triệu đảng viên, 16 Đảng Cộng sản ở các nước đang phát triển ở châu Á, 9 Đảng Cộng sản ở châu Phi và 26 Đảng Cộng sản ở Mỹ latinh gồm tổng số khoảng 1,5 triệu đảng viên). Không có một trào lưu tư tưởng chính trị nào có lực lượng và ảnh hưởng mạnh mẽ đến tiến trình lịch sử thế giới trong giai đoạn lịch sử này như phong trào cộng sản quốc tế và các đội ngũ của nó.

Thành tựu lớn nhất của phong trào cộng sản quốc tế là sự ra đời của *hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới*, làm thay đổi bộ mặt của hành tinh chúng ta. Từ những năm 1944-1945 đến 1949, một loạt nước dân chủ nhân dân ở châu Âu và châu Á xuất hiện, cùng với Liên Xô - nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới - hình thành hệ thống XHCN thế giới. Từ đây, thế giới chia làm hai phe, hai cực đối địch nhau. Cuộc đấu tranh giữa hai hệ thống ảnh hưởng to lớn, có tính quyết định đến lịch sử phát triển chính trị thế giới. Sự ra đời và phát triển của hệ thống XHCN thế giới với 1/4 diện tích trái đất và gần 1/3 dân số nhân loại với những tiềm lực và thành tựu to lớn trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục, khoa học - kĩ thuật sau chiến tranh là nhân tố quan trọng, có vai trò đặc biệt đối với sự phát triển tiến bộ của thế giới trong suốt mấy thập niên giữa thế kỉ XX.

Sự hình thành và phát triển của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới sau Chiến tranh thế giới thứ hai không phải là một hiện tượng ngẫu nhiên mà là sự kế tiếp và là kết quả đấu tranh của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế kéo dài hàng thế kỉ. Từ giữa thế kỉ XIX, khi mới ra đời phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, chủ nghĩa xã hội mới chỉ được coi như một "bóng ma ám ảnh châu Âu". Phải trải qua hơn nửa thế kỉ đấu tranh, tích lũy và chuẩn bị (chuẩn bị lí luận cách mạng, chuẩn bị tổ chức và lực lượng cách mạng, diễn tập qua Công xã Pari 1871 và cách mạng dân chủ tư sản Nga 1905-1907, ...) đến năm 1917, chủ nghĩa xã hội mới thắng lợi đầu tiên ở một nước (Liên Xô). Phải trải qua không biết bao nhiêu khó khăn, gian khổ và hi sinh xương máu, phải đánh bại tất cả các cuộc tấn công của các lực lượng thù địch (tiêu biểu là cuộc bao vây, can thiệp quân sự của 14 nước tư bản những năm 1918-1920 và đặc biệt là cuộc tấn công xâm lược của phát xít Hitle những năm 1941-1945), mới bảo vệ được nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới và tạo điều kiện cho chủ nghĩa xã hội vượt ra khỏi phạm vi một nước, trở thành hệ thống thế giới. Như thế, hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới là "con đẻ chủ yếu của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế" và phong trào giải phóng dân tộc.

Từ giữa những năm 70 về trước, các Đảng Cộng sản cầm quyền không những là đội ngũ lớn nhất về số lượng, mà còn là đội ngũ có uy tín chính trị và ảnh hưởng cách mạng rất rộng lớn trên thế giới. Ở các nước XHCN, Đảng Cộng sản và công nhân đang lãnh đạo nhân dân xây dựng một thế giới mới, thế giới không còn chế độ người bóc lột người và mỗi dân tộc, mỗi cá nhân đều được tự do; các dân tộc bình đẳng; quan hệ dân tộc kiểu mới được hình thành. Các nước XHCN và Đảng Cộng sản đã góp phần quan trọng vào việc ngăn chặn một cuộc chiến tranh thế giới mới, bảo vệ vững chắc hòa bình thế giới, ủng hộ và giúp đỡ các dân tộc thuộc địa và lệ thuộc đấu tranh giải phóng khỏi ách đế quốc thực dân, góp phần cho hơn 100 quốc gia độc lập đã ra đời, làm thay đổi so sánh lực lượng trên thế giới, có lợi cho các lực lượng cách mạng và tiến bộ.

Ở khu vực thế giới không xã hội chủ nghĩa, các Đảng Cộng sản và công nhân nhiều khi phải hoạt động bí mật. Ở các nước này đã có hơn 40 triệu cử tri ủng hộ đường lối, chính sách của đảng, ủng hộ các ứng cử viên cộng sản trong các cuộc bầu cử cơ quan quyền lực trung ương và địa phương. Các Đảng Cộng sản và công nhân là người đi tiên phong trong cuộc đấu tranh vì lợi ích của những người lao động, vì hòa bình, dân sinh và dân chủ.

Với 3,1 triệu đảng viên, 22 Đảng Cộng sản ở Tây Âu có vị trí tương đối vững chắc trong các tổ chức công đoàn và các tổ chức dân chủ khác, trở

thành lực lượng chính trị lớn mạnh. Có nhiều đảng viên cộng sản tham gia nội các tư sản hoặc trở thành những nhà quản lí ở một số địa phương (như ở Pháp, Italia...).

26 Đảng Cộng sản ở khu vực Mỹ latin và vùng Caribê (gồm khoảng trên 900 nghìn đảng viên) đã và đang lãnh đạo nhân dân nước mình chống chế độ độc tài, đòi độc lập dân tộc, ủng hộ cách mạng Cuba. Ở đây, nhiều đảng phái hoạt động bí mật, bất hợp pháp trong điều kiện cực kì khó khăn.

Ở châu Á và châu Phi, có khoảng hơn 500 nghìn đảng viên. Các Đảng Cộng sản, công nhân và lao động ở đây đã và đang lãnh đạo cuộc đấu tranh đòi xóa bỏ mọi hình thức của chủ nghĩa thực dân, chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, củng cố độc lập về chính trị, đòi chủ quyền về kinh tế. Một số đảng công khai đấu tranh đòi phát triển đất nước theo con đường không tư bản chủ nghĩa.

Phong trào cộng sản quốc tế từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai có nhiều vấn đề mới cả về cơ cấu tổ chức, cơ chế soạn thảo đường lối, chính sách, lí luận và thực tiễn, quan hệ giữa các đảng v.v...

Trong *giai đoạn thứ nhất* (1945 đến nửa đầu những năm 70) phong trào cộng sản quốc tế có một tổ chức quốc tế của mình là Quốc tế cộng sản, nhưng nó tự giải tán vào năm 1943 và sau thắng lợi chống phát xít năm 1945, tổ chức này không được phục hồi. Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, các Đảng Cộng sản đều phát triển mạnh cả về chiều rộng và chiều sâu, trưởng thành qua nhiều thử thách, song không có một tổ chức quốc tế. Trong khi đó, các phong trào chính trị khác được lập ra hay khôi phục tổ chức của mình. Năm 1951, các Đảng Xã hội, Đảng Xã hội - dân chủ... phục hồi tổ chức quốc tế của mình, tuyên bố thành lập *Quốc tế xã hội chủ nghĩa* và tổ chức này tồn tại đến ngày nay với khoảng hơn 100 đảng đang hoạt động trên khắp 5 châu.

Như vậy, phong trào cộng sản quốc tế chuyển từ một tổ chức quốc tế tập trung thống nhất cao, có kỉ luật chặt chẽ nghiêm ngặt trước đây sang một phong trào chính trị quốc tế của các Đảng Cộng sản tương đối độc lập, tự chủ, quan hệ với nhau bằng tình đoàn kết giai cấp có tính quốc tế, với những nguyên tắc tư tưởng và chiến lược chung. Từ năm 1947 đến 1956, hình thức trao đổi kinh nghiệm và thống nhất các hoạt động của một số Đảng Cộng sản (chủ yếu là châu Âu) là Hội nghị thông tin của các đại biểu các đảng này, gọi tắt là *Cục thông tin quốc tế* (Cục thông tin cộng sản). Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, các Đảng Cộng sản và công nhân đã tổ chức được nhiều Hội nghị quốc tế để trao đổi ý kiến, thảo luận, đánh giá các vấn đề lớn của thời đại như chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa tư bản, phong trào độc lập dân tộc, phong trào công nhân quốc tế và đề ra

phương hướng, nhiệm vụ của phong trào, của các đảng ở các khu vực, những vấn đề lý luận, chiến lược và sách lược của phong trào cộng sản quốc tế. Đó là các hội nghị quốc tế của các Đảng Cộng sản và công nhân thế giới những năm 1957, 1960 và 1969 ở Matxcơva với sự tham gia của đa số các Đảng Cộng sản trên thế giới, sau đó là hội nghị các Đảng Cộng sản châu Âu năm 1976.

Trong 50 năm qua, bên cạnh thành tựu to lớn, phong trào cộng sản quốc tế cũng gặp nhiều khó khăn và trải qua những thời điểm khủng hoảng nghiêm trọng. Ở giai đoạn này, sự phát triển vượt bậc, sự thống nhất là dòng chính của phong trào cộng sản quốc tế; song cũng chính ở giai đoạn này đã nảy sinh những rạn nứt, những bất đồng quan điểm, chính kiến về những vấn đề quốc tế, và đường lối chiến lược, sách lược của các Đảng Cộng sản.

Cuối những năm 40, sự bất đồng diễn ra bắt đầu từ Đảng Cộng sản Liên Xô và Nam Tư, để rồi Đảng Cộng sản Nam Tư bị khai trừ ra khỏi Cục thông tin vào tháng 2-1948. Vào cuối những năm 50 và những năm 60, những mâu thuẫn, bất đồng về đường lối, chiến lược, sách lược trong nội bộ phong trào cộng sản càng gay gắt. Nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng này là sự xuất hiện chủ nghĩa cơ hội hữu khuynh, chủ nghĩa xét lại trong Ban lãnh đạo Đảng Cộng sản Liên Xô (lúc đó do N. Khrushchốp đứng đầu) và chủ nghĩa cơ hội tả khuynh ở một số đảng khác. Đáng chú ý là mâu thuẫn giữa Đảng Cộng sản Liên Xô và Đảng Cộng sản Trung Quốc - hai đảng cầm quyền ở hai nước XHCN lớn nhất - dần dần trở thành mâu thuẫn giữa hai nước với nhau. Chủ nghĩa cơ hội, chủ nghĩa xét lại tác động tiêu cực đến sự thống nhất, đoàn kết của phong trào cộng sản quốc tế lúc đó, làm cho hàng ngũ các Đảng Cộng sản bị chia rẽ, phân biệt.

Sự lạc hậu về lý luận và đường lối chiến lược, sách lược thiếu căn cứ khoa học xác đáng đã dẫn đến việc sự nghiệp cách mạng của nhiều Đảng Cộng sản trong giai đoạn này bị tổn thất lớn, hoặc gặp nhiều khó khăn. Đó là khủng hoảng trong xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Hunggari (1956), ở Ba Lan (1956, 1970-1971), ở Tiệp Khắc (1968), ở Trung Quốc trong thời "đại nhảy vọt" và "Cách mạng văn hóa vô sản" (1959-1976), thất bại của đường lối xây dựng chủ nghĩa cộng sản đầu những năm 60 của Khrushchốp và những cuộc cải cách từ 1965 đến 1969 của Còxughin ở Liên Xô... Đó là thất bại nặng nề của phong trào cộng sản ở nhiều nước Đông Nam Á giữa những năm 60, trong đó có Đảng Cộng sản Indônêxia với hơn 3 triệu đảng viên, có cơ sở quần chúng rộng rãi và vai trò quan trọng trong cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc. Một số Đảng Cộng sản không còn vai trò trong cuộc đấu tranh cách mạng của dân tộc (như Angiêri) v.v...

Giai đoạn thứ hai của phong trào cộng sản quốc tế được bắt đầu từ giữa những năm 70 đến đầu năm 1991. Ở giai đoạn này, phong trào cộng sản lâm vào khủng hoảng và suy thoái, và như nhiều người đứng đầu các đảng nhận định, cuộc khủng hoảng đã lên đến "đỉnh của vòng xoáy tròn ốc". Khủng hoảng ở ngay bộ phận nòng cốt của phong trào, ở các đảng cầm quyền ở các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu và sự sụp đổ của chế độ XHCN ở Liên Xô, chủ nghĩa xã hội bị thoái trào, các Đảng Cộng sản và công nhân bị mất chính quyền, chuyển sang vị trí đối lập. Một số đảng bị cấm hoạt động, các cán bộ đảng viên bị truy bức về chính trị và tinh thần. Nội bộ nhiều đảng có mâu thuẫn, phân liệt, một bộ phận những người cộng sản từ bỏ bản sắc cộng sản, từ bỏ mục tiêu xã hội chủ nghĩa, chuyển sang lập trường xã hội dân chủ hoặc thỏa hiệp với các thế lực thù địch.

Đảng Cộng sản Liên Xô và nhiều đảng cầm quyền ở châu Âu lâm vào tình trạng bảo thủ giáo điều. Các quan niệm lí luận và tư tưởng của họ bị "lạc hậu, bất cập" và "thiếu hụt" trước những đòi hỏi mới của cuộc sống, xa rời học thuyết Mác - Lênin. Theo Lênin, chủ nghĩa xã hội không thể xây dựng "từ trên xuống" bằng các sắc lệnh của bộ máy nhà nước, mà là sự nghiệp sáng tạo sinh động của đông đảo quần chúng nhân dân. Đảng Cộng sản và nhà nước phải tổng hợp và truyền bá những kinh nghiệm tiên tiến do quần chúng đúc kết qua hoạt động kinh tế và tự quản. Chỉ bằng cách ấy mới có thể đạt được thành công trong xây dựng chủ nghĩa xã hội... Rất tiếc, sau khi Lênin mất, NEP bị bãi bỏ, kinh nghiệm hoạt động kinh tế độc lập, tự quản của người lao động được thay thế bằng bộ máy hành chính quan liêu. Chủ nghĩa xã hội từ cuối năm 1929 được xây dựng theo mệnh lệnh "từ trên xuống" theo quan niệm của Xtalin về chủ nghĩa xã hội. Kết quả là chủ nghĩa quan liêu Xô viết ngày càng tăng cường. Khuyết tật đó làm biến dạng, thoái hóa, biến chất bản chất nhân đạo, dân chủ của chủ nghĩa xã hội (được thiết lập từ tháng 11-1917). Những quan điểm sai lầm đó dẫn đến thảm họa tập thể hóa cưỡng bức, khủng bố hàng loạt những người có chính kiến khác, áp đặt các quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa bằng các sắc lệnh... Tất cả việc làm đó đã ngăn cản tiềm năng của chế độ mới, làm mất lòng tin của nhân dân và CNXH. Những người kế tục Xtalin là Khorutxốp, Brêgionép đều không có gì mới về nguyên tắc trong lí luận và thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội. Lí luận và đường lối xây dựng "chủ nghĩa xã hội phát triển" do các Đảng Cộng sản ở Liên Xô và các nước Đông Âu tiến hành trong những năm 70, 80 thực tế bị thất bại. Các nước này bỏ lỡ cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại, không đạt tới trình độ tiến bộ, đuổi kịp và vượt chủ nghĩa tư bản hiện đại, mà rơi vào tình trạng trì trệ, khủng hoảng, thua kém các nước tư bản về nhiều mặt. Hunggari, Tiệp Khắc, Liên Xô bị trì trệ, còn Ba Lan ngay từ

đầu năm 1980 lâm vào khủng hoảng trầm trọng. Tư tưởng cải cách có hệ thống và thận trọng đã lóe sáng trong thời Andrôpốp ở Liên Xô, song lại vụt tắt. Đến Đại hội 27 Đảng Cộng sản Liên Xô (1986) và các Đại hội các Đảng Cộng sản các nước xã hội chủ nghĩa trong thời gian này thực tế vẫn chưa nhận thức đầy đủ và tất yếu phải đổi mới, cải cách, đã thông qua cương lĩnh hoàn thiện chủ nghĩa xã hội phát triển, chiến lược đẩy nhanh phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000 với mục tiêu đuổi kịp và vượt các nước tư bản tiên tiến.

Sự nhận thức về đổi mới được diễn ra chậm chạp và đầy khó khăn. Tại Hội nghị Trung ương tháng 1-1987, Đảng Cộng sản Liên Xô mới chính thức tuyên bố đường lối cải tổ thay thế cho đường lối "tăng tốc". Hunggari, Ba Lan cũng tuyên bố tiến hành cải cách trong thời gian này. Tuy nhiên, các ban lãnh đạo của nhiều nước XHCN như: Rumani, Anbani, CHDCND Triều Tiên, Cuba, Cộng hòa dân chủ Đức trong thời gian những năm 80 đều bác bỏ mọi tư tưởng cải cách đổi mới. Ban lãnh đạo Đảng Cộng sản Bungari và Tiệp Khắc trên lời nói hứa hẹn cải cách, nhưng không tiến hành một biện pháp nghiêm túc cụ thể nào. Sự chậm trễ này đã dẫn tới sự sụp đổ về kinh tế, sự bất ổn về chính trị xã hội của chủ nghĩa xã hội thế giới và cuối cùng là sự sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa và sự tan rã của các Đảng Cộng sản cầm quyền ở Anbani, Bungari, Rumani, Nam Tư, Cộng hòa dân chủ Đức, Tiệp Khắc, Ba Lan, Hunggari, Liên Xô và Mông Cổ trong những năm 1989-1991.

Từ giữa những năm 70, nhiều Đảng Cộng sản ở các nước tư bản chủ nghĩa (Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển, Tây Ban Nha, Thụy Sĩ, Phần Lan, Nhật Bản, Mêhicô, Ôxtrâyliá...) đã thấy rõ những hạn chế của mô hình chủ nghĩa xã hội Xô viết và tuyên bố đi theo đường lối "chủ nghĩa cộng sản châu Âu". Các đảng theo quan niệm "chủ nghĩa cộng sản châu Âu" cho rằng CNXH có nhiều mô hình khác nhau ở những nước khác nhau. Nền tảng của "chủ nghĩa cộng sản châu Âu" là chủ nghĩa đa nguyên: đa nguyên chính trị, đa nguyên kinh tế, tư tưởng... tức là các đảng có vị trí như nhau, có thể thay nhau cầm quyền theo sự phán quyết của cử tri v.v... Tất cả các đảng này đều phê phán chủ nghĩa Mác-Lênin, chủ nghĩa xã hội hiện thực, chủ trương xây dựng "chủ nghĩa xã hội dân chủ", bác bỏ con đường bạo lực cách mạng, thông qua con đường nghị trường cải biến "dân chủ" chế độ tư bản chủ nghĩa (tức con đường thứ ba). Các đảng theo "chủ nghĩa cộng sản châu Âu" cùng với hàng chục Đảng Cộng sản khác (khoảng 60 đảng) không những từ bỏ "chuyên chính vô sản", từ bỏ "cách mạng bạo lực", mà còn thực hiện liên minh chính trị rộng rãi, thỏa hiệp với cả phái tả và các đảng tư sản. "Chủ nghĩa cộng sản châu Âu" không đi vào được

cuộc sống, một số đảng đi theo xu hướng này lâm vào khủng hoảng. Đến cuối thập niên 70, "chủ nghĩa cộng sản châu Âu" đã mất hết ảnh hưởng của nó.

Cùng với những khó khăn và thất bại của các Đảng Cộng sản ở các nước Liên Xô và Đông Âu, nhiều Đảng Cộng sản ở các khu vực khác trên thế giới cũng gặp khó khăn trầm trọng.

Trong những năm cuối của thập niên 70, các đảng cách mạng mác-xít đã thi hành đường lối cách mạng bạo lực thành công, giành chính quyền ở một loạt nước Á-Phi-Mĩ latin như: Apganixtan, Nam Yêmen, Campuchia, Êtiôpi, Angôla, Môdambích, Nicaragua v.v... Nhưng ngay sau đó họ bị thất bại trong việc phục hồi, phát triển kinh tế xã hội, quản lí và xây dựng chế độ mới. Hầu như tất cả các nước này sau một thời gian ngắn lại rơi vào cuộc nội chiến triền miên, các cơ sở kinh tế, chính trị - xã hội bị sụp đổ. Nhiều nước theo định hướng XHCN trước đây, do không thu được kết quả mong muốn, đã từ bỏ đường lối cũ của mình. Nhiều nước bắt đầu tìm kiếm giải pháp chính trị, đàm phán hòa bình, chấm dứt nội chiến, khôi phục và cải cách nền kinh tế.

Phong trào cộng sản ở Mĩ latin trong thập niên 80 có vai trò lớn trong cuộc đấu tranh chống chế độ độc tài, góp phần lật đổ các chế độ phản động, thiết lập chế độ dân chủ, trở lại hoạt động hợp pháp, công khai, có vai trò đáng kể trong đời sống chính trị của đất nước như Braxin, Achentina, Urugoay, Paragoay, Chilê, v.v... Trong lúc đó, các Đảng Cộng sản ở vùng Đông Nam Á bị đàn áp khốc liệt từ những năm 60, phải hoạt động bí mật, số lượng giảm sút, nội bộ chia rẽ. Các đảng này không còn vai trò đáng kể trong sinh hoạt chính trị của đất nước mình.

Tình hình phong trào cộng sản ở vùng Nam Á diễn biến phức tạp. Các Đảng Cộng sản ở Ấn Độ bị phân liệt và chia rẽ, ít thống nhất trong hoạt động, vì một đảng ủng hộ Đảng Quốc đại và một đảng khác - Đảng Cộng sản Ấn Độ mác xít lại đứng trên lập trường đấu tranh giai cấp triệt để. Có một lực lượng đảng viên hơn 60 vạn người, có lúc giành thắng lợi và nắm chính quyền ở 3 bang, song những người cộng sản Ấn Độ chưa có vị trí xứng đáng trong nền chính trị quốc gia.

Các Đảng Cộng sản ở khu vực Arập hoạt động trong hoàn cảnh vô cùng khó khăn. Phần lớn bị cấm hoạt động, bị đàn áp khốc liệt, có số lượng nhỏ bé và ít ảnh hưởng trong quần chúng.

Nhìn chung, phong trào cộng sản trong giai đoạn này suy thoái, khủng hoảng, nhất là ở châu Âu. Nguyên nhân của tình trạng trên là do sự chậm tổng kết lí luận và thực tiễn, giáo điều trong việc áp dụng kinh nghiệm và vận dụng lí luận, chệch đổi mới về tổ chức và phương thức hoạt động của Đảng.

Nhưng sự khủng hoảng và suy thoái của phong trào cộng sản trong giai đoạn này còn bắt nguồn từ sai lầm đã nảy sinh từ những năm 30-50, đó là độc quyền chân lí, sự áp đặt đường lối và phương pháp từ một đảng lớn, sự tranh giành quyền lãnh đạo trong phong trào cộng sản và trong các nước XHCN, chủ nghĩa dân tộc nước lớn v.v... Nghiêm trọng hơn, các Đảng Cộng sản cầm quyền đã dùng vũ trang để giải quyết mâu thuẫn, như xung đột biên giới Xô-Trung (1969), Trung-Việt (1979). Điều đó dẫn đến sự phân hóa sâu sắc và khủng hoảng nghiêm trọng trong phong trào cộng sản quốc tế.

Ban lãnh đạo một số đảng đã phạm sai lầm trong việc thống nhất tư tưởng và hành động của giai cấp công nhân. Với lập trường "tả khuynh biệt phái mới", họ đã từ chối việc liên minh, hợp tác với những chính đảng và các trào lưu chính trị khác. Từ độc quyền chân lí, độc quyền lãnh đạo, họ coi những đảng không ăn cánh với mình là cơ hội, xét lại, là "đội quân ngầm" của kẻ thù giai cấp. Do vậy, trong một thời gian dài đã đẩy các đảng ấy sang trận tuyến chống cộng sản, hoặc trở thành lực lượng trung lập trong cuộc đấu tranh giai cấp.

Bên cạnh đó cũng còn phải kể đến sự tác động của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ. Do thiếu nhạy cảm với cuộc cách mạng khoa học - công nghệ, không thích ứng kịp với những thành tựu của khoa học-kỹ thuật mới, ban lãnh đạo một số đảng chậm trễ ra chiến lược phát triển khoa học - công nghệ, làm sản xuất trì trệ, mức sống của nhân dân giảm sút. Vì thế đã tạo ra một khoảng cách lớn về kinh tế, về mức sống giữa các nước của hai hệ thống xã hội đối lập.

Ở các nước tư bản chủ nghĩa, Đảng Cộng sản không chuyển hướng kịp thời chính sách trước sự thay đổi về kết cấu giai cấp và xã hội do sự tác động của cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại. Khi các ngành kinh tế cổ truyền bị đảo lộn, cơ sở xã hội của đảng bị xói mòn, các đảng này vẫn chưa xây dựng được cương lĩnh mới nhằm thích ứng với tình hình mới.

Một số đảng ở các nước đang phát triển chưa có chương trình hành động, đối phó kịp thời trước sự chuyển hướng chiến lược của chủ nghĩa đế quốc ở khu vực và những biến đổi của tình hình quốc tế. Điều đó làm cho các đảng ở đây lúng túng trong đường lối của mình.

II- CỤC THÔNG TIN QUỐC TẾ⁽¹⁾.

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, hoạt động của phong trào cộng sản quốc tế, của các Đảng Cộng sản mở rộng hơn nhiều so với thời kì trước

(1). Còn gọi là *Cục Thông tin cộng sản* (Kominform)

chiến tranh: lãnh đạo công cuộc xây dựng chính quyền mới, công cuộc giải phóng dân tộc, lãnh đạo cuộc đấu tranh cho hoà bình, cho dân chủ, dân sinh và tiến bộ xã hội; nhiều vấn đề mới của thực tiễn cách mạng được đặt ra trước mắt những người cộng sản.

Vấn đề phối hợp hành động giữa các Đảng Cộng sản trên thế giới, vấn đề trao đổi kinh nghiệm, học tập lẫn nhau giữa các Đảng Cộng sản là điều đặc biệt cần thiết trong tình hình cao trào cách mạng và tình hình thế giới diễn biến phức tạp sau chiến tranh, vì sau khi Quốc tế cộng sản giải tán (1943), phong trào cộng sản lại không có một tổ chức quốc tế nào để thống nhất hành động, trong khi đó quan hệ giữa các đảng có biểu hiện giảm sút, những cuộc tiếp xúc trực tiếp gặp nhiều khó khăn.

Như vậy, sau Chiến tranh thế giới thứ hai, để đoàn kết những người cộng sản trên thế giới trong một sách lược, chiến lược cách mạng thống nhất, phong trào cộng sản quốc tế cần có những hình thức liên hệ mới trong điều kiện đã thay đổi.

Tháng 9-1947, theo sáng kiến của Đảng Cộng sản Liên Xô, tại Vaxxava đã họp Hội nghị đại biểu các Đảng Cộng sản Liên Xô, Bungari, Hunggari, Ba Lan, Rumani, Tiệp Khắc, Nam Tư, Pháp và Italia. Hội nghị đã nghe thông báo về hoạt động của các đảng, nghe bản báo cáo nhan đề "thế giới sau chiến tranh" của ĐanỐp, trưởng đoàn đại biểu Liên Xô và thông qua bản tuyên bố, trong đó phân tích tình hình thế giới, đánh giá so sánh lực lượng trên thế giới và xác định những nhiệm vụ cơ bản của các Đảng Cộng sản là nhằm đoàn kết tất cả các lực lượng dân chủ và yêu nước để chống lại chủ nghĩa đế quốc trên cơ sở một cương lĩnh chung đòi dân sinh, dân chủ. Hội nghị quyết định thành lập cơ quan thông tin của các Đảng Cộng sản và công nhân (Kominform, thường gọi là Cục Thông tin quốc tế) với nhiệm vụ tổ chức việc trao đổi kinh nghiệm và phối hợp hành động giữa các đảng một cách tự nguyện. Để trao đổi thông tin và liên lạc, Hội nghị đã quyết định xuất bản tạp chí "Vì một nền hòa bình thực sự, vì một nền dân chủ nhân dân". Hội nghị cũng quyết định sẽ tiến hành những cuộc họp thường kì của các đảng tham gia Cục Thông tin quốc tế.

Việc thành lập Cục Thông tin quốc tế và quá trình hoạt động của nó trên những mức độ nào đó đã thúc đẩy sự phát triển của phong trào cộng sản quốc tế, góp phần tác động đến sự trưởng thành về chính trị - tư tưởng và tổ chức của các Đảng Cộng sản, xúc tiến việc phối hợp chung trong đường lối chiến lược, sách lược của phong trào cộng sản quốc tế trong giai đoạn mới. Tuy nhiên, Hội nghị Vaxxava cũng chưa đánh giá thật đầy đủ vai trò, tác dụng của cao trào giải phóng dân tộc ở Á-Phi- Mỹ latin. Và cũng từ hội nghị này, phong trào cộng sản quốc tế đã biểu lộ những

rạn nứt, bất đồng về quan điểm.

Ngay trong Hội nghị Vacxava, đoàn đại biểu Nam Tư đã không nhất trí với nhận định: thế giới chia làm hai phe (như báo cáo của ĐanỐp nêu) và cho rằng, nêu lên nhận định như thế sẽ làm cho tình hình thế giới thêm căng thẳng, dẫn đến xung đột giữa hai khối Đông và Tây. Đến Hội nghị của Cục Thông tin (11-1949 ở Hunggari) lại nhận định phe xã hội chủ nghĩa mạnh hơn phe đế quốc chủ nghĩa. Riêng Nam Tư cho rằng nhận định như thế là quá tả, vì rằng lúc ấy chủ nghĩa đế quốc còn rất mạnh.

Trong những năm 1947-1948, Nam Tư không chấp nhận sự can thiệp vào nội bộ Nam Tư của Liên Xô. Về xây dựng chủ nghĩa xã hội, Đảng Cộng sản Nam Tư không công nhận đường lối tập thể hóa nông nghiệp. Nam Tư đã chọn cho mình con đường riêng - "con đường Nam Tư" trong việc xây dựng CNXH.

Sự bất đồng quan điểm này đã dẫn đến việc Liên Xô triệu tập Cục Thông tin quốc tế và tuyên bố khai trừ Đảng Cộng sản Nam Tư ra khỏi cơ quan này vào 26-2-1948. Đến 1949, Cộng hòa XHCN Nam Tư cũng bị khai trừ khỏi phe xã hội chủ nghĩa. Từ đây, phong trào cộng sản quốc tế diễn ra sự phân liệt.

Cục Thông tin quốc tế không phải là cơ quan lãnh đạo, nhưng đã phạm sai lầm, như áp đặt tư tưởng và đường lối của Đảng Cộng sản Liên Xô đối với các đảng khác. Thậm chí đã sử dụng biểu quyết đa số để thi hành kỉ luật đối với một đảng, khi đảng ấy chống đối ý kiến của người đứng đầu Đảng Cộng sản Liên Xô (như trường hợp Nam Tư). Điều ấy đã làm phương hại đến sự thống nhất của phong trào cộng sản quốc tế.

Đến nửa sau những năm 50, tình hình quốc tế có nhiều biến đổi, nhiệm vụ mới đang đặt ra trước các Đảng Cộng sản, nhưng hình thức liên lạc dưới dạng Cục Thông tin quốc tế đã không đảm bảo được việc giải quyết những nhiệm vụ quan trọng nhất của phong trào cộng sản quốc tế. Để thực hiện nhiệm vụ này, cần phải có những hình thức liên hệ quốc tế rộng lớn hơn.

Tháng 4-1956, Cục Thông tin của các Đảng Cộng sản và công nhân đã thông qua nghị quyết về việc ngừng hoạt động của tổ chức này.

Sau khi Cục Thông tin quốc tế chấm dứt hoạt động, trong những năm 1956-1958 đã phát triển những hình thức trao đổi, liên hệ mới - những cuộc hội đàm tay đôi, những cuộc tiếp xúc, gặp gỡ của các đoàn đại biểu Đảng Cộng sản và công nhân, việc các đoàn đại biểu Đảng Cộng sản và công nhân đi tham dự đại hội của các đảng anh em - nhằm thảo luận những vấn đề có liên quan đến các đảng, những vấn đề chung của phong

trào cách mạng thế giới. Trong cuối năm 1956 và 1957, tại Matxcơva đã diễn ra các cuộc hội đàm giữa đoàn đại biểu Đảng và Chính phủ Liên Xô với các đoàn đại biểu Đảng và Chính phủ các nước XHCN châu Âu, châu Á như Liên Xô - Ba Lan(11-1956), Liên Xô - Rumani (12-1956), Liên Xô - Cộng hòa dân chủ Đức (1-1957), Xô-Trung (1-1957) v.v...

III- HỘI NGHỊ CỦA CÁC ĐẢNG CỘNG SẢN VÀ CÔNG NHÂN QUỐC TẾ NHỮNG NĂM 1957, 1960 VÀ 1969

i. Hội nghị đại biểu các Đảng Cộng sản và công nhân năm 1957 tại Matxcơva

Vào cuối những năm 50, phong trào cách mạng thế giới có những bước phát triển mới, nhưng đồng thời lại xuất hiện những diễn biến phức tạp: trong khi phong trào giải phóng dân tộc phát triển như vũ bão thì phong trào công nhân lại tạm thời lắng xuống ở các nước tư bản phát triển và đặc biệt, trong những năm 1956 - 1957, ở một số nước xã hội chủ nghĩa đã xảy ra một loạt những cuộc khủng hoảng chính trị với những sai lầm trong đường lối cải tạo XHCN và xây dựng cơ sở vật chất của CNXH. Những sai lầm này đã tạo điều kiện cho kẻ thù lợi dụng chống lại CNXH, mà tiêu biểu là cuộc bạo động ở Hunggari năm 1956. Lợi dụng các nghị quyết của Đại hội XX của Đảng Cộng sản Liên Xô về việc xóa bỏ hậu quả của tệ sùng bái cá nhân để phá hoại sự thống nhất của các Đảng Cộng sản và công nhân, ở một số Đảng Cộng sản, bọn xét lại hữu khuynh cũng ra sức hoạt động, lợi dụng việc chống sùng bái cá nhân để bôi nhọ tất cả những thành quả của việc xây dựng XHCN ở Liên Xô và các nước Đông Âu, đòi xét lại nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin. Như thế, nhiều vấn đề quan trọng đang đặt ra trước phong trào cộng sản quốc tế trong khi Cục Thông tin quốc tế - cơ quan tiếp xúc duy nhất giữa các Đảng Cộng sản và công nhân, đã chấm dứt hoạt động từ tháng 4-1956.

Trong tình hình ấy, Hội nghị các Đảng Cộng sản và công nhân quốc tế (họp tháng 11-1957 tại Matxcơva) có ý nghĩa quan trọng đối với việc củng cố phong trào cộng sản quốc tế. Trước tiên, đại biểu của 12 Đảng Cộng sản và công nhân các nước XHCN đã họp riêng và nhất trí với bản Tuyên bố Matxcơva năm 1957 (trừ Nam Tư). Sau đó đại biểu của 65 Đảng Cộng sản và công nhân họp và ra bản Tuyên bố hòa bình gửi nhân dân toàn thế giới.

Hội nghị năm 1957 đã thảo luận tình hình thế giới và đưa ra nhiều nhận định quan trọng về lí luận, đường lối chiến lược và sách lược của phong trào cộng sản quốc tế.

Hội nghị cho rằng vấn đề nóng hổi của tình hình chính trị thế giới là vấn đề chiến tranh và hòa bình, rằng cùng tồn tại hòa bình là nguyên tắc căn bản của nền chính trị thế giới. Hội nghị khẳng định nhiệm vụ trước tiên của các Đảng Cộng sản là đấu tranh cho hòa bình.

Hội nghị thừa nhận sự đa dạng các hình thức quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, khả năng thực hiện cách mạng XHCN bằng con đường hòa bình và giành chính quyền không cần nội chiến. Hội nghị nhấn mạnh những quy luật cơ bản của cách mạng XHCN (9 quy luật) trên cơ sở kinh nghiệm của cách mạng Nga, song cũng kêu gọi các đảng cầm quyền phải áp dụng những kinh nghiệm đó sao cho phù hợp với những điều kiện dân tộc - quốc gia riêng của họ, đồng thời chống các biểu hiện cực đoan, coi thường hay thổi phồng những điều kiện đó.

Hội nghị ra Tuyên ngôn hòa bình kêu gọi các Đảng Cộng sản, các lực lượng dân chủ, tiến bộ hợp tác với các nước XHCN trong cuộc đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân sinh, dân chủ và CNXH, khẳng định sự trung thành với chủ nghĩa Mác- Lênin và chủ nghĩa quốc tế vô sản, lên án những biểu hiện của chủ nghĩa xét lại trong một số Đảng Cộng sản ở một số nước.

Tuy trong Tuyên bố Matxcova năm 1957 đã có sự thỏa hiệp (trước hết là giữa các Đảng Cộng sản lớn), nhưng những bất đồng về đường lối giữa một số đảng vẫn tồn tại và có chiều hướng gia tăng.

Sự bất đồng, mâu thuẫn giữa Đảng Cộng sản Liên Xô và Nam Tư⁽¹⁾ bắt đầu từ cuối những năm 40. Khi Khrutxốp lên nắm quyền lãnh đạo Đảng và Nhà nước thay Xtalin, ông muốn trở lại quan hệ bình thường hóa với Nam Tư, vì thế, Nam Tư đến tham dự Hội nghị 1957 ở Matxcova (mặc dù trước đó 9 năm Đảng Cộng sản Nam Tư bị khai trừ ra khỏi Cục Thông tin quốc tế). Khi đứng ở vị trí cao của cơ quan lãnh đạo Đảng và Nhà nước, Khrutxốp đề ra đường lối mới trong xây dựng CNXH, ông phát hiện ra những sai lầm trước đó trong công cuộc xây dựng CNXH, tệ sùng bái cá nhân, sự thiếu dân chủ trong xây dựng chủ nghĩa xã hội v.v... Trong đối ngoại, ông chủ trương hoà hoãn với Nam Tư và tìm sự ủng hộ của Trung Quốc.

Từ Hội nghị Ianta (2-1945), Mao Trạch Đông vốn đã bất đồng với Liên Xô trên nhiều mặt. Mao Trạch Đông chống lại Liên Xô và không tán thành việc đi theo đường lối của Liên Xô, ông chủ trương dựa vào Mỹ để tiến lên.

(1) Tháng 11-1952, Titô và những người cộng sản Nam Tư đổi tên "Đảng Cộng sản Nam Tư" là "Liên đoàn những người cộng sản Nam Tư" cùng với cương lĩnh và điều lệ mới.

Nhưng lúc đó xảy ra cuộc chiến tranh Triều Tiên (1950-1953) mà Trung Quốc không thể đứng ngoài, vì thế mâu thuẫn giữa Mĩ và Trung Quốc trở nên gay gắt, sau đó mâu thuẫn này dần dần dịu đi. Trong bối cảnh đó, Khrushchốp chủ trương nếu Trung Quốc ủng hộ Liên Xô thì Liên Xô sẽ phổ biến vũ khí nguyên tử cho Trung Quốc. Quan hệ Trung Quốc - Liên Xô về cơ bản tốt đẹp lên. Năm 1950, Mao Trạch Đông đi thăm Matxcơva và hiệp ước Xô-Trung được kí kết ngày 14-2-1950. Ngay sau khi Xtalin mất, việc Khrushchốp đi thăm Trung Quốc (10-1954) và kí kết trả lại các công ti hỗn hợp Xô-Trung cho Trung Quốc (12-10-1954) - các công ti này được thành lập những năm 1950 - 1951, cho thấy mối bang giao giữa hai nước xã hội chủ nghĩa lớn nhất ngày càng tốt đẹp lên.

Tháng 10 và tháng 11-1956, Đảng Cộng sản Trung Quốc đã tán thành thái độ của Liên Xô đối với sự kiện 1956 ở Hunggari. Tháng 11-1956, Mao Trạch Đông và đoàn đại biểu Đảng Cộng sản Trung Quốc đã tới dự Hội nghị các Đảng Cộng sản ở Matxcơva năm 1957.

Kết quả của mối quan hệ tốt đẹp này là một bản tuyên bố giữa các Đảng Cộng sản đã được đưa ra. Mặc dù bản tuyên bố còn nhiều điểm thỏa hiệp, nhưng dấu sao đây cũng là sự thống nhất của phong trào cộng sản trong bối cảnh thế giới đầy phức tạp.

Sau hội nghị Matxcơva (1957), quan hệ Xô-Trung lại dần dần trở nên nguội lạnh. Biểu hiện trước hết là thái độ khác nhau đối với Mĩ. Tuy kí vào văn kiện của Hội nghị Matxcơva, nhưng Ban lãnh đạo Đảng Cộng sản Trung Quốc từ mùa xuân năm 1960 bắt đầu tuyên bố không đồng tình với đường lối chung của phong trào cộng sản quốc tế do Hội nghị Matxcơva năm 1957 đề ra.

Còn đại biểu của "Liên đoàn những người cộng sản Nam Tư" không kí vào văn kiện và Tuyên bố của Hội nghị 1957 và đưa ra đường lối riêng của mình. Đoàn đại biểu Nam Tư cho rằng việc phân chia thế giới thành hai phe là giả tạo và sự chia cắt Đức và Triều Tiên là kết quả của quan điểm đó; rằng mỗi nước đều có đường lối của mình, không nhất thiết phải rập khuôn theo Liên-Xô; và Nam Tư đã đề ra đường lối của mình (mà thời kì đó người ta gọi là "chủ nghĩa cộng sản quốc gia"). Trong đường lối của mình, trước hết Nam Tư cho rằng tập thể hóa nông nghiệp là tự hủy diệt nền nông nghiệp của mình, việc quản lí doanh nghiệp giao cho công đoàn, trong công nghiệp hóa không nhất thiết phải phát triển công nghiệp nặng, cứ hợp tác với Mĩ trong khi vẫn xây dựng chủ nghĩa xã hội, phải xây dựng một nền dân chủ XHCN và pháp chế xã hội chủ nghĩa theo đúng nghĩa của nó.

Quan điểm này là biểu hiện của sự bất đồng trong phong trào cộng sản quốc tế.

Theo nghị quyết của Hội nghị Matxcova năm 1957, tháng 9 - 1958, tạp chí "Những vấn đề hòa bình và chủ nghĩa xã hội" đã ra số đầu tiên, được xuất bản bằng 34 thứ tiếng và phát hành ở 145 nước trên thế giới. Tạp chí đã đóng góp vào việc xây dựng lí luận Mác - Lênin để đấu tranh chống hệ tư tưởng tư sản, vào việc trao đổi kinh nghiệm giữa những người cộng sản và công nhân trên cơ sở chủ nghĩa Mác-Lênin.

2. Hội nghị đại biểu các Đảng Cộng sản và công nhân (tháng 11-1960) tại Matxcova

Chỉ ba năm sau Hội nghị Matxcova năm 1957, đã có nhiều biến đổi quan trọng diễn ra trên thế giới và trong phong trào cộng sản quốc tế. Cách mạng Cuba thắng lợi (1959) đưa Cuba gia nhập phe XHCN, làm cho hệ thống XHCN mở rộng sang cả Tây bán cầu. Phong trào giải phóng dân tộc phát triển mạnh mẽ ở châu Á, châu Phi và Mỹ latinh, nhiều quốc gia non trẻ giành được độc lập dân tộc ở những mức độ khác nhau, hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa thực dân tan rã từng mảng lớn. Phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân sau một số năm tạm lắng nay lại bùng lên mạnh mẽ.

Các lực lượng đế quốc tăng cường tấn công vào cách mạng. Đối với các nước xã hội chủ nghĩa châu Âu, họ thực hiện "chiến lược diễn biến hòa bình"; còn đối với Cuba và Việt Nam thì bao vây, khiêu khích hoặc xâm lược và thực hiện chủ nghĩa thực dân trá hình ở khu vực Á-Phi-Mỹ latinh. Các lực lượng phản động ở nhiều nước đã mở cuộc tiến công vào các Đảng Cộng sản. Năm 1959, Đảng Cộng sản Achentina bị cấm hoạt động. Năm 1960, Đảng Cộng sản Maroc cũng bị cấm. Những người cộng sản bị đàn áp khốc liệt ở Mỹ, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Cộng hòa liên bang Đức, Italia, Hi Lạp, Iran, Gioocđani, Irắc, Paragoay, Achentina, Xuđăng... Trong tình hình như thế, những thế lực cơ hội, xét lại đang nắm quyền ở một số Đảng Cộng sản lại đưa ra đường lối "chung sống hòa bình", thỏa hiệp giai cấp vô nguyên tắc và trong phong trào cộng sản quốc tế lại xuất hiện một trào lưu mới hết sức nguy hại - *chủ nghĩa giáo điều và chủ nghĩa biệt phái*.

Trong bối cảnh lịch sử này, Hội nghị đại biểu của 81 Đảng Cộng sản và công nhân họp ở Matxcova vào tháng 11-1960. Đây là hội nghị lớn nhất từ trước đến nay của phong trào cộng sản quốc tế.

Hội nghị Matxcova năm 1960 đã khẳng định và kế thừa những nội dung cơ bản của bản Tuyên bố năm 1957, phát triển và bổ sung thêm một số luận điểm quan trọng.

Hội nghị đã phân tích tình hình quốc tế và những vấn đề cơ bản của thế giới, đưa ra khái niệm về "thời đại hiện nay", xác định nhiệm vụ hàng đầu của các Đảng Cộng sản và công nhân là bảo vệ và củng cố hòa bình, ngăn chặn bọn đế quốc hiếu chiến phát động chiến tranh thế giới mới, tăng cường đoàn kết phong trào cộng sản đấu tranh cho hòa bình, dân chủ và chủ nghĩa xã hội.

Trong bản tuyên bố Matxcova năm 1960, Hội nghị 81 Đảng Cộng sản và công nhân quốc tế tuy gạt bỏ những quan điểm "tả khuynh cực đoan" của Mao Trạch Đông về "chủ nghĩa đế quốc là con hổ giấy", về khả năng tiến hành một cuộc chiến tranh thế giới mới để lật đổ hoàn toàn chủ nghĩa đế quốc, về mâu thuẫn chủ yếu của thế giới là mâu thuẫn giữa chủ nghĩa đế quốc và phong trào giải phóng dân tộc v.v..., nhưng nhìn chung vẫn chưa có những đánh giá khoa học và khách quan về thời đại và thế giới. Trong văn kiện này có nhiều luận điểm mâu thuẫn nhau, thể hiện sự chấp vá, nhân nhượng về quan điểm giữa các đảng tham dự Hội nghị. Đối với một số người, trong văn kiện này có nhiều luận điểm của chủ nghĩa xét lại, và một số người khác lại cho rằng có nhiều luận điểm giáo điều, tả khuynh.

Chính vì vậy, Hội nghị Matxcova năm 1960 thực tế không thống nhất được về tư tưởng, lý luận và chiến lược hoạt động của phong trào cộng sản quốc tế. Từ năm 1960 đến 1969 là thời kì đầy phức tạp của phong trào công nhân. Những bất đồng và mâu thuẫn trong nội bộ phong trào công nhân quốc tế, đặc biệt giữa Liên Xô và Trung Quốc (sau hai Hội nghị năm 1957 và 1960), không dịu đi mà ngày càng trầm trọng, công khai. Những cuộc tranh luận gay gắt và bất đồng giữa hai đảng này xoay quanh các vấn đề lý luận, đường lối chung của phong trào cộng sản quốc tế đã dẫn đến sự phân liệt thực sự của phong trào cộng sản thành hai phái. Hai đảng lớn, hai nước lớn tranh nhau vị trí trung tâm cách mạng, công kích lẫn nhau: đảng nào cũng muốn nắm độc quyền chân lý và tranh nhau vai trò lãnh đạo các nước xã hội chủ nghĩa và phong trào cộng sản quốc tế. Sự phân liệt và sự tập hợp lực lượng của hai đảng lớn này ngày càng trở nên ráo riết, công khai. Một số Đảng Cộng sản ở một số nước cũng bị chia rẽ về tổ chức thành hai đảng theo hai khuynh hướng nói trên.

Mâu thuẫn giữa hai Đảng Cộng sản Liên Xô và Trung Quốc đã nảy nở từ 1945, được dịp bót đi vào những năm 50. Nhưng từ sau Hội nghị Matxcova (1957), mối quan hệ giữa hai đảng trở nên xấu đi.

Mâu thuẫn Xô-Trung ngày càng căng thẳng, đã dẫn tới xung đột biên giới giữa Liên Xô và Trung Quốc vào tháng 4 và tháng 5-1962. Cuối tháng 2 và đầu tháng 3-1963, "Nhân dân nhật báo" Bắc Kinh công bố 4 bài báo

chỉ trích Khrushchốp. Ngày 15-6-1963, Đại sứ Trung Quốc ở Matxcơva trao cho lãnh đạo Liên Xô một bức thư 25 điểm nêu tất cả những vấn đề mà Đảng Cộng sản Trung Quốc từ chối không nhân nhượng đối với Đảng Cộng sản Liên Xô. Trong bức thư có đoạn nói rằng: "Không có đảng cấp trên, không có quốc gia cấp trên trong phe xã hội chủ nghĩa". Từ mâu thuẫn giữa hai đảng đã chuyển sang mâu thuẫn giữa hai nhà nước. Từ những bài báo luận chiến đã chuyển sang xung đột bằng vũ lực. Đỉnh điểm bất hòa giữa hai đảng là cuộc xung đột đổ máu giữa hai nước Xô - Trung mùa xuân 1969 và từ đó hai bên đã coi nhau như thù địch.

3. Hội nghị đại biểu các Đảng Cộng sản và công nhân năm 1969 tại Matxcơva

Sau Hội nghị Matxcơva năm 1960, hoạt động lí luận và thực tiễn của các Đảng Cộng sản và công nhân được tăng cường hơn trước. Tuy nhiên, trong phong trào cộng sản quốc tế, trên những vấn đề cơ bản của cách mạng thế giới trong thời đại hiện nay vẫn tồn tại những bất đồng sâu sắc và vẫn tiếp tục diễn ra cuộc đấu tranh gay gắt giữa những người theo chủ nghĩa Mác - Lênin với những người theo chủ nghĩa xét lại và chủ nghĩa giáo điều biệt phái. Mâu thuẫn và bất đồng trầm trọng nhất là giữa hai đảng, hai nhà nước lớn trong phe xã hội chủ nghĩa (như đã trình bày ở trên). Đảng Cộng sản Trung Quốc tuyên bố "những kiến nghị về đường lối chung của phong trào cộng sản quốc tế", trong đó thể hiện những quan điểm không tán thành với Tuyên bố Matxcơva năm 1957 và 1960 về những vấn đề quốc tế và thời đại (trung tâm cách mạng thế giới đã chuyển sang châu Á, và Trung Quốc mới xứng đáng là đội tiên phong của phong trào cộng sản thế giới; không phải hệ thống XHCN là nhân tố quyết định sự phát triển của xã hội loài người mà cuộc đấu tranh giải phóng của các nước Á - Phi - Mỹ latin mới là lực lượng quyết định quá trình cách mạng thế giới; chiến tranh thế giới tất yếu sẽ xảy ra và là con đường để thủ tiêu chủ nghĩa đế quốc thế giới; hình thức đấu tranh vũ trang là hình thức duy nhất cách mạng và phải phát động cả ở các nước có phong trào giải phóng dân tộc cũng như các nước tư bản chủ nghĩa v.v...). Những quan điểm "tả" của Trung Quốc đã gây nên những tổn thất cho cách mạng Trung Quốc và cách mạng thế giới, như sự tổn thất nặng nề của cách mạng Indônêxia và Đảng Cộng sản Indônêxia năm 1965, sự tàn phá của cuộc "cách mạng văn hóa" ở Trung Quốc trong những năm 1966-1969, sự tha hóa biến chất của một số Đảng Cộng sản ở Đông Nam Á v.v...

Ở Đông Âu, các Đảng Cộng sản cầm quyền tuy giành được nhiều thắng lợi trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, nhưng vẫn tiếp tục phạm

những sai lầm thiếu sót trong đường lối, gây nên sự bất ổn về chính trị ở trong nước (như trường hợp ở Tiệp Khắc năm 1968).

Trong bối cảnh đó, Hội nghị quốc tế lần thứ ba của 75 Đảng Cộng sản và công nhân đã diễn ra ở Matxcơva, vào mùa hè 1969 để đề ra đường lối, củng cố sự thống nhất phong trào cộng sản quốc tế và các lực lượng chống đế quốc. Hơn 10 Đảng Cộng sản, trong đó có Đảng Cộng sản Trung Quốc, không tham gia hội nghị. Do tập trung cho công cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, Đảng Cộng sản Việt Nam cũng không có mặt ở Hội nghị này.

Hội nghị Matxcơva thông qua văn kiện: "Những nhiệm vụ đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc trong giai đoạn hiện tại và sự thống nhất hành động của các Đảng Cộng sản, công nhân và tất cả các lực lượng chống đế quốc". Văn kiện đã phân tích tình hình thế giới, những đặc điểm nổi bật trong sự phát triển của chủ nghĩa đế quốc thế giới, chiến lược và sách lược của chúng, và nhận định rằng hiện nay chủ nghĩa đế quốc vẫn là kẻ thù nguy hiểm của nhân dân thế giới. Vì vậy, cần phải đoàn kết tất cả các lực lượng của phong trào cộng sản và chống đế quốc.

Văn kiện tổng kết của Hội nghị nhận định rằng: "Loại người đã bước vào một phần ba cuối cùng của thế kỉ này trong hoàn cảnh cuộc đấu tranh lịch sử giữa các lực lượng tiến bộ và phản động, giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa đế quốc diễn ra gay gắt. Vũ đài của cuộc đấu tranh ấy là toàn thế giới, trên tất cả các lĩnh vực chủ yếu của đời sống xã hội - kinh tế, chính trị, hệ tư tưởng, văn hóa". Văn kiện chỉ rõ hiện nay đã có những điều kiện thực tế để giải quyết những vấn đề quan trọng nhất của thời đại, vì lợi ích của hòa bình dân chủ và chủ nghĩa xã hội.

Hội nghị nhận định rằng hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới là lực lượng quyết định của phong trào chống đế quốc toàn thế giới. Cuộc đấu tranh giữa hai hệ thống đối lập tùy thuộc những thành tựu và sự đoàn kết của hệ thống XHCN thế giới. Phương hướng chính trong việc đoàn kết hệ thống XHCN là quán triệt trong cuộc sống những nguyên tắc của chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa. Do vậy, vấn đề bảo vệ chủ nghĩa xã hội là nghĩa vụ quốc tế của những người cộng sản.

Hội nghị nhận định rằng trong các nước tư bản chủ nghĩa, giai cấp công nhân là động lực chính của cuộc đấu tranh cách mạng, của toàn bộ phong trào dân chủ và chống đế quốc. Đồng thời, các Đảng Cộng sản ở khu vực này cần chú ý đến những khả năng cách mạng to lớn của giai cấp nông dân lao động, giới trí thức tiến bộ, thanh niên và đề ra những biện pháp thu hút các lực lượng ấy tham gia cuộc đấu tranh chung chống chủ nghĩa đế quốc.

Hội nghị cũng đánh giá vai trò ngày càng tăng của phong trào chống đế quốc của các dân tộc Á - Phi - Mỹ latin trong quá trình cách mạng thế giới.

Hội nghị đã ra "Lời kêu gọi nhân kỉ niệm 100 năm ngày sinh của Lênin", trong đó nhấn mạnh sự trung thành với chủ nghĩa Mác - Lênin là nền tảng mọi thắng lợi của phong trào cộng sản. Hội nghị Matxcơva năm 1969 cũng phê phán đường lối của Đảng Cộng sản Trung Quốc, tiếp tục kế thừa và phát triển nhiều luận điểm của hai hội nghị trước đây về thời đại, về chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa tư bản, phong trào giải phóng dân tộc, về sự thay đổi tương quan lực lượng trên thế giới ngày càng có lợi cho phía các lực lượng cộng sản, cách mạng và tiến bộ, đề ra đường lối chung: *các Đảng Cộng sản thống nhất hành động với mọi lực lượng tiến công mạnh mẽ hơn chống chủ nghĩa đế quốc và các lực lượng phản động và chiến tranh*. Hội nghị thừa nhận có những bất đồng sâu sắc trong nội bộ phong trào cộng sản quốc tế, song hi vọng rằng sự bất đồng này được khắc phục bằng con đường hợp tác, thảo luận, trao đổi ý kiến và thống nhất hành động chống chủ nghĩa đế quốc trên diễn đàn quốc tế.

Từ những năm 1970 trở về sau, nhiều Đảng Cộng sản trưởng thành hơn và đã tự giải quyết các vấn đề tư tưởng, lí luận, đường lối chiến lược, sách lược của mình. Vì vậy, thời kì các Hội nghị quốc tế các đảng như trước cũng không còn nữa. Dựa trên các văn kiện hội nghị quốc tế những năm 1957, 1960 và 1969, gần 50 đảng trong giai đoạn này đã thông qua cương lĩnh mới hoặc sửa đổi cương lĩnh, điều chỉnh chiến lược và sách lược hoạt động của mình. Đầu những năm 60, các Đảng Cộng sản cầm quyền ở các nước xã hội chủ nghĩa đế ra và thực hiện chiến lược xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản.

Các Đảng Cộng sản ở các nước tư bản phát triển thống nhất các lực lượng dân chủ rộng rãi chống chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước, chống chạy đua vũ trang hạt nhân, vì hòa bình, dân chủ và tiến lên chủ nghĩa xã hội bằng con đường cách mạng hay con đường đấu tranh nghị viện.

Các Đảng Cộng sản ở khu vực Á, Phi, Mỹ latin xác định nhiệm vụ chủ yếu trước mắt của mình là đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, chống chế độ độc tài, củng cố độc lập dân tộc, xóa bỏ chế độ thực dân dưới các hình thức, phát triển đất nước theo con đường dân chủ, tiến bộ theo định hướng phi tư bản chủ nghĩa.

Trong những năm 60 và 70, phong trào cộng sản quốc tế ngày càng phát triển đa dạng cả về chiều rộng lẫn chiều sâu trước những biến đổi không ngừng của điều kiện thực tế. Chính sự không chú ý đầy đủ đến sự khác biệt và đa dạng, sự thiếu thông cảm, hiểu biết lẫn nhau là một nguyên

nhân khách quan chủ yếu của những bất đồng trong quan điểm, lí luận của phong trào cộng sản quốc tế. Để khắc phục những bất đồng, điều quan trọng không phải chỉ là "đấu tranh chống chủ nghĩa xét lại", "kiên trì bảo vệ sự trong sáng của chủ nghĩa Mác - Lênin", chống những luận điểm, nguyên tắc kinh viện chỉ dừng lại ở trình độ lí luận, tư tưởng những năm 50-60 và trước đó mà còn phải chống cả chủ nghĩa giáo điều "thâm căn cố đế" và phát triển liên tục, sáng tạo chủ nghĩa Mác-Lênin, đổi mới toàn diện hoạt động của các Đảng Cộng sản cho ngang tầm và phù hợp với những đòi hỏi và biến đổi của thực tế cuộc sống trong từng quốc gia, từng dân tộc, từng thời kì cụ thể.

IV- QUỐC TẾ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Quốc tế xã hội chủ nghĩa (Socialist International, viết tắt là SI) là một tổ chức quốc tế tập hợp các Đảng Xã hội - dân chủ, các Đảng Xã hội chủ nghĩa và các Đảng Công nhân (hoặc Công đảng) đang hoạt động ở nhiều nước tư bản chủ nghĩa và một số nước khác trên thế giới. Tổ chức này được thành lập tại Đại hội lần thứ nhất họp ở thành phố Phranphước trên sông Mainơ (CHLB Đức) từ ngày 30-6 đến 3-7-1951. Đến nay, Quốc tế xã hội chủ nghĩa đã tiến hành được 18 đại hội. Đại hội gần đây nhất là đại hội lần thứ 18 tại Xtôckhôm (Thụy Điển) từ ngày 20 đến 22-6-1989. Cơ quan ngôn luận chính thức của Quốc tế xã hội chủ nghĩa là Bản tin xuất bản bằng tiếng Anh - "Socialist Affairs" (Những vấn đề xã hội chủ nghĩa).

Quốc tế xã hội chủ nghĩa là hiện thân của trào lưu xã hội - dân chủ hiện đại, tự mình khẳng định sẽ phấn đấu cho những giá trị truyền thống của mình và cố gắng đổi mới để đáp ứng những đòi hỏi của thời đại ngày nay.

Trong Đại hội thành lập của mình, Quốc tế xã hội chủ nghĩa đã ra bản tuyên bố có tính chất cương lĩnh với nhan đề "Về mục tiêu và nhiệm vụ của chủ nghĩa xã hội dân chủ", trong đó định hình rõ khái niệm "chủ nghĩa xã hội dân chủ". Ở đây, các thành viên của Quốc tế xã hội chủ nghĩa muốn thay thế khái niệm "chủ nghĩa cải lương xã hội" trước đó, và muốn đề cao vấn đề "dân chủ" trong mọi mặt của đời sống xã hội, mà trước hết là dân chủ về xã hội. Các đảng trong Quốc tế này dự định thực hiện "bằng biện pháp dân chủ" trong tất cả các lĩnh vực của đời sống để cải cách chủ nghĩa tư bản thành chủ nghĩa xã hội.

Quốc tế xã hội chủ nghĩa đã không ngừng phát triển về số lượng và tổ chức của mình. Năm 1976, Quốc tế có 66 đảng và các tổ chức thành viên. Đến năm 1986, số lượng các đảng và tổ chức thành viên là 82. Số lượng

đảng viên của tất cả các đảng thuộc trào lưu xã hội - dân chủ năm 1972 gồm 14,4 triệu, năm 1983 là 20 triệu và năm 1986 là 16 triệu. Qua các cuộc bầu cử vào nghị viện, các Đảng Xã hội - dân chủ thu được số phiếu bầu đáng kể của cử tri, chứng tỏ khả năng nhất định về mặt vận động và thu hút quần chúng của họ : năm 1976, họ thu được 80 triệu cử tri; năm 1983, là 210 triệu và năm 1986 là 100 triệu cử tri⁽¹⁾.

Ngoài các đảng là thành viên hoạt động ở nhiều nước tư bản chủ nghĩa, Quốc tế xã hội chủ nghĩa còn lập ra một hệ thống các tổ chức như: Hội quốc tế của những người xã hội trẻ, Phụ nữ quốc tế xã hội, Quốc tế thể thao công nhân, Hội quốc tế nhà giáo dân chủ - xã hội, Tổ chức xã hội chủ nghĩa châu Á - Thái Bình Dương, Hội liên hiệp sinh viên quốc tế xã hội chủ nghĩa, Liên đoàn công nhân Do Thái quốc tế, v.v...

Tháng 4 - 1974, Quốc tế xã hội chủ nghĩa đã thành lập một tổ chức mới lấy tên là "Liên minh các Đảng Xã hội - dân chủ thuộc Cộng đồng châu Âu". Tổ chức này bao gồm các đảng có đại biểu tham gia nghị viện của Cộng đồng châu Âu. Đảng đoàn xã hội - dân chủ là đảng đoàn lớn nhất trong 8 đảng đoàn của nghị viện đó, với 131 đại biểu trong tổng số 434 đại biểu. Đảng đoàn xã hội - dân chủ tham gia hoạt động trong tất cả 18 ủy ban của nghị viện Cộng đồng châu Âu, nhằm thực hiện ba mục tiêu:

- Cố tạo ra sự đồng nhất của châu Âu để đối chọi lại với các nước xã hội chủ nghĩa.

- Tăng cường vai trò của các nước Tây Âu trên vũ đài quốc tế để đối chọi lại với Mỹ.

- Chủ trương cùng nhau giải quyết các vấn đề hợp tác về kinh tế, chính trị, an ninh... chung của các nước trong Cộng đồng châu Âu.

Để tăng cường hoạt động trên bình diện châu Âu, Quốc tế xã hội chủ nghĩa còn lập ra các tổ chức khác như: Đảng Nhân dân châu Âu (EVP), Liên minh dân chủ châu Âu (EDU), Những người dân chủ tự do châu Âu (ELD)... Ngoài ra, Quốc tế xã hội chủ nghĩa còn thành lập các ủy ban như: năm 1977, Ủy ban Nam Phi do Ôlôp Panmơ, Phó chủ tịch Quốc tế xã hội chủ nghĩa đứng đầu. Năm 1982, Ủy ban giải trừ quân bị và hợp tác cũng do Ôlôp Panmơ phụ trách. Năm 1983, Ủy ban chính sách kinh tế do V.Bơan, Chủ tịch Quốc tế xã hội chủ nghĩa trực tiếp phụ trách. Một số ủy ban khác cũng được thành lập, như Ủy ban các vấn đề Trung Cận Đông do Craixki, Phó chủ tịch Quốc tế xã hội chủ nghĩa phụ trách; Ủy ban thế giới về môi trường và phát triển do G.H Brulen, nữ Thủ tướng và là Chủ tịch Đảng

(1). Số liệu do bản tin "Socialist Affairs", số 2-1977, số 3-1986 và số 4-1986 công bố.

Công nhân Naury lãnh đạo; Ủy ban bảo vệ Nicaragua, v.v.. cũng được thành lập trong thời gian gần đây.

Tại Đại hội 13 của Quốc tế xã hội chủ nghĩa (họp tại Gionevơ năm 1976), ban lãnh đạo của Quốc tế này đã được kiện toàn với tinh thần đổi mới mạnh mẽ, Boran là Chủ tịch danh dự Đảng Xã hội-dân chủ ở CHLB Đức đã được bầu làm Chủ tịch Quốc tế xã hội chủ nghĩa lần thứ hai trong cương vị này và liên tiếp được tín nhiệm cho đến nay. Ngoài ra, Đại hội đã bầu 14 phó chủ tịch, trong đó có 7 người đại diện cho các đảng ở châu Âu. Ban lãnh đạo đó gồm những người vừa đại diện cho các Đảng Xã hội - dân chủ tiêu biểu, vừa giữ những chức vụ cao trong chính quyền ở các nước đó. Đặc biệt là những người có tên tuổi như Boran, Mitơrăng, Ôlốp Panmơ, B. Craixki...

- Quốc tế xã hội chủ nghĩa cố gắng thích nghi với những biến đổi trên thế giới, đã thay đổi cương lĩnh trước đây và đề ra cương lĩnh mới cho giai đoạn hiện nay.

Trong những năm gần đây, trước sự biến động của tình hình thế giới, các Đảng Xã hội - dân chủ muốn đề ra một cương lĩnh mới thay thế cho cương lĩnh 1951. Những người xã hội - dân chủ thường nói đến khái niệm "thời đại Boran", có nghĩa rằng, từ khi Boran trở thành Chủ tịch mới của Quốc tế năm 1976, đã mở ra "một thời kì mới", có nhiều thay đổi tiến bộ trong hoạt động của trào lưu xã hội - dân chủ hiện đại. Tất nhiên, ngoài Boran, còn có cả một thế hệ những nhà lãnh đạo mới - Ôlốp Panmơ, Mitơrăng, Craixki, B.Craxi, Mariô Soares v.v... đều là những nhân vật có đầu óc thực tế, có khả năng tự thẩm định đường lối trước đây của Quốc tế xã hội chủ nghĩa và đánh giá sát sự biến đổi của thế giới ngày nay.

Cương lĩnh Phranphuốc 1951 của Quốc tế là cương lĩnh của thời kì "chiến tranh lạnh". Nó chủ trương "đa nguyên thế giới quan" và đoạn tuyệt với thế giới quan khoa học của giai cấp công nhân. Công khai thừa nhận và đề cao chế độ dân chủ đại nghị tư sản và từ bỏ yêu sách giai cấp công nhân giành chính quyền, từ bỏ những truyền thống cũ của xã hội - dân chủ trong những thập niên trước đây, cương lĩnh đó thấm đầy tinh thần "chống cộng" và chống chủ nghĩa xã hội khoa học.

Đại hội 13 của Quốc tế ở Gionevơ năm 1976 đã bắt đầu đề cập đến yêu cầu thay đổi cương lĩnh cho phù hợp với tình hình thế giới đã thay đổi. Nhiều Đại hội của Quốc tế trong thập niên 80 tiếp tục thảo luận và dự thảo cương lĩnh. Chủ tịch Boran nhận định rằng: "Một hoàn cảnh khác trong nền chính trị thế giới và những vấn đề toàn cầu mới như cuộc xung đột Bắc - Nam, việc chạy đua hạt nhân, các vấn đề về trật tự kinh tế thế giới, tình trạng quyền con người ngày càng bị dồn nén và đe dọa... đòi hỏi

ở Quốc tế xã hội chủ nghĩa một năng lực chính trị mới, nếu nó thực sự muốn tồn tại trên thế giới." ⁽¹⁾

Sau một thời gian chuẩn bị, Cương lĩnh mới của Quốc tế xã hội chủ nghĩa đã được công bố ở Đại hội 18. Đại hội này họp ở Xtốckhôm (Thụy Điển) vào 6-1989, nhân kỉ niệm 100 năm ngày thành lập Quốc tế II (1889-1989). Bản "Tuyên ngôn về những nguyên tắc" của Quốc tế xã hội chủ nghĩa, với ý nghĩa là một Cương lĩnh mới đã chỉ đạo hoạt động của Quốc tế xã hội chủ nghĩa từ nay cho đến hết thế kỉ XX và chuẩn bị bước sang thế kỉ XXI, đã gây tiếng vang trên thế giới.

So với Tuyên bố Phranphước 1951, trong Tuyên bố Xtốckhôm 1989 có những thay đổi đáng kể về quan niệm tư duy và định hướng hoạt động của mình. Nhiều nhận định về thế giới ngày nay đã được đưa ra như: tính chất phụ thuộc lẫn nhau với các nước trên hành tinh, những tác động to lớn của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ; những khả năng mới đem lại cho con người và đồng thời sự tiềm ẩn những thảm họa; những mâu thuẫn giữa những nước nghèo và nước giàu, giữa những nước đang phát triển và phát triển; mâu thuẫn giữa các nước phương Đông và phương Tây và mâu thuẫn giữa "khu vực Bắc" và "khu vực Nam". Quốc tế xã hội chủ nghĩa đặc biệt nhấn mạnh đến những giá trị chung của loài người như: hòa bình, tự do, dân chủ, bình đẳng, công bằng, nhân đạo, đoàn kết...

Quốc tế xã hội chủ nghĩa đã cố gắng đề ra những kiến giải và biện pháp cụ thể về nhiều vấn đề như: xây dựng trật tự kinh tế và chính trị thế giới mới; đẩy mạnh quá trình hòa dịu, đối thoại và giải trừ quân bị, bảo vệ hòa bình và tránh thảm họa hạt nhân; việc bảo vệ môi trường và giải quyết vấn đề nợ nần giữa các nước trên thế giới; nhấn mạnh sự hợp tác và nỗ lực quốc tế chung để kiểm soát và giải quyết các vấn đề chung của thế giới hiện đại.

Bản Tuyên ngôn có tính cương lĩnh đó cũng nêu lên những tham vọng của "chủ nghĩa xã hội dân chủ" nhằm mục tiêu "đạt được một thiết chế quốc tế có thể tăng cường những giá trị cơ bản, sử dụng những bảo đảm của các quyền công dân và quyền con người trong một xã hội dân chủ". Tuyên ngôn nhấn mạnh tính đa nguyên trong quan niệm và tổ chức của những người xã hội - dân chủ. Họ kêu gọi thực hiện con đường dân chủ hóa và tự do hóa ở các nước xã hội chủ nghĩa, thực chất là tuyên truyền cho thuyết đa nguyên chính trị mà họ chủ trương, nhằm dẫn đến sự hội tụ thế giới quan, hội tụ quan điểm giữa hai trào lưu.

(1). V.Boran. *Quốc tế xã hội chủ nghĩa*, trong cuốn "Từ điển chủ nghĩa xã hội", xuất bản 1986 ở Khuê (CHLB Đức).

- Quốc tế xã hội chủ nghĩa cố gắng đáp ứng những vấn đề xã hội và những vấn đề toàn cầu

Các Đảng Xã hội - dân chủ, nhất là những đảng nắm chính quyền trong các nước tư bản, có những chính sách đáp ứng những lợi ích nhất định của người lao động, đặc biệt họ đã đạt được những tiến bộ xã hội trong mấy thập niên gần đây. Họ nhạy cảm với tác động của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại, cả những yếu tố tích cực và tiêu cực tới đời sống kinh tế - xã hội. Họ đưa ra những chính sách như tăng lương cho công nhân; giảm thất nghiệp và trợ cấp thất nghiệp; nâng cao trợ cấp hưu trí, giảm giờ lao động trong tuần, tăng thời gian nghỉ ngơi hàng năm cho người lao động v.v... và đòi các giới kinh doanh phải thực hiện những chính sách có lợi cho người lao động. Nhiều Đảng Xã hội - dân chủ cầm quyền như ở Thụy Điển, Áo, CHLB Đức... đã có những chính sách hạn chế tư bản độc quyền, đòi chủ tư bản nhân đạo hóa lao động, hoàn thiện cơ chế quản lý kinh tế thị trường và tăng các chính sách xã hội, đáp ứng phần nào đòi hỏi chính đáng của người lao động. "Liên minh các Đảng Xã hội - dân chủ trong cộng đồng châu Âu" gồm 13 Đảng Xã hội - dân chủ, với 4 triệu đảng viên, trong những năm qua đã tăng cường hoạt động theo hướng trên.

Về đường lối quốc tế, các đảng thuộc Quốc tế xã hội chủ nghĩa ủng hộ việc giữ gìn hòa bình thế giới và tán thành mục tiêu xóa bỏ nguy cơ "chiến tranh lạnh", chống chạy đua vũ trang, bày tỏ quan điểm thực hiện chính sách hòa dịu. Họ có những sáng kiến tác động tích cực đến các nước lớn, đặc biệt là Mỹ và Liên Xô, để thực hiện quá trình hòa dịu quốc tế.

Họ rút ra những kết luận cần thiết về cuộc khủng hoảng rộng lớn của xã hội công nghiệp đã gây ảnh hưởng xấu đến toàn bộ nền văn minh nhân loại. Từ Đại hội 1976, Quốc tế xã hội chủ nghĩa đã đề cập đến tình trạng môi trường bị suy thoái, cảnh đói nghèo và nợ nần trên thế giới và đề ra chủ trương thực hiện "ba cuộc tiến công": cuộc tiến công vì hòa bình; cuộc tiến công vì quan hệ Bắc-Nam; và cuộc tiến công vì các quyền con người.

Đối với các nước xã hội chủ nghĩa, Quốc tế xã hội chủ nghĩa đã có chủ trương cải thiện rõ rệt. Họ khuyến khích các Đảng Xã hội - dân chủ tiếp xúc, đối thoại với các Đảng Cộng sản, công nhân dựa trên nguyên tắc của họ. Từ đó đến nay, nhiều đại hội của các Đảng Xã hội - dân chủ (cũng như đại hội của các Đảng Cộng sản và công nhân các nước XHCN) đã có đại biểu của hai bên tham dự. Đáng chú ý nhất là tại lễ kỉ niệm 70 năm Cách mạng tháng Mười ở Matxcova (11-1987) đã có 26 đoàn đại biểu các Đảng Xã hội - dân chủ tham dự. Nói chung, trên vấn đề bảo vệ hòa bình, an ninh và hợp tác quốc tế ngày nay, lập trường của những người Xã hội

- dân chủ rất gần với lập trường của những người cộng sản. Đó là nhân tố tạo cơ sở xích lại gần nhau giữa hai trào lưu chính của phong trào công nhân quốc tế trong giai đoạn hiện nay.

Tuy nhiên vẫn còn không ít những khó khăn và những bất đồng cơ bản tồn tại giữa trào lưu xã hội - dân chủ và những người cộng sản. Từ nhiều phía khác nhau, người ta đã phê phán và đi đến phủ nhận chủ nghĩa xã hội khoa học, phủ nhận chủ nghĩa Mác - Lênin. Những người xã hội - dân chủ cánh hữu đã lợi dụng tình hình khủng hoảng của các nước xã hội chủ nghĩa để lên án và mưu toan loại bỏ chủ nghĩa xã hội hiện thực, phủ nhận chủ nghĩa xã hội khoa học và khẳng định "con đường thứ ba" của họ là đúng đắn.

Cương lĩnh mới của Quốc tế xã hội chủ nghĩa thể hiện những toan tính, mong muốn các nước xã hội chủ nghĩa cải tổ theo quan điểm của họ, tức là đi theo quỹ đạo của chủ nghĩa xã hội - dân chủ (về thực chất đó là con đường phục hồi chủ nghĩa tư bản). Họ khuyến khích thành lập các Đảng Xã hội - dân chủ ở các nước xã hội chủ nghĩa. Trong cuộc hội nghị ở Cairô (5-1990), ban lãnh đạo Quốc tế xã hội chủ nghĩa đã công nhận một số Đảng Xã hội - dân chủ mới thành lập ở các nước Cộng hòa dân chủ Đức, Tiệp Khắc, Bungari... là thành viên chính thức, đồng thời họ "vui mừng" trước những biến đổi ở Đông Âu và Trung Âu. Họ tích cực tham gia vào các cuộc vận động bầu cử thời gian qua ở các nước xã hội chủ nghĩa và nhiệt thành ủng hộ các Đảng Xã hội - dân chủ ở các nước này tranh thủ quần chúng và nhanh chóng trở thành lực lượng đối lập với các Đảng Cộng sản và công nhân.

Đối với các nước đang phát triển, Quốc tế xã hội chủ nghĩa thay đổi chiến lược, tích cực tạo mọi điều kiện để thâm nhập vào các nước Á, Phi, Mỹ latin. Vấn đề "thế giới thứ ba" đang trở thành đề tài mà Quốc tế quan tâm trong các đại hội gần đây. Ngày 4 và 5-3-1970, Quốc tế xã hội chủ nghĩa đã thành lập *Văn phòng liên lạc với châu Á, châu Đại Dương*, và chọn Xingapo là trụ sở đặt văn phòng đó. Từ 1972, Văn phòng này đổi tên thành Tổ chức xã hội chủ nghĩa châu Á - Thái Bình Dương (Asia Pacific Socialist Organisation, viết tắt là APSO). Thành viên của APSO khu vực này gồm các Đảng Xã hội - dân chủ các nước Ôxtrâyli-a, Ixraen, Nhật Bản, Malaixia, Niu Dilen, Hàn Quốc. Từ 1-3-1979, Quốc tế xã hội chủ nghĩa lập một Ban thư kí khu vực châu Á - Thái Bình Dương, đặt trụ sở thường trực ở Tôkiô làm chức năng Văn phòng liên lạc. Hội nghị lần thứ nhất của Tổ chức xã hội chủ nghĩa châu Á - Thái Bình Dương họp 2-1991 tại Xitnây đã đề ra phương hướng tăng cường hoạt động hơn nữa của các Đảng Xã hội - dân chủ tại đây và bầu B. Rowling, đại biểu Niu Dilen làm Chủ tịch.

Tháng 2-1981, 9 đoàn đại biểu chính thức và 6 đoàn đại biểu là quan sát viên các nước châu Phi đã họp hội nghị ở Tuynidi để thành lập *Quốc tế xã hội chủ nghĩa châu Phi*. Đại biểu Xênegan (L.S. Senghor) được bầu làm Chủ tịch, đại biểu Tuynidi (Mungi Al. Kooli) được cử làm Tổng thư kí của tổ chức Quốc tế xã hội chủ nghĩa châu Phi.

Quốc tế xã hội chủ nghĩa đã phối hợp với Đảng Hành động dân chủ ở Vê-nê-xuê-la tổ chức hội nghị Caracát vào tháng 5-1976. Tham dự hội nghị có 30 đoàn đại biểu các Đảng Xã hội - dân chủ ở 30 nước (bao gồm các đoàn đại biểu Đảng Xã hội - dân chủ ở châu Âu và 12 đảng thuộc xu hướng xã hội- dân chủ ở Mĩ latin). Qua hội nghị này, Quốc tế xã hội chủ nghĩa mong muốn bắn một mũi tên trúng hai đích": một- nhằm gạt bỏ ảnh hưởng của Đảng Cộng sản ở khu vực này để họ có thể dần dần thay thế; hai - nhằm cộng tác với các chính đảng tư sản có điều kiện trở thành những đảng nắm chính quyền ở đây để thu hút họ vào trào lưu xã hội - dân chủ.

V- NHỮNG NÉT CHUNG VỀ PHONG TRÀO CỘNG SẢN QUỐC TẾ SAU SỰ SỤP ĐỔ CỦA CHẾ ĐỘ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở LIÊN XÔ VÀ ĐÔNG ÂU

Sau sự sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu, một thời kì mới của phong trào cộng sản quốc tế đã đến với nhiều thử thách, khó khăn và thời cơ thuận lợi mới.

Triển vọng và tương lai của phong trào cộng sản trong những năm tới tùy thuộc vào quá trình "phục sinh", đổi mới của các Đảng Cộng sản đang diễn ra hiện nay.

Tình hình, xu hướng và quá trình phát triển của phong trào cộng sản quốc tế của các Đảng Cộng sản sau năm 1991 đến nay rất đa dạng, phức tạp, đan xen giữa những hiện tượng tiêu cực và tích cực, không đồng đều cả về thời gian, quy mô và mức độ.

1. Phong trào cộng sản và cánh tả ở Liên Xô cũ và Đông Âu bước đầu phục hồi

Những biến động trong thời kì 1989-1991 ở Liên Xô và Đông Âu đã giáng một đòn nặng nề và làm tổn thất lớn đến phong trào xã hội chủ nghĩa và phong trào cộng sản quốc tế: các Đảng Cộng sản cầm quyền ở các nước Đông Âu cũ hoàn toàn mất hết quyền lực. Đảng Cộng sản các nước cộng hòa thuộc Liên Xô cũ phần nhiều bị cấm, có đảng bị tuyên bố là phi pháp, có đảng bị đình chỉ hoạt động, có đảng trong nội bộ lại bất đồng nhau, phe phái nổi lên, số lượng đảng viên giảm mạnh, thiếu bầu

giảm hẳn; có đảng chỉ tồn tại trên danh nghĩa... Có thể nói rằng, toàn bộ phong trào cộng sản ở khu vực này đã rơi xuống vực sâu kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai trở lại đây. Mấy năm gần đây, những người cộng sản kiên trì đấu tranh làm cho phong trào cộng sản bắt đầu bước vào thời kì phục hồi.

Phong trào cộng sản cánh tả ở Liên Xô cũ

Trong con mắt của giai cấp tư sản phương Tây, các Đảng Cộng sản đã tan rã. Nhưng ở khu vực Liên Xô cũ, mặc dù chủ nghĩa xã hội đã bị thất bại, lí tưởng cộng sản, lí tưởng xã hội chủ nghĩa vẫn chưa bị phai mờ, mà đang dần dần được phục hồi trên mảnh đất này. Điều đó được biểu hiện ở những điểm sau đây:

Thứ nhất, các Đảng Cộng sản đã khôi phục được địa vị hợp pháp và giành được những thành tích rất lớn trong đấu tranh nghị viện, như những đảng viên Đảng Cộng sản Nga với khí phách dũng cảm đã khởi tố "lệnh cấm Đảng Cộng sản" của Tổng thống, làm cho Đảng Cộng sản Liên bang Nga bị đình chỉ hoạt động nửa năm, lại khôi phục được địa vị hợp pháp vào tháng 2-1993. Tháng 8-1991, tại Bêlarút, Đảng của những người cộng sản Bêlarút được thành lập. Đảng thành lập Mặt trận cánh tả và Đoàn thanh niên cộng sản. Đảng đấu tranh đòi bãi bỏ lệnh cấm Đảng Cộng sản và buộc Quốc hội nước này phải bỏ lệnh này vào giữa năm 1993. Tại Ucraina, đến tháng 10-1993, những người cộng sản đã đấu tranh đạt được việc xóa bỏ lệnh cấm hoạt động của Đảng Cộng sản. Sau đó là Đảng Cộng sản *Mônđôva* cũng khôi phục lại vị trí hợp pháp. Các Đảng đó đã tổng kết những nguyên nhân và bài học về việc Liên Xô bị tan rã, căn cứ vào tình hình của nước mình đã đề ra những nguyên tắc và mục tiêu của mình, định ra cương lĩnh mới, bầu người lãnh đạo mới và tích cực tham gia các hoạt động chính trị. Trong thời gian không dài sau khi khôi phục lại được địa vị hợp pháp, Đảng Cộng sản Liên bang Nga đã được xác lập và phát triển về tổ chức. Hiện nay đã có hơn 60 vạn đảng viên, hơn 2 vạn tổ chức cơ sở, trở thành chính đảng lớn ở Nga, ảnh hưởng của nó ngày càng tăng. Trong cuộc bầu cử nghị viện Nga vào tháng 12-1993, với tỉ lệ 12,35% số phiếu được bầu, Đảng đã giành được 65 ghế trong Duma quốc gia và lại nổi lên trên diễn đàn chính trị. Đảng Cộng sản Ucraina với 14 vạn đảng viên, sau khi khôi phục lại được vị trí hợp pháp (10-1993), Đảng đã giành được 86 ghế (trong tổng số 338 ghế nghị sĩ) trong cuộc bầu cử vào nghị viện mới của Ucraina vào tháng 3-1994, trở thành đảng đoàn nghị sĩ lớn nhất trong nghị viện. Đảng đã cùng với Đảng Xã hội và Đảng Nông dân lập thành Mặt trận thống nhất cánh tả, phản đối chính phủ cải cách kinh tế cấp tiến. Những người đồng minh cánh tả trong nghị viện đã cản trở

kế hoạch tư hữu hóa của nhà nước và trong hàng loạt hoạt động chính trị đã tỏ rõ sức mạnh của mình.

Thứ hai, sau khi Đảng Cộng sản Liên Xô (cũ) bị cấm và bị tịch thu tài sản (vào 8-1991), có một số chính đảng và tổ chức mới lấy chủ nghĩa xã hội làm phương hướng xuất hiện và phát triển. Tại *Acmênia*, Đại hội bất thường (8-1991) đã tuyên bố giải tán Đảng Cộng sản. Song, một số đảng viên, đứng đầu là Bí thư thành ủy Êrêvan -Badalian đã phục hồi Đảng Cộng sản Acmênia. Đảng Cộng sản phục hồi là một trong 4 đảng lớn của đất nước. Trong Đại hội lần thứ 31 (8-1994), Đảng Cộng sản Acmênia đã thông qua Cương lĩnh và Điều lệ, nêu rõ mục tiêu là củng cố nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, thực hiện nền kinh tế nhiều thành phần, khôi phục chính quyền Xô viết, phục hồi Liên bang Xô viết trên cơ sở mới.

Ở *Adécbaigian*, Đảng Cộng sản tuyên bố tự giải tán vào tháng 8-1991. Một số đảng viên cũ lập ra Đảng Xã hội chủ nghĩa và một số lực lượng khác khôi phục lại Đảng Cộng sản, khôi phục lại con đường xã hội chủ nghĩa và Liên bang Xô viết trên cơ sở mới. Đảng Cộng sản mới khôi phục có 60.000 đảng viên.

Tại *Grudia*, phong trào cộng sản bị chia rẽ thành nhiều đảng. Vùng *Apkhadia* có Đảng Cộng sản riêng, tuyên bố đi theo con đường xã hội chủ nghĩa. Ở *Grudia* còn xuất hiện các đảng XHCN, Liên đoàn cộng sản... Gần đây các tổ chức cộng sản và xã hội chủ nghĩa hợp thành Đảng Cộng sản thống nhất *Grudia*. Đảng này có 132.000 đảng viên, hoạt động ở 77 (trong số 86) khu vực của đất nước.

Ở vùng *Ban Tích*, phong trào cộng sản gặp nhiều khó khăn. Từ đầu 1990, ở các nước này có hai Đảng Cộng sản: một theo lập trường của Đảng Cộng sản Liên Xô và một theo lập trường dân tộc chủ nghĩa. Các đảng theo lập trường của Đảng Cộng sản Liên Xô bị cấm hoạt động, còn những đảng theo lập trường dân tộc chủ nghĩa thì chuyển thành Đảng Xã hội - dân chủ.

Tại *Bêlarút*, Đảng Cộng sản Bêlarút đã chủ trương đưa đất nước theo con đường xã hội chủ nghĩa, phục hồi liên bang trên cơ sở mới.

Hiện nay chỉ riêng ở Nga đã có 7, 8 đảng hoặc tổ chức lấy chủ nghĩa xã hội làm phương hướng như: Đảng Công nhân cộng sản Nga (cuối 1991), có 60.000 đảng viên chủ yếu tập trung ở các thành phố lớn; Đảng Cộng sản (b) Nga ra đời ở Leningrát từ Hội những người bảo vệ chủ nghĩa Lenin, khôi xướng cộng sản chủ nghĩa với hơn 10.000 đảng viên; đảng của những người cộng sản Nga, có 5000 đảng viên ở 46/89 khu vực của Liên bang Nga, chủ trương phục hồi chế độ XHCN và Nhà nước Liên Xô qua nhiều

giai đoạn; Liên đoàn những người cộng sản với hơn 10.000 đảng viên có các quan điểm, chủ trương khôi phục lại Liên Xô và Đảng Cộng sản Liên Xô; Liên đoàn các Đảng Cộng sản - Đảng Cộng sản Liên Xô có mục tiêu khôi phục lại chủ nghĩa xã hội và Liên Xô cũ, Liên đoàn này đã tổ chức đại hội XXX vào tháng 6-1995. Đảng Cộng sản Liên bang Nga đã kiên trì đấu tranh chống chính quyền Enxin nhằm xóa lệnh cấm Đảng Cộng sản hoạt động. Đảng chủ trương đưa nước Nga đi theo con đường xã hội chủ nghĩa, dần dần khôi phục Liên Xô trên cơ sở mới. Ngoài ra, ở Liên bang Nga còn có một số phong trào và đảng phái cánh tả xuất xứ từ Đảng Cộng sản Liên Xô, như Đảng Xã hội chủ nghĩa mang nhiều tính chất xã hội - dân chủ, Đảng Dân chủ Nga - đảng ủng hộ các cuộc cải cách triệt để.

Thứ ba, các Đảng Cộng sản hay các tổ chức cộng sản ở Nga và trên mảnh đất Liên Xô trước đây đều có nguyện vọng là hướng tới liên hiệp. Các tổ chức Đảng Cộng sản đó tuy rằng đều tuyên bố lấy CNXH làm mục tiêu, nhưng về cương lĩnh, đường lối, phương châm, chính sách và sách lược thì mỗi nơi một khác, thậm chí có sự khác nhau lớn. Họ tác chiến đơn độc, lực lượng phân tán, ảnh hưởng tới việc giành nhiều thắng lợi hơn nữa trong đấu tranh. Các tổ chức Đảng Cộng sản đều cảm thấy sâu sắc sự cần thiết phải liên hợp thành một Đảng Cộng sản thống nhất. Ngay từ tháng 8-1993, theo đề xướng của Đảng Công nhân cộng sản Nga, tại Masalva đã tổ chức hội nghị các chính đảng và tổ chức có khuynh hướng cộng sản ở các khu vực thuộc Liên bang Nga, nhưng chưa thu được kết quả như dự kiến. Tháng 1-1994, 5 tổ chức Đảng Cộng sản ở Nga đã tổ chức thành Liên minh cộng sản Nga. Tháng 5-1994, ở ngoại ô Matxcơva đã tiến hành cuộc gặp mặt không công khai của đại biểu các Đảng Cộng sản ở các nước được thành lập trên lãnh thổ Liên Xô trước đây, thông qua nghị quyết tăng cường sự nhất trí của những người cộng sản, đề ra mục tiêu chung của Đảng Cộng sản ở các nước trong lãnh thổ Liên Xô cũ là: "Vĩ nhân loại" và "phản đối chủ nghĩa tư bản ngóc đầu dậy, khôi phục con đường phát triển CNXH trong các nước Cộng hòa thuộc Liên Xô cũ, ngăn chặn xung đột sắc tộc, khôi phục Liên Xô, xây dựng lại Đảng Cộng sản thống nhất của các nước cộng hòa theo sự khôi phục Liên Xô, làm cho nó liên hợp thành Đảng Cộng sản thống nhất". Nguyện vọng và tiến trình hợp nhất này sẽ có lợi cho sự lớn mạnh của lực lượng Đảng Cộng sản ở khu vực Liên Xô cũ, giúp cho phong trào CNXH ở châu Âu thoát khỏi thoái trào.

Nếu như ở khu vực châu Âu thuộc Liên Xô cũ, các Đảng Cộng sản bắt đầu bước ra khỏi vực sâu thì ở khu vực châu Á cũng thuộc Liên Xô trước kia, trong thoái trào các Đảng Cộng sản lạng lະ phục hưng và xây dựng lại.

Sau khi Đảng Cộng sản Liên Xô bị cấm (8-1991), ở một số nước cộng hoà Trung Á, các Đảng Cộng sản hoặc bị giải tán hoặc tiến hành đại hội, tách khỏi Đảng Cộng sản Liên Xô, thay đổi tên đảng và cương lĩnh. Nhưng ở đây, ảnh hưởng của tư tưởng chủ nghĩa xã hội còn tương đối sâu đậm, các đảng viên cộng sản nhanh chóng chấn chỉnh lại, phục hưng và xây dựng lại tổ chức đảng của mình. Ở *Udôbêkixtan*, Đảng Cộng sản (do Korimốp cầm đầu) đổi tên thành Đảng Dân chủ nhân dân. Đảng này có 360.000 đảng viên cũ của Đảng Cộng sản Liên Xô, giữ nguyên vị trí cầm quyền. Trong điều lệ và cương lĩnh của đảng không còn đề cập đến "chuyên chính vô sản" và nguyên tắc "tập trung dân chủ". Tại *Tuốcmêni*, Đảng Cộng sản cũ đổi tên là Đảng Dân chủ. Đảng này ở vị trí cầm quyền, tình hình chính trị, xã hội ở đây ổn định. Tuy vậy, ở đây vẫn có một lực lượng nhỏ muốn khôi phục lại Đảng Cộng sản. Tháng 9-1991, Đảng Cộng sản *Tátgikixtan* thông qua nghị quyết đổi tên Đảng Cộng sản thành Đảng Xã hội chủ nghĩa, nhưng đến tháng 1-1992, lại thông qua nghị quyết khôi phục lại tên gọi Đảng Cộng sản trước đây và tiếp tục giữ nguyên tính chất và mục tiêu của Đảng Cộng sản. Đây là Đảng Cộng sản duy nhất trong lãnh thổ Liên Xô cũ giữ tương đối nguyên vẹn tổ chức và kiên trì tính chất, mục tiêu trước đây; đảng này hiện có 7 vạn đảng viên và có ảnh hưởng nhất định trong sinh hoạt chính trị - kinh tế của đất nước.

Tại *Cadắcxtan*, Tổng thống Nadabaep cấm Đảng Cộng sản hoạt động và tịch thu tài sản của Đảng. Một số người lập ra Đảng Xã hội chủ nghĩa *Cadắcxtan* gồm 60.000 đảng viên thuộc Đảng Cộng sản cũ. Đảng này có nhiều đảng viên nắm nhiều chức vụ chính quyền quan trọng, được coi là đảng cầm quyền. Tổng thống *Cadắcxtan* không tham gia đảng phái nào. Ngoài Đảng XHCN cầm quyền ở *Cadắcxtan*, những lực lượng cộng sản đã tập hợp lại khôi phục Đảng Cộng sản, gồm 50.000 đảng viên. Đảng này từng 3 lần bị Bộ tư pháp *Cadắcxtan* cự tuyệt ghi tên đăng kí. Nhưng Đảng Cộng sản *Cadắcxtan* đã kiên trì đấu tranh, nên đến tháng 3-1994, đã được công nhận là một chính đảng hợp pháp và ảnh hưởng trong xã hội dần dần được mở rộng.

Tại *Curoguxtan*, Tổng thống và Chủ tịch Đảng *Akaep*, sau sự kiện 19-8-1991, đã tuyên bố nền độc lập của *Curoguxtan* và tách khỏi Đảng Cộng sản Liên Xô. Cuối năm 1992, những người cộng sản ở đây đã phục hồi Đảng Cộng sản. Đảng mới này có khoảng 3-4 vạn đảng viên. Mục tiêu của Đảng là phục hồi chủ nghĩa xã hội và Liên bang Xô viết.

Phong trào cộng sản và cánh tả ở Đông Âu

Từ cuối 1989, các Đảng Cộng sản cầm quyền ở các nước XHCN Đông Âu đều thay đổi ban lãnh đạo, chiến lược, sách lược hoạt động; thay đổi

cả đường lối, cương lĩnh và điều lệ. Một số đảng tuyên bố tự giải tán (ở Ba Lan, Anbani, Rumani), một số đảng thay đổi tên gọi (ở Bungari, Hunggari, Đông Đức, Nam Tư). Duy nhất ở Tiệp Khắc, trong thời gian đầu sau khi mất chính quyền, Đảng Cộng sản Tiệp Khắc vẫn giữ nguyên tên gọi. Sau những biến đổi này, nhất là sau khi mất chính quyền, số lượng đảng viên còn đứng trên lập trường cộng sản trước đây còn lại không nhiều. Những người cộng sản này không đồng ý với bất kì thay đổi nào và giữ nguyên các lập trường, quan điểm cũ, tự tuyên bố tái lập lại các Đảng Cộng sản. Như vậy, sau khi các Đảng Cộng sản trước đây "thay tên, đổi cờ", ở các nước Đông Âu xuất hiện một số Đảng Cộng sản và tổ chức lấy CNXH làm phương hướng tiến lên, như Liên đoàn những người Cộng sản Ba Lan với tên gọi "vô sản", Đảng Công nhân XHCN Hunggari. Đảng Cộng sản mới ở Nam Tư.... Những chính đảng và tổ chức này với lực lượng nhỏ bé và phát triển rất chậm chạp, tác dụng trong xã hội còn hạn chế, hoặc không có ảnh hưởng gì. Nhiệm vụ đặt ra cho các chính đảng đó là làm thế nào vừa để kiên trì chủ nghĩa Mác và CNXH lại vừa tự phát triển nhanh chóng.

Từ cuối năm 1993, các chính đảng cánh tả (được xây dựng trên cơ sở các Đảng Cộng sản trước đây) như Đảng Xã hội - dân chủ Ba Lan, Đảng XHCN Bungari, Đảng XHCN Hunggari, Đảng Dân chủ cánh tả Xlôvakia v.v... đã bước đầu nắm lại chính quyền. Ở Đông Đức, trong một cuộc bầu cử địa phương hồi tháng 6-1994, Đảng Xã hội - dân chủ ở một số thành phố và địa phương quan trọng đã giành được 1/3 số phiếu bầu, có mấy chục đảng viên đã giành được chức vụ ở địa phương. Tuy rằng họ nắm lại chính quyền, nhưng các Đảng Cộng sản và XHCN ở Đông Âu vẫn ở vào hoàn cảnh rất khó khăn trong bối cảnh hiện nay.

2. Phong trào cộng sản ở Tây Âu

Sau sự sụp đổ của chế độ XHCN ở Liên Xô và Đông Âu, hầu hết các Đảng Cộng sản ở Tây Âu đều có đại hội bất thường để định hướng lại tổ chức và hoạt động. Đa số các Đảng Cộng sản khẳng định trung thành với lí tưởng cộng sản và chủ nghĩa Mác, giữ nguyên bản sắc, tên gọi cũ của mình. Hầu hết các đảng đều điều chỉnh, thay đổi đường lối, mở rộng quan hệ quốc tế. Việc điều chỉnh đường lối phụ thuộc vào vị trí, năng lực, trình độ và truyền thống của các Đảng Cộng sản. Các Đảng Cộng sản Italia, Pháp, Tây Ban Nha, Thụy Điển, Thụy Sĩ, Anh v.v... có tư duy độc lập sáng tạo, đường lối thực tế, có truyền thống đấu tranh lâu dài, anh dũng. Do vậy, nhiều đảng trong số này có vai trò chính trị đáng kể trong nhiều thập niên trước và sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay.

Trước năm 1993, một số Đảng Cộng sản Tây Âu (và cả Cuba) cho rằng đổi mới của Việt Nam và cải cách của Trung Quốc là hữu khuynh, là từ bỏ chủ nghĩa xã hội. Song gần đây cả Cuba và các Đảng Cộng sản ở khu vực này thay đổi đánh giá, ủng hộ đường lối đổi mới của Đảng Cộng sản Việt Nam. Những thành tựu đổi mới, cải cách của Việt Nam, Trung Quốc đã củng cố lòng tin của những người cộng sản trên thế giới và thúc đẩy họ điều chỉnh đường lối, chính sách...

Mấy năm gần đây, ảnh hưởng trong xã hội của các Đảng Cộng sản Tây Âu có phần được mở rộng, bước đầu ngăn chặn được tình trạng giảm sút số lượng đảng viên và phiếu bầu bị tụt. Trong tổng tuyển cử sau năm 1993, các đảng này đã giành được tỉ lệ ủng hộ cao hơn trước. Mặc dù trong hoàn cảnh khó khăn, Đảng Cộng sản Bồ Đào Nha vẫn giành được 9% ghế trong cuộc bầu cử Quốc hội năm 1993. Đảng Cộng sản Tây Ban Nha đứng về phía lực lượng cánh tả, thể hiện và bảo vệ lợi ích của người lao động. Đảng Cộng sản Pháp, vào đầu những năm 90, uy tín và ảnh hưởng vẫn ở mức độ như cũ - khoảng 10% cử tri ủng hộ. Đảng Cộng sản mới thành lập lại ở Italia, Đảng Lao động Thụy Sĩ v.v... cũng có uy tín cao hơn trước.

Nét đáng chú ý là các đảng đều thay đổi thể hệ lãnh đạo, những vị lãnh đạo lão thành có đức cao, danh vọng lớn như Mácxen - Tổng bí thư Đảng Cộng sản Pháp 22 năm liền, Cunhan - Tổng bí thư Đảng Cộng sản Bồ Đào Nha, 31 năm ở cương vị lãnh đạo, đã rút về tuyến sau và một lớp cán bộ có đủ tài, đức, trẻ trung, sung sức được đưa vào các cương vị lãnh đạo quan trọng của Đảng, tăng cường sức chiến đấu của Đảng.

Mặt khác giữa các Đảng Cộng sản ở Tây Âu đã tăng cường liên hệ và trao đổi qua lại, xúc tiến đoàn kết và hợp tác. Từ khi Đông Âu biến động đến nay, một số Đảng Cộng sản ở Tây Âu đã nhiều lần tổ chức hội nghị gặp mặt, thông báo cho nhau tình hình của đảng mình và nước mình, trao đổi những kinh nghiệm đấu tranh trong mấy năm gần đây với nhau, nhấn mạnh từ nay về sau phải tăng cường hợp tác và đề nghị triệu tập hội nghị các Đảng Cộng sản châu Âu. Có thể nói rằng, phong trào XHCN của Tây Âu đã bước vào một giai đoạn phát triển mới.

3. Phong trào cộng sản ở các nước xã hội chủ nghĩa còn lại

Sự tác động của các sự kiện 1989 - 1991 ở Liên Xô và Đông Âu đối với các nước xã hội chủ nghĩa và các Đảng Cộng sản ở châu Á không nhiều bằng ở châu Âu. Trong các nước XHCN ở châu Á, ngoài việc Đảng Cộng sản Mông Cổ đã đổi tên, các Đảng Cộng sản cầm quyền ở các nước XHCN khác đều kiên quyết và thực hiện có hiệu quả việc chống lại chế độ đa

đảng mà phương Tây hi vọng được thi hành rộng rãi. Các Đảng này kiên trì con đường phát triển chủ nghĩa xã hội, kiên trì kết hợp chủ nghĩa Mác với thực tiễn cụ thể của nước mình. Trên cơ sở tổng kết những bài học sâu sắc về sự thay đổi của Liên Xô và Đông Âu, mấy năm nay phong trào cộng sản và CNXH ở châu Á phát triển một cách lành mạnh.

Trong sự biến động to lớn ở Liên Xô và Đông Âu, Đảng Cộng sản Trung Quốc đã bình tĩnh quan sát, ổn định đội hình, kịp thời đổi mới, lãnh đạo nhân dân Trung Quốc kết hợp nguyên lý phổ biến của chủ nghĩa Mác với thực tiễn cụ thể của Trung Quốc hiện nay, đặc biệt là tổng kết những kinh nghiệm mới về xây dựng chủ nghĩa xã hội kể từ khi cải cách, mở cửa (1978) đến nay, kiên định con đường đi của mình, xây dựng CNXH mang màu sắc Trung Quốc. Chủ nghĩa xã hội mang màu sắc Trung Quốc đã giành được những thành tựu to lớn làm mọi người phải chú ý, đang tỏ rõ cho thế giới ánh sáng hi vọng và con đường phục hưng của CNXH.

Những biến động lớn của Liên Xô và Đông Âu có tác động mạnh đối với Việt Nam, đặc biệt là về kinh tế, làm cho Việt Nam lâm vào hoàn cảnh khó khăn. Từ cuối những năm 80, đặc biệt là vào đầu những năm 90, Đảng Cộng sản Việt Nam quán triệt đường lối chung, do Đại hội Đảng lần thứ VII (6-1991) đề ra, lấy xây dựng kinh tế làm trung tâm, kiên trì sự lãnh đạo của Đảng, kiên trì định hướng XHCN, kiên trì chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, kiên trì chuyên chính vô sản, kết hợp giữa chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa quốc tế, tiến hành ngăn chặn có hiệu quả đối với những thế lực trong nước muốn học tập mô thức chế độ đa đảng của châu Âu. Vừa chống lại sức ép từ bên ngoài, Đảng Cộng sản Việt Nam vừa tiến hành "mở cửa" và "đổi mới" có hiệu quả, đã thu được nhiều thắng lợi to lớn trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Tuy nhiên, những khó khăn gây trở ngại cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam vẫn còn nhiều, đòi hỏi Đảng Cộng sản Việt Nam phải đề ra những biện pháp có hiệu quả để giải quyết. Tóm lại, sự phát triển CNXH ở Việt Nam dù còn nhiều khó khăn trở ngại, nhưng có đường lối đúng, xu thế tốt và có tiền đồ.

Triều Tiên cũng đang trên cơ sở tổng kết sự biến động mạnh mẽ của Liên Xô và Đông Âu để chống lại sức ép diễn biến hòa bình của phương Tây, kiên định giữ vững sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, kiên trì con đường XHCN. Trong lĩnh vực kinh tế, ở mức độ nhất định, Triều Tiên đã tiến hành cải cách, "mở cửa" và thành lập khu mậu dịch tự do.

Ở Cuba, trong thời gian gần đây Đảng Cộng sản Cuba đã thay đổi một số quan điểm trước đây của mình về CNXH và xây dựng CNXH. Đảng Cộng sản Cuba, từ cuối năm 1994, đã chấp nhận tư tưởng cải cách kinh

tế, bỏ "ngăn sông, cấm chợ", kêu gọi đầu tư nước ngoài, chuyển đổi tự do tiền tệ... Song sự chậm trễ từ bỏ mô hình CNXH cũ đã làm cho tình hình kinh tế - xã hội ở Cuba còn nhiều khó khăn phức tạp.

Có thể nói rằng, phong trào cộng sản quốc tế từ sau khi chế độ XHCN ở Liên Xô và các nước XHCN Đông Âu sụp đổ đã có nhiều dấu hiệu phục sinh và đang lấy lại phong độ trước đây trên cơ sở rút kinh nghiệm từ những thất bại của các Đảng Cộng sản ở nhiều nước, nhất là những đảng cầm quyền ở Liên Xô và Đông Âu trước đây. Trừ những Đảng Cộng sản đang cầm quyền ở các nước Trung Quốc, Việt Nam, CHDCND Triều Tiên, Cuba - đang đổi mới trong lãnh đạo, trưởng thành về nhiều mặt, còn các Đảng Cộng sản ở khu vực Liên Xô và Đông Âu đang dần dần phục hồi nhưng lực lượng còn nhỏ bé, để có được vai trò như xưa là còn cả một chặng đường dài. Ở khu vực này, phần nhiều Đảng Cộng sản cũ đã thay tên - đổi cờ, chuyển sang lập trường xã hội - dân chủ, nhưng trên mức độ nào đó còn có quan điểm gắn với những người cộng sản và đứng trong liên minh cánh tả, nắm chính quyền, thu được nhiều thắng lợi trong đấu tranh nghị viện, có nhiều cử tri (như trường hợp của Ba Lan trong cuộc bầu cử Tổng thống tháng 11-1995). Các Đảng Cộng sản Tây Âu hầu như vẫn giữ nguyên tên, cờ của mình song đã có nhiều thay đổi chiến lược, sách lược trên cơ sở những điều kiện "mở cửa" quốc tế và trong nước.

Chương XVIII

CUỘC CÁCH MẠNG KHOA HỌC - KỸ THUẬT SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI

I- BỐI CẢNH LỊCH SỬ CỦA CUỘC CÁCH MẠNG KHOA HỌC - KỸ THUẬT HIỆN ĐẠI

Để duy trì sự tồn tại và phát triển của mình, ngay từ khi xuất hiện, con người phải lao động, phải sản xuất của cải vật chất. Do bản thân sức lao động có hạn, con người phải tìm mọi cách không ngừng cải tiến, hoàn thiện và sáng tạo những phương tiện sản xuất như công cụ, máy móc, vật liệu, v.v... mà thường gọi là kỹ thuật. Đó vừa là một đòi hỏi bức thiết của cuộc sống, lại vừa là sự xác định bản chất và đặc điểm của xã hội loài người.

Kỹ thuật càng tiến bộ thì sản xuất càng phát triển và sinh hoạt của con người ngày càng nâng cao. Cũng do đó, từ yêu cầu của cuộc sống, cụ thể từ yêu cầu của kỹ thuật và của sản xuất, con người buộc phải không ngừng mở rộng hiểu biết của mình về thiên nhiên để thích ứng với thiên nhiên và vận dụng những quy luật của thiên nhiên vào trong cuộc sống. Đó là nguồn gốc và động lực thúc đẩy con người tìm ra lửa, sáng chế ra công cụ bằng đá rồi bằng kim loại (đồng, sắt) và đến thế kỷ XVIII - phát minh ra động cơ hơi nước, mở đầu cho cuộc cách mạng kỹ thuật và cách mạng công nghiệp ở thế kỷ XVIII-XIX. Trên cơ sở động cơ hơi nước, cuộc cách mạng lần thứ nhất này đã cho phép loài người chuyển từ công trường thủ công sang nhà máy công xưởng, từ lao động thủ công sang lao động sản xuất bằng máy móc. Những thành tựu này dẫn tới bước ngoặt về sự phát triển lực lượng sản xuất chưa từng thấy trong lịch sử. Bước ngoặt vĩ đại này đã mở đầu cho nền sản xuất hiện đại.

Bước sang nền sản xuất hiện đại, do nhu cầu sinh hoạt của con người ngày càng nâng cao, phức tạp, những yêu cầu về kỹ thuật và sản xuất lại càng được đặt ra một cách gay gắt và bức thiết hơn bao giờ hết, nhất là trong tình hình bùng nổ dân số thế giới và các nguồn tài nguyên thiên nhiên đang bị cạn kiệt, đặc biệt từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

Trước hết, việc không ngừng cải tiến công cụ sản xuất là một đòi hỏi

bức thiết trong thực tiễn cuộc sống của con người. Bởi vì sức lực và khả năng lao động của con người có hạn; con người không thể đáp ứng và điều khiển trực tiếp được những công cụ lao động nặng nề, những quy trình công nghệ phức tạp trong đó đòi hỏi cao về thể lực, tốc độ, độ chính xác, tính liên tục, v.v... Do đó, con người buộc phải tìm tòi, phát minh ra những công cụ lao động mới có thể khắc phục được những khiếm khuyết của mình. Chẳng hạn, người thông minh nhất thì trong một phút cũng chỉ có thể giải một vài phép tính, thế nhưng, trong các ngành công nghiệp hiện nay đòi hỏi trong một phút phải giải hàng vạn phép tính. Điều đó chỉ có máy tính điện tử mà con người sáng chế ra mới thay thế được. Trong nhiều công việc nặng nhọc, người ta phải mang vác, vận chuyển, nhưng sức cơ bắp của con người có hạn. Muốn mang vác, vận chuyển hàng nhiều tạ, hàng chục tấn trở lên một lúc, con người không thể dùng sức của mình mà làm được. Từ yêu cầu đó, đòi hỏi người ta phải sáng chế ra đòn bẩy, rồi sáng chế ra cần cẩu, cầu hàng trăm tấn, hàng ngàn tấn, rồi nghĩ ra ô tô, tàu hỏa... để vận chuyển.

Thứ hai, do những đòi hỏi của cuộc sống con người ngày càng cao, nhất là trong bối cảnh dân số ngày càng tăng mà nguồn tài nguyên thiên nhiên ngày càng vơi cạn, thì việc tìm tòi, sáng chế ra những công cụ sản xuất mới, có kĩ thuật - năng suất cao, những nguồn năng lượng mới, những vật liệu mới để thay thế được đặt ra một cách bức thiết, đòi hỏi cách mạng khoa học phải giải quyết.

Bên cạnh việc không ngừng cải tiến, hoàn thiện, sáng tạo những phương tiện sản xuất mới, con người đặc biệt quan tâm đến vấn đề năng lượng và vật liệu mới. Năng lượng trong thiên nhiên không phải vô tận mà nhu cầu về năng lượng trong sản xuất và trong cuộc sống lại tăng rất nhanh. Trong những nguồn năng lượng, thì than, dầu lửa, khí đốt là những nguồn được con người sử dụng rộng rãi nhất trong sản xuất và đời sống sinh hoạt, nhưng ba thứ này ngày càng cạn dần trên hành tinh. Do đó, tìm tòi những nguồn năng lượng mới đang là một yêu cầu bức thiết của sản xuất và đời sống con người.

Vật liệu là đối tượng lao động của con người. Các vật liệu tự nhiên, như gỗ rừng, mỏ kim loại v.v... ngày càng vơi cạn một cách nghiêm trọng trong khi dân số ngày càng tăng. Hơn nữa, những nguyên liệu tự nhiên không đáp ứng được một số ngành công nghiệp đòi hỏi chất lượng cao, như về độ bền, tính chịu nhiệt, khả năng chống lại những tác động bên ngoài của chúng v.v Thí dụ, kĩ thuật vũ trụ đòi hỏi những vật liệu có độ chịu nhiệt cao, chịu áp suất lớn v.v... Những vật liệu tự nhiên không đáp ứng được yêu cầu này. Trước kia sắt thép được coi là những nguyên liệu đứng

hàng đầu của kim loại trong công nghiệp. Nhưng gần đây, con người đã sản xuất ra titan mà titan có độ bền gấp đôi và nhẹ hơn sắt nhiều lần, không bị rỉ, hơn hẳn kim loại quý về độ bền hóa học. Thế nhưng, những hợp kim titan còn mang tính chất kì diệu hơn nữa, nó bền hơn titan nguyên chất từ 3 đến 5 lần, có độ nóng chảy cao, cũng nhẹ hơn các hợp kim khác gần 2 lần, do đó nó được sử dụng rộng rãi trong công nghiệp hàng không, đóng tàu và công nghiệp hóa học. Như vậy, những vật liệu mới, nhất là những vật liệu tổng hợp, đang giữ một vị trí rất quan trọng trong đời sống hàng ngày cũng như trong tất cả các ngành công nghiệp. Việc tìm tòi, sáng tạo những vật liệu mới đang đặt ra một cách bức thiết trước con người.

Thứ ba, những thành tựu về khoa học-kĩ thuật cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX cũng tạo tiền đề và thúc đẩy sự bùng nổ của cách mạng khoa học kĩ thuật hiện đại. Sự ra đời của lí thuyết nguyên tử hiện đại mà trung tâm chú ý của các nhà khoa học là nguyên tử và cấu trúc bên trong (hạt nhân) của nó. Những thí nghiệm bắn phá nguyên tử của nhà bác học người Anh - E. Rôđôpho tiến hành năm 1911 chứng tỏ nguyên tử không phải đặc mà rất rỗng. Dựa trên những thí nghiệm đó, học trò của ông là nhà vật lí người Đan Mạch - Ninxơ Bo đề xướng lí thuyết mẫu hành tinh về cấu tạo nguyên tử. Nguyên tử ở giữa có một hạt nhân, xung quanh có các điện tử chạy trên những quỹ đạo nhất định, giống như các hành tinh quay xung quanh Mặt Trời.

Cùng với lí thuyết nguyên tử hiện đại là sự ra đời của thuyết tương đối hiện đại của nhà bác học Đức - Anbe Anhxtanh. Có thể nói rằng, hầu hết các phát minh lớn về vật lí học của thế kỉ XX đều có liên quan đến tên tuổi của Anhxtanh, từ năng lượng nguyên tử cho đến la de, bán dẫn.

Trong các lĩnh vực khác như hóa học, sinh học, các khoa học về Trái Đất, hải dương học, khí tượng học... đều đạt được những thành tựu lớn.

Thứ tư, cuộc sống của con người trên trái đất gắn bó chặt chẽ với những hiện tượng thiên nhiên, như bão, gió, lũ lụt, động đất, v.v... Để lợi dụng những thuận lợi, khắc phục hoặc hạn chế những tác hại của thiên nhiên đối với sản xuất và đời sống, con người buộc phải nghiên cứu tìm hiểu những khoảng không vũ trụ, những hành tinh khác và những hiện tượng của thiên nhiên.

Thứ năm, để phục vụ cho việc tiến hành cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai, các bên tham chiến đều buộc phải nghĩ tới việc giải quyết tính cơ động của bộ đội, các phương tiện thông tin, liên lạc và chỉ huy, sản xuất ra những vũ khí có tính năng tàn phá và sát thương lớn, v.v... Cũng vì thế, cả hai phía tham chiến phải đi sâu vào nghiên cứu khoa học, kĩ thuật và cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật hiện nay được mở đầu bằng những

phát minh ra đa, hỏa tiễn, bom nguyên tử... vào nửa đầu những năm 40 nhằm phục vụ cho chiến tranh.

Cuối cùng, từ năm 1973, cuộc khủng hoảng dầu mỏ nghiêm trọng nổ ra, nhưng thực ra đó là sự khởi đầu của một cuộc khủng hoảng chung đối với cả thế giới trên nhiều mặt chính trị, kinh tế, tài chính, cơ cấu... Từ khủng hoảng, một loạt vấn đề bức thiết được đặt ra, mà trước hết là các quốc gia phải quan tâm và đi sâu hơn nữa vào cuộc cách mạng khoa học-kỹ thuật, ưu tiên kỹ thuật công nghệ. Cuộc cách mạng này phải đi từ chiều rộng sang chiều sâu. Có như thế các quốc gia mới thoát khỏi khủng hoảng và tiếp tục phát triển. Trong bối cảnh như vậy, cuộc cách mạng khoa học-kỹ thuật càng được đẩy mạnh, và cách mạng công nghiệp được nâng lên hàng đầu, mở đầu giai đoạn hai của cuộc cách mạng hiện đại này.

II- NỘI DUNG, ĐẶC ĐIỂM CỦA CUỘC CÁCH MẠNG KHOA HỌC-KỸ THUẬT

Khác với cách mạng công nghiệp (còn gọi là Cách mạng kỹ thuật lần thứ nhất) với nội dung chủ yếu là cơ khí hóa, cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật ngày nay (còn gọi là Cách mạng kỹ thuật lần thứ hai) có nội dung phong phú hơn và phạm vi rộng lớn hơn nhiều. Nó diễn ra trong lĩnh vực khoa học cơ bản gồm toán học, vật lý học, hóa học, sinh vật học. Khoa học cơ bản đã tạo cơ sở lý thuyết cho các khoa học khác, và là nền móng của tri thức. Ngoài khoa học cơ bản ra, cuộc cách mạng khoa học-kỹ thuật đã và đang nghiên cứu, phát minh ra nhiều ngành khoa học mới, như khoa học vũ trụ và khoa học du hành vũ trụ, những ngành mới về nguyên tắc của khoa học tự nhiên gắn liền với kỹ thuật mới, như điều khiển học v.v... Có thể nói, nội dung chủ yếu của cuộc cách mạng khoa học-kỹ thuật là tự động hóa cao độ bằng cách sử dụng máy tính điện tử, hiện đại hóa kỹ thuật và sản xuất trên cơ sở những phát minh khoa học mới nhất, sử dụng những nguồn năng lượng mới nhất, những vật liệu mới, những công cụ sản xuất mới, tấn công vào lòng các đại dương, đi sâu vào lòng đất, nghiên cứu bí mật của sự sống, thám hiểm thế giới vô cùng nhỏ của hạt nhân nguyên tử, đồng thời đi sâu vào vũ trụ bao la.

Khác với cuộc Cách mạng kỹ thuật lần thứ nhất, cuộc Cách mạng kỹ thuật lần thứ hai được gọi là cách mạng khoa học - kỹ thuật bởi *mọi phát minh về kỹ thuật đều bắt nguồn từ nghiên cứu khoa học.*

Nhìn lại, các phát minh kỹ thuật của cuộc cách mạng lần trước như máy hơi nước, máy phát điện, nhà máy điện, ... chủ yếu bắt nguồn từ những cải tiến kỹ thuật, và những người phát minh không phải là nhà khoa học

mà đều là người lao động trực tiếp. Người thợ máy Giem Oát phát minh ra máy hơi nước chính là bắt đầu từ việc cải tiến máy hơi nước đầu tiên của Niucơmen. Nói một cách khác, những phát minh kĩ thuật ở thế kỉ XVIII-XIX có liên quan đến thế giới vĩ mô, tức là thế giới ta có thể nhìn thấy, sờ mó được hàng ngày, như cái búa, cái đe, cái bàn..., còn khoa học của thế kỉ XX đi sâu vào thế giới vi mô, thế giới vô cùng nhỏ bé của nguyên tử, hạt nhân nguyên tử, thế giới mà mắt thường không thể nhìn thấy được, tay không sờ mó được, chỉ có thể phát hiện gián tiếp bằng máy móc điện tử, màn huỳnh quang, phim ảnh, v.v...

Như vậy, so với các phát minh kĩ thuật của cuộc Cách mạng kĩ thuật lần thứ nhất, những phát minh của cuộc Cách mạng kĩ thuật lần thứ hai có nguồn gốc sâu xa hơn nhiều. Những phát minh về kĩ thuật bắt nguồn từ nghiên cứu khoa học, khoa học gắn liền với kĩ thuật, khoa học đi trước mở đường cho kĩ thuật.

Đến lượt mình, kĩ thuật lại đi trước mở đường cho sản xuất. Do đó, một đặc điểm lớn của cuộc Cách mạng khoa học - kĩ thuật thế kỉ XX là *khoa học đã trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp*. Ngày nay, khoa học đã tham gia trực tiếp vào sản xuất hàng ngày, trở thành nguồn gốc chính của những tiến bộ kĩ thuật và công nghệ hàng ngày. Khoa học thật sự thâm nhập vào sản xuất và trở thành một lực lượng sản xuất trực tiếp. Sản xuất càng phức tạp, càng hiện đại thì lại càng đòi hỏi phải tiến hành nghiên cứu khoa học.

Trong cuộc Cách mạng khoa học-kĩ thuật ngày nay, người ta dễ dàng nhận thấy thời gian từ phát minh khoa học đến ứng dụng vào sản xuất và thời gian đổi mới công nghệ ngày càng rút ngắn.

Trong những thế kỉ trước, thời gian từ phòng thí nghiệm đến thực tế sản xuất thường rất dài. Thí dụ, từ khi đề ra nguyên lí máy ảnh cho đến khi xuất hiện chiếc máy ảnh đầu tiên phải mất hơn 100 năm (1829-1939), từ khi đề ra nguyên lí đến khi sử dụng điện thoại trong thực tế mất hơn 50 năm (1820-1876). Trái lại, trong cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật hiện nay, thời gian từ phát minh nguyên lí đến ứng dụng thực tế rút ngắn rất nhiều, như đối với phát minh transitos chỉ mất 5 năm (1948-1953), mạch vi điện tử mất 3 năm (1958-1961), lade mất 2 năm (1960-1962). Chẳng những thế, thời gian đổi mới công nghệ cũng rút ngắn. Nếu như trước đây, để đổi mới một quy trình công nghệ cần phải từ 10 đến 12 năm thì nay chỉ cần 2 đến 3 năm. Ở Nhật Bản, trung bình 3 tháng cho ra đời những loại vi mạch mới, đáp ứng nhu cầu đổi mới thường xuyên của thị trường. Sự thay đổi các thế hệ máy móc có tính mềm dẻo, linh hoạt, bảo đảm không bị lạc hậu so với công nghệ tiên tiến trên thế giới. Việc tạo ra,

thay thế và áp dụng những công nghệ mới diễn ra nhanh chóng, cả về lưu lượng và tốc độ, không chỉ bó hẹp trong phạm vi một nước mà đã lan rộng sang nhiều nước. Vào giữa thập niên 80 và đầu thập niên 90, các nước nằm trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương là nơi giao lưu, hội nhập các làn sóng chuyển giao công nghệ mạnh mẽ, đã có điều kiện để phát triển kinh tế với nhịp độ cao hơn hẳn so với các nước ở khu vực khác trên thế giới.

Một đặc điểm nổi bật nữa của cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật hiện đại là *hiệu quả kinh tế ngày càng cao của công tác nghiên cứu khoa học*. Đầu tư vào khoa học cho lãi cao hơn so với đầu tư vào các lĩnh vực khác.

Sự phát triển nhanh chóng của cách mạng khoa học - kĩ thuật hiện đại dẫn đến một hiện tượng mà người ta thường gọi là "sự bùng nổ thông tin" với vốn kiến thức khoa học, số lượng các tài liệu khoa học và các nhà nghiên cứu khoa học đều tăng lên gấp bội. Nhà bác học người Anh là Giôn Bớtôn cho rằng vốn kiến thức khoa học của nhân loại cứ 7 năm lại tăng gấp đôi, còn nhà khoa học D. Praixơ cho là 10 năm. Nhà bác học Mĩ - Ôpenhê-mơ, người chế tạo ra bom nguyên tử của Mĩ tính rằng 9/10 số nhà bác học của cả nhân loại từ trước đến nay là người cùng thời với chúng ta. Bình quân cứ 10 năm thì số nhà bác học tăng gấp đôi. Một nửa số tài liệu khoa học được xuất bản trong toàn bộ lịch sử nhân loại chính là xuất hiện trong vòng 15-20 năm trở lại đây.

III- NHỮNG THÀNH TỰU CỦA CÁCH MẠNG KHOA HỌC - KĨ THUẬT

Trải qua nửa thế kỉ, nhất là từ giữa thập niên 70, cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật đã thu được những thành tựu to lớn và kì diệu trên nhiều lĩnh vực.

Trước hết, trong lĩnh vực *khoa học cơ bản*, con người đã thu được những thành tựu hết sức to lớn, đánh dấu những bước nhảy vọt chưa từng có trong lịch sử các ngành toán học, vật lí học, hóa học, sinh vật học,... Các nhà khoa học đã có những phát minh vô cùng quan trọng, như sóng điện từ, trường điện từ, tia rơnghen và hiện tượng phóng xạ, sự phân chia của nguyên tử, bản chất hạt sóng của ánh sáng, khởi thảo thuyết lượng tử và thuyết tương đối học, tìm ra những định luật và định lí mới về toán học, lí học và sinh vật học .v.v...

Toán học đã có nhiều phát minh lớn, phát triển thành nhiều ngành riêng biệt, đang ngày càng thâm nhập vào các ngành khoa học khác và tạo thành quá trình *toán học hóa khoa học* (không những trong khoa học tự nhiên mà cả trong khoa học kinh tế và khoa học xã hội - nhân văn).

Hóa học đã có những thành tựu to lớn, đang tạo ra sức mạnh tổng hợp tác động vào kỹ thuật và sản xuất, mở ra những phương pháp hoàn toàn mới để sản xuất những "vật liệu hóa học" mà những vật liệu này có nhiều ưu việt hơn so với vật liệu tự nhiên (như siêu cứng, siêu bền, siêu dẫn, siêu sạch...) và đặc biệt nó sẽ thay thế vật liệu tự nhiên đang bị cạn kiệt dần. Trên ý nghĩa đó, một số nhà bác học nhận định rằng, "tương lai thuộc về những vật liệu hóa học".

Với những phát minh lớn về lý thuyết hạt nhân, về sóng điện từ, trường điện từ, hiện tượng phóng xạ ... *vật lý học* đã góp phần quan trọng trong việc sản xuất ra những công cụ mới, vật liệu mới, nguồn năng lượng nguyên tử và những phương tiện giao thông vận tải thông tin hết sức hiện đại.

Cuộc cách mạng trong *sinh học* đã dẫn đến cuộc "cách mạng xanh" trong nông nghiệp và sự ra đời của *phóng sinh học* và công nghệ sinh học bao gồm công nghệ sinh hóa, y và dược sinh hóa, công nghệ sinh vật chế biến thực phẩm, công nghệ sinh học chống ô nhiễm và bảo vệ môi trường. Tốc độ sản xuất của công nghệ sinh học là 9%/ năm từ nay đến năm 2000. Một phương hướng lớn của khoa học trong những năm còn lại của thế kỷ XX này là đem những thành tựu kỳ diệu của các ngành khoa học chính xác như toán học, vật lý học, hóa học áp dụng vào sinh vật học, giúp ngành khoa học này đi sâu khám phá những điều bí ẩn của sự sống, và chắc chắn rằng tương lai của ngành sinh vật học hiện đại sẽ tác động mạnh mẽ đến y học và khoa học nông nghiệp. Sự xâm nhập của các ngành khoa học chính xác vào sinh vật học đã nảy sinh những "ngành khoa học bắc cầu": vật lý sinh vật (gọi tắt là lý sinh), hóa sinh học (hóa sinh), điều khiển học sinh vật... Người ta nói rằng từ "thế kỷ của vật lý học", con người đang bước đầu sang "thế kỷ của sinh vật học". Sinh vật học hiện nay không phải là sinh vật học mô tả mà là sinh vật học phân tử.

Ngoài những thành tựu về sinh vật học của thế kỷ trước và đầu thế kỷ XX, đến những năm 40 của thế kỷ XX trở đi, các nhà bác học đã đạt được những thành tựu to lớn trong lĩnh vực này. Chẳng hạn, vào năm 1944, Evori và hai cộng tác viên của ông là Mác Cácti và Mác Lêốt đã xác minh rằng chất truyền đặc tính di truyền chính là một loại axit đêzôxiribônuclêic, viết tắt là ADN. Năm 1953, nhà hóa học người Anh-Cric cùng nhà sinh vật người Mỹ - Oátxơn đã tìm ra cấu trúc theo hai chuỗi hình xoắn ốc giống như cái thang xoắn ốc của ADN. Nhà vật lý học người Anh Uynkin đã chụp được những bức ảnh rõ ràng về cấu trúc ADN giống như tinh thể. Có thể nói rằng, năm 1953 - năm phát minh ra cấu trúc xoắn đôi của ADN - cũng là năm khai sinh ra ngành sinh vật học mới: *sinh vật học phân tử*.

Những thành tựu nổi bật tiếp theo của ngành sinh vật học phân tử là việc tổng hợp axit ribonucleic (ARN) do nhà sinh hóa học Tây Ban Nha - Osoa tiến hành vào năm 1955 và việc tổng hợp ADN do nhà sinh hóa Mỹ-Côcbe đảm nhiệm. Năm 1965, nhà sinh hóa người Mỹ là Nirenbe đã vạch bức màn bí mật của mã di truyền. Năm 1973, Nicôlai Dubinin (người Nga) cùng đồng nghiệp đã tổng hợp thành công gien của động vật. Jesse Taynes (Mỹ) và Hohn Dodds ở trung tâm khoai quốc tế - Lima (Pêru) nghiên cứu cách làm cho khoai dần dần có giá trị prôtêin như thịt. Một loại "siêu cà chua" (Supertomato) đang được tạo ra, có khả năng chống sâu bệnh, có thể chuyển những đặc tính của siêu cà chua cho khoai, củ cải đường...

Công nghệ sinh học và xử lý di truyền cũng đang được nghiên cứu và áp dụng ngày càng rộng rãi đối với động vật. Việc "chuyển gien" (transgeneris), có nghĩa là lấy gien từ giống loài này đưa vào giống loài khác đang được thực hiện. Việc giải mã di truyền là thành tựu khoa học lớn nhất của thế kỉ này. Có thể lấy ra những gien mang một đặc tính di truyền nào đó. Những triển vọng này đã làm cho người ta bớt lo sợ. Bố mẹ có thể chuẩn bị để có bào thai của những đứa con theo chương trình, tránh được những khuyết tật di truyền.

Thứ hai, các nhà khoa học đã có những phát minh lớn về những công cụ sản xuất mới, trong đó có ý nghĩa quan trọng hàng đầu là sự ra đời của máy tính điện tử, máy tự động và hệ thống máy tự động. Người máy (rôbốt) ngày càng được sử dụng rộng rãi, thay thế con người trong nhiều công việc nguy hiểm và phức tạp.

Máy tính điện tử ra đời đầu tiên ở Mỹ vào năm 1946 chạy bằng đèn điện tử chân không, làm được vài nghìn phép tính một giây. Thế hệ hai của máy tính ra đời vào thập niên 60, sử dụng bóng bán dẫn (transitor). Thế hệ thứ ba ra đời vào những năm 70, kích thước thu gọn bằng cái tủ, làm được hàng triệu phép tính một giây. Sang thập niên 80, người ta chế tạo ra các mạch lớn và cực lớn, có sức chứa từ 10 vạn đến trên 1 triệu transitor trong mạch. Nhờ vậy, thế hệ máy tính thứ tư đã ra đời. Trong những năm 90 này, người ta đang tích cực triển khai thế hệ máy tính thứ năm, giúp con người trong suy luận thông minh.

Từ chiếc máy tính điện tử đầu tiên (ra đời năm 1946) đến nay, máy tính đã trải qua nhiều thế hệ cho phép con người có thể giải được hàng triệu, hàng chục triệu phép tính trong một giây. Sự ra đời của máy tính điện tử đã dẫn tới tự động hóa quá trình sản xuất, nghĩa là máy tự động và hệ thống máy tự động không chỉ "làm việc" thay con người, mà còn có thể "nghĩ" và "giải quyết" thay con người.

Năm 1948, chiếc đèn bán dẫn transitor ra đời, gây nên một cuộc cách

mạng trong công nghiệp điện tử cũng như trong các ngành kĩ thuật khác. Tiếp theo các chất bán dẫn là các mạch vi điện tử, tạo thành thế hệ thứ ba của điện tử học. Các mạch vi điện tử được sử dụng rộng rãi trong máy bay siêu thanh hiện đại, tên lửa và con tàu vũ trụ, máy tính điện tử, máy thu thanh, vô tuyến truyền hình...

Các nhà khoa học còn sáng chế ra "người máy" (rôbốt) và ngày nay rôbốt đã đảm nhận những công việc mà con người không thể làm được hoặc không nên làm: rôbốt treo tường, lau cửa sổ ở những tòa nhà cao chọc trời, rôbốt lặn sâu xuống đại dương tới 6-7 nghìn mét, rôbốt làm việc trong các nhà máy điện nguyên tử ở những bộ phận dễ bị nhiễm xạ...

Ngoài ra, còn hàng loạt những công cụ mới với tính năng hết sức hiện đại được con người sáng chế nhằm phục vụ cho sản xuất trong tất cả các ngành công nghiệp và xây dựng.

Thứ ba, trong tình hình nguồn năng lượng thiên nhiên (than, dầu mỏ...) đang vơi cạn dần và trở nên khan hiếm một cách đáng lo ngại (sinh hoạt của con người càng nâng cao thì nhu cầu năng lượng càng tăng lên với một nhịp độ rất cao, chỉ 10 năm trở lại đây, nhu cầu năng lượng trên thế giới đã tăng hơn 2 lần, trong đó tiêu thụ năng lượng điện tăng 3,6 lần) thì con người đã tìm ra được *những nguồn năng lượng mới* hết sức phong phú, vô tận: năng lượng nguyên tử, năng lượng nhiệt hạch, năng lượng mặt trời, năng lượng thủy triều, năng lượng gió ... Trong đó, năng lượng nguyên tử và năng lượng mặt trời đang dần dần được sử dụng một cách phổ biến, và trong một tương lai không xa, nó sẽ thay thế dần ngành nhiệt điện và thủy điện.

Vào năm 1945, bom nguyên tử đã ra đời ở Mỹ. Năm 1954, Liên Xô xây dựng nhà máy điện nguyên tử đầu tiên trên thế giới, mở đầu thời đại sử dụng năng lượng nguyên tử vào mục đích hoà bình. Từ đấy, năng lượng nguyên tử phát triển hết sức nhanh chóng. Dự kiến đến năm 2000, hơn một nửa sản lượng điện thế giới sẽ là điện nguyên tử.

Nguồn năng lượng nhiệt hạch được tạo thành khi hai hạt nhân đơteri (hydrô nặng) và triti (hydrô siêu nặng) kết hợp với nhau tạo thành hạt nhân hêli, đồng thời phóng ra một nơtron và giải phóng một năng lượng rất lớn, năng lượng này được gọi là *năng lượng nhiệt hạch*. Việc khống chế nguồn năng lượng vô cùng to lớn này có một ý nghĩa rất lớn mà các nhà khoa học gọi là vấn đề *điều khiển phản ứng nhiệt hạch*. Hiện nay, vấn đề điều khiển phản ứng nhiệt hạch đang được nghiên cứu ở nhiều nước trên thế giới, (Mỹ, Anh, Pháp, Nhật, Trung Quốc, Thụy Sĩ, Nga, ...). Các nhà khoa học dự kiến rằng vấn đề nghiên cứu điều khiển phản ứng nhiệt hạch có thể giải quyết về nguyên lí trong phòng thí nghiệm vào khoảng năm 2000, sau

đó sẽ xuất hiện các lò phản ứng nhiệt hạch thí nghiệm. Tiếp theo vào nửa cuối thế kỉ XXI, năng lượng nhiệt hạch sẽ được sử dụng phổ biến, lúc ấy loài người sẽ có một nguồn năng lượng vô tận.

Năng lượng mặt trời (còn được gọi là chất đốt "cao thượng") không những góp phần giải quyết nạn khủng hoảng năng lượng mà còn giải thoát thế giới khỏi sự đe dọa của nạn ô nhiễm môi trường, một vấn đề có ý nghĩa lớn đối với tương lai của nhân loại.

Hiện nay, việc sử dụng năng lượng mặt trời trên thế giới theo nhiều phương hướng. Phương pháp đơn giản nhất là lợi dụng hiệu ứng "lồng kính"⁽¹⁾. Thiết bị đun nước nóng bằng năng lượng mặt trời chính là dựa trên nguyên tắc "lồng kính" được sử dụng rộng rãi ở nhiều nước (Pháp, Anh, Mĩ, Nhật, v.v...). Ở Nhật, thiết bị đun nước nóng bằng năng lượng mặt trời ngày càng phổ biến, từ 350000 cái - năm 1960 lên 2 triệu cái - năm 1973. Một thiết bị khác dùng để lọc nước mặn bằng năng lượng mặt trời cũng được chế tạo ở Chilê năm 1951. Các nhà bác học Uđơbêkixtan đã chế tạo một loại máy lọc gọi là "giếng xách tay" chỉ nặng 3kg, có thể lọc mỗi lần được 2 lít nước. Ở Liên Xô (cũ), Nhật, Trung Quốc, Mĩ... đã chế tạo thành công nhiều loại "bếp mặt trời".

Một phương hướng thứ hai của việc hội tụ ánh sáng mặt trời bằng gương là nhà máy nhiệt điện sử dụng năng lượng mặt trời. Ở Acmênia, các nhà bác học đã xây dựng một nhà máy điện mặt trời thí nghiệm gồm 1300 tấm gương. Từ nhiều năm nay, người ta đã dùng các tấm pin mặt trời để chế tạo những nguồn điện công suất nhỏ dùng cho các đài vô tuyến điện, vô tuyến truyền hình, trạm khí tượng, trạm điện thoại nông thôn, ... Năm 1966, chiếc máy bơm chạy bằng năng lượng mặt trời đã được chế tạo ở Xênegan.

Trong tương lai không xa, có thể sẽ xuất hiện quanh trái đất những vệ tinh nhân tạo mang những tấm pin mặt trời lớn, biến năng lượng mặt trời thành điện năng và truyền về trái đất bằng sóng viba. Các nhà máy điện mặt trời vũ trụ này có thể làm việc một ngày suốt 24 giờ.

Ở nhiều nước, người ta đã chú ý tới sử dụng năng lượng địa nhiệt, sớm nhất là nước Italia (1904). Hiện nay, Italia có nhà máy điện địa nhiệt lớn

(1). Một cái hộp, chẳng hạn, đầy bằng một tấm kính, dưới đáy có một tấm tôn sơn đen. Bức xạ mặt trời qua kính là ánh sáng có thể nhìn thấy được, tấm tôn sơn đen sẽ hấp thụ một phần năng lượng, còn một phần bị phản xạ lại dưới dạng bức xạ hồng ngoại. Tấm kính chỉ cho đi lọt bức xạ nhìn thấy, còn bức xạ hồng ngoại không đi lọt qua tấm kính được. Vì vậy bức xạ hồng ngoại bị "cầm tù" qua tấm kính và tấm tôn. Lớp không khí giữa tấm tôn và tấm kính nóng dần lên. Hiện tượng này gọi là "hiệu ứng lồng kính".

nhất thế giới với công suất 350.000 kilôoat. Ở Băng Đảo, người ta lấy nước nóng từ lòng đất lên để sưởi ấm và cung cấp cho các nhà kính trồng hoa quả về mùa đông.

Do sức hút của mặt trăng và mặt trời, nước thủy triều ngày lên xuống hai lần. Người ta đã lợi dụng hiện tượng này để sản xuất ra năng lượng. Đó là năng lượng thủy triều. Công suất toàn bộ của năng lượng thủy triều hơn gấp 100.000 lần công suất toàn bộ của các nhà máy thủy điện trên thế giới. Một số thiết bị thủy triều nhỏ đã được xây dựng thí nghiệm ở Anh, Đức, Achentina, Mĩ. Nhà máy điện thủy triều lớn nhất hiện nay là nhà máy Răngxơ (Pháp) có công suất 240.000 kilôoat.

Ngoài ra, *sức gió* cũng được con người sử dụng để tạo ra năng lượng. Nhà máy điện dùng sức gió lớn nhất hiện nay được xây dựng ở Mĩ năm 1941 với công suất 1250 kilôoat.

Trong các nguồn năng lượng, cần phải kể đến một nguồn được ứng dụng rộng rãi trong y học và kĩ thuật - đó là *lade*. Máy phát lade - còn gọi là máy phát lượng tử ánh sáng - ra đời vào mùa hè năm 1960. Từ một thanh hồng ngọc (nhỏ bằng một cái bút chì), lần đầu tiên phát ra một tia sáng kì lạ có độ sáng gấp 1 tỉ lần độ sáng trên bề mặt mặt trời, có công suất hàng tỉ oát. Từ thập niên 60, 70 lade phát triển hết sức nhanh chóng, thể loại ngày càng nhiều (lade rắn, lade nước, lade khí, lade bán dẫn ...), năng lượng ngày càng lớn, công dụng ngày càng rộng rãi. Lade đã được sử dụng để gắn võng mạc cho hàng vạn người trong vòng không đầy một phần nghìn giây, để đo khoảng cách từ trái đất đến mặt trăng (gần 40 vạn km) với sai số chỉ vài mét, để gia công những vật cứng hơn kim cương, để gây phản ứng nhiệt hạch...

Nhìn chung, các nguồn năng lượng mới đang được các nhà khoa học khai thác để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của con người. Bởi vì, người ta tính rằng cứ 10 năm sản lượng điện trên thế giới tăng lên gấp đôi, và cứ theo tốc độ phát triển như hiện nay thì dự tính đến năm 2000, mức tiêu thụ điện năng trên thế giới tăng khoảng 6 lần mức tiêu thụ điện những năm 70.

Thứ tư, sáng chế những vật liệu mới trong tình hình vật liệu tự nhiên đang cạn kiệt. Từ rong biển, người ta có thể chế tạo ra khoảng 40 loại công nghệ thực phẩm tiêu dùng hàng ngày. Đã có thể sản xuất ra những thực phẩm như thịt gà, thịt lợn, thịt bò và nhiều thức ăn hàng ngày một cách hoàn toàn nhân tạo.. Con người hiện nay mặc quần áo phần lớn bằng vải sợi nhân tạo.

Một phương hướng rất lớn của ngành hóa học cao phân tử là chế tạo

các chất nhân tạo thay dần các đồ dùng hàng ngày của con người từ trước đến nay vẫn làm bằng gỗ, tre, kim loại,... là những thứ trở nên khan hiếm, cũng như thay thế các vật liệu xây dựng, các vật liệu sử dụng trong công nghiệp... Hiện nay trong đời sống hàng ngày chúng ta sử dụng khá nhiều chất dẻo (pôlime) như vải nilông, chén cốc bằng pôlyetylen, vật liệu dẻo nhẹ hơn thép 8 lần nhưng cứng hơn nhôm hai lần và độ bền cũng hơn hẳn thép. Những vật liệu ấy có công dụng rất lớn trong ngành xây dựng. Gần đây người ta đã chế ra chất têphotông làm chất cách điện rất tốt (không cháy, không thấm nước, đốt nóng đến 350° hay làm lạnh đến -200°C vẫn không việc gì). Người ta cũng đang sử dụng các chất trùng hợp vô cơ thay cacbon bằng silic, có thể chịu được nhiệt độ tới 800°C - 1000°C trong một thời gian dài.

Cao su nhân tạo đang được sản xuất trên một quy mô lớn và có nhiều đặc tính hơn hẳn cao su thiên nhiên, mà giá thành lại rẻ hơn cao su thiên nhiên.

Về kim loại, cách đây gần 2000 năm con người mới chỉ biết sử dụng 7 thứ kim loại (sắt, chì, kẽm, đồng, vàng, bạc, thủy ngân). Ngày nay, người ta đã sử dụng trên 80 thứ, trong đó nhôm và titan được mệnh danh là "kim loại của thời đại nguyên tử và vũ trụ".

Nhôm được sử dụng rộng rãi trong đời sống và công nghiệp. Năm 1938, muốn sản xuất một tấn nhôm cần 21.300 kilôat/giờ điện; năm 1975, nhờ tiến bộ lớn về kĩ thuật, người ta chỉ cần 14.200 kilôat/giờ.

Titan là một kim loại hiện nay rất được chú ý trong kĩ thuật hiện đại, đặc biệt trong ngành hàng không và vũ trụ. Titan có đặc tính rất quý: nhẹ chỉ bằng một nửa thép, nhưng độ nóng chảy cao hơn thép. Đúng về mặt nguyên tố hoá học, titan được phát hiện từ năm 1795, nhưng phải 152 năm sau, vào năm 1947, trong công nghiệp mới luyện được những tấn kim loại titan đầu tiên.

Vào thập niên 70, các nhà bác học còn chế tạo được những vật siêu cứng, siêu bền, và tìm ra được hiện tượng "siêu dẫn".v.v... chắc chắn những phát minh này sẽ dẫn đến những ứng dụng thực tế có ý nghĩa to lớn.

Thứ năm, cuộc "cách mạng xanh" trong nông nghiệp - thành quả tổng hợp của nhiều ngành khoa học, đặc biệt là sinh học, hóa học. Cuộc cách mạng sinh học đưa đến cuộc cách mạng nông nghiệp lần thứ hai làm cho sản xuất nông nghiệp phát triển với tốc độ cao và với năng suất cao. Dự đoán đến năm 2000, 70% con giống và cây giống trên thế giới là hoàn toàn do sinh vật mới tạo ra. Nông nghiệp đang tiến những bước nhảy vọt nhờ cơ khí hóa, điện khí hóa, hóa học hóa, thủy lợi hóa với những biện pháp

lai tạo giống, chống sâu bệnh v.v...

Cuộc "cách mạng xanh" bắt đầu ở Mêhicô vào đầu những năm 60 với việc sử dụng rộng rãi giống lúa mì thấp cây đã được lai tạo từ giống lúa mì Norin 10 gốc Nhật Bản với các giống lúa mì Mêhicô. Sau đó giống lúa này được phát triển ở Ấn Độ, Pakixtan và một số nước châu Á khác làm cho năng suất lúa mì tăng gấp nhiều lần. Nhờ đó, các nước này đã giải quyết được vấn đề lương thực. Cũng trong những năm 1965-1970, cuộc "cách mạng xanh" đã xảy ra ở một số nước Đông Nam Á trong lĩnh vực lúa nước. Các giống lúa mới có năng suất cao được đưa vào sản xuất ở nhiều nước Đông Nam Á vào khoảng giữa năm 1965, nhờ vậy năng suất và sản lượng lúa ở một số nước tăng rõ rệt.

Bắt đầu từ những năm 80, nhân loại đang bước vào giai đoạn thứ hai của cuộc "cách mạng xanh" (hay còn gọi là "chương trình nông nghiệp toàn cầu năm 2000"), nhằm tập trung vào phát triển, lai tạo các giống mới có năng suất cao, xây dựng hệ thống tưới tiêu hiện đại, tăng luân canh và tìm ra những loại hóa chất mới đảm bảo cho cây trồng phát triển và bảo vệ môi trường sinh thái.

Nhờ cuộc "cách mạng xanh" này, nhiều nước đã có thể tự túc, khắc phục nạn thiếu lương thực, khan hiếm thực phẩm, đói ăn từ bao đời nay.

Thứ sáu, con người đã đạt được những tiến bộ thần kì trong lĩnh vực *giao thông vận tải và thông tin liên lạc*. Năm 1885-1886, chiếc ô tô đầu tiên đã xuất hiện. Từ đó đến nay, công nghiệp chế tạo ô-tô phát triển nhanh chóng về số lượng và chất lượng. Nhưng nạn ô nhiễm không khí do ô tô thải ra đang là những vấn đề lo lắng của các nhà bác học và toàn nhân loại. Vì thế, người ta đang tính tới chế tạo những chiếc ô-tô chạy bằng động cơ đốt trong. Ở Mỹ, Nhật, người ta đã chế tạo ra những chiếc ô tô chạy điện, dùng những ắc quy có dung lượng lớn. Có người đã thiết kế mẫu mô hình ô tô chạy bằng năng lượng mặt trời, được triển lãm năm 1973 ở Pari. Có nhà bác học đang sáng chế ô tô chạy bằng pin nhiên liệu mà thường được gọi là "ô tô chạy bằng nước lã".

Trên không đã xuất hiện những chiếc máy bay hành khách siêu âm khổng lồ (TU-144, TU-186 của Liên Xô cũ, Côngcoocơ của Pháp - Anh, Bóing - 176, Bóing - 747 của Mỹ...). Hiện nay các nhà thiết kế đang nghiên cứu và chế tạo cho tương lai những loại máy bay dùng động cơ tên lửa (có thể gọi là máy bay - tên lửa), bay ở độ cao 80km với tốc độ 20.000 km/giờ.

Các tàu hỏa ngày nay đã đạt tốc độ chạy nhanh tới 300km/giờ và tới đích đúng giờ tuyệt đối (sai trên 30 giây phải đền tiền). Những chiếc tàu hỏa siêu tốc này đang thực hành ở Nhật, Pháp, Anh, ... Năm 1966, chiếc

tàu trượt đệm không khí đầu tiên do Giăng Bectanh (Pháp) chế tạo đạt tốc độ 303 km/giờ. Nó không chạy bằng 2 đường ray nữa mà chỉ có một đường bê tông, tàu trượt trên đệm không khí tạo ra giữa đáy tàu và mặt đường.

Trên mặt biển, con người đã đóng những con tàu chở dầu - 1 triệu tấn v.v...

Nhờ có hệ thống vệ tinh nhân tạo, loài người đã có những phương tiện thông tin liên lạc và phát sóng truyền hình hết sức hiện đại.

Với *cuộc cách mạng tin học*, như câu truyền thông dữ liệu giữa các máy tính, cặp "người gắn máy tính" ngày càng tăng. Ngày nay, các mạng máy tính cục bộ đã tham gia vào việc tự động hóa công tác văn phòng. Nhiều chuyên gia tin học cho rằng, trong một số lĩnh vực thương mại, công nghiệp ngày nay không thể quản lí được như thế nếu không có hệ thống giao vận dữ liệu qua mạng điện thoại công cộng, với hàng trăm triệu thuê bao trên khắp thế giới. Trong nền kinh tế thế giới, truyền thông dữ liệu ngày càng quan trọng. Đôi khi mất liên lạc có thể coi như một tai họa.

Ngoài ra, *cuộc cách mạng khoa học-kĩ thuật hiện đại* còn đem lại những thành tựu kì diệu trong *cuộc tấn công vào lòng các đại dương và chinh phục vũ trụ*.

Trong những năm gần đây, người ta đã tìm nhiều biện pháp để cải tiến kĩ thuật đánh, bắt cá bằng cách áp dụng nhiều kĩ thuật hiện đại: đánh cá bằng đèn, siêu âm; máy thăm dò điện tử; vệ tinh thăm dò; chụp ảnh dùng bức xạ hồng ngoại có thể phát hiện rất nhanh chóng các luồng cá lớn và báo vị trí cho các tàu.

Những thực vật biển cũng được một số nước (như Nhật Bản) khai thác rất khoa học và đem lại hiệu quả lớn. Người ta cũng tiến hành gạn lọc và khai thác khoáng sản ở biển. Người Anh, Nhật đang thí nghiệm lấy Urani từ nước biển. Nhiều nhà khoa học tiên đoán rằng một ngày không xa nữa sẽ xuất hiện những "thành phố dưới biển" cũng giống như những thành phố trên đất liền hiện nay.

Nửa sau thế kỉ XX, loài người đã tiến những bước thần kì trong công cuộc *chinh phục vũ trụ và du hành vũ trụ*. Từ việc phóng thành công vệ tinh nhân tạo đầu tiên của Trái Đất (1957), con người đã bay vào vũ trụ (năm 1961) và đặt chân lên thám hiểm Mặt Trăng (1969). Sau đó, người ta liên tiếp phóng những con tàu vũ trụ, tàu con thoi bay dài ngày trong vũ trụ, thu nhận những thông tin và hình ảnh của sao Hỏa, sao Kim, sao Mộc, sao Thủy,... Khoa học vũ trụ và du hành vũ trụ ngày càng phục vụ đắc lực trên nhiều phương diện cho cuộc sống con người trên Trái Đất.

Những thành tựu của cách mạng khoa học - kĩ thuật hiện đại đã dẫn

đến những thay đổi về chất của lực lượng sản xuất và phân công lao động quốc tế, đưa năng suất lao động lên rất cao, tạo ra khối lượng của cải vật chất rất lớn và tăng với tốc độ rất nhanh. Ngay từ hơn 150 năm trước đây, trong Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản, Mác và Ăngghen đã đánh giá rằng: "Giai cấp tư sản, trong quá trình thống trị **giai cấp** chưa đầy một thế kỉ, đã tạo ra những lực lượng sản xuất nhiều hơn và đồ sộ hơn lực lượng sản xuất của tất cả các thế hệ trước kia gộp lại". Đúng vậy, trong 230 năm của thời đại công nghiệp (1740-1970) sản xuất của thế giới năm 1970 tăng 1000 lần so với năm 1740. Chỉ trong 20 năm vừa qua (1970-1990), sản xuất của thế giới năm 1990 đã tăng gấp 2 lần so với năm 1970, tức là ngang với khối lượng của cải vật chất sản xuất ra trong 230 năm của thời đại công nghiệp. Với đà này, trong vài ba thập niên tới, sản xuất vật chất trên thế giới sẽ tăng lên với khối lượng và với tốc độ chưa từng có trong lịch sử.

IV- Ý NGHĨA VÀ TÁC ĐỘNG CỦA CUỘC CÁCH MẠNG KHOA HỌC-KỸ THUẬT HIỆN ĐẠI ĐỐI VỚI XÃ HỘI LOÀI NGƯỜI

Cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật không chỉ là một hiện tượng thuần túy về khoa học và kĩ thuật mà còn là một hiện tượng lịch sử, một bộ phận của sự phát triển xã hội. Với nửa thế kỉ qua, tuy thời gian không nhiều, nhưng cuộc cách mạng này đã diễn ra như vũ bão và gây nên những tác động to lớn, làm thay đổi sâu sắc mọi mặt của đời sống xã hội loài người.

Trước hết, về sản xuất và kinh tế, nó cho phép thực hiện những bước nhảy vọt chưa từng thấy của lực lượng sản xuất và năng suất lao động; làm thay đổi vị trí, cơ cấu các ngành sản xuất và các vùng kinh tế (như từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, trong năng lượng nhiên liệu, dầu mỏ được sử dụng nhiều hơn than đá; ở nhiều nước, vị trí ngành than giảm sút rõ rệt...); làm xuất hiện nhiều ngành công nghiệp mới, nhất là những ngành có liên quan đến những tiến bộ của khoa học - kĩ thuật hiện đại, như công nghiệp tên lửa, công nghiệp nguyên tử, điện tử, vật liệu tổng hợp, công nghệ vi sinh, công nghiệp vũ trụ... Những tiến bộ của khoa học - kĩ thuật đã cho phép con người luôn tạo ra những hàng hóa sản phẩm mới, những thiết bị tiện nghi mới, những nhu cầu tiêu dùng mới, do đó làm thay đổi phương thức sinh hoạt và tiêu dùng trong đời sống xã hội. Nhờ đó, đời sống của con người được cải thiện, mức sống được nâng cao.

Thứ hai, cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật làm thay đổi tiêu chí của sự phát triển. Thang giá trị của sự phát triển xã hội ngày nay được đo bằng trí tuệ. Trí tuệ như một yếu tố khởi động cho guồng máy sản xuất hoạt động theo dạng thức mới. Đó là nền sản xuất xã hội phát triển với

sự gia tăng nhanh chóng các ngành có hàm lượng khoa học , kĩ thuật cao; là các thiết bị máy móc sử dụng công nghệ tinh vi, phức tạp, vận hành đơn giản nhưng có hiệu suất lớn hơn trước; là công nghệ tiên tiến hướng trọng tâm vào hiệu quả và chất lượng, là quá trình tái sản xuất ngày càng tiết kiệm các nguồn nguyên vật liệu, giảm hao phí và làm trong sạch môi trường... Những công nghệ mới cao cấp ngày càng thâm nhập, bám rễ trong đời sống kinh tế và các lĩnh vực hoạt động của con người. Các sản phẩm của công nghệ mới này có hàm lượng trí tuệ rất cao, trong kết cấu giá thành sản phẩm, chất xám chiếm 70-75%. Khái niệm "ngành sản xuất trí tuệ hóa" trở nên phổ biến hơn bao giờ hết, yếu tố trí tuệ có tầm quan trọng, là cơ sở của sự phát triển kinh tế - xã hội. Trí tuệ trở thành vật phẩm cao cấp, có giá trị và giá trị sử dụng, có mối giao lưu đặc biệt trong thị trường hiện đại, và bản thân nó tự tạo ra những thị trường riêng biệt có sức thu hút, cạnh tranh mãnh liệt.

Thứ ba, cuộc cách mạng khoa học- kĩ thuật hiện đại làm đảo lộn nhiều giá trị, quan niệm truyền thống và là điểm xuất phát của những khái niệm, thuật ngữ mới, đặc trưng cho thời đại mới.

Đặc trưng của thời đại gắn với cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật hiện đại, là cơ cấu kinh tế có sự chuyển biến mạnh mẽ: từ chiều rộng sang chiều sâu, từ nền sản xuất vật chất sang nền sản xuất phi vật chất.

Sự phát triển vượt bậc của cách mạng khoa học-kĩ thuật hiện đại đã xác lập một cơ cấu mới và loại hình phát triển mới của lực lượng sản xuất; đã thay đổi nội dung, tính chất và hình thức của lao động - một sự thay đổi toàn diện, có tính cách mạng. Những thành tựu mang tính cách mạng ấy gắn liền với sự ra đời và áp dụng rộng rãi, phổ biến trong mọi lĩnh vực sản xuất, hàng loạt hệ thống máy tự động, tự điều khiển. Cùng với sự hỗ trợ và phát triển nhanh nhạy của hệ thống truyền thông hiện đại, các thiết bị và công nghệ được đổi mới và hoàn thiện, đã thúc đẩy kinh tế phát triển nhanh chóng.

Tiến bộ của cách mạng khoa học - kĩ thuật còn tạo ra những vật liệu, nguyên liệu và nhiên liệu mới; hạn chế tối đa sự phụ thuộc vào việc khai thác các nguồn năng lượng truyền thống trong tự nhiên, hướng tới việc bảo đảm cân bằng sinh thái. Ở Pháp, 77% điện năng dùng trong nước là do các nhà máy điện nguyên tử cung cấp. Theo ước tính của các chuyên gia, khoảng ba thập niên tới, các dạng năng lượng không gây ô nhiễm môi trường sẽ được sử dụng phổ biến để đáp ứng nhu cầu về điện năng.

Cách mạng khoa học - kĩ thuật tác động đặc biệt mạnh mẽ đến bản thân con người - yếu tố cơ bản nhất của lực lượng sản xuất. Nó làm thay đổi căn bản vai trò và vị trí của con người trong sản xuất, không ngừng

khuyến khích và nuôi dưỡng sự sáng tạo, phát triển tài năng và trí tuệ con người.

Cùng với sự cách mạng hóa sâu sắc tất cả các yếu tố của lực lượng sản xuất, sự đổi mới quan hệ sản xuất cũng phát triển theo chiều hướng mới. Sự phát triển vượt bậc của kĩ thuật và tự động hóa cao, đã kéo theo sự phân công lao động xã hội, chuyên môn hóa ngày càng sâu sắc. Mặt khác, sự phát triển của các dịch vụ viễn thông, tin học đã đẩy mạnh xu hướng hợp tác hóa sản xuất, với sự hình thành các tổ chức, hiệp hội, công đoàn quy mô nhỏ và các xí nghiệp quốc tế quy mô lớn. Ở các nước tư bản chủ nghĩa phát triển, các xí nghiệp sở hữu tư nhân và sở hữu nhà nước có xu hướng giảm, trong khi đó các doanh nghiệp sở hữu hỗn hợp với quy mô quốc tế đang tăng nhanh và ngày càng trở nên phổ biến.

Do tác động của cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật, cơ cấu kinh tế thế giới thay đổi theo hướng tập trung phát triển các ngành kĩ thuật mũi nhọn có hàm lượng kĩ nghệ cao như điện tử, vi điện tử, máy tính, công nghệ sinh học, laser, quang dẫn, siêu dẫn, tin học,... Xu hướng sản xuất từ quy mô lớn chuyển sang quy mô nhỏ và vừa. Chiến lược phát triển kinh doanh từ "chuyên môn hóa" chuyển sang "đa dạng hóa", mang tính hỗn hợp và bao trùm toàn bộ nền sản xuất. Được coi là ngành sản xuất thứ ba sau công nghiệp và nông nghiệp, lĩnh vực *sản xuất phi vật chất* (như dịch vụ y tế, tư vấn pháp luật về kinh doanh...) chiếm tỉ lệ đáng kể trong ngành kinh tế quốc dân. Sản xuất phi vật chất ngày càng có ý nghĩa quan trọng trong việc tái sản xuất sức lao động và nâng cao hiệu quả kinh tế. Giá trị sản lượng ngành sản xuất này không ngừng tăng lên.

Thứ tư, sự phân bố lại cơ cấu ngành, kéo theo sự biến động trong cơ cấu nghề nghiệp. Hệ thống ngành nghề mới về thao tác, điều chỉnh máy móc, tự động điều khiển v.v... đặt ra những yêu cầu cao hơn đến chất lượng đội ngũ người lao động. Tầng lớp trí thức, nhân viên và công nhân có tri thức khoa học ngày càng tăng. Số lượng chuyên gia ngày nay chiếm khoảng 1/4 đến 1/3 tổng số người làm việc. Lao động giản đơn, lao động sống đang bị thay thế ngày càng nhiều bởi lao động phức tạp, tổng hợp với trình độ chuyên môn cao hơn. Lĩnh vực dịch vụ và phi sản xuất vật chất thu hút đông đảo nguồn lao động dư thừa do sự thu hẹp các nhóm ngành truyền thống và nông nghiệp cổ truyền. Trong kết cấu giai cấp xã hội của các nước tư bản phát triển, tỉ lệ dân cư nông nghiệp nhỏ bé đi (3,5% ở Mỹ, 2,7% ở Anh, 9,7% ở Nhật). Những người lao động làm thuê và giai cấp công nhân ở các nước này tăng từ 60-70% giữa những năm 80. Khu vực dịch vụ, buôn bán, văn phòng đã chiếm tới 50-60% trong khi khu vực công nghiệp truyền thống (công nghiệp mỏ, luyện kim, đóng tàu...)

giảm đi, chỉ còn khoảng trên 40%. Như thế, cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật hiện đại đã dẫn tới sự thay đổi lớn về kết cấu và tỉ lệ trong các giai cấp xã hội. Cuộc cách mạng đã phá vỡ cơ cấu và độc quyền nghề nghiệp cũ, tạo ra cơ cấu nghề nghiệp mới theo hướng phi tập trung hóa sản xuất.

Thứ năm, cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật đã làm thay đổi tương quan lực lượng giữa các nước. Những nước đi đầu trong cuộc cách mạng này có nhiều cơ hội thuận lợi để khắc phục các cuộc khủng hoảng, đẩy nhanh phát triển kinh tế - xã hội, giành được nhiều lợi thế về kinh tế và quân sự, tăng cường nhanh chóng sức mạnh tổng hợp quốc gia, củng cố và phát huy vai trò của mình trong nền chính trị thế giới. Những nước bỏ lỡ thời cơ này sẽ có nguy cơ tụt hậu, thua kém ngày càng nhiều, mất vị trí và vai trò kinh tế - chính trị trước đây của mình, bị phụ thuộc vào các cường quốc mới.

Thứ sáu, cách mạng khoa học - kĩ thuật với những thành tựu to lớn của nó làm cho nền kinh tế thế giới ngày càng được quốc tế hóa cao, đang hình thành một thị trường thế giới bao gồm tất cả các nước có chế độ chính trị khác nhau, vừa hợp tác vừa đấu tranh với nhau trong cùng chung sống hòa bình. Chưa bao giờ sự phân công lao động quốc tế lại diễn ra mạnh mẽ và sâu sắc như hiện nay. Nền kinh tế thế giới đang vận động trong mối quan hệ đan chéo, phụ thuộc vào nhau và tác động lẫn nhau. Nhiều quốc gia điều chỉnh lại cơ cấu kinh tế để phù hợp với xu thế mới. Các nước đang phát triển phải đối phó với những thách thức về "khoảng cách công nghiệp" và điểm xuất phát, cũng đang cải cách kinh tế theo hướng "thị trường hóa", từng bước bị cuốn vào làn sóng cạnh tranh kinh tế. Cách mạng khoa học - kĩ thuật đã khơi dậy, thúc đẩy sự hợp tác quốc tế; tạo những tiềm năng mới, sức vóc mới, thu hút sự chú ý của toàn nhân loại. Đối tượng của cách mạng khoa học - kĩ thuật cũng vì thế mà ngày càng rộng mở. Những vấn đề cấp bách mang tính toàn cầu, đòi hỏi nỗ lực chung trong hợp tác nghiên cứu khoa học và sản xuất. Cách mạng khoa học - kĩ thuật lan rộng ra nhiều nước thông qua các hoạt động dịch vụ, du lịch, buôn bán, trao đổi, sản xuất với mạng lưới thị trường rộng khắp, với những hình thức, quy mô nhịp độ khác nhau. Những hoạt động này thúc đẩy sự gia tăng chuyển giao công nghệ hiện đại, đầu tư vào các ngành kĩ thuật cao.

Thứ bảy, cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật đã mang lại những thay đổi to lớn trong mọi lĩnh vực đời sống của loài người và đang đặt ra những đòi hỏi mới, những yêu cầu cao đối với sự nghiệp giáo dục - đào tạo con người ở các quốc gia. Bởi vì, con người bao giờ cũng là yếu tố hàng đầu của lực lượng sản xuất, mọi sự tiến bộ của khoa học - kĩ thuật đều bắt

nguồn từ sự sáng tạo của con người, nó là sự kết tinh bởi những thành tựu trí tuệ của con người.

Để đáp ứng những đòi hỏi của cách mạng khoa học - kĩ thuật trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước, người lao động ngày nay phải được giáo dục đầy đủ về học vấn, được đào tạo kĩ càng về nghề nghiệp. Vì vậy, nhiều quốc gia rất coi trọng sự nghiệp giáo dục, đào tạo, xem đó là vấn đề chiến lược hàng đầu (được gọi là "chiến lược lập quốc" hoặc "trọng điểm chiến lược" hay "quốc sách") với những chính sách, biện pháp cụ thể và những khoản đầu tư ngày càng tăng lên trong ngân sách nhà nước.

Có thể lấy Hàn Quốc làm thí dụ. Nếu vào nửa đầu thập niên 50, tỉ lệ chi cho sự nghiệp giáo dục, đào tạo trong ngân sách nhà nước từ 2-5%, thì đến nửa sau thập niên này đã tăng lên 9-10%; tới thập niên những năm 70 là 17%, những năm 80 là 21-25%. Trong những năm gần đây, như năm 1993, chiếm khoảng 19% ngân sách nhà nước. Đó là một trong những nguyên nhân có ý nghĩa quyết định nhất để giải thích vì sao chỉ trong khoảng 30 năm, kể từ năm 1962, từ một nước nông nghiệp Hàn Quốc đã trở thành nước công nghiệp mới (NIC), được mệnh danh là một "con rồng" châu Á.

Còn ở Đài Loan, do sớm nhận thức được tầm quan trọng của giáo dục đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, chính quyền đã có sự đầu tư cần thiết. Chẳng hạn, năm 1992, tổng kinh phí giáo dục là 353,3 tỉ NT (tiền mới Đài Loan), chiếm tỉ lệ 6,96% GNP. Nhìn chung, nền giáo dục Đài Loan đã đạt trình độ tiên tiến trên trường quốc tế.

Thứ tám, sự phát triển như vũ bão của cách mạng khoa học - kĩ thuật và những thành tựu kì diệu của nó trong những thập niên gần đây đã và đang đưa loài người tiến tới một *nền văn minh mới* mà người ta gọi là "*văn minh hậu công nghiệp*", "*văn minh tin học*", hay "*văn minh trí tuệ*" v.v...

Trong nền văn minh mới - văn minh tin học, văn minh của thế kỉ XXI đã và đang xuất hiện các ngành khoa học mũi nhọn tin học, điện lượng tử, sinh học phân tử, đại dương học, kĩ thuật hạt nhân, sinh thái học và khoa học vũ trụ. Song hành với các ngành khoa học mũi nhọn này là các ngành công nghiệp xương sống: điện tử, máy tính, kĩ thuật không gian, hóa dầu phức tạp, cáp thông tin quang học, vật lí chất rắn. Những ngành này đang đạt được những thành tựu đáng khâm phục ở nhiều nước công nghiệp tiên tiến.

Bên cạnh những ngành công nghiệp xương sống kể trên, loài người đang và sẽ đi tới sử dụng nguyên liệu, vật liệu, năng lượng một cách hợp lí hơn, tiết kiệm hơn, giảm bớt sử dụng những nguồn năng lượng và vật liệu không tái sinh, gây ô nhiễm môi trường. Chẳng hạn, từ trước đến nay, loài người

chỉ dùng những vật liệu sẵn có trong thiên nhiên. Gần đây, do những khám phá về cấu trúc vật lí và sinh học của vật chất, loài người đang sản xuất ra những vật liệu mới bằng cách sắp xếp loại nguyên tử. Những vật liệu mới này có tính năng kĩ thuật rất cao mà vật liệu trong thiên nhiên không có. Vật liệu siêu dẫn có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế. Việc sản xuất ra các vật liệu mới sẽ giải quyết được tình trạng nguyên liệu trong thiên nhiên đang cạn kiệt và đáp ứng được những đòi hỏi cao về tính năng kĩ thuật. Có khả năng đầu thế kỉ tới, năng lượng mặt trời sẽ thay thế cho những năng lượng cổ truyền (than, dầu khí...). Đó là một nguồn năng lượng vô tận và không gây ô nhiễm. Vai trò của trí tuệ, của tri thức trong tiến bộ kĩ thuật, trong quản lí kinh tế và xã hội tăng lên một cách nhảy vọt, trở thành đặc trưng của nền văn minh mới. Trong các sản phẩm mới, tỉ lệ các yếu tố vật chất và lao động chân tay ngày càng giảm và tỉ lệ chất xám ngày càng lớn. Số cán bộ nghiên cứu khoa học hiện nay trên thế giới nhiều gần bằng số lượng của tất cả các nhà nghiên cứu khoa học vốn có từ cổ đến kim. Ngày nay, cứ 13 đến 15 năm thì kiến thức khoa học lại tăng lên gấp đôi. Trước đây, cuộc cách mạng công nghiệp đã nâng năng suất lao động lên hàng trăm lần; còn ngày nay, cuộc cách mạng về điện tử và tin học đang tăng năng suất lao động lên hàng triệu lần.

Từ sự phát triển của khoa học và công nghệ trong nền văn minh mới này, người ta dự đoán về những thay đổi trong lĩnh vực tổ chức sản xuất, lưu thông phân phối và tiêu dùng của xã hội tương lai; về mối quan hệ giữa sản xuất và tiêu thụ, giữa người sản xuất và người tiêu thụ; về một nền kinh tế vượt qua giai đoạn sản xuất hàng loạt để tiến tới sản xuất "đơn chiếc hóa" theo đơn đặt hàng của người tiêu thụ, một nền sản xuất và kinh doanh có xu hướng trở lại sản xuất và làm việc tại nhà với một chất lượng và nền tảng kĩ thuật hoàn toàn mới, v.v...

Nền văn hóa, văn minh bắt đầu từ những năm 50 (từ khi có vi điện tử) đang phát triển và sẽ đi vào thế kỉ sau, bao gồm những biến đổi cực kì to lớn và sâu sắc không những trong công nghệ và kinh tế, mà còn bao hàm cả cơ cấu chính trị, tư tưởng, đạo đức, luân lí, văn hóa. Cuộc cách mạng nông nghiệp, rồi cách mạng công nghiệp và hiện tại là cách mạng thông tin: một nền văn minh mới đã ra đời.

Một nền văn minh mới không chỉ là ở nền công nghiệp điện tử, công nghệ tin học, vật liệu mới, năng lượng mới, mà còn ở cả nền tâm lí học mới - tâm lí học giao lưu, giao tiếp, những thái độ mới, nối tiếp tâm lí học hành vi và hoạt động, tâm lí học nhân văn, đi vào phát huy tiềm năng của con người.

Cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật mới đang diễn ra mà mũi nhọn của nó là cách mạng thông tin đang chuyển xã hội loài người sang xã hội gọi là "xã hội học tập", tức là xã hội dựa vào việc học tập mà tồn tại và phát triển. Cho nên, xã hội của nền văn hóa, văn minh "hậu công nghiệp" cũng còn gọi là "xã hội trí tuệ" - xã hội mà ở đó trí tuệ có quyền lực cao nhất. Chính vì vậy mà yếu tố con người, sự phát triển bền vững được đề cập tới như một yếu tố quyết định, đóng vai trò trung tâm của sự phát triển.

Cách mạng khoa học - kĩ thuật hiện đại do con người làm chủ, nên được sử dụng theo những mục đích khác nhau. Công nghệ, hiểu theo nghĩa rộng, là hệ thống những yếu tố năng động phát triển sáng tạo. Nếu sử dụng đúng hướng, nó sẽ mang lại nguồn lực và sức mạnh to lớn cho con người. Ngược lại, nếu bị sử dụng với mục đích trái với lợi ích phát triển của nhân loại, thì có thể dẫn tới những sự tàn phá không lường hết được.

TỔNG KẾT LỊCH SỬ THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI

I- NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA LỊCH SỬ THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI TỪ 1917 ĐẾN 1995

Nội dung chủ yếu của lịch sử thế giới hiện đại từ 1917 đến 1995 là cuộc đấu tranh dân tộc và đấu tranh giai cấp rộng lớn, quyết liệt, phức tạp giữa một bên là các nước xã hội chủ nghĩa, các dân tộc bị áp bức, giai cấp công nhân và nhân dân các nước với một bên là chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân, chủ nghĩa quân phiệt, chủ nghĩa phát xít và các thế lực phản động khác nhằm giành bốn mục tiêu lớn *hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội*.

Mặc khác, cũng là cuộc đấu tranh gay gắt, quyết liệt giữa các cường quốc lớn nhằm tranh giành, phân chia phạm vi thế lực và thiết lập một trật tự thế giới có lợi cho mình, như sự thiết lập và sụp đổ của "Hệ thống Vécxai-Oasinhtơn" sau Chiến tranh thế giới thứ nhất (từ 1918 đến 1945) và "trật tự thế giới hai cực Ianta" sau Chiến tranh thế giới thứ hai (từ 1945 đến 1991).

II- PHÂN KÌ LỊCH SỬ THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI (TỪ 1917 ĐẾN 1995)

Từ Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga năm 1917 đến 1995, lịch sử thế giới hiện đại đại thể đã trải qua các thời kì phát triển sau đây:

- Từ 1917 đến 1945: thời kì xuất hiện nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên nằm giữa vòng vây của chủ nghĩa tư bản, cách mạng thế giới dưới ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười phát triển sang giai đoạn mới, trật tự thế giới mới theo "hệ thống Vécxai-Oasinhtơn" được thiết lập rồi bị phá vỡ nhanh chóng và cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, tàn sát hàng chục triệu nhân mạng.

Những đặc điểm chính của lịch sử thế giới hiện đại thời kì này là:

+ Mặc dù nằm trong vòng vây của chủ nghĩa tư bản và bị các nước đế quốc tấn công quân sự nhằm tiêu diệt (trong những năm 1918-1920 và 1941-1945), nhà nước xã hội chủ nghĩa Liên Xô vẫn đứng vững và không ngừng lớn mạnh về mọi mặt, phát huy ảnh hưởng ngày càng sâu rộng đối

với cục diện toàn thế giới.

+ Cách mạng thế giới (phong trào giải phóng dân tộc, phong trào cộng sản và công nhân quốc tế) phát triển sang giai đoạn mới với nội dung và phương hướng khác trước, chuẩn bị cơ sở cho thắng lợi ở thời kì sau này.

+ Chủ nghĩa tư bản lâm vào một số cuộc khủng hoảng kinh tế, chính trị và sự xuất hiện của chủ nghĩa phát xít đã dẫn tới Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ.

+ Chiến tranh thế giới thứ hai là cuộc đụng đầu và sự thử thách quyết liệt giữa hai thế lực tiến bộ và phản động trên phạm vi toàn thế giới, kết thúc thời kì trước và mở ra thời kì mới của lịch sử thế giới hiện đại.

- *Từ 1945 đến nửa đầu những năm 70*: thời kì thiết lập trật tự thế giới theo "thế chế hai cực Ianta", chủ nghĩa xã hội vượt ra khỏi phạm vi một nước (Liên Xô) và bước đầu hình thành một hệ thống thế giới, phong trào giải phóng dân tộc thu được những thắng lợi to lớn và hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc bị sụp đổ, sự xuất hiện ba trung tâm kinh tế, tài chính trong thế giới tư bản chủ nghĩa và sự phát triển nhanh chóng về kinh tế của các nước tư bản, cuộc cách mạng khoa học-kỹ thuật với những thành tựu kì diệu đã dẫn tới những bước phát triển "nhảy vọt" về mọi mặt của xã hội loài người.

Những đặc điểm chính của lịch sử thế giới hiện đại thời kì này là:

+ Mặc dù còn tồn tại nhiều thiếu sót và sai lầm nghiêm trọng, chủ nghĩa xã hội đã thu được những thành tựu to lớn về nhiều mặt, có ảnh hưởng sâu rộng và tác động mạnh mẽ đến sự phát triển của cục diện thế giới.

+ Thắng lợi to lớn của phong trào giải phóng dân tộc đã làm biến đổi căn bản bộ mặt thế giới và dẫn tới các nước Á, Phi, Mĩ latinh bắt đầu bước lên vũ đài quốc tế, góp phần thúc đẩy sự phát triển đi lên của lịch sử nhân loại.

+ Chủ nghĩa tư bản sau Chiến tranh thế giới thứ hai mang nhiều đặc điểm mới, có sự phát triển mạnh mẽ về kinh tế, khoa học - kỹ thuật nhưng vẫn luôn bộc lộ những mâu thuẫn nội tại không thể khắc phục được.

+ Cuộc cách mạng khoa học-kỹ thuật với những thành tựu to lớn đã dẫn tới những chuyển biến quan trọng của cục diện thế giới.

+ Tính gay gắt, quyết liệt, phức tạp của cuộc đấu tranh dân tộc, đấu tranh giai cấp và đấu tranh giữa "hai cực" đối lập Xô-Mĩ và hai khối Đông-Tây trong thời kì này - thời kì "chiến tranh lạnh".

- *Thời kì từ nửa sau những năm 70 đến 1991*: thời kì từng bước sụp đổ rồi sụp đổ hoàn toàn của trật tự thế giới theo "thế chế hai cực Ianta", chủ nghĩa xã hội dần dần lâm vào cuộc khủng hoảng toàn diện, trầm trọng

dẫn tới sự sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu và Liên Xô, một số nước thuộc thế giới thứ ba cũng lâm vào khủng hoảng kinh tế và chính trị, cuộc cách mạng khoa học-kỹ thuật phát triển sang giai đoạn mới với nội dung cách mạng khoa học và công nghệ, trong đó công nghệ được nâng lên vị trí hàng đầu, và một trật tự thế giới mới đang dần dần hình thành. Trong thời kì này, lịch sử thế giới hiện đại mang những đặc điểm chính sau đây:

- + Sự khủng hoảng toàn diện của chủ nghĩa xã hội nói chung và sự sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu và Liên Xô đã và đang tác động nghiêm trọng đến cục diện thế giới. Không phải là sự "cáo chung" của chủ nghĩa xã hội (như một số học giả tư sản thường rêu rao) mà chỉ là sự sụp đổ một mô hình chủ nghĩa xã hội chưa đúng đắn, một bước lùi, một thất bại mang tính tạm thời.

- + Sau nhiều năm lâm vào những cuộc khủng hoảng kinh tế, chính trị, các nước tư bản nhờ cải cách cơ cấu kinh tế, đi sâu vào cách mạng khoa học và công nghệ, thích nghi về chính trị và xã hội, đã đạt được bước phát triển mới về kinh tế, ổn định về chính trị và mức sống của người dân được nâng cao. Trước mắt, chủ nghĩa tư bản đạt được những thành tựu to lớn và chiếm ưu thế về nhiều mặt so với chủ nghĩa xã hội, song trong lòng nó vẫn đang tồn tại những mâu thuẫn, những mặt tiêu cực mà chủ nghĩa tư bản không thể khắc phục được.

- + Cuộc "chiến tranh lạnh" kéo dài trên 40 năm đã chấm dứt và trong quan hệ quốc tế, từ xu thế "đối đầu" đã dần dần chuyển sang xu thế "đối thoại" hợp tác trên cơ sở hai bên cùng có lợi, tôn trọng lẫn nhau trong cùng tồn tại hoà bình, tình hình thế giới trở nên hoà dịu hơn, tuy thế vẫn bùng nổ những tranh chấp, xung đột mang tính chất khu vực.

- Từ 1991 đến 1995: thời kì đang dần dần hình thành một trật tự thế giới mới, từng bước giải quyết hoà bình những cuộc xung đột trong thời kì chiến tranh lạnh và xu thế "liên kết khu vực" đi đôi với xu thế "toàn cầu hoá" phát triển nhanh.

Những đặc điểm chính của lịch sử thế giới hiện đại thời kì này là:

- + Một trật tự thế giới mới đang dần dần hình thành. Nhiều nhà chính trị dự đoán trong vòng nửa thế kỉ tới, cục diện thế giới sẽ có thể là một trật tự "đa cực".

- + Tất cả các nước từ lớn đến nhỏ đều điều chỉnh lại chính sách đối nội, chính sách đối ngoại và đường lối xây dựng đất nước của mình sao cho phù hợp với tình hình thế giới mới.

- + Xu thế "liên kết khu vực" đi đôi với xu thế "toàn cầu hoá" phát triển

nhanh. Liên kết khu vực không những không đối lập mà còn thúc đẩy nhanh hơn xu thế toàn cầu hoá.

+ Sự cọ sát về lợi ích, mâu thuẫn về kinh tế, thương mại giữa các nước lớn và các trung tâm kinh tế hàng đầu diễn ra gay gắt, có lúc phát triển đến đỉnh điểm, nhưng bị giới hạn bởi xu thế hoà bình, ổn định, nên cuối cùng họ phải tìm ra phương án thoả hiệp.

+ Ngày càng nhiều nước tư bản phát triển lâm vào tình trạng mất ổn định về chính trị, xã hội bắt nguồn từ những vấn đề xã hội nan giải do đời sống nhân dân không được cải thiện, phúc lợi bị cắt giảm, thất nghiệp ngày càng tăng, nạn tham nhũng trầm trọng, khoảng cách giàu nghèo ngày càng rộng...; thêm vào đó là tình trạng khủng bố, bạo lực, tội ác ngày càng gia tăng (như ở Mỹ, Nhật Bản, Pháp, Italia. v.v...).

+ Một số cuộc xung đột khu vực kéo dài trong thời kì "chiến tranh lạnh" đã bước đầu được giải quyết bằng thương lượng (như vấn đề Campuchia, vấn đề Namibia, vấn đề Trung Đông, vấn đề Bôxnia...). Điều này chứng tỏ xu thế hoà bình ngày càng trở nên mạnh mẽ.

+ Lực lượng cánh tả ở nhiều nước thuộc Liên Xô trước đây và các nước Đông Âu lần lượt giành được thắng lợi trong các cuộc bầu cử. Điều đó trước hết là do cử tri đã quá mệt mỏi và bất bình với các lực lượng tự gọi là "dân chủ" đã làm cho tình hình kinh tế đất nước và đời sống nhân dân ngày càng tồi tệ.

+ Khu vực châu Á - Thái Bình Dương nói chung và Đông Nam Á nói riêng vẫn giữ được tốc độ phát triển cao và tương đối ổn định. Tất cả các nước lớn và trung tâm kinh tế - chính trị lớn đều chuyển hướng về khu vực này. Ngày nay, ở khu vực này đã có đầy đủ ba yếu tố để phát triển là: *thị trường, vốn và công nghệ*. Từ đó có thể dự đoán khu vực này sẽ trở thành trung tâm phát triển năng động nhất của thế giới vào thế kỉ XXI⁽¹⁾.

III- XU THẾ PHÁT TRIỂN CỦA LỊCH SỬ THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI

Từ những năm 1990-1991, lịch sử thế giới hiện đại bắt đầu bước sang thời kì phát triển mới. Nội dung của nó vẫn là sự tiếp diễn của những nội dung chủ yếu của thời kì đã qua, nghĩa là tiếp diễn cuộc đấu tranh rộng lớn, phức tạp nhằm giành bốn mục tiêu lớn là: *hoà bình, độc lập dân tộc,*

(1) Cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ nổ ra ở Thái Lan tháng 7-1997, rồi sau đó lan rộng ra nhiều nước khác ở châu Á - Thái Bình Dương, gây nên nhiều hậu quả nghiêm trọng. Giai đoạn khó khăn nhất đã vượt qua ; dự đoán những năm đầu thế kỉ XXI, khu vực châu Á-Thái Bình Dương sẽ khôi phục và phát triển hơn trước.

dân chủ và tiến bộ xã hội, và đấu tranh nhằm thiết lập một trật tự thế giới mới.

Có thể dự đoán xu thế phát triển của lịch sử thế giới hiện đại trong thời kì mới như sau:

+ Trật tự thế giới mới đang dần dần hình thành, tương lai của trật tự mới này đang phụ thuộc vào các nhân tố: lực lượng so sánh giữa các nước lớn Mĩ, Nga (thay Liên Xô cũ), Trung Quốc, Nhật Bản, Đức, Anh, Pháp và mối quan hệ giữa các nước lớn này với nhau; sự phát triển của lực lượng cách mạng thế giới (công cuộc cải cách và đổi mới của các nước xã hội chủ nghĩa, phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, phong trào đấu tranh vì hoà bình, dân chủ và tiến bộ xã hội); sự vươn lên của các nước mới giành được độc lập dân tộc ở Á, Phi, Mĩ latin; sự phát triển của cách mạng khoa học-kĩ thuật sẽ tác động quan trọng tới trật tự mới này.

+ Xu thế đối thoại, hợp tác trong cùng tồn tại hoà bình đang dần dần trở thành xu thế chủ yếu trong các mối quan hệ quốc tế, tuy nhiên chưa phải là đã chấm dứt tình trạng gay gắt, đối đầu và xung đột trong quan hệ quốc tế.

+ Xu thế chạy đua về phát triển kinh tế, coi đó là nhiệm vụ trung tâm, là chiến lược then chốt của mỗi một quốc gia dân tộc, cố gắng để trong thời gian ngắn nhất vươn lên kịp với thời đại (thường gọi là cuộc "chiến tranh kinh tế" mang tính toàn cầu).

+ Sự nghiệp bảo vệ hoà bình, mối quan tâm hàng đầu của toàn nhân loại, đang ngày càng tiến triển, mặc dù nguy cơ chiến tranh chưa phải là đã chấm dứt, nhưng đã xuất hiện những khả năng hiện thực để ngăn chặn một cuộc chiến tranh thế giới mang tính huỷ diệt, nhằm bảo vệ sự sống con người và nền văn minh của nhân loại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ngô Xuân Bình. *Kinh tế Mi*. NXB Thống kê, H.1993.
- *Các nước Đông Nam Á - Lịch sử và hiện tại*. NXB Sự thật, H. 1990.
- Lê Minh Đức - Nguyễn Văn Nghị. *Lịch sử nước Mi*. NXB Văn hóa Thông tin, H. 1994.
- Phạm Giảng. *Lịch sử quan hệ quốc tế(1945-1954)*. NXB Sử học, H. 1962.
- Kaznô Shii, *Chủ nghĩa xã hội khoa học là gì?* NXB Chính trị Quốc gia, H. 1995.
- Paul Kennedy. *Hưng thịnh và suy vong của các cường quốc*. NXB Thông tin lí luận, H. 1992.
- Nguyễn Lam Kiều - Nguyễn Anh Thái - Nguyễn Xuân Kỳ. *Lịch sử thế giới hiện đại*, quyển I, tập 1 (1917-1929). NXB Giáo dục, H. 1978.
- *Kinh tế Nhật Bản sau Chiến tranh thế giới thứ hai*. NXB Khoa học xã hội, H. 1992 (Phạm Hưng Long dịch).
- *Kinh tế NIC Đông Á và kinh nghiệm đối với Việt Nam*. NXB Thống kê, H. 1992.
- Đinh Ngọc Lân. *Cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật thế kỉ XX*. NXB Phổ thông, H. 1976.
- *Lịch sử hiện đại*, tập I (1917-1939) (Sách dịch). NXB Sự thật, H. 1962.
- *Lịch sử quan hệ quốc tế*. Tài liệu lưu hành nội bộ, Bộ ngoại giao.
- Phan Ngọc Liên (Chủ biên) - Đinh Ngọc Bảo - Trần Thị Vinh - Đỗ Thanh Bình. *Lịch sử Nhật Bản*. NXB Văn hóa Thông tin, H. 1995.
- *Một số vấn đề quan hệ quốc tế và đường lối đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta. Thông tin chuyên đề*, H. 1994.
- Đào Huy Ngọc (chủ biên). *Hợp chúng quốc Hoa Kỳ*. NXB Chính trị Quốc gia, H. 1994.
- Vũ Dương Ninh (chủ biên). *Lịch sử Ấn Độ*. NXB Giáo dục, H. 1996.
- Nguyễn Huy Quý. *Lịch sử Chiến tranh thế giới thứ hai*. NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, H. 1985.
- Nguyễn Huy Quý - Nguyễn Quốc Hùng - Phạm Việt Trung. *Lịch sử thế*

- giới hiện đại* (1917-1945). NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, H. 1984.
- Lê Văn Sáu - Nguyễn Xuân Kỳ. *Lịch sử yếu lược phong trào công sản và công nhân quốc tế trong thời kì hiện đại (1917-1967)*. Tập I, II, III. NXB Giáo dục, H. 1969.
 - X. V. Sukhardin. *Cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật hiện đại*. NXB Khoa học kĩ thuật, H. 1979.
 - Nguyễn Anh Thái - Nguyễn Xuân Trúc - Nguyễn Xuân Kỳ - Nguyễn Ngọc Quế. *Lịch sử thế giới hiện đại, quyển I, tập 2,3 (1929-1945)*. NXB Giáo dục, H. 1978.
 - Nguyễn Anh Thái và các tác giả. *Lịch sử Trung Quốc*. NXB Giáo dục, H. 1990.
 - Nguyễn Anh Thái (chủ biên). *Lịch sử thế giới hiện đại (1945-1975)*. NXB Giáo dục, H. 1986.
 - Du Thúy. *Mùa đông và mùa xuân ở Matxcova. Chấm dứt một thời đại*. NXB Chính trị Quốc gia, H. 1995.
 - Huỳnh Văn Tông - Lê Vinh Quốc. *Cuộc chiến tranh Thái Bình Dương (1941-1945)*. Tập I, II. NXB Giáo dục, H. 1991.
 - Maridôn Tuarêrơ. *Sự đảo lộn của thế giới (địa - chính trị thế kỉ XXI)*. NXB Chính trị Quốc gia, H. 1996.
 - Alvin Toffler. *Cú sốc tương lai*. NXB Thông tin lí luận, H. 1992.
 - Alvin Toffler. *Làn sóng thứ ba*. NXB Thông tin lí luận, H. 1992.
 - Alvin Toffler. *Thăng trầm quyền lực*. NXB Thông tin lí luận. Ban khoa giáo xã hội. Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh, 1991.
 - Nguyễn Xuân Trúc (chủ biên). *Cách mạng tháng Mười Nga*. NXB Giáo dục, H. 1987.
 - *Văn kiện đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam (lần thứ VI,VII,VIII)*.
 - *Về trào lưu xã hội dân chủ hiện đại*. NXB Khoa học xã hội, H. 1991.
 - Jean - Baptiste Duroselle. *Lịch sử ngoại giao từ 1919 đến ngày nay*. (Tài liệu lưu hành nội bộ). Học viện quan hệ quốc tế, H. 1994.

MỤC LỤC

Lời nói đầu	3
<i>Phần Một</i>	
LỊCH SỬ THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI (1917 - 1945)	7
Chương I - Cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga năm 1917	9
<i>(Nguyễn Quốc Hùng)</i>	
Chương II - Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô (1921-1941)	41
<i>(Nguyễn Quốc Hùng)</i>	
Chương III - Hệ thống Vécxai - Oasinhton và việc phân chia lại thế giới giữa các đế quốc thắng trận sau Chiến tranh thế giới thứ nhất.	66
<i>(Nguyễn Anh Thái)</i>	
Chương IV - Các nước tư bản chủ yếu trong giai đoạn 1918-1939	76
<i>(Vũ Ngọc Oanh)</i>	
Chương V - Phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa và nửa thuộc địa (1918-1945)	121
<i>(Trần Thị Vinh)</i>	
Chương VI - Phong trào cộng sản và công nhân quốc tế (1917-1945)	149
<i>(Nguyễn Anh Thái)</i>	
Chương VII - Quan hệ quốc tế dẫn tới Chiến tranh thế giới thứ hai (1929-1939)	166
<i>(Nguyễn Anh Thái)</i>	
Chương VIII - Chiến tranh thế giới thứ hai (1939-1945)	187
<i>(Nguyễn Anh Thái)</i>	
Sơ kết lịch sử thế giới hiện đại (1917 - 1945)	221
<i>(Nguyễn Anh Thái)</i>	

LỊCH SỬ THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI (1945 - 1995)

Chương IX - Quan hệ quốc tế từ 1945 đến nửa đầu những năm 70	223
<i>(Nguyễn Anh Thái)</i>	
Chương X - Liên Xô và các nước Đông Âu từ 1945 đến nửa đầu những năm 70	250
<i>(Đặng Thanh Toán)</i>	
Chương XI - Các nước tư bản chủ yếu từ 1945 đến 1973	284
<i>(Nguyễn Anh Thái)</i>	
Chương XII - Các nước châu Á, sau Chiến tranh thế giới thứ hai (1945-1995)	314
<i>(Trần Thị Vinh)</i>	
Chương XIII - Các nước châu Phi và Mỹ latin sau Chiến tranh thế giới thứ hai (1945-1995)	379
<i>(Trần Thị Vinh)</i>	
Chương XIV - Quan hệ quốc tế từ nửa sau những năm 70 đến 1995	401
<i>(Nguyễn Anh Thái)</i>	
Chương XV - Các nước tư bản chủ yếu từ nửa sau những năm 70 đến 1995	426
<i>(Nguyễn Anh Thái)</i>	
Chương XVI - Liên Xô và các nước Đông Âu từ nửa sau những năm 70 đến 1991	447
Liên bang Nga, các nước SNG	
và các nước Đông Âu từ 1991 đến 1995	
<i>(Đặng Thanh Toán)</i>	
Chương XVII - Phong trào cộng sản và công nhân quốc tế (1945-1995)	481
<i>(Đỗ Thanh Bình)</i>	
Chương XVIII - Cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật sau Chiến tranh thế giới thứ hai	514
<i>(Đỗ Thanh Bình)</i>	
Tổng kết lịch sử thế giới hiện đại	535
<i>(Nguyễn Anh Thái)</i>	
Tài liệu tham khảo	540

Chịu trách nhiệm xuất bản :

Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc NGÔ TRẦN ÁI
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập NGUYỄN QUÝ THAO

Biên tập nội dung :

NGUYỄN HỒNG LIÊN

Biên tập mỹ thuật:

ĐOÀN HỒNG

Trình bày bìa:

Họa sĩ TRẦN VIỆT SƠN

Sửa bản in:

PHAN TỰ TRANG

Chế bản:

PHÒNG CHẾ BẢN (NXB GIÁO DỤC)

LỊCH SỬ THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI (1917 - 1995)

Mã số: 7X245T6 - DAI

In 3.000 bản, khổ 16 x 24 cm, tại Công ty cổ phần In Phúc Yên

Giấy phép xuất bản số: 04-2006/CXB/187 - 1860/GD

In xong và nộp lưu chiểu quý I năm 2006



CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH ĐẠI HỌC - DẠY NGHỀ
HEVOBCO

Địa chỉ : 25 Hàn Thuyên, Hà Nội



8934980686232



Giá: 42.000đ